C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
TOÀN TẬP
48

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

VÔ SẢN TẤT CẢ CÁC NƯỚC, ĐOÀN KẾT LẠI !

3 K1
Mã số: ——————
CTQG-2004

TOÀN TẬP C. MÁC VÀ PH. ĂNG- GHEN XUẤT BẢN
THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN TOÀN TẬP C. MÁC VÀ PH. ĂNG - GHEN

GS. Nguyễn Đức Bình	Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng
GS. Đặng Xuân Kỳ	Phó chủ tịch chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương, Phó chủ tịch (thường trực) Hội đồng
GS. TS. Trần Ngọc Hiên	Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, ủy viên
PGS. Hà Học Hội	Phó trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, ủy viên
GS. TS. Phạm Xuân Nam	Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, ủy viên
ThS. Trần Đình Nghiêm	Giám đốc - Tổng biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, ủy viên
GS. Trần Xuân Trường	Trung tướng, Viện trưởng Học viện chính trị-quân sự, ủy viên

C.MÁC

VÀ

PH.ĂNG-GHEN

TOÀN TẬP

TẬP 48

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2004

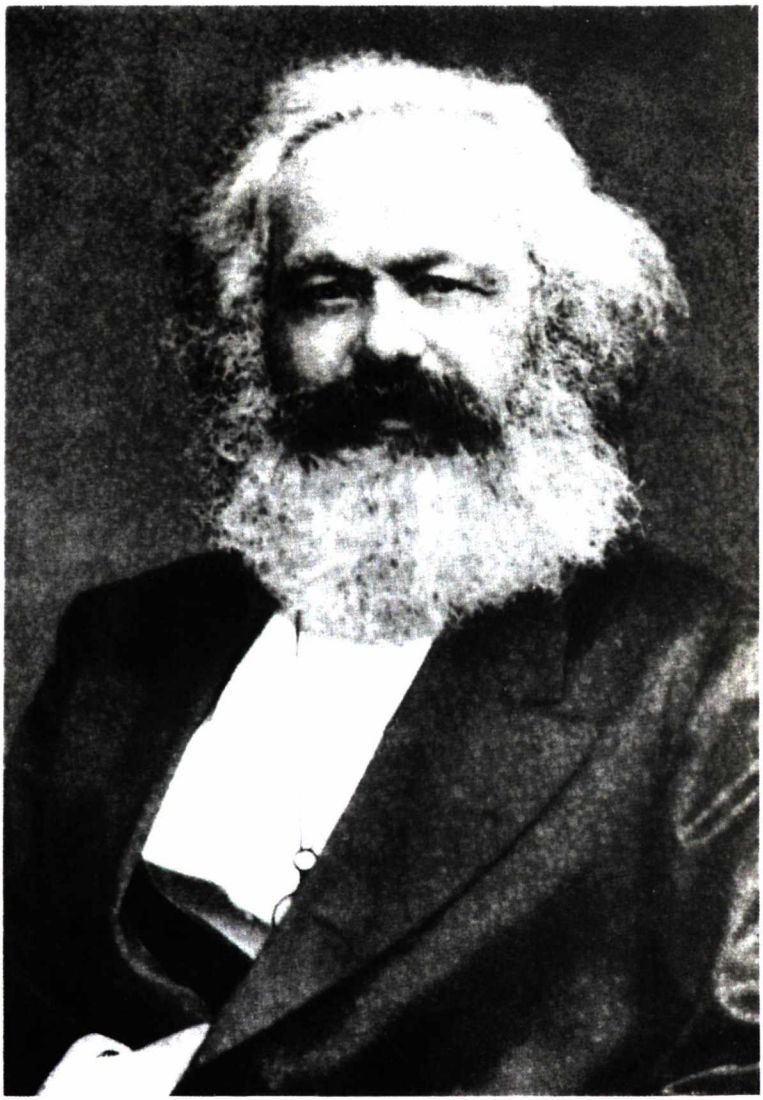

Karl Marx

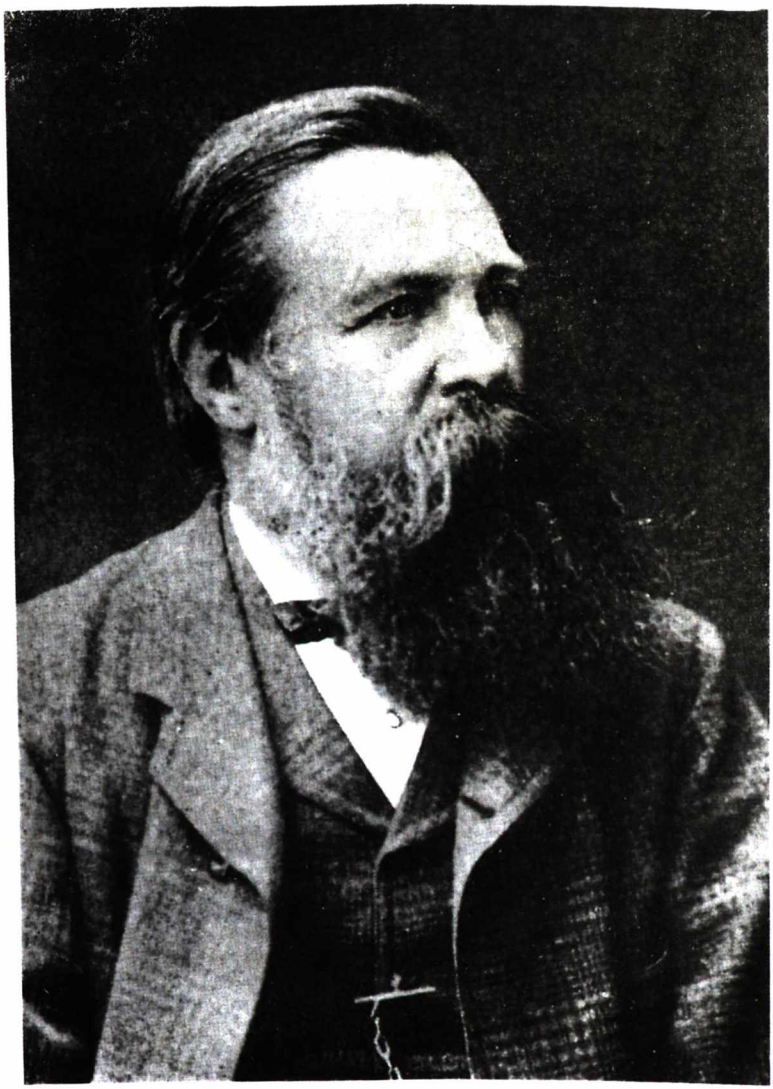

F. Engels

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 48 của bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen bao gồm phần cuối cùng - lần đầu tiên được công bố - của bản thảo kinh tế do C.Mác viết từ tháng Tám 1861 đến tháng Bảy 1863 và đặt tên là "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Bản thảo những năm 1861 đến 1863 gồm 23 tập ghi chép, dày khoảng 200 tờ in và là dị bản thứ hai - sau bản thảo các năm 1857-1858 - của bản nháp bộ "Tư bản".

Các tập ghi chép I-V và phần nối tiếp trực tiếp - các tập ghi chép XIX và XX trong đó trình bày những kết quả chủ yếu của việc nghiên cứu quá trình sản xuất của tư bản - là nội dung tập 47.

Phần trung tâm của bản thảo (các tập ghi chép VI-XIV và một phần các tập ghi chép XV và XVIII) là "Các học thuyết về giá trị thặng dư" - dị bản duy nhất của tập IV bộ "Tư bản" - thì được in trong tập 26 (các ph.I-III).

Những tập ghi chép còn lại của bản thảo những năm 1861-1863, tức là các tập ghi chép XVI, XVII, XXI, XXII, XXIII và những phần chưa được công bố của các tập ghi chép XV và XVIII thì được in trong tập này.

Nội dung tập này được Mác viết *từ tháng Mười một 1862 đến tháng Bảy 1863*. Chính vào thời gian này, Mác quyết định công bố tác phẩm kinh tế của mình không phải dưới dạng bản in thứ hai của "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", như ông đã dự định làm lúc đầu, mà dưới hình thức một tác phẩm độc lập lấy tên là "*Tư bản*" với phụ đề là "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị".

Nhận định về nội dung bản thảo những năm 1861-1863, trong lời nói đầu viết cho tập II bộ "Tư bản" (năm 1885), Ăng-ghen nêu rõ rằng bản thảo này nghiên cứu hết sức chi tiết về chủ đề của quyển I sau này của bộ "Tư bản", "kể từ việc tiền chuyển hoá thành tư bản, cho đến khâu cuối cùng". Bản thảo đã nghiên cứu một loạt vấn đề thuộc quyển III của bộ "Tư bản" (các đề tài: "tư bản và lợi nhuận", "tỷ suất lợi nhuận", "tư bản thương nhân", và "tư bản tiền tệ"), đồng thời Ăng-ghen còn nêu rõ rằng "những đề tài được đưa vào quyển II cũng như rất nhiều đề tài về sau được xem xét trong quyển III thì ở đây vẫn chưa được nghiên cứu chuyên sâu, chúng chỉ được nhân tiện đề cập đến mà thôi". Đó là lý do tại sao phần bản thảo trình bày những vấn đề của quyển I sau này của bộ "Tư bản" đã choán toàn bộ tập 47 và phần lớn tập 48 này.

Bốn chương đầu của phần nói về "Quá trình sản xuất của tư bản" - trong đó xem xét các vấn đề tiền chuyển hoá thành tư bản, giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối, - là nội dung của tập 47. Tập 48 này in tiếp bốn chương tiếp theo của phần này (các chương 5-8), trong đó trình bày các chủ đề: sự phục tùng về mặt hình thức và về mặt thực tế của lao động đối với tư bản, lao động sản xuất và lao

động phi sản xuất, sự chuyển hoá trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản và cái gọi là sự tích lũy ban đầu.

Phần hai của tập này trình bày về "Quá trình lưu thông của tư bản", gồm hai chương (9 và 10): về quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa và về những sự vận động ngược trở lại của tiền trong quá trình này.

Phần thứ ba của tập này - nói về "Tư bản và lợi nhuận" cũng gồm hai chương (11 và 12), và trình bày rõ việc chuyển hoá giá trị thặng dư thành lợi nhuận, sự hình thành lợi nhuận trung bình, xu hướng giảm tỷ suất lợi nhuận cũng như phân tích tư bản thương nghiệp và tư bản tiền tệ.

Sau chót, phần "Những điều tản mạn" bao gồm những trích đoạn rút từ các tập ghi chép XVIII và XXI-XXIII của bản thảo; những trích đoạn này đề cập đến những vấn đề kinh tế khác, vì vậy, chúng không thuộc vào ba phần đầu của tập này. Trong phần này có đề cập đến các vấn đề về giá trị sức lao động, tiền công, tình cảnh của công nhân, tình hình lao động nữ và lao động trẻ em, cuộc đấu tranh của các công đoàn, địa tô, sự tích tụ của sản xuất nông nghiệp, dân số, vai trò của khoa học trong quá trình sản xuất, và những vấn đề khác.

Như vậy, phần kết thúc của bản thảo những năm 1861-1863 in trong tập này - gồm những tư liệu có liên quan đến đề tài của tất cả ba tập - là phần có tính lý luận của bộ "Tư bản".

Ngoài phần chính văn, cuối tập này chúng tôi in kèm theo phần chú thích, các bản chỉ dẫn, đặc biệt trong tập này có phần mục lục các vấn đề được đề cập trong hai tập (47 và 48) do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc có thêm tài liệu tra cứu.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghen, tập 48, do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1980. Các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen được nhắc đến trong tập này đều được dẫn theo C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản tại Hà Nội và được ghi vắn tắt là Toàn tập, tiếp đó là số tập, năm xuất bản và số trang đề cập đến vấn đề được dẫn.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn bộ C. Mác và Ph. Ăng-ghen, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong các tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 9 năm 2000
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

C. MÁC

BẢN THẢO KINH TẾ
NHỮNG NĂM 1861-1863

QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN
[Phần cuối]
QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN
TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN

PHẦN I

QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN
[Phần cuối][1]

[CHƯƠNG 5]

SỰ PHỤC TÙNG VỀ MẶT HÌNH THỨC VÀ TRÊN THỰC TẾ CỦA LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI TƯ BẢN. CÁC HÌNH THỨC QUÁ ĐỘ

[XXI – 1 301][1*] Chúng tôi đã xem xét riêng rẽ cả hai hình thức giá trị thặng dư, giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối, và đồng thời chúng tôi đã chỉ rõ hai hình thức giá trị thặng dư ấy gắn bó với nhau như thế nào, và chỉ ra rằng cùng một lúc với sự phát triển của giá trị thặng dư tương đối thì giá trị thặng dư tuyệt đối được đưa tới những giới hạn cùng cực như thế nào.

Chúng ta đã thấy sự chia tách hai hình thức ấy gây nên những khác biệt trong quan hệ giữa tiền công và giá trị thặng dư. Với một trình độ phát triển nhất định của

---

1* Ở ngoài bìa tập ghi chép XXI tự tay Mác viết: "*Tháng Năm. 1863.*".

lực lượng sản xuất, giá trị thặng dư luôn luôn biểu hiện ra là giá trị thặng dư tuyệt đối, và sự thay đổi trong giá trị thặng dư có thể diễn ra chủ yếu chỉ nhờ sự thay đổi của ngày lao động tổng thể. Giả định ngày lao động là một lượng nhất định thì sự phát triển của giá trị thặng dư chỉ có thể diễn ra như là sự phát triển của giá trị thặng dư tương đối, nghĩa là thông qua sự phát triển lực lượng sản xuất.

Nhưng *sự tồn tại* đơn giản của *giá trị thặng dư tuyệt đối* không giả định cái gì khác hơn là sức sản xuất tự nhiên thế nào, nghĩa là năng suất lao động *xuất hiện một cách tự nhiên* thế nào để không phải toàn bộ thời gian lao động (có thể có) (hàng ngày) của con người đều cần thiết cho việc duy trì sự tồn tại của bản thân con người hoặc để tái sản xuất ra sức lao động của chính con người ấy[2]. Ngoài ra, thêm vào đó chỉ cần bổ sung rằng con người buộc phải – đối với con người ấy có tồn tại sự cưỡng chế bên ngoài – lao động vượt quá lượng thời gian lao động cần thiết, sự cưỡng chế phải lao động thặng dư. Khả năng thể chất của *sản phẩm thặng dư*, trong đó lao động thặng dư được vật chất hóa, – hiển nhiên là vẫn phụ thuộc vào hai điều: nếu nhu cầu rất nhỏ thì thậm chí với sức sản xuất tự nhiên không lớn của lao động chỉ cần một phần thời gian lao động có thể đủ để thỏa mãn những nhu cầu ấy và qua đó mà dành phần kia cho lao động thặng dư, do đó, để tạo ra sản phẩm thặng dư. Mặt khác, nếu súc sản xuất tự nhiên của lao động rất lớn, nghĩa là nếu năng suất tự nhiên của ruộng đất, của nước v.v. chỉ đòi hỏi một sự sử dụng không nhiều lao động để có được những tư

liệu sinh hoạt cần thiết để tồn tại, thì – nếu *chỉ* xem xét *độ dài của thời gian lao động cần thiết* – sức sản xuất tự nhiên ấy của lao động hay là – nếu có thể nói như thế– năng suất lao động nảy sinh một cách tự nhiên ấy tác động dĩ nhiên hoàn toàn như là sự phát triển của sức sản xuất xã hội của lao động. Trình độ cao của sức sản xuất nảy sinh tự nhiên của lao động có quan hệ với sự tăng nhanh của dân số – của sức lao động và, do đó, của thứ vật liệu mà từ đó rút ra giá trị thặng dư. Ngược lại, nếu sức sản xuất nảy sinh tự nhiên của lao động lại nhỏ bé, do đó, thời gian lao động cần thiết để thỏa mãn thậm chí những nhu cầu đơn giản cũng lớn, thì sự gia tăng sản phẩm thặng dư (hay là lao động thặng dư) có thể tạo ra *của cải của người khác*, nói chung chỉ có được trong trường hợp số lượng người bị một cá nhân bóc lột cùng một lúc là số lượng lớn.

[XXI – 1 302] Chúng ta giả định rằng thời gian lao động cần thiết bằng 11½ giờ, ngày lao động bằng 12 giờ, khi đó một công nhân cung cấp một giá trị thặng dư bằng 1/2 giờ. Nhưng vì để nuôi sống một công nhân duy nhất cần đến 23/2 giờ, cho nên ta có được con tính dưới đây:

Một công nhân đem lại 1/2 giờ lao động thặng dư, còn 23 công nhân thì đem lại 23/2 giờ. Như vậy, trong trường hợp này cần có 23 công nhân để nuôi sống một gã duy nhất, sống mà không lao động, nhưng chỉ sống như công nhân. Để cho gã ấy sống tốt gấp 3 hoặc 4 lần và ngoài ra, còn có thể lại biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản thì có thể là $23 \times 8 = 184$ công nhân phải làm việc cho một mình gã ấy. Hơn nữa, trong trường hợp này của

cải thực tế mà một mình nhân vật này có lại tỏ ra còn rất ít ỏi. Sức sản xuất của lao động mà càng lớn thì số người không lao động có thể càng lớn so với người lao động và số công nhân không sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết hoặc hoàn toàn không lao động sản xuất vật chất càng lớn, hoặc sau hết, số người trực tiếp tạo thành số người sở hữu *sản phẩm thặng dư*, hoặc cũng tạo thành số người không lao động chân tay, cũng không lao động tinh thần, song cung cấp "các dịch vụ" mà để trả công cho những dịch vụ ấy những người sở hữu sản phẩm thặng dư trả cho họ một phần sản phẩm thặng dư ấy, càng lớn.

Dù sao đi nữa, tương ứng với hai hình thức giá trị thặng dư ấy – giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối, nếu mỗi loại giá trị thặng dư ấy sẽ được xem xét riêng rẽ, tách riêng ra, thì giá trị thặng dư tuyệt đối bao giờ cũng có trước giá trị thặng dư tương đối – là hai *hình thức* riêng biệt của *sự phục tùng của lao động đối với tư bản*, hay là *hai hình thức riêng biệt của sản xuất tư bản chủ nghĩa*, mà trong đó hình thức đầu luôn luôn có trước hình thức thứ hai, mặc dù hình thức thứ hai, phát triển hơn, lại có thể là cơ sở để thực hành hình thức thứ nhất trong những ngành sản xuất mới.

[a) Sự phục tùng về mặt hình thức của lao động đối với tư bản]

Hình thức dựa trên giá trị thặng dư tuyệt đối, tôi gọi là *sự phục tùng về mặt hình thức của lao động đối với tư bản*. Hình thức ấy chỉ khác *về hình thức* với những

phương thức sản xuất khác trong đó những người sản xuất thực sự đem lại sản phẩm thặng dư, giá trị thặng dư, nghĩa là họ lao động vượt quá số thời gian lao động cần thiết, nhưng không phải cho bản thân mình, mà cho những người khác.

Sự cưỡng chế được áp dụng – nghĩa là phương pháp qua đó đẻ ra giá trị thặng dư, sản phẩm thặng dư hay là lao động thặng dư – lại là chuyện khác.

Chúng tôi sẽ chỉ xem xét *những sự khác biệt* nhất định nào đó ở phần dưới đây – phần bàn về tích lũy[3]. Điều cơ bản trong sự phục tùng về mặt *hình thức* này *của lao động đối với tư bản* là ở chỗ:

1) *công nhân*, với tư cách là người sở hữu cá nhân mình và do đó sở hữu sức lao động của mình, đối lập – với tư cách là người bán sự sử dụng tạm thời sức lao động ấy – với nhà tư bản có tiền; do đó, cả hai nhân vật ấy đối lập nhau với tư cách là những người sở hữu hàng hóa, với tư cách người bán và người mua, như vậy, cả hai nhân vật ấy, về hình thức, là những cá nhân tự do mà trên thực tế giữa họ không tồn tại một quan hệ nào khác ngoài quan hệ người mua và người bán; không còn tồn tại mối quan hệ thống trị và phục tùng được ấn định về mặt chính trị hoặc xã hội nào nữa;

2) trong quan hệ thứ nhất ấy – vì nếu không thì công nhân sẽ không phải bán sức lao động của mình – chứa đựng một sự thật là *những điều kiện khách quan của lao động* của người công nhân ấy (nguyên liệu, công cụ lao động, do đó cả những tư liệu sinh hoạt trong thời gian lao động)[4] hoàn toàn hoặc ít nhất cũng một phần không thuộc

về công nhân, mà thuộc về người mua và tiêu dùng lao động của công nhân đó, do đó, những điều kiện ấy, với tính cách là *tư bản*, đối lập với chính công nhân ấy. *Những điều kiện* ấy *của lao động* đối lập với người công nhân ấy càng đầy đủ với tính cách là sở hữu của người khác thì, *về hình thức, quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê*, do đó, sự phục tùng về hình thức của lao động đối với tư bản biểu hiện ra càng đầy đủ.

Trong chính *phương thức sản xuất* ở đây chưa có sự khác biệt. Quá trình lao động, xét về phương diện công nghệ, diễn ra đúng như trước đây, có điều là giờ đây nó đã trở thành quá trình lao động *phục tùng* tư bản. Song, trong chính quá trình sản xuất ta thấy có sự phát triển – như đã chỉ rõ trước đây (tất cả những gì trước đây nói về vấn đề này thì chỉ đúng chỗ ở đây mà thôi) –, *thứ nhất*, của quan hệ thống trị và phục tùng do chỗ có diễn raviệc nhà tư bản tiêu dùng sức lao động, vì vậy, diễn ra dưới sự giám sát và quản lý của nhà tư bản; *thứ hai*, ta thấy có sự phát triển của tính chất liên tục lớn hơn của lao động.

Nếu như quan hệ thống trị và phục tùng ấy nảy sinh thay cho chế độ nô lệ, chế độ nông nô, thay cho những quan hệ phục tùng kiểu chư hầu, kiểu gia trưởng, thì *sự chuyển hóa* chỉ diễn ra *dưới hình thức quan hệ ấy*. Hình thức phụ thuộc trở nên tự do hơn, bởi vì xét về bản chất sự phục tùng chỉ mang tính *vật chất*, tự nguyện về hình thức, chỉ liên quan đến địa vị của người công nhân và nhà tư bản trong chính quá trình sản xuất. Và đó là *sự thay đổi hình thức* diễn ra chính là trong nông nghiệp ngay

khi những người trước đây là nông nô hay là nô lệ biến thành những công nhân làm thuê tự do.

[XXI 1 303][5] Hoặc giả quan hệ *thống trị và phục tùng* trong quá trình sản xuất thay chỗ cho *địa vị độc lập* trước kia trong quá trình sản xuất, ví dụ, của tất cả các nông dân độc lập, các phéc-mi-ê đã chỉ phải trả địa tô bằng sản phẩm, cho nhà nước hay cho lãnh chúa, trong các nghề phụ gia đình ở nông thôn hay là trong *các nghề độc lập*. Do đó, ở đây ta thấy sự mất đi *tính độc lập* ngày trước trong quá trình sản xuất, và chính quan hệ thống trị và phục tùng là sản phẩm của việc áp dụng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau chót, quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê có thể thay thế cho quan hệ *thợ cả phường hội* đối với *các thợ bạn và các học trò* của thợ cả – bước quá độ mà trong quá trình nảy sinh của mình công trường thủ công ở thành thị thực hiện một phần.

Quan hệ phường hội thời Trung cổ – dưới hình thức tương tự, quan hệ này cũng đã phát triển trong những giới hạn hẹp ở A-ten và La Mã, và quan hệ ấy đã có ý nghĩa quan trọng có tác dụng hết sức quyết định, một mặt, đối với sự hình thành các nhà tư bản, mặt khác, đối với sự hình thành tầng lớp công nhân tự do–chính là hình thức *hạn chế*, chưa tương xứng của quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê. Ở đây, một mặt, tồn tại quan hệ giữa người mua và người bán: trả lương, cả thợ cả, cả thợ bạn và người học nghề đều đối lập nhau như là những cá nhân tự do. Cơ sở công nghệ của quan hệ này là *xí nghiệp nghề thủ công*, trong đó sự tinh thông nhiều hay ít *công*

cụ lao động là nhân tố quyết định của sản xuất. Ở đây công việc độc lập của cá nhân và, do đó, sự phát triển nghề nghiệp của người lao động đòi hỏi một thời gian huấn luyện ít nhiều lâu dài, quyết định kết quả lao động. Tuy nhiên, ở đây thợ cả là người sở hữu những điều kiện của sản xuất, sở hữu đồ nghề, nguyên liệu (tuy đồ nghề có thể thuộc về cả thợ bạn nữa), sản phẩm cũng thuộc về thợ cả: vì anh ta là *nhà tư bản*. Nhưng, với tư cách là nhà tư bản thì anh ta không phải là *thợ cả*. Thứ nhất, trước hết bản thân anh ta là *thợ thủ công*, và giả định rằng anh ta phải là thợ giỏi trong nghề của mình. Trong chính quá trình sản xuất anh ta đóng vai trò người thợ thủ công y như những thợ bạn của anh ta, và anh ta chỉ cho những học trò của mình biết các bí mật nghề nghiệp mà thôi. Quan hệ của anh ta đối với các học trò của mình hoàn toàn giống như quan hệ của giáo sư đối với các sinh viên của mình. Như vậy, quan hệ của anh ta đối với các học trò và các thợ bạn không phải là quan hệ của nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản, mà là quan hệ của *thợ cả* trong nghề đó, và anh ta với tư cách như vậy trong phường hội – do đó, cả đối với họ – giữ một địa vị trong hệ thống thứ bậc phải dựa trên *tài nghệ* của chính mình trong nghề. Do vậy, cả tư bản của anh ta – xét về hình thức *vật chất* của nó, cũng như xét về *lượng giá trị* của nó – đều là tư bản bị trói buộc, nó vẫn tuyệt đối chưa có được hình thức tư bản tự do. Nó không phải là *một số lượng xác định lao động vật hóa*, không phải là một giá trị nói chung có thể mang hình thức này hay hình thức khác của các điều kiện lao động và mang bất kỳ hình thức

nào trong số những hình thức ấy, tùy theo chỗ giá trị ấy có được trao đổi lấy hình thức nào đó, hình thức bất kỳ của lao động sống, để chiếm hữu lao động thặng dư. Chỉ sau khi thợ cả trải qua những nấc thang quy định của học trò, thợ bạn v.v., thì bản thân anh ta mới sẽ là kiểu mẫu nghệ thuật của mình, anh ta mới có thể – trong ngành lao động *xác định này*, trong nghề của chính mình – một phần biến tiền thành những điều kiện khách quan của nghề, một phần thì dùng để mua các thợ bạn và dùng vào việc nuôi các học trò. Chỉ trong nghề của chính mình, anh ta mới có thể biến tiền của mình thành tư bản, nghĩa là sử dụng tiền không chỉ như là phương tiện lao động của chính mình, mà còn như là phương tiện bóc lột lao động của người khác. Tư bản của anh ta gắn với một hình thức xác định của *giá trị sử dụng* và do đó cũng không đối lập, với tư cách là *tư bản*, với các công nhân của anh ta. Các phương pháp lao động mà anh ta áp dụng, không chỉ là kết quả kinh nghiệm của anh ta mà còn do phường hội quy định; những phương pháp ấy được xem là cần thiết như vậy, về khía cạnh này thì không phải giá trị trao đổi, mà là giá trị sử dụng của lao động biểu hiện ra như là mục đích cuối cùng sau chót. Ý muốn của anh ta không quyết định chất lượng này hay chất lượng khác của lao động, mà là toàn bộ nền sản xuất phường hội hướng vào việc bảo đảm một *chất lượng xác định*. Phương pháp lao động, cũng như quá trình lao động đều không phụ thuộc vào ý chí của anh ta. Hình thức *hạn chế*, gây trở ngại cho hoạt động của tài sản của anh ta

với tính cách là *tư bản*, còn biểu hiện ra ở chỗ là trên thực tế đã định trước *mức đối đa* cho lượng giá trị tư bản của anh ta. Anh ta không có quyền sử dụng nhiều hơn *một số lượng nào đó các thợ bạn*, vì phường hội phải bảo đảm cho tất cả các thợ cả có được phần thu nhập nhất định do nghề của họ đem lại. Sau cùng, quan hệ của thợ cả đối với các thợ cả khác với tính cách là những thành viên của cùng phường hội; với tính cách ấy, anh ta thuộc về cái phường hội có những điều kiện sản xuất chung nào đó (quỹ phường hội v.v.), có các quyền chính trị, có tham gia vào việc quản lý đô thị v.v.. Thợ cả làm theo đơn đặt hàng, trừ công việc của anh ta làm cho các thương gia, để tạo ra giá trị sử dụng trực tiếp, và căn cứ vào đó mà có sự điều chỉnh cả số lượng thợ cả. Anh ta không đối lập với các công nhân của mình như *một thương nhân đơn giản*. Thương nhân lại càng ít có thể biến những đồng tiền của mình thành tư bản sản xuất: anh ta chỉ có thể "chuyển chỗ" các hàng hóa, nhưng tự bản thân anh ta không thể sản xuất ra chúng. *Sự tồn tại tương ứng với địa vị đẳng cấp của anh ta* – chứ không phải giá trị trao đổi với tính cách là giá trị trao đổi, không phải là sự làm giàu với tính cách là sự làm giàu – biểu hiện ra ở đây như là mục đích và kết quả sự bóc lột lao động của người khác. Ở đây *công cụ* có ý nghĩa quyết định. Ở đây trong nhiều ngành lao động nguyên liệu (ví dụ, trong nghề may) do chính các khách đặt hàng cung cấp cho thợ cả. Xét toàn cục, ở đây việc mức sản xuất bị hạn chế trong khuôn khổ mức tiêu dùng đã hình thành là quy luật. Do đó, sản xuất tuyệt nhiên không được điều chỉnh bởi quy mô của

chính tư bản. Trong quan hệ tư bản chủ nghĩa những hạn chế ấy biến đi mất cùng với những sự trói buộc chính trị– xã hội mà trong đó, ở đây, tư bản còn vận động và vì vậy vẫn chưa biểu hiện ra như là *tư bản*.

[XXI – 1 304][6] [...] ở Các-ta-gien và ở La Mã sản xuất còn bị hạn chế bởi các dân tộc mà ở họ người Các-ta-gien [...] đã phát triển tư bản dưới hình thức tư bản thương mại và vì vậy họ cũng đã biến giá trị trao đổi, với cách là giá trị trao đổi, thành [...] sản xuất trực tiếp, hoặc ở các dân tộc ấy, cũng giống như ở người La Mã, thông qua con đường tích tụ của cải – cụ thể là tích tụ sở hữu ruộng đất – trong tay một số ít người sản xuất tất yếu không còn hướng vào việc thỏa mãn các nhu cầu của mình nữa, mà là vào việc tạo ra giá trị trao đổi, do đó, đã chiếm lĩnh mặt này của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì mặc dù đối với một người La Mã giàu có thì mục đích là phung phí, chi tiêu khối lượng giá trị tiêu dùng tối đa có thể có, người La Mã ấy chỉ có thể đạt đến mục đích đó bằng cách tăng giá trị trao đổi của sản phẩm được bán ra; như vậy, sản xuất đã được hướng vào việc tạo ra giá trị trao đổi, và vấn đề là bòn rút ở các nô lệ thật nhiều tiền, tức là thật nhiều lao động thì càng tốt.

So với thợ thủ công độc lập làm hàng cho các khách đặt hàng ngẫu nhiên thì tính liên tục [của lao động] của người công nhân làm việc cho nhà tư bản đương nhiên có tăng lên; vì vậy lao động của công nhân không có những hạn chế như nhu cầu ngẫu nhiên làm cho nó chuyển động, và lượng của nhu cầu đó, trái lại, người công nhân thường xuyên, ít nhiều đều đặn, ngày này qua ngày khác

bận bịu với tư bản. So với lao động của nô lệ, lao động này có năng suất hơn, vì nó có cường độ cao hơn và liên tục hơn do nô lệ chỉ lao động vì sự thúc ép của nỗi sợ hãi bên ngoài, chứ không phải vì *sự tồn tại của mình*, một sự tồn tại không thuộc về người nô lệ; trái lại, các nhu cầu của người công nhân tự do thúc đẩy anh ta lao động. Ý thức[7] về sự tự quyết định tự do, về tự do đã làm cho người công nhân trở thành người lao động tốt hơn nhiều so với người nô lệ, đồng thời còn làm nảy sinh ý thức trách nhiệm, vì người công nhân – giống như bất kỳ người bán hàng hóa nào – chịu trách nhiệm về hàng hóa mà anh ta cung cấp, và anh ta phải cung cấp hàng hóa có một chất lượng xác định, nếu anh ta không muốn để xảy ra việc những người khác bán hàng hóa cùng loại gạt bỏ anh ta. *Tính liên tục* của quan hệ giữa nô lệ và chủ nô là quan hệ trong đó sự cưỡng chế trực tiếp kìm giữ người nô lệ. Trái lại, người công nhân tự do tự mình phải duy trì quan hệ của mình, bởi vì sự tồn tại của anh ta, với tư cách là công nhân, phụ thuộc vào việc anh ta lặp lại thường xuyên việc bán sức lao động của mình cho các nhà tư bản. Khác với người nô lệ, cũng như khác với các nông dân làm lao dịch, người công nhân nhận được *vật ngang giá* trao đổi với lao động của mình, bởi vì, như chúng ta đã thấy[8], *tiền công*, – tuy trên thực tế tiền công chỉ trả cho lao động cần thiết và thật ra lao động thặng dư của công nhân cũng không được trả công y hệt như sự lao dịch hoặc như lao động của người nô lệ, ngoài lượng thời gian cần thiết để tái sản xuất ra việc nuôi sống anh ta, – biểu hiện ra như là *giá trị, giá cả của toàn bộ ngày lao*

động. Ở đây sự khác biệt chỉ có thể biểu hiện ở số lượng thời gian lao động không được trả công, tuy rằng *sự khác biệt về lượng* ấy không phải là tất yếu, mà đúng hơn nó tùy thuộc vào mặt bằng *giá trị* thông thường của *sức lao động*. Nhưng dù người công nhân tự do đem lại nhiều hay ít lao động thặng dư, dù tiền công trung bình có cao hay thấp như thế nào đi nữa, dù ngày lao động tổng hòa của công nhân luôn luôn có tỷ lệ như thế nào đối với thời gian lao động cần thiết của anh ta, – thì đối với anh ta công việc luôn luôn mang *hình thức* là anh ta lao động *vì tiền công của mình, vì tiền*, và nếu anh ta lao động 12 giờ để nhận được vật ngang giá chỉ bằng 8 giờ lao động, thì anh ta làm việc 12 giờ ấy chỉ để chuộc lại vật ngang giá bằng 8 giờ lao động. Với người nô lệ thì tình hình không như vậy. Thậm chí phần lao động mà anh ta thực hiện cho bản thân, nghĩa là để bồi hoàn giá trị của việc nuôi sống bản thân, cũng được anh ta quan niệm như là lao động mà anh ta thực hiện cho chủ nô, trong khi đối với người công nhân tự do thì ngay cả lao động thặng dư mà anh ta thực hiện lại biểu hiện ra như là lao động mà anh ta thực hiện vì lợi ích của chính mình, nghĩa là như là phương tiện mua tiền công của mình. *Quan hệ tiền bạc* – mua và bán – giữa nhà tư bản và người công nhân đã che giấu *lao động không công*, trong khi với lao động nô lệ, quan hệ sở hữu của nô lệ với ông chủ đã che đậy *lao động cho bản thân mình*. Nếu ngày lao động bằng 12 giờ thì thời gian lao động cần thiết, và vì vậy, được thể hiện trong tiền công có thể gồm 6, 7, 8, 9, 10, 11 giờ, và khi ấy lao động thặng dư, nghĩa là lao động không công, tương ứng

bằng 6, 5, 4, 3, 2, 1 giờ; tỷ lệ này được người công nhân luôn luôn quan niệm như thể 12 giờ lao động được anh ta bán ra với cái giá nhất định, tuy là có thay đổi, do đó, tựa hồ như anh ta luôn luôn làm việc chỉ cho bản thân mình và hoàn toàn không làm việc cho ông chủ.

[XXI – 1 305] [...] Giá trị cao hơn của sức lao động ấy phải được trả cho bản thân anh ta, và giá trị ấy thể hiện ở mức tiền công cao hơn. Như vậy, ở đây có sự vượt trội của những sự khác biệt to lớn trong tiền công tùy theo chỗ lao động đặc biệt có đòi hỏi một sức lao động phát triển hơn, đòi hỏi những chi phí sản xuất lớn hơn hay không; như vậy, một mặt mở ra một không gian thoáng cho những sự khác biệt cá nhân, và mặt khác, tạo sự kích thích cho sự phát triển của chính sức lao động. Mặc dù không còn nghi ngờ gì nữa là đại bộ phận lao động phải gồm lao động ít nhiều không có chuyên môn, vì thế phần lớn tiền công phải được xác định *bởi giá trị của sức lao động giản đơn*, tuy nhiên, những cá nhân riêng lẻ, nhờ nghị lực đặc biệt, nhờ tài năng v.v., có thể vươn lên đến những lĩnh vực lao động cao hơn, cũng hoàn toàn như ta thấy tồn tại một khả năng trừu tượng là người công nhân này hoặc người công nhân kia tự mình sẽ trở thành nhà tư bản, trở thành kẻ bóc lột lao động của người khác. Người nô lệ thuộc về một *ông chủ* xác định; còn, người công nhân buộc phải bán mình cho tư bản, nhưng không phải cho một nhà tư bản xác định nào đó, như vậy là trong phạm vi một lĩnh vực nhất định nào đó anh ta có thể lựa chọn xem anh ta muốn bán mình cho ai, và có thể thay đổi người chủ của mình. Tất cả những quan hệ đã

biến đổi ấy làm cho hoạt động của người công nhân tự do trở nên căng thẳng hơn, liên tục hơn, cơ động hơn và tài nghệ hơn hoạt động của người nô lệ, chưa nói gì đến sự thật là những quan hệ ấy làm cho chính bản thân anh ta có khả năng thực hiện một hành động lịch sử hoàn toàn khác. Người nô lệ nhận được những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc nuôi sống mình, *dưới dạng hiện vật*, hình thức ấy là cố định xét về tính chất, cũng như về khối lượng, dưới hình thức *các giá trị tiêu dùng*. Người công nhân tự do nhận được các tư liệu sinh hoạt dưới hình thức *tiền*, *giá trị trao đổi*,dưới hình thức xã hội trừu tượng của của cải. Mặc dù tiền công thật ra chẳng qua là hình thức *được bạc hóa*, hoặc *được vàng hóa*, hoặc *được đồng hóa* [*verkupferte*], hoặc *hình thức giấy [verpapierte]* của những tư liệu sinh hoạt cần thiết mà tiền công phải luôn luôn biến thành, – ở đây *tiền* làm chức năng chỉ như là hình thức thoảng qua của giá trị trao đổi, như là *phương tiện lưu thông* đơn giản, – tuy nhiên, mục đích và kết quả lao động của anh ta vẫn được anh ta quan niệm như là *của cải trừu tượng*, như là *giá trị trao đổi*, chứ không phải là giá trị tiêu dùng xác định mang tính truyền thống và hạn chế cục bộ. Bản thân người công nhân biến tiền thành những giá trị tiêu dùng hợp với ý muốn của anh ta, dùng chúng để mua những hàng hóa mà anh ta muốn có, và với tư cách *người sở hữu tiền*, người mua hàng hóa, anh ta có quan hệ với người bán hàng hóa, giống như tất cả những người mua hàng hóa khác. Những điều kiện tồn tại của anh ta, cũng như lượng giá trị của số tiền anh ta kiếm được, đương nhiên buộc anh ta phải

chi tiêu chúng để mua một số lượng khá hạn chế các tư liệu sinh hoạt. Song, ở đây có thể có một số biến thể: ví dụ, báo chí thuộc vào diện các tư liệu sinh hoạt cần thiết của người công nhân thành thị ở nước Anh. Anh ta có thể tiết kiệm một ít, tích lũy chút ít. Anh ta cũng có thể chuyển tiền công của mình thành rượu v.v.. Nhưng anh ta hành động như vậy với tư cách một cá nhân hành động tự do, bản thân anh ta phải trả giá cho việc ấy: anh ta chịu trách nhiệm trước bản thân mình về việc anh ta chi tiêu ra sao tiền công của mình. *Anh ta học cách chế ngự bản thân mình khác với người nô lệ*, – người nô lệ cần có ông chủ. Tuy nhiên, điều đó chỉ đúng trong trường hợp xem xét sự chuyển hóa người nông nô hoặc người nô lệ thành người công nhân làm thuê tự do. Quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra ở đây như là một bước tiến lên nấc thang xã hội cao hơn. Điều ngược lại xảy ra ở nơi người nông dân độc lập hoặc người thợ thủ công biến thành người công nhân làm thuê. Thật to lớn biết bao sự khác biệt giữa các nông dân độc lập đầy vẻ kiêu hãnh ở nước Anh, mà Sếch-xpia[9] đã nói tới, với những công nhân nông nghiệp làm công nhật ở Anh! Vì mục đích lao động của người công nhân làm thuê chỉ là tiền công, là tiền, là một số lượng nhất định giá trị trao đổi – trong đó mọi tính đặc thù của giá trị tiêu dùng đều biến mất – cho nên anh ta hoàn toàn thờ ơ với *nội dung* lao động của mình, và do đó, với loại hình hoạt động đặc biệt của mình, trong khi ấy hoạt động này trong hệ thống phường hội hoặc hệ thống đẳng cấp lại được coi là hoạt động theo năng khiếu; còn đối với người nô lệ, với tính cách là con vật làm việc, thì hoạt

động ấy chỉ là loại hình hoạt động truyền thống, xác định và được áp đặt cho anh ta, một loại hình thực hiện sức lao động của anh ta. Vì vậy, trong mức độ sự phân công lao động đã không làm cho sức lao động trở nên hoàn toàn phiến diện thì người công nhân tự do, *trên nguyên tắc* [XXI – 1 306], ưa chuộng và sẵn sàng thực hiện mọi sự thay đổi sức lao động của mình và hoạt động lao động của mình (như điều này luôn luôn bộc lộ ở số nhân khẩu nông thôn dư thừa, họ thường xuyên chuyển đến các thành phố), nếu hoạt động ấy hứa hẹn thu nhập cao hơn. Nếu người công nhân đã định hình tỏ ra ít nhiều không có năng lực thực hiện một sự thay đổi như vậy, thì người công nhân ấy xem hoạt động đó luôn luôn rộng mở cho lớp người mới, và thế hệ công nhân đang lớn lên luôn luôn có thể được phân phối hoạt động và gia nhập vào những ngành lao động mới hoặc đặc biệt phồn thịnh. Ở Bắc Mỹ, nơi mà lao động làm thuê phát triển tự do hơn bất cứ nơi nào, thì đối với những tàn tích chế độ phường hội ngày xưa v.v. cũng thấy đặc biệt bộc lộ *tính chất biến đổi* ấy, thái độ hoàn toàn thờ ơ đối với một nội dung lao động nào đó và sự di chuyển từ một lĩnh vực này sang lĩnh vực khác[10]. Khác với tính chất đơn điệu, truyền thống của *lao động nô lệ* – lao động này không thay đổi theo các đòi hỏi của sản xuất, mà ngược lại, nó đòi hỏi sản xuất phải thích ứng với phương thức lao động đã một lần được áp dụng và được thừa kế theo truyền thống – *tính biến đổi* ấy vì vậy cũng được nhấn mạnh bởi tất cả các tác gia của nước Mỹ như là một đặc tính cơ bản của lao động làm thuê tự do ở Miền Bắc so với lao động nô lệ ở Miền

Nam (xem tác phẩm của *Ken-xơ*[11]). Sự hình thành thường xuyên *các hình thức* lao động *mới*, sự biến đổi thường xuyên ấy phù hợp với tính chất đa dạng của các giá trị sử dụng, và vì vậy, cũng là sự phát triển thật sự của giá trị trao đổi; vì thế sự phân công lao động ngày càng gia tăng trong *toàn xã hội* chỉ trở nên có thể thực hiện được trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự biến đổi thường xuyên ấy bắt đầu diễn ra với nền sản xuất thủ công – phường hội tự do, ở nơi mà bản thân nền sản xuất ấy không gặp phải những trở ngại trong tính xơ cứng của mỗi ngành sản xuất xác định nào đó.

Trong điều kiện hoàn toàn chỉ có *sự phụ thuộc về mặt hình thức của lao động vào tư bản*, sự cưỡng bức thực hiện lao động thặng dư, qua đó, một mặt tạo ra các nhu cầu và các phương tiện thỏa mãn những nhu cầu ấy, cũng như tạo ra khối lượng sản phẩm quá mức các nhu cầu truyền thống của người công nhân, – và cả sự tạo ra *thời gian nhàn rỗi* cho sự phát triển, độc lập với sản xuất vật chất, – sự cưỡng bức ấy *chỉ* mang một hình thức khác với hình thức trong các phương thức sản xuất trước kia, nhưng hình thức ấy làm tăng tính liên tục và cường độ lao động, làm gia tăng sản xuất, tạo thuận lợi cho sự phát triển *những dạng thức sức lao động* và qua đó góp phần phân loại các hình thức lao động và phương thức thu nhập; sau chót, nó biến chính quan hệ giữa những người sở hữu các điều kiện lao động với công nhân thành *quan hệ mua bán* mới và giải phóng quan hệ bóc lột khỏi mọi sự trói buộc có tính chất gia trưởng và chính trị. Dĩ nhiên, bản thân

quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ *thống trị và phục tùng*, nảy sinh từ sở hữu của tư bản về lao động đã nhập vào tư bản đó và từ bản chất của chính quá trình lao động. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng ít vượt ra khỏi giới hạn quan hệ hình thức ấy thì quan hệ ấy càng ít phát triển, vì quan hệ ấy chỉ giả định các nhà tư bản nhỏ mà về học vấn và loại hình công việc thì họ chỉ khác chút ít với bản thân các công nhân.

Về phương diện công nghệ thì – ở nơi nào diễn ra sự chuyển hóa ấy của những phương thức sản xuất trước kia thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và ở nơi nào sự chuyển hóa ấy thoạt đầu chỉ biểu hiện ra như là *sự phục tùng về mặt hình thức của lao động đối với tư bản*, do đó, như là quan hệ mua và bán giữa những người sở hữu các điều kiện lao động và những người sở hữu sức lao động – quá trình lao động thực sự vẫn như thế, và tính chất hoạt động của lao động phụ thuộc vào quan hệ mà từ đó nó đã phát triển ra. Nông nghiệp vẫn như thế, mặc dù người làm công nhật thay vào chỗ các cố nông; tình hình đó cũng diễn ra với nền sản xuất thủ công nghiệp ở nơi nào nó từ nền sản xuất phường hội chuyển sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự khác biệt trong *quan hệ thống trị và phục tùng* – chưa đụng chạm đến bản thân phương thức sản xuất – bộc lộ ra nhiều nhất ở nơi mà *các nghề phụ trong nông nghiệp, hoặc nói chung là các nghề phụ trong gia đình, hoặc các công việc phụ* người ta *chỉ* làm để phục vụ các nhu cầu của gia đình, *biến thành những ngành lao động thật sự tư bản chủ nghĩa.*

Sự khác biệt của loại lao động *phục tùng tư bản* về mặt

hình thức với phương thức sử dụng lao động trước kia, được biểu hiện ra ở đây với cùng một mức độ gia tăng của *lượng tư bản* được từng nhà tư bản riêng lẻ sử dụng, do đó, với cùng mức độ gia tăng số lượng công nhân làm việc *cùng một lúc* cho nhà tư bản ấy. Chỉ với một lượng tư bản tối thiểu nào đó thì bản thân nhà tư bản mới thôi không còn là công nhân, chỉ dành cho mình công việc chỉ huy cũng như công việc buôn bán các hàng hóa đã được sản xuất ra. Mặt khác, hình thức sản xuất thật sự tư bản chủ nghĩa mà bây giờ cần được xem xét cũng chỉ có thể xuất hiện trong trường hợp các tư bản có một lượng nhất định trực tiếp chi phối sản xuất, hoặc vì thương nhân trở thành người sản xuất, hoặc vì chính trong nội bộ nền sản xuất đã dần dần hình thành những tư bản lớn hơn:

"Người công nhân tự do thường có thể tự do thay đổi người chủ của mình; sự tự do này làm cho người nô lệ khác người công nhân tự do, giống như một thủy thủ Anh trên tàu chiến khác với một thủy thủ trên tàu buôn... Địa vị của công nhân cao hơn địa vị của người nô lệ, vì *người công nhân coi* mình là *người tự do*; và giả định này dù nó có sai lầm đến mấy thì nó cũng có một ảnh hưởng không nhỏ đến tính chất... của dân chúng" (*T.R. Edmonds*. Practical, Moral and Political Economy etc. London, 1828, tr.56-57). "Động cơ buộc một người tự do phải làm việc thì mạnh hơn nhiều so với động cơ thúc đẩy người nô lệ: con người tự do phải lựa chọn giữa lao động nặng nhọc [và cái đói, còn người nô lệ thì phải lựa chọn giữa lao động nặng nhọc] [XXI – 1 307] và trận đòn roi mạnh" (như trên, tr.56). "Dưới chế độ tiền bạc thì sự khác biệt giữa địa vị của người nô lệ và của người công nhân rất không đáng kể; ... người chủ nô hiểu quá rõ lợi ích của chính mình, nên không thể làm suy kiệt nô lệ của mình bằng cách không cho họ ăn đủ; nhưng ông chủ của người tự do thì cung cấp cho người này ít thức ăn đến mức

có thể làm được, bởi vì sự bất công đối với công nhân không chỉ giáng xuống một mình ông chủ của người ấy, mà giáng xuống toàn thể giai cấp các ông chủ" (sách đã dẫn).

"Vào thời cổ đại chỉ có thể dùng chế độ nô lệ mới có thể buộc người ta làm việc quá mức cần thiết để thỏa mãn các nhu cầu của bản thân họ, mới có thể buộc một bộ phận dân cư lao động để nuôi không những người khác; do vậy đâu đâu cũng áp dụng chế độ nô lệ. Thời ấy, chế độ nô lệ cần thiết để phát triển sản xuất, giống như ngày nay chế độ ấy sẽ tai hại cho sản xuất. Nguyên nhân đã rõ. Nếu *không cưỡng bức người ta lao động* thì họ sẽ chỉ làm việc cho bản thân mình; và nếu họ có ít nhu cầu thì cũng sẽ làm việc ít. Nhưng khi các nhà nước hình thành và xuất hiện nhu cầu cần có những kẻ ăn không để bảo vệ các quốc gia chống lại các hành vi bạo lực của kẻ thù của họ, thì bằng bất cứ giá nào cũng phải kiếm thức ăn cho những người không làm việc; nhưng vì — theo giả định — nhu cầu của người lao động không lớn, cho nên cần tìm ra phương thức gia tăng lao động của những người lao động vượt quá giới hạn nhu cầu của họ. Chế độ nô lệ chính là nhằm đạt đến mục tiêu ấy... Người ta buộc các nô lệ phải canh tác ruộng đất để nuôi họ cũng như nuôi những người tự do ăn không ngồi rồi, như tình hình này đã diễn ra ở Xpác-tơ; hoặc là họ chiếm giữ tất cả các chức vụ nô lệ, mà ngày nay do những người tự do chiếm giữ; họ cũng được sử dụng — như đã diễn ra ở Hy Lạp và La Mã — để cung cấp công nghệ phẩm cho những người mà sự phục vụ của những người này cần thiết cho quốc gia. Do đó, ở đây người ta áp dụng *phương pháp bạo lực để buộc mọi người lao động* để có được miếng ăn... Thời ấy người ta bị cưỡng bức lao động vì họ là nô lệ của những người khác, giờ đây người ta bị cưỡng bức lao động vì họ là nô lệ của những nhu cầu của chính mình" (*J. Steuart.* (An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy]. Vol. I. Dublin, [1770], tr. 38 — 40).

{Trong nông nghiệp, đặc biệt là cùng với sự phát triển

của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là nền sản xuất mà mục tiêu, một mặt, là giá trị trao đổi, và mặt khác, là nền sản xuất mua lao động, – *cường độ* lao động tăng lên trong khi số công nhân lại giảm đi rất đáng kể. Tiền công tuyệt nhiên không tăng theo tỷ lệ thuận với *cường độ lao động* đã tăng lên.

"Ở thế kỷ XVI, trong khi, một mặt, các lãnh chúa sa thải những người hầu của mình thì những phéc-mi-ê", đã biến thành các nhà tư bản công nghiệp, lại "sa thải những cái miệng ăn không cần thiết".

Từ chỗ là tư liệu sinh sống, nông nghiệp đã biến thành hoạt động kinh doanh. Như *Xtiu-át* nói, hậu quả là

"đã diễn ra hiện tượng rút... một số lượng nào đó công nhân ra khỏi nông nghiệp nhỏ bằng cách *buộc nông dân phải làm việc quá mức*, và *bằng lao động nặng nhọc trên một mặt bằng nhỏ hẹp* người ta đã đạt được kết quả giống như kết quả đạt được bằng lao động nhẹ nhàng trong một không gian rộng lớn" (sách đã dẫn, tr.105).

{Ngay cả trong nghề thủ công ở thành thị, tuy ở đó, xét về bản chất sự vật, sản phẩm được sản xuất ra trực tiếp được coi là hàng hóa, vì sản phẩm ấy trước hết phải được chuyển hóa thành tiền, để rồi có thể biến nó thành các tư liệu sinh hoạt, – thì tuy vậy, sản xuất dù sao vẫn chủ yếu là *tư liệu sinh sống*.} (Sự làm giàu, với tính cách như thế, không phải là mục đích trực tiếp của sản xuất.)}

[b)] Sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản

Vì mục đích của lao động sản xuất không phải là sự tồn tại của người công nhân, mà là sự sản xuất ra giá trị thặng dư, cho nên toàn bộ lao động cần thiết không sản

xuất ra lao động thặng dư đều là thừa và không có giá trị đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tình hình đó cũng diễn ra với dân tộc tư bản chủ nghĩa. Tình hình này còn có thể được thể hiện ra như thế này: toàn bộ *tổng thu nhập* chỉ bù lại các tư liệu sinh sống (quỹ các tư liệu sinh hoạt) của người công nhân và không sản xuất ra *thu nhập ròng*, cũng là thừa như sự tồn tại của chính những người công nhân không sản xuất ra thu nhập ròng, tức giá trị thặng dư, hoặc những công nhân ấy – nếu quả họ đã từng cần thiết ở một giai đoạn phát triển nhất định của công nghiệp để sản xuất ra giá trị thặng dư – ở giai đoạn phát triển hơn, họ trở nên thừa đối với việc sản xuất ra giá trị thặng dư ấy. Nói cách khác, chỉ cần đến số lượng người có khả năng đem lại lợi nhuận cho tư bản. Chính điều đó đã diễn ra ngay cả đối với dân tộc tư bản chủ nghĩa.

"Phải chăng xét trên góc độ *lợi ích thực tế* của dân tộc thì chẳng cần quan tâm" (cũng như xét trên góc độ lợi ích của nhà tư bản tư nhân, thì anh ta chẳng cần biết xem "tư bản của anh ta sử dụng 100 hay 1000 người", miễn là lợi nhuận của số tư bản của anh ta – bằng 20 000 – "dù thế nào chăng nữa cũng không hạ xuống thấp hơn 2000") "Phải chăng dân tộc ấy gồm 10 triệu hay 12 triệu người cũng được, [XXI – 1 308][12] miễn sao số thu nhập ròng và thu nhập thực tế của dân tộc ấy, địa tô và lợi nhuận của dân tộc ấy không thay đổi đó sao?... Nếu 5 triệu người có thể sản xuất ra số thực phẩm và quần áo đủ số cần thiết cho 10 triệu người thì số lượng thực phẩm và quần áo cho 5 triệu người ấy là thu nhập ròng. Phải chăng đất nước có thể được một khoản lợi lộc nào đó nếu như để sản xuất ra cũng số thu nhập ròng ấy lại cần đến 7 triệu người, hoặc nói cách khác, nếu lao động của 7 triệu người phải được sử dụng để sản xuất ra thực phẩm và quần áo với số lượng đủ cho 12 triệu người, hay sao? Vẫn như trước, thực phẩm

và quần áo cho 5 triệu người sẽ tạo thành thu nhập ròng" [*D. Ricardo*. On the Principles of Political Economy, and Taxation. 3rd edition. London, 1821, tr.416-417 (Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.284-285)].

Thậm chí lòng từ thiện cũng không thể đưa ra điều gì phản đối luận điểm ấy của Ri-các-đô. Bởi vì dù sao đi nữa, nếu như trong số 10 triệu người chỉ có 50% sẽ sống lay lắt như những cỗ máy chỉ làm công việc sản xuất cho 5 triệu [người khác], cũng tốt hơn là trong số 12 triệu người chỉ có 7 triệu người–hay là 58⅓ phần trăm, làm việc đó.

"Một quốc gia hiện đại liệu có thể hưởng lợi lộc gì ở cả một tỉnh, [mà ruộng đất của nó] – dù ruộng đất ấy được canh tác tốt đến mức nào, – lại bị xé lẻ ra" {cho những tiểu nông độc lập, như đã diễn ra ban đầu ở La Mã Cổ}? "Ruộng đất ấy phục vụ mục đích gì ngoài mục đích duy nhất là trên ruộng đất ấy sẽ sản sinh ra những con người, mà điều đó tự nó là mục đích vô bổ nhất?" (*Arthur Young*. Political Arithmetic etc. London, 1774, tr. 47).

{*Lao động ở các công xưởng*":

"Khi một người hàng ngày theo dõi 15 giờ hoạt động đơn điệu của máy móc thì người đó kiệt sức nhanh hơn là nếu cũng trong một khoảng thời gian như vậy anh ta làm căng sức lực thể xác của mình. *Lao động theo dõi* ấy – nó có thể dùng làm động tác thể dục bổ ích đối với trí óc nếu nó không quá kéo dài – phá hoại cả trí óc, cả thể xác do sự quá mức của nó" (*G. de Molinari*. Études Économiques. Paris, 1846, [tr.49]).}

Sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản phát triển dưới mọi hình thức tạo ra giá trị thặng dư tương đối, khác với giá trị thặng dư tuyệt đối, điều này – như chúng ta đã thấy – tuyệt nhiên không loại trừ việc các hình

thức ấy làm gia tăng giá trị thặng dư tuyệt đối cùng một lúc với giá trị thặng dư tương đối.

"*Nông nghiệp tiêu dùng*... được thay thế bằng *nông nghiệp thương mại*... sự cải thiện lãnh thổ dân tộc... tỷ lệ thuận với *sự thay đổi* ấy" (*A. Young*. Political Arithmetic. London, 1774, tr.49, chú thích).

{*Tiền công tối thiểu*:

"Sự sở hữu tài sản và ý hướng nào đó muốn có sở hữu có ý nghĩa quan trọng để ngăn ngừa người công nhân bình thường không được huấn luyện khỏi rơi xuống tình trạng là một bộ phận của một chiếc máy được mua với giá thị trường *tối thiểu* mà theo đó, chiếc máy này có thể được sản xuất ra, nghĩa là với cái giá mà theo đó công nhân có thể tồn tại và tiếp tục duy trì nòi giống của mình; sớm hay muộn người công nhân sẽ *không tránh khỏi* bị hạ xuống tình trạng ấy, *vì lợi ích của tư bản và của lao động hoàn toàn khác nhau*, và sự điều chỉnh những lợi ích ấy chỉ hoàn toàn dành cho tác động của quy luật cung cầu" (*Samuel Laing*. National Distress; [its Causes and Remedies]. London, 1844, tr.45-46).}

Với sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản, ta thấy diễn ra tất cả những thay đổi trong quá trình công nghệ, trong quá trình lao động mà chúng tôi đã phân tích, đồng thời cùng với chúng là những thay đổi trong quan hệ của công nhân đối với hoạt động sản xuất của chính mình và đối với tư bản; sau hết, ta thấy diễn ra sự phát triển sức sản xuất của lao động, bởi vì lực lượng sản xuất của lao động xã hội phát triển, và chỉ đồng thời cùng với chúng mới có thể sử dụng trên quy mô lớn các lực lượng của thiên nhiên, của khoa học và của máy móc trong sản xuất trực tiếp. Do đó, cái thay đổi ở đây chẳng những là quan hệ hình thức, mà còn là chính quá trình

lao động nữa. Một mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – chỉ giờ đây nó mới biểu hiện ra là phương thức sản xuất sui generis[1*], – thay đổi hình thức sản xuất vật chất. Mặt khác, sự thay đổi ấy của hình thức vật chất tạo ra cơ sở để phát triển quan hệ tư bản chủ nghĩa mà hình thức thích hợp của quan hệ ấy vì thế chỉ tương ứng với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất. Ở trên đã xem xét bằng cách nào mà nhờ đó quan hệ phụ thuộc của công nhân ngay trong sản xuất mang hình thức mới. Đó là điểm thứ nhất cần được nhấn mạnh. Sự nâng cao đó của năng suất lao động và của qui mô sản xuất một phần là hệ quả, một phần là cơ sở cho sự phát triển quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Điểm thứ hai – đó là giờ đây nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hoàn toàn vứt bỏ hình thức sản xuất phục vụ cho sự tồn tại và trở thành sản xuất phục vụ cho thương mại, hơn nữa cả sự tiêu dùng của bản thân, cả nhu cầu trực tiếp của một số lượng người mua nào đó đều không còn là giới hạn đối với sản xuất nữa; chỉ có lượng của chính tư bản mới trở thành giới hạn ấy. Mặt khác, vì toàn bộ sản phẩm trở thành hàng hóa (thậm chí ở trong lĩnh vực – như trong nông nghiệp – mà nó phần nào lại đi vào sản xuất dưới dạng hiện vật), cho nên tất cả các thành tố của nó lại từ lĩnh vực lưu thông chuyển sang hành vi sản xuất với tư cách là *hàng hóa*.

[XXI – 1 309]. Sau hết, nét chung cho tất cả những

1* – thuộc loại đặc biệt

hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ấy là: để tiến hành sản xuất tư bản chủ nghĩa cần có một số tối thiểu luôn luôn gia tăng về giá trị trao đổi, tiền, tức là tư bản bất biến và tư bản khả biến, để cho lao động cần thiết– để có được sản phẩm– trở thành lao động *xã hội cần thiết*, nghĩa là để cho lượng lao động cần thiết cho việc sản xuất ra từng hàng hóa bằng lượng lao động cần thiết tối thiểu trong những điều kiện trung bình của sản xuất. Để cho lao động vật hóa, tiền, có thể tác động với tư cách là tư bản thì một lượng tối thiểu nào đó lao động ấy ở đây phải nằm trong tay một nhà tư bản riêng lẻ, – lượng tối thiểu ấy vượt đáng kể lượng tối đa cần có trong điều kiện chỉ có sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản. Nhà tư bản phải là người sở hữu hoặc người làm chủ các tư liệu sản xuất trên một *quy mô xã hội* nào đó, sở hữu một lượng giá trị nào đó, sở hữu một tài sản tập trung nào đó, ngày cang nhiều không sánh được với tài sản mà dù sao thì mỗi người hoặc mỗi gia đình riêng lẻ có thể tích lũy được trong nhiều thế hệ, bằng cách *tạo ra của cất trữ* của chính mình. Như vậy, khối lượng những điều kiện cần thiết của lao động không còn có thể so sánh được nữa với những gì mà từng người công nhân, trong trường hợp thành đạt, có thể chiếm hữu được bằng cách tiết kiệm v.v.. *Lượng tư bản tối thiểu* ấy sẽ càng lớn trong một ngành kinh tế nhất định, nếu ngành kinh tế ấy càng phát triển theo lối tư bản chủ nghĩa, nếu năng suất lao động trong ngành ấy, năng suất xã hội của lao động hay là năng suất lao động xã hội phát triển càng cao. Với cùng một khối lượng tư bản như thế, lượng giá trị của nó ắt phải

tăng và phải mang quy mô các tư liệu sản xuất đối với sản xuất xã hội, do đó, tư bản phải mất đi mọi tính chất cá thể. Chính năng suất và, do vậy, khối lượng sản phẩm, khối lượng dân cư và khối lượng dân số dư thừa – tăng lên bởi phương thức sản xuất ấy, – thường xuyên làm xuất hiện – cùng với lượng tư bản dôi ra và lao động dôi ra – những ngành kinh tế mới, trong đó tư bản lại có thể hoạt động trên qui mô nhỏ và lại kinh qua những giai đoạn phát triển khác nhau, cho đến khi cả trong những ngành kinh tế mới ấy– cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – lao động sẽ được sử dụng trên qui mô xã hội và do đó tư bản sẽ biểu hiện ra là sự tích tụ một số lượng lớn các tư liệu sản xuất xã hội trong tay một người. Quá trình này mang tính chất liên tục.

Với sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản ta thấy diễn ra một cuộc cách mạng đầy đủ trong chính phương thức sản xuất, trong năng suất lao động và trong quan hệ – ở bên trong sản xuất – giữa nhà tư bản và người công nhân, cũng như trong quan hệ xã hội của cả hai đối với nhau.

Chỉ có hình thức đơn giản nhất, hình thức *hiệp tác giản đơn*, là có thể tồn tại cả trong các quan hệ sản xuất ở thời kỳ sớm hơn (hãy tham khảo tình hình ở Ai Cập thời xưa v.v., nơi mà sự hiệp tác giản đơn ấy đã diễn ra không phải trong công trình xây dựng đường sắt, mà là trong công trình xây các kim tự tháp v.v.) và trong quan hệ nô lệ (xem tiếp về vấn đề này). Ở đây quan hệ phụ thuộc lại bị đưa xuống gần đến quan hệ nô lệ bằng cách

áp dụng lao động phụ nữ và lao động trẻ em (xem tác phẩm của *Xtiu-át*[13]).

Đối với tất cả các hình thức sản xuất ấy, ngoài *lượng tư bản tối thiểu ngày càng tăng lên* cần có để tiến hành sản xuất ra, thì nét chung là *những điều kiện chung* cho lao động,– với tư cách là những điều kiện như thế, – của nhiều công nhân đã được liên kết lại có tác dụng bảo đảm *sự tiết kiệm*, khác với tình trạng xé nhỏ những điều kiện ấy trong nền sản xuất với quy mô nhỏ, bởi vì hiệu lực của *những điều kiện sản xuất chung ấy* – hiệu lực này được quan niệm là trực tiếp tách rời khỏi sự nâng cao năng suất của bản thân lao động thông qua hiệp tác, phân công lao động, các máy móc v.v., hiệu lực ấy không đòi hỏi một sự gia tăng như vậy đối với số lượng và giá trị của những điều kiện ấy. Việc sử dụng *chung, cùng một lúc* những điều kiện ấy làm giảm *giá trị tương đối* của chúng, mặc dù lượng tuyệt đối của giá trị do chúng đại diện lại tăng lên.

{*Kết quả tích cực* ở đây là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra số lượng đã tăng lên của các tư liệu sinh hoạt, giảm xuống; kết quả ấy đạt được bằng hình thức lao động xã hội, và việc một cá nhân riêng lẻ sở hữu các điều kiện sản xuất biểu hiện ra không chỉ như là một cái gì không cần thiết, mà như là một cái gì không dung hợp với nền sản xuất ấy trên qui mô lớn. Đành rằng, với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa người ta thấy rằng nhà tư bản, nghĩa là *người không phải công nhân*, là người sở hữu khối tư liệu sản xuất xã hội ấy. Trên thực tế, đối với các công nhân, nhà tư bản ấy quyết không đại

diện cho sự liên kết của họ, sự thống nhất xã hội của họ. Ngay khi nào hình thức đối kháng ấy [XXI– 1 310] không còn nữa thì, do đó, có tình hình là họ sở hữu *chung* các tư liệu sản xuất ấy, không phải với tư cách là *những cá thể tư nhân*. Sở hữu tư bản chủ nghĩa chỉ là sự biểu hiện đối kháng của sở hữu xã hội ấy của họ, nghĩa là sở hữu bị phủ định của từng cá nhân riêng lẻ về các điều kiện sản xuất (do đó, cả về sản phẩm, vì sản phẩm luôn luôn chuyển hóa thành các điều kiện sản xuất). Đồng thời người ta phát hiện thấy rằng sự chuyển hóa ấy đòi hỏi một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất. Ví dụ, đối với người tiểu nông thì mảnh đất mà anh ta canh tác là mảnh đất *của anh ta*. Sở hữu về mảnh đất này – với tính cách là công cụ sản xuất của anh ta – là sự kích thích cần thiết và là điều kiện lao động của anh ta. Trong nghề thủ công tình hình cũng như vậy. Trong nền đại nông nghiệp, cũng như trong nền đại công nghiệp, lao động này và sở hữu về các điều kiện sản xuất *không cần phải được chia tách trước*, hai cái này *trên thực tế đã được chia tách rồi;* sự phân chia sở hữu và lao động mà Xi-xmôn-đi[14] than khóc ấy là nấc thang chuyển tiếp cần thiết để biến sở hữu về điều kiện sản xuất thành sở hữu *xã hội*. Với tư cách là một *người đơn độc*, người công nhân riêng lẻ lại có thể được khôi phục quyền sở hữu điều kiện sản xuất, nhưng chỉ thông qua con đường phân nhỏ lực lượng sản xuất và phát triển lao động trên qui mô lớn. *Sở hữu của người khác* – sở hữu của các nhà tư bản – về lao động ấy chỉ có thể bị thủ tiêu bằng con đường cải tạo sở hữu của người công nhân, không

phải với tư cách là sở hữu của một người đơn lẻ, trong tư thế biệt lập độc lập của anh ta, do đó, với tư cách là sở hữu của *một cá thể xã hội, đã được liên hiệp lại*. Đồng thời, dĩ nhiên cũng chấm dứt sự sùng bái khiến cho sản phẩm là kẻ sở hữu người sản xuất, và tất cả các hình thức lao động xã hội đã phát triển ở bên trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đều được giải phóng khỏi sự đối lập làm méo mó tất cả các hình thức lao động xã hội ấy và thể hiện chúng dưới dạng đối kháng; ví dụ, sự rút ngắn thời gian lao động được thể hiện không phải như là tất cả đều làm việc 6 giờ mỗi người, mà như là lao động 15 giờ của sáu người đủ để nuôi sống 15 người.}[15].

Sản xuất vì sản xuất, tức là sức sản xuất của lao động con người, được phát triển ở bên ngoài mọi giới hạn quyết định trước và được quyết định trước của các nhu cầu. Tiếp nữa, sẽ trình bày tỉ mỉ rằng thậm chí ở bên trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – mặc dù nó hướng tới điều đó dưới dạng một khuynh hướng – sản xuất vì sản xuất mâu thuẫn với những giới hạn của chính nó. Bởi vì, tuy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất có năng suất nhất so với tất cả các phương thức sản xuất trước kia, tuy vậy, do *tính chất đối kháng* của nó, nền sản xuất ấy chứa đựng trong nó những giới hạn của sản xuất mà nó luôn luôn muốn vượt ra, – từ đó mà có những cuộc khủng hoảng, sản xuất thừa v.v.. Mặt khác, *sản xuất vì sản xuất* do vậy biểu hiện ra như là mặt đối lập trực tiếp của nó. Nền sản xuất ấy không phải là sự phát triển sức sản xuất của con người, mà như là sự tái sản xuất *của cải*

vật chất đối lập với sự phát triển sản xuất của cá nhân con người.

Dưới hình thức trừu tượng nhất, tất cả những phương pháp mà nhờ chúng, giá trị thặng dư tương đối, và qua đó, cả phương thức sản xuất đặc trưng tư bản chủ nghĩa được phát triển, đều quy vào sự thật sau: phương thức sản xuất này tìm cách quy *giá trị của một đơn vị hàng hóa* thành *mức tối thiểu* của giá trị ấy, và, do đó, sản xuất ra một lượng hàng hóa càng nhiều càng tốt trong một khoảng thời gian nhất định, hay là thực hiện việc chuyển hóa đối tượng lao động thành sản phẩm với một lượng hao phí lao động càng ít càng tốt, trong một thời gian lao động ngắn nhất. Nói chung năng suất lao động chẳng qua là sản xuất ra một lượng sản phẩm tối đa bằng một lượng lao động tối thiểu, tức là thực hiện một lượng thời gian lao động tối thiểu thành một lượng sản phẩm tối đa, do đó, quy giá trị một đơn vị sản phẩm thành giá trị tối thiểu của đơn vị sản phẩm ấy.

Đồng thời cần lưu ý hai điều:

Thứ nhất, có vẻ là mâu thuẫn khi sự sản xuất nhằm mục đích là giá trị trao đổi và chịu sự chi phối của giá trị trao đổi lại hướng tới chỗ đạt được giá trị tối thiểu của một đơn vị sản phẩm. Nhưng bản thân giá trị của sản phẩm không có ý nghĩa đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mục đích của nền sản xuất ấy là sản xuất ra giá trị thặng dư càng nhiều càng tốt. Còn giá trị thặng dư thì được quyết định không phải bởi giá trị của đơn vị sản phẩm, đơn vị hàng hóa, mà bởi tỷ suất giá trị thặng dư, bởi tỷ lệ phần hàng hóa đại diện cho tư bản khả biến đối với sự

thay đổi của phần hàng hóa ấy, nói cách khác, bởi lao động thặng dư chứa đựng trong sản phẩm ngoài giá trị của tư bản khả biến. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là ở chỗ đơn vị sản phẩm và, do vậy, tổng số lượng sản phẩm chứa đựng càng nhiều lao động càng tốt, mà là ở chỗ những sản phẩm ấy chứa đựng càng nhiều lao động không được trả công càng tốt. *Phái trọng nông đã cảm nhận được mâu thuẫn này. Xem Kê-nê.* Tập ghi chép bổ sung *C* (tr. 20 (ở dưới), 31)[16].

[XXI – 1 311] *Thứ hai*:

Việc quy giá trị của hàng hóa xuống mức giá trị tối thiểu, nghĩa là việc hạ thấp giá trị của nó đến mức tối đa có thể được, chỉ trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư tương đối trong trường hợp nếu như những hàng hóa ấy đi vào tiêu dùng của công nhân, với tư cách là những tư liệu sinh hoạt cần thiết, nếu như do đó việc hạ thấp giá trị của chúng đồng nhất với sự hạ thấp giá trị sức lao động, nghĩa là đồng nhất với việc rút ngắn thời gian lao động cần thiết và do đó rút ngắn thời gian lao động được trả công, đến lượt nó, điều này – nếu ta xét tổng ngày lao động – được biểu hiện ra dưới hình thức *giá cả lao động* giảm xuống, như chúng ta đã thấy[17].

Song, quy luật này có ý nghĩa không chỉ đối với lĩnh vực xác định ấy của sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn đối với tất cả những lĩnh vực sản xuất mà nền sản xuất ấy có xu hướng dần dần chiếm lĩnh và đặt dưới sự chi phối của phương thức sản xuất của nó. Như chúng ta đã thấy, đối với từng nhà tư bản thì việc sản xuất ra một cách rẻ hơn mỗi đơn vị hàng hóa mà nhà tư bản ấy sản

xuất ra sẽ không trực tiếp dẫn đến việc hạ thấp giá cả sức lao động (chí ít, việc giá trị sản phẩm của nhà tư bản ấy giảm xuống như thế sẽ không gây ra một sự hạ giá trị nào của sức lao động), và việc sản xuất rẻ ấy – trong chừng mực đạt được sự sản xuất như vậy – đem lại mối lợi không phải cho nhà tư bản riêng lẻ ấy, – mà cho tư bản nói chung – cho giai cấp các nhà tư bản – qua việc làm cho giá trị sức lao động giảm xuống một cách rộng khắp.

Nhưng vì giá trị của hàng hóa ở một trình độ sản xuất nào đó được quyết định bởi thời gian lao động, thời gian lao động trung bình *cần thiết* để sản xuất ra hàng hóa đó, cho nên giá trị *cá biệt* của hàng hóa – *dưới hình thức ngoại lệ* hàng hóa này được sản xuất ra bằng những phương pháp lao động có năng suất hơn, vượt mức trung bình của trình độ sản xuất đó – lại *thấp hơn* giá trị chung, hay là giá trị xã hội của hàng hóa ấy. Vì vậy nếu hàng hóa ấy được bán ra với giá trị *thấp hơn* giá trị xã hội của các hàng hóa cùng loại, nhưng *cao hơn* giá trị cá biệt của mình, nghĩa là được bán ra theo một giá trị nào đó không *san bằng* sự chênh lệch giữa giá trị cá biệt của nó và giá trị phổ biến của nó, thì hàng hóa ấy được bán ra *cao hơn* giá trị của mình, hay là lao động hàm chứa trong hàng hóa ấy, vào thời điểm đó, trở thành *lao động thuộc cấp cao hơn* so với lao động trung bình thông thường sản xuất ra hàng hóa ấy. Song sức lao động của những công nhân được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy lại không được trả công cao hơn. Như vậy, *khoản chênh lệch*

ấy rơi vào túi nhà tư bản và tạo thành giá trị thặng dư cho nhà tư bản ấy. Loại giá trị thặng dư này, dựa trên cơ sở *sự chênh lệch* – sự chênh lệch này nảy sinh do thay đổi phương pháp sản xuất – *giữa giá trị cá biệt và giá trị xã hội* của hàng hóa, là đại lượng nhất thời và trở nên bằng không ngay sau khi phương pháp sản xuất mới trở thành phương pháp phổ biến và bản thân phương pháp ấy trở thành phương pháp sản xuất trung bình. Song chính giá trị thặng dư nhất thời ấy là kết quả *trực tiếp* của sự thay đổi phương pháp sản xuất. Vì vậy giá trị ấy là *động cơ trực tiếp* của nhà tư bản, và vì vậy động cơ này cũng ngự trị trong tất cả các lĩnh vực sản xuất mà tư bản chi phối, không phụ thuộc vào giá trị tiêu dùng mà những lĩnh vực ấy sản xuất, và vì vậy bất kể sản phẩm ấy thuộc hay không thuộc vào những tư liệu sinh hoạt cần thiết của người công nhân hoặc vào lĩnh vực tái sản xuất ra sức lao động. Song, hình thức giá trị thặng dư ấy mang tính chất nhất thời; hình thức ấy luôn luôn chỉ có thể liên quan đến từng nhà tư bản riêng lẻ, chứ không phải liên quan đến tổng tư bản, và mặc dù trong từng ngành riêng lẻ hình thức giá trị thặng dư ấy tạo ra hiện tượng giảm giá tương đối của sức lao động hoặc làm giảm giá cả của lao động, nhưng không phải *vì giá cả ấy giảm xuống*, mà là *vì giá cả ấy không tăng lên*. Do đó, hình thức ấy không liên quan đến giá trị thặng dư nói chung, bởi vì nó không gây ra sự hạ thấp *thường xuyên (một cách tương đối)* giá cả lao động trong ngành mình, cũng không gây ra sự giảm

giá sức lao động một cách phổ biến và do vậy không gây ra sự rút ngắn thời gian lao động cần thiết, vì sản phẩm của sức lao động ấy không thuộc vào tư liệu sinh hoạt cần thiết của công nhân.

Nhưng, tiếp nữa, vì trong các ngành sản xuất ấy, do tác động của động cơ nêu trên, dần dần người ta áp dụng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên ở đây, cũng như trong ngành sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết, lao động được sử dụng quy thành lao động giản đơn trung bình, điều đó đồng thời cũng liên quan đến xu hướng kéo dài ngày lao động tuyệt đối. Như vậy, ở đây cũng diễn ra sự giảm giá sức lao động y như trong các lĩnh vực khác, sự giảm giá này diễn ra không phải do sự giảm giá các tư liệu sinh hoạt, mà do sự đơn giản hóa lao động, do quy lao động ấy thành lao động giản đơn trung bình.

Nếu người công nhân làm việc 12 giờ, và chẳng hạn anh ta làm 10 giờ cho bản thân, còn làm 2 giờ cho nhà tư bản thì, tuy nhiên, *tỷ lệ giá trị thặng dư* đối với tư bản khả biến vẫn như vậy, dù 10 giờ ấy là lao động cấp cao hơn hay lao động cấp thấp hơn. Giá trị của tư bản khả biến tăng lên hay giảm xuống cùng với trình độ [tính chất phức tạp] của lao động, nhưng vì lao động thặng dư có cùng một tính chất như lao động cần thiết, cho nên tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến vẫn y như thế.

Việc áp dụng lao động cơ giới hóa v.v., đem lại những động lực mới cho việc kéo dài thời gian lao động tuyệt đối,

đồng thời tạo dễ dàng cho việc kéo dài ấy, bởi vì việc kéo dài thời gian ấy làm cho lao động mất đi tính uể oải có thể nói là vốn có của lao động. Và việc này phát huy tác dụng đó hoàn toàn không phụ thuộc vào tính chất đặc biệt của ngành sản xuất áp dụng máy móc, và không phụ thuộc [XXI – 1 312] vào việc sản phẩm của ngành này có đi vào tiêu dùng của công nhân hay không.

Ngay khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (tức là sự phục tùng trên thực tế của lao động đối với tư bản) chi phối nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng, ngành sản xuất ra các loại vải chủ yếu để may quần áo, cũng như chi phối ngành vận tải, các phương tiện đi lại, thì phương thức đó dần dần chiếm lĩnh – tùy theo mức độ phát triển của tư bản – cả các ngành khác, là những ngành hoặc chỉ phục tùng về mặt hình thức nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hoặc còn do những thợ thủ công độc lập tiến hành. Đó là khuynh hướng của tư bản. Ngay trong khi xem xét vấn đề máy móc[18] đã chỉ rõ rằng việc áp dụng máy móc trong một ngành sẽ dẫn đến việc áp dụng chúng trong các ngành khác và đồng thời trong những loại hình sản xuất khác thuộc cùng ngành ấy. Ví dụ, việc kéo sợi bằng cơ giới đã dẫn đến việc dệt bằng cơ giới, việc kéo sợi bằng cơ giới trong công nghiệp vải bông dẫn đến việc kéo sợi bằng cơ giới trong công nghiệp len, lanh, lụa v.v.. Việc tăng cường sử dụng máy móc trong các mỏ than, tại các công xưởng dệt vải bông v.v. đã khiến cần phải áp dụng sản xuất đại quy mô trong chính ngành chế tạo máy. Chưa kể đến sự gia tăng các phương tiện giao thông mà phương pháp sản xuất này đòi hỏi trên quy mô lớn, chỉ riêng việc

áp dụng máy móc trong chính ngành chế tạo máy – đặc biệt động cơ sơ cấp có công suất rất lớn v.v. – về phần mình đã khiến có thể sử dụng tàu thủy chạy bằng hơi nước, đầu máy hơi nước và đường sắt (đặc biệt nó đảo lộn toàn bộ ngành đóng tàu). Việc áp dụng đại công nghiệp ném vào những ngành chưa chịu sự chi phối của đại công nghiệp những khối người đông đảo hoặc gây nên trong các ngành ấy hiện tượng dân số thừa tương đối cần có để biến một nghề thủ công hoặc một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa trên hình thức thuộc loại nhỏ thành ngành đại công nghiệp, trong đó, đến lượt mình, ngành này lại trải qua những giai đoạn khác nhau và đồng thời thường xuyên làm cho tư bản dôi ra. Thực ra tất cả những điều đó không liên quan đến vấn đề này. Song cần phải chỉ ra – và ở đây đã làm việc này – qua vài lời, sự lan tỏa của đại công nghiệp và việc nó dần dần chinh phục tất cả mọi lĩnh vực sản xuất. (Trong xây dựng đường sắt – chúng tôi có ý nói đến việc xây dựng *các tuyến đường sắt* – chỉ thấy biểu hiện, một mặt, hình thức tích tụ tư bản và mặt khác là sự hiệp tác của công nhân. Ở đây việc sử dụng máy móc rất không đáng kể.)

{*Giá cả lao động*. *Giá cả* của lao động, chứ không phải *giá trị* của lao động, là cách nói chính xác, nếu thay vì sức lao động lại nói đến *chính lao động*. Cái mà người công nhân *thật sự* cung cấp là *một số lượng lao động xác định*, vì chỉ có lao động là nơi giá trị sử dụng của sức lao động của anh ta biểu hiện ra, hay nói đúng hơn, tồn tại. Và *số lượng lao động* ấy, lao động được đo bằng thời gian, là cái mà nhà tư bản nhận được, và là điều duy nhất

khiến nhà tư bản quan tâm trong giao dịch ấy. Vì vậy, đối với nhà tư bản, cũng như đối với chính người công nhân, tiền công biểu hiện ra là *giá cả của chính lao động*. Tiền công là tiền công trong chừng mực số tiền được trả cho mỗi hàng hóa chính là *giá cả* của hàng hóa ấy. Nhưng giá cả của hàng hóa – nếu không nói đến số lượng tiền có tính chất ngẫu nhiên đổi lấy hàng hóa trong những giao dịch ngẫu nhiên – trước hết (những hình thức phát triển hơn của giá cả thị trường v.v. tự chúng có thể được giải thích chỉ bằng cách ấy) chẳng qua chỉ là *giá trị* của nó, *với tư cách là giá trị* nó tách rời khỏi giá trị sử dụng của nó và được thể hiện dưới *hình thái tiền*; bản thân giá trị của nó được biểu hiện ra ở vật chất tiền. Tuy đúng là như vậy, nhưng – như đã chỉ rõ từ trước khi xem xét tiền – trong bản thân *giá cả* chứa đựng khả năng có sự không phù hợp giữa *giá cả* và *giá trị*[19]. *Giá cả* của hàng hóa không đòi hỏi phải tương ứng với giá trị của nó. *Giá trị của hàng hóa* là biểu hiện thích hợp của giá trị ấy. Nhưng vì trong *giá cả* – hay là trong hình thức tiền tệ của giá trị – chứa đựng hai yếu tố: 1) giá trị của hàng hóa có được một sự biểu hiện xác định *về chất*; thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa được biểu hiện ra là *thời gian lao động xã hội phổ biến*, nghĩa là dưới một hình thức chung cho tất cả mọi hàng hóa với tư cách là *những giá trị*, trong *thước đo* các giá trị, dưới hình thức *tiền*; 2) *khối lượng giá trị*, tỷ lệ về lượng cũng được biểu hiện, do đó, hàng hóa được biểu hiện trong một số lượng tiền nào đó có *cùng một* lượng giá trị *như thế, trong vật ngang giá;* – do đó, vì đây là sự biểu hiện giá trị của một hàng

hóa nhất định thông qua giá trị sử dụng của một hàng hóa nào đó khác, chứ không phải là sự biểu hiện trực tiếp của nó không qua trung gian nào khác; – vì trong *giá cả* chứa đựng việc hàng hóa ấy nhận được hình thức đã chuyển hóa, thực hiện quá trình chuyển nhượng, trước hết trên phương diện ý tưởng, sau đó trên thực tế, – cho nên điều đó đã chứa đựng sự thật là giá trị và giá cả có thể không [XXI – 1 313] trùng khớp. Chẳng hạn, nếu một ác-sin vải gai có giá trị 2 si-linh và nếu giá cả của nó bằng 1 si-linh, thì lượng giá trị của nó không được biểu hiện ra trong giá cả của nó và giá cả của nó không phải là vật ngang giá, không phải là biểu hiện thích hợp bằng tiền của giá trị của nó. Tuy nhiên, giá cả vẫn là *biểu hiện bằng tiền* của giá trị – *biểu hiện giá trị* của một ác-sin vải gai – với mức độ như lao động chứa đựng trong nó được thể hiện như là lao động xã hội phổ biến, như là *tiền*. Do sự không trùng hợp ấy giữa giá cả và giá trị, ta có thể nói trực tiếp đến giá cả của một vật nào đó, nhưng không thể trực tiếp nói đến giá trị của nó được. Dù thế nào thì điều đó trước hết chỉ liên quan đến sự không trùng khớp có thể có giữa *lượng giá trị* của hàng hóa với lượng giá trị được biểu hiện trong *giá cả* của hàng hóa đó. Nhưng *giá cả* cũng có thể trở thành biểu hiện *phi lý*, cụ thể là: biểu hiện bằng tiền của những đồ vật *không có một giá trị nào cả*, mặc dù bản thân giá cả tự nó là biểu hiện của đồ vật dưới dạng tiền và do đó *về mặt chất* (nếu không nhất thiết *về mặt lượng*)– dưới dạng *giá trị*. Ví dụ, sự tuyên thệ giả dối có thể có một giá cả, mặc dù nó không có một giá trị nào cả (xét về phương diện kinh tế; ở đây

không nói đến giá trị sử dụng). Bởi vì nếu tiền không phải là cái gì khác hơn là *hình thức đã chuyển hóa* của giá trị trao đổi của hàng hóa, là giá trị trao đổi *được thể hiện ra* như là giá trị trao đổi, thì mặt khác, tiền là một lượng hàng hóa (vàng, bạc hoặc vật đại diện cho vàng và bạc) xác định, và mọi thứ có thể đem trao đổi lấy mọi thứ, quyền trưởng tộc có thể đổi lấy bát canh đậu ván. Ở đây với *giá cả* thì tình hình cũng diễn ra y như trong môn đại số, tình hình diễn ra với biểu thức phi lý loại như $\frac{0}{0}$ v.v.. Nghiên cứu tiếp ta sẽ thấy đằng sau biểu thức phi lý ấy có ẩn giấu một quan hệ hợp lý nào đó hay không, tức là đằng sau biểu thức ấy liệu có ẩn giấu một quan hệ giá trị thực sự hay không. Vì *biểu hiện bằng tiền*, tức là *giá cả*, của một hàng hóa nào đó, của một đồ vật nào đó là biểu hiện trong đó hoàn toàn xóa nhòa giá trị sử dụng của đồ vật, và do đó, xóa nhòa cả mối liên hệ tồn tại giữa giá trị sử dụng của hàng hóa ấy và giá trị của nó, nghĩa là lượng lao động chứa đựng trong nó, trong giá trị trao đổi lao động này chỉ nhận được *sự biểu hiện trừu tượng*, – cho nên việc trừu tượng hóa giá trị sử dụng hoặc bản chất của đồ vật có thể về sau dẫn đến sự trừu tượng hóa việc giá trị ấy có được biểu hiện ra, như là *giá trị*, một cách trùng khớp với bản chất của mình, hay không, nghĩa là liệu nó có phải là giá trị sử dụng chứa đựng và có thể chứa đựng lao động đã vật hóa hay không. Những đồ vật không có giá trị vẫn có thể có *giá cả*. Nhưng nếu bây giờ chúng ta hỏi tiếp xem *quan hệ giá trị nào* là cơ sở của *giá cả* lao động biểu hiện ra một cách thực tế ấy, hay là – như A.Xmít

có thể nói – cái gì là giá cả tự nhiên của lao động[20], – thì ta thấy rằng *giá cả có tác dụng điều tiết* của lao động do *giá trị sức lao động* quyết định và chẳng qua chỉ là biểu hiện phái sinh của giá trị ấy mà thôi.

Ví dụ, giả sử số lượng tiền được trả như là *giá cả* của một ngày lao động dài 12 giờ, bằng 3 si-linh, hay là 36 pen-ni. Nếu thời gian lao động cần thiết bằng 6 giờ, thì do đó, 3 si-linh là giá trị hằng ngày của sức lao động hằng ngày được sử dụng trong 12 giờ. Ở đây số tiền mà trong đó 6 giờ được thực hiện, biểu hiện *giá cả* của một ngày lao động dài 12 giờ, vì người công nhân phải làm việc 12 giờ để có được biểu hiện bằng tiền của thời gian lao động 6 giờ, và thật vậy, đổi 12 giờ anh ta chỉ nhận được *giá cả* này, số tiền này. Như vậy, *giá cả* này không phải là biểu hiện giá trị lao động của người công nhân ấy – nói chung không thể nói đến giá trị ấy được – mà là biểu hiện giá trị sức lao động của người công nhân ấy, sức lao động ấy cần thiết hàng ngày để tái sản xuất ra bản thân mình trong lao động sáu giờ. Giờ đây giá cả này có quan hệ như thế nào đến giá trị sức lao động, và thứ hai, giá cả ấy có quan hệ như thế nào đến giá trị hằng ngày trong đó thực hiện việc tiêu dùng sức lao động ấy, trong đó thực hiện lao động hàng ngày; một mặt, nó phụ thuộc vào giá trị sức lao động, mặt khác, phụ thuộc vào thời gian hằng ngày tiêu dùng sức lao động ấy, tức là phụ thuộc vào độ dài của ngày lao động bình thường. Nhưng trong *giá cả* của lao động thì quan hệ ấy với giá trị sức lao động, do đó, cả quan hệ của lao động cần thiết với lao động thặng dư đều hoàn toàn bị xóa nhòa. Nếu giá cả của ngày lao

động dài 12 giờ bằng 3 si-linh, thì giá cả của 6 giờ bằng 1½ si-linh, giá cả của một giờ bằng 3 pen-ni. Như vậy, toàn bộ thời gian lao động được quan niệm là đã được trả công. Sự khác biệt giữa lao động được trả công và lao động không được trả công tuyệt đối không được thể hiện. Và thật ra vấn đề được quan niệm như thể 3 si-linh là giá trị mà lao động mười hai giờ tạo ra, mặc dù những si-linh ấy chỉ là một nửa giá trị ấy, và như vậy đã nảy sinh cách nói *giá trị của lao động*. Ở đây, khác với *giá cả của lao động*, giá trị của lao động chỉ biểu thị cái mà Xmít gọi là *giá cả tự nhiên* của lao động, nghĩa là, khác với những giá cả ngẫu nhiên của lao động, giá cả điều tiết lao động do *giá trị của sức lao động quyết định. Giá trị của lao động* – đó là một cách nói hoàn toàn phi lý, một mặt, dẫn đến chỗ lẫn lộn [XXI – 1 314] sự xác định giá trị của các hàng hóa bằng thời gian lao động chứa đựng trong các hàng hóa ấy với sự xác định giá trị của chúng bằng giá cả lao động; hai cách nói ấy tuyệt nhiên không có điểm chung nào giống nhau, bởi vì giá trị của một hàng hóa nào đó do tổng số lượng thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy quyết định, trong khi giá cả của lao động chỉ biểu thị phần được trả cho công nhân của tổng lượng thời gian ấy. Mặt khác, cách nói giá trị lao động dẫn đến – ở những nhà kinh tế đã tìm ra thuật ngữ ấy (ví dụ, ở Ri-các-đô[21]) – những phương pháp rất bất lực để bác bỏ lại mâu thuẫn đó. Song, thậm chí trong những trường hợp riêng lẻ trong thực tiễn lại bộc lộ quan hệ ấy của *giá cả* lao động với *giá trị sức lao động*, chẳng hạn, trong cuộc tranh luận của công nhân xây dựng ở Luân Đôn

v.v. trong năm 1860 và trong những năm tiếp theo phản đối việc *áp dụng chế độ trả công theo giờ* thay vì chế độ trả công theo ngày[22]. Ví dụ, nếu người công nhân chỉ làm việc 6 giờ và nếu – theo giả định nêu trên – người ta tính theo cách sau đây: 3 si-linh là giá cả của 12 giờ lao động, tức là 1 1/2 si-linh là giá cả của 6 giờ, 3 pen-ni là giá cả của một giờ lao động, thì người công nhân sẽ thực hiện, ví dụ, lao động thặng dư bằng 1 1/2 si-linh hay là bằng thời gian dài 3 giờ, trong khi ấy anh ta sẽ không được trả công cho lao động cần thiết của anh ta – sáu giờ. Để bòn rút từ người công nhân ấy 3 giờ lao động thặng dư, người chủ phải tạo khả năng cho người công nhân ấy thực hiện 6 giờ lao động cần thiết cho chính bản thân người công nhân ấy. Dĩ nhiên, cái mưu toan bòn rút lao động thặng dư mà không tạo khả năng cho người công nhân thực hiện lao động cần thiết ấy không thể tiếp tục lâu dài được. Song, các công nhân xây dựng, như có thể thấy qua những bài phát biểu tranh luận của họ, đã cảm nhận được rất rõ rằng phương pháp tính toán này sẽ khiến cho các ông chủ có thể thực hiện được toan tính này, ít ra cũng đối với những thời kỳ dài hơn, rằng mặt khác, phương pháp tính toán ấy sẽ là phương pháp rất khôn khéo để hạ tiền công trung bình, làm mất giá sức lao động. Giá trị sức lao động được biểu thị bằng tiền là giá cả được trả cho cả một ngày lao động của người công nhân, và biểu hiện ra là giá cả trực tiếp của toàn bộ ngày lao động, bởi vì tuy việc mua bán hàng hóa ấy diễn ra trước khi lao động được hoàn thành, song việc trả công lại chỉ diễn ra sau khi lao động đã được hoàn thành.}

Luận điểm được trình bày trong khi xem xét giá trị thặng dư tương đối, rằng giá trị sức lao động tỷ lệ nghịch với năng suất lao động và giá trị ấy giảm đi cùng với mức độ tăng năng suất lao động[23], – luận điểm ấy dù thế nào thì chẳng qua cũng chỉ là việc áp dụng một cách cục bộ luận điểm chung, rằng giá trị của hàng hóa do lượng lao động hay là lượng thời gian lao động được thực hiện trong hàng hóa ấy quyết định, rằng giá trị của nó giảm đi theo tỷ lệ với lượng lao động giảm đi được sử dụng để chế tạo ra nó, và rằng sự phát triển của sức sản xuất của lao động nói chung chỉ có nghĩa là sự phát triển những điều kiện trong đó cùng một số lượng như vậy hàng hóa (giá trị sử dụng) có thể được sản xuất ra bằng một lượng lao động ít hơn; rằng, do đó, giá trị của hàng hóa giảm xuống cùng với sự phát triển của sức sản xuất của lao động tạo ra hàng hóa đó.

[c)] Các hình thức quá độ

{Ở đây tôi không nói đến những hình thức chuyển từ sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản sang sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản và qua đó chuyển sang phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, mà là nói đến những hình thức trong đó quan hệ tư bản chủ nghĩa chưa tồn tại chính thức, trong đó, do vậy, lao động bị tư bản bóc lột ngay trước khi tư bản phát triển thành hình thức tư bản sản xuất của mình, còn bản thân lao động thì mang hình thức lao động làm thuê. Những hình thức [quá độ] loại đó tồn tại trong các hình thức xã hội có trước phương thức sản xuất tư sản; mặt

khác, những hình thức quá độ ấy luôn luôn được tái tạo trong chính phương thức sản xuất tư sản và một phần được tái tạo bởi chính phương thức ấy.

Các hình thức chuyển sang nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Về những hình thức quá độ ấy chỉ có thể nói đến ở nơi nào mà *về mặt hình thức* giữa người sản xuất thực sự và kẻ bóc lột ngự trị *quan hệ giữa người mua và người bán* (hay là quan hệ được cải biến giữa con nợ và chủ nợ), nói chung ở nơi nào nội dung của giao kèo mua bán giữa hai phía không do quan hệ nô lệ và thống trị quy định, nhưng ở nơi mà các phía đối lập nhau trong tư cách là những cá nhân tự do về mặt hình thức. Hai hình thức – trong đó tư bản biểu hiện ra (về vấn đề này sẽ bàn tỉ mỉ hơn sau này, ở phần III[24]) trước khi nó chi phối quan hệ sản xuất trực tiếp, trở thành tư bản sản xuất hiểu trong ý nghĩa đó và vì vậy biểu hiện ra là quan hệ thống trị sản xuất – đó là *tư bản thương mại* và *tư bản cho vay nặng lãi* (*tư bản mang lại lợi tức*). Cả hai hình thức tư bản này, trong khuôn khổ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, biểu hiện ra như là những hình thức đặc biệt và phái sinh của tư bản, mặt khác, trong những hình thức sớm hơn của sản xuất chúng hoạt động như là những hình thức duy nhất và ban đầu của tư bản, chúng có thể có, với người sản xuất thực tế, những quan hệ khiến cho chúng biểu hiện ra như là những hình thức cổ lỗ của tư bản, hoặc biểu hiện ra – trong chính phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – như là những hình thức quá độ, và phần nào do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm nảy sinh trong các phương thức sản xuất chưa phục tùng phương thức đó.

[XXI – 1 315] Ví dụ, ở Ấn Độ kẻ cho vay nặng lãi (ngay từ đầu hắn đã chiếm đoạt *vụ thu hoạch tương lai* của người nông dân làm vật thế chấp của nông dân, ngay trước khi vụ thu hoạch tới) ứng trước cho nông dân số tiền cần thiết để trồng bông. Người nông dân phải trả 40-50% một năm. Ở đây, về mặt hình thức lao động chưa phục tùng tư bản. Tư bản chưa thuê mướn người nông dân làm công nhân; người nông dân chưa phải là công nhân làm thuê, cũng như kẻ cho vay nặng lãi sử dụng lao động của nông dân chưa phải là nhà tư bản công nghiệp. Sản phẩm không phải là sở hữu của kẻ cho vay nặng lãi, nhưng sản phẩm ấy nằm trong tay hắn làm vật thế chấp. Tuy nhiên số tiền mà người nông dân biến thành tư liệu sản xuất lại là tài sản của người khác, nhưng người nông dân chi phối số tiền ấy như là của mình, vì số tiền ấy được đem cho anh ta vay.

Người nông dân tự mình làm chủ bản thân, còn phương thức sản xuất của anh ta vẫn là phương thức sản xuất truyền thống của người tiểu nông độc lập và tự chủ. Anh ta không làm việc dưới sự chỉ huy của người khác, cho một người khác nào đó và phục tùng người khác nào đó, và như thế, anh ta không phục tùng, với tư cách là công nhân làm thuê, người sở hữu các điều kiện sản xuất. Do vậy, những điều kiện sản xuất không phải là tư bản đối lập với anh ta. Như vậy, ở đây chưa có thậm chí *quan hệ tư bản chủ nghĩa về mặt hình thức* và lại càng chưa có phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, kẻ cho vay nặng lãi chiếm hữu không chỉ toàn bộ giá trị thặng dư mà người nông dân tạo ra, tức là toàn

bộ sản phẩm thặng dư, ngoài lượng sản phẩm dùng để tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết của anh ta. Kẻ cho vay nặng lãi tước đoạt của người nông dân một phần các tư liệu sinh hoạt ấy, cho nên người nông dân chỉ sống lay lắt một cách hết sức thảm hại. Kẻ cho vay nặng lãi xử sự như một nhà tư bản ở mức độ sự gia tăng giá trị tư bản của hắn diễn ra *trực tiếp* bằng con đường chiếm hữu lao động của người khác, nhưng điều đó diễn ra dưới hình thức biến người sản xuất thực thụ trở thành con nợ của hắn, thay vì biến người nông dân ấy thành người bán lao động của mình cho nhà tư bản. Hình thức ấy làm tăng sự bóc lột người sản xuất, đẩy sự bóc lột ấy đến cực điểm, đồng thời lại không bảo đảm bằng bất kỳ cách nào – cùng với việc áp dụng sản xuất tư bản chủ nghĩa, tuy lúc đầu còn chỉ là sự phục tùng về mặt hình thức của lao động đối với tư bản – sự nâng cao năng suất lao động nhờ vào việc đó và bước chuyển sang phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Trái lại, đó là hình thức làm cho lao động trở nên vô hiệu quả, đặt lao động vào những điều kiện kinh tế không thuận lợi nhất và gắn sự bóc lột tư bản chủ nghĩa – mà không có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – với phương thức sản xuất của những người sở hữu nhỏ độc lập về công cụ lao động, nhưng không có những ưu thế của phương thức sản xuất này trong thời kỳ tình hình chưa phát triển [của xã hội]. Trên thực tế, ở đây các tư liệu sản xuất không còn thuộc về người sản xuất nữa, nhưng *trên danh nghĩa* các tư liệu ấy phục tùng người sản xuất đó, và phương thức sản xuất được duy trì dưới dạng cũng vẫn chính những quan hệ ấy, nhưng đã *bị phá*

hủy, của nền sản xuất nhỏ độc lập. Chúng ta thấy chính quan hệ ấy chẳng hạn giữa các nhà quý tộc và những bình dân La Mã, giữa những người tiểu nông, những người sở hữu mảnh ruộng đất bé nhỏ và những kẻ cho vay nặng lãi. Đồng thời đó cũng là hình thức trong đó hình thành tư bản của những người Do Thái ở thời trung cổ tại khắp nơi nào họ xuất hiện, trong tư cách là những chủ nợ, vào các thời điểm của các dân tộc thuần túy nông nghiệp. (*Địa vị nô lệ của con nợ* khác với *địa vị nô lệ của công nhân làm thuê*.)

Tiếp nữa, ở Ấn Độ, nơi mà chế độ công xã cổ xưa tan rã, thì thay vì chế độ cho vay tiền ấy, chúng ta thấy hiện tượng cho vay công cụ lao động, ví dụ, cho vay các máy dệt với mức lãi 50-100%. Hiện tượng này đã hoàn toàn được lặp lại ở *nước Anh*, ví dụ, dưới hình thức mà công nghiệp gia đình mang lấy do tác động của đại công nghiệp, ví dụ, ở những thợ dệt bít tất v.v.. Đông đảo dân cư bị ném ra đường do việc áp dụng máy móc – họ bị mất tư liệu sản xuất – vẫn tiếp tục bị bóc lột, dưới cái hình thức quái dị ấy của công nghiệp gia đình, bởi kẻ sở hữu các tư liệu sản xuất, mà không có sự chuyển hóa những tư liệu sản xuất ấy thành tư bản hoặc sự chuyển hóa lao động thành lao động làm thuê. Ở đây cái biểu hiện ra dưới hình thức *lợi tức* chẳng những là *tổng giá trị thặng dư*, mà còn là một bộ phận của tiền công bình thường. Phải là một "nhà phê bình" như ông Kê-ri mới có thể xuất phát từ những quan hệ ấy để rồi tính ra *mức lợi tức* ở một nước nào đó[25]. (Hãy xem những đoạn trích được dẫn ra trong

tập ghi chép khác, về *tòa án về các vấn đề quốc khố*[1*].) Hình thức này có thể là *bước chuyển* sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. [Trong khi ấy] bản thân hình thức đó là sản phẩm phụ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cái gì liên quan đến tư bản cho vay nặng lãi thì cũng liên quan đến *tư bản thương mại*. Nó cũng có thể hình thành *hình thức quá độ* sang sự phục tùng của lao động đối với tư bản (lúc đầu mang tính chất hình thức). Tình hình này diễn ra ở khắp nơi nào mà *thương nhân*, với tư cách là như thế, đóng vai trò nhà công nghiệp. Thương nhân ấy ứng trước nguyên liệu. Lúc đầu đóng vai trò *người mua* sản phẩm do người sản xuất độc lập sản xuất ra. Song, mục này cần được phát triển ở phần tiếp theo[26].

Và cần phát triển mục ấy ở phần tiếp theo chỉ trong chừng mực đó là *hình thức quá độ* sang nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và chỉ trong chừng mực hình thức ấy, qua ví dụ lịch sử, cho ta thấy quá trình tha hóa các điều kiện lao động như là quá trình phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, hình thức này được tái tạo lại như là *hình thức đã biến đổi, trong đó sản xuất tư bản chủ nghĩa tái tạo lại công nghiệp gia đình*, một trong số những hình thức sản xuất đáng ghê tởm nhất, nó chỉ biến mất nhờ áp dụng máy móc, mà so với hình thức ấy thì sự phục tùng về mặt hình thức của

---

1* Xem tập này, tr. 759-762.

lao động đối với tư bản [XXI – 1 316] được quan niệm là sự cứu vãn. Khối lượng rất đông đảo dân cư thừa – do sản xuất lớn trong nông nghiệp và do hệ thống công xưởng làm nảy sinh – ở đây được bóc lột theo phương pháp tiết kiệm cho "nhà tư bản" một phần chi phí sản xuất của tư bản và cho phép nhà tư bản ấy đầu cơ trực tiếp trên sự bần cùng của người công nhân. Tình hình là như vậy trong điều kiện áp dụng chế độ trả công theo sản phẩm, – đó là chế độ mà trong đó tại Luân Đôn người ta tiến hành một phần các công việc may, đóng giày v.v.. Giá trị thặng dư được tạo ra ở đây chẳng những dựa trên lao động thêm giờ và sự chiếm hữu lao động thặng dư, mà còn trực tiếp dựa trên việc *khấu trừ tiền công*, tiền công này giảm xuống thấp hơn nhiều so với mức tiền công trung bình bình thường.

Thuộc vào hệ thống này là hệ thống *các kẻ môi giới* và *những kẻ bóp nặn mồ hôi*. "Nhà tư bản" đích thực cung cấp cho *những kẻ trung gian* một khối lượng nhất định nguyên liệu để chế biến, đến lượt mình, những kẻ trung gian ấy lại phân phối vật liệu này cho các cư dân khốn khổ ở khu ổ chuột, họ là những thành phần đã rơi xuống mức thấp hơn mức trung bình của những công nhân bình thường đã liên kết lại thành các hội công liên, v.v. và v.v.. Do đó, lợi nhuận của những kẻ trung gian này – họ thường hay dùng đến những kẻ trung gian khác – hoàn toàn chỉ là khoản chênh lệch giữa tiền công bình thường mà họ tự trả cho bản thân và mức tiền công thấp hơn mức bình thường mà họ trả cho những người khác. Sau khi thông qua hệ thống này tổ chức được một số lượng

đầy đủ những công nhân như vậy thì nhà tư bản số 1 thường hay trực tiếp sử dụng họ cũng với những điều kiện mà những kẻ trung gian đã sử dụng các công nhân ấy. Ngoài ra, ở đây còn thể hiện rõ loại *lao động quản lý*. Bằng phương thức này người ta kiếm được những tài sản kếch xù (xem ví dụ về thợ may được dẫn ra trong tập ghi chép khác[27]).

"Ngoài *mức tiền công* vốn là kết quả của quan hệ giữa cầu và cung về lao động còn tồn tại *mức tiền công thấp hơn*, có thể là hậu quả sự túng thiếu của công nhân. Ví dụ, trong những ngành thực hành cái gọi là "hệ thống vắt mồ hôi", kết quả thích hợp – dưới hình thức mức tiền công dựa trên quan hệ giữa cầu và cung – thể hiện bằng số tiền mà kẻ vắt mồ hôi nhận được" (*T. Dunning*. Trades' Unions and Strikes: their philosophy and intention. London, 1860, tr.6).

""Kẻ vắt mồ hôi" – là kẻ cam kết hoàn thành một công việc nào đó để nhận được một khoản tiền công bình thường, nhưng lại buộc những người khác thực hiện công việc này với giá thấp hơn; *khoản chênh lệch* này tạo thành lợi nhuận của hắn và có được bằng cách "vắt mồ hôi" của những người đã thực hiện công việc này" (sách đã dẫn, chú thích).}

(Thêm vào đoạn trên đây[28] cần bổ sung đoạn trích dẫn nói về sự phục tùng tư bản của các ngành sản xuất khác nhau:

"Trong những thời kỳ hoàng kim ngày trước, khi mà phương châm chung là "hãy sống và hãy để những người khác sống", thì ai ai cũng bằng lòng với một loại công việc. Trong nghề sản xuất vải bông thì có các thợ dệt, thợ kéo sợi, thợ tẩy trắng, thợ nhuộm và các ngành độc lập khác nhau khác: tất cả đều sống bằng thu nhập từ việc làm của chính mình, và mọi người – điều này có thể chứng minh được – đều hài lòng và sung sướng. Song, dần dần, khi tình trạng làm ăn suy sụp

đạt đến mức nào đó, thì thoạt đầu một ngành bị nhà tư bản chiếm lấy, sau đó là ngành khác, cho đến khi toàn thể dân chúng bị loại ra và bị ném ra thị trường lao động để kiếm các tư liệu sinh hoạt bằng mọi cách có thể. Như vậy, mặc dù không có bản hiến chương nào bảo đảm cho những con người ấy có quyền được là thợ kéo sợi, thợ dệt, thợ in hoa, thợ tinh sửa v.v., song diễn biến các sự kiện đã tạo cho họ khả năng độc quyền về mọi thứ... Họ trở thành các nghệ nhân đa năng, và do đất nước bị lôi cuốn vào kinh doanh nên phải e ngại rằng họ sẽ không còn là nghệ nhân trong bất cứ công việc nào" ("Public Economy Concentrated" etc. Carlisle, 1833, tr. 56).

"Một trong hai điều dưới đây *phải* là kết quả của việc sử dụng máy móc: hoặc để cho con người có thể lao động *ít hơn*, hoặc để cho con người có thể có phúc lợi sinh hoạ *nhiều hơn*. Thật bất hạnh, cả hai điều ấy đã không xảy ra. Từ khi áp dụng máy móc, số lượng các phúc lợi sinh hoạt cho con người đã giảm đi, mọi người đã phải lao động nhiều gấp đôi, và lao động trẻ em đã được huy động trợ giúp cho họ và thậm chí để cho trẻ em tự kiếm lấy miếng cơm manh áo cho *chính* bản thân... Nhà sử học Do Thái, khi nói về việc Ti-tút phá hủy Giê-ru-da-lem, đã nhận xét rằng chẳng có gì đáng ngạc nhiên về việc thành phố này bị tàn phá một cách lạ thường như vậy, một khi *có một* bà mẹ vô nhân đạo đã hy sinh đứa con của chính mình để làm dịu nỗi đau khổ của cơn đói khủng khiếp" (sách đã dẫn, tr. 66) .)

[CHƯƠNG 6]

NĂNG SUẤT CỦA TƯ BẢN. LAO ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG PHI SẢN XUẤT[29]

[XXI – 1 317] Chúng ta không chỉ thấy tư bản sản xuất như thế nào, mà còn thấy người ta sản xuất ra tư bản như thế nào và tư bản – với tư cách là quan hệ đã thay đổi một cách căn bản – nảy sinh như thế nào từ quá trình sản xuất, đã thấy trong quá trình sản xuất ấy tư bản được phát triển như thế nào[30]. Một mặt, tư bản làm thay đổi phương thức sản xuất, mặt khác, sự thay đổi ấy của phương thức sản xuất và trình độ phát triển đặc biệt ấy của các lực lượng sản xuất vật chất tạo thành cơ sở và điều kiện – tiền đề của chính quá trình hình thành tư bản.

Vì lao động sống – do sự trao đổi giữa tư bản và công nhân – đã biến thành bộ phận cấu thành của tư bản và ngay từ giây phút đầu tiên của quá trình lao động nó biểu hiện ra là một hoạt động thuộc về tư bản, cho nên tất cả các lực lượng sản xuất của lao động xã hội mang hình thức các lực lượng sản xuất của tư bản hoàn toàn cũng giống như hình thức lao động xã hội phổ biến biểu hiện ra trong tiền tệ với tư cách một thuộc tính của đồ vật. Như vậy, giờ đây

sức sản xuất của lao động xã hội và những hình thức đặc biệt của nó biểu hiện ra dưới hình thức các lực lượng sản xuất và các hình thức của tư bản, của lao động *vật hóa*, của các điều kiện vật chất của lao động; với tư cách là thành tố biệt lập như vậy, sau khi được nhân cách hóa trong nhà tư bản, những điều kiện vật chất ấy của lao động đối lập với lao động sống. Ở đây chúng ta lại đụng phải sự xuyên tạc những quan hệ được biểu hiện ra ở cái mà ngay khi xem xét tiền tệ chúng tôi đã gọi là *bái vật giáo*[31].

Bản thân nhà tư bản chỉ làm chủ với tư cách là *tư bản nhân cách hóa*. (Trong môn kế toán của I-ta-li-a, vai trò này của *nhà tư bản*, của tư bản đã được nhân cách hóa, cũng không ngừng đối lập lại với nhà tư bản ấy như là một cá nhân riêng lẻ chỉ hoạt động với tư cách người tiêu dùng tư nhân và con nợ của tư bản của chính mình.)

Năng suất của tư bản – ngay cả nếu chỉ xem xét sự phục tùng *hình thức* của lao động đối với tư bản – trước hết thể hiện ở *việc cưỡng bức lao động thặng dư*, cưỡng bức thực hiện một lượng lao động lớn hơn là lượng lao động cần thiết để thỏa mãn các nhu cầu trực tiếp. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng có sự cưỡng bức ấy như các phương thức sản xuất có trước, nhưng thực hiện sự cưỡng bức ấy dưới một hình thức thuận lợi nhiều hơn đối với sản xuất.

Thậm chí nếu chỉ xem xét quan hệ có tính chất hình thức ấy – hình thức *phổ biến* của sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thức chung đối với giai đoạn ít phát triển hơn của nó, cũng như đối với giai đoạn phát triển cao hơn – thì *các tư liệu sản xuất, các điều kiện vật chất của lao*

động – vật liệu của lao động, các tư liệu lao động (và các tư liệu sinh hoạt) biểu hiện ra không phải như là những điều kiện phục tùng người công nhân; ngược lại, công nhân phục tùng các điều kiện ấy. Không phải người công nhân sử dụng các điều kiện ấy, mà những điều kiện ấy sử dụng người công nhân. Vì lý do ấy mà chúng là tư bản. Tư bản *sử dụng* lao động[32]. Đối với người công nhân, những điều kiện này biểu hiện ra không phải như là các tư liệu để sản xuất ra các sản phẩm, dù là dưới hình thức các tư liệu tồn tại trực tiếp hay là dưới hình thức các tư liệu trao đổi, dưới hình thức hàng hóa. Ngược lại, đối với chúng công nhân là phương tiện mà nhờ đó chúng duy trì được giá trị của mình, và chúng sử dụng giá trị ấy [làm tư bản], nghĩa là làm tăng giá trị ấy lên bằng cách thu hút vào bản thân mình lao động thặng dư.

Ngay dưới hình thức đơn giản của mình, quan hệ này đã là một sự xuyên tạc, là sự nhân cách hóa các đồ vật và là sự vật hóa các cá nhân, bởi vì hình thức này khác với tất cả các hình thức trước đó ở chỗ nhà tư bản thống trị công nhân, không phải với tư cách là người có một phẩm chất cá nhân nào đó, mà chỉ là vì nhà tư bản đại diện cho "tư bản". Sự thống trị của nhà tư bản chỉ là sự thống trị của lao động vật hóa đối với lao động sống, của sản phẩm do công nhân tạo ra đối với chính công nhân.

Song, quan hệ này trở nên phức tạp hơn – và còn có vẻ thần bí hơn – vì cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, thì chống lại công nhân và đối lập với công nhân, chẳng những chỉ có các vật phẩm trực tiếp vật chất ấy với tính cách là "tư bản"

(tất cả những cái đó đều là sản phẩm của lao động; xét từ khía cạnh giá trị sử dụng thì chúng là những điều kiện vật chất của lao động, cũng như là sản phẩm của lao động; xét về giá trị trao đổi thì chúng là thời gian lao động phổ biến vật hóa, hay là tiền), nhưng các hình thức của lao động xã hội phát triển – hiệp tác, công trường thủ công (với tư cách là hình thức phân công lao động), công xưởng (với tư cách là hình thức lao động xã hội có cơ sở vật chất là hệ thống máy móc) đều là *các hình thức phát triển của tư bản*, vì vậy các lực lượng sản xuất của lao động phát triển từ những hình thức lao động xã hội ấy, do đó cả khoa học và các lực lượng thiên nhiên, đều là *các lực lượng sản xuất của tư bản*. Thật vậy, sự thống nhất trong hiệp tác, sự phối hợp trong phân công lao động, việc áp dụng – trong hệ thống máy móc nhằm các mục đích sản xuất – các lực lượng tự nhiên và khoa học, cũng như các sản phẩm lao động, – tất cả những cái đó đối lập với từng công nhân riêng lẻ, như là cái gì đó *xa lạ với chính công nhân và như là cái gì đó mang tính vật thể*, chỉ như là hình thức tồn tại của các tư liệu lao động độc lập với họ và thống trị họ, giống như bản thân các tư liệu lao động ấy, dưới hình thức đơn giản và cảm nhận được của chúng, với tư cách là vật liệu, công cụ v.v. đối lập với công nhân, với tư cách là *các chức năng của tư bản*, do đó, cả của *nhà tư bản*. Những hình thức xã hội của lao động của chính công nhân hay là những hình thức lao động xã hội của chính họ [XXI – 1 318][33], đều là những quan hệ đã hình thành hoàn toàn độc lập với các công nhân riêng lẻ; công nhân, trong khi phục tùng tư bản, thì trở thành các

thành tố của những cấu tạo xã hội ấy, nhưng những cấu tạo xã hội ấy lại không thuộc về họ. Do vậy, chúng đối lập với các công nhân, với tư cách là *những hình ảnh* của chính tư bản, như là những sự kết hợp – khác với sức lao động của từng người công nhân riêng lẻ ấy – thuộc về tư bản, nảy sinh từ tư bản và nằm trong thành phần của tư bản. Và điều đó ngày càng mang hình thức thực tế tùy theo mức độ, một mặt, bản thân sức lao động của những công nhân ấy trải qua những sự biến đổi, dưới tác động của những hình thức nêu trên, khiến cho sức lao động ấy – trong sự tồn tại độc lập của mình, nghĩa là *ở bên ngoài* mối liên hệ tư bản chủ nghĩa ấy – trở nên bất lực, năng lực độc lập của sức lao động ấy về sản xuất bị phá vỡ; mặt khác, cùng với sự phát triển hệ thống máy móc thì những điều kiện của lao động ngày càng biểu hiện ra là những lực lượng thống trị lao động cả về mặt công nghệ; đồng thời chúng thay thế lao động, áp bức lao động, làm cho lao động trở nên thừa dưới những hình thức độc lập của nó. Trong quá trình này – trong đó những đặc trưng *xã hội* của lao động của công nhân đối lập với công nhân, như là cái đã *tư bản hóa* hiểu theo ý nghĩa nào đó (chẳng hạn, trong điều kiện hệ thống máy móc, các sản phẩm cảm nhận được của lao động biểu hiện ra như là những ông chủ của lao động) – đương nhiên cũng diễn ra tình hình đó với các lực lượng của thiên nhiên và với khoa học, sản phẩm này của quá trình phát triển lịch sử phổ biến, thể hiện tinh hoa của quá trình phát triển lịch sử ấy một cách trừu tượng; các lực lượng của tự nhiên và khoa học đối lập với công nhân, với tư cách là *sức mạnh*

của tư bản. Các lực lượng ấy thật sự tách khỏi tài nghệ của từng công nhân riêng lẻ và tách khỏi sự hiểu biết của công nhân về công việc, mặc dù các lực lượng ấy – nếu ta trở lại nguồn gốc của chúng – vẫn lại là sản phẩm của lao động, tuy nhiên ở khắp mọi nơi nào chúng tham gia vào quá trình lao động, chúng đều biểu hiện ra như là *các thành tố* của tư bản. Đối với nhà tư bản sử dụng một cỗ máy nào đó thì không đòi hỏi phải biết rõ cấu tạo của nó (xem I-u-rơ[34]). Nhưng *trong cỗ máy* ấy bản thân khoa học đã được thực hiện lại đối lập với công nhân, với tính cách là *tư bản*. Thật vậy, tất cả những sự áp dụng – dựa trên *lao động xã hội* – khoa học, các lực lượng của thiên nhiên và một khối lượng to lớn các sản phẩm của lao động đều chỉ biểu hiện ra như là *các phương tiện bóc lột* lao động, như là các phương tiện chiếm hữu lao động thặng dư, do đó, biểu hiện ra như là *các lực lượng* thuộc về tư bản và đối lập với lao động. Đương nhiên, tư bản sử dụng tất cả những tư liệu ấy chỉ nhằm bóc lột lao động; nhưng để bóc lột lao động, tư bản phải sử dụng những tư liệu ấy trong quá trình sản xuất. Và như vậy, sự phát triển các lực lượng sản xuất *xã hội* của lao động và những điều kiện của sự phát triển ấy biểu hiện ra như là *hoạt động của tư bản*, chẳng những từng người công nhân có thái độ thờ ơ đối với hoạt động ấy, mà hoạt động ấy còn nhằm chống lại người công nhân.

Bản thân tư bản có tính chất hai mặt, vì tư bản gồm các hàng hóa:

Giá trị trao đổi (tiền), nhưng *giá trị được sử dụng* [làm tư bản], cái giá trị tạo ra giá trị – do chỗ nó là *giá trị*

– thì *tăng lên* với tư cách là *giá trị*, được gia tăng. Điều đó quy thành sự trao đổi một số lượng nào đó lao động vật hóa lấy một số lượng nhiều hơn lao động sống.

Giá trị sử dụng. Ở đây tư bản biểu hiện ra từ khía cạnh những quan hệ xác định vốn có của nó trong quá trình lao động. Nhưng chính ở đây tư bản không chỉ là vật liệu lao động, tư liệu lao động là những cái bao hàm *lao động* mà những quan hệ ấy đưa vào thành phần của mình: cùng với lao động [tư bản] cũng còn [đưa vào thành phần của mình] cả *những sự kết hợp xã hội* của lao động và sự phát triển – tương ứng với những sự kết hợp xã hội ấy – của tư liệu lao động. Sản xuất tư bản chủ nghĩa lần đầu tiên trên quy mô lớn đã phát triển những điều kiện vật chất cũng như những điều kiện chủ quan của quá trình lao động mà không gắn với những người lao động độc lập riêng lẻ, nhưng nó phát triển những điều kiện ấy với tính cách là những lực lượng thống trị *từng công nhân riêng lẻ* và *xa lạ* với người công nhân ấy.

Tất cả những cái đó làm cho *tư bản* trở thành một thực thể nào đó rất thần bí.

Ngoài ra, việc nghiên cứu *lợi nhuận*[35] còn khác với việc nghiên cứu *giá trị thặng dư* ở điều sau đây: nếu lao động thặng dư vẫn như thế thì lợi nhuận có thể tăng lên nhờ sử dụng một cách tiết kiệm những điều kiện *chung* của lao động và nhờ sự tiết kiệm chung trong việc sử dụng các điều kiện ấy, dù sự tiết kiệm ấy có biểu hiện ra, ví dụ, trong việc sử dụng các công trình xây dựng, thiết bị sưởi ấm, thiết bị chiếu sáng v.v.; hay là sự tiết kiệm ấy biểu hiện qua việc giá trị của động cơ sơ cấp tăng lên

không cùng mức độ như mức độ tăng lên của công suất của nó (do đó, đối với các công xưởng lớn, giá trị của động cơ sơ cấp không lớn như đối với những xí nghiệp nhỏ phân tán); hoặc sự tiết kiệm ấy biểu hiện ở chỗ là người ta tiết kiệm ở giá cả nguyên liệu bằng cách mua trữ nguyên liệu (mục này chúng tôi hoàn toàn không xem xét thêm nữa, vì mục này giả định sự phát triển những quan hệ không được chú ý ở đây, nơi chúng tôi giả định *giá trị* của hàng hóa là giá trị đã được biết, chứ không phải các giá cả thị trường); cũng như biểu hiện ở chỗ người ta tiết kiệm ở các khâu máy truyền lực trên những quy mô lớn [của sản xuất]; hoặc ở chỗ là phế thải có một số lượng khiến cho chính những chất phế thải ấy của sản xuất lại có thể trở thành những hàng hóa có thể đem bán (hoặc [XXI – 1 319] với tính cách tư liệu sản xuất, chúng có thể lại gia nhập quá trình tái sản xuất trong chính lĩnh vực sản xuất ấy hoặc trong một lĩnh vực sản xuất khác nào đó); biểu hiện ra ở chỗ các chi phí hành chính giảm đi; ở chỗ các kho hàng hóa – đối với những khối lượng lớn hàng hóa – cần đến những chi phí không đắt hơn cũng ở cùng tỷ lệ đó, mà tương đối rẻ hơn v.v., – tất cả những khoản rẻ đi *tương đối* ấy của tư bản bất biến – trong khi giá trị tuyệt đối của tư bản ấy và tỷ lệ giữa tư bản bất biến ấy với tư bản khả biến lại tăng lên – là dựa trên cơ sở những điều kiện của lao động – nguyên liệu, cũng như các tư liệu lao động v.v. – được sử dụng *cùng với nhau*, và việc *sử dụng* chúng cùng với nhau ấy {ở đây điều chủ yếu nhất là sự tích tụ *trong một không gian không lớn*}, với tính cách là tiền đề tuyệt đối của mình, có được sự

cộng tác *chung* của một khối công nhân kết hợp lại. Tương ứng với khối kết hợp người này là sự tích tụ các điều kiện của lao động, và tương ứng với sự tích tụ này là sự giảm giá tương đối của những điều kiện lao động ấy. Sự giảm giá tương đối của tư bản bất biến làm tăng lợi nhuận với mức giá trị thặng dư *đã có* {ngoài ra còn phải tính đến khoản hoàn bù các phương tiện vận tải, cũng như *các phương tiện bảo quản* các hàng hóa cần thiết cho sản xuất}, như vậy, sự giảm giá ấy tự bản thân nó chỉ là sự biểu hiện *vật chất của sức sản xuất xã hội của lao động* và chỉ nảy sinh từ sự kết hợp xã hội của lao động. {Ngoài sự tiết kiệm ấy, ngay trong quá trình sản xuất trực tiếp chỉ có thể có một sự thay đổi khác nữa trong giá trị của tư bản bất biến, một sự thay đổi nảy sinh từ sự *rẻ hóa* những thành tố của tư bản bất biến mà tư bản ấy nhận được từ bên ngoài, - *sự tiết kiệm ấy*, do đó, không phải là kết quả của sự tổ chức quá trình lao động trong đó những hàng hóa ấy là các thành tố; song sự tiết kiệm ấy là kết quả của quá trình lao động *khác* trong lĩnh vực sản xuất *khác*.} Nhưng tất cả những hình thức tiết kiệm ấy là những hình thức *độc lập* với lao động thặng dư và với giá trị thặng dư, bởi vì lao động thặng dư và giá trị thặng dư được giả định đã có sẵn từ trước so với chúng. Ngược lại, việc người công nhân tạo ra nhiều sản phẩm hơn trong cùng một thời gian bắt nguồn từ sự hiệp tác, từ phân công lao động, sau cùng từ sự liên kết lao động của công nhân ấy với các máy móc (với các lực lượng tự nhiên) và từ những phương pháp lao động của người công nhân ấy (khoa học). Tự bản thân máy móc (hoàn toàn

giống như các quá trình hóa học v.v.) trước hết chỉ là sản phẩm cảm nhận được của sự kết hợp lao động trí tuệ và lao động chân tay, nhưng trong quá trình sử dụng nó thì máy móc làm nảy sinh việc áp dụng lao động kết hợp và tạo ra *giá trị thặng dư* chỉ với tính cách là phương tiện bóc lột sức lao động của người công nhân và sự kết hợp công nhân ở một trình độ cao hơn.

Với tính cách là sản phẩm tinh thần phổ biến của sự phát triển xã hội, khoa học ở đây cũng biểu hiện ra như là một cái gì đó trực tiếp *được nhập vào* tư bản (còn việc áp dụng nó với tính cách là khoa học tách khỏi các kiến thức và tài khéo léo của từng công nhân, trong quá trình sản xuất vật chất, thì chỉ nảy sinh từ hình thức lao động *xã hội*), như là các lực lượng của bản thân giới tự nhiên và như là các lực lượng tự nhiên của chính lao động *xã hội*. Sự phát triển phổ biến của xã hội với tính cách như vậy – vì đối với lao động sự phát triển ấy lại bị tư bản khai thác – tác động đến lao động như là sức sản xuất của tư bản, do đó, cũng biểu hiện ra như là *sự phát triển của tư bản*, hơn nữa, biểu hiện ra càng mạnh, một khi cùng với sự phát triển ấy, *sự tàn phá sức lao động*, ít ra là đại bộ phận sức lao động, diễn ra càng mạnh.

Kết quả *vật chất* của sản xuất tư bản chủ nghĩa – ngoài sự phát triển lực lượng sản xuất của chính lao động xã hội, mà ở đây những lực lượng ấy biểu hiện ra chỉ như là phương tiện bóc lột lao động – là sự tăng lên của *khối lượng sản phẩm*, và tất cả các phương tiện bóc lột lao động ấy cũng là các phương tiện *làm tăng* và *nhân sản phẩm lên*, vì năng suất lao động tăng lên thể hiện qua

khối lượng sản phẩm đã tăng lên ấy. Nhưng nếu xem xét sản xuất tư bản chủ nghĩa từ khía cạnh ấy thì nền sản xuất ấy là sự thống trị của đồ vật đối với cá nhân con người, vì sự tạo ra *các giá trị sử dụng* với khối lượng ngày càng tăng lên, với chất lượng tốt hơn, với sự đa dạng ngày càng phong phú – sự hình thành *khối lượng của cải vật chất to lớn* – biểu hiện ra như là mục đích mà trong quá trình đạt đến mục đích ấy, sức lao động chỉ là phương tiện, và mục đích ấy đạt được chỉ bằng cách bản thân nó biến thành *một cái gì đó phiến diện và phi nhân hóa.*

Máy móc.

"Mọi việc sử dụng máy móc và ngựa đều gắn với sự gia tăng sản phẩm và, do đó, gia tăng tư bản; điều này dù có làm giảm đến mức độ nào *tỷ lệ* của bộ phận tư bản dân tộc tạo thành quỹ tiền công so với bộ phận tư bản được sử dụng theo cách khác, thì vẫn thấy tồn tại khuynh hướng gia tăng – chứ không phải giảm đi – *lượng tuyệt đối* [XXI – 1 320] của quỹ này và, do đó, có khuynh hướng tăng số lượng công nhân được sử dụng" ("The Westminster Review", tháng Giêng 1826, tr. 123)[36].

"Giai cấp các nhà tư bản, được xét về tổng thể, ở trong tình hình bình thường về phương diện phúc lợi của giai cấp ấy tăng lên cùng với tiến bộ xã hội" (*Cherbuliez*. Richesse ou pauvreté. Paris, 1841, tr.75). "Nhà tư bản, - chủ yếu là con người xã hội, - đại diện cho nền văn minh" (như trên, tr.76). "*Sức sản xuất của tư bản* chẳng qua là số lượng sức sản xuất thật sự mà nhà tư bản có thể chi phối nhờ vào tư bản của mình" (*J.St. Mill*. Essays on some Unsettled Questions of Political Economy. London, 1844, tr.91). "Tư bản là ... lực lượng *tập thể*" (*John Wade*. History of the Middle and Working Classes. 3rd edition. London, 1835, tr.162).

"Tư bản chỉ là tên gọi khác để chỉ văn minh" (như trên, tr. 164).

{Sự tiết kiệm về các điều kiện sản xuất hoàn toàn dựa trên *việc cùng nhau sử dụng* chúng bởi một khối công nhân được tập trung tại một nơi và cùng hợp tác với nhau, do đó, dựa trên tính chất *xã hội* này của lao động của họ. Bởi vì những điều kiện lao động, với tính cách là những điều kiện lao động của nhiều [công nhân] cùng hợp tác, thì rẻ hơn là những điều kiện lao động tản mạn, lặp đi lặp lại đến những chi tiết nhỏ nhặt, của những người lao động riêng lẻ biệt lập, hoặc rẻ hơn ở mức ít hơn so với những điều kiện của lao động đã được kết hợp lại, nhưng vẫn còn mang tính chất manh mún. Xem xét tỉ mỉ hơn: 1) sự tiết kiệm về những điều kiện lao động "chủ quan" cần thiết cho nhiều người và cùng được sử dụng chung, chẳng hạn như các công trình xây dựng, thiết bị sưởi ấm, thiết bị chiếu sáng; 2) sự tiết kiệm bắt nguồn từ sự tập trung các công cụ sản xuất, do đó, là sự tiết kiệm về những máy truyền lực; 3) sự tiết kiệm về năng lượng làm chuyển động các động cơ sơ cấp. Những phương pháp khác làm giảm giá trị tư bản bất biến dựa trên những phát minh và thuộc vào loại hình khác của sự giảm giá trị của tư bản bất biến, cụ thể là thuộc vào hình thức giảm giá trị bắt nguồn không phải từ những điều kiện sử dụng trực tiếp tư bản, mà là từ sự phát triển của lao động sản xuất trong các lĩnh vực sản xuất mà tư bản đó là sản phẩm.

Song sản xuất tư bản chủ nghĩa không thỏa mãn với sự tiết kiệm phát sinh từ sự tập trung công nhân và các tư liệu lao động. Loại hình tiết kiệm khác phát sinh từ thái

độ khinh thường của người ta đối với vật liệu con người "không đáng giá gì cả"; do đó, đó là sự tiết kiệm nảy sinh từ tình trạng sống chen chúc trong những nơi ở chật chội, kém thông gió, từ một sự bất tuân thủ các quy tắc an toàn và tiện nghi, như tình trạng không có những tấm chắn trên các cỗ máy nguy hiểm, số lượng cột chống lò không đầy đủ v.v. trong các hầm mỏ. Những luận điểm này sẽ được xác nhận sau này bằng một số ví dụ.

Như vậy, tư bản có tính chất sản xuất:

1) với tính cách là *lực lượng ép buộc* công nhân lao động thặng dư;

2) với tính cách là lực lượng nuốt chửng, chiếm hữu và chiếm riêng cho cá nhân mình các lực lượng sản xuất của lao động xã hội và các lực lượng sản xuất xã hội phổ biến, ví dụ, khoa học.

Câu hỏi đặt ra là: làm thế nào, hoặc tại sao lao động đối lập với tư bản lại biểu hiện ra như là có tính sản xuất, biểu hiện ra như là *lao động sản xuất*, mặc dù các lực lượng sản xuất của lao động đã chuyển thành tư bản và mặc dù không thể tính toán hai lần cùng một sức sản xuất, một lần được tính như là sức sản xuất của lao động, lần khác lại được tính như sức sản xuất của tư bản? Sức sản xuất của lao động – đó là sức sản xuất của tư bản. Còn *sức lao động* thì có khả năng sản xuất nhờ sự khác biệt giữa *giá trị* của nó và *việc sử dụng giá trị* của nó [làm tư bản].}

Chỉ có đầu óc hạn chế của giai cấp tư sản coi các hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là những hình thức tuyệt

đối của sản xuất, do đó, là những hình thức tự nhiên vĩnh cửu của sản xuất, mới có thể lẫn lộn vấn đề thế nào là *lao động sản xuất* xét trên góc độ tư bản với vấn đề nói chung, lao động nào là lao động sản xuất, hoặc thế nào là lao động sản xuất nói chung; vì thế chỉ có đầu óc hạn chế ấy mới có thể khoe khoang – coi đây là biểu hiện sự uyên bác đặc biệt – về câu trả lời rằng mọi lao động nói chung sản xuất ra một cái gì đó và đạt được một kết quả gì đó, thì eo ipso[1*] đều là lao động sản xuất.

Lao động sản xuất chỉ là *loại lao động trực tiếp chuyển hóa thành tư bản*, tức là chỉ có loại lao động làm cho tư bản khả biến trở thành một đại lượng khả biến, và do vậy, biến [toàn bộ tư bản C] bằng $C + \Delta$. Nếu tư bản khả biến, trước lúc nó được trao đổi lấy lao động, bằng x, – nhờ vậy chúng ta có được phương trình $y = x$, – thì lao động sản xuất là thứ lao động biến x thành $x + h$, biến phương trình $y = x$ thành $y' = x + h$. Đó là điểm thứ nhất cần được làm rõ. Lao động tạo ra giá trị thặng dư, hoặc được tư bản dùng làm nhân tố hình thành giá trị thặng dư, do đó, là nhân tố tự biểu hiện ra với tính cách là tư bản, với tính cách là giá trị tự tăng lên.

Thứ hai: các lực lượng sản xuất xã hội và phổ biến của lao động là những lực lượng sản xuất của tư bản; nhưng những lực lượng sản xuất ấy chỉ liên quan đến quá trình lao động hoặc chỉ đụng chạm đến giá trị sử dụng. Các lực lượng ấy chỉ biểu hiện ra như là những thuộc tính vốn có

1* – do đó

của tư bản với tính cách là vật thể, với tính cách là giá trị sử dụng của nó. Các lực lượng ấy không đụng chạm trực tiếp đến *giá trị trao đổi*. Dù là 100 công nhân cùng làm việc với nhau hay là từng người trong số họ làm việc riêng rẽ, thì giá trị sản phẩm của họ cũng bằng 100 ngày lao động, bất kể là những ngày lao động ấy được tiêu biểu trong số lượng sản phẩm nhiều hay ít; nói cách khác, không phụ thuộc vào năng suất lao động.

[XXI – 1 321] Chỉ có về một phương diện sự khác biệt về năng suất lao động mới đụng chạm đến giá trị trao đổi.

Ví dụ, nếu năng suất lao động phát triển trong một ngành lao động riêng lẻ nào đó, nếu như, chẳng hạn, việc sản xuất vải bằng những chiếc máy dệt, thay vì những khung cửi, không còn là ngoại lệ và nếu đồng thời máy dệt chỉ cần một nửa số thời gian lao động chi phí cho công việc làm bằng khung cửi để sản xuất ra một ác-sin vải, thì 12 giờ lao động của thợ dệt thủ công được biểu hiện không phải trong giá trị mười hai giờ mà chỉ biểu hiện trong giá trị sáu giờ thôi, bởi vì thời gian lao động *cần thiết* giờ đây bằng 6 giờ. Mười hai giờ lao động của thợ dệt thủ công giờ đây đã chỉ bằng 6 giờ thời gian lao động xã hội, mặc dù thợ dệt này làm việc 12 giờ như trước. Nhưng vấn đề ở đây không phải thế. Ngược lại, nếu chúng ta xét một ngành sản xuất khác nào đó, ví dụ, công việc của người thợ xếp chữ, nơi mà máy móc hiện thời chưa được sử dụng, thì 12 giờ lao động trong ngành này sẽ tạo ra một số lượng *giá trị* hoàn toàn giống như số lượng giá trị được tạo ra bằng 12 giờ lao động trong những ngành sản xuất mà trong đó máy móc v.v. đã đạt

đến trình độ phát triển cao nhất. Như vậy, với tính cách là yếu tố tạo ra *giá trị*, lao động luôn luôn vẫn là lao động của *từng* người công nhân *riêng lẻ*, có điều được biểu hiện dưới hình thức lao động *phổ biến*. Do vậy, lao động sản xuất – với tính cách là lao động sản xuất ra giá trị – luôn luôn đối lập với tư bản, với tính cách là lao động của sức lao động riêng lẻ, như là lao động của một *công nhân đơn lẻ*, dù những công nhân ấy tham gia vào những sự liên kết xã hội nào trong quá trình sản xuất. Có nghĩa là, trong khi tư bản đối lập với người công nhân đại diện cho sức sản xuất xã hội của lao động, thì lao động sản xuất đối lập với tư bản luôn luôn chỉ đại diện cho lao động của *người công nhân đơn lẻ*.

Thứ ba: nếu thuộc tính của tư bản – buộc người công nhân phải lao động thặng dư và chiếm hữu cho mình các lực lượng sản xuất xã hội của lao động – được quan niệm là một thuộc tính vốn có của tư bản do bản chất, do đó, là thuộc tính bắt nguồn từ giá trị sử dụng của nó, thì cũng diễn ra điều ngược lại: có quan niệm cho rằng tựa hồ xét về bản chất, lao động vốn có thuộc tính thể hiện các lực lượng sản xuất xã hội của chính mình như là những lực lượng sản xuất của tư bản và thể hiện sản phẩm thặng dư của mình như là giá trị thặng dư, như là sự tự tăng lên của tư bản.

Giờ đây cần phát triển ba điểm này và qua đó rút ra sự khác biệt giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất.

Về điểm 1. Sức sản xuất của tư bản thể hiện ở chỗ nó đặt lao động, với tính cách là lao động làm thuê, đối lập với

mình, còn sức sản xuất của lao động thể hiện ở chỗ nó đặt các tư liệu lao động, với tính cách là tư bản, đối lập với mình.

Chúng ta đã thấy, tiền biến thành tư bản, nghĩa là một giá trị trao đổi nào đó biến thành giá trị trao đổi tự tăng lên, thành giá trị cộng với giá trị thặng dư, do chỗ một bộ phận của giá trị trao đổi này biến thành những hàng hóa được dùng làm các tư liệu lao động (nguyên liệu, công cụ – tóm lại, những điều kiện vật chất của lao động), còn bộ phận khác thì được sử dụng để mua sức lao động. Song, không phải sự trao đổi ban đầu này đổi tiền lấy sức lao động, không phải bản thân sự việc mua sức lao động ấy biến tiền thành tư bản. Việc mua này biến sự sử dụng sức lao động, trong một thời hạn xác định, thành bộ phận cấu thành của tư bản, nghĩa là nó làm cho một số lượng lao động sống nào đó trở thành một trong số các hình thức tồn tại của bản thân tư bản, có thể nói, làm cho nó trở thành ên-tê-lê-hi[1*]. Trong quá trình sản xuất thực sự, lao động sống biến thành tư bản do chỗ lao động này, một mặt, tái sản xuất ra tiền công, do đó, tái sản xuất ra giá trị của tư bản khả biến, mặt khác, nó tạo ra giá trị thặng dư; do quá trình này mà toàn bộ số tiền [ban đầu] biến thành tư bản, mặc dù bộ phận số tiền đó trực tiếp hoạt động như một đại lượng khả biến thì chỉ được chi vào tiền công mà thôi. Nếu như trước kia giá trị bằng $c+v$,

1* – hoạt động, hiện thực, có hiệu lực

thì giờ đây nó bằng $c + (v+x)$, hay là – điều này cũng thế – bằng $(c+v) + x$; nói cách khác: số tiền ban đầu, lượng giá trị ban đầu đã tự thực hiện [với tư cách là tư bản], đã tự thể hiện ra như là giá trị cùng một lúc vừa được duy trì, vừa được gia tăng.

(Cần nêu lên điểm dưới đây: chỉ có *phần khả biến* của tư bản tạo ra sự gia tăng của nó, điều đó tuyệt đối không thay đổi gì đối với sự thật là thông qua quá trình ấy đã thực hiện được tổng giá trị ban đầu [với tư cách là tư bản], đã tăng lên một lượng bằng giá trị thặng dư; do đó, tổng số tiền ban đầu đã biến thành tư bản. Bởi vì giá trị ban đầu bằng $c+v$ (tư bản bất biến và tư bản khả biến). Trong quá trình kể trên nó biến thành $c+ (v+x)$; biểu thức $v+x$ là bộ phận được tái sản xuất ra, nảy sinh bằng cách chuyển hóa lao động sống thành lao động vật hóa, một sự chuyển hóa do sự trao đổi v lấy sức lao động tạo ra và bắt nguồn từ sự trao đổi này, nghĩa là từ sự chuyển hóa tư bản khả biến thành tiền công. Nhưng $c + (v+x) = (c+v)$ (tư bản ban đầu) $+ x$. Ngoài ra sự chuyển hóa v thành $v+x$, do đó, cả sự chuyển hóa $(c+v)$ thành $(c+v)+ x$ cũng chỉ có thể được thực hiện do chỗ một bộ phận tiền đã chuyển hóa thành c. Một bộ phận tiền có thể chuyển hóa thành tư bản *khả biến* chỉ với điều kiện là bộ phận kia của số tiền ấy chuyển hóa thành *tư bản bất biến*.)

Trong quá trình sản xuất thực sự thì lao động *realiter*[1*] chuyển hóa thành tư bản, nhưng sự chuyển hóa ấy do sự

1* – *thực tế, trên thực tế*

trao đổi ban đầu đổi tiền lấy sức lao động tạo ra. Chỉ có nhờ sự chuyển hóa *trực tiếp* ấy của lao động thành lao động *vật hóa* – lao động này không thuộc về công nhân, mà thuộc về nhà tư bản – thì tiền mới biến thành tư bản, bao gồm cả bộ phận tiền đã mang hình thức các tư liệu sản xuất, các điều kiện lao động. Trước đó tiền chỉ *an sich*[1*] là tư bản, bất kể là số tiền ấy tồn tại dưới hình thức của chính nó hay là dưới hình thức những hàng hóa (những sản phẩm) mà do hình thức [hiện vật] chúng có thể dùng làm tư liệu sản xuất ra những hàng hóa mới.

[XXI – 1322] Chỉ có *quan hệ* xác định đó đối với lao động mới biến tiền hoặc hàng hóa thành tư bản, còn lao động thông qua quan hệ này của mình đối với các điều kiện của sản xuất – tương ứng với quan hệ này là quan hệ xác định trong quá trình sản xuất thực sự – mà biến tiền hoặc hàng hóa thành tư bản, tức là duy trì và làm tăng giá trị của lao động *vật hóa* đối lập với sức lao động và tách rời khỏi sức lao động, thì đó là *lao động sản xuất*. Lao động sản xuất – đó chỉ là thuật ngữ ngắn gọn để chỉ rõ toàn bộ đầy đủ và tính chất đặc biệt của quan hệ trong đó sức lao động hiện diện trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng sự khác biệt ấy của nó với những hình thức lao động *khác* có một tính chất hết sức quan trọng, vì nó biểu thị chính là hình thức xác định của lao động, nền tảng của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của chính tư bản.

1* – *tự nó, trong khả năng, dưới dạng ẩn kín, dạng tiềm năng*

Vậy là, *lao động* sản xuất trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa – đó là lao động sản xuất ra – cho ai sử dụng nó – *giá trị thặng dư*, nói cách khác, lao động ấy biến những điều kiện khách quan của lao động thành tư bản, biến người sở hữu những điều kiện ấy thành nhà tư bản; như vậy, đó là lao động sản xuất ra sản phẩm của chính mình, với tính cách là tư bản.

Do vậy, khi nói đến *lao động sản xuất*, thì chúng tôi nói đến lao động *xã hội xác định*, lao động ấy bao hàm một quan hệ hoàn toàn xác định giữa người mua lao động và người bán lao động.

Và mặc dù tiền nằm trong tay người mua sức lao động hay là – dưới hình thức hàng hóa – các tư liệu sản xuất và các tư liệu sinh hoạt cho công nhân trở thành tư bản chỉ nhờ quá trình nêu trên, trong đó chúng trải qua quá trình chuyển hóa ấy thành tư bản (chính vì vậy mà trước khi chúng tham gia vào quá trình ấy thì những vật phẩm đó chưa phải là tư bản, mà chỉ phải trở thành tư bản mà thôi), tuy nhiên, chúng *an sich* là tư bản; chúng là tư bản do hình thức độc lập trong đó chúng đối lập với sức lao động, còn sức lao động lại đối lập với chúng – đó là quan hệ chế định và đảm bảo sự trao đổi lấy sức lao động và đảm bảo quá trình tiếp theo của sự chuyển hóa thực sự lao động thành tư bản. Trong quan hệ đối với công nhân thì ngay từ đầu các tư liệu sản xuất và các tư liệu sinh hoạt vốn đã mang *tính chất xã hội xác định* làm cho chúng trở thành tư bản và đem lại cho chúng quyền lực chi phối lao động. Vì vậy, chúng *có trước lao động, với tính cách là tư bản.*

Lao động sản xuất vì thế có thể được định nghĩa là thứ lao động được trực tiếp trao đổi lấy *tiền với tính cách là tư bản*, hay là – điều này chỉ là biểu hiện ngắn gọn của chính điểm ấy – với tính cách là thứ lao động được trao đổi trực tiếp lấy *tư bản*, tức là lấy tiền, mà số tiền ấy *an sich* là tư bản, số tiền ấy được dùng để hoạt động với tính cách là tư bản, nói cách khác, số tiền ấy đối lập với sức lao động với tính cách là *tư bản*. Cách nói "lao động được trao đổi *trực tiếp* lấy *tư bản*" ngụ ý rằng lao động được trao đổi lấy tiền như là *tư bản* và actu[1*] biến chúng thành tư bản. Những hệ quả nào phát sinh từ định ngữ "*trực tiếp*", điều đó ngay bây giờ sẽ được làm rõ chính xác hơn.

Do đó, lao động sản xuất là thứ lao động mà đối với người công nhân nó chỉ tái sản xuất ra giá trị được xác định trước của sức lao động của anh ta, nhưng đồng thời, với tính cách là hoạt động tạo ra giá trị, lao động ấy thực hiện giá trị của tư bản, nói cách khác, nó đem những giá trị do lao động ấy tạo ra để đối lập với chính người công nhân, với tính cách là tư bản.

Như chúng ta đã thấy khi xem xét quá trình sản xuất[37], trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động cần phân biệt hai yếu tố khác nhau căn bản, tuy hai yếu tố ấy quy định lẫn nhau.

Thứ nhất: sự trao đổi ban đầu giữa lao động và tư bản là *một quá trình hình thức* trong đó tư bản biểu hiện ra với tính cách là *tiền*, còn sức lao động thì biểu hiện ra

---

1* – trên thực tế, thật sự

với tính cách là *hàng hóa*. Trong quá trình thứ nhất này, việc bán sức lao động diễn ra trong ý tưởng, hay là trên phương diện pháp lý, hoặc dù lao động chỉ *được trả công* sau khi nó đã được hoàn thành, vào cuối ngày, cuối tuần v.v.. Điều đó không làm thay đổi điều gì trong vụ giao dịch này, mà qua đó diễn ra *việc bán* sức lao động. Trong trường hợp này cái *trực tiếp* được bán không phải là hàng hóa trong đó lao động đã được thực hiện, mà là *việc sử dụng* chính *sức lao động*, do đó, trên thực tế *là bản thân lao động*, bởi vì việc sử dụng sức lao động được thể hiện trong hoạt động của nó, trong lao động. Như vậy, đây không phải là sự trao đổi lao động qua trung gian là sự trao đổi hàng hóa. Nếu *A* bán cho *B* đôi ủng, thì cả hai người ấy đều trao đổi lao động: một người trao đổi lao động đã được thực hiện trong ủng, còn người kia thì trao đổi lao động được thực hiện trong tiền. Song, ở đây cái tham gia trao đổi, một mặt, là *lao động vật hóa* dưới hình thức xã hội phổ biến của nó, tức là dưới dạng *tiền*; còn mặt khác, là *lao động còn tồn tại* chỉ với tư cách là *năng lực*; đối tượng mua bán là việc sử dụng năng lực ấy, tức là bản thân lao động, tuy rằng *giá trị* của hàng hóa bán ra không phải là giá trị của lao động (một cách nói phi lý), mà là *giá trị* của sức lao động. Như vậy, ta thấy diễn ra sự trao đổi trực tiếp giữa lao động *vật hóa* và *sức lao động* mà de facto[1*] sức lao động ấy biến thành lao động sống, tức là diễn ra sự trao đổi giữa lao động vật hóa và lao động sống. Vì vậy tiền công là giá trị của sức lao động

1* — trên thực tế, thực sự

được biểu hiện ra – như đã được trình bày cặn kẽ ở phần trên[38] – với tính cách là giá mua trực tiếp, *giá cả của lao động*.

Trong giới hạn của yếu tố thứ nhất ấy, quan hệ giữa người công nhân và nhà tư bản là quan hệ giữa người bán và người mua hàng hóa. Nhà tư bản trả *giá trị* của sức lao động, nghĩa là *giá trị* của hàng hóa mà nhà tư bản mua.

Nhưng đồng thời sức lao động được mua chỉ vì số lượng lao động mà sức lao động ấy có thể và có bổn phận thực hiện thì lớn hơn số lượng lao động cần thiết để tái sản xuất sức lao động; vì vậy lao động do nó thực hiện được biểu thị trong một giá trị lớn hơn giá trị của sức lao động.

[XXI – 1 323] *Thứ hai*: yếu tố thứ hai của *trao đổi* giữa tư bản và lao động trên thực tế chẳng có gì giống với yếu tố thứ nhất; nói một cách chặt chẽ, nó tuyệt nhiên không phải là *trao đổi*.

Đối với yếu tố thứ nhất thì nét tiêu biểu là sự trao đổi tiền lấy hàng hóa – sự trao đổi các vật ngang giá, còn người công nhân và nhà tư bản ở đây đối lập với nhau chỉ với tư cách là những người sở hữu hàng hóa. Ta thấy diễn ra sự trao đổi các vật ngang giá (điều này có nghĩa là về phương diện này chẳng có gì thay đổi do chỗ cụ thể là *khi nào* trên thực tế sự trao đổi được thực hiện và giá cả của lao động có *cao hơn* hay là *thấp hơn giá trị* sức lao động, hay là *ngang bằng* nó; chẳng có gì thay đổi trong giao dịch này. Do đó, cuộc giao dịch này *có thể* được thực hiện theo quy luật chung của trao đổi hàng hóa). Đối với

yếu tố thứ hai thì điều tiêu biểu là ở đây tuyệt nhiên không có trao đổi. Người sở hữu tiền không còn là người mua hàng hóa nữa, còn công nhân thì thôi không còn là người bán hàng hóa ấy nữa. Người sở hữu tiền giờ đây hoạt động như nhà tư bản. Người ấy sử dụng hàng hóa do mình mua, còn người công nhân thì cung cấp hàng hóa ấy, vì việc sử dụng sức lao động của người công nhân ấy lại chính là lao động của anh ta. Do cuộc giao dịch trước đó, bản thân *lao động* đã trở thành một bộ phận của của cải vật chất. Người công nhân thực hiện lao động này, nhưng lao động của anh ta lại *thuộc về* tư bản và từ nay lao động của anh ta chỉ là chức năng của tư bản. Vì vậy lao động ấy được thực hiện dưới sự kiểm soát và quản lý trực tiếp của tư bản, còn sản phẩm trong đó lao động này được vật hóa thì lại là cái hình thức mới trong đó tư bản biểu hiện ra, hay nói đúng hơn, trong đó tư bản actu[1*] *thực hiện* mình với tính cách là tư bản. Vì vậy trong quá trình này lao động *được vật hóa* một cách trực tiếp, nó *trực tiếp* biến thành tư bản, sau khi lao động – do cuộc mua bán thứ nhất – đã chuyển hóa, *về mặt hình thức*, thành bộ phận cấu thành của tư bản. Đồng thời số lượng lao động, mà ở đây đã biến thành tư bản, lại *vượt quá* số lượng tư bản mà trước kia đã được chi phí vào việc mua sức lao động. Trong quá trình đang được xem xét có sự chiếm hữu một số lượng nhất định lao động không được trả công, và chỉ vì thế mà tiền biến thành tư bản.

1* – trên thực tế, thực sự

Nhưng mặc dù ở đây, trên thực tế cũng không có sự trao đổi, song, nếu ta không kể đến các khâu trung gian, thì kết quả của quá trình ấy – quá trình này bao trùm hai yếu tố – là một số lượng nào đó lao động vật hóa được trao đổi lấy một số lượng lao động sống nhiều hơn. Kết quả toàn bộ quá trình này, điều đó được thể hiện ra như sau: lượng lao động đã tăng lên trong sản phẩm của mình thì nhiều hơn lượng lao động được vật hóa trong sức lao động, do vậy nó nhiều hơn lượng lao động vật hóa được trả cho người công nhân; nói cách khác, trong quá trình thực tế, nhà tư bản chẳng những nhận được trở lại phần tư bản mà nhà tư bản ấy đã chi vào tiền công, mà còn nhận được thêm giá trị thặng dư nữa, nhà tư bản ấy không phải trả giá nào cho giá trị thặng dư này. Sự trao đổi *trực tiếp* giữa lao động và tư bản ở đây có nghĩa là: 1) sự chuyển hóa trực tiếp, trong quá trình sản xuất, của lao động thành tư bản, thành bộ phận vật chất cấu thành của tư bản; 2) sự trao đổi một số lượng lao động vật hóa nào đó lấy một số lượng lao động sống y như thế cộng với số lượng lao động sống bổ sung bị chiếm hữu mà *không có sự trao đổi*.

Ý kiến khẳng định cho rằng *lao động sản xuất* là loại lao động *trực tiếp* được trao đổi lấy *tư bản*, đã bao trùm tất cả những yếu tố kể trên và chỉ là công thức phái sinh diễn đạt luận điểm rằng *đó* là *lao động* biến tiền thành tư bản được đem trao đổi lấy những điều kiện của sản xuất với tính cách là *tư bản*; do đó, đối với những điều kiện sản xuất ấy – mà ở đây biểu hiện ra không chỉ đơn giản như những điều kiện sản xuất, – lao động có quan hệ xác

định tuyệt nhiên không phải đơn giản như là *lao động* không mang tính chất xã hội đặc thù.

Điều này bao hàm: 1) quan hệ qua lại giữa tiền và sức lao động với tính cách là hàng hóa, việc mua và bán diễn ra giữa người sở hữu tiền và người sở hữu sức lao động; 2) sự phục tùng trực tiếp của lao động đối với tư bản; 3) sự chuyển hóa thực tế của lao động thành tư bản trong quá trình sản xuất, hay là – điều này cũng thế thôi – việc tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản. Ta thấy diễn ra *hai loại trao đổi giữa lao động và tư bản*. Sự trao đổi thứ nhất chỉ biểu thị việc mua sức lao động và, do đó, actu[1*] – biểu thị việc mua lao động, do đó mua cả sản phẩm của lao động. Sự trao đổi thứ hai là sự chuyển hóa trực tiếp của lao động *sống* thành tư bản, hay là việc vật hóa lao động sống với tính cách là việc thực hiện tư bản.

Kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không đơn giản là sản phẩm (giá trị sử dụng) và không phải là *hàng hóa*, nghĩa là giá trị sử dụng có một giá trị trao đổi xác định. Kết quả của quá trình ấy, sản phẩm của nó, là ở việc tạo ra *giá trị thặng dư* cho tư bản, vì vậy – là ở *sự chuyển hóa* thực sự tiền hoặc hàng hóa thành tư bản, mà chúng là hiện thân – trước khi diễn ra quá trình sản xuất thì chỉ xét về định hướng chung, an sich[2*] mà thôi – xét về công dụng của nó. Quá trình sản xuất ngốn mất một số lượng lao động nhiều hơn số lượng lao động được mua. Sự tiêu ngốn ấy, [XXI –

1* – trên thực tế, thực sự

2* – "tự nó", trong khả năng, dưới dạng ẩn kín, trong tiềm năng

1 324] *sự chiếm hữu* lao động không được trả công của người khác ấy diễn ra trong quá trình sản xuất, là *mục đích trực tiếp* của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi vì nhiệm vụ của tư bản, với tính cách là tư bản (do đó, cả của nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản), không bao gồm việc sản xuất ra những giá trị sử dụng được trực tiếp đưa vào tiêu dùng của bản thân, cũng không bao gồm việc sản xuất ra các hàng hóa để tiếp tục biến chúng thành tiền, còn sau đó thì thành các giá trị sử dụng. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là *sự làm giàu, là việc sử dụng giá trị* [với tính cách là tư bản], là *việc làm tăng thêm* giá trị ấy, duy trì giá trị trước kia và tạo ra giá trị thặng dư. Và *sản phẩm đặc thù* ấy của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa lọt vào tay tư bản chỉ do việc trao đổi lấy lao động, lao động vì vậy được gọi là *lao động sản xuất*.

Để sản xuất ra *hàng hóa*, lao động phải là lao động có ích, nó phải sản xuất ra một *giá trị sử dụng* nào đó, phải thể hiện mình trong một *giá trị sử dụng* nào đó. Và chỉ có lao động tự biểu thị mình trong *hàng hóa*, do đó, trong các giá trị sử dụng, mới vì thế là thứ lao động được trao đổi lấy tư bản. Đó là tiền đề đương nhiên. Song, không phải tính chất cụ thể đó của lao động, không phải giá trị sử dụng của nó với tính cách là giá trị sử dụng, do đó, không phải việc nó là lao động, chẳng hạn, của người thợ may, của thợ đóng giày, của thợ kéo sợi, của thợ dệt v.v., tạo thành giá trị sử dụng đặc thù của nó đối với tư bản và do đó mới ghi dấu ấn *lao động sản xuất* lên nó trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cái tạo thành *giá trị sử dụng đặc thù* của lao động cho tư bản không phải là tính

chất hữu ích xác định của nó, cũng không phải là những thuộc tính hữu ích đặc biệt cũng của sản phẩm ấy mà trong đó lao động ấy được vật hóa, mà là tính chất của lao động ấy với tính cách là yếu tố tạo ra giá trị trao đổi, tính chất lao động trừu tượng của nó; vả lại, vấn đề không phải là ở chỗ lao động ấy đại diện nói chung cho một số lượng nào đó lao động phổ biến ấy, mà là ở chỗ lao động ấy đại diện cho một số lượng lao động trừu tượng *lớn hơn* số lượng lao động *chứa đựng* trong giá cả của nó, nghĩa là trong *giá trị sức lao động*. Đối với tư bản, giá trị sử dụng của sức lao động chính là ở số lượng lao động dôi ra mà sức lao động đem lại so với số lượng lao động được vật hóa trong bản thân nó, và do vậy, cần phải có để tái sản xuất ra sức lao động ấy. Dĩ nhiên, lao động được cung cấp *dưới hình thức xác định* vốn có của nó với tính cách là lao động hữu ích đặc biệt – kéo sợi, dệt vải v.v.. Nhưng tính chất cụ thể này của loại lao động nói chung làm cho nó có khả năng biểu hiện mình trong hàng hóa thì không tạo thành *giá trị sử dụng đặc thù* của nó đối với tư bản. Đối với tư bản, giá trị sử dụng đặc thù này của lao động thể hiện ở chất lượng của nó với tính cách là lao động nói chung, và thể hiện trong số lượng lao động được thực hiện dôi ra *so với số lượng lao động tạo thành tiền trả công cho lao động ấy.*

Một số lượng tiền xác định x trở thành tư bản do chỗ trong sản phẩm của mình số tiền ấy biểu hiện ra như là $x+h$, nghĩa là do chỗ số lượng lao động chứa đựng trong số tiền ấy với tính cách là sản phẩm lại nhiều hơn số lượng lao động đã chứa đựng trong số tiền ấy lúc đầu. Và đó là

kết quả của sự trao đổi giữa tiền và lao động sản xuất; nói cách khác, lao động *sản xuất* chỉ là thứ lao động mà do trao đổi lấy lao động vật hóa đã tạo cho lao động ấy khả năng tự biểu thị trong một số lượng lao động vật hóa đã gia tăng.

Vì thế, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa không đơn thuần là sự sản xuất ra các hàng hóa. Đó là một quá trình ngốn lao động không được trả công, là quá trình làm cho các tư liệu sản xuất – vật liệu và các tư liệu lao động – trở thành những phương tiện ngốn lao động không được trả công.

Từ tất cả những điều trình bày ở trên ta thấy rằng trở thành *lao động sản xuất* – đó là một tính quy định của lao động mà trực tiếp tuyệt đối không có gì giống với *nội dung xác định* của lao động, với tính hữu ích đặc biệt của nó hoặc với giá trị sử dụng đặc thù trong đó nó biểu hiện.

Cùng một hình thức lao động có thể vừa là *lao động sản xuất*, vừa là *lao động phi sản xuất*.

Ví dụ, Min-tơn, tác giả quyển "Thiên đường bị đánh mất" và đã nhận được khoản nhuận bút 5 p.xt., đã là một *người lao động phi sản xuất*. Ngược lại, nhà văn làm việc cho người chủ buôn sách của mình theo kiểu công xưởng là *người lao động sản xuất*. Min-tơn đã tạo ra tác phẩm "Thiên đường bị đánh mất" vì lý do giống như lý do khiến con tằm nhả tơ. Đó là sự biểu hiện hữu hiệu bản chất *của ông ta*. Sau đó ông ta đem bán tác phẩm của mình với giá 5 p.xt.. Còn nhà văn vô sản ở Lai-pxích tạo ra những cuốn sách (ví dụ, những sách chỉ nam về kinh tế chính trị) theo chỉ thị của người buôn sách của mình thì ông này là

người lao động sản xuất, vì ngay từ đầu hoạt động sản xuất của ông ta đã phục tùng tư bản và chỉ diễn ra nhằm mục đích làm tăng giá trị của tư bản ấy. Một nữ ca sĩ đem bán giọng hát của mình một cách may rủi, là *người lao động phi sản xuất*. Nhưng vẫn nữ ca sĩ ấy được một ông bầu gánh hát mời đến làm việc, – ông ta buộc nữ ca sĩ ấy hát để "làm ra tiền", là *người lao động sản xuất*, bởi vì người ấy sản xuất ra tư bản.

[XXI – 1 325] Ở đây nảy sinh những vấn đề khác nhau không được lẫn lộn.

Bất kể tôi mua chiếc quần hay là mua dạ và mời thợ may đến nhà may, rồi trả tiền cho anh ta về *dịch vụ* (nghĩa là về công việc may của anh ta) biểu hiện ở việc biến miếng dạ ấy thành chiếc quần, điều đó hoàn toàn không đáng quan tâm đối với tôi, vì cái có ý nghĩa đối với tôi chỉ là chiếc quần. Thay vì mời thợ may đến nhà, tôi mua chiếc quần ở người chủ hiệu bán quần áo nam giới, vì cách thứ nhất đắt hơn, vậy thì chiếc quần tiêu phí ít lao động hơn, do đó, giá rẻ hơn, nếu nhà tư bản – thợ may sản xuất ra nó, so với trường hợp nếu người thợ may sản xuất ra nó tại nhà tôi. Nhưng trong cả hai trường hợp tôi đều biến số tiền dùng để mua quần, không phải thành tư bản, mà thành chiếc quần, và trong cả hai trường hợp, đối với tôi, vấn đề không phải là tiêu tiền đơn thuần là phương tiện lưu thông, nghĩa là biến chúng thành một giá trị sử dụng nhất định nào đó. Như vậy, ở đây tiền hoạt động không phải với tính cách là tư bản, mặc dù trong một trường hợp chúng được trao đổi lấy *hàng hóa*, còn trong trường hợp kia chúng lại mua chính *lao động* với tính cách là *hàng hóa*.

Tiền chỉ làm chức năng tiền tệ, và nói một cách xác định hơn làm chức năng phương tiện lưu thông. Mặt khác, người thợ may [làm việc ở nhà] không phải là người *công nhân sản xuất*, mặc dù lao động của anh ta cung cấp cho tôi sản phẩm, chiếc quần, còn tôi thì trả giá cho lao động của anh ta, trả tiền. Có thể số lượng lao động mà người thợ may này cung cấp vượt quá số lượng lao động chứa trong số tiền công mà anh ta nhận được của tôi; điều đó thậm chí rất có thể xảy ra, vì giá cả lao động của anh ta được quy định bởi giá cả mà những thợ may là công nhân *sản xuất* nhận được. Nhưng đối với tôi, điều đó tuyệt đối không cần quan tâm. Một khi giá cả đã được ấn định, thì tôi hoàn toàn không quan tâm xem người thợ may ấy làm việc 8 giờ hay là 10 giờ. Đối với tôi, điều có ý nghĩa chỉ là *giá trị sử dụng*, chiếc quần, hơn nữa không kể tôi có được chiếc quần ấy bằng cách thứ nhất hay là cách thứ hai – đương nhiên là tôi quan tâm đến việc trả tiền càng ít càng tốt về chiếc quần ấy, nhưng về phương diện này tôi quan tâm như nhau đến trường hợp thứ nhất cũng như trường hợp thứ hai; nói cách khác, trong cả hai trường hợp *giá cả mà tôi trả* không được cao hơn *giá bình thường*. Đó là *khoản chi* cho sự tiêu dùng của tôi; không phải lượng tiền của tôi tăng lên, mà ngược lại, lượng tiền ấy giảm đi. Điều đó tuyệt nhiên không phải là phương tiện làm giàu, cũng như nói chung không một sự chi phí tiền bạc nào cho *sự tiêu dùng cá nhân* của tôi là phương tiện làm giàu cả. Một "*nhà khoa học*" nào đó, trong số các nhân

vật của Pôn đờ Cốc[39], có thể sẽ bảo tôi rằng không có việc mua đó, cũng như nếu không có việc mua bánh mì thì tôi không thể sống được, do đó, tôi cũng không thể *làm giàu được*; rằng như thế việc mua ấy là phương tiện gián tiếp hoặc chí ít cũng là điều kiện để tôi làm giàu. Cũng trên cơ sở ấy có thể coi sự tuần hoàn máu của tôi và quá trình hít thở của tôi là điều kiện của sự làm giàu của tôi. Song, cả sự lưu thông máu của tôi, cả quá trình thở hít của tôi, tự bản thân chúng tuyệt nhiên không làm cho tôi giàu lên chút nào, ngược lại, cả hai việc đó đều giả định sự tồn tại của sự trao đổi chất một cách đắt giá, và nếu sự trao đổi chất ấy là không cần thiết thì trên thế gian này cũng chẳng có người nghèo. Vì vậy đơn giản là sự trao đổi *trực tiếp* tiền lấy lao động, không biến tiền thành tư bản được, hoặc không biến lao động thành lao động sản xuất được. Vậy trong sự trao đổi ấy cái gì là tiêu biểu nhất? Sự trao đổi ấy có điểm nào khác với sự trao đổi tiền lấy lao động sản xuất? Một mặt, khác ở chỗ trong trường hợp này *tiền* được chi tiêu *với tư cách là tiền*, là hình thức độc lập của giá trị trao đổi phải được biến thành *giá trị sử dụng* nào đó, thành các tư liệu sinh hoạt, thành vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Do đó, ở đây tiền không trở thành tư bản, mà ngược lại, chúng không còn tồn tại với tư cách là giá trị trao đổi để được chi phí, được tiêu dùng với tư cách là giá trị sử dụng. Mặt khác, ở đây tôi quan tâm đến lao động chỉ như là giá trị sử dụng, như là *dịch vụ* mà nhờ nó mảnh dạ biến thành

chiếc quần, như là một thứ dịch vụ mà lao động cung cấp cho tôi do tính chất hữu ích xác định vốn có của nó. Ngược lại, dịch vụ mà cũng người thợ may ấy cung cấp cho nhà tư bản – thợ may đã thuê mướn anh ta tuyệt nhiên không phải thể hiện ở việc anh ta biến mảnh dạ thành chiếc quần, mà thể hiện ở chỗ lượng thời gian lao động cần thiết được vật hóa trong chiếc quần bằng 12 giờ, còn số tiền công mà người công nhân–thợ may nhận được thì bằng 6 giờ. Như vậy, dịch vụ mà anh ta cung cấp cho nhà tư bản thể hiện ở chỗ là anh ta làm việc không công 6 giờ. Điều đó diễn ra dưới hình thức may quần, chỉ *che giấu* mối quan hệ thực tế. Do vậy, ngay khi có được khả năng thì nhà tư bản – thợ may cố gắng biến quần trở lại thành tiền, nghĩa là thành một hình thức trong đó hoàn toàn biến mất tính chất xác định của lao động thợ may, còn dịch vụ được cung cấp thì được thể hiện ở chỗ thay vì thời gian lao động 6 giờ [XXI 1 326] được thể hiện trong một số tiền xác định ta thấy có thời gian lao động 12 giờ được thể hiện trong số tiền nhiều gấp đôi.

Tôi mua lao động thợ may để có được dịch vụ mà anh ta cung cấp với tính cách là *lao động thợ may*, nhằm thỏa mãn nhu cầu của tôi về quần áo, do đó, phục vụ một trong số *các nhu cầu* của tôi. Nhà tư bản– thợ may mua lao động ấy làm phương tiện cho phép từ một ta-le làm ra hai ta-le. Tôi mua lao động thợ may vì lao động ấy sản xuất ra một giá trị sử dụng xác định, lao động ấy cung cấp một dịch vụ xác định. Nhà tư bản mua lao động ấy vì lao động ấy đem lại cho nhà tư bản ấy nhiều giá trị trao đổi hơn giá

trị của bản thân lao động ấy, bởi vì lao động ấy chỉ là phương tiện trao đổi một số lượng lao động ít hơn lấy một số lượng lao động lớn hơn.

Trong những trường hợp tiền trực tiếp được trao đổi lấy loại lao động không sản xuất ra tư bản, do đó, là lao động *phi sản xuất* thì lao động ấy được mua như là *dịch vụ*. Biểu hiện ấy nói chung chẳng qua là giá trị sử dụng đặc biệt mà lao động ấy cung cấp, giống như mọi loại hàng hóa khác; nhưng giá trị sử dụng đặc biệt của lao động có được biểu hiện đặc thù ấy bởi vì lao động cung cấp dịch vụ không phải với tư cách là *đồ vật*, mà dưới dạng *hoạt động*, song điều đó tuyệt nhiên không làm cho nó khác biệt, chẳng hạn, với một chiếc máy nào đó, ví dụ, với chiếc đồng hồ. Do ut facias, facio ut facias, facio ut des, do ut des[40] ở đây là những hình thức hoàn toàn như nhau thuộc cùng một quan hệ, trong khi đó trong sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thức do ut facias biểu thị quan hệ rất đặc thù giữa giá trị được cung cấp mang hình thức đồ vật với hoạt động sống bị chiếm hữu. Do đó, vì trong việc mua *dịch vụ* này hoàn toàn không chứa đựng quan hệ đặc thù giữa lao động và tư bản – quan hệ này hoặc đã bị san bằng, hoặc đã hoàn toàn không hiện diện cho nên đương nhiên đối với Xây, Ba-xti-a và tất cả bạn bè của họ, việc mua dịch vụ ấy là hình thức ưa chuộng để biểu thị *quan hệ giữa tư bản và lao động*[41].

Giá trị của những dịch vụ này được điều chỉnh ra sao và bản thân *giá trị* này được quy định như thế nào bởi các quy luật của tiền công, đó là vấn đề không có gì giống

với việc nghiên cứu quan hệ được chúng ta nghiên cứu ở đây và cần được xem xét trong chương nói về tiền công.

Qua những điều kể trên ta thấy rằng chỉ riêng việc trao đổi tiền lấy lao động chưa biến lao động thành *lao động sản xuất* và rằng, mặt khác, ngay khi lần đầu tiên tiếp cận vấn đề thì *nội dung* của lao động ấy là một cái gì đó không đáng quan tâm.

Bản thân người công nhân có thể mua lao động, nghĩa là những hàng hóa được cung cấp dưới hình thức những dịch vụ, và việc anh ta chi tiêu tiền công vào những dịch vụ như thế không khác gì việc chi tiêu tiền công để mua bất kỳ những loại hàng hóa nào khác. Những dịch vụ do người công nhân mua có thể là cần thiết hơn hoặc ít cần thiết hơn; ví dụ, người công nhân có thể mua dịch vụ của người thầy thuốc hoặc dịch vụ của vị cha cố, cũng hoàn toàn như anh ta có thể mua bánh mì hoặc rượu cho mình. Với tư cách là người mua, tức là đại diện của tiền đối lập với hàng hóa, người công nhân thuộc loại người y như nhà tư bản trong những trường hợp nhà tư bản ấy chỉ biểu hiện ra với tư cách người mua, nghĩa là khi mà vấn đề chỉ là biến tiền thành hình thức hàng hóa. Giá cả của những dịch vụ ấy được xác định như thế nào và quan hệ như thế nào với tiền công theo đúng nghĩa của từ này, giá cả ấy được điều tiết ở mức độ nào bởi các quy luật tiền công và ở mức độ nào thì không được điều tiết bởi những quy luật ấy, tất cả những vấn đề đó cần được xem xét trong quá trình nghiên cứu về tiền công và hoàn toàn không liên quan đến vấn đề nghiên cứu hiện giờ.

Như thế, nếu chỉ riêng việc trao đổi tiền lấy lao động

chưa biến lao động thành *lao động sản xuất*, hay là điều này cũng như vậy thôi – không biến tiền thành tư bản, thì cả *nội dung* của lao động, tính chất cụ thể của nó, tính chất hữu ích đặc biệt của nó biểu hiện ra, ngay khi lần đầu tiên tiếp cận vấn đề – như là một cái gì đó không đáng chú ý; trên đây chúng ta đã thấy rằng cũng một lao động của cùng một người thợ may, nhưng trong một trường hợp lao động ấy biểu hiện ra là lao động sản xuất, còn trong trường hợp khác thì nó biểu hiện ra là lao động phi sản xuất.

Những *dịch vụ*, nói cách khác, *những giá trị sử dụng* thuộc loại nào đó – kết quả của những hình thức hoạt động hoặc lao động nào đó – được thể hiện trong *các hàng hóa*, còn những dịch vụ khác thì, ngược lại, không để lại kết quả rõ rệt *tồn tại tách rời* khỏi bản thân người thực hiện; nói cách khác, kết quả của chúng không *thích hợp với việc bán hàng hóa*. Ví dụ, dịch vụ mà ca sĩ cung cấp cho tôi thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của tôi, nhưng cái mà tôi thưởng thức thì chỉ tồn tại dưới hình thức hoạt động không thể tách khỏi bản thân ca sĩ, và ngay khi lao động của ca sĩ, tiếng hát của ca sĩ ấy chấm dứt thì khoái cảm trong tôi cũng chấm dứt; tôi thưởng thức chính hoạt động ấy, thưởng thức tác động của hoạt động ấy lên thính giác của tôi. Bản thân những dịch vụ ấy, cũng giống như những hàng hóa tôi mua, có thể là cần thiết hoặc có thể chỉ có vẻ là cần thiết– ví dụ, những dịch vụ của người lính, hoặc của thầy thuốc, hoặc của luật sư – hoặc chúng có thể là những dịch vụ đem lại khoái cảm cho tôi. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không làm thay đổi tính chất kinh tế của chúng. Nếu tôi khỏe mạnh và không cần đến sự giúp

đỡ của thầy thuốc hoặc nếu tôi may mắn không phải tiến hành những vụ kiện tụng nào thì tôi sẽ tránh– như tránh bệnh dịch hạch – việc chi tiêu tiền vào dịch vụ của các thầy thuốc hoặc các luật sư.

[XXI – 1 328][42] *Các dịch vụ* cũng có thể bị áp đặt: *các dịch vụ của các quan chức* v.v..

Nếu tôi mua dịch vụ của thầy giáo – hoặc những người khác mua dịch vụ ấy cho tôi – không phải để phát triển các năng lực của tôi, mà là để có được khả năng kiếm tiền, và nếu khi làm như vậy tôi thật sự lĩnh hội được điều gì đó – điều này tự nó hoàn toàn không phụ thuộc vào việc trả tiền cho dịch vụ này – thì những chi phí cho việc học tập ấy, cũng như các chi phí vào việc nuôi tôi đều thuộc những chi phí sản xuất ra sức lao động của tôi. Nhưng tính chất hữu ích đặc biệt của dịch vụ ấy không hề *làm thay đổi quan hệ kinh tế* đó, và nó không phải là quan hệ mà trong đó tiền sẽ được tôi biến thành tư bản hoặc thông qua quan hệ ấy người thực hiện dịch vụ, thầy giáo, sẽ biến tôi thành *nhà tư bản của mình*, thành người chủ của mình. Do vậy, đối với *tính chất kinh tế* của quan hệ đó thì hoàn toàn không cần biết xem thầy thuốc có chữa khỏi bệnh cho tôi hay không, thầy giáo có dạy tôi đạt kết quả hay không, luật sư có làm cho tôi thắng kiện hay không. Ở đây người ta trả tiền cho bản thân dịch vụ, xét về bản chất của chính nó thì kết quả của dịch vụ ấy không được người cung cấp dịch vụ đảm bảo. Việc trả công cho đại bộ phận *các dịch vụ* thuộc *những chi phí tiêu dùng* các hàng hóa, ví dụ, những dịch vụ của bà đầu bếp, của người hầu gái v.v..

Nét tiêu biểu đối với tất cả các hình thức *lao động phi sản xuất* là ở chỗ tôi có thể sử dụng chúng – điều này diễn ra cả trong việc mua tất cả các hàng hóa khác nhằm mục đích tiêu dùng – chỉ trong mức độ tôi bóc lột *các công nhân sản xuất*. Vì vậy, so với những công nhân khác thì người *công nhân sản xuất* chi phối ở trình độ ít nhất *những dịch vụ* của những người lao động phi sản xuất, mặc dù người công nhân ấy phải trả công nhiều nhất cho những dịch vụ *áp đặt* cho anh ta (nhà nước, thuế). Ngược lại, năng lực của tôi có thể chi phối *các công nhân sản xuất* tuyệt nhiên không tăng lên theo một tỷ lệ thuận với mức độ tôi sử dụng *những người lao động phi sản xuất*; ngược lại, năng lực ấy lại giảm đi theo cùng tỷ lệ đó.

Đối với tôi thì thậm chí *những công nhân sản xuất* cũng có thể trở thành *những người lao động phi sản xuất*. Ví dụ, nếu tôi tiến hành dán những giấy trang trí lên tường các căn phòng của ngôi nhà tôi, hơn nữa những người dán giấy trang trí lại là những công nhân làm thuê của một nhà kinh doanh bán cho tôi việc thực hiện công việc này, thì đối với tôi tình hình cũng giống hệt như trường hợp nếu tôi mua ngôi nhà đã có những bức tường phòng được dán giấy trang trí rồi, tôi sẽ chi tiền vào thứ hàng hóa mà tôi dùng làm vật phẩm tiêu dùng. Nhưng đối với nhà kinh doanh buộc những công nhân ấy phải dán giấy trang trí lên tường các căn phòng thì họ là những công nhân sản xuất, vì họ sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà kinh doanh ấy.

Nhưng vậy tình hình sẽ ra sao với những thợ thủ công độc lập hoặc với những nông dân không sử dụng công

nhân và, do đó, tiến hành sản xuất không phải với tư cách là các nhà tư bản? Họ– điều này tiêu biểu cho người nông dân {nhưng không liên quan, chẳng hạn, đến người làm vườn mà tôi thuê cho cá nhân tôi }– có thể là *những người sản xuất hàng hóa*, và tôi mua *hàng hóa* của họ, vẫn lại sự việc không thay đổi chút nào, chẳng hạn, nếu người thợ thủ công sản xuất hàng hóa theo đơn đặt hàng, còn người nông dân cung cấp hàng hóa của mình tùy theo mức độ các tư liệu mà anh ta có. Trong trường hợp này đối với tôi họ là những người bán hàng hóa, chứ không phải là những người bán lao động, do đó, quan hệ này không có gì giống với sự trao đổi giữa tư bản và lao động, do vậy, ở đây không áp dụng được sự khác biệt giữa *lao động sản xuất và lao động phi sản xuất* – sự phân biệt ấy chính là dựa trên cơ sở lao động trao đổi lấy tiền đơn thuần hay là lao động trao đổi lấy tiền với tư cách tư bản. Do vậy, nông dân và thợ thủ công không thuộc phạm trù *công nhân sản xuất*, cũng không thuộc phạm trù *những người lao động phi sản xuất*, tuy họ là những người sản xuất hàng hóa. Nhưng hoạt động sản xuất của họ không phục tùng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Có thể là những người sản xuất làm việc bằng các tư liệu sản xuất của chính mình ấy chẳng những tái sản xuất ra sức lao động của mình, mà còn tạo ra giá trị thặng dư, hơn nữa, địa vị của họ cho phép họ chiếm hữu lao động thặng dư của chính mình hoặc chiếm hữu một phần lao động thặng dư ấy (vì phần còn lại bị tước đoạt của họ là dưới hình thức thuế v.v.). Và ở đây, trước mặt chúng ta hiện lên một đặc điểm tiêu biểu cho một xã hội trong đó một phương

thức sản xuất xác định chiếm ưu thế, mặc dù chưa phải tất cả các quan hệ sản xuất của xã hội ấy đều phục tùng phương thức sản xuất ấy. Chẳng hạn, trong xã hội phong kiến, diện mạo phong kiến cũng có ở những quan hệ rất xa với bản chất của chế độ phong kiến (có thể nghiên cứu một cách tốt nhất điều này qua ví dụ nước Anh, bởi vì chế độ phong kiến đã được du nhập từ xứ Nooc-măng-đi vào đó dưới hình thức đã có sẵn và hình thức của chế độ ấy đã để lại dấu ấn của mình lên cơ cấu xã hội đã từng tồn tại ở Anh và khác với hình thức phong kiến Nooc-măng-đi về nhiều phương diện), chẳng hạn, các quan hệ thuần túy tiền bạc – ở nơi nào mà vấn đề tuyệt nhiên không phải là những dịch vụ cá nhân tương hỗ của lãnh chúa và chư hầu. Một ví dụ nữa có thể là sự hữu danh vô thực, thể hiện ở chỗ người tiểu nông sở hữu khoảng ruộng đất của mình với tính cách đất phong. Tình hình cũng diễn ra y như vậy trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Người nông dân độc lập hoặc thợ thủ công phân thành hai[1*]. Với tư cách là người sở hữu các tư liệu sản xuất, người đó là nhà tư bản, với tư cách là người lao động người ấy là công nhân làm thuê của chính mình. Như vậy, với tư cách là nhà tư bản anh ta tự trả tiền công cho mình và rút ra lợi nhuận từ tư bản của mình, nghĩa là anh ta tự bóc lột mình với tư cách là công nhân

---

1* "Trong các xí nghiệp nhỏ... *nhà kinh doanh* thường thường là *công nhân của chính mình*" (*Storch*. Cours d'économie politique. T.I, tr.242. *Xuất bản ở Pê-téc-bua*).

làm thuê và, dưới dạng giá trị thặng dư anh ta tự trả cho mình khoản cống nạp mà lao động buộc phải nộp cho tư bản. Có thể, với tư cách là người sở hữu ruộng đất anh ta còn trả cho mình cả một phần thứ ba nào đó (địa tô), giống như trường hợp – sau này chúng ta sẽ thấy điều đó[43] – nhà tư bản công nghiệp sử dụng tư bản của chính mình [XXI – 1 329], tự trả cho mình lợi tức và đồng thời còn cho rằng số lợi tức ấy được trả cho anh ta không phải với tư cách là nhà tư bản công nghiệp, mà đơn giản với tư cách là nhà tư bản. *Tính chất xã hội xác định* của các tư liệu sản xuất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – do vậy các tư liệu ấy thể hiện *một quan hệ sản xuất* xác định – đã hòa làm một với tồn tại vật chất của các tư liệu sản xuất ấy với tính cách là các tư liệu sản xuất, còn trong quan niệm của xã hội tư sản thì tính chất ấy không thể tách rời khỏi tồn tại vật chất ấy đến mức tính chất xã hội kể trên (được biểu thị như là một phạm trù xác định) thậm chí được gán cho những quan hệ trực tiếp mâu thuẫn với nó. Các tư liệu sản xuất chỉ trở thành tư bản nếu khi đứng tách riêng ra, chúng biểu hiện ra với tính cách là lực lượng độc lập chống lại lao động. Còn trong trường hợp đang được xem xét thì người sản xuất, người lao động, lại là người sở hữu các tư liệu sản xuất của mình, là chủ sở hữu chúng. Do đó, chúng không phải là tư bản, còn người lao động thì tuyệt nhiên không đối lập với chúng với tư cách là công nhân làm thuê. Tuy nhiên, chúng được xem là tư bản, còn bản thân người lao động

thì phân ra thành hai; hóa ra, với tư cách là như tư bản, *anh ta* sử dụng chính bản thân mình như là người công nhân làm thuê. Cách quan niệm như vậy – dù cho nó thoạt nhìn có vẻ phi lý như thế nào đi nữa – trên thực tế vẫn là một cái gì đó đúng đắn, cụ thể là: trong trường hợp được xem xét, người sản xuất quả thật tạo ra giá trị thặng dư của chính mình {giả định rằng anh ta bán hàng hóa của mình theo giá trị của hàng hóa ấy}, nói cách khác, trong toàn bộ sản phẩm chỉ lao động của chính anh ta là được vật hóa. Song, sở dĩ anh ta có thể chiếm hữu *cho bản thân* toàn bộ sản phẩm lao động của chính mình và người thứ ba, *người chủ*, không chiếm hữu giá trị thặng dư – so với giá cả trung bình[44] – của sản phẩm lao động của anh ta, ví dụ, trong một ngày, – đó là không phải nhờ lao động của mình, lao động này không làm cho anh ta khác gì những công nhân khác, mà chỉ nhờ anh ta sở hữu các tư liệu sản xuất. Có nghĩa là chỉ nhờ sở hữu tư liệu sản xuất mà anh ta có được lao động thặng dư của mình, và hiểu theo ý nghĩa này anh ta với tư cách là nhà tư bản của bản thân mình có quan hệ với chính mình như là với người công nhân làm thuê. *Sự chia tách* trong xã hội ngày nay biểu hiện ra như là quan hệ bình thường. Vì vậy, ở đâu mà sự chia tách ấy không diễn ra trên thực tế thì nó được giả định và – như vừa được chỉ ra trên đây – điều đó đúng theo một ý nghĩa nào đó, bởi vì (khác với các quan hệ xã hội chẳng hạn của La Mã thời cổ, của Na Uy, cũng như của Mỹ – tại miền Tây Bắc nước Mỹ) ở đây *sự liên*

kết biểu hiện ra như là cái gì đó ngẫu nhiên, còn *sự chia tách* biểu hiện ra như là cái gì đó bình thường, vì vậy sự chia tách được lấy làm cơ sở, với tính cách là một quan hệ xác định thậm chí ở nơi mà những chức năng khác nhau liên kết lại trong một cá nhân. Ở đây, bộc lộ một cách hoàn toàn kỳ lạ cái sự thật là nhà tư bản, với tư cách nhà tư bản, chỉ là chức năng của tư bản, còn công nhân chỉ là chức năng của sức lao động. Ngoài ra, còn có quy luật là trong quá trình phát triển kinh tế, những chức năng ấy được phân chia cho các cá nhân khác nhau và thợ thủ công hoặc người nông dân tiến hành sản xuất bằng những tư liệu sản xuất của chính mình thì hoặc dần dần biến thành nhà tư bản nhỏ, thực tế bóc lột lao động của người khác, hoặc bị mất các tư liệu sản xuất {thông thường nhất ta thấy xảy ra điều nói sau cùng, nếu thậm chí anh ta vẫn là người sở hữu các tư liệu sản xuất ấy *trên danh nghĩa*, chẳng hạn, trong trường hợp có nợ cầm cố} và biến thành người công nhân làm thuê. Đó là xu hướng phát triển dưới một hình thức xã hội trong đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế. Như vậy, khi xem xét những quan hệ căn bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, có thể giả định {vì điều này diễn ra ngày càng nhiều, là mục đích có tính nguyên tắc, và vì chỉ trong trường hợp này các lực lượng sản xuất của lao động mới phát triển đến trình độ cao nhất} rằng toàn bộ thế giới hàng hóa, tất cả mọi lĩnh vực sản xuất vật chất– sản xuất ra của cải vật chất– đều phục tùng (một

cách hình thức hoặc thực tế) phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Với sự giả định như vậy– sự giả định này biểu thị giới hạn [của quá trình nêu trên], do đó là sự giả định luôn luôn ngày càng tới gần tới chỗ trở thành sự thể hiện chính xác thực tại – tất cả các công nhân làm việc trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa đều là những công nhân làm thuê, còn các tư liệu sản xuất trong tất cả các lĩnh vực sản xuất ấy thì đối lập với họ với tư cách là tư bản. Căn cứ vào điểm này, có thể thừa nhận điều tiêu biểu sau đây đối với *các công nhân sản xuất*, nghĩa là đối với những công nhân sản xuất ra tư bản, đó là: lao động của họ được thực hiện trong *các hàng hóa*, trong của cải vật chất. Như vậy, *lao động sản xuất* – ngoài đặc tính có ý nghĩa quyết định, hoàn toàn không liên quan đến *nội dung của lao động* và không phụ thuộc vào nội dung ấy– sẽ có được một đặc tính thứ hai, bổ sung, khác với đặc tính kia.

Trong sản xuất phi vật chất, thậm chí nếu sản xuất ấy được tiến hành chỉ để trao đổi, tức là sản xuất ra *hàng hóa*, có thể có hai trường hợp: 1) nền sản xuất ấy có kết quả là những *hàng hóa*, những giá trị sử dụng có hình thức độc lập tách biệt với người sản xuất và người tiêu dùng, do đó có khả năng duy trì sự tồn tại của mình trong khoảng thời gian giữa sản xuất và tiêu dùng, có khả năng lưu thông trong thời gian ấy với tính cách *là những hàng hóa có thể dùng để bán*; ví dụ, đó là những cuốn sách, những bức tranh, nói tóm lại, tất cả những tác phẩm nghệ thuật tồn tại tách rời khỏi hoạt động sáng tạo của người nghệ sĩ tạo ra chúng. Ở đây, sản xuất tư bản

chủ nghĩa chỉ được áp dụng trên một quy mô rất hạn hẹp, ví dụ, trong trường hợp khi mà một nhà văn nào đó bóc lột nhiều tác giả khác như là những người lao động phụ trong quá trình tạo ra một tác phẩm tập thể nào đó, ví dụ, một bộ bách khoa thư. [XXI – 1 330]. Ở đây trong đa số trường hợp, vấn đề giới hạn ở *hình thức quá độ* sang nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thể hiện ở chỗ những người làm các loại hình sản xuất khoa học hoặc sản xuất nghệ thuật, những thợ thủ công hoặc thợ chuyên nghiệp làm việc cho tổng tư bản thương nghiệp của các nhà buôn sách, – quan hệ đó không có gì giống với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa theo đúng nghĩa của từ này, và chưa phục tùng phương thức sản xuất ấy ngay cả trên hình thức. Chính trong những hình thức quá độ ấy, việc bóc lột lao động đã đạt tới trình độ cao nhất, điều đó tuyệt nhiên không làm thay đổi thực chất của vấn đề; 2) sản phẩm được sản xuất ra không tách rời hành vi sản xuất, như điều này diễn ra với tất cả các nhà hoạt động nghệ thuật biểu diễn: những người xướng truyện, các diễn viên, các thầy giáo, bác sĩ, các cha cố v.v.. Cũng như vậy, cả ở đây phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ được áp dụng với một khối lượng không lớn, và lẽ đương nhiên phương thức ấy ở đây chỉ có thể được áp dụng trong một số lĩnh vực mà thôi. Ví dụ, tại các trường học, những thầy giáo có thể là những người lao động làm thuê đơn giản đối với người chủ kinh doanh sở hữu trường sở; những công xưởng dạy nghề loại này có rất nhiều ở nước Anh. Mặc dù đối với các học trò của mình, những vị thầy giáo ấy hoàn toàn không phải là *những người lao động sản xuất*, nhưng

họ là như vậy đối với người chủ kinh doanh thuê họ. Người chủ này đem tư bản của mình đổi lấy sức lao động của họ và làm giàu bằng quá trình ấy. Những ông bầu các nhà hát, các cơ sở giải trí vui chơi v.v. trở nên giàu có cũng bằng cách như vậy. Ở đây, đối với công chúng, diễn viên là người nghệ sĩ, nhưng đối với người chủ của mình thì diễn viên ấy là *người lao động sản xuất*. Tất cả những biểu hiện ấy của sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực đó là nhỏ bé so với toàn bộ tổng sản xuất đến mức những biểu hiện ấy có thể hoàn toàn không cần được chú ý tới.

Với sự phát triển của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, trong đó một số lượng lớn công nhân cùng nhau sản xuất ra cùng một hàng hóa, thì dĩ nhiên là phải có sự khác nhau lớn trong quan hệ trực tiếp tồn tại giữa lao động của họ và đối tượng của sản xuất. Ví dụ, những công nhân phụ giúp được nhắc đến trước kia trong công xưởng[45] không có quan hệ trực tiếp đến việc chế biến nguyên liệu. Những công nhân giám sát những người trực tiếp làm công việc chế biến đó thì đứng cách xa nó thêm một bước. Quan hệ của kỹ sư [với đối tượng của sản xuất] vẫn lại là một quan hệ khác, và người kỹ sư ấy chủ yếu chỉ làm việc bằng trí óc v.v.. Nhưng *tổng hòa tất cả những người lao động ấy* có sức lao động với giá trị khác nhau (mặc dù phần lớn lao động được sử dụng ở trong một trình độ đại thể như nhau) sản xuất ra một kết quả được biểu hiện – nếu xem xét *kết quả* đơn giản của quá trình lao động – trong *hàng hóa* hoặc trong một *sản phẩm vật chất* nào đó. Tất cả những người lao động ấy cùng

nhau, với tư cách là một tập thể sản xuất, là một cỗ máy sống để sản xuất ra *những sản phẩm* ấy, giống như họ – nếu ta xét toàn bộ tổng quá trình sản xuất – đem lao động của mình trao đổi lấy tư bản và tái sản xuất ra tiền của nhà tư bản với tư cách là tư bản, tức là với tư cách giá trị được sử dụng [như là tư bản] và đang gia tăng. Nét tiêu biểu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là ở chỗ phương thức sản xuất này làm cho các hình thức lao động tách rời nhau ra, do đó, cũng tách rời lao động trí óc và lao động chân tay ra khỏi nhau, hoặc tách rời các hình thức lao động mà trong đó một bên nào đó chiếm ưu thế, và phân bố các hình thức lao động ấy cho những con người khác nhau. Song, điều đó không ngăn cản việc sản phẩm vật chất là *sản phẩm lao động chung* của những người ấy, hoặc là sản phẩm chung của họ được vật hóa trong của cải vật chất; mặt khác, điều đó tuyệt nhiên không ngăn cản hoặc hoàn toàn không thay đổi gì trong việc quan hệ của từng người trong số đó với tư bản là quan hệ của người lao động làm thuê với tư bản, và trong ý nghĩa đặc biệt này thì đó là quan hệ của *người lao động sản xuất*. Tất cả những người này không những *trực tiếp* làm việc trong lĩnh vực sản xuất của cải vật chất, mà còn đem lao động của mình trao đổi *trực tiếp* lấy tiền với tư cách là tư bản, và vì vậy, ngoài việc tái sản xuất tiền công của mình ra, họ còn trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Lao động của họ bao gồm lao động được trả công cộng với lao động thặng dư không được trả công.

Ngoài công nghiệp khai khoáng, nông nghiệp và công

nghiệp chế biến ra, còn tồn tại lĩnh vực sản xuất vật chất thứ tư mà trong sự phát triển của mình, lĩnh vực này cũng trải qua những nấc thang khác nhau của sản xuất thủ công, công trường thủ công và sản xuất cơ giới. Đó *công nghiệp vận tải*, bất luận nó chuyên chở người hay hàng hóa. Quan hệ *của lao động sản xuất*, tức là của công nhân làm thuê, với tư bản ở đây hoàn toàn cũng giống như ở trong những lĩnh vực sản xuất vật chất khác. Tiếp nữa, ở đây đối tượng lao động chịu một sự biến đổi vật chất nào đó – sự thay đổi *về không gian*, sự chuyển dịch địa điểm. Khi nói đến vận chuyển người thì sự thay đổi ấy về địa điểm chỉ biểu hiện ra như là *một dịch vụ* do nhà kinh doanh thực hiện đối với họ. Nhưng quan hệ giữa những người mua *dịch vụ* này và những người bán dịch vụ ấy cũng có ít điểm chung với quan hệ của các công nhân sản xuất với tư bản, giống như quan hệ giữa những người bán sợi và những người mua sợi. Còn nếu xem xét quá trình này đối với các hàng hóa, thì [XXI – 1 331] ở đây trong quá trình lao động, đối tượng của lao động, *hàng hóa*, thật sự chịu một sự biến đổi nào đó. Tồn tại không gian của nó thay đổi và qua đó giá trị sử dụng của nó cũng bị thay đổi, vì tồn tại không gian của giá trị sử dụng ấy thay đổi. Giá trị trao đổi của hàng hóa đồng thời cũng tăng lên bằng số lượng lao động cần có để thực hiện sự thay đổi ấy trong giá trị sử dụng của hàng hóa ấy, bằng số lượng lao động được quy định một phần bởi việc sử dụng tư bản bất biến, tức là bởi số lượng lao động vật hóa chứa đựng trong hàng hóa, còn một phần thì bởi số lượng lao động sống, như điều đó diễn ra trong quá trình

làm tăng giá trị của tất cả các hàng hóa khác. Ngay khi hàng hóa đến được nơi ấn định thì sự thay đổi mà giá trị sử dụng của nó đã trải qua ấy biến mất, và sự thay đổi ấy chỉ còn biểu hiện trong giá trị trao đổi đã tăng lên của hàng hóa, trong sự tăng giá của nó. Tuy trong tiến trình này lao động thực tế không để lại một dấu vết nào trên giá trị sử dụng, nhưng lao động ấy đã được thực hiện trong giá trị trao đổi của sản phẩm vật chất ấy, và do đó, cái có hiệu lực đối với nền công nghiệp ấy, cũng như đối với những lĩnh vực khác của sản xuất vật chất là: lao động thể hiện trong *hàng hóa*, mặc dù lao động không để lại trên giá trị sử dụng của hàng hóa một dấu vết rõ rệt nào cả.

Ở đây tạm thời chúng ta chỉ bàn về *tư bản sản xuất*, tức là tư bản hoạt động trong *quá trình sản xuất trực tiếp*. Tiếp theo đây chúng ta sẽ chuyển sang xem xét tư bản trong *quá trình lưu thông*, và chỉ sau đó, khi xem xét hình thức đặc biệt của tư bản với tính cách là *tư bản thương nghiệp*, mới sẽ có thể trả lời câu hỏi là ở mức độ nào những công nhân làm việc cho tư bản ấy là những công nhân sản xuất hoặc là những công nhân phi sản xuất[46].

"Công nhân sản xuất" đó là người công nhân "trực tiếp" làm tăng "của cải của ông chủ mình" (*Th.R. Malthus.* Principles of Political Economy. 2nd edition. London, 1836, tr.47)[47]. [XXI - 1 331][48].

[CHƯƠNG 7]

SỰ CHUYỂN HÓA NGƯỢC TRỞ LẠI CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN[49]

[XXII – 1 353][50] Kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, kết quả của việc– trong quá trình ấy– tư bản nuốt chửng lao động không được trả công, hay là lao động thặng dư, trước hết thể hiện ở chỗ *sản phẩm* chứa đựng giá trị cao hơn giá trị mà tư bản chứa đựng trước khi nó bước vào quá trình ấy. Chúng ta giả định rằng sản phẩm đã được bán, lại được chuyển hóa thành tiền. Việc xem xét tỉ mỉ hơn quá trình ấy là nội dung của phần tiếp theo, phần nói về quá trình lưu thông. Trong cuộc nghiên cứu của chúng ta ở đây, quá trình lưu thông *được giả định*. Nếu tư bản bằng 5000 p.xt., trong đó tư bản bất biến = 4000 p.xt., tư bản khả biến = 1000 p.xt. và nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì giờ đây sản phẩm bằng 6000 p.xt. (với giả định rằng toàn bộ tư bản đều đi vào quá trình hình thành giá trị). Nếu giá trị ban đầu của tư bản ứng trước bằng 5000 p.xt., thì giờ đây giá trị ấy bằng 5000 + 1000 = 6000 p.xt.. Và nếu giả định rằng 6000 p.xt. ấy lại được chuyển hóa thành tiền, thì 5000 p.xt. là khoản tư bản được bồi hoàn và được duy trì, còn 1000 p.xt. là giá trị thặng dư đã biến thành vàng. Trên thực tế, 5000 p.xt. sở dĩ là tư bản bởi vì chúng được duy trì và đã gia tăng với tính cách là *giá trị tự thực hiện* [với

tính cách là tư bản]; 5000 p.xt. không chỉ lại hiện diện, mà ngoài ra– khác với bản thân nó với tính cách là tư bản ban đầu– số tiền ấy còn tạo ra giá trị thặng dư 1000 p.xt..

Nhà tư bản – nhà tư bản này không chỉ đại diện cho tư bản – sẽ ngấu nghiến một phần giá trị thặng dư ấy, nghĩa là sẽ chi tiêu như là phương tiện lưu thông, để biến giá trị ấy thành các tư liệu sinh hoạt cho bản thân mình, hơn nữa, hoàn toàn không cần biết xem nhà tư bản ấy, ngoài hàng hóa ra, có còn mua "các dịch vụ" nữa không, tức là mua loại lao động mà nhà tư bản ấy cần đến để thỏa mãn một hình thức nhu cầu nào đó nhưng nhà tư bản mua lao động ấy do giá trị sử dụng của lao động ấy, chứ không phải như là yếu tố tạo ra giá trị trao đổi.

Ở đây chúng tôi bỏ qua không đề cập đến phần giá trị thặng dư kể trên, mà nhà tư bản chi ra để thỏa mãn các nhu cầu của mình. Chỉ có điều cần nêu rõ rằng bằng cách ấy, nhà tư bản có thể hằng năm chi phí một khoản tiền nhất định hoặc một lượng giá trị nhất định, nhưng không vì chi tiêu giá trị ấy mà tư bản của anh ta giảm đi. Như vậy, nhà tư bản ấy chi một phần giá trị thặng dư mà anh ta chiếm hữu, một phần lao động vật hóa không được trả công, nhưng phần này không đụng chạm đến chính tư bản. Đồng thời tiền là hình thức thoảng qua. Giá trị thặng dư thể hiện *trong sản phẩm thặng dư*, trong *số hàng hóa dư thừa* mà nhà tư bản có thể nuốt chửng toàn phần hoặc một phần mà không đụng chạm đến tư bản của mình, không gặp phải trở ngại trong việc duy trì vĩnh viễn chính số tiền 5000 p.xt. ấy với tính cách là tư bản,

tức là lại bảo tồn số tiền ấy thông qua việc trao đổi lấy lao động và sử dụng nó để sản xuất giá trị thặng dư.

Song nhà tư bản là đại diện tích cực của tư bản. Mục đích của tư bản, với tính cách là tư bản thì, không phải là tiêu dùng, không phải là giá trị sử dụng, mà là làm tăng giá trị trao đổi. Giống như một người góp nhặt của cất trữ, nhà tư bản là ý nguyện tuyệt đối hướng đến làm giàu, và mỗi giới hạn xác định của tư bản của anh ta là giới hạn của ý nguyện làm giàu ấy, giới hạn ấy phải được vượt qua. Sau đây chúng ta sẽ thấy rằng sự gia tăng liên tục tư bản, chứ không chỉ bảo tồn tư bản đó, ngoài ra còn là *một tất yếu* đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là điều kiện của nó.

Ở đề mục mà chúng ta đang xem xét ở đây, chúng ta có thể hoàn toàn không đề cập đến phần giá trị thặng dư mà nhà tư bản nuốt chửng. Ở đây chúng ta chỉ bàn đến phần giá trị thặng dư lại đi vào sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu ban đầu tư bản bằng 5000 p.xt., còn giá trị thặng dư bằng 1000 p.xt., do đó, nếu tổng giá trị bằng 6000 p.xt., thì 5000 p.xt. đã biến thành tư bản, bởi vì thông qua việc trao đổi tư bản khả biến lấy lao động chúng đã tạo ra giá trị thặng dư khác với mình, bằng 1000 p.xt.. Nếu 1000 p.xt. ấy bị ăn hết thì tư bản mới đi vào sản xuất vẫn bằng 5000 p.xt. như trước, nhưng *chính tư bản* sẽ không tăng lên. Số 5000 p.xt. kể trên sẽ trở thành [XXII – 354] tư bản do chỗ chúng đã tạo ra, đã sản xuất ra giá trị thặng dư 1000 p.xt. và bằng cách lặp lại quá trình ấy chúng có thể luôn luôn được bảo tồn với tính

cách là *tư bản*, với tính cách là *chính tư bản ấy*; nhưng để chúng đi vào quá trình sản xuất với tính cách là *tư bản với lượng lớn hơn*, do đó, ở giai đoạn sản xuất nhất định chúng tạo ra được giá trị thặng dư còn lớn hơn, thì phải bổ sung vào đó một quá trình mới nào đó. Bản thân *giá trị thặng dư* (không kể đến phần giá trị thặng dư được tiêu dùng) lại phải biến thành *tư bản*.

Vậy giá trị thặng dư biến thành tư bản bằng cách nào? Những điều kiện của quá trình ấy, về chi tiết, sẽ được xem xét ở phần tiếp theo. Ở đây chỉ cần xác định những yếu tố thuần túy hình thức.

Giá trị thặng dư không khác gì tư bản ban đầu, nếu xét nó về phương diện vật chất. Trước mặt chúng ta *vẫn là* chính sản phẩm *ấy* mà một phần của nó bù lại tư bản ban đầu, còn phần kia của nó là sản phẩm thặng dư, là giá trị thặng dư, lao động thặng dư. Sự khác biệt của phần này với phần kia không phải là sự khác biệt vật chất và chỉ dựa trên chỗ bộ phận này là vật ngang giá của lao động được trả công, lao động vật hóa và lao động sống, còn phần kia là vật ngang giá của *lao động không được trả công*. Chẳng hạn, nếu sản phẩm là sợi hoặc ngũ cốc và nếu giá trị thặng dư bằng 1/3 sản phẩm, thì 1/3 ấy hoàn toàn được đại diện trong ngũ cốc hoặc trong sợi, cũng giống như 2/3 kia bù lại tư bản. Cũng y như vậy, ngay khi sản phẩm biến thành tiền (dù đó là tiền thật hay là những ký hiệu của giá trị), thì cả trong trường hợp này cũng không có sự khác biệt hình thức nào giữa phần số tiền đại diện cho tư bản và phần số tiền đại diện cho giá trị thặng dư. Nếu giá trị của tư bản bằng 100 ta-le,

còn giá trị của sản phẩm bằng 150 ta-le, thì 100 ta-le là tư bản, còn 50 ta-le là giá trị thặng dư, nhưng cả hai thứ đó đều là ta-le. Sản phẩm thặng dư tồn tại dưới hình thức giống như hình thức của phần sản phẩm bù lại tư bản lúc đầu vốn đã tồn tại dưới hình thức hàng hóa đã được sản xuất ra, và sau đó, ngay sau khi diễn ra việc bán, thì tồn tại dưới hình thức tiền. (Nếu tiền làm chức năng phương tiện thanh toán thì cả hai phần ấy có thể tồn tại dưới hình thức giấy đòi nợ.)

Vậy là, để *giá trị thặng dư* biến thành tư bản thì không cần phải có những điều kiện nào khác ngoài những điều kiện cần có để *một giá trị có sẵn* ban đầu nào đó, tức là *tiền*, biến thành tư bản hoặc sản xuất ra giá trị thặng dư. Người sở hữu giá trị thặng dư, nếu muốn biến giá trị ấy thành tư bản, thì phải tìm được những điều kiện trao đổi giá trị ấy lấy sức lao động, nghĩa là người đó phải tìm được trên thị trường hàng hóa những điều kiện khách quan của lao động – nguyên liệu, tư liệu lao động v.v., nói vắn tắt, người đó phải tìm ra, một mặt, những điều kiện khách quan của lao động với tư cách là những hàng hóa có thể mua được, mặt khác, tìm được những điều kiện chủ quan của lao động, sức lao động mà người đó có thể mua được. Nếu nhà tư bản là một chủ xưởng vải sợi, chẳng hạn, thì để có được giá trị thặng dư 1000 p.xt., anh ta phải tìm được trên thị trường một số lượng bông bổ sung, những máy móc bổ sung (trong trường hợp thời gian lao động không bị kéo dài hoặc không trở nên có cường độ cao hơn) v.v. và tìm được thêm

những thợ kéo sợi. Nếu cường độ lao động, cũng như độ dài của ngày lao động không thể tăng lên được thì chỉ phải gia tăng số lượng thợ kéo sợi. Nếu để làm việc đó mà số dân tăng lên không đủ, thì không thể có được sự chuyển hóa ấy. Mặt khác, nếu nhà tư bản không tìm được thêm bông, thì sự chuyển hóa ấy cũng không thể diễn ra được, ít ra là trong ngành đó. Tình hình đó cũng sẽ xảy ra trong trường hợp [thiếu] những máy móc cần bổ sung thêm. Ngược lại, trong xưởng kéo sợi chẳng hạn, việc tăng số lượng máy móc và nguyên liệu có thể đạt được bằng cách không cần có những công nhân mới. Xem ra, trong nông nghiệp chỉ cần có những công nhân mới và công cụ mới, mà không cần có thêm nguyên liệu (hạt giống) v.v.. Nhưng ở đây tất cả những cái đó không liên quan đến chúng ta. *Những điều kiện* cho phép biến *giá trị thặng dư* thành tư bản, hoặc biến một giá trị bổ sung nào đó thành tư bản, biến một số giá trị lớn hơn nào đó thành tư bản, nghĩa là đem giá trị ấy trao đổi lấy sức lao động và lấy điều kiện để bóc lột sức lao động, thì ở đây không liên quan đến chúng ta. Chúng tôi *giả định* cũng như trong việc chuyển hóa tiền thành tư bản vào lúc đầu, rằng những điều kiện ấy *hiện hữu* trên thị trường.

Với giả định ấy thì giờ đây chắc là ngoài số lượng giá trị trước kia ra, nhà tư bản còn đem *một số lượng tiền* bằng giá trị thặng dư đổi lấy *những điều kiện của lao động* (vật tư lao động, các tư liệu lao động) và đổi lấy chính sức lao động. Còn tỷ lệ theo đó diễn ra sự trao đổi

ấy, nghĩa là tỷ lệ theo đó số tiền bổ sung thêm được trao đổi lấy các yếu tố khác nhau của sản xuất, thì do các điều kiện công nghệ quy định.

[XXII– 1 355] Nếu giá trị thặng dư không đủ lớn để mua được những yếu tố khác nhau kể trên– theo những tỷ lệ cho sẵn giữa những yếu tố ấy với nhau – thì giá trị thặng dư ấy sẽ không thể biến thành tư bản được (trong lĩnh vực này); ví dụ, có thể xảy ra trường hợp giá trị thặng dư đủ lớn để có thể thuê mướn thêm 10 công nhân, nhưng nó không đủ lớn để có thể mua vật liệu cần thiết cho họ v.v., hoặc trường hợp việc cung cấp việc làm cho một số lượng công nhân mới sẽ đòi hỏi phải *mở rộng toàn bộ* xí nghiệp, để làm việc này thì lượng giá trị thặng dư đã có sẽ không đủ. Do đó, nếu sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản ấy có thể bị *số dân cư hiện có* hạn chế, thì sự chuyển hóa ấy cũng có thể bị *lượng của chính mình* và những điều kiện công nghệ trong việc sử dụng tư bản bổ sung hạn chế. Trong trường hợp này, nhà tư bản *ấy* không thể biến giá trị thặng dư thành tư bản ở trong lĩnh vực của mình. Mặt khác, có khả năng là nhà tư bản chỉ có thể, ví dụ, cải tiến *các máy móc*, lắp ráp thêm vào những cỗ máy ấy những bộ phận mới v.v. sẽ làm cho những máy móc ấy có hiệu quả hơn, sao cho nhà tư bản ấy không *cần* phải sử dụng nhiều lao động hơn trước. Hoặc là trong nông nghiệp mua nhiều súc vật hơn, sao cho không cần một số lượng công nhân nhiều hơn v.v.. Hoặc là thay vì máy hơi nước cũ thì lắp đặt loại máy hơi nước mới, có công suất lớn hơn. Trong trường hợp này sẽ có sự gia tăng giá trị thặng dư *tương đối*, bởi vì công nhân sẽ

làm việc có năng suất hơn mà không cần tăng số lượng lao động; ở mỗi tư bản riêng lẻ điều này sẽ biểu hiện ra trước hết ở chỗ giá trị cá biệt của hàng hóa của nó sẽ thấp hơn giá trị xã hội của nó, *do đó*, đối với nó, *giá trị sức lao động* sẽ hạ thấp một cách tương đối.

Tất cả những trường hợp và những khả năng ấy đều liên quan đến việc xem xét *quá trình sản xuất thực tế*. Để biến *giá trị thặng dư* thành tư bản, nhà tư bản phải đem giá trị ấy trao đổi lấy *lao động thặng dư*, cũng hệt như tư bản ban đầu; như vậy, nhà tư bản ấy phải đưa vào hoạt động một số lượng lao động bổ sung, bất kể là nhà tư bản ấy bòn rút một *số lượng* lao động *lớn hơn* từ *những người công nhân cũ* bằng cách trả số tiền công nhiều hơn, hay là thuê *một số lượng công nhân bổ sung*. Và đây là *tiền đề*, để xuất phát từ đó – với tư cách là một nhân tố có thật nào đó – mà xem xét quá trình *chuyển hóa giá trị thặng dư* thành *tư bản*. Những tình huống và những biến đổi diễn ra trong quá trình này cần được xem xét muộn hơn.

Như vậy, chúng ta giả định rằng *giá trị thặng dư* bằng cách đó chuyển hóa thành tư bản, giống như lúc ban đầu tiền biến thành giá trị tạo ra giá trị thặng dư. Một bộ phận giá trị thặng dư biến thành *tư bản bất biến*, bộ phận kia biến thành *tư bản khả biến*, nghĩa là một bộ phận mua *các hàng hóa* mà trong quá trình sản xuất biểu hiện ra như là vật tư và công cụ, bộ phận kia thì mua sức lao động. Chỉ bộ phận nói sau ấy mới tạo ra *giá trị thặng dư*, tạo ra một cách hoàn toàn theo cách như trước, cụ thể là do chỗ bộ phận khả biến ấy được trao đổi lấy

một số lượng lao động sống lớn hơn số lượng lao động vật hóa chứa đựng trong chính bộ phận ấy. *Sự khác biệt* với quá trình trước chỉ là như sau: tất cả các thành tố của tư bản giờ đây gồm lao động *không được trả công*, và sự hình thành ban đầu của giá trị thặng dư, tức là sự chiếm hữu lao động của người khác mà không có vật ngang giá, biểu hiện ra như là phương tiện chiếm hữu nhiều giá trị thặng dư hơn, chiếm hữu nhiều *lao động của người khác* hơn mà không có vật ngang giá. Quá trình ban đầu của sự làm giàu biểu hiện ra như là phương tiện và điều kiện của sự làm giàu loại đó với quy mô *được gia tăng*.

Trong quá trình thứ nhất, – thông qua đó tiền đã được biến thành tư bản, tức là *trong quá trình đầu tiên hình thành tư bản*, – *tư bản ứng trước* tự nó biểu hiện ra *một cách độc lập* với sức lao động mà nó trao đổi lấy. Ở đây chỉ có *giá trị thặng dư* là bao gồm lao động không được trả công. Trong quá trình này, tiền của nhà tư bản một phần đã được trao đổi lấy *các tư liệu lao động*, đổi lấy vật ngang giá, một phần thì được đổi lấy sức lao động được mua theo giá trị của nó. Như vậy, hai bộ phận của số tiền ấy, bộ phận *bất biến và bộ phận khả biến*, chỉ là những hàng hóa được đem trao đổi lấy những hàng hóa ngang giá, hơn nữa cả bộ phận này lẫn bộ phận kia đều tồn tại độc lập với công nhân, như là *sở hữu* [XXII– 1 356] của nhà tư bản đã chi tiêu số tiền ấy dưới hình thức này. *Số tiền ban đầu* này đã biến thành tư bản – cũng như tất cả những hàng hóa khác do những chủ sở hữu chúng nắm

giữ – đã tồn tại độc lập với người công nhân, cũng hoàn toàn như hàng hóa của chính anh ta, sức lao động, đã đối lập một cách độc lập với những điều kiện ấy của việc sử dụng nó. Chỉ riêng *giá trị thặng dư* là lao động *không được trả công* của người khác và bị nhà tư bản chiếm hữu.

Giờ đây trong quá trình thứ hai này *tư bản*, – chính số tiền lại biến thành tư bản – biểu hiện ra như là lao động *vật hóa không được trả công của người khác* được dùng làm phương tiện chiếm hữu nhiều lao động thặng dư hơn. Số tiền mà giờ đây nhà tư bản dùng để mua *các điều kiện khách quan của lao động*, các tư liệu lao động và vật liệu lao động, thì chỉ là giá trị thặng dư, chỉ là *giá trị thặng dư đã biến* thành tiền.

Về phương diện này không có gì thay đổi, dù cho nhà tư bản có đem giá trị thặng dư – một khi giá trị ấy biến thành tư bản khả biến – với tính cách là tư bản đổi lấy *chính* những công nhân ấy, hoặc lấy *những công nhân mới* thêm vào. Điều đó không thay đổi gì trong công việc. Số tiền mà nhà tư bản ấy dùng để mua những điều kiện mới của lao động, cũng giống như số tiền mà nhà tư bản dùng để mua sức lao động mới, đại diện cho *lao động không được trả công*, đó là lao động mà nhà tư bản ấy chiếm hữu trong khi trao đổi với sức lao động cũ và giờ đây nhà tư bản ấy biến thành phương tiện mua một số lượng lao động lớn hơn, vì thế mua được một số lượng lao động thặng dư lớn hơn. Nếu, một mặt, xem toàn thể giai cấp các nhà tư bản, tức là tư bản, và mặt khác, xem giai cấp công nhân, tức là các công nhân, như là một tổng cá nhân, thì sản phẩm của lao động không được trả công của chính người

công nhân giờ đây lại đối lập với người công nhân ấy, với tính cách là *tư bản*, với tính cách là quyền lực *vật hóa* chi phối lao động của người công nhân, với tính cách là *của cải của người khác*, mà người công nhân ấy lại có thể chiếm hữu cho mình chỉ một phần của cải ấy thông qua việc mua phần ấy bằng một số lượng lao động lớn hơn số lượng chứa đựng trong phần ấy và thông qua việc *thực hiện* lại phần ấy với tính cách là tư bản.

Giả sử, ban đầu lượng tư bản bằng 5000 p.xt., giá trị thặng dư bằng 1000 p.xt.. Nếu hàng năm nhà tư bản ăn tiêu hết 500 p.xt. và mỗi năm biến 500 p.xt. thành tư bản, thì sau 10 năm nhà tư bản ấy sẽ ăn tiêu hết 5000 p.xt., tức là toàn bộ số tư bản ban đầu của mình; giờ đây nhà tư bản ấy sở hữu lượng tư bản 10 000 p.xt., và số lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản ấy chiếm hữu trong 10 năm bằng 10 000 p.xt.. Như vậy, giờ đây tổng tư bản của nhà tư bản ấy trên thực tế chỉ là lượng giá trị thặng dư đã biến thành tư bản, tức là *lao động vật hóa không được trả công của người khác*, lao động này, theo quá trình tăng lên về lượng của nó, sẽ luôn luôn chiếm hữu lao động của người khác với quy mô lớn hơn. Nếu hàng năm nhà tư bản chỉ ăn tiêu hết 200 p.xt., thì điều đó sẽ chẳng thay đổi gì, ngoài việc nhà tư bản ấy sẽ chi tiêu số tư bản ban đầu của mình trong 25 năm và số tư bản 25 000 p.xt. của nhà tư bản ấy sẽ chỉ là *giá trị thặng dư*. Và như vậy, qua một khoảng thời gian nhất định, mỗi tư bản sẽ chỉ được đại diện cho *giá trị thặng dư* mà thôi. Nếu người công nhân tích lũy được 1000 p.xt. và bản thân người công nhân ấy trở thành nhà tư bản và hàng năm thu được 200

p.xt. giá trị thặng dư trong đó nhà tư bản ấy ăn tiêu hết 100 p.xt., thì lượng giá trị thặng dư mà người ấy tích lũy được trong 10 năm bằng 1000 p.xt., tức là bằng tổng tư bản của anh ta. Quan niệm cho rằng nhà tư bản ấy ăn tiêu hết giá trị thặng dư, chứ không phải ăn tiêu hết tư bản ban đầu của mình, rằng, ngược lại, nhà tư bản ấy bảo tồn được tư bản ban đầu, – dĩ nhiên quan niệm ấy không thay đổi gì trong sự thật là lượng tư bản do nhà tư bản ấy sở hữu vào cuối khoảng thời gian mười năm bằng lượng giá trị thặng dư do anh ta tích lũy được, còn số giá trị mà nhà tư bản ấy ăn tiêu hết thì bằng lượng tư bản ban đầu của anh ta. Cách nói được ưa chuộng của các nhà kinh tế học cho rằng toàn bộ tư bản hiện có cần được coi là lợi tức và lợi tức của lợi tức, nó chỉ có nghĩa là tư bản ấy đại diện cho giá trị thặng dư đã tư bản hóa, đã biến thành tư bản, và rằng rốt cuộc thì toàn bộ tư bản chỉ là tồn tại của giá trị thặng dư. Tên gọi *lợi tức* – một hình thức xác định của giá trị thặng dư – không thay đổi gì trong việc này. Và ở đây – khi chúng ta xem xét giá trị thặng dư nói chung – dĩ nhiên không nên thỏa thuận với hình thức xác định ấy, trong đó, các nhà kinh tế học giải thích tư bản *chỉ* như là *tồn tại của giá trị thặng dư*, tức là *lao động không được trả công của người khác*[51].

[XXII – 1 357] *Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản* tuyệt nhiên không khác *sự chuyển hóa ban đầu của tiền thành tư bản*. Vẫn là những điều kiện ấy, cụ thể là *một lượng giá trị xác định* (tức là, giá trị được biểu hiện một cách độc lập, *tiền*, bất kể là ở đây tiền làm chức năng tiền để tính toán hay là tiền thật sự), một số tiền xác

định biến thành tư bản thông qua trao đổi lấy những điều kiện lao động và sức lao động. Sự khác biệt biểu hiện không phải ở trong bản thân quá trình, bởi vì [trong cả hai trường hợp] đây là *quá trình đồng nhất*, là sự chuyển hóa tiền thành tư bản. Sự khác biệt chỉ là ở chỗ *số tiền* biến thành tư bản trong quá trình thứ hai này của sự hình thành tư bản, chẳng qua là *giá trị thặng dư*, tức là *lao động thặng dư*, tức là *lao động vật hóa không được trả công của người khác*. Sự chuyển hóa ấy của giá trị thặng dư thành tư bản được gọi là *sự tích lũy tư bản*.

Cho đến nay đã ghi nhận hai luận điểm:

1) toàn bộ giá trị của tư bản mà *giá trị thặng dư* lại chuyển hóa thành nó gồm lao động không được trả công của người khác, cụ thể là gồm lao động thặng dư đã được chiếm hữu trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa;

2) *giá trị của mọi tư bản*, qua một khoảng thời gian xác định, phải là một mình giá trị thặng dư đã tư bản hóa, vì sau một số năm nhất định thì *lượng giá trị ban đầu* của tư bản đã bị nhà tư bản ăn tiêu hết. Ở đây chỉ cần xem xét *giá trị* thôi. Do đó, ở đây chẳng có gì thay đổi cả qua việc nhà tư bản hình dung, rằng hằng năm anh ta chỉ ăn tiêu hết một phần giá trị thặng dư, còn tư bản thì, ngược lại, anh ta bảo tồn nó. Điều đó chẳng thay đổi gì trong việc *số giá trị* của mọi tư bản, qua một số năm nào đó, thì bằng giá trị thặng dư được tích lũy và lại được biến thành tư bản và không còn tồn tại một nguyên tử nào của giá trị tư bản cũ.

Quá trình thứ hai này của *sự hình thành tư bản* có quyền được xem là một quá trình hết sức căn bản và tiêu

biểu đối với tư bản, khiến cho tư bản, khác với của cải khác, được miêu tả như là "của cải được tiết kiệm từ thu nhập (lợi nhuận) nhằm mục đích v.v." (xem *R. Giôn-xơ* v.v.)[52].

Như vậy, ban đầu *những điều kiện khách quan của lao động*, tức là *lao động vật hóa* dưới hình thức *những điều kiện của sản xuất* (vật liệu lao động và tư liệu lao động) và *các tư liệu sinh hoạt*, – đối lập với sức lao động–hoặc với công nhân, với tư cách là những hàng hóa của người khác trong sự sở hữu của *những người bảo tồn những hàng hóa*, họ đã biến thành những nhà tư bản chính vì họ đối lập với lao động sống, với tư cách là tồn tại được nhân cách hóa của lao động vật hóa. Nhưng giờ đây, trong quá trình thứ hai này của sự hình thành tư bản, đối lập với công nhân lại là *lao động của chính* họ, *được vật hóa* trong các điều kiện của sản xuất và trong các tư liệu sinh hoạt là *tư bản*, tức là sở hữu của người khác, và các tư liệu đó đối lập với lao động, với tư cách là các phương tiện bóc lột lao động.

Khi xem xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa chúng ta đã thấy rằng 1) giá trị thặng dư tuyệt đối trong một *giai đoạn phát triển* nào đó *của sản xuất*, tức là với một trình độ nào đó của các lực lượng sản xuất, chỉ có thể được gia tăng bằng cách tăng cường độ lao động, hoặc tăng độ dài của ngày lao động; hoặc là– nếu cả hai yếu tố kia được giả định đã cho trước– bằng cách tăng *số lượng công nhân được sử dụng*; trong tất cả các trường hợp ấy, *lượng tư bản chi ra* phải tăng lên; 2) giá trị thặng dư tương đối chỉ có thể được tăng lên bằng cách *phát*

triển các lực lượng sản xuất của lao động, bằng con đường hiệp tác, phân công, sử dụng máy móc v.v. và tất cả những cái đó lại giả định *lượng tư bản chi ra ngày càng tăng*. Nhờ *sự chuyển hóa trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản*, hoặc là – điều này cũng như vậy – do *tích lũy tư bản* mà *lượng tư bản chi ra* tăng lên, [XXII – 1 358] bởi vì *lượng giá trị ban đầu* cộng với *giá trị thặng dư* (cụ thể là phần giá trị thặng dư lại biến thành tư bản), hoặc là sản phẩm đại diện cho tư bản ban đầu, cộng với sản phẩm thặng dư giờ đây tạo thành *tư bản*; giá trị thặng dư không còn khác biệt, với tính cách là giá trị thặng dư, với tư bản nữa, mà cộng thêm vào tư bản đó, với tính cách là *tư bản bổ sung*. Nói cách khác, sự hình thành giá trị thặng dư giờ đây được quan niệm như là *lượng đang gia tăng* của *tư bản* được đưa vào quá trình sản xuất. Như vậy, qua đó đã thực hiện những điều kiện nhằm làm tăng *số lượng* lao động *đã được sử dụng* cũng như làm tăng *sức sản xuất của lao động*, những điều kiện khách quan trong đó lao động phát triển ngày càng cao các lực lượng sản xuất xã hội của mình. Như thế, giờ đây ta thấy sản xuất có *quy mô mở rộng* về phương diện số lượng lao động được sử dụng, cũng như về phương diện *phát triển tư liệu sản xuất, những điều kiện sản xuất*, trong đó lao động ấy biểu hiện ra như là lao động xã hội. Như vậy, nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, một mặt, làm tăng các điều kiện hình thành giá trị thặng dư – lao động thặng dư, – thì ngược lại, sự chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, tức là sự *tích lũy tư bản*, là điều kiện của sự phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là quy mô

của sản xuất, của khối lượng ngày càng tăng của lao động bị bóc lột, cũng như của *những điều kiện vật chất* của sự phát triển các lực lượng sản xuất xã hội của lao động.

Đồng thời chúng ta đã thấy[53] phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn tạo ra *nhân khẩu thừa tương đối*, tức là *giải phóng* một số lượng xác định sức lao động, *làm cho sức lao động ấy trở nên có thể chi phối được*, ném sức lao động ấy, với tư cách là sức lao động [Arbeitskraft] thừa ra khỏi những lĩnh vực sản xuất khác nhau. Như vậy, sự tích lũy tư bản chủ nghĩa không đơn thuần do mức tăng tự nhiên của nhân khẩu quy định; sự tích lũy tư bản chủ nghĩa sản xuất ra một *khối lượng* sức lao động lớn hơn hoặc nhỏ hơn cho *tư bản mới hình thành* và cho tư bản thường xuyên *mới hình thành, sức lao động ấy có thể được chi phối* và có thể lại được cuốn hút hoặc bằng cách mở rộng các ngành sản xuất cũ, hoặc bằng cách hình thành nên những ngành sản xuất mới, căn cứ theo cách sử dụng tư bản bổ sung mà giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành.

Nếu tư bản ban đầu bằng 6000 p.xt. còn giá trị thặng dư bằng 1000 p.xt., thì chúng không khác nhau cả *về mặt vật chất*, bởi vì trước khi cả hai thứ đó đều lại được biến thành tiền thì chúng tồn tại như là những bộ phận của cùng một sản phẩm, dưới cùng một hình thức hàng hóa, cũng như cả khi mà chúng đã biến thành tiền. Sự chuyển hóa của 1000 p.xt. thành tư bản, do vậy, không khác gì xét về *các điều kiện của mình* – với sự chuyển hóa của 6000 p.xt. ban đầu thành tư bản. Sự khác biệt chỉ là ở chỗ trong 1000 p.xt. ấy giờ đây *lao động không được trả*

công của chính công nhân, hay là *sản phẩm của lao động không được trả công của chính họ*, với tính cách là *tư bản*, lại đối lập với công nhân. Đó là sự khác biệt số 1.

6000 p.xt. đã biến thành *tư bản* vì 1000 p.xt. – số tiền này khác với khối lượng giá trị ban đầu của mình – đã được số tiền 6000 p.xt. sản xuất ra với tính cách là *giá trị thặng dư*, như là *sự thực hiện giá trị* của mình. Bằng cách chuyển hóa 1000 p.xt. ngược trở lại thành tư bản, tính chất đối lập ấy của hình thức đã được xóa bỏ. Thay vì tư bản 6000 p.xt. giờ đây có tư bản 7000 p.xt., tức là tư bản đã tăng lên 1/6. Hay là cả hai số tiền ấy đều làm chức năng như là *hai* tư bản, một số tiền hoạt động như là tư bản 6000 p.xt., còn số tiền kia thì hoạt động như là tư bản 1000 p.xt. Điều đó không thay đổi gì trong việc tổng tư bản đã tăng lên 1/6. Điều này chỉ biểu thị rằng số 1/6 bổ sung hoạt động trong lĩnh vực sản xuất khác với tính cách là tư bản hoặc là được một nhà tư bản khác nào đó sử dụng cũng trong lĩnh vực sản xuất ấy. Song, còn một nét tiêu biểu *chung*: cái là *giá trị thặng dư* khác với tư bản thì tự nó trở thành *tư bản* và trên thực tế nó hoạt động với tính cách là tư bản, về phần mình nó sản xuất ra *giá trị thặng dư*. Giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành *tư bản bổ sung*.

Vì vậy, *tư bản* đã sản xuất ra *tư bản*, nhưng tuyệt đối không đơn giản là hàng hóa; nói cách khác, *quan hệ tư bản chủ nghĩa* tạo ra *quan hệ tư bản chủ nghĩa* với quy mô đã tăng lên.

[XXII – 1 359] Cùng với sự gia tăng ấy *của tư bản*, tức

là của khối lượng của cải đã sản xuất ra và đối lập với lao động, với tính cách là *tư bản*:

1) *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* lan vào những lĩnh vực sản xuất mà trước đó chưa phục tùng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; nói cách khác, *tư bản* ngày càng chiếm lĩnh toàn bộ tổng hòa các lĩnh vực sản xuất;

2) nó tạo ra *những lĩnh vực sản xuất mới*, tức là sản xuất ra những giá trị sử dụng mới và cung cấp việc làm cho những ngành lao động mới;

3) vì tư bản bổ sung được sử dụng trong *cùng một* lĩnh vực sản xuất bởi cùng một nhà tư bản, một phần để biến sự phục tùng về mặt hình thức thành sự phục tùng trên thực tế [của lao động] đối với tư bản, một phần để mở rộng *quy mô sản xuất*, phát triển phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, do đó, để hoạt động với *một tư bản lớn hơn*, với mức độ liên kết lớn hơn các điều kiện của lao động và phân công lao động v.v. – *sự tích lũy* tư bản như thế được quan niệm như là *sự tích tụ* tư bản, bởi vì *một* tư bản điều khiển một số lượng công nhân lớn hơn và một số lượng tư liệu sản xuất nhiều hơn, còn *của cải xã hội* thì, *với một khối lượng lớn hơn*, biểu hiện ra như là được hợp nhất trong tay một người;

4) trong *mỗi* lĩnh vực sản xuất sự hình thành tư bản như thế diễn ra ở những điểm *khác nhau* trên bề mặt [Oberfläche] của xã hội. Những chủ sở hữu hàng hóa hoặc những người sở hữu tiền bạc khác nhau, độc lập với nhau thoạt đầu biến những số tiền ấy, thông qua việc trao đổi chúng lấy sức lao động, thành tư bản, sau đó lại biến *giá trị thặng dư* thành tư bản, tức là tích lũy tư bản. Như

thế, ta thấy diễn ra sự hình thành các tư bản *khác nhau*, nói cách khác, có sự gia tăng *số các nhà tư bản* và *các tư bản độc lập*. Đối lập với *sự tích tụ* tư bản, hay là sự thu hút tư bản, sự tích lũy tư bản thể hiện ra như là *sự đẩy nhau của các tư bản*. Việc nghiên cứu xem hai hình thức đối lập ấy có quan hệ như thế nào với nhau phải được thực hiện không phải ở đây, mà ở phần xem xét *sự cạnh tranh của các tư bản*. Nhưng ngay bây giờ có một điều đã rõ: mỗi một sự tích lũy tư bản đều là sự tập trung các tư liệu sản xuất trong tay một người. Đồng thời *sự tích tụ* nhiều tư bản lại đối lập với sự *phân nhỏ* ấy của chúng như là một quá trình đặc biệt.

Khi xem xét việc sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối chúng ta đã thấy điều sau đây[54].

Giá trị của tư bản bất biến, tức là vật liệu lao động và tư liệu lao động, đơn giản *được bảo tồn* trong quá trình lao động; giá trị ấy lại xuất hiện trong sản phẩm không phải vì người công nhân thực hiện lao động đặc biệt để bảo tồn giá trị ấy, mà bởi vì *những điều kiện sản xuất*, với tính cách là những điều kiện sản xuất, *được lao động sống* sử dụng. Vì người công nhân liên kết lao động mới vào lao động vật hóa và liên kết nhiều lao động hơn lượng lao động chứa đựng trong tiền công của anh ta, cho nên anh ta đồng thời bảo tồn *giá trị* của tư bản bất biến, giá trị của lao động đã vật hóa ở trong những điều kiện của sản xuất. Vì vậy, *giá trị* của tư bản bất biến, do anh ta bảo tồn, tuyệt nhiên không có quan hệ gì với *số lượng* lao động của anh ta, do anh ta sáp nhập vào, mà tùy thuộc vào lượng tư bản bất biến, do đó, vào số lượng giá trị của

tư bản bất biến mà cùng với nó anh ta lao động. Lao động của anh ta càng có năng suất thì số lượng nguyên liệu chẳng hạn được một số lượng công nhân nào đó chế biến càng lớn, do đó, *giá trị* của bộ phận tư bản bất biến mà anh ta bảo tồn hoặc lại xuất hiện trong *sản phẩm* càng lớn. Mặt khác, năng suất lao động đã tăng lên của anh ta được qui định bởi quy mô, do đó, bởi lượng giá trị của những tư liệu sản xuất chung và những điều kiện sản xuất hỗ trợ cho lao động của anh ta: máy móc, súc vật kéo, nhà xưởng, phân bón, các kênh mương tưới tiêu v.v.. Bộ phận này của tư bản bất biến– lao động vật hóa– đi vào *quá trình lao động* một cách trọn vẹn với tính cách là tư liệu sản xuất và phương tiện nâng cao năng suất lao động, trong khi bộ phận tư bản bất biến ấy đi vào *quá trình hình thành giá trị* theo cách chỉ từng phần và dần dần, trong một quãng thời gian lâu hơn, vì vậy nó làm tăng *giá trị* một đơn vị sản phẩm không cùng mức độ như nó làm tăng khối lượng sản phẩm, tức là [XXII–1 360] *năng suất* lao động. *Sự chênh lệch* giữa khối lượng tư bản bất biến– tức là khối lượng các tư liệu lao động và các điều kiện lao động được đưa vào quá trình lao động – với *bộ phận giá trị* của các điều kiện lao động được đưa vào quá trình hình thành giá trị, – tăng lên cùng một mức độ như mức độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vậy là, tổng giá trị của tư bản bất biến– một khi tư bản này bao gồm các tư liệu sản xuất–không tham gia vào quá trình hình thành giá trị, mà tham gia vào quá trình lao động, gộp chung lại làm tăng sức sản xuất của lao động, trong khi chỉ một bộ phận tương ứng của nó lại xuất hiện trong sản

phẩm, với tính cách là *giá trị*, và vì thế nó *nâng cao giá cả của sản phẩm*,– do đó, nó cung cấp *một dịch vụ miễn phí* cũng hoàn toàn như các lực lượng của thiên nhiên, như nước, gió v.v., với tính cách là những lực lượng của thiên nhiên không phải là sản phẩm lao động của con người và vì vậy chúng không có *giá trị trao đổi*, những lực lượng ấy đi vào quá trình lao động mà không đi vào quá trình hình thành giá trị. Ví dụ, một cỗ máy phục vụ 15 năm; như vậy, chỉ 1/15 giá trị của nó được đưa vào khối lượng sản phẩm hàng năm, nhưng nó hoạt động trong quá trình lao động không phải với tư cách là 1/15, mà như là 15/15; trong số đó 14/15 không đáng giá gì cả. Bằng cách đó việc sử dụng với quy mô lớn hơn *lao động quá khứ được vật hóa* trong các tư liệu sản xuất nâng cao năng suất lao động sống. Mặt khác, *khối lượng giá trị*, mà bằng cách ấy dần dần đi vào sản phẩm, tăng *tuyệt đối*, mặc dù khối lượng ấy tăng lên không đồng thời và không cùng một mức độ như mức độ tăng lên của *bộ phận cấu thành ấy của giá trị* tư bản *bất biến*. Khối lượng ấy tăng tuyệt đối trong khối lượng các tư liệu sản xuất đã được sử dụng. Do đó, lao động *bảo tồn* bộ phận lớn hơn ấy của giá trị, buộc nó lại xuất hiện trong sản phẩm ở ngay trong quá trình mà trong đó lao động ấy liên kết *giá trị thặng dư* (nói chung là liên kết giá trị) [vào bộ phận giá trị ấy]. Ngoài ra, dĩ nhiên cần phải nêu rõ rằng quá trình lao động bảo tồn chẳng những phần giá trị lại xuất hiện trong sản phẩm, do đó, là phần giá trị tư bản bất biến nhập vào sản phẩm,

mà bảo tồn cả phần giá trị *không* nhập *vào quá trình hình thành giá trị*, mà chỉ nhập vào *quá trình lao động* thôi. Ở đây không phải nói đến lao động đặc biệt cần có để lau chùi máy móc, dọn dẹp nhà xưởng v.v.. Lao động đặc biệt này thuộc về những công việc sửa chữa và khác với *lao động đích thực* sử dụng máy móc. Việc lau chùi chiếc máy kéo sợi là loại lao động khác với công việc kéo sợi thực sự. Ở đây vấn đề chỉ là bảo tồn chiếc máy kéo sợi thông qua việc kéo sợi, thông qua hoạt động của chiếc máy ấy với tư cách là máy kéo sợi. Thông qua chính quá trình lao động mà duy trì được *giá trị sử dụng* của nó *với tính cách là chiếc máy* và qua đó duy trì được *giá trị trao đổi* của nó. Thuộc tính bảo tồn đó của lao động, thuộc tính bảo tồn giá trị cần được coi là sức mạnh thiên nhiên của lao động và thuộc tính ấy *không tốn một chút lao động nào cả*– nghĩa là trong trường hợp này không tốn lao động đặc biệt nào ngoài lao động kéo sợi cần thiết để duy trì cỗ máy– nó biểu hiện ở hai mặt vào các thời kỳ khủng hoảng, nghĩa là trong tình huống khi mà chiếc máy ấy không hoạt động với tư cách là chiếc máy, khi mà sự thực hiện giá trị sử dụng của nó bị ngừng lại. *Một cách tiêu cực*– bằng cách làm hỏng chiếc máy. *Một cách tích cực*– thông qua việc người ta *làm việc*, vào những thời kỳ như vậy, một số giờ chỉ *để bảo tồn hoạt động của cỗ máy. Tất cả những điều này thuộc về phần xem xét quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị*[55]. Trong việc [canh tác] *ruộng đất*, nếu coi *ruộng đất* như là chiếc máy nông

nghiệp – trong quá trình này nó không phải là cái gì khác, bởi vì ở đây người ta chế biến vật liệu, hạt giống, súc vật v.v. – thì do quá trình lao động không chỉ bảo tồn *giá trị trao đổi* được sinh ra từ trước bằng cách liên kết ruộng đất với lao động, mà *giá trị sử dụng* của ruộng đất còn được nâng cao, *bản thân máy móc được cải tiến tốt hơn* (xem tác phẩm của *An-đéc-xơn* và *Kê-ri*[56]), trong khi việc chấm dứt quá trình lao động dẫn đến chỗ *thủ tiêu* giá trị sử dụng của chiếc máy đó và thủ tiêu giá trị trao đổi thuộc về nó với tính cách là tồn tại của lao động vật hóa. (Cần trích dẫn ở dưới đây những đoạn liên quan đến vấn đề này.)

Vậy là, vấn đề được xem xét từ hai khía cạnh:

1.α) Như đã trình bày khi xem xét nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, năng suất lao động tăng lên cùng với việc sử dụng trên quy mô lớn hơn các tư liệu sản xuất – những điều kiện vật chất của lao động, cùng với việc tăng khối lượng những tư liệu sản xuất[57].

Nhưng *sự tích lũy tư bản*, tức là sự chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, làm tăng, mở rộng khối lượng những tư liệu vật hóa mà nhờ chúng, lao động sống mới hoạt động được.

[XXII– 1 361] β) Số lượng lao động quá khứ được đưa vào quá trình lao động mà không đi vào quá trình hình thành giá trị, do đó, *hoạt động không công* của lao động quá khứ trong quá trình sản xuất tăng lên cùng với *sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*, đến lượt nó sự phát triển của phương thức ấy lại do sự tích

lũy tư bản quy định. Cả hai điểm này liên quan đến *sự tăng lên của tư bản bất biến*, mà sự tích lũy của tư bản này được giả định cùng với sự tích lũy [tổng] tư bản, hay là liên quan đến sự chuyển hóa ngày càng gia tăng của phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến. Sự tăng lên *của giá trị thặng dư*, với tính cách là giá trị thặng dư, bị giới hạn bởi phần giá trị thặng dư được chuyển hóa thành *tư bản khả biến*, bởi vì giá trị thặng dư nói chung bắt nguồn từ tư bản khả biến.

Khối lượng sản phẩm nói chung, do đó, cả khối lượng sản phẩm thặng dư, tăng lên cùng với sự tăng lên của năng suất lao động, thậm chí nếu *giá trị thặng dư* vẫn không đổi. Nếu lao động cần thiết được biểu thị trong lượng sản phẩm lớn hơn, thì điều đó cũng xảy ra với lao động thặng dư mà lao động này, xét về mặt vật chất, không khác lao động cần thiết.

2. Trong cả hai luận điểm kể trên đều đã nhấn mạnh rằng vì *lao động vật hóa được đưa* với khối lượng *lớn hơn, ngày càng tăng, vào* quá trình sản xuất, nên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, do đó năng suất lao động cũng tăng lên, nhờ vậy *giá trị thặng dư* cũng đồng thời tăng lên, như đã chứng minh ở trên. Mặt khác, *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* biểu hiện ra như là hình thức sản xuất mà trong đó, khác với tất cả các hình thức trước kia, *lao động vật hóa* có thể đi vào quá trình sản xuất với số lượng ngày càng tăng.

Lao động sống tái sản xuất ra *bộ phận khả biến* của tư bản, tách khỏi *giá trị thặng dư* và do đó, tách khỏi *sản*

phẩm thặng dư do lao động ấy đưa thêm vào. Sau này cần xác định một cách tỉ mỉ hơn *quan hệ* này.

Ở đây trước hết cần nêu lên điều dưới đây.

Phần trong bộ phận tư bản *bất biến* được đưa vào *quá trình hình thành giá trị*, do đó, tất cả nguyên liệu, cũng như tất cả *các vật liệu phụ trợ* – bất kể chúng là các phụ liệu để chế biến nguyên liệu hay là các phụ liệu dành cho *máy móc*, hay là những điều kiện chung [cho hoạt động] của công xưởng, chẳng hạn như lò sưởi, thiết bị chiếu sáng v.v., sau chót, toàn bộ phần tư liệu sản xuất bị hao mòn trong quá trình lao động, lại một lần nữa xuất hiện trong *sản phẩm*, do nó tiếp xúc với lao động sống. Ngoài ra, phần giá trị các tư liệu sản xuất không được đưa vào sản phẩm này thì được bảo tồn.

Sự *xuất hiện lại* này được biểu hiện ra theo hai cách: *Giá trị* tổng sản phẩm đã tăng lên bằng phần giá trị *mới xuất hiện* ấy. Thứ hai, trong khối lượng sản phẩm đã tăng lên thì bộ phận ngày càng tăng là *vật ngang giá* của khối lượng tư bản bất biến đang gia tăng.

Nếu không xét đến *giá trị thặng dư*, do đó, không xét đến *sản phẩm thặng dư* đại diện cho nó, thì số lượng lao động vật hóa do một số lượng lao động sống nào đó vận hành, mà càng lớn {*số của cải vật hóa được dùng cho tái sản xuất mà càng lớn*}, những điều kiện lao động hiện có *mà càng phong phú*, thì *giá trị* của tổng sản phẩm (cũng như số lượng sản phẩm đại diện cho giá trị ấy) được *chính* số lượng lao động *đó* tái sản xuất càng lớn; tuy–giả định *đại lượng* (về chiều rộng và về chiều sâu) của ngày lao động là lượng *cho trước*– cùng một số lượng lao động

chỉ liên kết vào sản phẩm *cùng một* giá trị *mà thôi*; tức là, ví dụ, một triệu công nhân hàng ngày làm việc 12 giờ, liên kết cùng một giá trị, không kể *trình độ năng suất lao động* và *khối lượng các điều kiện vật chất của lao động* tương ứng với trình độ [năng suất] lao động ấy, hoặc *khối lượng các điều kiện vật chất của sản xuất* tương ứng với những trình độ năng suất nhất định của lao động, là như thế nào.

Dĩ nhiên, khối lượng sản phẩm tùy thuộc vào trình độ năng suất lao động. Nhưng *trình độ năng suất* ấy được biểu thị và phụ thuộc vào *tổng khối lượng các điều kiện vật chất*, [XXII – 1 362] mà với sự hiện diện của tổng khối lượng ấy với tính cách là tiền đề thì lao động mới hoạt động được.

Với giả định kể trên, tuy *cùng một số lượng lao động* chỉ liên kết vào tư bản bất biến *cùng một giá trị mà thôi* (lao động cần thiết cộng với lao động thặng dư, vả lại hoàn toàn không phụ thuộc vào tỷ lệ theo đó tổng ngày lao động được chia ra thành hai phần ấy), *giá trị của sản phẩm* (của tổng sản phẩm) do cùng một số lượng lao động tạo ra rất khác nhau tùy thuộc vào *lượng giá trị của tư bản bất biến* do cùng một số lượng lao động sống ấy vận hành. Bởi vì *giá trị của sản phẩm ấy* do tổng khối lượng lao động chứa đựng trong sản phẩm ấy, do đó, do khối lượng lao động vật hóa cộng với lao động sống được bổ sung thêm quyết định. Theo giả định, tuy lao động sống vẫn *y như thế*, nhưng lao động vật hóa *đã tăng lên* cùng với khối lượng và sự phong phú đã tăng lên của các điều kiện sản xuất. Và *lượng giá trị* của tư bản bất biến, được

lao động sống bảo tồn phụ thuộc không phải vào *số lượng* lao động sống, mà phụ thuộc vào hai yếu tố: 1) vào *lượng giá trị* của tư bản bất biến được lao động sống vận hành, lượng giá trị này tăng lên cùng với khối lượng tư bản bất biến (tuy nhờ năng suất lao động ngày càng tăng và không phải *theo cùng một* tỷ lệ); 2) vào bộ phận của lượng giá trị kể trên được đưa vào tổng sản phẩm. (Chúng ta có thể hoàn toàn bỏ qua điều kiện thứ hai, nếu chúng ta giả định thời kỳ sản xuất khi mà lượng giá trị này hoàn toàn nhập vào sản phẩm). Vậy, cùng với lượng giá trị ngày càng tăng của tư bản bất biến do lao động vận hành, vẫn cùng một lao động ấy *tái sản xuất ra những lượng giá trị lớn hơn* – lại xuất hiện lần nữa trong sản phẩm – *của lao động đã vật hóa, một khối lượng giá trị lớn hơn của tổng sản phẩm*. Nhưng sự chuyển hóa ngày càng tăng của giá trị thặng dư thành tư bản, tức là sự tích lũy tư bản – bởi vì nó đồng thời là sự tích tụ ngày càng tăng khối lượng tư bản trong tay từng nhà tư bản, là sự phát triển của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa – làm tăng khối lượng giá trị của tư bản bất biến do cùng một số lượng lao động vận hành.

Do đó, ý kiến của Ri-các-đô là không đúng khi cho rằng một triệu người (với những hạn chế nêu trên, nhưng *không* phải do ông đưa ra) hàng năm đều sản xuất ra đều đặn *cùng một lượng giá trị*, không phụ thuộc vào trình độ năng suất lao động. Một triệu người làm việc nhờ máy móc, súc vật, phân bón, nhà xưởng, kênh dào, đường sắt v.v., tái sản xuất ra được *một giá trị lớn hơn* vô chừng so với một triệu người mà lao động sống của họ được tiến

hành không có khối lượng lao động vật hóa ấy giúp sức. Và điều đó diễn ra vì nguyên nhân đơn giản là [trong trường hợp thứ nhất] lao động sống tái sản xuất, trong sản phẩm, một khối lượng *lao động vật hóa* lớn hơn vô chừng; sự tái sản xuất ấy *độc lập* với khối lượng lao động mới được liên kết thêm.

Ví dụ, ta hãy xét người công nhân Anh làm công việc kéo sợi ở xưởng làm vải bông. Anh ta sản xuất ra nhiều hơn 200 thợ kéo sợi ở Ấn Độ hoặc ở Trung Quốc làm việc bằng chiếc xa kéo sợi bằng tay và cọc sợi đơn. Chúng ta cũng giả định rằng người công nhân ấy chế biến bông của *Ấn Độ*. Giả sử độ dài và cường độ trung bình của ngày lao động [ở Anh và ở Ấn Độ] bằng nhau khi so sánh ngày lao động của các nước khác nhau ta thấy có những sự biến đổi chi tiết của qui luật phổ biến của giá trị mà chúng ta không tính đến, vì ở đây những biến đổi này không có ý nghĩa.

Trong trường hợp này sẽ đúng nếu nói rằng 200 công nhân Anh tạo ra, gắn thêm một lượng giá trị không nhiều hơn 200 công nhân Ấn Độ. Song sản phẩm lao động của họ – chúng tôi có ý nói đến *tổng sản phẩm* – sẽ có giá trị rất khác nhau. Và vấn đề không chỉ là ở chỗ người thợ kéo sợi ở Anh trong cùng một khoảng thời gian biến thành sợi một lượng bông nhiều hơn gấp 200 lần so với người thợ kéo sợi ở Ấn Độ, do đó, trong cùng một thời gian người thợ kéo sợi ở Anh tạo ra được mô̂t lượng giá trị nhiều gấp 200 lần, tức là lao động của anh ta có năng suất cao hơn 200 lần.

[XXII – 1 363] Sản phẩm ngày lao động của thợ kéo sợi

ở Anh chứa đựng: 1) số lượng bông nhiều hơn 200 lần, do đó, chứa đựng một lượng giá trị lớn hơn 200 lần so với sản phẩm của người thợ kéo sợi ở *Ấn Độ*. 2) số lượng cọc sợi mà người thợ kéo sợi ở Anh dùng để kéo sợi có giá trị nhiều hơn, song không phải theo tỷ lệ như *số lượng* các cọc sợi ấy nhiều hơn một cọc sợi duy nhất được người thợ kéo sợi Ấn Độ vận hành, và số lượng các cọc sợi ấy hao mòn nhanh hơn không theo cùng một tỷ lệ như số lượng ấy đại diện cho một lượng giá trị lớn hơn, bởi vì chiếc cọc sợi của Ấn Độ bằng gỗ, còn những chiếc cọc sợi của Anh thì bằng sắt. Tuy vậy sản phẩm hằng ngày của người thợ kéo sợi Anh chứa đựng phần giá trị lớn hơn vô chừng của công cụ lao động đắt hơn vô chừng so với sản phẩm của người thợ Ấn Độ. Do đó, trong sản phẩm hằng ngày của người thợ ở Anh *bảo tồn được* và theo ý nghĩa đó *tái sản xuất ra* được một lượng giá trị lớn hơn vô chừng so với trong sản phẩm hằng ngày của người thợ Ấn Độ. Chính vì vậy, phần sản phẩm bằng giá trị của tư bản bất biến (vì giá trị của tư bản bất biến nằm trong [giá trị] của toàn bộ sản phẩm) lại được đem trao đổi lấy một số lượng máy móc và nguyên liệu gấp 200 lần so với ở người thợ Ấn Độ.

Người thợ kéo sợi ở Anh bắt đầu đợt *sản xuất mới*, hay bắt đầu việc *tái sản xuất*, với một sự phong phú lớn hơn vô tận những điều kiện vật chất, bởi vì lao động của anh ta xuất phát từ một số lượng điều kiện sản xuất lớn hơn vô chừng; số lượng *lao động vật hóa* vô cùng lớn hơn đã được anh ta dùng làm cơ sở và điểm xuất phát và lại được bảo tồn bởi lao động mới được cộng thêm vào. Điều này liên

quan đến sản phẩm. Nhưng ngoài điều đó ra thì *giá trị sử dụng*, do vậy, cả *giá trị* của công cụ lao động không tham gia quá trình hình thành giá trị được lao động của người thợ ở Anh bảo tồn vô cùng lớn hơn giá trị công cụ lao động của người thợ ở Ấn Độ dùng lao động của mình chỉ bảo tồn được *giá trị* của chiếc cọc sợi của mình thôi, vì công cụ ấy không tham gia vào quá trình hình thành giá trị. Và khối lượng lao động *có đối tượng, lao động quá khứ ấy* – cũng như máy móc v.v. - giúp *không công* cho quá trình lao động của người thợ ở Anh (cụ thể là giúp không công cho toàn bộ bộ phận cấu thành không nhập vào quá trình hình thành giá trị) lại là điều kiện để sản phẩm hàng ngày của người thợ ấy hết lần này đến lần khác chẳng những tạo ra một giá trị sử dụng lớn vô chừng, mà còn bảo tồn một lượng *giá trị* lớn vô chừng, và do vậy nó *tái sản xuất ra* giá trị ấy trong sản phẩm. Như vậy, lao động sống bảo tồn *những khối lượng càng nhiều giá trị* tồn tại với tư cách là lao động quá khứ, được vật hóa – khi *khối lượng giá trị của lao động quá khứ càng lớn*, khối lượng giá trị này, một phần với tính cách là tư liệu lao động, một phần với tính cách là vật liệu lao động, đã đi vào quá trình lao động sống, trong khi, một mặt *khác, một lượng giá trị trao đổi và giá trị sử dụng lớn hơn* của hàng hóa – mà anh ta tái sản xuất ra bằng cách đó – đến lượt mình lại là điều kiện và tiền đề của một quá trình tái sản xuất rộng lớn hơn. Vì trong những điều kiện ấy đồng thời có sự gia tăng của *khối lượng giá trị thặng dư*, một phần vì

lượng tư bản khả biến tăng lên, do đó, cả *số lượng công nhân được sử dụng* cũng tăng lên, một phần vì năng suất của công nhân tăng lên, do đó, *tỷ suất giá trị thặng dư* cũng tăng lên, một phần vì cùng với năng suất lao động thì *khối lượng các giá trị sử dụng*, *sản phẩm thặng dư* trong đó có chứa đựng chính *lượng giá trị thặng dư* ấy tăng lên, – cho nên vì tất cả những nguyên nhân ấy mà phần lớn giá trị thặng dư lại có thể được chuyển hóa thành tư bản, và điều này có thể xảy ra, thậm chí nếu *tỷ suất giá trị thặng dư* vẫn không thay đổi; do đó, có thể tích lũy được một lượng tư bản lớn hơn, cũng có thể có sự gia tăng *những điều kiện* vật chất trong đó lao động, các tư liệu lao động và vật liệu lao động – lao động *quá khứ, vật hóa* – được thực hiện, do đó, *sản xuất* có thể được tái diễn *với quy mô lớn hơn*, chưa nói gì đến tình hình là sự mở rộng ấy và quy mô lớn hơn của các điều kiện lao động, tự nó, đến lượt mình, lại là phương tiện nâng cao *năng suất lao động*. (Cũng cần đưa ra ví dụ rút từ các tác phẩm của *Kê-nê bàn về nông nghiệp*, về [các phương tiện] bóc lột ở người giàu và ở người nghèo[58].) Của cải vật chất – nhờ nó lao động sống mới hoạt động được – mà càng lớn, *lao động quá khứ* – lao động này, với tư cách là thành tố của tái sản xuất, đi vào *quá trình lao động sống* – mà càng lớn thì, do đó, chẳng những số lượng các giá trị sử dụng, mà cả lượng *giá trị trao đổi* của chúng càng lớn, và *mức gia tăng của sản xuất* diễn ra hoặc có thể diễn ra trong quá trình tái sản xuất càng lớn.

Chính *của cải* đại diện cho *lao động quá khứ* đi vào quá trình sản xuất quy định lượng *của cải* do lao động sống tạo ra, thậm chí nếu ở đây trừu tượng hóa giá trị thặng dư ngày càng tăng mà lao động sống lại *lần nữa gắn thêm vào* [XXII – 1 364].

Như vậy, tuy khối lượng sản phẩm của một *ngày lao động* của người thợ nước Anh chứa đựng *một giá trị lớn hơn* rất nhiều so với khối lượng sản phẩm của một ngày lao động của người thợ Ấn Độ, bởi vì khối lượng sản phẩm ấy *tái sản xuất*,– nghĩa là bảo tồn trong sản phẩm và bảo tồn một phần các tư liệu lao động, với tính cách là bộ phận tư liệu lao động không nhập vào sản phẩm,– một lượng của cải lớn hơn rất nhiều, tuy nhiên *một đơn vị sản phẩm*, một đơn vị *hàng hóa* [của người thợ ở nước Anh] rẻ hơn rất nhiều. Bởi vì người thợ Ấn Độ thêm vào 1 pao bông khoảng một thời gian lao động bằng số thời gian mà người thợ ở nước Anh thêm vào 200 pao. Do đó, người thợ ở nước Anh thêm vào 1 pao bông chỉ 1/200 ngày lao động, trong khi người thợ Ấn Độ thêm cả một ngày lao động. Nếu trong sản phẩm một ngày của người thợ nước Anh được tái sản xuất một mức hao mòn lớn hơn của máy móc thì giá trị ấy được phân bố cho 200 pao, trong khi sự hao mòn của chiếc cọc sợi của người thợ Ấn Độ nhập trọn vẹn vào 1 pao.

{Toàn bộ phần sản phẩm bù lại tư bản được phân giải cụ thể thành: *tư bản khả biến*, tức là tiền công, và *tư bản bất biến*; cả hai phần này lại đi vào quá trình sản xuất và, do đó, không thể đi vào phần *tiêu dùng của nhà tư bản được*, nếu phương thức sản xuất đó vẫn sẽ tiếp tục

tác động – trong những điều kiện khác như nhau – trên cùng một quy mô. Chưa kể đến việc *số lượng ngày càng tăng* này của những điều kiện sản xuất đã được tái sản xuất, *lượng* tư bản *ngày càng tăng* là phương tiện cho phép bóc lột một *số lượng lao động ngày càng tăng* hoặc cho phép sản xuất ngày càng tăng do *cùng một* số lượng lao động thực hiện, ngoài điều này ra thì các giá trị sử dụng đại diện cho sản phẩm thặng dư *đã tăng thêm và đã phân hóa*, đã trở nên đa dạng hơn. Lao động sống tái sản xuất *nhiều tư bản hơn* – tức là *nhiều lao động quá khứ hơn*, dưới dạng *các tư liệu sản xuất* – theo cùng một tỷ lệ với sự tăng trưởng của cơ sở của lao động quá khứ, mà lao động quá khứ thì dựa trên cơ sở ấy, – *điều đó* tuyệt nhiên không phải không có ý nghĩa đối với từng nhà tư bản riêng lẻ. *Từng nhà tư bản riêng lẻ là người sở hữu hàng hóa*; toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, dĩ nhiên, không thể đem bán tư bản của mình được, nhưng *từng* nhà tư bản *riêng lẻ* thì có thể bán và làm việc đó ngay khi nhà tư bản ấy bị gạt khỏi công việc kinh doanh, và khi ấy, nếu muốn, nhà tư bản đó có thể chi tiêu *lượng giá trị ngày càng tăng* của *tư bản* của mình với tính cách là của cải. Do đó, nếu không kể đến *giá trị thặng dư*, mỗi nhà tư bản riêng lẻ đều quan tâm đến việc *tư bản của anh ta tăng lên* cùng với giá trị thặng dư.

Những của cải để khai thác – Kê-nê và sau ông là trường phái của ông, phái trọng nông, gọi hoàn toàn đúng như vậy sự hùng mạnh ngày càng tăng ấy của *lao động quá khứ*, với tính cách là một thành tố, khi nó *đi vào* quá trình lao động sống[59]. *Những của cải để khai thác* ấy –

mà khối lượng giá trị và giá trị sử dụng của chúng bằng *lao động quá khứ* mà từ đó lao động sống xuất phát như là từ *một tiền đề* – càng lớn thì những *của cải để khai thác* mà lao động sống tái sản xuất ra với tính cách là kết quả của nó càng nhiều và càng dễ mở rộng quy mô trong đó lao động sống, *trong* những điều kiện *vật chất ngày càng đồi dào*, có thể lại bắt đầu quá trình lao động. Tích lũy tư bản chung quy là mở rộng quy mô trong đó sản xuất có thể được lặp lại, là sự đồi dào ngày càng tăng các điều kiện [của lao động], sự đồi dào của cải vật chất, sự đồi dào những lực lượng sản xuất và tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra là những cái được dùng làm *vật thể vô cơ* cho lao động. Nhưng *những của cải để khai thác* ấy là như vậy không chỉ theo ý nghĩa mà Kê-nê hiểu, tức là: những của cải được dùng làm phương tiện khai thác trong nông nghiệp v.v.. Những của cải ấy đồng thời là *những của cải để bóc lột lao động sống*, là khối lượng ngày càng tăng các phương tiện bóc lột lao động sống và là *quyền lực* ngày càng tăng của lao động quá khứ đối với lao động sống. Sự phát triển của các điều kiện vật chất của lao động, thay vì biểu hiện ra như là *sự hùng mạnh ngày càng tăng của lao động*, thì ngược lại, biểu hiện ra như là quyền lực ngày càng tăng của *các điều kiện vật chất* ấy đối với lao động sống và chống lại nó, – dĩ nhiên điều đó xa lạ với quá trình sản xuất với tính cách là quá trình sản xuất. Nhưng đó là *nét đặc trưng* đối với quá trình sản xuất *tư bản chủ nghĩa*, trong đó những điều kiện vật hóa của lao động, sau khi đã *được tha hóa* và trở nên *biệt lập* với tính cách là những lực lượng đặc biệt, đối lập với lao

động. Mặc khác, *lao động quá khứ* lần đầu tiên phát triển với khối lượng như thế *trong khuôn khổ* phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

[XXII – 1 365] {Do đó, thậm chí nếu bản thân *quy luật* là đúng – như sau này chúng ta sẽ thấy, điều đó là *không đúng* – nếu quy luật ấy được diễn đạt như là *quy luật thường trực*, cụ thể theo cách là do năng suất tự nhiên giảm đi của *các loại ruộng đất* được đưa vào lĩnh vực sản xuất, cho nên *các sản phẩm của ruộng đất được dùng làm thực phẩm chủ yếu*, cũng như một phần *nguyên liệu* trở nên đắt đỏ {cho đến nay không một ai khẳng định rằng, chẳng hạn, *bông* – điều này cũng đúng đối với cả tơ lụa – đã đắt lên cùng một mức độ như sự phát triển của ngành công nghiệp vải sợi; sự thật thì ngược lại}, – thì điều này sẽ không phải là bằng cứ chứng minh rằng những sản phẩm ấy đáng giá *nhiều lao động hơn*, mặc dù chúng có *giá trị cao hơn* và mặc dù *giá trị* chỉ hoàn toàn do *số lượng lao động* chứa đựng trong hàng hóa quyết định. Chúng ta, chẳng hạn, hãy lấy nước Anh để xem xét. Tỷ lệ số công nhân làm việc trực tiếp trong nông nghiệp, nói cách khác, số công nhân so với *sản phẩm*, đã giảm trong thời gian bắt đầu từ thế kỷ XI, giảm từ 9/10 xuống còn 1/5, nghĩa là ít ra giảm đi 7/10, và giảm đi hằng ngày. Do đó, vì xem xét số lượng công nhân *trực tiếp* làm việc trong nông nghiệp, nên số lượng ấy đã thường xuyên giảm xuống và đang giảm xuống. Trong tám thế kỷ, số lượng ấy đã giảm chí ít 7/10. Do đó, đây là xem xét lao động của các công nhân nông nghiệp, nên *giá trị* của tổng sản phẩm nông nghiệp tất yếu đã giảm đi 7/10; do vậy, *giá trị* của

đơn vị sản phẩm, ví dụ, của một quác-tơ lúa tiểu mạnh cũng đã giảm xuống. Giữa nước Anh và những nước hiện đại khác, ví dụ, *nước Nga* tồn tại một tỷ lệ như tỷ lệ tồn tại giữa nước Anh thế kỷ XIX và nước Anh thế kỷ XI. Vậy, nếu *giá trị* của lúa mì nước Anh thường xuyên tăng lên, thì điều đó có thể diễn ra chỉ vì lúa mì ấy chứa đựng nhiều *lao động vật hóa* hơn, cụ thể là lao động vật hóa của *những lĩnh vực sản xuất khác*. Về những lĩnh vực sản xuất khác ấy người ta khẳng định rằng lao động trong những lĩnh vực ấy đã trở nên *ít năng suất hơn*, nói cách khác, cùng một lượng giá trị sử dụng chứa đựng nhiều lao động hơn và do vậy chứa đựng nhiều giá trị trao đổi hơn. Chính là ngược lại. Bởi vì nếu giá trị của *cùng một số lượng lúa mì*, ví dụ của một quác-tơ, tăng lên thì *số lượng* lao động *chứa đựng* trong quác-tơ ấy phải tăng lên. Số lượng lao động sống nông nghiệp chứa đựng trong quác-tơ ấy đã không tăng lên; do đó, số lượng *lao động vật hóa* từ các lĩnh vực sản xuất khác nhập vào quác-tơ đó – trong lao động ấy có thể hiện diện một *số lượng lao động vật hóa* mà bản thân số lượng này là sản phẩm của nông nghiệp, ví dụ như *súc vật* – ắt phải tăng lên. Chẳng hạn, cần có nhiều máy móc hơn, nhiều kênh tiêu nước v.v. hơn.

Vậy, 1 quác-tơ lúa mì chứa đựng một phần giá trị lớn hơn của máy móc v.v.. Song, *giá trị* chứa đựng trong các máy móc không những gồm *lao động* là giá trị của chiếc máy, mà còn gồm cả *lao động quá khứ* được tái sản xuất trong chiếc máy với tính cách là sản phẩm, chứa đựng trong máy móc ấy, và *bộ phận giá trị* chứa đựng trong chiếc máy ấy, trong *quá trình tái sản xuất* của mình – với giả định

rằng trình độ các lực lượng sản xuất không thay đổi – không phải tùy thuộc vào lao động sống, mà tùy thuộc vào số lượng lao động quá khứ được đưa vào việc sản xuất ra chiếc máy và được bảo tồn trong chiếc máy ấy. Với súc vật cũng như vậy. Nếu dưới hình thức này tồn tại nhiều lao động quá khứ hơn, thì sản phẩm chứa đựng bộ phận cấu thành lớn hơn của giá trị của nó, mặc dù số lượng lao động sống vẫn thế. Vì vậy *giá trị của các tư liệu sản xuất* được sử dụng trong nông nghiệp có thể tăng lên mà không cần có *sự gia tăng* của số lượng lao động sống cần thiết để sản xuất ra chúng, bởi vì lao động sống này tái sản xuất ra – mà không có sự hỗ trợ nào từ phía mình – trong *sản phẩm* nhiều giá trị hơn là nếu lao động ấy làm việc với những điều kiện sản xuất nghèo nào hơn. Như vậy, *giá trị của một đơn vị hàng hóa* [XXII – 1 366] trong một lĩnh vực sản xuất *riêng rẽ*, *biệt lập* nào đó có thể tăng lên; vì vậy, ví dụ, một quác-tơ lúa mì ở Anh có thể đắt hơn ở những nước nghèo hơn, – hoàn toàn không kể đến *những khác biệt* – không được xem xét ở đây – *về giá trị* của vàng và bạc tại những nước nghèo hơn và giàu hơn, – mặc dù trong thực tế một quác-tơ lúa mì ở Anh có thể được sản xuất ra rẻ hơn ở những nước lúa mì rẻ hơn, nếu xét đến lao động *sống*. Từ đó không thể đưa ra kết luận phi lý rằng *tất cả các hàng hóa* ở một nước nào đó có thể đắt hơn, tuy chúng được sản xuất ra *rẻ hơn*. Bởi vì *lao động quá khứ* đi vào quá trình lao động nói chung với quy mô lớn hơn – một phần lớn hơn của tổng sản phẩm bù lại lao động *quá khứ* – việc đó nói chung có thể thực hiện được chỉ vì *lao động sống* đã trở nên có

năng suất hơn, do đó, một phần lớn hơn của sản phẩm này, thay vì được đưa vào tiêu dùng, có thể được đưa vào sản xuất. Nếu, ví dụ, một đơn vị hàng hóa bao gồm một phần tương ứng giá trị của máy móc, với cùng một khối lượng như mức độ gia tăng của số lượng máy móc, thì sẽ đơn giản diễn ra những sự chuyển dịch của lao động sống. Để sản xuất ra chiếc máy, cần có nhiều lao động hơn với mức độ giống như mức độ cần đến số lượng lao động ấy ít hơn để sử dụng chiếc máy ấy. Phần giá trị lớn hơn của máy móc sẽ tạo thành mức hao mòn, và do vậy phải được tái sản xuất *với cùng mức độ* như mức độ sử dụng máy móc nhiều hơn. Cần phải có số thợ kéo sợi ít hơn ngần nào thì sẽ cần số công nhân chế tạo máy nhiều hơn đúng ngần ấy. Phía này được lợi cái gì thì phía kia bị thiệt cái ấy. Vì vậy, lao động cơ giới không thể lấn át được lao động thủ công, vì cả hai loại lao động ấy sẽ sản xuất với giá đắt như nhau. Vì vậy, sẽ không sản xuất ra được nhiều giá trị sử dụng hơn, cũng không sản xuất ra được nhiều giá trị thặng dư hơn, nhiều sản phẩm thặng dư hơn, do vậy quá trình sản xuất cũng không thể thu hút nhiều tư bản hơn dưới hình thức *lao động quá khứ*, thay vì được chi tiêu như là *tư bản khả biến*, tức là chi tiêu vào tiền công, hoặc điều đó sẽ diễn ra chỉ vì trong lĩnh vực sản xuất máy móc ấy sẽ sử dụng nhiều lao động sống hơn. Song, điều đó tuyệt nhiên không ngăn cản tình hình sau đây: nếu trong chính ngành *công nghiệp*, ví dụ, do sự tập trung công nhân và công cụ lao động–sự tập trung công cụ lao động, xét về mặt *thực thể*,

cũng biểu hiện ra dưới hình thức máy móc – mà năng suất lao động tăng lên, thì nhờ vậy cả số lượng sản phẩm lao động có thể được biến thành tư liệu lao động, cũng tăng lên, do đó, có sự tăng lên của *của cải vật chất* nhờ đó *cùng một số lượng* lao động sống bắt đầu quá trình tái sản xuất, tức là cũng sẽ có sự gia tăng cả của *giá trị tổng sản phẩm*, mặc dù giá cả và giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm xuống; trong một *lĩnh vực riêng lẻ* nào đó *có thể sử dụng* nhiều *lao động vật hóa* hơn, do đó, sử dụng không những nhiều giá trị sử dụng hơn, mà cả nhiều giá trị trao đổi hơn để sản xuất ra cùng một sản phẩm ấy. Trong tất cả các lĩnh vực ấy, việc tái sản xuất ra *cùng một* giá trị trao đổi đòi hỏi chi phí ít hơn, bởi vì *cùng một lượng lao động sống* ấy bảo tồn được nhiều *lao động vật hóa* hơn. Do đó, để bù lại *năng suất tự nhiên* ngày càng giảm của ruộng đất, sản phẩm của một trong số những lĩnh vực ấy có thể chứa đựng nhiều *lao động vật hóa* hơn, vì vậy sản phẩm ấy có thể đắt lên, bởi vì tuy sản phẩm ấy chứa đựng ít lao động sống hơn nhưng nó chứa đựng nhiều lao động vật hóa hơn, – nhiều hơn mức giảm đi của lao động sống; do đó, về tổng thể sản phẩm chứa đựng *nhiều lao động hơn* mà không vì thế dân tộc, trên thực tế, *làm việc nhiều hơn* nhằm mục đích tái sản xuất ra cũng sản phẩm ấy. Vì thế, sản phẩm nông nghiệp *có thể* đắt lên, mặc dù trong thực tế sản phẩm ấy tốn ít *lao động* hơn ở nơi sản phẩm ấy rẻ hơn, bởi vì *số lượng* lao động *vật hóa lớn hơn* chứa đựng trong sản phẩm ấy, thực tế không *tốn gì* đối với dân tộc, bởi vì, một mặt, số lượng lao động vật hóa lớn hơn ấy được tái sản xuất ra bởi cùng một lượng lao động *sống*,

mặt khác, số lượng các giá trị sử dụng tăng lên đến mức *phần lớn hơn* của những giá trị sử dụng ấy có thể bù lại tư bản bất biến [đã tăng lên] đó.}

{Dân tộc giàu hơn có thể chi tiêu cho mỗi sản phẩm riêng lẻ nhiều hơn dân tộc nghèo hơn, mà vẫn không nghèo đi, điều đó, ngoài những điều khác, còn bộc lộ ra qua giá tăng lên của những hình thức lao động phi sản xuất, như ca hát, vũ ba lê v.v.}[60]

[XXII – 1 367] {Trước khi chuyển sang tiếp tục nghiên cứu vấn đề này, tôi muốn bổ sung vào đây một đôi điều trong sự trình bày trước đây của tôi, mà trong đó, điểm dưới đây là hợp lý và có thể được bảo lưu[61].

Bản thân giá trị thặng dư lại được giả định dưới hình thức tư bản, dưới hình thức lao động vật hóa đi vào quá trình trao đổi với lao động sống, và do vậy phân giải thành bộ phận *bất biến* – những điều kiện khách quan của lao động – vật liệu và công cụ và thành những điều kiện tồn tại chủ quan của lao động, những điều kiện tồn tại của sức lao động sống, – thành các tư liệu sinh hoạt cho công nhân, thành bộ phận *khả biến* của tư bản.

Trong lần xuất hiện đầu tiên của tư bản, bản thân *những tiền đề* này bề ngoài được hình dung như thể chúng bắt nguồn từ *lưu thông*, do lưu thông đẻ ra; chúng được hình dung như là những tiền đề bên ngoài làm nảy sinh tư bản, biến tiền thành tư bản. Bây giờ *những tiền đề bên ngoài* ấy biểu hiện ra như là những yếu tố vận động của chính tư bản, như là *kết quả của quá trình sản xuất* của chính nó, khiến cho bản thân tư bản giả định

chúng như là những yếu tố và những điều kiện của chính mình.

Lao động thặng dư khách thể hóa, xét về tổng thể, và do vậy ***sản phẩm thặng dư***, trong tổng thể của mình, giờ đây biểu hiện ra như là *tư bản bổ sung – bổ sung* so với tư bản ban đầu, trước khi bản thân tư bản ban đầu được thực hiện với tính cách là tư bản, nghĩa là với tính cách là *giá trị trao đổi đã trở nên độc lập*, đối lập với sức lao động sống như là *giá trị sử dụng đặc thù* của mình. Tất cả những yếu tố đối lập với sức lao động sống, với tính cách là những yếu tố *xa lạ, bên ngoài* và tiêu dùng, sử dụng sức lao động ấy trong *những điều kiện nào đó, không phụ thuộc vào chính sức lao động*, – tất cả những yếu tố ấy giờ đây được giả định như là *sản phẩm và kết quả* của chính sức lao động ấy.

Thứ nhất, giá trị thặng dư, hay là *sản phẩm thặng dư*, chẳng qua là một khối lượng xác định *lao động không được trả công – khối lượng lao động thặng dư. Giá trị* mới này, với tính cách là giá trị độc lập, đối lập với lao động sống, nó là *sản phẩm của lao động* mà nhà tư bản đã chiếm hữu mà không đổi lại vật ngang giá. Sản phẩm này chẳng qua là [tổng] *số lượng lao động dư thừa đã khách thể hóa* so với *số lượng lao động cần thiết.*

Thứ hai, những hình thức đặc biệt mà giá trị ấy phải chấp nhận để lại được gia tăng, tức là trở thành tư bản – một mặt, trở thành nguyên liệu và công cụ, và mặt khác trở thành các tư liệu sinh hoạt cho công nhân – chính vì vậy mà những hình thức đặc biệt ấy chỉ là

những hình thức đặc biệt của bản thân *lao động thặng dư.*

{Điều này chính là liên quan đến việc xem xét quá trình *tái sản xuất*. Cái mà từng tư bản riêng lẻ sản xuất ra là *hàng hóa xác định* mà một phần giá trị nào đó của hàng hóa ấy, đành rằng, giờ đây được sử dụng để mua nguyên liệu mới, còn bộ phận khác trong giá trị của hàng hóa ấy thì được dùng để mua các công cụ lao động v.v., nhưng *in natura*[1*] *tư bản xác định* này sản xuất ra không phải những điều kiện tái sản xuất của chính mình, mà chỉ là *giá trị của chúng mà thôi*. Nếu chúng ta sẽ xem xét tổng *sản phẩm thặng dư của tổng tư bản* thì nó gồm vật liệu lao động, tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt. Do đó, nó đã tái sản xuất ra không chỉ *giá trị thặng dư*, mà cả *những hình thức vật chất*, dưới đó *giá trị thặng dư* ấy lại có thể hoạt động như là tư bản. Ở đây xem xét *hình thức đơn giản* của tích lũy (sự tích lũy này còn thật sự được xem xét *về mặt hình thức*, bởi vì về mặt cụ thể thì nó chỉ có thể được xem xét cùng với quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất), ở đây trước hết cần *nhấn mạnh* rằng *trong giá trị thặng dư* nhà tư bản có bộ phận giá trị mà anh ta có thể dùng để mua vật liệu mới và công cụ. Thoạt đầu vấn đề được quan niệm như thế này: nhà tư bản dùng *tiền của mình* mua công cụ và vật liệu, cũng như cả lao động nữa. Trong hành vi mua này nhà tư bản chỉ làm cái việc mà mỗi người mua đều

1* — *dưới hình thức hiện vật*

làm, người mua ấy biến *tiền của mình* thành hàng hóa; sự khác biệt chỉ là ở chỗ nhà tư bản mua những hàng hóa sẽ được tiêu dùng trong sản xuất, thay vì mua hàng hóa để tiêu dùng cho cá nhân mình, và bản thân điều đó tự nó đã là đóng góp lớn, mà anh ta khoe khoang. Nhưng giờ đây vấn đề được quan niệm theo cách khác. Trên thực tế nhà tư bản ấy dùng số *tiền* ấy để mua công nhân bởi vì số tiền ấy chẳng qua là *lao động không được trả công của người khác* và bị chiếm hữu mà không trả *vật ngang giá*. Nếu tự bản thân người công nhân có thể chiếm hữu sản phẩm thặng dư của chính mình thì anh ta đã có thể tự mình bán sản phẩm thặng dư của mình và biến một phần nào đó trong sản phẩm thặng dư ấy thành tư liệu lao động và vật liệu lao động. Khi ấy tư liệu lao động và vật liệu lao động sẽ không đối lập với anh ta với tính cách là *tư bản*. Những tư liệu ấy sẽ là sự phong phú đã gia tăng của những điều kiện lao động của chính anh ta [XXII – 1368], thay vì biểu hiện ra như là *tư bản bổ sung* của nhà tư bản.}

Ngược lại, việc các công cụ hoặc các tư liệu lao động hiện có với khối lượng tạo khả năng cho lao động sống được thực hiện không chỉ dưới hình thức *lao động cần thiết*, mà cả dưới hình thức *lao động thặng dư*, lúc đầu được quan niệm như là điều xa lạ với chính người công nhân, diễn ra mà không có sự tác động của anh ta, ngược lại, được quan niệm như là việc làm của tư bản, nghĩa là như một tình huống phụ thuộc vào lượng của cải ngẫu nhiên của nhà tư bản. Song, giờ đây bản thân *các tư liệu sản xuất bổ sung*, cho phép thu hút lao động thặng dư, lại

chỉ là *hình thức đã được chuyển hóa* của lao động thặng dư hay là giá trị thặng dư.

Thứ ba, tồn tại độc lập ,– cho nó, của *giá trị* dưới hình thức *tiền* (với tính cách là giá trị) hoặc – xét về phương diện vật chất – dưới hình thức *tư bản sản xuất*, các tư liệu sản xuất trong đó cũng bao gồm cả các tư liệu sinh hoạt, và vì vậy bao gồm cả tồn tại của giá trị với tính cách là tư bản – *sự tha hóa* của các điều kiện lao động đối với sức lao động sống, sự tha hóa lên đến mức độ khiến cho những điều kiện ấy đối lập với cá nhân người công nhân dưới hình thức cá nhân nhà tư bản, đối lập với tư cách là những chủ thể nhân cách hóa có ý chí riêng và những lợi ích riêng, – đó là *sự tách rời* tuyệt đối của *sở hữu*, tức là của của cải vật chất, khỏi sức lao động sống, là *sự chia tách* của chúng, đó là những điều kiện lao động, với tính cách là *sở hữu của người khác*, với tính cách là hiện thực của pháp nhân khác, phạm vi tuyệt đối của ý chí của *pháp nhân ấy*, đối lập với *sức lao động* và vì vậy, mặt khác, lao động biểu hiện ra với tính cách là *lao động của người khác* đối với giá trị đã được nhà tư bản nhân cách hóa, hay là đối với những điều kiện của lao động, – đó là sự chia tách tuyệt đối giữa sở hữu và lao động, giữa giá trị và hoạt động tạo ra giá trị, do vậy cũng là sự tha hóa của nội dung lao động đối với bản thân người công nhân, *sự tách ra* đó giờ đây biểu hiện ra là *sản phẩm* của chính lao động, là sự vật chất hóa những yếu tố của chính nó. Bởi vì thông qua hành vi sản xuất và trong chính hành vi sản xuất – hành vi ấy chỉ khẳng định sự trao đổi có trước nó giữa tư bản và lao động sống – thì tổng kết quả của lao

động (của lao động cần thiết, cũng như của lao động thặng dư) mới được giả định với tính cách là *tư bản*. Sức lao động chỉ chiếm hữu các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc tái sản xuất ra nó, tức là để *tái sản xuất ra* sức lao động ấy với tính cách đơn thuần là sức lao động tách khỏi những điều kiện thực hiện của nó, hơn nữa bản thân sức lao động ấy giả định những điều kiện ấy như là các *vật*, như là *các giá trị* đối lập với nó dưới hình thức một chủ thể nhân cách hóa xa lạ, thống trị nó. Sức lao động bước ra khỏi quá trình [sản xuất] chẳng những không giàu thêm, mà còn nghèo hơn trước đó, khi nó đi vào quá trình ấy. Nó không chỉ tạo ra những điều kiện của lao động sống với tính cách là *tư bản*, mà còn cả *khả năng* chứa đựng ở trong nó về việc sử dụng giá trị [với tính cách là tư bản], khả năng tạo ra giá trị mới giờ đây cũng tồn tại với tính cách là *giá trị thặng dư, sản phẩm thặng dư, tư bản bổ sung*, nó tồn tại với tính cách là giá trị mang quyền lực của chính mình và ý chí của chính mình, nó đối lập với sức lao động trong sự nghèo nàn trừu tượng, mất tính khách quan, thuần túy chủ quan của nó. Sức lao động đã sản xuất ra không những của cải của người khác và sự nghèo nàn của chính mình, mà còn sản xuất ra quan hệ của của cải ấy, với tư cách là của cải tự tại, đối với sức lao động với tính cách là sự nghèo khổ, để khi tiêu dùng sức lao động ấy thì của cải hấp thụ những sức sống mới và lại được sử dụng [với tính cách là tư bản].

Tất cả những điều đó bắt nguồn từ sự trao đổi, trong đó người công nhân đem sức lao động sống của mình trao đổi lấy một số lượng nào đó lao động *vật hóa*, có điều là

giờ đây sự vật hóa ấy, những điều kiện của tồn tại của người công nhân ấy tồn tại ở bên ngoài anh ta, biểu hiện ra như là *sản phẩm của chính anh ta*, như là những điều kiện do bản thân anh ta giả định, đồng thời như là sự khách thể hóa của chính anh ta và như là sự khách thể hóa anh ta với tính cách là lực lượng độc lập với bản thân anh ta, ngược lại, với tính cách là lực lượng thống trị anh ta, thống trị do sự hoạt động của chính anh ta.

Trong *tư bản bổ sung*, tất cả mọi yếu tố của nó đều là sản phẩm của lao động của người khác, *là lao động thặng dư của người khác* đã chuyển hóa thành tư bản. Ở đây đã biến mất cái vẻ – đã tồn tại ngay từ lần đầu xem xét quá trình sản xuất – tuồng như tư bản, về phía mình, đã đưa một giá trị nào đó từ lưu thông vào. Ngược lại, những điều kiện khách quan của lao động giờ đây biểu hiện ra như là sản phẩm của nó – vì những điều kiện ấy là giá trị nói chung, và vì chúng là những giá trị sử dụng đối với sản xuất. Nhưng nếu như vậy *tư bản* biểu hiện ra với tính cách là *sản phẩm* của lao động, thì *sản phẩm* của lao động cũng biểu hiện ra với tính cách là *tư bản* – lao động vật hóa biểu hiện ra như là sự thống trị đối với lao động sống, như là sự chi phối lao động sống. Do đó, tác động của lao động trong quá trình sản xuất biểu hiện ra theo cách là lao động đồng thời đẩy ra khỏi mình sự thực hiện của mình, như là hiện thực xa lạ, trong những điều kiện khách quan và vì vậy, nó giả định bản thân mình như là một bản chất không có thực thể, chỉ như là sức lao động không có của cải đối lập với hiện thực tha hóa khỏi lao động, không thuộc về lao động, mà thuộc về những người khác; rằng

lao động giả định thực tại của chính mình không phải như là tồn tại – cho nó, mà chỉ như là tồn tại cho người khác, vì vậy chỉ như là một tồn tại khác, hay là tồn tại của người khác chống lại bản thân mình.

[XXII – 1 369] Quá trình chuyển hóa ấy của lao động thành hiện thực đồng thời là quá trình làm cho lao động mất hiện thực. Lao động tự giả định một cách khách quan, nhưng nó giả định tính khách quan của mình như là sự không tồn tại của chính mình hay như là sự tồn tại của sự không tồn tại của mình – của tư bản. Lao động quay trở lại với mình chỉ như là khả năng giả định giá trị, hay là sử dụng bản thân mình [với tính cách là tư bản], bởi vì tất cả của cải hiện thực, thế giới của những giá trị hiện thực và cả những điều kiện hiện thực của sự thực hiện của chính nó, đều đối lập với nó, với tính cách là tồn tại độc lập. Những khả năng ẩn chứa trong lòng của chính lao động sống, do quá trình sản xuất, lại tồn tại ở bên ngoài lao động sống ấy, như là những hiện thực, nhưng là những hiện thực *xa lạ* với lao động sống ấy, tạo thành của cải đối lập với lao động.} {Ngay ở dưới đây tiếp tục phần trích ấy[62].}

Toàn bộ *tư bản bổ sung* bằng bộ phận *giá trị thặng dư* lại được chuyển hóa thành tư bản, nhưng bộ phận ấy không được trao đổi toàn bộ lấy *lao động sống*, nói chính xác hơn, đổi lấy lao động ấy chỉ là *phần* giá trị thặng dư được chuyển hóa thành tư bản khả biến. Bộ phận khác được chi vào lao động *vật hóa* dưới những hình thức nhập vào tư bản *bất biến*, với tính cách là những yếu tố cấu thành. Điều đó diễn ra chi tiết ra sao, ta sẽ xem xét muộn

hơn, khi nghiên cứu quá trình lưu thông. Giống như tiền đã chuyển hóa thành tư bản do chúng được đem trao đổi lấy lao động sản xuất, chính điều đó cũng xảy ra với tư bản bổ sung, nói chung tư bản này chẳng qua là tiền hoặc hàng hóa đã chuyển hóa thành tư bản. Nhưng hoàn toàn giống như tiền khi lần đầu chuyển hóa [thành tư bản], để trao đổi lấy lao động sản xuất, đồng thời phải được đem đổi lấy những điều kiện vật chất của sản xuất của lao động ấy, giống như vậy, tư bản bổ sung cũng phải được đem trao đổi lấy những điều kiện ấy. Cách diễn đạt: sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản đồng nghĩa với sự trao đổi giá trị thặng dư lấy lao động sản xuất, – cách diễn đạt ấy đưa (ngay cả những nhà kinh tế học lỗi lạc nhất) đến một quan niệm sai lầm rằng *tư bản bổ sung* ấy *chỉ* được đem đổi lấy lao động sống, hoặc chỉ chuyển hóa thành tư bản khả biến. Ngược lại. Cùng với đà hình thành tư bản ngày càng gia tăng ấy, một bộ phận ngày càng lớn của tư bản bổ sung được đem đổi lấy *lao động quá khứ* bổ sung thêm, đổi lấy các điều kiện lao động, và một bộ phận ngày càng ít được đem đổi lấy *lao động sống*. Nói cách khác, bộ phận ngày càng ít một cách tương đối của sản phẩm thặng dư được tái sản xuất trong *các tư liệu sinh hoạt* cho công nhân và bộ phận ngày càng lớn được tái sản xuất trong *các tư liệu lao động và vật liệu lao động*. Tư bản khả biến, có thể nói là đã biến thành máu thịt của công nhân, biến thành *vật liệu sống của lao động*, còn tư bản bất biến thì chuyển hóa thành những điều kiện vật chất của lao động. Quan hệ giữa tư bản *bất biến* và *tư bản khả biến thay đổi* cùng với sự phát triển của quá

trình hình thành tư bản. Bởi vì *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* lan tỏa một phần đến những ngành lao động mới chưa từng phục tùng nó (vì vậy ở đây nó làm thay đổi quan hệ *trước kia* [giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến]); nó tạo ra những ngành lao động mới mà ngay từ đầu đã bị bóc lột theo kiểu tư bản chủ nghĩa; sau cùng nó phát triển và mở rộng những phương thức sản xuất trước kia, làm tăng *những khối lượng tư bản đầu tư* trong các phương thức sản xuất ấy, mở rộng *quy mô* sản xuất. Trong tất cả những trường hợp ấy đều có *sự thay đổi* quan hệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, quan hệ của hai bộ phận cấu thành mà tư bản phân chia ra và trong đó tư bản được tái sản xuất. Tư bản *cùng một lượng* – nếu lượng tư bản ấy đạt đến mức tối thiểu cần thiết cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho xí nghiệp công nghiệp – được phân giải thành bộ phận lớn hơn tuyệt đối, tư bản bất biến, và thành bộ phận nhỏ hơn tuyệt đối, tư bản khả biến. Nếu cùng với *sự hình thành tư bản* diễn ra do sự hình thành tư bản bổ sung, lượng tổng tư bản thay đổi, nếu lượng ấy tăng lên, thì trong mọi tình huống, bộ phận khả biến của tư bản giảm *tương đối*, tuy nó tăng *tuyệt đối*. Tư bản đã tăng lên vận hành *nhiều lao động hơn*, nhưng so với *lượng tư bản* thì lượng lao động được vận hành lại *ít hơn*.

Lượng tư bản khả biến chỉ có thể tăng lên pari passu[1*]

1* – nguyên văn: với bước đi như nhau; ở đây có nghĩa là: tương ứng

với *lượng tổng tư bản*, vì *phương thức sản xuất* vẫn không thay đổi, không diễn ra sự thay đổi nào trong *sự phát triển của các lực lượng sản xuất*. Ví dụ, nếu tư bản bổ sung đủ lớn để xây nên một xưởng thứ hai bên cạnh xưởng thứ nhất, với năng suất, *được duy trì như thế*, thì tư bản lớn gấp đôi sẽ sử dụng số công nhân nhiều gấp đôi so với tư bản trước kia ít hơn hai lần. Bộ phận lớn hơn của *tư bản bổ sung* có thể chuyển hóa thành tư bản khả biến, chỉ khi nào, tức là chỉ trong trường hợp có thể sử dụng được nhiều lao động hơn so với tư bản ứng trước, nếu nó được đầu tư vào những ngành sản xuất [XXII – 1 370] đòi hỏi nhiều lao động sống hơn so với lao động vật hóa. Điều này có thể diễn ra trong một lĩnh vực xác định nào đó, trong độc một lĩnh vực nào đó được đem so sánh với những lĩnh vực khác.

Nhưng *cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa* - sự phát triển này gắn với *khối lượng tư bản ngày càng tăng*, như là với cơ sở vật chất của mình – thì cũng có sự thay đổi về *phương thức sản xuất*, về năng suất lao động, do đó, cả về *quan hệ công nghệ* trong đó những số lượng xác định tư liệu vật chất của lao động đòi hỏi một số lượng xác định lao động sống để vận hành những tư liệu lao động ấy. Chúng ta đã thấy điều đó khi xem xét phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa[63]. Sự mở rộng quy mô [sản xuất] khiến có thể mở rộng sự hiệp tác, phân công, sản xuất cơ giới, những tư liệu vật chất phụ trợ khác của sản xuất, nhờ đó đạt được *năng suất* lao động *ngày càng cao*. Cùng một số lượng lao động ấy chế biến được một số lượng nguyên liệu lớn hơn, vận hành được một số lượng tư liệu

lao động lớn hơn, tái sản xuất trong sản phẩm được một số lượng tư bản bất biến lớn hơn, bộ phận tư liệu lao động không nhập vào quá trình hình thành giá trị được sử dụng nhiều hơn.

Năng suất lao động ngày càng tăng phát triển cùng với khối lượng tư bản ngày càng tăng đó, cùng với sự chuyển hóa ngược trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản, cùng với sự hình thành tư bản bổ sung – biểu hiện chính là ở chỗ, hay là đồng nghĩa với việc quan hệ giữa tư bản *bất biến* và tư bản *khả biến* thay đổi và cùng một số lượng lao động vận hành nhiều tư bản bất biến hơn, hoặc một số lượng lao động ít hơn vận hành cùng một tư bản bất biến như thế hoặc một số lượng tư bản bất biến lớn hơn, – do đó, biểu hiện ở chỗ phần tổng tư bản chuyển hóa thành tư bản khả biến thường xuyên giảm đi so với phần tổng tư bản chuyển hóa thành tư bản bất biến. Số lượng lao động được sử dụng tăng lên cùng với sự tăng lên của tổng tư bản, nhưng với tỷ lệ luôn luôn giảm đi so với sự tăng lên của tổng tư bản. Phần khả biến của *tư bản bổ sung* có thể không ngừng thu hút toàn bộ *số nhân khẩu dư thừa*, tuy nhiên *lượng tương đối* của tư bản *khả biến bổ sung* sẽ luôn luôn giảm đi so với tổng tư bản. Tư bản tăng lên bao nhiêu, do tư bản bổ sung tăng lên và được nhập vào tổng tư bản, thì cũng có sự phát triển bấy nhiêu – ngoại trừ những quãng ngắn ngủi mở rộng [sản xuất] trong khi *năng suất lao động vẫn duy trì như thế* – của sự tăng trưởng *tương đối* và *tuyệt đối* – cùng với sự tiến bộ của năng suất lao động kèm theo sự tăng trưởng kể trên – của tư bản bất biến so với tư bản khả biến. Vì

vậy, *phần* ngày càng ít đi của tư bản bổ sung chuyển hóa,– trong quá trình phát triển và như là kết quả của sự tích lũy–, thành tư bản khả biến, hay là thành các tư liệu sinh hoạt được đổi lấy lao động sống. Điều này chỉ đồng nghĩa với việc quy mô sản xuất tăng lên, và vì vậy, số lượng tương đối của lao động sống – cần thiết để biến số lượng tư liệu sản xuất ngày càng tăng thành sản phẩm – giảm xuống. Ví dụ, nếu tỷ lệ giữa tư bản bất biến [so với tư bản khả biến] là 3:1, thì tư bản bổ sung phải biến thành tư bản khả biến [và tư bản bất biến] theo tỷ lệ 1:3; nếu tỷ lệ ấy là 5:1 thì chuyển hóa theo tỷ lệ 1:5, nếu là 10:1 thì theo tỷ lệ 1:10, và cùng với sự tích lũy [tư bản], tỷ lệ 3:1 ấy biến thành 4:1, 5:1, 10:1 v.v..

Tư bản bổ sung làm thay đổi tỷ lệ kể trên của *tổng tư bản* – không chỉ ở chính bản thân mình, mà cả ở tư bản ban đầu mà nó là hậu bối. Vì chính do liên kết nó vào tư bản ban đầu mà các điều kiện vật chất của quá trình lao động cho phép nâng cao năng suất lao động và vì vậy làm giảm tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến. Những điều kiện trong đó người ta làm việc mà càng phong phú thì trong tái sản xuất tổng sản phẩm, tỷ lệ giữa bộ phận tổng sản phẩm được tái sản xuất như là tư bản bất biến, so với bộ phận tổng sản phẩm được tái sản xuất như là tư bản khả biến, càng lớn. Sự phân chia ấy cũng thấy ở tư bản bổ sung với quy mô sản xuất không thay đổi: sự vượt trội càng lớn hơn của tư bản bất biến so với tư bản khả biến.

[XXII – 1 371] Vậy là, *tư bản khả biến*, tức là bộ phận tư bản chi vào tiền công, tăng lên cùng với *sự tích lũy tư*

bản, bởi vì đây là phương tiện duy nhất để sản xuất ra *giá trị thặng dư tuyệt đối*; nhưng bộ phận này của tư bản giảm tương đối hoặc tăng lên theo một tỷ lệ ngày càng giảm so với *sự tăng lên của tổng tư bản*, cụ thể là *sự chuyển hóa* ngày càng tăng *của lao động không được trả công* thành tư bản, tức là *sự tích lũy*, là phương tiện và yếu tố cần thiết tạo nên tỷ lệ ngày càng giảm đó, nó không những biểu hiện ra trong *sự phân chia* tư bản bổ sung, mà còn ảnh hưởng đến *tổng tư bản*.

Mọi sự tích lũy đều là phương tiện để có được sự tích lũy càng lớn hơn, do đó, là phương tiện để bóc lột được nhiều *lao động sống* hơn, nhưng đồng thời nó cũng là phương tiện để sử dụng ít lao động *sống* hơn so với tổng tư bản.

Nếu thông qua *tư bản bổ sung* mà nhân khẩu dư thừa được sử dụng và được thu hút thì – như chúng ta đã thấy khi xem xét nền sản xuất tư bản chủ nghĩa[64] – quá trình đồng hóa ấy, hay là quá trình lao động vật hóa thu hút lao động sống, do đó nó gây ra và diễn ra kèm theo – song song với việc cải tiến máy móc v.v. và áp dụng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nơi nào mà trước kia nó không được áp dụng – việc thường xuyên ném công nhân ra đường, giải phóng họ khỏi công việc, loại trừ họ [ra khỏi quá trình sản xuất], khiến cho số lượng ngày càng tăng những công nhân do tư bản sử dụng được nảy sinh do số lượng ngày càng tăng những công nhân bị đẩy đi, dôi ra – đó là tình huống nhờ đó mà sự tích lũy, không kể đến sự gia tăng tự nhiên của dân số, thường xuyên dự trữ và sản sinh ra số nhân khẩu thừa –

vật liệu sống để tích lũy tư bản nhiều hơn nữa – do nó chi phối.

Tuyệt nhiên không nên quan niệm vấn đề như thể *số lượng tư bản khả biến* đồng nhất với *số lượng ngày càng tăng* của *tư liệu sinh hoạt*, số lượng này, cùng với *sự gia tăng của khối lượng tư bản và năng suất lao động*, lại biến thành tư bản khả biến, tức là *có thể* được đem đổi lấy lao động sống; nói cách khác, quan niệm có tính chất huyền hoặc là quan niệm cho rằng một phần sản phẩm nào đó, do bản chất giá trị sử dụng của mình, phải được biến thành *tư bản khả biến* hoặc *tư bản khả biến* có một tỷ lệ cần thiết nào đó với *số lượng tư liệu sinh hoạt* (hoặc vật liệu cho tư liệu sinh hoạt) với tính cách là tư liệu tiêu dùng có thể đi vào quá trình *tái sản xuất* ra sức lao động. [XXII – 1 371][65].

[CHƯƠNG 8]

CÁI GỌI LÀ SỰ TÍCH LŨY BAN ĐẦU

[XXII – 1 395] {*Rút từ phần trình bày sớm hơn*[66].

Nếu giờ đây chúng ta coi trước hết quan hệ đã hình thành: giá trị đã trở thành tư bản (và giá trị thặng dư đã trở thành tư bản bổ sung) và lao động sống chỉ là giá trị sử dụng đối lập với tư bản, thành thử lao động sống chỉ biểu hiện ra như là phương tiện để *làm tăng giá trị* của lao động vật hóa, lao động chết, thổi linh hồn sống vào nó, đồng thời để mất đi linh hồn sống của chính mình, và hậu quả là, một mặt, sản xuất ra của cải đã được tạo ra như là của cải của người khác, còn với tính cách là của cải của mình thì chỉ sản xuất ra tình trạng nghèo túng của sức lao động sống, – thì vấn đề được quan niệm đơn giản theo cách là ngay trong quá trình ấy và thông qua quá trình ấy những điều kiện vật chất của lao động hiện thực (tức là vật liệu trong đó diễn ra sự gia tăng của giá trị, công cụ mà nhờ đó giá trị tăng lên, và các tư liệu sinh hoạt phải thổi bùng lên ngọn lửa của sức lao động sống và thôi thúc nó lao động, không để cho nó tàn lụi, cung cấp các chất cần thiết cho quá trình sống của nó) được giả định như là những bản chất độc lập xa lạ hay là *phương thức tồn tại của cá tính xa lạ*, như là cái gì đó

tự nó đối lập với sức lao động sống đã biệt lập khỏi chúng và mang tính chủ thể, – được giả định như là những giá trị đứng biệt lập vững chắc, hiện hữu cho mình, vì vậy như là những giá trị tạo thành của cải xa lạ với sức lao động, của cải của nhà tư bản. Những điều kiện khách quan của lao động sống biểu hiện ra như là *những giá trị đã đứng tách ra, đã trở nên độc lập* đối với sức lao động sống với tính cách là tồn tại chủ quan, mà đối với những điều kiện khách quan ấy thì sức lao động ấy cũng chỉ biểu hiện ra như là giá trị *thuộc loại khác* (nó khác với chúng không phải với tính cách là *giá trị*, mà với tính cách là *giá trị sử dụng*). Nếu như sự phân chia ấy đã một lần biểu hiện ra như là tiền đề, thì *quá trình sản xuất* chỉ có thể *tái sản xuất ra* nó, lại sản xuất lần nữa và tái sản xuất ra nó với quy mô lớn hơn. Quá trình ấy thực hiện điều đó như thế nào, chúng ta đã thấy rồi. Những điều kiện khách quan của sức lao động sống được giả định từ trước với tính cách là những điều kiện tồn tại độc lập đối với sức lao động sống ấy, với tính cách là tính khách thể của một chủ thể khác với sức lao động sống và đối lập với nó một cách độc lập; vì vậy, sự tái sản xuất và *sự gia tăng giá trị*, nghĩa là *sự mở rộng những điều kiện khách quan* ấy, đồng thời cũng là sự tái sản xuất và sự sản xuất mới ra chúng với tính cách là của cải của chủ thể khác không quan tâm đến sức lao động và đối lập với sức lao động ấy một cách độc lập. Cái được tái sản xuất và lại mới được sản xuất ra không chỉ là *tồn tại* của những điều kiện khách quan ấy của lao động sống, mà còn là *tồn tại xa lạ* với người công nhân, là tồn tại của những điều kiện khách quan ấy với tính cách là

những giá trị độc lập, tức là thuộc về chủ thể xa lạ, đối lập với sức lao động sống này. Những điều kiện *khách quan* của lao động có được sự tồn tại *chủ thể* đối với sức lao động sống– từ *tư bản* xuất hiện *nhà tư bản*; mặt khác, chỉ có tồn tại chủ thể của sức lao động đối với những điều kiện của chính nó mới chỉ đem lại cho sức lao động ấy một hình thức mang tính chất khách quan hờ hững đối với những điều kiện ấy: sức lao động– chỉ là *giá trị của giá trị sử dụng đặc biệt– hàng hóa–* bên cạnh những điều kiện của chính sức lao động ấy với tính cách là *những giá trị của giá trị sử dụng khác–* bên cạnh *những hàng hóa khác*. [XXII– 1 396] Thay vì được tái sản xuất trong quá trình sản xuất với tính cách là những điều kiện thực hiện sức lao động, thì ngược lại, chúng đi ra khỏi quá trình sản xuất như là những điều kiện làm tăng và bảo tồn giá trị *của chính mình* với tính cách là giá trị hiện hữu cho bản thân và đối lập với sức lao động. Vật liệu do người công nhân chế biến là vật liệu *của người khác*; cũng hệt như vậy, công cụ là công cụ của *người khác*; lao động của người công nhân chỉ biểu hiện ra như là vật phụ của vật liệu và của công cụ với tư cách là thực thể, vì vậy lao động ấy được vật hóa trong cái không thuộc về *nó*. Thậm chí bản thân lao động sống biểu hiện ra như là lao động *của người khác* đối với sức lao động sống, mà nó là lao động của sức lao động ấy, nó biểu hiện ra như là biểu hiện sự sống của chính sức lao động ấy, bởi vì lao động được chuyển giao cho tư bản để đổi lấy lao động vật hóa, đổi lấy sản phẩm của chính lao động. Sức lao động quan hệ với lao động như là với lao động của người khác, như

là với *lao động cưỡng bức*. Lao động của chính nó, đối với nó, lại là lao động của người khác, và như chúng ta thấy, trong sản xuất tư bản chủ nghĩa lao động ấy là như vậy xét về nội dung của nó, về việc quản lý nó, về hình thức xã hội của nó, – cũng hệt như vật liệu và công cụ. Do vậy, đối với sức lao động thì sản phẩm cũng là một sự kết hợp vật liệu của người khác, công cụ của người khác và lao động của người khác, sản phẩm ấy biểu hiện ra như là *sở hữu của người khác*, và sau sản xuất thì sức lao động trở nên nghèo hơn một mức bằng năng lượng sống đã hao phí; và lao động cực nhọc lại bắt đầu với tính cách là lao động của một sức lao động được *các điều kiện lao động* sử dụng. Việc [người công nhân] ý thức về sản phẩm của mình với tính cách là sản phẩm của chính mình và sự đánh giá việc tách [lao động] khỏi các điều kiện thực hiện lao động như là một sự không công bằng – như là *quan hệ cưỡng bức* – chứng tỏ ý thức giác ngộ to lớn, *về phần mình*, ý thức này là *sản phẩm* của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nó cũng là hồi chuông báo tử phương thức sản xuất ấy, cũng như cùng với sự ý thức của người nô lệ nhận rõ mình *không thể là sở hữu của người khác* thì chế độ nô lệ chỉ kéo dài sự tồn tại giả tạo, và về sau này, chế độ ấy không thể còn là cơ sở của nền sản xuất được nữa.

Ngược lại, nếu chúng ta xem xét *quan hệ ban đầu* đã có trước khi tiền bước vào quá trình tự gia tăng giá trị, thì sẽ thấy rõ những điều kiện khác nhau *tất phải phát sinh về mặt lịch sử* hoặc tất phải *tồn tại*, để tiền trở thành tư bản, còn lao động thì trở thành lao động làm

thuê. Những điều kiện căn bản được giả định ngay trong quan hệ, được giả định theo cách là quan hệ ấy ban đầu biểu hiện ra: 1) ở một bên là sức lao động sống với tính cách chỉ là sự tồn tại *chủ thể* bị tách khỏi những yếu tố thực tại khách thể của nó, vì vậy bị tách khỏi *những điều kiện* của *lao động* sống, cũng như tách khỏi *các tư liệu tồn tại, các tư liệu sinh hoạt*, các tư liệu tự bảo tồn của *sức lao động sống*; còn bên kia là khả năng sống của lao động trong sự trừu tượng hoàn toàn; 2) giá trị, hay là lao động vật hóa nằm ở phía khác, phải là sự tích lũy các giá trị sử dụng, đủ lớn để cung cấp những điều kiện vật chất chẳng những để sản xuất ra hàng hóa cần thiết để bảo tồn hoặc tái sản xuất ra sức lao động sống, mà còn để sản xuất ra lao động thặng dư – cung cấp vật liệu khách quan cho lao động thặng dư; 3) sự trao đổi tự do – lưu thông tiền tệ – giữa hai bên; quan hệ dựa trên giá trị trao đổi – chứ không phải dựa trên quan hệ thống trị và nô dịch – giữa hai cực, tức là, do đó, một nền sản xuất cung cấp cho người sản xuất các tư liệu sinh hoạt không phải trực tiếp, mà thông qua trao đổi, và cũng không chi phối một cách trực tiếp lao động của người khác, mà phải mua lao động ấy ở chính người có lao động ấy; sau hết, 4) bên đại diện cho những điều kiện vật chất của lao động dưới hình thức *đã tách riêng* phải biểu hiện ra như là *giá trị* mà mục đích cuối cùng của giá trị ấy phải là *sự giả định giá trị*, sự tự gia tăng của giá trị, hoạt động làm ra tiền, nhưng không phải là việc trực tiếp tiêu dùng hoặc tạo ra các giá trị sử dụng.

[XXII – 1 397] Chừng nào *cả hai* phía trao đổi lao động

của mình dưới hình thức *lao động vật hóa* – với tính cách *những sản phẩm* là *hàng hóa* – thì không thể có được một quan hệ như thế; quan hệ ấy cũng không thể có được trong trường hợp nếu *người công nhân* tự mình biểu hiện ra như là sở hữu của phía khác, bản thân anh ta là một trong những điều kiện *khách thể* của lao động, chứ không biểu hiện ra với tư cách là *cá nhân* tham gia vào sự trao đổi. (Điều này không mâu thuẫn với hiện tượng là ở một số điểm riêng biệt có thể tồn tại chế độ nô lệ ở bên trong hệ thống sản xuất tư sản. Nhưng trong những điều kiện ấy, chế độ nô lệ có thể tồn tại chỉ vì nó không tồn tại ở những điểm khác và biểu hiện ra như là hiện tượng dị thường đối với chính hệ thống tư sản.)

Ngay mới thoạt nhìn cũng thấy rằng những điều kiện trong đó thoạt đầu quan hệ này biểu hiện ra – do đó, những điều kiện ấy biểu hiện ra như là tiền đề lịch sử để quan hệ ấy hình thành – đã bộc lộ tính chất hai mặt: một mặt là sự tan rã của những hình thức thấp nhất của lao động sống, mặt khác là sự tan rã của những quan hệ thuận lợi hơn đối với những người sản xuất trực tiếp. Một mặt là sự tan rã của chế độ nô lệ và chế độ nông nô. Mặt khác là sự tan rã của hình thức trong đó các tư liệu sản xuất tồn tại trực tiếp như là sở hữu của người sản xuất trực tiếp, dù lao động của người sản xuất ấy *chủ yếu* nhằm vào việc tạo ra giá trị sử dụng (lao động nông nghiệp) hay là giá trị trao đổi (lao động ở thành thị). Sau chót, sự tan rã của cái hình thức *công xã* trong đó người lao động, với tư cách là cơ quan của công xã ra đời một cách tự nhiên ấy, đồng thời được giả định như là người

chủ hoặc người sở hữu các tư liệu sản xuất của mình.} [XXII – 1 397][67]

[XXII – 1 402] *Tích lũy ban đầu.* Chúng ta hãy xét tác phẩm của *Prai-xơ và tác phẩm mà trong đó người ta phản bác ông ấy*[68].

Dr. *Richard Price.* Observations on Reversionary Payments. 6. edit. 2 vols. (edited By *William Morgan.* London, 1803).

(*xuất bản lần thứ 3* vào năm 1773 mà tác giả đã viện dẫn khi phản bác ông ta.)

Prai-xơ, tác phẩm đã dẫn, tập II:

"Nếu ruộng đất lọt vào tay *một số ít những phéc-mi-ê lớn... thì những phéc-mi-ê nhỏ*" (mà trước kia ông ta gọi là "khối đông đảo những chủ sở hữu nhỏ và những phéc-mi-ê nhỏ tự bảo đảm chỗ mình và gia đình mình những sản phẩm của ruộng đất do họ canh tác, những con cừu nuôi trên đất công xã, gia cầm, lợn v.v., thành thử họ hầu như không phải *mua các tư liệu sinh hoạt* ở thị trường") "*biến thành* những người buộc phải kiếm cho mình các phương tiện sinh sống *bằng lao động phục vụ những người khác* và mua ở thị trường mọi thứ mà họ cần" (tr. 147). "Có thể, phải bỏ ra *nhiều lao động hơn*, bởi vì *người ta cương bức nhiều hơn* để buộc phải lao động" (như trên). "Sẽ tiêu dùng nhiều *lúa mì* hơn và, do đó, sẽ phải trồng nhiều ngũ cốc hơn, bởi vì sẽ *có ít khả năng hơn* trong việc trả tiền cho thứ thực phẩm khác" (sách đã dẫn, tr. 147-148). "Các thành phố và các công trường thủ công sẽ tăng lên, bởi vì *sẽ có ngày càng nhiều người bị dồn đến đó* do họ buộc phải đi kiếm việc làm. Đó là những kết quả mà sự *tập trung các nông trại* ắt không khỏi dẫn đến và nó đã *thật sự* dẫn đến ở vương quốc chúng ta trong rất nhiều năm" (sách đã dẫn, tr.148). "Chính những nguyên nhân khiến cho số lượng các nông dân thuê ruộng giảm đi thì

trong một thời gian nào đó có thể giúp cải tiến việc canh tác ruộng đất" (như trên).

Những điều trình bày ở các trang 149-152 (tr.32 trong tập ghi chép[69]) cũng cho ta thấy rằng các giai cấp lao động đã tiêu dùng một lượng *thịt nhiều hơn* rất nhiều và vì thế họ không quan tâm đến *giá bánh mì*, đặc biệt là bánh mì bằng lúa tiểu mạch.

Dưới đây là đoạn trích dẫn tác phẩm của ngài A-đinh-tơn khả kính: Enquiry into the Reasons for and against Inclosing Open Fields. London, 1772, tr.43 và 37.

"Ở Noóc-hem-ptơn-sia và ở Le-xtơ-sia rất phổ biến hiện tượng rào ruộng đất công xã, và *đa số những lãnh địa mới, được hình thành nhờ việc rào đất, đã biến thành các bãi chăn gia súc*; do đó mà tại nhiều lãnh địa đã không cày cấy được nổi 50 a-crơ ruộng, mặc dù trước kia đã cày cấy đến 1500 a-crơ hay ít ra là 1000 a-crơ; giờ đây chưa chắc thấy được một bông lúa mì trên những diện tích lớn hàng trăm dặm. Vậy là đã cảm nhận kết quả của tất cả những điều đó một cách gay gắt: cách đây không lâu, ở những địa phương này loại tiểu mạch tồi nhất được bán với giá trung bình 7 si-linh và 7 si-linh 6 pen-ni mỗi bu-sen kiểu uyn-se-xtơ, trong khi trước kia, trong suốt nhiều tháng trời loại lúa mì ấy thường được bán với giá 3 si-linh 6 pen-ni và 4 si-linh mỗi bu-sen v.v." (tr. 43).

A-đinh-tơn cũng nêu rõ:

"Ở Noóc-hem-ptơn-sia và Le-xtơ-sia tại hầu hết các làng được khoanh rào dân số đều giảm đi, tại các làng này [XXII – 1403] không có công trường thủ công đáng kể nào, hiển nhiên ai ai cũng nhận ra điều này nếu họ biết những ngôi làng ấy cách đây 20 năm hoặc 30 năm về trước và giờ đây lại thấy chúng... Những đống đổ nát của những ngôi nhà ở những kho lúa, những chuồng ngựa v.v. đã từng có thời đứng ở đây cho

bất kỳ ai đi qua đây thấy rõ rằng những ngôi làng này đã có thời đông dân hơn. Tại một số nơi trước đã từng có một trăm ngôi nhà và gia đình thì nay chỉ còn vẻn vẹn 8 hoặc 10 ngôi nhà mà thôi. Tại đa số giáo khu — tại đó việc rào đất chỉ bắt đầu cách đây 15 hoặc 20 năm — chỉ còn lại rất ít trong số *các chủ sở hữu nhỏ*, họ đã canh tác ruộng đất từ trước, khi mà các cánh đồng chưa rào. Rất không hiếm trường hợp 4 hoặc 5 người làm nghề chăn nuôi giàu có *đã nuốt* những lãnh địa lớn, mới rào mà trước kia nằm trong tay 20 hoặc 30 phéc-mi-ê và ngần ấy tiểu chủ và những cư dân khác. Tất cả những người này *cùng với gia đình họ đều bị đuổi ra khỏi các lãnh địa của họ*, cùng với họ cả nhiều gia đình khác từng được họ cung cấp việc làm và thực phẩm cũng bị đuổi đi" (sách đã dẫn, tr. 37).

Về những trích đoạn này của các tác phẩm của A-đinh-tơn thì Prai-xơ nhận xét như sau:

"Ở đây tôi nói đến việc *ngăn rào những cánh đồng và những ruộng đất đã được khai phá trước thời gian đó* và đã được canh tác. *Ngay cả những tác giả bảo vệ những việc rào ngăn đồng ruộng* cũng thừa nhận rằng do hậu quả của những sự ngăn rào mà số lượng đất canh tác giảm đi, địa vị độc quyền của các nông trang lớn tăng lên, giá cả những phương tiện sinh hoạt tăng lên và dân số giảm đi. Vì vậy những sự ngăn rào loại đó dứt khoát là tai hại, cho dù hiện giờ những sự ngăn rào ấy có lợi như thế nào đi nữa đối với một số ít cá nhân. Ngược lại, việc ngăn rào *những ruộng đất chưa canh tác và những ruộng đất công xã* lại sẽ là bổ ích nếu chúng được phân thành những khoảnh nhỏ và nếu chúng được đem phát canh cho các nông dân nghèo trả một khoản địa tô vừa phải. Nhưng nếu việc ngăn rào ấy, ngoài sự giảm bớt sản xuất loại lerr nhỏ sợi ra, nó còn *trở thành gánh nặng đè lên vai dân nghèo, làm cho họ mất đi một phần những phương tiện sinh hoạt của họ*, và nó chỉ dẫn đến sự phình ra của những nông trại vốn dĩ quá to, — thì những cái lợi mà những khoảnh ruộng nhỏ được ngăn rào ấy đem

lại sẽ không thể bù lại nhiều sự thua thiệt" (sách đã dẫn, các trang 155-156, chú thích).

(Qua những đoạn trích này ta thấy ông Mắc-Cu-lốc cóp nhặt và ăn cắp văn một cách trắng trợn đã hiểu vấn đề một cách tầm thường và lạc quan như thế nào khi ông ta, ở trang 194 trong cuốn sách của mình "The Literature of Political Economy". London, 1845, đã viết như sau:

"Dù người ta có gán những nguyên nhân khác nào đi nữa cho hiện tượng giá cả tăng lên thì vị tất có thể cho rằng trong số những nguyên nhân ấy có sự ngăn rào lan tràn. Quả thật vậy, nếu như có nguyên nhân nào đó đã thúc đẩy nhiều hơn là một nguyên nhân nào khác đối với sự phát triển mạnh nền sản xuất ở nước Anh từ giữa thế kỷ trước, thì đó là sự ngăn rào những ruộng đất chưa canh tác, và v.v.").

Chúng ta thấy rằng những người cùng thời với *quá trình* đó – là quá trình đã tạo ra yếu tố chủ yếu trong *sự tích lũy ban đầu* của tư bản, mà cụ thể (sau này sẽ trích dẫn tác phẩm của *Xtiu-át*)[70] là việc *tách ruộng đất ra khỏi những người con yêu lao động của ruộng đất*,– là sự hình thành các nông trại lớn bằng cách "*nuốt*" (đây chỉ là từ ngữ khác để biểu thị sự tập trung nhiều nông trại nhỏ vào tay *một người*), – đã xác định những hiện tượng ấy như là *nét tiêu biểu*. Cũng hoàn toàn như cách diễn đạt của Mi-ra-bô, những đại công trường thủ công được gọi là "*những xưởng hợp nhất*"[71], những xí nghiệp công trường thủ công nhỏ được tập trung trong tay một người.

Sự tích lũy ban đầu – trong sự miêu tả của những phần tử tự do chủ nghĩa đần độn, sự tích lũy này mang một hình thức thơ mộng điền viên – là một câu chuyện hết sức buồn thảm và bi thương.

Điều có tính chất quyết định là *sự tập trung những điều kiện có sẵn của sản xuất* vào trong tay một số ít người và *việc tách các điều kiện ấy của sản xuất ra khỏi những người sản xuất trực tiếp* mà ban đầu họ đã làm chủ và sở hữu những điều kiện ấy. Về việc tầng lớp quý tộc và giai cấp tư sản cướp bóc *tài sản của nhà thờ*, xin hãy tham khảo trong tác phẩm lịch sử thời kỳ cải cách của *Cốp-bét*[72]. *Về sự chiếm hữu bằng thủ đoạn bịp bợm các thái ấp thuộc sở hữu của nhà vua* trong thời kỳ xuất hiện chế độ tự do (xin hãy tham khảo trong tác phẩm của Ph. *Niu-men*[73]). *Những hành động ngăn rào một cách bịp bợm các ruộng đất công xã* (xin hãy tham khảo những đoạn đã trích dẫn và những đoạn khác). Đi kèm với quá trình ấy là sự diệt vong của những nông dân *i-ô-men*[74] đã từng canh tác độc lập trên ruộng đất của những người chủ sở hữu {cũng như là các cốt-tơ[75]} mà vào năm 1689 đã từng là chủ sở hữu, có thể đã nắm trong tay 7/10 toàn bộ diện tích ruộng đất[76]. [XXII – 1 404] (Hãy tham khảo trong tác phẩm của *Ma-cô-lây*[77] và những đoạn sau này cần trích dẫn). Những nông dân được nói đến sau ấy đã bị diệt vong do *sự canh tác nông nghiệp được cải tiến*, do sự cạnh tranh của những chủ nông trại lớn (vì khoảng từ năm 1700 đến năm 1750 giá lúa mì hầu như không ngừng giảm xuống[78]) trong khi đó *gánh nặng sưu thuế* tăng lên (quốc trái và v.v., quân đội thường trực và v.v.), cũng như do tình trạng sa sút của *các nghề phụ ở nông thôn* đã không thể cạnh tranh nổi với những công trường thủ công. Cũng như bản thân *những người lao động* đã chết đói do *thuế má cao đánh vào các tư liệu sinh hoạt* (về các thuế hải

quan và thuế phụ thu xin hãy tham khảo đoạn trích dẫn dưới đây). (Toàn bộ *hệ thống thuế quan bảo hộ* đối với sản xuất nông nghiệp và sản phẩm công trường thủ công – bên cạnh sự phát triển của ngoại thương, của hệ thống thuộc địa và hệ thống tín dụng – đã phần nào góp phần *thúc đẩy* sự tích lũy, sự tích lũy tư bản trên lưng các giai cấp lao động và tầng lớp quý tộc địa chủ nhỏ cũ, cũng như đã góp phần vào việc biến những người sản xuất độc lập thành những công nhân làm thuê đơn giản. Sự hình thành bất ngờ những *tài sản* lớn thông qua quốc trái – nó đồng nghĩa với trò lừa bịp ở sở giao dịch – cũng như thông qua những tay môi giới trung gian, đại diện, *mới xuất hiện* và v.v. đã đẩy nhanh sự tích tụ tiền bạc vào tay một số ít người; về sau này những số tiền ấy đã tác động như là *tư bản* một phần ở trong nông nghiệp và một phần ở trong công trường thủ công, hoặc là thông qua con đường *mua đất* mà cũng thúc đẩy chế độ phát canh mới ruộng đất, là chế độ chỉ theo đuổi mục đích thu nhập bằng tiền của chủ đất).

Quá trình này đã được thực hiện một cách có hệ thống thông qua việc *tẩy sạch các thái ấp*[79]. (Biến sở hữu ruộng đất kiểu thị tộc hoặc sở hữu ruộng đất phong kiến thành chế độ sở hữu ruộng đất hiện đại, việc cưỡng bức tách các tá điền cũ ra khỏi những điều kiện sản xuất của họ, kèm theo hành động giết hại (cố tình hoặc không có ý định trước), những hành động nhục hình quân sự, cưỡng bức biến họ thành những người hành khất, những hành động đốt trụi các ngôi nhà nhỏ của họ ở đồng quê. Tại xứ *Xcốt-len núi non*, quá trình này diễn ra từ giữa thế kỷ

XVIII; nó lặp lại ở thế kỷ XIX. Cả giờ đây nữa, nó cũng còn tiếp diễn một phần nào. Trước hết biến những ruộng đất ấy thành các bãi chăn thả cừu, về sau (bây giờ) thì thậm chí biến thành những cánh rừng nhân tạo phục vụ việc săn bắn; bên cạnh đó trong thế kỷ XVIII cư dân những địa phương này đã bị luật pháp cấm *di cư* để lùa họ vào làm việc tại các công xưởng. Một bộ phận những người này trở thành ngư phủ, họ chạy đến vùng duyên hải. Nhưng ở đấy họ lại bị xua đuổi ngay khi các tên chúa đất cho rằng sẽ có lợi hơn nếu ký các hợp đồng với những tay buôn cá cỡ lớn ở Luân Đôn làm ăn với quy mô lớn). (Ở *nước Anh* trong mười năm trước giữa thế kỷ XVIII, thông qua việc *ngăn rào các ruộng đất công xã, hợp nhất các khoảnh ruộng nhỏ được phát canh* đã diễn ra quá trình biến *ruộng đất canh tác thành các bãi chăn thả súc vật*. Cả giờ đây quá trình ấy vẫn đang tiếp diễn. Trên một quy mô hết sức lớn, *quá trình tảo thanh các thái ấp* ở Ai-rơ-len lại diễn ra từ năm 1846. Nạn chết đói của một triệu người Ai-rơ-len và việc trục xuất một triệu người nữa sang bên kia đại dương – đó là kết quả của quá trình *tảo thanh các thái ấp ở Ai-rơ-len*. Quá trình tảo thanh ấy vẫn đang tiếp diễn (trích dẫn một cách chi tiết về vấn đề này). *Quá trình tảo thanh các thái ấp* là một quá trình *có hệ thống* đã được thực hiện ở một loạt tỉnh, nó chỉ cho thấy rằng trong thời kỳ *tích lũy ban đầu*, quá trình này diễn ra ở khắp nơi do hậu quả các quan hệ sản xuất đã thay đổi).

Bây giờ phản bác *Prai-xơ, A-đinh-tơn* và v.v.: "*An Inquiry into the Connection between the present price of*

Provisions, and the Size of Farms etc. *By a Farmer*". *London, 1773.*

Anh chàng này nhún vai đối với những người mà triết học của họ "không nhìn thấy gì ngoài cái dạ dày của dân nghèo". Tất nhiên, người ta không thể đưa ra lời trách cứ như vậy đối với khoa kinh tế chính trị hiện đại.

"kỹ thuật canh tác ruộng đất không thể đi quá xa" (tr. 62).

Anh chàng ấy là một người theo *chủ nghĩa mậu dịch tự do*:

hãy bãi bỏ các đạo luật về lúa mì, "hãy làm cho thương mại được tự do và thông thoáng cho việc xuất nhập khẩu trong mọi thời đại và trong mọi trường hợp mà không có bất kỳ một sự hạn chế nhỏ nào... hãy để cho ngũ cốc tuôn chảy như nước, và rồi mức độ cần thiết của dòng chảy ấy sẽ được xác lập" (tr. 88).

{Nếu gạt sang một bên việc bãi bỏ những hạn chế trong nền thương mại quốc tế thì *mậu dịch tự do* không có nghĩa gì khác hơn là *sự phát triển tự do, không bị hạn chế bởi bất kỳ điều gì*, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và của các quy luật của nền sản xuất ấy, một sự phát triển không lưu ý đến những đại diện của nền sản xuất ấy, không lưu ý đến tất cả [XXII – 1 405] những động cơ tác động bên ngoài, dù đó là những động cơ dân tộc, nhân đạo hay là bất kỳ những động cơ nào khác đối với các quy luật và những điều kiện của sự *phát triển của tư bản*. Những hạn chế trước kia, do vì chúng bắt nguồn từ chính những người sở hữu các công trường thủ công, các chủ sở hữu ruộng đất và v.v., nên trước hết tự chúng phải tạo ra cái điều kiện trong đó *tư bản* có thể xuất phát từ chính bản

thân nó như là tiền đề. Chỉ có ở *một trình độ* phát triển *nhất định* thì tư bản mới không cần đến sự trợ giúp từ bên ngoài.}

"Tuyệt đối cần có mậu dịch tự do hoàn toàn nói chung, nhưng đặc biệt cần có tự do mua bán lúa mì" (như trên, tr. 135).

Lời phản bác lại Prai-xơ:

"Thật là không đúng khi đưa ra kết luận cho rằng tuồng như đất nước không còn dân cư nữa vì dân cư không còn phung phí lao động của mình nữa trên những đồng ruộng đã khai phá" (tr. 124).

"Nếu như *do việc biến các chủ nông trại nhỏ thành những người buộc phải lao động cho người khác mà một khối lượng lao động lớn hơn được đưa vào sử dụng*, thì điều đó chỉ có lợi và đáng mong muốn cho dân tộc" (tr. 128). "Sẽ thu được nhiều sản phẩm hơn nếu như lao động được phối hợp của họ được sử dụng trong một nông trại: bằng cách ấy *sẽ tạo ra được lượng dư trội cho những người sở hữu các công trường thủ công* và, do đó, số lượng công trường thủ công – những bãi đãi vàng của đất nước chúng ta – sẽ tăng lên một cách tương ứng với số lượng lúa mì được sản xuất ra" (tr. 129).

{Nhờ năng suất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tăng lên, người ta không chỉ đã tạo ra được *số dư trội*. Chẳng hạn, nếu trong số 4 người đã từng làm việc trên đồng ruộng nay chỉ cần 3 người, nhưng đồng thời tư bản *khả biến* được thay thế bằng *tư bản bất biến*, và 3 người ấy bị ném vào công trường thủ công, thì một phần tư bản bất biến của chủ nông trại được đem trao đổi lấy tư bản khả biến của người chủ công trường thủ công. Giờ đây ba công nhân này nhận được khoản tiền công do người chủ công trường thủ công trả để có được một số lượng lúa mì mà trước kia họ đã tiêu dùng với tư cách là

những nông dân. Như vậy, một số lượng *lúa mì* nhiều hơn *được tung ra thị trường* không phải vì sản xuất ra được lượng dư thừa, mà vì bộ phận sản phẩm trước kia được trực tiếp tiêu dùng bởi ba người công nhân kia với tư cách là những nông dân, thì giờ đây bộ phận sản phẩm ấy được mua bởi chính ba người công nhân ấy với tư cách là những công nhân công trường thủ công. Nhiều sản phẩm hơn được tung ra thị trường, bởi vì có nhiều người tiêu dùng hơn được ném từ nông nghiệp vào công trường thủ công. *Kết quả của việc này* không phải là sản phẩm phụ trội – lúa mì, mà là thu được nhiều hơn sản phẩm công trường thủ công.}

Ông ta cho rằng thậm chí ngay từ năm 1697 thực phẩm thịt đã chiếm ưu thế ở công nhân (như trên, tr. 130).

Tuy nhiên, ông ta có những quan niệm đúng (do đó, *trước* A. Xmít) về sự biến đổi và cào bằng giá cả tương đối của thịt và lúa mì:

"Giá trị của một sản phẩm phải giảm xuống hay là giá trị của sản phẩm khác phải tăng lên cho đến khi chúng trở thành ngang nhau... Phương pháp duy nhất để *quy định* giá cả của một sản phẩm này phải như thế nào để giá cả ấy phù hợp với giá cả của sản phẩm khác, là ở chỗ *người ta xuất ra một số tiền nhất định vào việc sản xuất ra lúa mì và xuất ra một số lượng tiền bằng số tiền ấy để nuôi và vỗ béo súc vật; lợi nhuận ngang nhau* sẽ quy định *giá trị thật sự* của từng sản phẩm" (tr. 132-133).

(Trong đoạn vừa được trích dẫn, địa tô không được đưa vào chi phí sản xuất). *Đoạn* này *quan trọng đối với giá cả sản xuất.*

"*Nếu lao động là không cần thiết thì không thể có giá cả*" (tr. 138).

Nhân vật này đồng ý với ý kiến của *tiến sĩ Prai-xơ* cho rằng tiền công không tăng lên *một cách tỷ lệ với sự tăng lên của giá cả lương thực*, và ông ta long trọng nói thêm:

"Sự suy xét của tiến sĩ (Prai-xơ) về những điều kiện khiến cho *giá cả lao động không tăng lên một cách tỷ lệ với sự tăng lên của giá cả lương thực đã xác nhận* những điều được nói trong các tác phẩm quan trọng của ông *Ác-tua I-ăng*, và tôi hy vọng là ông ấy sẽ *trấn an được* đầu óc của *những ai tưởng rằng giá cả đắt đỏ của lương thực tất phải làm phá sản các công trường thủ công của chúng ta*" (như trên).

(Lời khẳng định sau cùng ấy đã từng là ý kiến chung vào thời ấy).

[XXII — 1 406] "Điều làm cho tôi đau buồn nhiều nhất... là sự biến mất của những nông dân *i-ô-men* ở nước chúng ta, *một loại người đã thực sự duy trì nền độc lập của dân tộc chúng ta*; tôi buồn rầu thấy giờ đây ruộng đất của họ nằm trong tay *các huân tước chiếm hữu độc quyền và được đem phát canh cho các phéc-mi-ê nhỏ* với những điều kiện không tốt hơn gì nhiều so với các điều kiện dành cho các chư hầu, vả lại những phéc-mi-ê này ngay khi gặp trường hợp bất hạnh là có thể bị đuổi cổ đi. Về cái gọi là giai cấp *những người làm thuê* thì tôi nghĩ rằng họ phần nhiều ở vào địa vị giống như địa vị trước kia của họ, với một ưu thế là giờ đây họ làm việc, chứ không đi lang thang trên bãi chăn thả chung và trên những ruộng đất không canh tác" (tr. 139).

Dưới đây là đoạn nói về ý kiến của *Xmít* cho rằng lúa mì tạo ra những người tiêu dùng nó và nó có giá trị thường trực:

"Việc canh tác ruộng đất không thể quá mức" (tr. 62).

"Có nhiều hay ít lúa mì là tùy theo mức tiêu dùng nó. Nếu số miệng ăn có nhiều hơn thì số lượng lúa mì cũng sẽ nhiều hơn vì sẽ có nhiều

tay làm hơn để canh tác ruộng đất; và nếu có nhiều lúa mì hơn thì cũng sẽ có nhiều miệng ăn hơn, vì sự đồi dào làm tăng dân số" (như trên, tr. 125).

"Sự đồi dào quá mức ở các thành phố công trường thủ công không sản xuất ra nhiều lao động hơn, mà ngược lại. Có một sự thật đã khá rõ đối với những người am hiểu trong chuyện này, đó là *sự thiếu hụt* về một thứ nào đó lại *góp phần thúc đẩy, ở một mức độ nhất định, sự phát triển của sản xuất*, và người công nhân của công trường thủ công, nếu anh ta có thể tồn tại bằng lao động trong ba ngày, thì sẽ trở nên biếng nhác và say sưa rượu chè trong các ngày còn lại trong tuần" (tr.93).

Anh chàng này sau khi tính toán rất chính xác các khoản thu chi của các phéc-mi-ê (các trang 146, 103-107) đã nói thế này:

"Theo sự tính toán nêu trên... thì rõ ràng người phéc-mi-ê, nhờ sự cố gắng lớn và trong trường hợp thành công, có thể thu được khoảng *25%* [lợi nhuận] *hàng năm*, nhưng để làm được điều này anh ta phải bán lúa mì của mình theo giá 46 si-linh 8 p. và v.v.. Không phải ruộng đất nào cũng cho phép tiến hành công việc làm ăn với mức lợi nhuận cao như vậy" (tác phẩm đã dẫn, tr. 107).

Chúng ta thấy hồi đó các chủ nông trại lớn đã giàu lên như thế nào – *đã tích lũy tư bản* – bằng cách bần cùng hóa người lao động và tước đoạt các tá điền nhỏ. Từ cuối thế kỷ XIV (hoặc đầu thế kỷ XV) đến thế kỷ XVI đã diễn ra *quá trình biến ruộng đất canh tác thành các bãi chăn thả cừu*. Sự phản tác dụng của các đạo luật nước Anh. Vào thế kỷ XVII, dưới thời Ê-li-da-bét, cũng như từ thời kỳ nổ ra cách mạng đến năm 1697 số lượng các tiểu nông và tá điền đã lại tăng lên, một phần vì việc sản xuất ngũ cốc đã phát triển, một phần vì công trường thủ công là một

bộ phận các công việc chuẩn bị cho bản thân (ví dụ, khâu kéo sợi) đã được công trường thủ công bắt đầu tiến hành ở nông thôn.

... [1*] Sự bần cùng hóa của công nhân diễn ra song song với "sự tích lũy tư bản", điều này cũng thấy rõ qua tác phẩm của Prai-xơ.

Prai-xơ nói[80]:

Trong *tác phẩm của mình* "Essays, civil and moral", chương 29, *Bê-cơn* có nói như sau:

"Trong đạo luật của Hen-rích VII điều sâu sắc và đáng ngạc nhiên là ông ta đã tạo ra các nông trại và các hộ có quy mô *bình thường* nào đó, nghĩa là ông ta đã duy trì cho họ một số lượng ruộng đất *sao cho họ có thể cung cấp những thần dân được bảo đảm đầy đủ và không ở trong địa vị lệ thuộc nô lệ* và sao cho, mặt khác, chiếc cày nằm trong tay chính *người sở hữu*, chứ không phải trong tay *người làm thuê*"[2*]. "*Những hành động rào ngăn*", — Bê-công còn nói cả trong tác phẩm lịch sử của mình về thời kỳ trị vì của Hen-rích VII, — "được thực hiện vào thời ấy (năm 1489) thường xuyên hơn, hậu quả là ruộng đất canh tác biến thành bãi chăn thả trên đó có ít người chăn thả súc vật. Điều đó dẫn đến giảm số dân cư... Họ (nhà vua và nghị viện) đã thông qua các biện pháp chống lại *hành động tiếm đoạt các ruộng đất công xã dẫn đến hậu quả tiêu diệt dân cư* và chống lại *hoạt động chăn thả súc vật dẫn đến tiêu diệt dân cư*. Đạo luật quy định rằng tất cả các nông trại có 20 a-crơ ruộng đất và nhiều hơn thế phải được duy trì vĩnh viễn cùng với số lượng ruộng đất mà các nông trại ấy phải có và tuyệt đối

---

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

2* Đến đây và tiếp theo (đến cuối trang) bản viết tay bị hư hại.

những ruộng đất ấy không được tách khỏi những nông trại ấy. Bằng những biện pháp kể trên, những nông trại ấy phải được duy trì và không được rơi vào cảnh bần cùng".

Đạo luật này dưới thời Hen-rích VIII đã quy định việc tịch thu một nửa số ruộng đất của bất kỳ ai biến ruộng đất canh tác thành bãi chăn thả súc vật ([*Prai-xơ*]. Tác phẩm đã dẫn, tr. 156, 157).

[XXIII – 1 407][1*] Trong đạo luật được ban bố vào năm trị vì thứ 25 của Hen-rích VIII có nói rằng

"đã có nhiều nông trại và những đàn đông đảo súc vật, đặc biệt là cừu, đã tích tụ trong tay một số ít người, hậu quả là *địa tô đã tăng lên, còn việc canh tác ruộng đất thì bị sa sút*; các nhà thờ và nhà ở bị phá sập, giá lương thực đã tăng lên quá đáng, một số lượng đông đảo cư dân đã không có khả năng nuôi sống chính bản thân mình và gia đình mình, vì vậy luật pháp quy định rằng không một cá nhân nào có quyền nuôi trên 2000 con cừu và *lĩnh canh nhiều hơn hai nông trại*"[81].

Dưới thời *Ê-đu-a VI* đã đưa ra dự luật – có lợi cho người nghèo – về việc khôi phục các ngôi nhà bị phá hủy của các phéc-mi-ê và về việc *khuyến khích canh tác ruộng đất thay vì ngăn rào ruộng đất với những quy mô quá lớn*. Năm 1638 *Sác-lơ I* đã bổ nhiệm *một ủy ban đặc biệt* có nhiệm vụ bảo đảm việc cưỡng bức thi hành *đạo luật ban hành vào năm trị vì thứ 30 của nữ hoàng Ê-li-da-bét*, theo đó ở bất cứ địa phương nông thôn nào cũng không cho phép xây dựng các khu nhà ở nếu không có ít nhất 4 a-crơ ruộng đất, nhằm mục đích ngăn ngừa hiện tượng gia

1* Ở bìa tập ghi chép XXIII chính tay Mác đã ghi: "*tháng Sáu. 1863*".

tăng số lượng người nghèo, bằng cách bảo đảm các phương tiện sinh sống cho họ; đã có sự hạn chế số lượng người trong khu nhà ở, để bảo đảm việc canh tác hết số lượng ruộng đất bằng cách phân tán hơn nữa cư dân trên diện tích ruộng đất ấy ([*Prai-xơ*. Tác phẩm đã dẫn], tr. 157, 158). Theo luật pháp *thời Crôm-oen* người ta không được phép xây dựng nhà mới trong giới hạn 10 dặm cách Luân Đôn, nếu xung quanh ngôi nhà ấy không có 4 a-crơ ruộng đất canh tác (như trên).

"Đó là chính sách được thi hành vào thời xưa", – tiến sĩ *Prai-xơ* nói,– "Đương nhiên, chính sách *ngày nay thuận lợi hơn đối với các giai cấp thượng lưu trong dân cư*; hậu quả của chính sách này có thể là việc rồi mai đây toàn thể dân cư trong vương quốc có thể chỉ gồm có *quý tộc* và *những người hành khất*, nghĩa là gồm *những vị đại quan* và *những nô lệ*" (tr. 158).

Vì vào thời trước, số lượng những người làm công việc *canh tác ruộng đất* đã đông hơn và tất cả mọi người đều có nhiều khả năng hơn trong việc *lao động cho bản thân mình*, cho nên từ đó, điều hợp lô-gích là *số lượng những người* sẵn sàng *lao động cho người khác* tất đã phải ít hơn, còn *giá cả của một ngày công* thì cao hơn. Giờ đây tình hình diễn ra như thế tại các thuộc địa của chúng ta ở *Mỹ*, và như người ta phát hiện thấy nhờ kết quả nghiên cứu, tình hình cũng diễn ra đúng như vậy ở nước ta trong quá khứ (tr. 158, 159). *Giá cả danh nghĩa của một ngày công* hiện nay cao hơn không quá, chẳng hạn, 4 lần hoặc nhiều lắm cũng không cao hơn 5 lần... Như vậy, giá cả lao động đã tăng lên hết sức không cân xứng với sự tăng lên của giá trị của sinh hoạt, cho nên có thể là giờ đây giá

cả ấy, so với giá trị ấy, không bằng *một nửa* giá trị của nó trước kia (tr. 159).

Prai-xơ trích dẫn:

{Mr. *Kent*. Hints to Gentlemen of Landed Property etc. London, 1775 (xuất bản lần thứ hai vào năm 1793), tr. 273:

"Hiện nay, ở mức độ lớn, cán cân không nghiêng về phía có lợi cho công nhân... Sự gia tăng nhiều về thuế má theo hướng có lợi cho người nghèo có thể giải thích bằng ít từ. Mức gia tăng [của giá cả] ruộng đất và của sản phẩm của ruộng đất ít nhất là 60%; mức gia tăng [của giá cả] lao động thì không quá 20%. Dĩ nhiên, sự chênh lệch không có lợi cho công nhân; khi số tiền kiếm sống của họ không đủ để mua các tư liệu sinh hoạt tuyệt đối cần thiết thì họ không tránh khỏi phải xin giúp đỡ".}

Tiếp đó chính bản thân *Prai-xơ* nhận xét:

"Nói chung địa vị các giai cấp bên dưới trong dân chúng đã thay đổi hầu như về mọi mặt theo hướng xấu đi. Từ chỗ là *những điền chủ nhỏ*, họ đã *bị đẩy xuống* địa vị *những người làm công nhật* và *làm thuê*, đồng thời, trong tình cảnh ấy, đời sống của họ cũng trở nên khó khăn hơn" (tr. 159 và các trang tiếp theo). [XXIII – 1 407][82].

[XXIII – 1 438]. *Tích lũy ban đầu.*

Rất tốt khi trích dẫn lời của anh chàng này[83] trong việc xem xét *việc cưỡng bức lao động và tạo ra – nhờ sự giúp đỡ của chính quyền nhà nước* và v.v. – những điều kiện thúc đẩy tích lũy tư bản và biến giai cấp công nhân thành công cụ đơn giản thực hiện giá trị của tư bản, cũng như làm tăng tư bản một cách nhanh chóng tối đa và rộng khắp.

Bộ luật cưỡng bức lần đầu tiên bắt đầu bằng quy chế của Ê-đu-a III quy định *ngày lao động* (đồng thời mưu toan duy trì *tiền công* ở mức thấp), nhưng chính là theo tinh thần trái với *những đạo luật công xưởng hiện đại*. Bộ luật đầu tiên phù hợp với thời kỳ hình thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà những điều kiện của nó đang chín muồi từ từ; bộ luật cuối cùng là thuộc về thời kỳ *thống trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*, phương thức này đã gạt bỏ tất cả những trở ngại trên con đường đi của nó, và nó đã tạo ra những điều kiện trong đó "các quy luật tự nhiên" tác động một cách tự do. Bộ luật đầu tiên quy định *ngày lao động* sao cho bằng con đường cưỡng bức, bên ngoài tác động của các quy luật kinh tế, buộc công nhân hàng ngày thực hiện một khối lượng lao động nhất định; đó là các đạo luật chống lại cái gọi là "sự lười biếng và sự bình thản" của giai cấp công nhân. Ngược lại, bộ luật thứ hai, hay là các đạo luật chống lại *lao động quá mức*, là một sự xâm phạm đến "trò chơi tự nhiên" của các quy luật kinh tế. Tính chất đối nghịch của hai loại đạo luật ấy đã tạo thành nét đặc trưng của phương thức mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dùng để cưỡng bức lao động: những đạo luật này thì *cưỡng bức* lao động, còn những đạo luật khác lại cưỡng bức *hạn chế* ngày lao động.

Anh chàng ấy mở đầu như thế này:

"Dưới thời trị vì của *Ê-đu-a VI* rõ ràng người Anh đã hoàn toàn nghiêm chỉnh bắt tay vào việc *khuyến khích* các công trường thủ công và *cung cấp việc làm cho người nghèo*. Điều này thấy rõ qua một đạo luật tuyệt diệu trong đó nói rằng,

"phải *đóng dấu* lên người tất cả những kẻ lang thang, trong thời hạn hai năm những kẻ lang thang phải trở thành *nô lệ* của những ai chỉ điểm về họ; cần nuôi họ chỉ bằng bánh mì và nước lã"

{sau này cái đó đã trở thành món ăn bình thường của các công nhân nông nghiệp},

"bắt họ đeo gông sắt hoặc vòng trên cổ, trên tay hoặc trên chân; và nếu những kẻ ấy tìm cách chạy trốn thì đóng dấu thêm vào người họ và bắt phải làm nô lệ suốt đời, còn nếu họ lại tìm cách bỏ trốn thì treo cổ họ" (*Quy chế I của Ê-đu-a VI*, ch. *3*)" ["An Essay on Trade and Commerce". London, 1770, tr. 5-6].

Tình trạng lương thực đắt đỏ là nguyên nhân (không cần đến các đạo luật cưỡng bức) dẫn đến hậu quả là những người lao động nghèo khổ "không thể sống rẻ hơn... không thể lao động với cường độ lớn hơn", và qua đó mà đạt được "niềm hạnh phúc hợp lý" của nông dân Anh kiêu hãnh (tr. 14-15].

Trong tình hình giá lương thực đắt đỏ hơn:

"thì lập tức xuất hiện nguyện vọng của mọi người muốn lao động; công nhân tụ tập trước cửa nhà của các chủ xưởng *xin* việc làm *hầu như với bất cứ mức tiền công nào*; và họ lao động 5 hoặc 6 ngày mỗi tuần lễ thay vì 3 ngày hoặc 4 ngày. Vì lao động là một dạng hàng hóa cho nên số lượng lao động dự tính có xu hướng làm giảm giá của lao động" (như trên, tr. 15-16).

(Số lượng lao động dự trù ấy tuyệt nhiên không đơn giản là số lượng lao động mà là *số lượng lao động dự trù*, nó được xác định, [XXIII – 1 438 a] – nếu đã biết số lượng công nhân – bằng độ dài của ngày lao động, và nếu đã biết độ dài của ngày lao động thì số lượng lao động ấy được xác định bằng số lượng công nhân).

Do vậy, ông bạn của chúng ta hoàn toàn đúng với nhận xét sau đây:

"Mọi phương pháp... *cưỡng bức phải lao động* và phải chăm chỉ sẽ thu được *cùng một kết quả như việc tăng số lượng bàn tay lao động*" (tr. 18).

Tình trạng lương thực đắt đỏ trước hết có thể là hậu quả tự nhiên của *sự gia tăng dân số* so với *lãnh thổ*.

"Một số lượng lớn cư dân tập trung trên một lãnh thổ không lớn sẽ làm tăng *giá lương thực*, nhưng đồng thời — nếu có sự quản lý tốt — số lượng lớn ấy *tất phải duy trì giá lao động ở mức thấp*, làm cho công nhân chăm chỉ và có xu hướng muốn sử dụng tất cả mọi năng lực của mình nhằm cải tiến nền sản xuất công trường thủ công" (như trên, tr.19).

Do đó, *sự gia tăng dân số* bằng cách *thu hút công nhân ngoại quốc* là gia tăng *sự cạnh tranh giữa các công nhân với nhau*:

"Nhưng con đường hợp lý nhất để tăng dân số, *duy trì giá cả lao động ở mức thấp, cưỡng bức* lao động và hoàn thiện các công trường thủ công của chúng ta — đó là sự *nhập quốc tịch một cách phổ biến*" (như trên, tr. 20).

(Sự tràn ngập người Ai-rơ-len di cư đến các khu công nghiệp và v.v. từ thời kỳ áp dụng máy móc đã thực hiện tất cả những gì mà gã đê tiện ấy chờ đợi ở "việc nhập quốc tịch một cách phổ biến". Trên thực tế điều kỳ lạ là bằng cách nào mà trong thời đại đại công nghiệp ở Anh đã thực hiện được tất cả những mong muốn tốt đẹp mà gã hớt lẻo đê tiện ấy của giai cấp tư sản công nghiệp và lái thương đã từng lu loa: tăng giá các sản phẩm nông nghiệp, tăng cường quốc trái, đánh thuế vào các nhu yếu phẩm, thu hút công nhân ngoại quốc, phá giá đồng tiền, các khu nhà lao

động như những khu nhà kinh hoàng, hiện tượng sản xuất ra một cách nhân tạo "lao động dư thừa" thường trực.)

Điều hết sức tiêu biểu là trong tất cả các phương tiện "*cưỡng bức phải lao động* và phải chăm chỉ" thì anh chàng này lại hoàn toàn không nghĩ tới việc *trả công tốt hơn*, hay là *nâng cao tiền công*. Ngược lại, qua tác phẩm của ông ta, người ta thấy rằng chính là ngay trước khi áp dụng sản xuất cơ giới thì nhu cầu về lao động ở Anh đã tăng lên nhanh hơn là lượng cung của lao động, và giai cấp tư sản công nghiệp, khi liếc nhìn với vẻ ghen tức "niềm hạnh phúc hợp lý" mà các công nhân nông nghiệp đã vươn tới, thì nó đã hết sức đấu tranh chống lại mức tiền công tăng lên. *Việc áp dụng máy móc* chính là thuộc về thời đại khi mà các thủ lĩnh của giai cấp tư sản vò đầu bứt trán suy nghĩ làm sao gia tăng được lượng cung về lao động mà không phải tăng tiền công trong điều kiện số cầu về lao động trội hơn lượng cung của lao động. Quả thật *máy móc* được áp dụng vào thời điểm mà người ta suy nghĩ tìm cách hạ mức *tiền công*.

Sự thật là vào hồi ấy lượng cầu về lao động đã tăng nhanh hơn là lượng cung về lao động, và sự thật ấy lộ rõ qua những luận điểm dưới đây (ngay từ Van-đớc-linh, sau này là Pho-xtơ[84] và v.v. đều lưu ý đến việc những nhà tư sản tìm cách bảo đảm cho mình có được một số lượng lao động nhiều hơn thông qua mức tiền công cao hơn):

"Nguyên nhân khác của sự lười biếng trong vương quốc này là *tình trạng thiếu hụt số lượng bàn tay lao động*" (như trên, tr. 27).

"*Điều kinh ngạc* là mỗi lần — *do lượng cầu quá mức về các sản phẩm nhà máy* — lượng cung về lao động trở nên thiếu hụt thì *công nhân*

cảm nhận được sức mạnh của mình" (đó là điều không được có) "và tìm cách để cho ông chủ của mình cũng cảm nhận được sức mạnh đó; nhưng *đạo đức của những kẻ đó đã băng hoại đến mức* là trong những trường hợp như thế các nhóm công nhân đã tập hợp lại để đặt các ông chủ của mình vào tư thế khó khăn, khiến *cho các ông chủ ấy cùng nhau rơi vào trạng thái ngồi không trong suốt cả một ngày*" (các trang 27-28).

(Hãy đem những gì Van-đớc-linh và Pho-xtơ nói so sánh với sự thật "đáng kinh ngạc" ấy [XXIII – 1 438 b] và với "sự băng hoại đạo đức" một cách chưa từng thấy đó.

"Không bao giờ xảy ra những trường hợp như thế nếu lúa tiểu mạch và những nhu yếu phẩm khác trở nên đắt đỏ; trong trường hợp ấy lao động *dư thừa* và trở nên quá cần thiết cho nên không thể cho phép có *những sự liên minh không tự nhiên như thế*" (tr. 28).

Vì vậy cần phải "tìm ra một phương pháp" nào đó "để gây được một thái độ chăm chỉ ở khắp nơi" (tr. 28-29).

Ngoài sự gia tăng *tự nhiên* của giá cả các nhu yếu phẩm và nhập quốc tịch một cách phổ biến, người ta còn đề xuất một thủ đoạn nữa – *thuế đánh vào các nhu yếu phẩm*:

"Sự lười biếng và bình thản là điều xa hoa đối với người nghèo; không nên dung túng cho một sự xa hoa như thế để nó không trở thành thói quen, bởi vì khi ấy nó trở nên tai họa. Nhưng *mọi loại thuế đánh vào các nhu yếu phẩm* của người nghèo đều tỏ ra rất bổ ích vì những sắc thuế ấy ngăn ngừa hành động dung túng tai hại ấy, vì vậy những sắc thuế ấy phải là những loại thuế cuối cùng trong số những loại thuế cần được bãi bỏ" (tr. 45).

"Một nửa số các khoản thuế ở Anh do các tầng lớp dân cư bên dưới phải đóng, – đó là những khoản thuế đánh vào các vật phẩm không cần thiết hoặc là những khoản tiền phạt về hành động gây gổ nhỏ, chứ

không phải là những khoản thuế đánh vào các nhu yếu phẩm. Nếu xét đến những vật phẩm xa xỉ mà tầng lớp công nhân bình dân sử dụng, cụ thể là rượu, rượu mạnh Gin, trà, đường, hoa quả ngoại quốc, bia có nồng độ cao, vải thô, thuốc lá (loại thuốc lá hít và loại hút) v.v., thì *điều đáng kinh ngạc là* những người tuy biết rằng người nghèo tiêu dùng *nhiều* thứ xa xỉ *như vậy*, lại cho rằng *các khoản thuế làm tăng giá cả lao động*, nghĩa là cần – nếu có tính đến các khoản thuế ở nước ta – tăng giá cả lao động để tạo điều kiện cho người nghèo sống đàng hoàng" (tr. 46).

"*Thuế* tuyệt nhiên không gây hại cho nền ngoại thương của chúng ta, bằng cách làm tăng giá các sản phẩm nhà máy của chúng ta trên các thị trường bên ngoài... vì vậy tôi tin chắc rằng chúng ta sẽ không có sản phẩm nhà máy cho xuất khẩu nếu tất cả các khoản thuế bị hoàn toàn bãi bỏ, hoặc nếu, vì những nguyên nhân khác có cùng một tác động như thế, công nhân nghèo của nước ta lao động tại các công xưởng có thể sống với những chi phí ít hơn hai lần so với những chi phí mà họ đã dùng để sống trong 20 năm gần đây" (tr. 47).

"Tại thành phố lớn Am-xtéc-đam trong một năm đã có không quá 4 phạm nhân bị kết án tử hình và hiếm khi người ta trông thấy người ăn xin trên các đường phố; *đây là những hệ quả may mắn của sắc thuế cao, của tình trạng lương thực đắt đỏ và của giới cảnh sát giỏi*... Trong tác phẩm của mình "Những Mác-xim"[85] Hà Lan, đờ Vít-tơ vĩ đại đã khẳng định rằng "những sắc thuế cao tạo thuận lợi cho hoạt động sáng chế, cho tinh thần yêu lao động và tinh thần chắt chiu"" (tr. 49).

Nguyên nhân cơ bản của việc người Anh, ở các nước khác nhau, đã "bán hàng rẻ hơn" là người Pháp, – đó là "giá cả cao của lao động" (tr. 67).

Trạng thái "hạnh phúc hợp lý" mà ông ta muốn đưa công nhân Anh đến đã được miêu tả ở đoạn dưới đây, hơn nữa ông ta còn phạm phải một hành động *xuyên tạc*, vì

công nhân Pháp, mà ông ta nói đến, đều là *những công nhân nông nghiệp* mà theo sự chứng kiến của ông ta thì họ, ngay cả ở nước Anh, thời kỳ ấy đã ở trong chính trạng thái "hạnh phúc hợp lý" này rồi. (Hồi ấy sự không cân xứng giữa tiền công của công nhân công xưởng và công nhân nông nghiệp đã tăng thêm do các đạo luật về định cư[86]).

"Điều đó... là cần thiết để cân bằng nước chúng ta với nước Pháp. Có một tác giả tự xưng là *chủ xưởng ở Noóc-hem-ptơn* đã khẳng định... rằng "ở Pháp lao động rẻ hơn 1/2 so với ở Anh, vì ở nước Pháp người nghèo làm việc với cường độ lớn hơn và đời sống của họ cũng cực khổ, nếu xét đến thức ăn và quần áo của họ; thực phẩm chủ yếu của họ là bánh mì, rau cỏ, củ và [XXIII – 1439] cá khô; họ rất ít khi được ăn thịt, và nếu lúa tiểu mạch mà đắt đỏ thì họ cũng ăn rất ít bánh mì". Ngoài ra có thể nói thêm rằng họ uống nước trắng hoặc những thức uống có độ cồn không cao, cho nên họ chi tiền rất ít và v.v." (như trên, tr. 69-70). "*Rất khó thực hiện việc này*, nhưng *không phải là không thực hiện được*, một khi việc đó được thực hiện ở Pháp, cũng như ở Hà Lan" (tr. 70-71).

Ông ta trích dẫn với tư cách ý kiến *uy tín* của những nhân vật khẳng định rằng giá lương thực cao là cần thiết để "*buộc* mọi người yêu lao động":

"Trong lời phát biểu của mình gửi đến vị huân tước toàn quyền xứ Ai-rơ-len *ngài Uy-li-am Tem-plơ* nói rằng "*lương thực phải trở nên đắt đỏ đến mức buộc* mọi người phải yêu lao động". *Ngoài Uy-li-am Pét-ti, ngài Giô-dai-a Sai-đơ* (đây là ông tổ của bọn đầu cơ ở sở giao dịch vào giữa thế kỷ XVII), ông *Pôn-lếch-xphen*, ông *Gi* (người cầm đầu phái trọng thương) và v.v. – tất cả những nhân vật ấy đều chia sẻ ý kiến cho rằng công nghiệp sẽ không bao giờ có thể đạt đến những quy mô lớn lao được nếu các nhu yếu phẩm được bán rất rẻ" (tr. 83).

Tiếp đó ông ta trích dẫn [như trên, các trang 290-294] lời của nhân viên thu thuế và gã ton hót của giới quý tộc địa chủ Anh, nhân vật thảm hại *Ác-tua I-ăng* mà những công trạng nông học của gã này đã rất được thổi phồng, còn các quan điểm kinh tế của gã thì lại không xứng đáng với bất cứ lời phê phán nào. Anh chàng này từ lâu lắm rồi đã mơ ước đến những *mức giá* cao *về lương thực*, một phần vì cho rằng – như anh ta nói rõ – những mức giá ấy "bù đắp" cho giới quý tộc địa chủ nhỏ về những khoản đóng thuế và đảm bảo cho họ có được một sự tự do cần thiết thoát khỏi thuế má, một phần còn vì lý do là, một mặt, các mức giá ấy hạ thấp *mức tiền công*, và mặt khác, chúng buộc công nhân phải *làm việc nhiều hơn* để nhận mức tiền công đã giảm xuống. Để làm sao cho "các mức giá cao về lúa mì" trở nên có thể chấp nhận được đối với các chủ xưởng, là những người chủ yếu phản đối các mức giá cao ấy (ngoài ra còn để miêu tả một cách có lợi những khoản phần thưởng cho việc xuất khẩu lúa mì), ông ta đã dùng những số liệu thống kê để chứng minh – trong tác phẩm "*Cuộc du hành sáu tuần lễ trên xứ Uên*") (Luân Đôn, 1769)[87] – rằng

"*đã không có một sự tương xứng nào giữa giá cả lao động và giá cả lương thực*" (tr. 18),

mà trái lại, giữa các giá cả đó tồn tại một tỷ lệ nghịch:

"giá cả của thứ này cách xa giá cả của thứ kia đến mức phần nhiều chúng là những cực đối lập" [như trên, tr. 19-20].

Tác phẩm "*The Expediency of allowing the free exportation of corn*" (1770) của ông ta chỉ nhằm mục đích chứng minh điều đó.

"Nhưng tư duy lành mạnh nêu câu hỏi rằng lấy ở đâu những sự thật và đâu là những luận cứ *chứng minh rằng giá cả cao về lương thực lại có lợi cho sản xuất công nghiệp*?" [tr. 27]. "Các tư liệu sinh hoạt phải trở nên đắt đỏ hơn trước khi *tinh thần yêu lao động chung* – chỉ có tinh thần yêu lao động này mới có thể nuôi sống công nhân công xưởng – được củng cố ở những công nhân này" [tr. 28]. "Những công nhân nghèo lao động với *số ngày trong tuần không nhiều hơn số lượng ngày cần thiết* để nuôi sống họ; số thời gian còn lại là thời gian nhàn rỗi" (*I-ung-gơ*. Tác phẩm đã dẫn, tr. 29).

Đó là *những ý kiến của các nhân vật có uy tín.*

Vì vậy, công trái là có lợi, vì nó *làm cho thuế má tăng lên*, mà "của cải tăng lên" lại là yếu tố may mắn dẫn đến chỗ làm tăng quốc trái.

"Của cải tăng lên có xu hướng làm tăng nợ quốc gia... tạo cơ hội cho chính phủ, mỗi khi có nhu cầu, đi vay tiền một cách hết sức đơn giản với lãi suất thấp" (["An Essay on Trade and Commerce". London, 1770] các trang 164-165).

Tác giả dẫn ra các số liệu về quốc trái của *Hà Lan* và các loại thuế của *Hà Lan* [và kết luận]:

"Và dĩ nhiên, dù thế nào đi nữa, ở đây lao động vẫn rẻ hơn ở nước Anh" (tr. 170).

[XXIII – 1 440] *Sự mất giá của tiền* cũng là một phương cách tốt.

"Từ năm 1613, bằng cách thường xuyên nâng cao giá trị đồng tiền của mình, người Pháp đã làm thay đổi tỷ lệ giữa bạc và hàng hóa; nói cách khác, họ đã thay đổi *cách đo lường giá trị*; bằng cách ấy *họ trả công cho một ngày lao động bằng không đầy một nửa số lượng bạc* mà họ đã trả 150 năm về trước" (tr. 211). "Nước Pháp *mua cùng cùng một*

số lượng lao động bằng một số lượng bạc ít hơn chúng ta; như vậy là ở Pháp lao động rẻ hơn là ở nước Anh" (tr. 213).

Vì thế ông ta muốn

"có một sự thay đổi nào đó" trong "giá trị của tiền" (như trên).

"Ở Anh giá cả của lao động vẫn giữ nguyên cả khi lúa tiểu mạch có giá 10 si-linh/một bu-sen, cả khi lúa tiểu mạch có giá 2 si-linh 6 pen-ni/một bu-sen; tôi nghĩ rằng cả ở những nước khác, giá lúa tiểu mạch cũng ít ảnh hưởng đến giá cả lao động" (tr. 160).

Nhưng chúng ta giả định rằng

"*việc tăng các khoản thuế ở nước chúng ta* sẽ làm tăng *giá cả các nhu yếu phẩm* đối với công nhân nghèo thêm 2 pen-ni mỗi ngày; điều tai hại lớn nhất có thể xảy ra vì chuyện này — *nếu giả định có đủ công việc làm* — sẽ thể hiện ở chỗ là người công nhân ấy sẽ buộc phải lao động lâu thêm 1 hoặc 2 giờ mỗi ngày trong tuần và v.v.; nhờ lao động thêm 1 hoặc 2 giờ anh ta sẽ có khả năng mua đủ từng ấy số lượng nhu yếu phẩm và vật phẩm xa xỉ bằng số lượng mà anh ta có thể mua được trước khi có sự tăng thuế như đã nêu" (tr. 161).

"Chúng ta thấy rằng công nhân nhà máy sẵn lòng chấp nhận sự cần thiết phải lao động nhiều hơn để duy trì cuộc sống của mình nếu như do *mất mùa* mà giá lúa tiểu mạch trở nên rất đắt... Như vậy *thuế đánh vào các nhu yếu phẩm đối với người nghèo có ảnh hưởng* ở mức độ nào đó và đó là sự thúc đẩy lớn để người ta lao động và chăm chỉ... điều đó tuyệt nhiên không ảnh hưởng đến *giá cả lao động*, mà chỉ ảnh hưởng đến số lượng lao động mà thôi" (tr. 94). Công nhân sẽ chịu đựng được — mà không cảm thấy điều này — chiến dịch thuế đó, nếu như những anh chàng như *Pô-xơn-tu-ây* và những người cùng chí hướng của anh ta "sẽ im lặng" (tr. 95)[88].

Các biện pháp của nhà nước, những đạo luật cưỡng bức nhằm bòn rút một khối lượng lao động nào đó. Trước hết

là đạo luật của Ê-đu-a VI đã được trích dẫn ở trên. Sau nữa, các đạo luật khác nhau của nữ hoàng *Ê-li-da-bét* (*tập ghi chép bổ sung G*[89], *tr. 32*) (tr. 40). *Quy chế của nữ hoàng An-na I* (như trên, tr. 40). *Quy chế Hà Lan của Sác-lơ V, ngày 7 tháng Mười 1531* (như trên, tr. 45) (chống hoạt động ăn xin). *Bộ luật đầu tiên của các bang và các thành phố ở Hà Lan ban hành ngày 19 tháng Ba 1614* (như trên, tr. 45, 46) (đánh bằng roi, trục xuất, đóng dấu lên người ăn xin). Cũng như vậy, *biểu ngữ của các tỉnh hợp nhất ban bố ngày 25 tháng Giêng 1649* (như trên, tr. 46).

Nhưng ông ta [tác giả cuốn "An Essay on Trade and Commerce"] cho rằng *những đạo luật có tính chất cưỡng bức công khai* ấy không áp dụng được đối với nước Anh. Vẫn cùng một kết quả như thế phải đạt được một cách không lộ liễu hơn:

"*Do có quan niệm lãng mạn về tự do*, nên giai cấp bên dưới trong cư dân Anh nói chung bác bỏ tất cả và chống lại tất cả những gì *áp đặt* cho họ *một cách cưỡng bức*; và mặc dù các vị *có thể dùng sự đe dọa trừng phạt để buộc người ta lao động trong một số lượng giờ nhất định với mức tiền công nhất định*, nhưng các vị không thể buộc họ lao động một cách thích đáng" (tr. 92). "Mặc dù *cảnh túng thiếu* phải là cơ sở của mọi *hệ thống cưỡng bức* mọi người yêu lao động, song, nếu xuất phát từ những quan niệm và tính cách của tầng lớp bình dân Anh thì *không nên hoàn toàn đẩy một cách trực tiếp* như vậy sự cưỡng bức ấy *đến mức độ* như *một số đạo luật của nghị viện đã đẩy sự cưỡng bức ấy* đến mức đó, bởi vì việc thi hành các đạo luật như thế hầu như đã luôn luôn làm xuất hiện *những hiệp hội bất hợp pháp*, những vụ nổi loạn và những vụ lộn xộn. Cố hết sức làm sao để hiệu quả của những đạo luật

ấy phải được đạt tới *hầu như không nhận thấy và không có việc sử dụng vũ lực*" (tr. 93) [XXIII – 1440][90].

[XXIII – 1 461] Chúng ta lại trở lại mục:

2) *Cái gọi là sự tích lũy ban đầu*[91].

a) Nếu chúng ta giả định *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* như là phương thức sản xuất lịch sử; thì ta đã có những điều kiện trong đó thông qua chính quá trình sản xuất mà *các tư liệu sản xuất* thường xuyên *được tái sản xuất* với tư cách là *tư bản*, còn lao động thì được tái sản xuất với tư cách là *lao động làm thuê*, bởi vì quá trình sản xuất không những là quá trình sản xuất ra *các giá trị tiêu dùng (các vật phẩm)* và *hàng hóa*, mà còn là quá trình tái sản xuất và sản xuất ra *những quan hệ xã hội, các quan hệ sản xuất* trong đó các giá trị tiêu dùng (*các vật phẩm* ấy) và các hàng hóa được tái sản xuất. Cụ thể, quá trình tái sản xuất diễn ra theo cách là, một mặt, *các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa* được tái sản xuất với quy mô lớn hơn, mặt khác, *differentia specifica*[1*] của những quan hệ ấy, xu hướng nội tại của chúng đem lại cho thực tại một hình thức ngày càng tương xứng với nguyên tắc [của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa]. Nếu giả định bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa *đã cho* thì việc xem xét nó vẫn mang ý nghĩa quan trọng ngay cả trong *đề tài đã cho*, bởi vì cách thức mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nhờ đó *được lan tỏa* (ngày càng xâm chiếm không gian trên vũ đài xã hội) và khuất

1* – *sự khác biệt đặc thù*

phục những lĩnh vực sản xuất trước đó chưa bị nó khuất phục; mặt khác, nhờ cách thức đó mà nó chuyển từ việc bắt lao động khuất phục mình – chỉ hoàn toàn *mang tính chất hình thức* – sang sự *khuất phục thực tế*, hoàn toàn tái sản xuất ra *phương thức* mà nhờ đó, nói chung phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ra đời. Vì vậy, trong phần này chúng tôi có thể thường xuyên lưu ý đến những thay đổi ấy đang diễn ra *trên cơ sở chính* bản thân *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

Đó là mục thứ nhất.

Mục thứ hai là như sau:

Sự phát triển của tư bản bắt đầu không phải từ thuở khai thiên lập địa, không phải *ab ovo*[1*]. Với tính cách là một cái gì đó thống trị thế giới và tác động lên toàn bộ hình thái kinh tế của xã hội, sự phát triển ấy, trên thực tế, lần đầu tiên bắt đầu vào các thế kỷ XVI và XVII. Đó là buổi thiếu thời của nó. Do vậy, cần trở lại trạng thái của quá khứ chỉ vừa mới đây thôi. Thật sự thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ phát triển đầy đủ (mặc dù chỉ mang tính chất thất thường) cùng với *nền đại công nghiệp*, như vậy, với tính cách là một chỉnh thể thì niên đại của phương thức này chỉ bắt đầu từ ba mươi năm cuối của thế kỷ XVIII. Thậm chí ngay cả *sự phục tùng chỉ mang tính chất hình thức* của lao động đối với tư bản – sự *phục tùng* này là cơ sở của việc *kéo dài ngày lao động* và của việc chiếm hữu *tổng thời gian nhàn rỗi của giai cấp công nhân*

1* – *ngay từ đầu*

với tính cách là số thời gian thuộc về tư bản – cũng chỉ phát triển theo mức độ sự phát triển *thực tế* của *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Trước kia, vào thời kỳ sớm nhất dưới *chế độ nô lệ* (cơ sở của chế độ này là những thuộc địa ngày nay, hoặc đó là chế độ đã từng tồn tại ở các dân tộc cổ xưa làm nghề buôn bán, hoặc ở những dân tộc cổ đại, ví dụ: ở người La Mã), ngay khi vừa xuất hiện nền sản xuất hàng loạt và, do đó, sản xuất để *bán*, thì lập tức sản xuất *hàng hóa* – thông qua việc tập trung sở hữu ruộng đất – chi phối nông nghiệp.

Ở nơi nào chúng ta thấy tồn tại *công trường thủ công* thuộc kiểu trước thế kỷ XVI và XVII, ví dụ như ở I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Công-xtăng-ti-nô-plơ, ở Phlăng-đri-a v.v. thì ở đó công trường thủ công 1) một phần mang tính chất thủ công (ví dụ, ngoại trừ *nghề khai khoáng* và *chế biến kim loại*) và 2) luôn luôn dựa vào *thương mại*, sự độc quyền về *vận tải* là những ngành tích lũy tư bản tiền tệ, tư bản thương nghiệp trong tay *những kẻ nắm độc quyền* đó trên thị trường thế giới hồi bấy giờ [XXIII – 1 462].

Song, ở đây dẫu sao cũng cần quay trở lại xem xét những quan hệ trước kia để lật nhào những quan niệm thịnh hành về cái gọi là sự tích lũy ban đầu của tư bản.

3) [*Mục thứ ba.*] Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định rằng mỗi người phải bán *lao động* của mình, vì người đó không thể *đem bán hàng hóa*, tức là không thể *sản xuất ra* hàng hóa; như thế, các tư liệu sản xuất hàng hóa– những điều kiện khách quan của lao động – đối lập với lao động, như là sở hữu *của người khác*.

Ở đâu ta thấy tồn tại *sở hữu tư nhân* và sự *trao đổi hàng hóa* dưới hình thức này hay hình thức khác, sự trao đổi sản phẩm của sở hữu tư nhân này, thì ở đó có thể xuất hiện *điều kiện của sản xuất tư bản chủ nghĩa*: *một cá nhân bị mất* các tư liệu sản xuất, bị mất các điều kiện lao động do tất cả những nguyên nhân khiến *cá nhân ấy* bị mất đi sở hữu tư nhân ấy và do đó mất đi những tư liệu sản xuất ấy, *bị mất* chúng. Và những điều kiện ấy – nếu xét những cá nhân riêng lẻ – là những điều kiện thuần túy ngẫu nhiên, không có quan hệ gì đến việc quần chúng nhân dân *bị tước bỏ một cách phổ biến, sự mất đi một cách phổ biến* những điều kiện ấy, do đó, không có quan hệ gì đến việc chuyển hóa một cách phổ biến khối quần chúng ấy thành những công nhân làm thuê. Mỗi cá nhân riêng lẻ có thể *bị bần cùng hóa* trong điều kiện tồn tại mọi hình thức sở hữu tư nhân, do đó, trong mọi kiểu hình thức của phương thức sản xuất xã hội giả định có sở hữu tư nhân. Trong khi đó La Mã, A-ten v.v. lại chỉ ra cho chúng ta thấy (thậm chí ở *Phi-vơ*, một nước cộng hòa cổ xưa, theo cách đó đã xuất hiện *những công nhân làm thuê tự do*) rằng sự bần cùng hóa kiểu ấy của từng cá nhân riêng lẻ và thậm chí của cả số đông bình dân v.v. cũng vẫn tuyệt nhiên không làm nảy sinh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thế nhưng *không có* chế độ nô lệ thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn tất phải xuất hiện.

Nếu như ở đây phát hiện thấy rằng ngay cả việc quần chúng nhân dân (tự do) *bị mất các tư liệu sản xuất* vẫn chưa tạo ra phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (tuy

đại thể cũng những hoàn cảnh như vậy đã được tạo ra ở A-ten, ở Xi-xi-li-a v.v.), thì lại càng ở mức độ ít hơn có thể xuất hiện một cách không thường xuyên *những công nhân làm thuê tự do* do những hoàn cảnh và những tình huống ngẫu nhiên, trong đó những cá nhân riêng lẻ bị mất đi những tư liệu sản xuất của mình, – ở mức độ mà họ đã không tồn tại, trong những hoàn cảnh ấy, với tư cách là *những kẻ bần cùng quốc gia* (panes et circenses[1*]). Trong công trình nghiên cứu này, chúng tôi không xét đến sự hiện diện không thường xuyên của các công nhân làm thuê tự do, sự hiện diện ấy không tác động đến toàn bộ phương thức sản xuất của xã hội, và do đó, đến quan hệ sản xuất xã hội.

4) [*Mục thứ tư*][92] Trong tác phẩm của mình "*Philosophie de la Misère*" *Pru-đông* đã nói đến *nguồn gốc phi kinh tế của sở hữu* mà ông hiểu là *sở hữu ruộng đất*[93]. Sự thần bí này được lý giải bởi quan hệ *tiền tư sản* (tiền tư bản chủ nghĩa) [của cá nhân] đối với *những điều kiện lao động* của cá nhân ấy, trước hết đối với những điều kiện thiên nhiên của lao động, tức là đối với ruộng đất. Ông cũng có thể trách cứ như vậy *tư bản và lao động làm thuê*, với tính cách là *những hình thức sở hữu*, có nguồn gốc *phi kinh tế*. Bởi vì việc công nhân coi những điều kiện khách quan của lao động là *tư bản*, còn nhà tư bản thì coi *công nhân* là những người bị mất sở hữu, *những công nhân* trừu tượng, – việc đó giả định *một quá trình lịch sử*, tuy [tư bản và lao động làm thuê] tái sản xuất ra

1* – "bánh mì và cảnh trình diễn"

quan hệ ấy trên một cơ sở đã có sẵn một lần rồi, phát triển quan hệ ấy về chiều rộng cũng như chiều sâu, với tính cách là *quá trình lịch sử* nói lên lịch sử xuất hiện tư bản và lao động làm thuê. Nói cách khác, *nguồn gốc phi kinh tế* của sở hữu chẳng qua chỉ là *nguồn gốc lịch sử* của các hình thức sản xuất tư sản được biểu thị – về mặt lý luận, hay là về mặt ý tưởng – qua các phạm trù của khoa kinh tế chính trị. Nhưng lịch sử tiền tư sản, cũng như mỗi giai đoạn của nó, cũng có *kinh tế học* của mình và *cơ sở kinh tế* của sự vận động của mình, – điều đó thật sự quy tụ thành một sự trùng lặp đơn giản là: đời sống [XXIII – 1 463] của loài người từ xa xưa đã dựa trên hoạt động sản xuất, và ngay khi họ vừa thoát ra khỏi trạng thái thuần túy động vật thì cuộc sống ấy bắt đầu dựa trên các hình thức khác nhau của *sản xuất xã hội*, mà những quan hệ trong nền sản xuất ấy được chúng ta gọi chính là những quan hệ *kinh tế*. [XXIII – 1 463][94].

PHẦN II

QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN[95]

[CHƯƠNG 9]

[QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT]

[XV – 901][96] {*Các hình thức khác nhau của tư bản.*

I) *Hình thức trừu tượng*, $T - H - T$ và $T - T'$. Nhưng điều nói sau cùng chỉ là kết quả. Hình thức trừu tượng ấy tương ứng với *tất cả* các hình thức của tư bản, cũng như tương ứng với các hình thức có trước tư bản công nghiệp. Hình thức $T - H - T$ thậm chí chỉ trực tiếp biểu hiện ra như là sự biểu hiện của *tư bản thương nghiệp*, còn hình thức $T - T'$ - trong chừng mực hình thức ấy được hiểu không phải như là kết quả của *tư bản thương nghiệp*, – thì trực tiếp biểu hiện ra như là *tư bản đem lại lợi tức*. Với tính cách là hình thức độc lập của tư bản thì tư bản thương nghiệp không giả định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mâu thuẫn với sự sản xuất ra sản phẩm với tính cách là *những hàng hóa*, do đó, được xác định thông qua giá trị của chúng, thông qua thời

gian lao động không những trong quá trình bán ra, mà cả ngay trong quá trình sản xuất. Tư bản thương nghiệp quy định *những phương thức sản xuất* khác với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nếu phương thức ấy là hình thức tư bản chiếm địa vị thống trị. Điều đó lại càng liên quan đến hình thức $T - T'$ với tính cách là *tư bản đem lại lợi tức*. Tư bản này giả định nền sản xuất hàng hóa, tiền, lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa; là hình thức tư bản thống trị, tư bản ấy hoàn toàn loại trừ tư bản ra khỏi chính quá trình sản xuất.

II) *Hình thức cơ bản của tư bản hiện đại*, hay là *tư bản chi phối phương thức sản xuất*. Với tính cách là như vậy hình thức cơ bản của tư bản hiện đại chỉ có thể là hình thức tư bản thống trị chính quá trình sản xuất, do đó, là "*tư bản sản xuất*". (Đó phải là một hình thức giả định sự lưu thông với tính cách là tiền đề, qua đó mà bộc lộ sự đặc thù của mình trong chính quá trình sản xuất hay là trong những điều kiện của quá trình sản xuất). *Sự tách rời các điều kiện của lao động thành tư bản* đối với lao động với tính cách là *lao động làm thuê*. Những điều kiện của lao động biểu hiện ra với tính cách là ông chủ của chính lao động, nhưng tư thế ông chủ ấy có nhân tố trung gian là sự trao đổi hàng hóa giản đơn, là sự lưu thông, là mua và bán. Mục đích của sản xuất là *làm tăng giá trị trao đổi*.

III) *Những hình thức đặc biệt của tư bản trong chính quá trình sản xuất*: tư bản bất biến và tư bản khả biến; nghĩa là bộ phận tư bản được đem trao đổi lấy *hàng hóa với tính cách là những yếu tố của nó*, và

bộ phận tư bản *được đem trao đổi lấy lao động sống với tính cách là hàng hóa.*

IV) 1) *Tư bản sản xuất* và *tư bản chu chuyển.*

Hình thức thứ nhất: tư bản trong quá trình sản xuất. *Hình thức thứ hai*: tư bản trong quá trình lưu thông.

2) Từ *hình thức lưu thông* của tư bản sản xuất nảy sinh những sự khác nhau: *tư bản cố định, tư bản chu chuyển.* Hoặc là – nếu liên quan đến *quá trình tái sản xuất* tư bản – một bộ phận biểu hiện ra chỉ như là tư bản chu chuyển, bộ phận khác thì biểu hiện ra như là tư bản cố định.

V) *Tư bản chu chuyển. Tư bản trong quá trình lưu thông.*

Sự khác biệt thứ nhất: xét về hình thức của tư bản trong quá trình lưu thông. *Tư bản hàng hóa, tư bản tiền tệ* và *tư bản sản xuất.* Dưới hình thức nói sau ấy tư bản lại phân thành những yếu tố của quá trình sản xuất ra nó, và ở đây, nó luôn biểu hiện ra như là hàng hóa và lao động. Song, với sự chuyển hóa thành tư bản sản xuất, nó đồng thời với sự chuyển hóa ấy, lại từ lĩnh vực lưu thông quay trở lại lĩnh vực sản xuất, – nó chỉ biểu hiện ra như là sự tái sản xuất.

Sự khác biệt thứ hai. Sự quay trở về lĩnh vực sản xuất chỉ trở thành hiện thực trong trường hợp lao động được mua vào, còn những hàng hóa như nguyên liệu và v.v. – nói tóm lại, những yếu tố của quá trình lao động – được giả định với tính cách là như vậy rồi.

Song, trong chính quá trình lưu thông ta thấy có những

khoảng cách. 1) Tư bản hàng hóa tồn tại trong khoảng cách đó cho đến tận khi nó chuyển hóa thành tiền. Như vậy, khoảng cách này là quá trình *chuyển hóa của hàng hóa thành tiền*, hay là quá trình bán hàng hóa. 2) Sự chuyển hóa *tiền thành hàng hóa*. Thời đoạn thứ hai. Quá trình thứ hai: *quá trình mua vào. Sự bán ra để mua vào, và sự mua vào để bán ra*, bởi vì tiền chuyển hóa thành những điều kiện sản xuất chỉ là để lại chuyển hóa chúng thành hàng hóa, còn hàng hóa lại chuyển thành tiền; do đó ở đây [tư bản] biểu hiện ra [XV – 902] như là tư bản trong quá trình lưu thông, còn *quá trình tái sản xuất* – quá trình này chứa đựng quá trình sản xuất với tính cách là một yếu tố của quá trình lưu thông và quá trình lưu thông như là yếu tố của quá trình sản xuất, biểu hiện ra như là chức năng của tư bản, như là tư bản được xác định thông qua chức năng xác định ấy.

Trong sự vận động của tư bản, bước chuyển ấy từ tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ, và ngược lại, chỉ biểu hiện ra như là *bước chuyển đổi*, như là những hình thức mà tư bản thường xuyên kinh qua, nhưng những hình thức ấy chỉ tạo thành yếu tố của quá trình tái sản xuất ra tư bản. Luôn luôn tồn tại một bộ phận nào đó của tư bản (tuy không phải *của cùng một* tư bản) thường xuyên có mặt trên thị trường với tính cách là hàng hóa để chuyển hóa thành tiền, và nó hiện diện trên thị trường với tính cách là tiền tệ để chuyển hóa thành hàng hóa, đồng thời bộ phận này của tư bản thường xuyên *vận động*, chuyển hóa từ hàng hóa thành tiền, từ tiền thành hàng hóa, từ hàng hóa thành tiền. Vì chức năng ấy của tư bản lưu thông trở

thành *chức năng đặc biệt* của tư bản, được ghi nhận như là chức năng đặc biệt, cho nên tư bản ấy là *tư bản thương nghiệp*, *tư bản thương mại* và v.v.} [XV – 902]

* * *

[XV – 907] Chúng ta thấy trong quá trình lưu thông tư bản được ghi nhận như là tư bản hàng hóa và như là tư bản tiền tệ, tùy thuộc vào giai đoạn của quá trình lưu thông hay là – chúng ta cũng có thể nói như vậy – của quá trình tái sản xuất mà trong đó tư bản ấy hiện diện. Nếu tôi bắt đầu từ *T*, từ tiền, từ giá trị mở đầu cho quá trình thì trước hết số tiền ấy phải được ném vào lưu thông để biến thành tư bản. Tiền mua vật tư lao động, tư liệu lao động và sức lao động. Đây đơn giản là biến tiền thành hàng hóa, là hành vi lưu thông. Và chính là hành vi lưu thông tạo thành giai đoạn đặc biệt trong lưu thông của hàng hóa đơn giản và là giai đoạn thứ nhất trong lưu thông của tư bản, *T – H*, bởi vì sự lưu thông ấy mở đầu chính là từ tiền, từ dạng đã chuyển hóa của hàng hóa, từ cái hình thức hàng hóa mà tự nó đã là sản phẩm của lưu thông hàng hóa. Tiếp theo sau hành vi thứ nhất ấy chính là quá trình sản xuất, trong đó tư liệu lao động, vật liệu lao động và sức lao động đang hoạt động được cùng ném vào một cái nồi, cùng tiêu vong trong một quá trình. Đây thật sự là *quá trình tiêu dùng* các hàng hóa được mua, song sự tiêu dùng này, xét về tính chất đặc thù của nó, là *sự tiêu dùng công nghiệp* – trong mức mà nó nói chung tiến hành sản xuất; sự tiêu dùng ấy là *quá trình sản xuất*

tư bản chủ nghĩa – do phương thức đặc biệt của sự tiêu dùng sức lao động. Với tính cách là kết quả của quá trình sản xuất ấy, quá trình tạo thành sự gián đoạn trong lưu thông và bao hàm chính sự tiêu dùng thành quá trình kinh tế – *hàng hóa* xuất hiện hay là – vì ở đây từng hàng hóa riêng lẻ không là gì cả – tổng hòa các hàng hóa bằng giá trị ban đầu cộng với giá trị thặng dư được nuốt vào, tức là xuất hiện *khối hàng hóa* mà giờ đây tạo thành tư bản. Tiếp theo là hành vi thứ hai của quá trình lưu thông bị gián đoạn bởi quá trình sản xuất, hay là bởi sự tiêu dùng công nghiệp, mà cụ thể là việc tung hàng hóa ra thị trường, vào lưu thông và chuyển hóa nó thành tiền, tức là đem bán hàng hóa. Lượng tiền N°2 ấy khác với lượng tiền N°1. Lượng tiền N°1 là tiền đề, còn lượng tiền N°2 là kết quả. Lượng tiền thứ nhất là lượng tiền phải được chuyển hóa thành tư bản; lượng tiền thứ hai là tư bản đã được chuyển hóa thành tiền. Lượng tiền thứ nhất là điểm xuất phát, lượng tiền thứ hai là sự trở về với chính bản thân mình, là giá trị chẳng những được bảo tồn mà còn được nhân lên. Lượng tiền thứ nhất bằng 100, mà lượng tiền thứ hai thì bằng 110, nghĩa là 100 + 10; bằng giá trị của mình và phần tương ứng của số tiền ban đầu, với tính cách là khoản thặng dư. Ở đây hai hành vi lưu thông được chia tách bởi quá trình sản xuất và cả hai hành vi ấy đều nằm ngoài quá trình ấy. Quá trình sản xuất nằm ở giữa hai hành vi ấy. Hành vi lưu thông này thì dẫn vào quá trình sản xuất, còn hành vi lưu thông

khác thì diễn ra sau nó. Quá trình tái sản xuất cũng diễn ra đúng như thế. Giá trị chứa đựng trong các hàng hóa – những hàng hóa ấy được dùng làm tư liệu [sản xuất] – được bảo tồn và được tăng thêm trong hàng hóa là kết quả của quá trình sản xuất. Mặt khác, lượng tiền tạo ra điểm xuất phát thì được bảo tồn và tăng lên trong lượng tiền tạo ra điểm kết thúc. Như vậy, tổng quá trình biểu hiện ra như là sự thống nhất của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông và, do vậy, biểu hiện ra như là quá trình tái sản xuất. Đồng thời, trên thực tế, sự thống nhất ấy của quá trình *riêng lẻ* không phải là tái sản xuất, mà là sản xuất.

Trước hết chúng ta hãy xem xét hình thức dưới dạng thuần khiết; chúng ta dùng *H'* để chỉ số hàng hóa mà tiền đã chuyển hóa thành, nghĩa là những *thành phần* của hàng hóa cần được sản xuất ra, khác với hàng hóa rút ra khỏi quá trình sản xuất [*H*].

[XV – 908] I) *Chu kỳ sản xuất riêng lẻ.*

1)	2)	3)
T – H'	*– H' trong quá trình*	*– H – T'*
hành vi lưu thông	Kết quả: *H*	*hành vi lưu thông*
thứ nhất	*Sự tiêu dùng H', quá trình sản xuất H*	*thứ hai*

Ở đây cái được gọi là tái sản xuất đơn giản là *sự bảo toàn* giá trị có trước. Giá trị của *T* được bảo toàn trong *H'*, trong *H* và trong *T'* thứ hai, trong đó giá trị ấy lại xuất hiện. Dù sao vẫn sản xuất ra giá trị thặng dư, và điều đó xảy ra trong quá trình sản xuất. Qua đó, ta thấy

rằng giá trị của $H > H'$. Giá trị lớn hơn của T được biểu thị trong lượng tiền lớn hơn là [giá trị] của H' trong T hoặc T trong [giá trị] của H', – điều đó chỉ có nghĩa là trong T' thực hiện giá trị không chỉ được bảo toàn mà còn được tăng lên trong quá trình sản xuất của T và H'. T', chứ không phải T thật sự là *sản phẩm* của toàn bộ quá trình; nhưng chúng chỉ là hình thức đã biến đổi của H thay vì H'. Cũng H' ấy, không tái xuất hiện với tính cách được tái sản xuất, còn T' thì chỉ đơn giản biểu hiện ra như là kết quả của một quá trình mà xuất phát điểm của nó đã từng là tiền ấy. Tự bản thân T' không biểu hiện ra như là một yếu tố trong tiến trình xảy ra quá trình ấy, mà chỉ như là vật kết tinh của quá trình ấy.

Trái lại, tính chất liên tục của sản xuất và lưu thông là tính liên tục được quy định bởi bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó chỉ ra hai hành vi lưu thông trong ý nghĩa khác và trong vị trí khác hơn là trong quá trình sản xuất riêng lẻ mà trong đó $T - H'$ chỉ là hành vi lưu thông thể hiện *sự mở đầu* (không phải sự tái tục) của quá trình sản xuất, còn $H - T'$ chỉ là quá trình lưu thông thể hiện *sự kết thúc* của nó, do đó, lại càng không phải là sự tái tục của nó. Khi coi quá trình như là quá trình liên tục, nghĩa là sự thống nhất hiện hữu của quá trình lưu thông và quá trình sản xuất, thì chúng ta có thể lấy làm điểm xuất phát bất kỳ điểm nào trong số những điểm biểu hiện ra như là những điểm quá độ hoặc những điểm kết thúc. Như vậy, chúng ta có thể bắt đầu, *thứ*

nhất, từ *tiền* như là điểm xuất phát của một quá trình sản xuất riêng lẻ; *thứ hai*, từ *hàng hóa* (sản phẩm) như là kết quả trực tiếp của quá trình sản xuất; sau chót, từ chính quá trình sản xuất ấy, từ *H'* như là một quá trình.

II) *Tính chất liên tục của quá trình sản xuất. Tái sản xuất.*

1)	2)	3)	4)	5)	6)
a) $T - H'$	$- H'$ *trong quá trình*	$- H - T'$	$- T' - H'$	$- H'$ *trong quá trình*	$- H - T''$ và v.v.
– Hành vi lưu thông thứ nhất	– Quá trình sản xuất ra *H*	– Hành vi lưu thông thứ hai	– Hành vi lưu thông thứ ba	– Quá trình sản xuất ra *H*	– Hành vi lưu thông thứ tư và cuối cùng và v.v.

1)	2)	3)	4)
b) $H - T$	$- T - H'$	$- H'$ *trong quá trình*	$- H$
Hành vi lưu thông thứ nhất	– Hành vi lưu thông thứ hai	– Quá trình sản xuất ra *H*	– (Kết quả của quá trình. Tái sản xuất ra *H*)

1)	2)	3)	4)
c) *H' trong quá trình* (Quá trình sản xuất ra *H*)	$- H - T$ Hành vi lưu thông thứ nhất	$- T - H'$ Hành vi lưu thông thứ hai	$- H'$ trong quá trình (Sự tái tục quá trình sản xuất biểu hiện ra bằng cách đó như là quá trình tái sản xuất)

Chỉ trong trường hợp nếu người ta bắt đầu từ tiền, như dưới [hình thức] *a*) thì quá trình tái sản xuất, prima

facie,[1*] chỉ biểu hiện ra như là một sự lặp lại. Nó luôn luôn có thể lại được bắt đầu từ *T*, nhưng nó cũng có thể kết thúc bằng *T*.

Nhưng nếu người ta xuất phát từ *H*, hoặc từ chính quá trình sản xuất, và do đó cũng kết thúc bằng *H*, vì diễn ra vòng chu chuyển, cho nên rõ ràng là vào một thời điểm nào đó, quá trình tái sản xuất – quá trình này phải tiếp diễn sau đó – bị gián đoạn. Kết quả của quá trình sản xuất phải đi vào lưu thông dưới [hình thức] *c*), còn *hàng hóa* thì phải được chuyển hóa thành tiền dưới [hình thức] *b*). Tất cả ba hình thức ấy trong trường hợp II khác với hình thức I như sau: trong hình thức I, trong quá trình sản xuất riêng lẻ quá trình sản xuất thực sự nằm ở giữa, còn ở hai điểm ngoài cùng cách nhau của nó thì có: ở trước nó là *T* – *H'*, sau nó là *H* – *T'*. [XV – 910][97] Ngược lại, trong tất cả ba hình thức của quá trình tái sản xuất thì những giai đoạn đối cực (*H* – *T* và *T* – *H'*) của sự biến hóa của hàng hóa, hay là của quá trình tổng lưu thông *H* – *T* – *H'*, thì biểu hiện ra như là sự vận động diễn ra trước khi có sự lặp lại của quá trình sản xuất. *H* - *T* – *H'* biểu hiện ra trong quá trình tái sản xuất như là chính giai đoạn lưu thông, hay là sự biến hóa của hàng hóa biểu hiện ra như là một yếu tố của quá trình tái sản xuất. Tuy nhiên, [các hình thức] *b*) và *c*) cho ta thấy: một bên cho thấy hàng hóa *T* đã được tái tạo ra, được tái sản xuất; bên kia cho thấy rằng chính quá trình sản xuất được lặp lại;

1* -- mới thoạt nhìn

nhưng cả hai hình thức ấy chỉ ra cho ta thấy rằng sự kết thúc của chúng chỉ là một khâu trong quá trình tiếp theo. Trái lại, dưới [hình thức] *a*), trong đó người ta bắt đầu từ *T* thì sự quay ngược trở lại của tiền, sự xuất hiện của hàng hóa lại dưới dạng tiền là hình thức duy nhất cũng có thể y như thế tạo thành bước mở đầu của tái sản xuất, cũng như kết thúc quá trình sản xuất. Trong sự chuyển hóa đơn giản *H – T – H'* mà chúng ta đã xem xét ở phần nói về lưu thông tiền tệ[98] thì sự tiêu dùng hàng hóa diễn ra ở bên ngoài hình thức kinh tế. Còn ở đây sự tiêu dùng hàng hóa với tính cách là sự tiêu dùng công nghiệp, với tính cách là quá trình sản xuất, tự nó tạo thành một mắt xích trong sự chuyển hóa thực tế của hàng hóa. Nếu chúng ta không kể đến tiền, thì chúng ta sẽ có: 1) *H – H'*. Hàng hóa được trao đổi lấy các yếu tố của tồn tại của mình. 2) *H' trong quá trình*. Sự tiêu dùng những yếu tố đó thông qua lao động. Quá trình sản xuất. Sau cùng, *H* thứ ba. Như vậy, *H – H' – H'* (trong quá trình) *– H*. Mỗi hành vi lưu thông, cũng như sự tổng chuyển hóa, sự thống nhất của hai giai đoạn đối cực *H – T – H'*, chỉ biểu hiện ra như là những thời đoạn của quá trình tái sản xuất. Mặt khác, bản thân quá trình sản xuất biểu hiện ra như là một thời đoạn – trong số những thời đoạn của toàn bộ vòng chu chuyển – được đưa vào lưu thông, với tư cách là như vậy.

Hình vẽ thứ ba trong trường hợp II) cho ta thấy quá trình sản xuất khác với tổng quá trình lưu thông. Để cho quá trình sản xuất được tái tục thì phải trải qua *H – T – H'*, và tốc độ tái tục quá trình này tùy thuộc vào tốc

độ của sự chuyển hóa ấy. Mặt khác, tốc độ tái tục của sự chuyển hóa ấy chỉ biểu thị tốc độ tái tục của quá trình sản xuất.

Ở hình vẽ thứ hai II) chúng ta xuất phát từ hàng hóa. Tốc độ tái tạo ra hàng hóa lại tùy thuộc một cách cơ bản vào tốc độ của hàng hóa trải qua quá trình sản xuất.

Sau hết, ở hình vẽ thứ nhất II) người ta cho biết tổng hòa các điều kiện. Tốc độ của *T* được sản xuất ra trước hết với tư cách là *T'* thì tùy thuộc vào tốc độ chuyển hóa *T* thành *H'*, tùy thuộc vào tốc độ *T – H'* (1); thứ hai, tùy thuộc vào độ kéo dài của quá trình sản xuất, vào độ kéo dài của sự hiện diện của *H'* trong quá trình (2); thứ ba, tùy thuộc vào tốc độ của sự chuyển hóa *H – T – H'*. [XV – 910]

* * *

[XXII – 1 371] *Tái sản xuất*[99].

Tái sản xuất, trong tính xác định chi tiết của mình, sẽ chỉ được nghiên cứu ở phần tiếp theo dưới đây[100]. Ở đây tạm thời chỉ cần nêu lên điều sau đây. Sản xuất – khi nó được xem xét như là hành vi thường xuyên lặp lại, hay là trong mối liên hệ với sự lặp lại thường xuyên của nó – chính là *tái sản xuất*. Quá trình sản xuất với tính cách là một chỉnh thể (trong chừng mực không xuất hiện những ngành lao động mới mà vào *thời điểm xuất phát hoạt động* của những ngành này thì, do đó, sẽ không thể nói được rằng *cùng một loại sản phẩm* đang được tái sản xuất ra) dứt khoát là quá trình tái sản xuất. Trong tổng sản phẩm *đã được tái sản xuất ra*: 1) tư bản bất biến, 2) tư bản khả

biến, cuối cùng, 3) sản phẩm thặng dư mới xuất hiện, sản phẩm này là giá trị thặng dư. Ở đây bộ phận tư bản bất biến không có mặt trong quá trình hình thành ra giá trị, có thể không được lưu ý tới. Việc xem xét chi tiết hơn vấn đề này thuộc về chương sau. Tất cả ba bộ phận cấu thành kể trên chứa đựng trong sản phẩm đều tồn tại *dưới cùng một* hình thức *vật chất*. Đó là cùng *một khối lượng sản phẩm*, cùng một thứ *hàng hóa* mà mỗi phần của nó tương ứng với ba phần nêu trên. Ở đây trước hết *được tái sản xuất ra giá trị* ban đầu và được sản xuất ra *giá trị thặng dư* mới. Bộ phận tạo thành giá trị thặng dư thì *có thể* đi vào tiêu dùng (mặc dù không toàn bộ, như sau đây sẽ chỉ rõ). Vậy, trước hết chúng ta hãy xem xét hai bộ phận đầu [XXII – 1 372]. Nếu *sản xuất* lại phải bắt đầu với *cùng một* quy mô thì những bộ phận sản phẩm tạo thành tư bản khả biến và tư bản bất biến sẽ lại phải biến thành chính cái *hình thức giá trị sử dụng* mà chúng có lúc ban đầu. (Tốt hơn nên xem xét tất cả những cái đó ở chương tiếp theo). Trong *tái sản xuất* người ta xuất phát từ *sản phẩm*; trong *quá trình giản đơn của sản xuất*, một sản phẩm nào đó trước hết phải xuất hiện, hoặc cái gì được tái sản xuất ra thì ở trong sản phẩm nó mang cái hình thức mà *trước kia* nó vẫn chưa có được, trong khi đó ở trong *tái sản xuất*, hình thức ấy lại thường xuyên được lặp lại. Trong bản thân *tái sản xuất*, những tiền đề của sản xuất biểu hiện ra như là những kết quả quá khứ của nó, còn kết quả của sản xuất thì biểu hiện ra như là *tiền đề* của nó. Trong mọi sự tái sản xuất, bất kỳ một tiền đề nào cũng biểu hiện ra như là kết quả (như là sự giả định),

còn bất kỳ kết quả nào cũng biểu hiện ra như là tiền đề, còn sản phẩm thì biểu hiện ra vừa như là điều kiện, lại vừa như là kết quả của quá trình sản xuất. Xét về toàn cục, quá trình sản xuất dứt khoát là quá trình tái sản xuất, mặc dù ở bên trong mỗi lĩnh vực sản xuất nào đó và đối với từng tư bản: 1) những tiền đề của nó có thể biểu hiện ra như là những điều kiện *đầu tiên* mà người ta bắt đầu từ đó, khi mở đầu mọi công việc mới; 2) sản phẩm có thể biến thành tiền mà không cần lặp lại quá trình sản xuất. Nếu xem xét trong dòng chảy của nó – dưới hình thức đích thực của nó – thì sản xuất luôn luôn biểu hiện ra như là sự tái sản xuất. *Tích lũy* chẳng qua chỉ là tái sản xuất trên quy mô mở rộng. Nếu giá trị thặng dư được ăn tiêu toàn bộ thì quy mô tái sản xuất vẫn ở mức như cũ.

Điều sau đây liên quan đến tình hình đó.

Chúng ta không lưu ý đến 1) *tư bản phụ thêm* chẳng qua chỉ là *lao động thặng dư*, 2) mọi *tư bản* **ban đầu** – dù nó có được tích lũy hay không được tích lũy – qua một khoảng thời gian nào đó, xét theo *giá trị* của nó, biểu hiện ra như là sự đẻ ra giá trị thặng dư, do đó, nó biến mất với tính cách là *tư bản ban đầu*, với tính cách là *của cải độc lập*, không bắt nguồn từ việc bóc lột lao động của người khác, mà trái lại, là *của cải có trước* sự bóc lột ấy.

Nếu tư bản bằng 100, còn giá trị thặng dư bằng 20 thì sẽ diễn ra sự tích lũy, hoặc không diễn ra. Nếu không diễn ra sự tích lũy và *quá trình sản xuất* thường xuyên *được lặp lại* với cùng một quy mô {*tái sản xuất* bao gồm α) sự *lặp lại* thường xuyên cùng một quá trình sản xuất,

vì cái được xem xét là sản phẩm của nó, hay là giá trị sử dụng với tính cách là kết quả của quá trình ấy; β) nhưng ngoài sự lặp lại thường xuyên quá trình ấy – mà kết quả của quá trình ấy là *hàng hóa* hoặc với tính cách một quá trình riêng lẻ, quá trình ấy diễn ra trong sản phẩm – thì tái sản xuất đồng thời còn chứa đựng trong bản thân mình một phần *giá trị* của sản phẩm được đưa vào sản xuất với tính cách là *tiền đề*, nhưng khi ra khỏi sản xuất lại là kết quả, và *cái hình thức vật hóa* mà bộ phận giá trị ấy có trong quá trình lao động lại được khôi phục trong kết quả của việc biến sản phẩm thành nó}, do đó, nếu giá trị thặng dư bị tiêu hóa hết thì nó có thể thường xuyên được biểu thị trong *tỷ lệ nào đó* so với tư bản, như ta thấy điều đó diễn ra với lợi nhuận; ví dụ, 20 : 100 = 1 : 5. Như vậy, nếu quá trình đó lặp lại 5 lần thì giá trị thặng dư được tiêu đi bằng lượng tư bản ban đầu, và, trong chừng mực cái được nói đến là *giá trị*, thì trên thực tế không có sự thay đổi nào cả, nếu người ta giả định rằng giá trị thặng dư được ăn tiêu đi, còn tư bản thì được bảo toàn, hoặc là *giá trị* của tư bản bị ăn tiêu đi, còn giá trị thặng dư thì được tích lũy. Trong trường hợp này, sau 5 năm, *giá trị* của tư bản sẽ bằng *giá trị* bị lấy đi trong suốt 5 năm dưới hình thức giá trị thặng dư; nói cách khác, người công nhân chỉ đối lập – trong giá trị của tư bản, nếu ta xét điều đó trên góc độ giá trị – *số giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm hữu không đổi lại vật ngang giá*. Nếu như người công nhân để lại cho mình giá trị thặng dư của

mình, còn nhà tư bản, vẫn như trước kia, đã tiêu đi hết số giá trị bằng giá trị thặng dư ấy thì đến cuối khoảng thời gian 5 năm, giá trị của tư bản ban đầu sẽ bằng số 0, trong khi người công nhân sẽ có được lượng giá trị bằng tư bản ban đầu. Nhưng nếu [phân nửa] *giá trị thặng dư* lại biến thành *tư bản*, như vậy, ví dụ là 10% cho trường hợp nêu trên, thì điều đó chỉ gây nên sự thay đổi sau đây trong sự tính toán: giá trị thặng dư đã được tiêu đi, thay vì bằng 1/5 lượng tư bản ban đầu, như trước kia, thì giờ đây bằng 1/10. Thay vì 5 năm, giờ đây *giá trị* của tư bản ban đầu được tiêu đi trong 2×5, tức là trong 10 năm. Nhưng đồng thời giá trị ấy được hoàn bù bởi giá trị bằng 10×10, tức là bằng lượng tư bản ban đầu, bởi vì *số lượng* giá trị thặng dư được tư bản hóa trong vòng 10 năm thì bằng vừa đúng [XXII – 1 373] *giá trị* tư bản *ban đầu*. Song, vẫn như trước kia, *giá trị* của tư bản ban đầu đã biến mất, giờ đây chỉ có *giá trị của toàn bộ* tư bản là bằng số lượng giá trị thặng dư đã được tích lũy. (Nếu tư bản $= C$, giá trị thặng dư hàng năm $= y$ và nếu $y = \frac{c}{x}$ (hay là $xy = C$; $x: C = 1:y$) thì $xy = C$. Hoặc là, nếu giá trị thặng dư $= \frac{C}{x}$, thì $C = \frac{xC}{x} = x \left(\frac{C}{x}\right) = C$. Do đó, nếu $\frac{C}{x}$ là giá trị thặng dư của một năm thì trong x năm, lượng tư bản ban đầu phải được hoàn bù bởi giá trị thặng dư. Và trong dẫn chứng này lại vẫn không có sự thay đổi nào,

dù sự thể là giá trị của tư bản ban đầu được bảo toàn, còn phân nửa giá trị thặng dư thì đã bị tiêu đi (trong vòng 10 năm), trong khi phân nửa kia, ngang bằng lượng tư bản ban đầu, thì được tích lũy, hay sự thể là *giá trị* của toàn bộ tư bản đã bị tiêu đi, trong khi đó thì, ngược lại, toàn bộ lượng *giá tri thặng dư* được tạo ra trong 10 năm và bằng hai giá trị của lượng tư bản ban đầu thì được tích lũy lại).

Vậy, nếu không kể đến hai tình huống ấy – nếu không kể đến sự tích lũy, như vậy tức là không kể đến bản chất của tư bản phụ trội, cũng như không kể đến quan hệ giữa giá trị của lượng tư bản ban đầu và lượng giá trị thặng dư đã được tiêu đi – thì ở đây còn có thêm điều như sau:

3) [1*] Nếu xem xét *quá trình giản đơn của tái sản xuất*, sự lặp lại giản đơn của việc trao đổi vẫn cùng một tư bản lấy vẫn cùng một sức lao động trong những điều kiện của một quá trình được tiếp tục, của sự tiếp diễn quá trình ấy, của sự lặp lại thường xuyên quá trình ấy, nói tóm lại, nếu xem xét cùng một quá trình với tính cách một quá trình tái sản xuất, thì sự thể lại khác hơn là trong trường hợp khi quá trình ấy biểu hiện ra như là một quá trình giản đơn và cô lập, tách biệt của sản xuất. {Cái đã biến quá trình sản xuất thành quá trình tái sản xuất không kể đến vấn đề thuộc về chương tiếp theo sau là vấn đề hiểu đúng đắn về

1* Xem tập này, tr.219-220.

quá trình sản xuất, hiểu nó như là *quá trình tái sản xuất*,– thì đó là *sản phẩm* lại được chuyển hóa thành những yếu tố sản xuất ra nó. Như vậy, *tư bản bất biến* dưới dạng hiện vật của mình, lại được sản xuất ra nhờ sự chuyển hóa của sản phẩm, cũng hệt như bộ phận khác của tư bản, bộ phận tư bản khả biến, lại được đem trao đổi lấy sức lao động. Sự chuyển hóa ngược chiều đó, của bộ phận sản phẩm cấu tạo tư bản, thành các yếu tố sản xuất ra nó diễn ra qua khâu trung gian là sự trao đổi; trong các ngành sản xuất nào đó, chẳng hạn, trong nông nghiệp, sự chuyển hóa ấy diễn ra dưới dạng hiện vật. Một bộ phận sản phẩm, ví dụ, hạt giống, phân bón, gia súc và v.v. lại được đưa vào chính quá trình sản xuất với tính cách là thành tố của quá trình sản xuất ấy.

Bên trong một lĩnh vực sản xuất nào đó, tức là một lĩnh vực sản xuất ra một thứ *hàng hóa* nào đó, thứ hàng hóa có một giá trị sử dụng nào đó, ta thấy diễn ra sự chuyển hóa ngược chiều thành các yếu tố của sự sản xuất ra cùng một tính xác định về mặt vật chất. Ngược lại, với tính cách là tiền, sản phẩm có thể chuyển hóa từ hình thái của nó thành mọi yếu tố khác của sản xuất, nó có thể được chuyển dịch từ một lĩnh vực này sang lĩnh vực khác. Khi ấy tư bản được tái sản xuất không phải là dưới cùng một dạng hiện vật. Nhưng đây cũng là tái sản xuất, vì cái được xem xét là *giá trị*, mà giá trị này thì cũng là sản phẩm. Trong trường hợp này *hình thức tái sản xuất* đã thay đổi.}

{*Tỷ suất lợi nhuận* (*trung bình*). Trước đây tôi đã chỉ

rõ[101] rằng, ví dụ, nếu tỷ suất giá trị thặng dư = 50% và chúng ta có cấu tạo như sau [của tư bản] trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau: $c = 50$, $v = 50$, $M = 25$ (M là giá trị thặng dư), thì như vậy tỷ suất lợi nhuận bằng 25%; nếu $c = 90$, $v = 10$, $M = 5$, thì như vậy tỷ suất lợi nhuận bằng 5%; nếu $c = 80$, $v = 20$, $M = 10$, thì như vậy tỷ suất lợi nhuận bằng 10%; nếu $c = 20$, $v = 80$, $M = 40$, thì như vậy tỷ suất lợi nhuận bằng 40%, còn lợi nhuận trung bình $= \frac{25+5+10+40}{4} = \frac{80}{4} = 20\%$. Theo đó, 20% sẽ là tỷ suất lợi nhuận trung bình. Nhưng để có được sự xác định chính xác hơn, cần nói thêm rằng ở đây đồng thời cũng phải tính đến *khối lượng* tư bản được đầu tư vào từng lĩnh vực riêng lẻ. Ví dụ, nếu như trong trường hợp kể trên có sự đầu tư 2 tư bản với tỷ suất lợi nhuận là 25%, 2 tư bản với tỷ suất lợi nhuận là 5%, 2 tư bản với tỷ suất lợi nhuận là 10% và 2 tư bản với tỷ suất lợi nhuận là 40%, thì chúng ta sẽ có 8 tư bản. Như vậy, $\frac{2\times80}{2\times4}$. Tỷ suất lợi nhuận *vẫn* sẽ như vậy, vì tỷ lệ giữa tổng tư bản so với lợi nhuận *vẫn là như vậy*. Nếu trong tất cả các trường hợp tư bản tăng lên gấp đôi *một cách cân xứng*, hoặc nói chung là đã tăng lên thì khối lượng giá trị thặng dư cũng sẽ tăng lên ở mức độ như thế; do vậy tỷ lệ giữa chúng với nhau vẫn sẽ *như vậy*. Ngược lại, tình hình sẽ khác đi, nếu chẳng hạn chúng ta có 20 tư bản, mỗi tư bản 100, với tỷ suất lợi nhuận là 5%, 20 tư bản có tỷ suất lợi nhuận là 10%, 10

tư bản có tỷ suất lợi nhuận là 25% và 5 tư bản có tỷ suất lợi nhuận là 40%. Trong trường hợp này chúng ta sẽ có tình hình dưới đây:

Tư bản	Giá trị thặng dư	Tư bản	Tổng giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận
20x100=2000	100	5500	750	$13\frac{14}{22}\%$
20x100=2000	200			
10x100=1000	250			
5x100=500	200			

[XXII – 1 374] Như vậy, chúng ta thấy rằng lợi nhuận trung bình được quy định bởi 1) số lượng trung bình những tỷ suất lợi nhuận không đồng đều trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau; 2) tỷ lệ theo đó tổng tư bản được chia giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Ở đây cần hiểu các lĩnh vực sản xuất khác nhau là những lĩnh vực sản xuất có sự khác nhau về cấu tạo hữu cơ khác nhau của tư bản.}

Tỷ lệ mà ở đây chúng ta nói đến là như sau:

Nếu xem xét quá trình tái sản xuất *giản đơn* của tư bản – bất kể nó được tái sản xuất vẫn trong lĩnh vực sản xuất ấy hay là ở trong một lĩnh vực nào khác – thì trong việc thường xuyên lặp lại hành vi biến tư bản khả biến thành lao động, người công nhân thường xuyên tái sản xuất: 1) tư bản khả biến, 2) giá trị thặng dư. Cái đối lập với người công nhân với tính cách là tư bản khả biến thì cũng là sản phẩm của chính anh ta, với tính cách là giá

trị thặng dư. Anh ta tái sản xuất ra tư bản khả biến, và tư bản khả biến ấy phục vụ cho việc lại để mua lao động của anh ta. Anh ta lại tái sản xuất ra tư bản khả biến để rồi tư bản ấy lại mua lao động của anh ta. Lao động ngày hôm qua hoặc lao động nửa năm cuối của anh ta được dùng để mua và trả công cho lao động ngày hôm nay hoặc lao động nửa năm tiếp theo của anh ta. Lao động quá khứ của anh ta được dùng để mua lao động ngày hôm nay của anh ta. Kết quả là người công nhân đã tái sản xuất ra, trong sản phẩm, trước hết *tiền công tương lai của chính mình*, có thể là tiền công ngày hôm nay của mình (ví dụ, nếu tiền công được trả hàng tuần và hàng hóa cũng được đem bán ra trong vòng một tuần lễ, thì như vậy người công nhân thật sự được trả công bằng sản phẩm của mình đã được biến thành tiền; điều đó xảy ra cũng y như thể với những hàng hóa khác mà chỉ qua một năm nửa mới biến thành tiền, nghĩa là mang một hình thức mà chỉ với hình thức này, những hàng hóa đó mới có thể hoạt động với tính cách là tiền công; trong tỷ lệ đang được xem xét, tình hình này không gây ra một sự thay đổi nào), cũng giống như đã tái sản xuất ra giá trị thặng dư.

Trong hàng ngũ các nhà kinh tế học (ví dụ, Ri-các-đô[102]) ta thấy có quan niệm rất phổ biến cho rằng người công nhân và nhà tư bản phân phối cho nhau giá trị của sản phẩm (họ phân phối sản phẩm nếu như chúng ta xem xét *tổng sản phẩm của tổng tư bản*, họ phân phối *giá trị* của sản phẩm, nếu như chúng ta xem xét tư bản riêng lẻ), quan niệm ấy không có nghĩa gì khác. Quan niệm này không phải là tùy tiện. Nếu ta xem xét *quá*

trình sản xuất liên tục, thường xuyên được lặp lại, tức là nếu không cố định từng quá trình sản xuất riêng lẻ, thì *giá trị* do người công nhân thêm vào [giá trị] của các tư liệu sản xuất, sẽ tạo ra cái *quỹ* mà 1) từ đó phục hồi lại tư bản khả biến, do đó, rút ra tiền công được trả; 2) từ đó phát sinh ra *giá trị thặng dư*, dù cho trong quá trình này giá trị ấy có được chia như thế nào và được chuyển hóa như thế nào thành quỹ tiêu dùng của nhà tư bản và quỹ tích lũy. Nếu người công nhân phải được sử dụng liên tục thì điều đó có thể thực hiện được chỉ là nhờ người công nhân ấy liên tục tái sản xuất ra phần giá trị sản phẩm được dùng để làm tiền công trả cho chính anh ta, do đó, nhờ anh ta thật ra thường xuyên tái sản xuất ra tư liệu làm tiền công trả cho chính lao động của anh ta. Và mặc dù tỷ lệ được xem xét lại được người ta, thoạt đầu, quan niệm như là sự trao đổi lao động vật hóa lấy lao động sống, tuy vậy giá trị của sản phẩm không chỉ chứa đựng lao động vật hóa, mà còn *vật hóa* cả lao động sống. Vì vậy lao động vật hóa của người công nhân là quỹ được dùng để trả công cho lao động sống của anh ta.

Chúng ta hình dung rằng người công nhân làm việc bằng chính các tư liệu sản xuất của mình, hay là – điều này cũng như vậy thôi – anh ta làm việc bằng các tư liệu sản xuất của người khác, nhưng chỉ làm việc một lượng thời gian cần thiết để tái sản xuất ra tiền công cho mình (trong trường hợp này sở hữu của nhà tư bản đối với các tư liệu sản xuất chỉ mang *tính chất danh nghĩa* mà thôi; những tư liệu ấy không tạo ra cho nhà tư bản ấy một giá trị thặng dư nào cả và chỉ được dùng để tái sản xuất ra

tiền công mà thôi); khi ấy quỹ đó được dùng để trả công cho công nhân, hay là anh ta cần có quỹ ấy để tái sản xuất ra sức lao động của mình, quỹ các tư liệu sinh hoạt, tạo thành điều kiện tự nhiên để tiếp tục sự lao động của anh ta, sẽ không đối lập với anh ta với tính cách là *tư bản*. Không phải quỹ *đi thuê* người công nhân, mà người công nhân *sử dụng* quỹ ấy, thường xuyên tái sản xuất ra quỹ ấy để duy trì cuộc sống của mình với tính cách là công nhân. Vì vậy quỹ lao động ấy đối lập với người công nhân với tính cách là *tư bản khả biến*, nói chung *với tính cách là bộ phận cấu thành của tư bản*, chẳng qua chỉ là cái hình thức *xã hội* đặc biệt của nó, hoàn toàn không liên quan gì đến bản chất của nó với tính cách là *quỹ lao động* và đến dịch vụ mà nó cung cấp – tái sản xuất ra người công nhân, và do đó tái sản xuất ra sản phẩm của anh ta với tính cách là như thế. Trong điều kiện *sản xuất tư bản chủ nghĩa*, quỹ lao động này thường xuyên được tái sản xuất ra với tính cách là *khối lượng hàng hóa* thuộc sở hữu của nhà tư bản mà người công nhân phải thường xuyên chuộc lại, đổi lấy khối lượng hàng hóa ấy bằng một lượng lao động nhiều hơn lượng lao động chứa đựng trong khối lượng hàng hóa ấy. Nhưng người công nhân phải *thường xuyên chuộc lấy* khối lượng hàng hóa ấy vì anh ta thường xuyên tái sản xuất ra khối lượng hàng hóa ấy với tính cách là *tư bản*. Nếu anh ta thường xuyên tái sản xuất ra khối lượng hàng hóa ấy với tính cách là quỹ lao động của chính mình, thì khối lượng hàng hóa ấy không đối lập với anh ta, với tính cách là *tư bản*. Do đó, đấy chỉ là *hình thức biểu hiện lịch sử* nào đó của sản phẩm của anh ta (hay

là, nói đúng hơn, một phần sản phẩm của anh ta) mà thật ra thì hình thức biểu hiện ấy rất quan trọng đối với việc hình thành quá trình sản xuất, hay nói đúng hơn, quá trình tái sản xuất, [XXII – 1 375], song nó chẳng gây ra sự thay đổi nào trong chính quỹ lao động ấy, vì sản phẩm ấy được coi là giá trị sử dụng, cũng như trong việc nó là sản phẩm của chính người công nhân, là sự vật hóa lao động của chính anh ta.

Có thể, quỹ lao động ấy không mang hình thức tư bản, nhưng dù sao người lao động vẫn phải thường xuyên thực hiện lao động thặng dư và trao nộp – mà không nhận được vật ngang giá – một phần giá trị của sản phẩm của mình. Ví dụ, trong quan hệ [sản xuất] của các nông dân làm lao dịch – quan hệ này được xem xét từ trước – tại các công quốc vùng sông Đa-nuýp[103]. Họ không những tái sản xuất ra quỹ lao động của mình với tính cách là quỹ như thế (điều đó những người lao động phải làm trong tất cả các hình thái xã hội), mà quỹ ấy không bao giờ mang hình thức tư bản đối với họ. Quỹ ấy biểu hiện ra không chỉ như là sản phẩm của họ, mà như là sản phẩm thuộc sở hữu của họ, như là quỹ các tư liệu sinh hoạt của họ mà họ không những phải thường xuyên khôi phục lại bằng lao động của mình, mà còn tái tục cho chính mình, để tiêu quỹ ấy với tính cách là quỹ lao động của mình. Vì thế lao động lao dịch mà họ thực hiện nhằm phục vụ ông chủ của mình *đã biểu hiện ra* như là lao động không được trả công, trong khi ấy lao động của công nhân làm thuê biểu hiện ra như là lao động *được trả công*,

nhưng nó biểu hiện ra như là lao động được trả công chỉ vì 1) quỹ lao động do nó tái sản xuất ra thường xuyên chuyển thành sở hữu của nhà tư bản, như vậy, nó thường xuyên đối lập với người công nhân, với tính cách là *tư bản khả biến*, với tính cách là sở hữu của người khác, sở hữu mà người công nhân thường xuyên phải chuộc với tính cách là phương tiện thanh toán từ tay người thứ ba; 2) *giá trị* của lao động cần thiết của người công nhân, của phần lao động mà người công nhân chi phí cho bản thân, lại đối lập với anh ta, như là *giá cả* của toàn bộ ngày lao động, như là giá cả của lao động cần thiết cộng với lao động thặng dư, do vậy *toàn bộ* ngày lao động biểu hiện ra như là ngày lao động được trả công; 3) lao động thặng dư của người công nhân do vậy không biểu hiện ra như là lao động tách rời khỏi lao động cần thiết của anh ta (tách rời về không gian và thời gian). Nếu hàng ngày người công nhân làm việc 6 giờ cho mình và 6 giờ cho nhà tư bản của mình, thì đối với 6 ngày trong tuần điều đó chẳng khác nào anh ta làm việc 3 ngày cho mình (và trong suốt ba ngày ấy anh ta sử dụng cho bản thân các tư liệu sản xuất như đó là những tư liệu sản xuất của mình) và 3 ngày làm việc cho nhà tư bản, tức là làm việc 3 ngày không công. Nhưng vì *nhìn bề ngoài* không thấy diễn ra một sự chia tách như vậy, cho nên *tưởng như* người công nhân được trả công về tất cả 6 ngày lao động. Ngược lại, người lao động theo chế độ lao dịch ở Môn-đa-vi làm việc 3 ngày cho mình trên cánh đồng của mình mà chẳng có

ai trả công cho anh ta; anh ta tự trả công cho mình; sản phẩm của ba ngày ấy của lao động cả tuần lễ của anh ta không biến thành *tư bản*, nghĩa là không đối lập với anh ta như là *điều kiện sản xuất* nằm trong tay người thứ ba. Số ba ngày còn lại anh ta làm việc không công trong điền trang của ông chủ quý tộc. Cũng như mọi lao động thặng dư khác, lao động thặng dư của anh ta *biểu hiện* ra như là lao động cưỡng bách *không được trả công*, được thực hiện mà không nhận lại *vật ngang giá*, nhưng nó biểu hiện ra như thế chỉ vì sản phẩm lao động *cần thiết* của người lao động không chuyển vào tay ông chủ quý tộc, tức là không được ông chủ quý tộc ấy trao lại cho người nông dân làm trong chế độ lao dịch để đổi lấy 6 ngày [lao động]. Trong trường hợp ngược lại, toàn bộ lao động của người nông dân làm trong chế độ lao dịch *sẽ biểu hiện ra*, đối với anh ta, như là lao động được trả công, và như vậy, *quỹ lao động* do chính anh ta sản xuất ra sẽ đối lập với anh ta với tính cách là tư bản. Nếu ông chủ quý tộc chiếm hữu toàn bộ sản phẩm lao động của người nông dân lao dịch và trả cho anh ta toàn bộ những gì cần thiết cho sự tồn tại của anh ta để anh ta lại: 1) chuộc phần trị giá ba ngày lao động của mỗi tuần lễ, hay là sáu giờ lao động hàng ngày, nghĩa là tái sản xuất ra nó, nhưng ngoài ra 2) còn làm việc không công 3 ngày, hay là hàng ngày làm việc 6 giờ, thì lao động lao dịch sẽ biến thành lao động làm thuê, còn quỹ lao động sẽ biến thành hình thức nào đó của *tư bản khả biến*. Mặt khác, ví dụ ở Ấn Độ (trước

thời bị nước Anh chiếm) người nông dân đã sản xuất ra một phần nào đó sản phẩm của mình, hay là lao động thặng dư, dưới hình thức địa tô in natura[1*]. Nhưng anh ta không bao giờ *nhượng bán* quỹ lao động của mình; quỹ này không một giây phút nào biến thành *tư bản*; bản thân người nông dân thường xuyên tái sản xuất ra nó cho mình. Nhưng vì tư bản, nếu nó phải tái sản xuất ra bản thân mình với tính cách là tư bản, với tính cách là giá trị tự gia tăng, thường xuyên phải chuyển giao cho sức lao động một phần giá trị sản phẩm bằng giá trị các tư liệu sinh sống cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động ấy, vì nó cũng thường xuyên như ông chủ quý tộc hoặc chủ nô chiếm hữu cho mình mà không hoàn lại *lao động thặng dư*, cho nên người ta thấy rằng tính xác định ấy của hình thức quỹ lao động – biểu hiện ra với tính cách là *tư bản*, và chính là với tính cách *tư bản khả biến* – cũng chỉ là *hình thức lịch sử* xác định trong *sự biểu hiện* của nó, mà bản thân hình thức này thì không gây ra sự thay đổi nào trong các trạng huống của sự việc, dù hình thức này quan trọng như thế nào đi nữa đối với toàn bộ quá trình sản xuất và đối với quan hệ giữa người công nhân và kẻ chiếm hữu lao động thặng dư; hình thức này chẳng gây ra sự thay đổi nào trong việc quỹ lao động [XXII – 1 376] chẳng qua chỉ là phần giá trị sản phẩm hay là phần sản phẩm của người lao động mà anh ta

1* – hiện vật

thường xuyên tái sản xuất ra, để rồi thường xuyên tiêu dùng nó. Điều khác nhau chỉ là *phương pháp* mà người lao động sử dụng để đi đến sự tiêu dùng giá trị ấy. Trong trường hợp này người lao động trực tiếp đối lập với phần sản phẩm ấy của mình như là sản phẩm thuộc sở hữu của anh ta, và người lao động hình thành quỹ tiêu dùng do anh ta trực tiếp chi phối. Trong trường hợp khác thì bộ phận sản phẩm ấy của người công nhân trước hết được *tha hóa*, biểu hiện ra như là *sở hữu của người khác*, như là *sản phẩm* lao động của người công nhân đứng biệt lập, *trở nên độc lập* đối với người công nhân; *lao động quá khứ* của anh ta *biểu hiện ra như là một người nào đó* mà người công nhân ấy có thể hết lần này đến lần khác chiếm hữu, thường xuyên chuộc bộ phận ấy bằng lượng lao động sống lớn hơn những gì chứa đựng trong nó. Cũng như vậy, dưới những hình thức khác [của quỹ lao động], người lao động phải thường xuyên chuộc bằng cách tái tục lao động của mình, nhưng không phải như là *hàng hóa* của người thứ ba. Nếu ở *người lao động lao dịch* một bộ phận lao động, lao động thặng dư, biểu hiện ra như là *lao động lao dịch*, như là *lao động cưỡng chế, không được trả công*, hoặc là nếu ở *người nông dân Ấn Độ* việc vật hóa lao động thặng dư, sản phẩm thặng dư, biểu hiện ra như là *một bộ phận của tổng sản phẩm của anh ta* – bộ phận mà anh ta phải giao nộp không được nhận lại vật ngang giá – thì điều ấy xảy ra chỉ là vì trong cả hai trường hợp ấy, lao động cần thiết và sản

phẩm của lao động cần thiết ấy biểu hiện ra như là *lao động thuộc về* bản thân người nông dân lao dịch, hoặc thuộc về người nông dân Ấn Độ, và như là *sản phẩm thuộc về* họ, và chúng không bao giờ biểu hiện ra như là lao động và như là sản phẩm thuộc về người thứ ba. Trái lại, ở *người công nhân làm thuê, toàn bộ lao động* biểu hiện ra như là lao động được trả công, vì không một bộ phận nào trong lao động của anh ta biểu hiện ra như là lao động thuộc về anh ta, còn toàn bộ sản phẩm lao động của anh ta, trong đó có cả lao động chỉ tạo ra quỹ tiêu dùng của anh ta, thì phục vụ vào việc tái tạo các tư liệu sinh hoạt của anh ta, thường xuyên trong một thời điểm nào đó biểu hiện ra như là sản phẩm thuộc về nhà tư bản, với tính cách là *tư bản*. Chỉ vì chính lao động cần thiết của anh ta biểu hiện ra như là lao động *xa lạ* với anh ta, nên tổng lao động của anh ta mới biểu hiện ra như là lao động *được trả công*. Chỉ vì ngay cả sản phẩm lao động cần thiết của anh ta biểu hiện ra như là sản phẩm *không thuộc về anh ta*, nên nó mới có thể biểu hiện ra như là *tư liệu trả công* cho lao động của anh ta. Để được quan niệm như là tư liệu trả công, trước hết nó phải chuyển vào tay người thứ ba, rồi sau đó lại chuyển – thông qua mua và bán – từ tay người thứ ba vào tay người công nhân. Như vậy, sản phẩm của lao động cần thiết biểu hiện ra như là *tư liệu trả công*, chỉ vì, hay là *quỹ lao động* biểu hiện ra như là tư bản chỉ vì quỹ ấy *được chiếm hữu* trực tiếp không phải bởi người công nhân, mà bởi nhà tư bản;

chỉ vì trước tiên nó bị chiếm lấy, để rồi sau đấy lại bị trao trả lại. Sự tha hóa thường xuyên ấy là điều kiện để quỹ lao động, thay vì biểu hiện ra như là quỹ tiêu dùng trực tiếp, thì lại biểu hiện ra như là *quỹ các tư liệu trả công* lao động, như là tư bản.

Vậy, chúng ta đã thấy rằng:

1) *tư bản phụ thêm* – hay là tư bản với tính cách là tư bản phụ thêm – gồm tất cả những thành tố của mình là lao động thặng dư bị nhà tư bản chiếm hữu mà không trả lại vật ngang giá, và là phương tiện lặp lại sự chiếm hữu ấy đối với lao động thặng dư của người khác;

2) *giá trị* của mọi tư bản, cũng như của tư bản lúc đầu khác biệt với tư bản phụ thêm, đều biến mất trong sản xuất xét về tổng thể, và biến thành độc chỉ một giá trị thặng dư đã được tư bản hóa;

3) không kể đến giá trị thặng dư, *tư bản khả biến* biểu hiện ra, trong tổng quá trình sản xuất, chỉ như là *hình thức biểu hiện lịch sử* đặc biệt của quỹ lao động, quỹ này thường xuyên được phục hồi và được bản thân người công nhân tái sản xuất ra để tái sản xuất ra chính mình.

Các nhà kinh tế học thể hiện điều đó theo cách dưới đây:

1) biểu thị sự tích lũy như là sự chuyển hóa thu nhập (lợi nhuận) thành tư bản (tư bản này cũng bao gồm cả tư bản bất biến);

2) biểu thị tổng giá trị của sản phẩm {không kể đến tư bản bất biến} hoặc sản phẩm của người công nhân như là quỹ được dùng để trả tiền công và giá trị thặng dư,

hay là quỹ ấy được nhà tư bản và người công nhân chia với nhau;

3) coi *tư bản khả biến* chỉ như là *hình thức biểu hiện lịch sử đặc biệt* của quỹ lao động, như Ri-sớt Giôn-xơ đã làm, ông này chỉ rõ rằng quỹ này, vào những thời đại khác nhau, mang những hình thức khác nhau[104].

[XXII – 1 377] {Một trong những cống hiến cơ bản của phái trọng nông là đã xem xét *quá trình tái sản xuất*. Họ đã chỉ rất rõ (xem *Bô-đô*[105]) rằng những gì trong *sản xuất* biểu thị ra như là *avances*[1*] thì trong tái sản xuất lại biểu hiện ra như là *reprises*[2*]. Đối với những khoản tạm ứng thì những khoản thu nhập trở về biểu thị ra như là sự chuyển hóa ngược lại trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua quá trình lưu thông) của các bộ phận hợp thành của *sản phẩm* từ hình thức hiện vật của sản phẩm thành *những yếu tố sản xuất*, thành các bộ phận cấu thành của tư bản bất biến; như là sự chuyển hóa ngược lại của bộ phận sản phẩm, ngang bằng tư bản bất biến, thành nguyên liệu, các vật liệu phụ trợ, các tư liệu lao động. Ngược lại, với tính cách là *những khoản tạm ứng*, những tiền đề ấy của sản phẩm biểu hiện ra độc lập với những tiền đề phát sinh từ lưu thông. Sự khác biệt thường xuyên bộc lộ ra. Nếu tư bản được đầu tư vào một lĩnh vực sản xuất nào đó thì khoản ứng trước tư bản ấy biểu hiện ra như là những hình thức thường xuyên được tái sản xuất, được *chuyển hóa ngược*

1* – *tiền tạm ứng*

2* – số tiền thu nhập trở về

trở lại [thành các yếu tố sản xuất] của những bộ phận cấu thành sản phẩm. Nếu *một tư bản mới* được đầu tư vào sản xuất thì tiền biến thành tư bản *bất biến* và tư bản *khả biến*. Đây không phải là *những khoản thu nhập ngược trở lại*, mà chỉ là *những khoản ứng trước* cho những nhà tư bản riêng lẻ, mặc dù – vì tư bản mới này là *tư bản phụ thêm* – những khoản ứng trước ấy – nếu xem xét tổng tư bản – cũng là *những khoản thu nhập ngược trở lại*.}

{Tư bản cũ[106], cũng như tư bản phụ thêm, có thể được tái sản xuất dưới *hình thức hiện vật đã biến đổi*. Điều đó là có thể diễn ra dưới hai hình thức.

Thứ nhất: tư bản (tư bản cũ hoặc tư bản phụ thêm, tư bản ban đầu hoặc tư bản bổ sung) được tái sản xuất không phải dưới *hình thức cùng một sản phẩm* mà một bộ phận của nó là do tư bản ấy tạo thành lúc đầu, mà là dưới hình thức *một sản phẩm khác* đã được sản xuất ra từ trước. Đó là *sự di chuyển* tư bản (sự chuyển tư bản) từ một lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác sao cho tư bản cũ đơn giản được phân bổ theo cách khác giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, hoặc là sao cho tư bản bổ sung, tư bản phụ thêm, thay vì có mặt trong lĩnh vực sản xuất mà nó đã xuất hiện, lại được đầu tư vào lĩnh vực đã tồn tại từ trước. Đây cũng là *sự chuyển hóa của tư bản*, và thậm chí là sự chuyển hóa rất quan trọng, bởi vì sự chuyển hóa ấy là nền tảng của *sự cạnh tranh* giữa các tư bản thuộc các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tức là sự hình thành *tỷ suất lợi nhuận chung*. Bộ phận biến động nhất của tư bản – nó có thể mang những hình thức hết sức khác nhau – chính là *tư bản khả biến* được đem đổi

lấy lao động sống. Muốn thay đổi hình thức hiện vật của bộ phận tư bản này chỉ cần làm sao cho *sức lao động*, thay vì được sử dụng bằng phương thức này, lại được sử dụng bằng phương thức khác. Điều đó dựa trên *tính chất biến đổi* của sức lao động của con người. Lao động mà càng đơn giản (mà trong tất cả các ngành sản xuất lớn đều tồn tại lao động giản đơn), càng ít cần có sự huấn luyện chuyên môn thì càng dễ thực hiện sự chuyển hóa hình thức lao động cụ thể ấy. Tiếp nữa, về *tư bản lưu động* thì dĩ nhiên, nó có khả năng *tuyệt đối* trong việc chuyển hóa thành mọi hình thức các hàng hóa hiện hữu; đó là đặc điểm tiêu biểu của tiền. Nhưng khả năng chuyển hóa ấy là hoàn toàn ảo tưởng, vì tiền chỉ là hình thức nhất thời của tư bản *lưu động* {ở đây được xem xét ở chừng mực nó không bao gồm các tư liệu sinh hoạt phục vụ cho công nhân; do đó, được xem là bộ phận tư bản bất biến không bao gồm *tư bản cố định*, công cụ lao động và v.v.} và khối lượng của chúng không nằm trong một tỷ lệ nào với khối lượng *tư bản lưu động*. Ví dụ, nếu thay vì sản xuất nhiều hơn nữa lúa *tiểu mạch* mà người ta cần sản xuất nhiều hơn nữa *lúa đại mạch* thì một số lượng tiền lớn hơn cần phải được chuyển hóa thành hạt giống lúa đại mạch. Nếu khối lượng đại mạch của vụ thu hoạch trước đúng vừa đủ cho mức tiêu dùng trước và, do đó, không cần phải mua đại mạch ở nước ngoài, – thì việc tăng cường đầu tư vào lĩnh vực sản xuất đại mạch chỉ có thể diễn ra trong trường hợp nếu như do hậu quả việc *tăng giá lúa đại mạch* nên mức tiêu dùng đại mạch bị giảm đi và qua đó một phần số lượng đại mạch ấy được

giải phóng để dùng làm *hạt giống*. Về những điều kiện khác thì lao động vẫn sẽ nguyên như cũ, cũng giống như *tư bản cố định*, và sẽ chỉ thấy có sự phân phối theo cách khác *cũng vẫn số* lao động *ấy* và vẫn số *công cụ* ấy cho việc sản xuất ra lúa tiểu mạch và đại mạch. *Mặt khác*, ví dụ trong việc thay đổi các số liệu kích cỡ sợi chỉ và v.v., sẽ chỉ cần có một *sự biến đổi nhỏ* của tư bản cố định. Hình thức lao động và vật liệu sẽ vẫn như cũ. Nói chung tình hình ấy diễn ra trong trường hợp nếu [sự thay đổi] quy mô [XXII – 1 378] của cùng một *ngành sản xuất* dẫn đến sự biến đổi khối lượng tổng tư bản được sử dụng trong ngành sản xuất ấy. Như vậy, điều này diễn ra ở nơi nào mà *nguyên liệu* vẫn y nguyên. Mặt khác, có thể là *nguyên liệu* có thay đổi, còn tư bản cố định và hình thức lao động vẫn như cũ hoặc hình thức lao động chỉ thay đổi ở mức độ không lớn. Ví dụ, đó là trường hợp một loại gỗ nào đó được ưa chuộng nhiều hơn, một loại cá nào đó được đánh bắt nhiều hơn, một kim loại nào đó được sản xuất ra nhiều hơn. Nhưng ở nơi nào *ngành sản xuất* có sự thay đổi căn bản thì ở đó một bộ phận nào đó của tư bản cố định không thể chuyển hóa từ một hình thức này sang hình thức khác được. *Các nhà xưởng* có thể vẫn như cũ, nhưng máy móc v.v. sẽ hoàn toàn khác đi; điều đó cũng xảy ra cả đối với tư bản được đầu tư vào ruộng đất. Do đó, với sự thay đổi như vậy thì *tư bản cố định* có thể giảm giá và mất đi giá trị của mình. Nếu có sự thay đổi việc sử dụng chỉ *đối với tư bản phụ thêm* thì vấn đề luôn luôn quy tụ vào việc *cũng vẫn nguyên liệu ấy* được chế biến bởi những máy móc khác và v.v.. *Tính chất biến đổi*

của lao động của con người luôn luôn tạo ra cơ sở cho hình thức *biến hóa* ấy của tư bản, bất luận một bộ phận sức lao động cũ có thay đổi lao động của mình hay không, hay là sức lao động mới, thay vì được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất cũ, lại được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực khác.

Sự biến hóa ấy của tư bản chỉ liên quan đến *sự biến hóa thực tế* diễn ra trong quá trình lao động, có liên quan đến hình thức *đã thay đổi* của nguyên liệu, của máy móc, của lao động mà tư bản lại đã chuyển hóa thành những thứ đó. Sự biến hóa ấy chẳng hề liên quan gì đến sự biến hóa *hình thức* chỉ tuyệt đối thể hiện qua sự chuyển hóa *tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ*, *và của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất*, thể hiện trên thực tế, qua sự chuyển hóa ngược lại của *tư bản hàng hóa* với tính cách là những hàng hóa tạo thành các yếu tố của quá trình lao động. Sự biến hóa thứ hai ấy chỉ liên quan đến *hình thức hiện vật* đã thay đổi (hình thức các giá trị sử dụng) mà tiền đã lại chuyển hóa vào trong đó khi tiền chuyển hóa ngược lại thành tư bản.

Thứ hai[1*]. Tư bản cũ hoặc tư bản bổ sung được đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất *mới*. Để làm việc đó thì cần đến hoặc là *nguyên liệu mới*, hoặc là giá trị sử dụng mới phát hiện thấy ở *nguyên liệu cũ*. Ví dụ, đường sắt. Ở đây không cần đến vật liệu mới nào cả ngoài than, sắt, gỗ v.v.. Đối lập với hiện tượng này là *cao su*. Cũng như vậy trong

1* Xem tập này, tr.236-237.

ngành điện báo, chỉ có sự ứng dụng mới cho nguyên liệu cũ mà thôi. Sự thay đổi chủ yếu trong các ngành nói sau cùng ấy chỉ diễn ra trong phương pháp lao động.

Lao động càng có năng suất thì càng có nhiều khả năng tăng số lượng *các ngành lao động*; sử dụng theo cách mới loại lao động đã trở nên *thừa* trong ngành sản xuất cũ để tái sản xuất ra ngành sản xuất này vẫn trên quy mô cũ hoặc trên quy mô đã mở rộng, dù là bằng cách sử dụng nguyên liệu cũ theo cách mới, hay là bằng cách tìm ra nguyên liệu mới, hoặc mở rộng thương mại về loại nguyên liệu mới được tìm ra. *Sự đa dạng* của các ngành sản xuất tăng lên cùng với *sự tích lũy* tư bản – do đó nảy sinh *sự khác biệt về lao động*.}

{Cùng với [sự mở rộng] *các ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa* thì cũng diễn ra sự mở rộng việc sử dụng *các phế thải của sản xuất* và *của tiêu dùng*. Chúng tôi hiểu các phế thải của *sản xuất* là các *phế liệu*, dù đó là các phế liệu của công nghiệp hoặc các phế liệu của nông nghiệp (như phân súc vật và v.v.). Chúng tôi hiểu *các phế liệu* của tiêu dùng một phần gồm những phế thải xuất hiện do quá trình tái sản xuất tự nhiên (phân thải ra, nước tiểu của người và v.v.), một phần gồm những vật tiêu dùng dưới hình thức của chúng còn lại sau khi được sử dụng (như giẻ rách và v.v.). Ví dụ, tại nhà máy hóa chất thì đó là những sản phẩm phụ bị phế bỏ trong sản xuất nhỏ, nhưng trong sản xuất hàng loạt thì những sản phẩm phụ ấy lại tạo thành nguyên liệu cho các ngành sản xuất hóa chất khác; trong ngành sản xuất chế tạo máy quy mô lớn thì những mảnh sắt vụn lại được biến thành sắt; trong

ngành sản xuất chế biến gỗ quy mô lớn những mẩu gỗ vụn lại được sử dụng như là phân bón, vậy là các phế liệu lại được đưa vào sản xuất với tính cách là tư liệu sản xuất hoặc vẫn trong cùng lĩnh vực sản xuất, hoặc là trong các lĩnh vực sản xuất khác. Phân súc vật, nước tiểu và phân người lại được đưa vào sử dụng trong nông nghiệp, trong ngành thuộc da và v.v.. Các phế liệu sắt lại được sử dụng như là tư liệu sản xuất trong cùng ngành sản xuất đó; giẻ rách được sử dụng trong xưởng sản xuất giấy; các phế liệu bông được dùng làm phân bón; dẫn ra ví dụ về việc sử dụng các hóa chất. Một phần thì hiện tượng đó gắn với sự trao đổi chất *trong tự nhiên*, một phần thì gắn với *sự thay đổi hình thức* trong công nghiệp.}

[XXII – 1 379] {*Giá trị thặng dư* thường xuyên được thể hiện *trong sản phẩm thặng dư*, tức là trong một bộ phận nào đó của *sản phẩm* do nhà tư bản chi phối, trong bộ phận sản phẩm tạo thành phần *thặng dư* ngoài những bộ phận của sản phẩm hoàn bù số tư bản được tiêu hao ban đầu. Do vậy không nên quan niệm rằng *sản phẩm thặng dư* phát sinh đơn giản vì trong quá trình tái sản xuất khối lượng sản phẩm đã tăng lên so với khối lượng ban đầu. Mọi *giá trị thặng dư* đều được thể hiện trong *sản phẩm thặng dư*, và chúng tôi chỉ gọi đó là *sản phẩm thặng dư*. (Giá trị sử dụng thặng dư, trong đó thể hiện giá trị thặng dư). Ngược lại, không phải mọi *sản phẩm thặng dư* đều là giá trị thặng dư; sự lẫn lộn giữa hai yếu tố đó ta thấy ở Tô-ren-xơ[107] và ở các nhân vật khác. Ví dụ, chúng ta hãy giả định rằng trong năm nay khối lượng thu hoạch cả năm tăng gấp đôi so với năm ngoái, tuy *vẫn cùng một*

khối lượng lao động vật hóa và lao động sống được tiêu hao vào việc sản xuất ra lượng thu hoạch ấy. *Giá trị* của vụ thu hoạch (ở đây chúng ta không tính đến tất cả những sự chênh lệch của giá cả so với giá trị, bắt nguồn từ lượng cầu và lượng cung) vẫn nguyên như trước. Nếu như vẫn cùng một a-crơ ruộng đất ấy đem lại 8 quác-tơ lúa tiểu mạch thay vì 4 quác-tơ, thì giá của 1 quác-tơ tiểu mạch bằng một nửa trị giá trước kia, và 8 quác-tơ có giá không lớn hơn giá trị của 4 quác-tơ. Để vạch rõ ra tất cả các tình huống ngoài lề, chúng tôi giả định rằng hạt giống được cung cấp từ các cánh đồng riêng biệt có cùng sản phẩm như trong năm trước. Khi đó một quác-tơ hạt giống phải được trả giá bằng hai quác-tơ lúa tiểu mạch, còn tất cả các yếu tố của tư bản, cũng như giá trị thặng dư, vẫn nguyên như trước kia (cũng như tỷ lệ giữa giá trị thặng dư so với tổng tư bản). Nếu như trong ví dụ này tình hình diễn ra khác đi thì chỉ vì một bộ phận tư bản bất biến được hoàn bù bằng sản phẩm in natura[1*]; vì vậy cần có một bộ phận ít hơn của sản phẩm để hoàn bù hạt giống; vì vậy một bộ phận tư bản bất biến được giải phóng và *biểu hiện ra* như là sản phẩm thặng dư.}

{Điều đó liên quan *đến tái sản xuất*[108].

Giá trị thặng dư được thể hiện dưới hình thức *sản phẩm thặng dư*, còn hình thức của sản phẩm thặng dư là hình thức của tổng sản phẩm, tức là của một giá trị sử dụng nào đó mà tư bản sản xuất ra trong một ngành nhất

---

1* — hiện vật, dưới hình thức hiện vật

định. Nếu sản phẩm là lúa tiểu mạch, vật liệu gỗ, máy móc, sợi, khóa, vĩ cầm và v.v., thì sản phẩm thặng dư cũng được thể hiện ra với tính cách là lúa tiểu mạch, vật liệu gỗ, máy móc, sợi, khóa, vĩ cầm và v.v..

Tiếp đó, với *sản phẩm thặng dư* có thể xảy ra tình hình sau đây:

I) *Thứ nhất*, do vì *nó không được biến thành tư bản phụ thêm, mà được đem tiêu đi*. 1) Nhà tư bản có thể tiêu hóa nó dưới dạng tự nhiên của nó, toàn bộ hoặc một phần. Nếu chỉ tiêu đi một phần thì đó là trường hợp cần được xem xét ở mục 2. Để nhà tư bản có thể tiêu sản phẩm thặng dư dưới hình thức hiện vật của nó thì sản phẩm thặng dư phải tồn tại dưới hình thức nào khiến cho nó có thể *được đưa vào tiêu dùng cá nhân*. Thuộc vào diện này còn có cả công cụ, chum, vại v.v., là những thứ được đưa vào quá trình tiêu dùng [cá nhân] như là *công cụ*, chẳng hạn: kim khâu, kéo, chai lọ v.v.. Hoặc ví dụ, những bán thành phẩm như vật liệu may vá mà chính sự chế biến nó thì thuộc về lĩnh vực tiêu dùng [cá nhân]. 2) Nhà tư bản tiêu sản phẩm thặng dư dưới hình thức những giá trị sử dụng khác; đem bán sản phẩm thặng dư và dùng số tiền thu được để mua những vật phẩm khác nhau thuộc quỹ tiêu dùng [cá nhân]. Nếu sản phẩm của nhà tư bản khiến nó không thể được đưa vào tiêu dùng cá nhân thì người mua sản phẩm ấy phải mua nó để *tiêu dùng trong sản xuất*, tức là nó phải được đưa vào tư bản của người mua ấy với tính cách là yếu tố hoàn bù hoặc phải được đưa vào tư bản phụ thêm của người ấy với tính cách là yếu tố tư bản bất biến mới. Vậy, từ sự thật là mỗi

phần giá trị của sản phẩm thặng dư không được người sở hữu nó biến thành tư bản phụ thêm, mà được người sở hữu tiêu đi, – không được kết luận rằng bản thân *sản phẩm thặng dư* ấy, in natura, được đưa vào tiêu dùng cá nhân. Nó có thể nhập vào tư bản. Trên thực tế nó có thể được tiêu dùng với tư cách là tư bản bởi người mua sản phẩm thặng dư ấy. Ở đây vẫn lại có hai trường hợp, cụ thể là: sản phẩm thặng dư bồi hoàn *tư bản ban đầu* hoặc tư bản phụ thêm, hoặc là sản phẩm đó được người mua coi là phương tiện biến một phần *sản phẩm thặng dư* của người ấy thành *tư bản phụ thêm*. Nếu bộ phận lớn hơn của sản phẩm thặng dư được sản xuất dưới hình thức hiện vật khiến bộ phận ấy chỉ có thể được dùng làm *tư bản bất biến* thì khi ấy – một cách tương ứng – bộ phận của sản phẩm thặng dư được đưa vào tiêu dùng cá nhân cũng [nhỏ hơn] (hoặc để biến thành tư bản khả biến, hoặc để được đưa vào quỹ tiêu dùng [cá nhân] của nhà tư bản), và như thế sẽ xảy ra hiện tượng *sản xuất thừa tư bản bất biến*. Mặt khác, nếu có một bộ phận quá lớn của sản phẩm thặng dư được sản xuất ra dưới một hình thức khiến bộ phận ấy không thể tạo ra tư bản bất biến, mà được dùng vào việc tiêu dùng cá nhân, dù là cho công nhân, với tính cách là tư bản khả biến, hay dù là cho người không phải là công nhân, – thì sẽ diễn ra hiện tượng *sản xuất thừa phần tư bản lưu động* không được nhập vào tư bản bất biến. Những phần tỷ lệ ấy sẽ được quy định chặt chẽ trong một nước riêng biệt nào đó. Nhưng thông qua *ngoại thương* một bộ phận *sản phẩm thặng dư* mà ở một nước này thì tồn tại dưới hình thức nguyên liệu, các bán

thành phẩm, các vật liệu phụ trợ và máy móc, thì lại có thể biến thành hình thức *sản phẩm thặng dư* [XXII – 1 380] ở một nước khác mà tại đó, sản phẩm thặng dư ấy tồn tại dưới dạng những vật phẩm được dành cho tiêu dùng [cá nhân]. Như vậy là *ngoại* thương đã loại bỏ những hạn chế ấy. Vì vậy nó cần thiết cho sản xuất tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất ấy hoạt động phù hợp với *quy mô* các tư liệu sản xuất của nó, không phụ thuộc vào *sự thỏa mãn một nhu cầu có sẵn nào đó*. Đối với từng cá nhân riêng lẻ sự thống trị của giá trị trao đổi đối với sản xuất biểu hiện ra theo cách là hoạt động sản xuất của cá nhân ấy: 1) không bị chi phối bởi nhu cầu của cá nhân ấy, 2) nó không thỏa mãn trực tiếp nhu cầu của cá nhân ấy; tóm lại, từng cá nhân riêng lẻ sản xuất ra các *hàng hóa* mà chỉ sau khi biến thành tiền thì các hàng hóa ấy mới có thể biến thành *các giá trị sử dụng* đối với chính cá nhân ấy. Nhưng giờ đây mọi cái đó biểu hiện ra theo cách là nền sản xuất của *cả một* đất nước không được đo lường bởi nhu cầu trực tiếp của nước ấy, cũng không phải bởi một sự phân phối các yếu tố khác nhau của sản xuất sao cho sự phân phối ấy cần thiết cho việc gia tăng sản xuất. Do vậy, quá trình tái sản xuất tùy thuộc không phải vào việc sản xuất ra những vật ngang giá tương ứng với nhau trong cùng một nước, mà tùy thuộc vào việc sản xuất ra những vật ngang giá ấy ở các thị trường nước khác, vào lực lượng của thị trường thế giới thu hút những vật ngang giá ấy và vào sự mở rộng thị trường ấy. Như vậy là đã tạo ra khả năng *ngày càng gia tăng* của tình trạng mất cân đối, do đó, khả năng nổ ra các cuộc khủng hoảng.

Nếu như một nước nào đó tỏ ra khép kín thì sản phẩm thặng dư của nó chỉ có thể được tiêu đi dưới dạng hiện vật của sản phẩm thặng dư ấy mà thôi. Lĩnh vực trao đổi sản phẩm thặng dư sẽ bị hạn chế bởi số lượng các ngành sản xuất khác nhau ở đất nước ấy. Sự hạn chế ấy bị loại bỏ nhờ ngoại thương. Sản phẩm thặng dư tồn tại dưới dạng sợi bông thì có thể được thể hiện dưới hình thức rượu vang, nho khô, lụa và v.v.. Như vậy, ngoại thương làm tăng những hình thức chuyển hóa và tiêu thụ sản phẩm thặng dư của một nước nào đó. Nhưng, bất kể hình thức *bề ngoài* ấy, sản phẩm thặng dư, vẫn như trước, chẳng qua chỉ là giá trị thặng dư, lao động thặng dư của những công nhân nước mình.

Vì vậy, những tư liệu sinh hoạt cần thiết được sản xuất ra với quy mô càng lớn và với năng suất càng cao (sự tích lũy tư bản càng lớn), thì bộ phận lao động có thể được sử dụng trong việc sản xuất ra những hình thức đa dạng của khả năng tiêu dùng [của cá nhân] đối với sản phẩm thặng dư, càng lớn.

Những vật phẩm được đưa vào quỹ tiêu dùng [cá nhân] thì được tiêu đi chậm hơn hoặc nhanh hơn. Sản xuất càng mở rộng thì càng có số lượng lớn những giá trị sử dụng có thời gian sử dụng ít hoặc nhiều kéo dài được đưa vào quỹ tiêu dùng [cá nhân] ấy, cho nên quỹ tiêu dùng tăng lên về khối lượng và tính chất đa dạng của mình. Trong trường hợp cần thiết, một bộ phận của *quỹ tiêu dùng* này có thể biến thành tư bản.

Tuy nhiên, nếu chúng ta nói đến *sản phẩm thặng dư*– trong chừng mực sản phẩm này *không* biến thành *tư*

bản phụ thêm, mà được những người sở hữu nó ăn tiêu sản phẩm ấy – thì chúng ta có thể không kể đến sự trung gian của ngoại thương hoặc của nội thương. *Quỹ tiêu dùng* bao giờ cũng chỉ có thể bao gồm phần *sản phẩm* được thể hiện dưới hình thức hữu dụng đối với tiêu dùng cá nhân. Bản thân nhà tư bản không thể một mình ăn hết mọi thứ; những con mèo, những con chó, những con ngựa, gia cầm, người hầu, các cô nhân tình v.v. của nhà tư bản cũng ăn uống. Hoặc là một bộ phận [sản phẩm thặng dư] cũng có thể được ăn tiêu bởi *những người lao động phi sản xuất* mà những dịch vụ của họ được mua bằng bộ phận sản phẩm thặng dư ấy.

II)[1*] *Một khi sản phẩm thặng dư biến thành tư bản phụ thêm*:

sản phẩm thặng dư biến thành tư bản khả biến và tư bản bất biến. *Tư bản khả biến* có thể tăng lên hoặc giảm đi (tư bản khả biến là *cần thiết tương đối* cho việc mở rộng sản xuất; song, quan hệ này không được quy định bởi *quan hệ* trong đó sản xuất được mở rộng) mà không có sự tăng lên hoặc giảm đi của sản phẩm thặng dư, cũng không có sự thay đổi chỉ của bộ phận sản phẩm thặng dư tồn tại dưới *hình thức những tư liệu sinh hoạt cần thiết* được đưa vào tiêu dùng của người công nhân. Bộ phận sản phẩm thặng dư này, ở mức độ lớn hơn, có thể được ăn tiêu bởi những con ngựa, những con chó, những cô nhân tình và v.v. hoặc bộ phận ấy có thể được trao đổi–*ở mức độ nhiều hơn hoặc ít*

1* Xem tập này, tr.242-244.

hơn– lấy *các dịch vụ* của lao động phi sản xuất. Một bộ phận sản phẩm thặng dư– bộ phận này có thể chuyển hóa thành *tư bản khả biến*– có thể tăng lên hoặc giảm đi tùy thuộc vào việc hạn chế hoặc mở rộng sự tiêu dùng phi sản xuất ấy. Bộ phận sản phẩm thặng dư ấy có thể bị giảm đi, ví dụ, cho năm tiếp theo (ít ra cũng giảm đi so với số lượng những công nhân sản xuất mới được đưa vào sử dụng trong năm nay), nếu bộ phận lớn hơn của sản phẩm thặng dư được cố định trong loại *tư bản bất biến* (tư bản cố định) không được trực tiếp đưa vào quá trình tái sản xuất, mà chỉ tạo ra cơ sở cho tái sản xuất mở rộng, và xét về bản chất thì loại tư bản ấy không thể xuất khẩu được và không thể được biến – trên các thị trường nước khác – thành những bộ phận cấu thành của tư bản khả biến. [XXII – 1 381] Điều này xảy ra, ví dụ, khi sản phẩm thặng dư được biến thành đường sắt, kênh đào, nhà xưởng, cầu cống, thành việc làm khô những vùng đất đầm lầy, thành bến cảng và bất động sản của xưởng máy, thành các lò rèn, mỏ than và v.v.. Tất cả những thứ đó không dịch chuyển được; chúng cũng không trực tiếp làm tăng quy mô tái sản xuất, tuy tất cả những thứ ấy đều là phương tiện để mở rộng tái sản xuất. Do hậu quả những khoản đầu tư *không cân xứng* vào những thứ ấy nên có thể xảy ra tình trạng thất thoát sản phẩm thặng dư vào năm tới, đặc biệt sự sút giảm bộ phận sản phẩm thặng dư có thể được thể hiện ra với tính cách là *tư bản khả biến*, và nói chung với tính cách là tư bản *lưu động*. Lại xuất hiện *khả năng nổ ra khủng hoảng* do hiện tượng *sản xuất thừa tư bản cố định*.

Trước đây chúng tôi đã chỉ rõ[109]:

nếu quy mô sản xuất vẫn như cũ, nếu tái sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ thì sản phẩm của những người sản xuất ra *tư bản bất biến* – trong chừng mực sản phẩm này gồm *tư bản khả biến* (tiền công) và *sản phẩm thặng dư*, tức là nói chung sản phẩm ấy là *khoản thu nhập* của giai cấp [những người sản xuất] ấy – phải bằng đúng số lượng *tư bản bất biến* mà hàng năm cần thiết cho giai cấp [những người sản xuất] ra *các tư liệu tiêu dùng*. Nếu như sản phẩm này nhiều hơn thì nó sẽ không có vật ngang giá – vật ngang giá có giá trị tương ứng với sản phẩm ấy – và nó sẽ bị mất giá pro tanto[1*]. Như đã nhận xét ở trên, giới hạn ấy được khắc phục bằng *ngoại thương*. Trên các thị trường nước ngoài, những người sản xuất có thể biến một phần sản phẩm của mình thành tư bản khả biến và thành những vật phẩm tiêu dùng [cá nhân] trong khoản thu nhập.

Nhưng chúng ta hãy gạt ngoại thương sang một bên. Vậy là, khi tái sản xuất không thay đổi thì tư bản bất biến, và đặc biệt là sản phẩm thặng dư thuộc nhóm I (là nhóm sản xuất ra tư bản bất biến), không thể được xem với tính cách là như thế. Sản phẩm thặng dư chỉ là như thế đối với các nhà tư bản thuộc nhóm I, nhưng không phải đối với tổng tư bản, bởi vì nó là một bộ phận của tư bản bất biến thuộc nhóm II. Như vậy, có thể hình dung vấn đề theo cách là toàn bộ sản phẩm thuộc nhóm II[110] chỉ hoàn bù

1* – một cách tương ứng, cũng ở mức độ như thế

tư bản bất biến của xã hội, còn toàn bộ sản phẩm thuộc nhóm I thì tạo thành khoản thu nhập của xã hội; nghĩa là, sau khi khấu trừ tư bản khả biến, tức cái phần được tiêu dùng với tính cách là tiền công, thì nó là sản phẩm thặng dư hàng năm được ăn tiêu dưới những hình thức khác nhau, – sự tiêu dùng [cá nhân] thông qua trung gian là trao đổi, là mua và bán, khiến cho sản phẩm thặng dư được phân phối – phù hợp với nhu cầu – giữa những người khác nhau sở hữu sản phẩm đó.

Song, tình hình sẽ khác đi ngay khi *sản phẩm thặng dư* biến thành *tư bản phụ thêm*.

Thoạt đầu cần xem xét vấn đề không tính đến *tiền*, sau đó có *tính đến* tiền.

Không tính đến tiền: để cho một bộ phận sản phẩm thặng dư có thể được biến thành tư bản phụ thêm thì một phần nào đó của bộ phận sản phẩm thặng dư ấy ngay từ đầu phải được tái sản xuất dưới hình thức mà trong đó nó có thể được dùng *làm tư bản khả biến bổ sung*. Trước hết điều đó liên quan đến các bộ phận tư bản khả biến được tạo ra trong các ngành trong đó sản phẩm năm này phải phục vụ cho tiêu dùng trong năm tiếp theo, ví dụ, trong ngành sản xuất ra lúa mì v.v. và sản xuất ra tất cả các loại *nguyên liệu* có nguồn gốc thực vật – bông, gai lanh, cũng như len v.v., trong đó cũng diễn ra hiện tượng ấy. Cừu có thể được cắt lông vào những thời gian khác nhau trong năm, nhưng vụ thu hoạch len thì phụ thuộc vào số lượng cừu hiện hữu trong một năm và v.v.. Ngược lại, điều đó không liên quan đến các tư liệu sinh hoạt mà

bản thân số lượng các tư liệu này thì trong một năm có thể gia tăng song song với sự sản xuất ra chúng, nếu như có các điều kiện của sản xuất phụ thêm này, dù đó là máy móc và lao động hay là máy móc, lao động và nguyên liệu. Than đá, sắt, nói chung là kim loại, gỗ v.v. đòi hỏi, cho sản xuất phụ thêm, nhiều lao động hơn, nhiều than hơn, nhiều máy móc hơn và nhiều công cụ lao động hơn nếu số lượng công nhân làm việc tăng lên. Ngược lại, nếu chỉ có ngày lao động kéo dài thêm thì sẽ chẳng cần gì hết ngoài số lượng nguyên liệu lớn hơn trong trường hợp này, còn trong trường hợp khác thì cần có nhiều vật liệu phụ trợ hơn và cần sản xuất thêm máy móc hoặc công cụ mới nhanh hơn nữa để thay thế cho những máy móc đã hao mòn. Tư bản phụ thêm không được phép đầu tư vào tất cả các ngành cùng một lúc hoặc với những phần bằng nhau. Nếu các xưởng sản xuất vải bông mới được xây dựng và được trang bị bằng các máy móc (và nếu đó không phải chỉ là một sự phân bổ mới đối với tư bản cũ), thì không cần thiết để cho sản phẩm thặng dư cùng lúc ấy tồn tại dưới hình thức bông, mà chỉ cần làm thế nào sản phẩm ấy hiện diện vào thời điểm xưởng máy mới được khai trương, có thể là sau một năm. Nhưng đến thời điểm ấy phải chuẩn bị xong số bông bổ sung. Trước thời điểm ấy chỉ cần chuyển hóa thêm sản phẩm thặng dư một phần thành tiền công (tư bản khả biến), một phần thành khối lượng sắt, gỗ, đá, dây chuyền lực nhiều hơn, và thành khối lượng bổ sung các vật liệu phụ trợ, máy

móc và công cụ cần cho việc sản xuất thêm ra những thứ đó [XXII – 1 382].

Một bộ phận *sản phẩm thặng dư* có thể chuyển hóa *trực tiếp* in natura [1*] *thành tư bản bất biến*, có thể, với tính cách như thế, trực tiếp được đưa vào tái sản xuất chính nó. Ví dụ, lúa tiểu mạch – với tính cách là hạt giống, than – với tính cách là vật liệu phụ trợ trong sản xuất than, máy móc – trong ngành chế tạo máy và v.v.. Hoặc là những người sản xuất ra tư bản bất biến có thể đem trao đổi nó với nhau; trong trường hợp này, sau khi được chuyển từ tay người này sang tay người khác, thì phục vụ từng người trong số họ với tính cách là tư bản bất biến, nhưng toàn bộ bộ phận sản phẩm thặng dư này – được xét trong chỉnh thể – lại trực tiếp biến thành tư bản bất biến, tạo ra tư bản bất biến mới bổ sung.

Cũng hệt như vậy, một bộ phận *sản phẩm thặng dư* có khả năng trực tiếp biến thành tư bản khả biến, muốn thế, thường xuyên chỉ cần có sự phân phối theo cách khác các tư liệu sinh hoạt cần thiết, sự trao đổi những tư liệu sinh hoạt ấy lấy những công nhân sản xuất thay vì những công nhân phi sản xuất.

Đối với người này thì một bộ phận sản phẩm thặng dư có thể chuyển hóa thành tư bản khả biến, nhưng đối với người khác nó có thể biến thành tư bản bất biến. Ví dụ, người nông dân chủ trại mua sắm những máy móc, những công cụ lao động mới và v.v.. Chủ xưởng chế tạo máy móc

---

1* – bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

thuê mướn nhiều công nhân hơn bằng những tư liệu sinh hoạt thu được của người chủ trại nhờ trao đổi.

Vì tư bản bất biến do nhóm I sử dụng tăng lên (nhóm I này sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt), nên có thể gia tăng bộ phận sản phẩm mà nhóm II sản xuất ra và bộ phận sản phẩm này phân ra thành tư bản khả biến và sản phẩm thặng dư. Nhưng tư bản bất biến [của nhóm II] có thể trực tiếp tăng lên, một phần in natura, một phần thông qua sự phân bổ – qua trung gian là trao đổi – sản phẩm thặng dư, không có sự trao đổi với nhóm I, và nhờ đó, tư bản này không gặp phải những trở ngại trực tiếp trong sự sản xuất của nhóm I. Ở đây cũng diễn ra sự trao đổi tư bản bất biến [của nhóm II] trực tiếp lấy sản phẩm thặng dư của nhóm I (không phải lấy tư bản bất biến). Sản phẩm thặng dư ấy, đối với nhóm II, biến thành tư bản khả biến bổ sung thêm, còn đối với nhóm I thì sản phẩm thặng dư ấy biến thành tư bản bất biến bổ sung. Song chính do vậy mà những cân đối cần thiết trở thành ngẫu nhiên hơn, nảy sinh khả năng mới của *khủng hoảng*.

Nhưng nhóm I có sự khác biệt ở chỗ là khi bộ phận lớn hơn trong sản phẩm của nó được tiêu dùng (bị chiếm hữu) bởi nhóm II với tính cách là tư bản khả biến thì khối lượng sản phẩm ít hơn, dưới hình thức sản phẩm thặng dư, được ăn tiêu bởi những người lao động phi sản xuất và bởi chính các nhà tư bản; hậu quả của hiện tượng ấy là sự giảm bớt *lượng cầu* [về sản phẩm] của những người sản xuất thuộc nhóm I đang sản xuất ra sản phẩm thặng dư dưới hình thức các tư liệu tiêu dùng cho những người

không phải là công nhân. Do vậy sự tái sản xuất ra những tư liệu ấy bị kìm hãm và xảy ra hiện tượng mất giá của bộ phận tư bản được đầu tư vào nhóm này. Trên thực tế, ở giai đoạn phát triển ban đầu của một dân tộc nào đó tiến hành sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa thì bộ phận sản phẩm thặng dư được tiêu đi dưới hình thức xa xỉ phẩm hoặc được dùng để trả công cho những người lao động phi sản xuất, – lại tương đối nhỏ. Với sự tích lũy tư bản, sản phẩm thặng dư tăng lên về số lượng và về *giá trị*; như vậy, bộ phận ngày càng lớn của sản phẩm thặng dư có thể được tái sản xuất dưới hình thức xa xỉ phẩm hoặc được đem trao đổi lấy các dịch vụ của những người lao động phi sản xuất, song dù sao bộ phận thường xuyên gia tăng của sản phẩm thặng dư ấy có thể biến thành tư bản phụ thêm. Với sự tích lũy ngày càng tăng tiến thì ta thấy mức độ gia tăng ngày càng lớn của bộ phận tư bản được chuyển hóa thành tư bản bất biến, trong khi bộ phận biến thành tư bản khả biến lại thường xuyên giảm đi *một cách tương đối*; vì vậy khi hình thành *tư bản phụ thêm*, bộ phận tư liệu sinh hoạt biến thành tư bản khả biến hoặc bị rút ra khỏi sự tiêu dùng phi sản xuất, lại thường xuyên giảm đi; do đó, mặc dù tư bản tăng lên, nhưng khối lượng tiêu dùng phi sản xuất, số lượng sản phẩm hiện hữu lại thường xuyên tăng lên. Có sự gia tăng về khối lượng sản phẩm thặng dư được chuyển hóa thành các yếu tố tư bản bất biến, nhưng cũng có sự gia tăng ở mức độ như vậy của bộ phận *sản phẩm thặng dư* mang hình thức *các tư liệu sinh hoạt*, trong khi ấy, phần của giai cấp công nhân hưởng sản phẩm ấy – tức là bộ

phận sản phẩm thặng dư, bộ phận phải chuyển hóa thành tư bản khả biến bổ sung – lại giảm đi.

Vì – phần nào do ngoại thương, phần nào do có sự thay đổi [bộ phận] sản phẩm thặng dư biến thành tư bản phụ thêm – mất đi *sự cân đối nào đó* của sự phân bổ tổng tư bản giữa hai nhóm [những người sản xuất] hoặc của những bộ phận cấu thành khác nhau của sản phẩm được đưa vào – ở những địa điểm nào đó trong quá trình tái sản xuất, – cho nên ở đây xuất hiện khả năng mới của sự xuất hiện tình trạng *mất cân đối* và, do đó, khả năng nổ ra *khủng hoảng*. Những sự mất cân đối ấy có thể diễn ra chẳng những giữa tư bản cố định và tư bản lưu động (trong quá trình tái sản xuất ra chúng), giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, giữa các bộ phận khác nhau của tư bản bất biến, mà còn giữa tư bản và thu nhập.

Trường hợp về *tiền* cần xem xét sau này.}

[XXII – 1 383] Đối với mục đích hiện nay của chúng tôi thì *sự chuyển hóa sản phẩm thặng dư* thành *tư bản phụ thêm* có thể được giải trình một cách đơn giản nhất như sau:

Sản phẩm thặng dư được thể hiện trong các sản phẩm có giá trị sử dụng khác nhau. Một phần sản phẩm thặng dư tồn tại ở dạng *các tư liệu tiêu dùng* không được đưa vào sự tiêu dùng của các giai cấp lao động. (Thông qua ngoại thương, cả bộ phận này cũng có thể được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào của các giá trị sử dụng, nhưng ở đây cần hoàn toàn không tính đến ngoại thương). Bộ phận này hoàn toàn được đưa vào sự tiêu dùng của những người sở hữu sản phẩm thặng dư, và cần phải khấu trừ

bộ phận ấy trước hết ra khỏi sản phẩm thặng dư. Bộ phận thứ hai của sản phẩm thặng dư bao gồm các tư liệu tiêu dùng có thể được đưa vào sự tiêu dùng của mọi người. Một bộ phận lớn hơn hoặc nhỏ hơn những tư liệu ấy được ăn tiêu *trực tiếp* bởi những người sở hữu sản phẩm thặng dư, hoặc một cách gián tiếp bởi những con chó, những con ngựa, những người hầu của họ, hoặc bởi những người lao động phi sản xuất cung cấp dịch vụ cho những người sở hữu sản phẩm thặng dư để đổi lấy sản phẩm thặng dư ấy. Như vậy, cũng cần khấu trừ cả [phần] ấy của bộ phận thứ hai của sản phẩm thặng dư. Bộ phận khác *các tư liệu tiêu dùng* ấy được dùng để mua lao động. Bộ phận này biến thành *tư bản khả biến*. Sau hết, một bộ phận [sản phẩm thặng dư] bao gồm hạt giống, nguyên liệu, các vật liệu phụ trợ, các bán thành phẩm, gia súc, máy móc và công cụ. Bộ phận này chuyển hóa thành *tư bản bất biến*. Tổng số các bộ phận sản phẩm thặng dư được chuyển hóa theo cách đó thành tư bản khả biến và tư bản bất biến đã tạo ra *tư bản phụ thêm* được hình thành do sự chuyển hóa của một bộ phận *sản phẩm thặng dư*, hoặc của *giá trị thặng dư*. Nếu sản phẩm thặng dư, được chuyển hóa theo cách ấy thành tư bản, bằng 500 ta-le chẳng hạn, trong đó 400 ta-le gồm tư bản bất biến, còn 100 ta-le gồm tư bản khả biến; nếu dùng 100 ta-le ấy có thể mua được một ngày lao động của 100 công nhân và nếu ngày lao động của 100 công nhân được thực hiện bằng 200 ta-le, thì như thế, 100 ta-le sẽ là phương tiện để mua một số lượng lao động nhiều hơn gấp đôi số lượng chứa đựng trong 100 ta-le ấy, và để chuyển hóa, bằng cách ấy, 500 ta-le thành 600 ta-le,

thành tư bản. Bộ phận tư bản phụ thêm được chuyển hóa thành tư bản khả biến thì được đem trao đổi lấy một khối lượng lao động lớn hơn, hoặc đó là phương tiện để chiếm không cho mình một phần lao động mới bổ sung. Nhưng chính 100 ta-le ấy lại là lao động của người khác bị chiếm không, cũng giống như 400 ta-le tư bản bất biến bổ sung, cho nên tổng *lao động thặng dư* ấy của công nhân nằm trong tay nhà tư bản chính là phương tiện để chiếm hữu lao động thặng dư mới và buộc [công nhân] phải tái sản xuất *một cách không công* ra lao động thặng dư đã bị chiếm hữu.

Năng suất lao động và cùng với nó là *giá trị của sản phẩm do lao động ấy tái sản xuất ra* tùy thuộc vào sự đồi dào những điều kiện vật chất, vào khối lượng lao động quá khứ được đưa vào quá trình sản xuất, do đó, tùy thuộc vào *sự tích lũy tư bản*, – hiện tượng này biểu hiện ra, giống như *mọi sức sản xuất* của lao động, với tính cách là *sức sản xuất của tư bản độc lập đối lập với lao động*. *Sự tăng trưởng dần dần* ấy của lao động *quá khứ* được lao động sống vận hành trong quá trình tái sản xuất và quy định năng suất lao động ngày càng tăng của lao động sống, thì được thể hiện ra như là *công lao* của lao động *quá khứ* ấy; hoặc vấn đề được miêu tả như là sự tha hóa *lao động quá khứ ấy với tính cách là tư bản* làm cho nó trở thành yếu tố quan trọng của sản xuất. Vì trên thực tế trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa *lao động quá khứ* ấy thường xuyên đối lập với lao động sống, với tính cách là tư bản, cho nên *sự đối lập* ấy, *hình thức tha hóa, đã biến hóa về mặt xã hội* ấy của nó được coi là một quá trình ẩn kín

mà nhờ đó tư bản làm cho lao động có năng suất cao hơn, mặc dù, dĩ nhiên, lao động quá khứ ấy của những người lao động đã có tác dụng bổ ích hoàn toàn như vậy cả khi nó tác động với tính cách như là *sở hữu* của họ. Quan niệm được xem xét ấy là cần thiết: 1) bởi vì chỉ ở trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khác với những phương thức sản xuất trước kia, lao động *quá khứ* mới được đưa vào tái sản xuất với khối lượng ngày càng tăng như vậy; vì vậy, lao động ấy biểu hiện ra như là dấu hiệu khác biệt *của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* so với những phương thức sản xuất trước kia, 2) bởi vì hình thức *đối kháng* trong đó lao động vật hóa biểu hiện ra ở đây đối với lao động sống thì được coi là tính chất *nội tại* của nó, tính chất này không tách rời chức năng mà lao động ấy thực hiện trong quá trình tái sản xuất.

Ngoài *sự tích lũy lao động vật hóa* – như sự tích lũy ấy biểu hiện ra khi sản phẩm thặng dư chuyển hóa thành tư bản phụ thêm – còn có *sự tích lũy thường xuyên* tài khéo léo cá nhân của người công nhân thông qua sự huấn luyện và chuyển giao tài khéo léo đã đạt được cho thế hệ công nhân mới đang lớn lên. *Sự tích lũy* này không làm cho tư bản phải trả giá gì hết, [XXII – 1 384] tuy nó đóng vai trò quan trọng có tính chất quyết định trong quá trình tái sản xuất. Điều này còn bao gồm cả sự tích lũy *khoa học* trong chừng mực khoa học được áp dụng trong quá trình sản xuất vật chất. Sự tích lũy này là sự tái sản xuất thường xuyên với quy mô thường xuyên được mở rộng. Những kết quả nhận thức đạt được *trong quá khứ* được truyền giảng và được tái tạo với tính cách là

những yếu tố tri thức và với tính cách là những yếu tố tri thức ấy được các học sinh nghiên cứu tiếp. Ở đây những chi phí tái sản xuất tuyệt nhiên không cân xứng với những chi phí sản xuất ban đầu.

Ở đây cần đề phòng hai quan niệm:

1) tránh sự lầm lẫn *tiết kiệm* với tích lũy;

2) tránh sự lầm lẫn *quá trình tích lũy* tư bản với sự tích lũy nảy sinh trong quá trình *hình thành một cách đơn giản những kho báu.*

Về mục 1). Tiết kiệm. Bộ phận sản phẩm thực sự có thể chi phối được, sản phẩm thặng dư, có thể được *cá nhân* nhà tư bản tiêu dùng. Do đó, khi chuyển hóa một phần sản phẩm này thành tư bản thì nhà tư bản khước từ sự hoan lạc và thực hiện tiết kiệm. Quan niệm cho rằng toàn bộ sản phẩm thặng dư có thể được tiêu dùng thì trước hết tự bản thân quan niệm ấy sai lầm, bởi vì trong quá trình sản xuất trực tiếp, cũng như trong quá trình lưu thông, sản phẩm phải chịu đủ loại rủi ro, như vậy cần có quỹ dự trữ không những dùng cho những trường hợp thua lỗ thông thường, mà còn cần cho những trường hợp bất thường. Quỹ dự trữ này có thể được hình thành chỉ từ sản phẩm thặng dư. Cũng như vậy, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ không thể tồn tại được nếu không có sự mở rộng thường xuyên phân công lao động, nếu không có những máy móc bổ sung, hoàn thiện hơn và mới, v.v., điều đó vẫn lại đòi hỏi một phần sản phẩm thặng dư nào đó. Nói chung, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất hướng đến việc gia tăng giá trị trao đổi, đặc biệt là giá trị thặng dư, mà sự gia tăng liên

tục ấy chỉ có thể đạt được bằng cách thường xuyên biến sản phẩm thặng dư thành tư bản. Dĩ nhiên, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ có thể tồn tại trong những điều kiện phù hợp với phương thức ấy, mà những điều kiện ấy thì rất khác với những điều kiện của phương thức sản xuất hướng vào việc trực tiếp [bảo đảm] các tư liệu sinh hoạt. Điều này trước hết liên quan đến ảo tưởng cho rằng có thể tiêu dùng toàn bộ sản phẩm thặng dư.

Bây giờ nói về quan niệm hoàn toàn viển vông cho rằng nhà tư bản có thể tiêu dùng toàn bộ tư bản của mình thay vì sử dụng nó làm tư bản. Trước hết, đại bộ phận tư bản này tồn tại ở dạng khiến nó không thể tiêu dùng được [theo cách nào khác hơn là] với tính cách là những tư liệu sản xuất; ở dạng khiến nó chỉ có thể được tiêu dùng trong sản xuất. Toàn bộ quan niệm dựa trên quan niệm của *từng chủ sở hữu tiền riêng lẻ*. Thay vì biến 1000 p.xt. thành tư bản, người chủ sở hữu số tiền ấy có thể tiêu dùng chúng. (Dĩ nhiên, anh ta có thể đem cho vay số tiền ấy để lấy lãi chỉ trong trường hợp nếu anh ta không tiêu dùng số tiền 1000 p.xt. ấy của mình, mà ngược lại, đem chuyển giao số tiền ấy cho những người khác để dùng nó làm tư bản). Nhưng nếu tổng quá trình tái sản xuất bị gián đoạn dù chỉ trong 14 ngày thì sẽ là dấu chấm hết cho "những gì có thể tiêu dùng được".

Song đây là công lao của một nhà tư bản này đối với nhà tư bản khác. Công lao ấy không liên quan gì đến lao động. Nhưng những gì nhà tư bản *dành dụm, tiết kiệm* thì chính là sản phẩm của *lao động không được trả công*, do đó, là sản phẩm của người công nhân bị chiếm hữu mà

không nhận được vật ngang giá. "*Những khoản dành dụm của những kẻ giàu có được tạo ra bằng cách lấy của người nghèo*" (*Xây*)[111]. Đó là *lao động được tích lũy*, nhưng đó không phải là lao động được tích lũy của *anh ta* [nhà tư bản].

Về mục 2). Quá trình tích lũy. Ở trên đã nêu rõ sự khác biệt của tích lũy so với tiết kiệm.

Trong chừng mực người ta hiểu tích lũy là *sự tạo ra những dự trữ*, hoặc là sự lưu tồn *của hàng hóa trong khoảng thời gian* giữa sản xuất và tiêu dùng, thì đó là thuộc về quá trình lưu thông.

Câu nói cho rằng không ai tham gia nhiều hơn vào trong quá trình tích lũy tư bản bằng chính người công nhân, – có nghĩa là, theo ý kiến của các nhà kinh tế học tầm thường, thì công nhân phải vui mừng nếu người ta trả cho anh ta khoản tiền công thấp nhất có thể có được (*còn tỷ suất giá trị thặng dư* và tiếp nữa là *tỷ suất* lợi nhuận thì cao đến mức có thể), bởi vì cùng với khối lượng giá trị thặng dư, hay là sản phẩm thặng dư (trong phần xem xét tiếp sau – cùng với khối lượng lợi nhuận) thì cũng có sự gia tăng phần biến thành *tư bản phụ thêm*, và cùng với tư bản này, khối lượng *tư bản khả biến phụ thêm* cũng tăng lên, tức là bộ phận tư bản biến thành tiền công của lao động sản xuất, hoặc là được đem trao đổi lấy lao động. Nếu bộ phận này tăng nhanh hơn số dân cư lao động (mà bộ phận này lại quy định mức cần bổ sung về lao động) thì *giá cả lao động* sẽ tăng lên cao hơn *giá trị* của lao động hoặc cao hơn *mức trung bình* của nó. Thoạt đầu người ta khẳng định rằng *sự sút giảm tiền công* (hoặc chí ít mức tiền công tương đối thấp) là điều tốt lành; nói

cách khác, điều tốt lành tựa hồ là ở chỗ người công nhân lao động không công *phần* thời gian của mình *càng lớn càng tốt* cho nhà tư bản, và do vậy, người công nhân ấy nhận được phần *càng nhỏ càng tốt* từ sản phẩm lao động của chính mình, bởi vì nhờ vậy mà có sự gia tăng khối lượng tư bản được sử dụng. Sau nữa, sự gia tăng khối lượng tư bản này được coi là điều tốt lành, bởi vì do hậu quả của hiện tượng này mà *lao động thặng dư* giảm đi, hay là tiền công tăng lên. Để trong những hoàn cảnh nhất định, đại bộ phận lao động không công của anh ta lại quay trở về với anh ta với tính cách là tiền công, người công nhân phải chiếm hữu trước cho mình phần nhỏ hơn trong lao động của mình làm tiền công. Thật là những động tác quay vòng tuyệt vời làm sao [XXII – 1 385] và - đặc biệt đối với người công nhân – kỳ cục làm sao!

Cùng với sự tích lũy tư bản ta cũng thấy có sự giảm sút *tương đối* trong bộ phận tư bản chuyển hóa thành tư bản khả biến. Đó là điểm thứ nhất.

Thứ hai, cùng với sự phát triển lực lượng sản xuất được thực hiện bằng tích lũy tư bản thì khối *cư dân đã trở nên thừa* cũng tăng lên, hay là khối lượng *cư dân thừa*, thường xuyên nảy sinh do chính phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng tăng lên.

Nhưng nếu không kể đến tình hình đó – mà nó lại có ý nghĩa quyết định – thì sự tích lũy lại có lợi cho người công nhân, cho dù sự tích lũy ấy có đem lại bao nhiêu tai họa mới cho người công nhân:

1) vì *tư bản phụ thêm* tăng lên do phần ít hơn trong sản phẩm thặng dư được nhà tư bản tiêu dùng, còn đại

bộ phận thì biến thành tư bản phụ thêm; như thế, do sự gia tăng tư bản phụ thêm xảy ra không phải vì lao động thặng dư tăng lên (và do đó cả sản phẩm thặng dư cũng tăng lên), mà vì trong sự phân chia sản phẩm thặng dư ấy thành thu nhập và tư bản, đại bộ phận sản phẩm thặng dư ấy biến thành tư bản;

2) nhưng vì điều đó – với khối lượng *sản phẩm thặng dư* không thay đổi – phụ thuộc vào *năng suất lao động* mà đến lượt nó, năng suất ấy lại phụ thuộc vào *sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*, cho nên lợi ích của người công nhân (trong chừng mực đã tồn tại lao động làm thuê) đòi hỏi tư bản phải được sử dụng một cách tập trung, với quy mô lớn, chứ không bị phân nhỏ ra giữa nhiều nhà tư bản và không được sử dụng một cách không có hiệu quả.

Một khi *quá trình tích lũy* đồng nhất với *quá trình tập trung*, cho nên sự tiến bộ *bên trong* nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thể hiện ở chỗ là ngày càng loại trừ *nền sản xuất tư nhân*, cái loại hình sản xuất mà đối với nó thì sở hữu của người sản xuất thật sự biệt lập về điều kiện lao động biểu hiện ra như là *những điều kiện* của bản thân *sản xuất*. Ta thấy có sự phát triển quan hệ của công nhân đối với *các điều kiện sản xuất* như là đối với *những đại lượng chung mang tính chất xã hội*.

{Phần kết thúc của đoạn rút từ phần trình bày trước[112].

Do chỗ sản phẩm thặng dư lại được sử dụng làm tư bản

phụ thêm, lại được đưa vào quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị, nên nó được phân ra thành:

1) các tư liệu sinh hoạt dùng để trao đổi lấy sức lao động. Bộ phận này của tư bản có thể được gọi là *quỹ lao động*. Quỹ này được dùng để liên tục duy trì sức lao động ngày càng tăng, vì bộ phận này của tư bản phụ thêm thường xuyên tăng lên, mặc dù tuyệt nhiên không ở mức độ như mức độ gia tăng của bản thân tư bản phụ thêm. *Quỹ lao động* này giờ đây cũng biểu hiện ra như vậy, như là lao động đã *bị tha hóa*, đã được biến thành *tư bản*, như là

2) *những bộ phận vật chất cấu thành*, những điều kiện vật chất của việc sử dụng lao động bổ sung.

Cả hai bộ phận cấu thành tư bản giờ đây *được giả định* bởi lao động và được giả định như là *các tiền đề* của lao động. Những gì mà *ban đầu* là *sự phân chia bên trong của chính tư bản* thì giờ đây nó biểu hiện ra như thể là *sản phẩm của chính lao động – lao động thặng dư đã được khách thể hóa* – phân ra thành hai bộ phận cấu thành, hai bộ phận này – nếu xem xét chúng ở khía cạnh vật chất – bao gồm: một bộ phận là những điều kiện vật chất *của quá trình lao động*, bộ phận kia là những điều kiện vật chất để *bảo toàn và tái sản xuất ra* sức lao động; song, xét về hình thức thì *những điều kiện* ấy của việc thực hiện lao động lại biểu hiện ra như thể chúng đối lập với lao động, như là *một lực lượng độc lập xa lạ*, như là *tư bản*. Bản thân lao động đã tạo ra quỹ mới để sử dụng lao động mới, nhưng đồng thời lao động cũng tạo ra điều kiện là quỹ ấy có thể được sử dụng chỉ trong trường hợp bộ phận dư thừa của tư bản phụ thêm nuốt mất lao

động thặng dư mới. Như vậy, trong tư bản phụ thêm do lao động tạo ra, trong giá trị thặng dư, đồng thời sự cần thiết thực tế (và khả năng) cần có lao động thặng dư mới đã được tạo ra, và như vậy bản thân tư bản phụ thêm là khả năng thực tế có được lao động thặng dư mới, cũng như có được tư bản phụ thêm mới. Qua tất cả những điều đã trình bày ta thấy rằng chính bản thân lao động đưa đến kết quả là ngày càng mở rộng thế giới của cải khách thể, nó tự đối lập mình với lao động như là lực lượng xa lạ với lao động và ngày càng có được sự tồn tại rộng lớn hơn và đầy đủ hơn, cho nên về phương diện tương đối, so với những giá trị được tạo ra và so với khối lượng những điều kiện thực tế của việc tạo ra giá trị, thì tính chủ thể bần cùng của sức lao động sống tạo ra một sự tương phản ngày càng rõ rệt. Lao động càng khách thể hóa bản thân mình thì thế giới khách thể của các giá trị lại càng mở rộng, thế giới ấy đối lập với lao động như là thế giới xa lạ, như là sở hữu của người khác. Bằng cách tạo ra tư bản phụ thêm [XXII – 1 386] bản thân lao động lại luôn luôn buộc bản thân mình tạo ra tư bản phụ thêm mới v.v. và v.v..

So với tư bản ban đầu, tư bản không phụ thêm thì những điều kiện lao động đã thay đổi theo ý nghĩa là 1) bộ phận tư bản được đem trao đổi lấy lao động cần thiết thì lại được chính lao động ấy tái sản xuất ra, nghĩa là đã không đến với lao động từ lưu thông, mà là sản phẩm của chính lao động; 2) một bộ phận giá trị, dưới dạng nguyên liệu và công cụ, bao gồm những điều kiện thực tế của việc sử dụng lao động sống, được chính lao động sống bảo toàn

trong quá trình sản xuất; nhưng vì mọi giá trị sử dụng, xét về bản chất của nó, lại gồm vật liệu tạm thời, còn giá trị trao đổi chỉ tồn tại dưới hình thức giá trị sử dụng, cho nên sự bảo toàn ấy đồng nghĩa với việc cứu thoát khỏi sự tiêu vong, hoặc đồng nghĩa với việc phủ nhận bản chất nhất thời của những giá trị thuộc sở hữu của các nhà tư bản, do đó đồng nghĩa với việc giả định chúng như là giá trị tồn tại tự nó, như là *của cải vĩnh cửu*. Do đó, tổng số ban đầu các giá trị được lao động sống giả định với tính cách là *tư bản* chỉ trong quá trình sản xuất.

Trong chừng mực *tư bản phụ thêm* được xem xét thì tư bản là giá trị tồn tại tự nó nhờ kết quả *chiếm hữu lao động của người khác*, bởi vì mỗi một yếu tố trong tư bản phụ thêm – vật liệu, công cụ, các tư liệu sinh hoạt – đều quy tụ thành *lao động của người khác* mà nhà tư bản không chiếm hữu thông qua *sự trao đổi* lấy những giá trị có sẵn, nhưng bị nhà tư bản *chiếm hữu* không thông qua *trao đổi*. Thật ra, *điều kiện ban đầu* để có được *tư bản phụ thêm* là sự trao đổi một phần *những giá trị thuộc về* nhà tư bản, hay là *phần lao động được vật hóa* nằm trong sở hữu của nhà tư bản, lấy sức lao động. Điều kiện hình thành tư bản phụ thêm I – nếu chúng ta đặt tên gọi như vậy cho tư bản phụ thêm được rút ra khỏi quá trình sản xuất ban đầu – tức là điều kiện *chiếm hữu lao động của người khác*, lao động của người khác đã được vật hóa, biểu hiện ra ở phía nhà tư bản như là sự sở hữu *các giá trị* mà một phần những giá trị ấy được nhà tư bản đem trao đổi, *trên phương diện hình thức*, lấy sức lao động sống. Dù thế nào đi nữa, điều kiện hình thành *tư bản phụ thêm*

I là sự trao đổi các giá trị thuộc về nhà tư bản và được nhà tư bản ném vào lưu thông, được nhà tư bản cung cấp cho công nhân, những giá trị nảy sinh *không phải* từ sự trao đổi của nhà tư bản với lao động sống, nghĩa là không phải từ quan hệ của anh ta với tư cách là *tư bản* đối với *lao động*; điều kiện ấy là *sự tích lũy* có trước, cái gọi là *sự tích lũy ban đầu*, như điều đó thường xuyên diễn ra, ví dụ, cả với từng cá nhân xuất hiện trên thị trường với tư cách là nhà tư bản mới.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy hình dung rằng tư bản phụ thêm I lại được ném vào quá trình sản xuất, lại thực hiện trong trao đổi giá trị thặng dư của mình và lại xuất hiện ở thời điểm mở đầu quá trình sản xuất thứ ba với tư cách là *tư bản phụ thêm II* mới. *Tư bản phụ thêm II* này có *những tiền đề* khác *với* những tiền đề *của tư bản phụ thêm I*. Tiền đề của tư bản phụ thêm I là những giá trị thuộc về nhà tư bản và được nhà tư bản ném vào lưu thông. Tiền đề của tư bản phụ thêm II không phải là cái gì khác hơn là sự tồn tại của *tư bản phụ thêm I*, nói cách khác, tiền đề đó là tư bản đã chiếm hữu lao động của người khác mà không thông qua trao đổi. Điều này tạo khả năng cho nhà tư bản luôn luôn bắt đầu lại quá trình, hơn nữa với một quy mô thường xuyên được mở rộng. Thật ra, để tạo ra *tư bản phụ thêm II*, nhà tư bản phải trao đổi một phần tư bản phụ thêm I, dưới hình thức các tư liệu sinh hoạt, lấy lao động sống. Song, những gì mà nhà tư bản đã trao đổi theo cách ấy thì ngay từ đầu đã trở thành thứ giá trị tuy không được nhà tư bản ném vào lưu thông từ quỹ của mình, nhưng giá trị ấy là lao động

của người khác được vật hóa đã bị chiếm hữu mà không có vật ngang giá đổi lại, giờ đây lao động ấy lại được nhà tư bản đem ra trao đổi lấy lao động sống của người khác; cũng giống như vậy, *những tư liệu lao động* trong đó lao động mới ấy được thực hiện và thông qua các tư liệu ấy lao động ấy tạo ra giá trị thặng dư mới – cũng đã rơi vào tay nhà tư bản không qua trao đổi, bằng cách đơn giản là chiếm hữu. *Giờ đây sự chiếm hữu lao động của người khác trong quá khứ lại biểu hiện ra đơn giản như là điều kiện của việc chiếm hữu mới lao động của người khác*; nói cách khác, lao động của người khác – dưới hình thức vật chất khách quan, dưới hình thức các giá trị hiện hữu – nằm trong sở hữu của nhà tư bản biểu hiện ra như là điều kiện để nhà tư bản lại có thể chiếm hữu sức lao động sống của người khác mà không thông qua vật ngang giá. Nhà tư bản đã đối lập với lao động sống, với tư cách là tư bản, điều đó [XXII – 1 387] biểu hiện ra như là điều kiện duy nhất để nhà tư bản không những bảo toàn mình với tư cách là tư bản, mà còn – với tư cách là tư bản đã tăng lên – *chiếm hữu* lao động của người khác với khối lượng ngày càng tăng không thông qua *vật ngang giá. Sở hữu về lao động quá khứ được khách thể hóa của người khác* biểu hiện ra như là điều kiện duy nhất để tiếp tục *chiếm hữu lao động sống hiện nay.*

Vì *tư bản phụ thêm I* được tạo ra bằng sự trao đổi đơn giản giữa lao động đã vật hóa (tư bản ban đầu) với sức lao động sống – quy luật dựa trên sự trao đổi hàng hóa với tính cách là những vật ngang giá được đánh giá bằng lượng thời gian lao động tương đối hoặc lượng lao động chứa

đựng trong các vật ngang giá ấy – và vì sự trao đổi ấy, được thể hiện trên phương diện pháp lý, không giả định điều gì khác ngoài quyền sở hữu của mỗi cá nhân về sản phẩm của mình và quyền tự do chi phối các sản phẩm ấy (đối với công nhân thì đó là quyền tự do chi phối những năng lực của cá nhân mình), cũng như vì tư bản phụ thêm II chỉ là kết quả của tư bản phụ thêm I, tức chỉ là hệ quả của quan hệ đầu tiên nêu trên, – cho nên ở phía tư bản, quyền sở hữu, *xét về phương diện biện chứng*, được chuyển hóa thành quyền chiếm hữu các sản phẩm của người khác hay là thành quyền sở hữu lao động của người khác, thành quyền chiếm hữu lao động của người khác mà không có vật ngang giá đổi lại, còn ở phía người công nhân thì quyền đó biến thành nghĩa vụ phải coi lao động của mình và sản phẩm lao động của mình như là *sở hữu của người khác*. Song, giờ đây sự trao đổi các vật ngang giá, được biểu hiện ra như là thao tác ban đầu, lại có bước chuyển biến khiến cho đối với phía này thì sự trao đổi ấy chỉ là cái vẻ bề ngoài của trao đổi, vì thứ nhất, bản thân bộ phận tư bản được trao đổi lấy sức lao động chính là *lao động của người khác* bị chiếm hữu không có vật ngang giá đổi lại, và thứ hai, bộ phận tư bản ấy phải được hoàn bù *một cách thặng dư bởi sức lao động*, tức là trên thực tế bộ phận tư bản này không bị đem cho người khác, mà chỉ biến từ hình thức này thành hình thức khác. *Như vậy, quan hệ trao đổi chỉ là cái vẻ bề ngoài* đặc trưng cho quá trình lưu thông. Tiếp nữa, ban đầu quyền sở hữu biểu hiện ra như là quyền dựa trên lao động của chính mình. Giờ đây quyền sở hữu biểu hiện ra như là quyền

chiếm hữu lao động của người khác và như là sự bất lực của lao động không thể chiếm hữu cho mình chính sản phẩm của mình. Sự chia tách giữa sở hữu, hay là của cải, với lao động giờ đây biểu hiện ra như là hệ quả của quy luật đã bắt nguồn từ sự đồng nhất của chúng.

Cuối cùng, kết quả của quá trình sản xuất và quá trình gia tăng của giá trị trước hết biểu hiện ra qua *quá trình tái sản xuất* với quy mô thường xuyên được mở rộng của chính quan hệ giữa *tư bản và lao động*, giữa *nhà tư bản và người công nhân*. Vì vậy, cùng với khối lượng tư bản tăng lên thì cũng gia tăng khối lượng sức lao động, quần chúng "công nhân bần cùng" bị mất các tư liệu sống và bị nghèo túng, và vice versa[1*]. *Quan hệ đối kháng* này đã thể hiện trong các trước tác của I-ươn, San-mốc-xơ[113] v.v.. Quan hệ sản xuất ấy (quan hệ giao tiếp xã hội trong đó các chủ thể biểu hiện ra như là những đại diện của sản xuất) trên thực tế biểu hiện ra như là kết quả quan trọng hơn nữa của quá trình so với tính chất quan trọng của những kết quả vật chất của quá trình ấy. Mỗi một người tự sản xuất ra bản thân mình bằng cách anh ta tái sản xuất ra khía cạnh khác của mình, sự phủ định mình. Nhà tư bản sản xuất ra lao động với tính cách là lao động của người khác; lao động sản xuất ra sản phẩm với tính cách là sản phẩm của người khác. Nhà tư bản sản xuất ra người công nhân, còn công nhân lại sản xuất ra nhà tư bản.

1* – ngược lại

Nếu đã giả định phương thức sản xuất dựa trên tư bản {nói đúng ra, tiền biến thành tư bản chỉ *vào cuối quá trình sản xuất thứ nhất* mà kết quả của nó là tái sản xuất (1) và sự sản xuất mới ra tư bản phụ thêm I (2). Song bản thân tư bản phụ thêm I được thực hiện với tư cách tư bản phụ thêm chỉ trong trường hợp khi tự nó được tái sản xuất (3) và tạo ra tư bản phụ thêm II (4); như vậy, khi có sự biến đi của những tiền đề – những tiền đề này vẫn còn nằm ở ngoài sự vận động của tư bản *thực sự* – của sự chuyển hóa tiền thành tư bản, và vì vậy tư bản, do bản chất nội tại của nó, trên thực tế đã tạo ra chính những điều kiện làm nảy sinh tư bản ấy trong quá trình tái sản xuất}, thì trong trường hợp này, điều kiện mà theo đó, nhà tư bản phải ném vào lưu thông những giá trị do *chính lao động* của anh ta tạo ra hoặc được tạo ra bằng một phương pháp nào khác (nhưng chỉ không phải bằng lao động làm thuê quá khứ đã hiện hữu) thuộc vào số những điều kiện *xa xưa* của tư bản, thuộc vào những tiền đề lịch sử của nó, những tiền đề ấy, chính là với tính cách là *những tiền đề lịch sử* như vậy, đã bị loại bỏ rồi và do vậy chúng thuộc về *lịch sử hình thành tư bản*, nhưng tuyệt đối không thuộc về *lịch sử hiện đại* của nó, nghĩa là những tiền đề ấy không thuộc về hệ thống thật sự của phương thức sản xuất bị nó chi phối.

[XXII – 1 388] Ví dụ, nếu hiện tượng các nông nô bỏ chạy vào thành phố là một trong những điều kiện và tiền đề *lịch sử* của cơ chế thị thành trung cổ, thì hiện tượng ấy tuyệt nhiên không phải là *điều kiện*, thời đoạn hiện thực của cơ chế thị thành đã phát triển, mà nó thuộc về những

tiền đề *quá khứ* của cơ chế ấy, thuộc về những tiền đề của *sự hình thành* cơ chế ấy, những tiền đề đã bị loại bỏ trong *tồn tại* của cơ chế ấy. Vả lại, những điều kiện của sự *hình thành, sự xuất hiện* của tư bản lại giả định rằng chưa có tư bản, rằng tư bản chỉ mới *đang hình thành*; như vậy, những điều kiện ấy biến mất cùng với [sự xuất hiện] của tư bản thật sự, của thứ tư bản đã giả định những điều kiện thực hiện nó khi nó lấy điểm xuất phát là tính thực tại của mình. Ví dụ, nếu lúc đầu, khi tiền, hoặc một giá trị tự nó, trở thành tư bản mà tiền đề là *sự tích lũy ban đầu* – dù là thông qua tiết kiệm, bằng lao động của bản thân và v.v. của người sở hữu tiền hoặc hàng hóa – một sự tích lũy do người sở hữu ấy thực hiện *không phải* với tư cách *nhà tư bản*, như vậy nếu những tiền đề để tiền trở thành tư bản biểu hiện ra như là *những tiền đề* bên ngoài có sẵn của sự xuất hiện *tư bản*, thì ngay sau khi tư bản trở thành tư bản nó sẽ tạo ra những tiền đề của riêng nó, cụ thể là: sở hữu những điều kiện hiện thực để tạo ra những giá trị mới mà không có *trao đổi*, thông qua quá trình sản xuất của chính mình. *Những tiền đề* ấy – mà ban đầu chúng biểu hiện ra như là những điều kiện hình thành tư bản và do vậy chưa thể nảy sinh từ sự *tác động* của nó *với tính cách là tư bản* – giờ đây lại biểu hiện ra như là kết quả của sự thực hiện của chính nó, của *thực tại* do nó đẻ ra, biểu hiện ra không phải như là *những điều kiện của sự nảy sinh tư bản*, mà như là *kết quả của tồn tại của nó*. Tư bản không còn xuất phát từ những tiền đề của mình nữa, nhưng bản thân tư bản lại là tiền đề, và xuất phát từ chính bản thân mình,

tự nó tạo ra những tiền đề cho sự bảo toàn của mình và sự phát triển của mình. Vì vậy, những điều kiện có trước việc tạo ra tư bản phụ thêm I và biểu thị sự hình thành tư bản thì không liên quan đến lĩnh vực phương thức sản xuất mà tiền đề của phương thức sản xuất này là tư bản, mà được tư bản kinh qua như là những giai đoạn lịch sử tiên khởi của sự hình thành nên tư bản, giống như những quá trình – mà qua đó Trái Đất từ trạng thái biển lửa và ở thể hơi nước chuyển sang hình dạng hiện nay – nằm bên ngoài phạm vi sự sống của Trái Đất đã hình thành. Các nhà kinh tế học tư sản coi tư bản như là hình thức sản xuất vĩnh hằng và *tự nhiên*, sau đó họ lại cố gắng biện minh cho quan điểm đó của mình về tư bản, trình bày những điều kiện (hơn nữa những điều kiện ấy còn mang tính chất hoang tưởng) hình thành tư bản là những điều kiện của sự thực hiện tư bản hiện nay, nói cách khác, những yếu tố khiến cho nhà tư bản chiếm hữu với tư cách *chưa là nhà tư bản* – vì nhà tư bản ấy chỉ mới đang trở thành nhà tư bản – thì lại được các nhà kinh tế học tư sản coi chính là những điều kiện khiến cho nhà tư bản chiếm hữu đã với *tư cách là nhà tư bản rồi*.

{*Những quy luật tự nhiên của sản xuất*! Tuy nhiên, ở đây vấn đề nói đến là *những quy luật tự nhiên của nền sản xuất tư sản*, tức là những quy luật mà trong khuôn khổ của chúng người ta thực hiện sản xuất ở *một nấc thang lịch sử nhất định* và trong *những điều kiện lịch sử nhất định của sản xuất*. Nếu như không có những quy luật ấy thì nói chung không thể hình dung được *hệ thống sản xuất tư sản*. Tất nhiên, ở đây vấn đề là trình bày *bản*

chất của một phương thức sản xuất nhất định, nghĩa là trình bày *những quy luật tự nhiên* của phương thức ấy. Nhưng cũng giống như bản thân phương thức sản xuất ấy *mang tính lịch sử*, thì *bản chất* và *những quy luật của bản chất ấy* cũng mang tính lịch sử. Những quy luật tự nhiên của các phương thức sản xuất châu Á, hoặc phương thức cổ đại, hoặc phương thức phong kiến đều tỏ ra khác một cách căn bản. Mặt khác, không còn một chút hoài nghi nào nữa rằng nền sản xuất của loài người, dưới mọi hình thức, đều có *các quy luật* hoặc *những quan hệ* bất biến nào đó. Cái đồng nhất ấy là hoàn toàn đơn giản và có thể được tổng quát bằng một số đoạn chung rất ít ỏi.}

Những mưu toan tán dương ấy là bằng chứng về lương tri không trong sạch và về sự bất lực không thể làm cho phương thức chiếm hữu *đặc thù* tư bản chủ nghĩa phù hợp với *những quy luật chung về sở hữu* do chính xã hội tư bản chủ nghĩa tuyên bố. Mặt khác, - điều này còn quan trọng hơn nhiều – phương pháp của chúng tôi chỉ rõ những mục trong đó phải có sự xem xét về mặt lịch sử, hoặc trong đó nền kinh tế tư sản, chỉ với tính cách hình thức lịch sử của quá trình sản xuất, chứa đựng những chỉ dẫn, vượt ra khỏi giới hạn của nó, về những phương thức sản xuất lịch sử có sớm hơn. Do vậy, để phát hiện những quy luật của kinh tế tư sản thì không cần viết *lịch sử đích thực* [XXII – 1 389] *của các quan hệ sản xuất*. Song, quan điểm đúng đắn về các quan hệ sản xuất và sự diễn dịch chúng luôn luôn đưa đến *những phương trình đầu tiên* nêu ra cái quá khứ nằm ở phía sau hệ thống ấy. Một mặt, nếu *những giai đoạn tiền tư sản chỉ* biểu hiện ra

như là *những tiền đề lịch sử*, tức là *những tiền đề đã bị loại bỏ*, thì những điều kiện sản xuất đương đại lại biểu hiện ra như là *những tiền đề tự loại bỏ mình* và do vậy giả định bản thân mình như là *những tiền đề lịch sử* của xã hội tương lai.}

Những điều trình bày trên đây phần nào liên quan đến việc xem xét cái gọi là *sự tích lũy ban đầu*[114].

Nhưng ở đây cần bổ sung.

Khi tiền chuyển hóa thành tư bản, và do đó, khi hình thành tư bản phụ thêm I [cần tuân thủ] hai [điều kiện]:

Thứ nhất, phải làm sao để tiền có thể tự do trao đổi lấy lao động; những *điều kiện lịch sử* phải được thực hiện để có được điều đó, cần được xem xét sau này. Người sở hữu tiền giờ đây đến với thị trường và phát hiện ra rằng *những điều kiện* ấy thống trị phương thức sản xuất. Tiền (và cái mà tiền đại diện) đã *an sich*[1*] đối lập với lao động với tính cách là *tư bản* và chỉ có thể *tự biểu hiện* mình với tính cách như vậy.

Thứ hai, trong thời đại chúng ta nếu một cá nhân riêng lẻ muốn trở thành nhà tư bản thì cá nhân ấy phải có *tiền*. Nếu đó là nhà tư bản mới hình thành và không được *thừa kế* tiền bạc (nhưng lại sở hữu số tiền kiếm được bằng con đường tư bản chủ nghĩa) và không đi vay mà có được *số tiền ấy* (bởi vì hoàn toàn không cần biết cá nhân nào – có tiền trong túi – đối lập với công nhân), không *ăn trộm* số tiền ấy, cũng không kiếm được số tiền ấy ở trong

1* – "*tự nó*", *trong khả năng, dưới dạng ẩn kín, tiềm ẩn*

một lĩnh vực nào khác của tư bản (ngoài lĩnh vực sản xuất của mình) với tư cách là thương nhân, nhà tài chính, kẻ đầu cơ và v.v., hơn nữa quan hệ của những chức năng thứ phát ấy của tư bản đối với tư bản sản xuất sẽ bộc lộ rõ sau này (ở đây chúng tôi nói chung không đề cập đến việc phân phối các tư bản hiện hữu, sự chuyển dịch các tư bản ấy từ tay người này sang tay người khác), thì số tiền ấy phải được cá nhân ấy kiếm cho được hoặc đi làm mà có được và bảo toàn. (Ngoài ra, còn phải khấu trừ những khoản tiết kiệm, nếu như cá nhân ấy đem số tiền ấy cho vay lấy lãi v.v., vì điều này đã có nghĩa là sử dụng giá trị *theo kiểu tư bản chủ nghĩa*). Cá nhân ấy biến tiền thành tư bản chỉ bắt đầu từ thời điểm bản thân anh ta bóc lột công nhân. Nếu bản thân anh ta là công nhân sản xuất thì số tiền anh ta dành dụm được sẽ không thể lớn được. Nhưng ví dụ, một bác sĩ, một người làm nghề viết văn, luật sư v.v. đã kiếm được "tư bản", kiếm được chúng chỉ vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngự trị. *Việc trả công* cho những công việc phi sản xuất ấy thì phụ thuộc hoàn toàn chính xác vào *của cải* của những đại diện thực thụ – những người tham gia sản xuất, và do đó giá trị sử dụng thực sự của lao động do họ thực hiện cũng hoàn toàn không phụ thuộc vào *giá cả* của lao động ấy. Min-tơn đã viết tác phẩm của mình "Thiên đường bị đánh mất" với giá 5 p.xt..

Không có *sự hình thành các kho báu đích thực*. Người tích kho báu luôn luôn đồng thời là *kẻ thực lợi*.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn tái sản xuất ra những điều kiện kể trên bằng cách là:

1) trong quá trình giản đơn của sản xuất nó tái sản xuất ra quan hệ của các điều kiện lao động với tính cách là tư bản, và tái sản xuất ra quan hệ của người công nhân với tính cách là lao động làm thuê;

2) bằng cách thường xuyên biến giá trị thặng dư thành tư bản (tích lũy), nó tạo ra khối lượng *những điều kiện* ấy– *tồn tại* với tính cách là *tư bản*– bằng cách *gia tăng sức lao động hiện hữu với tính cách là những công nhân làm thuê*;

3) bằng cách luôn luôn áp dụng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào các lĩnh vực mới, nó loại trừ sự đồng nhất vẫn còn tồn tại ở mức độ nào đó giữa người sản xuất trực tiếp và những điều kiện sản xuất của người sản xuất; nó biến người sản xuất trực tiếp thành người công nhân làm thuê, và biến các tư liệu lao động của anh ta thành tư bản đối lập với anh ta với tư cách người công nhân làm thuê;

4) bằng cách tập trung (và cạnh tranh) tư bản, nó giết chết các tư bản nhỏ và liên kết chúng thành tư bản lớn, mặc dù song song với quá trình thu hút ấy, trong những lĩnh vực phát triển lại diễn ra quá trình đẩy những tư bản ấy vào những lĩnh vực công việc mới xuất hiện và v.v.. Nếu không như vậy thì hoạt động sản xuất tư sản tỏ ra rất đơn giản và sẽ nhanh chóng đi đến tai họa của nó.

[XXII – 1 390] {*Biểu đồ cho thấy quá trình tái sản xuất (được trình bày không tính đến lưu thông tiền tệ và trong điều kiện quy mô tái sản xuất không thay đổi)*[115].

[Phác thảo biểu đồ thứ nhất]

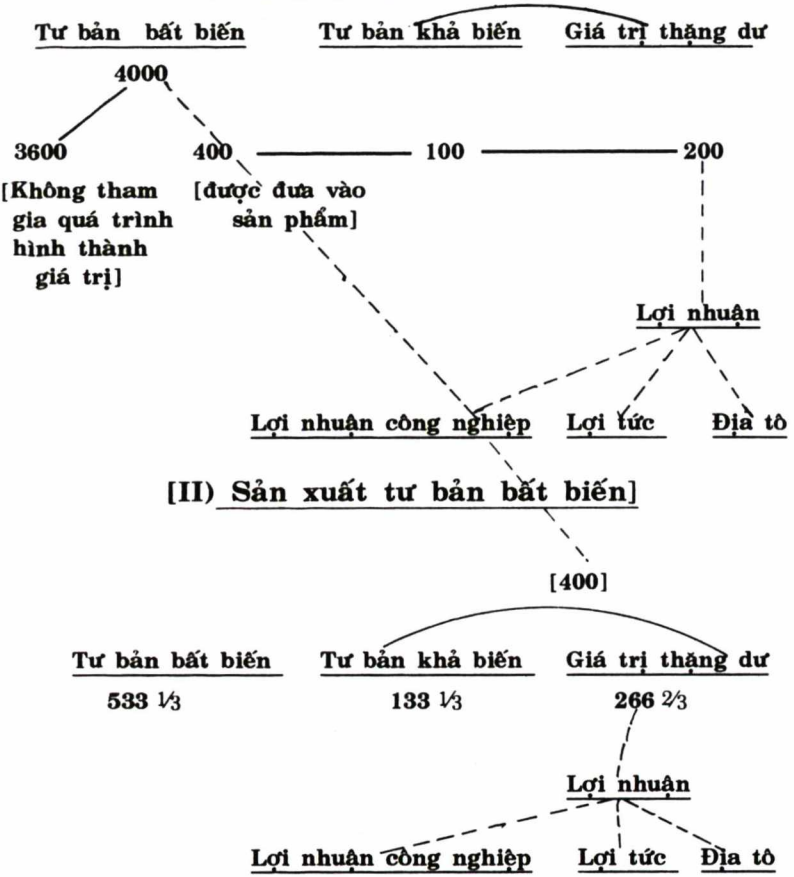

[XXII – 1 391] Ở đâu cũng bỏ qua bộ phận *tư bản bất biến* (do đó, ở đây là *tư bản cố định*) không được đưa vào *sản phẩm*, tức là không tham gia *quá trình hình thành giá trị* [XXII – 1 391]

[Phác thảo biểu đồ thứ hai]

I) Các tư liệu sinh hoạt

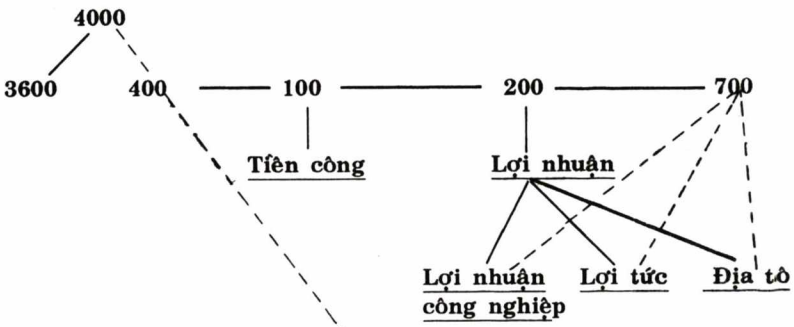

II) Tư bản bất biến

[400]

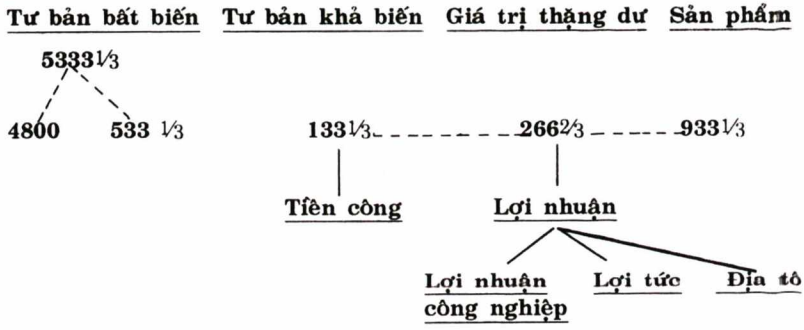

Như vậy, tổng kết toàn bộ:

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Tổng sản phẩm
933⅓	233⅓	466⅔	1633⅓

[Phác thảo biểu đồ thứ ba]

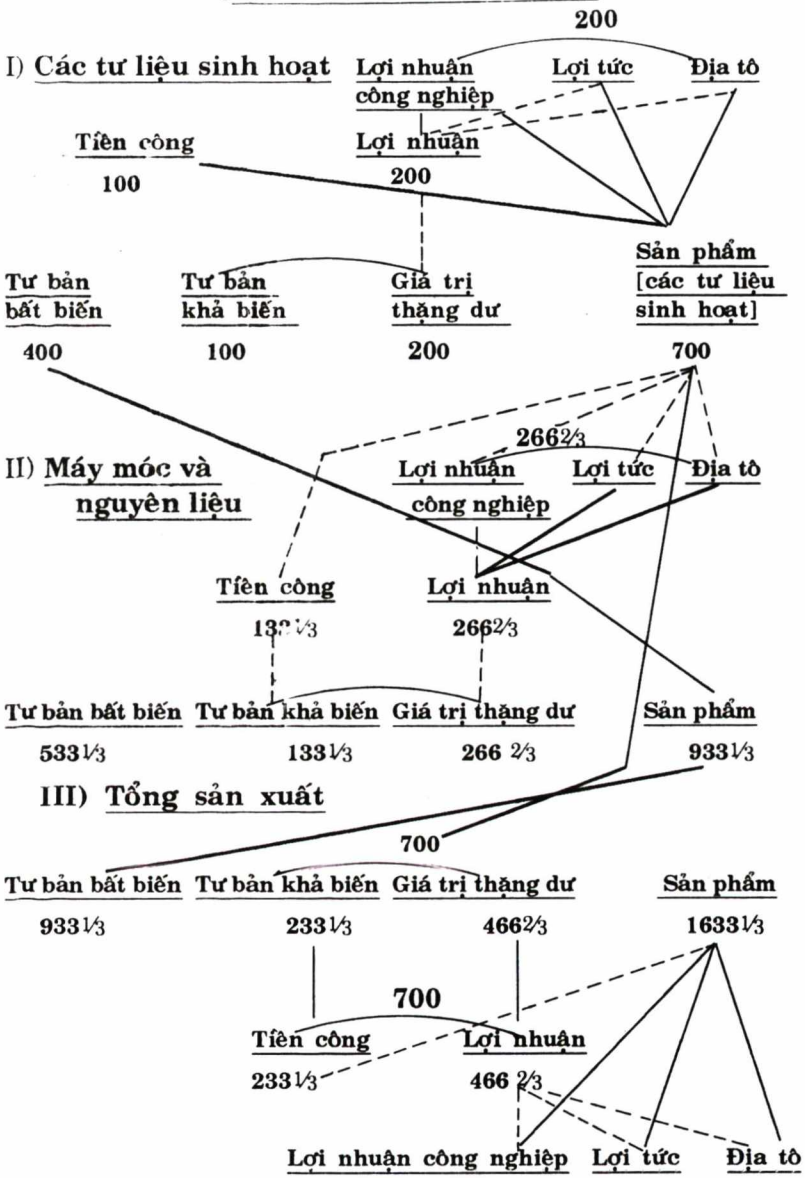

Chúng ta thấy *ở cột I)* rằng tư bản bất biến, bằng 400, lại hoàn toàn bộc lộ ra trong sản phẩm. Toàn bộ sản phẩm này bao gồm *các tư liệu sinh hoạt* được đưa vào quỹ tiêu dùng, mặc dù chỉ một phần được đưa vào quỹ tiêu dùng thuộc nhóm I. Tư bản khả biến, bằng 100, giả định giá trị thặng dư bằng 200, ngoài sự tái sản xuất ra bản thân nó trong sản phẩm. 100 đơn vị tư bản khả biến ấy được trả bằng tiền, dưới hình thức tiền công; với tiền công ấy rút từ tổng sản phẩm 700 ra người ta có được số sản phẩm bằng 100. Như vậy tiền quay ngược trở về vào tay các nhà tư bản thuộc nhóm I. Toàn bộ giá trị thặng dư biểu hiện ra với tính cách là lợi nhuận, nhưng giá trị thặng dư ấy phân ra thành lợi nhuận công nghiệp, lợi tức và địa tô, trong số đó ít nhất hai bộ phận lợi tức và địa tô được trả hoàn toàn bằng tiền. Những người sở hữu các khoản thu nhập ấy nhận được 200 đơn vị từ khối lượng sản phẩm. Như vậy, nhóm I đã tiêu dùng hết 300 đơn vị trong tổng khối lượng sản phẩm do bản thân nhóm ấy sản xuất ra; đồng thời tiền cũng quay trở về với các nhà tư bản, cho nên họ lại có thể dùng tiền để trả tiền công, lợi tức và địa tô. Số lượng sản phẩm còn lại, bằng 400, còn chưa bị tiêu dùng và có thể được sử dụng, – đó là bộ phận giá trị [XXII – 1 392] của sản phẩm cần thiết để hoàn bù tư bản bất biến bằng 400.

Ở cột II) toàn bộ sản phẩm gồm nguyên liệu và máy móc. *Tư bản khả biến*, bằng 133⅓, được chi phí vào tiền công (tiền); người ta dùng số tiền ấy mua 133⅓ trong khối lượng sản phẩm thuộc nhóm I. Qua đó 133⅓ từ nhóm II chuyển sang nhóm I dưới dạng tiền, và sản phẩm của nhóm I, ngang bằng cũng với số tiền ấy, chuyển sang

nhóm II. Người ta dùng tiền từ 266 2/3 giá trị thặng dư để trả cho lợi tức và địa tô, và cũng với một số tiền như thế người ta thực hiện việc mua sản phẩm trong khối lượng sản phẩm thuộc nhóm I. Số tiền này, cùng với số tiền quay ngược trở về từ tiền công, lợi tức, địa tô thuộc nhóm của chúng [nhóm I], cùng với tiền công thuộc nhóm II, tỏ ra thừa đủ để cung cấp 400 cho nhóm I ở dạng số tiền mà nhóm này dùng để hoàn bù tư bản bất biến của mình là 400, hậu quả là các nhà tư bản thuộc nhóm II dùng lợi nhuận công nghiệp của mình để mua các tư liệu sinh hoạt từ khối lượng sản phẩm thuộc nhóm I. Kết quả là toàn bộ sản phẩm thuộc nhóm I đã chuyển vào quỹ tiêu dùng, còn 400 đã từ khối lượng sản phẩm thuộc nhóm II chuyển sang nhóm I để bồi hoàn tư bản bất biến của nhóm I, trong khi ấy, [nhóm II] cần có 533 1/3 để bồi hoàn tư bản bất biến của chính nó.

Nói đúng ra, tình hình là như sau.

Nhóm I. Số tiền 100 được trả dưới hình thức tiền công. Công nhân dùng 100 ấy để mua 100 sản phẩm trong khối lượng sản phẩm thuộc nhóm I; như vậy, dưới dạng là tiền 100 quay trở về với các nhà tư bản thuộc nhóm I; họ có thể dùng số tiền 100 ấy để lại mua lao động. Lấy từ giá trị thặng dư 200 các nhà tư bản [thuộc nhóm I] đem một phần nhất định nào đó trả lợi tức và địa tô cho năm trước; [những người được trả] lợi tức và địa tô dùng số tiền ấy để mua một cách thích ứng những phần của mình trong khối lượng sản phẩm thuộc nhóm I. Do đó, tiền lại quay ngược trở về với các nhà tư bản thuộc nhóm I; các nhà tư bản ấy lại dùng số tiền này để trả lợi tức và địa tô, nghĩa là họ lại xuất tấm ngân phiếu ấy để mua sản phẩm của năm sau.

Về lợi nhuận công nghiệp thì các nhà tư bản [thuộc nhóm I] tiêu dùng một phần lợi nhuận ấy in natura[1*], một phần thì sự trao đổi qua lại [lợi nhuận ấy] giữa họ với nhau được thực hiện thông qua sự thanh toán bằng tiền.

Nhóm II đã chi 133⅓ (bằng tiền) để trả tiền công. Giai cấp công nhân thuộc nhóm II dùng số tiền ấy để mua sản phẩm [của các nhà tư bản] thuộc nhóm I. Như vậy, số tiền 133⅓ ấy rơi vào tay [các nhà tư bản] thuộc nhóm I, họ dùng số tiền ấy để mua sản phẩm của nhóm II. Đồng thời, tiền [của những người được trả] lợi tức và địa tô thuộc nhóm II lại trở về [các nhà tư bản] thuộc nhóm I, những người thu lợi tức và địa tô nhóm II cũng dùng số tiền ấy để mua phần của mình trong khối lượng sản phẩm thuộc nhóm I. [Các nhà tư bản] thuộc nhóm I dùng số tiền ấy mua sản phẩm thuộc nhóm II, do đó, tiền lại quay ngược trở về [các nhà tư bản] thuộc nhóm II; họ lại có thể dùng số tiền ấy để trả tiền công, cũng như trả lợi tức và địa tô. Họ dùng một phần số tiền ấy, bằng với số lợi nhuận công nghiệp của họ, để chi vào việc mua sản phẩm thuộc nhóm I. [Các nhà tư bản] thuộc nhóm I dùng số tiền ấy để mua phần còn lại của những gì họ cần có trong khối lượng sản phẩm thuộc nhóm II. Kết quả là trong sản phẩm thuộc nhóm II họ đã mua 400, là con số bằng tư bản bất biến của họ, và đã hoàn bù số tư bản ấy. Toàn bộ sản phẩm của nhóm I đã chuyển vào quỹ tiêu dùng. Mặt khác, số tiền quay trở về với [các nhà tư bản] thuộc nhóm II là tất cả số tiền mà các nhà tư bản ấy cần

1* — bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

có để trả công lao động, lợi tức, địa tô và dùng vào những giao kèo tiền bạc giữa các nhà tư bản bên trong nhóm này.

Về cột III). Tổng sản phẩm thuộc nhóm II biểu hiện ra như là tư bản bất biến của xã hội, còn tổng sản phẩm thuộc nhóm I thì một phần bao gồm tổng số tư bản khả biến thuộc các nhóm I và II, một phần là gồm tổng số thu nhập được tiêu dùng ở các cột khác nhau trong cả hai nhóm.}

[XXII – 1 393] {Về những biểu đồ kinh tế dẫn ra trên đây cần nêu rõ những điểm dưới đây:

1) Tư bản bất biến bao gồm tư bản cố định và tư bản lưu động. Đã bỏ qua không đề cập đến *bộ phận tư bản cố định* không tham gia *quá trình hình thành giá trị*. Hoặc là– điều này cũng không có gì khác thế cả– ở đây cột tư bản bất biến chỉ gồm bộ phận *tư bản cố định* tham gia vào *tái sản xuất hàng năm*, do đó, tham gia vào *tổng sản phẩm hàng năm*.

Một bộ phận tư bản bao gồm *tiền*. Ở đây chỉ có tư bản khả biến được xem là *tư bản tiền tệ*. Ngược lại, lợi tức và địa tô được xem là những số tiền nằm trong tay những người sở hữu chúng. Trên thực tế, khối lượng tiền nằm trong lưu thông ít hơn nhiều so với số lượng nó biểu hiện ra ở đây: một phần biểu hiện ra như là sự biểu hiện bằng tiền của tư bản bất biến, một phần thì như là biểu hiện bằng tiền của lợi tức và địa tô.

2) Tư bản thương nghiệp và tư bản tiền tệ – thương nghiệp ở đây không thể hiện ra một cách riêng rẽ, vì làm như thế sẽ khiến cho biểu đồ trở nên quá phức tạp.

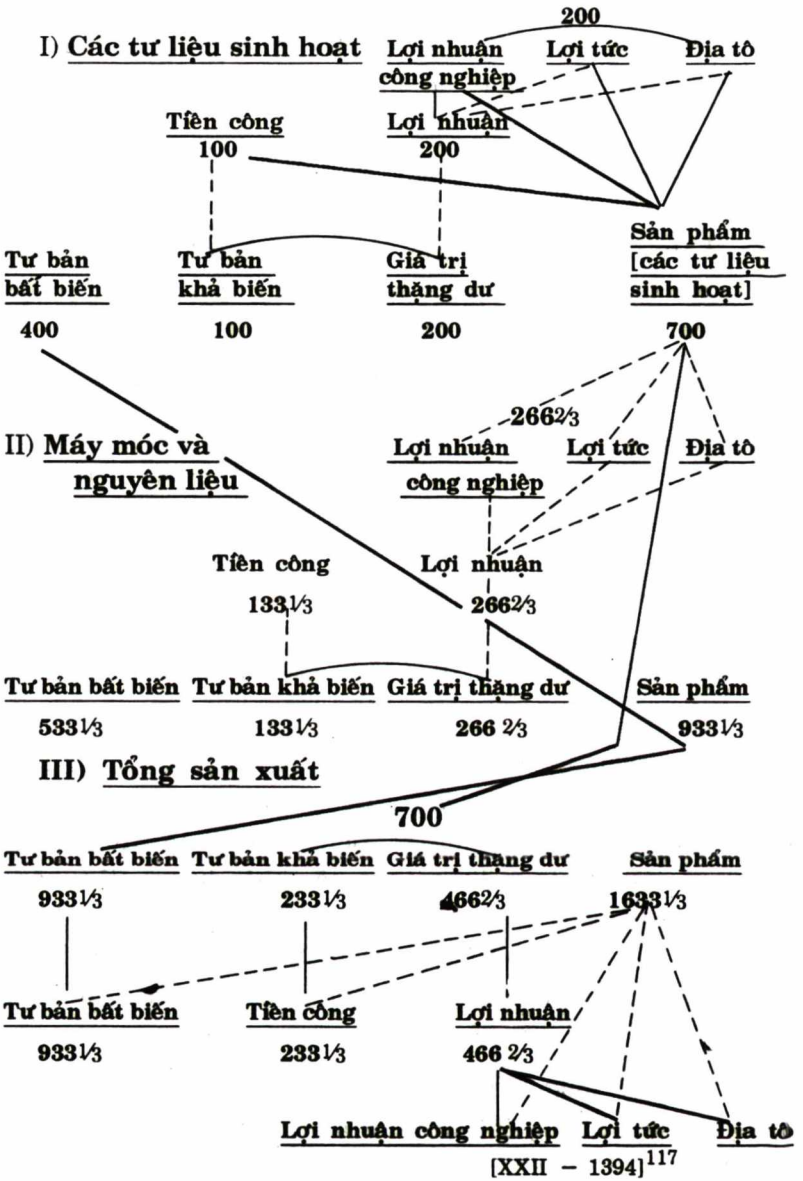

[XXII – 1394][117]

3) Cũng vì nguyên nhân ấy *tái sản xuất* được thể hiện như là sự tái sản xuất bất biến, vì việc mô tả quá trình tích lũy cũng sẽ gây nên sự rối rắm trong việc lĩnh hội đơn giản bước vận động cơ bản.

4) [Các cột] I và II trong biểu đồ cho thấy tổng sản phẩm thuộc nhóm II biểu hiện ra như là tư bản bất biến của xã hội, còn tổng sản phẩm thuộc nhóm I thì được thực hiện trong tư bản khả biến và trong giá trị thặng dư thuộc cả hai nhóm. Quá trình này được giả định trong [cột] III của biểu đồ, vì vậy ở đây sản phẩm thuộc nhóm II trực tiếp biểu hiện ra như là tư bản bất biến, còn sản phẩm thuộc nhóm I thì biểu hiện ra như là tổng số tư bản khả biến và giá trị thặng dư.

5) *Những đường kẻ chấm chấm* thì thường xuyên chỉ rõ *nguồn gốc* các khoản chi phí, điểm xuất phát của lưu thông, tức là chỉ rõ *hướng đến* của các khoản chi phí; *những đường kẻ liền* [cũng] chỉ rõ nguồn gốc các khoản chi phí, song lại chỉ *hướng đi xuống* của các khoản chi phí.

Toàn bộ biểu đồ được dẫn ra ở trang tiếp theo[116].

[XXII – 1394] *Biểu đồ kinh tế về tổng quá trình tái sản xuất* [giản đơn] [xin xem biểu đồ ở tr.286].}

[CHƯƠNG 10]

PHỤ ĐỀ. NHỮNG SỰ VẬN ĐỘNG NGƯỢC TRỞ LẠI CỦA TIỀN TRONG TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA[118]

[1) NHỮNG THAY ĐỔI HÌNH THỨC CỦA TIỀN TRONG QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT CỦA TƯ BẢN. VAI TRÒ CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP TRONG LƯU THÔNG CỦA TIỀN]

[XVII – 1 038] Trước hết chúng ta hãy xét lưu thông giữa nhà tư bản sản xuất, chủ cửa hiệu và người công nhân. Giả sử người chủ hiệu đại diện cho tất cả những người bán các tư liệu sinh hoạt thuộc diện tiêu dùng của công nhân.

Nhà tư bản trả *tiền* cho công nhân với tính cách là tiền công; người công nhân chi số tiền ấy như là những tư liệu lưu thông, khi dùng số tiền ấy để mua hàng hóa của người chủ hiệu; người chủ hiệu dùng chính số tiền ấy để hoàn bù số dự trữ [hàng hóa] của mình ở nhà tư bản, là người mà theo sự giả định của chúng tôi đã sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt.

Một khi được nhà tư bản đem trao đổi lấy lao động, tiền trở thành những đồng tiền được chuyển hóa thành tư

bản sản xuất. Đây là thành phần thứ nhất (gác lại một bên bộ phận tiền được chuyển hóa thành nguyên liệu v.v.) của công thức $T - H - T$ như là công thức của quá trình tái sản xuất của tư bản.

Tiếp nữa, xét trên góc độ nhà tư bản ấy thì tiền có chức năng như phương tiện mua, như là phương tiện lưu thông. $H - T - SLĐ$ (H_1)[119]. Nhà tư bản biến hàng hóa thành tiền, còn giờ đây lại biến số tiền ấy thành lao động, thành thứ hàng hóa khác.

Xét trên góc độ người công nhân thì tiền chỉ là tiền. $SLĐ$ (hàng hóa của anh ta) $- T - H$ (hàng hóa mà anh ta mua của chủ cửa hiệu). Đây chỉ là hình thức tiền mà hàng hóa của anh ta có để biến thành các tư liệu sinh hoạt.

Đối với người chủ hiệu, tiền có chức năng trước hết như là phương tiện lưu thông, như là $H - T - H$. Người chủ hiệu thường xuyên bán hàng hóa và dùng số tiền [thu được về] để mua hàng hóa mới. Nhưng nếu tính đến sự thể là trước khi đem bán hàng hóa người chủ hiệu thoạt tiên đã mua nó vào, thì quá trình do anh ta thực hiện biểu hiện ra dưới hình thức $T - H - T'$, $T' - H$ và v.v., và sự trở về ấy [của tiền] ở đây thể hiện sự vận động tư bản chủ nghĩa.

Trong tay nhà tư bản ở động tác $T - SLĐ$ (lao động với tư cách là hàng hóa) thì tiền – hãy gác lại không nói đến việc tiền là phương tiện lưu thông (phương tiện mua)– là tư bản, nhưng chỉ là thứ tư bản bị biến đổi về hình thức. Từ hình thức tiền, tư bản biến thành hình thức lao động, từ hình thức tiền, tư bản biến thành hình thức hàng hóa.

Nhưng sự biến đổi về hình thức, mà tư bản trải qua trong quá trình tái sản xuất, đã không thể hiện *sự gia tăng giá trị* của tư bản, bởi vì số tiền mà nhà tư bản xuất ra thì bằng *giá trị* của sức lao động mà nhà tư bản ấy mua vào. Từ quá trình ấy–nếu xét tự bản thân nó– không phát sinh *một giá trị thặng dư* nào cả. Giá trị thặng dư ấy chỉ phát sinh từ việc tiêu dùng hàng hóa ấy về mặt công nghiệp.

Đối với người công nhân thì tiền chỉ là tiền, đơn giản chỉ là *thu nhập*. Điều đó diễn ra mỗi lần khi tiền chỉ đơn giản là sự biến hóa đơn giản $H - T - H$: sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền để biến tiền thành các tư liệu sinh hoạt. Trên thực tế đó là sự trao đổi hàng hóa lấy các tư liệu sinh hoạt. Ông Tu-cơ gọi số tiền được chi phí theo cách ấy là *thu nhập*[120], bởi vì trên thực tế tiền phải phát sinh từ một khoản thu nhập nào đó: từ tiền công, lợi nhuận – lợi tức hoặc địa tô.

[XVII – 1 039] Sau chót, nếu chúng ta xét về người chủ hiệu thì đối với anh ta, tiền chẳng những là hình thức của tư bản của anh ta, mà sự quay trở về của tiền còn là sự vận động của tư bản của anh ta, $T - H - T'$, – là số tiền từ lưu thông quay trở về với số lượng đã gia tăng, đó là giá trị tự gia tăng. Bây giờ đây chúng tôi muốn xem xét mục này.

Song, trước hết rõ ràng là không có gì sai lầm hơn là việc Tu-cơ trực tiếp đồng nhất các định nghĩa khác nhau về hình thức tiền tùy thuộc ở chỗ những đồng tiền ấy là tư bản hay thu nhập. Ví dụ, với tính cách là phương tiện lưu thông thì tiền là thu nhập, nhưng ở đâu mà tiền được chi ra không phải với tính cách là thu nhập thì tiền là *tư bản*.

Ở đây, trong tất cả ba quá trình, tiền biểu hiện ra trước hết như là *phương tiện lưu thông*. Đối với nhà tư bản: *H – T – SLĐ'*. Đối với người công nhân: *SLĐ – T – H*. Đối với người chủ hiệu: *H – T – H'*. Tiếp nữa, chính số tiền ấy ở đây có chức năng là sự biến đổi hình thức của tư bản, như là thu nhập, như là tư bản cộng với thu nhập, nghĩa là với tính cách là tư bản đối với tự bản thân nó.

Nếu xét tổng quá trình của nhà tư bản sản xuất thì tiền chỉ là một trong số những hình thức tư bản của nhà tư bản ấy, hình thức mà nhà tư bản ấy biến đổi thông qua việc trao đổi tiền lấy lao động; xét về nội dung thì đó là sự chuyển hóa ngược trở lại [của tiền] thành điều kiện sản xuất. Cũng số tiền ấy ở trong tay người công nhân lại trở thành thu nhập và lưu thông với tính cách là thu nhập. Vẫn những đồng tiền ấy khi trở về vào tay người chủ hiệu thì bằng số tư bản cộng với lợi nhuận, còn khi *xuất ra* khỏi tay anh ta trong lần mua mới ở nhà tư bản sản xuất thì những đồng tiền ấy chỉ là sự thay đổi hình thức của tư bản của người chủ hiệu, sự thay đổi ấy chỉ rõ một trong những thời đoạn trong quá trình tái sản xuất. Như vậy, thật nực cười nếu nói rằng những đồng tiền ấy là thu nhập, hay là tư bản, hay là một cái gì đó tương tự như vậy:

Giả sử rằng nhà tư bản sản xuất đã dùng 100 p.xt. mua sức lao động; công nhân dùng 100 p.xt. ấy mua hàng hóa (mà người chủ hiệu mua của nhà tư bản) và qua đó mà họ hoàn trả số tiền ấy cho người chủ hiệu. Đối với người chủ hiệu sự trở về ấy là quá trình kết thúc của một trong

những bộ phận tư bản của người chủ hiệu ấy: $T - H - T'$. Từ lưu thông anh ta thu được nhiều tiền hơn là khi anh ta ném tiền vào lưu thông. Nếu lợi nhuận bằng 10% thì những hàng hóa mà người chủ hiệu bán ra để thu về 100, anh ta đã trả giá $90\frac{10}{11}$. ($9\frac{1}{11}$ là khoản lợi nhuận cho 100.) Người chủ hiệu bán cho công nhân hàng hóa tới giá 100, nhưng mua số hàng hóa ấy của nhà tư bản với giá $90\frac{10}{11}$. Thật thế, khi đem bán hàng hóa cho người chủ hiệu, nhà tư bản thực hiện không phải toàn bộ giá trị của chúng, không phải toàn bộ giá cả sản xuất của chúng; 1/11 giá trị của những hàng hóa ấy được nhà tư bản ấy dành cho người chủ hiệu thực hiện. Như vậy, công nhân nhận được các hàng hóa mà giá cả sản xuất thực sự của chúng bằng 100. Họ nhận được vật ngang giá để trao đổi 100 p.xt. của mình, còn khoản lợi nhuận mà người chủ hiệu thu được trong việc này thì chỉ là sự tham dự vào lợi nhuận của nhà tư bản mà thôi.

Trước đây chúng ta đã thấy[121] – khi xem xét các bộ phận khác nhau của tổng tư bản được trao đổi với nhau như thế nào, những giá trị của những bộ phận ấy được thực hiện như thế nào thông qua giá trị của nhau và những giá trị sử dụng của các bộ phận ấy được hoàn bù như thế nào – nếu chúng ta liên kết người chủ hiệu với nhà tư bản sản xuất, hoặc là hoàn toàn loại bỏ người chủ hiệu đi, thì vụ giao kèo được hình dung dưới dạng như sau: nhà tư bản trả 100 p.xt. cho lao động của những công nhân mua hàng hóa của nhà tư bản bằng 100 p.xt. ấy. Bằng cách ấy, 100 p.xt. quay trở về với nhà tư bản. Song, trong vụ giao kèo ấy nhà tư bản không thu được khoản

lợi lộc nào. Thay vì trả công cho công nhân trực tiếp bằng hàng hóa có giá trị là 100 p.xt., nhà tư bản trả cho họ bằng giá trị 100 p.xt. dưới hình thức giá trị trao đổi (bằng tiền thực hoặc bằng các ký hiệu giá trị), và ngay khi nhà tư bản nhận trở lại số 100 p.xt. ấy thì nhà tư bản ấy trả bằng hàng hóa. Tuy rằng mỗi phần của hàng hóa đều chứa đựng giá trị, còn mỗi đơn vị của hàng hóa đều có một tỷ lệ tương ứng bằng *Tb* + *SLĐ*, bằng chi phí và lợi nhuận, bằng lao động có trả công và lao động không được trả công, song bộ phận tổng sản phẩm (hay là bộ phận giá trị tổng sản phẩm) được trả dưới hình thức tiền công - nếu xét nó một cách tách riêng, cũng giống như bộ phận tổng sản phẩm hoàn bù cho tư bản bất biến – lại không chứa đựng một giá trị thặng dư nào, trong khi toàn bộ bộ phận sản phẩm còn lại sau khi khấu trừ khoản hoàn bù [tư bản ứng trước] lại được coi là bộ phận chỉ gồm lao động thặng dư.

Như vậy, để cho người chủ hiệu (là người có quan hệ với công nhân) thường xuyên thu về, từ lưu thông, được nhiều tiền hơn là số tiền anh ta ném vào lưu thông thì chỉ cần số tiền lưu thông đủ để trả tiền công cho công nhân mà thôi. Người chủ hiệu thu về từ lưu thông số tiền lớn hơn số tiền anh ta ném vào lưu thông, bởi vì thật ra anh ta ném vào lưu thông một số lượng giá trị lớn hơn số lượng giá trị mà anh ta rút ra được từ lưu thông. Thật ra, những tư liệu sinh hoạt mà người chủ hiệu mua của nhà tư bản thì đã có một giá trị (ở đây chúng ta nói về giá trị thay vì giá cả sản xuất, vì chúng ta muốn nói đến tổng tư bản, còn từng lĩnh vực riêng lẻ thì chỉ được

chúng ta coi là một phần của tổng tư bản mà thôi) bằng [XVII – 1 040] 100, nhưng giá trị được thực hiện của chúng lại chỉ bằng 90 10/11. Ngược lại, người chủ hiệu ném các tư liệu sinh hoạt ấy vào lưu thông tương ứng với sự biểu thị giá trị hoàn toàn tương đương của chúng bằng 100. Và đối với vấn đề được xem xét ở đây thì hoàn toàn không cần biết người ta ném hàng hóa vào lưu thông với giá trị lớn hơn là giá trị của nó lúc ban đầu sau khi được rút ra từ lưu thông, bởi vì giá trị của nó đã tăng lên, hoặc chỉ là vì giá trị ấy đã trở nên hiển nhiên, giá trị ẩn kín đã được thực hiện. Chúng ta nói: điều đó là không cần biết ở đây, vì ở đây chúng ta xem xét quan hệ của số tiền lưu thông đối với quá trình tái sản xuất.

Giả sử, người chủ hiệu tiêu dùng toàn bộ lợi nhuận của mình, hơn nữa dưới hình thức cũng vẫn chính những hàng hóa mà anh ta mua của nhà tư bản. Trong trường hợp người chủ hiệu ấy thoạt đầu mua hàng hóa với giá 90 10/11 p.xt., thì anh ta bán hàng hóa ấy cho công nhân với giá 100, và anh ta dùng 100 ấy để lại có thể mua không những một lượng hàng hóa đủ để hoàn bù số tư bản hàng hóa được dành để bán cho công nhân (cụ thể là 100 p.xt. giá trị hàng hóa đổi lấy 90 10/11 p.xt.), mà còn cả 1/11 phần của giá trị hàng hóa 100 để tiêu dùng cho chính mình. Như vậy, trong trường hợp này, anh ta sẽ lại mua của nhà tư bản sản xuất số hàng hóa bằng 100 p.xt.. Do vậy, số tiền (100 p.xt.) cần cho nhà tư bản để trả tiền công cho công nhân thì có thể thường xuyên từ người chủ hiệu quay về toàn bộ với nhà tư bản. Nếu người chủ hiệu mua hàng hóa hết 90 10/11 p.xt., thì anh ta nhận được giá

trị hàng hóa là 100 p.xt. và bán cho công nhân với giá 100 p.xt.. Nếu anh ta mua hàng hóa với giá 100 p.xt. thì anh ta nhận được giá trị hàng hóa bằng 110 p.xt.. Như thế, sau khi anh ta bán cho công nhân hàng hóa với giá 110 p.xt. thì anh ta giữ lại giá trị hàng hóa bằng 10 p.xt., để tự bản thân tiêu dùng giá trị ấy.

Như vậy, ở đây trước mắt chúng ta có trước hết ví dụ cho thấy rằng để người chủ hiệu thường xuyên rút ra từ lưu thông nhiều tiền hơn là số tiền anh ta ném vào lưu thông thì chỉ cần nhà tư bản hàng tuần (hoặc vào những thời điểm khác nào đó) trả cho công nhân tiền công của họ, do đó, cần làm thế nào để tiền lưu thông vừa đủ với số tiền công của công nhân. Trong trường hợp này từ chỗ người chủ hiệu sẽ thường xuyên quay trở về với nhà tư bản 10/11 ($9\frac{1}{11} \times 11 = 99 + 1\frac{1}{11} = 100$) của toàn khối lượng lưu thông cần thiết đối với nhà tư bản để chi trả tiền công. Song, phần sau cùng, 1/11, thì nhà tư bản phải kiếm ra bằng con đường khác, *về vấn đề này sẽ bàn sau.* Nhưng, thứ hai, nếu người chủ hiệu thực hiện khoản lợi nhuận $9\frac{1}{11}$ p.xt. của mình bằng hàng hóa của bản thân nhà tư bản thì số tiền 100 p.xt. tiền công do nhà tư bản chi trả sẽ đủ chẳng những để công nhân nhận được khoản tiền công của mình, còn người chủ hiệu bù đắp được tư bản của mình, mà còn đủ để người chủ hiệu đồng thời cũng thực hiện được khoản lợi nhuận của mình. Nhà tư bản hoàn toàn *không cần đến* một *quỹ nào khác* ngoài khối lượng lưu thông ấy giữa nhà tư bản ấy, các công nhân của anh ta và người chủ hiệu để định kỳ trả tiền công cho các công nhân của mình. Về người chủ hiệu thì

anh ta thường xuyên sẽ rút ra từ lưu thông một *số lượng giá trị lớn hơn* (được biểu hiện ra với tính cách là *giá trị*) là số lượng anh ta ném vào lưu thông, cụ thể là: 110 p.xt., trong khi anh ta chỉ ném vào lưu thông có 100 p.xt.. Tuy nhiên, anh ta thường xuyên ném vào lưu thông số lượng tiền vừa đủ với số tiền anh ta rút ra từ lưu thông, cụ thể là 100 p.xt.. Song, trong trường hợp này anh ta thường xuyên rút ra từ lưu thông một lượng hàng hóa trị giá 110 p.xt., mà chỉ ném trở lại lưu thông một lượng hàng hóa trị giá 100 p.xt.. Nhưng nhìn bề ngoài thì cách trình bày vấn đề như thế lại mâu thuẫn với cách trình bày trước đó. Lúc đầu chúng tôi nói rằng người chủ hiệu rút ra từ lưu thông một lượng tiền nhiều hơn là số lượng tiền anh ta ném vào đó, bởi vì anh ta ném vào đó nhiều giá trị hàng hóa hơn là lượng giá trị hàng hóa anh ta rút ra. Giờ đây chúng tôi nói rằng anh ta ném vào lưu thông số lượng tiền vừa bằng số lượng tiền anh ta rút ra, bởi vì anh ta rút ra từ lưu thông một khối lượng giá trị hàng hóa lớn hơn là khối lượng giá trị hàng hóa anh ta ném trở lại lưu thông. Thật ra, cả hai cách trình bày đều là những sự biểu thị đồng nhất. Trong trường hợp này người chủ hiệu thực hiện giá trị thặng dư của mình bằng hàng hóa, trong trường hợp khác lại thực hiện giá trị thặng dư của mình bằng tiền. Người chủ hiệu nhờ 100 p.xt. mà thường xuyên rút ra từ lưu thông được một giá trị hàng hóa trị giá 110, trong khi anh ta ném vào lưu thông, bán cho công nhân chỉ một lượng giá trị hàng hóa bằng 100 p.xt., – điều đó là kết quả của việc anh ta thường xuyên rút ra từ lưu thông một giá trị hàng hóa (đã được thực hiện) bằng

90$^{1}/_{11}$ p.xt., nhưng ném trở lại lưu thông một giá trị (được thực hiện cũng với khối lượng hàng hóa y như vậy) bằng 100 p.xt.

Song, trong mọi điều kiện ở đây trước mặt chúng ta có ví dụ cho thấy cùng một khối lượng lưu thông (bằng 100 p.xt.) cũng vẫn đủ để nhà tư bản chi trả tiền công; đồng thời khối lượng lưu thông ấy đủ để người chủ hiệu thực hiện một giá trị thặng dư bằng 10 p.xt.; sau hết, *cũng vẫn số tiền ấy* đủ để người chủ hiệu thực hiện tư bản và thu nhập, còn đối với nhà tư bản thì vẫn số tiền ấy đủ để thường xuyên lại chi số tiền ấy vào việc mua cùng một khối lượng lao động.

Chúng ta giả định rằng tư bản của người chủ hiệu là 1200 p.xt. và hàng năm quay vòng 4 lần, cho nên người chủ hiệu hàng năm mua của nhà tư bản một lượng hàng hóa trị giá 4800 p.xt., hàng tháng là 400 p.xt. và hàng tuần là 100 p.xt.. Tư bản của *người chủ hiệu* sẽ được bù đắp vào quý đầu trong năm. Tiếp nữa, nếu tỷ suất lợi nhuận hàng năm là 10% – như vậy, vòng chu chuyển 4 lần là vòng chu chuyển trung bình của tư bản thương nghiệp, – thì người chủ hiệu thu phụ thêm 2$^{1}/_{2}$% cho 100 p.xt., vì 10% của 1200 là 120, còn 120 của 4800 là 2$^{1}/_{2}$%. Trong trường hợp này, nếu người chủ hiệu mua giá trị hàng hóa bằng 100 thì anh ta sẽ nhận được giá trị ấy với [XVII – 1 041] 102$^{1}/_{2}$, và với 100 p.xt. anh ta chỉ cung cấp cho công nhân 100 p.xt. giá trị hàng hóa, cho nên về 100 p.xt. hàng hóa ấy anh ta sẽ trả giá 97$^{23}/_{41}$ p.xt.. Như thế, ở đây với lượng tiền lưu thông hàng tuần là 100 p.xt. (số tiền 100 p.xt. ấy mỗi tháng chu chuyển bốn lần và mỗi năm

48 lần): 1) lao động sẽ được trả công bằng giá trị hàng năm là 4800 p.xt. và 2) giá trị hàng hóa bằng 4800 p.xt. sẽ được thực hiện. Tổng cộng sẽ thực hiện một giá trị bằng 9600 p.xt.. Ngoài ra, đến khi kết thúc toàn bộ vòng chu chuyển số tư bản 100 p.xt. của nhà tư bản quay trở về với nhà tư bản, hơn nữa, trong trường hợp xem xét này không cần biết số tiền 100 p.xt. ấy có phải là giá trị bằng 100 p.xt. hay không (nếu đó là tiền vàng và v.v.), hay là chúng chỉ thể hiện bằng những ký hiệu giá trị hoặc bằng những tín phiếu. Khi thực hiện những giá trị hàng hóa ấy, 100 p.xt. đồng thời cũng hoàn bù cho người chủ hiệu số tư bản 1200 của anh ta và sẽ thực hiện khoản lợi nhuận 120.

(Bản thân cách tính toán ấy tự nó đã tỏ ra kỳ quặc do *những giả định* đã đưa ra, vì nếu người chủ hiệu, để thực hiện một vòng chu chuyển, chỉ cần 100 thì anh ta có thể không đầu tư khoản tư bản bằng 1200. Trong trường hợp ấy chúng ta phải giả định rằng ngoài số tiền mà người chủ hiệu phải luôn luôn có sẵn nhưng số tiền ấy nhiều nhất cũng chỉ bằng 1/3 số tiền có trong chu chuyển, nghĩa là nhiều nhất là 40 p.xt., thì số tiền còn lại của người chủ hiệu chứa đựng trong cửa hiệu của anh ta và trong tiền công v.v., được tính bằng chi phí lưu thông. Nhưng trong trường hợp này chúng ta phải coi khoản phụ thêm [thương mại] là lớn hơn: 10% lợi nhuận và chẳng hạn chừng ấy nữa cho việc hoàn bù tư bản cố định. Tiếp nữa, nếu vậy chúng ta sẽ phải tính đến lưu thông giữa người chủ hiệu và các công nhân của anh ta).

Song, điều quan trọng đối với chúng ta ở đây và không phụ thuộc vào những giả định nêu trên là như sau: trong

một chu kỳ lưu thông của tư bản, khi nhà tư bản chi phí 100 p.xt. để mua lao động, còn công nhân dùng 100 p.xt. ấy mua hàng hóa của người chủ hiệu, để đến lượt mình người chủ hiệu ấy dùng 100 p.xt. ấy mua hàng hóa của nhà tư bản; 100 p.xt. ấy mua lao động bằng 100 p.xt., và mua lượng hàng hóa bằng 200 p.xt., cụ thể là: người công nhân mua lượng hàng hóa 100 p.xt. của người chủ hiệu và người chủ hiệu mua lượng hàng hóa 100 p.xt. của nhà tư bản. Trong chừng mực chúng ta xem xét sự lưu thông của tiền, thì tuy tất cả những cái đó chỉ biểu thị sự chu chuyển của tiền, $T - H$ - $T - H$ và v.v., nhưng đồng thời nếu chúng ta xem xét quá trình ẩn kín ở phía sau sự lưu thông đó của tiền, thì trong quá trình ấy thể hiện tổng chu kỳ của quá trình tái sản xuất chứa đựng những thời, điểm sản xuất, tiêu dùng, phân phối, lưu thông và tái sản xuất trong sự đan xen của chúng. Vòng chu chuyển bốn mươi lần của 100 p.xt. ấy trong một năm biểu thị bốn mươi lần lặp lại tổng chu kỳ ấy. Từng chu kỳ có thể diễn ra chậm chạp hoặc nhanh chóng, số tiền lưu thông có thể nhiều hoặc ít, nhưng tiền phải thực hiện những vòng chu chuyển ấy. Ngược lại, số tiền ấy đủ cho một số lượng tiền lớn hơn 40 lần là nhờ một số lượng lần lặp lại nào đó của chu kỳ, tức là nhờ tốc độ tái sản xuất tổng chu kỳ của tái sản xuất trong vòng một năm.

Giả định rằng nhà tư bản (trước khi nhà tư bản ấy bắt đầu buôn bán với người chủ hiệu) trả cho công nhân 100 p.xt. lấy từ túi của mình. Người chủ hiệu dùng 100 p.xt. lấy từ túi của mình mua của nhà tư bản một giá trị hàng hóa bằng 110 p.xt. (hoặc là: lượng hàng hóa bằng 90 10/11

p.xt. để bán nó ra, và lượng hàng hóa 9 1/11 p.xt. để tự tiêu dùng số hàng hóa ấy). Như vậy, giờ đây số tiền đã chi ra là 200 p.xt.. Trong đó 100 p.xt. nằm trong túi người công nhân. Về phía mình, nhà tư bản hoàn bù 100 p.xt. thông qua việc bán hàng hóa ra. Nhưng ngay khi bắt đầu chu kỳ và 100 p.xt. từ tay công nhân chuyển vào tay người chủ hiệu, thì, trong quá trình mua bán, số tiền ấy từ người chủ hiệu lại quay trở về với nhà tư bản; trong túi anh ta có 200 p.xt.. Nhưng nhà tư bản trả công cho các công nhân của mình bằng số tiền 100 p.xt. mà nhà tư bản ấy thu hồi về từ tay người chủ hiệu, chứ không phải bằng số tiền 100 p.xt. mà nhà tư bản nhận của người chủ hiệu từ trước khi chu kỳ bắt đầu. Giờ đây số tiền 100 p.xt. được ném ra khỏi sự lưu thông ấy. Nói cách khác, giờ đây nhà tư bản cần có ít đi 100 p.xt. ở dạng tiền. Nhà tư bản có thể đem đầu tư số tiền ấy vào công việc khác. Tiền từ người chủ hiệu quay trở về với nhà tư bản. Nói chung đó là sự hữu ích mà tư bản đem lại khi nó chỉ được sử dụng trong thương mại. Song, vì vậy mà nhà tư bản không thu được một tư bản nào cả, bởi vì bằng số tiền 100 p.xt. đầu tiên nhà tư bản cung cấp một lượng hàng hóa bằng 110 p.xt., còn với 100 p.xt. của người chủ hiệu mà sau này nhà tư bản dùng để trả công cho công nhân thì anh ta phải cung cấp hàng hóa hết lần này đến lần khác. Nhưng nhà tư bản thu được lợi qua việc anh ta có thể đem giá trị 100 p.xt. ấy đầu tư vào một công việc khác. Dù 100 p.xt. thoạt đầu có thuộc về người chủ hiệu hay không thì đến cuối chu kỳ thứ nhất sẽ rõ. Nếu 100 p.xt. thuộc về người chủ hiệu thì giờ đây anh ta, vẫn như trước,

sở hữu số tiền ấy, bởi vì anh ta đã tiêu dùng giá trị thặng dư 10 p.xt. dưới dạng hàng hóa. Nếu số tiền 100 p.xt. ấy thuộc về nhà tư bản, thì người chủ hiệu phải trao trả lại số tiền ấy. Nếu anh ta lại tiến hành mua thì điều ấy thực sự diễn ra thông qua một tín dụng mới.

[XVII – 1 042] Đối với quá trình tái sản xuất thực thụ chúng ta phải giả định rằng một bộ phận lợi nhuận được tiêu dùng như là thu nhập, còn bộ phận kia thì được tích lũy lại. Giả sử rằng người chủ hiệu nhận được 10% lợi nhuận từ số tư bản 100 (số tư bản 100 ấy chỉ có thể là bộ phận tư bản tương ứng của anh ta và ở đây được nêu ra nói chung thay cho x), 1/2 của 10% ấy được anh ta tiêu dùng và 1/2 thì được anh ta tích lũy. Theo giả định, công nhân mua của anh ta lượng hàng hóa trị giá 100 p.xt., để có số lượng hàng hóa này anh ta trả $90\frac{10}{11}$ p.xt.. Khoản lợi nhuận của người chủ hiệu bằng $9\frac{1}{11}$ p.xt.. Tuy nhiên, để đơn giản hóa cách tính toán tốt hơn chúng tôi – vẫn trong giới hạn tỷ lệ ấy – sẽ nói thế này: công nhân mua một lượng hàng hóa trị giá 110 p.xt., mà để có lượng hàng hóa ấy người chủ hiệu đã trả 100. Ở đây số tiền 110 p.xt. là số tiền mà nhà tư bản phải trả cho công nhân, và nhà tư bản chỉ nhận lại toàn bộ số tiền ấy từ người chủ hiệu trong trường hợp người chủ hiệu thường xuyên tiêu dùng 10 p.xt. lợi nhuận ấy, cụ thể là dưới hình thức hàng hóa của nhà tư bản. Nếu người chủ hiệu tiêu dùng 5 p.xt. thì nhà tư bản nhận trở lại 105 p.xt., và nếu điều đó diễn ra đều đặn thì số tiền kể trên thường xuyên nằm trong lưu thông. Còn nhà tư bản sẽ phải thường xuyên – ngoài chu kỳ lưu thông ấy – rút từ các nguồn khác để ném vào lưu

thông số tiền thặng dư 5 p.xt. dưới hình thức tiền công, ngoại trừ những tình huống nhất định mà ở đây sẽ được làm sáng tỏ.

Số tiền 5 p.xt. kể trên do người chủ hiệu tích lũy, và anh ta tích lũy số tiền ấy trước hết dưới hình thức tiền, và đó là hình thức *trực tiếp trước mắt* duy nhất mà anh ta có thể dùng để tích lũy, khác với nhà tư bản sản xuất. Nhà tư bản sản xuất có thể tích lũy *in natura*[1*], nếu chính sản phẩm của anh ta được đưa vào để [sản xuất] ra sản phẩm của anh ta như là điều kiện sản xuất, ví dụ: lúa tiểu mạch ở dạng hạt trong nông nghiệp, hoặc việc đó được thực hiện bằng con đường trao đổi, như điều đó diễn ra, ví dụ, giữa chủ xưởng sản xuất máy móc và nhà tư bản sản xuất ra sắt. (Có lẽ điều này, ở người chủ hiệu, phù hợp với sự gia tăng bộ phận tư bản của anh ta – ví dụ, những khu nhà được xây cất v.v. – được đưa vào chi phí lưu thông cho tư bản quay vòng của anh ta. Song, muốn vậy vẫn cần có sự chuyển hóa từ trước hàng hóa thành tiền.)

{Đương nhiên, ở tất cả các nhà tư bản, sự tích lũy có thể biểu hiện ra như là *sự tích lũy các hàng hóa không bán được* (ở đây giả định rằng bộ phận hàng hóa hoàn bù tư bản của các nhà tư bản thì đã được họ bán đi rồi). Nhưng điều đó luôn luôn là sự tích lũy không tự nguyện, sự tích lũy phá hoại tái sản xuất, song có một ngoại lệ duy nhất: nhà tư bản có thể thấy cần thiết (dĩ nhiên, điều này chỉ có thể xảy ra với những hàng hóa có thể bảo quản

1* – *bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật*

được trong một thời gian nào đấy, ví dụ như vải để may quần áo và những nguyên liệu liên quan đến việc này và v.v., súc vật, máy móc v.v., các kim loại v.v.) phải xây dựng quỹ dự trữ hàng hóa ngày càng tăng để phục vụ nhu cầu gia tăng (điều này cũng có thể diễn ra cả với người chủ hiệu), và vì tất cả sự tích lũy quy lại thành tình trạng sản xuất thừa hàng năm, thành hiện tượng sản xuất thừa như là quy luật của sản xuất mở rộng, của sản xuất không bị đình trệ.}

Như thế, người chủ hiệu của chúng ta có thể ngay lập tức realiter[1*] tích lũy số tiền 5 p.xt. ấy làm tư bản, nghĩa là biến chúng thành tư bản hoặc tích lũy chúng chỉ như là vật liệu dành cho tư bản, như là tư bản tiền tệ dành cho tái sản xuất, tạm thời nằm yên. Trên thực tế số tiền ấy đơn giản là báu vật, nhưng được định nghĩa là tư bản nhàn rỗi.

Với 100 p.xt. người chủ hiệu đã mua hàng hóa trị giá 110; nhà tư bản đã trả cho công nhân 110 p.xt. tiền công; công nhân đã trả cho người chủ hiệu 110 p.xt. cho số hàng hóa trị giá 110, nhưng người chủ hiệu chỉ trả 100 cho số hàng hóa ấy. Theo sự giả định ban đầu của chúng tôi, người chủ hiệu còn chi trả cũng cho chính nhà tư bản ấy – ngoài 100 để hoàn bù số tư bản hàng hóa của mình (trị giá 110) – thêm 10 nữa cho việc tiêu dùng của mình. Với 110 người chủ hiệu nhận được số hàng hóa trị giá 121, nhưng bản thân anh ta thì tiêu dùng giá trị 11, hay

1* – trên thực tế, một cách thực sự

là anh ta tự bán cho bản thân mình. Người chủ hiệu chỉ trả 10 p.xt. cho số hàng hóa này, mặc dù anh ta có được giá trị 11 p.xt.; song đối với người chủ hiệu với tư cách là người mua hàng thì hàng hóa đó [cũng] có giá trị 11 p.xt.. Cũng hoàn toàn như vậy khi anh ta chi ra 100 nhưng nhận được 110 ([hay là chi ra 90 10/11 nhưng nhận được 100] trong trường hợp khi tư bản của anh ta bằng 90 10/11), nhưng anh ta đã tiêu dùng 10. Thường xuyên lưu thông chính là 110 p.xt. được người ta biến thành tiền vào tiền công trả cho công nhân, cũng như vào hàng hóa của người chủ hiệu, và cả hàng hóa mà người chủ hiệu lại mua vào để hoàn bù tư bản và lợi nhuận của mình.

Nếu giờ đây người chủ hiệu thường xuyên tiêu dùng 5 p.xt., và tích lũy 5 p.xt. (khác với cất giấu tiền để dành, điều đó luôn luôn là bất đắc dĩ đối với nhà tư bản, nhưng cả đối với nhà tư bản, cũng như đối với người thu gom của báu, đó là những số tiền bị rút ra khỏi lưu thông, là giá trị trao đổi nằm yên dưới dạng tiền), thì vấn đề vì thế cũng không thay đổi, một khi anh ta, vẫn như trước kia, mua số hàng hóa trị giá 110 p.xt.: 100 p.xt. để bù vào tư bản của mình, 5 p.xt. là khoản lợi nhuận tính thêm vào tư bản, 5 p.xt. dành cho việc tiêu dùng của mình. Nhưng ở đây xuất hiện những sự khác biệt nào đấy. Về 5 p.xt. mà bản thân người chủ hiệu tiêu dùng thì ở đây mọi chuyện vẫn như trước. Anh ta dùng số tiền ấy để mua giá trị hàng hóa bằng 5½ p.xt. mà bản thân anh ta tiêu dùng. [XVII – 1 043] Ngược lại, với số tiền 5 p.xt. khác [được tích lũy] thì vấn đề lại khác.

Sự suy xét vừa dẫn ra là sai lầm. Chúng tôi giả định rằng người chủ hiệu thường xuyên bổ sung thêm 5% vào tư bản, do đó, tư bản của anh ta là 100, 105, 110 và v.v.[122]. Để anh ta có thể tích lũy, sử dụng 5% ấy như là tư bản thì cần làm sao để công nhân mua của anh ta nhiều hơn, do đó, làm sao cho nhà tư bản mua nhiều lao động hơn (điều đó biểu hiện qua việc anh ta sử dụng nhiều công nhân hơn, hay là biểu hiện qua việc anh ta phải trả công nhiều hơn cho họ, vì họ lao động nhiều hơn. Ở đây chúng ta không tính đến giá cả thị trường tăng lên, mặc dù đối với lưu thông của tiền sự tăng giá như vậy sẽ dẫn đến kết quả như vậy. Cũng như thế giá cả sản xuất hàng hóa cũng có thể tăng lên, do đó, hoặc nhà tư bản sẽ sử dụng nhiều lao động hơn để sản xuất ra một khối lượng hàng hóa cũng như thế, hoặc là giá nguyên liệu sẽ tăng lên, và v.v.. Ở đây chúng ta không xem xét tất cả những trường hợp ấy. Chúng ta giả định rằng các giá trị hàng hóa vẫn không thay đổi). Đơn giản là sự tích lũy của người chủ hiệu – một khi anh ta không chi phí lợi nhuận của mình – tuyệt nhiên không giúp anh ta tích lũy số tiền dành dụm được để là tư bản, nếu như công nhân sẽ không phải mua nhiều hơn. Và chúng ta cho rằng đó chính là nét đặc thù trong hoạt động của anh ta, ở đây chúng ta không tính đến cạnh tranh mà một người chủ hiệu dùng nó để mở rộng phạm vi hoạt động của mình trên lưng một người chủ hiệu khác. (Đây là một khía cạnh rất quan trọng đối với việc xem xét sự cạnh tranh của các tư bản. Ở đây một người chủ hiệu đại diện cho giai cấp những chủ hiệu.) Tuy nhiên, có thể là người

chủ hiệu, chẳng hạn, mở rộng cửa hàng của mình v.v. và thuê một số lượng nhân viên đông đảo hơn. Muốn vậy cần làm sao số tư bản tích lũy của anh ta (hay là, nói chính xác hơn, sự tích lũy số tư bản tiềm ẩn của anh ta) phải tăng lên đáng kể. Như vậy, điều này chỉ diễn ra nhờ quá trình anh ta tích lũy tư bản (sản xuất) được thực hiện lâu dài hơn hoặc nhờ số tư bản tiềm ẩn tăng lên.

Song, chúng ta giả định rằng công nhân mua nhiều hơn và sự tích lũy của người chủ hiệu chính là phù hợp với tiền công tăng lên (do đó, phù hợp với sự gia tăng của tái sản xuất tư bản *khả biến* của nhà tư bản). (Nếu như sự gia tăng tiền công diễn ra nhanh hơn thì người chủ hiệu sẽ phải vay tiền của nhà tư bản. Lợi nhuận của anh ta lúc đó sẽ tăng lên nhanh hơn là tư bản của anh ta.)

Chúng ta giả định rằng quá trình ấy tiếp diễn, chẳng hạn, trong 5 năm.

Năm I. Tư bản của người chủ hiệu bằng 100. Người chủ hiệu dùng 100 p.xt. mua của nhà tư bản số lượng hàng hóa trị giá 110 p.xt. Tư bản trả 110 p.xt. tiền công. Công nhân mua ở cửa hiệu lượng hàng hóa trị giá 110 p.xt. {Người công nhân, cũng giống như bất kỳ người mua nào khác – nếu công việc diễn biến bình thường – mua hàng hóa theo giá trị của nó. Anh ta mua hàng hóa đắt hơn chỉ là vì để có được số tiền mà anh ta dùng để mua những hàng hóa ấy anh ta đã phải bỏ ra nhiều lao động hơn là lượng lao động mà tiền là đại diện; không phải bởi vì hàng hóa có một giá trị ít hơn số tiền mà người công nhân trả cho hàng hóa ấy. Tiền làm cho người công nhân

trả giá nhiều lao động hơn là lượng lao động mà bản thân tiền đáng giá.}

[Năm]II. *Tư bản bằng 105.* Người chủ hiệu mua của nhà tư bản hết *110* p.xt. (do đó, hàng hóa với trị giá 121 p.xt.). Nhưng người chủ hiệu cất giữ ở quầy hàng của mình số hàng hóa chỉ là 105 p.xt., do vậy, giá trị của số hàng hóa ấy bằng 115½ p.xt.. Anh ta tiêu dùng số hàng hóa trị giá 5½ p.xt. mà anh ta trả cho số hàng đó 5 p.xt. (1/2 – đó là 10% của 5). Nhà tư bản trả tiền công là 115½ p.xt. mà các công nhân dùng để mua của người chủ hiệu một giá trị hàng hóa bằng *115½ p.xt.*

[Năm] III. *Tư bản bằng 110.* Người chủ hiệu mua của nhà tư bản hàng hóa trị giá 115½ p.xt., như vậy lượng hàng hóa trị giá 126½ p.xt. + 11/20 p.xt., hay là 127/20 p.xt.. Nhưng người chủ hiệu cất giữ tại cửa hàng của mình lượng hàng hóa chỉ bằng **110 p.xt.** [có giá trị bằng 121 p.xt.], như vậy, anh ta tiêu dùng một giá trị hàng hóa bằng 6½0 p.xt. Giá trị của lượng hàng hóa ấy bằng 121 mà anh đã chi 110 p.xt. để mua lượng hàng hóa ấy. Nhà tư bản trả 121 p.xt. tiền công. Công nhân mua ở cửa hiệu lượng hàng hóa bằng 121 p.xt.

[Năm] IV. *Tư bản bằng 115.* Người chủ hiệu mua của nhà tư bản lượng hàng hóa với 121 p.xt., bằng 133/10 p.xt. giá trị hàng hóa. Song, người chủ hiệu chứa tại cửa hàng của mình lượng hàng họa chỉ bằng 115, mà giá trị của nó lại bằng 126½. Như vậy, người chủ hiệu tiêu dùng một giá trị hàng hóa bằng 6 6/10. Nhà tư bản trả cho công nhân

126½ p.xt.; công nhân dùng số tiền ấy mua lượng hàng hóa mà người chủ hiệu trả 115 p.xt. khi mua chúng.

[XVII – 1 044] [năm] V. *Tư bản bằng 120.* Người chủ hiệu mua của nhà tư bản một lượng hàng hóa bằng 126 ½ p.xt., nhưng chỉ có lượng hàng hóa bằng 120 p.xt.. Như vậy, người chủ hiệu tiêu dùng 6½ p.xt. hay là tiêu dùng một giá trị hàng hóa bằng 6 + ½ + 6/10 + 1/20 = 6 + 10/20 + 12/20 + 1/20 = 73/20 p.xt..

Người chủ hiệu giữ tại cửa hàng lượng hàng hóa bằng 120 p.xt., như vậy, là giữ giá trị 132 p.xt.. Nhà tư bản trả 132 p.xt. cho công nhân; công nhân dùng số tiền ấy mua hàng hóa ở cửa hàng v.v..

Ở đây giả định hai điều kiện để người chủ hiệu hàng năm thêm 5% vào tư bản của mình[123]. Thứ nhất, giả định rằng lượng tiêu dùng cá nhân của bản thân người chủ hiệu hàng năm có tăng lên chút ít. Nếu không thì số lượng tích lũy phải diễn ra nhanh hơn nữa. Thứ hai, giả định rằng nhà tư bản (ở đây chúng tôi đặt tên gọi như vậy cho *κατ' ε'ξοχην*[1*] nhà tư bản sản xuất trực tiếp) tiến hành tích lũy, bởi vì điều này biểu hiện ra qua số lượng ngày càng tăng của tư bản khả biến của anh ta, tức là qua số lượng chi phí hàng năm gia tăng để mua lao động. Nhưng đồng thời ở đây chúng tôi thấy rằng nếu trước kia– khi người chủ hiệu chưa tích lũy, mà lại tiêu dùng số tiền lợi nhuận của mình 10 p.xt. dưới hình thức hàng hóa – số tiền lưu thông 100 p.xt. là đủ, thì giờ đây, khi anh ta bắt đầu tích lũy, điều này chẳng còn diễn ra nữa.

1* – chủ yếu, phần nhiều

Hoàn toàn giống như vào lúc mới bắt đầu quá trình, – khi mà người chủ hiệu mua vào với số tiền 90 10/11 p.xt., còn bán ra với số tiền 100 p.xt., như vậy, nhà tư bản phải bổ sung thêm vào lưu thông 9 1/11 p.xt. và khi ấy 100 p.xt. là đủ, – giờ đây cũng vậy, vào đầu mỗi năm nhà tư bản phải rút tiền từ tư bản của mình để bổ sung vào lưu thông nhằm mục đích duy trì tái sản xuất.

Năm I. Người chủ hiệu hoạt động với số tiền 100 p.xt.. Tư bản trả 110 p.xt. dưới hình thức tiền công, như vậy, nó ném tiền vào lưu thông nhiều hơn đến 10 p.xt.

Năm II. Người chủ hiệu hoạt động với 105 p.xt.. Tư bản trả 115½ p.xt. dưới dạng tiền công. Nó ném tiền vào lưu thông nhiều hơn đến 5½ p.xt.

Năm III. Người chủ hiệu hoạt động với 110 p.xt.. Tư bản trả 121 p.xt. dưới dạng tiền công, do đó, nó ném tiền vào lưu thông (115½+5½= 121), nhiều hơn đến 5½ p.xt..

Năm IV. Người chủ hiệu hoạt động với 115 p.xt.. Tư bản trả 126½ p.xt. [dưới hình thức tiền công], do đó, nó ném tiền vào lưu thông nhiều hơn đến 5½ p.xt..

Năm V. Người chủ hiệu hoạt động với 120 p.xt.. Tư bản trả 132 p.xt., do đó, nó đầu tư tiền vào hoạt động nhiều hơn đến 5½ p.xt..

NB. Xem tr.1 047[1*].

Tổng số tiền mà nhà tư bản bổ sung vào lĩnh vực lưu thông trong 5 năm là bằng 10 + 4 (5 + ½) p.xt. = 10 + 20 + 4½ = 32 p.xt.. Số tiền này hoàn bù toàn bộ lợi

---

1* Xem tập này, tr. 318-321.

nhuận của người chủ hiệu, bởi vì một bộ phận lợi nhuận ấy được người chủ hiệu tiêu dùng dưới hình thức hàng hóa của nhà tư bản, do đó, anh ta tự bán cho mình.

Tuy nhiên, tất cả những cái đó quy thành quy luật được phát triển ở trên. Tiền công trang trải toàn bộ tư bản của chủ hiệu, kể cả lợi nhuận. Như thế, nếu người chủ hiệu tích lũy – anh ta chỉ cung cấp cho công nhân các tư liệu sinh hoạt, nghĩa là anh ta được nuôi sống hoàn toàn nhờ tư bản khả biến – thì số tiền chi vào tiền công phải tăng lên. Trên thực tế, quan hệ nhân quả được biểu hiện ra một cách trái ngược. Người chủ hiệu, với tư cách như vậy, chỉ có thể tích lũy (nghĩa là lại chuyển hóa lợi nhuận của mình thành tư bản trong tiến trình hoạt động của mình) trong trường hợp nếu tư bản sản xuất tiến hành sản xuất với quy mô mở rộng, và chỉ ở chừng mực sự mở rộng ấy dẫn đến làm tăng tư bản khả biến, tức là số tư bản được chi vào tiền công. Sự mở rộng lưu thông khi ấy phải được tư bản thực hiện tương ứng với sự tích lũy của người chủ hiệu.

Giờ đây chúng ta giả định trường hợp khác. Chủ hiệu không có khả năng mở rộng hoạt động của mình, bởi vì số tư bản đã được chi vào việc mua lao động thì không tăng lên hoặc tăng lên không ở mức độ mà người chủ hiệu muốn tích lũy. Nếu, chẳng hạn, tư bản của anh ta bằng 100, giá trị các hàng hóa do anh ta mua vào là 110 và nếu anh ta tiêu dùng một nửa số tiền 10 p.xt. ấy [tạo thành lợi nhuận], thì trong 5 năm anh ta sẽ tích lũy được 25 p.xt., còn nếu tư bản của anh ta là 1000, thì anh ta sẽ tích lũy được 250 p.xt.. Như vậy, ở đây sự tích lũy tư

bản biểu hiện ra trước hết như là sự tích lũy tiền, sự tích lũy ấy không phải là điều gì khác hơn là sự cất trữ tiền, mặc dù ở đây kho báu có chức năng là tư bản tiềm ẩn. Mọi giá trị thặng dư được thực hiện ở dạng tiền đều mang trước hết hình thức này, – cho đến khi giá trị này lại được chuyển hóa thành tư bản sản xuất. Tư bản tiềm ẩn cũng có thể mang những hình thức khác, hình thức tư bản cố định v..v.. Nhưng trong trường hợp ấy, ngoại trừ số hàng hóa không được bán – là số hàng hóa dành cho tiêu dùng cá nhân (ngoại trừ các tư liệu sinh hoạt dành cho công nhân) - tư bản ấy tồn tại như là điều kiện sản xuất đã được thực hiện (không phải dưới hình thức tiền) và đã có sẵn.

[XVII – 1 045] Song, sự tích lũy tư bản dưới hình thức tiền như thế là sự tích lũy duy nhất có thể có nếu không giả định một sự tái sản xuất cùng lúc của tư bản sản xuất trong những lĩnh vực khác. Như thế, người chủ hiệu của chúng ta có thể bị buộc phải cất giấu 250 p.xt. như là khoản tiền dự trữ, bởi vì tư bản khả biến không tăng lên. Tình trạng tư bản khả biến không tăng ấy cũng không cản trở anh ta hàng năm để dành 5 p.xt. hoặc – do tính tham lam của anh ta, hoặc do sự đam mê của anh ta về tích lũy – một số tiền lớn hơn thế, song anh ta không thể trực tiếp sử dụng số tiền ấy trong công việc của mình với tư cách là tư bản được. Đó là một trong số những trường hợp có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải thích nhiều hiện tượng của quá trình tái sản xuất.

Trong tình huống nêu trên, người chủ hiệu mua của nhà tư bản:

trong năm thứ nhất mua hết 100 p.xt.. Nhà tư bản cần

ném vào lưu thông 110, nghĩa là nhiều hơn 10 p.xt. so với số tiền mà anh ta nhận của người chủ hiệu.

Trong năm thứ hai mua hết 105 p.xt., cụ thể là 100 p.xt. dành cho quầy bán và 5 p.xt. dành cho người chủ hiệu. Người chủ hiệu tích lũy 5 p.xt., hay nói đúng hơn, anh ta cất đi làm của dự trữ. Vẫn như trước kia, nhà tư bản phải ném vào lưu thông 110 p.xt. Với 5 p.xt. người chủ hiệu nhận được lượng hàng hóa trị giá 5½ p.xt. in natura[1*]. Còn với 100 p.xt. anh ta nhận được một lượng giá trị hàng hóa bằng 110 p.xt. mà nhà tư bản phải trả cho các công nhân của mình với tư cách là tiền công. Nhưng vì anh ta nhận được của người chủ hiệu 105 p.xt., cho nên nhà tư bản phải đưa thêm 5 p.xt. vào lưu thông.

Trong năm thứ ba cũng diễn ra như vậy, *trong năm thứ tư* – cũng như thế, *trong năm thứ năm* – vẫn như thế.

Như vậy, trong năm thứ nhất nhà tư bản phải bổ sung vào lưu thông 10 p.xt., trong bốn năm tiếp theo phải bổ sung 20 p.xt. (mỗi năm thêm 5 p.xt.), trong 5 năm bổ sung thêm 30 p.xt.. Nhà tư bản bổ sung 32 p.xt., trong khi ấy chủ hiệu đã chi – thay vì [hàng năm] gửi vào ngân hàng số tiền 5 p.xt. ấy (nói tóm lại, gác số tiền ấy sang một bên) – số tiền ấy vào việc mua hàng hóa của nhà tư bản, nhằm phục vụ sản xuất. Như vậy, đây prima facie[2*] gần giống hệt trường hợp nếu người chủ hiệu tích lũy cho sản xuất, xét trên góc độ lưu thông.

1* – bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

2* – trước hết

Song, trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cần giả định rằng người chủ hiệu hàng năm gửi số tiền ấy vào ngân hàng. Về khoản tiền ấy chủ hiệu có nhận được lãi suất hay không thì ở đây điều đó không quan trọng. Tuy nhiên, đối với tổng thể tái sản xuất thì cần xem xét vấn đề này. Song, rõ ràng là số tiền do người chủ hiệu để dành trong trường hợp này thì bằng số tiền mà nhà tư bản phải bổ sung hàng năm trong vòng 5 năm, – 5 p.xt.. Thoạt đầu người chủ hiệu để dành 5 p.xt. vào cuối năm đầu; như thế anh ta sẽ để dành được 25 p.xt. trong 5 năm. Trong năm thứ nhất tư bản ném vào lưu thông 10 p.xt.. Nhưng trong số tiền ấy có 5 p.xt. nằm lại trong lưu thông, hoặc từ người chủ hiệu quay trở về với tư bản. Ngoại trừ số tiền 10 p.xt. ấy, mà nhà tư bản ném vào lưu thông trong năm đầu, giờ đây nhà tư bản hàng năm chỉ ném vào đó 5 p.xt., bởi vì 5 p.xt. khác nằm lại trong lưu thông. Vì có 105 p.xt. nằm trong lưu thông (nhà tư bản ném vĩnh viễn 5 p.xt. vào lưu thông), cho nên trừ đi số tiền 5 p.xt. ấy – số tiền này có ở trong lưu thông, hòa nhập trở lại lưu thông – trong vòng 5 năm, nhà tư bản chỉ phải bổ sung 25 p.xt. vào lưu thông, tức là bằng số tiền mà người chủ hiệu phải có ở trong ngân hàng. Số tiền ấy – là tư bản nhàn rỗi được tích lũy, là tư bản tiền tệ tiềm ẩn của người chủ hiệu – tạo thành nguồn đầu tư bổ sung vào lưu thông mà tư bản cần đến. Như vậy, hàng năm lưu thông có thể tiếp tục bằng số tiền 110 p.xt.. Khoản lợi nhuận của người chủ hiệu được trả cho anh ta chính là bằng những đồng tiền của chính anh ta. Bản thân anh ta để dành hàng năm 105 p.xt., còn số tiền

5 p.xt. thì được trả cho anh ta bằng chính những đồng tiền được gửi ở ngân hàng. (Ở đây giả định rằng bản thân người chủ hiệu không nhận được lợi tức, nếu không thì cần phải gia tăng sự lưu thông ở một phía nào đó.) Nhà tư bản trả cho người chủ hiệu số tiền cân đối hàng năm của chủ hiệu là 5 p.xt. bằng chính 5 p.xt. của chủ hiệu mà hàng năm anh ta gửi ở ngân hàng. Bây giờ sự thể diễn ra như sau.

Năm thứ nhất. Nhà tư bản nhận của chủ hiệu 100 p.xt.. Các công nhân được nhà tư bản trả 110 p.xt. thì dùng số tiền ấy để mua hàng hóa của người chủ hiệu. Người chủ hiệu trả 105 p.xt., còn 5 p.xt. thì anh ta đem gửi vào ngân hàng.

Năm thứ hai. Nhà tư bản nhận của người chủ hiệu 105 p.xt. (trong đó có 5 p.xt. được nhà tư bản ném vào lưu thông). Anh ta lấy ở chủ ngân hàng chính 5 p.xt. do người chủ hiệu gửi. Nhà tư bản trả cho công nhân 110 p.xt. là số tiền được hoàn trả cho người chủ hiệu. Người chủ hiệu lại gửi đến ngân hàng chính số tiền 5 p.xt. mà người ta đã hoàn trả cho anh ta trong số 110 p.xt..

Năm thứ ba. Nhà tư bản nhận của chủ hiệu 105 p.xt.. Anh ta lấy 5 p.xt. ở ngân hàng và lần thứ hai đem số tiền ấy trả cho người chủ hiệu; trong năm thứ tư anh ta trả số tiền ấy lần thứ ba; trong năm thứ 5 – anh ta trả số tiền ấy lần thứ tư. Như vậy, số tiền 25 p.xt. mà chủ hiệu gửi tại ngân hàng thì luôn luôn chỉ tồn tại dưới hình thức 5 p.xt.. Thật vậy, chỉ ở thời điểm ban đầu của quá trình tác nghiệp nhà tư bản mới ném vào lưu thông 10 p.xt., số

tiền này vẫn kinh qua cùng một chu kỳ như trước. Như vậy, trong số tiền đã tích lũy được và do nhà tư bản chi ra thường xuyên thì chỉ có 5 p.xt., trong số 25 p.xt., là nằm ở ngân hàng; số tiền 5 p.xt. ấy thường xuyên chu du từ ngân hàng đến nhà tư bản và [XVII – 1 046] từ người chủ hiệu đến ngân hàng. Hàng năm chủ hiệu ném 110 p.xt. vào lưu thông, nhưng chỉ bằng con đường vòng. Tư bản 25 p.xt. của anh ta gửi ở ngân hàng quy thành cột có 25 p.xt. ở ngân hàng, số tiền này (trong chừng mực chủ ngân hàng nói chung hoạt động bằng chính tư bản của mình) tồn tại dưới dạng các giấy có giá, đơn giản là những tấm ngân phiếu để ghi những khoản thu nhập trong tương lai, dưới hình thức các giấy bạc quốc gia, các kỳ phiếu thương nghiệp, các cổ phiếu và v.v.. Thật ra, ở đây đã tích tụ những mệnh lệnh của chủ hiệu gửi đến ngân hàng, những yêu cầu của ngân hàng về các khoản thu nhập tương lai của nhà nước, của các công ty cổ phần, của các tư bản sản xuất. Thật ra, ở đây sự tích lũy chỉ là sự tích lũy những phiếu yêu cầu về các khoản thu nhập phát sinh từ tư bản sản xuất. (Bởi vì thu nhập quốc gia cũng quy tụ vào những khoản thu nhập mà hàng năm tư bản sản xuất trả cho nhà nước). Nói đúng ra, việc xem xét vấn đề này thuộc vào chương nói về tín dụng. Ở đây, điều quan trọng là chúng ta thấy số tiền 110 p.xt., vẫn như trước, đủ để thực hiện lưu thông, mặc dù số tiền 25 p.xt. *được tích lũy* như là *tư bản tiền tệ tiềm ẩn*. Do đó thấy rõ chính sự khác biệt giữa đích thực là sự tích lũy

tiền (sự tích lũy bề ngoài) và dòng tiền đổ vào lưu thông. Những gì ở đây phải được tích lũy với tính cách là tiền thì chẳng qua chỉ là chính số tiền ban đầu 110 p.xt., mặc dù hàng năm người chủ hiệu rút 5 p.xt. ra khỏi lưu thông.

{Thậm chí nếu người chủ hiệu tích lũy để phục vụ sản xuất và hàng năm mua của nhà tư bản một lượng hàng hóa nhiều hơn đến 5 p.xt. và v.v., thì nhà tư bản cũng vẫn nhận được của ngân hàng khoản phụ thêm vẫn bằng cách thức ấy. Bởi lẽ cả trong trường hợp này lượng lưu thông tăng lên bằng toàn bộ số tiền mà chủ hiệu không tiêu dùng dưới dạng giá trị hàng hóa, nó tăng lên với tính cách là quỹ mua hàng hóa của cửa hiệu. Để trả số tiền công tăng lên vượt quá quỹ mua hàng ấy thì nhà tư bản phải tìm các nguồn tiền khác.} Thật ra nhà tư bản nợ ngân hàng về số tiền 5 p.xt. mà cứ mỗi lần hàng năm anh ta rút ra theo cách ấy, lần nào cũng với tính cách là tư bản có giá trị 5 p.xt.. Như thế, đến cuối năm thứ năm số tiền ấy là 25 p.xt.. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là vì lý do ấy nhà tư bản đã thay đổi cách tính sổ của mình với ngân hàng. Chẳng hạn, nếu nhà tư bản tăng tư bản bất biến của mình lên, nhưng lại không tăng tư bản khả biến, thì anh ta sẽ phải nhận nhiều tiền hơn của ngân hàng (nơi quản lý tài khoản của anh ta) để bán hàng hóa của mình. Như vậy, những điều vừa nêu trên không có nghĩa là nhà tư bản đi vay 25 p.xt. ấy. Đành rằng, hàng năm nhà tư bản phải chi số tư bản của mình nhiều thêm 5 p.xt. ở dạng tiền. Nhưng để làm việc này không đòi hỏi phải tăng lượng tiền trong lưu thông,

lượng tiền do chính nhà tư bản có được thông qua người chủ hiệu.

[2) THỰC HIỆN GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG LƯU THÔNG. VAI TRÒ CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT VÀNG TRONG QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA]

Như vậy là về thương nhân (người chủ hiệu) bán các tư liệu sinh hoạt cho công nhân – về bộ phận tư bản (bộ phận tư bản thương nghiệp) – chúng ta thấy bằng cách nào thương nhân ấy thường xuyên "rút ra khỏi lưu thông được một lượng tiền nhiều hơn số tiền anh ta ném vào lưu thông". *Anh ta rút* một phần "*giá trị thặng dư*" *dưới hình thức* "*giá trị hàng hóa*", nhưng điều đó phải trở thành quy luật chung, vì tất cả những người sống nhờ vào lợi nhuận {lợi tức và địa tô} phải chi một bộ phận lợi nhuận cho tiêu dùng cá nhân của mình. Đối với tác nghiệp kể trên thì chỉ cần số tiền lưu thông cần thiết để trả lượng tiền công *hàng tuần* cho công nhân, tức là số tiền cần thiết để trả cho những giá trị hàng hóa mà công nhân tiêu dùng. Số tiền cần thiết cho hoạt động lưu thông ấy phần nhiều được cung cấp từ nguồn tư bản của chính người chủ hiệu (và số tiền ấy là một bộ phận trong tư bản của anh ta) (nếu anh ta không tiến hành kinh doanh bằng số tiền vay của chủ xưởng). Bộ phận mà *ban đầu* bản thân nhà tư bản sản xuất cung cấp thì bằng *khoản lợi nhuận của chủ cửa hiệu*, nghĩa là không phải bằng *số lợi nhuận hàng năm* tính trên tư bản của anh ta, mà bằng bộ phận lợi nhuận tính trên số chu chuyển hàng tuần. (Trên thực tế

số thặng dư [do người chủ hiệu thực hiện] chứa đựng không chỉ lợi nhuận, mà đồng thời còn chứa đựng [giá trị] của số tư bản đã hao mòn và được chi vào khoản chi phí lưu thông.) Chúng ta giả định rằng số tiền lưu thông là 1000 p.xt. trong tư bản của chủ hiệu, số tiền này quay vòng 4 lần trong một năm, và khoản lợi nhuận [hàng năm] (cùng với các chi phí và v.v.) bằng 16%. Như vậy, trong ba tháng khoản lợi nhuận ấy là 4%, còn trong một tháng là 4/3% và trong một tuần là 4/12, hay là 1/3%. (4% trong 3 tháng tính trên 1000 p.xt. = 40 p.xt., còn trong 12 tháng = 160 p.xt.. Và hàng năm 16% tính trên 1000 p.xt. = 160 p.xt.). Với 1000 p.xt. khoản đó sẽ tạo ra khoản thặng dư hàng tuần là 1/3%. Tính trên 100 p.xt. – là bằng 1/3 p.xt.. Tính trên 300 p.xt. sẽ là 3 x 1/3 p.xt. = 1 p.xt.. Tính trên 900 p.xt. sẽ là 3 p.xt. và tính trên 1000 p.xt. thì sẽ là 3⅓ p.xt., hay là 3 p.xt. 6⅔ si-linh. Và đây sẽ là số tiền mà chủ xưởng lẽ ra sẽ phải bổ sung vào số tiền lưu thông 1000 p.xt. (Dĩ nhiên, tất cả các khoản bổ sung thêm realiter[1*] phải lớn hơn một chút, bởi vì số [tiền] quay trở lại không phải không gặp trở ngại; ví dụ, một bộ phận tiền công có thể biến đi theo những kênh khác, nó có thể được công nhân dành dụm và v.v.. Mặt khác, ở đây chúng tôi hầu như hoàn toàn không tính đến những khoản bù đắp tín dụng.) Chúng ta đã thấy rằng [XVII – 1 047] số tiền ấy *là bất biến* nếu, một mặt, lượng tiền công (và cả số lượng công nhân làm việc) vẫn như trước, nhưng mặt khác, người chủ hiệu tiêu dùng hết toàn

1* – thực tế, trên thực tế

bộ lợi nhuận của mình dưới hình thức hàng hóa của nhà tư bản. Số tiền kể trên sẽ thay đổi chút ít, nếu người chủ hiệu rút ra một phần lợi nhuận của mình. Nếu anh ta tích lũy cho sản xuất, nghĩa là mở rộng xí nghiệp của mình, thì có thể thực hiện được điều đó với tiền đề là lượng tư bản khả biến do nhà tư bản sử dụng tăng lên. Nhưng cả trong trường hợp này những gì mà nhà tư bản bổ sung [vào lưu thông] chỉ vừa bằng số lợi nhuận, hay nói đúng hơn, bằng *sự biểu thị hàng tuần số lợi nhuận* của người chủ hiệu. Như thế, 16% là một tỷ suất rất không lớn. *Vả lại, xin xem đoạn dưới đây.*

{*Chú thích cho trang 1044*[1*].

Năm I. Với 100 p.xt. người chủ hiệu mua cho quầy hàng của mình giá trị hàng hóa bằng 110 p.xt. Tiền công bằng 110 p.xt.. *Nhà tư bản* ném vào lưu thông 10 p.xt., bằng khoản lợi nhuận của người chủ hiệu và bằng 1/11 số tiền lưu thông.

Năm II. Người chủ hiệu chi ra 5 p.xt. với tư cách là khoản thu nhập; anh ta mua 105 p.xt. hàng hóa cho quầy hàng. Như thế, người chủ hiệu đã chi ra số tiền 110 p.xt. mà anh ta nhận được của công nhân. Với 105 p.xt. anh ta nhận được số hàng hóa trị giá 115½ p.xt. Nhà tư bản phải chi trả 115½ p.xt. tiền công. Trong số ấy có 110 p.xt. được cửa hiệu ném vào lưu thông. Giờ đây nhà tư bản phải ném vào lưu thông 5½ p.xt..

Năm III. Người chủ hiệu ném vào lưu thông 115½ p.xt.,

1* Xem tập này, tr. 309-310.

nhà tư bản ném vào lưu thông 121 p.xt. do đó – 5½ p.xt.. Tình hình như vậy cũng diễn ra vào năm IV và năm V.

Như vậy, việc tính toán vẫn đúng[124]. Tuy nhiên, số tiền mà ở đây nhà tư bản ném vào lưu thông như là khoản phụ thêm thì ít hơn gần một nửa – 5½ thay vì 10 – so với số tiền mà anh ta ném vào lưu thông lúc ban đầu.}

Thoạt nhìn tưởng chừng có vấn đề rối rắm là làm sao nhà tư bản có thể thường xuyên rút ra khỏi lưu thông một số lượng tiền nhiều hơn là số lượng anh ta ném vào lưu thông; nhất là trên thực tế anh ta ném vào lưu thông tất cả số tiền, nghĩa là anh ta vừa là điểm khởi đầu của lưu thông tiền tệ, lại vừa là điểm quay trở về của tiền.

Trong trường hợp xảy ra với người chủ hiệu, nhà tư bản phải – nếu quá trình tái sản xuất vẫn y như cũ và nếu người chủ hiệu tiêu dùng toàn bộ lợi nhuận của mình – vĩnh viễn ném vào lưu thông bộ phận lợi nhuận bằng biểu hiện hàng tuần của lợi nhuận tư bản thương nghiệp của người chủ hiệu. Số phụ thêm này vào lượng tư bản hàng tuần được chính người chủ hiệu ném vào lưu thông {những khác biệt nảy sinh do chỗ người chủ hiệu chắc là đã mua hàng hóa mỗi tháng một lần hoặc ba tháng một lần, tùy theo hoàn cảnh, nhưng lại bán ra hàng tuần, – những khác biệt ấy có thể được xem xét sau này}, cộng với biểu hiện bằng tiền hàng tuần của chính tư bản ấy như vậy là đủ để người chủ hiệu hàng tuần rút ra khỏi lưu thông, ví dụ, thêm 10 p.xt. nhiều hơn là số tiền anh ta ném vào lưu thông, mặc dù số tiền lưu thông hàng tuần, vẫn như trước, là 110 p.xt.. Và những gì nhà tư bản vĩnh viễn ném vào đó chỉ là 1/11 của sự biểu thị hàng tuần của

tư bản khả biến của anh ta; như vậy, vì tư bản khả biến hàng tuần bằng 1/52 tư bản hàng năm, cho nên phần 1/11 của tư bản ấy tạo thành 1/(52×11), tức là 1/572 của số tư bản khả biến do nhà tư bản chi ra hàng năm. Dù tôi thanh toán giá trị 1200 ta-le ngay lập tức vào cuối năm, hay là mỗi tháng thanh toán trả 100 ta-le, hay là hàng tuần trả 23 1/13 ta-le, thì điều đó cũng không gây ra sự thay đổi nào trong *số lượng giá trị* mà tôi phải xuất chi trả cho cả năm. Nhưng trong một trường hợp thì cần một số lượng tiền bằng 1200 ta-le để thực hiện giá trị đã nêu trên. Trong trường hợp khác – khi mà [chẳng hạn] 3 ta-le quay ngược trở về – thì số tiền ấy có thể là đủ để trả 1200 ta-le: 3 ta-le quay vòng 400 lần mỗi năm thì thực hiện được 1200. Nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy rằng bằng cách ấy vẫn chưa giải quyết hết vấn đề, dù cuộc nghiên cứu dẫn ra ở trên đây có ý nghĩa quan trọng như thế nào đi nữa đối với việc làm rõ vai trò của tư bản thương nghiệp trong lưu thông tiền tệ trong thời gian diễn ra quá trình tái sản xuất. Vấn đề chưa được giải quyết ở hai phương diện.

1) Vì bản thân tư bản thương nghiệp là bộ phận không tách rời của số tư bản được xem xét nói trên, cho nên trước hết chúng ta hãy nhập nó vào chính tư bản sản xuất. Như thế diễn biến quá trình ấy sẽ mang một dạng dưới đây: nhà tư bản chi ra 110 p.xt. vào tiền công, công nhân dùng số tiền 110 p.xt. ấy mua hàng hóa của anh ta, và như thế tiền lại quay trở về với nhà tư bản. Dĩ nhiên, điều đó cho chúng ta thấy bằng cách nào mà, trong điều kiện nhà tư bản hàng năm phải chi ra lượng tư bản khả

biến bằng 5720 p.xt., nhưng để làm việc này thì chi ra mỗi tuần một lượng tư bản bằng tiền là 110 p.xt.. (dưới hình thức số tiền nằm trong lưu thông, dưới hình thức các phương tiện thanh toán) là cũng đủ rồi. Trong suốt cả năm, công nhân nhận được của nhà tư bản một giá trị hàng hóa bằng 5720 p.xt.. Nhưng để trả số tiền ấy thì trong suốt cả năm chỉ cần một số tiền là 110 p.xt.. Vòng chu chuyển giản đơn của tiền chỉ thể hiện ở chỗ *cùng một đồng tiền* chuyển qua tay nhiều người. Trái lại, sự vận động ngược trở lại, sự vận động liên tục thì bao hàm việc [XVII – 1 048] cùng một đồng tiền, hoặc bất luận ra sao, cùng một số tiền thường xuyên nhiều lần chuyển qua tay *cùng một số người* với tư cách là phương tiện mua hoặc phương tiện thanh toán. Như vậy, tư bản bằng tiền – mà nhà tư bản phải có để trả tư bản khả biến của mình cho công nhân – không hề tương xứng với khối lượng chính tư bản khả biến ấy, tuy rằng dĩ nhiên những biểu hiện bằng tiền hàng tuần của tư bản khả biến, đối với cả hai tư bản khả biến *A* và *B*, đều ở trong cùng một tỷ lệ với nhau, giống như khối lượng của *A* đối với *B*. Nếu khối lượng của *A* 50 lần lớn hơn khối lượng của *B*, thì biểu hiện bằng tiền hàng tuần của nó cũng 50 lần lớn hơn biểu hiện bằng tiền hàng tuần của khối lượng *B*; điều đó không có nghĩa rằng trong cả hai trường hợp biểu hiện bằng tiền *A* và *B*, trong suốt cả năm, không bao giờ lớn hơn biểu thức $A/52$ và $B/52$. Yếu tố này của sự vận động quay trở về có ý nghĩa quan trọng đối với việc hiểu rõ cơ chế lưu thông của tiền. Nhưng dù nhà tư bản đã chi trả 110 p.xt. vào cuối tuần lễ hay là 5720 p.xt. vào cuối năm thì qua

sự vận động ấy ta cũng không làm sáng tỏ được bằng cách nào mà nói chung chí ít một xăng-tim lợi nhuận lại quay trở về với anh ta, do đó, cũng không làm sáng tỏ được bằng cách nào mà số lợi nhuận được thực hiện bằng tiền lại quay trở về với anh ta, bởi vì quá trình ấy được quy lại thành một sự biểu thị còn đơn giản hơn nữa: thoạt đầu nhà tư bản chi trả một số tiền nhất định nào đó, rồi sau đó anh ta chi trả cũng số giá trị ấy dưới hình thức hàng hóa và nhờ vậy mà nhận được tiền trở lại. Quá trình quy lại là nhà tư bản hàng tuần chi trả cho công nhân một giá trị 110 p.xt.. Kết quả quá trình những lần chi trả này là không thu được một khoản lợi nhuận nào cả. Lại càng ít thu được lợi nhuận từ việc nhà tư bản thoạt đầu xuất ra những đồng giê-tông (tiền), rồi sau đó nhận trở lại những giê-tông ấy và xuất ra những giá trị hàng hóa thật sự.

2) *Thứ hai, còn* đối với tư bản thương nghiệp của người chủ hiệu thì sự thể là như sau: lợi nhuận đặc thù của anh ta chỉ đòi hỏi phải trả giá trị của số hàng hóa được anh ta bán ra, nhưng vì những người mua hàng hóa của anh ta là công nhân, nên đòi hỏi là số tiền trả công lao động phải bằng giá trị số hàng hóa do chủ hiệu bán cho công nhân. Song, biểu thị điều này dưới một hình thức chung, chúng ta thấy rằng bản thân vấn đề (gạt sang một bên bản chất đặc thù của tư bản thương nghiệp) chỉ được lặp lại dưới một hình thức khác mà thôi. Được biểu thị dưới một dạng chung, vấn đề ấy chỉ có nghĩa như sau: để cho nhà tư bản có thể rút ra từ lưu thông một lượng tiền nhiều hơn lượng tiền anh ta ném vào đó, thì không đòi

hỏi điều gì khác ngoài việc phải trả cho giá trị các hàng hóa của anh ta, hoặc cần có đủ tiền để trả cho giá trị các hàng hóa của anh ta. Nói cách khác, để hàng tuần có chừng ấy tiền, nghĩa là để cho số tiền lưu thông theo chu kỳ đủ với số tiền cần phải có để chi trả cho số lượng hàng hóa lưu chuyển định kỳ mà nhà tư bản cung cấp để bán ra. Nhưng vì giá trị số hàng hóa của nhà tư bản bao gồm giá trị thặng dư (lợi nhuận (lợi tức, địa tô)) cho nên, do đó, anh ta chi ra ít tiền hơn để mua các yếu tố của hàng hóa ấy, như thế trong lưu thông (định kỳ) có một lượng tiền đủ với lượng tiền cần thiết để nhà tư bản có thể rút ra được, một cách định kỳ, từ lưu thông một lượng tiền nhiều hơn lượng tiền anh ta ném vào lưu thông. Do đó, cách giải quyết tổng quát vấn đề như vậy chẳng qua chỉ là lặp lại chính vấn đề ấy mà thôi.

Trước hết chúng ta phải cố gắng quy chính vấn đề vào biểu thị hết sức giản đơn của nó.

Vấn đề không phải ở chỗ là nhà tư bản nhận lại một lượng giá trị nhiều hơn lượng giá trị do anh ta chi ra, bởi vì đây sẽ là vấn đề nguồn gốc giá trị thặng dư, một vấn đề đã được giải quyết rồi. *Như vậy, vấn đề là ở chỗ giá trị thặng dư ấy được thực hiện trong lưu thông.* Trong động tác thứ nhất của tư bản – $T - H$ – nhà tư bản mua những hàng hóa được bổ sung thêm trong quá trình sản xuất, – bằng cách thức đã được nghiên cứu – giá trị thặng dư, tức là giá trị không được nhà tư bản trả tiền nhưng lại được anh ta đem bán. Trong quá trình thứ hai– $H - T$ – thì ngược lại, khi đem bán hàng hóa được tái sản xuất, nhà tư bản thực ra ném vào lưu thông nhiều giá trị hơn là lượng giá trị anh ta rút ra

từ lưu thông trong động tác *T – H*. Để cho giá trị lớn hơn ấy được thực hiện thì chỉ cần sao cho nó tìm ra được trong lưu thông vật ngang giá với nó. Điều đó diễn ra như thế nào thì chúng ta đã chỉ rõ khi xem xét phương thức mà nhờ đó giá trị sử dụng và giá trị của các tư bản khác nhau hoàn bù, chi trả và thực hiện lẫn nhau trong tổng quá trình tái sản xuất[125]. Do vậy, vấn đề cũng không phải ở chỗ ấy. Khi giải thích rõ quá trình kể trên chúng tôi đã không xét đến lưu thông của tiền hoặc đã chỉ coi tiền như là sự biểu thị giá trị, như là tiền để tính toán. Vì thế khi ấy vấn đề đặt ra như thế này: *chúng ta hãy giả định rằng sản phẩm đã được bán, nó được hoàn bù như thế này*? Hoặc, mặt khác, *ai mua sản phẩm ấy, ai sở hữu các giá trị để hoàn bù sản phẩm ấy*? Giờ đây vấn đề liên quan đến *số tiền* mà người ta dùng để mua. Tư bản rút ra từ quá trình lưu thông một giá trị hàng hóa lớn hơn là giá trị mà anh ta ném vào đó lúc đầu, điều này được giải thích là anh ta thoạt đầu thực sự ném vào lưu thông số thặng dư ấy dưới một hình thức này, trước khi rút số thặng dư ấy ra dưới một hình thức khác. Còn cách thức mà nhà tư bản ném số thặng dư ấy vào một hình thức khác [hơn là khi anh ta rút ra] thì đã có giải thích rồi.

[XVII – 1 049] Nhưng ở đây vấn đề là thế này: *số thặng dư ấy được thực hiện bằng tiền như thế nào*? Bằng cách nào mà giá trị thặng dư lại mang hình thức số tiền bổ sung thêm ấy? Số tiền mà nhà tư bản chi ra vào lúc bắt đầu quá trình thì không tham gia quá trình sản xuất; ngược lại, nhà tư bản để tuột khỏi tay số tiền ấy. Nhà tư bản chi ra số tiền ấy, đó là điều kiện để mở đầu quá trình

sản xuất thực sự. Vì vậy, trong quá trình sản xuất dù giá trị có tăng lên như thế nào đi nữa thì cũng có sự gia tăng cả giá trị mà ban đầu đã được thể hiện bằng tiền, nhưng sự tăng lên đó của giá trị tuyệt nhiên không gây ra một sự thay đổi nào về số lượng tiền. Trước cũng như sau quá trình sản xuất số tiền ấy nằm trong lưu thông cũng với một số lượng như nhau. Số tiền ấy chuyển từ tay này sang tay khác. Nếu giờ đây thông qua vòng chu chuyển của tái sản xuất mà số tiền ấy quay trở lại vào tay nhà tư bản thì bằng cách nào mà chúng quay trở về đấy với số lượng đã tăng lên? Ví dụ, tổng tư bản sản xuất bằng 1000 p.xt. và lượng hàng hóa trị giá bằng số tiền ấy nằm trong tay thương nhân. Tốt thôi. Bây giờ hàng hóa một phần nằm trong quá trình sản xuất, một phần thì được công nhân tiêu dùng. Ngược lại, số tiền 1000 p.xt. ấy nằm trong tay thương nhân. Ngay khi quá trình sản xuất kết thúc số hàng hóa trị giá 1100 p.xt. phải nằm trong tay nhà tư bản sản xuất. Bằng cách nào mà thương nhân, với 1000 p.xt., lại mua được số hàng hóa trị giá 1100 p.xt.? Thật là vô ích nếu lảng tránh câu hỏi đó và nói: thương nhân bán cho người tiêu dùng số hàng hóa ấy với giá 1100 p.xt. Ai là những người tiêu dùng ấy? Những người tiêu dùng công nghiệp và những người tiêu dùng cá nhân. Những người tiêu dùng công nghiệp – đó chính là nhà tư bản và các công nhân. Nhưng họ chỉ chuộc [những hàng hóa] sau khi số tiền 1000 p.xt. biến thành 1100 p.xt.. Những người tiêu dùng cá nhân – lợi nhuận (lợi tức, địa tô) và những người phục vụ. Nhưng lợi nhuận ấy và những nhánh của nó – lợi tức, địa tô và tiền

công của những công nhân phi sản xuất – trước hết phải được thực hiện. Chúng chứa đựng chính là trong số tiền 100 p.xt. ấy. Người ta nói, như vậy thì quả thật nhà tư bản trả số tiền 100 p.xt. cho thương nhân để thương nhân ấy có thể trả cho nhà tư bản 1100 p.xt. về số hàng hóa trị giá 1100 p.xt., bởi vì sau động tác trước đấy, thương nhân chỉ có 1000 p.xt..

Về câu hỏi được đặt ra một cách thẳng thắn như vậy thì câu trả lời tự nó phải xuất hiện. Dưới hình thức mà vấn đề được đặt ra, thì tiền cần được xem xét chỉ trong lưu thông, loại trừ quá trình sản xuất. {Ở đây chúng tôi không tính đến tiền tín dụng, với những tiền ấy thì bản thân lưu thông tác động như là xưởng sản xuất tiền}. Và chúng là như thế với tính cách là tiền, chứ không phải là hàng hóa. Với tính cách là hàng hóa, bản thân những tiền tín dụng ấy rút ra khỏi quá trình sản xuất. Lúc đầu thì tiền (vàng, bạc) cũng là hàng hóa trước khi chúng lưu hành trong lưu thông với tư cách là tiền. Chúng ta chuyển việc sản xuất vàng và bạc từ các nước sản xuất ra chúng vào bên trong một nước nào đó để ngay từ đầu sự cuốn hút ngành ngoại thương không gây ra những điều phức tạp vô bổ. Để khai thác các mỏ vàng hoặc các mỏ bạc, nhà tư bản cần phải – cũng như trong bất cứ ngành công nghiệp nào khác – chi phí tư bản bất biến và tư bản khả biến. Song, tư bản bất biến của anh ta chỉ gồm có tư bản cố định và các vật liệu phụ trợ. Lao động sống tạo thành bộ phận đáng kể trong tổng chi phí. Chúng ta giả định rằng khi chi ra 100 p.xt. dưới hình thức tiền, nhà tư bản khai thác được 130 p.xt. Trong

trường hợp này 30 p.xt. là giá trị thặng dư. {{(Lợi nhuận và địa tô.) Ngành sản xuất vàng và bạc khác với tất cả các ngành sản xuất khác ở chỗ: ở đây cái được đem ra so sánh không phải là giá trị của sản phẩm với giá trị các khoản chi phí, mà là giá trị bằng tiền của những khoản chi phí, những khoản chi phí thể hiện bằng tiền được đem ra so sánh với *tổng khối lượng* sản phẩm. Các chi phí bằng 100 p.xt. thì bằng một số lượng vàng nhất định nào đó. Giá cả của những chi phí ấy – bằng 100 p.xt. – thể hiện, nhưng chỉ bằng ngôn ngữ của loại tiền tính toán, rằng số chi phí ấy bằng một khối lượng vàng nhất định nào đó. Vì vậy, nếu sản phẩm là 130 p.xt., nghĩa là nếu sản phẩm ấy chứa đựng một lượng vàng nhiều hơn đến 3/10 so với những chi phí, thì lợi nhuận bằng 30%. Tỷ suất lợi nhuận (ở đây tỷ suất này bao gồm cả địa tô) ở đây trực tiếp được xác định bởi lượng giá trị sử dụng thặng dư thu được (vàng) so với các khoản chi phí (cũng bằng vàng) và được biểu thị cũng bằng giá trị sử dụng ấy, bằng vàng. Và tất cả những điều này hoàn toàn không phụ thuộc vào giá trị của vàng. Ở đây, sự cào bằng lợi nhuận cũng chỉ diễn ra theo cách là nếu tỷ suất lợi nhuận bằng 10%, còn số vàng thặng dư bằng 30, thì số 30 ấy có thể phân thành địa tô và lợi nhuận. Ngược lại, dĩ nhiên là bản thân những chi phí ấy tùy thuộc vào giá trị của vàng, do vậy tùy thuộc vào năng suất của lao động được sử dụng trong sản xuất vàng và bạc, năng suất lao động ấy, với phương thức sản xuất ấy, được xác định bởi năng suất tự nhiên của các mỏ, và với năng suất tự nhiên kể trên của các mỏ thì năng suất lao động tùy thuộc vào phương thức sản xuất. Nếu

giá trị của vàng và của bạc cao, bởi vì các mỏ ấy nghèo {ở đây chúng tôi không tính đến phương thức sản xuất, mặc dù phương thức sản xuất, cũng như trong mọi ngành sản xuất khác, có ý nghĩa quan trọng đối với giá trị thặng dư; nhà tư bản [XVII – 1 050] có thể rút ra được nhiều lao động thặng dư hơn, nếu anh ta áp dụng phân công lao động, máy móc và v.v.} và do vậy, với lượng lao động lớn các mỏ ấy đem lại ít sản phẩm, thì có thể là với 20 p.xt. có thể mua được cũng từng ấy lao động (tức là các tư liệu sinh hoạt phục vụ công nhân), công cụ lao động và các vật liệu phụ trợ, y như trong trường hợp khác với 100 p.xt.. Như vậy, nếu người ta chi ra 100 p.xt. mà chỉ đem lại có 3 p.xt. sản phẩm thặng dư thì tỷ suất lợi nhuận thực sự chỉ là 3%. Nhưng với 3 p.xt. ấy có thể mua một số lượng bằng với số lượng mua được trong trường hợp khác với 30 p.xt. }}

Hoặc là lao động thặng dư được biểu thị bằng 30 p.xt. Chúng ta giả định rằng tư bản [bằng 100 p.xt.] thì gồm 40 p.xt. tư bản bất biến và 60 p.xt. tư bản khả biến, tức là 60 p.xt. được chi cho tiền công. Trong trường hợp này số tiền 100 p.xt. được ném vào lưu thông thì sẽ rút ra khỏi chính quá trình sản xuất với tính cách là số lượng vàng hoặc bạc có giá trị 130 p.xt. Toàn bộ tư bản không cần phải – chỉ thông qua quá trình lưu thông – biến thành vàng và bạc, nhưng tư bản ấy biến thành vàng hoặc bạc in ratura[1*]. Ở đây, sự chuyển hóa thứ nhất không

1* – bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

phải là sự chuyển hóa của hàng hóa thành vàng hoặc bạc (tiền), mà ngược lại, là sự chuyển hóa của vàng và bạc thành hàng hóa. Vàng và bạc chỉ được thực hiện với tính cách là hàng hóa và biến thành tiền thông qua trao đổi mình lấy những hàng hóa khác. Người sản xuất ra vàng của chúng ta trước hết phải trả 6/13 sản phẩm của mình cho công nhân. Đối với anh ta không thể có dòng chảy ngược lại của số tiền 6/13 ấy, hay là 60 p.xt. Công nhân dùng số tiền ấy mua của người chủ hiệu, nhưng người chủ hiệu không cần dùng số tiền 60 p.xt. ấy – dưới dạng là vàng – để mua ở người sản xuất vàng. Ngược lại, anh ta chi 60 p.xt. để mua hàng hóa của nhà tư bản sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt. Như vậy, số tiền 60 p.xt. ấy được trao cho nhà tư bản này. (Vẫn như trước, lợi nhuận của người chủ hiệu thể hiện ở chỗ là với 60 p.xt. anh ta đã nhận của nhà tư bản một giá trị hàng hóa chẳng hạn 66 p.xt. (10%), trong khi đó để đổi lại 60 p.xt., anh ta dĩ nhiên chỉ cung cấp số hàng hóa trị giá 60 p.xt..) Còn 40 p.xt. thì người sản xuất vàng lại biến thành máy móc, các vật liệu phụ trợ và v.v.. Như vậy, chúng chạy về phía chủ nhà máy sản xuất máy móc, nhà công nghiệp khai thác than và v.v.. Sau hết, 30 p.xt. lợi nhuận và địa tô được tiêu dùng một phần dưới hình thức các tư liệu sinh hoạt và các xa xỉ phẩm, hoặc là dưới hình thức những khoản chi phí cho số người lao động phi sản xuất (nhà nước, những người phục vụ và v.v.); một bộ phận số tiền 30 p.xt. ấy phải được tích lũy lại, do đó, được ném ra thị trường

tín dụng. Chừng nào bộ phận số tiền ấy không được đem cho vay thì bộ phận ấy nằm nhàn rỗi như là báu vật. Ngay sau khi bộ phận ấy được đem cho vay thì bản thân nó lại được chi vào tư bản bất biến và tư bản khả biến và như vậy nó được ném vào lưu thông. Như vậy, bản thân số vàng mà người sản xuất vàng ném vào lưu thông lại từ lưu thông quay trở về với anh ta, chỉ dưới hình thức hàng hóa; số vàng ấy quay trở về với anh ta (với số lượng thặng dư) [dưới hình thức sản phẩm] thuộc chính lĩnh vực sản xuất của anh ta, với tính cách là vàng và bạc. Như vậy, số tiền 130 p.xt. của số vàng mới, với tính cách là tiền, được hòa vào lưu thông, một phần nào để đổi lấy các tư liệu sinh hoạt, dù đó là dành cho công nhân hay dành cho những giai cấp khác, một phần nào để trao đổi lấy máy móc và các vật liệu phụ trợ. Khác với tất cả những hàng hóa khác, loại hàng hóa này không cần chuyển hóa thành tiền; nó trở thành tiền bằng cách nó chuyển hóa thành các hàng hóa; vậy là, nó thực hiện một sự vận động ngược chiều với sự vận động của các hàng hóa khác. Như vậy, nếu một mặt, số giá trị hàng hóa thặng dư được ném vào lưu thông thì mặt khác, số vàng thặng dư được ném vào lưu thông. Theo giả định thì số lượng lưu thông đã tồn tại cũng đủ để bắt đầu chu kỳ mới của quá trình tái sản xuất. Cũng theo giả định ấy, chỉ có giá trị thặng dư là cần đến sự lưu thông mới. Mặt khác, từ phía sản xuất vàng thì được ném vào lưu thông không chỉ có số thặng dư (30 p.xt.), mà cả tổng sản phẩm (ngoại

trừ số vàng đã được tích lũy, chừng nào số vàng ấy vẫn nhàn rỗi). Như vậy, ví dụ, xét theo sự giả định nêu trên[1*] – theo đó tư bản gồm 1000, còn lợi nhuận (tổng giá trị thặng dư) gồm 100 – thì cần phải ném vào lưu thông số lượng vàng chỉ bằng 100 p.xt.. Như thế, đối với việc sản xuất số lượng vàng ấy [với tỷ suất lợi nhuận 30%] thì lượng tư bản 76 12/13 là đủ rồi, vì sản phẩm của nó bằng 100. (Lợi nhuận – 23 1/13.) Ở đây cần một lượng tư bản tương đối không lớn, bởi vì không phải số thặng dư do tư bản này tạo ra, mà là tư bản và lợi nhuận – đó là tổng sản phẩm trong đó tư bản được tái sản xuất ra, – chúng được chi phí vào việc trả cho lượng giá trị hàng hóa thặng dư nêu trên.

Toàn bộ phần sản phẩm hàng năm được đem trao đổi lấy vàng hoặc bạc (vấn đề được hình dung như vậy ở nơi mà vàng và bạc không được sản xuất ở trong nước), hoặc được trực tiếp sử dụng để sản xuất vàng và bạc, thì gồm: 1) nhiều vàng hoặc bạc hơn là số lượng được chi phí vào việc sản xuất ra vàng hoặc bạc; nó đại diện cho giá trị thặng dư trực tiếp trong vàng hoặc bạc, với tư cách là số vàng hoặc bạc thặng dư; 2) nó tái sản xuất ra toàn bộ lượng tư bản đã chi phí, trong vàng hoặc bạc. Số vàng ấy (để đơn giản hóa chúng tôi gác lại bạc sang một bên), trong chừng mực nó tham gia, như là vật liệu, vào việc sản xuất những vật phẩm bằng vàng và bạc,– cũng là hình

1* Xem tập này, tr. 324-328.

thức tạo ra những kho báu– không được chúng tôi bàn đến ở đây,– như chúng ta đã thấy[126]. Số vàng ấy hoàn bù tư bản bất biến của chủ hiệu kim hoàn, nghệ nhân về nghề vàng, thợ chữa đồng hồ và v.v.. Bộ phận khác được đưa vào lưu thông hoặc để hoàn bù đồng tiền đã sử dụng, [XVII – 1 051] đã bị bào mòn, hoặc vì lý do là việc thực hiện các giá trị hàng hóa đòi hỏi phải có số lượng tiền nhiều hơn trong lưu thông. Phần thứ ba trở thành kho báu vật và dưới hình thức này nó đơn giản trở thành kho báu vật (tư bản nhàn rỗi), hoặc trở thành quỹ dự trữ các phương tiện thanh toán và mua, sau chót, trở thành quỹ cân bằng cán cân quốc tế hoặc quỹ các phương tiện mua hàng hóa ở nước ngoài. Vàng thỏi có thể trở thành phương tiện thanh toán chỉ trên thị trường thế giới; ở bên trong nước số vàng ấy phải thực sự biến thành tiền kim loại hoặc chí ít phải được chuyển thành hình thức tiền tính toán.

Căn cứ theo sự giả định của chúng tôi, việc sản xuất vàng được tiến hành ở trong nước.

Người sản xuất vàng phải đem sản phẩm của mình đổi lấy: 1) tư bản khả biến thông qua tiền công trả cho công nhân; 2) tư bản bất biến, máy móc và vật liệu phụ trợ; 3) các tư liệu sinh hoạt và v.v. mà lợi nhuận được chi vào đó (bao gồm địa tô); 4) một bộ phận lợi nhuận được tích lũy lại. Nếu sự tích lũy bộ phận lợi nhuận ấy không chỉ đơn thuần là sự cất trữ tiền bạc, thì bộ phận ấy lại phải được chi vào tư bản khả biến và tư bản bất biến.

Chúng ta bắt đầu từ mục 4) từ bộ phận lượng vàng mới được sản xuất ra và được tích lũy với tính cách là lợi nhuận; hoặc là – nếu không có nguồn sử dụng trực tiếp

bộ phận này – nó phải được cất giữ để dự trữ, hoặc là – nếu có nguồn sử dụng nó – nó hoàn bù tư bản bất biến và tư bản khả biến. Trong trường hợp nó được sử dụng thì người sản xuất vàng có thể đầu tư nó vào doanh nghiệp của chính mình hoặc đem nó cho vay như là tư bản đem lại lợi tức. Về trường hợp thứ nhất thì giữa người sản xuất vàng và tất cả những người sản xuất khác– mà (lợi nhuận) thặng dư của họ được thực hiện bằng tiền – có điểm chung là khoản thặng dư này trước hết là báu vật nhàn rỗi, là tư bản tiềm ẩn bằng tiền. Với tính cách như vậy tư bản này nằm ở ngân hàng và nóng lòng chờ đợi được biến thành tư bản sản xuất. Sự khác biệt duy nhất là ở chỗ: trong một trường hợp tư bản này có thể tồn tại dưới hình thức ký hiệu giá trị (tiền giấy của nhà nước), hoặc dưới hình thức giấy bạc ngân hàng, hoặc là một hình thức nào khác của tiền tín dụng, còn ở đây [ở người sản xuất vàng] thì bản thân tư bản ấy tồn tại như là giá trị, tức là vàng. Trường hợp thứ hai là như thế này: người sản xuất vàng tích lũy lại, nghĩa là tư bản hóa khoản lợi nhuận đang tồn tại với tính cách là số vàng thặng dư. Điều này diễn ra hoặc theo cách là người đó đầu tư số vàng thặng dư ấy vào doanh nghiệp của mình, hoặc đem cho vay.

Chúng ta giả định rằng anh ta đầu tư số vàng ấy vào doanh nghiệp của mình. Như vậy, trong trường hợp này sự tích lũy của anh ta khác với sự tích lũy của các nhà tư bản khác. Các nhà tư bản khác có thể lại sử dụng sản phẩm của mình như là điều kiện sản xuất chỉ trong trường hợp nếu sản phẩm ấy thực sự tham gia vào việc sản xuất ra chính

mình với tính cách là điều kiện của việc sản xuất đó. Ví dụ, than tham gia vào việc sản xuất ra than, máy móc tham gia vào việc sản xuất ra máy móc, kim loại tham gia vào việc sản xuất ra kim loại, ngũ cốc tham gia vào việc sản xuất ra ngũ cốc. Nhưng những nhà sản xuất ấy luôn luôn có thể tái sản xuất ra sản phẩm của mình in natura[1*] chỉ với tư cách là *tư bản bất biến*. Có thể nói rằng những người sản xuất ra các loại tư liệu sinh hoạt nào có thể bảo toàn được, ví dụ như gia súc, ngũ cốc, quần áo v.v. thì họ sản xuất ra tư bản khả biến được tích lũy in natura. Nhưng người làm nghề chăn nuôi súc vật, người chủ nông trại, người chủ xưởng sản xuất quần áo v.v. – tất cả những người này trước hết phải đem bán gia súc, ngũ cốc, quần áo trước khi họ có thể trả công cho công nhân bằng những tư liệu sinh hoạt ấy. Tiền công phải được trả bằng tiền. Tất nhiên, những người sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, ở một chừng mực nào đấy, thực hiện việc tích lũy (không ai sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt để tích lũy chúng; cùng lắm thì người ta sản xuất ra một thặng dư mà người ta hy vọng bán được trong năm với hy vọng đạt được một sự gia tăng chung của sản xuất so với năm trước) tư bản khả biến cho xã hội, nhưng không phải *trực tiếp* cho chính mình. Ngoài ra, mỗi ngành sản xuất đặc biệt chỉ sản xuất ra một hình thức tư bản khả biến, và chỉ thông qua việc biến nó thành tiền thì tư bản ấy mới lại có thể biến thành tất cả các bộ phận cấu thành của tư bản khả biến. Ngược lại, người sản xuất vàng không

1* – bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

khi nào có thể tái sản xuất ra, in natura, một bộ phận nào đó trong tư bản bất biến của mình. Vàng không phải là công cụ, cũng không phải là vật liệu phụ trợ để sản xuất ra vàng. Vàng không tham gia in natura vào việc sản xuất ra vàng. Ngược lại, người sản xuất ra vàng, khác với những người sản xuất khác, có thể trực tiếp tái sản xuất ra tư bản khả biến của mình, tức là tư bản khả biến dưới hình thức trực tiếp của nó, dưới hình thức vàng được dùng làm tiền công trả cho công nhân. Tuy nhiên, để người công nhân có thể thực hiện được số vàng ấy thì trên thị trường phải có những hàng hóa mà người công nhân ấy đổi chúng – với tính cách là các tư liệu sinh hoạt – với tiền công của mình. (Những người sản xuất ra tư bản khả biến có thể tích lũy tư bản khả biến cho xã hội, nghĩa là hàng hóa, nhưng họ không thể tích lũy hàng hóa đó dưới cái hình thức mà trong đó hàng hóa này trực tiếp phục vụ chính bản thân họ, như là tư bản khả biến. Các điều kiện sản xuất và những hàng hóa thuộc vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì có thể được tích lũy lại – các điều kiện sản xuất được tích lũy ở mức độ lớn hơn, còn hàng hóa – ở mức độ nhỏ hơn). Số vàng ấy, được trả cho công nhân, sẽ có thể trực tiếp tham gia vào lưu thông. Tùy theo mức độ số lượng công nhân làm việc nhiều hơn, số tiền lưu thông có thể nhiều hơn và phải lưu thông nhiều hơn, bởi vì cần phải trả công cho công nhân cùng một lúc vào thời hạn nhất định. Nhưng ở đây xuất hiện sự khác biệt. Cái mà người sản xuất vàng phải ứng trước cho *lưu thông*, đó là *sự biểu thị hàng tuần bằng tiền* của lượng tư bản khả biến mới mà người sản xuất ấy phải chi

ra trong một năm. Những gì mà người ấy phải trả, là *sự biểu thị bằng tiền của một tuần lễ*, được nhân với 52. Sự thể là như sau: ví dụ, hàng năm anh ta đầu tư nhiều hơn cho 10 công nhân; chúng ta giả định con số ấy là 520 p.xt. và mỗi tuần có 1 p.xt. chi cho một công nhân, hay là 10 p.xt. cho 10 công nhân. [XVII – 1 052] Nhưng anh ta phải chi số tiền 10 p.xt mỗi tuần lễ, vì những chi phí ấy quay trở về với anh ta không phải như là tiền, mà như là hàng hóa. Người chủ hiệu nhận được 10 p.xt. ấy, dùng số tiền ấy mua hàng hóa của người chủ xưởng. Nếu trước kia số tiền lưu thông là 100 – tôi muốn nói đến số lượng lưu thông giữa chủ xưởng, người chủ hiệu và công nhân – thì giờ đây số tiền lưu thông ấy bằng 110. Vẫn như trước, người chủ xưởng nhận được 100 p.xt. mà anh ta chi cho các công nhân của mình; số tiền ấy được người chủ hiệu hoàn bù; tiếp nữa, người chủ xưởng nhận được từ người chủ hiệu số tiền 10 p.xt. do người chủ hiệu hoàn bù, mà số tiền này thì người sản xuất ra vàng chi cho công nhân của mình. Người chủ hiệu cũng nhận được lợi nhuận của mình cho 10 p.xt., cũng như cho 100 p.xt.. Anh ta trả cho công nhân bằng hàng hóa có giá trị 10 p.xt., nhưng về số hàng hóa này anh ta trả [ít hơn] – nếu khoản lợi nhuận của anh ta trên 100 = 10% (nhưng khoản lợi nhuận này ít hơn nhiều, do tư bản chu chuyển) – [đến] 10/11 p.xt., hay là 18$^{2}/_{11}$ si-linh. Như vậy, trong tuần lễ đầu tiên người chủ hiệu trả cho chủ xưởng 110. Nhưng chủ xưởng chỉ trả cho công nhân của mình 100. Do đó, số tiền 10 p.xt. mà người sản xuất vàng đã ném vào lưu thông giữa công nhân và người chủ hiệu không quay về nữa. Nhưng

giờ đây, hàng tuần, người chủ hiệu phải mua của chủ xưởng số hàng hóa bằng 110 p.xt. Hàng tuần anh ta nhận thêm số tiền 10 p.xt. đó của công nhân trong doanh nghiệp sản xuất vàng để đưa vào lưu thông. Tuy vậy, hàng tuần chỉ có 110 p.xt. lưu thông mà thôi. Do vậy, trong số tiền 520 p.xt. mà người sản xuất vàng chi ra trong một năm cho lao động bổ sung thêm thì không khi nào có quá 10 p.xt. được đưa vào lưu thông giữa chủ xưởng và người chủ hiệu.

Số tiền cơ bản 510 p.xt. là số tiền được hoàn bù bởi tư bản của chủ xưởng, nghĩa là số hàng hóa bằng với số tiền ấy, là số hàng hóa chứa đựng tư bản và lợi nhuận. Chúng ta giả định rằng người chủ hiệu cần phải mua ở người chủ xưởng 1/10 nhiều hơn, anh ta đã mua vào tuần lễ thứ hai trước khi anh ta nhận được 10 p.xt. từ những công nhân của người sản xuất vàng, với số hàng hóa bằng với 110 p.xt., do đó, anh ta đã ứng trước số tiền 10 p.xt. ấy lấy từ tư bản của chính mình. Như vậy, người chủ xưởng gạt sang một bên số tiền 10 p.xt. (trong phạm vi sự lưu thông ấy), bởi vì anh ta chỉ phải trả cho các công nhân của mình 100 p.xt. Vào tuần lễ thứ hai, người chủ hiệu nhận được 110 p.xt.: 100 – từ những công nhân của chủ xưởng, 10 – từ những công nhân của chủ xí nghiệp sản xuất vàng. Nhưng người chủ hiệu đã sở hữu lượng hàng hóa bằng 110 p.xt. (sau khi khấu trừ những gì anh ta để lại cho bản thân mình). Anh ta cung cấp cho các công nhân của chủ nhà máy một lượng hàng hóa trị giá 100 p.xt., còn cung cấp cho các công nhân của chủ xí nghiệp sản xuất ra vàng một khối lượng hàng hóa trị giá 10 p.xt. Như vậy, anh ta lại có 110 p.xt.

Sự khác biệt chỉ là ở điểm sau đây: nếu người chủ hiệu ứng trước 10 p.xt., thì – nếu chu kỳ bị gián đoạn – anh ta giữ lại số tiền 10 p.xt. ấy, là số tiền đã quay trở về với anh ta từ tay những công nhân của người sản xuất vàng. Nếu anh ta trả số tiền ấy lấy từ những khoản tiền từ tay công nhân của người sản xuất vàng thì anh ta phải trao số tiền 10 p.xt. ấy cho chủ xưởng.

Trong mọi trường hợp, hàng hóa của chủ xưởng trị giá 520 p.xt. đều được biến thành tiền. Trên thực tế, chỉ trong tuần lễ thứ nhất, người chủ xưởng chi trả tiền công bằng tiền. Về sau anh ta luôn luôn trả công bằng hàng hóa, bởi vì hình thức tiền của hàng hóa của anh ta, bắt đầu từ tuần lễ thứ hai, đã quay trở về với anh ta từ tay người chủ hiệu. Người sản xuất vàng hàng tuần đều trả bằng vàng. Nhưng số vàng ấy không tham gia vào sự lưu thông đang được xem xét hoặc chỉ tham gia vào lưu thông trong trường hợp người sản xuất vàng trao đổi với các công nhân của mình. Chỉ có một lần số vàng ấy được dùng làm phương tiện thanh toán đối với công nhân, nhưng sau đó, trong tay chủ xưởng, số vàng ấy biến thành sự biểu thị bằng tiền của bộ phận tư bản của anh ta, mà bộ phận tư bản này thì không được đưa vào, in natura, sự tiêu dùng của các công nhân làm việc cho chủ xưởng ấy. Điều này có nghĩa là số vàng ấy biến thành sự biểu thị bằng tiền (trong những giới hạn nào đó) của bộ phận sản phẩm của người chủ xưởng là bộ phận thể hiện tư bản bất biến và lợi nhuận của anh ta. 1/52 số tư bản khả biến của người sản xuất vàng thì nhập vào tư bản lưu động bằng tiền của người chủ hiệu và vì vậy nó được xem là số tiền nằm trong lưu thông giữa

người chủ hiệu, người chủ xưởng và các công nhân. Ngược lại, 51/52 trở thành biểu thị của tư bản bất biến và của lợi nhuận của người chủ xưởng. (Ở đây chúng ta không xét đến lợi nhuận của người chủ hiệu được biểu thị bằng tiền trong tỷ lệ 51/52 ấy).

Chúng ta giả định rằng lượng tư bản do chủ xưởng ứng trước là 700 p.xt.. Khi ấy 10 công nhân của người sản xuất vàng hoàn bù cho chủ xưởng ấy số tiền 520 p.xt. Số tiền "lưu thông" 100 p.xt. mà anh ta trả cho các công nhân của mình thì nằm trong lưu thông giữa anh ta và người chủ hiệu. Như vậy, anh ta lại còn phải biến thành tiền một giá trị hàng hóa chỉ bằng 150 p.xt. [XVII – 1 053] để biến toàn bộ tư bản của mình, tư bản và lợi nhuận, thành tiền. [Thật thế,] do tư bản bất biến của anh ta bằng 600, cho nên anh ta dùng số tiền 520 p.xt. ấy để hoàn bù toàn bộ tư bản bất biến của mình, ngoại trừ số tiền 80 p.xt. (600 – 520). Nếu lợi nhuận bằng 10% thì như thế anh ta phải hoàn bù số tiền 80 p.xt. nữa là tư bản bất biến và 70 p.xt. lợi nhuận – tổng cộng là 150 p.xt..

Tư bản bất biến của chủ xưởng [sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt] quy thành tư bản khả biến và lợi nhuận của người sản xuất ra tư bản bất biến. Nếu ở đây tiền công cũng bằng 1/7 [số tư bản ứng trước và 10/17 giá trị mới được tạo ra], thì tư bản khả biến [của người sản xuất ra tư bản bất biến] – mà tư bản bất biến [của người sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt] thì quy thành tư bản khả biến này – bằng 352 16/17, còn lợi nhuận của anh ta bằng 247 1/17. Nếu tất cả số tiền ấy được chi [vào tiêu dùng cá nhân] thì số tiền

quay trở về với người chủ xưởng là số tiền 600 p.xt. trả cho hàng hóa, vì anh ta [dùng số tiền ấy] để cung cấp các tư liệu sinh hoạt. Và anh ta [trong trường hợp này] chỉ phải bán ra số hàng hóa bằng 170 p.xt..

Trước hết có điều hiển nhiên là ngay cả bộ phận tư bản mà người sản xuất vàng chi vào tiền công cũng không ở lại trong lưu thông với tư cách là tiền kim loại, mà nhiều nhất cũng chỉ bổ sung vào sự lưu thông ấy sự biểu thị bằng tiền của số tiền công hàng tuần. Người sản xuất vàng chi ra bộ phận tư bản ấy làm tiền công. Đó là con đường theo đó anh ta ném bộ phận tư bản ấy vào lưu thông. Song, bộ phận ấy không nằm lại trong lưu thông để chi trả tiền công, mà biến thành tư bản bằng tiền của nhà tư bản sản xuất. Nếu do sự gia tăng sản xuất vàng (chúng tôi muốn nói đến không phải là năng suất gia tăng của các mỏ và v.v., mà là số lượng lao động và tư bản được đầu tư vào sản xuất vàng đã tăng lên), mà người chủ xưởng đã tăng hoạt động sản xuất của mình, chẳng hạn nếu trong trường hợp nêu trên[1*] người chủ xưởng ấy phải sử dụng nhiều hơn thêm 10 công nhân (tỷ lệ ấy không đúng: nếu người sản xuất vàng sử dụng nhiều hơn thêm 10 công nhân thì người chủ xưởng nhiều lắm cũng chỉ sử dụng nhiều hơn thêm một công nhân mà thôi), thì quá trình ấy biểu hiện ra như thế này: trước hết người chủ xưởng ấy phải trả 100 p.xt. tiền công cho 100 công nhân, còn giờ đây anh ta phải trả 110 p.xt. cho 110 công nhân. Còn người chủ hiệu – theo giả định – hàng tuần nhận được 10 p.xt. của công nhân làm việc cho người sản xuất

1* Xem tập này, tr.335-338.

vàng. Như vậy, khi thảo ra bảng tính toán chúng tôi đã giả định rằng số lượng sản phẩm của người chủ xưởng đủ để cung cấp hàng hóa cho thêm 10 công nhân ngoài [số lượng] công nhân của người đó [trước kia].

Tuần lễ thứ nhất. Người chủ hiệu nhận được 10 p.xt. từ các công nhân của người sản xuất vàng, nhận được 100 p.xt. từ các công nhân của chủ xưởng. Anh ta dùng số tiền ấy mua lượng hàng hóa của chủ xưởng trị giá 110 p.xt.. Người chủ xưởng lấy trong số tiền ấy 100 p.xt. để trả cho các công nhân của mình, sử dụng 10 p.xt. vào những mục đích khác. Chỉ có 100 p.xt. từ chỗ các công nhân của chủ xưởng lọt vào tay chủ hiệu, còn 10 p.xt. thì chủ hiệu nhận được từ tay các công nhân của người sản xuất vàng. Số tiền thứ nhất, tức là 100 p.xt., thường xuyên lưu thông trong phạm vi lĩnh vực ấy. Số tiền sau, tức là 10 p.xt., thì hàng tuần thường xuyên lại được ném vào sự lưu thông *ấy*, nhưng không quay trở về lưu thông ấy.

Tuần lễ thứ hai. Chúng ta giả định rằng do có nhu cầu mới của người sản xuất vàng nên chủ xưởng mở rộng hoạt động sản xuất của mình nhiều thêm 10 công nhân. Như vậy, người chủ xưởng chi trả 110 p.xt. tiền công. Giờ đây người chủ hiệu bán ra lượng hàng hóa trị giá 110 p.xt. cho các công nhân làm việc cho chủ xưởng, lượng hàng hóa trị giá 10 p.xt. cho công nhân của nhà công nghiệp sản xuất vàng. Anh ta mua của chủ xưởng lượng hàng hóa trị giá 120 p.xt. Nhưng chủ xưởng chỉ cần có 110 p.xt. để chi vào tiền công. Như vậy, 10 p.xt. quay trở về [với anh ta]. Vậy là, nếu do sản xuất vàng tăng lên, mà anh ta đã tăng tư bản khả biến của mình, thì – trong chừng mực

nói đến lưu thông – anh ta chỉ tăng sự biểu thị *hàng tuần* khoản thặng dư của mình trên tư bản khả biến. Số vàng của nhà sản xuất vàng – hàng tuần lại được cung cấp cho lưu thông ngoài số lượng kể trên – không quay trở về khu vực lưu thông *này* nữa.

Tiếp nữa, giờ đây chúng ta hãy xét bộ phận lợi nhuận mà nhà sản xuất vàng chi ra với tư cách là khoản thu nhập. Ngoài các khoản chi phí đặc biệt, anh ta sẽ mua hàng hóa với giá trị lúc lớn, lúc nhỏ. Giá cả một số hàng hóa, ví dụ của đồ gỗ, của những loại đá quý, của những con ngựa, của những cỗ xe ngựa v.v. có thể cao, vì vậy để chúng được bán ra cần phải có nhiều vàng chi ra ngay lập tức. Nhưng chúng ta có thể đưa ra một con số trung bình. Có thể là trong vòng 10 tuần lễ, người sản xuất vàng ném vào lưu thông [mỗi tuần lễ] 10 p.xt., trong vòng hai tuần lễ – mỗi lần 100 p.xt.. Dù thế nào đi nữa, trong 12 tuần lễ anh ta sẽ ném vào lưu thông số vàng trị giá 1200 p.xt.. Như vậy, mỗi tuần lễ có 100 p.xt. ném vào lưu thông. Trong vòng một năm anh ta ném vào lưu thông [trung bình cứ 12 tuần lễ một lần] 1200 p.xt. bằng vàng. Song, chúng ta có thể tính toán số lượng tiền thường xuyên nằm trong sự lưu thông ấy – giữa anh ta, người chủ hiệu của anh ta, cũng như chủ xưởng và người chủ trại – là ngang bằng khoảng 100 p.xt. Số tiền còn lại 1100 p.xt. lọt vào túi người chủ xưởng và người chủ trại (một phần lọt vào túi người chủ hiệu) để được sử dụng trong một *khu vực lưu thông* khác, hoặc số tiền ấy nằm ở chỗ người chủ xưởng với tính cách là tư bản tiềm ẩn. Nếu nhờ vậy mà sản xuất tăng lên, thì lưu thông được bổ sung

thêm *sự biểu thị bằng tiền hàng tuần của lượng tiền công* trả cho số công nhân bổ sung. Song, bộ phận lớn nhất của số vàng ấy được rút ra khỏi sự lưu thông giữa người chủ hiệu, các công nhân và chủ xưởng, cũng như được rút ra khỏi sự lưu thông giữa chủ hiệu, người chủ xưởng và nhà tư bản sản xuất vàng [XVII - 1 054].

Sau cùng, bộ phận thứ ba của sản phẩm của người sản xuất vàng được đem trao đổi lấy tư bản bất biến, trong đó bộ phận ấy lại được dùng làm tiền công (tư bản khả biến) và tư bản bất biến. Những điều nói cho đến nay là liên quan đến tư bản khả biến. Bộ phận lớn nhất của phần thứ ba ấy rút ra từ lĩnh vực lưu thông mà nó được ném vào đó, để không quay trở về đó. Chúng ta giả định rằng phần ấy bằng 110 p.xt., trong đó 10 p.xt. là khoản lợi nhuận của người sản xuất ra tư bản bất biến. Giả sử trong 100 p.xt. các chi phí của nó thì 1/5, nghĩa là 20 p.xt., gồm các khoản chi phí cho lao động. Số tiền 20 p.xt. ấy không quay trở về sự lưu thông đang được xem xét (hoặc chỉ có một phần nhỏ của số tiền ấy quay trở lại do có sự gia tăng chi phí về lao động). Con số đó hoàn bù bằng tiền cho 1/4 tư bản bất biến, vì 80/4 = 20. Cùng với khoản lợi nhuận còn phải hoàn bù 70. Nhưng số lượng tiền đang lưu thông trong lĩnh vực trao đổi của tư bản bất biến thì đủ để biến 80 p.xt. thành tiền. Trong số 20 p.xt. được trả cho tư bản khả biến thì một nửa – 10 p.xt. – cũng đủ để biến lợi nhuận thành tiền. Như vậy, trong số 100 p.xt. mà người sản xuất ra tư bản bất biến nhận được thì 90 p.xt. trở nên thừa đối với sự lưu thông của nó. (Hoặc chí ít cũng phần lớn nhất của số tiền 90 p.xt. ấy,

nếu do nhu cầu của người sản xuất vàng mà anh ta mở rộng doanh nghiệp của mình). Giờ đây điều gì xảy ra với số tiền 90 p.xt. ấy? Đối với người sản xuất ra tư bản bất biến thì số tiền ấy không phải là vật ngang giá của lợi nhuận, mà là vật ngang giá của tư bản. Người sản xuất ra tư bản bất biến nhận được vàng – về khoản tư bản của mình – lớn hơn vật ngang giá, anh ta nhận được một lượng vàng thặng dư, số lượng vàng thặng dư mà anh ta cần có ở dạng hiện vật của tư bản của anh ta để hoàn bù tư bản ấy.

Giả sử, toàn bộ tư bản sản xuất hàng năm là gồm 6 triệu, nói cách khác, – đó là bộ phận tư bản được đưa ra thị trường như là hàng hóa, do đó, nó bao gồm phần hao mòn hàng năm của tư bản bất biến. Giả sử, bộ phận khả biến của tư bản ấy bằng 1/6, tức là 1 triệu. Như thế, trong trường hợp này số tiền phải có trong lưu thông chỉ là số tiền bằng 1/52 triệu, tức là [khoảng] 19230 p.xt.. Thật ra, giá trị của chính số tiền 19230 ấy đã quay 52 vòng bằng hàng hóa. Do đó, chỉ còn phải biến thành tiền 5 triệu + 19230. Tiếp nữa, chúng ta giả định rằng lợi nhuận (bao gồm địa tô) là bằng 30%, do đó, bằng 1800.000 cho số tư bản 6 triệu. Hãy giả định rằng khoản lợi nhuận ấy được tiêu dùng hoàn toàn. Nếu như các nhà tư bản, cũng như công nhân, đều đã chi phí, ít nhiều ngang nhau, với những phần bằng nhau hàng tuần, thì hàng tuần sẽ cần có 34615$^{5}/_{13}$. Song, do có những đợt thu mua lớn hơn, ngẫu nhiên và định kỳ, cho nên cần phải có chẳng hạn số tiền 100.000. Như vậy, để thực hiện được lưu thông chúng ta sẽ có khoảng 119230 p.xt. được chi

phí với tính cách là lợi nhuận. Số tiền này hoàn bù không chỉ lợi nhuận của những người sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, mà cũng hoàn bù cả *tư bản* khả biến; số tiền ấy hoàn bù không chỉ lợi nhuận của những người sản xuất ra tư bản bất biến, mà cũng hoàn bù cho cả tư bản khả biến của họ. Hãy giả định rằng tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến nói chung là 1:5. Tỷ lệ này không bộc lộ chính xác trong sự phân bố 6 triệu, vì nó chỉ gồm có khoản khấu hao tư bản cố định, chứ không phải chính tư bản cố định. Theo sự tính toán trước kia của chúng tôi thì 2800.000 gồm các tư liệu sinh hoạt (1 triệu dùng để hoàn bù tổng tư bản khả biến của xã hội, còn 1.800.000 thì đưa vào khoản lợi nhuận của tổng tư bản), là những thứ– theo sự tính toán thứ nhất ấy– được lưu thông nhờ 119.230 p.xt.. Vì số hàng hóa ấy, trị giá 2.800.000, là sản phẩm của các nhà tư bản sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, cho nên tổng sản phẩm của họ bằng 2.800.000 p.xt.. Số tiền nói sau ấy bao gồm số tư bản ứng trước của những người sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt + 20% lợi nhuận. Như vậy, 1/6 số tiền đó là gồm khoản lợi nhuận của họ, còn phần còn lại thì gồm số tư bản ứng trước. Như vậy, trong số tiền 2.800.000 p.xt. thì lợi nhuận là 466666⅔, còn tư bản ứng trước là 2333333⅓. Khoản lợi nhuận mà các nhà sản xuất ấy tiêu dùng của nhau dưới dạng các hàng hóa của mình, hay nói chính xác hơn, sự tiêu dùng lợi nhuận lẫn nhau đó của họ, dưới hình thức những hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau, có thể bắt nguồn bằng ba cách. Họ cùng một lúc mua hoặc mua chịu của nhau. Trong cả hai trường hợp nhiều nhất thì cũng chỉ có

hoặc người này, hoặc người kia phải thanh toán khoản chênh lệch trong bảng cân đối. Hoặc hôm nay người thứ nhất mua của người thứ hai bằng tiền mặt, còn ngày mai thì người thứ hai mua của người thứ nhất bằng tiền mặt. Trong trường hợp này – trường hợp *không thuận lợi nhất* đối với việc giảm bớt lượng tiền nằm trong lưu thông – nhất thiết phải có sự vận động ngược trở lại của tiền, và thông qua sự vận động ngược trở lại ấy mới diễn ra sự lưu thông của tiền. Ở đây có một số tiền nào đó lưu thông, và người ta dùng số tiền ấy để trả vào tay cho cùng một đối tượng nhiều lần về những số lượng giá trị hàng hóa khác nhau. Ví dụ, một số tiền lưu thông được qua tay mỗi người 10 lần. Như vậy, khi ấy để số lợi nhuận kể trên lưu thông được thì chỉ cần 1/10 số tiền cần phải có để làm việc này trong trường hợp ngược lại. Giả sử, khoản lợi nhuận kể trên là 4666664/6, bằng 1/4 của 1.800.000, mà bộ phận tương ứng của con số này là khoản lợi nhuận ấy. (Nó lớn hơn[127]). Vậy là, muốn cho số tiền 1.800.000 p.xt. lưu thông được cần có 100.000 p.xt., thì để 1/4 số tiền ấy lưu thông được cần phải có 25.000 p.xt. Nhưng số tiền 25.000 ấy cần được giảm xuống còn 1/10 số tiền ấy. Như vậy, đối với số tiền lưu thông dưới hình thức lợi nhuận chỉ còn lại 75.000 + 2500, hay là 77.500 p.xt. Tiếp nữa, nếu tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến [XVII – 1 055] trong lĩnh vực sản xuất này bằng 1:5 thì, do đó, 1/5 của số tư bản 2.333.333 2/6 là tư bản khả biến, còn 4/5 là tư bản bất biến. Tư bản khả biến bằng 466.666 2/3, hay là chẳng hạn 466.667, còn tư bản bất biến bằng 1.866.666. Để lưu thông tư bản khả biến cần có

[1/52 lượng tư bản đó, nghĩa là] 8.974 p.xt. đã được tính đến trong lưu thông của tổng tư bản khả biến. Còn lại 1.866.666 p.xt. mà những người sản xuất tư liệu sinh hoạt dùng để trả cho tư bản bất biến của mình và cho công nhân và các nhà tư bản hoạt động trong lĩnh vực sản xuất ra tư bản bất biến dùng để bù lại tư bản khả biến của mình và thực hiện những khoản lợi nhuận của mình, nói tóm lại, họ chi tiêu tiền công và lợi nhuận.

Trong số tư bản 6 triệu, sau khi trừ đi 2.333.333 được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất tư liệu sinh hoạt, thì còn lại 3.666.667; trong đó tư bản khả biến là 533.333 p.xt. (vì xét tổng thể thì tư bản khả biến bằng 1 triệu, còn 466667 thì dành cho công nhân thuộc khu vực I, khu vực sản xuất tư liệu sinh hoạt). Còn lại 3.133.334 tư bản bất biến. Chính số tiền mà các nhà tư bản thuộc khu vực II dùng để thực hiện lợi nhuận của mình và tư bản khả biến của mình đã đủ để nhóm I hoàn bù tư bản bất biến của mình. Nhóm I (để có sự lưu thông trong phạm vi của nó) cần 2.500 p.xt. là đủ cho lợi nhuận và 8.974 p.xt. cho tiền công. Do đó, còn lại việc [thực hiện tính toán] cho sự lưu thông giữa các nhóm I và II v.v..

Cần có cách tính toán khác đi đôi chút.

{Chúng ta đã có tư bản 6 triệu; 30% lợi nhuận của nó là 1.800.000. Do đó, giá trị tổng khối lượng hàng hóa lưu thông bằng 7.800.000. Nếu 2.800.000 gồm tư liệu sinh hoạt thì số 5.000.000 còn lại là tư bản bất biến. Ở đây tỷ lệ giữa tư liệu sinh hoạt và tư bản bất biến cao hơn, bởi vì trong tư bản bất biến chỉ có bộ phận của nó chứa đựng

trong hàng hóa với tính cách phần hao mòn là được nhập vào *giá trị* của hàng hóa lưu thông trong năm.}

Vậy, [*nhóm*] *I*). 2.800.000 p.xt. là *khu vực tư bản hoạt động trong ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt.*

Trong số hàng hóa ấy, với trị giá 2.800.000 p.xt, thì gần 466.667 là lợi nhuận, bằng 20% [số tư bản ứng trước], số còn lại là tư bản bằng *2333.333*. Trong tư bản ấy tư bản khả biến gồm [khoảng 1/6, tức là] 388.888; còn lại 1.944.445[128] là tư bản bất biến.

Trong giới hạn khu vực này có 388.888 : 52 lưu thông cho tư bản khả biến – biểu thị bằng tiền hàng tuần của tư bản khả biến, gần bằng 7.479 (nói chính xác hơn, 7.478 32/52). Đối với khoản lợi nhuận, mà theo giả định, được tiêu dùng toàn bộ, và nói chung đối với chi tiêu của mọi loại thu nhập (không phải là tiền công) thì chúng ta chấp nhận rằng để lưu thông chúng chỉ cần 1/10 số tiền tương ứng là đủ, khoản đó là gần 46.667. Nhưng vì những người tiêu dùng lợi nhuận, đối với nhau, đều là những người bán loại hàng hóa mà họ tiêu dùng, cho nên ở đây có sự chảy ngược trở lại. Người bán thịt mua bánh mì của người bán bánh mì, còn người bán bánh mì lại dùng chính số tiền ấy mua thịt của người bán thịt, người bán thịt lại mua bánh mì của người bán bánh. Vậy là, thông qua sự chuyển động ngược lại ta thấy diễn ra vòng quay *của cùng một số* tiền, số tiền ấy trải qua cũng những bàn tay ấy. Số lượng vòng quay trung bình, chẳng hạn, là 10 vòng. Như thế, để chuyển hóa lợi nhuận thành tiền chỉ cần 1/10 số tiền kể trên. Do đó, còn lại khoảng 4.667 p.xt., hơn nữa, tuyệt

nhiên không tính đến cái mà người chủ hiệu v.v. tiêu dùng dưới dạng những hàng hóa của chính mình.

Do đó, trong khu vực này, để có sự lưu thông ở bên trong chính khu vực này thì cần có 7.479 p.xt. cho tiền công và 4.667 p.xt. cho lợi nhuận. Tổng cộng là 12.146 p.xt. bằng tiền.

Số hàng hóa còn lại thuộc nhóm I, trị giá 1.944.445 p.xt. thì được bán cho nhóm II, cho những người sản xuất ra tư bản bất biến.

Vậy, nhóm II). Tư bản của nó cùng với lợi nhuận là 5.000.000 p.xt. của các giá trị hàng hóa. Trong đó lợi nhuận [bằng 1/6, tức là] hơn 833.333 một chút. Trong 5 triệu có 1.944.445 hoàn bù cho bộ phận sản phẩm gồm tiền công và lợi nhuận, thành thử 1.111.112 là tiền công. Để chi ra khoản tiền công ấy cần có 1.111.112 : 52, tức là [khoảng] 21.367 p.xt. Còn để chi trả khoản lợi nhuận thì cần chẳng hạn 1/10 số lợi nhuận ấy, do đó, cần 83.333. Như vậy, tổng số lượng tiền lưu thông phải bằng [XVII – 1 056] 83333 + 21367 = 104700 p.xt.. Các nhà tư bản và công nhân thuộc nhóm II dùng số tiền 104700 p.xt. ấy để mua tư liệu sinh hoạt của mình ở nhóm I, còn nhóm I lại mua của nhóm II số hoàn bù cho tư bản bất biến của mình in natura[1*]. Ta thấy sự chảy ngược lại [của số tiền ấy]. Ví dụ, nhóm II mua tư liệu sinh hoạt trị giá 100 p.xt. của nhóm I; nhóm I dùng chính số tiền 100 p.xt. ấy để mua tư bản bất biến ở nhóm II. Điều này trông giống chiếc xe

1* – bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

chở hàng chạy đi chạy lại và thoạt đầu chở hàng từ *A* đến *B*, sau đó lại từ *B* đến *A*. Bằng cách ấy, số tiền đó đã thực hiện các giá trị hàng hóa không phải bằng 1.944.445 p.xt., mà bằng 2 × 1944.445 p.xt., nghĩa là bằng 3.888.890 p.xt.. Cũng số tiền ấy thực hiện tư bản bất biến của nhóm I, tư bản khả biến và lợi nhuận của nhóm II. Do đó, trong số 5 triệu của nhóm II vẫn còn lại

III) số còn lại 5 triệu trừ đi 1.944.445, tức là 3.055.555 p.xt.. Chúng ta cũng giả định rằng chỉ có 1/10 số tiền ấy được hoàn bù in natura, điều đó thật quá ít đối với nghề nông. Như vậy, bộ phận này hoàn toàn không đi vào lưu thông và không cần đến việc chuyển hóa nó thành tiền. Tức là áng chừng 305.555 không cần được thực hiện. Còn lại lượng hàng hóa trị giá 2.750.000 p.xt.. Sự lưu thông lần thứ hai đó ở bên trong nhóm II chỉ là sự di chuyển qua lại của các tư bản do tiền làm trung gian. Người sản xuất sắt mua than ở người sản xuất than, người sản xuất than mua máy móc của người sản xuất máy móc, người sản xuất máy móc thì mua sắt ở người sản xuất ra sắt và v.v.. Ở đây tiền phần nhiều lưu thông với tư cách phương tiện thanh toán, và chỉ có sự chênh lệch trong bảng cân đối mới được trả bằng tiền. Nhưng nếu thậm chí chúng lưu thông thì nhiều nhất cũng chỉ cần đến chúng ở mức 1/20, nghĩa là 2.750.000 : 20, tức là 137.500.

Do đó, xét tổng thể thì để thực hiện số tư bản 6 triệu cùng với khoản lợi nhuận 1.800.000 (vẫn lại không chính xác: phải là 1.200.000, vì chúng là 1/5, hay là 20%, của 6 triệu; nhưng đó là chuyện vặt); *để thực hiện số tư bản*

6 triệu, cùng với khoản lợi nhuận 1.200.000, hay là số hàng hóa trị giá 7.200.000 p.xt. thì cần có:

12.146 p.xt. lưu thông bên trong nhóm I;

104.700 p.xt. lưu thông giữa nhóm I và nhóm II;

137.500 p.xt. lưu thông bên trong nhóm II.

Tổng số: 254.346 p.xt. dưới dạng tiền.

Ngoài ra, chúng ta cũng giả định rằng trong 6 triệu tư bản thì tư bản khả biến chiếm 388.888 + 1.111.112, nghĩa là bằng 1.500.000; do đó, tư bản khả biến bằng ¼ tư bản ứng trước. Tổng số tiền được tính toán cần thiết để lưu thông thì đôi chút lớn hơn ⅙ số tư bản ứng trước cho tiền công. Đồng thời cũng hoàn toàn không tính đến sự thanh toán trả nợ cho nhau và khoản tín dụng v.v. Như vậy, nếu người sản xuất vàng cung cấp vàng chỉ với số lượng cần thiết để biến thành bạc hoặc vàng ⅙ số tư bản được chi phí vào tiền công, hay là – điều này cũng giống như vậy – nếu xuất khẩu một lượng hàng hóa cần thiết để dùng số hàng hóa ấy nhập khẩu vàng vào từ những nước có các mỏ vàng v.v., thì như thế cũng đủ để bảo đảm toàn số lượng lưu thông. Và một khi số lượng vàng ấy đã có lần được nhập khẩu thì số lượng ấy đủ (không tính đến số vàng hao mòn), chừng nào phương thức sản xuất vẫn giữ nguyên như cũ.

Nói chung, để nhà tư bản rút ra từ lưu thông được một lượng tiền nhiều hơn lượng tiền anh ta ném vào lưu thông thì chỉ cần có đủ số tiền đang lưu thông để chuyển hóa các giá trị hàng hóa đang lưu thông thành tiền. Để thực

hiện được điều này không những cần có 1/6 tư bản dưới dạng tiền, số tư bản này hàng năm phải được chi phí hết – dưới hình thức tiền – vào tiền công, mà còn cần phải có một số tiền cần thiết thông qua bộ phận tư bản được trực tiếp đổi lấy vàng, nghĩa là thông qua số hàng hóa bán cho những người sản xuất vàng và bạc, mà để đổi lại thì những hàng hóa ấy đem lại những thỏi vàng và bạc. Song một bộ phận tư bản được tích lũy với tính cách báu vật, với những mục đích khác nhau của nó. Như vậy, bộ phận này luôn luôn nằm bất động. Giả sử, số tư bản hàng năm lưu thông dưới hình thức hàng hóa là bằng 110 p.xt. và cần có 1/11 số tiền này, nghĩa là 10 p.xt., để chuyển hóa tư bản ấy thành tiền. Nếu trong trường hợp này người ta xuất khẩu 10 p.xt. số hàng hóa được trao đổi lấy vàng, thì số tiền 10 p.xt. ấy được phân phối cho toàn thể nhóm sản xuất ra những hàng hóa kể trên trị giá 110 p.xt.

[XVII – 1 057] Cũng giống như những người sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng hoàn bù số tư bản khả biến và phần sản phẩm của tất cả các nhóm được chi phí với tính cách thu nhập, cũng giống như vậy, cả bộ phận những người sản xuất nhập khẩu vàng cho toàn xã hội (cũng giống như bộ phận những người sản xuất sản xuất ra số vàng ấy) cũng cung cấp số tiền cần thiết cho việc lưu thông toàn bộ tư bản.

Sau tất cả những điều trình bày ở trên, trước hết cần nêu ra hai điểm sau đây:

Thứ nhất. Số vòng quay của cùng một lượng tiền – được thực hiện nhờ dòng chảy ngược trở lại luôn luôn

diễn ra kèm theo những chu chuyển giữa chính *những cá thể tiền tệ* ấy, trong khi ấy những chu chuyển khác nhau, do chính những cá thể tiền tệ ấy thực hiện, trong mọi trường hợp đều không bao hàm dòng chảy ngược trở lại. Ví dụ, 100 p.xt. chuyển từ tay người chủ hiệu sang tay người chủ xưởng, từ tay người chủ xưởng đến tay công nhân, từ tay công nhân trở về lại với người chủ hiệu. Cũng vẫn số tiền ấy ở đây thực hiện ba chu chuyển. Bất luận thế nào cũng có hai chu chuyển: từ người chủ xưởng đến tay các công nhân, từ công nhân đến tay chủ hiệu. Ngoài ra, dòng chảy ngược trở lại bao hàm sự lặp lại chu kỳ ấy đối với cũng vẫn *cùng một số tiền ấy*, bất kể *số tiền ấy là gồm số tiền đúc đồng nhất ấy hay là không*. Ngược lại, cùng một đồng tiền đúc ấy có thể quay vòng ví dụ 10 lần trong một ngày mà vẫn không biểu thị một dòng chảy ngược trở lại nào cả. Tôi mua hàng hóa với giá 5 si-linh, người chủ hiệu trao 5 si-linh ấy cho người mua khác với số tiền chuyển đổi là 1 p.xt., người này dùng số tiền ấy trả công cho công nhân, công nhân dùng số tiền ấy thực hiện việc mua hàng và v.v.. Tốc độ chỉ riêng của một chu chuyển của *cùng một đồng* tiền đúc – tuy đa số trường hợp đồng tiền ấy tỷ lệ nghịch với số lượng của nó – khác với tốc độ của những giai đoạn mà nó kinh qua và tốc độ lặp lại của chu kỳ.

Thứ hai. Ở đâu mà tiền biểu hiện ra với tư cách *tiền đúc*, trong hành vi $H - T - H$ với ý nghĩa thứ nhất của nó, nghĩa là khi hàng hóa chuyển hóa thành tư liệu sinh hoạt đối với người sản xuất ra nó hoặc người sở hữu nó,– ở đó chúng chỉ làm chức năng, thứ nhất, là *tiền công*

đã được chi ra, trong hành vi *Slđ – T – H*[129]; thứ hai, ở đâu mà lợi nhuận, lợi tức, địa tô v.v. (cũng như tiền công của những người lao động phi sản xuất) được chi phí như là thu nhập; bởi vì ở đây *T* do họ chi phí là hình thức giá trị trao đổi của hàng hóa được bán ra để chuyển hóa sau đấy thành tư liệu sinh hoạt: *H – T – H*. Số tiền được chi phí theo cách ấy cũng đồng thời hoàn bù tư bản (tư bản + lợi nhuận), điều đó tuyệt nhiên không làm thay đổi vấn đề. Ngược lại, tất cả những chức năng khác trong đó tiền biểu hiện ra *trong lĩnh vực lưu thông* thì luôn luôn vẫn là những hình thức trong đó tiền rút ra khỏi giai đoạn nào đó của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai đoạn này hoặc tuyệt nhiên không dẫn đến khâu bán lẻ (ví dụ, sự trao đổi tư bản bất biến lấy tư bản bất biến), hoặc cùng lắm thì là một quá trình diễn ra trước [mua bán lẻ]. Chừng nào tiền còn *lưu thông theo cách ấy thì tiền là tư bản tiền tệ*. Tuy nhiên, đối với người chủ hiệu thì thu nhập của những người khác mà anh ta nhận được cũng là tư bản tiền tệ. Nhưng đây là hai vấn đề khác nhau. Ở đây tiền xuất hiện không phải từ sự biến hóa *của tư bản với tính cách là như thế*, mà là từ những thu nhập phát sinh từ tư bản và đã tách ra khỏi nó.

Chúng ta đã xem xét chu chuyển, được thực hiện bởi cùng một số tiền, giữa người chủ hiệu, chủ xưởng và công nhân và thật ra nó là sự lưu thông – nếu chúng ta bỏ qua người chủ hiệu làm trung gian cho chu kỳ ấy – *của cùng một số tiền giữa chủ xưởng và người công nhân*. Người chủ xưởng *cũng* dùng số tiền *ấy* để thường xuyên mua lao động mới, còn người công nhân vẫn thường xuyên

dùng chính số tiền ấy để mua *hàng hóa mới*. Thoạt tiên người chủ xưởng (nếu chúng ta gạt sang một bên người chủ hiệu) ném số tiền ấy vào lưu thông. Do đó, anh ta thoạt đầu phải nhận được số tiền ấy từ lưu thông, nhưng là từ lưu thông với sự tham gia của người sản xuất vàng. Hoặc là quá trình ấy diễn ra sớm hơn, và người chủ xưởng sở hữu số tiền ấy với tính cách một phần số tư bản của mình đã tích lũy dưới dạng tiền, hoàn toàn y như anh ta sở hữu bộ phận tư bản khác dưới dạng máy móc. Nếu giá trị của hàng hóa do anh ta sản xuất ra hàng tuần là bằng 600 p.xt. (trong đó 100 p.xt. gồm khoản lợi nhuận, bằng 20% [số tư bản ứng trước]), còn số tiền công chi ra hàng tuần là bằng 100 p.xt., thì người chủ xưởng phải bán 1/6 hàng hóa của mình cho người sản xuất vàng. Trong trường hợp này anh ta sẽ vĩnh viễn có 100 p.xt. mà anh ta cần có để chi trả số tiền công hàng tuần. Giả sử, toàn bộ tư bản của anh ta là 1500, trong đó 1000 – tư bản cố định, 398 – nguyên liệu và các phụ liệu chi phí hàng tuần, 100 – tiền công hàng tuần. Giả sử, tư bản cố định hao mòn hết trong một chu kỳ mười năm. Trong trường hợp này hàng năm để [hoàn bù] số hao mòn thì người chủ xưởng cần có 100 p.xt., còn mỗi tuần (chúng ta sẽ tính rằng một năm gồm 50 tuần lễ lao động) cần có 2 p.xt. Như thế, hàng tuần anh ta có: 2 p.xt. dùng để [hoàn bù] khoản hao mòn, 398 chi vào nguyên liệu và phụ liệu, và 100 chi cho tiền công; tổng cộng có 500 p.xt. được ứng trước, 20% lợi nhuận của số tiền ấy là 100 p.xt. Có thể, anh ta chỉ phải hoàn bù khoản hao mòn 100 p.xt. ấy hàng năm có một lần (chắc chắn là thưa hơn). Tuần lễ thứ nhất anh ta

nhận được 600 p.xt., trong đó 100 thu được nhờ trao đổi không phải lấy hàng hóa, mà lấy vàng. Như vậy, người chủ xưởng biến toàn bộ khoản lợi nhuận của mình thành vàng. Hoặc là anh ta cần – ngoài số tư bản hoạt động của mình – thêm 100 p.xt. (quả thật, người chủ xưởng ứng trước số tiền ấy), hoặc là vào tuần lễ đầu tiên anh ta không tiêu dùng được gì cả trong khoản lợi nhuận của mình, vì anh ta sở hữu 1/6 hàng hóa dưới dạng vàng, 1/6 thì do công nhân của người chủ xưởng ấy tiêu dùng, còn 4/6 thì hoàn bù cho tư bản bất biến. Trong tuần lễ tiếp theo, người chủ xưởng ấy không phải chi một bộ phận nào của hàng hóa của mình vào việc mua vàng ở người sản xuất vàng để có thể chi trả được tiền công. Nhưng trong tuần lễ đầu tiên anh ta cần đến hai lần một bộ phận tư bản. Thứ nhất, dưới hình thức hàng hóa, cần có cái bộ phận 1/6 do công nhân tiêu dùng; thứ hai, dưới hình thức tiền, để mà qua đó tạo cho công nhân [XVII – 1 058] có khả năng mua ở người chủ xưởng cái bộ phận 1/6 của họ. Vậy là, trong tuần lễ ấy, người chủ xưởng cần phải có khoản tiền dự trữ để bản thân anh ta tiêu dùng chúng, số tiền không đến với anh ta cũng từ xí nghiệp ấy, nhưng là số tiền mà anh ta đã thừa kế v.v.; hoặc là anh ta phải sống bằng tín dụng, điều đó rất có khả năng xảy ra, nếu anh ta bắt đầu hoạt động sản xuất của mình với 500 p.xt..

Vào tuần lễ thứ hai, người chủ xưởng không cần có 1/6 hàng hóa của mình dưới hai hình thức – vừa là hàng hóa, vừa là tiền, bởi vì 100 p.xt. tiền công trở về với anh ta từ phía công nhân để chi trả cho hàng hóa.

Do vậy, để duy trì sự lưu thông ấy giữa anh ta và công

nhân, anh ta chỉ cần mua vàng của người sản xuất vàng với trị giá bằng 1/6 sản phẩm của một tuần lễ.

Dù sao vẫn đặt ra câu hỏi ai là người *đầu tiên* ném vào lưu thông bộ phận tiền nằm trong đó? Đó luôn luôn là nhà tư bản, dù đó là người sản xuất hay là thương nhân, nhưng không bao giờ là người công nhân hoặc người thu lợi tức hoặc địa tô. Người đem cho vay để thu lợi tức thì ném tư bản vào lưu thông, nghĩa là chuyển giao tư bản ấy cho nhà tư bản sản xuất, nhưng nhà tư bản này lần đầu tiên ném tư bản vào lưu thông trên thực tế.

Người thu địa tô được trả tiền của anh ta, một phần bởi nhà tư bản – phéc-mi-ê, một phần bởi nhà tư bản công nghiệp (nhà tư bản này khai thác các hầm mỏ v.v.; khoản tiền trả về các công trình xây dựng, cũng như khoản tiền trả thuê nhà ở); tiếp nữa – bởi những người công nhân (một bộ phận địa tô và tiền trả thuê nhà). Trong chừng mực địa tô chuyển hóa thành tiền thông qua *công nhân*, thì bộ phận này của sự biểu thị bằng tiền của địa tô (cũng hệt như trong trường hợp người chủ hiệu bán tư liệu sinh hoạt cho công nhân) được rút ra từ sự lưu thông giữa nhà tư bản và công nhân, do đó, nó chứa đựng trong số tiền được lưu thông để chi trả tiền công. Thật ra, bộ phận này quay về không nhanh lắm (nếu như chủ xưởng hoặc người phéc-mi-ê tự họ không phải là những người sở hữu ruộng đất, điều này là rất thường xuyên) bằng bộ phận tiền công được chi phí vào tư liệu sinh hoạt. Trong khi ấy sự kết hợp – ở một cá nhân – người chủ xưởng hoặc người phéc-mi-ê và người sở hữu ruộng đất là trường hợp đặc thù. Chính những khoản tiền mà

người chủ xưởng (hoặc người phéc-mi-ê) chi phí ở đây làm tiền công thì đã thực hiện địa tô cho anh ta – khoản địa tô mà anh ta thu được trong tư cách người sở hữu ruộng đất – hoặc khoản tiền trả thuê nhà mà anh ta thu được với tính cách người sở hữu nhà cửa, chưa nói đến việc những khoản tiền ấy hoàn bù cho anh ta khoản hao mòn hàng hóa của anh ta. Người công nhân nhận được giá trị, cụ thể là ngôi nhà do anh ta thuê hàng tuần. Nhưng một bộ phận giá trị này quy thành tiền thuê nhà và địa tô. Và số tiền mà người chủ xưởng chi trả với tư cách người chủ xưởng thì cùng một lúc chuyển hóa thành tiền khoản thu nhập của anh ta với tư cách người sở hữu ruộng đất và nhà tư bản cho thuê nhà. Bản thân anh ta ứng trước – khi mua lao động – những phương tiện lưu thông cần thiết để làm việc ấy. Người công nhân thì trả lại cho anh ta địa tô và tiền thuê nhà.

Người chủ xưởng thực hiện hai vụ giao dịch với công nhân. [Thứ nhất,] chủ xưởng dùng tiền mua lao động của công nhân, thứ hai, người chủ xưởng bán nhà cho công nhân và đổi lại anh ta nhận lại một phần số tiền ấy. Nhưng lượng giá trị mà chủ xưởng bán cho công nhân trong việc này thì được chủ xưởng trả không đầy đủ; giá trị ấy chứa đựng lao động không được trả công. Do đó, khi trả cho chủ xưởng giá trị ấy, người công nhân trả cho chủ xưởng địa tô và tiền thuê nhà. Như vậy, không hề có sự mâu thuẫn nào trong việc nhà tư bản, khi nhận trở lại số tiền do bản thân anh ta ném vào lưu thông, đã rút ra từ lưu thông một số tiền lớn hơn số tiền anh ta ném vào lưu thông, nghĩa là nhiều tiền hơn là giá trị đã được trả

tiền do anh ta ném vào lưu thông. Đối với tất cả những chủ ruộng đất và chủ nhà trong chừng mực địa tô và tiền thuê nhà do công nhân trả cho họ (ở đây cũng diễn ra điều đã diễn ra cả trong khi trả thuế) thì cùng một số tiền ấy đã đưa tiền công vào lưu thông và thực hiện một phần địa tô và lợi tức tính trên tư bản, do đó, số tiền ấy chuyển hóa một bộ phận giá trị thặng dư thành tiền. Toàn bộ phần giá trị thặng dư ấy – phần này quy thành địa tô về nhà[130] do công nhân trả và tiền thuê nhà – để chuyển hóa thành tiền chỉ cần – cũng hệt như lợi nhuận của người chủ hiệu mua bán với công nhân – sự lưu thông cần thiết cho việc chi trả tiền công.

Địa tô thu từ các công trình xây dựng v.v. thì thuộc vào chi phí tư bản cố định. Do đó, một bộ phận số tiền nằm trong lưu thông – do các nhà tư bản sản xuất ứng trước cho tư bản cố định – đồng thời cùng chuyển hóa thành tiền cả một bộ phận giá trị thặng dư, cụ thể là địa tô.

Tiền trả thuê nhà tư nhân v.v. thuộc vào những khoản chi tiêu do nhà tư bản thực hiện lấy vào lợi nhuận của mình; địa tô đích thân do người chủ nông trại, nhà tư bản khai thác quặng v.v. trả thì tạo thành một phần giá trị thặng dư trong các sản phẩm của họ.

Người chủ ruộng đất dùng số tiền do anh ta thu được dưới dạng địa tô để mua hàng hóa của người chủ xưởng và người phéc-mi-ê; hoặc là người chủ đất mua các hàng hóa ấy ở người chủ hiệu, người này dùng số tiền ấy trả cho chủ xưởng và cho người phéc-mi-ê. Do đó, nếu chỉ có bộ phận này của số tiền ấy tồn tại thì nó thường xuyên

quay trở về với các nhà tư bản sản xuất, cũng hệt như số tiền dùng để trả tiền công, tuy các nhà tư bản thường xuyên lại phải rút bộ phận đó trong tổng số tiền ấy ra khỏi lưu thông thông qua sự trung gian của hàng hóa. Nhưng họ chỉ cần thường xuyên trả địa tô dưới hình thức tiền là đủ để nhận trở lại tiền nhờ bán hàng hóa. Song, họ nhận được lại một lượng tiền lớn hơn, cụ thể là bộ phận địa tô mà công nhân trả cho chủ đất với tính cách tiền thuê nhà ở, hoặc bộ phận địa tô mà chủ xưởng trả với tính cách là địa tô trả về các công trình xây dựng. Do đó, số tiền biến địa tô thành tiền cũng đủ chẳng những để thường xuyên lại trả địa tô ấy, mà còn để chi trả phần tiền công được quy thành địa tô, và chi trả phần chi phí tư bản cố định được quy thành địa tô. Và chỉ có bộ phận địa tô không phát sinh thường xuyên từ tiền công hoặc từ tư bản cố định, mới đòi hỏi sự lưu thông tiền của chính bộ phận đó, số tiền đặc thù của bộ phận đó trong lưu thông.

[XVII – 1 059] Điều đúng với địa tô (của chủ đất) và lợi tức (của người cấp tín dụng) thì cũng đúng với chính lợi nhuận (bất kể lợi tức có được trả cho người khác hay không, do đó, có cần hay không cần nhập nó vào thu nhập của nhà tư bản sản xuất) trong chừng mực nhà tư bản sản xuất chi tiêu nó, còn một bộ phận của nó thì nhà tư bản ấy phải chi phí, vì anh ta sống bằng bộ phận ấy. Số tiền dùng để chi phí cho lợi nhuận, số tiền được ném vào lưu thông, cũng hệt như số tiền được chi phí vào thực hiện địa tô và lợi tức, đều giúp vào việc bảo đảm việc thanh toán của nhà tư bản bằng các phương tiện tiền tệ.

Số tiền biểu thị địa tô, lợi tức, lợi nhuận – trong chừng mực người ta dùng số tiền ấy để mua hàng hóa cho tiêu dùng cá nhân – phải chảy trở lại, cũng giống như số tiền biểu thị tiền công, về với nhà tư bản sản xuất với tính cách phương tiện mua hoặc thanh toán. Lợi nhuận, địa tô, lợi tức đã được chi phí trong suốt năm trước; số tiền dùng vào việc này không còn nằm trong tay các chủ đất, những kẻ thực lợi, các nhà tư bản, mà là trong tay người chủ hiệu dùng số tiền ấy để trả cho thương nhân bán buôn, và thương nhân này, đến lượt mình, lại dùng số tiền ấy trả cho nhà tư bản sản xuất. Trong chừng mực số tiền ấy chảy trở về với người chủ hiệu, những dự trữ của anh ta cạn kiệt và cần được bổ sung. Do đó, số tiền cũng đi qua chính con đường ấy mà chúng đã kinh qua lúc ban đầu, nhưng ở hướng ngược lại. Vì bằng cách ấy, chúng thực hiện các giá trị hàng hóa của nhà tư bản sản xuất, cho nên nhà tư bản ấy lại có thể trả địa tô và lợi tức bằng chính số tiền ấy, còn phần giá trị thặng dư khác thì có thể chi vào sự tiêu dùng của chính mình.

Để nhà tư bản sản xuất rút ra từ lưu thông được nhiều tiền hơn số tiền anh ta ném vào lưu thông thì chỉ cần số tiền lưu thông đủ cho việc chi trả các giá trị hàng hóa. Nếu như tồn tại thương mại trao đổi thì người ta đã không thấy điều gì bí ẩn trong việc nhà tư bản, vào cuối vòng quay, đã rút ra từ lưu thông nhiều giá trị hàng hóa hơn là giá trị mà anh ta đã ném vào lưu thông dưới dạng tiền. Bởi vì vào cuối vòng tuần hoàn anh ta phải đổi một giá trị hàng hóa cao hơn. Do đó, toàn bộ vấn đề rối rắm này nảy sinh vì không thấy rõ lấy đâu ra tiền nằm trong

lưu thông, số tiền này là *sự biểu thị thực tế bằng tiền* cái giá trị đã tăng lên ấy. Sự khó khăn nảy sinh vì nhà tư bản phải rút ra từ lưu thông lượng tiền lớn hơn lượng tiền mà anh ta ném vào lưu thông; một khó khăn còn lớn hơn nữa nảy sinh do bản thân anh ta – với tư cách giai cấp – trên thực tế sở hữu toàn bộ tài sản bằng tiền (*sở hữu*, vì anh ta trực tiếp sở hữu toàn bộ giá trị thặng dư, dù anh ta đã trao đi phần nào đi nữa trong giá trị thặng dư ấy). Song, cần phân biệt điều sau đây: với tư cách nhà tư bản, anh ta chỉ ném vào lưu thông tư bản của mình (nghĩa là sự biểu thị bằng tiền tư bản ấy), còn với tư cách là chủ thể đã thực hiện lợi nhuận (hoặc nếu anh ta vẫn chưa thực hiện lợi nhuận thì anh ta phải sở hữu những phương tiện khác) thì anh ta ném vào lưu thông một phần sự biểu thị bằng tiền giá trị thặng dư của mình, cũng hệt như sự biểu thị bằng tiền bộ phận khác của giá trị thặng dư ấy – địa tô và lợi tức – được người chủ đất và kẻ thực lợi thường xuyên ném vào lưu thông, và sau cùng hệt như người công nhân ném vào lưu thông sự biểu thị bằng tiền tiền công của mình. Nếu một nhà tư bản nào đó ném vào lưu thông, nghĩa là đã sử dụng 1000 p.xt. để tái sản xuất và đồng thời đã tiêu dùng 200 p.xt. (sub specie[1*] lợi nhuận), và nếu lợi nhuận của anh ta bằng 20%, thì anh ta đã ném vào lưu thông chính là từng ấy tiền, với mức cần thiết để chuyển hóa thành tiền hàng hóa của anh ta, bằng 1200, tức tư bản của anh ta cộng với giá trị thặng dư. Anh ta đã không tặng cho lưu thông khoản tiền

1* – dưới hình thức

1000 p.xt., cũng như khoản tiền 200 p.xt., mà đổi lại, anh ta đã rút ra từ lưu thông những giá trị hàng hóa: để đổi lại 200 – đã rút ra số lượng bằng số lượng anh ta ném vào lưu thông, để đổi lại 1000 – đã rút ra nhiều hơn đến 20%. Nhưng tuy vậy, anh ta đã cung cấp số tiền mà nhờ đó anh ta có thể được trả tiền về giá trị hàng hóa 1200 p.xt., và nếu chúng ta sẽ xem xét nhà tư bản cùng với các đối tác của anh ta trong việc anh ta nuốt giá trị thặng dư {báo "*Times*", trong số ra ngày 19 tháng Mười một 1862 [tr. 9], gọi các chủ xưởng ở vùng Lan-ca-sia là "*những kẻ nuốt của cải*", và gọi công nhân của họ là "*những kẻ tìm ra của cải*"}[1*] như cùng một cá nhân, thì quả thật anh ta đã kiếm được số tiền mà người ta đã trả cho anh ta; nhưng anh ta kiếm được chúng khi trao đổi hàng hóa, còn bản thân số tiền ấy (trong chừng mực đó là vàng v.v.) thì anh ta thoạt đầu đã nhận được để đổi lấy lao động của những công nhân của mình.

1* Đây là bài xã luận đề cập đến tai họa ở Man-se-xtơ[131], vào lúc đó, các chủ xưởng ở Man-se-xtơ đã cầu xin khắp nước Anh hãy cung cấp của bố thí cho "các công nhân nghèo khổ của mình", đồng thời họ lại hèn nhát – như ông Cốp-đen đã nói hoàn toàn chính xác – siết chặt túi tiền của chính mình. Đương nhiên là như thế rồi. Của bố thí của những người trực tiếp không tham gia vào việc bóc lột chính những công nhân ấy là hành động từ thiện. Nhưng nếu bản thân các nhà tư bản đã buộc phải trả [XVII – 1 060] cho chính công nhân của mình khoản cống nạp, thay vì tiền công, ngay khi họ không thể bóc lột được công nhân thì điều đó "mâu thuẫn với các nguyên tắc lành mạnh của khoa kinh tế chính trị" và – như sự ám chỉ của tờ "*Morning Star*" – "mang mùi vị sự xuyên tạc xã hội chủ nghĩa".

[3) QUAN HỆ TRAO ĐỔI GIỮA HAI NHÓM SẢN XUẤT XÃ HỘI]

Nhóm thứ nhất các nhà tư bản sản xuất bao gồm những người sản xuất ra tư liệu sinh hoạt dưới hình thức cuối cùng của tư liệu sinh hoạt, dưới hình thức mà trong đó, chúng đi vào tiêu dùng cá nhân. Giá trị sản phẩm *hàng năm* của họ gồm hai phần: [*thứ nhất*,] *tư bản bất biến* chứa đựng phần hao mòn của tư bản cố định hàng năm nhập vào sản phẩm. Bộ phận khác của tư bản cố định, còn lại không được tiêu dùng, thì không có quan hệ gì đến giá trị của sản phẩm (mặc dù [khi xác định] tỷ suất lợi nhuận trung bình thì lợi nhuận và lợi tức tính cho bộ phận ấy của tư bản ứng trước cũng được tính y như cách thức tính cho mọi bộ phận khác. Nhưng thậm chí ngay cả trong trường hợp này tư bản cố định ở đây cũng nhập [vào giá trị của sản phẩm], cũng giống như trong nhóm thứ hai, chỉ với tư cách khoản tách ra hàng năm, với tư cách khoản hao mòn cộng với lợi nhuận tính cho nó. Ở đây chúng tôi bỏ qua phần này, bởi vì chúng tôi xét riêng giá trị thặng dư). Tiếp nữa, tư bản bất biến gồm nguyên liệu và những phụ liệu nhập vào sản phẩm, một phần in natura[1*], nhưng mỗi lần đều với toàn bộ giá trị của mình, vì chúng được tiêu dùng toàn bộ trong quá trình sản xuất. *Thứ hai*, [giá trị của sản phẩm hàng năm gồm] *tư bản khả biến*. Trong tay nhà tư bản, tư bản này tồn tại với tính cách tiền, nhưng ngay khi chúng được thực hiện thì nó tồn tại với tính cách lao động. Đối với người công nhân cung cấp loại hàng hóa trong đó thực hiện bộ phận ấy của tư bản thì bộ phận ấy tồn tại với tính cách tiền công. Sau cùng, bộ

1* — bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

phận thứ ba của giá trị sản phẩm – *giá trị thặng dư*, giá trị thặng dư này phân thành lợi nhuận (lợi tức) và phần nào thành địa tô.

Vì toàn bộ sản phẩm hàng năm của nhóm này đi vào tiêu dùng hàng năm, cho nên nó đi vào tiêu dùng cá nhân. Ở đây tạm thời chúng ta hoàn toàn gác sang một bên sự tích lũy và sẽ chỉ xem xét tái sản xuất giản đơn. Một bộ phận sản phẩm ấy [XVII – 1 060] do công nhân cũng thuộc nhóm I ấy mua, do đó, nó được trả bằng chính số tiền mà họ đã nhận được của các nhà tư bản, với tính cách *tiền công*. Nói cách khác, số tiền trả cho tư bản khả biến của nhóm này đã chuộc phần của giá trị sản phẩm tương ứng với số tiền ấy. Qua đó mà số tiền ấy lại quay trở về với nhà tư bản sản xuất. Đây không phải là *khoản hoàn bù* bộ phận tư bản mà công nhân đã tiêu dùng, mà đây là *sự quay trở về*, với nhà tư bản sản xuất, của *số tiền* mà nhà tư bản ấy dùng để trả cho công nhân, và anh ta dùng số tiền ấy để lại thực hiện việc mua họ. Cái bộ phận giá trị thặng dư tương đối không lớn được nhóm này tiêu dùng *in natura* thì không đòi hỏi phải chuyển hóa thành tiền, bởi vì bộ phận ấy được người sản xuất chiếm hữu dưới hình thức hiện vật và không đi vào lưu thông. Về bộ phận khác [của giá trị thặng dư] thì bộ phận giá trị tương ứng với nó của tổng sản phẩm thuộc nhóm I được chuộc lại bởi địa tô, lợi tức, lợi nhuận đã được chi trả trong năm trước (hoặc là nếu doanh nghiệp hoạt động,– tùy theo mức độ tái sản xuất (một khi vấn đề nói đến là nhà tư bản sản xuất), hoặc là nếu doanh nghiệp *mở cửa trở lại*, – với số tiền dự trữ của nhà tư bản sản xuất). Vì vậy, số tiền mà nhà tư bản sản xuất dùng để trả địa tô và lợi tức thì đã quay trở về với anh ta không phải với tính cách khoản hoàn bù những gì anh ta đã trả, mà với tính

cách khoản hoàn bù những gì anh ta lại bán ra dưới dạng hàng hóa để đổi lấy số tiền do chính anh ta cung cấp. Đó không phải là khoản hoàn bù lợi tức, địa tô v.v. đã trả trong năm trước, mà là sự quay trở về, với tư bản sản xuất, của số tiền mà tư bản ấy đã trả cho chủ đất và cho những kẻ thực lợi và được tư bản ấy dùng để sẽ lại trả cho họ. Tư bản ấy trả lại cho họ chính những ký hiệu tiền ấy với tư cách những tấm ngân phiếu về phần hàng hóa thặng dư tương ứng mà họ được hưởng, là phần được hưởng của họ trong giá trị thặng dư của những hàng hóa ấy. Sau cùng, nếu, ví dụ, nhà tư bản *A* thuộc nhóm ấy – được phân ra thành một số lượng rất lớn những lĩnh vực đặc biệt cũng nhiều như chính các tư liệu sinh hoạt – mua tư liệu sinh hoạt ở các nhà tư bản *B, C, D, E,* thì anh ta chuyển hóa bộ phận tương ứng trong sản phẩm của nhà tư bản *A*, do chính anh ta tiêu dùng, – bộ phận sản phẩm do chính nhà tư bản sản xuất tiêu dùng – thành tiền cho các nhà tư bản kia. Về phía mình, những nhà tư bản kia cũng làm như vậy đối với anh ta, cho đến khi mỗi người sẽ rút ra, khỏi túi người khác, biểu thị bằng tiền của phần sản phẩm của mình đã được tiêu dùng. Như vậy, mỗi người đều nhận trở lại số tiền mà người ấy đã dùng để mua và sẽ lại mua hàng hóa của người khác. Qua đó đã chuyển hóa thành tiền toàn bộ phần giá trị sản phẩm [của nhóm] I, gồm tư bản khả biến và giá trị thặng dư (lợi nhuận, lợi tức, địa tô).

Về bộ phận khác của tư bản [thuộc nhóm] I – bộ phận bất biến của nó – thì bộ phận này phải được hoàn bù in natura, phải được một lần nữa chuyển hóa từ hình thức hàng hóa cuối cùng thành những yếu tố của việc sản xuất ra nó, thành nguyên liệu, máy móc, phụ liệu v.v.. (Đối với bộ phận những sản phẩm ấy mà từ nó lại đi vào tái sản xuất ra chính

mình với tư cách điều kiện sản xuất, ví dụ, ngũ cốc, than v.v., thì xét trên góc độ này, chúng tôi liệt bộ phận ấy vào [nhóm] II. Tuy nhiên, ngũ cốc không phải là tư liệu sinh hoạt trực tiếp, có chăng là bột mì. Nhưng đương nhiên, hoa quả, trứng v.v., gà v.v. đều là các tư liệu sinh hoạt). Hoặc là bộ phận ấy của tư bản [thuộc nhóm] I phải được mua bởi nhóm II. Do đó, giờ đây chúng ta xét đến lưu thông tiền tệ giữa hai nhóm này.

Nhóm thứ hai. Sản phẩm của nó cũng gồm *tư bản bất biến* (nguyên liệu, phụ liệu và hao mòn tư bản cố định), *tư bản khả biến* và *giá trị thặng dư*, mà đến lượt mình, giá trị thặng dư này lại được phân bố dưới hình thức lợi nhuận (lợi tức) và địa tô. Nhưng sản phẩm của nhóm này không đi vào tiêu dùng cá nhân (có thể không tính đến nhà ở, là cái đi vào tiêu dùng cá nhân cũng như đi vào tiêu dùng sản xuất. Nhưng để cho rõ ràng thì cần có sự phân định ranh giới như thế). (Vì nó đi vào tiêu dùng cá nhân, nên nó thuộc về nhóm I, thuộc nhóm của nhóm ấy có sản phẩm đồng thời là yếu tố của tư bản khả biến và tư bản bất biến.) Cả số tiền với tư cách tư bản khả biến của nhóm ấy, cả giá trị thặng dư được thực hiện trong sản phẩm của nó, đều không thể được chi phí vào sản phẩm của nhóm ấy.

Giờ đây để xác định lưu thông giữa hai nhóm ấy, chúng ta hãy bắt đầu từ yếu tố hiển nhiên nhất.

Nhóm II chi trả bằng tiền khoản tư bản khả biến của mình, cũng giống như nhóm I, nhưng số tiền ấy không quay trở về với các nhà tư bản sản xuất *một cách trực tiếp* như ở nhóm I. Người công nhân mua tư liệu sinh hoạt của mình ở nhóm I. Do vậy, toàn bộ sự biểu thị bằng tiền của tư bản khả biến thuộc nhóm II đều chảy về phía các nhà tư bản sản xuất thuộc nhóm I. Các nhà tư bản này dùng nó mua

sản phẩm của các nhà tư bản sản xuất thuộc nhóm II, nghĩa là tư bản bất biến, nguyên liệu v.v., mà giá trị của nó bằng giá trị tư bản khả biến thuộc nhóm II. *Bằng con đường lòng vòng* ấy, các nhà tư bản thuộc nhóm II nhận trở lại số tiền mà họ cần có để *chi trả tiền công* và lúc đầu do chính bản thân họ chi phí. Đồng thời, bằng con đường lòng vòng ấy, họ đã bán một phần sản phẩm của mình, bằng giá trị của tư bản khả biến, cho nhóm I, còn nhóm này lại chuyển hóa một số lượng sản phẩm của mình, tương ứng với số lượng kể trên, thành các yếu tố cấu thành [sự sản xuất ra] sản phẩm này. {Cũng hệt như vậy, cả trong nhóm I sự trung gian ấy phải diễn ra ở những người sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt nào không đi vào tiêu dùng của công nhân. Các công nhân của họ mua [các tư liệu sinh hoạt] của các nhà tư bản khác [thuộc nhóm] I và bằng cách ấy, họ cung cấp cho các nhà tư bản này số tiền mà những nhà tư bản kia dùng để chuyển hóa lợi tức, địa tô, lợi nhuận một phần thành tiền và (chi phí số tiền ấy như là khoản thu nhập) dùng số tiền ấy mua của các nhà tư bản thuộc nhóm I sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt không phải dành cho công nhân. Bằng cách ấy họ hoàn bù tiền cho các nhà tư bản kia để lưu thông tư bản khả biến của họ. Đồng thời sự lưu thông ấy giúp họ chuyển hóa một phần lợi nhuận v.v. thành tiền.} {Khi các ngân hàng phát triển thì số tiền [XVII–1 061] dùng làm tiền công, trên thực tế, được trở về với các nhà tư bản sản xuất mỗi tuần, bất kể là trong trường hợp ngược lại chúng trở về với họ chỉ bằng con đường lòng vòng.} Bất luận thế nào ở đây chúng ta đều thấy rằng cùng một số tiền lưu thông giữa nhà tư bản sản xuất [thuộc nhóm II] và các công nhân của anh ta, rồi sau đó số tiền ấy được những công nhân ấy trả cho các nhà tư bản sản xuất thuộc nhóm khác

và với tính cách là tư bản, số tiền ấy được các nhà tư bản sản xuất chi phí để mua hàng hóa của nhà tư bản sản xuất [thuộc nhóm II] và bằng cách ấy nó trở về với nhà tư bản sản xuất này. Việc nhóm I mua tư bản bất biến – vì đây là sự chuyển hóa tư bản thành các thành tố của nó, chứ không phải là sự chuyển hóa thu nhập thành tư liệu sinh hoạt, – diễn ra qua những khoảng thời gian dài hơn và với một số lượng lớn hơn, tương ứng với quy mô trong đó sản xuất được thực hiện, và tương ứng với những điều kiện của sự tái sản xuất ra tư bản ở trong từng ngành riêng biệt thuộc nhóm I. Do đó, số tiền được chi trả [bởi các nhà tư bản thuộc nhóm II] dưới dạng tiền công thì quay trở về với nhóm II không phải mỗi tuần, mà qua những khoảng thời gian dài hơn và với một số lượng lớn hơn, thành thử, xét theo số tiền ấy thì nói chung không thấy được số tiền ấy đến từ đâu. Tuy nhiên, cả trong nông nghiệp, cũng như trong những ngành nào đó thuộc công nghiệp thành phố, thậm chí nếu tiền công được chi trả hàng tuần, vào những thời kỳ nhất định người ta sử dụng nhiều lao động, do đó, chi trả nhiều tiền công, vào những thời kỳ khác trong năm thì chi trả ít tiền công. Do đó, luồng tiền quay trở về không được thực hiện một cách đơn giản, như sự hoạt động của cỗ máy đồng hồ. Tuy nhiên, ở đây vấn đề chỉ là mô tả sự vận động *cốt yếu*. Những sự trung gian tiếp theo của nó phải được nghiên cứu nói chung chỉ ở phần nói về *tín dụng*; song, để hiểu rõ về tín dụng cần có tri thức sơ bộ về sự vận động cốt yếu này. Việc đem bộ phận sản phẩm của nhóm II – bộ phận này là giá trị thặng dư của nó – đổi lấy tư bản bất biến thuộc nhóm I, tồn tại dưới dạng các tư liệu sinh hoạt, – được thể hiện rõ ràng trên thị trường thế giới, ví dụ, việc trao đổi vải thô của Anh lấy bông hoặc việc trao đổi máy móc và sợi của Anh lấy lúa tiểu mạch của nước ngoài v.v..

Sau chót, về khoản thu nhập thích dụng để tiêu thụ trong lĩnh vực này dưới hình thức lợi nhuận (lợi tức, địa tô) thì sự tồn tại, đã biến thành tiền, của nó vào năm trước v.v. đã được tiêu dùng dưới hình thức bộ phận còn lại cuối cùng của sản phẩm thuộc nhóm I. Như vậy, nhóm I nhận được số tiền mà nhóm này dùng để chuộc nốt bộ phận còn thiếu của tư bản bất biến của mình ở nhóm II. Vì vậy, nhóm sau này nhận trở lại tiền cho giá trị thặng dư của nó.

Bằng cách như vậy, các nhà tư bản sản xuất thuộc các nhóm I và II - ngoài việc các quỹ tạo thành thu nhập của họ đã được tái lập lại dưới dạng tiền – đã có khả năng dùng tiền trả lợi tức và địa tô cho chủ nợ đã cung cấp tư bản và cho chủ đất; sau đó với số tiền ấy toàn bộ quá trình lại bắt đầu. Ở đây lại cần nêu rõ rằng đối với nhóm I thì tái sản xuất tư bản cũng giống như là sự chuyển hóa giá trị thặng dư của nó thành tiền đối với nhóm II; tiếp nữa, cái *phương thức mà qua đó tiền chảy từ nhóm II đến nhóm I*, – chính vì điều đó diễn ra dưới hình thức những khoản chi phí hàng ngày hoặc đôi khi (không thường xuyên) dưới hình thức những khoản chi phí lớn hơn, chính vì điều đó là sự chi tiêu thu nhập, vì vậy sự chi tiêu này phù hợp với những nhu cầu và sở thích của những người tiêu dùng cá nhân, – phương thức ấy phải khác với phương thức và hình thức, qua đó chính số tiền ấy chảy ngược từ nhóm I về nhóm II, bởi vì đó là sự chuyển hóa ngược trở lại của tư bản, tồn tại dưới dạng tiền, thành tư bản sản xuất; và những số lượng mà ở đây người ta mua vào, cũng như thời gian mua, thì phải phù hợp với các điều kiện sản xuất của cả hai tư bản.

Nếu nhà tư bản chi ra 200 p.xt. với tính cách là thu

nhập và ném vào lưu thông 1000 p.xt. với tính cách là tư bản, rồi rút ra từ lưu thông 1200 p.xt., thì rõ ràng là anh ta đã rút ra từ lưu thông một lượng tiền lớn hơn số tiền anh ta ném vào lưu thông, vì với tư cách nhà tư bản, anh ta chỉ ném vào lưu thông có 1000 p.xt., còn 200 p.xt. thì anh ta chi vào tư liệu sinh hoạt với giá trị ngang như thế, những tư liệu sinh hoạt này đã chuyển vào quỹ tiêu dùng của anh ta. Nhìn chung anh ta đã chi phí số tiền ấy đơn giản với tư cách người sở hữu tiền, với tư cách một người chi phí tiền bạc, chứ không phải một nhà tư bản.

Giờ đây nhóm I đã hoàn bù in natura toàn bộ số tư bản bất biến của mình, dưới hình thức tiền – đã hoàn bù tư bản khả biến của mình, cũng như quỹ thu nhập của mình (lợi nhuận (lợi tức, địa tô)), và anh ta (vì ở đây tạm thời chúng tôi vẫn chưa đề cập đến tích lũy) chẳng còn gì cần mua ở nhóm II, cũng chẳng còn cần trả về cái gì cho nhóm II. Một bộ phận nông nghiệp, ví dụ như ngành sản xuất ngũ cốc v.v., ngành chăn nuôi v.v., đồng thời còn thuộc vào nhóm II, nghĩa là đồng thời còn là kẻ sản xuất ra tư bản bất biến, – điều này tuyệt nhiên không hề làm thay đổi vấn đề. Vì bộ phận này của nông nghiệp thuộc về nhóm II, cho nên nó bao gồm những gì giờ đây sẽ được phát triển hơn nữa đối với nhóm II.

Ở trên chúng ta đã chỉ rõ rằng với việc giả định tái sản xuất vẫn với cùng một quy mô như thế, lao động mới được kết hợp trong năm, hay là giá trị được sản xuất ra – ngang bằng tư bản khả biến được tái sản xuất cộng với giá trị thặng dư – không thể mua hoặc trả tiền gì, ngoài những gì đã vừa được xem xét, tức là ngoài sản phẩm hàng năm gồm những vật phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân

(nhóm I) và ngoài bộ phận *sản phẩm* của những người sản xuất ra tư bản bất biến, đại diện cho tư bản khả biến và thu nhập của nhóm II này.

A. Xmít sẽ hoàn toàn đúng nếu nói rằng bộ phận này của sản phẩm hàng năm chỉ quy thành thu nhập được chi trả dưới hình thức tiền công, lợi nhuận, lợi tức, địa tô. *Song ở đây* ông lẽ ra phải *nói thêm rằng tổng thu nhập này hoàn bù toàn bộ tư bản bất biến thuộc nhóm I*. Nhưng A. Xmít không đúng khi khẳng định điều này đối với tổng sản phẩm hàng năm vì cho rằng tư bản bất biến thuộc nhóm II cũng được hoàn bù bằng thu nhập của chính mình và bằng thu nhập thuộc nhóm I. Do đó, điều cũng không đúng là những gì A. Xmít nói tiếp đó. Nhưng trước tiên [XVII – 1 062] cần nhận xét thêm rằng Xmít hiểu những người kinh doanh [dealers] là tất cả những ai tham gia quá trình sản xuất và quá trình lưu thông của các nhà tư bản, còn ông hiểu những người tiêu dùng là các công nhân, các nhà tư bản, các chủ đất v.v. cùng những người phục vụ họ, vì họ chi tiêu thu nhập.

Ông nói:

"Có thể coi lưu thông của từng nước như là một cái gì đó được phân ra thành hai lĩnh vực khác nhau: *lưu thông giữa các nhà doanh nghiệp và lưu thông giữa các doanh nhân và những người tiêu dùng*. Mặc dù cũng những ký hiệu tiền tệ ấy – những ký hiệu bằng giấy hoặc bằng kim loại – được sử dụng lúc thì trong một lĩnh vực trong số hai lĩnh vực lưu thông ấy, lúc thì trong một lĩnh vực khác, *nhưng dù sao đi nữa – trong chừng mực cả hai quá trình lưu thông ấy luôn luôn diễn ra vào cùng một thời gian* – mỗi ký hiệu trong số ấy đòi hỏi, để được thực hiện, một số tiền nhất định thuộc một loại nào đó. *Giá trị các hàng*

hóa lưu thông giữa các doanh nhân không bao giờ có thể vượt giá trị của số hàng hóa lưu thông giữa các doanh nhân và những người tiêu dùng, vì tất cả những gì được các doanh nhân mua thì, xét cho cùng, được dành vào việc bán cho những người tiêu dùng". ("Wealth of Nations" do Mắc-Cu-lốc ấn hành, [tập I], tr. 141) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 237].

Luận điểm này phù hợp với việc Xmít phân chia sai lầm giá trị của hàng hóa thành tiền công, lợi nhuận và địa tô. Về vấn đề này, hãy xem phần trình bày trước[132]. Đến lượt nó, bản thân quan điểm sai lầm này dựa trên cơ sở cho rằng tư bản đã tích lũy được – trong đó có cả tư bản bất biến – trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thoạt đầu đã phát sinh từ lao động thặng dư, nghĩa là lợi nhuận biến thành tư bản, song, từ đó, vô luận thế nào cũng không nên cho rằng lợi nhuận đã biến thành tư bản là từ "lợi nhuận" mà ra.

Giá trị của số hàng hóa lưu thông giữa những doanh nhân khác nhau thì luôn luôn lớn hơn giá trị của những hàng hóa lưu thông giữa các doanh nhân và những người tiêu dùng, vì sự lưu thông thứ nhất bao gồm việc trao đổi các bộ phận cấu thành của tư bản bất biến bằng hiện vật nhằm hoàn bù phần giá trị tư bản mà người tiêu dùng không bao giờ trả tiền. Việc *cùng một lúc* và song song thực hiện các sự vận động – mà mọi *thời đoạn biến hóa và tái sản xuất được thực hiện tuần tự thì đồng thời cũng biểu hiện ra như là một thời đoạn được thực hiện đồng thời và song song* – đã ngăn cản không cho Xmít nhìn thấy chính sự vận động. Nếu không thì ông đã thấy được rằng quan điểm của ông, xuất phát từ sự phân tích sai lầm về

giá cả tự nhiên[133], là quan điểm không được chứng thực và bị bác bỏ bởi lưu thông tiền tệ của tư bản. Câu nói về "các doanh nhân" và "những người tiêu dùng" cũng không đúng, bởi vì các doanh nhân – các nhà tư bản sản xuất – trong sự trao đổi ấy đồng thời cũng biểu hiện ra như là "những người tiêu dùng" sau cuối, thật ra là những người tiêu dùng công nghiệp, chứ không phải như là những người tiêu dùng cá nhân.

Về ý kiến phát biểu nêu trên đây của A. Xmít – ý kiến này được *Tu-cơ* coi là một trong những nguyên lý cơ sở cho học thuyết của mình về tiền tệ – ông đưa ra nhận xét dưới đây:

"Mọi cuộc giao dịch giữa các doanh nhân, mà ta nên hiểu đó là tất cả những hình thức mua bán, – kể từ người sản xuất hoặc người nhập khẩu, sau nữa trong mọi cấp độ của quá trình trung gian chế biến công nghiệp hoặc một quá trình khác nào đó, cho đến nhà buôn bán lẻ hoặc thương gia xuất khẩu – *đều có thể quy lại thành những sự vận động hoặc là những sự chuyển dịch của tư bản*. Vậy là những sự chuyển dịch tư bản không tất yếu đòi hỏi – và trên thực tế thật sự không gây ra – xảy ra điều sau đây: trong một số lượng lớn các vụ giao dịch, trong thời gian diễn ra những sự chuyển dịch ấy, phải xảy ra việc chuyển tiền, nghĩa là những giấy bạc ngân hàng hoặc tiền đúc, – tôi muốn nói đến một sự chuyển giao vật chất, chứ không phải hư ảo. Tất cả những sự vận động của tư bản có thể được thực hiện – và trong đại đa số vụ giao dịch đều được thực hiện – thông qua những tác nghiệp ngân hàng và tín dụng mà không có sự trung gian là những vụ thanh toán thực sự bằng tiền đúc hoặc bằng giấy bạc, nghĩa là bằng những giấy bạc thực sự, nhìn thấy được và sờ thấy được, chứ không phải bằng những giấy bạc giả định mà một tay này xuất ra thì tay kia lại thu trở lại, hoặc, nói chính xác hơn, những sự vận động ấy được ghi ở cột thu ở một

bên của sổ kế toán và lập tức được ghi vào mục chi ở bên khác của sổ kế toán. *Ý kiến quan trọng khác là tổng số những vụ giao dịch giữa các doanh nhân xét cho cùng phải được xác định và giới hạn ở số lượng các vụ giao dịch giữa các doanh nhân và những người tiêu dùng*" (*Th. Tooke*. An Inquiry into the Currency Principle. London, 1844, tr. 34-36).

Trong câu kết thúc, Tu-cơ – với sự thô kệch vốn có của ông ta như một người thực tiễn – đã lặp lại luận điểm của Xmít, nhưng làm mất đi tính chất sắc bén lý luận của luận điểm ấy. Điều không hề bị chút hoài nghi nào nữa và trở thành tầm thường là: "tổng số" "những vụ giao dịch giữa các doanh nhân" "xét cho cùng" phải được xác định bởi số lượng các vụ giao dịch giữa các doanh nhân và những người tiêu dùng. Tư bản của cả nhóm, nói chung được sử dụng trong sản xuất, thì "xét cho cùng" là tùy thuộc và do đó được xác định bởi số lượng sản phẩm mà người sản xuất có thể bán ra, bởi vì anh ta chỉ nhận được lợi nhuận của mình từ thứ sản phẩm mà anh ta bán ra. Nhưng A. Xmít lại không nói đến điều này, mặc dù Tu-cơ nghĩ rằng ông ta lặp lại luận điểm của Xmít. Xmít nói: "*Giá trị* của số hàng hóa lưu thông giữa các doanh nhân" thì bằng "*giá trị* của số hàng hóa lưu thông giữa các doanh nhân và những người tiêu dùng". Trong tác phẩm được trích dẫn Tu-cơ đã hoàn toàn bị cuốn hút vào cuộc đấu tranh chống lại "Currency principle"[134]. [XVII - 1 063] Câu nói của Tu-cơ cho rằng lưu thông giữa các doanh nhân được quy thành "những sự vận động, **hoặc** những sự chuyển dịch tư bản" {đối với các địch thủ của mình, ở đây, ông ta chỉ quan tâm đến vấn đề *làm thế nào cân bằng* các cam kết với nhau bắt nguồn từ lưu thông của các tư bản

trong quá trình tái sản xuất, nghĩa là trên bình diện lý luận đây là vấn đề hoàn toàn có tính chất thứ yếu} chỉ rõ cho thấy một sự không hoàn thiện hiển nhiên của toàn bộ phương pháp xem xét. "Những sự vận động của tư bản"? Cần xác định và phân tích chính là những sự vận động ấy. Cơ sở của luận điểm của Tu-cơ là ở chỗ ông ta luôn luôn *muốn nói đến* những vận động của tư bản trong *lĩnh vực lưu thông*, do vậy ở đây ông ta luôn luôn hiểu tư bản là tư bản tiền tệ hoặc tư bản hàng hóa. "Những sự chuyển dịch tư bản", tuy chúng là những sự vận động, nhưng rất khác với những sự vận động của tư bản. Thật ra chúng chỉ thuộc về tư bản thương nghiệp và trên thực tế chỉ có nghĩa là những giai đoạn khác nhau, – trong đó tư bản chuyển từ tay một người mua này vào tay người mua khác – *chỉ* là *sự vận động của chính nó trong lĩnh vực lưu thông*. Còn "những sự vận động" của tư bản thì tiêu biểu cho những giai đoạn khác nhau về chất của quá trình tái sản xuất. "Sự chuyển dịch" tư bản cũng diễn ra cả trong trường hợp tư bản khả biến, với tính cách tiền công, chuyển vào tay công nhân để biến thành "số tiền lưu thông". Toàn bộ vấn đề chỉ là ở chỗ trong những vận động của tư bản, với tính cách là tư bản, – cho đến khi có sự trao đổi cuối cùng nó, với tính cách hàng hóa, với người tiêu dùng – thì tiền không bao giờ lưu thông với tư cách phương tiện thanh toán; do vậy chúng tác động phần nào chỉ như là tiền tính toán, phần nào chỉ là để trả cho sự chênh lệch trong bảng cân đối, nếu như có sự chênh lệch ấy. Xuất phát từ điều đó, Tu-cơ kết luận rằng sự khác biệt giữa hai chức năng ấy của tiền là sự khác biệt giữa "tư

bản" và "số tiền lưu thông". Nói chung, thứ nhất, ông ta lẫn lộn tiền và hàng hóa với tiền và hàng hóa như là những phương thức tồn tại của tư bản, với tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa, và thứ hai, ông ta coi một hình thức tiền tệ nào đó – trong đó tư bản lưu thông – là sự khác biệt giữa "tư bản" và "tiền đúc".

Tu-cơ có một đoạn hay dưới đây:

"Nếu gác lại một bên chức năng phát hành các kỳ phiếu được trả theo yêu cầu thì hoạt động ngân hàng có thể được phân ra thành hai hình thức nghiệp vụ, tương ứng với sự khác biệt, mà A. Xmít đã chỉ rõ, của các vụ giao dịch giữa các doanh nhân và giữa các doanh nhân với những người tiêu dùng. Một hình thức hoạt động ngân hàng thể hiện ở chỗ thu gom tư bản của những ai không tìm được nơi trực tiếp sử dụng nó, và phân phối hoặc chuyển giao nó cho những ai có thể sử dụng nó. Một hình thức hoạt động khác của ngân hàng là nhận những khoản tiền gửi từ các khoản thu nhập của các khách hàng của mình và chi trả cho họ những khoản tiền cần thiết để chi tiêu vào các vật phẩm tiêu dùng. Có thể coi hình thức hoạt động thứ nhất là hình thức nghiệp vụ diễn ra ở đằng sau quầy giao dịch của ngân hàng, còn hình thức nghiệp vụ thứ hai là hình thức nghiệp vụ diễn ra ở phía trước quầy giao dịch của ngân hàng, nghĩa là thông qua nó. Hình thức thứ nhất là *lưu thông tư bản*, hình thức thứ hai là *lưu thông tư liệu lưu thông*".

(Nói cách khác, hình thức nghiệp vụ thứ nhất là lưu thông tư bản tiền tệ. Nhưng đó không phải đích thực là *lưu thông* tư bản, mà là *sự chuyển dịch* tư bản. Sự lưu thông thực sự thì bao giờ cũng chứa đựng thời đoạn khách quan của quá trình tái sản xuất tư bản. *Sự chuyển dịch* tư bản – như điều đó diễn ra ở tư bản thương mại – đặt cá nhân này thay vào chỗ cá nhân khác, còn tư bản

thì vẫn còn ở trong giai đoạn như trước kia. Lần nào cũng vậy, đó là sự chuyển giao tiền hoặc ký hiệu sở hữu (hoặc cả hàng hóa nữa) từ một cá nhân này sang cá nhân khác, song trong trường hợp này tiền không trải qua một sự biến hóa nào cả. Điều đó, ở mức độ còn lớn hơn, có quan hệ đến *sự chuyển dịch* tư bản tiền tệ khi cho vay v.v. thông qua trung gian của chủ ngân hàng. *Sự chuyển dịch* ấy cũng diễn ra cả trong trường hợp khi nhà tư bản chi trả một phần giá trị thặng dư của mình, đã biến thành tiền, cho kẻ thực lợi và một phần cho chủ đất. Trong trường hợp nói sau cùng ta thấy có sự phân phối thu nhập; trong trường hợp trước đó là sự phân phối tư bản. Chỉ có sự chuyển dịch tư bản thương nghiệp từ một nhóm thương gia này sang nhóm thương gia khác mới làm cho chính tư bản hàng hóa tiến gần tới việc chuyển hóa nó thành tiền.)

"Do đó sự phân biệt hoặc việc tách, trong ý niệm, *hình thức* nghiệp vụ ngân hàng liên quan một mặt đến *sự tích tụ tư bản*, *mặt khác* — đến *sự phân phối nó*, ra khỏi *hình thức nghiệp vụ* điều tiết *lưu thông* dành cho các nhu cầu địa phương của khu vực, — là sự phân biệt rất quan trọng" v.v. (tác phẩm đã dẫn, tr. 36-37).

Tổng sản phẩm của nhóm II, cũng như của nhóm I, được phân giải thành ba bộ phận.

{Tiện thể ở đây chúng tôi nêu lên điểm dưới đây: khác với lợi nhuận, *tư bản* là *số giá trị ứng trước*. Nhưng nó không phải là tổng giá trị. Nó là *tư bản* và vì vậy, dưới hình thức này, nó bao hàm quan hệ đối với lợi nhuận. Cho đến khi giá trị thặng dư được thực hiện, do đó, cho đến khi sự vận động của tư bản, với tư cách là tư bản, kết thúc thì tổng sản phẩm (bao gồm cả giá trị thặng dư)

được gọi là tư bản; nó mang trong nó giá trị thặng dư, nhưng nó vẫn chưa trở thành [XVII – 1064] độc lập đối với tư bản ấy. Đó vẫn còn là tư bản đang được thực hiện, nghĩa là, đơn giản là tư bản.}

1 2 3

Tư bản bất biến – Tư bản khả biến. Giá trị thặng dư (lợi nhuận, địa tô, lợi tức).

Như chúng ta đã thấy, các bộ phận 2) và 3) [của nhóm II] đã được thực hiện trong khi trao đổi với bộ phận 1) [của nhóm I] và chúng đã lưu thông như thế nào. Giờ đây chúng ta cần xem xét bộ phận thứ nhất, tư bản bất biến [thuộc nhóm II].

Nó gồm a) bộ phận *chưa tiêu dùng* của tư bản cố định không nhập vào giá trị của sản phẩm và vì vậy không được tính đến; thứ hai,

b) gồm phần giá trị đại diện cho hao mòn của tư bản cố định, cũng như các phụ liệu và nguyên liệu, nếu như có chúng, và bộ phận này phải được hoàn bù.

Cũng như trong nhóm I, bộ phận sản phẩm là lợi nhuận, nghĩa là bộ phận được chi phí với tính cách là thu nhập, thì được thực hiện bằng cách là sản phẩm được tiêu dùng in natura[1*], hoặc là bằng con đường trao đổi bên trong các ngành sản xuất khác nhau của nhóm này, cũng giống y như trong nhóm II tư bản bất biến được thực hiện hoặc bằng cách hoàn bù in natura trong chính ngành sản xuất của mình, hoặc thông qua trao đổi sản phẩm giữa

1* – bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

các ngành khác nhau cùng thuộc nhóm này. Ở đây sản phẩm lại đi vào sản xuất của chính mình với tính cách điều kiện sản xuất (ví dụ, ngũ cốc với tính cách hạt giống, súc vật sinh sản v.v.) hoặc sản phẩm của ngành *A*, ví dụ, nhập vào sản phẩm của ngành *B* với tính cách điều kiện sản xuất, còn sản phẩm của ngành *B* thì nhập vào sản phẩm của ngành *A*, ví dụ, sắt đi vào sản xuất ra máy móc hoặc máy móc đi vào sản xuất ra sắt. Sản phẩm của ngành *A* có thể đi vào ngành *B*, sản phẩm của ngành *B* thì đi vào ngành *C*, còn sản phẩm của ngành *C* thì đi vào ngành *A*. Cái chuỗi móc xích ấy – sự tổng cân bằng của các ngành ấy không đòi hỏi [bất kỳ] hai ngành nào cũng phải cân bằng một cách chính xác với nhau – tuyệt đối không làm thay đổi gì vấn đề. Về thực chất ở đây *tiền biểu hiện ra như là phương tiện thanh toán*, vì vậy sự vận động [của hàng hóa] sẽ được cân bằng mà không cần đến tiền, mà thông qua sự bù trừ. Nhưng vì thời kỳ, mà trong đó sản phẩm *A* nhập vào *B*, có thể khác với thời kỳ trong đó sản phẩm *B* đi vào *A* v.v., cho nên cả ở đây có thể tồn tại và sẽ tồn tại lưu thông tiền tệ ở mức độ nhiều hay ít; đặc biệt điều này diễn ra trước khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có được sự phát triển đầy đủ của nó. Bất luận thế nào điều quan trọng ở đây là xem xét điều đó chính bằng cách như thế.

Vì trên thực tế ở đây *ta thấy sự trao đổi tư bản bất biến lấy tư bản bất biến* và các sản phẩm đơn giản thay thế vị trí cho nhau trong quá trình sản xuất, cho nên tiền thường xuyên quay trở về với người chi phí tiền. Ví dụ, nếu chủ xưởng sản xuất ra máy móc mua sắt vào để hoàn

bù cỗ máy chế tạo máy của mình thì khoản hoàn bù ấy bao gồm: 1) khoản hao mòn của bản thân cỗ máy chế tạo máy; anh ta tự ứng trước khoản hao mòn ấy cho mình, 2) sắt v.v. Anh ta mua sắt ở người chủ xưởng sản xuất sắt; người chủ xưởng sắt mua máy móc của anh ta để hoàn bù số hao mòn của những máy móc của chính mình, và như vậy tiền quay trở về với chủ xưởng chế tạo máy.

Thậm chí ở lĩnh vực nào mà sản phẩm trực tiếp đi vào tái sản xuất của chính mình thì – do có phân công lao động – vẫn có thể diễn ra lưu thông tiền tệ, tái sản xuất tư bản vẫn có thể diễn ra kèm theo lưu thông tiền tệ. Người phéc-mi-ê có thể bán ra toàn bộ ngũ cốc của mình và mua hạt giống ở người phéc-mi-ê khác. Nhưng khi đó người phéc-mi-ê sau phải trồng hạt giống cả cho mình, cả cho người khác. Đối với người này một phần giá trị ngũ cốc tiêu biểu cho giá cả mua vào mà anh ta phải trả tiền về khoản hoàn bù hạt giống, đối với người kia thì nó tiêu biểu cho tư bản khả biến của anh ta cộng với giá trị thặng dư. Trong trường hợp này tiền không trực tiếp quay trở lại từ người này về với người kia. Song, trong trường hợp này người sản xuất hạt giống phải chi tiêu tiền để mua các tư liệu sinh hoạt, trong đó có ngũ cốc. Anh ta dùng số tiền ấy để trả công cho các công nhân của mình và chi số tiền ấy cho thu nhập của mình. Số tiền của công nhân của anh ta phần nào quay về với người thuê ruộng [người sản xuất ngũ cốc]. Công nhân của người sản xuất hạt giống cũng thuộc vào giới công chúng tạo khả năng cho người sản xuất ngũ cốc bán đi toàn bộ ngũ cốc của mình. Tình hình ấy cũng diễn ra trong ngành chăn nuôi.

Người này thì chỉ muốn vỗ béo súc vật để bán đi làm phương tiện sinh hoạt, người kia lại muốn nuôi dưỡng súc vật làm giống sinh sản để hoàn bù cho tư bản bất biến của người chăn nuôi.

Bộ phận sản phẩm được quy thành tư bản bất biến này của các nhà tư bản sản xuất sản xuất ra tư bản bất biến dành cho nhóm I, *cũng giống như bất kỳ bộ phận sản phẩm nào khác, đều là sản phẩm của lao động trong năm, nghĩa là nó chỉ được tái sản xuất khi trải qua quá trình lao động. Nhưng giá trị của nó là kết quả của lao động quá khứ, của năm trước và v.v.*. Với tính cách một giá trị như vậy, bộ phận sản phẩm này chuộc lại phần sản phẩm cần thiết để tái sản xuất ra nó. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển hơn, do đó, kết quả của lao động quá khứ càng đi vào sản xuất với tính cách là thành tố, thì cái bộ phận sản phẩm dành cho sản xuất và không bao giờ rời bỏ lĩnh vực sản xuất ấy lại càng lớn, bộ phận cấu thành giá trị sản phẩm quy vào phần hoàn bù bộ phận bất biến của tư bản bất biến lại càng lớn. Nhưng nhờ thế mà lao động trở nên có năng suất hơn. Bản thân giá trị ấy không tùy thuộc vào lao động mà giá trị ấy đã phải trả giá, mà tùy thuộc vào lao động mà sự tái sản xuất ra giá trị ấy trả giá. Do vậy, tùy theo mức độ, một mặt, nó thường xuyên được tích lũy cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà mặt khác, nó thường xuyên bị giảm giá trị trong những thời kỳ ít nhiều kéo dài. Giá trị của nó chỉ bất biến chừng nào phương thức sản xuất chưa thay đổi.

[4) TỔNG VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP. SỰ TÍCH LŨY TƯ BẢN TIỀN TỆ]

[XVII – 1 065] Bây giờ cần phải xem xét thêm:

1) *Sự tích lũy*, đặc biệt trong mối liên hệ với tiền.

2) *Tính đồng thời* của các vận động.

3) *Người sản xuất vàng và bạc.*

4) *Tư bản thương nghiệp* trong tổng vận động.

Trước hết về điểm 4), tư bản thương nghiệp, thì chúng tôi đã giải thích rõ vận động của nó qua một ví dụ, ví dụ về người chủ hiệu bán cho công nhân các tư liệu sinh hoạt. Chúng ta hãy đặt vào vị trí thương nhân ấy thuộc lĩnh vực A^{135} toàn bộ giai cấp những chủ hiệu ấy. Vẫn như trước, công việc của họ là bán cho công nhân hàng hóa của những người sản xuất và nhận lại của công nhân tiền công bằng tiền của họ. Tư bản của các thương nhân này được hoàn bù *bằng tiền*, còn *lợi nhuận* của họ thì *được thực hiện* thông qua chính số tiền mà ban đầu đã tồn tại với tính cách tư bản khả biến, về sau với tính cách thu nhập bằng tiền của công nhân, còn giờ đây số tiền ấy được công nhân trả cho các chủ hiệu dưới hình thức tiền đúc, để thực hiện phần thuộc về công nhân trong tổng sản phẩm, nằm trong những bộ phận tương ứng của sản phẩm này. Tư bản tiền tệ đích thực của người chủ hiệu, trong chừng mực tư bản ấy không được đưa vào chi phí lưu thông, là ở tư bản tiền tệ đang lưu thông của anh ta. Nếu cứ mỗi lần, khi anh ta thực hiện các vụ mua hàng

vào, anh ta mua bằng số tiền 200 p.xt., 100 bằng tín dụng và 100 bằng tiền mặt, thì anh ta đã ứng trước 100 p.xt. số tư bản tiền tệ thường xuyên ở trong lưu thông. Anh ta dùng 200 p.xt. này – nếu số tiền này quay vòng 40 lần – để dần dần mua hàng hóa trị giá 8.000 p.xt. Vấn đề cũng chẳng thay đổi nếu một chủ hiệu thuộc lĩnh vực *A* này mua hàng ở năm mươi người sản xuất khác nhau, còn năm mươi chủ hiệu cũng thuộc lĩnh vực này, đến lượt mình, lại mua hàng ở một người sản xuất. Sự việc cũng ít thay đổi như vậy, nếu người chủ hiệu ấy tiêu dùng một phần lợi nhuận của mình dưới hình thức các hàng hóa của mình, một phần thì dùng nó để mua hàng hóa ở những chủ hiệu khác mà do phân công lao động, những chủ hiệu này, đến lượt mình, lại mua hàng hóa của người chủ hiệu nói trên; thành thử số tiền làm chức năng thực hiện lợi nhuận của nhóm này lại thực hiện sự lưu thông trung gian (trong quá trình chi tiêu thu nhập) giữa các đại diện khác nhau thuộc nhóm này. Người chủ hiệu tiêu dùng khi mua ở những người khác, là đã thực hiện lợi nhuận của họ, còn những người khác tiêu dùng của anh ta thì thực hiện lợi nhuận của anh ta. Nhưng vì vậy mỗi người trong số họ phải dùng số tiền ấy (trong đó lợi nhuận của họ được thực hiện) để lại mua một phần số hàng hóa của những người sản xuất để tái tục sự tiêu dùng ấy. Ví dụ, nếu người chủ hiệu *a* thuộc nhóm chủ hiệu này mua của những người sản xuất với giá trị 100 p.xt. và có được số hàng hóa trị giá

110 p.xt., mà nhờ số hàng hóa ấy, anh ta thu được của công nhân 110 p.xt., thì lợi nhuận của anh ta là 10%. Nhưng nếu anh ta mua số hàng hóa trị giá 110 p.xt. và tiêu dùng chúng hết 10 p.xt. thì, vẫn như trước, anh ta bán cho công nhân số hàng hóa trị giá 100, mà nhận được 110. Nhưng con số 10 ấy quay trở về với người sản xuất để trả giá cho số hàng hóa mà người chủ hiệu đã tiêu dùng. Người chủ hiệu nhận được đầy đủ giá trị của hàng hóa, do đó, để đổi lại 10 – nếu lợi nhuận là 10% – anh ta nhận được số hàng hóa bằng 10 $\frac{1}{10}$ p.xt., nhưng anh ta tiêu dùng hàng hóa ấy. Nếu anh ta dùng 10 p.xt. để mua hàng hóa của người chủ hiệu *b*, thì người chủ hiệu *b* thực hiện lợi nhuận của mình trong số 10 p.xt. ấy, nhưng anh ta phải hoàn lại cho người sản xuất *của mình* 9 $\frac{1}{11}$ p.xt. để hoàn bù hàng hóa ấy. Và nếu người chủ hiệu *b* mua hàng hóa của chủ hiệu *a* trị giá 10 p.xt., thì cả người chủ hiệu *a* cũng làm như vậy.

Chúng ta giả định rằng toàn bộ sản phẩm do những người sản xuất ở nhóm I (bộ phận những người sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, và do đó sản xuất ra cả bộ phận những tư liệu sinh hoạt bán cho công nhân) bán cho nhóm chủ hiệu kể trên thuộc khu vực *A*, là bằng 500.000 p.xt..

Chúng ta giả định rằng có năm thương nhân bán buôn mua số hàng hóa trị giá 500.000 ấy, còn tư bản của họ thì quay vòng 5 lần trong một năm. Xét toàn cục, họ mua mỗi phần năm của một năm bằng 100.000. Mỗi người trong số năm thương nhân bán buôn mua số hàng hóa trị giá 20.000. Như thế, mỗi người trong số họ suốt năm

mua số hàng hóa trị giá 100.000, tức là, tất cả gộp lại trị giá 500.000. Giả sử, lợi nhuận của họ là 10%. Trong trường hợp này lợi nhuận hàng năm của 20.000 là bằng 2000 p.xt., còn mỗi 1/5 của năm là 400 p.xt..

Vậy, *nhìn bề ngoài*, nhà tư bản bán cho mỗi người, trong số năm thương nhân bán buôn, cứ mỗi phần năm của một năm một lượng hàng hóa trị giá 20.400 p.xt., mà bỏ ra 20.000 p.xt.. Trong thời gian mỗi 1/5 của năm, năm thương nhân bán buôn ấy, bán cho các chủ hiệu bán lẻ thuộc nhóm *A*. Giả sử, những con số ấy là 100; hàng ngày và hàng giờ họ bán hàng, còn họ mua hàng ở các thương nhân bán buôn thì có thể cũng chỉ một phần năm của năm hoặc qua những khoảng thời gian còn ngắn hơn – hàng tháng. Giả sử, số phụ thêm vào giá cả ở những chủ hiệu ấy là 20%, cụ thể là 10% – lợi nhuận và 10% – khoản hoàn bù chi phí lưu thông của họ (mà lẽ ra cũng cần khấu trừ số chi phí này ở năm thương nhân bán buôn, nhưng để cho giản đơn điều đó đã không được thực hiện). Giá trị hàng hóa trong tay một thương nhân bán buôn bằng 20.400 p.xt., còn trong tay năm người là 102.000 p.xt. (vì đó là trong 1/5 của một năm, cho nên trong một năm đó sẽ là số hàng hóa trị giá 510.000 p.xt.). Trong số tiền 102.000 p.xt. ấy mỗi chủ hiệu phải mua 1020 p.xt.. Cứ một thương nhân bán buôn thì có 20 chủ hiệu, còn 1/20 của 20.400 là 1020 p.xt.. Con số 10% của 1020 p.xt. ấy là 102. Nhưng giả sử rằng chủ hiệu ấy mỗi năm thực hiện 10 lần việc mua hàng. Trong trường hợp

này để mua lượng hàng hóa trị giá 1020 p.xt. trong một phần năm của một năm, anh ta chỉ cần [một nửa số tiền ấy, nghĩa là] 510 p.xt..[136]

[XVII – 1065 *a*] Giả sử, toàn bộ số tiền công dành cho các nhóm I và II bằng 550.000 p.xt.. Do đó, đó là giá trị hàng hóa mà *nhóm chủ hiệu thuộc khu vực A* bán ra cho công nhân. Để người chủ hiệu nhận được 10% lợi nhuận, thì để đổi lấy 550.000 p.xt., anh ta phải trả ít hơn 1/11 so với những gì chứa đựng trong số tiền này. Con số này là 50.000 p.xt. Thành thử, anh ta sẽ chỉ trả 500.000 p.xt. về giá trị hàng hóa bằng 550.000. Nhưng giả sử, người chủ hiệu quay vòng tư bản của mình 10 lần trong năm, nói cách khác, anh ta tái tục việc mua bán 10 lần trong một năm, nghĩa là hai lần trong một phần năm của năm. Trong trường hợp này anh ta chỉ phải ứng trước số tư bản bằng 55.000 p.xt. Và số lợi nhuận hàng năm 10% tính trên tư bản ấy là bằng 5.500 p.xt., mà mỗi 1/5 của một năm con số ấy là 1.100 p.xt. Nếu giả định rằng số lượng chủ hiệu hiện hữu là 100, thì như vậy mỗi người chỉ ứng trước 550 p.xt. tư bản. Trong một phần năm của năm, mỗi người thu được 11 p.xt. lợi nhuận. Nhưng trong 1/5 của năm người chủ hiệu bán cho công nhân số hàng hóa trị giá 1100 p.xt. Con số ấy là 5500 mỗi năm cho mỗi chủ hiệu và 550.000 cho 100 chủ hiệu. Trong số tiền 1100 p.xt. ấy, anh ta nhận được 11 p.xt. lợi nhuận. Do đó, anh ta chỉ trả tiền mua hàng là 1089 p.xt., và trong một năm là 5445 p.xt. Còn 100 chủ hiệu trả 544.500 về số hàng ấy.

Thành ra, số hàng hóa trị giá 550.000 p.xt. thì người sản xuất sẽ bán cho họ với giá 544.500 p.xt.. Song, tiếp nữa cần khấu trừ khoản lợi nhuận mà người chủ hiệu nhận được trên số tư bản được đầu tư vào chi phí lưu thông, vào quầy hàng v.v.; sau đó khấu trừ khoản hao mòn của tư bản ấy, sau hết, khấu trừ phần phụ thêm vào giá cả phát sinh từ số tư bản được đầu tư vào lao động sản xuất trong lĩnh vực thương mại bán lẻ, phần này bằng chi phí và lợi nhuận của anh ta. Giả sử, tất cả con số ấy bằng con số lợi nhuận tính trên số tư bản thường xuyên lưu thông cho những lần mua hàng hóa. Do đó, cần khấu trừ thêm 11 p.xt. tính vào một phần năm của một năm. Như thế, trong số tiền 1089 p.xt. cần trừ đi 11 p.xt., còn lại 1078. Nhưng để cho vấn đề được đơn giản, chúng ta giả định rằng số tiền 11 p.xt. thứ hai ấy là khoản phụ thêm vào giá cả bao gồm chi phí (chi phí lưu thông và chi phí sản xuất) và lợi nhuận tính cho bộ phận tư bản sản xuất. Tính cho một chủ hiệu trong một năm thì 11 p.xt. biến thành 55, còn tính cho 100 chủ hiệu thì sẽ là 5500. Do đó, chúng ta trừ đi số tiền 5500 ấy, vì số tiền ấy không chứa đựng trong giá trị của hàng hóa được mua, mà lần đầu tiên số tiền ấy được chủ hiệu thêm vào giá trị ấy. Còn lại *544.500*. Đây là *giá trị hàng hóa thực sự* mà hàng năm các chủ hiệu mua của người sản xuất. Trong số đó lại trừ đi 5500 cho lợi nhuận. Còn lại *539.000*. Do đó, hàng năm người chủ hiệu trả 539.000 cho người sản xuất, đổi lại nhận được của người sản xuất 544.500 giá trị hàng hóa,

cộng thêm vào đó 5500 một phần dưới dạng chi phí lưu thông, một phần dưới dạng chi phí sản xuất (bao gồm lợi nhuận, song lợi nhuận này lại do bản thân người chủ hiệu, với tư cách người sản xuất tư bản chủ nghĩa, tạo ra). Do đó, giờ đây chúng ta có:

Công nhân hàng năm mua một giá trị hàng hóa bằng 550.000.

100 chủ hiệu hàng năm bán ra cho họ số hàng hóa trị giá 550.000; điều này, họ phải trả giá là 539.000 (hơn nữa, 5500 giá trị là do chính họ thêm vào). Khi chi ra 539.000, họ nhận được của người sản xuất một giá trị hàng hóa bằng 544.500.

Hàng năm mỗi chủ hiệu, trong số 100 chủ hiệu, bán ra số hàng hóa trị giá 5500 p.xt., trong 1/10 năm họ bán ra số hàng hóa trị giá 550 và trong 1/5 năm họ bán ra lượng hàng hóa trị giá 1100 p.xt.. Trong số 1100 p.xt. ấy trừ đi giá trị 11 p.xt. do người chủ hiệu thêm vào; còn lại 1089 p.xt. (tính cho 1/5 năm). Về số tiền 1089 p.xt. ấy, người chủ hiệu trả *1078* (trong 1/5 năm) và 5390 – cho cả năm, còn 100 chủ hiệu thì trả *107.800* trong 1/5 *năm* và 539.000 cho cả năm. Do đó, 20 tay anh chị ấy [tính trên một thương nhân bán buôn] trong 1/5 năm mua một lượng hàng hóa trị giá *21.560* và đổi lại họ nhận được một giá trị hàng hóa bằng 1089x20 = *21.780* p.xt.. [XVII – 1 065 *a*]

[XVIII – 1 068][137] Giả sử, cứ 100 chủ hiệu chỉ có năm *thương nhân bán buôn*. Do đó, các thương nhân ấy hàng

năm phải bán cho 100 chủ hiệu ấy một giá trị hàng hóa bằng 544.500, và trong 1/5 năm thì bán giá trị hàng hóa bằng 108.900. Song, các thương nhân bán buôn chỉ nhận được của các chủ hiệu 107.800 là khoản tiền trả cho giá trị hàng hóa ấy.

Trong 1/5 năm mỗi thương nhân trong số năm thương nhân bán buôn phải bán cho hai mươi thương nhân bán lẻ. Nói cách khác, mỗi thương nhân phải bán một giá trị hàng hóa bằng 21.780 p.xt. mà để đổi lại giá trị ấy anh ta nhận được số tiền 21.560. Song, đổi lại số tiền 21.560 ấy thì mỗi thương nhân bán buôn phải trước hết nhận được ở người sản xuất một giá trị hàng hóa bằng 21.780 p.xt.. Nhưng đổi lại số tiền ấy anh ta phải nhận được nhiều hơn vì anh ta cũng phải có lợi nhuận của mình. Giả sử, tư bản của anh ta quay vòng 5 lần trong một năm. Trong một năm, tất cả năm thương nhân bán buôn mua của người sản xuất một lượng hàng hóa trị giá 539.000 p.xt.. Nhưng họ thực hiện việc này bằng một số tư bản bằng 107.800. 10% của tư bản ấy là 10.780 p.xt. trong một năm. Và trong 1/5 năm là *2156* p.xt.. Do đó, mỗi người trong số năm thương nhân bán buôn trong 1/5 năm nhận được 431 1/5 p.xt. lợi nhuận. Như vậy, mỗi người trong số những thương nhân bán buôn mua của nhà tư bản, trong 1/5 năm, một lượng hàng hóa trị giá 21.780 p.xt. mà họ phải trả giá bằng số tiền 21.560 p.xt. trừ đi 431 1/5 p.xt.. Thương nhân bán buôn, do đó, trả 21.128 4/5 p.xt. về lượng hàng hóa ấy, nói cách khác, năm thương nhân bán buôn trong 1/5 năm trả 105.644, còn trong cả năm trả 528.220. Như thế, trên thực tế, để đổi lấy 528.220 người

sản xuất phải cung cấp một giá trị hàng hóa 544.500; do đó, gạt sang một bên khoản giá trị phụ thêm của thương nhân bán lẻ, [giá trị phụ thêm của thương nhân bán buôn] không chiếm ngay cả 3 ½% số giá trị hàng hóa mà nhà tư bản xuất ra.

Ở đây, điều quan trọng chỉ là sự can thiệp của thương nhân bán buôn không gây ra một sự thay đổi nào trong vòng tuần hoàn đã mô tả ở trên giữa người chủ hiệu, người sản xuất và công nhân; nhưng ở đây công nhân – không chỉ công nhân thuộc nhóm I sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho công nhân. Thay vì [XVIII – 1 069] riêng một mình thương nhân bán lẻ bỏ vào túi mình khoản phụ thêm mà người sản xuất đã thêm vào khi bán hàng cho anh ta, khoản phụ thêm ấy được phân phối giữa thương nhân bán buôn và thương nhân bán lẻ. Nói cách khác, cái được đem chia giữa họ với nhau là bộ phận giá trị thặng dư được quy thành lợi nhuận thương nghiệp. Thay vì số tiền công – do nhà tư bản trả bằng tiền cho các công nhân của mình – trở về với nhà tư bản ấy qua sự trung gian của người chủ hiệu (nhưng giờ đây để mua lại chẳng những tiền công – dưới hình thức hàng hóa – mà còn cả lợi nhuận của người chủ hiệu), thì tiền công của tất cả công nhân thuộc nhóm I và nhóm II với sự trung gian của chủ hiệu và thương nhân bán buôn (khi mua lại số hàng hóa thuộc về công nhân, cộng với sự thực hiện, thông qua hàng hóa, lợi nhuận của các thương nhân bán buôn và bán lẻ) lại chảy ngược trở về với các nhà sản xuất thuộc nhóm I, những người này một phần hoàn bù, bằng số tiền công ấy, khoản tư bản khả biến của mình, một phần thì

mua tư bản bất biến của nhóm II, thông qua số tiền ấy nhóm này lại nhận được quỹ tiền tệ để dùng nó chi trả tiền công.

Với người chủ hiệu và thương nhân bán buôn *A* thì tình hình cũng giống như tình hình người chủ hiệu và thương nhân bán buôn *B*, họ bán các tư liệu sinh hoạt cho những người sở hữu [giá trị] thặng dư vẫn tiêu dùng nó.

Chúng ta thấy rằng sản phẩm của những người sản xuất thuộc nhóm I - dù số lượng họ là bao nhiêu – đều quy tụ trong năm nơi chứa của các thương nhân bán buôn, sau đó tỏa đi 100 nơi chứa của các thương nhân bán lẻ, từ đó sản phẩm ấy dần dần, hàng ngày và hàng giờ, đi vào lưu thông giữa thương nhân bán lẻ và người tiêu dùng. Ngược lại, khi tiền quay trở về thì không diễn ra sự chia tách gia tăng của chúng như khi hàng hóa lưu thông. Ngược lại. Tiền của công nhân thì tập trung ở 100 thương nhân bán lẻ, sau đó tụ hội trong năm nơi chứa của các thương nhân bán buôn và lại chia tách ra chỉ khi số tiền ấy trở về với những người sản xuất riêng lẻ.

Trong lưu thông hàng hóa ta thấy diễn ra sự chuyển dịch đơn giản từ người sản xuất đến thương nhân bán buôn, từ thương nhân bán buôn đến thương nhân bán lẻ, chỉ người này mới bán hàng hóa lần cuối cùng. Cũng hệt như vậy, khi tiền quay trở về, ta thấy diễn ra sự chuyển dịch của số tiền quay trở về với nhà tư bản (sự trở về của tư bản, nếu nhà tư bản bán chịu, nhưng là sự trở về của tiền, chính là tiền với tính cách phương tiện mua, nghĩa là tư bản của anh ta trở về dưới *hình thức tiền tệ*,

nếu anh ta bán hàng lấy tiền mặt) từ người thương nhân bán lẻ về với thương nhân bán buôn, từ thương nhân bán buôn trở về với những người sản xuất.

Tình hình cũng diễn ra hoàn toàn như thế với các thương nhân làm trung gian cho hoạt động mua và bán tư bản bất biến, nghĩa là người ta mua và bán nhằm mục đích tiêu dùng công nghiệp. Cả ở đây lợi nhuận [thương nghiệp] cũng thể hiện ở chỗ là họ mua hàng hóa thấp hơn giá trị của nó, nhưng bán hàng hóa theo giá trị của nó và bằng cách như thế họ nhận được phần của mình trong giá trị thặng dư của hàng hóa. Lưu thông ấy tự nó không biểu thị điều gì. Ví dụ, thương nhân bán buôn mua sợi của người kéo sợi, đem bán cho người dệt vải hoặc mua lanh của người phéc-mi-ê, đem bán nó cho chủ xưởng kéo sợi lanh. Trên thực tế người dệt vải trả tiền cho người kéo sợi. Sự lưu thông của các tư bản thương nghiệp đặc biệt ấy che đậy sự vận động thực sự, mối liên hệ qua lại thực sự, vì đồng thời thường xuyên có một hàng hóa nào đó được bán ra. Ví dụ, trong lưu thông giữa người sản xuất lanh, thương nhân và người kéo sợi ta chỉ thấy một điều là người kéo sợi thường xuyên mua của người sản xuất lanh. Mỗi một hành vi riêng lẻ của quá trình tái sản xuất, do đó, biểu hiện ra một cách tách rời và riêng biệt.

Bây giờ chúng ta chuyển sang vấn đề *tích lũy*.

{Nhưng trước hết xin nói thêm điều dưới đây. Khi đánh giá tổng giá trị thặng dư, điều rất quan trọng là phải tính đến *lợi nhuận thương nghiệp*, vì ở đây ẩn giấu một bộ phận giá trị thặng dư mà tưởng như nó phát sinh từ *một lĩnh vực sản xuất đặc biệt* nào đó.}

Còn bây giờ chúng ta hãy trở lại tr. 1 065 của tập ghi chép XVII, về các mục 1) và 3) (tích lũy và người sản xuất vàng)[1*]. Trong quá trình tái sản xuất chúng ta thấy:

1) *Nhóm những người sản xuất tư liệu sinh hoạt*, những yếu tố quy thành tư bản khả biến và bộ phận sản phẩm được sản xuất ra với tính cách giá trị thặng dư và được chi tiêu như là thu nhập.

2) *Nhóm những người sản xuất ra tư bản bất biến* cho nhóm thứ nhất đã nêu trên. Xét cho cùng, nó gồm những ngành cung cấp cho nhóm I các yếu tố tư bản bất biến: nguyên liệu, hạt giống (dù đó là ngũ cốc hay là súc vật sinh sản; hạt giống trong giới động vật – đó chính là súc vật, trong giới thực vật – đó chính là hạt giống), và họ sản xuất ra máy móc, các dụng cụ cất giữ và công cụ (chúng ta thấy rằng thậm chí trong nông nghiệp việc sản xuất hạt giống – dù là trong giới động vật hay là trong giới thực vật – có thể tách ra, với tư cách một ngành sản xuất độc lập, khỏi ngành sản xuất phục vụ tiêu dùng).

[XVIII – 1 070] Thật ra, ngôi nhà có thể được dùng làm tư bản bất biến, hoặc có thể đi vào tiêu dùng cá nhân, hoặc cùng một lúc vừa là cái này vừa là cái kia. Than, củi, ngựa – cũng vậy; chiếc xe ngựa chở hàng, một số dụng cụ nhỏ và đồ đựng đi vào tiêu dùng với tính cách *các bộ phận bất biến* của nó, cũng như với tính cách các dụng cụ tiêu dùng. Điều này không hề làm thay đổi vấn đề.

1* Xem tập này, tr. 383-385.

Trong chừng mực những người sản xuất bán hàng hóa cho những người tiêu dùng cá nhân, thì họ thuộc vào nhóm I, nhưng trong chừng mực họ bán hàng hóa cho những người sản xuất, họ thuộc về nhóm II. Đối với một loại người sản xuất thì điều có ý nghĩa là những gì dành cho loại người này; đối với loại người khác thì những gì dành cho loại người khác đó.

Bên cạnh các nhóm ấy, người sản xuất ra những hàng hóa nào lưu hành với tính cách là tiền tệ, người sản xuất ra các kim loại quý tạo ra loại sui generis[1*]. Để cho giản đơn chúng tôi nói đến người sản xuất vàng chỉ như là người sản xuất ra vật liệu tiền tệ. Để cho đơn giản (vì những nước sản xuất ra các kim loại quý thì có một tính chất đặc thù nào đó không liên quan đến phần xem xét chung này) chúng tôi chuyển người sản xuất vàng đến đất nước của chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhân thể xin nói thêm rằng cũng vì những lý do ấy, chúng tôi đã loại trừ ngoại thương; bản thân các nhà xuất nhập khẩu chỉ là những biến dạng của các thương nhân bán buôn. Người xuất khẩu thì xuất khẩu các tư liệu sinh hoạt dùng cho tiêu dùng dưới dạng thành phẩm; trong trường hợp này anh ta thuộc vào hàng ngũ thương nhân bán buôn mà trong quá trình tái sản xuất họ chỉ làm trung gian cho sự chuyển dịch sản phẩm đến các thương nhân bán lẻ, để rồi từ những thương nhân ấy, sản phẩm này trực tiếp hướng vào lĩnh vực tiêu dùng. Hoặc anh ta

1* — đặc thù, đặc biệt

xuất khẩu nguyên liệu, các bán thành phẩm, các phụ liệu, máy móc, công cụ lao động. Trong trường hợp này, anh ta làm trung gian cho sự trao đổi giữa chính những người sản xuất. Trong trường hợp này ta thấy $H - T$, còn trong trường hợp khác ta thấy $T - H$, sự chuyển hóa tư bản hàng hóa thành tiền hoặc tư bản tiền tệ thành hàng hóa. Do đó, xét về thực chất người xuất khẩu không khác hai loại chủ yếu những thương nhân bán buôn. Người nhập khẩu cũng y như người xuất khẩu. Người xuất khẩu của một nước lại là người nhập khẩu đối với nước khác, còn người nhập khẩu của một nước lại là người xuất khẩu đối với nước khác. Tuy nhiên, tại cùng một nước, ví dụ ở nước Anh, có những người xuất khẩu và những người nhập khẩu. Nhưng người xuất khẩu thì nhập khẩu vào những nước khác, còn người nhập khẩu thì xuất khẩu từ những nước khác.

Với tính cách là nguyên liệu và vật liệu phụ trợ, vàng đi vào một số loại hình sản xuất các đồ xa xỉ. Trong chừng mực người sản xuất vàng bán vàng cho những người sản xuất ra những vật phẩm ấy, anh ta thuộc vào nhóm II, là nhóm sản xuất và bán các yếu tố tư bản bất biến.

Mỗi phần của sản phẩm – mỗi hàng hóa riêng lẻ hoặc một phần hàng hóa, được xét một cách độc lập – đều chứa đựng một phần giá trị thặng dư bằng nhau. (Song, sự phân chia của chúng tôi cũng đã diễn ra trên thực tế. Nếu 2/3 sản phẩm gồm chi phí, còn 1/3 là giá trị thặng dư, và nếu nhà tư bản chỉ bán 1/3, thì anh ta sẽ chỉ hoàn bù tư bản khả biến của mình; nếu anh ta bán 2/3, thì anh ta sẽ hoàn bù tư bản khả biến và tư bản bất biến của mình và

sẽ không thực hiện một khoản thu nhập nào, tuy mỗi phần hàng hóa và mỗi hàng hóa riêng lẻ đều sẽ được bán ra ngang nhau theo giá cả sản xuất của mình, do đó, một phần nào đó của giá trị thặng dư sẽ được thực hiện). Trong mỗi phần hàng hóa, người sản xuất vàng thực hiện một số lượng lợi nhuận bằng lượng lợi nhuận ở trong mọi phần khác, vì vàng chứa đựng lao động không được trả công, và anh ta thực hiện pro rata[1*] lao động không được trả công ấy. Nhưng anh ta chỉ thực hiện nó trên hình thức, vì anh ta không nhận được một hàng hóa nào khác, mà chuyển hóa vàng từ dạng vàng thoi thành hình thức tiền tệ, điều đó anh ta cũng có thể thực hiện được bằng cách đưa nó đến xưởng đúc tiền. (Tuy nhiên, đối với anh ta thì điều không phải không cần biết là tiền được đúc một cách không hoàn lại, như ở nước Anh, hay là việc đúc tiền phải trả thuế đúc tiền, như ở nước Pháp). Nói chung, đối với người sản xuất vàng thì điều biểu hiện rõ ràng là giá trị thặng dư phát sinh không phải từ lưu thông, mà là từ sản xuất, vì ngay trong sản xuất, giá trị ấy đã mang hình thức trong đó nó có khả năng lưu thông. Song sự lưu thông ấy giữa người sản xuất vàng và người sản xuất tiêu dùng vàng là có ý nghĩa quan trọng vì tình hình sau đây. Trong vụ giao dịch này, người sản xuất vàng rút tiền ra từ lưu thông thay vì ném tiền vào lưu thông, bởi vì số vàng mà anh ta ném vào lưu thông thì đi vào lưu thông không phải với tính cách là tiền, mà là với tính cách yếu tố sản xuất.

1* – một cách tương ứng, theo tỷ lệ

Do đó, ở đất nước có mỏ vàng v.v. người ta giả định một mức tiêu dùng sản xuất trung bình về vàng, cũng như về tất cả những loại hàng hóa khác là những thứ tạo thành đối tượng [lao động] hoặc vật liệu phụ trợ đối với những hàng hóa khác. Nếu trong trường hợp này sự tiêu dùng ấy lớn đến mức trang trải được tiền công [của công nhân] của người sản xuất vàng và lợi nhuận của người ấy (do đó, trang trải phần mà người này chi phí với tính cách là thu nhập), thì sẽ diễn ra hai trường hợp.

1) Toàn bộ bộ phận này của sản lượng vàng hàng năm dưới hình thức tiền tệ không đi vào lưu thông, với tính cách tiền (tiền đúc) trong lưu thông, giữa thương nhân bán lẻ và người tiêu dùng cá nhân, cũng như với tư cách tư bản tiền tệ trong các vụ giao dịch giữa những người tiêu dùng sản xuất. {Sự khác biệt giữa tiền đúc và tiền ở đây được chỉ rõ trong chừng mực tư bản tiền tệ được trả cho công nhân bằng tiền đúc, bởi vì tư bản ấy phải lưu chuyển trong sự lưu thông giữa thương nhân bán lẻ và người tiêu dùng cuối cùng; trong khi ấy, trong những lĩnh vực mà nó vận động giữa những người tiêu dùng sản xuất, nghĩa là những nhà tư bản sản xuất, thì nó không đi vào lưu thông ấy, mà chủ yếu nó được dùng làm phương tiện thanh toán, và trong tay những nhà tư bản ấy, nó thôi không còn là đại diện của tư bản, như nó đã từng là như vậy trong tay người tiêu dùng cuối cùng. Tính đồng thời và tính song song của sự vận động qua những giai đoạn lưu thông tuần tự khác nhau – những giai đoạn này đồng thời luôn luôn là những giai đoạn đối lập đối với các tư bản khác nhau – đã đẻ ra các loại tiền khác nhau dùng làm hình

thức lưu thông, một mặt, của tư bản, và mặt khác, của thu nhập. Sự chuyển đổi một hình thức tiền này thành hình thức tiền khác được thực hiện thông qua sự trao đổi.}

[XVIII – 1 071] 2) Ở đây ta thấy dòng chảy ngược trở lại – vả lại lặp lại - của tiền (từ lưu thông) trở về với người sản xuất vàng. Ví dụ, nếu người tiêu dùng vàng, người thợ kim hoàn v.v. mỗi quý trả tiền cho người sản xuất vàng hoặc mỗi quý mua hàng của anh ta, thì ở đây, do đó, trong trường hợp chúng tôi giả định, ta thấy tiền từ chính lưu thông chảy trở về để dùng vào việc chi trả tiền công. Và người sản xuất vàng chỉ cần có trong dự trữ – dưới hình thức tiền đúc – một số lượng tiền công cho một quý, bởi vì tiền công mỗi quý chảy ngược từ lưu thông trở về với anh ta. Còn thợ kim hoàn v.v. thì hoàn bù tư bản tiền tệ của mình, mà anh ta đã chi ra để mua vàng, bằng số tiền của những người chi tiêu thu nhập của mình, của những người mà chính người sản xuất vàng phần nào cũng thuộc vào hàng ngũ những người ấy. Nếu lượng vàng tiêu thụ ấy khá lớn thì nó cung cấp cho người sản xuất vàng không những tiền để trả tiền công, mà cả cung cấp tiền dùng làm thu nhập (dùng làm bộ phận lợi nhuận được chi tiêu với tính cách thu nhập của người sản xuất (cũng như dùng làm địa tô)). Đồng thời cũng cần lưu ý rằng, cũng như bất cứ nhà tư bản nào khác, người sản xuất vàng chỉ cần một phần tương ứng, hơn nữa một bộ phận tương đối không lớn trong tiền công hàng năm dưới dạng tiền là đủ để chi trả số tiền công ấy, và khi chi tiêu thu nhập của chính mình, anh ta cũng chỉ cần một lượng biểu thị tiền tệ ít

hơn nhiều trong giá trị hàng năm của anh ta, bởi vì vẫn chính số tiền ấy chảy ngược trở lại và lại thực hiện chức năng của mình.

Giả sử, người sản xuất vàng hàng năm phải chi trả cho công nhân của mình 12.000 p.xt.. Như thế, số tiền ấy là 1.000 p.xt. hàng tháng và khoảng 240 p.xt. hàng tuần, nếu như trong một năm công nhân làm việc 50 tuần lễ. Giả sử, hàng tuần người sản xuất ấy ứng trước tiền vào đầu quý một của năm, nhưng vì số tiền ấy không chảy ngược trở lại với anh ta, cho nên anh ta ứng trước số tiền ấy trong suốt toàn bộ quý ấy. Đến cuối quý ấy anh ta bán ra một lượng vàng trị giá 3.000 p.xt. cho người thợ kim hoàn v.v. (cụ thể là nếu một năm bằng 50 tuần lễ, và hàng tuần ứng trước 240 p.xt. thì một quý bằng 12 ½ tuần lễ, tương ứng với 3.000 p.xt.). Vào quý hai của năm, do đó, anh ta không còn phải tăng lượng tiền lưu thông nữa để chi cho số tiền 3.000 p.xt. mới, anh ta để lại cho mình số tiền 3.000 p.xt. ấy hoặc để lại ở chỗ chủ ngân hàng của mình và hàng tuần lấy ra 240 p.xt. trong số tiền ấy, để lại tung nó vào lưu thông. Hoàn toàn không nghi ngờ gì nữa, tình hình sẽ diễn ra đúng như vậy tại một nước công nghiệp. Chỉ cần một phần không lớn sản phẩm bán cho những người tiêu dùng vàng trong sản xuất, là đủ để bằng cách đó, tiền công thường xuyên từ lưu thông quay trở về. Vì vậy, đối với bộ phận tư bản này của người sản xuất vàng và – tùy theo tình hình – cũng như để biểu thị bằng tiền khoản thu nhập ấy anh ta không cần có sự bổ sung nào nữa cho lưu thông, vì sự lưu thông ấy diễn ra giữa những người tiêu dùng cá nhân và những người sản xuất. Ri-các-đô đã hoàn toàn bỏ qua tình huống này khi đưa ra

giả thuyết theo đó các mỏ vàng nằm ngay tại một nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ví dụ ở nước Anh[138].

Đối với bộ phận sản phẩm này của người sản xuất vàng, tiền sẽ chảy ngược trở về, bởi vì khi bán vàng với tư cách hàng hóa, anh ta đã không dùng số tiền ấy để mua, không chi phí số vàng ấy làm tiền.

{Bên trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, *giá cả chi phí*[139] không bao giờ bằng giá trị. *Giá cả sản xuất* có thể bằng giá trị nếu có tình hình là cả 1) số tư bản đem lại cho hàng hóa hình thức cuối cùng, và 2) số tư bản cung cấp máy móc và nguyên liệu, nghĩa là nếu như cả hai tư bản ấy có cấu tạo hữu cơ trung bình. Dù có những sự khác biệt như thế nào của giá cả sản xuất của các hàng hóa tạo thành tư bản *khả biến* so với giá trị của các giá cả ấy thì *số lượng* các hàng hóa ấy, tạo thành tiền công, cũng luôn luôn bằng (tính trung bình) lượng thời gian lao động cần thiết đối với công nhân, để tái sản xuất lượng ấy, bằng giá trị sức lao động mà bộ phận khả biến của tư bản đã đổi lấy sức lao động này. Dù giá cả của nó ra sao, bộ phận này ngang bằng giá trị của mình. Do đó, để cho giá cả sản xuất hàng hóa ngang bằng giá trị của nó thì chỉ cần hai phần còn lại – giá trị thặng dư và tư bản bất biến – có cấu tạo trung bình, là đủ.}

Vậy, tiếp sau đây chúng tôi hoàn toàn gác sang một bên bộ phận vàng đi vào sản xuất – với tính cách là nguyên liệu – ra các hàng hóa khác và do vạy nhập vào tư bản bất biến của các lĩnh vực sản xuất khác.

Về địa vị của người sản xuất trong sản xuất vàng (như nó đã được vạch ra ở phần trên) thì địa vị ấy sui

generis[1*]. Sản phẩm, hàng hóa do anh ta sản xuất ra không thể nhập vào – với tính cách một thành tố – tư bản bất biến, cũng như tư bản khả biến của những lĩnh vực sản xuất khác, do đó, nó không đi vào – như đã xét ở trên – quá trình tái sản xuất thực tế. Hàng hóa này cũng không đi vào tư bản bất biến hoặc khả biến đích thực của người sản xuất vàng. Cũng như vậy, nó không thuộc vào thể loại hàng hóa mà thu nhập trực tiếp chi phí vào. Song, mặt khác, hàng hóa này trực tiếp mang hình thức trong đó nó có thể – với tính cách là tiền – đi vào thị trường thế giới, cũng giống như chỉ thông qua sự cải tạo kỹ thuật, nó có thể được chuyển hóa thành tiền dân tộc. Nó có thể trực tiếp tác động với tính cách là tiền, nghĩa là có chức năng mua. Hình thức đã chuyển hóa của hàng hóa là hình thức ban đầu của nó. Do vậy nó cũng trực tiếp mang hình thức tuyệt đối là tư bản đang lưu thông, hình thức tư bản tiền tệ.

Như vậy, người sản xuất vàng có thể trực tiếp mua mà không buộc phải bán hàng hóa. Hàng hóa của anh ta có thể trực tiếp được chuyển hóa thành bất cứ hàng hóa nào khác, hoàn toàn không phụ thuộc *vào quan hệ của nó đối với các điều kiện sản xuất hiện hữu của những hàng hóa* mà hàng hóa ấy được đổi lấy [XVIII - 1 072] và anh ta mua vào.

Chúng tôi đã chuyển người sản xuất vàng sang một nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đối với khu vực này của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều có hiệu lực

---

1* – có tính chất đặc trưng, đặc thù

cũng là có hiệu lực cả đối với mọi khu vực khác: nó chỉ có thể tiêu thụ một phần tư bản tương ứng và phần lao động tương ứng của mình với điều kiện là tỷ suất lợi nhuận không được giảm xuống dưới mức lợi nhuận bình quân. Trong những lĩnh vực sản xuất khác, ở nơi mà giá trị thặng dư phân thành lợi nhuận và địa tô, thì sự tràn đầy tương đối của tư bản trong các khu vực này ngay từ đầu sẽ chỉ đụng chạm đến địa tô, còn đụng chạm đến lợi nhuận thì chỉ trong trường hợp nếu sự tràn đầy tương đối tư bản và lao động trong những khu vực ấy tiếp diễn ngay cả sau khi lợi nhuận đã hấp thụ địa tô. Giả sử, số tư bản đầu tư vào sản xuất vàng đem lại 30% – 10% lợi nhuận và 20% địa tô. Nếu trong khu vực này đã sử dụng một số lượng tư bản và lao động nào đó nhiều hơn – số lượng tư bản và lao động được thu hút từ những khu vực khác – thì ví dụ, [những chi phí cho] tư liệu sinh hoạt và cho tư bản bất biến của người sản xuất vàng (tức là máy móc v.v. mà anh ta phải mua) sẽ tăng lên từ 100 lên đến 120. Con số 120 đó, vẫn như trước, sẽ trả giá cho vẫn chính số lượng vật chất các tư liệu sản xuất, nghĩa là vẫn chính số lượng lao động ấy, và vẫn như trước kia, sẽ duy trì được tỷ lệ giữa máy móc v.v. và số lượng lao động nào đó. Vẫn như trước, sản phẩm sẽ bằng 130, bất kể là tư bản ứng trước có bằng 100, 110 hoặc 120. Nếu chúng ta lấy con số cuối cùng thì không những không còn địa tô nữa, mà còn mất đi khoảng 20% lợi nhuận, bởi vì 120 : 10 = 100 : 8⅓. Vậy là, địa tô 20% sẽ biến mất, còn lợi nhuận sẽ giảm từ 10% xuống còn 8 1/3%. Như thế, tư bản và lao động được sử dụng trong sản xuất vàng nằm trong một tỷ lệ nhất định đối với khối

lượng tư bản được sử dụng trong tất cả các khu vực sản xuất khác, tức là được quy vào một tỷ lệ như thế thông qua sự san bằng tỷ suất lợi nhuận.

Người sản xuất vàng có thể dùng nó để mua tất cả những gì anh ta muốn (nghĩa là bất kỳ loại hàng hóa nào mà anh ta tìm thấy trên thị trường); do đó, một mặt, tư liệu sinh hoạt, mặt khác, tư liệu sản xuất. Đối với phần sản phẩm là vàng của mình là giá trị thặng dư (lợi nhuận, địa tô) thì anh ta có thể tiêu dùng dưới hình thức ấy, nghĩa là trên thực tế tiếp nhận nó để dự trữ, để sau này biến nó hoặc thành thu nhập, hoặc thành tư bản. Trong chừng mực người sản xuất vàng làm việc này, anh ta tích lũy một phần sản phẩm của mình dưới hình thức hiện vật, cũng hoàn toàn như người nông dân hoặc người chế tạo máy.

Tiếp nữa, về phần sản phẩm mà anh ta đem trao đổi lấy tư liệu sinh hoạt hoặc tư liệu sản xuất, thì từ nay phần sản phẩm mà những người sản xuất ra những hàng hóa ấy đem bán cho người sản xuất vàng thì phần ấy tồn tại toàn bộ dưới hình thức vàng, nghĩa là dưới hình thức trong đó quá trình tái sản xuất ra hàng hóa của họ không thể tái tục được. Để cho họ có thể tiến hành tái sản xuất cũng với quy mô ấy, thì chính bộ phận sản phẩm ấy của họ (giả định rằng đã không xảy ra một thay đổi nào về giá trị của các yếu tố cấu thành của việc sản xuất ra chúng) lại phải được chuyển hóa thành nguyên liệu, máy móc v.v.. Ví dụ, những người bán tư liệu sinh hoạt – nghĩa là các hàng hóa ở dưới hình thức cuối cùng của chúng, mà trong đó chúng đi vào tiêu dùng cá nhân – không cần đến vàng với tính cách là nguyên liệu (bán thành phẩm, các phụ liệu)

(bởi vì nó đã được tách ra để dành cho các thợ kim hoàn v.v.), cũng không cần đến nó để hoàn bù các tư liệu sản xuất của mình. Tiếp nữa, giả định rằng lĩnh vực lưu thông đã khá đầy đủ rồi, nên không thể hoàn bù – bằng những cuộc cung cấp đến và xuất đi – toàn bộ tư bản khả biến dưới hình thức tiền v.v., cũng như bộ phận tư bản lưu thông phải lưu thông với tính cách là tư bản tiền tệ. Đối với giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa – tư liệu sinh hoạt, mà nhóm này đã bán cho những người sản xuất vàng và, để đổi lấy chúng, giờ đây nhóm này có được vàng, thì nhóm này có thể tích lũy dưới hình thức vàng, kìm giữ vàng như là hình thức giá trị thặng dư, duy trì giá trị thặng dư này dưới hình thức vàng, cất giấu, tàng trữ nó. Nhưng nhóm những người sản xuất tư liệu sinh hoạt phải hoàn bù nguyên liệu và máy móc cho mình (giả định rằng sản lượng vàng dùng cho tiêu dùng các đồ xa xỉ hoàn bù lượng tiền lưu thông cho người sản xuất vàng, thành thử để thực hiện mục đích này anh ta không cần ném số tiền khác vào lưu thông; nhưng phần hàng hóa mà anh ta tiêu dùng và – gạt sang một bên phần hàng hóa này – phần lao động chứa đựng trong hàng hóa được anh ta tiêu dùng phải được hoàn bù bởi người sản xuất hàng hóa ấy thông qua việc mua lao động mới), bởi vì chúng tôi giả định rằng số lượng lưu thông đã tồn tại cho đến nay đã đủ để chi trả tư bản khả biến dưới dạng tiền. Do đó, người sản xuất tư liệu sản xuất dùng phần vàng mà anh ta nhận được – dùng cái phần mà anh ta giữ lấy như là hình thức trực tiếp giá trị thặng dư của mình (lợi nhuận) – để mua các bán thành phẩm, các phụ liệu, máy móc v.v.. Tất cả những người sản xuất ra những

hàng hóa ấy cũng ở trong tình hình như vậy. Mỗi người chỉ có thể cất giữ một phần vàng nhất định bằng một phần nào đó lợi nhuận của mình hoặc giá trị thặng dư nói chung. Anh ta dùng phần khác để hoàn bù nguyên liệu v.v.. Để đổi lấy phần vàng nói sau ấy – là phần đến tay những người sản xuất nguyên liệu – những người sản xuất này bán toàn bộ hàng hóa của mình pro toto[1*] và không thể – trừ đi phần trao đổi giữa chính những người sản xuất nguyên liệu – lại chuyển hóa phần ấy thành một bộ phận giá trị thặng dư, thành bộ phận tư bản sản xuất. Như vậy, đối với họ số vàng ấy không phải là cái gì khác hơn là bộ phận giá trị thặng dư của họ đã được tích lũy dưới dạng vàng. Và những hàng hóa mà họ gián tiếp bán ra, bằng cách ấy, cho người sản xuất vàng thì tạo thành một phần nhất định của bộ phận sản phẩm của họ trong đó giá trị thặng dư được thực hiện.

Chúng tôi đã xem xét tình huống trong đó những người sản xuất vàng mua tư liệu sinh hoạt. Tình hình ấy cũng xảy ra khi anh ta mua tư liệu sản xuất và phụ liệu. [XVIII – 1 073] Do đó, toàn bộ sản phẩm hàng năm của người sản xuất vàng {ở đây chúng tôi cố ý gạt ngoại thương sang một bên} được chi vào việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền; một bộ phận lao động thặng dư của toàn xã hội thì trực tiếp được kết tinh trong vàng, chuyển hóa thành vàng. Đối với anh ta, đối với người sản xuất vàng thì tổng sản phẩm của anh ta, cũng giống như tổng sản phẩm của mọi nhà tư bản nào khác, đều gồm 1) bộ phận

1* – trọn gói

tái sản xuất ra tư bản bất biến, 2) bộ phận hoàn bù tư bản khả biến, 3) bộ phận thứ ba thể hiện giá trị thặng dư. Nhưng đối với toàn thể xã hội thì tổng sản phẩm của người sản xuất vàng đơn giản là *sự thể hiện giá trị thặng dư, hay là lao động thặng dư.* Trong chừng mực giá trị thặng dư ấy được xem xét, người sản xuất vàng chỉ khác các nhà tư bản khác ở chỗ, đối với người sản xuất vàng thì vàng là hình thức trực tiếp phát sinh từ quá trình sản xuất, còn đối với những người khác thì hình thức ấy được thực hiện nhờ sự trung gian của trao đổi, của lưu thông. Những người sản xuất khác – dù đó là những người sản xuất ra tư liệu sinh hoạt hoặc sản xuất ra tư bản bất biến – thì đem một phần nào đó của bộ phận các sản phẩm của mình đại diện cho giá trị thặng dư để trao đổi lấy vàng của người sản xuất vàng; bằng cách ấy họ hoàn bù tư bản của anh ta cho anh ta, còn anh ta thì cung cấp cho họ hàng hóa qua đó họ thực hiện một phần giá trị thặng dư của mình. Do đó, người sản xuất vàng có chính một quan hệ đối với các nhóm I và II giống y như quan hệ của các nhóm I và II đối với nhau. Nói cách khác, toàn bộ sản phẩm hàng năm của anh ta quy thành thu nhập, nghĩa là được trao đổi lấy cái bộ phận tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất mà đối với những người sản xuất ra chúng thì bộ phận này là thu nhập, tức là *sự thực hiện lao động thặng dư.* Cũng giống như nhóm I thực hiện một phần *giá trị thặng dư* của mình trong các sản phẩm của chính mình, thì người sản xuất vàng cũng có thể làm như vậy. Nhưng anh ta chỉ có thể làm như thế đối với một bộ phận giá trị thặng dư. Anh ta phải tiêu dùng một bộ phận giá trị thặng dư của mình. Mặt khác, những người sản xuất khác *không* được

tiêu dùng một bộ phận giá trị thặng dư của mình, nếu họ muốn sở hữu nó dưới dạng vàng. Do đó, trong chừng mực hình thức hoàn bù ấy được xét đến, thì sự trao đổi giữa người sản xuất vàng với các nhóm khác không phải là một hiện tượng mới nào cả. Nhưng nó là như vậy, vì một phần giá trị thặng dư ở đây trực tiếp chuyển hóa thành vật liệu tiền, và như thế quá trình giản đơn của tái sản xuất bao hàm ở trong nó cái thời đoạn mà sự thực hiện giá trị hàng hóa trực tiếp thể hiện sự tích lũy vàng, do đó, thể hiện sự tích lũy tư bản tiền tệ ẩn kín.

Nếu chúng ta gạt bỏ hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì rõ ràng là những người sản xuất phải trao đổi với nhau một phần nào đó các sản phẩm của mình, một phần cho tiêu dùng cá nhân, một phần cho tiêu dùng sản xuất. Phần này – mà phần này thì tạo thành bộ phận lớn nhất trong sản phẩm của họ – có thể được xem một cách trung bình như là đã cho sẵn, đặc biệt trong những tình hình trì trệ đã trở thành bình thường *trong thời kỳ trước khi xuất hiện* phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Họ chỉ có thể đem phần *dư thừa* để đổi lấy sản phẩm của người sản xuất vàng hoặc bạc. Thật vậy, bằng cách ấy, người ta tạo ra các *kho báu* của họ và nói chung đặt nền tảng cho lưu thông tiền kim loại. Chỉ có *số dư thừa* ấy mới có thể chuyển hóa thành vàng, điều đó vẫn có hiệu lực cả trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tiếp nữa, vì người sản xuất vàng và những người sản xuất khác (bổ sung vào số tiền đang lưu thông giữa họ với nhau) lại chuyển hóa [số dư thừa] của mình dưới dạng tiền thành tư bản, cho nên vấn đề này không phải là điều gì có tính đặc thù. Muốn vậy, ở đây cần có chính những

điều kiện mà nói chung là cần có để chuyển hóa tiền thành tư bản.

Do đó, nhân thể cần chỉ rõ ràng điều dưới đây: sự tích lũy tiền bạc – nó đồng nghĩa với sự sản xuất vàng mới – đòi hỏi một bộ phận lao động thặng dư của đất nước phải được đầu tư vào sản xuất vàng.

Nhưng bây giờ chúng ta đề cập vấn đề này theo cách khác, trong đó việc sản xuất vàng mới hoàn toàn bị gạt sang một bên. Người ta được biết, trong một thời gian dài, khoảng từ năm 1808 đến 1830, số vàng và bạc mới được nhập khẩu chính là vừa đủ để hoàn bù số hao hụt v.v., số hao mòn tư bản tiền tệ của châu Âu. Quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa, với tư cách là như thế, cũng phải được xem xét – và chính là đối với tiền – mà không có bất kỳ sự liên hệ nào với việc sản xuất vàng và bạc.

Ở đây, vấn đề chúng ta quan tâm không phải là vấn đề đã được xem xét ở trên khi nghiên cứu về tái sản xuất: với tính cách là giá trị thặng dư tồn tại dưới hình thức tiền, hoặc nói đúng hơn, cái bộ phận giá trị thặng dư không bị tiêu dùng làm thế nào có thể lại được chuyển hóa *thành tư bản sản xuất*? Nhưng ở đây chúng ta quan tâm đến vấn đề là bằng cách nào và trong những điều kiện nào mà một bộ phận giá trị thặng dư, thay vì được tiêu dùng, lại có thể được tích lũy dưới *hình thức tiền*, hơn nữa, lại hoàn toàn không phụ thuộc vào sự trao đổi với nhà tư bản sản xuất vàng hoặc bạc?

Chúng ta hãy xét những nhóm khác nhau:

nhóm I, nhóm sản xuất ra tư liệu sinh hoạt;

nhóm II, nhóm sản xuất ra tư bản bất biến để [sản

xuất ra] những tư liệu sinh hoạt ấy và tư bản bất biến để [sản xuất ra] tư bản bất biến ấy;

nhóm III – tư bản thương nghiệp và tiền tệ, là tư bản chỉ làm trung gian cho sự vận động giữa hai nhóm thứ nhất.

[XVIII – 1 074] Về *nhóm I*. Nhóm này phải hoàn bù tư bản bất biến và tư bản khả biến của mình. Tư bản khả biến được nhóm này dùng những sản phẩm của chính mình để hoàn bù, còn tư bản bất biến thì được nhóm này mua vào thông qua việc trao đổi lấy các sản phẩm của mình.

Tiếp nữa, còn về giá trị thặng dư, thì tự bản thân nhóm I phải *tiêu dùng* một phần giá trị đó; song toàn bộ sản phẩm của nó, cả giá trị thặng dư, cả tư bản, đều tồn tại dưới hình thức những hàng hóa dành cho tiêu dùng trực tiếp, hoặc ít ra cũng dành cho quỹ tiêu dùng và vì vậy nó rút ra khỏi lĩnh vực lưu thông. Nó phải được đem bán trước khi một bộ phận nào đó của nó bắt đầu tồn tại dưới hình thức tiền, và việc đem bán nó có nghĩa là nó được mua để tiêu dùng. Điều đó cũng liên quan đến bộ phận sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư, cũng như liên quan đến bộ phận đại diện cho tư bản. Do đó, nếu nhóm này chỉ cần tiêu dùng một phần sản phẩm thặng dư của mình – mà toàn bộ sản phẩm thặng dư thì phải được tiêu dùng – thì như thế nó phải được đem bán cho người tiêu dùng. Nếu nó không được đem bán đi thì nó sẽ làm đầy ắp các kho chứa hàng thuộc nhóm này dưới hình thức những hàng hóa không được tiêu dùng và không được bán.

Theo giả định, nhóm I chỉ đem trao đổi với nhóm II bộ phận sản phẩm đại biểu cho tư bản bất biến của nó, do đó, không trao đổi gì lấy từ thu nhập cả. Do đó, sự trao

đối với nhóm II này hoàn toàn không được xét đến khi xem xét vấn đề đã nêu [về sự thực hiện giá trị thặng dư], một khi vấn đề được đề cập là nhóm I. Chúng ta phải trở lại vấn đề nhóm I.

Do đó, trong phạm vi của chính nhóm I sự trao đổi với công nhân phải bị gạt bỏ ra khỏi phạm vi xem xét. Công nhân thuộc nhóm II đã được bao hàm trong sự trao đổi của nhóm I với nhóm II; chúng tôi nói, sự trao đổi này phải bị loại bỏ ra khỏi việc xem xét. Những công nhân đích thực của các nhà tư bản nhóm I chỉ hoàn bù bằng tiền cho họ lượng giá trị tư bản đã được chi trả cho họ dưới dạng hàng hóa. Sự trao đổi này không có quan hệ gì đến việc *thực hiện* giá trị thặng dư, nhưng nó chỉ liên quan đến tư bản khả biến ứng trước.

Do đó, chúng ta phải xem xét những nhóm nhỏ thuộc chính nhóm I, những nhóm nhỏ này *chia sẻ với nhau số giá trị thặng dư do nó sản xuất* và, thông qua sự trao đổi do họ thực hiện, những nhóm nhỏ đó hoàn bù cho nhà tư bản sản xuất giá trị tiền tệ: một phần, của tư bản ứng trước của anh ta, một phần, của lợi nhuận của anh ta. Cả sự trao đổi với nhóm II, cả việc trả tiền cho tư bản khả biến bên trong nhóm I đều không có liên quan gì đến vấn đề đặt ra ở đây.

Chúng ta đã thấy một bộ phận tư bản có thể được tích lũy với tính cách là tư bản tiền tệ, vì không chỉ bộ phận thu nhập mà người sản xuất vàng tiêu dùng in natura[1*], mà cả bộ phận sản phẩm (vàng) của anh ta mà anh ta phải chi ra để trao đổi nhằm hoàn bù tư bản của mình in

1* — bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

natura (gạt sang một bên cái bộ phận sản phẩm ấy được anh ta bán ra, với tính cách là nguyên liệu, cho các ngành sản xuất khác), đều tạo thành một bộ phận thu nhập của những người sản xuất khác, cái bộ phận trực tiếp được giữ lại dưới hình thức vàng, hơn nữa, thoạt đầu đó là số vàng được cất trữ, sau đó số vàng này có thể realiter[1*] hoạt động với tính cách là tư bản tiền tệ, nghĩa là có thể trực tiếp đi vào quá trình tích lũy tư bản.

Bây giờ chúng ta đặt ra câu hỏi sau đây: nếu gác lại một bên bộ phận giá trị thặng dư được tích lũy – thông qua trao đổi với người sản xuất vàng – dưới hình thức vàng thì nói chung tư bản sản xuất, thay vì chi phí một phần thu nhập của mình, làm sao lại có thể có được thu nhập đó, thoạt đầu dưới hình thức vàng, để rồi sau đó lại tích lũy số vàng ấy với tính cách tư bản tiền tệ?

Nhà tư bản chi phí 100 p.xt.. Hàng hóa của anh ta bằng 110. Trong phần trình bày trước đây – trong đó, ngoài tư bản ra, số giá trị thặng dư 10 p.xt. cũng được chuyển hóa thành tiền – chúng ta đã giả định rằng khoản thu nhập đã được tiêu dùng toàn bộ, *thành thử trên thực tế số tiền chi phí cho sự tiêu dùng thu nhập lại biến giá trị thặng dư thành tiền, trả tiền cho giá trị thặng dư ấy.* Nhưng nếu nhà tư bản (hơn nữa, *từng* nhà tư bản, vì cần xem xét vấn đề ở dạng chung, như là một quá trình do *tư bản* thực hiện, chứ không phải do từng nhà tư bản riêng lẻ thực hiện trên lưng những người khác, thành thử, ví dụ, việc một nhà tư bản bán ra [hàng hóa] với giá 110 mà anh ta chỉ chi phí vào hàng hóa ấy

1* – trên thực tế, thực sự

có 105 – được lý giải không phải bởi lý do là người khác không có khả năng bán ra phần sản phẩm của mình) hoàn bù 100, chi ra 5 và tích lũy 5, thì làm sao điều đó có thể diễn ra trên quy mô toàn xã hội? Đó là câu hỏi cần đặt ra và cần có câu trả lời cho nó.

Cũng như vậy, nếu xem xét xem một bộ phận các sản phẩm của những ngành sản xuất nào đó lại đi vào những ngành ấy với tính cách là những điều kiện, thì đó cũng sẽ là điều quan trọng nếu chúng ta xem xét những ngành sản xuất đặc biệt của nhóm I. Ở đây thì việc xem xét này không có ý nghĩa. 100 là tổng tư bản của nhóm ấy, còn 10 là tổng lợi nhuận của nhóm ấy. Nó phải tiêu dùng một bộ phận in natura (dưới hình thức sản phẩm của chính nhóm này in natura). Giả sử, 5. Trong trường hợp này câu hỏi đặt ra là trong những điều kiện nào – trước hết đó là những điều kiện của việc thu nhập chuyển hóa trở lại thành tư bản – nhóm này có thể chừa lại 5 p.xt. dưới hình thức tiền? Điều kiện thứ nhất là: nhóm này đã bán [sản phẩm của mình] với giá 105. Số tiền 100 – khoản hoàn bù tư bản – đã được giải trình rõ và vì vậy ở đây không cần phải xem xét hơn nữa. Câu hỏi đặt ra là số hàng hóa trị giá 5 p.xt. được bán cho ai? Những hàng hóa ấy gồm những hàng hóa mà một phần chỉ đi vào thu nhập của các giai cấp thượng lưu, một phần thì gồm những hàng hóa đi vào tiêu dùng của công nhân, công nhân sản xuất hoặc công nhân phi sản xuất.

Cần gác lại việc làm rõ hơn nữa vấn đề này. [XVIII – 1 074][140]

PHẦN III

TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN

[CHƯƠNG 11]

[GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ LỢI NHUẬN. CHI PHÍ SẢN XUẤT. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH. QUY LUẬT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN GIẢM THẤP ĐI][141]

[XVI – 973 c] 1) Giá trị thặng dư và lợi nhuận

2) Lợi nhuận luôn luôn làm giảm đáng kể giá trị thặng dư.

3) Quan hệ [được biểu thị bằng giá trị thặng dư] thay đổi cả về số lượng, cả về hình thức.

4) Cùng một giá trị thặng dư có thể được biểu thị trong những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau; cùng một tỷ suất lợi nhuận có thể biểu thị những giá trị thặng dư rất khác nhau.

5) Tỷ lệ [của tỷ suất] lợi nhuận so với [tỷ suất] giá trị thặng dư thì bằng tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản.

6) *Chi phí sản xuất.*

a) Lợi nhuận bằng số *thặng dư* của giá trị sản phẩm so với giá trị của chi phí sản xuất; nó không phải là một bộ phận chi phí sản xuất của từng tư bản riêng lẻ.

b) Lợi nhuận là bộ phận chi phí sản xuất của sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung.

c) Hàng hóa có thể được bán ra có lãi *thấp hơn* giá trị của chúng.

d) Với giá trị thặng dư đã biết, tỷ suất lợi nhuận tăng lên do giá trị tư bản bất biến giảm đi, nhờ tiết kiệm trong việc sử dụng nó.

e) Một lượng tư bản nào đó – 100 – với tính cách là quy mô lợi nhuận.

f) Lợi nhuận, chứ không phải giá trị thặng dư, là mức tích lũy tổng tư bản và số lãi thực của các nhà tư bản.

g) Tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận. Lợi nhuận so với khối lượng tư bản, hay là tỷ suất lợi nhuận bình quân.

h) Tư bản cố định và thời gian lao động.

7) Quy luật phổ biến về việc giảm *tỷ suất lợi nhuận* cùng với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. [XVI – 973 c]

x x x

[XVI – 973] 1) [*Giá trị thặng dư và lợi nhuận.*]

Sự vận động của tư bản – sự vận động này được xem xét trong tổng thể của nó (trong chỉnh thể) (hoặc là được xem xét đầy đủ) (hoặc là trong toàn bộ *sự đầy đủ*

của nó), – là sự thống nhất của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông.

Giá trị thặng dư được sản xuất trong một khoảng thời gian lưu thông nào đó (ví dụ, chúng ta hãy lấy đơn vị đo lường là một năm; xin xem chương II)[142], được tính đối với *tổng tư bản* ứng trước, – đó là *lợi nhuận*. (Ở đây khái niệm lợi nhuận không chỉ bao gồm lợi tức, – như mọi người đều biết, lợi tức chỉ là một bộ phận của tổng lợi nhuận, – mà *địa tô* cũng vậy, nó không phải là cái gì khác hơn là *một bộ phận* [của lợi nhuận] của tư bản được sử dụng trong nông nghiệp. Tính chất đặc thù của tư bản ấy là như thế nào, do sử dụng nó vào một lĩnh vực đặc biệt, – điều đó thuộc về phần xem xét sở hữu ruộng đất. Ở đây chỉ cần nhấn mạnh rằng không được hiểu lợi nhuận chỉ là cái gọi là lợi nhuận công nghiệp hoặc lợi nhuận thương nghiệp).

Lợi nhuận, nếu xét nó từ góc độ thực thể của nó, chẳng qua chỉ là chính bản thân giá trị thặng dư mà thôi. Vì thế, nếu xem xét từ góc độ đại lượng tuyệt đối của nó thì lợi nhuận cũng không khác giá trị thặng dư mà tư bản sản xuất ra sau một thời gian chu chuyển nào đó của mình. Lợi nhuận chính là giá trị thặng dư, nhưng được *tính* theo cách khác. Xét về bản chất của nó, giá trị thặng dư thuộc về và do đó được tính so với bộ phận tư bản ứng trước, mà bằng cách trao đổi với bộ phận này nó mới xuất hiện. Trong trường hợp này, thời gian lưu thông – vì nó khác với thời gian sản xuất – chỉ được xét đến như là giới hạn để tạo ra giá trị thặng dư. Ngược lại, với tính cách là *lợi nhuận*, giá trị thặng dư được coi, và vì vậy, được đo không phải so với

một bộ phận nào đó của tư bản ứng trước, mà là so với toàn bộ tư bản ứng trước, không phụ thuộc vào vai trò hoàn toàn khác nhau của các bộ phận khác nhau cấu thành tư bản ấy trong việc tạo ra giá trị thặng dư, và nói chung trong việc sản xuất ra giá trị của hàng hóa.

Vậy giả sử, một tư bản nào đó bằng 600 ta-le. Bộ phận bất biến của tư bản, cụ thể là nguyên liệu và máy móc, tạo thành 5/6 tổng số ấy; bộ phận khả biến, được đầu tư vào tiền công, tạo thành số 1/6 còn lại. Nếu giá trị thặng dư sản xuất ra trong một năm bằng 60 ta-le, – sao cho giá trị của tổng sản phẩm hàng năm bằng 600 ta-le, – thì giá trị thặng dư 60 ta-le ấy có nghĩa là *lợi nhuận*, vì nó không được xem xét có tính đến số 100 ta-le mà trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa được đem đổi lấy 160, nó không được xem xét có tính đến 1/6 số tư bản làm nó phát sinh, nhưng nó được tính toán có tính đến 6/6 tạo thành tư bản ứng trước, nghĩa là có tính đến tổng tư bản ứng trước 600 ta-le. Tuy rằng vẫn như trước, số 60 ta-le ấy tiêu biểu cho *chính* đại lượng giá trị *ấy*, song 60 so với 100 thì bằng 60%, trong khi 60 so với 600 thì chỉ là 10%. Do đó, trong lợi nhuận – lợi nhuận này luôn luôn biểu thị một quan hệ nào đó[1*], một tỷ lệ nào đó, – giá trị thặng dư có được sự *biểu thị số lượng* mới, *khác* với hình thức ban đầu của nó. Dĩ nhiên, cùng một đại lượng làm thay đổi sự biểu thị số lượng của nó, nếu như nó được tính toán không phải theo tỷ lệ hữu cơ đối với

1* *Cần có những bổ sung vào đoạn này*. Xem Man-tút v.v.[143].

bộ phận của chỉnh thể, mà là theo tỷ lệ của nó đối với toàn bộ chỉnh thể.

[XVI – 974] Sự khác biệt kể trên không chỉ là sự khác biệt *về số lượng*, mà còn là sự khác biệt *về khái niệm, về thực chất*. Vấn đề không chỉ là sự đánh giá khác nhau, sự đo lường hoặc tính toán khác nhau. Chính là ngược lại. Đối với tư bản thì sự khác biệt ấy về tính toán, đo lường, đánh giá là cần thiết, biểu thị quan hệ mới tiêu biểu đối với nó, biểu thị sự hình thành một hình thức mới nào đó cũng quan trọng như sự khác biệt, chẳng hạn, giữa hình thức của giá trị trao đổi và tiền.

Quan hệ giữa giá trị thặng dư đối với bộ phận khả biến của tư bản, như chúng ta thấy, là quan hệ hữu cơ. Trên thực tế quan hệ ấy thể hiện bí mật của sự hình thành và phát triển, bí mật của sự tồn tại của tư bản với tính cách là tư bản. Trong quan hệ giữa lợi nhuận và tư bản thì quan hệ hữu cơ ấy biến mất. Giá trị thặng dư mang hình thức trong đó không có điều gợi ý nào về bí mật nguồn gốc của nó. Do chỗ tất cả các bộ phận của tư bản đều biểu hiện như nhau, như là nguồn giá trị mới được tạo ra, cho nên quan hệ tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn được thần bí hóa. Giá trị thặng dư, với tính cách là như vậy, luôn luôn biểu thị quan hệ của tư bản đối với lao động, lao động này bị nó chiếm hữu. Đối với tư bản thì tư bản đối với lợi nhuận không phải như đối với lao động, mà như là đối với bản thân mình. Một mặt, đây chỉ là quan hệ số lượng của một số lượng giá trị nào đó, hay là của một số tiền, đối với chính bản thân nó. Ví dụ, nếu như tôi nói rằng tư bản 100 ta-le hàng năm đem lại 10 ta-le lợi nhuận, thì tôi đơn giản so

sánh những đồng ta-le với những đồng ta-le. Một mặt, số tiền chủ chốt, cơ bản, chủ yếu ấy biểu hiện ra như là một đại lượng đã biết; mặt khác, 100 ta-le ấy trở thành một số tiền chủ yếu, chính yếu, cơ bản chính vì chúng đem lại một số tiền bổ sung nào đó, số tiền cơ bản thì biểu hiện ra như là nguyên nhân, mà hậu quả của nó là số tiền bổ sung ấy. Số tiền nói sau ấy là kết quả tự nhiên của nó. (Xem tác phẩm của *A-ri-xtốt* nói về *tệ cho vay nặng lãi*[144], cũng như đoạn trong tác phẩm của Xi-xmôn-đi[145], trong đó ông nói rằng, của cải giống như lao động [và nhờ lao động], hàng năm đem lại kết quả. Song, khi nói thêm mấy từ "giống như lao động" và "*nhờ lao động*", ông đã đi quá đà.)

Vì vậy dưới hình thức này cũng biến mất cả sự khác biệt giữa tư bản và những hình thức đặc biệt của nó, như vậy, cũng biến mất cả sự khác biệt giữa những chức năng của nó mà trong đó, nó đã biểu hiện ra từ trước khi xuất hiện chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Qua đó tư bản trở thành vật phẩm tồn tại từ thời xưa, cũng như thời nay.

"Nhà tư bản chờ đợi một *khoản lợi nhuận* như nhau từ tất cả các bộ phận của tư bản" (*Man-tút*)[146].

Một mặt, ở đây đúng là lợi nhuận là một trong số các hình thức giá trị thặng dư, trong đó giá trị thặng dư đều có quan hệ như nhau với tất cả các bộ phận của tư bản và, do đó, đều được đo lường như nhau bởi tỷ lệ đối với tổng số tư bản. Mặt khác, ở đây đúng là nhà tư bản không biết gì về bản chất của tư bản, và trong ý thức của anh ta, giá trị thặng dư chỉ tồn tại dưới hình thức lợi nhuận – hình thức đã chuyển hóa của giá trị thặng dư hoàn toàn được tách khỏi các quan hệ trong đó nó xuất hiện và là những

quan hệ quy định giá trị thặng dư. Đành rằng, trong thời gian diễn ra quá trình sản xuất trực tiếp, bản chất của giá trị thặng dư thường xuyên xâm nhập vào ý thức của nhà tư bản thèm khát – như chúng ta đã thấy rõ điều đó khi xem xét giá trị thặng dư – thời gian lao động của người khác v.v.[147]. Nhưng đó chỉ là tình huống ẩn kín. Trên thực tế, bản thân anh ta coi tư bản như một cái máy tự động tự hoạt động, cái máy có được – không phải với tư cách là quan hệ mà là trong tồn tại vật chất của mình – thuộc tính tự làm cho bản thân tăng lên và đem lại lợi nhuận. Các quan hệ xã hội – trong đó giá trị, cũng như các đồ vật trong đó nó tồn tại bằng xương bằng thịt (giá trị sử dụng) đều có được thuộc tính ấy, đều biểu hiện ra như là những quan hệ tự nhiên vĩnh hằng, hoặc ngược lại, nhiều lắm thì đạt được sự nhận thức rằng những trở ngại (những quan hệ)[1*] (nhân tạo) nào đó đang kìm hãm sự phát triển tự nhiên ấy và ngăn cản nó đạt đến sự toàn thịnh.

Quan niệm về tư bản như là một chiếc máy tự động tự hoạt động, là cơ sở, chẳng hạn, của cách tính toán của Prai-xơ đối với lợi tức và lợi tức phức hợp, cách tính toán này đã hoàn toàn làm cho ngay cả Uy-li-am Pít[148] cũng lầm lạc. (Xem tác phẩm của Lu-the nói về việc gắn liền lợi tức [với tư bản][149].) Từ đó cũng đẻ ra những lời tuyên bố ngu ngốc mà chúng ta bắt gặp ở các nhà kinh tế, ví dụ, cho rằng lợi nhuận phải tồn tại, nếu không nhà tư

1* Từ "những quan hệ" được viết ở bên trên từ "những trở ngại".

bản sẽ xuất tư bản của mình để thu lợi tức. Anh ta không có lý do [XVI – 975] để đầu tư tư bản vào sản xuất thay vì đem tư bản cho vay lấy lãi (như vậy, ta thấy tư bản tuồng như đem lại lợi tức nếu người ta không đầu tư một tư bản nào vào sản xuất.) Ví dụ, ngay Tuyếc-gô cũng nói rằng nếu tư bản không mang lại lợi nhuận thì mỗi người đều dùng tư bản của mình để mua sở hữu ruộng đất. (Do vậy, hãy xem tác phẩm của Tuyếc-gô[150], đoạn trong đó một phương thức đầu tư tư bản nhất định được xem xét như là một cái gì đó tự nó đem lại kết quả.)

Song, trong đầu óc nhà tư bản, giá trị thặng dư tất yếu mang hình thức *lợi nhuận*, và đây không đơn giản là phương pháp quan niệm; quan hệ giá trị thặng dư, với tính cách quan hệ *lợi nhuận*, chi phối nền sản xuất tư sản, quyết định sự phân phối tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau, có thể nói, quan hệ ấy là yếu tố quyết định [das Bestimmungsdreieck] trong cạnh tranh tự do (trong sự cạnh tranh của các tư bản với nhau, nghĩa là trong sự vận động thực sự của các tư bản, mà chỉ có sự vận động ấy mới thực hiện các quy luật của tư bản. Thực ra những quy luật ấy, một mặt, chỉ là những điều kiện chung của sự vận động ấy, kết quả của nó, mặt khác, nó đại diện cho khuynh hướng của sự vận động ấy).

Những quan hệ trong đó một khối lượng giá trị nào đó– tiền, hàng hóa, những giá trị sử dụng đặc biệt mà dưới hình thức của chúng giá trị lại đi vào sản xuất, lại trở thành tư bản, nghĩa là, do đó, người sở hữu số giá trị ấy trở thành nhà tư bản, – những quan hệ ấy đã hòa quyện, trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ở bên

trong xã hội tư sản, với sự tồn tại của các nhà tư bản đến mức khiến cho Uây-cơ-phin[151], chẳng hạn, thoạt đầu phải đi đến các thuộc địa để phát hiện ra rằng những quan hệ ấy tuyệt nhiên không tự nó là một cái gì đó đương nhiên, và nếu không có những quan hệ ấy thì giá trị không trở thành tư bản, còn người sở hữu giá trị thì không trở thành nhà tư bản. Điều này là dễ hiểu đến mức, và nói chung là khó hiểu đến mức sự phát hiện ấy của Uây-cơ-phin trên thực tế đã có thể tạo thành cả một thời đại trong khoa kinh tế chính trị hiện đại.

Nói cho đúng ra quá trình sản xuất của tư bản thường xuyên gắn với quá trình lưu thông của tư bản. Cả hai quá trình này là những thời đoạn của chính quá trình sản xuất, cũng giống như quá trình sản xuất, đến lượt nó, lại biểu hiện ra như là thời đoạn của quá trình lưu thông. Cả hai quá trình ấy thường xuyên đan xen với nhau, chuyển hóa vào nhau và như vậy, thường xuyên làm hiện ra những dấu hiệu phân biệt tiêu biểu của chúng dưới một hình thức sai lạc. Song, trong quá trình lưu thông, một mặt, giá trị thặng dư có được những định nghĩa mới, mặt khác, tư bản trải qua hàng loạt những sự chuyển hóa; sau chót, có thể nói là từ đời sống hữu cơ nội tại của mình, tư bản, trong quá trình này, đã đi vào những quan hệ bên ngoài của đời sống, vào những quan hệ trong đó những kẻ đối lập với nhau không phải là tư bản và lao động, mà một mặt, đó là tư bản và tư bản, mặt khác, đó là những cá nhân ở trong các quan hệ lưu thông giản đơn, trong các quan hệ của những người sở hữu hàng hóa, những người mua và bán. Thời gian lưu thông và thời gian lao động đan

chéo nhau trên lộ trình này, và như vậy, có cảm tưởng là cả cái này lẫn cái kia đều ở mức độ như nhau quy định giá trị thặng dư. Cái hình thức ban đầu – trong đó tư bản và lao động làm thuê đối lập nhau – tựa hồ như tan biến mất, và xuất hiện những quan hệ tưởng chừng như độc lập với hình thức ấy; bản thân giá trị thặng dư biểu hiện ra không còn như là sản phẩm của sự chiếm hữu thời gian lao động, mà như là số dư dôi của giá bán của hàng hóa so với giá trị của nó, nhưng trước hết nó biểu hiện ra như là tiền, thành thử hồi ức về bản chất ban đầu của giá trị thặng dư đã hoàn toàn tan biến mất, hoặc nói chung, bản chất ban đầu ấy của giá trị thặng dư không bao giờ được nhận thức một cách rõ ràng; may lắm nó cũng chỉ biểu hiện ra như là yếu tố hợp lý bên cạnh sự vận động độc lập với nó, sự vận động này nảy sinh từ lưu thông và, do đó, nó thuộc về tư bản không phụ thuộc vào quan hệ của nó đối với lao động. Nên biết rằng không phải vô cớ mà các nhà kinh tế học (những người như Ram-xây, Man-tút, Xê-ni-o, Tô-ren-xơ v.v.[152]) đã trực tiếp viện dẫn những hiện tượng lưu thông ấy, coi đó là những bằng chứng nói lên rằng tuồng như thể tư bản – trong hình thức vật chất của mình độc lập với quan hệ sản xuất xã hội mà chỉ quan hệ này mới làm cho nó trở thành tư bản – là nguồn giá trị thặng dư độc lập, bên cạnh lao động và độc lập với lao động. Song, như chúng ta đã thấy điều đó khi xem xét quá trình sản xuất tư bản[153], bản chất của quan hệ này chứa đựng sự thật là các lực lượng sản xuất xã hội của lao động biểu hiện ra như là những lực lượng sản xuất đã chuyển hóa thành tư bản, sự tách ra và nhân cách hóa

của lao động và của giá trị – mà trên thực tế chúng tồn tại dưới hình tượng nhà tư bản – sự thống trị của lao động quá khứ đối với lao động sống tạo thành bản chất của tư bản, hơn nữa, sự chuyển hóa người công nhân chỉ thành sức lao động vật thể, thành hàng hóa, thành [nguồn] hiệu quả của tư bản, vì nó tồn tại dưới dạng vật chất, – tất cả những điều đó biểu hiện ra không phải như là hệ quả của quan hệ sản xuất xã hội, mà nói đúng hơn, thì ngược lại, quan hệ ấy biểu hiện ra như là hệ quả của quan hệ vật thể giữa những vật kể trên và lao động với tính cách là những yếu tố đặc biệt [XVI – 976] của quá trình sản xuất. Trong tư bản với tính cách là quan hệ, – thậm chí nếu quan hệ ấy lại còn được xem xét một cách độc lập với quá trình lưu thông tư bản, – xét về thực chất thì điều có tính chất tiêu biểu là quan hệ ấy được thần bí hóa, bị xuyên tạc, cái chủ thể và cái khách thể trong nó được đặt lộn ngược, như điều đó đã biểu hiện trong tiền. Từ quan hệ đã bị xuyên tạc ấy tất yếu phát sinh, trong quá trình sản xuất đích thực, một quan niệm tương ứng đã bị xuyên tạc, một nhận thức đã được biến hóa và được kết thúc bởi những sự chuyển hóa và biến dạng của chính quá trình lưu thông. Song nhà tư bản, với tư cách là nhà tư bản, chẳng qua chỉ là sự vận động của chính bản thân tư bản. Trong thực tế nó là gì thì trong ý thức nó cũng là như thế. Vì trong nó biểu thị khía cạnh thống trị tích cực của quan hệ, cho nên các mâu thuẫn ấy không làm nó lo ngại, trái lại, chính là chỉ trong những mâu thuẫn ấy, nó mới cảm thấy mình thoải mái, trong khi ấy người công nhân làm thuê – cũng là tù binh của chính

quan điểm bị xuyên tạc ấy, chỉ có điều là ở cực khác của nó, với tư cách phía bị thống trị – bị thực tiễn buộc phải mâu thuẫn với toàn bộ quan hệ ấy, do đó, mâu thuẫn với những quan niệm, những khái niệm và cách tư duy tương ứng với quan hệ ấy.

Thêm vào đó còn có sự thể là trong quá trình lưu thông thực sự chẳng những đã diễn ra những sự chuyển hóa đã được chúng ta xem xét (và chúng đã buộc ngay cả những nhà kinh tế học ưu tú cũng phải có thái độ chỉ mang tính chất khống luận hơn đôi chút đối với những quan niệm của các nhà tư bản), mà cũng có cả sự thể là những sự chuyển hóa ấy trùng hợp với sự cạnh tranh thực sự, với việc mua và bán cao hơn và thấp hơn giá trị, vì vậy trên thực tế, đối với mỗi nhà tư bản riêng lẻ, lợi nhuận biểu hiện ra không phải như là giá trị thặng dư là cái phụ thuộc vào mức độ bóc lột lao động, mà như là cái gì đó phụ thuộc vào sự lừa bịp lẫn nhau, - một quan niệm đã có được sự chấp thuận chẳng những của các nhà kinh tế học ngày trước, mà ngay cả của những nhà kinh tế học hiện đại (chẳng hạn, *Tô-ren-xơ*[154]. Xem thêm tác phẩm của *Xê-ni-o* nói về tiền tệ v.v. và về tiền công[155]).

Trên thực tế, điều duy nhất trong thực tiễn làm cho tư bản quan tâm và điều khiển sự vận động thực sự của nó, điều khiển sự cạnh tranh của nó, – đó là *lợi nhuận*, chứ không phải *giá trị thặng dư*, nghĩa là tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tổng số tư bản ứng trước, chứ không phải tỷ lệ của giá trị thặng dư so với số tư bản được chi phí để mua sức lao động. Điều này dẫn chúng ta (nó chính là

bước quá độ) đến việc xem xét *chi phí sản xuất* và tỷ lệ của những chi phí này so với *giá bán* của sản phẩm.

Nhưng trước hết cần đưa ra thêm một số nhận xét.

Thứ nhất. Xét từ góc độ xã hội, trong đó sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, thì dù tư bản có biểu hiện ra đến mức độ nào với tính cách là xen-phác-tơ[1*] thì giá trị – giá trị này tự nó có thuộc tính tự gia tăng nhờ những qualitates occultae[2*] nào đó – biểu hiện ra rõ ràng nhất trong tư bản tiền tệ mang lại lợi tức, được đem cho vay lấy lãi. Một lượng giá trị nào đó ở đây được đem bán ra *với tính cách* tư bản *tiềm tàng*, nghĩa là bản thân tư bản biểu hiện ra như là hàng hóa. Một lượng giá trị nhất định hoặc tờ séc ghi giá trị được bán ra chính như là một đại lượng tự bảo tồn và tự nhân lên. Đó không phải là bản thân tiền, mà là hàng hóa mà tiền có thể chuyển hóa thành nó, điều đó không làm thay đổi vấn đề. Bởi vì với tính cách là giá trị tự bảo tồn và tự gia tăng, hàng hóa chỉ được xem xét và bán ra với tính cách là giá trị trao đổi, nghĩa là với tính cách tiền tệ. Thuộc tính trở thành tư bản đó được bán với tính cách thuộc tính vốn có nội tại của tổng số giá trị. Vì vậy, nó quay trở về với người sở hữu nó với một khoản lợi nhuận.

Thứ hai. Ở đây không cần nói đến việc nếu một hàng hóa nào đó được bán ra cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó thì đó chỉ là một sự phân phối theo cách khác giá trị

1* – chiếc máy tự hoạt động, máy tự động

2* – những đặc trưng ẩn giấu

thặng dư giữa các nhà tư bản khác nhau, giữa người mua và người bán. Sự phân phối theo cách khác ấy, hay là một tỷ lệ đã thay đổi trong đó những cá nhân khác nhau phân chia với nhau giá trị thặng dư, – không gây ra một sự thay đổi nào về khối lượng, về bản chất giá trị thặng dư.

Thứ ba. Quan hệ cạnh tranh, một khi quan hệ ấy ở đây được xem xét với tính cách là *sự minh họa* (chứ không phải là một cái gì đó có quan hệ với chính sự phát triển), – đưa đến hệ quả là trên thực tế, giá trị thặng dư mà từng nhà tư bản rút ra không phải là yếu tố có tính chất quyết định đối với anh ta. [XVI – 977] Bởi vì lợi nhuận bình quân, nghĩa là mức đo phổ biến được hình thành và các nhà tư bản tính toán và chia với nhau *tổng giá trị* thuộc về nhóm của họ, phù hợp với những quy luật khác. (Xem thêm tác phẩm của *Giôn-xơ*[156]). Vì thế giá cả thực của hàng hóa – không tính đến những dao động của giá cả thị trường – biến đổi đáng kể và trở nên khác với giá trị của hàng hóa. Vì vậy, không một nhà tư bản riêng lẻ nào có thể nói và biết xem số lợi nhuận mà anh ta nhận được ở mức độ nào bao gồm hoặc không bao gồm giá trị thặng dư do chính anh ta rút ra được, cái phần giá trị thặng dư, do giai cấp các nhà tư bản sản xuất ra được và nhập vào giá cả hàng hóa của từng nhà tư bản riêng lẻ, là bao nhiêu. Đối với mục này, cũng như nói chung cái phương pháp đã bị xuyên tạc mà người ta dùng, trong điều kiện cạnh tranh, để quan niệm về các quy luật của tư bản, – thì tốt nhất nên trình bày nó khi xem xét chi phí sản xuất. Quan điểm, do cạnh tranh tạo nên, về

quan hệ thống trị nhà tư bản (bởi vì trên thực tế chính các quy luật của bản thân tư bản biểu hiện ra, trước mắt nhà tư bản trong cạnh tranh, như là sự cưỡng chế bề ngoài, do tư bản của anh ta thực hiện đối với các tư bản khác, và được các tư bản khác thực hiện đối với tư bản của anh ta) đã hoàn toàn làm cho nhà tư bản mất đi quan niệm về bản chất nội tại của những quan hệ trong đó anh ta xoay vòng và anh ta chỉ là tác nhân hữu quan hoặc người thực hiện các quan hệ ấy mà thôi.

Thứ tư. Sự nhầm lẫn hoặc sự phân biệt không đầy đủ về giá trị thặng dư và lợi nhuận là nguồn gốc của những điều phi lý hết sức lớn trong khoa kinh tế chính trị, một khi bản thân sự việc tự nó chỉ là đưa ra một sự trình bày đúng đắn về vấn đề. Những nhà kinh tế học lỗi lạc, ví dụ như Ri-các-đô, tất nhiên đã tuyệt đối không nhầm lẫn hai thứ đó, mặc dù chưa ở đâu họ biểu hiện ra một sự hiểu biết rõ ràng về sự khác nhau giữa hai cái đó. Song, do vậy, một mặt, ở họ quy luật thật sự biểu hiện ra như là một khái niệm trừu tượng về sự vận động thực sự, vì thế sự vận động ấy ở đâu đâu cũng mâu thuẫn với khái niệm trừu tượng ấy trong các chi tiết. Mặt khác, họ muốn, bằng con đường cưỡng bức, lấy bản chất của giá trị hoặc của giá trị thặng dư để giải thích những hiện tượng chỉ phát sinh từ giá trị thặng dư dưới dạng lợi nhuận. Do đó mà đưa ra những quy luật sai lầm. Khi xem xét bản chất chung của tư bản, Ri-các-đô đã không xét đến cạnh tranh. Mặt khác, ngay khi xác định giá trị, ngay từ đầu, Ri-các-đô đã đưa khái niệm tư bản cố định v.v. với tính cách là yếu tố quyết định, và qua đó – như Man-tút đã

chỉ rõ một cách có lý[157] – ông đã từ bỏ quy luật hư ảo của chính mình hoặc chỉ quy quy luật ấy thành cái bóng của nó. Tiếp nữa, những học trò của ông, những người như [Giêm-xơ] Min và Mắc-Cu-lốc[158] đã điên cuồng tìm cách biến, chẳng hạn, thời gian lưu thông thành thời gian lao động, sau hết, gọi *lao động* là những hoạt động không những của loài vật, mà cả của những vật chết, mọi sự vận động tự nhiên của những vật này. Về phương diện này thì Xây[159] cũng quan niệm như vậy. Song, lời phê phán đó liên quan đến phần kết của chương này[160].

2) Từ sự khác biệt tiêu biểu về hình thức giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, chúng ta thấy rằng lợi nhuận luôn luôn *biểu thị một tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ của giá trị thặng dư thực sự*; như thế, tỷ suất lợi nhuận luôn luôn thể hiện tỷ lệ, trong đó tư bản chiếm hữu lao động của người khác, nhỏ hơn nhiều so với quan hệ ấy trên thực tế. Việc đi sâu vào thực chất của quy luật (có tính chất trùng lặp) ấy ít nhất cũng có nghĩa là một thành quả lật nhào toàn bộ sự thống kê sai sự thật. Điều này có ý nghĩa quan trọng để hiểu rõ những hiện tượng mà trong trường hợp ngược lại sẽ vẫn là không hiểu được và đi kèm theo học thuyết, với tính cách là những yếu tố không thể hiểu nổi của thực tại.

Đương nhiên, đại lượng a, nếu nó được đo lường với tính cách một bộ phận $b + c + a$, biểu thị một tỷ lệ nhỏ hơn là nếu nó được đo lường với tính cách là bộ phận của $c + a$, nghĩa là một đại lượng nào đó biểu thị bộ phận lớn hơn hoặc nhỏ hơn của một đại lượng thứ ba nào đó, tùy theo chỗ bản thân đại lượng thứ ba ấy lớn hơn hay nhỏ hơn.

Như vậy, tổng tư bản luôn luôn lớn hơn bộ phận được trao đổi lấy tiền công.

[XVI – 978] 3) Do đó, *lợi nhuận* là một quan hệ khác, thứ nhất, về hình thức, và thứ hai, nó khác [với giá trị thặng dư] về số lượng. Lợi nhuận là hình thức đã chuyển hóa của giá trị thặng dư, là hình thức trong đó giá trị thặng dư làm thay đổi, thứ nhất, sự biểu thị số lượng của mình, thứ hai, định nghĩa khái niệm của mình.

4) Do đó, nếu giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận, nghĩa là nếu giá trị thặng dư – được xét về phương diện sự biểu thị số lượng của nó – được tính toán so với tổng số tư bản ứng trước, thì từ sự khác biệt ấy trong quan niệm phát sinh những luận điểm dưới đây.

Cùng một lợi nhuận có thể biểu thị những tỷ suất khác nhau của giá trị thặng dư. Ví dụ, hãy xét khoản lợi nhuận 10 phần trăm. Nếu trong tư bản bằng 600 mà tư bản bất biến là 500, còn tư bản khả biến bằng 100, thì 60 ta-le giá trị thặng dư tạo thành 60% [so với tư bản khả biến] và đồng thời 10% so với tư bản 600 ta-le. Nếu như tư bản 600 gồm 400 ta-le tư bản bất biến và 200 ta-le tư bản khả biến, thì 60 ta-le giá trị thặng dư, so với 200 ta-le tư bản khả biến, là 30%. Vẫn như trước, lợi nhuận bằng 10%. Sau cùng, nếu tư bản 600 ta-le gồm 550 tư bản bất biến và 50 ta-le tư bản khả biến, thì 60 ta-le, so với 50, sẽ là 120% giá trị thặng dư (50 : 60 = 100 : 120); song [lợi nhuận], vẫn như trước, bằng 10%. Trong trường hợp thứ nhất thời gian thặng dư là $^3/_5$, hay là $^6/_{10}$ thời gian lao động [cần thiết]; trong trường hợp thứ hai – $^3/_{10}$; sau

cùng, trong trường hợp thứ ba – 12/10, hay là 6/5. [Trong 12 giờ thời gian lao động thì thời gian thặng dư tương ứng là] 4½, 2 10/13 và 6 6/11 giờ.

5) Vì [tỷ suất] lợi nhuận chẳng qua chỉ là tỷ lệ của giá trị thặng dư so với toàn bộ số tư bản ứng trước, cho nên nó, tỷ suất lợi nhuận, hay là đại lượng tỷ lệ tương ứng của nó, hiển nhiên phụ thuộc vào hai tình huống: thứ nhất, tùy thuộc vào *toàn bộ* số lượng tư bản ứng trước, và thứ hai, vào tỷ lệ bộ phận khả biến của tư bản ứng trước so với bộ phận bất biến của nó. Điều này xảy ra trong trường hợp giá trị thặng dư có được điều kiện tiên quyết là đại lượng đã biết. Thông thường lợi nhuận phụ thuộc, thứ nhất, vào tỷ lệ của giá trị thặng dư so với bộ phận khả biến của tư bản; thứ hai, phụ thuộc vào tỷ lệ của bộ phận khả biến đó so với tổng số lượng tư bản, hay là – điều này cũng chẳng khác gì – tùy thuộc vào tỷ lệ của bộ phận khả biến so với bộ phận bất biến của tư bản. Ví dụ, 50 là ½ của 100, nhưng cũng là ½ của 1/6 của 600. Nếu 50 = *M* (giá trị thặng dư), 100 = *v* (tư bản khả biến) thì 50/100 là tỷ suất giá trị thặng dư, bằng ½, hay là 50%, bằng *M*/*v*. Nếu tổng tư bản 600 bằng *c* (500) + *v* thì [tỷ suất lợi nhuận bằng] 50/600 = 1/12 = 8⅓ %. [Tỷ suất] lợi nhuận bằng *M*/(*v*+*c*); *M*/*v* : *M*/(*v*+*c*) = (*v*+*c*) : *v*; hay là *M*/(*v*+*c*) (tỷ suất lợi nhuận) so với *M*/*v* (tỷ suất giá trị thặng dư) như là *v* (tư bản khả biến) so với *v*+*c* (tổng tư bản). Do đó, *M*/(*v*+*c*): *M*/*v* = *v* : (*v*+*c*).

[Tỷ suất] lợi nhuận so với [tỷ suất] giá trị thặng dư như là tư bản khả biến so với tổng tư bản (ở đây chúng

tôi không cần đến những phạm trù tư bản cố định và tư bản lưu động, bởi vì tư bản khả biến là tư bản lưu động, nhưng cả một bộ phận tư bản bất biến cũng là như vậy; do đó, sự đối lập nêu trên không liên quan đến đây), và hiển nhiên là tỷ số nêu trên phụ thuộc vào chỗ tư bản bất biến và tư bản khả biến, với tỷ lệ như thế nào, tạo thành những bộ phận cấu thành của tổng tư bản [C], bởi vì $v = C - c$, còn $c = C - v$. Nếu c bằng 0 thì tư bản khả biến đạt đến mức tối đa của nó; điều này có nghĩa là toàn bộ số tư bản ứng trước sẽ là tư bản khả biến, nghĩa là số tư bản trực tiếp được chi phí vào tiền công. Trong trường hợp này, lợi nhuận sẽ bằng $m/(o+v) = m/v$, nghĩa là [XVI – 979] bằng giá trị thặng dư Điều này sẽ là sự biểu thị mức tối đa của nó. Lợi nhuận giảm sút cùng với mức độ c tăng lên và vì vậy cùng với mức độ toàn bộ số tư bản ứng trước $c + v$, hay là C, chênh lệch so với v, nghĩa là so với tư bản khả biến. Nếu xét biểu thức $m/(v+c)$, thì hiển nhiên là đại lượng của nó tỷ lệ thuận với đại lượng tuyệt đối của m, song đại lượng ấy được quy định bởi tỷ lệ m/v, và tỷ lệ nghịch với đại lượng của $v+c$, nghĩa là với toàn bộ số lượng tư bản ứng trước. Sự định nghĩa của Séc-buy-li-ê (xem tập ghi chép)[161] về lợi nhuận sẽ tỏ ra chính xác, nếu ông không lẫn lộn sản phẩm với giá trị của sản phẩm, hay là lẫn lộn giá trị sử dụng với giá trị trao đổi của hàng hóa.

6) *Chi phí sản xuất.*

a) Chúng ta đã thấy[162] rằng hình thức phổ biến của tư bản là $T - H - T$; nói cách khác, người ta ném tiền, một lượng giá trị nào đó vào lưu thông để rút ra từ lưu thông

một lượng giá trị lớn hơn. Quá trình tạo nên lượng giá trị lớn hơn ấy là sản xuất tư bản chủ nghĩa; quá trình thực hiện lượng giá trị ấy là quá trình lưu thông của tư bản.

Nhà tư bản sản xuất ra hàng hóa không phải vì bản thân hàng hóa, không phải vì giá trị sử dụng hoặc vì sự tiêu dùng hàng hóa. Cái sản phẩm mà tư bản thực sự quan tâm đến thì không phải là sản phẩm vật chất, mà là lợi nhuận, *giá trị thặng dư của sản phẩm* so với *giá trị của tư bản ứng trước* là tư bản đi vào sản xuất hàng hóa. Nếu nhà tư bản chuyển hóa 1000 p.xt. thành máy móc, bông và tiền công, thì điều đó được thực hiện không phải vì số sợi mà anh ta sản xuất ra, mà vì máy móc, bông và tiền công giờ đây – sau khi chúng chuyển hóa thành sợi – không còn là 1000 p.xt. như lúc đầu nữa, mà đã là 1200 p.xt.. Người thu gom báu vật, với tư cách là như thế, đã chuyển hóa hàng hóa có một giá trị nhất định nào đó, ví dụ một lượng sợi với giá trị 1.000 p.xt. từ hình thức hàng hóa thành hình thức tiền, để giờ đây rút số tiền ấy ra khỏi lưu thông và sở hữu giá trị trao đổi của hàng hóa của mình dưới hình thức tiền độc lập, không phụ thuộc vào chính hàng hóa. Nhà tư bản không chia sẻ sự dị đoan của người thu gom báu vật. Đối với anh ta những hình thức trong đó thể hiện giá trị trao đổi – bất luận là hình thức hàng hóa hay hình thức tiền – đều là những hình thức đang tan biến, bởi vì mọi của cải thực tế, đối với anh ta, trên thực tế chỉ là hiện thân khác nhau của giá trị trao đổi. Anh ta chuyển hóa tiền thoạt đầu thành hàng hóa – thành hàng hóa có giá trị trao đổi cao hơn so với số tiền ứng trước, bởi vì trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, hàng hóa

này vật chất hóa được nhiều thời gian lao động hơn là lượng thời gian lao động lúc đầu chứa đựng trong các nhân tố sản xuất ra nó, vả lại, thời gian lao động ấy được thực hiện bằng cách chiếm hữu số thời gian lao động không được trả công của người khác, – còn trong quá trình lưu thông, anh ta lại biến hàng hóa ấy trở lại thành tiền, song giờ đây thành một số tiền nào đó lớn hơn là số tiền bỏ vào khi bắt đầu quá trình kể trên, và một phần số tiền thặng dư so với số tiền ban đầu được anh ta sử dụng với tư cách khoản thu nhập được anh ta tiêu dùng, còn bộ phận khác của số tiền ấy lại chuyển hóa thành tư bản để rồi sau đó lại bắt đầu vẫn vòng tuần hoàn ấy. Đối với từng bộ phận tư bản, dù anh ta chuyển hóa bộ phận ấy thành tư bản khả biến hay tư bản bất biến, thành tư bản cố định hay tư bản lưu động, thì nhà tư bản đều phải rút chúng ra khỏi tiêu dùng cá nhân của mình và, một mặt, nhà tư bản phải tiêu dùng tư bản trong công nghiệp, và mặt khác, ngay khi nó mang hình thức sản phẩm thì nhà tư bản phải đẩy nó vào những bất trắc của lưu thông. Nhà tư bản dẫu sao cũng ứng trước toàn bộ tổng tư bản mà không chú ý đến những khác biệt về chất đặc trưng của tư bản này trong sản xuất giá trị thặng dư, để không những tái sản xuất ra tư bản ứng trước, mà còn sản xuất ra một giá trị thặng dư nào đó so với tư bản ấy. Anh ta chỉ có thể bóc lột lao động, nghĩa là chuyển hóa giá trị của tư bản khả biến do anh ta ứng trước thành một giá trị lớn hơn chỉ thông qua việc trao đổi lấy lao động sống, đồng thời ứng trước các điều kiện để thực hiện lao động này, các điều kiện sản xuất – nguyên liệu và máy

móc – chuyển hóa số giá trị thuộc về anh ta thành hình thức các điều kiện sản xuất ấy; cũng như vậy và nói chung, anh ta là nhà tư bản, nói chung anh ta có thể bắt tay vào quá trình bóc lột lao động chỉ vì với tư cách là người sở hữu các điều kiện sản xuất, anh ta đối lập với người công nhân là người chỉ sở hữu sức lao động. Anh ta hoàn toàn không cần biết, vấn đề được xem xét là theo cách anh ta ứng trước tư bản bất biến để rút ra lợi nhuận từ tư bản khả biến, hay là theo cách anh ta ứng trước tư bản khả biến [XVI – 980] để rút ra lợi nhuận từ tư bản bất biến; anh ta chi phí tiền vào tiền công, để đem lại một giá trị cao hơn cho máy móc và nguyên liệu, hay là anh ta ứng trước tiền cho việc mua máy móc và nguyên liệu để có được khả năng bóc lột lao động. Bất kể là khoản lợi nhuận mà anh ta thu được, giá trị thặng dư của hàng hóa mà anh ta thực hiện trong quá trình lưu thông chỉ gồm lao động thặng dư không được trả công, mà anh ta chiếm hữu, so với số lao động được anh ta trả công, bất kể là hàng hóa của anh ta có giá trị thặng dư chỉ vì giờ đây hàng hóa ấy chứa đựng một phần nào đó thời gian lao động không được trả công, phần thời gian này được nhà tư bản bán đi, mặc dù anh ta đã không trả công cho phần thời gian lao động ấy, bất kể là như vậy quy mô lợi nhuận của anh ta phụ thuộc tuyệt nhiên không chỉ độc nhất vào giá trị thặng dư, mà cũng còn tùy thuộc vào tỷ lệ của giá trị thặng dư so với toàn bộ số tư bản ứng trước. Nếu tư bản ứng trước là 1000, còn giá trị [thặng dư] của hàng hóa mà tư bản đó chuyển hóa thành là 200, thì lợi nhuận chỉ được tính là 200 so với 1000, nghĩa là bằng 200 : 1000 = 20%. Bộ

phận tư bản được chi phí cho máy móc và vật liệu lao động cũng được nhà tư bản ứng trước, cũng như bộ phận được chi phí cho tiền công, và mặc dù chỉ bộ phận nói sau cùng tạo ra giá trị thặng dư, song nó chỉ tạo ra giá trị thặng dư với điều kiện là cả những bộ phận khác, nghĩa là những điều kiện sản xuất cần thiết cho lao động cũng được ứng trước, và tất cả những bộ phận ấy đều nhập vào sản phẩm. Vì nhà tư bản chỉ có thể bóc lột lao động bằng cách ứng trước tư bản bất biến, vì nhà tư bản chỉ có thể thực hiện giá trị của tư bản bất biến bằng cách ứng trước tư bản khả biến, thì trong quan niệm của anh ta, tất cả những tư bản ấy đều hòa làm một, và điều đó lại càng như vậy vì lợi nhuận thực sự của anh ta được quyết định bởi tỷ lệ của giá trị thặng dư không phải so với tư bản khả biến, mà là so với tổng tư bản, nghĩa là nói chung không phải bởi giá trị thặng dư, mà là bởi lợi nhuận, mà như chúng ta đã thấy, lợi nhuận ấy có thể vẫn như vậy, và dù sao vẫn có thể biểu thị những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau.

Vậy, bây giờ chúng ta trở lại điểm xuất phát mà chúng ta đã xuất phát từ đó khi xem xét hình thức phổ biến của tư bản. Lợi nhuận là số thặng dư của giá trị trao đổi được tạo ra trong quá trình sản xuất và được thực hiện trong quá trình lưu thông so với số tiền, hay là so với giá trị trao đổi mà ban đầu được nhà tư bản chuyển hóa thành tư bản. Thứ nhất, tỷ lệ này quyết định tỷ suất thật sự, theo đó nhà tư bản thu lợi nhuận, do đó, theo đó tư bản tăng lên và diễn ra sự tích lũy tư bản. Thứ hai, từ đây cũng nảy sinh sự cạnh tranh giữa các tư bản. Thứ ba,

bằng cách ấy mà mất đi mọi hồi ức về nguồn gốc thực sự của lợi nhuận ấy và về sự khác biệt về chất giữa những yếu tố khác nhau hay là sự khác biệt về chất của việc những yếu tố ấy đi vào quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Do đó, lợi nhuận bằng giá trị thặng dư của sản phẩm, hay nói đúng hơn, bằng số tiền thu được khi bán sản phẩm ấy trong lưu thông (như thế, trong quá trình tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bằng số thặng dư ấy trong một thời gian chu chuyển nào đó) *so với* giá trị của số tư bản đã đi vào việc tạo ra sản phẩm. Do đó, tổng tư bản biểu hiện ra như là *các tư liệu sản xuất* ra lợi nhuận ấy, và vì những tư liệu sản xuất ấy là những giá trị ở đây đã được cung cấp một phần cho quá trình sản xuất công nghiệp, một phần cho lưu thông để tạo ra giá trị thặng dư ấy, hay là lợi nhuận ấy, cho nên toàn bộ số tư bản ứng trước biểu hiện ra với tính cách là *chi phí sản xuất ra hàng hóa*, trên thực tế thể hiện những chi phí sản xuất ra thu nhập, hay là lợi nhuận thu được thông qua sự trung gian của hàng hóa.

Chi phí sản xuất – đó là tất cả những gì, tất cả những bộ phận cấu thành của sản phẩm đã được nhà tư bản *trả tiền*. Nếu anh ta bán hàng hóa với giá 1200 p.xt., trong đó 200 là giá trị thặng dư, thì anh ta *đã trả* 1000 p.xt., anh ta đã mua những p.xt. ấy và từ hình thức tiền, giá trị trao đổi – mà qua hình thức đó anh ta sở hữu số tiền ấy lúc đầu – anh ta đã chuyển hóa chúng thành hình thức hàng hóa, nghĩa là xét từ góc độ giá trị trao đổi thì thành hình thức thấp nhất. Nếu anh ta không bán hàng

hóa do anh ta sản xuất ra không phải vì giá trị sử dụng của hàng hóa, thì số tiền ứng trước 1000 p.xt. sẽ bị mất đi. Vô luận thế nào số tiền ấy cũng là *chi phí* và phải được hoàn bù thông qua khâu bán, để tư bản lại lần này đến lần khác trở về trạng thái ban đầu của nó, đơn giản như thể tự bảo tồn bản thân nó. [XVI - 981] Số tiền 1000 p.xt. ấy, hay nói đúng hơn, sự ứng trước số tiền ấy, – bởi vì số tiền ấy phải được hoàn bù – thể hiện *giá cả*, nghĩa là *những chi phí* mà nhà tư bản trả tiền, để mua số tiền 1200 p.xt. kể trên.

Từ đấy ta thấy rằng xét từ góc độ từng nhà tư bản riêng lẻ thì *những chi phí sản xuất hàng hóa*, và *những chi phí sản xuất thực sự* của anh ta là hai điều khác nhau.

Chi phí sản xuất chứa đựng trong chính hàng hóa thì bằng lượng thời gian lao động phải chi phí để tạo ra hàng hóa. Nói cách khác, chi phí sản xuất hàng hóa thì bằng giá trị của nó. Lao động được vật chất hóa trong hàng hóa bao gồm lao động sản xuất ra lượng nguyên liệu đã nhập vào hàng hóa, cũng như bao gồm lao động sản xuất ra số tư bản cố định đã chi phí vào hàng hóa, và sau cùng, bao gồm lao động [sống] hao phí để sản xuất ra hàng hóa ấy, – lao động cần thiết và lao động thặng dư, lao động được trả công và lao động không được trả công.

Xét trên góc độ nhà tư bản thì chi phí sản xuất chỉ gồm số tiền mà anh ta đã ứng trước, hay là chỉ gồm phần chi phí sản xuất hàng hóa mà anh ta đã trả tiền. Nhà tư bản không trả công cho lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa. Lao động thặng dư không được trả công chính là tạo ra thu nhập của anh ta. Nhà tư bản chẳng

phải tốn kém gì để có được lao động thặng dư ấy, tuy nhiên người công nhân cũng phải hao phí lao động để có nó, cũng như lao động được trả công, và cũng hoàn toàn như vậy, nó nhập vào hàng hóa với tính cách là yếu tố tạo ra giá trị.

Từ đó thấy rằng giá trị thặng dư, do đó, cả *lợi nhuận* – vì lợi nhuận chỉ là hình thức khác của giá trị thặng dư – tuy đi vào chi phí sản xuất hàng hóa, nhưng không nằm trong chi phí sản xuất của nhà tư bản bán ra hàng hóa. Lợi nhuận của anh ta có được chính là nhờ *anh ta đã bán một cái gì đó mà anh ta đã không trả tiền*. Đối với anh ta, *lợi nhuận* chính là nằm trong *giá trị thặng dư* (giá cả) *của hàng hóa so với chi phí sản xuất hàng hóa*, nói cách khác, cái đó chỉ có nghĩa là lợi nhuận nằm trong số thặng dư của toàn bộ số lượng thời gian lao động chứa trong hàng hóa so với lượng thời gian lao động chứa trong hàng hóa ấy, mà nhà tư bản đã trả tiền.

Tình hình này quyết định *vấn đề tranh cãi*: lợi nhuận có nằm trong chi phí sản xuất hay là không. (Xem đoạn bàn về vấn đề này - là vấn đề cần được nghiên cứu hơn nữa, – trong các tác phẩm của Xây, Giôn-xơ, đặc biệt là của Tô-ren-xơ v.v.[163])

b) Hiểu theo ý nghĩa sâu sắc hơn (xem absurdum[1*] của Xây, Stoóc-sơ v.v.[164]) thì vấn đề xét xem lợi nhuận có nằm trong chi phí sản xuất, nghĩa là lợi nhuận có cần thiết đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa hay không, được quy thành

---

1* – điều phi lý, điều kỳ quặc

vấn đề là giá trị thặng dư, do đó, cả lợi nhuận nữa đều tuyệt nhiên không phải chỉ là hình thức thu nhập, mà còn là quan hệ sản xuất đối với tư bản (để tích lũy v.v.); nói chung thì ở đây thấy hiện rõ sự phi lý của sự phân biệt trừu tượng giữa quan hệ sản xuất và quan hệ phân phối. Vấn đề này nói chung chỉ có thể được đặt ra trong trường hợp nếu hoàn toàn không có sự am hiểu về thực chất của tư bản, do đó, cả của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ngay dưới hình thức lợi tức thì lợi nhuận đã nằm trong chi phí sản xuất với tính cách là bộ phận cấu thành chi phí sản xuất.

c) Từ quy luật theo đó *chi phí sản xuất của tư bản* ít hơn *giá trị* của những hàng hóa do nó sản xuất ra (mà *giá trị thặng dư* của hàng hóa *so với giá trị* của những chi phí sản xuất chứa đựng trong đó, hay là số lao động thặng dư chứa đựng trong nó so với lao động được trả công chứa đựng ở trong nó, – chính là tạo nên lợi nhuận) ta thấy rằng hàng hóa có thể được bán ra *thấp hơn* giá trị của nó, nhưng vẫn có *lãi*. Chừng nào còn có một khoản thặng dư nào đó, so với chi phí sản xuất, được thực hiện thì chừng đó lợi nhuận luôn luôn được thực hiện. Hàng hóa được bán ra có lãi chừng nào nó được bán ra *cao hơn* giá trị của chi phí sản xuất ra nó, mặc dù điều này không có nghĩa là người mua trả tiền toàn bộ số chênh lệch giữa giá trị chi phí sản xuất và giá trị của hàng hóa. Giả sử, giá trị của một pao sợi là 1 si-linh, 4/5 số tiền này là chi phí sản xuất, còn 1/5 là lao động không được trả công, nghĩa là yếu tố tạo thành giá trị thặng dư. Nếu trong việc này pao sợi được bán ra với giá 1 si-linh, thì pao sợi ấy

được bán ra theo *giá trị* của nó, còn khoản lợi nhuận được thực hiện trong pao sợi ấy là 1/5 si-linh, nghĩa là 12/5 = 2 2/5 pen-ni. Nếu pao sợi được bán ra với giá 4/5 si-linh, hay là với giá 4 x 12/5 = 48/5 = 9 3/5 pen-ni thì pao sợi ấy sẽ được bán ra *thấp hơn* giá trị của nó đến 1/5, và sẽ không có khoản lợi nhuận nào được thực hiện. Nhưng nếu pao sợi ấy được bán ra đắt hơn so với giá 9 3/5 pen-ni, chẳng hạn với giá khoảng 10 pen-ni, thì [XVI – 982] pao sợi ấy được bán ra với số lãi là 2/5 pen-ni, mặc dù vẫn *thấp hơn* giá trị của mình đến 2 pen-ni, hay là 20/10. Lợi nhuận được thực hiện một khi pao sợi được bán ra *cao hơn* chi phí sản xuất ra nó, mặc dù là *thấp hơn* giá trị của nó. Nếu pao sợi ấy được bán ra theo giá trị của nó thì đối với nhà tư bản, toàn bộ giá trị thặng dư đã được thực hiện, nghĩa là có sự thực hiện toàn bộ số lao động thặng dư không được trả công chứa đựng trong hàng hóa so với số lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa. Do đó, đã xuất hiện toàn bộ dải tần tăng giảm của lợi nhuận, dải tần này được quyết định bởi giá trị thặng dư, nghĩa là bởi giá trị của hàng hóa, bởi giá trị chi phí sản xuất ra hàng hóa, được quyết định bởi sự chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa và giá trị chi phí sản xuất ra hàng hóa, bởi sự chênh lệch của tổng lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa và lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa.

Nếu nhà tư bản bán hàng hóa có lãi, nhưng thấp hơn giá trị của hàng hóa, thì một phần giá trị thặng dư lại được người mua chiếm hữu thay vì người bán. Sự phân phối khác nhau ấy về giá trị thặng dư giữa những cá

nhân khác nhau tất nhiên không hề gây nên một sự thay đổi nào trong bản chất của giá trị thặng dư, cũng giống như người công nhân (có chăng nếu bản thân anh ta vô tình trở thành người mua hàng hóa ấy) hoàn toàn không cần biết xem lao động thặng dư không được trả công của anh ta bị chiếm hữu bởi nhà tư bản trực tiếp bóc lột anh ta, hay là bởi giai cấp các nhà tư bản v.v..

Quy luật ấy – theo đó nhà tư bản có thể bán hàng hóa *có lãi*, tuy là *thấp hơn* giá trị của nó – rất quan trọng đối với việc làm rõ một số hiện tượng cạnh tranh.

Đặc biệt sẽ hoàn toàn không thể giải thích được hiện tượng cơ bản, mà sau này chúng ta sẽ còn trở lại và sẽ còn xem xét nó cặn kẽ hơn, cụ thể đó là *tỷ suất chung của lợi nhuận* hay là phương pháp mà theo đó các nhà tư bản phân chia toàn bộ giá trị thặng dư do tư bản sản xuất ra. Tỷ suất chung của lợi nhuận thuộc loại ấy chỉ có thể tồn tại do chỗ một số hàng hóa được bán ra cao hơn, một số hàng hóa khác được bán ra thấp hơn giá trị của chúng, hoặc vì giá trị thặng dư, do từng nhà tư bản thực hiện, phụ thuộc không phải vào giá trị thặng dư mà bản thân anh ta sản xuất ra, mà phụ thuộc vào giá trị thặng dư trung bình do toàn thể giai cấp các nhà tư bản sản xuất ra.

d) Do đó, nếu đã biết *giá trị thặng dư* – giá trị thặng dư tuyệt đối hoặc tương đối – nghĩa là, một mặt, đã biết giới hạn của một ngày lao động bình thường, mà sau giới hạn ấy không thể kéo dài thêm thời gian lao động, mặt khác, đã biết sức sản xuất của lao động, thành thử lượng thời gian lao động cần thiết tối thiểu không thể bị cắt

giảm thêm nữa, – thì lợi nhuận chỉ có thể được tăng lên trong trường hợp tồn tại khả năng giảm *giá trị* của tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra hàng hóa. Do tư bản bất biến đi vào sản xuất hàng hóa, cần thiết cho việc sản xuất ra hàng hóa, nên điều được tính đến không phải là giá cả của nó (không phải giá trị trao đổi của nó), mà chỉ giá trị sử dụng của nó mà thôi. Có bao nhiêu lao động có thể được thu hút, ví dụ, vào số lanh tại xưởng sợi, điều đó phụ thuộc – với trình độ sản xuất hiện hữu, nghĩa là với trình độ phát triển công nghệ nhất định – không phải vào *giá trị* của nó, mà vào *khối lượng* của nó; cũng như sự tác động mà máy móc giúp, ví dụ, cho 100 công nhân thì phụ thuộc không phải vào *giá trị* của chiếc máy ấy, không phải vào *giá cả* của nó, mà phụ thuộc vào giá trị sử dụng của nó, vào năng suất của nó với tính cách là máy móc. Ở một trình độ phát triển công nghệ nào đó thì một chiếc máy tồi có thể là đắt, còn ở một trình độ phát triển công nghệ cao hơn thì một chiếc máy tuyệt hảo lại có thể là rẻ. Chỉ có sau khi nhờ phát minh ra chiếc máy làm sạch bông (vào năm 1793), thì bông từ một thứ vật liệu đắt tiền đã biến thành thứ vật liệu rẻ {vì ngay sau khi phát minh ra chiếc máy này một phụ nữ da đen có tuổi trong một ngày đã có thể tách 50 pao sợi bông ra khỏi các hạt bông[165], trong khi trước kia để thực hiện thao tác này với chỉ một pao bông đã cần đến một ngày lao động của một người đàn ông da đen} và nền công nghiệp vải bông mới có thể phát triển ở nước Anh.

Giá trị của số tư bản bất biến cần thiết ở một trình độ công nghệ nhất định thì có thể giảm đi, do đó, *lợi nhuận*,

$m/(c+v)$, với giá trị thặng dư không thay đổi, chỉ có thể tăng lên trong trường hợp nếu:

[thứ nhất] hoặc là trực tiếp có sự giảm đi của *giá trị* của số tư bản cố định và tư bản lưu động được sử dụng, nghĩa là nếu cả hai tư bản ấy trở thành sản phẩm của một lượng thời gian lao động ít hơn, do đó, trở thành sản phẩm của sức sản xuất đã tăng lên trong các ngành lao động mà cả hai tư bản ấy là sản phẩm trực tiếp của các ngành này. Trong trường hợp này, lợi nhuận tăng lên trong một ngành lao động, bởi vì năng suất lao động đã tăng lên (do đó, lao động thặng dư đã tăng lên đến mức độ nào đó) ở những ngành lao động khác cung cấp cho ngành thứ nhất [XVI – 983] những điều kiện sản xuất. Do đó, cả trong trường hợp ấy khoản lợi nhuận thu được bằng cách đó (hoặc là sự tăng lên của lợi nhuận, hoặc là – điều này cũng chẳng khác gì – sự giảm đi số chênh lệch giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư), hoặc năng suất cao hơn của tư bản (vì lợi nhuận là sản phẩm trực tiếp của tư bản) đều là hệ quả của năng suất lao động đã tăng lên và bị tư bản chiếm hữu. Chỉ có điều không trực tiếp, mà là gián tiếp. Như vậy, sự gia tăng khoản lợi nhuận mà nhà tư bản thu được nhờ bông và máy kéo sợi trở nên rẻ hơn, mặc dù không phải là kết quả của năng suất đã tăng lên ở xưởng kéo sợi, nhưng dù sao sự gia tăng ấy cũng là kết quả của năng suất đã tăng lên trong ngành chế tạo máy và nghề trồng lanh (hoặc nghề trồng bông v.v.).

Điều đó là có lợi, vì nó làm tăng gấp đôi năng suất của tư bản. Để vật chất hóa một lượng lao động nhất định, do đó, chiếm hữu một lượng lao động thặng dư nào đó, thì

cần chi phí ít hơn để mua các điều kiện lao động, để chi vào bộ phận tư bản bất biến mà giá trị của nó sẽ lại chỉ xuất hiện một lần nữa trong sản phẩm, nhưng không tăng. Do đó, số chi phí sản xuất, mà hôm nay cần có để chiếm hữu một lượng lao động thặng dư nào đó, lại giảm đi. Điều này thể hiện ở chỗ tỷ lệ của bộ phận tư bản khả biến so với phần bất biến của nó, do đó, so với toàn bộ tư bản, tăng lên. Vì thế lợi nhuận tăng lên, vì rõ ràng là đại lượng $m/(c+v)$ tăng lên, nếu giá trị c, đại lượng bằng số của c, giảm đi, vì đại lượng này đã đạt đến mức tối đa của mình, nếu c bằng số không.

[Hoặc là], *thứ hai*, chúng ta giả định rằng tư bản bất biến có một đại lượng nào đó thoạt đầu cần thiết để thuê mướn, chẳng hạn, một số lượng nào đó các công nhân kéo sợi và chiếm hữu một số lượng nhất định lao động thặng dư của họ. Việc cung cấp công việc cho 100 công nhân ấy, ở một trình độ sản xuất nào đó, đòi hỏi phải có máy móc (tư bản cố định[1*]) có một chất lượng nhất định và với một số lượng nhất định, cũng như đòi hỏi phải có một lượng nguyên liệu nhất định – bông, len, lụa v.v.. Song, giá trị của số tư bản bất biến ấy không hề liên quan gì đến quá trình kéo sợi mà tư bản ấy tham gia. Nếu như giá trị ấy giảm đi một nửa thì, thứ nhất, giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình kéo sợi sẽ vẫn nguyên như trước, nhưng lợi nhuận sẽ tăng lên. Nếu như lúc đầu tư bản bất

1* Các từ "tư bản cố định" được viết bên trên các từ "máy móc".

biến là 5/6 của toàn bộ tư bản, tư bản khả biến – 1/6, do đó, ví dụ, nếu trong 600 p.xt. 500 p.xt. là tư bản bất biến, còn 100 p.xt. – tư bản khả biến, và giá trị thặng dư bằng 30%, thì trên số tư bản 600 p.xt. khoản đó sẽ là 5% (5 p.xt. [lợi nhuận] cho [từng] 100 p.xt. tư bản thì cho số tư bản 600 p.xt. đem lại 5 x 6 = 30). Tỷ suất lợi nhuận bằng 5%; giá trị thặng dư – 30%; 100 (v) : 600 (C); (5 x 600 = 3000 và 30 x 100 cũng = 3000). Tỷ suất lợi nhuận bằng 5%. Nếu như bây giờ chi phí sản xuất ra tư bản bất biến giảm đi một nửa, nghĩa là nếu như sức sản xuất tăng lên gấp đôi trong các ngành lao động cung cấp tư bản bất biến ấy, do đó, nếu như chi phí ấy giảm từ 500 xuống còn 250, thì toàn bộ số tư bản được sử dụng sẽ giảm từ 600 xuống còn 350. Giá trị thặng dư 30, và tư bản khả biến 100 sẽ vẫn là như trước. Do đó, bây giờ 30 so với 350. Tỷ suất lợi nhuận thay vì $30/(500+100)$ bằng $30/(250+100)$; nghĩa là thay vì 5% thì giờ đây lợi nhuận bằng 8 4/7% (350 : 30 = 100 : 8 4/7). Do đó, lợi nhuận sẽ tăng lên, bởi vì, trong trường hợp thứ nhất, tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản bằng 100 : 600 = 1: 6. Trong trường hợp thứ hai, tỷ lệ ấy là 100 : 350 = 1 : 7/2. Trong trường hợp thứ nhất, tư bản khả biến bằng 1/6 toàn bộ tư bản, trong trường hợp thứ hai = 1 : 7/2 = 2/7. Song 1/6 so với 2/7 thì cũng như 7/42 so với 12/42. Do đó, tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản đã tăng từ 7/42 lên thành 12/42, nghĩa là tăng 5/42. Tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản tăng lên theo cùng tỷ

lệ [XVI – 984] với sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận, bởi vì 7/42 : 12/42, hay là 7 : 12 = 5 : 8 4/7; (5 x 12 = 60 và 7 x (8 + 4/7) = 56 + 7 x 4/7 = 56 + 4 = 60).

Do đó, đấy sẽ là khoản lợi đầu tiên hay là, nếu thể hiện số đó dưới hình thức chung, tư bản 350 giờ đây sẽ mang lại số lợi nhuận bằng số lợi nhuận trước kia tư bản 600 đem lại, vì giá trị thặng dư vẫn như trước; song việc sử dụng cùng một số tư bản chi phí vào tiền công sẽ chỉ đòi hỏi – để thực hiện tư bản ấy – 250 p.xt. tư bản bất biến thay vì 500 trước đây. *Số chi phí sản xuất* cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó, để sản xuất ra cả lợi nhuận, sẽ giảm đi.

Thứ hai, song trong số tổng tư bản 600 p.xt. cần thiết trước hết để sản xuất ra cùng một khối lượng hàng hóa và cùng một lượng giá trị thặng dư sẽ giải phóng số tiền 250 p.xt. có thể được đầu tư hoặc vào một ngành sản xuất khác nào đó nhằm mục đích chiếm hữu lao động của người khác, hoặc là sẽ được sử dụng trong cùng một ngành sản xuất (vẫn giả định cũng trình độ sản xuất ấy và vì vậy cũng vẫn giả định tỷ lệ ấy giữa các bộ phận tư bản khác nhau); trong trường hợp này sẽ có thể thuê mướn được một số lượng công nhân nhiều gấp đôi, do đó, sẽ có thể chiếm hữu được một số lượng lao động thặng dư nhiều hơn gấp đôi mà không cần bất cứ một sự gia tăng nào tư bản bất biến. Sẽ chỉ cần thêm sự gia tăng của số tư bản 100 p.xt. cho tiền công, nghĩa là sẽ cần có tổng tư bản 700 p.xt. để thu lợi nhuận (giá trị thặng dư) 60 p.xt. (60 : 200 thì cũng chẳng khác nào 30 : 100, và vẫn như trước kia giá trị thặng dư là 30%). Trước kia (với tỷ suất

[lợi nhuận] như trước) để thực hiện việc này sẽ cần 1200 p.xt. Hoặc nếu 250 p.xt. (trong trường hợp việc này có thể thực hiện được về mặt kỹ thuật) được nhập vào số tư bản cũ với tính cách là tư bản mới và được phân ra thành *c* và *v* cũng với những tỷ lệ như trước, thì trong số tiền ấy có 71⅐ chi vào lao động, và chi vào tư bản bất biến là 178⅔; trong 71⅐ giá trị thặng dư, theo tỷ lệ trước kia, sẽ là 21⅐ (hay là 30%) (100 : 30 =71⅐: 21⅐). Tổng lợi nhuận của tư bản 600 p.xt. (bất kể tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, nhưng bản thân giá trị thặng dư đã tăng lên, bởi vì tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản đã tăng lên) giờ đây sẽ bằng 30 + 21⅐ = 51⅐.

So với mức ban đầu, tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng từ 5 lên đến 8⅓%, khối lượng lợi nhuận – cũng như khối lượng giá trị thặng dư – tăng từ 30 lên đến 51⅐. Mọi sự giảm giá trị của tư bản bất biến – không xét đến việc sự giảm sút này làm tăng tỷ suất lợi nhuận, vì nó làm giảm tỷ lệ của tổng tư bản đối với tư bản khả biến – nói chung cho phép bóc lột cùng một khối lượng lao động với chi phí ít hơn về tổng tư bản, do đó, nó vẫn giữ cho giá trị thặng dư không thay đổi và giải phóng một bộ phận tư bản mà giờ đây bộ phận tư bản này có thể chuyển hóa không phải thành tư bản bất biến như trước kia, mà thành tư bản khả biến, thành bộ phận tăng lên của tư bản. Mọi sự tăng lên của giá trị tư bản bất biến (nếu trình độ sản xuất, do đó, cả những điều kiện công nghệ của sản xuất, vẫn không thay đổi) đều làm tăng số chi phí sản xuất cần có để tạo ra cùng một giá trị thặng dư, và

vì vậy làm giảm tỷ suất lợi nhuận. Mọi sự giảm giá trị tư bản bất biến – chừng nào trình độ sản xuất vẫn như cũ – đều làm tăng bộ phận tư bản có thể được chuyển hóa thành tư bản khả biến, thành tư bản tự gia tăng, chứ không phải chỉ tự bảo tồn, do đó, làm tăng chẳng những tỷ suất lợi nhuận, mà còn cả khối lượng lợi nhuận, vì nó làm tăng khối lượng giá trị thặng dư.

[XVI – 985] *Một ví dụ khác.*

Vậy, nếu có một tư bản, ví dụ, là 9000 p.xt., và nếu cùng một số lượng lanh, máy móc v.v. mà trước kia trị giá 6000 p.xt. và trong vòng một năm đã được đưa vào vận hành bởi 100 công nhân (mỗi công nhân vận hành 30 p.xt.), mà giờ đây lại được mua với giá 3000 p.xt., thì lợi nhuận (giá trị thặng dư được đánh giá so với tổng tư bản) mà nhà tư bản thu được trên số tư bản 6000 p.xt. cũng sẽ lớn bằng số lợi nhuận mà trước kia có thể thu được với số tư bản 9000. Nhà tư bản sẽ cần lượng tư bản ít hơn 1/3 để *nuốt* và *chiếm hữu* cùng một số lượng lao động thặng dư. Như vậy, ở nhà tư bản ấy sẽ giải phóng được 3000 p.xt.. Nếu tỷ lệ [giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến] vẫn như trước thì giờ đây trong số tiền được giải phóng 3000 p.xt. anh ta sẽ có thể chi phí 1500 vào máy móc và lanh. 1500 chi vào tiền công và nuốt lao động thặng dư của thêm 50 công nhân so với số lượng công nhân trước kia cũng với số tư bản 9000 p.xt. ấy. Trong trường hợp thứ nhất, nếu nhà tư bản chỉ sử dụng 6000 p.xt. thì tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên, vì tỷ lệ của tư bản khả biến sẽ tăng lên so với tổng tư bản. Trong trường hợp thứ hai, ngoài tỷ suất lợi nhuận, khối lượng lợi nhuận cũng sẽ

tăng lên, nếu nhà tư bản tiếp tục sử dụng trong sản xuất 9000 p.xt., vì 1) trong số 9000 sẽ có 4500, thay vì 3000 như trước kia, được chi vào lao động sống; 2) vì lao động thặng dư của thêm 50 người nữa sẽ bị chiếm hữu và số lượng lao động thặng dư sẽ tăng lên không chỉ *một cách tương đối*, mà cả *tuyệt đối*. Trong cả hai trường hợp, năng suất lao động – trong chừng mực nó tác động vào tư bản bất biến – chỉ làm tăng lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận), vì năng suất lao động làm tăng lao động thặng dư *một cách tương đối*, so với tư bản ứng trước, hay là *một cách tuyệt đối* (trường hợp nói sau diễn ra nếu bộ phận tư bản mà với quy mô sản xuất đã biết – vẫn cùng một quy mô ấy – trước kia lẽ ra đã phải được chuyển hóa thành tư bản bất biến, thì giờ đây được giải phóng hoặc có thể được chuyển hóa thành tư bản khả biến).

Sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận – thông qua việc giảm tỷ lệ giữa tư bản khả biến và toàn bộ số tư bản ứng trước, hay là – cũng như vậy, thông qua việc *giảm giá trị* của tư bản bất biến do có sự tăng lên của sức sản xuất của lao động đã sản xuất ra nó, – trong cả hai trường hợp đều chỉ phát sinh từ chỗ giá trị thặng dư tăng lên *một cách tương đối* hoặc *một cách tuyệt đối* so với những chi phí sản xuất ra nó, nghĩa là so với toàn bộ lượng tư bản cần thiết để sản xuất ra nó, hoặc từ chỗ có sự giảm đi sự chênh lệch giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư. Do đó, sự tăng lên ấy của tỷ suất lợi nhuận dựa trên sự phát triển lực lượng sản xuất không phải trong ngành lao động của một tư bản nào đó, mà là trong

những ngành lao động mà sản phẩm của chúng là tư bản bất biến cần thiết đối với ngành lao động kể trên.

{Trên thực tế, bộ phận tư bản tồn tại với tư cách tư bản cố định, cũng như toàn bộ tư bản hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện sản xuất như trước – thông qua việc gia tăng sức sản xuất như vậy, hay là sự giảm giá trị một cách tương đối tư bản ấy – *đã làm mất giá trị một cách tương đối*: cũng giống như thông qua việc tăng giá trị của tư bản ấy nhờ kết quả giảm sức sản xuất – trong trường hợp tăng giá sắt, gỗ, bông v.v. và những thành phần khác tạo thành tư bản cố định và tư bản lưu động, vì chúng nhập vào tư bản bất biến, – tỷ suất lợi nhuận, do đó, cả lợi nhuận so với tư bản, với giá trị thặng dư không thay đổi, giảm đi, trong khi bản thân *giá trị của tư bản ấy* lại tăng lên. Cần xem xét kết quả ấy ở phần nói về cạnh tranh. Tình huống này không bao giờ được tính đến trong *lần đầu tư mới*, bất kể là vào chính doanh nghiệp ấy hay là đầu tư vào doanh nghiệp mới thành lập; cũng hệt như vậy tình huống này cũng không được xét đến đối với thứ nguyên liệu lại phải được mua vào.}

{Tiếp nữa, tỷ suất lợi nhuận có thể được tăng lên bằng cách *giảm thời gian lưu thông*, do đó, bằng cách áp dụng đủ mọi loại phát minh sáng chế, cải tiến các phương tiện liên lạc và vận tải, cũng như bằng cách giảm bớt những quá trình hình thức của sự chuyển hóa hàng hóa, nghĩa là bằng cách phát triển tín dụng v.v.. Song, nói đúng ra, vấn đề này liên quan đến việc xem xét quá trình lưu thông.}

Nguồn khác của việc tăng tỷ suất lợi nhuận không phải là *tiết kiệm số lượng lao động* sản xuất ra tư bản bất biến, mà là *tiết kiệm trong khâu sử dụng tư bản bất biến*. Một mặt, thông qua tập trung công nhân, hiệp tác, sản xuất trên quy mô lớn mà người ta *tiết kiệm* được tư bản bất biến. Cùng một loại công trình nhà xưởng, sưởi ấm, chiếu sáng v.v. thì chi phí tương đối rẻ hơn, nếu chúng được sử dụng vào sản xuất với quy mô lớn, chứ không phải với quy mô nhỏ. Trong trường hợp này việc giảm chi phí sản xuất đạt được nhờ kết quả là cùng nhau sử dụng cùng một giá trị sử dụng. Cũng như vậy, những chi phí cho một số [XVI – 986] máy móc v.v., ví dụ chi phí vào những chiếc nồi hơi, không tăng lên tỷ lệ thuận với số lượng mã lực mà các máy móc ấy đem lại. (Xem ví dụ[166].) Mặc dù giá trị tuyệt đối của chúng có tăng lên, song giá trị *tương đối* của chúng lại giảm đi so với quy mô sản xuất và lượng tư bản khả biến được vận hành, hay là so với khối lượng sức lao động bị bóc lột [Arbeitskraft]. Sự tiết kiệm mà một tư bản nào đó thực hiện trong ngành sản xuất riêng của mình, ví dụ, trong ngành kéo sợi, dựa trực tiếp trên cơ sở *tiết kiệm lao động*, điều đó có nghĩa là trao đổi một lượng lao động vật hóa hết sức ít lấy một lượng lao động sống hết sức nhiều, tạo ra một lượng lao động thặng dư hết sức lớn, điều đó chỉ đạt được bằng cách nâng cao sức sản xuất của lao động. Ngược lại, *sự tiết kiệm* kể trên là ở chỗ thực hiện bằng phương pháp hết sức tiết kiệm *sự chiếm hữu hết sức nhiều lao động không được trả công ấy của người khác*, nghĩa là – với quy mô [sản xuất] đã biết – với *những chi phí sản xuất*

hết sức ít. Sự tiết kiệm ấy cũng hoặc là dựa trên sự bóc lột năng suất lao động xã hội ở ngoài phạm vi ngành sản xuất xác định ấy, nghĩa là năng suất lao động được sử dụng trong việc sản xuất ra tư bản bất biến, hoặc, như trong trường hợp được xem xét ở trên, dựa vào sự tiết kiệm trong khâu sử dụng tư bản bất biến – sự tiết kiệm này trở nên có thể thực hiện được hoặc trực tiếp bằng cách hiệp tác v.v., bằng cách sử dụng hình thức lao động xã hội bên trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với quy mô [tương ứng] hoặc tạo ra khả năng sản xuất máy móc v.v. với quy mô mới, trong đó giá trị trao đổi của chúng không tăng lên theo tỷ lệ thuận với giá trị sử dụng của chúng. Trong cả hai trường hợp năng suất đã tăng, sự tăng lên của năng suất lao động bắt nguồn từ hình thức xã hội của nó, lần này được giải thích không phải bởi chính lao động, mà bởi những điều kiện trong đó và qua đó lao động tiến hành sản xuất. Điều này cũng bao gồm cả trường hợp *những phế liệu*, trong điều kiện [sản xuất] quy mô lớn chuyển hóa dễ dàng hơn thành vật liệu cho những ngành công nghiệp mới, hơn là những phế liệu phân tán của ngành tiểu công nghiệp, – kết quả là chi phí sản xuất cũng giảm đi.

Vậy, cũng giống như khi sử dụng trực tiếp *lao động sống*, tư bản có khuynh hướng quy lao động ấy thành *lao động cần thiết* và, bằng cách bóc lột sức sản xuất xã hội của lao động, thường xuyên giảm bớt lượng lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm, do đó, tiết kiệm lao động sống, chi phí hết sức ít lao động vào việc chế tạo hàng hóa này hoặc hàng hóa kia, cũng như vậy, tư bản có

khuynh hướng sử dụng số lao động đã tiết kiệm được và được quy thành lao động cần thiết ấy trong *những điều kiện tiết kiệm nhất*, nghĩa là quy giá trị trao đổi của tư bản bất biến thành một lượng hết sức tối thiểu, do đó, nói chung quy *thành những chi phí sản xuất tối thiểu*. Như vậy, chúng ta thấy rằng nếu giá trị của hàng hóa được xác định không phải bởi thời gian lao động nói chung chứa đựng trong hàng hóa ấy, mà bởi thời gian lao động *cần thiết* chứa đựng trong hàng hóa ấy, thì thoạt đầu tư bản thực hiện sự xác định này, nhưng đồng thời nó liên tục giảm bớt lao động xã hội *cần thiết* để sản xuất ra hàng hóa. Như vậy giá cả hàng hóa được quy vào mức tối thiểu, vì tất cả các thành tố của số lao động cần thiết đối với việc sản xuất ra hàng hóa đều quy vào mức tối thiểu.

e) Để xác định lượng lợi nhuận (cũng như lượng giá trị thặng dư), chúng ta xét không những giá trị thặng dư mà một tư bản nào đó sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định (thời gian chu chuyển) mà còn xét một số lượng tư bản nào đó, ví dụ 100, xem đó là quy mô; thành thử tỷ lệ nêu trên được biểu thị bằng phần trăm.

f) Rõ ràng là tỷ suất tích lũy, tức là số tăng thực sự của tư bản, được quyết định bởi lợi nhuận, chứ không phải bởi giá trị thặng dư, vì như chúng ta đã thấy, cùng một lợi nhuận và cùng một tỷ suất lợi nhuận có thể biểu thị những tỷ suất giá trị thặng dư rất khác nhau. Song, lợi nhuận chỉ biểu thị giá trị thặng dư so với toàn bộ khối lượng tư bản ứng trước, nghĩa là biểu thị số tăng thực sự (hoặc tỷ lệ của số tăng thực sự) của tổng tư bản. Vì vậy, số lãi thực sự đem lại cho nhà tư bản cũng được biểu thị

không phải bởi giá trị thặng dư, mà bởi lợi nhuận. Giá trị thặng dư chỉ thuộc về bộ phận tư bản mà nó trực tiếp xuất xứ từ đó. Lợi nhuận thì thuộc về tổng tư bản, nó phải được ứng trước để sản xuất ra giá trị thặng dư đó, và do đó, tư bản ấy chứa đựng không những phần tư bản được trao đổi trực tiếp lấy lao động sống, mà đồng thời còn chứa đựng cả bộ phận tư bản, lượng giá trị của những điều kiện sản xuất, mà chỉ trong những điều kiện này thì mới có thể có sự trao đổi bộ phận khác của tư bản lấy lao động sống và bóc lột lao động sống ấy.

[XVI – 987] Giá trị thặng dư chỉ biểu thị số thặng dư của bộ phận lao động sống đã được trao đổi và được chiếm hữu trong quá trình sản xuất, so với vật ngang giá mà thông qua tiền công đã được trao đổi lấy lao động sống ấy, dưới hình thức lao động vật hóa. Còn lợi nhuận thì biểu thị *giá trị* thặng dư của *sản phẩm* so với *giá trị của tất cả chi phí sản xuất*, do đó, trên thực tế nó biểu thị số tăng thêm của giá trị, mà tổng tư bản đã thu được vào cuối quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, so với giá trị mà anh ta đã sở hữu trước khi diễn ra quá trình sản xuất ấy, trước khi tổng tư bản bước vào quá trình ấy.

Vì vậy, lợi nhuận cũng là hình thức duy nhất mà tư bản trực tiếp quan tâm, và trong lợi nhuận đã hoàn toàn tan biến hồi ức về nguồn gốc của nó. Do đó, việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận là khâu kết thúc quá trình thần bí hóa làm cho tư bản trở thành một xen-phác-tơ[1*] và như là một cá nhân đối lập với lao động,

1* – chiếc máy tự hoạt động, máy tự động

sự thần bí hóa ấy chủ thể hóa yếu tố khách thể của quá trình sản xuất.

g) [*Tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trung bình.*]

Quan hệ của lợi nhuận đối với lượng tư bản là như thế nào, *nếu giả định cùng một giá trị thặng dư?* Vấn đề này đồng nghĩa với vấn đề: khối lượng lợi nhuận có quan hệ như thế nào đối với tỷ suất lợi nhuận?

Và thứ hai, bằng cách nào xuất hiện *tỷ suất lợi nhuận chung* là cái hoàn toàn phụ thuộc vào *lượng* tư bản, không phụ thuộc vào giá trị thặng dư do một tư bản nào đó sản xuất ra trong một ngành sản xuất nào đó, hoặc không phụ thuộc vào năng suất (nghĩa là vào tỷ lệ chiếm hữu lao động của người khác) trong một ngành sản xuất nào đó?

Về hai câu hỏi này – liên quan đến chi phí sản xuất – thì cần đưa ra câu trả lời trước khi chúng ta chuyển sang giải quyết vấn đề quan trọng nhất của phần này – vấn đề giảm tỷ suất lợi nhuận cùng với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

{Nhưng trước đó cần đưa ra một nhận xét nữa liên quan đến mục 6, c)[1*]. Vì hàng hóa có thể được bán ra có lãi *thấp hơn* giá trị của chúng, – mà cụ thể là chừng nào chúng được bán ra chỉ *cao hơn* chi phí của nhà tư bản, cao hơn phần chi phí sản xuất do chính anh ta trả tiền, được ứng trước bằng chính túi tiền của anh ta, – và vì số chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa với chi phí sản xuất ra hàng hóa tạo ra cho nhà tư bản một khả năng có

1* Xem tập này, tr. 440-441.

nhiều tự do trong hành động và khiến cho có thể có những mức giá rất khác nhau của hàng hóa thấp hơn giá trị của nó, mà không hề bị mất đi một khoản lợi nhuận nào, – cho nên rõ ràng là cạnh tranh có thể hạ thấp tỷ suất lợi nhuận ở bất kỳ nơi nào, không chỉ trong một ngành sản xuất, mà ở trong nhiều ngành sản xuất, thậm chí trong tất cả các ngành sản xuất, – bằng cách dần dần giảm giá cả [của hàng hóa] thấp hơn giá trị của chúng. Nếu như xã hội chỉ gồm các nhà tư bản công nghiệp [và công nhân], thì điều đó sẽ được san bằng, bởi vì mỗi cá nhân, không những với tư cách người tiêu dùng cá nhân, mà còn với tư cách người tiêu dùng công nghiệp, sẽ nhận được các điều kiện lao động của mình rẻ hơn, do đó, tỷ suất lợi nhuận ở mọi nơi sẽ lại tăng lên, do hậu quả của sự giảm giá của tổng tư bản ứng trước, cũng như do kết quả của việc giảm chi phí sản xuất ra sức lao động, do đó, nhờ kết quả của việc gia tăng tương đối – so với tư bản khả biến – giá trị thặng dư. Trong khi đó, trong xã hội có những tầng lớp có các khoản thu nhập cố định, tầng lớp thực lợi v.v., những kẻ cho vay v.v., do đó, tồn tại những khoản khấu trừ cố định vào khoản giá trị thặng dư hoặc vào khoản lợi nhuận những khoản khấu trừ này không giảm sút cùng với sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận hoặc của giá cả hàng hóa thấp hơn giá trị của chúng. Các tầng lớp ấy có thể thu được lợi gấp đôi. Khoản địa tô có thể thuộc về phần họ, sẽ có giá trị trao đổi cao hơn, vì giá trị ấy sẽ không thay đổi, trong khi giá cả trung bình của hàng hóa sẽ giảm xuống thấp hơn giá trị của chúng. Tầng lớp thực lợi sẽ thu được phần lớn hơn trong khoản khấu trừ kể trên, và

họ có thể dùng phần đó để mua được nhiều hơn. Có một tình hình tương tự như thế đã xảy ra ở nước Anh vào những năm 1815 – 1830 (Xem *Blây-cơ*[167]). Trong những tình huống như vậy, tình cảnh của chính những nhà tư bản công nghiệp có thể là rất khó khăn. Những người hưởng địa tô sẽ thật sự bỏ túi phần lớn số giá trị thặng dư mà tư bản công nghiệp đã bị mất. Song, tình hình như vậy chỉ có thể mang tính chất tạm thời, bởi vì nó sẽ gây nên sự phá sản trong hàng ngũ các nhà công nghiệp (như tình hình xảy ra vào những năm 1815 – 1830 trong giới phéc-mi-ê nước Anh) và sẽ làm ngưng trệ sự tích lũy tư bản. Mà tình hình như vậy chắc chắn sẽ gây ra một tác động ngược lại. Vì vậy, tuy cạnh tranh có thể làm giảm tỷ suất lợi nhuận chẳng những trong một ngành công nghiệp nào đó, – chừng nào tỷ suất ấy còn cao hơn tỷ suất trung bình, – mà, [XVI – 988] như A. Xmít[168] giả định, cả ở trong tất cả các ngành, tuy vậy hành vi nói sau cùng ấy chỉ có thể mang tính chất nhất thời mà thôi. Số tư bản tích lũy trong tay những kẻ có khoản thu nhập cố định và tầng lớp thực lợi hoặc sẽ phải được chi phí vào việc mua hàng hóa để tiêu dùng, và trong trường hợp này, nó sẽ lại làm cho giá cả của hàng hóa xích gần với giá trị của hàng hóa, nghĩa là nó sẽ lại làm tăng tỷ suất lợi nhuận, hoặc là tư bản ấy sẽ lại phải được đem cho vay với tư cách tư bản, và trong trường hợp này, một mặt, nó sẽ làm tăng hơn sự cạnh tranh, nghĩa là thông qua việc hạ thấp hơn nữa giá cả hàng hóa xuống thấp hơn các giá trị của chúng, tư bản ấy sẽ hạ thấp hơn nữa tỷ suất lợi nhuận vốn đã bị tụt xuống sâu rồi và, bằng cách ấy, nó

sẽ dẫn đến khủng hoảng, bùng nổ và tình trạng đối chọi; mặt khác, trên cơ sở các giá cả đã hạ thấp, người ta sẽ thực hiện – theo tỷ suất thấp hơn – những khoản đầu tư tiền của mới, dù với tư cách lợi tức hay là với tư cách địa tô, và qua đó sẽ có được một tình hình đại thể như là: nếu *tất cả* các nhà tư bản bán hàng hóa của mình thấp hơn giá trị của chúng, do đó, – bằng cách san bằng– *theo* giá trị của chúng. Kết quả là tỷ suất lợi nhuận sẽ lại tăng lên đến mức bình thường của mình.

Xét từ góc độ ấy, người ta phát hiện thấy rằng, một mặt, trong quan điểm của A. Xmít có mặt đúng mà các đối thủ của ông không nhận ra, cụ thể là quan điểm ấy đã giải thích một số hiện tượng nhất thời của nền công nghiệp hiện đại; nhưng quan điểm ấy không giải thích cái hiện tượng chung được đề cập đến trong trường hợp giảm xuống thông thường của tỷ suất lợi nhuận; quan điểm ấy chỉ giải thích *những sự dao động chung* nhất thời mà về sau lại được cân bằng.

Tiếp nữa. A. Xmít thực ra không giả định rằng *tỷ suất lợi nhuận* nói chung giảm xuống, mà cái giảm xuống là tỷ suất lợi nhuận trực tiếp biểu hiện ra như là lợi nhuận *công nghiệp*. Cái diễn ra tựa hồ như chỉ là một sự phân phối khác, trong đó trên thực tế những kẻ bỏ túi một phần đáng kể giá trị thặng dư không phải chính các nhà tư bản công nghiệp, mà là bọn thực lợi và những kẻ có thu nhập cố định. Ta thấy tựa hồ như chỉ diễn ra *một sự phân phối* lợi nhuận theo cách khác nói chung, còn bản thân lợi nhuận thì trên thực tế tựa hồ như đã không thay đổi gì tỷ suất của mình, bởi vì giờ đây tỷ suất ấy biểu

hiện ra như là khoản thu nhập cao hơn nằm trong tay các tầng lớp khác. Tuy nhiên, dần dần, tình trạng ấy sẽ dẫn đến những cuộc khủng hoảng và sự đối chọi. Do đó, A. Xmít không giải thích hiện tượng đích thực. Còn giá trị của các khoản thu nhập cố định thì sẽ tăng lên, một mặt, vì những người sở hữu các thu nhập ấy sẽ có được một tỷ suất tổng lợi nhuận cao hơn, mặc dù trên danh nghĩa, tỷ suất này vẫn không thay đổi, mặt khác, bởi vì trên thực tế, bằng phần lợi nhuận của mình họ sẽ mua được chẳng những nhiều sản phẩm hơn, mà còn mua được một khối lượng nhiều hơn lao động vật hóa, mặc dù không được họ *trả công*.}

Rõ ràng là nếu đã biết giá trị thặng dư và *tỷ suất lợi nhuận* biểu thị nó {như chúng ta đã thấy, tỷ suất lợi nhuận có thể rất khác nhau trong khi có cùng một giá trị thặng dư}, thì *khối lượng* lợi nhuận, lượng tuyệt đối của lợi nhuận, hoàn toàn tùy thuộc vào *khối lượng tổng tư bản được sử dụng*. Nếu khoản lợi nhuận, tính trên số tư bản 100 ta-le, là 10, thì với số tư bản 100.000 lợi nhuận sẽ là 10.000, cụ thể là 10 × 1000, vì số tư bản 100 so với 100.000 thì cũng giống như 10 so với 10.000. Trong trường hợp này, khối lượng lợi nhuận tăng lên đúng theo mức tăng lên của giá trị, hay là của khối lượng tư bản ứng trước; cũng giống như khối lượng lợi nhuận – nếu đã biết số tư bản – phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận.

1) Song, như chúng ta đã thấy, *cùng một* giá trị thặng dư có thể được biểu thị qua những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, tùy thuộc vào tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản.

2) Nhưng, thứ hai, bản thân giá trị thặng dư, xét về bản chất sự vật, *không đồng nhất*, mà là *khác nhau* đối với các tư bản khác nhau. Thứ nhất, tỷ lệ của chính *thời gian lưu thông so với thời gian sản xuất*, và do vậy so với thời gian chu chuyển của các tư bản khác nhau là tỷ lệ khác nhau, còn giá trị thặng dư thực sự được tạo ra thì tỷ lệ nghịch với tỷ lệ của thời gian lưu thông đối với thời gian sản xuất. Thứ hai, ngày lao động bình thường, do đó, cả thời gian lao động thặng dư đều khác nhau đối với các tư bản khác nhau, mặc dù những sự khác nhau ấy cần được hiểu chỉ như là sự cân bằng tỷ lệ giữa những phương pháp lao động khác nhau so với lao động trung bình đơn giản. Thứ ba, các tỷ lệ khác nhau là tỷ lệ giữa tư bản lưu động và tư bản cố định và, sau hết, tỷ lệ trong đó *tư bản cố định* chu chuyển. Năng suất trong các ngành công nghiệp khác nhau cũng khác nhau, cũng giống như có sự khác nhau về mức độ tham gia của những ngành ấy, vào năng suất của các ngành công nghiệp khác. Ví dụ, một ngành công nghiệp nào đó, với một số lượng rất nhỏ công nhân làm việc trong đó, không tham gia vào việc làm giảm giá sản phẩm nông nghiệp, nói chung là không tham gia vào việc làm giảm giá tư liệu sinh hoạt với mức độ như sự tham gia vào việc hạ thấp giá ấy của ngành công nghiệp có nhiều công nhân làm việc, là ngành đã đưa nhiều lao động sống vào hoạt động; giống như ngành công nghiệp sử dụng ít máy móc đã không tham gia vào việc làm giảm giá máy móc ở mức độ như sự tham gia của ngành công nghiệp sử dụng nhiều máy móc.

[XVI – 989] Về *tỷ suất lợi nhuận trung bình* thì nói

chung có thể nói đến tỷ suất ấy chỉ trong trường hợp nếu trong những ngành sản xuất khác nhau của tư bản có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, chứ không phải đồng nhất như nhau.

Việc xem xét tỷ mỷ hơn về mục này thuộc về chương nói về cạnh tranh. Song, ở đây dù sao cũng phải trình bày những điểm chung quan trọng nhất.

Vậy là, trước hết trong bản chất của tỷ suất lợi nhuận chung hay là phổ biến đã chứa đựng việc nó là *lợi nhuận trung bình*, ở mức trung bình trong số những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau.

Tỷ suất lợi nhuận trung bình, tiếp nữa, đòi hỏi rằng nếu một tư bản nào đó, được đầu tư vào một công việc nào đó, đem lại loại lợi nhuận tăng cao hơn hoặc giảm xuống thấp hơn một điểm nhất định – nếu lợi nhuận của nó tăng cao hơn hoặc giảm xuống thấp hơn tỷ suất lợi nhuận bình thường, – thì tức là tỷ suất lợi nhuận ấy được quyết định chính bởi mức được biểu thị bằng điểm chuẩn kể trên. Ở tầm ấy, tỷ suất lợi nhuận được coi là bình thường, nhìn chung và xét tổng thể là tỷ suất chấp nhận được đối với một tư bản nhất định nào đó với tính cách là như thế. Những điều vừa nói vẫn chưa đưa chúng ta đến điểm có tính chất quyết định.

Tỷ suất lợi nhuận – trong chừng mực nó không được hoàn bù bởi tính chất đặc biệt của việc đầu tư, tương tự như trường hợp những khác biệt về độ dài của những ngày lao động bình thường trong các ngành lao động khác nhau, ở một mức độ nào đó, có sự biến đổi

bởi những hoàn cảnh cạnh tranh phụ, bởi tính chất đặc biệt của lao động v.v., vì tỷ suất lợi nhuận ấy cao hơn hoặc thấp hơn mức trung bình – được xem là trạng thái đặc biệt của tư bản trong ngành đầu tư đặc biệt, trong đó diễn ra tình hình đó, và nó giảm hoặc tăng bởi cạnh tranh để đạt đến mức chung, nhờ du nhập những tư bản của người khác vào lĩnh vực ưu tiên hoặc – trong trường hợp ngược lại – bằng cách xuất ra khỏi lĩnh vực ấy những tư bản ứ đọng trong lĩnh vực này. Kết quả là, trong trường hợp thứ nhất, mức tỷ suất lợi nhuận giảm, còn trong trường hợp thứ hai thì tăng lên. Trường hợp lợi nhuận bổ sung hoặc giảm lợi nhuận rơi vào từng nhà tư bản riêng lẻ trong ngành (lĩnh vực) đầu tư riêng biệt này hay ngành (lĩnh vực) đầu tư riêng biệt khác, hoàn toàn không thuộc về vấn đề đang được xem xét. Ngược lại, vấn đề nói tới ở đây là lợi nhuận trên tư bản ở trong tất cả các ngành sản xuất riêng biệt, hoặc ở trong từng lĩnh vực đầu tư riêng biệt do phân công lao động xã hội chế định, là lợi nhuận trên từng tư bản được đầu tư trong những điều kiện trung bình, tức là những điều kiện bình thường. Tính chất quan trọng của giới hạn này là ở chỗ thông qua sự phân tích để đi sâu hơn nữa vào thực chất của cái thể hiện ra là *tỷ suất lợi nhuận trung bình*.

Nếu chúng ta xét một lượng tư bản xác định nào đó, ví dụ 100 p.xt., để dùng làm quy mô tư bản, nghĩa là cái quy mô được đem so sánh với đại lượng các tư bản khác nhau, thì *tỷ suất lợi nhuận trung bình* có nghĩa là trên 100 p.xt. ấy sẽ thu được khoản lợi nhuận, chẳng hạn, là 10 p.xt., bằng $1/10$ số tư bản ứng trước, hay là 10%, – hoàn toàn

không phụ thuộc vào bản chất riêng biệt, hay là tính xác định của lĩnh vực sản xuất thu hút khoản đầu tư 100 p.xt. ấy với tính cách là tư bản. Điều đó tuyệt nhiên không đưa đến cái điều cho rằng số giá trị 100 p.xt. có thể được đầu tư, với tính cách là tư bản, vào bất kỳ lĩnh vực sản xuất nào. Điều đó chỉ có nghĩa là trong bất kỳ một lĩnh vực nào trong số những lĩnh vực ấy [cứ mỗi] 100 p.xt. [tư bản] thì thu được 10% [nghĩa là 10 p.xt. lợi nhuận], bất luận lượng tư bản cần phải có để hoạt động trong lĩnh vực sản xuất riêng biệt này hay lĩnh vực sản xuất riêng biệt khác là bao nhiêu. Do đó, trên thực tế *tỷ suất lợi nhuận chung* không có nghĩa gì hơn là tổng khối lượng lợi nhuận tuyệt đối được xác định bởi lượng tư bản ứng trước. Tư bản có thể lớn hoặc không lớn, nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình trên số tư bản ấy là 10%, cụ thể là – trong cùng một khoảng thời gian lưu thông, thời gian chu chuyển, nghĩa là trong thời gian chẳng hạn 1 năm với tính cách là đơn vị đo thời gian lưu thông. Vì thời gian lưu thông được giả định như là không khác biệt (hoặc cũng như vậy, đồng nhất) đối với tất cả các tư bản, tiếp nữa, vì đã giả định tỷ suất lợi nhuận [chung], cho nên khối lượng lợi nhuận hoàn toàn tùy thuộc vào khối lượng tư bản. Nói cách khác, khối lượng lợi nhuận bằng a x x, trong đó a là đại lượng bất biến, x là đại lượng khả biến, biểu thị quy mô của tư bản. Hoặc, nếu đã biết khối lượng tư bản, thì cũng biết cả khối lượng lợi nhuận, cụ thể là nó được quyết định bởi tỷ suất lợi nhuận chung. [XVI – 990] Tỷ suất lợi nhuận chung, chẳng hạn, bằng 10%, điều đó nói chung không có nghĩa gì khác hơn là $^1/_{10}$ các tư bản – dù chúng được đầu tư vào ngành nào

cũng mặc – đều quay trở về với tư cách lợi nhuận, hay là lợi nhuận cũng có cùng một tỷ lệ như thế so với lượng tư bản, nó có cùng một tỷ lệ, về số lượng, so với tư bản ứng trước, do đó, khối lượng của nó hoàn toàn phụ thuộc vào lượng tư bản, tỷ lệ thuận với lượng tư bản; như vậy, nó cũng không phụ thuộc vào *thời gian lưu thông thực sự của tư bản* (bởi vì tỷ suất lợi nhuận nói chung đều đồng nhất đối với thời gian lưu thông đã biết), vào *thời gian lưu thông đặc thù* của tư bản, nghĩa là vào tỷ lệ thời gian lưu thông của nó đối với thời gian sản xuất của nó; cũng vậy, khối lượng lợi nhuận không phụ thuộc vào tỷ lệ hữu cơ của các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản trong từng ngành sản xuất riêng biệt, do đó, vào cả *giá trị thặng dư thực sự*, nghĩa là vào số lượng lao động thặng dư thực sự, số lượng lao động này thu hút hoặc sản xuất ra từng tư bản riêng lẻ trong từng ngành sản xuất riêng biệt.

Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận làm thay đổi không những tỷ lệ số lượng – hay là nói đúng hơn, *sự biểu thị tỷ lệ số lượng* – mà cả hình thức nói chung. Giá trị thặng dư đã biểu hiện ra như là tỷ lệ trong đó lao động vật hóa được trao đổi lấy lao động sống, hoặc trong đó lao động vật hóa chiếm hữu lao động sống mà không có sự trao đổi lại. Tỷ lệ hữu cơ giữa các bộ phận khác nhau của tư bản ứng trước, do vậy, cả tỷ lệ giá trị thặng dư so với bộ phận cấu thành *đặc thù* này hay bộ phận cấu thành *đặc thù* khác của tư bản ở đây đập ngay vào mắt, được biểu thị rõ ràng. Tình hình này biến mất ngay khi giá trị thặng dư được biểu thị qua chất lượng của lợi nhuận. Tất cả các bộ phận của tư bản ứng trước

biểu hiện ra như là những đại lượng giá trị, những khối lượng giá trị trao đổi, những số lượng giá trị đồng nhất, chỉ khác nhau về lượng, đều ở mức độ như nhau – tỷ lệ với số lượng của chúng, hay nói đúng hơn, xét về tổng khối lượng – mang thuộc tính sản xuất ra chẳng những bản thân chúng, mà còn sản xuất ra số thặng dư so với đại lượng ban đầu của chúng, sản xuất ra lợi nhuận. Tư bản là con số chủ yếu, lợi nhuận là con số bổ sung được sản xuất ra bởi con số chủ yếu kia trong một khoảng thời gian lưu thông nhất định. Con số chủ yếu, tư bản so với con số bổ sung là nền tảng (nguyên nhân) so với cái được xây trên nền tảng (so với hệ quả, kết quả). Điều này biểu hiện ra như là quy luật trực tiếp tác động của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Như thế nào, do đâu và vì sao – tất cả những cái đó, trong tỷ lệ đã biết giữa tư bản và lợi nhuận, được biểu thị không rõ ràng đến nỗi những người giải thích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, các nhà kinh tế – chính trị học đã đưa ra những sự giải thích hết sức khác nhau và hết sức trái ngược về hiện tượng này.

Song, mặc dù tất cả những điều đó, giá trị thặng dư, trong quá trình chuyển hóa của nó thành lợi nhuận, như trước đây, vẫn bằng lợi nhuận, xét về khối lượng tuyệt đối của nó. Dù 100 có được tính là lợi nhuận 10% so với 1000 hay là được tính là giá trị thặng dư 20% so với bộ phận khả biến, mà con số 1000 ấy chứa đựng và, chẳng hạn, bằng 500, - con số 100 ấy, vẫn như trước, vẫn biểu hiện ra như là cùng một đại lượng giá trị, chỉ có điều nó được tính toán theo cách khác. {Chính cách tính toán không đồng nhất chứa đựng sự không đồng nhất về hình thức, sự xóa nhòa

mối liên hệ của *khoản dôi ra* ấy *so với tư bản ứng trước, với tỷ lệ hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản.*} Tự bản thân sự khác biệt ấy vẫn chỉ mang tính chất hình thức. Vì vậy, giá trị thặng dư khác nhau trong các lĩnh vực đầu tư khác nhau sẽ biểu hiện ra ở đây vẫn như trước, như là *khoản lợi nhuận khác nhau.*

Song, với *tỷ suất lợi nhuận chung* thì tình hình diễn ra hoàn toàn khác, mà quy luật chung nhất của tỷ suất ấy biểu hiện ở chỗ là tỷ suất lợi nhuận đều như nhau đối với tất cả các tư bản hay là – điều này cũng vậy thôi – các khối lượng lợi nhuận quan hệ với nhau một cách trực tiếp và đúng như là những đại lượng của các tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận chung, do đó, cả lợi nhuận – dưới hình thức thực sự, kinh nghiệm của nó – đều đã giả định sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, tức là cũng giả định cả sự chuyển hóa tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận. Nhưng *ngoài ra còn tồn tại những khác biệt trong giá trị thặng dư* (trong tỷ suất của nó, do đó cả những khác biệt tương đối trong tổng khối lượng giá trị thặng dư) dưới hình thức mà chúng xuất hiện trong các lĩnh vực đầu tư riêng biệt, một phần vì tỷ lệ khác nhau của tư bản khả biến đối với tư bản bất biến, một phần vì tỷ lệ khác nhau của tư bản lưu thông so với tư bản cố định (bất chấp tất cả những tỷ lệ phát sinh từ tỷ lệ giữa thời gian sản xuất với [XVI – 991] thời gian lưu thông); vậy là, *những tỷ suất khác nhau của giá trị thặng dư*, hay là *những sự khác biệt trong giá trị thặng dư*, vẫn tiếp tục tồn tại, tuy là dưới hình thức đã thay đổi của những khác biệt trong lợi nhuận, hay là *của*

những tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Những khác biệt nói sau ấy được dùng làm thực thể, tiền đề cho *tỷ suất lợi nhuận chung*, do đó cả cho *lợi nhuận dưới hình thức hữu cơ của nó*. Chúng được san bằng, được quy thành đại lượng trung bình của nó mà sau đấy, đại lượng đó tiêu biểu cho tỷ suất lợi nhuận thực sự (bình thường) trong tất cả các lĩnh vực sản xuất riêng biệt của tư bản, những lĩnh vực được hình thành nhờ phân công lao động xã hội. Trên cơ sở sự chuyển hóa thứ nhất [– giá trị thặng dư thành lợi nhuận], do đó, diễn ra sự chuyển hóa thứ hai [– lợi nhuận thành lợi nhuận trung bình], sự chuyển hóa này đụng chạm không những đến hình thức, mà đồng thời với hình thức còn đụng chạm cả đến thực thể, cụ thể là nó làm thay đổi *khối lượng tuyệt đối* của lợi nhuận, do đó, cả của giá trị thặng dư biểu hiện ra dưới hình thức lợi nhuận. *Đại lượng tuyệt đối* này không bị sự chuyển hóa thứ nhất đụng chạm đến.

Dù chi phí sản xuất (xét trên góc độ của nhà tư bản) ở một ngành sản xuất riêng biệt nào đó – do đó, những chi phí sản xuất ra một hàng hóa riêng biệt nào đó – là như thế nào đi nữa thì nhà tư bản cũng bổ sung thêm, chẳng hạn, 10% (tỷ suất lợi nhuận chung) vào số lượng đã ứng trước với sự tính toán sao cho số [giá trị] hàng hóa được sản xuất ra trong một năm đem lại 10% [lợi nhuận]. Sau đó tỷ lệ 10% ấy được nhập vào giá cả của hàng hóa, và nếu hàng hóa được bán ra theo giá cả này thì lợi nhuận bình thường hoặc lợi nhuận trung bình được thực hiện. Nếu như trong vòng nửa năm đầu nhà tư bản thu được, chẳng hạn, nhiều hơn 2% so với lợi nhuận trung bình ấy, còn trong nửa năm thứ hai anh ta thu được ít hơn 2%, thì

tổng số [giá trị] hàng hóa sản xuất ra trong thời gian một năm, hay là lợi nhuận trung bình trong số những khoản lợi nhuận mà anh ta thu được trong một năm, – sẽ là lợi nhuận bình thường, hay là lợi nhuận trung bình trên một khối lượng tư bản đã biết, bởi vì những sự lên xuống của lợi nhuận diễn ra trong quá trình thực hiện các vụ giao dịch hàng ngày sẽ san bằng chúng thành lợi nhuận trung bình này.

Song, về thực chất lợi nhuận là gồm giá trị thặng dư, chứ không phải gồm một sự định giá nào đó cao hơn của sản phẩm xét *về phương diện hình thức*, như điều đó diễn ra, ví dụ, khi giá tiền tăng lên trên danh nghĩa, nếu giá trị của vật liệu tiền tệ, chẳng hạn của vàng, giảm xuống mà không đồng thời có sự giảm xuống của giá trị hàng hóa. Giá trị thặng dư là sự tạo ra thực sự một giá trị mới. Nó đại diện cho một khối lượng lao động vật hóa nhiều hơn là lượng lao động vật hóa ban đầu chứa đựng trong tư bản, do đó nó thật sự đại diện cho một giá trị trao đổi cao hơn so với giá trị trao đổi ban đầu. Và đó là lượng lao động bổ sung được thực hiện trong lượng sản phẩm bổ sung, hay là giá trị sử dụng. Sẽ thật sai lầm biết nhường nào nếu coi khối lượng giá trị sử dụng, hay là giá trị sản phẩm lớn hơn như là khối lượng lao động vật hóa lớn hơn vì chúng có số lượng lớn hơn, – trái lại, khi năng suất lao động tăng lên thì khối lượng sản phẩm lớn hơn ấy có thể thể hiện một khối lượng lao động ít hơn, – và cũng sẽ đúng như vậy khi với trình độ năng suất lao động như đã biết, ở trình độ phát triển sản xuất đã biết, thì lao động thặng dư hay là giá trị thặng dư đồng thời còn biểu hiện

ra như là sản phẩm thặng dư, giá trị sử dụng thặng dư. Nếu xét tổng tư bản thì tổng giá trị thặng dư là tổng lao động thặng dư được thể hiện trong tổng sản phẩm thặng dư so với lượng sản phẩm hoàn bù bộ phận tư bản bất biến và cần thiết để tái sản xuất ra tổng thể giai cấp công nhân. Sản phẩm thặng dư một phần lại được chuyển hóa thành tư bản, một phần tạo ra thu nhập của tất cả các giai cấp vốn chi phối – dưới những tước hiệu khác nhau – lao động của người khác và sống nhờ vào sự tham dự tương ứng của cắc giai cấp ấy trong sản phẩm thặng dư ấy.

Nếu số lợi nhuận phụ thêm vào giá cả chỉ mang tính chất hình thức thì nó *mang tính chất danh nghĩa*, hoàn toàn giống như trường hợp giá trị của tổng sản phẩm chỉ khác với tổng giá trị của tư bản ứng trước ở chỗ là tổng sản phẩm được đánh giá bằng vàng có giá trị đã giảm, hay là – điều này cũng có ý nghĩa như thế – nếu như sự biểu thị bằng số lượng [giá trị của tổng sản phẩm] tăng lên do chỗ sản phẩm bắt đầu được đánh giá không phải bằng vàng, mà bằng bạc. [XVI – 992] Như thế thì sẽ không có sự giả định cả giá trị mới, cả sản phẩm thặng dư. Tất cả các nhà tư bản sẽ bán ra cùng một giá trị theo một giá tiền cao hơn, điều đó chẳng khác nào nếu như tất cả họ bán ra giá trị ấy theo một giá tiền thấp hơn hoặc theo một giá cả tương ứng với giá trị này. Trong trường hợp như vậy thì không cần biết 10% hay là 1000% lợi nhuận được bổ sung vào giá cả chi phí sản xuất, bởi vì những con số to lớn – trong đó chỉ biểu thị sự tăng giá trên danh nghĩa – cũng ít liên quan đến thực

chất vấn đề như trong trường hợp sự tăng giá trên danh nghĩa ấy diễn ra trên quy mô nhỏ hơn. Những tỷ lệ phần trăm của sự tăng giá trên danh nghĩa như vậy sẽ hoàn toàn không có ý nghĩa. Tiền công, nghĩa là bộ phận tư bản dùng để tái sản xuất ra sức lao động, cũng như bộ phận tư bản hoàn bù số tư bản bất biến ứng trước, sẽ biểu hiện ra theo cùng một tỷ lệ như thế trong trường hợp có những trị số lớn hơn, một sự biểu thị bằng tiền cao hơn.

Giá trị thặng dư của một tư bản riêng lẻ trong từng lĩnh vực sản xuất riêng lẻ là thước đo đại lượng tuyệt đối của lợi nhuận – vì lợi nhuận chỉ là hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư – cũng như thế *tổng giá trị thặng dư* do tổng tư bản, do đó, do tổng giai cấp các nhà tư bản sản xuất ra, cũng là *thước đo* tuyệt đối của *tổng lợi nhuận*, của *tổng tư bản*, hơn nữa, cần hiểu lợi nhuận là tất cả các hình thức giá trị thặng dư, những hình thức như địa tô, lợi tức v.v. (việc tổng lợi nhuận ấy bao gồm sự xâm nhập [vào chi phí sản xuất] trừ đi tiền công, như đã trình bày ở trên, không liên quan đến vấn đề này), do đó, nó là lượng giá trị tuyệt đối (và vì vậy là sản phẩm thặng dư tuyệt đối, khối lượng hàng hóa) mà toàn bộ số đông các nhà tư bản có thể phân phối với nhau dưới những tên gọi khác nhau. Như vậy lợi nhuận kinh nghiệm, hay là lợi nhuận trung bình, không thể là cái gì khác hơn là sự phân phối tổng lợi nhuận ấy (và tổng giá trị thặng dư do nó đại biểu, hay là tổng lao động thặng dư) giữa các nhà tư bản riêng lẻ trong từng lĩnh vực sản xuất riêng biệt theo các tỷ suất như nhau, hay là – điều này

cũng có ý nghĩa như thế – theo sự khác nhau trong quan hệ với lượng của các tư bản, chứ không phải theo tỷ lệ trong đó các tư bản này trực tiếp đại biểu cho việc sản xuất ra tổng lợi nhuận ấy. Do đó, tổng lợi nhuận chỉ là kết quả của một cách tính toán nhất định nào đó, mà theo đó, những tư bản khác nhau phân phối với nhau những bộ phận tương ứng của tổng lợi nhuận. Những gì mà chúng phải phân phối với nhau thì chỉ được quyết định bởi lượng tuyệt đối của tổng lợi nhuận hay là bởi tổng giá trị thặng dư. Cái tỷ suất theo đó chúng phân phối tổng giá trị thặng dư chính là lợi nhuận bằng nhau đối với các tư bản tương đương hay là sự không ngang bằng của lợi nhuận đối với các tư bản có lượng không đồng đều. Cái mà trong lần chuyển hóa thứ nhất chỉ là sự khác biệt hình thức – giá trị thặng dư [dưới hình thức lợi nhuận] được tính đối với toàn bộ tư bản riêng biệt với tư cách là *lượng giá trị ngang nhau, không có những khác biệt*, không tính đến tỷ lệ hữu cơ của các bộ phận cấu thành của tư bản ấy – thì ở đây đã trở thành sự khác biệt vật thể, vì sự tham dự vào tổng lợi nhuận, hay là vào tổng giá trị thặng dư, đều được quyết định như nhau, đều được đo lường bởi số lượng xác định về phần trăm, nghĩa là bởi các lượng tư bản, không tính đến cái tỷ lệ trong đó từng tư bản riêng lẻ trong từng lĩnh vực sản xuất riêng biệt có tham gia vào việc tạo ra tổng lợi nhuận ấy, hay là tổng giá trị thặng dư ấy. Cũng như trong lần chuyển hóa thứ nhất, giá trị thặng dư [của tư bản riêng lẻ], trên phương diện hình thức, được xác định như là sự gia tăng giá trị của sản phẩm so với giá trị của tư bản ứng trước, thì ở đây, trên phương diện vật thể – so với

giá trị của tư bản ứng trước – một phần của giá trị này được xác định qua sự gia tăng giá trị của tổng sản phẩm, do tổng tư bản tạo ra, so với tổng giá trị của tổng tư bản. Cái nhân tố mà nhờ đó sự tính toán ấy được thực hiện chính là *sự cạnh tranh* giữa *các tư bản* với nhau. Từ thời điểm giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận, nghĩa là thành số gia tăng so với tư bản ứng trước, thì người ta rút ra kết luận thực tiễn thứ hai, cụ thể là một số gia tăng xác định nào đó, được so sánh với tư bản ứng trước, đã tạo ra lợi nhuận, hay là giá trị thặng dư tính trên tư bản ấy, tỷ lệ với lượng tư bản ấy – lượng chi phí sản xuất – còn chi phí sản xuất thì được quy thành giá trị của tư bản ứng trước. Sự san bằng, cào bằng lợi nhuận theo cách ấy biểu thị đối với các tư bản trong lĩnh vực sản xuất này một giá trị thặng dư cao hơn là giá trị thặng dư mà các tư bản ấy trực tiếp sản xuất ra trên thực tế, [XVI – 993] trong lĩnh vực sản xuất khác – thì giá trị thặng dư thấp hơn, đối với lĩnh vực này và lĩnh vực kia – thì đó là giá trị thặng dư trung bình giữa cái giá trị thặng dư cao hơn ấy và thấp hơn ấy. Lượng tuyệt đối của tỷ suất lợi nhuận [trung bình] đó đương nhiên phụ thuộc vào [lượng] tuyệt đối của giá trị thặng dư xét về tỷ lệ của nó so với tổng tư bản ứng trước.

Trên thực tế, thực chất vấn đề có thể được thể hiện như sau:

Với tính cách là sự chuyển hóa lần thứ nhất của giá trị thặng dư – và cả tỷ suất lợi nhuận trong lần chuyển hóa thứ nhất ấy – lợi nhuận biểu thị giá trị thặng dư theo tỷ lệ của nó đối với từng tư bản riêng lẻ xét trong toàn bộ mà

giá trị thặng dư ấy là sản phẩm của tư bản này; lợi nhuận san bằng tất cả các bộ phận của toàn bộ tư bản ấy, quan hệ với chỉnh thể tư bản ấy như là một lượng giá trị đồng nhất, không tính đến quan hệ hữu cơ của những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản ấy đối với sự sản xuất ra giá trị thặng dư của nó.

Lợi nhuận kinh nghiệm hay là lợi nhuận trung bình cũng biểu thị cùng một sự chuyển hóa ấy, cùng một quá trình ấy, cũng biểu thị một cách y như vậy tỷ lệ của tổng số lượng giá trị thặng dư, nghĩa là giá trị thặng dư được thực hiện bởi toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, so với tổng tư bản, hay là đối với số tư bản được sử dụng bởi toàn thể giai cấp các nhà tư bản; lợi nhuận trung bình, với tính cách là lợi nhuận, có quan hệ đến tổng tư bản ấy của xã hội, không tính đến tỷ lệ hữu cơ của những bộ phận cấu thành riêng lẻ của tổng tư bản ấy; nghĩa là trong trường hợp này, do đó, những tư bản độc lập riêng lẻ, hay là những nhà tư bản riêng lẻ trong những lĩnh vực sản xuất riêng biệt đã trực tiếp tham gia tạo ra tổng giá trị thặng dư ấy. Cũng như vậy, nếu từng tư bản riêng lẻ, ví dụ, tư bản 900 p.xt. đem lại 90 p.xt. giá trị thặng dư, thì lợi nhuận ấy có cùng một tỷ lệ với tất cả các bộ phận cấu thành của số tiền 900 p.xt. đã nói ở trên và mỗi bộ phận cấu thành ấy làm tăng giá trị đó thêm 10%. Do đó, ví dụ, 350 p.xt. chi phí vào tư bản cố định, 350 – bộ phận tư bản ứng trước để mua nguyên liệu, và 200 – chi vào tiền công, – mỗi bộ phận trong số những bộ phận ấy đem lại 10% lợi nhuận, do đó, mỗi bộ phận sản xuất ra lợi nhuận một cách tỷ lệ với đại lượng của mình: "Nhà tư bản trông

đợi một khoản lợi nhuận như nhau từ tất cả các bộ phận tư bản của mình" (*Man-tút*)[169]. Như thế, đối với *M*, đối với giá trị thặng dư, tổng tư bản *C* biểu hiện ra như là tư bản xã hội, hay như là tổng số tất cả các tư bản của các nhà tư bản riêng lẻ, nó biểu hiện ra tương ứng với tỷ suất lợi nhuận *r*, và từng bộ phận của tổng tư bản ấy tham dự vào *P* hay là *M* tỷ lệ tương ứng với *r*, do đó, tương ứng với lượng giá trị của mình, không phụ thuộc vào quan hệ trực tiếp có tính chất chức năng của nó đối với việc sản xuất ra *M*.

Sự chuyển hóa lần thứ hai là kết quả tất yếu của lần chuyển hóa thứ nhất bắt nguồn từ chính bản chất của tư bản, kết quả là giá trị thặng dư chuyển hóa thành số dôi ra của giá trị so với chi phí sản xuất, nghĩa là so với giá trị của tư bản ứng trước. Trong trường hợp thứ nhất lượng giá trị thặng dư tuyệt đối bằng khối lượng lợi nhuận tuyệt đối; song tỷ suất lợi nhuận thì nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư. Trong trường hợp thứ hai, khối lượng tuyệt đối của tổng giá trị thặng dư bằng khối lượng tuyệt đối của tổng lợi nhuận; song tỷ suất lợi nhuận trung bình nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư trung bình (nghĩa là tỷ lệ giá trị thặng dư so với tổng giá trị của tư bản khả biến chứa đựng trong tổng tư bản).

Trong trường hợp thứ nhất, sự chuyển hóa mang tính chất hình thức, trong trường hợp thứ hai, sự chuyển hóa ấy cũng mang tính chất vật thể, bởi vì giờ đây trên thực tế thì số lợi nhuận tính trên tư bản riêng lẻ đại diện cho một đại lượng khác với giá trị thặng dư do nó sản xuất ra – một đại lượng lớn hơn hay nhỏ hơn giá trị thặng dư.

Trong trường hợp thứ nhất giá trị thặng dư được tính toán mà không xét đến những bộ phận cấu thành hữu cơ của số tư bản đã sản xuất ra giá trị thặng dư xác định ấy chỉ trong mối tương quan với khối lượng của mình. Trong trường hợp thứ hai, phần tổng giá trị thặng dư được tính trên tư bản riêng lẻ độc lập thì được tính toán mà không xét đến quan hệ chức năng của nó đối với việc sản xuất ra tổng giá trị thặng dư ấy, mà chỉ được tính toán tương ứng với khối lượng của nó mà thôi.

Do đó, trong trường hợp thứ hai bộc lộ rõ sự khác biệt quan trọng giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư, cũng như giữa giá cả và giá trị của hàng hóa. Do vậy mà có sự khác biệt giữa các giá cả thực sự của các hàng hóa – thậm chí của những giá cả bình thường của các hàng hóa – khác với những giá trị của hàng hóa. Việc nghiên cứu chi tiết hơn [XVI – 994] về vấn đề này thuộc về chương nói về *cạnh tranh*, trong đó cũng cần chỉ rõ xem bằng cách nào – bất chấp sự khác biệt ấy giữa các giá cả bình thường của hàng hóa và những giá trị của chúng – những sự đảo lộn giá trị hàng hóa lại làm biến đổi giá cả của chúng.

Song, ngay từ đầu đã thấy rõ bằng cách nào [mà nảy sinh sự nhầm lẫn] do đã lẫn lộn lợi nhuận kinh nghiệm với giá trị thặng dư được lợi nhuận biểu thị dưới hình thức rất biến đổi (cũng như do hậu quả việc lẫn lộn sự khác biệt tương ứng, thậm chí, giữa những giá cả bình thường và các giá trị của hàng hóa), và sự nhầm lẫn ấy ít nhiều đều xảy ra trong toàn bộ khoa kinh tế chính trị trước kia (chỉ với một sự khác nhau là những nhà kinh

tế học sâu sắc hơn, như Ri-các-đô, Xmít v.v. đều trực tiếp quy lợi nhuận thành giá trị thặng dư, nghĩa là họ muốn biểu thị những quy luật trừu tượng của giá trị thặng dư trực tiếp dưới [hình thức] lợi nhuận kinh nghiệm, bởi vì trong trường hợp ngược lại, nói chung sẽ không thể có bất kỳ một sự nhận thức nào về các quy luật, trong khi đó thì ngược lại, đám rác rưởi trong khoa kinh tế - chính trị lại miêu tả và biểu thị những hiện tượng lợi nhuận kinh nghiệm trực tiếp như là những quy luật của giá trị thặng dư; trên thực tế thì đám rác rưởi ấy lại biểu thị cái vẻ bề ngoài của tình trạng không có quy luật như là chính quy luật).

Nói chung, sự cạnh tranh của các tư bản chẳng phải là cái gì khác hơn là sự thực hiện các quy luật nội tại của tư bản, nghĩa là của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi mà mỗi tư bản, đối với tư bản khác, biểu hiện ra như là kẻ thực hiện các quy luật ấy trên phương diện tư pháp; trên thực tế các tư bản thể hiện bản chất bên trong của chúng bằng biện pháp ép buộc bề ngoài lẫn nhau mà chúng đẩy nhau vào do quan hệ của chúng với nhau, do bản chất bên trong của chúng. Song, trong cạnh tranh, các quy luật nội tại của tư bản, của sản xuất tư bản chủ nghĩa, biểu hiện ra như là kết quả sự tác động có tính chất máy móc của các tư bản đối với nhau; do vậy, các quy luật ấy biểu hiện ra dưới hình thức bóp méo và lộn ngược. Cái gì là hậu quả thì lại biểu hiện ra như là nguyên nhân, như là hình thức đã biến đổi – như là hình thức ban đầu, v.v.. Vì vậy, đối với tất cả những gì khoa kinh tế – chính trị tầm thường không hiểu thì nó đều lấy cạnh tranh ra để giải thích những điều đó, nói cách khác, đối với nó

thì biểu thị hiện tượng dưới cái hình thức tầm thường nhất của nó cũng có nghĩa là nhận thức các quy luật của hiện tượng ấy.

Nếu như một tư bản quay 6 vòng trong một năm mà chỉ thu được một nửa số lợi nhuận so với một tư bản quay 3 vòng một năm; nếu tư bản sử dụng nhiều lao động mà lại thu được lợi nhuận không nhiều hơn so với tư bản sử dụng nhiều tư bản cố định; nếu tư bản trải qua những thời gian gián đoạn kéo dài ngay trong quá trình sản xuất thì nó thu được một khoản lợi nhuận như tư bản hoạt động không có sự gián đoạn v.v., – thì điều đó chỉ có nghĩa là khoản lợi nhuận mà tất cả các tư bản ấy đem lại đã được phân phối giữa chúng với nhau căn cứ theo khối lượng của các tư bản ấy, chứ không căn cứ theo tỷ lệ trực tiếp ban đầu của chúng [so với giá trị thặng dư].

Nếu mỗi nhà tư bản thêm 10% vào chi phí sản xuất của mình, thì điều đó chỉ có nghĩa là nhà tư bản này thêm vào nhiều hơn chừng này, còn nhà tư bản kia thì thêm vào chừng ấy ít hơn là số lượng mà anh ta thực sự sản xuất ra vượt trội số chi phí sản xuất ấy.

Về phương diện nào đó điều này chẳng khác nào việc nếu các nhà tư bản riêng lẻ bán ra hàng hóa của mình cao hơn hoặc thấp hơn giá trị, bằng cách tính thiếu cho người mua hoặc bản thân mình. Một nhà tư bản này thực hiện nhiều giá trị thặng dư hơn là đã sản xuất ra, còn nhà tư bản khác thì lại thực hiện ít giá trị thặng dư hơn. Song, cả hai nhà tư bản ấy chia với nhau – tuy là theo những động cơ ngẫu nhiên và không bằng nhau – tổng giá trị thặng dư mà các tư bản thuộc sở hữu của họ đã tạo ra. Tình hình

đó cũng diễn ra với lợi nhuận trung bình, hay là với lợi nhuận kinh nghiệm, nhưng chỉ có điều là tình hình đó diễn ra với tư cách quy luật phổ biến, hoàn toàn không phụ thuộc vào sự lừa bịp cá nhân giữa các nhà tư bản với nhau, ngược lại, với tư cách quy luật phổ biến được thực hiện bất chấp sự lừa bịp ấy và song song với sự lừa bịp ấy.

Thật là ngây thơ và cũng sai lầm nữa khi A. Xmít[170] giải thích theo ý nghĩa là nếu lợi nhuận không tương ứng với khối lượng các tư bản, thì các nhà tư bản sẽ không có cơ sở sử dụng nhiều tư bản thay vì ít tư bản. Chưa nói gì đến tính chất sai lầm của cách giải thích ấy, thì vẫn có thể có trường hợp là một tư bản lớn với [tỷ suất] lợi nhuận nhỏ hơn [XVI – 999][171] trong những giới hạn nào đó lại có thể thực hiện được một khối lượng lợi nhuận lớn hơn so với một tư bản nhỏ hơn có tỷ suất lợi nhuận lớn hơn. Do đó, vẫn còn động cơ để sử dụng những tư bản lớn hơn. Ở Xmít điều quan trọng chỉ là ở chỗ nói chung ông cảm nhận thấy tính chất khó khăn của việc giải thích những điều được coi là đương nhiên ở oeconomista vulgaris[1*], cũng như được những anh chàng ấy coi là đương nhiên.

Vấn đề đơn giản là: khi giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận thì giá trị của tư bản ứng trước chuyển hóa thành chi phí sản xuất của các nhà tư bản riêng lẻ; khối lượng những chi phí sản xuất ấy, do đó, chuyển hóa

1* – nhà kinh tế học tầm thường

thành khối lượng tư bản ứng trước, hơn nữa, điều đó có nghĩa là các nhà tư bản đã cộng thêm cho bản thân mình cùng một lượng sản phẩm, – sản phẩm đặc thù của tư bản là lợi nhuận, – tương ứng với số chi phí sản xuất ấy, để có được một sự phân phối tổng giá trị thặng dư giống như trong các điều kiện lợi nhuận kinh nghiệm. Bản thân quy mô của số cung trong [mỗi] ngành sản xuất riêng lẻ đẻ ra sự san bằng ấy và phép tính trung bình.

Điểm cuối cùng còn cần được xem xét trong chương này, đó là cái hình thức hoàn toàn xơ cứng mà tư bản đã tiếp nhận đồng thời với tình hình đó, cũng như còn cần xem xét phần hoàn tất sự thần bí hóa đặc trưng cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cần trở lại mục này.

Do vậy mà (Tô-ren-xơ) có câu nói rằng cùng với sự tiến bộ của văn minh thì không phải lao động, mà là tư bản quyết định giá trị của hàng hóa, cũng như nói rằng tư bản có sức sản xuất không tùy thuộc vào lao động do nó sử dụng (Ram-xây, Man-tút, Tô-ren-xơ v.v.)[172].

h) Liên quan đến *các chi phí sản xuất* còn cần phải xem xét vấn đề tại sao cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó cùng với sự gia tăng khối lượng và sự hoàn thiện của tư bản cố định thì khát vọng điên cuồng muốn kéo dài ngày lao động bình thường biểu hiện ra đến mức là ở đâu đâu cũng thấy cần có sự can thiệp trực tiếp của các chính phủ. Nhưng sau này hãy bàn về vấn đề này.

7) [*Quy luật phổ biến về tỷ suất lợi nhuận giảm đi*

cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.]

Chúng ta đã thấy (mục 6, g)[1*] rằng lợi nhuận thật sự, tức là lợi nhuận trung bình thông thường và tỷ suất lợi nhuận ấy, thì khác với lợi nhuận, do đó, khác cả với tỷ suất lợi nhuận của tư bản riêng lẻ, vì tỷ suất lợi nhuận này gồm giá trị thặng dư do tư bản riêng lẻ thực sự sản xuất ra, và vì thế nó bằng tỷ lệ giá trị thặng dư so với tổng số lượng tư bản ứng trước. Nhưng người ta cũng phát hiện thấy rằng nếu xem xét tổng số các tư bản được sử dụng trong các lĩnh vực sản xuất riêng lẻ khác nhau, tổng khối lượng tư bản xã hội, hay là – điều này cũng có ý nghĩa như thế – *tổng tư bản của giai cấp các nhà tư bản*, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình không phải là cái gì khác hơn là tổng giá trị thặng dư so với tổng tư bản và được tính trên tổng tư bản ấy; rằng tổng giá trị thặng dư đem so với tổng tư bản thì cũng giống như lợi nhuận – do đó cả tỷ suất lợi nhuận – đem so với tư bản riêng lẻ, vì lợi nhuận chỉ được xem xét như là giá trị thặng dư đã chuyển hóa về hình thức. Do đó, ở đây chúng ta lại đứng trên một nền tảng vững chắc khi mà chúng ta, không cần đi vào xem xét sự cạnh tranh của nhiều tư bản, mà vẫn có thể đưa ra quy luật chung trực tiếp từ bản chất chung đã được nghiên cứu của tư bản. Quy luật này là quy luật quan trọng nhất của khoa kinh tế – chính trị và thể hiện ở chỗ là *với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.*

1* Xem tập này, tr. 456-457.

[XVI – 1000] Vì tỷ suất lợi nhuận chung không phải là cái gì khác hơn là tỷ lệ giữa tổng khối lượng giá trị thặng dư so với tổng khối lượng tư bản được giai cấp các nhà tư bản sử dụng, cho nên ở đây vấn đề không phải là những bộ phận khác nhau mà giá trị thặng dư phân thành, không phải là lợi nhuận công nghiệp, lợi tức, địa tô. Vì tất cả những hình thức khác nhau đó của giá trị thặng dư chỉ là những bộ phận cấu thành của tổng giá trị thặng dư, cho nên một trong số những bộ phận ấy có thể tăng lên, bởi vì bộ phận khác giảm đi. Ở đây vấn đề được nói đến là tỷ suất tổng giá trị thặng dư giảm đi. Ngay như A. Xmít đã nhận xét đúng đắn rằng thậm chí địa tô, thay vì tăng lên, đã giảm đi cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giảm đi không tương ứng với diện tích đất xác định mà khoản địa tô ấy *tưởng chừng là* sản phẩm của nó, mà là tương ứng với *số tư bản* được đầu tư vào nông nghiệp; do đó, chính là dưới cái hình thức mà nó biểu hiện ra trực tiếp như là bộ phận cấu thành của giá trị thặng dư[173]. Quy luật này được xác nhận bởi toàn bộ khoa nông học hiện đại. (Xem tác phẩm của Đôm-ban[174], Giôn-xơ[175] và những tác phẩm khác).

Vậy, do đâu mà nảy sinh khuynh hướng giảm tỷ suất chung của lợi nhuận? Trước khi giải đáp câu hỏi này có thể chỉ ra rằng khuynh hướng này đã gây nên một nỗi khiếp sợ lớn cho khoa kinh tế – chính trị tư sản: cả trường phái Ri-các-đô, cả trường phái Man-tút – hoàn toàn là những lời la lối về ngày tận thế tuồng như thể phải bắt nguồn từ quá trình này, bởi vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là hoạt động sản xuất ra lợi nhuận và, do

đó, khi lợi nhuận này giảm thì hoạt động sản xuất ấy mất đi nguồn kích thích của nó, mất đi linh hồn tạo sự sống của nó. Còn những nhà kinh tế học khác thì đưa ra những lý lẽ có tính chất trấn an, không kém phần tiêu biểu để bác bỏ điều đó. Song, bên cạnh lý thuyết lại còn có tiếng nói của thực tiễn, nghĩa là những cuộc khủng hoảng phát sinh từ tình trạng quá dồi dào tư bản hay là – điều này cũng quy thành hậu quả ấy – những cuộc phiêu lưu điên rồ của tư bản do hậu quả tỷ suất lợi nhuận giảm. Do đó mà xuất hiện những cuộc khủng hoảng, – hãy tham khảo tác phẩm của Phu-lác-tơn[176], – được người ta công nhận là biện pháp cưỡng bức cần thiết để thoát khỏi tình trạng thừa tư bản và khôi phục tỷ suất lợi nhuận lành mạnh.

{Những dao động của tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào những thay đổi hữu cơ trong các bộ phận cấu thành của tư bản hoặc vào khối lượng tuyệt đối của tư bản, có thể diễn ra do kết quả của việc *giá trị* của tư bản ứng trước, – dù là của số tư bản được sử dụng dưới hình thức tư bản cố định hoặc tư bản tồn tại với tư cách nguyên liệu, hàng hóa thành phẩm v.v., – tăng hoặc giảm do sự tăng hay giảm của thời gian lao động không phụ thuộc vào số tư bản hiện hữu, thời gian lao động cần thiết để *tái sản xuất* ra tư bản ấy, bởi vì giá trị của từng hàng hóa – do đó, cả của những hàng hóa cấu tạo thành tư bản – đều được quy định không những bởi lượng thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong chính hàng hóa ấy, mà còn bởi lượng thời gian lao động cần thiết – xã hội cần thiết – đòi hỏi phải có để *tái sản xuất* ra hàng hóa ấy;

và hoạt động tái sản xuất ấy có thể diễn ra trong những tình huống khó khăn hoặc dễ dàng khác với những điều kiện của hoạt động sản xuất ban đầu. Nếu trong những điều kiện đã thay đổi, để tái sản xuất ra vẫn cùng tư bản như thế mà cần có – xét tổng thể – một lượng thời gian lao động nhiều hơn gấp đôi hoặc, ngược lại, ít hơn hai lần so với số thời gian lao động cần có để sản xuất ra tư bản ấy, thì – với giả định là giá trị của tiền vẫn thường xuyên không đổi – nếu trước kia tư bản ấy trị giá 100 ta-le, mà giờ đây sẽ trị giá 200, hoặc nếu trước kia nó trị giá 100, thì giờ đây nó chỉ trị giá 50. Nếu sự tăng hoặc giảm giá trị như thế đều bao trùm như nhau tất cả các phần tư bản, thì cả tư bản lẫn lợi nhuận giờ đây sẽ được biểu thị bằng một số lượng ta-le nhiều hơn hoặc ít hơn hai lần. Tỷ suất [lợi nhuận] sẽ vẫn như trước kia: 5 so với 50 cũng giống như 10 so với 100 hoặc 20 so với 200. Song, chúng ta hãy giả định rằng giá trị danh nghĩa chỉ của tư bản cố định và nguyên liệu tăng lên [hoặc giảm đi] và trong tư bản [ứng trước] 100 hai thứ ấy chiếm 4/5, nghĩa là 80, còn tư bản khả biến chiếm 1/5, nghĩa là 20. Trong trường hợp này giá trị thặng dư, do đó, cả lợi nhuận nữa sẽ vẫn được biểu thị như trước [XVI – 1001] cũng vẫn bằng chính số tiền như thế. Do đó, tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên hoặc giảm đi. Trong trường hợp thứ nhất giá trị thặng dư bằng 10 ta-le, tức là bằng 10% trên 100. Song giờ đây con số 80 trước kia có giá trị 160, nghĩa là tổng tư bản bằng 180. 10 : 180 = 1/18 = 100/18% = 5 5/9 % thay vì 10% trước kia. Trong trường hợp thứ hai chúng ta có 40 thay vì 80,

tổng tu bản bằng 60, tỷ lệ 10 : 60= 1/6 = 100/6% = 16⅔%. Song, những sự lên xuống ấy tuyệt nhiên không thể có tính chất chung, nếu chúng không bao trùm các hàng hóa đi vào sự tiêu dùng của người công nhân, nếu chúng, do đó, không bao trùm cả tư bản khả biến, nghĩa là toàn bộ tư bản. Nhưng trong trường hợp này tỷ suất lợi nhuận vẫn không thay đổi mặc dù khối lượng lợi nhuận thay đổi trên danh nghĩa.}

Tỷ suất chung của lợi nhuận không bao giờ có thể tăng lên hoặc giảm đi do kết quả của việc tổng giá trị của tư bản ứng trước tăng lên hoặc giảm đi. Nếu giá trị, được biểu thị bằng tiền, của tư bản ứng trước tăng lên thì biểu thị danh nghĩa bằng tiền của giá trị thặng dư cũng tăng lên. Tỷ suất [lợi nhuận] vẫn không thay đổi. Ditto[1*] – khi có sự giảm [giá trị của tư bản ứng trước].

Tỷ suất chung của lợi nhuận chỉ có thể giảm

1) nếu khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư giảm. Ngược lại, khối lượng này có khuynh hướng tăng trong tiến trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì sự tăng lên của khối lượng ấy đồng nghĩa với sự phát triển sức sản xuất của lao động mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển được;

2) bởi vì tỷ lệ giữa tư bản khả biến đối với tư bản bất biến giảm xuống. Như chúng ta đã thấy[2*], tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư

1* – Cũng như thế

2* Xem tập này, tr. 415-439.

do nó đại diện. Song, tỷ suất ấy sẽ càng nhỏ nếu tỷ lệ của tư bản bất biến so với tư bản khả biến càng lớn. Nói cách khác, cùng một tỷ suất giá trị thặng dư ấy được biểu thị bằng tỷ suất lợi nhuận càng nhỏ nếu tỷ lệ của tổng số tư bản ứng trước so với bộ phận tư bản khả biến càng lớn hoặc nếu tư bản bất biến bao gồm bộ phận càng lớn của tổng tư bản. Giá trị thặng dư, được biểu hiện ra với tính cách là lợi nhuận, thì bằng $M/(c+v)$, và khối lượng ấy sẽ càng nhỏ nếu c càng lớn và nếu nó càng khác với M/v, khác với tỷ suất giá trị thặng dư. Bởi vì $M/(c+v)$ sẽ đạt đến điểm tối đa của mình khi $c = 0$, do đó, khi $M/(c+v) = M/v$.

Song, quy luật phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là thể hiện ở chỗ (xem Séc-buy-li-ê[177] v.v.) là tư bản khả biến, nghĩa là bộ phận tư bản chi phí vào tiền công, vào lao động sống, nhất thiết giảm đi, còn bộ phận cấu thành khả biến của tư bản thì luôn luôn giảm đi *so với* bộ phận cấu thành bất biến của nó, nghĩa là so với bộ phận gồm tư bản cố định và tư bản lưu động chi phí vào nguyên liệu và phụ liệu. Như chúng ta đã thấy[178] toàn bộ sự tăng tiến của giá trị thặng dư tương đối, tức là sức sản xuất của lao động, nghĩa là của tư bản, biểu hiện ở chỗ là số thời gian lao động, cần thiết, do đó, tổng số tư bản được trao đổi lấy lao động, giảm đi do kết quả của việc sản xuất ra được nhiều lao động thặng dư hơn thông qua phân công lao động, sử dụng máy móc v.v., nhờ có sự hiệp tác và nhờ vậy tăng khối lượng giá trị và khối lượng tư bản bất biến ứng trước, trong khi ấy số tư bản ứng trước để chi phí vào lao động lại giảm đi.

Vậy là, do kết quả của việc tỷ lệ của tư bản khả biến giảm đi so với tổng khối lượng tư bản nên có sự giảm đi của tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tổng khối lượng tư bản sẽ càng nhỏ, nếu [XVI – 1002] tỷ lệ của tư bản khả biến so với tư bản bất biến càng nhỏ.

Nếu, ví dụ, trong nền sản xuất của Ấn Độ tỷ lệ của số tư bản ứng trước, với tính cách là tiền công, so với tư bản bất biến là bằng 5 : 1, còn ở Anh là 1 : 5, thì rõ ràng là tỷ suất lợi nhuận ở Ấn Độ phải cao hơn nhiều, thậm chí nếu giá trị thặng dư trên thực tế được thực hiện ở đấy có nhỏ hơn nhiều. Chúng ta hãy xét [tổng tư bản] 500. Nếu tư bản khả biến bằng 500/5 = 100, còn giá trị thặng dư là 50, thì tỷ suất giá trị thặng dư bằng 50%, còn tỷ suất lợi nhuận chỉ là 10%. Còn nếu bộ phận khả biến của tư bản bằng 400, còn tỷ suất giá trị thặng dư chỉ là 20%, thì tính trên con số 400 điều này sẽ là 80, còn tỷ suất lợi nhuận trên tư bản 500 sẽ là 80 : 500, tức là 8 : 50, hay là 16 : 100, do đó, 16%. (100 : 16 = 500 : 80, hay là 50 : 8 = 250 : 40, hay là 25 : 4 = 125 : 20; 25 × 20 = 500; 4× 125 = 500). Như thế, mặc dù ở châu Âu, lao động bị bóc lột nặng hơn gấp hai lần so với ở Ấn Độ, nhưng tỷ suất lợi nhuận ở Ấn Độ so với tỷ suất lợi nhuận ở châu Âu là 16 : 10 = 8 : 5 = 1: 5/8; do đó, là 1 : 0,625. (5 : 8 = 0,625; 625 : 1000 = 125 : 200 = 25 : 40 = 5 : 8.) Chính vì ở Ấn Độ có 4/5 tổng tư bản được đem đổi lấy lao động sống, còn ở châu Âu thì chỉ có 1/5 tổng tư bản được đem đổi lấy lao động sống. Nếu tại những nước ấy – nơi có tỷ suất lợi nhuận

cao – sự giàu có thật sự biểu hiện ra không lớn, thì điều này là do sức sản xuất của lao động không cao, mà sức sản xuất ấy của lao động chính lại biểu hiện qua tỷ suất lợi nhuận cao ấy. [Tỷ suất giá trị thặng dư] bằng 20%, đó là 1/6 lượng thời gian lao động. Vì vậy Ấn Độ chỉ có thể nuôi sống 1/6 số dân không trực tiếp lao động trong hoạt động sản xuất ra sản phẩm, trong khi ấy ở Anh với [tỷ suất giá trị thặng dư] 50%, thì ở nước này 1/3 số dân, nghĩa là một số lượng người đông hơn gấp đôi[179], có thể sống mà không phải lao động.

Do đó, xu hướng giảm tỷ suất lợi nhuận chung đồng nghĩa với sự phát triển sức sản xuất của tư bản, nghĩa là đồng nghĩa với sự gia tăng tỷ lệ, trong đó lao động vật hóa được trao đổi lấy lao động sống.

Sự phát triển của sức sản xuất biểu hiện ra theo hai cách: [thứ nhất], qua khối lượng các lực lượng sản xuất đã được sản xuất, qua khối lượng giá trị và số lượng các điều kiện sản xuất trong đó diễn ra hoạt động sản xuất mới, nghĩa là qua khối lượng tuyệt đối của số tư bản sản xuất đã được tích lũy. Thứ hai, qua số lượng nhỏ tương đối của số tư bản được chi phí vào tiền công so với tổng tư bản, nghĩa là qua số lượng nhỏ tương đối của số lao động sống cần thiết để tái sản xuất và sử dụng một lượng tư bản lớn, để tiến hành sản xuất hàng hoạt.

Tất cả những điều đó đồng thời giả định một sự tích tụ những số lượng lớn tư bản ở một số ít những điểm tập trung. Cũng một tư bản ấy được coi là lớn, nếu nó được tập trung trong tay một người và thuê mướn 1000 công nhân, và được coi là tư bản nhỏ nếu nó bị phân tán trong

500 người chủ, mà mỗi người chủ trong số ấy thuê hai công nhân.

Nếu tỷ lệ của bộ phận tư bản khả biến so với bộ phận tư bản bất biến hoặc so với tổng tư bản là một tỷ lệ lớn và, ví dụ, là 5 : 1, như trong ví dụ dẫn ra ở trên đây, thì điều đó chứng tỏ rằng đã không sử dụng mọi biện pháp phát triển năng suất lao động, tóm lại, các *lực lượng* lao động *xã hội* chưa phát triển, do đó, với một số lượng lao động to lớn mà sản xuất được ít, trong khi ấy [XVI – 1003] ở trường hợp ngược lại, bằng một số lượng lao động (tương đối) không lớn lại sản xuất được nhiều.

Sự gia tăng của tư bản cố định (lẽ đương nhiên sự gia tăng này dẫn đến sự gia tăng của tư bản lưu động được đầu tư vào nguyên liệu và phụ liệu) (*xem Xi-xmôn-đi*[180]) là dấu hiệu đặc biệt nói lên sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa[181]. Sự phát triển này trực tiếp bao hàm sự giảm sút tương đối của bộ phận tư bản khả biến, nghĩa là sự giảm đi của số lượng lao động sống. Cả hai yếu tố đều giống nhau. Điều này thấy rõ ngay trong nông nghiệp, nơi mà sự giảm sút nêu trên không chỉ mang tính chất tương đối, mà còn mang tính chất tuyệt đối.

{Sự giải thích của A. Xmít về tỷ suất chung của lợi nhuận bị giảm do kết quả của cạnh tranh[182] – với điều kiện là chỉ có các nhà tư bản và công nhân đối lập nhau, nghĩa là không tính đến sự phân phối tiếp theo giá trị thặng dư giữa các giai cấp khác nhau – đã được quy thành việc lợi nhuận giảm không phải vì tiền công tăng lên, nhưng tiền công có thể tăng vì lợi nhuận giảm, tức là kết cục là tiền công tăng lên tương ứng với sự giảm

lợi nhuận – đó vẫn là phương pháp giải thích, cũng giống như sự giải thích đối nghịch hoàn toàn của Ri-các-đô[183], theo đó lợi nhuận giảm là vì tiền công tăng lên v.v., hoặc là sự giải thích của Kê-ri[184], theo đó lợi nhuận giảm vì có sự gia tăng không những của chi phí sản xuất (giá trị trao đổi), mà cả của giá trị sử dụng của tiền công. Lợi nhuận nhất thời giảm đi do có sự cạnh tranh giữa các tư bản, nghĩa là do sự cạnh tranh của chúng về lượng cầu đối với lao động, điều này thì tất cả các nhà kinh tế học (xem *Ri-các-đô*[185]) đều thừa nhận. Sự giải thích của A.Xmít – nếu như ông không chỉ nói đến lợi nhuận công nghiệp – sẽ nâng luận điểm ấy thành quy luật phổ biến, quy luật này sẽ rất mâu thuẫn với các quy luật về tiền công cũng do chính ông phát triển.}

Sự phát triển của sức sản xuất biểu hiện ra bằng hai cách: qua việc tăng lao động thặng dư, nghĩa là giảm thời gian lao động cần thiết, và qua việc giảm bộ phận cấu thành của tư bản được đem đổi lấy lao động sống so với tổng khối lượng tư bản, tức là so với tổng giá trị của số tư bản đi vào sản xuất (xem "*Giá trị thặng dư*", "*Tư bản*" v.v.[186]). Hay là, nói cách khác, qua việc bóc lột nhiều hơn nữa số lao động sống được sử dụng (điều này phát sinh từ khối lượng lớn hơn của các giá trị sử dụng do lao động sống sản xuất ra trong một khoảng thời gian nào đó; hinc[1*] có sự cắt giảm thời gian cần thiết để tái sản xuất

1* – do vậy

ra tiền công, hinc kéo dài thêm số thời gian lao động mà nhà tư bản chiếm hữu không có vật ngang giá đổi lại) và qua việc giảm khối lượng tương đối nói chung của thời gian lao động sống được sử dụng, nghĩa là khối lượng thời gian lao động sống ấy so với số tư bản đã vận hành thời gian lao động sống ấy. Cả hai sự vận động ấy không những diễn ra cạnh nhau, mà chúng còn quy định lẫn nhau và chỉ là những hình thức và những hiện tượng khác nhau biểu hiện cùng một quy luật. Tuy nhiên, nếu xét tỷ suất lợi nhuận thì chúng tác động theo hướng đối nghịch. Lợi nhuận là giá trị thặng dư so với tổng tư bản, còn tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ của giá trị thặng dư ấy so với một khối lượng tư bản xác định, được tính theo phần trăm chẳng hạn. Nhưng giá trị thặng dư – với tính cách là tổng khối lượng – được quy định, thứ nhất, bởi tỷ suất của nó, và thứ hai, bởi lượng lao động cùng một lúc được sử dụng theo tỷ suất ấy, hay là – điều này cũng có ý nghĩa như vậy – bởi khối lượng bộ phận tư bản khả biến. Một mặt, tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, mặt khác, có sự giảm đi (một cách tương đối) của con số mà tỷ suất ấy được nhân lên. Sự phát triển của sức sản xuất giảm bớt bao nhiêu bộ phận lao động cần thiết (được trả công) được sử dụng thì sự phát triển ấy cũng làm tăng bấy nhiêu giá trị thặng dư, vì sự phát triển ấy làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư, hay là sự phát triển ấy làm tăng giá trị thặng dư được biểu thị bằng phần trăm. Song sự phát triển ấy làm giảm bao nhiêu tổng khối lượng lao động do một tư

bản nào đó sử dụng thì sự phát triển ấy cũng làm giảm bấy nhiêu con số mà tỷ suất giá trị thặng dư được nhân lên, nghĩa là nó làm giảm khối lượng giá trị thặng dư.

Giá trị thặng dư được quyết định bởi tỷ suất biểu thị tỷ lệ lao động thặng dư so với lao động cần thiết, cũng như bởi khối lượng (số lượng)[1*] ngày lao động được sử dụng. Số lượng ngày lao động được sử dụng – nghĩa là bộ phận tư bản khả biến – cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì giảm đi so với tư bản ứng trước.

Nếu $C = 500$, $c = 100$, $v = 400$, $M = 60$, còn $M/v = 60/400 = 15\%$, thì tỷ suất lợi nhuận bằng $60/500 = 12\%$. [XVI–1004] Tiếp nữa, nếu $C=500$, $c=400$, $v=100$, $M=30$, còn $M/v=30/100=30\%$, thì tỷ suất lợi nhuận bằng $30/500= 6\%$. Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên gấp đôi, tỷ suất lợi nhuận thì giảm đi hai lần. Tỷ suất giá trị thặng dư biểu thị chính xác tỷ suất bóc lột lao động, trong khi tỷ suất lợi nhuận biểu thị số lượng tương đối lao động sống được tư bản sử dụng với tỷ suất bóc lột nào đó, hay là tỷ lệ của số tư bản chi phí vào tiền công, tư bản khả biến, so với tổng tư bản ứng trước.

Nếu $C = 500$, $c = 400$, $v = 100$, thì để cho tỷ suất lợi nhuận là 12%, nghĩa là muốn cho lợi nhuận bằng 60, thì giá trị thặng dư phải bằng 60, còn M/v phải là $60/100=60\%$.

Để cho tỷ suất lợi nhuận vẫn y nguyên thì tỷ suất giá trị thặng dư (nghĩa là tỷ suất bóc lột lao động) phải tăng lên cùng một tỷ lệ với tỷ lệ giảm đi tương đối của khối

---

1* Trong bản viết tay từ "(số lượng)" được viết ở bên trên từ "khối lượng".

lượng tư bản ứng trước vào lao động, nghĩa là của khối lượng tư bản khả biến, hay là cùng một tỷ lệ với sự gia tăng tương đối của khối lượng tư bản bất biến. Từ một trạng huống duy nhất, người ta rút ra kết luận có sức thuyết phục rằng điều đó chỉ có thể diễn ra trong những giới hạn nhất định, và nói đúng hơn, ngược lại, xu hướng lợi nhuận giảm đi – hay là sự giảm đi *tương đối* của số lượng giá trị thặng dư, diễn ra đồng thời với sự tăng lên của tỷ suất giá trị thặng dư – phải chiếm ưu thế, như điều đó được kinh nghiệm khẳng định. Bộ phận giá trị mà tư bản lại tái sản xuất và sản xuất ra thì bằng thời gian lao động sống, trực tiếp bị tư bản nuốt vào trong sản phẩm của nó. Một bộ phận thời gian lao động ấy hoàn bù thời gian lao động vật hóa trong tiền công, còn bộ phận khác là khoản thặng dư không được trả công ngoài số thời gian lao động ấy, tức là thời gian lao động thặng dư. Song, cả hai bộ phận ấy cùng nhau tạo thành tổng khối lượng giá trị đã được sản xuất, và chỉ một bộ phận số lao động được sử dụng ấy là giá trị thặng dư. Nếu ngày lao động bình thường bằng 12 giờ, thì 2 công nhân thực hiện lao động giản đơn trong bất cứ tình huống nào cũng không thể liên kết lại hơn 24 giờ (còn những công nhân thực hiện loại lao động cao cấp hơn thì không thể nào liên kết được nhiều hơn 24 giờ nhân với khối lượng biểu thị tỷ lệ của ngày lao động của họ so với ngày lao động giản đơn) mà một bộ phận xác định của số giờ ấy hoàn bù tiền công của họ. Giá trị thặng dư mà họ sản xuất ra, trong mọi tình huống, chỉ có thể là bộ phận tương ứng của 24 giờ ấy. Nếu như thay vì 24 công nhân bằng một khối lượng tư bản nào đó

(tương ứng với lượng tư bản nào đó) chỉ thuê mướn 2 công nhân hoặc với phương pháp sản xuất mới cần có 2 công nhân (tương ứng với số lượng tư bản nào đó) thay vì 24 công nhân với phương pháp sản xuất cũ, thì, nếu lao động thặng dư, với phương pháp sản xuất cũ, bằng 1/12 tổng ngày lao động, hay là bằng 1 giờ [tính trên mỗi công nhân trong số 24 công nhân], không một sự tăng trưởng nào của sức sản xuất lại có thể – dù sự tăng trưởng ấy có làm tăng như thế nào cả tỷ suất thời gian lao động thặng dư – bảo đảm việc 2 công nhân có thể đem lại một khối lượng giá trị thặng dư như 24 công nhân với phương pháp sản xuất cũ. Nếu xét sự phát triển của sức sản xuất và sự giảm đi tương đối không quá mạnh của tỷ suất lợi nhuận, thì trong trường hợp này sự bóc lột lao động sẽ phải tăng lên mạnh mẽ; và điều phải gây nên sự ngạc nhiên không phải là tỷ suất lợi nhuận giảm đi, mà chính là tỷ suất ấy không giảm đi với mức độ mạnh hơn. Điều đó một phần là do những nguyên nhân cần được xem xét trong phần nói về sự cạnh tranh giữa các tư bản, một phần thì nói chung do cho đến nay sự tăng trưởng lớn lao của sức sản xuất trong những ngành này đã bị tê liệt hoặc bị hạn chế bởi sự phát triển chậm chạp hơn nhiều của sức lao động trong những ngành khác; do đó, tỷ lệ chung của tư bản khả biến so với tư bản bất biến – nếu xét tổng tư bản của xã hội – đã giảm đi không phải theo một tỷ lệ như điều này đang được nhận thấy ngay trong một số lĩnh vực sản xuất riêng biệt.

Do đó, nhìn chung tỷ suất của lợi nhuận trung bình giảm đi đã biểu thị sức sản xuất của lao động hoặc của tư

bản tăng lên, và qua đó, một mặt, biểu thị sự bóc lột tăng lên đối với lao động sống được sử dụng và [mặt khác] biểu thị *khối lượng lao động sống giảm đi một cách tương đối* và được sử dụng trong điều kiện tỷ suất bóc lột gia tăng và được tính toán trên một lượng tư bản xác định.

Song, từ quy luật này không phải đương nhiên đi đến kết luận cho rằng *sự tích lũy tư bản* giảm đi hoặc *khối lượng lợi nhuận* tuyệt đối giảm đi (do đó, cả *khối lượng tuyệt đối* – không phải *khối lượng tương đối* – của giá trị thặng dư, được thể hiện trong lợi nhuận, giảm đi).

[XVI – 1005] Chúng ta hãy trở lại ví dụ dẫn ra trên đây[1*]. Nếu tư bản bất biến chỉ chiếm 1/5 toàn bộ tư bản ứng trước, thì điều đó biểu thị mức độ phát triển thấp hơn của sức sản xuất, quy mô sản xuất hạn chế, những tư bản nhỏ phân tán. Một tư bản như vậy, trị giá 500 với 15% giá trị thặng dư (tư bản khả biến bằng 400), sẽ đem lại *số* lợi nhuận 60. Tỷ lệ nghịch [giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến] biểu thị quy mô sản xuất lớn, sự phát triển của sức sản xuất, sự hiệp tác, sự phân công lao động và việc sử dụng đáng kể tư bản cố định. Do đó, giả định rằng quy mô của tư bản ấy sẽ tăng lên 20 lần, như thế 500 × 20 sẽ là 10.000; 6% lợi nhuận trên 10.000 (hay là 30% giá trị thặng dư nếu tư bản khả biến bằng 2000) thì bằng 600. Vì vậy, với 6% lợi nhuận thì tư bản 10.000 tích lũy nhanh hơn là tư bản 500 với [tỷ suất lợi nhuận] 12%. Tư bản này thực hiện thời gian lao động [cần

1* Xem tập này, tr.493-494.

thiết] bằng 400; còn tư bản khác thì thực hiện 2000, nghĩa là thực hiện một khối lượng tuyệt đối thời gian lao động [cần thiết] lớn hơn 5 lần, tuy rằng tương ứng với khối lượng của nó hoặc tương ứng với khối lượng tư bản đã biết, ví dụ 100, tư bản ấy sử dụng một khối lượng [thời gian lao động cần thiết] ít hơn bốn lần. (Xem ví dụ của Ri-các-đô[187].)

Ở đây, cũng như trong toàn bộ phần trình bày, chúng tôi hoàn toàn không xét đến giá trị sử dụng. Đương nhiên, với một năng suất cao hơn của tư bản thì cùng một giá trị, ở trình độ sản xuất có năng suất cao hơn, sẽ thể hiện một khối lượng các giá trị sử dụng lớn hơn nhiều so với ở một trình độ năng suất thấp hơn, do vậy nó cung cấp vật liệu tương ứng với mức độ gia tăng của dân số, và qua đó, cả của sức lao động [Arbeitskraftte] cao hơn nhiều. (Xem *Giôn-xơ*[188].)

Cùng với sự giảm đi ấy của tỷ suất lợi nhuận thì *số tư bản tối thiểu* – hay là mức độ tích tụ cần thiết tư liệu sản xuất trong tay các nhà tư bản – cũng tăng lên, tư bản này nói chung là cần thiết để sử dụng lao động vào sản xuất, cần thiết để bóc lột lao động, cũng như để chỉ chi phí *thời gian lao động xã hội cần thiết* cho việc sản xuất ra một sản phẩm nào đó. Và đồng thời cũng tăng tích lũy, nghĩa là sự tích tụ tăng lên, nhờ kết quả của việc tư bản lớn, với tỷ suất lợi nhuận nhỏ, tích lũy nhanh hơn là một tư bản không lớn có tỷ suất lợi nhuận cao. Sự tích tụ gia tăng ấy, sau khi đạt đến mức độ nào đó, đến lượt mình lại dẫn đến một sự giảm sút mới của tỷ suất lợi nhuận. Do vậy, đông đảo các tư bản nhỏ phân tán sẵn sàng lao

vào con đường của những cuộc phiêu lưu. Hinc[1*] có khủng hoảng. Cái gọi là tình trạng quá dồi dào tư bản bao giờ cũng liên quan đến một sự dồi dào quá mức chỉ của thứ tư bản nào mà đối với nó sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận không được cân bằng lại bởi khối lượng lợi nhuận. (Xem tác phẩm của Phu-lác-tơn[189].)

Song, lợi nhuận là động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa, và người ta chỉ sản xuất ra những gì và chỉ sản xuất trong chừng mực có lãi. Do vậy mà các nhà kinh tế học Anh lo sợ trước việc tỷ suất lợi nhuận bị giảm.

Ngay Ri-các-đô đã nhận xét rằng khối lượng lợi nhuận tăng trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm thì sự tăng ấy không mang tính chất tuyệt đối, nhưng có thể là bản thân khối lượng lợi nhuận có thể giảm đi, mặc dù tư bản tăng lên. Thật lạ lùng là ông đã *không trình bày* điểm này dưới *một hình thức chung*, mà chỉ đưa ra ví dụ[190] Tuy nhiên, vấn đề lại rất đơn giản.

[Tư bản] 500 với [tỷ suất lợi nhuận] 20% thì mang lại khoản lợi nhuận bằng 100.

[Tư bản] 5000 với [tỷ suất lợi nhuận] 10% thì đem lại khoản lợi nhuận bằng 500; song 5000 với [tỷ suất lợi nhuận] 2% sẽ đem lại khoản lợi nhuận chỉ bằng 100, – không lớn hơn là 500 với [tỷ suất lợi nhuận] 20%, còn với [tỷ suất lợi nhuận] 1% thì sẽ đem lại khoản lợi nhuận chỉ bằng 50, nghĩa là ít hơn hai lần so với 500 với [tỷ

1* – Do đó

suất lợi nhuận] 20%. *Nói chung*, chừng nào tỷ suất lợi nhuận giảm đi chậm hơn so với sự tăng lên của tư bản, thì khối lượng lợi nhuận, do đó, cả tỷ suất tích lũy cũng tăng lên, tuy rằng lợi nhuận giảm đi một cách tương đối.

Nếu lợi nhuận giảm đi theo cùng tỷ lệ tăng của tư bản, thì mặc dù tư bản tăng, nhưng khối lượng lợi nhuận – do đó, cả tỷ suất tích lũy nữa – vẫn không thay đổi như khi tư bản nhỏ hơn có tỷ suất lợi nhuận lớn hơn. Cuối cùng, nếu tỷ suất lợi nhuận giảm nhiều hơn mức tăng của tư bản thì khối lượng lợi nhuận, qua đó cả tỷ suất tích lũy cũng sẽ giảm đi cùng với tỷ suất lợi nhuận và sẽ ở một mức độ thấp hơn là với tư bản nhỏ hơn và với trình độ sản xuất phát triển ít hơn tương ứng với nó, mà tỷ suất lợi nhuận lớn hơn.

[XVI – 1006] {Bất kỳ ở đâu chúng tôi cũng không xét giá trị sử dụng, có chăng chỉ trong chừng mực giá trị ấy quy định số chi phí sản xuất ra sức lao động hoặc quy định bản chất của tư bản, ví dụ, trong trường hợp tư bản cố định, vì chúng tôi xem xét tư bản nói chung, chứ không phải sự vận động thật sự của các tư bản, hay là sự cạnh tranh. Song, ở đây có thể nói lướt qua rằng hoạt động sản xuất như vậy có quy mô lớn, với tỷ suất giá trị thặng dư đã gia tăng và với tỷ suất lợi nhuận đã giảm, đòi hỏi phải có những quy mô sản xuất lớn, do đó, đòi hỏi phải có những quy mô lớn về tiêu dùng các giá trị sử dụng, và vì vậy, theo định kỳ, nó luôn luôn dẫn đến sản xuất thừa,– mà theo định kỳ tình trạng sản xuất thừa này được khắc phục bằng cách mở rộng các thị trường,– dẫn đến tình trạng sản xuất thừa nảy sinh không phải vì

không có cầu, mà là vì không có lượng cầu có khả năng thanh toán. Bởi vì cũng chính quá trình ấy đòi hỏi giai cấp vô sản với quy mô thường xuyên tăng lên, do đó, hạn chế rất nhiều và ngày càng hạn chế lượng cầu vượt ra khỏi giới hạn các tư liệu sinh hoạt cần thiết, đồng thời nó cũng quyết định sự mở rộng thường xuyên của lượng cầu. Man-tút đã nhận xét đúng đắn rằng *cầu từ phía người công nhân không bao giờ có thể là đủ đối với nhà tư bản*[191]. Lợi nhuận của nhà tư bản chính là ở lượng cung thặng dư của công nhân so với lượng cầu của anh ta. Mỗi nhà tư bản đều thực sự hiểu điều đó đối với những công nhân của mình, nhưng không phải đối với những công nhân khác, – những công nhân mua hàng hóa của anh ta. Ngoại thương, ngành sản xuất các đồ xa xỉ, sự phung phí của nhà nước (sự gia tăng các khoản chi của nhà nước v.v.), hiện tượng chi phí với quy mô lớn tư bản cố định v.v. kìm hãm quá trình [sản xuất thừa] này. (Vì vậy, Man-tút, San-mớc-xơ và những nhân vật khác đã đề xuất nostrum[1*] để chữa thói ngồi mát ăn bát vàng, sự phung phí của nhà nước và của các giai cấp phi sản xuất[192]). Thật kỳ lạ là cũng chính những nhà kinh tế học ấy tuy thừa nhận hiện tượng sản xuất thừa định kỳ của tư bản (tình trạng quá thừa mứa tư bản theo định kỳ đã được tất cả các nhà kinh tế học ngày nay công nhận) nhưng lại phủ nhận hiện tượng sản xuất thừa hàng hóa theo định kỳ. Tựa hồ như chính sự phân tích đơn giản nhất đã không thể cho thấy rằng cả hai hiện tượng ấy đều biểu thị *cùng một*

1* – biện pháp được công nhận, đơn thuốc chữa bách bệnh

hiện tượng mang tính mâu thuẫn, nhưng dưới hình thức khác nhau.}

Chỉ mỗi một khả năng [tỷ suất lợi nhuận giảm] xuống ấy đã gây lo lắng cho Ri-các-đô (cho Man-tút và ditto[1*] trường phái Ri-các-đô), điều này chính là bằng chứng nói lên sự hiểu biết sâu sắc của ông về những điều kiện của sản xuất tư bản chủ nghĩa[193]. Điều quan trọng nhất ở Ri-các-đô chính là cái mà người ta đã trách cứ ông, cụ thể là: khi xem xét nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ông không nghĩ đến "những con người", đến sự phân phối, và do đó cả đến tiêu dùng, mà chỉ chú ý đến sự phát triển của lực lượng sản xuất, cho dù sự phát triển ấy có phải trả giá bằng những hy sinh như thế nào đi nữa. *Phát triển sức sản xuất của lao động xã hội* là nhiệm vụ *lịch sử* và là sự biện minh của tư bản. Chính bằng cách đó, tư bản đã tạo ra một cách vô thức những điều kiện vật chất cho một phương thức sản xuất cao hơn. Điều mà ở đây tỏ ra không vừa lòng Ri-các-đô, đó là: lợi nhuận – động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa và điều kiện, cũng như là động cơ của tích lũy – bị đe dọa bởi chính quy luật phát triển sản xuất. Mà tỷ lệ về lượng thì ở đây là tất cả.

Thật ra, cơ sở của điều này là một cái gì đó sâu sắc hơn, điều đó thì Ri-các-đô chỉ nhận thức một cách lờ mờ. Ở đây bộc lỗ rõ, một cách *thuần túy kinh tế*, từ trên góc độ của chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giới hạn của nó, *tính tương đối* của nó, bộc lộ rõ rằng nền sản xuất tư

1* – cả

bản chủ nghĩa không phải là *phương thức sản xuất tuyệt đối*, mà chỉ là *phương thức sản xuất* có tính lịch sử, tương ứng với thời đại phát triển có giới hạn nào đó của các điều kiện vật chất của sản xuất.

Muốn đưa vấn đề quan trọng này tiến đến kết luận có tính chất quyết định, thì trước đó cần nghiên cứu:

1) Đâu là nguyên nhân của hiện tượng này là: cùng với sự phát triển tư bản cố định, máy móc v.v. thì cũng gia tăng lòng khao khát về lao động quá mức, về kéo dài ngày lao động bình thường, tóm lại, lòng khao khát *về lao động thặng dư tuyệt đối*, gia tăng chính là song song với sự phát triển của cái phương thức sản xuất trong đó được *lao động thặng dư tương đối* thực hiện?

2) Bằng cách nào mà trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, *lợi nhuận* - xét từ góc độ từng tư bản riêng lẻ v.v. – lại biểu hiện ra như là *điều kiện cần thiết của sản xuất*, do đó, là điều kiện thuộc vào những chi phí tuyệt đối của sản xuất tư bản chủ nghĩa?

{Nếu chúng ta xét giá trị thặng dư thì tỷ suất giá trị thặng dư sẽ càng lớn nếu tư bản khả biến càng nhỏ, và tỷ suất ấy sẽ càng nhỏ, nếu tư bản khả biến càng lớn so với nó. [Tỷ suất giá trị thặng dư] m/v tăng lên hoặc giảm đi theo tỷ lệ nghịch so với mức tăng hoặc giảm của v. Nếu v bằng 0 thì tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là tối đa, vì sẽ hoàn toàn không cần có những chi phí tư bản nào cho tiền công, sẽ hoàn toàn không cần trả công lao động để chiếm hữu số lao động không được trả công. Và ngược lại, biểu thức $m/(c+v)$, hay là tỷ suất lợi nhuận, sẽ là tối đa, nếu c bằng 0, nghĩa là nếu tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ

suất [XVI – 1007] giá trị thặng dư, nếu như hoàn toàn không cần chi phí một tư bản bất biến *c* nào cả để chi ra tư bản *v* vào tiền công và do đó thực hiện nó dưới dạng lao động thặng dư. Biểu thức *m/(c+v)* tăng hay giảm, do đó, theo cách ngược lại với sự tăng hay giảm của *c*, nghĩa là cũng [theo cách ngược lại] với sự tăng hay giảm đối với *v*.

Tỷ suất giá trị thặng dư càng lớn nếu tỷ lệ của tư bản khả biến so với giá trị thặng dư càng nhỏ. Tỷ suất lợi nhuận sẽ càng lớn, nếu tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản càng lớn, mà tỷ lệ nói sau ấy sẽ càng lớn nếu tỷ lệ của tư bản bất biến so với tổng tư bản càng nhỏ, do đó, cả tỷ lệ mà theo đó tư bản bất biến tạo thành phần nhỏ hơn của tổng tư bản so với tư bản khả biến, càng nhỏ. Song, đến lượt mình, tư bản khả biến sẽ có một tỷ lệ càng nhỏ so với tổng tư bản, nếu tỷ lệ của tổng tư bản, do đó, cả của tư bản bất biến so với tư bản khả biến, càng lớn.

Nếu $m = 50$, $v = 500$, $c = 100$, thì $m' = 50/500 = 5/50 = 1/10 = 10\%$, còn p' (tỷ suất lợi nhuận) $= 50/600 = 5/60 = 1/12 = 8\frac{1}{3}\%$.

Vậy, *m/v* sẽ càng lớn nếu *v* càng nhỏ, còn *m/(c+v)* sẽ càng lớn – với điều kiện là đã biết *m* – nếu *v* càng lớn [so với tổng tư bản] và nếu *c* càng nhỏ; song *m/v* tăng lên nếu *c* tăng lên. Nếu giờ đây *m/v* chuyển hóa thành *3m/v*, vì *c* tăng lên gấp ba lần, thì [tỷ suất lợi nhuận] sẽ bằng *3m/(3c+v)*; nếu ban đầu tỷ lệ *v* so với *C* là bằng *v* : (*v*+*c*), thì giờ đây tỷ lệ ấy sẽ bằng *v*: (*v*+*3c*).

[Thoạt đầu chúng ta đã có]: $v = cv/(v+c) = C/(1+c/v)$; [giờ đây chúng ta sẽ có]: $v = Cv/(v+3c) = C/(1+3c/v)$.

Nếu m có khối lượng lớn hơn so với v, hơn nữa c tăng lên, nghĩa là v nhỏ hơn so với $c + v$, do đó, nếu tỷ suất giá trị thặng dư, nhờ kết quả sử dụng nhiều tư bản bất biến hơn, đã tăng lên theo cùng mức độ giảm đi của tỷ lệ tư bản khả biến so với tổng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ không thay đổi.

Ban đầu chúng ta có $\frac{m}{c+v} = p'$. Giờ đây chúng ta có $\frac{3m}{3c+v} = p'$.

Trước hết câu hỏi đặt ra là, $\frac{3m}{3c+v}$ nhỏ hơn bao nhiêu so với $\frac{m}{c+v}$?

$$\frac{m}{c+v} - \frac{m}{3c+v} = \frac{m.(3c+v)-m(c+v)}{(c+v)(3c+v)} = \frac{m.(3c+v-c-v)}{(c+v)(3c+v)} =$$

$$= \frac{m(2c)}{(c+v)(3c+v)}$$

[XVI – 1008] Giả sử giá trị thặng dư bằng 120, tư bản khả biến bằng 600. Trong trường hợp này m', hay là tỷ suất giá trị thặng dư, bằng $120/600 = 20\%$. Nếu tư bản bất biến bằng 200, thì p' sẽ bằng $120/800 = 12/80 = 3/20 = 15\%$. Nếu giờ đây tư bản bất biến tăng lên ba lần, từ 200 lên đến 600, còn mọi cái khác vẫn không thay đổi, thì m' sẽ vẫn như trước bằng 20%, song giờ đây p' sẽ là

120/1200 = 12/120 = 6/60 = 3/30 = 1/10 = 10%. Tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm từ 15 xuống còn 10%, nghĩa là giảm đi 1/3, còn tư bản bất biến sẽ tăng lên ba lần. Trước kia tư bản khả biến là 600/800 = 6/8 = 3/4 của tổng tư bản, giờ đây tư bản ấy là 600/1200, tức là chỉ có 1/2, hay là 2/4, do đó, [tỷ lệ của nó so với tổng tư bản cũng] giảm đi 1/3.

Song, nếu do tư bản bất biến tăng lên ba lần mà giá trị thặng dư sẽ tăng lên ba lần, nghĩa là từ 120 lên đến 120 × 3 = 360, thì *m'* giờ đây sẽ bằng 360/600 = 36/60 = 6/10 = 3/5 = 60%, nhưng *p'* sẽ bằng 360/1200 = 36/120 = 6/20 = 3/10 = 30%.

Nhưng vì tỷ lệ của tư bản khả biến so với tổng tư bản trước kia là 600 : 800 = 6/8, hay là 3/4, còn giờ đây là 600/1200, hay là 1/2, cho nên điều này có nghĩa là tỷ lệ đó đã giảm đi theo tỷ lệ 1/2 : 3/4 = 2/4 : 3/4 = 2 : 3, nghĩa là giảm đi 1/3. Do đó [để cho tỷ suất lợi nhuận vẫn không thay đổi] thì giá trị thặng dư cũng phải chỉ tăng 1/3 thôi, chứ không được tăng lên ba lần; 120/3 = 40; 120 + 1/3 của 120 = 120 + 40 = 160. [Tỷ suất giá trị thặng dư bằng] 160/600 = 4/15 = 26 2/3%[194]. [XVI – 1008][1*].

[XVI – 1 009] *m* = 120; *v* = 600; *c* = 200; *m'* = 120/600= 20%; *p'* = 120/800 = 15%.

m = 120; *v* = 600; *c* = 600; *m'* = 120/600 = 20%; *p'* = 120/1200 = 10%. 15 : 10 = 3 : 2 = 1 : 2/3. Do đó, *p'* đã

1* Nửa thứ hai của trang 1008 bản viết tay của Mác gồm những tính toán số học liên quan đến những tỷ lệ dẫn ra ở trên.

giảm đi 1/3, *c* đã tăng lên ba lần, tổng tư bản tăng từ 800 lên đến 1200, nghĩa là tăng lên một nửa; sau cùng, ban đầu tỷ lệ *v*/*c* là 600 : 200. Giờ đây *c* đã tăng lên ba lần, do đó, *v* đã giảm đi 3 lần so với *c*. Cuối cùng, ban đầu tỷ lệ *v* so với *C* là 600 : 800 = 6 : 8 = 3 : 4, nghĩa là *v* = 3/4 *C*. Giờ đây tỷ lệ này là 600 : 1200 = 6 : 12 = 2 : 4; *v* = 1/2, hay là 2/4 *C*; do đó, tỷ lệ *v* : *C* đã giảm đi 1/4.

Muốn cho tỷ suất lợi nhuận vẫn bằng 15% thì giá trị thặng dư phải tăng từ 120 lên đến 180, nghĩa là tăng 60 (mà 60 : 120 = 1 : 2), tức là tăng một nửa. Tiếp nữa, *m'* [tăng] từ $^{120}/_{600}$, hay là 20%, lên đến $^{180}/_{600}$, hay là 30%, nghĩa là lại tăng một nửa.

[Tỷ suất] giá trị thặng dư phải tăng lên theo cùng một tỷ lệ với tổng tư bản, [tổng tư bản ấy đã tăng] từ 800 lên đến 1200, nghĩa là tăng 50%, tức là từ 20% lên đến 30%. Thoạt đầu tỷ lệ của *v* so với tổng tư bản là 3/4, giờ đây tỷ lệ ấy bằng 2/4. Song, 3/4 × 20 = 2/4 × 30, do đó, bằng 15%.}

{Dĩ nhiên, tư bản khả biến, do đó, cả khối lượng tuyệt đối các công nhân có thể thường xuyên tăng lên một cách tuyệt đối, mặc dù so với tổng tư bản và so với tư bản cố định thì những khối lượng ấy thường xuyên giảm đi. Do vậy mà có sự tranh cãi vô vị, xem máy móc có làm giảm số lượng công nhân hay không. Khi được đem ra sử dụng thì máy móc hầu như luôn luôn làm giảm số lượng công nhân, nhưng không phải trong lĩnh vực mà trong đó bản thân chúng sẽ được áp dụng, mà bằng cách đè bẹp những công nhân cũng thực hiện cùng loại lao động ấy ở một

trình độ phát triển sản xuất sớm hơn. Ví dụ, các thợ kéo sợi bằng máy thay thế các thợ kéo sợi thủ công, còn các thợ dệt bằng máy thì thay thế các thợ dệt thủ công v.v.. Song, trong ngành công nghiệp sử dụng máy móc thì số lượng công nhân {tuy rằng ở đây phần nhiều diễn ra hiện tượng đàn bà và thiếu niên thay thế đàn ông} có thể thường xuyên tăng lên một cách tuyệt đối, tuy lại giảm đi một cách tương đối.} [XVI – 1 009]

[XVI – 995] Trước hết chúng ta hãy so sánh các sự kiện:

$C = v + c$; m – giá trị thặng dư; m' – tỷ suất giá trị thặng dư; p' – tỷ suất lợi nhuận; $m' = m/v$; $p' = m/C$, hay là $m/(v+c)$.

a) Vậy, $C = 800$; $c = 200$; $v = 600$; $m = 120$. Trong trường hợp này $c = 1/4\ C$ ($800/4 = 200$) và $v = 3/4\ C$ ($3/4 \times 800 = 600$); $m' = 120/600 = 20\%$. Nếu tư bản bất biến c tăng từ 200 lên đến 600, nghĩa là tăng lên ba lần, thì tổng tư bản C tăng từ 800 lên đến 1200, *nghĩa là tăng 50%*.

Vì $c = 1/4 C$, cho nên do tăng lên ba lần nó sẽ tăng từ $1/4$ lên đến $3/4$, nghĩa là tăng $2/4$ [C]. Tổng tư bản giờ đây bằng $3/4\ C + 3/4\ C = 6/4\ C$. Do đó, nó đã tăng [$2/4\ C$]. Lúc đầu [v là] $3/4\ C$ (= 600). Do đó, nhờ tăng lên ba lần nên nó sẽ tăng từ $3/4$ lên đến $9/4$ [C], từ 600 lên đến 1800, còn tổng tư bản sẽ tăng lên đến 2000 ([= 10/4] C); do đó, so với tư bản ban đầu, bằng $6/4\ C = 1200$, thì nó sẽ tăng lên đến 1200 + 800 = 2000. Vậy là, tổng tư bản [tăng

lên] bao nhiêu nhờ sự gia tăng nhất định nào đó của tư bản bất biến c, – điều đó phụ thuộc vào tỷ lệ ban đầu $c : C$, tỷ lệ này đồng thời có thể được biểu thị thông qua một tỷ lệ xác định $c : v$ [...][1*]. Do đó, tỷ lệ $c : v$ hay là tỷ lệ $c : C = c : (c + v)$ mà càng lớn thì tổng khối lượng C sẽ càng tăng thông qua [sự tăng lên của c], tỷ suất lợi nhuận càng giảm đi và mức tăng của tỷ suất giá trị thặng dư càng phải lớn, để tỷ suất lợi nhuận vẫn không thay đổi. [...][1*] sự tăng lên của tổng tư bản với tỷ suất giá trị thặng dư đã biết.

Tiếp nữa, trong trường hợp nếu C tăng từ 800 lên đến 1200, tư bản bất biến c tăng từ 200 lên đến 600, nghĩa là nếu tư bản bất biến tăng lên gấp ba lần, còn tổng tư bản tăng lên đến [6/4, nghĩa là] tăng 50%, thì tỷ suất giá trị thặng dư, hay là m', vẫn sẽ bằng 20% như trước kia, còn m – 120. Nhưng $p' = 120/1200 = 10\%$. Giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư [vẫn không thay đổi, còn tỷ suất lợi nhuận] đã giảm đi từ 15 xuống thành 10, nghĩa là giảm đi 1/3, hay là giảm đi 33 1/3 %. Do đâu mà có sự chênh lệch như vậy: tỷ suất lợi nhuận giảm đi 33 1/3%, [trong khi đó tổng tư bản] tăng lên 50%? Điều này xảy ra vì các tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với khối lượng của hai tư bản được đem so sánh. [...][1*] hay là 1200. Tư bản tăng lên theo tỷ lệ 800 : 1200 = 2 : 3, do đó, theo tỷ lệ 2 : (2 + 1), hay là tăng 50%. Ngược lại, sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận được biểu thị bằng sự giảm tỷ

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

lệ từ $^{120}/_{800}$ xuống còn $^{120}/_{1200}$; nói cách khác $^{120}/_{800}$: $^{120}/_{1200}$ = 3 : 2, tức là giảm $^{1}/_{3}$, hay là giảm đi 33$^{1}/_{3}$%.

Do đó, với lượng tư bản khả biến không thay đổi thì sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận tùy thuộc trực tiếp vào sự tăng lên của tổng tư bản. Sự giảm sút của tỷ suất ấy biểu thị tỷ lệ nghịch so với tỷ lệ tăng của tư bản. *Nếu tư bản tăng lên theo tỷ lệ 2 : 3, thì tỷ suất lợi nhuận giảm đi theo tỷ lệ 3 : 2.* Tiếp nữa, sự gia tăng của tổng tư bản – trong khi tư bản khả biến vẫn không thay đổi – có thể chỉ bắt nguồn từ sự gia tăng của tư bản bất biến. Song, một sự gia tăng nào đó của tư bản bất biến có thể gây ra đến mức nào sự gia tăng của tổng tư bản, điều đó phụ thuộc vào tỷ lệ ban đầu *c* : *C*. *Tỷ lệ nghịch* phần nào đã giải thích tại sao tỷ suất lợi nhuận giảm đi không theo cùng một tỷ lệ với sự gia tăng của tư bản, thậm chí nếu tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi. Nếu số 2 tăng lên đến 4, thì điều đó có nghĩa là tăng 100%. Nếu số 4 giảm xuống còn 2, thì điều đó có nghĩa là giảm đi 50%.

b) Nếu trong trường hợp II dẫn ra trên đây, tỷ suất lợi nhuận vẫn không thay đổi, thì lợi nhuận, do đó, cả giá trị thặng dư cũng sẽ phải tăng từ 120 lên đến 180, nghĩa là tăng 60, hay là tăng $^{1}/_{2}$ của 120, tăng thêm một nửa khối lượng ban đầu của mình. Giá trị thặng dư, do đó, sẽ phải *tăng* trực tiếp *theo cùng một tỷ lệ* với tổng tư bản, – tăng 50%, do đó, tăng lên theo một tỷ lệ lớn hơn là tỷ lệ của lượng giảm đi của tỷ suất lợi nhuận trong khi giá trị thặng dư không thay đổi.

Nếu tư bản bất biến *c* tăng lên đến 1200, chứ không phải lên đến 600, thì tổng tư bản sẽ tăng lên đến 1800, bởi vì *c* sẽ tăng 1000, nghĩa là tăng 125% [so với khối lượng ban đầu của tổng tư bản. Để cho tỷ suất lợi nhuận] vẫn không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư, bằng khối lượng lợi nhuận, sẽ phải tăng lên đến 270. Song 270 : 120 có nghĩa là tăng 150, hay là tăng 125% so với 120. (120 : 120 có nghĩa là 100%, còn 30 : 120 sẽ là ¼, hay là 25% (4 × 30 = 120). [...][1*])

c) *m'* và giá trị thặng dư trong trường hợp b nêu ở trên sẽ tăng lên bao nhiêu?

Ban đầu tỷ suất giá trị thặng dư là $^{120}/_{600}$ = 20%, hay là ⅕ tư bản khả biến. Nếu [trong trường hợp thứ hai] tư bản tăng lên đến 1200, hay là *c* tăng lên gấp ba lần, thì [với tỷ suất lợi nhuận không thay đổi, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng lên] đến $^{180}/_{600}$, hay là lên đến 30%. Trong trường hợp thứ ba, khi mà tổng tư bản tăng lên đến 1800, thì [giá trị thặng dư sẽ tăng lên], so với tư bản khả biến, đến $^{270}/_{600}$ = $^{9}/_{20}$, nghĩa là lên đến 45%. [Trong trường hợp thứ hai, tỷ suất] giá trị thặng dư tăng từ 20 lên đến 30%, nghĩa là tăng 50%, – cũng hệt như trong trường hợp này tổng tư bản tăng lên, – còn giá trị thặng dư tuyệt đối, hay là [tỷ suất giá trị thặng dư, trong trường hợp thứ ba] tăng lên từ 20% lên đến 45%, nghĩa là tăng 25 điểm. Nhưng 25 : 20 sẽ là 1¼ ; (20 + ¼ của

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

20, hay là 5), do đó, tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên 125%. {[Ví dụ] này chỉ [liên quan] đến sự tăng lên của số thặng dư, chứ không liên quan đến tỷ lệ giữa các khối lượng với nhau với tính cách là các khối lượng như thế.} Vậy, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ phải [tăng] trực tiếp [theo cùng một tỷ lệ như] tổng tư bản, hay là theo cùng một tỷ lệ với sự tăng lên của giá trị thặng dư tuyệt đối, để tỷ suất lợi nhuận vẫn không thay đổi khi [tổng tư bản] tăng lên.

Trong trường hợp thứ nhất, với tổng tư bản 800, thì tư bản khả biến là 600, nghĩa là ¾ *C*; tư bản bất biến bằng 200, sẽ bằng ¼ *C*.

Trong trường hợp thứ hai, với tổng tư bản 1200, thì tư bản khả biến là 600, nghĩa là ²⁄₄*C*; tư bản bất biến bằng 600, sẽ là ²⁄₄ *C*.

Trong trường hợp thứ ba, với tổng tư bản 1800, thì tư bản khả biến là 600, nghĩa là ⅓ C; tư bản bất biến bằng 1200, sẽ là ⅔*C*.

Nếu tư bản khả biến là 600 với tổng tư bản 3600, nghĩa là sẽ bằng ⅙ *C*, còn tư bản bất biến bằng 3000, sẽ là ⅚ *C*, thì giá trị thặng dư, hay là lợi nhuận, [với tỷ suất lợi nhuận không thay đổi] sẽ phải tăng lên đến 540. Tỷ suất giá trị thặng dư sẽ bằng ⁵⁴⁰⁄₆₀₀, ⁹⁄₁₀, hay là 90%, so với 20% thì điều đó [có nghĩa là tăng] thêm 70 điểm. Song, so với 20 thì 70 là 350%. Khối lượng tư bản tăng sẽ là 3600 – 800 = 2800, con số này cũng [là 350%]. Trong trường hợp kể trên lao động thặng dư sẽ bằng ⁹⁄₁₀

tổng ngày lao động, do đó, với ngày lao động mười giờ thì lượng lao động thặng dư ấy sẽ là 9 giờ. [...][1*] [XVI – 996] [...][1*] Tuy [trong ví dụ dẫn ra ở trên tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên] hoàn toàn tương ứng với mức tăng của tổng tư bản khi tư bản khả biến không thay đổi, [–khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi], tỷ suất lợi nhuận thay đổi trong cùng một sự biểu thị giá trị, nhưng theo tỷ lệ nghịch so với sự tăng hay giảm [của giá trị tổng] tư bản. Nếu tư bản tăng từ 2 lên đến 4, thì tỷ suất lợi nhuận giảm tương ứng với tỷ lệ 4 : 2. Tư bản tăng 100%, [tỷ suất lợi nhuận giảm 50%], còn tỷ suất giá trị thặng dư thể hiện cùng một tỷ lệ, trong khi tư bản khả biến không thay đổi, thì tỷ suất ấy tăng lên không như [tổng] tư bản, hay là tư bản khả biến [giảm không phải như sự gia tăng] của tổng tư bản. Tuyệt nhiên không có một cơ sở hợp lý nào để cho sự gia tăng sức sản xuất của lao động hoàn toàn tương ứng với một tỷ lệ số lượng xác định nào đó. [Chỉ bộc lộ một điều là] giá trị thặng dư tương đối tăng lên và giá trị này tăng lên tỷ lệ thuận với sự giảm đi của tư bản khả biến. [...][1*], song sức sản xuất [của lao động], do đó, cả lao động thặng dư tăng lên không theo cùng một tỷ lệ giảm đi của tỷ lệ ấy. [...][1*] Giả sử, một người sản xuất ra một lượng giá trị tiêu dùng bằng lượng giá trị tiêu dùng do 90 người sản xuất ra. Anh ta không bao giờ sản xuất được, trong một ngày, nhiều giá trị hơn lượng giá trị trung bình, bằng 12 giờ, và không sản xuất ra được lượng giá trị thặng dư nhiều hơn *12 giờ* trừ đi x, trong đó x

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

biểu thị thời gian lao động cần thiết cho sự sản xuất của chính anh ta. Giá trị thặng dư, [...][1*] *thông qua thời gian lao động trong đó bản thân anh ta làm việc, chứ không phải thông qua những ngày lao động trở thành sự gián đoạn lao động đối với anh ta.* Nếu hàng ngày mỗi người trong số 90 người chỉ đem lại ½ giờ thời gian thặng dư thì [tổng cộng sẽ có 45] giờ. Nếu một người chỉ cần một giờ thời gian lao động cần thiết thì anh ta tuyệt đối sẽ không đem lại nhiều hơn 11 giờ giá trị thặng dư. [...][1*] quá trình hai mặt. Nó làm tăng thời gian lao động thặng dư của ngày lao động, nhưng cũng làm giảm số lượng những ngày lao động ấy. [...][1*] tư bản. Thứ hai, sự phát triển của sức sản xuất diễn ra không đều; một số ngành công nghiệp có thể thậm chí trở nên kém năng suất hơn, [...][1*] nhưng [sự phát triển của sức sản xuất] được quyết định bởi năng suất chung của tư bản.

[Sự phát triển không đều của sức sản xuất có thể diễn ra] trước hết trong điều kiện trình độ sản xuất không thay đổi, trong điều kiện không có những bước ngoặt lớn về sức sản xuất so với [trình độ] hiện hữu của nó. Giả sử, có 2 tư bản; trong khi ở tư bản bằng 1000 [tỷ suất lợi nhuận là] 10% và nó sản xuất ra một giá trị bằng 1100, thì [ở tư bản bằng], chẳng hạn, 800, trong đó v = 600, c = 200, còn giá trị thặng dư = 160, tỷ suất lợi nhuận bằng 20%. Khi ấy tư bản 100 000 sẽ đem lại [...][1*] [Giả sử, ở tư bản nói sau cùng ấy, phần tư bản khả biến chỉ

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

là] 1/6 (3/4 = 18/24, mà 1/6 = 4/24) thay vì 3/4, do đó, nó sử dụng lượng tư bản khả biến tương đối ít hơn – 14/24 hay là 7/12. [...][1*] vẫn là 5000. Tư bản khả biến của nó và lao động sống do nó sử dụng tổng cộng sẽ là 166664/6, nghĩa là vẫn nhiều hơn gần 28 lần so với ở trường hợp thứ nhất. Song, tỷ suất lợi nhuận – khi mà tỷ suất giá trị thặng dư [vẫn không thay đổi] – được quyết định bởi tỷ lệ giữa tư bản khả biến so với tổng tư bản. Với những mức lợi tức đơn giản [5% năm] thì sau 20 năm, số tiền 100 000 p.xt. sẽ tăng lên đến 200 000, trong khi ấy số lượng tích lũy [ở tư bản] 800, với mức tăng 20%, thì sau 20 năm sẽ chỉ là 3200 (160×20). Sau 20 năm tiếp theo, với mức tăng 5%, 200 000 ấy sẽ biến thành 400 000. Còn tư bản khác [bằng 3200], với mức tăng 20%, thì [sau 20 năm] sẽ chỉ tăng lên đến 12800.

α) Thông thường {về trường hợp ngoại lệ, nghĩa là về *sự tăng cường độ lao động* và do đó về *sự gia tăng lao động* diễn ra trên thực tế thông qua máy móc – xin hãy tham khảo ở phần nói về *giá trị thặng dư*[195] }, máy móc chỉ tạo ra *giá trị thặng dư tương đối* – thông qua việc giảm thời gian lao động cần thiết và, do đó, thông qua việc kéo dài thời gian lao động thặng dư. Kết quả này đạt được bằng cách giảm giá những hàng hóa trực tiếp hoặc gián tiếp đi vào tiêu dùng của người công nhân.

Giá trị thặng dư được tạo ra bởi hai nhân tố. Thứ nhất,

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

bởi lao động thặng dư hàng ngày của từng công nhân riêng lẻ. Lao động này quyết định *tỷ suất giá trị thặng dư*, do đó, cũng quyết định cả tỷ lệ [theo đó] tư bản khả biến tăng lên nhờ kết quả trao đổi lấy lao động sống. Thứ hai, bởi *số lượng* những công nhân bị tư bản bóc lột cùng một thời gian, tức là bởi số lượng ngày lao động cùng một thời gian.

Một khi đã biết tỷ suất giá trị thặng dư thì lượng giá trị thặng dư – bản thân giá trị thặng dư với tính cách là một đại lượng độc lập – tùy thuộc vào số lượng công nhân làm việc. Nếu đã biết số lượng công nhân làm việc [và số lượng] ngày lao động [cùng một thời gian], thì lượng giá trị thặng dư phụ thuộc vào tỷ suất giá trị thặng dư.

[Máy móc có] khuynh hướng hiển nhiên là tác động vào cả hai nhân tố của giá trị thặng dư theo hướng ngược chiều. Máy móc làm tăng tỷ suất [giá trị thặng dư] và làm giảm số lượng công nhân {bất luận thế nào cũng là *một cách tương đối* so với một lượng tư bản nào đó, ví dụ, tính theo phần trăm}, [ngày] lao động [của họ] bị bóc lột theo một mức độ gia tăng.

[Giả sử, 12 công nhân] hàng ngày đem lại mỗi người 1 giờ lao động thặng dư. Nhờ kết quả sử dụng máy móc, 6 công nhân hàng ngày mỗi người phải đem lại 2 giờ [lao động] thặng dư. Trong trường hợp [này] 6 công nhân đem lại 12 giờ lao động thặng dư – đúng bằng số giờ lao động thặng dư mà trước kia 12 công nhân đã đem lại. Thời gian mà trong đó hàng ngày 12 công nhân [làm việc] thì [có thể – nếu xem là bình thường] ngày lao động kéo dài 12 giờ – được coi là tổng ngày lao động kéo dài

144 giờ, trong đó [132 giờ là thời gian lao động cần thiết], 12 giờ là thời gian lao động thặng dư. Trong trường hợp thứ hai tổng ngày lao động gồm 72 giờ, trong đó 60 giờ là thời gian lao động cần thiết, [12 giờ là thời gian lao động thặng dư]. Vì bây giờ tổng ngày lao động, có độ dài 72 giờ, chứa đựng lượng lao động thặng dư bằng lượng lao động thặng dư chứa đựng trong ngày lao động có độ dài 144 giờ, cho nên trong số 144 giờ [72 giờ, hay là 6 công nhân, là số giờ vô bổ], không cần thiết đối với việc sản xuất ra 12 giờ giá trị thặng dư. Vì vậy, số giờ ấy bị loại bỏ do kết quả sử dụng máy móc.

[Quá trình,] được dùng làm cơ sở của mọi sự tăng thêm giá trị thặng dư tương đối, là sự kéo dài thời gian lao động thặng dư bằng cách [cắt giảm] thời gian lao động [cần thiết]; song, cái quá trình trước đây chỉ liên quan đến ngày lao động của từng công nhân riêng lẻ thì giờ đây được gắn kết [vào tổng ngày lao động] gồm tổng số ngày lao động của các công nhân làm việc cùng một thời gian. Giờ đây sự cắt giảm [thời gian lao động] mang [hình thức sa thải công nhân]. Trong trường hợp thứ nhất tổng số giờ lao động vẫn không thay đổi. Chỉ có sự thay đổi *trong việc phân bố* tổng số ấy giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư, giữa [...][1*] là thay đổi. Song, giờ đây có sự thay đổi chẳng những *ở sự phân bố*, mà cả *ở tổng số* thời gian lao động đã chi phí.

[Sự cắt giảm] tổng ngày lao động có độ dài, chẳng hạn,

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

144 giờ – từ sau khi sử dụng máy móc nó không còn là ngày lao động cần thiết để [đem lại] 12 giờ lao động thặng dư – đã loại bỏ lao động *thừa, vô bổ*. Xét trên góc độ tư bản chủ nghĩa thì lao động vô bổ – nghĩa là lao động *phi sản xuất* – là mọi lao động không cần thiết [để tạo ra giá trị thặng dư], do đó, lao động ấy *chỉ* cần thiết cho việc tái sản xuất ra bản thân người công nhân *mà thôi*. Trong ví dụ dẫn ra trên đây [số giờ cần thiết] là 72 [giờ lao động], nghĩa là 6 ngày lao động. Điều này có nghĩa là trong số 12 công nhân có 6 công nhân bị sa thải. Trong trường hợp thứ nhất đại lượng [của tổng ngày lao động (cũng như số lượng] giờ chứa đựng trong nó) không thay đổi. Chỉ có sự thay đổi trong sự phân bố chúng mà thôi. Trong trường hợp thứ hai đại lượng này thay đổi, có sự thay đổi trong tổng số [thời gian lao động được chi phí và] trong sự phân bố tổng số đó. Trong trường hợp thứ nhất, do đó, *giá trị* vẫn không thay đổi, trong khi *giá trị thặng dư tăng lên*. Trong trường hợp thứ hai [có sự thay đổi về lượng] thời gian lao động được vật hóa trong sản phẩm, trong khi giá trị thặng dư tăng lên.

[...][1*] của sự hiệp tác giản đơn và của phân công lao động. Đã diễn ra, như trong trường hợp có sử dụng máy móc, [...][1*] đối với sản phẩm. [...][1*] [XVI – 997] trong điều kiện có sử dụng máy móc ta thấy có sự giảm đi tuyệt đối về [số lượng công nhân] (so với một lượng tư bản nào đó). Trong một số ngành sản xuất, chẳng hạn trong nông

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

nghiệp, cũng thường xuyên [diễn ra] sự giảm sút đi [nói trên]; sự giảm sút ấy không bị kiềm chế – như trong các ngành sản xuất khác – bởi lý do là với tỷ lệ mới [giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư] có thể thu hút thành công [lao động chẳng những] của số lượng công nhân trước đây, mà thậm chí cả số lượng công nhân nhiều hơn một cách tuyệt đối, mặc dù là [số lượng công nhân] ít hơn rất nhiều một cách tương đối.

Tỷ suất lợi nhuận thay đổi như thế nào – thậm chí trong trường hợp như đã nêu trên, khi mà tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên với cùng [tỷ lệ] như thế hoặc với một [tỷ lệ lớn hơn] là mức giảm của số lượng công nhân, nghĩa là khi mà sự sút giảm của nó do một nhân tố gây ra lại được bù đắp lại hoặc còn hơn [là được bù đắp] bởi sự gia tăng của nó, do nhân tố khác gây ra, do đó, khi mà lượng giá trị thặng dư vẫn không thay đổi hoặc thậm chí còn tăng lên, – tỷ suất ấy của lợi nhuận thay đổi tùy thuộc vào tỷ lệ theo đó [...][1*], [thay đổi] tùy thuộc vào sự thay đổi ở các bộ phận hợp thành của tổng tư bản, hoặc tùy thuộc vào tỷ lệ theo đó diễn ra sự thay đổi ấy. [...][1*] Giá trị thặng dư do tư bản đem lại thì *chỉ* có thể *được sản xuất ra bởi số lượng công nhân do tư bản bóc lột, chỉ bởi số lượng công nhân mà* [...][1*]. Xã hội – alias[2*], toàn thể giai cấp các nhà tư bản – thông qua việc giải phóng số công nhân bị nó sa thải tác động [...][1*]

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

2* – nói cách khác

Lẽ đương nhiên có hiện tượng *mang tính quy luật phổ biến* là: việc sử dụng máy móc càng gia tăng thì số lượng [công nhân không thể] vẫn giữ nguyên [như trước] được, mà trái lại, số lượng công nhân phải *giảm*; điều đó có nghĩa là sự sút giảm số lượng [công nhân] (so với lượng tư bản nhất định nào đó) [...][1*], – rằng *sự giảm số lượng* [công nhân] không thể được cân bằng liên tục bởi *sự gia tăng* tương ứng *của tỷ suất giá trị thặng dư*, [của cái tỷ lệ mà theo đó] ngày lao động của từng công nhân riêng lẻ bị bóc lột.

Giả sử, 50 công nhân mỗi người chỉ đem lại 2 giờ lao động thặng dư; khi đó giá trị thặng dư do họ tạo ra là bằng 100. Giả sử tiếp, mười người được thay thế bằng một người, khi ấy 5 công nhân chiếm chỗ của 50 người. [Tổng lượng] thời gian lao động của họ bằng 5x12 = 60 giờ; *tổng giá trị* sản phẩm *của họ* cũng như vậy. Giá trị thặng dư do họ tạo ra [...][1*] ít hơn 60, vì nó bằng 60 trừ đi thời gian lao động cần thiết. Do đó, nó nhỏ hơn nhiều so với 100. Vậy là ta thấy [một sự sút giảm của giá trị thặng dư] còn nhiều hơn nữa so với sự giảm sút khối lượng tuyệt đối của lao động được sử dụng, một sự giảm sút do sự phát triển sức sản xuất gây ra, [- sự giảm sút không được bù lại] bằng sự gia tăng ngang nhau của *tỷ suất giá trị thặng dư*, – do đó, tình hình đó diễn ra ở nơi nào mà giá trị thặng dư giảm sút, mặc dù tỷ suất giá trị thặng

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

dư tăng lên. [...][1*] *Sự giảm sút* khối lượng giá trị thặng dư – hay là tổng lượng lao động thặng dư đã hao phí – tất yếu phải gây ra sự phát triển của sản xuất cơ giới. Ở đây [điều bộc lộ ra] là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mâu thuẫn với sự phát triển lực lượng sản xuất và tuyệt nhiên không phải là hình thức tuyệt đối [...][1*] và hình thức cuối cùng của lực lượng sản xuất.

{Nếu tất cả 50 công nhân, hoặc có thể chỉ có 25 công nhân có thể làm việc tương ứng với tỷ suất mới [của giá trị thặng dư], thì giá trị thặng dư – chứ không phải chỉ có tỷ suất giá trị thặng dư – sẽ tăng lên so với trường hợp trước. Do đó ta thấy tính chất quan trọng của quy mô sử dụng máy móc, cũng như việc máy móc có xu hướng thay thế cùng một lúc một số lượng công nhân càng lớn càng tốt, kết hợp với khuynh hướng trả công cho một số lượng càng ít càng tốt những ngày lao động cần thiết.}

β) Chúng ta hãy xem xét một tư bản bằng 600, trong đó 400 được chi vào lao động và 200 – chi vào tư bản bất biến: chi vào công cụ – 50, chi vào nguyên liệu – 150. Giả định rằng 400 nêu trên đại diện cho 10 công nhân. Nếu sử dụng máy móc [với giá trị] – cùng với nguyên liệu – bằng 520, còn tư bản chi vào lao động nay chỉ còn 50, thì 10 công nhân sẽ được thay thế bởi hai, hay là 5 được thay thế bằng một. Tổng số tư bản ứng ra vẫn giữ nguyên, do đó, *chi phí sản xuất* cũng sẽ không thay đổi. Cứ mỗi lần sau 12 giờ lao động, hai công nhân sẽ sản

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

xuất ra một lượng thời gian lao động thặng dư [không nhiều hơn] thời gian lao động thặng dư của 10 công nhân, vì tiền công vẫn không thay đổi. Tuy vậy, những hàng hóa nào giờ đây được sản xuất ra trong những điều kiện sản xuất đã thay đổi thì có thể – với một số những tiền đề nào đó – trở nên rẻ hơn, mặc dù có sự giả định rằng [số lượng] của chúng không tăng, hoặc giả định rằng cùng một tư bản, trong những điều kiện của quá trình sản xuất mới, sản xuất ra số lượng hàng hóa không nhiều hơn trước, trong những điều kiện của quá trình sản xuất trước kia. Vì nguyên liệu được chế biến với cùng một số lượng và vẫn bằng 150 như trước, cho nên giờ đây khoản chi phí vào máy móc đã tăng từ 50 lên đến 370. {Cụ thể là: 370 – chi vào máy móc, 150 chi vào nguyên liệu, 80 chi vào lao động; 370 + 150 + 80 = 600.}

Bây giờ chúng ta giả định rằng thời gian chu chuyển của những máy móc được sử dụng ấy là bằng 10 năm {thời gian tái sản xuất}. Giờ đây những hàng hóa được cung cấp trong một năm sẽ gồm giá trị bằng 37, nghĩa là $^{370}/_{10}$, để hoàn bù số hao mòn của máy móc. Giờ đây tổng số chi phí sản xuất hàng hóa {ở đây lợi nhuận và giá trị thặng dư không được tính đến, vì những tỷ suất của chúng vẫn như trước} sẽ bằng 37 + 150 + 80 = 267. Chi phí sản xuất hàng hóa, trong quá trình trước kia, là bằng 600, đồng thời chúng ta giả định rằng những công cụ được nhập vào trong đó (được đánh giá là 50) hàng năm phải được đổi mới. Giá cả của hàng hóa sẽ giảm đi theo tỷ lệ 267:600. Một khi được đưa vào tiêu dùng của công nhân, giá cả hàng hóa rẻ đi sẽ dẫn đến sự giảm bớt lượng lao động cần

thiết để tái sản xuất ra nó và, do đó, dẫn đến sự kéo dài thêm thời gian lao động thặng dư. Nhưng thoạt đầu, giống như mọi việc sử dụng máy móc, nhà tư bản II [sử dụng máy móc], mặc dù bán hàng hóa rẻ hơn nhà tư bản I, nhưng không theo cùng tỷ lệ với tỷ lệ giảm đi của chi phí sản xuất của anh ta. Trên thực tế, đây là hiện tượng diễn ra trước khi có sự giảm chi phí sản xuất của lao động, diễn ra nhờ có máy móc. [Nếu như] công nhân nhận được cũng mức tiền công như trước kia, thì họ tuy có thể mua được nhiều hàng hóa hơn {trong số những hàng hóa mà chính họ đã sản xuất ra}, nhưng không phải ở mức độ như mức lao động của họ có năng suất hơn. Nếu nhà tư bản trả công cho họ bằng hàng hóa của chính mình thì điều đó chẳng khác nào nhà tư bản, tuy cung cấp cho họ nhiều hàng hóa hơn xét về mặt số lượng, nhưng lại ít hơn nếu xét theo giá trị trao đổi được biểu thị trong lượng hàng hóa ấy. Thậm chí nếu gác lại một bên chính tỷ lệ ấy và xem xét cái hình thức kinh nghiệm mà trong đó, do vậy, nhà tư bản tính phần trăm lợi nhuận (chẳng hạn 5%) trên tổng tư bản của mình, trên phần không tiêu dùng trong tổng tư bản, thì cũng có kết quả là 5% tính trên 300 (trên phần không tiêu dùng của tư bản trong năm đầu) bằng 15, còn, chẳng hạn, 5% lợi nhuận cũng bằng 15, tổng cộng – 30. Khi ấy giá cả của hàng hóa sẽ là 280 + 30=310, nghĩa là vẫn ước khoảng ít hơn một nửa so với [giá trị của tổng tư bản đã ứng trước] trong trường hợp thứ nhất[196].

Trên thực tế chỉ chi phí có 37 [nghĩa là khoảng 50] ta-le vào tư bản cố định, 150 – vào nguyên liệu và 80 –

vào lao động, nghĩa là 80 [đơn vị chi phí vào lao động sống có] 200 [đơn vị chi phí vào lao động vật hóa]. Tổng tư bản ứng trước là 280, trong đó 80 được chi vào tiền công. Còn trước kia 200 được chi vào tư bản bất biến và 400 chi vào tiền công, tổng cộng – 600. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ lệ giữa số tư bản chi vào lao động với tổng tư bản là 400/600. Trong trường hợp thứ hai – 80/280. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ lệ ấy bằng 2/3, trong trường hợp thứ hai – 2/7. Do đó, không phải là 2/3 trong trường hợp thứ nhất và 2/15 trong trường hợp thứ hai, như lúc đầu tưởng là như vậy[197]; như vậy sự khác biệt giữa 30/45 và 6/45 sẽ có nghĩa là trong trường hợp thứ nhất [phần tư bản khả biến trong tư bản ứng trước] nhiều hơn 5 lần so với trong trường hợp thứ hai. [Thật ra] sự thay đổi [phần ấy] từ 2/3 xuống còn 2/7, hay là từ 14/21 xuống còn 6/21, có nghĩa là trong trường hợp thứ nhất, tỷ lệ ấy chỉ lớn hơn có 2 1/3 lần so với trong trường hợp thứ hai.

Nhưng nếu 10 công nhân được thay thế bằng một công nhân thì số tư bản chi vào máy móc sẽ tăng từ 50 [không phải] lên đến 370 [như ở trong trường hợp 10 công nhân được thay thế bằng hai công nhân, mà] lên đến khoảng 2000, do đó, tổng tư bản sẽ tăng lên đến 2300; thành thử giờ đây, để hoàn bù số hao mòn, hàng năm trong hàng hóa sẽ chứa đựng 2000/10 = 200. Chi phí sản xuất sẽ bằng 250 + 150 + 80 = 480, và cộng với lợi tức và lợi nhuận, bằng 10% của 2000, tức là 200, thì đó sẽ là 680. Vậy, trong trường hợp này chi phí sản xuất sẽ bằng [...][1*].

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

[XVI – 998] [Từ đó rút ra] hai kết luận.

[...][1*] [Do] thời gian chu chuyển đặc thù của tư bản cố định – do phương thức lưu thông của nó – nên giá trị [...][1*] của sản phẩm bao gồm phần tương ứng nhỏ hơn nhiều của tư bản ấy so với số thực sự cần thiết cho sản xuất. Chỉ có phần hao mòn của nó, chỉ co cái phần của nó hàng năm bị mất đi mới nằm [trong giá trị của sản phẩm], bởi vì chỉ có phần này mới thực sự nằm trong lưu thông. Do đó, nếu tư bản vẫn được giữ nguyên như trước và nếu chỉ có sự thay đổi trong tỷ lệ giữa tư bản [cố định] so với bộ phận cấu thành của tư bản được chi [vào lao động], thì sản phẩm sẽ rẻ đi, dẫn đến kết quả cuối cùng là [giảm chi phí] sản xuất của lao động, vì vậy dẫn đến chỗ làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư, nghĩa là làm tăng thời gian lao động thặng dư.

[Nếu] tư bản [vẫn nguyên] *như trước* và nếu thời gian thặng dư cũng sẽ không tăng (nghĩa là không xảy ra sự giảm sút mức tiền công ban đầu), [thì ...][1*], [- với cùng] mức độ như mức độ giảm độ dài của thời gian chu chuyển (của thời gian tái sản xuất) của tư bản cố định.

[...][1*] bộ phận tương ứng của tư bản cũ, bộ phận đã chuyển hóa thành tư bản cố định, nhưng tư bản sẽ phải [...][1*] nếu như tổng tư bản tăng lên, thì mức độ sự gia tăng ấy là cần thiết để số lượng công nhân [...][1*] diễn ra ở nơi mà hàng hóa, được sản xuất bằng máy móc, lại đắt

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

hơn là hàng hóa được sản xuất ra bằng lao động thủ công [...][1*]

[...][1*] đã được biết với giả định rằng khối lượng hàng hóa được sản xuất ra bởi một số lượng công nhân ít hơn, thì không nhiều hơn [so với khối lượng hàng hóa] được sản xuất ra bởi một số lượng công nhân [lớn hơn] đã không sử dụng máy móc, hoặc với giả định rằng cùng một tư bản, tuy có sử dụng máy móc nhưng không [sản xuất ra] [nhiều hàng hóa hơn] so với số lượng mà nó đã sản xuất ra trước kia, khi chưa sử dụng máy móc.

[Nếu mỗi người trong số hai] công nhân có [sử dụng máy móc] sản xuất được nhiều hơn so với 10 công nhân làm việc không sử dụng máy móc, thì chắc chắn họ sẽ tạo ra được một số lượng bằng số lượng mà trước kia 20 công nhân đã tạo ra. [...][1*] thường xuyên một số lượng xác định, nhưng chắc chắn là cao hơn số lượng mà họ thay thế. Trong trường hợp này một [công nhân] thay thế [...][1*], chắc chắn sẽ chỉ có thể được áp dụng trong trường hợp nếu cả hai công nhân kể trên sẽ được sử dụng. Vô luận thế nào thì khi ấy bộ phận tư bản được ứng ra để [mua máy móc] sẽ phải *tăng lên gấp đôi*. Điều đó có nghĩa là khối lượng tư bản không thể [vẫn] không thay đổi.

Song, nếu sự chu chuyển chậm của tư bản [cố định] làm cho sản phẩm rẻ đi, thậm chí trong trường hợp nếu tư bản cũ không tăng lên, do đó, cũng không sản xuất

---

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

được nhiều hàng hóa hơn trước kia, thì điều đó lại càng xảy ra trong trường hợp khác.

Vấn đề này thuộc về *phần nói về chi phí sản xuất*[198], cũng giống như những điều trình bày trên đây về *giá trị thặng dư*, phải được xem xét ở phần "Giá trị thặng dư"[199].

{Tổng khối lượng tư bản ứng trước đi vào *quá trình lao động*, song cái đi vào *quá trình hình thành giá trị* hoặc nhập vào *giá trị của sản phẩm* thì chỉ là bộ phận tư bản được tiêu dùng trong một thời kỳ xác định của quá trình lao động. (Xem tác phẩm của *Man-tút*[200].) Do vậy mà ít giá trị hơn, hay là có sự rẻ đi nhiều hơn đối với những hàng hóa được sản xuất ra, ví dụ, bởi chính số tư bản 500 ấy, nếu trong tổng số ấy 4/5 là tư bản bất biến, còn 1/5 là tư bản khả biến, – so với trong trường hợp nếu tỷ lệ ấy bị đảo ngược. (Thậm chí nếu lợi nhuận và lợi tức được tính cho toàn bộ tư bản, thì dù sao giá trị của hàng hóa cũng chỉ gồm bộ phận tương ứng của tư bản đó, chứ không phải gồm toàn bộ tư bản, như điều đó xảy ra trong trường hợp toàn bộ tư bản hoặc phần lớn tư bản ấy được đầu tư vào lao động sống). Song, lợi nhuận lại được tính cho toàn bộ tư bản, nghĩa là tính cho cả bộ phận không được tiêu dùng của nó. Mặc dù bộ phận tư bản không được tiêu dùng đã không nằm trong giá trị của sản phẩm của tư bản riêng lẻ, nếu nó được xem xét một cách riêng rẽ, nhưng dưới hình thức lợi nhuận (lợi tức) bộ phận tư bản ấy lại nằm trong chi phí trung bình của sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì nó tạo thành một trong số những yếu tố của lợi nhuận trung bình và là một trong số những khoản

tính toán, theo đó các nhà tư bản phân phối với nhau tổng giá trị thặng dư của tư bản.}

{Tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc, hay là tỷ suất ấy chẳng qua chỉ là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư (được coi là đại lượng tuyệt đối) so với khối lượng tư bản ứng trước. Song, bản thân giá trị thặng dư – nghĩa là khối lượng tuyệt đối của nó – có thể giảm, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư lại tăng và tăng đáng kể. Số lượng giá trị thặng dư, tức là khối lượng tuyệt đối của nó, thậm chí phải giảm đi, bất chấp mọi sự tăng lên của tỷ suất giá trị thặng dư, một khi *tổng số* [...][1*] *giá trị* của số lao động bị máy móc thải loại trở nên lớn hơn *số lượng giá trị* của số lao động chiếm chỗ của nó, hay là một khi *thời gian thặng dư* của số công nhân bị loại ra trở nên nhiều hơn *tổng thời gian lao động* của những công nhân thay thế họ. Ví dụ, nếu 50 công nhân được thay thế bằng năm công nhân và 2 giờ (với ngày lao động bình thường là 12 giờ) là thời gian lao động thặng dư của mỗi người trong số 50 công nhân ấy, thì thời gian lao động thặng dư của họ, hay là *giá trị thặng dư* do họ tạo ra, bằng 100 giờ. Tổng thời gian lao động, hay là *giá trị* được tạo ra bởi [5 công nhân] (tức là thời gian lao động cần thiết + thời gian lao động thặng dư), là bằng 60 giờ. Giả sử, 5 công nhân ấy đem lại thời gian thặng dư, hay là giá trị thặng dư nhiều hơn gấp đôi, nghĩa là mỗi người mỗi ngày đem lại 4 giờ. Thành thử, 5 người sẽ đem lại 20 giờ. Tỷ suất giá

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

trị thặng dư đã tăng 100%; tổng số giá trị thặng dư, hay là chính giá trị thặng dư, chỉ bằng 4×5 = 20 giờ. Giá trị thặng dư ấy chỉ là 1/5 của 100, tức là 20% số giá trị thặng dư do 50 công nhân tạo ra. Nhưng nếu giờ đây, với tỷ suất mới [của giá trị thặng dư], sẽ có 15 công nhân làm việc, thì tổng số giá trị thặng dư sẽ tăng lên đến 60; nếu số công nhân làm việc là 20 thì giá trị thặng dư sẽ tăng lên đến 80, còn nếu số công nhân làm việc là 25 thì giá trị thặng dư sẽ tăng lên đến 100. Với tỷ suất mới [của giá trị thặng dư] số công nhân làm việc sẽ phải là một nửa số lượng công nhân trước kia, để sản xuất ra cũng từng ấy giá trị thặng dư, như số lượng giá trị thặng dư đã được sản xuất ra với tỷ suất cũ. Song, nếu giờ đây có 50 công nhân làm việc thì họ sẽ sản xuất ra nhiều hơn gấp đôi, cụ thể là 200. Chẳng những tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng gấp đôi, mà chính ngay giá trị thặng dư cũng tăng gấp đôi.} {Giả sử, 5 công nhân kể trên sản xuất ra giá trị thặng dư vẫn theo tỷ suất trước kia, như tỷ suất mà trước đây 50 công nhân đã sản xuất ra giá trị thặng dư ấy, do đó, thời gian thặng dư chỉ là 10 giờ; trong trường hợp này, để sản xuất ra giá trị thặng dư như trước, thì vẫn như trước kia sẽ phải sử dụng 50 công nhân, mặc dù trong cùng một thời gian như thế họ sẽ sản xuất ra được một lượng hàng hóa nhiều hơn 10 lần. Điều này xảy ra ở những ngành công nghiệp trong đó sản phẩm không đi vào tiêu dùng của bản thân công nhân. Ở đây lợi nhuận phát sinh hoàn toàn chỉ là nhờ, trong một thời kỳ trung bình nào đó, thời gian lao động *cần thiết* vượt

quá số thời gian lao động cần thiết đối với các nhà tư bản áp dụng những máy móc mới; do đó, các nhà tư bản ấy bán hàng hóa với giá *cao hơn* giá trị của hàng hóa. Song, điều này khác với hành động lừa bịp thông thường. Họ bán hàng hóa với *giá cao hơn* giá trị mà họ phải chi phí để sản xuất ra hàng hóa ấy, cao hơn giá trị mà xã hội chi phí để sản xuất ra hàng hóa ấy trước khi máy móc được sử dụng một cách phổ biến. Họ bán lao động của [các công nhân...][1*] của mình, lao động *của họ*, họ mua lao động ấy tạm thời trong lúc [...][1*] Trong trường hợp [sử dụng] công nhân tương ứng với tỷ suất mới [của giá trị thặng dư] thì [tư bản bất biến] cũng tăng lên với mức độ lớn [hơn trước]. [...][1*] rằng tổng số giá trị thặng dư không những [không] giảm, mà lại tăng lên [...][1*] với tỷ suất như vậy, [giá trị thặng dư] tùy thuộc vào số lượng công nhân [làm việc]; rằng trong điều kiện có sử dụng máy móc thì [giá trị thặng dư] cũng tăng lên nhờ kết quả sự tác động của những quy luật vốn có của nền sản xuất cơ giới, thông qua việc sử dụng tư bản cố định một cách có năng suất hơn, nhờ phân công lao động tốt hơn và nhờ liên kết lao động một cách tốt hơn.} [XVI – 998]

[XVI – 1009] *Phần tiếp nối trang cuối cùng của tờ in được đưa vào.*

{Trong trường hợp sau cùng, nhà tư bản bán một đơn vị hàng hóa rẻ hơn là hàng hóa ấy có thể được sản xuất ra trong điều kiện *những chi phí sản xuất vẫn còn được*

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

duy trì khắp nơi, anh ta bán *với giá thấp hơn* giá trị trung bình của hàng hóa ấy, rẻ hơn, nhưng rẻ hơn không ở mức độ như mức độ bản thân anh ta sản xuất ra hàng hóa ấy, thấp hơn giá trị trung bình của hàng hóa ấy. Anh ta bán *số lượng* hàng hóa được sản xuất ra trong một giờ, một ngày {còn nhờ các tư liệu sản xuất mới thì anh ta cung cấp – cũng trong một thời gian như thế – số lượng hàng hóa nhiều hơn} với giá *cao hơn* giá trị của những hàng hóa ấy, đắt hơn một giờ hoặc một ngày thời gian lao động chứa đựng trong những hàng hóa ấy. Nếu anh ta sản xuất ra 20 ác-sin [vải] cũng với số chi phí sản xuất như chi phí sản xuất của những nhà tư bản khác khi sản xuất ra [chẳng hạn] 5 ác-sin, và anh ta bán những ác-sin vải ấy với giá thấp hơn 1/5 so với giá cả trung bình [bằng x], thì như thế, anh ta bán những ác-sin vải ấy với giá *cao hơn* 3/5 so với giá trị của chúng. Nếu 20 ác-sin [vải] trị giá 10 x và nhà tư bản bán chúng với giá 20 × 4/5 x = 80/5 x = 16 x, thì anh ta bán chúng với giá cao hơn 6 [x] so với giá trị của chúng, bằng 10 [x]. 1/5 của 10 thì bằng 2 hoặc 3/5 của 10 thì bằng 6; 20 [ác-sin vải] đòi hỏi nhà tư bản phải chi phí 10 [x] hay là 2 [ác-sin, nghĩa là 1/5 của 10] đòi hỏi nhà tư bản ấy phải chi phí 1 [x]. Ở đây tương quan [giữa nhà tư bản] với các công nhân của anh ta là như thế nào? Nếu họ vẫn nhận được số tiền công như trước, thì với tiền công của mình, họ cũng nhận được cả hàng hóa nữa – trong chừng mực sự tiêu dùng của họ [XVI– 1 010] gồm thứ hàng hóa được sản xuất ra rẻ hơn. Và điều này liên quan đến tất cả công nhân, mà mỗi người trong số họ, với phần tương ứng trong

tiền công của mình được chi tiêu vào loại hàng hóa đặc thù ấy, có thể mua hàng hóa ấy với số lượng lớn.

Trong khi ấy nhà tư bản sẽ tạo ra được khoản lợi nhuận bổ sung 3/5, hay là 60%. Anh ta bán hàng hóa cho công nhân rẻ hơn 1/5, nhưng lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy anh ta lại bán ra đắt hơn 3/5 so với lao động trung bình, do đó, – như là thứ lao động cao hơn 3/5 so với lao động trung bình. 3/5 của 12 giờ lao động bằng 12 × 3/5 = 36/5 = 7 1/5. *Lao động thặng dư* này, do công nhân đem lại cho nhà tư bản nhờ cường độ lao động cao hơn của họ, bị nhà tư bản bỏ vào túi.

Giả sử, thời gian lao động cần thiết bằng 10, như vậy thì, với những tỷ lệ trước kia [giữa nhà tư bản và các công nhân của anh ta], trong sản phẩm [12 giờ lao động] công nhân sẽ nhận được 10/12, nghĩa là [sản phẩm] của 10 [giờ lao động]. Với tỷ lệ như trước, một giờ lao động tạo ra 1/12 sản phẩm của một ngày [lao động]; do đó, trong 10 giờ sản xuất ra được 10/12 sản phẩm, bằng 8 ta-le chẳng hạn. Với tỷ lệ hiện nay trong một giờ lao động công nhân tạo ra 16/12 = 4/3 = 1 1/3 ta-le, trong 3 giờ họ tạo ra được 4 ta-le, còn trong 6 giờ họ tạo ra được 8 ta-le kể trên[201]. Do đó, họ đem lại 6 giờ lao động thặng dư, trong khi trước kia họ chỉ đem lại có 2 giờ.}

{A. Xmít[202] có nhận xét đúng đắn về lợi nhuận trung bình, – tức là khoản lợi nhuận được quyết định hoàn toàn chỉ bởi khối lượng tư bản, – rằng đối với nó chẳng có gì quan trọng nếu, chẳng hạn – trong những điều kiện sản xuất khác như nhau – người ta sẽ sử dụng bạc thay

cho sắt hoặc dùng vàng thay cho bạc, nói chung là sử dụng một vật liệu nguyên sơ quý giá nào đó để làm nguyên liệu. Ở đây bộ phận tư bản được ứng ra, dưới hình thức nguyên liệu, có thể tăng lên hàng trăm lần và nhiều hơn thế, và do đó, cả lợi nhuận nữa cũng có thể tăng lên– cũng vẫn với tỷ suất lợi nhuận trung bình– mặc dù không diễn ra một sự thay đổi cỏn con nào trong tỷ lệ hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản.}

{Nhà kinh tế học người Mỹ Uây-len tỏ ra rất ngây thơ[203]. Vì giá trị thặng dư tương đối chỉ được tạo ra trong các ngành công nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp thuộc lĩnh vực sản xuất những hàng hóa đi vào tiêu dùng của công nhân, thành thử, đặc biệt trong những ngành này tư bản áp dụng hiệp tác, phân công lao động và máy móc và ở mức độ ít hơn nhiều trong ngành sản xuất vật phẩm xa xỉ, – cho nên ông ta kết luận rằng các nhà tư bản làm việc vì phúc lợi của người nghèo, chứ không phải của người giàu, và rằng, do đó, tư bản phát triển năng suất của mình vì lợi ích của người nghèo, chứ không phải của người giàu.}

Giá trị thặng dư trung bình, – ở đây không tính đến giá trị thặng dư tuyệt đối, mà chỉ xét đến giá trị thặng dư tương đối phát sinh từ việc giảm thời gian lao động cần thiết bằng cách phát triển lực lượng sản xuất của lao động, – là tổng các giá trị thặng dư được tạo ra trong tất cả các ngành sản xuất riêng lẻ, được xét theo tỷ lệ so với *tổng tư bản* được chi vào lao động sống. Tiếp nữa, vì sự phát triển của sức sản xuất diễn ra rất không đồng đều trong các ngành công nghiệp khác nhau (những ngành

công nghiệp sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt trực tiếp hoặc gián tiếp đi vào tiêu dùng của công nhân) và chẳng những không đồng đều, mà nhiều khi còn phát triển theo hướng trái ngược nhau, bởi vì năng suất lao động cũng [XVI – 1 011] gắn với các điều kiện thiên nhiên có thể làm giảm [tổng] năng suất, trong khi năng suất lao động có tăng {nhìn chung việc nghiên cứu mức độ các điều kiện thiên nhiên tác động đến năng suất lao động, không phụ thuộc vào sự phát triển của năng suất xã hội, mà thường khi còn bất chấp sự phát triển ấy, – sự nghiên cứu ấy thuộc vào phần xem xét địa tô}, cho nên kết quả là giá trị thặng dư trung bình ấy phải thấp hơn nhiều so với mức có thể trông đợi, nếu xét theo sự phát triển sức sản xuất trong những ngành công nghiệp riêng lẻ (quan trọng nhất). Đây vẫn lại là một trong những nguyên nhân cơ bản cho thấy tại sao tỷ suất giá trị thặng dư tuy có tăng lên, nhưng tăng lên không theo cùng tỷ lệ giảm đi của tư bản khả biến so với tổng tư bản. Điều này sẽ xảy ra trong trường hợp (với điều kiện là tỷ lệ này nói chung là chính xác; nó chính xác – như đã nêu ở trên[1*] – đối với tỷ suất giá trị thặng dư, nhưng không phải đối với [khối lượng] giá trị thặng dư), nếu như những sản phẩm của những ngành công nghiệp mà trong đó, tư bản khả biến giảm ở mức lớn nhất so với tư bản cố định v.v., theo cũng một tỷ lệ như chúng đi vào sự tiêu dùng của công

1* Xem tập này, tr. 501-504, 525-530.

nhân. Song, nếu chúng ta xét, chẳng hạn, tỷ lệ giữa các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp, thì ở đây tỷ lệ đó chính là một tỷ lệ đảo ngược[204].

Chúng ta hãy xét một ngành sản xuất riêng lẻ nào đó. Nếu trong ngành này diễn ra sự gia tăng của sức sản xuất thì sự gia tăng nêu trên – sự gia tăng này đã diễn ra trong ngành riêng lẻ ấy {trừ *ngành nông nghiệp*, bởi vì sản phẩm của nó, dưới dạng hạt giống, được dùng làm nguyên liệu cho chính nó, và đây vẫn lại là tính chất đặc thù của nông nghiệp} – tuyệt nhiên không trực tiếp làm tăng sức sản xuất trong ngành công nghiệp cung cấp nguyên liệu cho nó và ngành công nghiệp này thoạt đầu vẫn hoàn toàn không bị sự gia tăng ấy của sức sản xuất đụng chạm đến và có thể vẫn không đụng chạm đến cả trong tương lai. {Trong trường hợp nếu *chính* nguyên liệu *ấy* không trở nên rẻ đi thì nó vẫn không bị thay thế bởi một nguyên liệu rẻ hơn, giống như bông không thể bị thay thế bởi len cừu.} Song, năng suất [đã tăng lên] thể hiện ra ở chỗ cần có một lượng nguyên liệu lớn hơn để thu hút cùng một số lượng lao động. Do đó, bộ phận này của tư bản bất biến thoạt đầu tăng lên một cách vô điều kiện cùng với năng suất lao động tăng lên. Nếu 5 công nhân sản xuất ra một lượng sản phẩm bằng lượng sản phẩm được sản xuất ra của 50 công nhân [trước kia], hoặc nhiều hơn, thì 50 công nhân [giờ đây] chế biến một lượng nguyên liệu nhiều hơn 10 lần so với [50 công nhân trước kia]. Số lượng nguyên liệu [được chế biến] trước hết phải tăng lên theo cùng *một* tỷ lệ với tỷ lệ tăng lên của năng suất lao động. Hoặc giả định rằng 5

công nhân [giờ đây] sản xuất ra một lượng sản phẩm bằng lượng sản phẩm của 50 công nhân sản xuất ra [trước kia], và rằng 45 công nhân sẽ bị sa thải, như vậy thì giờ đây 5 [công nhân còn lại] cần có một khối lượng tư bản [chi vào nguyên liệu] 10 lần nhiều hơn là lượng tư bản mà 5 công nhân cần đến trước kia, hay là cần có một lượng tư bản bằng lượng tư bản trước kia cần có cho 50 công nhân. Bộ phận tư bản này tăng lên ít nhất 10 lần so với số tư bản chi vào lao động. {Trong trường hợp sử dụng [nguyên liệu] với quy mô lớn hơn, sự gia tăng ấy có thể bị giới hạn ở mức độ nào đó, nếu, một mặt, nhờ chất lượng cao hơn của lao động, số lượng phế liệu giảm đi tương đối, và nếu, mặt khác, những phế liệu ấy được tập trung một cách tuyệt đối, với số lượng lớn hơn, ở mức độ lớn hơn và chúng lại có thể được sử dụng một cách tốt hơn với tính cách là nguyên liệu trong ngành sản xuất mới khác; do đó, nếu trên thực tế cùng một thứ nguyên liệu phục vụ được lâu hơn là giá trị của nó. Điều đó cũng xảy ra, tuy ở mức độ không lớn.} Ngược lại, qua đây tuyệt nhiên không muốn nói rằng tư bản cố định – nhà xưởng, máy móc (thiết bị chiếu sáng v.v., nói chung là các vật liệu phụ trợ, ngoài tư bản cố định) – tăng lên theo cùng một tỷ lệ, theo ý nghĩa là lượng tư bản cố định cho 5 công nhân giờ đây nhiều hơn 10 lần so với lượng tư bản ấy cho 5 công nhân trước kia. Ngược lại. Mặc dù, với kích thước to lên, máy móc trở nên đắt hơn một cách tuyệt đối, song nó rẻ đi một cách tương đối. Đặc biệt, tình hình đó liên quan đến động lực, máy hơi nước v.v. mà chi phí sản xuất ra nó giảm đi (một cách tương đối) cùng với [sự tăng lên

về số lượng] của sức ngựa hay của những chỉ tiêu khác về công suất mà động lực ấy cung cấp. Do vậy, bộ phận ấy, nghĩa là *tổng tư bản bất biến*, không tăng lên [một cách tương đối], mặc dù nó tăng lên đáng kể *một cách tuyệt đối*, nhưng tuyệt nhiên không theo cùng một tỷ lệ tăng lên của sức sản xuất. Do đó, cả tổng tư bản cũng tăng lên một cách tương đối [XVI – 1 012], nhưng không theo cùng một tỷ lệ tăng của sức sản xuất.

Nếu trong số tư bản bằng 500 mà 300 được chi vào việc thuê công nhân, 150 chi vào nguyên liệu, và 50 chi vào công cụ lao động, thì, khi sức sản xuất tăng lên gấp đôi nhờ sử dụng máy móc, dù sao cũng phải chi 300 vào nguyên liệu, mà nếu sản phẩm nhiều hơn gấp đôi ấy do 30 công nhân sản xuất ra, thì sẽ phải chi 30 vào lao động; song, từ đó không thể kết luận rằng số chi phí vào máy móc v.v. cho 30 công nhân ấy tăng từ 50 lên đến 500, nghĩa là tăng lên 10 lần; chẳng hạn, khoản chi phí ấy tăng gấp đôi – lên đến 100, thành ra tổng tư bản sẽ giảm đi từ 500 xuống còn 430. Trong trường hợp này tỷ lệ giữa tư bản khả biến so với tổng tư bản sẽ là 30 : 430, tức là [khoảng] = 3/45 = 1/15 = 1 : 15. Trước kia nó được biểu thị bằng tỷ lệ 300 : 500 = 300/500 = 3 : 5; 1/15 = 3/45, còn 3/5 = 27/45. [Như vậy, tỷ lệ giữa tư bản khả biến so với tổng tư bản đã tăng lên 9 lần], mặc dù tổng tư bản cần có để sản xuất ra một giá trị thặng dư xác định lại đã giảm đi. Giả sử, trong trường hợp thứ nhất giá trị thặng dư bằng 2 giờ trong số 12 giờ, tức là bằng 2/12, còn trong trường hợp thứ hai thì bằng 4/12, hay là 1/3[205].

Trong trường hợp thứ nhất, 1/6 của 300 (nếu như [tiền

công] của một công nhân = 1 ta-le) đem lại [giá trị thặng dư] bằng 50. Nó đem lại [tỷ suất lợi nhuận] 10% tính trên số tư bản bằng 500.

Trong trường hợp thứ hai, 1/3 của 30 đem lại [giá trị thặng dư] bằng 10. Để sản xuất ra 10 ấy, cần lượng tư bản bằng [khoảng] 450. Giả sử, với tỷ suất mới ấy, có 300 công nhân được sử dụng, như thế họ sẽ sản xuất được một [giá trị thặng dư bằng] 100. Tổng tư bản sẽ tăng lên đến 450 × 10 = 4500 để sản xuất ra một [giá trị thặng dư bằng] 100. Với tỷ lệ trước đây [giữa giá trị thặng dư so với tư bản ứng ra] người ta cần có 1000 để sản xuất ra 100.

Song, giả sử tư bản cố định đã giảm đi nhiều hơn nữa, có thể là không tương ứng với mức tăng lên của sức sản xuất. Nếu 30 công nhân sản xuất ra được bằng lượng sản xuất ra của 300 công nhân trước kia, thì vẫn như trước kia, họ cần có – trong 500 – 150 chi vào nguyên liệu, 30 chi vào lao động (mà trước kia thì cần có 300), song có thể là chỉ có 100 chi vào tư bản cố định. Giờ đây tổng tư bản bằng 280, trong đó tư bản khả biến là 3/28, hay là [khoảng] 1/9, [XVI – 1 013] trong khi ấy, trước kia tư bản ấy bằng 3/5 (300 trên 500).

Nếu giờ đây giá trị thặng dư tăng lên 5 lần thì 30 công nhân sẽ đem lại giá trị thặng dư bằng 50, ở nơi mà 300 đã đem lại giá trị thặng dư bằng 10. Do đó, nếu 300 [công nhân đem lại giá trị thặng dư bằng] 30, thì 30 [công nhân, với năng suất mới] sẽ đem lại 150.

Trong trường hợp thứ nhất, tổng tư bản bằng 500, trong trường hợp thứ hai – 280, để giờ đây đem lại một

[giá trị thặng dư bằng] 150, do đó, nhiều hơn [tư bản bằng] 500 trước kia đem lại.

Sức sản xuất tăng lên cho phép sản xuất được nhiều hàng hóa hơn trong cùng một thời gian lao động. Do đó, sự gia tăng ấy làm tăng không phải giá trị trao đổi của những hàng hóa được sản xuất ra theo cách ấy, mà chỉ làm tăng số lượng những hàng hóa ấy mà thôi; trái lại, sự gia tăng ấy của sức sản xuất làm giảm giá trị trao đổi của mỗi đơn vị hàng hóa, trong khi giá trị của khối lượng hàng hóa được sản xuất ra trong một thời gian xác định vẫn *nguyên như trước*.

Năng suất tăng lên có nghĩa là cùng một nguyên liệu, khi chuyển hóa thành sản phẩm, tiêu hao ít lao động hơn, hay là cùng một khoảng thời gian lao động đòi hỏi một lượng nguyên liệu nhiều hơn để hấp thụ và chuyển hóa chúng thành sản phẩm.

Ví dụ, một pao sợi đòi hỏi một lượng bông như nhau, bất kể cần có nhiều hay ít lao động để chuyển hóa bông thành sợi. Nếu năng suất của thợ kéo sợi tăng lên thì một lượng bông xác định– chứa đựng trong một pao sợi – tiêu hao ít lao động hơn. Do vậy, pao sợi giảm giá trị, trở nên rẻ hơn. Nếu trong một giờ sẽ chế biến được một lượng bông nhiều hơn 20 lần thành sợi so với trước kia, ví dụ: 20 pao thay vì 1 pao, thì mỗi pao sợi sẽ giảm giá trị xuống còn 1/20 phần cấu thành của giá trị mà lao động kéo sợi nhập vào mỗi pao sợi ấy, cũng vậy sự chênh lệch về giá trị giữa một pao bông và một pao sợi (không kể đến giá trị của tư bản cố định là giá trị ngoài đó ra còn chứa dựng trong sợi) giảm

xuống còn 1/20. Mặc dù giờ đây giá trị của sản phẩm được tạo ra trong cùng một thời gian sẽ lớn hơn trước, nhưng đó không phải là vì đã tạo ra được giá trị mới nhiều hơn, mà chỉ vì có nhiều bông hơn được chuyển hóa thành sợi, mà giá trị của số bông ấy, theo giả định, vẫn giữ nguyên như trước. Giá trị mới được tạo ra, nếu xét về khối lượng của nó, đối với 20 pao sợi vẫn nguyên như trước đối với một pao sợi. Với phương thức sản xuất mới thì đối với một pao sợi giá trị ấy đã giảm xuống còn bằng 1/20 giá trị trước kia.

Do đó, nếu giả định rằng hàng hóa được bán ra theo giá trị của chúng, thì sức sản xuất tăng lên sẽ tạo ra (trừ ngoại lệ đã nêu ở trên[1*]) giá trị thặng dư chỉ trong trường hợp hàng hóa rẻ đi làm giảm chi phí sản xuất ra sức lao động, vì thế làm giảm thời gian lao động cần thiết, do đó, kéo dài thêm thời gian lao động thặng dư.

Vì vậy, sản phẩm của từng lĩnh vực sản xuất riêng lẻ có thể tạo ra giá trị thặng dư chỉ trong chừng mực sản phẩm *đặc biệt* ấy nói chung nhập vào tiêu dùng của công nhân. Song, mỗi sản phẩm ấy – vì sự phân công lao động đã phát triển bên trong xã hội là tiền đề cơ bản của sự phát triển [sản xuất] hàng hóa nói chung và, ở mức độ lớn hơn, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, – chỉ tạo ra phần *tương ứng* trong tổng tiêu dùng của công nhân. Do đó, sức sản xuất trong từng lĩnh vực riêng lẻ tăng lên sẽ tạo ra giá trị thặng dư *tuyệt nhiên không cân xứng với mức tăng của sức sản xuất*, mà chỉ theo một tỷ lệ nhỏ hơn

1* Xem tập này, tr. 531-535.

nhiều, như tỷ lệ theo đó sản phẩm của từng lĩnh vực ấy tạo ra phần *tương ứng* trong tổng tiêu dùng của công nhân. Nếu sản phẩm bằng 1/10 tổng tiêu dùng của công nhân thì sức sản xuất tăng lên gấp đôi sẽ cho phép sản xuất ra được 2/10 tổng tiêu dùng của công nhân trong cùng một thời gian như trước kia đã sản xuất ra 1/10. 1/10 tiền công sẽ giảm xuống còn 1/20, hay là giảm đi 50%, trong khi sức sản xuất sẽ tăng lên 100%. 50% của 1/10 x = 5% của x. Ví dụ, thêm 5% vào 100 sẽ thành 105, còn 50% của 100/10, hay là 10, thì tạo thành 5, nghĩa là cũng con số như thế. Sức sản xuất tăng lên 100% sẽ làm– trong trường hợp này – tiền công giảm đi 5%. [XVI – 1 014] Qua đó thấy rõ tại sao sự gia tăng ghê gớm của sức sản xuất trong những ngành công nghiệp riêng lẻ lại có một tỷ lệ mất cân xứng tuyệt đối so với sự giảm sút của tiền công hoặc so với sự tăng lên của giá trị thặng dư tương đối. Vì vậy mà cả tư bản cũng tăng lên – trong chừng mực điều đó phụ thuộc vào giá trị thặng dư, là điều mà ở đây cần làm rõ một cách chi tiết hơn – hoàn toàn không tương ứng với mức gia tăng của sức sản xuất của lao động.

Chỉ khi nào sức sản xuất tăng lên với cùng mức độ như nhau trong tất cả các ngành công nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất ra các sản phẩm tiêu dùng của công nhân, thì tỷ lệ tăng của giá trị thặng dư mới có thể tương ứng với tỷ lệ tăng của sức sản xuất. Song, làm gì có chuyện đó. Trong các ngành khác nhau ấy, sức sản xuất tăng với mức độ rất khác nhau. Nhiều khi ngay cả trong những ngành khác nhau ấy cũng diễn ra sự vận động theo

hướng ngược chiều (điều này nảy sinh một phần từ tình trạng vô chính phủ đặc trưng cho sự cạnh tranh, và từ tính đặc thù của nền sản xuất tư sản, một phần là do sức sản xuất của lao động có liên quan với cả những điều kiện tự nhiên nhiều khi trở nên ít hiệu quả hơn, tùy vào mức độ gia tăng của năng suất, vì năng suất ấy tùy thuộc vào các điều kiện xã hội), thành thử trong một số lĩnh vực năng suất lao động tăng lên, trong khi ở những lĩnh vực khác thì năng suất lại giảm. {Ví dụ, có thể đơn giản kể đến ảnh hưởng của bốn mùa trong năm mà phần lớn quyết định việc [sản xuất ra] tất cả các dạng nguyên liệu cho công nghiệp, hành động triệt phá rừng, sự cạn kiệt tại các mỏ than đá, các mỏ khoáng sản v.v..} Do vậy, mức tăng của tổng năng suất trung bình của lao động dứt khoát luôn luôn tỏ ra ít hơn nhiều so với mức tăng năng suất ở một số lĩnh vực sản xuất đặc biệt; và cho đến nay ở một trong số những ngành sản xuất chủ yếu mà sản phẩm của nó đi vào tiêu dùng của công nhân, tức là trong ngành nông nghiệp, mức tăng năng suất ấy hoàn toàn không tương xứng với sức sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến. Mặt khác, sự phát triển sức sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp lại không gây ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp đến sự sản xuất ra sức lao động, do đó, đến việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối. Và điều đó diễn ra bất chấp sự phát triển của sức sản xuất biểu hiện không những ở chỗ nó làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư, mà còn biểu hiện ở chỗ nó làm giảm (một cách tương đối) số lượng công nhân.

Do vậy, [thứ nhất] giá trị thặng dư tăng lên tuyệt

nhiên không cân xứng với mức tăng của sức sản xuất ở các ngành sản xuất riêng lẻ, và thứ hai, sự tăng lên ấy của giá trị thặng dư luôn luôn ít hơn mức tăng của sức sản xuất của tư bản ở trong *tất cả* các ngành công nghiệp (do vậy, cả ở những ngành công nghiệp mà sản phẩm của chúng không trực tiếp, cũng không gián tiếp đi vào sản xuất ra sức lao động). Vì vậy, sự tích lũy tư bản tăng lên không theo cùng tỷ lệ tăng lên của sức sản xuất trong một ngành riêng lẻ nào đó, và thậm chí cũng không theo cùng một tỷ lệ tăng của sức sản xuất trong tất cả các ngành, mà chỉ theo một tỷ lệ trung bình như tỷ lệ tăng của sức sản xuất *ở tất cả* các ngành công nghiệp, mà sản phẩm của chúng trực tiếp hoặc gián tiếp đi vào tổng tiêu dùng của công nhân.

Giá trị của hàng hóa được quy định bởi tổng thời gian lao động, *thời gian lao động quá khứ* và *thời gian lao động sống* nhập vào hàng hóa ấy; chứa đựng trong hàng hóa ấy, do đó, không chỉ bởi thời gian lao động được nhập vào trong quá trình sản xuất cuối cùng mà từ đó hàng hóa đi ra với tính cách là hàng hóa, mà còn bởi lao động sau cùng được nhập vào và được chứa đựng trong tư bản cố định và tư bản lưu động, hay là trong các điều kiện của sản xuất, – nghĩa là bởi thời gian lao động chứa đựng trong các máy móc v.v., trong các vật liệu phụ trợ và nguyên liệu, vì giá trị của chúng lại biểu hiện ra ở trong hàng hóa, điều đó hoàn toàn có thật, nếu ta tính đến nguyên liệu và [XVI – 1 015] những vật liệu phụ trợ,

trong khi ấy giá trị của tư bản cố định lại biểu hiện ra chỉ một phần trong sản phẩm – tương ứng với mức hao mòn của tư bản cố định.

Nếu giá trị của một hàng hóa nào đó gồm ¼ là tư bản bất biến và ¾ là tiền công; nếu nhờ sức sản xuất tăng trong ngành riêng lẻ này mà khối lượng lao động sống được sử dụng đã giảm từ ¾ xuống còn ¼ và nhờ đó số lượng công nhân được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa sẽ giảm từ ¾ xuống còn ¼, thì – trong điều kiện sức sản xuất của ¼ lao động cũng ở mức như sức sản xuất của ¾ trước kia (không lớn hơn) – giá trị của tư bản cố định mới và của tư bản lưu động mới, trừ nguyên liệu chiếm ¼, sẽ có thể tăng lên đến 2/4. Khi ấy, giá trị của hàng hóa vẫn không thay đổi, mặc dù lao động có thể trở nên có năng suất hơn theo tỷ lệ ¾ : ¼ = 3 : 1, nghĩa là sức sản xuất của nó sẽ tăng lên ba lần. Do đó, vì giá trị của nguyên liệu vẫn không thay đổi, nên tư bản cố định và lưu động mới sẽ không thể tăng lên đến bằng 2/4 giá trị trước kia của hàng hóa, để cho hàng hóa trở nên rẻ hơn, để cho chi phí sản xuất hàng hóa thực sự giảm đi. Hoặc sự chênh lệch giữa thời gian lao động mới và cũ sẽ phải lớn hơn là mức chênh lệch giữa giá trị của tư bản bất biến cũ và mới (trừ nguyên liệu). Với tính cách là điều kiện của lao động, lượng lao động quá khứ không được nhập vào nhiều hơn ở mức ngang bằng với mức giảm đi của lao động sống. Nếu ¼ công nhân sản xuất ra *nhiều hơn* là ¾ trước kia, thành thử năng suất lao động của họ sẽ tăng lên ở mức lớn hơn so với mức giảm đi của số

lượng công nhân, hoặc là mức giảm đi của tổng thời gian lao động, – thì tư bản bất biến mới có thể {ở đây chúng ta gác lại một bên giá trị thặng dư và chỉ nói đến giá trị thặng dư của loại hàng hóa dứt khoát quyết định giá trị thặng dư, bởi vì giá trị của nó giảm sẽ quyết định chi phí sản xuất sức lao động giảm đi} tăng lên đến 2/4 và thậm chí cao hơn 2/4, miễn sao nó phải tăng lên theo cùng một tỷ lệ với sự tăng lên của sức sản xuất của lao động mới.

Song, tiếp nữa, tỷ lệ này [giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến] hình thành cũng còn bởi lẽ 1) tư bản cố định chỉ từng phần nhập vào giá trị của hàng hóa; 2) các vật liệu phụ trợ như: số than được tiêu dùng, việc sưởi ấm, chiếu sáng v.v. đã được tiết kiệm một cách tương đối nhờ lao động có quy mô lớn hơn, tuy tổng giá trị của những phụ liệu ấy tăng lên, do vậy mỗi đơn vị hàng hóa chứa đựng bộ phận hợp thành đã giảm xuống trong giá trị của chúng. Song, đồng thời vẫn tồn tại điều kiện trước kia, nghĩa là sự tăng lên của bộ phận hợp thành giá trị, bộ phận này gồm khoản hao mòn máy móc, cũng như gồm các phụ liệu, và nó nhập vào mỗi đơn vị hàng hóa, – nhỏ hơn mức chênh lệch về năng suất giữa lao động mới và lao động cũ. Điều đó dù sao cũng không loại trừ khả năng là để có tổng khối lượng hàng hóa, chẳng hạn, để có một số lượng pao sợi nào đó được sản xuất ra trong một khoảng thời gian nào đó, chẳng hạn, trong một ngày, – cần phải có một lượng như vậy hoặc thậm chí lớn hơn về tư bản bất biến mới, lớn hơn so với lượng tư bản trước kia đã được chi phí dưới hình thức tiền công. Chỉ có đơn

vị hàng hóa là đòi hỏi một lượng [tư bản bất biến] ít hơn. Vậy, nếu giả định rằng ¼ của *n* công nhân trong một ngày sản xuất ra được đúng một số lượng sản phẩm mà trước kia ¾ của *n* công nhân đã sản xuất ra, thì quy luật mang tính chất tuyệt đối, bởi vì so với ¼ ấy của *n* công nhân khối lượng hàng hóa được sản xuất ra vẫn nguyên như trước so với ¾ của *n* công nhân. Do đó, giá trị của một đơn vị hàng hóa *chỉ* có thể giảm trong trường hợp tư bản bất biến mới ít hơn lượng tư bản trước kia được chi vào tiền công, nhưng giờ đây đã mất đi rồi. Do đó, có thể nói – theo nghĩa tuyệt đối – rằng theo tỷ lệ mà *một lượng lao động ít hơn thay thế một lượng lao động nhiều hơn*, – mà tỷ lệ này [XVI– 1 016] không nhất thiết phải đồng nhất, mà có thể lớn hơn và thường là lớn hơn tỷ lệ giảm của số lượng công nhân (số lượng tương đối các công nhân), – lượng tư bản bất biến chứa đựng trong hàng hóa {trên thực tế thì cả lợi tức và lợi nhuận của *tổng* tư bản bất biến tuy nhập vào quá trình lao động nhưng không nhập vào quá trình tạo ra giá trị} phải lớn hơn là tỷ lệ tăng của tư bản bất biến mới (ở đây không tính đến nguyên liệu). Đó chỉ là quan điểm khác với cách xem xét một chiều giá trị thặng dư. Quan điểm này cần được trình bày trong phần "*Chi phí sản xuất*"[1*].

Tuy vậy, điều đó vẫn không ngăn cản (vì phương thức tái sản xuất ra tư bản cố định) tổng tư bản {do đó, cả cái

1* Xem tập này, tr.433-483.

bộ phận của nó không *được tiêu dùng* trong quá trình lao động, nhưng tuy vậy vẫn nhập vào quá trình ấy} trở nên lớn hơn một cách tuyệt đối so với tổng tư bản trước kia.

Do đó, có tình hình là nếu 1 công nhân thay thế 10 công nhân, chẳng hạn, thì lượng tư bản dùng cho anh ta dưới hình thức máy móc v.v. và các vật liệu phụ trợ – vì tư bản này nhập vào sản phẩm do công nhân tạo ra – trở nên ít hơn lượng tư bản trước kia cần thiết cho 10 công nhân. Ở đây, phần tư bản chi vào lao động đã giảm đi 10 lần, song, có thể tư bản bất biến mới sẽ chỉ tăng lên 8 lần. Do đó, xét trên góc độ này thì phần tư bản chi vào lao động sẽ giảm đi không tỷ lệ với mức [tăng] của số tư bản cần thiết cho việc thực hiện phần tư bản chi vào lao động. Nói cách khác, tổng số tư bản đi vào sản xuất của một công nhân thì ít hơn là tổng số tư bản đi vào sản xuất của 10 công nhân được anh ta thay thế. Và mặc dù bộ phận tư bản chi vào tiền công đã giảm đi 10 lần so với phần tư bản trước đó, nhưng nó vẫn chiếm phần lớn hơn – lớn hơn $^1/_{10}$ – trong tư bản mới này, vì tư bản mới này đi vào sản xuất của một công nhân, tự nó trở nên *ít hơn* so với tư bản cũ đã đi vào sản xuất của 10 công nhân.

Song, mặt khác, tổng tư bản cần thiết với tính cách là điều kiện sản xuất để có được sự tăng năng suất ấy của lao động – cụ thể là bao gồm bộ phận tư bản không nhập vào sản phẩm với tính cách là phần hao mòn, mà ngược lại, chỉ được tiêu dùng trong một loạt thời kỳ lao động – thì lớn hơn, có thể lớn hơn nhiều, so với tổng tư bản trước kia, thành thử bộ phận tổng tư bản chi vào lao động đã

giảm đi với tỷ lệ còn lớn hơn mức tăng năng suất của lao động. Tư bản cố định, nghĩa là năng suất lao động mà càng phát triển thì bộ phận tư bản không được tiêu dùng đó sẽ càng lớn, và bộ phận tư bản chi vào lao động sẽ càng ít so với tổng tư bản. Xét từ góc độ ấy có thể tưởng rằng {tuy nhiên, cả tổng tư bản cũng không thể tăng sao cho lợi tức và lợi nhuận của tư bản ấy làm tăng chi phí sản xuất hàng hóa với cùng mức độ như mức độ tăng lên của năng suất lao động}, tựa hồ như lượng tư bản tăng nhanh hơn là năng suất lao động. Điều đó chỉ có nghĩa là trong số tư bản được sản xuất ra hàng năm thì cái bộ phận được chuyển hóa thành tư bản cố định thường xuyên tăng lên so với bộ phận tư bản chi vào tiền công; tuy nhiên, điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là tổng tư bản– tổng tư bản này được chuyển hóa một phần thành tư bản cố định, một phần thành tiền công – tăng lên cũng nhanh như năng suất lao động.

Như thế, phần tư bản chi vào lao động giảm đi, và điều đó diễn ra ở mức độ còn lớn hơn nếu cũng đồng thời *được tính đến* sự tăng lên của bộ phận tư bản gồm nguyên liệu.

[XVI – 1 017] Chúng ta hãy xét trường hợp cuối cùng (ngành chăn nuôi cừu với quy mô hiện đại, ở nơi mà trước kia nền tiểu nông chiếm ưu thế). Nhưng ở đây người ta so sánh *hai ngành sản xuất khác nhau.* Khối lượng lao động, – hay là khối lượng tư bản chi vào tiền công, mà ở đây tiền công không được tính đến, – thì thật to lớn. Do vậy, cả tư bản bất biến cũng có thể tăng lên ở mức độ lớn. Và điều rất đáng ngờ là tổng tư bản tính cho một người chăn cừu ở đây lại lớn hơn tổng số những tư bản trước kia được sử dụng cho mấy trăm người chăn cừu.

Vẫn còn chưa biết được là trong những ngành sản xuất riêng lẻ, nơi có mức tăng hết sức lớn của tổng tư bản thì liệu nói chung có thu được lợi nhuận hay không từ lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra trong những ngành ấy, chứ không phải ngược lại – thông qua các vụ thanh toán qua lại giữa các nhà tư bản với nhau, từ tổng giá trị thặng dư do toàn bộ các nhà tư bản sản xuất ra gộp lại.

Có nhiều cách tăng sức sản xuất, đặc biệt trong điều kiện có sử dụng máy móc, hoàn toàn không đòi hỏi bất kỳ một sự tăng thêm tương đối nào về chi phí tư bản; thường là những cách ấy chỉ đòi hỏi những thay đổi tương đối không tốn kém ở bộ phận máy móc cung cấp động lực v.v.. Hãy xem các ví dụ[206]. Ở đây sức sản xuất tăng lên hết sức nhiều so với lượng tư bản tương đối được đầu tư vào một công nhân cũng như vào một đơn vị hàng hóa. Do đó, ở đây – thậm chí nếu bộ phận tư bản chi vào nguyên liệu tăng lên nhanh hơn – không thấy có một sự giảm sút đáng chú ý của tỷ suất lợi nhuận, chí ít cũng trong chừng mực sự giảm sút ấy có thể bắt nguồn từ sự tăng lên của phần tư bản này. Mặt khác, mặc dù ở đây tư bản tăng lên, một cách tương đối, không nhiều đến thế, – ở đây như nói chung tình hình này diễn ra trong trường hợp chung, quả thật là phần lớn khối lượng tư bản được sử dụng một cách tuyệt đối, vì vậy sự tích tụ tư bản, hay là quy mô diễn ra lao động, phải tăng lên ở mức độ rất lớn. Những máy hơi nước có công suất mạnh hơn (có số lượng sức ngựa lớn hơn) thì đắt hơn một cách tuyệt đối so với những máy hơi nước có công suất nhỏ hơn.

Song, giá của chúng lại giảm một cách tương đối. Nhưng việc sử dụng chúng đòi hỏi những chi phí tư bản lớn hơn, một sự tích tụ tư bản lớn hơn vào tay một người. Một nhà xưởng có quy mô lớn hơn thì đắt hơn một cách tuyệt đối, nhưng rẻ hơn một cách tương đối so với nhà xưởng có quy mô nhỏ hơn. Nếu mỗi phần tương ứng của tổng tư bản nhỏ hơn so với tổng tư bản được sử dụng bởi lao động tiết kiệm, thì trong đa số trường hợp bộ phận tương ứng ấy chỉ có thể được sử dụng với những tỷ lệ bội số làm tăng một cách ngoại lệ tổng số lượng tư bản được sử dụng, đặc biệt làm tăng phần tổng tư bản không được tiêu dùng trong một vòng chu chuyển, tức cái phần tư bản mà việc tiêu dùng nó kéo dài trong suốt thời kỳ nhiều năm của những vòng chu chuyển. Sức sản xuất nói chung chỉ tăng lên với mức độ ngoại lệ khi diễn ra những công việc loại đó trên quy mô lớn, bởi vì chỉ theo cách như thế này:

1) có thể áp dụng đúng đắn nguyên tắc những tỷ lệ bội số được lấy làm cơ sở cho hiệp tác giản đơn và nguyên tắc này lại phát huy tác dụng, khi có sự phân công lao động và sử dụng máy móc. (Xem tác phẩm của *Báp-bít-giơ*[207] bàn về cách nguyên tắc này làm tăng quy mô sản xuất, nghĩa là làm tăng sự tích tụ tư bản.)

2) Nói chung, khối lượng công nhân được sử dụng trên quy mô mới càng lớn thì phần tư bản cố định đi [vào chi phí sản xuất] với tư cách sự khấu hao nhà xưởng v.v. lại càng nhỏ đi một cách tương đối, tác động của nguyên tắc giảm chi phí sản xuất thông qua việc cùng sử dụng chung cùng một loại những giá trị sử dụng, như thiết bị chiếu sáng, sưởi ấm, kết hợp động lực v.v., càng rộng hơn,

[XVI – 1 018] lại càng có thể sử dụng những công cụ sản xuất đắt hơn một cách tuyệt đối nhưng lại rẻ hơn một cách tương đối.

[Nêu lên] tình hình là một số ngành sản xuất – đường sắt, các kênh đào v.v. – có sử dụng nhiều tư bản cố định, lại không phải là những nguồn giá trị thặng dư độc lập, vì ở đây có tỷ lệ quá nhỏ giữa lao động bị bóc lột và tư bản được chi phí.

Để bổ sung vào trang trước[1*] thì còn cần nhận xét thêm như sau.

Có thể, nếu cần một lượng tư bản 500 cho 20 công nhân, và chỉ cần tổng tư bản 400 cho 2 công nhân, thì giờ đây cần phải sử dụng 2000 công nhân, do đó, cần có tư bản 400 000, để bằng cách đó sử dụng có hiệu quả [tất cả] những bộ phận tương ứng bằng 400. Trên đây đã chỉ rõ rằng[2*] ngay cả với tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng lên thì số lượng– đã giảm đi một cách tương đối– những công nhân bị bóc lột có thể được cân bằng chỉ bằng biện pháp tăng mạnh lượng lao động.

Điều này biểu lộ trong cạnh tranh. Ngay khi sáng chế mới ở đây được áp dụng một cách phổ biến thì tỷ suất lợi nhuận trở nên quá nhỏ, cho nên tư bản nhỏ không thể tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kể trên. Nhìn chung khối lượng những điều kiện sản xuất cần thiết tăng

---

1* Xem tập này, tr. 547-549.

2* Xem tập này, tr. 519-520, 525-530.

lên đến mức khiến cho một con số tối thiểu nào đó xuất hiện, vả lại một con số tối thiểu đáng kể; trong tương lai điều đó dẫn đến chỗ đẩy tất cả những tư bản nhỏ hơn ra khỏi ngành sản xuất đã biết. Chỉ trong giai đoạn ban đầu của quá trình ứng dụng những sáng chế cơ khí thì những tư bản nhỏ còn khả năng sử dụng những sáng chế ấy trong mỗi lĩnh vực sản xuất.

Tư bản tăng lên bao hàm sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận chỉ trong chừng mực xuất hiện – cùng với sự tăng lên đó của tư bản – những thay đổi đã xét đến trên đây về các bộ phận cấu thành hữu cơ của nó. Song, bất chấp những thay đổi thường xuyên hàng ngày trong phương thức sản xuất, tư bản hoặc một bộ phận đáng kể của nó, trong một thời gian nào đó – nhiều hay ít –, vẫn tiếp tục được tích lũy trên cơ sở một tỷ lệ trung bình nào đó giữa những bộ phận cấu thành ấy, thành thử, tuy nó tăng lên, nhưng không xuất hiện một thay đổi hữu cơ nào trong các bộ phận cấu thành của nó.

Mặt khác, sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận nhờ tư bản tăng lên có thể bị áp đặt – vì khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận [tăng lên] – chỉ trong chừng mực tỷ suất lợi nhuận giảm đi không tương xứng với sự tăng lên của tư bản[208]. Trên đây đã xem xét những trở ngại ngăn cản điều đó[1*].

1* Xem tập này, tr. 481-539.

Số dư thừa tuyệt đối về tư bản.

Số lượng công nhân tăng lên v.v., mặc dù tư bản khả biến hoặc tư bản chi phí vào tiền công giảm đi một cách tương đối, – lại diễn ra không phải trong tất cả các lĩnh vực [XVI – 1 019] sản xuất, ví dụ, trong nông nghiệp không diễn ra sự tăng lên của số lượng công nhân. Ở đây yếu tố lao động sống giảm đi một cách tuyệt đối.

Khối lượng lao động tăng lên dựa trên hạ tầng cơ sở mới của sản xuất là điều cần thiết, một phần là để hoàn bù tỷ suất lợi nhuận đã giảm bằng khối lượng lợi nhuận, một phần là để hoàn bù khối lượng giá trị thặng dư đã giảm đi trong khi tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, do số lượng những công nhân bị bóc lột giảm đi một cách tuyệt đối, – hoàn bù bằng cách tăng số lượng công nhân ở trình độ sản xuất mới. Sau cùng là nguyên tắc bội số đã được đề cập ở trên.

Nhưng người ta có thể nói rằng nếu ở trong lĩnh vực sản xuất I nào đó, tư bản khả biến giảm đi, thì tư bản ấy lại tăng lên ở những lĩnh vực khác, cụ thể là ở những lĩnh vực sản xuất ra tư bản bất biến được tiêu dùng trong lĩnh vực sản xuất I. Tuy nhiên, ở đây biểu hiện cùng một tỷ lệ, ví dụ, trong ngành sản xuất máy móc, trong ngành sản xuất nguyên liệu, các vật liệu phụ trợ như than đá. Xu hướng này mang tính chất phổ biến, mặc dù nó chỉ được dần dần thực hiện trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau. Đối trọng với điều đó là sự gia tăng số lượng của chính những lĩnh vực sản xuất. Tuy nhiên, đó chỉ là

nhu cầu của nền kinh tế tư sản muốn số lượng những người chỉ sống bằng lao động tăng lên một cách tuyệt đối, mặc dù số lượng ấy giảm đi một cách tương đối. Bởi vì trong những điều kiện của nền kinh tế tư sản thì sức lao động trở nên thừa một khi không còn nhu cầu bóc lột nó hàng ngày trong suốt 12 – 15 giờ. Một sự phát triển sức sản xuất khiến số lượng công nhân giảm đi một cách tuyệt đối, nghĩa là thật sự đem lại cơ hội cho toàn thể dân tộc tiến hành hoạt động tổng sản xuất của mình trong một khoảng thời gian ít hơn, – một sự phát triển như vậy sẽ gây ra một cuộc cách mạng, vì điều đó có nghĩa là làm mất giá đa số dân cư. Ở đây lại bộc lộ giới hạn của nền sản xuất tư sản, cũng như bộc lộ sự thật là nó tuyệt nhiên không phải là hình thức phát triển tuyệt đối của sức sản xuất, mà trái lại, vào một thời điểm xác định nó sẽ xung đột với sự phát triển ấy. Xung đột ấy thường xuyên biểu hiện một phần qua các cuộc khủng hoảng v.v. diễn ra do hậu quả của tình trạng lúc thì bộ phận này, lúc thì bộ phận kia của giai cấp công nhân thay nhau trở thành thừa trong lĩnh vực công việc trước kia của mình. Giới hạn của nền sản xuất tư sản là thời gian thặng dư của công nhân; thời gian thặng dư tuyệt đối mà xã hội giành được thì lại *không được* nền sản xuất tư sản *quan tâm đến*. Vì vậy, [đối với nền sản xuất ấy] *sự phát triển của sức sản xuất* chỉ quan trọng trong chừng mực nó làm tăng thời gian lao động thặng dư của người công nhân, nhưng không phải vì nó nói chung làm giảm thời gian lao động dành cho sản xuất vật chất; như vậy, nền sản xuất tư sản vận động trong khuôn khổ của sự đối lập.

Tỷ suất giá trị thặng dư – nghĩa là tỷ lệ giữa thời gian lao động thặng dư so với thời gian lao động cần thiết đối với một công nhân (do đó, vì giá trị thặng dư trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau không bị biến động bởi tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, bởi thời gian chu chuyển v.v.) – tự nó được san bằng trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, và đó là *cơ sở của tỷ suất lợi nhuận chung*. (Những sự biến động đụng chạm bằng cách ấy đến những chi phí cần thiết của sản xuất thì được san bằng bởi sự cạnh tranh của các nhà tư bản, bởi những nhân tố khác nhau được họ tính đến khi phân phối tổng giá trị thặng dư giữa họ với nhau).

[XVI – 1 020] Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên chỉ có nghĩa là chi phí sản xuất ra sức lao động, do đó, thời gian lao động cần thiết giảm đi cân xứng với mức độ *từng* sản phẩm riêng lẻ của một lĩnh vực sản xuất nào đó – sản phẩm này đã trở nên rẻ hơn – đi vào tổng tiêu dùng của công nhân. Do vậy, sự rẻ đi ấy của sức lao động, sự giảm đi của thời gian lao động cần thiết, sự tăng lên của thời gian lao động tuyệt đối diễn ra đồng đều và ảnh hưởng đồng đều đến tất cả các lĩnh vực sản xuất tư bản chủ nghĩa, - không những chỉ đến những lĩnh vực trong đó diễn ra sự phát triển của sức sản xuất, mà cũng ảnh hưởng đến cả những lĩnh vực mà sản phẩm của chúng hoàn toàn không đi vào tiêu dùng của người công nhân, do đó, trong những lĩnh vực ấy sự phát triển của sức sản xuất không thể tạo ra được giá trị thặng dư tương đối. (Qua đó thấy rằng trong điều kiện có sự cạnh tranh, một

khi chấm dứt sự độc quyền của một phát kiến mới, thì giá cả của sản phẩm, vì lý do đó, được quy thành chi phí sản xuất của sản phẩm ấy.)

Do đó, nếu 20 công nhân – mà mỗi người trong số đó thực hiện 2 giờ lao động thặng dư – được thay thế bằng hai công nhân thì, như chúng ta đã thấy ở trên đây[1*], đúng là hai công nhân ấy, bất luận trong hoàn cảnh nào, cũng không thể thực hiện được một lượng lao động thặng dư bằng lượng lao động thặng dư của 20 công nhân trước kia. Song, trong tất cả các lĩnh vực sản xuất lao động thặng dư tăng lên một cách cân xứng với sự rẻ đi của sản phẩm do 2 công nhân sản xuất ra, và nó tăng lên trong các lĩnh vực ấy mà không có sự thay đổi nào đối với các bộ phận cấu thành hữu cơ của những tư bản do những ngành ấy sử dụng.

Mặt khác, tác động phổ biến ấy cũng làm đắt lên những sản phẩm của lĩnh vực sản xuất đi vào tái sản xuất ra sức lao động, sự đắt lên ấy có thể hoàn toàn, hoặc một phần, thủ tiêu giá trị thặng dư đó.

Song, ở trường hợp thứ nhất thời gian lao động thặng dư thu hoạch được cần được đánh giá không phải bằng số lượng thời gian ấy trong lĩnh vực sản xuất, trong đó đã diễn ra sự gia tăng sức sản xuất, mà bằng tổng số giảm đi của thời gian lao động cần thiết trong *tất cả* các lĩnh vực sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Và càng có sự lan rộng của tỷ lệ mà theo đó – trong

1* Xem tập này, tr.493-496, 524-527.

tất cả hoặc trong đa số lĩnh vực sản xuất, với cùng những tỷ lệ như nhau giữa tổng tư bản so với tư bản khả biến – 2 công nhân thay thế 20 công nhân, thì tỷ lệ ấy giữa tổng sản xuất tư bản chủ nghĩa lại càng nhích gần đến tỷ lệ tồn tại trong những lĩnh vực sản xuất riêng lẻ. Điều đó có nghĩa là bất kỳ một sự giảm đi nào của thời gian lao động cần thiết cũng đều không thể tạo ra được số giá trị thặng dư trước kia, khi 20 công nhân làm việc thay vì 2 công nhân.

Và khi ấy trong mọi hoàn cảnh, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm đi, ngay cả nếu tư bản tăng lên đến mức là trong những điều kiện mới của sản xuất có thể có một số lượng [công nhân] như vậy, và thậm chí, một số lượng công nhân còn nhiều hơn nữa làm việc.

Sự tích lũy tư bản (được xem xét từ khía cạnh vật chất) có tính chất hai mặt. Một mặt, sự tích lũy ấy biểu hiện ở *khối lượng tăng lên* của lao động quá khứ, hoặc ở khối lượng hiện hữu của các điều kiện lao động, ở những tiền đề vật chất – ở khối lượng những sản phẩm hiện hữu và ở một số lượng công nhân xác định – trong đó diễn ra hoạt động sản xuất mới hoặc tái sản xuất. Thứ hai, sự tích lũy ấy thể hiện ở *sự tích tụ*, ở sự giảm đi của số lượng các tư bản, ở sự tăng lên của những tư bản nằm trong tay các nhà tư bản riêng lẻ, nói tóm lại, ở một sự phân phối mới nào đó các tư bản, tư bản xã hội. Kết quả là quyền lực của tư bản, với tư cách là như vậy, tăng lên. Sự biệt lập của những điều kiện sản xuất xã hội – được nhân cách hóa trong nhà tư bản, [XVI – 1 021] và đối lập

với những người thật sự tạo ra những điều kiện sản xuất ấy – do đó trở nên ngày càng hiển nhiên. Tư bản càng ngày càng trở thành *sức mạnh xã hội* (người thực hiện sức mạnh ấy chỉ là nhà tư bản, và sức mạnh ấy tuyệt nhiên không liên quan đến những gì mà lao động của một cá nhân tạo ra hoặc có thể tạo ra), nhưng đó là *sức mạnh xã hội đã tha hóa, đã đứng biệt lập*, nó đối lập lại xã hội như là một vật, thông qua vật này, nó biểu hiện ra như là sức mạnh của những nhà tư bản riêng lẻ. Mặt khác, qua đó mà ngày càng có nhiều [cá thể] bị tước mất các điều kiện sản xuất, đối lập lại với những điều kiện ấy. Mâu thuẫn giữa *tổng sức mạnh xã hội*, mà tư bản đã chuyển hóa thành, với *quyền lực tư nhân của các nhà tư bản riêng lẻ* đối với những điều kiện sản xuất xã hội ấy ngày càng trở nên gay gắt và đòi hỏi một sự thủ tiêu quan hệ ấy, vì sự thủ tiêu ấy đồng thời cũng bao hàm cả sự cải tạo những điều kiện vật chất của sản xuất thành những điều kiện sản xuất phổ biến, và do đó, là những điều kiện tập thể xã hội của sản xuất.

Sự phát triển [của mâu thuẫn ấy] được qui định bởi sự phát triển sức sản xuất cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như bởi phương thức theo đó sự phát triển ấy của sức sản xuất được thực hiện.

Bây giờ nảy sinh câu hỏi là sự phát triển của lực lượng sản xuất – trong chừng mực sự phát triển ấy phản ánh trong sự thay đổi giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận – được sự tích lũy tư bản, và sự tích lũy ấy chịu những ảnh hưởng khác, đến mức độ nào?

Ri-các-đô nói[209] rằng tư bản có thể tăng lên bằng hai

cách: 1) do kết quả của việc khối lượng sản phẩm lớn hơn chứa đựng nhiều lao động hơn, do đó, cùng với khối lượng các giá trị sử dụng thì giá trị trao đổi của chúng cũng tăng lên; 2) do kết quả của việc khối lượng giá trị sử dụng tăng lên, nhưng không phải giá trị trao đổi của chúng tăng lên, do đó, đơn giản là do kết quả của năng suất lao động tăng lên[210].

[XVII – 1 022] *Quá trình lao động và quá trình tăng giá trị: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi*[211].

Lúc đầu đã chỉ rõ[212] rằng sự khác biệt giữa quá trình lao động và quá trình tăng giá trị có ý nghĩa quan trọng quyết định, bởi vì sự khác biệt ấy là cơ sở cho sự khác biệt giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, bởi vì nó là cơ sở cho toàn bộ học thuyết về tư bản (về giá trị thặng dư, lợi nhuận v.v.).

Nhưng cũng tìm thấy cả những tỷ lệ khác, rất quan trọng liên quan đến sự khác biệt ấy.

Trước hết khi xem xét tư bản cố định, chúng ta thấy rằng nó hoàn toàn nhập vào quá trình lao động, nhưng nó chỉ phần nào nhập vào quá trình hình thành giá trị, theo mức độ hao mòn, với tính cách khoản khấu hao. Đó là một trong những đòn bẩy lớn làm cho hàng hóa rẻ đi thông qua việc sử dụng máy móc; do đó, ở một mức độ nào đó cũng thông qua việc tăng giá trị thặng dư tương đối. Nhưng đồng thời nó còn là nguyên nhân làm giảm tỷ suất lợi nhuận.

Song, nếu gạt sang một bên không nói đến tư bản cố định, thì tất cả các lực lượng sản xuất nào không đáng

giá *gì cả* và, do đó, bắt nguồn từ phân công lao động, hiệp tác, máy móc (vì chúng không đáng giá gì, nếu, chẳng hạn, tính đến động lực của nước, của gió v.v., hoặc do các ưu thế bắt nguồn từ cấu trúc xã hội của công xưởng), cũng như những lực lượng thiên nhiên mà khi được sử dụng lại không đòi hỏi những chi phí nào cả – hoặc chí ít ở mức độ mà việc sử dụng chúng không đòi hỏi những chi phí nào cả – thì đều đi vào quá trình lao động, nhưng không tham gia vào quá trình tạo ra giá trị.

Ở đây lại bộc lộ cả yếu tố khác, – với tính cách là *giá trị sử dụng* mà lúc đầu chỉ biểu hiện ra, ở chúng ta, như là bản thể vật chất của các quan hệ kinh tế, thì giờ đây bản thân giá trị ấy lại tác động một cách quyết định đến phạm trù kinh tế.

Thoạt đầu chúng ta thấy điều đó khi xem xét tiền tệ, trong đó bản chất bản thể được dùng làm hiện thân của chúng, giá trị sử dụng của thứ hàng hóa mang chức năng tiền, tự nó được xác định thông qua chức năng kinh tế.

Thứ hai, toàn bộ tỷ lệ của tiền công so với tư bản đều đặt trên cơ sở sức lao động, với tính cách giá trị trao đổi, được quy định bởi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sức lao động; nhưng vì bản thân giá trị sử dụng của nó thể hiện trong lao động, cho nên mặc dù giá trị trao đổi của nó được trả giá, nhưng trong trao đổi với tư bản, nó vẫn trao nhiều giá trị trao đổi hơn là nó nhận được.

[XVII – 1 023] *Thứ ba*, tư bản cố định – tức là cái hình thức kinh tế đặc biệt ấy – phụ thuộc chủ yếu vào giá trị sử dụng. Nó phụ thuộc vào giá trị sử dụng, nghĩa

là phụ thuộc vào cỗ máy có tuổi thọ nhiều hơn hoặc ít hơn v.v., vào thời gian hao mòn của nó kéo dài bao lâu, nghĩa là phụ thuộc vào mức độ máy móc nhập vào giá cả của hàng hóa trong một thời gian chu chuyển xác định, còn bộ phận cấu thành của tư bản mà nó đại diện thì nằm trong lưu thông ở mức độ nào. Như vậy, thời gian chu chuyển của tổng tư bản phụ thuộc vào điều đó; điều này, ở mức độ đáng kể, cũng đã gây nên nhưng thay đổi trong tỷ lệ giữa các bộ phận hợp thành hữu cơ của tư bản.

Thứ tư, toàn bộ sự khác biệt giữa quá trình lao động và quá trình tăng giá trị, do đó, cả quá trình tăng năng suất lao động – trong khi đó thời gian lao động vẫn giữ nguyên – toàn bộ sự phát triển của lực lượng sản xuất đều liên quan đến giá trị sử dụng, nhưng không liên quan đến giá trị trao đổi, song lại làm thay đổi và biến đổi chính những quan hệ kinh tế và những tỷ lệ giá trị trao đổi.

Tỷ suất lợi nhuận giảm đi.

Không một nhà tư bản nào lại tình nguyện áp dụng phương thức sản xuất mới, dù nó có năng suất cao như thế nào hoặc nó làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư ở mức độ nào đi nữa, nếu nó làm giảm tỷ suất lợi nhuận. Nhưng mỗi phương pháp sản xuất mới làm cho hàng hóa rẻ hơn. Vì vậy, thoạt đầu nhà tư bản bán ra hàng hóa ấy với *giá cao hơn* chi phí sản xuất ra nó, cũng như *cao hơn* giá trị của nó. Anh ta có thể làm được điều đó, bởi vì thời gian lao động trung bình, thời gian lao động *xã hội* cần thiết

để sản xuất ra hàng hóa ấy thì *nhiều hơn* là thời gian lao động cần thiết trong phương thức sản xuất mới (tổng số thời gian lao động chứa đựng trong tư bản bất biến và tư bản khả biến). Phương thức sản xuất của anh ta *cao hơn* trình độ xã hội trung bình. Sự cạnh tranh làm cho phương thức sản xuất ấy trở nên có tính chất phổ biến và bắt nó phục tùng quy luật chung. Khi đó tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm; do đó, đấy là một quy luật hoàn toàn độc lập với ý muốn của nhà tư bản.

Tư bản bất biến. Khối lượng tuyệt đối của tư bản.

Để sử dụng một cách có lợi một cỗ máy sản sinh ra động lực {tức là, ví dụ, máy hơi nước, thay vì sử dụng động lực của tay và chân} để làm chuyển động những máy công tác thực thụ, nghĩa là sử dụng chiếc máy ấy sao cho [XVII – 1 024] tổng tư bản cần thiết trong điều kiện sử dụng phương pháp sản xuất mới, không làm cho hàng hóa đắt lên mà là làm cho nó rẻ hơn, – thì chiếc máy động lực này, đến lượt nó, phải được sử dụng cho nhiều máy công tác và vì vậy cho [số ít], một cách tương đối, công nhân. Tùy theo mức độ, trong đó khối lượng các máy công tác đó tăng lên, mà chi phí sản xuất giảm đi một cách tương đối; vì vậy cần có sự tăng lên thường xuyên một cách tuyệt đối của tư bản và *sự tăng lên của một lượng tư bản tối thiểu*, để trong việc sản xuất hàng hóa có thể sử dụng không nhiều hơn là *thời gian lao động xã hội cần thiết*. Do vậy lại có sự gia tăng [tư bản bất biến] (bởi vì đây gồm nguyên liệu và các vật liệu phụ trợ), có sự giảm đi của tư bản khả biến so với khối lượng tư bản ứng

trước, nhưng trước hết là cần có một khối lượng tư bản tuyệt đối [xác định].

Tỷ suất lợi nhuận giảm.

Kết quả nghiên cứu là thế này: thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên không tỷ lệ với mức tăng của sức sản xuất hoặc với sự giảm đi [một cách tương đối] của số lượng công nhân làm việc. Tư bản tăng lên không tỷ lệ với sự tăng lên của sức sản xuất. Hay là tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên không tỷ lệ với mức giảm của tư bản khả biến so với tổng số tư bản. Do vậy mà lượng giá trị thặng dư giảm đi một cách tương đối. Do đó, *tỷ suất lợi nhuận giảm đi, nó thường xuyên có xu hướng giảm đi.*

Ngoài điểm này cần nêu thêm rằng cái quy luật mà theo đó, giá trị của hàng hóa được quyết định bởi thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra chúng, – quy luật ấy bắt buộc từng nhà tư bản riêng lẻ phải giảm – để anh ta có thể bán hàng hóa của mình *cao hơn* giá trị xã hội của nó – thời gian lao động hoàn toàn cần thiết cho nó thông qua sự phân công lao động, sử dụng máy móc v.v. cả trong những lĩnh vực sản xuất mà sản phẩm của chúng– cả trực tiếp hay gián tiếp – không đi vào sự tiêu dùng của công nhân hoặc không đi vào những điều kiện sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng của công nhân, – do đó, cả trong các ngành sản xuất trong đó không có sự phát triển nào của sức sản xuất lại có thể làm cho việc tái sản xuất sức lao động được rẻ hơn, nghĩa là giảm thời gian lao động cần thiết và kéo dài thêm thời gian lao động

thặng dư. Ngay sau khi thật sự có bằng chứng cho thấy rằng những hàng hóa ấy có thể được sản xuất ra rẻ hơn thì những nhà tư bản hoạt động trong những điều kiện sản xuất cũ sẽ phải bán những hàng hóa ấy *thấp hơn* giá trị của chúng, vì thời gian lao động mà họ cần đến để sản xuất ra những hàng hóa ấy thì bây giờ lại *nhiều hơn* là thời gian lao động xã hội *cần thiết* để sản xuất ra những hàng hóa ấy. Tóm lại, – và đây cũng là biểu hiện tác động của sự cạnh tranh – họ cũng phải [XVII – 1 025] tiếp thu phương pháp sản xuất mới khi mà tỷ lệ giữa tư bản khả biến so với tổng số tư bản ứng trước đã giảm đi. Do đó, ở đây diễn ra quá trình giá trị của hàng hóa giảm đi và số lượng công nhân bị bóc lột cũng giảm đi mà giá trị thặng dư tương đối lại không tăng chút nào cả. Tương quan ấy trong những lĩnh vực sản xuất phi sản xuất kể trên – tức là không sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối – có ảnh hưởng đáng kể – nếu xét tư bản của toàn xã hội, tức là của giai cấp những nhà tư bản – theo ý nghĩa là tổng giá trị thặng dư giảm đi xét theo tỷ lệ của nó so với tư bản ứng trước, do đó, *tỷ suất lợi nhuận* cũng giảm đi.

Có thể, do kết quả hàng hóa ấy rẻ đi nên chúng sẽ trở nên có thể tiếp cận được đối với sự tiêu dùng của công nhân, thậm chí chúng còn trở thành những bộ phận cấu thành cần thiết của sự tiêu dùng ấy. Tác động của những hàng hóa ấy không khi nào mang tính chất trực tiếp và luôn luôn chỉ có tính chất cục bộ. Chúng điều chỉnh lượng tiêu dùng mà không làm tăng giá trị của sự tiêu dùng. Trước hết chúng điều chỉnh lượng [tiêu dùng] của các nhà

tư bản – đây là yếu tố xảy ra trong mọi sự phát triển của năng suất, nhưng lại không có ý nghĩa đối với sự xem xét của chúng ta. Chúng thậm chí còn có ảnh hưởng kinh tế, vì mọi sự tăng lên của các lĩnh vực trao đổi, mọi sự gia tăng của chuỗi trong đó triển khai giá trị trao đổi của một hàng hóa nào đó, đồng thời cũng biểu thị tính chất của nó với tính cách là hàng hóa, do đó, cũng kích thích phương pháp sản xuất hoàn toàn chỉ hướng vào sản xuất ra *hàng hóa*, chứ không phải sản xuất ra các giá trị sử dụng với tính cách là giá trị sử dụng.

Mặt khác, tư bản khả biến giảm đi so với tổng tư bản, và điều đó diễn ra đồng thời với mọi sự phát triển của sức sản xuất, nhưng không phải ở mức độ phát triển của sức sản xuất; điều này xảy ra chí ít cũng bởi vì ngày càng có nhiều phần tư bản nhập vào giá trị của hàng hóa, vào quá trình hình thành giá trị chỉ dưới hình thức những khoản thanh toán hàng năm; mà ít ra cũng còn vì lý do là trong một khoảng thời gian xác định sự tăng lên thường xuyên của tư bản trong việc sản xuất ra một hàng hóa nào đó lại diễn ra mà không đồng thời có sự thay đổi trong tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ, nghĩa là diễn ra trên cơ sở phương pháp sản xuất trước kia. Như vậy, sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận diễn ra không cân xứng với mức tăng lên của tư bản (lại càng không phải với mức độ lớn hơn), mặc dù sự tăng lên của tư bản – trong chừng mực nó dựa trên sự phát triển của lực lượng sản xuất – thường xuyên đi kèm theo xu hướng tỷ suất lợi nhuận giảm đi.

Vậy, một mặt, chúng ta nói: tư bản tăng lên không

nhanh bằng sức sản xuất. Mặt khác, chúng ta nói rằng tỷ suất lợi nhuận giảm đi không nhanh bằng mức tăng của tư bản. Một mặt, chúng ta nói: tư bản khả biến giảm đi so với tổng tư bản với tốc độ không nhanh bằng, hay là so với tư bản khả biến, tổng tư bản tăng lên không nhanh bằng mức tăng của năng suất. Mặt khác, chúng ta nói: giá trị thặng dư do tư bản khả biến tạo ra tăng lên không nhanh bằng mức giảm của tư bản khả biến, và nó giảm đi không nhanh bằng mức tăng của tư bản bất biến (tổng tư bản).

[XVII – 1 026] Lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư – được đem so với tư bản ứng trước – có giảm đi, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên song song với sự giảm đi của tư bản khả biến, hay là của bộ phận tương ứng trong tổng tư bản được chi vào tiền công. Nhưng khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư giảm đi chậm hơn là tư bản khả biến giảm. Vì vậy, tỷ suất lợi nhuận giảm đi không nhanh bằng mức tăng của tổng tư bản. Mặt khác, tổng tư bản tăng không nhanh bằng sức sản xuất và khoản tư bản bất biến thế chỗ – kèm theo sức sản xuất – cho tư bản khả biến. Song liệu điều đó phải chang có nghĩa là tư bản khả biến giảm đi nhanh hơn mức tăng của tổng tư bản? Nhưng điều đó là sai lầm, vì tổng tư bản nhập vào quá trình hình thành giá trị. Còn sự tăng lên nhanh chóng hơn của sức sản xuất so với sự tăng lên của tư bản chỉ có nghĩa là tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên không cân xứng với sự tăng lên của sức sản xuất.

Do việc sử dụng một lượng tư bản bất biến lớn hơn đã

thật sự tạo ra một giá trị thặng dư [lớn hơn], cho nên bộ phận tương ứng trong tổng tư bản tính trên một công nhân phải nhỏ hơn là tổng số tư bản tính cho toàn bộ số lượng công nhân do nó thay thế. Song, sự giảm sút một cách tương đối đó của bộ phận tư bản tương ứng so với từng công nhân riêng lẻ được tư bản ấy sử dụng {sự giảm sút này thì lớn hơn một cách tuyệt đối so với từng công nhân riêng lẻ ấy và ít hơn so với số lượng công nhân mà tư bản thay thế}, diễn ra nhiều nhất – khi có sự phát triển tiếp nữa thì điều đó xảy ra thường xuyên – chỉ trong trường hợp có sự tăng lên một cách tuyệt đối và đồng thời của tư bản, do đó, của tổng số những bộ phận tương ứng ấy của nó. Ví dụ, nếu tư bản 400 được sử dụng cho một công nhân thay vì tư bản 500 dùng cho 20 công nhân, thì có thể là con số 400 ấy có thể được phương pháp ấy sử dụng chỉ trong trường hợp nếu sử dụng tư bản 10000 x 400. Do đó, mặc dù những điều kiện lao động của từng công nhân – không phải so với từng công nhân riêng lẻ như trước kia, mà so với 20 công nhân trước kia – có trở nên rẻ hơn, nhưng tổng giá trị của những điều kiện lao động chỉ được sử dụng bởi một công nhân lại tăng lên để thực hiện, trong những điều kiện mới ấy, một quá trình lao động có năng suất cao hơn. Điều đó có nghĩa là sự hùng mạnh của tư bản tăng lên so với lao động, hay là – cũng như vậy thôi – khả năng của công nhân chiếm hữu những điều kiện lao động ấy giảm đi. Sự biệt lập của lao động quá khứ, với tính cách là quyền lực xa lạ đối với lao động sống, mở rộng rất nhiều quy mô của mình. Ông Kê-ri[213] hùng dũng đã không nhận ra điều đó. Từng cọc

sợi riêng lẻ rẻ hơn, nhưng để sử dụng những cọc sợi cơ khí ấy, nhà máy cần có một tư bản tăng lên hết sức nhiều so với tư bản mà trước kia thợ kéo sợi thủ công đã cần đến.

Vào đầu quá trình phát triển trong nhiều lĩnh vực sản xuất, ở những nơi nào mà công cụ chuyển hóa thành máy công tác – song, máy này vẫn chưa phát triển thành hệ thống máy móc – thì số tư bản cần thiết thậm chí có thể giảm đi; ví dụ, nếu một công nhân thay thế được 10 công nhân thì số lượng nguyên liệu vẫn giữ nguyên, còn giá trị của các công cụ kiểu máy móc, ngược lại, lại ít hơn số tiền công của 10 công nhân trong suốt một năm. Ông Kê-ri chính là đã bám vào những nhân tố quá độ ấy từ lao động thủ công sang lao động cơ giới, và tự biến mình thành trò cười. Nhưng rồi về sau, những máy móc nhỏ bé ấy đã nằm dưới quyền lực của tư bản, và tư bản đã áp dụng nguyên tắc hiệp tác đối với những chiếc máy ấy, cũng như áp dụng sự phân công lao động, nguyên tắc [XVII – 1 027] giảm một cách tương đối chi phí sản xuất, và xét cho cùng, tư bản đặt toàn bộ công xưởng ấy phải phục tùng máy động lực hoặc lực lượng của thiên nhiên.

Thời gian lao động thặng dư tăng một cách tuyệt đối nhờ máy móc và tư bản cố định[1*]. *Sự tích lũy.*

Phương thức trực tiếp nhất, thông qua đó *sự tăng lên của sức sản xuất* làm tăng tích lũy tư bản, là việc *giảm*

1* Câu này trong bản viết tay đã bị gạch bỏ.

thời gian lao động cần thiết và tăng giá trị thặng dư lại vì giá trị thặng dư từ hình thức thu nhập chuyển hóa thành hình thái tư bản, – một sự chuyển hóa mà nói chung, nội dung của nó lại là tích lũy.

Hệ quả trực tiếp của mọi sự tăng lên của sức sản xuất là *hàng hóa rẻ đi*, trong lĩnh vực sản xuất các hàng hóa ấy, ta thấy sức sản xuất tăng lên. Tiếp nữa, những hàng hóa ấy có thể nhập vào hoặc không nhập vào tư liệu sinh hoạt của công nhân, tức là nhập vào tái sản xuất ra sức lao động, và như vậy, những hàng hóa ấy vô luận thế nào cũng làm tăng – cả ở những nơi mà chúng không làm tăng lượng giá trị thặng dư và lượng lợi nhuận (*lượng giá trị* của nó) – khối lượng *giá trị sử dụng* trong đó thể hiện lượng giá trị nào đó, do đó, thể hiện một số tiền nào đó {trong khi không có sự thay đổi giá trị của cái thực thể mà trong đó tiền tồn tại}, hoặc làm tăng khối lượng giá trị sử dụng trong đó biểu thị một lượng thời gian lao động xác định. Do vậy, bộ phận thu nhập – lợi nhuận, giá trị thặng dư – *tương đối* lớn hơn có thể chuyển hóa trở lại thành tư bản, mặc dù đồng thời cũng có sự gia tăng của khối lượng tiêu dùng của nhà tư bản, hay là của khối lượng những giá trị sử dụng mà nhà tư bản tiêu dùng, chứ không chuyển hóa chúng trở lại thành tư bản. Nhất là sự tăng lên của lực lượng sản xuất diễn ra cả trong các lĩnh vực sản xuất ra các vật phẩm xa xỉ, mà ở đây cần hiểu sản xuất vật phẩm xa xỉ bao gồm mọi sự sản xuất mà [sản phẩm] của nó, trực tiếp cũng như gián tiếp, đều không đi vào tái sản xuất sức lao động. Do đó, sự tích lũy tư bản tăng lên cùng với sự tăng lên của sức sản xuất

không những vì có sự tăng lên của lượng giá trị biểu hiện ra dưới hình thức lợi nhuận, mà còn vì bộ phận thu nhập lớn hơn và ngày càng tăng lên – nhờ kết quả các hàng hóa rẻ đi ở khắp nơi – có thể chuyển hóa trở lại thành tư bản.

Ở đây chúng ta trừu tượng hóa điều sau đây: do vì sức sản xuất tăng lên dẫn đến [sự gia tăng tiêu dùng] nguyên liệu và công cụ lao động, *tư bản cố định* trong sản xuất các vật phẩm xa xỉ, hiểu theo ý nghĩa nêu trên, cho nên cùng một tổng tư bản nói chung thu hút được nhiều lao động hơn, có thể thuê mướn, thực hiện nhiều lao động hơn. Đó là nguồn khác của tích lũy tư bản, bởi vì ở đây có sự tăng lên, nếu không phải là của giá trị thặng dư tương đối, thì cũng là của giá trị thặng dư tuyệt đối, bởi vì có nhiều ngày lao động hơn được sử dụng, bị bóc lột.

[XVII – 1 028] *Chi phí cho tư bản bất biến giảm đi.*

Đây là *sự chà đạp lên* mọi quy tắc bảo đảm an toàn, tiện nghi và sức khỏe cho công nhân, điều này diễn ra tại các mỏ than; đây cũng là nguyên nhân dẫn đến phần lớn những [binh lính] đã bị tàn phế và chết của đội quân công nghiệp đã được kể ra trong *các bản tin thông báo về những trận chiến* trực tiếp tại các công xưởng (xem các báo cáo bán niên của các viên thanh tra công xưởng)[214]. Tình hình đó cũng liên quan đến tình trạng thiếu nhà xưởng v.v..

Tư bản bất biến *mất giá* do những sáng chế mới được phát minh, do vậy tư bản bất biến trở nên rẻ hơn và có chất lượng tốt hơn, nó có thể được tái sản xuất một cách công hiệu hơn, do đó, thời gian lao động chứa đựng

trong tư bản ấy không còn là thời gian lao động xã hội cần thiết nữa – chính là khi một chiếc máy mới vừa được đưa vào sử dụng trong sản xuất thì lần lượt những sự cải tiến nó nối tiếp nhau diễn ra, – tất cả những cái đó trở thành nguyên nhân chủ yếu của tình trạng là việc áp dụng máy móc đi kèm theo *lao động quá mức* và kéo dài thời gian lao động thặng dư, thời gian làm thêm (xem những ví dụ trong tác phẩm của Báp-bít-giơ[215]). Thời gian lưu thông, trong đó tái sản xuất ra giá trị của máy móc v.v. và của những bộ phận cấu thành khác của tư bản cố định, thì được quyết định trên thực tế không phải bởi thời gian tồn tại của máy móc, mà bởi lượng thời gian lao động trong đó máy móc phục vụ với tính cách tư liệu sản xuất, nói chung, – bởi độ dài, thời hạn của quá trình lao động trong đó máy móc hoạt động và được sử dụng. Nếu công nhân làm việc 18 giờ thay vì 12 giờ thì mỗi tuần sẽ thêm 3 ngày nhiều hơn, hay là nhiều thêm 1 ½ tuần lao động trong mỗi tuần; do đó, trong 52 tuần lễ sẽ có 52 + 52½ = 52 + 26 = 78 tuần lễ, trong 5 năm sẽ là 390 tuần lễ, tức là gần 7 năm. Nếu thời gian làm thêm không được trả công, còn thời gian lao động thặng dư bình thường là bằng 2 giờ, thì trong 36 giờ trong 3 ngày chỉ có 30 giờ được trả công. Như vậy, ngoài số thời gian thặng dư bình thường thì công nhân, cứ hai tuần lễ, lại làm việc không công một tuần lễ; cứ hai năm thì họ lại làm việc không công một năm. Nhờ vậy mà *việc thực hiện giá trị* của máy móc *được đẩy nhanh 50%* và chiếm ⅔ số thời gian sẽ cần thiết trong trường hợp ngược lại [tức là với ngày lao động kéo dài 12 giờ][216].

Ở đâu mà các nhà tư bản chiếm giữ địa vị độc quyền và không bị sự cạnh tranh thôi thúc phải thay thế những máy móc đã lỗi thời v.v. bằng những máy móc mới, ví dụ, trong ngành đường sắt, thì vì vậy ở đó họ không tiến hành những sự cải tiến trong một thời gian tối đa có thể được. Tờ "*Lancet*", *số ra ngày 1 tháng Ba 1862* [tr. 233] ghi nhận rằng số lượng bệnh tật phát sinh do những chuyến du hành bằng đường sắt có nguyên nhân là tình trạng thiếu sự đàn hồi bên trong các toa xe và thiếu độ nhún của lò xo đỡ các toa xe.

"Thông thường, tác giả của một sáng chế được cấp giấy chứng nhận nào đó thì được nhận một khoản tiền thưởng về tài nghệ của mình, dưới hình thức tiền công tác giả, bằng cách bán quyền sử dụng bằng sáng chế cho người sử dụng sáng chế ấy. Hàng năm đã cấp bằng chứng nhận sáng chế cho rất nhiều sự cải tiến tài nghệ, là những cải tiến hoàn toàn chỉ thích hợp đối với việc các công ty đường sắt sử dụng chúng, và chế độ áp dụng đối với các nhà sáng chế thể hiện ở chỗ: sau khi dự án đề xuất được tán thành thì phải chờ áp dụng nó cho đến khi kết thúc thời hạn bằng sáng chế. Kết quả là người ta sử dụng tư bản cũ, còn nhuận bút tác giả bằng sáng chế thì được tiết kiệm; và mặc dù vẫn có một số trường hợp tai nạn có thể được ngăn chặn, nhưng lại giả định rằng công chúng đã quen với việc người ta đối xử với họ theo cách ấy, và mối quan tâm duy nhất chỉ là không cho phép đưa tin về chuyện đó trên các báo, hoặc hết sức giảm nhẹ những tin tức ấy". [XVII – 1 028][217].

[CHƯƠNG 12]

[LỢI NHUẬN PHÂN THÀNH LỢI NHUẬN CÔNG NGHIỆP VÀ LỢI TỨC. TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP. TƯ BẢN TIỀN TỆ][218]

[1) LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN TIỀN TỆ. CÁC HÌNH THỨC LỊCH SỬ CỦA LỢI TỨC]

[XV – 933][219] Vì hàng hóa (tiền) được đem cho vay với tính cách là *tư bản*, cho nên chúng có thể được cho vay với tính cách là *tư bản lưu động* hoặc *tư bản cố định*. Trong cả hai hình thức tiền có thể được cho vay, ví dụ, với tính cách là tư bản cố định, nếu số tiền ấy có thể được trả lại dưới hình thức khoản xóa nợ, thành thử cùng với lợi tức cả một bộ phận tư bản cũng luôn luôn quay trở về. Những hàng hóa khác, như nhà cửa, máy móc v.v., do bản chất giá trị sử dụng của chúng, thường có thể được cho vay chỉ với tính cách là tư bản cố định. Nhưng mọi tư bản được đem cho vay – dù hình thức của nó là như thế nào và hình thức *hoàn trả* nó biến đổi như thế nào do bản chất đặc thù của cái giá trị sử dụng mà trong đó nó tồn tại – luôn luôn chỉ là hình thức đặc biệt của tư bản tiền tệ. **Bởi vì** những gì được cho vay ở đây đều là một số tiền xác định, dù nó có tồn tại dưới hình thức giá trị sử dụng như thế nào đi nữa, còn lợi tức thì được

tính theo số tiền ấy. Nếu những cái được cho vay không phải là tiền và không phải là tư bản lưu động, mà là tư bản cố định, thì khoản cho vay ấy được hoàn trả lại theo cách như tư bản cố định được hoàn trả. Theo định kỳ, người chủ nợ nhận lại lợi tức và một phần giá trị đã tiêu dùng của chính số tư bản cố định đó, vật ngang giá của khoản khấu hao định kỳ của nó. Bộ phận không được tiêu dùng của số tư bản cố định được cho vay cuối cùng đã được hoàn trả lại in natura[1*].

Hình thức lưu thông của tư bản được cho vay có những đặc điểm sau đây.

1) Tiền hoạt động với tính cách là *phương tiện thanh toán*, tức là tư bản được chuyển nhượng, hay là được đem bán đi, nhưng chỉ được hoàn trả sau một thời gian nào đó. Chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán, như chúng ta đã thấy[220], bắt nguồn từ sự trao đổi đơn giản của hàng hóa. Do đó, ở đây không có gì đặc trưng cho tư bản tiền tệ.

2) Sau một khoảng thời gian nhất định, tư bản được hoàn trả trở lại cho chủ nợ hoặc từng phần cùng với lợi tức, hoặc toàn bộ cùng với lợi tức, hoặc trong vòng một phần của thời hạn ấn định chỉ trả lợi tức, và chỉ vào cuối một loạt khoảng thời gian tư bản mới được hoàn trả cùng với khoản lợi tức của thời đoạn cuối cùng.

Chúng ta thấy rằng những phương pháp *trả nợ* như thế, hay là *hoàn trả tư bản cho chủ nợ*, chẳng qua chỉ là

1* — bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật.

một sự vận động nói chung do tư bản thực hiện trong vòng chu chuyển của mình, với tính cách là sự quay trở về điểm xuất phát của mình. Nếu tư bản được hoàn trả lại, ví dụ, hàng năm theo từng phần, cùng với khoản lợi tức, thì đó là phương thức quay trở về của tư bản cố định, phương thức mà trong sự lưu thông của mình nó quay trở về điểm xuất phát của mình. Ngược lại, nếu đến cuối năm hoặc cuối một thời kỳ khác nào đó mà tư bản được hoàn trả toàn bộ cùng với lợi tức, thì đó là phương thức của tư bản lưu động quay trở về. Tư bản được cho vay quay trở về hai lần: trong quá trình thực sự nó quay trở về với nhà tư bản công nghiệp, rồi sau đó sự quay trở về lại diễn ra một lần nữa với tư cách là sự chuyển giao nó cho nhà tư bản tiền tệ, với tính cách *sự hoàn trả lại* tư bản cho người chủ thực sự của nó, mà về phương diện pháp lý, người chủ ấy là điểm xuất phát của nó.

Trong quá trình lưu thông thực sự, tư bản luôn luôn biểu hiện ra như là hàng hóa hoặc như là tiền. Thông qua bán và mua tư bản ấy chuyển từ một hình thức này sang hình thức khác. Ở đây luôn luôn có sự trao đổi giữa các vật ngang giá. Để hàng hóa chuyển hóa thành tiền, nhà tư bản phải bán hàng hóa; để tiền biến thành hàng hóa, nhà tư bản phải mua hàng hóa. Trong trường hợp thứ nhất anh ta trao hàng hóa và, đổi lại, anh ta nhận được tiền, trong trường hợp thứ hai, anh ta trao tiền và, đổi lại, anh ta nhận được hàng hóa. Nói tóm lại, quá trình lưu thông quy lại thành sự biến hóa hình thái của hàng hóa và vì vậy quy lại thành một loạt vụ trao đổi. Như thế, nếu

chúng ta xem mỗi giai đoạn lưu thông là một thời điểm của toàn bộ quá trình, nói chung chúng ta xem xét tư bản, vì nó làm chức năng hàng hóa hoặc tiền, thì sự vận động của nó phải được quan niệm như là bán hoặc mua. Vấn đề sẽ khác nếu chúng ta xem xét toàn bộ quá trình. Nếu chúng ta xuất phát từ tiền, thì một số tiền nào đó được chi ra và quay trở về qua một thời gian nào đó, hơn nữa cái quay trở về là số tiền ban đầu cộng với số tiền vượt trội số tiền được chi ra lúc đầu. Số tiền đã tăng lên lại quay trở về. Nếu chúng ta xuất phát từ hàng hóa thì hàng hóa biểu hiện ra như là điểm xuất phát – trước khi diễn ra quá trình sản xuất – dưới hình thức những điều kiện sản xuất mà bản thân những điều kiện ấy là hàng hóa và tổng số của những điều kiện ấy, tức là tổng số giá trị của những điều kiện ấy, tính trong tổng giá cả của chúng tiêu biểu cho một số tiền nào đó. Nếu chúng ta xem xét hàng hóa dưới hình thức nó lại biểu hiện ra, sau khi nó trải qua quá trình sản xuất, thì hình thức giá trị sử dụng của nó đã thay đổi. Nhưng ở đây điều đó không làm thay đổi gì về thực chất. Giờ đây, hàng hóa là một khối hàng hóa mà giá của nó cao hơn trước, hàng hóa ấy tiêu biểu cho một số tiền lớn hơn, là khoản hoàn bù giá trị ban đầu cộng với giá trị thặng dư. Nó được bảo toàn và tăng lên sau khi đã hoàn thành một chu kỳ nào đó.

Nhưng một khi được cho vay với tính cách là tư bản, thì tiền được cho vay chính là với tính cách một số tiền được bảo toàn và tăng lên, số tiền này, sau một số thời gian, lại quay trở lại với khoản lợi nhuận và thường xuyên lại có thể thực hiện chính quá trình ấy. Số tiền ấy được

chi ra không phải với tính cách là tiền và không phải như là hàng hóa, do đó, không được trao đổi lấy hàng hóa và không được đem bán ra như là hàng hóa để đổi lấy tiền. Số tiền ấy được chi không phải như là hàng hóa và không phải như là tiền, *mà như là tư bản*. Quan hệ giữa [tư bản] với chính bản thân nó, như nó đã biểu hiện ra nếu xét toàn bộ quá trình, ở đây được gán cho nó mà không cần đến một sự vận động ở giữa làm trung gian, đơn giản như là tính chất của nó, tính xác định của nó. Và nó được bán ra trong tính xác định ấy. Nhưng chính bản thân tính xác định ấy chỉ là kết quả của cái quá trình ấy và của những điều kiện trong đó [XV-934] quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động. Do đó, sự uyên bác đích thực của *Pru-đông*[221] là ở cuộc đấu tranh chống lại kết quả ấy, chỉ chống lại sự kết tinh của quá trình ấy, mà đồng thời lại không đụng chạm đến gốc rễ của nó – mà gốc rễ của nó là lao động làm thuê – không đụng đến quá trình, muốn lảng tránh kết quả đó bằng những lời ba hoa[221].

{*Giá cả sản xuất* của một hàng hóa nào đó có thể thay đổi chỉ do hai nguyên nhân: [*thứ nhất*], *tỷ suất lợi nhuận*, tỷ suất lợi nhuận trung bình đã *thay đổi*. Điều đó chỉ có thể xảy ra do có sự thay đổi của *tỷ suất* trung bình của chính bản thân *giá trị thặng dư* hoặc có sự thay đổi của *tỷ lệ* trung bình của tỷ suất ấy so với tư bản ứng trước. Vì [sự thay đổi] của tỷ suất giá trị thặng dư dựa trên cơ sở không phải là sự giảm sút tiền công xuống dưới mức tối thiểu của nó, hoặc tiền công ấy tăng lên cao hơn mức

tối thiểu của nó, và vì những sự vận động loại ấy chỉ nên được coi như là những dao động lên xuống, cho nên sự thay đổi kể trên có thể diễn ra hoặc vì giá trị sức lao động đã giảm, hoặc là vì giá trị ấy đã tăng lên; giá trị sức lao động giảm nếu các tư liệu sinh hoạt được tái sản xuất ra rẻ hơn, còn giá trị ấy tăng lên nếu các tư liệu sinh hoạt được tái sản xuất ra đắt hơn. Cả hai hiện tượng ấy không thể xảy ra nếu không có sự thay đổi trong năng suất của lao động sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, do đó, nếu không có sự thay đổi trong *giá trị* của những hàng hóa đi vào tiêu dùng của người công nhân. Hoặc là có sự thay đổi giữa *tỷ lệ* của tỷ suất trung bình đó của giá trị thặng dư so với tư bản bất biến của xã hội. Vì ở đây nguyên nhân gây ra sự thay đổi không phải là [sự thay đổi] của tỷ suất, cho nên sự thay đổi ấy phải bắt nguồn từ sự thay đổi trong tư bản bất biến. Khối lượng tư bản bất biến – được xét trên góc độ công nghệ – tăng hoặc giảm so với tư bản khả biến, và như vậy tổng số giá trị của nó tăng hay giảm cùng với sự tăng hay giảm của chính khối lượng ấy. Do đó, trong trường hợp này diễn ra sự thay đổi trong phương thức sản xuất. Nếu để đưa một lượng tư bản bất biến nhiều hơn vào bàn động mà cần có cùng một lượng lao động, thì lao động này trở nên có năng suất hơn. Trong trường hợp ngược lại thì trái lại. Do đó, đã diễn ra sự thay đổi trong năng suất lao động, và tất phải diễn ra sự thay đổi trong giá trị của những hàng hóa xác định. Do đó, nếu *giá cả sản xuất* của một *hàng*

hóa nào đó đã thay đổi do tỷ suất chung của lợi nhuận thay đổi, thì – tuy giá trị của chính nó có thể vẫn nguyên như trước – sẽ phải có sự thay đổi trong giá trị của những hàng hóa khác.

Thứ hai, tỷ suất chung của lợi nhuận vẫn *không thay đổi*. Khi ấy giá cả sản xuất của hàng hóa chỉ có thể thay đổi vì lý do giá trị của chính nó đã thay đổi. Vì để sản xuất ra chính hàng hóa đó, cần đến một lượng lao động ít hơn hoặc nhiều hơn – vì có sự thay đổi của năng suất lao động sản xuất ra thứ hàng hóa ấy dưới hình thức cuối cùng của nó (nếu, chẳng hạn, cần đến ít lao động hơn cho một pao sợi thì cần đến ít lao động cần thiết hơn, cần đến ít tiền công hơn, nhờ đó chi phí giảm đi), hay là vì đã có sự thay đổi của năng suất lao động sản xuất ra các loại hàng hóa nhập vào loại hàng hóa ấy như là những thành phần. Nếu coi không phải một số tiền cố định nào đó, mà xem giá trị của tư bản ứng trước, chi phí cộng với lợi nhuận trung bình, tức là $K + AP$[222], – là giá cả sản xuất, thì rõ ràng là giá cả sản xuất có thể vẫn không thay đổi, dù giá trị của hàng hóa có thay đổi như thế nào đi nữa. Cho dù giá trị của K thay đổi như thế nào đi nữa thì lượng AP cũng được đặc trưng bởi cùng một tỷ suất như thế. Nếu $K = 100$, còn lợi nhuận = 10%, thì $K + AP = 110 = K + 1/10$ K. Nếu giá trị của K giảm xuống còn 50 thì giá cả sản xuất $= 50 + AP = 55 = K + 1/10$ của K.

Tất cả những thay đổi trong giá cả sản xuất của hàng hóa đều quy lại thành sự thay đổi của giá trị; nhưng không phải mọi thay đổi trong giá trị của hàng hóa đều

phải được biểu thị trong sự thay đổi của giá cả sản xuất, vì giá cả sản xuất được quy định không chỉ bởi giá trị của từng hàng hóa riêng lẻ, mà bởi giá trị của tất cả các hàng hóa; sự thay đổi trong [giá trị] của hàng hóa *A*, do đó, có thể được hoàn bù lại bởi sự thay đổi đối cực trong [giá trị] của hàng hóa *B*, do đó, tỷ lệ chung vẫn không thay đổi. Giả sử, bằng khoản tư bản 100 tôi có thể sản xuất ra 2000 pao sợi thay vì chỉ có 1000 pao sợi như trước kia. Nếu lợi nhuận bằng 10%, thì 1000 pao sợi, trong trường hợp thứ nhất, trị giá bằng 110 p.xt.; trong trường hợp thứ hai cũng số lượng từng ấy có trị giá 2000 p.. Trong trường hợp thứ nhất, một pao sợi trị giá 2⅕ si linh, trong trường hợp thứ hai một pao sợi chỉ trị giá 1 1/10 si-linh. Trong cả hai trường hợp giá cả sản xuất cũng cùng như thế cả. Thật ra, trong trường hợp thứ nhất giá cả sản xuất của một pao sợi = 2 si-linh (chi phí) + ⅕ si-linh, bằng 10%, hay là 1/10 chi phí Vậy, giá cả sản xuất = *K* (2 si-linh) + 10% (⅕ si-linh). Trong trường hợp thứ hai *K* = 1 si-linh + 1/10 si-linh, hay là 10%. Do đó, giá cả sản xuất cũng bằng *K* + 10%. Ở đây cái đã thay đổi là giá trị của hàng hóa, chứ không phải giá cả sản xuất. Đành rằng, sự thay đổi của giá trị biểu thị ở sự thay đổi của giá cả hàng hóa: 1 1/10 si-linh thay vì 2⅕, nhưng trong những giá cả khác nhau ấy chứa đựng vẫn cùng một tỷ lệ như thế giữa chi phí và lợi nhuận, do đó, chứa đựng cũng vẫn cùng một giá cả sản xuất ấy.}

Trong tư bản có đem lại lợi tức thì sự vận động của tư

bản chỉ bị rút ngắn lại; quá trình trung gian đã bị bỏ qua, như thế số tư bản, ví dụ, bằng 1000, được cố định với tư cách vật an sich[1*] là 1100 và sau một thời gian nào đó nó chuyển hóa thành 1100, cũng giống như rượu nho trong hầm rượu, sau một khoảng thời gian nào đó, cũng làm cho giá trị sử dụng của nó tốt thêm lên. Giờ đây tư bản là vật, nhưng với tính cách là vật thì nó là tư bản. Do vậy, nó có thể, song song với tất cả các hàng hóa khác, được bán ra như là một hàng hóa đặc biệt, hay nói đúng hơn, giờ đây tiền, hàng hóa có thể được bán ra như là *tư bản*. Đó là sự biểu hiện của tư bản dưới hình thức đặc biệt nhất của nó [XV – 935]. Giờ đây tiền được lòng đam mê chiếm giữ lấy[223]. Ngay khi tiền được đem cho vay – hoặc tiền nằm trong quá trình sản xuất (vì chính tiền đem lại khoản lợi tức, tách rời khỏi lợi nhuận, cho nhà tư bản công nghiệp) – thì bất luận tiền nằm im hay hoạt động, ngày hay đêm, nó đều đem lại lợi tức.

Cũng cần lập tức xem xét cuộc bút chiến ngây thơ của Lu-the bác bỏ sự hòa nhập ấy của lợi tức vào tư bản[224].

Trong tác phẩm của *Ri-các-đô*, tỷ suất chung của lợi nhuận là như sau:

"Trong từng ngành *số giá trị còn dư lại*, hay là số giá trị *dư trội*, sẽ *cân xứng với giá trị của số tư bản đã chi phí*" (*Ricardo*. [On the Principles of Political Economy, and Taxation. 3rd edition. London, 1821, tr.84] [Bản dịch tiếng Nga, tập I, tr.83]).

1* – "tự nó", trong khả năng, dưới dạng ẩn kín, ở dạng tiềm tàng

Tư bản tiền tệ đem lại lợi tức đã thực hiện nguyện vọng tốt đẹp của kẻ tích cóp báu vật. [XV – 935][225]

* * *

[XV – 944][226] Rõ ràng là sẽ hoàn toàn đúng nếu nói rằng:

sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận công nghiệp trở nên hiển nhiên, vì tồn tại hai nhóm – các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản công nghiệp. Sự tồn tại của hai nhóm kể trên là biểu hiện của sự phân chia ấy; song, sự phân chia nêu trên phải xảy ra – phải trở thành có thể thực hiện được – để biểu hiện ra qua sự chia tách thành hai nhóm đó. Nhưng dù lợi nhuận có thấp đến đâu, ví dụ, là 2%, hệ quả là các nhà tư bản nhỏ sẽ không có khả năng tồn tại với tư cách các nhà tư bản tiền tệ, song tuy vậy những nhà tư bản lớn lại có thể tồn tại với tư cách như vậy, bởi vì tổng số, lượng tuyệt đối của lợi tức, không những phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức, mà còn phụ thuộc vào lượng tư bản đem lại lợi tức.

Đối với những nông dân bình thường, ví dụ ở Ấn Độ, thì mức lợi tức cao tuyệt nhiên không nói lên số lượng lợi nhuận hết sức lớn. *Thứ nhất*, lợi nhuận, cũng như lợi tức và một phần tiền công bị chiếm hữu dưới dạng lợi tức (một cách gián tiếp thì cả *sở hữu* về chính tư bản, nghĩa là trong trường hợp này sở hữu về những điều kiện lao động). *Thứ hai*, tỷ suất lợi nhuận càng cao, khi phương thức sản xuất ở trình độ càng thấp, tức là khi chi phí càng nhiều tư bản khả biến so với tổng tư bản, khi [XV – 945] số lượng tư bản chi phí bổ sung [auxiliary – capital] càng ít so với tư bản chi phí vào lao động[227]. *Thứ*

ba, tất nhiên, gắn liền vào hiện tượng đó còn có tình trạng người Ấn Độ không có nhu cầu, điều đó, liên quan đến những hoàn cảnh đặc biệt (có tính chất thể chất); do vậy sức lao động của người Ấn có giá trị thấp.

Quan hệ mà trong đó, một mặt, người công nhân vẫn còn là người lao động độc lập, do đó không phải là công nhân làm thuê, và mặt khác, những điều kiện lao động vật thể của anh ta, hay là sản phẩm đã có được một sự tồn tại độc lập bên cạnh anh ta, tạo thành sở hữu chung của giai tầng đặc biệt gồm những kẻ cho vay nặng lãi, – quan hệ ấy, trong tất cả các phương thức sản xuất ít nhiều dựa trên sự trao đổi, tất yếu phát triển lên cùng với sự phát triển của tài sản tiền tệ (bản thân tài sản này là sự phát triển ấy), đối lập với những hình thức có tính chất hạn chế hơn của tài sản nông nghiệp và thủ công. Quan hệ này biểu hiện ra như là sự tách ra, sự biệt lập của những điều kiện lao động khỏi tồn tại kinh tế của người lao động – những điều kiện này ngày càng nảy sinh từ lưu thông và phụ thuộc vào lưu thông. Mặt khác, người lao động trong quá trình [sản xuất] vẫn chưa phục tùng tư bản. Vì vậy, phương thức sản xuất cũng không thay đổi một cách căn bản. Trong khuôn khổ nền kinh tế tư sản, quan hệ này lặp lại trong những ngành công nghiệp lạc hậu hoặc trong những ngành vẫn còn cưỡng lại việc chuyển sang phương thức sản xuất hiện đại. Trong những ngành ấy cũng tồn tại một tình trạng bóc lột lao động đê tiện nhất, vả lại, ở đó quan hệ giữa lao động và tư bản không chứa đựng cơ sở của sự phát triển của sức sản xuất mới, cũng không chứa đựng mầm

mống của hình thái lịch sử mới. Ở đây, ngay trong phương thức sản xuất, tư bản vẫn còn biểu hiện ra là phụ thuộc, về mặt vật chất, vào từng người lao động hoặc gia đình anh ta, dù là trong sản xuất thủ công hay là trong nền tiểu nông. Ở đây đã tồn tại sự bóc lột của tư bản, nhưng vẫn chưa tồn tại phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lãi suất rất cao, bởi vì 1) tỷ suất lợi nhuận cao, vì phần tư bản chi phí bổ sung thêm [auxiliary capital][228] thì nhỏ [so với những chi phí cho lao động]; 2) lợi tức bao gồm lợi nhuận và 3) ngay cả một phần tiền công; 4) nó chẳng những là giá trị thặng dư và tiền công lao động, mà còn là sự chiếm hữu chính những điều kiện lao động. Một phần lợi tức không thể trả được; bản thân những điều kiện lao động (như tình hình diễn ra ở Ấn Độ) bị đem thế chấp. Trong điều kiện tư bản công nghiệp thì đương nhiên một bộ phận sản phẩm đại diện cho [giá trị] của các điều kiện lao động lại do nhà tư bản hưởng. Các hình thức cho vay nặng lãi kể trên – trong đó tư bản không chi phối phương thức sản xuất, do đó, nó là tư bản chỉ trên phương diện hình thức – giả định những phương thức sản xuất tiền tư sản là những phương thức thống trị; song, hình thức ấy lại được tái hiện – trong các lĩnh vực phụ thuộc – trong xã hội tư sản. Trong chừng mực sự tác động của tư bản này không mang ý nghĩa chính trị – sự phân rã của những quan hệ đã hình thành, như tình hình này đã diễn ra ở thời cổ đại v.v., – mà mang ý nghĩa lịch sử, tác động ấy tiêu biểu cho sự tácn ra của điều kiện lao động, một mặt, khỏi người công nhân; nói cách khác, cũng giống như vậy, tác động ấy qua đó tiêu

biểu cho sự hình thành tài sản tiền tệ mà về sau tài sản ấy mua cho mình các điều kiện sản xuất với tư cách là hàng hóa[229].

Hình thức lịch sử khác của lợi tức (ở những nơi nào vẫn còn tồn tại chế độ nô lệ, chế độ nông nô và tài sản và thu nhập dựa trên cơ sở những chế độ ấy) – đó là việc đem tư bản cho đám người giàu có tiêu dùng vay. *Ở đây* hình thức này *có ý nghĩa quan trọng về mặt lịch sử, bởi vì bản thân nó là quá trình xuất hiện* tư bản, vì thu nhập, địa tô, nhiều khi cả ruộng đất của các điền chủ nữa cũng được tích lũy và trở thành tư bản trong tay bọn cho vay nặng lãi. Đây là một trong những hình thức mà qua đó, tiền – tư bản đang thực hiện lưu thông – được tích lũy ở cái giai cấp không phụ thuộc vào sở hữu ruộng đất.

Cùng với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa thì thương mại cũng phát triển, và đồng thời người sản xuất cũng có nhu cầu sản xuất ra hàng hóa, một phần thì mua những yếu tố [sản xuất] của hàng hóa, một phần thì bán ra sản phẩm, trả tiền theo những kỳ hạn được ấn định v.v.. Nói tóm lại, hình thức tiền tệ của hàng hóa trở nên quan trọng đối với người sản xuất. Đồng thời tệ cho vay nặng lãi cũng lan tràn rộng, giờ đây hoạt động cho vay nặng lãi thực hiện nhiều hơn nữa chức năng là tư bản đem lại lợi tức, hiểu theo ý nghĩa hiện đại. Nhưng tiền một phần thì nằm trong tay kẻ thực lợi cổ lỗ, một số ít thương nhân buôn tiền, bọn độc quyền vẫn bằng cách ấy thống trị nền công nghiệp đang phôi thai. Do vậy nổ ra đấu tranh, ví dụ, ở thế kỷ XVII[230].

Điều dễ hiểu là ở nơi nào mà tại các thành phố, thương

nghiệp và nghề thủ công phát triển thì ở đó, hoạt động buôn tiền cũng phát triển. Ở đó hoạt động cho vay nặng lãi đã phụ thuộc nhiều hơn *vào hình thức tư bản ấy* (tư bản thương nghiệp). Nhưng nó chỉ trở nên hoàn toàn phụ thuộc khi các hình thức tín dụng phát triển, khi không còn cần thiết phải trả bằng tiền mặt, tức là trả bằng vàng, bằng bạc. Nhưng trên cơ sở ấy đã phát triển một giai cấp mới, giai cấp những kẻ ăn bám.

Để cho hoạt động cho vay nặng lãi phát triển thì chỉ cần có sự phát triển nào đó của sản xuất hàng hóa và sự phát triển của nhu cầu thanh toán bằng tiền. Một mặt, dưới dạng tên chủ nô, quý tộc phong kiến, tồn tại kẻ sở hữu lao động thặng dư bị kẻ thực lợi tước mất số lao động thặng dư ấy hoặc chia sẻ khoản lao động thặng dư ấy với tên thực lợi. Cũng tồn tại cả giai cấp các thương nhân mà bên cạnh chúng đã xuất hiện nhân vật *thu gom của báu* và nhân vật này *phát triển thành kẻ cho vay nặng lãi*, các thương nhân chia sẻ lợi nhuận của mình – phần nhiều lợi nhuận này là khoản lợi nhuận thu được do chuyển nhượng – với nhân vật thu gom của báu ấy[231]. Sau hết, đối với sản xuất nhỏ thì [hoạt động cho vay nặng lãi] là phương thức quy thu nhập của nó đơn giản thành tiền công và chiếm hữu các điều kiện lao động của nó.

[XV – 946] Chừng nào tư bản tiền tệ còn duy trì cấu trúc cổ lỗ của hoạt động cho vay nặng lãi của mình thì lãi suất bị giảm một cách cưỡng bức bởi luật pháp. Ngay khi hình thành hình thức tín dụng trong đó toàn bộ tư bản tiền tệ ẩn kín của xã hội được trao cho sản xuất công

nghiệp chi phối, ngay khi tư bản tiền tệ trở thành hàng hóa, phụ thuộc vào cạnh tranh, thì khi ấy, người ta loại bỏ ngay những biện pháp cưỡng bức để bắt nó phục tùng tư bản công nghiệp và quy nó thành hình thức đơn giản, thành một yếu tố cấu thành của tư bản công nghiệp.

Như chúng ta đã thấy[232], tính chất của sản phẩm với tư cách hàng hóa mà càng ít phát triển, giá trị trao đổi càng ít chi phối sản xuất với tất cả chiều rộng và chiều sâu của nó, thì *tiền* lại càng biểu hiện ra như là của cải đích thực, như là của cải trừu tượng đối lập với cái hình thức hạn chế mà của cải mang trong những giá trị sử dụng. Đó là cơ sở *hình thành kho báu*. Nếu gác sang một bên tiền với chức năng tiền thế giới và với chức năng báu vật, thì chính là dưới hình thức *phương tiện thanh toán*, tiền biểu hiện ra với tính cách là hình thức tuyệt đối của hàng hóa. Và sự phát triển của tiền như là phương tiện thanh toán chính là cái chủ yếu đã đẻ ra *lợi tức* và phát triển tiền với tính cách là tư bản tiền tệ[233]. Đám người giàu có hoang phí và sa đọa thì muốn có tiền với tính cách là tiền, là *sức mua phổ biến* (và cả để trả nợ nữa). Người sản xuất nhỏ cần có tiền trước hết để *trả các khoản thanh toán*. Trong cả hai trường hợp, tiền được dùng với chức năng là tiền. Mặt khác, sự hình thành kho báu lần đầu tiên trở nên hiện thực, nó thực hiện mơ ước của mình là *hoạt động cho vay nặng lãi*. Cái mà người ta đòi hỏi ở hoạt động này không phải là tư bản, mà là tiền với chức năng là tiền, thông qua lợi tức hoạt động này chuyển hóa báu vật tiền ấy thành tư bản cho bản thân mình, thành giá trị tự tăng lên, thành phương tiện nhờ đó mà hoạt

động này có được một bộ phận lao động thặng dư và một bộ phận của chính những điều kiện sản xuất – ngay cả nếu như chúng tiếp tục đối lập lại với nó trên danh nghĩa. Rõ ràng là *hoạt động cho vay nặng lãi* nằm trong những lỗ chân lông của sản xuất, giống như các vị thần trong triết học Ê-pi-quya[234]. Đành rằng hình thức ấy của tư bản đem lại lợi tức, giả định rằng sản xuất đã phát triển lưu thông hàng hóa đến mức là lưu thông hàng hóa đã đi đến sự hình thành tiền tệ và đã phát triển tiền tệ với những chức năng khác nhau của tiền. Nhưng hoạt động cho vay nặng lãi dựa trên cơ sở những quan hệ đã hình thành mà trong đó phần sản phẩm chuyển hóa thành hàng hóa thì chỉ chiếm bộ phận tương đối không lớn trong sản xuất, sự chuyển hóa [hàng hóa] thành tiền còn gặp khó khăn, còn bản thân tiền, tồn tại của hàng hóa với tư cách giá trị trao đổi, thì chỉ bắt gặp thấy dưới dạng những ngoại lệ. Chính hình thức ấy của tư bản tiền tệ, mặc dù nó giả định sản xuất hàng hóa, không nên trực tiếp rút nó ra, từ quan hệ hàng hóa và tiền tệ. Hàng hóa càng phát triển với chức năng là hàng hóa thì tiền càng phát triển chỉ với tính cách là hình thức của hàng hóa; và giá cả của các hàng hóa được bán ra lại càng được quy định bởi giá trị của chúng. Điều này chỉ đạt được bằng cạnh tranh như là hình thức thực hiện tư bản. Về khoản tiền vay người ta trả bằng tiền, điều này quả là nảy sinh từ nhu cầu phải có bằng được số tiền vay ấy, và thế là tay thực lợi, hiện thân của báu vật, đã khai thác nhu cầu ấy. Vì vậy cái mà hắn nhận được, nhờ cho vay tiền, lại không liên quan đến giá trị của số tiền ấy, đến các giá trị của hàng hóa, bởi

vì *mức độ phát triển chung của giá trị* và qua đó *tỷ suất trung bình của lợi nhuận* chỉ được hình thành trên cơ sở chính bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa[1*]. Tiền là điều kiện, là điều kiện cần thiết, và có được tiền lại càng khó, một khi hình thức hàng hóa càng không phải là hình thức phổ biến của sản phẩm. Tiền là điều kiện của sản xuất, tuy còn mang tính chất rất bề ngoài, cũng như là điều kiện đối với thói phung phí và sự thỏa mãn nhu cầu sa đọa. Chúng được bán ra với tính cách là điều kiện như thế, với tính cách là tiền. *Tài sản thương nhân* tồn tại sớm hơn *tư bản tiền tệ đem lại lợi tức*, vì tài sản thương nhân trực tiếp ra đời từ lưu thông hàng hóa. Ngược lại, *tư bản tiền tệ* ra đời từ đặc quyền của tiền – đặc quyền này phát sinh từ lưu thông – và từ tính tất yếu của tiền như là điều kiện. Trong trường hợp thứ nhất, hình thức lưu thông là $T - H - T$ (hoặc $H - T - H$). Trong trường hợp thứ hai kết quả của $T - T'$ có nghĩa là nhờ tiền mà có thể thu được nhiều tiền hơn. Do chỗ tư bản tiền tệ gắn vào *tư bản thương nghiệp*, nên quan hệ của nó đối với tư bản thương nghiệp cũng giống như quan hệ của tư bản đem lại lợi tức, trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, đối với tư bản nói chung. Do chỗ tư bản tiền tệ bóc lột sở hữu nhỏ hoặc những kẻ giàu có phung phí của cải (của cải này đã tự mình chiếm hữu lao động của các nô lệ hoặc của các nông nô), cho nên tư bản tiền tệ đơn giản bắt nguồn từ tiền với tính cách là tiền, là báu vật, từ chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán v.v., còn cái giá

1* Trong bản viết tay câu này bị gạch bỏ.

đổi lấy nó thì chỉ được quyết định bởi giá cả mà kẻ thực lợi có thể áp đặt được. "Không có cái gì được cho không", do đó, người ta không cho vay một cách cho không, điều đó bắt nguồn từ chỗ [XV – 947] cùng với sự phát triển của hàng hóa thì mọi sự tha hóa đều biểu hiện ra như là sự chiếm hữu.

[2) TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP VỚI TÍNH CÁCH LÀ HÌNH THÁI LỊCH SỬ ĐẦU TIÊN CỦA TƯ BẢN. SỰ CHO VAY NẶNG LÃI]

Tư bản thương nghiệp, hay là tiền biểu hiện ra dưới hình thức tài sản thương nhân, là hình thái đầu tiên của tư bản, tức là giá trị chỉ hoàn toàn nảy sinh từ lưu thông (trao đổi), được bảo toàn, tái sản xuất và tăng lên trong lưu thông; thành thử mục đích tuyệt đối của sự vận động này là giá trị trao đổi; [có] hai sự vận động – mua để bán và bán để mua, nhưng chiếm ưu thế là hình thức vận động $T - H - T$. Tiền và sự tăng lên của tiền chiếm ưu thế với tư cách là mục đích tuyệt đối của hoạt động ấy. Tư bản thương nghiệp là tiền làm chức năng sự vận động trung gian cho sản xuất; ở đây tiền cũng biểu hiện ra như là mục đích tự thân, nhưng không phải vì thế mà xơ cứng trong tồn tại kim loại của mình. Ở đây ta thấy: sự chuyển hóa sống động của giá trị thành hai hình thức – hàng hóa và tiền; tình trạng giá trị không quan tâm đến những giá trị sử dụng xác định, mà hình thức của những giá trị sử dụng này lại được giá trị ấy thu nhận, đồng thời có sự chuyển hóa của giá trị thành tất cả những hình thức ấy là những hình thức thật ra chỉ biểu hiện như là sự thay đổi hình dạng

của nó mà thôi. Như vậy, nếu một mặt, tác động của thương mại bao trùm lên *các điều kiện lưu thông*, tài sản thương nhân, là hình thức tồn tại đầu tiên của tư bản – cả về mặt lịch sử tài sản ấy cũng biểu hiện ra như vậy – thì mặt khác, hình thức ấy biểu hiện ra như là hình thức mâu thuẫn với khái niệm *giá trị*. Mua rẻ để bán đắt, – đó là quy luật của thương mại. Do đó, nó không phải là *sự trao đổi giữa các vật ngang giá*. Nhìn chung và tổng thể thì khái niệm giá trị thể hiện ở chỗ là tất cả các hàng hóa khác nhau đều đại diện cho *giá trị* và vì vậy đều là *tiền*, là những biểu hiện bằng nhau – xét trên phương diện chất lượng – của lao động xã hội. Nhưng chúng không phải là những *đại lượng giá trị* bằng nhau. Nói chung nếu các sản phẩm được trao đổi lần đầu tiên với tư cách là những hàng hóa, thì cần thấy rằng cái *tỷ lệ số lượng* theo đó những sản phẩm ấy được trao đổi trực tiếp thì lúc đầu là tỷ lệ mang tính chất ngẫu nhiên. Các sản phẩm ấy được giả định như là hàng hóa trong chừng mực chúng nói chung có *khả năng trao đổi*, nghĩa là đại diện cho sự biểu hiện của *cùng một cái*. Nhưng điều đó không có nghĩa là chúng là *những vật ngang giá* – theo ý nghĩa là cả hai vật đó chứa đựng một số lượng thời gian lao động ngang nhau. Sự trao đổi tiếp diễn và cùng với nó là sự tái sản xuất ngày càng loại trừ sự ngẫu nhiên ấy, nhưng thoạt đầu không phải một mặt, đối với người sản xuất, và mặt khác, đối với người tiêu dùng, mà là đối với sự vận động trung gian giữa hai người ấy, đối với thương nhân là người đem so sánh các đại lượng tiền và bỏ túi khoản chênh lệch. Bằng chính sự vận động của mình thương nhân ấn định *mức ngang giá*.

Thương nhân đem so sánh các giá cả. Nếu toàn bộ sản xuất dựa trên giá trị trao đổi của sản phẩm, thì giá trị của hàng hóa được điều chỉnh như là một cái gì đó đồng nghĩa với chúng, không chỉ *về mặt chất lượng*, mà *cả về mặt số lượng*. Tiền– với tính cách là tài sản thương nghiệp, vốn có ở những hình thái hết sức khác nhau của xã hội và biểu hiện ra ở những giai đoạn phát triển hết sức khác nhau của lực lượng sản xuất xã hội,– tiền chỉ là sự vận động trung gian giữa những điểm cực mà tiền không ngự trị được, và giữa những tiền đề mà tiền không tạo ra.

Cũng như từ hình thức đơn giản của lưu thông hàng hóa *H – T - H*, tiền ra đời không chỉ như là thước đo các giá trị và như là phương tiện lưu thông, mà còn như là hình thức tuyệt đối của hàng hóa và do đó của của cải, như là báu vật v.v., và sự bảo toàn tự thân và sự tăng thêm của chúng, với tư cách là tiền, biểu hiện ra như là mục đích tự thân, – cũng hệt như vậy, từ hình thức đơn giản của tài sản thương nhân *T – H – T'* tiền, báu vật phát sinh như là một cái gì đó tự tăng lên và tự bảo toàn thông qua sự chuyển nhượng, như là giá trị tự tăng lên thông qua sự chuyển nhượng đơn giản. Đối với *tài sản thương nhân tư bản cho vay nặng lãi* cũng có quan hệ y như quan hệ của *tư bản tiền tệ đem lại lợi tức đối với tư bản công nghiệp*. Cũng giống như tài sản thương nhân, dựa trên cơ sở lợi nhuận có được nhờ chuyển nhượng, tự nó không có thước đo nội tại, – cũng vậy, cả tư bản cho vay nặng lãi cũng không có thước đo nội tại. Tài sản thương nhân dựa trên sự bịp bợm, còn tư bản cho vay nặng lãi thì dựa trên sự cưỡng bức lan rộng đến mức cao

nhất đối với chúng. Cả hai cái đó phát triển *tài sản tiền tệ*, điều đó trên thực tế có nghĩa là chúng, dưới hình thức tiền tệ, chiếm hữu tài sản của xã hội, độc quyền hóa tài sản tiền tệ của xã hội.

Tài sản thương nhân độc lập, với tính cách là hình thức tư bản thống trị, tiêu biểu cho sự tách rời quá trình lưu thông đối với những điểm cực của nó, còn những điểm cực này lại chính là bản thân những người sản xuất thực hiện sự trao đổi với nhau. Những điểm cực ấy độc lập đối với quá trình ấy, và ngược lại, quá trình này lại độc lập đối với chúng. Ở đây sản phẩm trở thành hàng hóa thông qua thương mại, nhưng không phải thương mại [tồn tại] vì lý do là ngay từ đầu sản phẩm được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa (hoặc điều này chỉ diễn ra trong những phạm vi hẹp). Ở đây chính thương mại chuyển hóa sản phẩm thành hình thức hàng hóa; hàng hóa không phải là những hàng hóa được sản xuất ra, mà sự vận động của chúng là thương mại. Do đó, tư bản ở đây biểu hiện ra – với tính cách là tư bản – lúc đầu trong quá trình lưu thông, bởi vì quá trình này nói chung là cái hình thức trong đó trước hết giá trị trao đổi vận động như trong môi trường tự nhiên của mình và là hình thức mà nó có; *sự phát triển* của nó chính là *quá trình lưu thông*. Tư bản tiền tệ, quand même[1*], tư bản cho vay nặng lãi vẫn là kết quả của sự phát triển ấy của tiền thành tư bản trong quá trình lưu thông.

1* – dù sao cũng vậy, bất luận thế nào, cho dù thế nào

[XV– 947a] Nói tóm lại, toàn bộ câu chuyện vì sao tư bản phát triển với tính cách tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi– với tính cách là tài sản tiền tệ dưới cả hai hình thức ấy– trước khi xuất hiện hình dáng thực của nó – hình dáng trong đó nó chi phối sản xuất, hình dáng mà trong đó nó tạo thành hình thái cơ bản của xã hội hiện đại– toàn bộ câu chuyện ấy quy lại là thế này: với tư cách là giá trị trao đổi sản phẩm phát triển trước hết *trong lưu thông*, trong đó nó trước hết trở thành *hàng hóa* và *tiền*. Nó có thể được hình thành trong quá trình lưu thông và phải được định hình trong lưu thông trước khi nó sẽ bắt đầu thống trị những điểm cực của nó – những lĩnh vực sản xuất khác nhau làm trung gian cho quá trình lưu thông. Lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa – do đó, cả tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa – có thể *làm trung gian* cho các lĩnh vực sản xuất có tổ chức hết sức khác nhau mà xét về cấu trúc nội tại thì những lĩnh vực này vẫn còn hướng chủ yếu vào sản xuất giá trị sử dụng. *Sự tách biệt* ấy *của quá trình lưu thông* – trong đó các lĩnh vực sản xuất thiết lập quan hệ qua lại qua sự trung gian của một nhân tố thứ ba nào đó – có hai đặc trưng: đặc trưng là lưu thông vẫn chưa bao trùm lên sản xuất, mà lại có quan hệ đối với nó như là đối với một tiền đề không quan trọng, một tiền đề *đã có sẵn*, cũng như đặc trưng là quá trình sản xuất không bao gồm quá trình lưu thông chỉ với tính cách là một thời đoạn của mình mà thôi. [Trái lại], trong sản xuất tư bản chủ nghĩa cả hai cái đó đều tồn tại. Quá trình sản xuất hoàn toàn dựa trên lưu thông, còn lưu thông thì đơn giản là một thời đoạn của

sản xuất, đơn giản là sự thực hiện sản phẩm được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa. Hình thức tư bản mà tư bản thu nhận *trực tiếp* từ lưu thông, hình thức tư bản thương nghiệp biểu hiện ra ở đây đơn giản như là *hình thức* tư bản trong sự vận động của tái sản xuất của nó; cũng như vậy mọi hình thức mà tư bản có được với tính cách là tư bản tiền tệ, cả sự tăng lên của giá trị tư bản tiền tệ với tính cách như thế– đơn giản bằng cách chuyển nhượng nó với tính cách là hàng hóa – chỉ biểu hiện ra như là một hình thức xác định, [được quyết định] bởi sự tăng lên của giá trị tư bản ngay trong quá trình sản xuất.

Của cải được tiêu dùng. Xét về bản chất thì của cải gần với tư bản sản xuất, nhiều hơn là gần tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi, bởi vì nó là sự chiếm hữu trực tiếp lao động thặng dư (của nô lệ, của nông nô v.v.) nhờ sở hữu các điều kiện sản xuất. Nhưng ở đây bản thân người lao động, bằng cách này hay cách khác, vẫn thuộc vào những điều kiện khách quan của sản xuất. Giá trị sử dụng là giá trị thống trị. Các bên không đối lập nhau với tư cách là người mua và người bán. Hình thức độc lập của giá trị trao đổi, với tính cách là tiền và hàng hóa, không chế định chính quá trình. Người nô lệ (không phải người nông nô) có thể được mua như là một hàng hóa. Nhưng việc bóc lột nô lệ không diễn ra dưới hình thức trao đổi hàng hóa giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột. Chế độ nô lệ, chế độ nông nô được chế định bởi những quan hệ không phụ thuộc vào bản thân hoạt động sản xuất, – vì nó nhằm mục đích có được giá trị trao đổi. Chủ nô hoặc lãnh chúa phong kiến chiếm hữu

lao động thặng dư dưới hình thức những giá trị sử dụng đơn giản. Thương nhân cung cấp hàng hóa cho hắn, để hắn đem một phần nhỏ những hàng hóa ấy trao đổi lấy khối lượng sản phẩm đó. Những kẻ thực lợi cũng nhập vào quá trình này để chiếm hữu từ trước các khoản thu nhập và cung cấp cho lãnh chúa v.v. những tư liệu để mua các hàng hóa ấy, nói chung để ứng trước cho hắn hình thức của cải, bởi vì của cải thì *luôn luôn* do con người và vật chi phối. Do đó có *sự cần thiết thực hiện những cuộc thanh toán*.

Các giai cấp sản xuất.

Vì giới thực lợi nhập vào chính tài sản thương nhân, cho nên tài sản thương nhân mong muốn có lời. Do đó, [thương nhân] trả lợi tức để thu được nhiều lợi nhuận hơn. Ở đây lợi tức trở nên có mức vừa phải hơn, vì mức lợi tức ấy phải tạo khả năng thu được lợi nhuận; song, trong điều kiện những quan hệ kém phát triển, lợi tức ấy chỉ có thể đưa đến hậu quả làm tăng *giá cả*; cộng thêm vào đó lợi tức và – một cách tương ứng – lợi nhuận. Sự gia tăng ấy có những giới hạn tự nhiên. Thương nhân không thể buộc người ta mua của anh ta theo cái giá cao hơn mức xác định. Như vậy, bất chấp các giá cả cao, tái sản xuất diễn ra chậm chạp, vì thị trường bị giới hạn. Như thế, ở đây kẻ thực lợi thống trị nghề thương mại nhỏ và công nghiệp nhỏ đang manh nha. Mặt khác, thương mại, mà tài sản của nó là chỉ tồn tại trong lưu thông, dẫn đến sự phụ thuộc tuyệt đối của tài sản ấy vào lưu thông [XV – 947b] dẫn đến phát triển hệ thống các thời hạn thanh toán, dẫn đến sự phụ thuộc nhiều hơn nữa

vào các nguồn [tiền] thu được, vào những cuộc thanh toán tiền của người khác v.v.. Nhưng vì tiền là *phương tiện thanh toán*, nên tiền phải được tìm ra một cách tuyệt đối, bất luận thế nào. Vì vậy, ở đây ngự trị giới thực lợi nhất định thế nào cũng đưa số tiền ấy ra cho vay, và áp đặt những điều kiện của mình.

Sản xuất nhỏ của thị dân và của nông dân.

Họ cần đến tiền hoặc như là *phương tiện mua*, hoặc như là *phương tiện thanh toán*.

Họ cần đến tiền như là *phương tiện mua* chủ yếu chỉ trong những trường hợp khi với những hình thức sản xuất ấy– khi người lao động vẫn còn phải là người sở hữu các điều kiện sản xuất của mình, phải nắm được những điều kiện sản xuất– người lao động bị mất đi những điều kiện ấy một cách ngẫu nhiên hoặc do những chấn động to lớn bất thường, hoặc chí ít thì những điều kiện ấy cũng không được hoàn bù trong tiến trình *tái sản xuất* bình thường: ví dụ, mất mùa, gia súc bị chết hàng loạt v.v.. [Ngũ cốc, đại gia súc v.v.] thuộc vào những điều kiện sản xuất cũng với tính cách như là những tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu. Chỉ đơn giản tình trạng những tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu ấy đắt lên cũng có thể khiến cho người lao động không có khả năng lại mua những thứ đó bằng số tiền thu được nhờ bán sản phẩm của mình hoặc tự bản thân mình hoàn bù chúng in natura[1*]. *Các ví dụ*: những cuộc chiến tranh mà giới quý tộc La Mã dùng để

1* – bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật.

làm khánh kiệt tầng lớp bình dân, buộc họ phải làm nghĩa vụ quân sự, điều đó cản trở việc tái sản xuất ra các điều kiện lao động của họ và do vậy dẫn đến chỗ *bần cùng hóa* họ (và ở đây đó là hình thức ngự trị; ở đây, sự bần cùng có nghĩa là bị mất đi các điều kiện tái sản xuất), – chính những cuộc chiến tranh ấy đã làm đầy các kho lương thực và hầm chứa thực phẩm của giới quý tộc mua bằng số tiền đồng cướp được như là chiến lợi phẩm, tức là bằng đồng tiền của thời đại ấy. Thay vì cung cấp trực tiếp hàng hóa cho tầng lớp bình dân – lúa mì, ngựa v.v., thì họ lại cho tầng lớp này vay loại tiền đồng không có ích gì đối với bản thân những người bình dân và lợi dụng tình hình ấy để thu về lợi tức từ những khoản cho vay nặng lãi quá mức. Sác-lơ Đại đế cũng làm khánh kiệt nông dân theo cách đó, không để lại cho họ cái gì khác hơn là việc họ từ những con nợ trở thành những nông nô. Chẳng hạn, chúng tôi biết rằng châu Phi, cũng như tại các vùng đất Ru-ma-ni[235] v.v. nạn đói, ví dụ, đã buộc [nông dân] phải bán mình làm nô lệ cho bọn nhà giàu. Tất cả những điều đó thuộc về những thời đại khi mà tiền phát triển thành tư bản cho vay nặng lãi. Nếu như xem xét những trường hợp riêng lẻ thì sự bảo toàn hoặc đánh mất đi những điều kiện sản xuất bởi những người sản xuất riêng lẻ, lại tùy thuộc vào hàng nghìn những sự ngẫu nhiên, và mỗi trường hợp mất mát như thế – *sự bần cùng hóa* – đều là điểm mà kẻ thực lợi ăn bám có thể bám vào. Chỉ cần con bò cái của người tiểu nông bị chết, còn giá da làm nguyên liệu cho thợ đóng giày tăng lên cao, thì cả hai người ấy sẽ rơi vào tình trạng không có khả năng lại tiếp tục lại quá trình tái sản

xuất của mình với quy mô trước đây. Thế là đến đây, kẻ cho vay nặng lãi can thiệp vào. Hắn chiếm lấy lao động thặng dư của họ v.v., mua lại những điều kiện sản xuất của họ, nếu không phải trên phương diện kinh tế thì cũng là trên phương diện pháp lý. Tiền cần đến ở đây chỉ hoàn toàn như là phương tiện mua, chứ không phải để tiêu dùng và không phải để thu "lợi nhuận", mà là để lại chiếm hữu những điều kiện lao động đã bị mất.

Phương tiện thanh toán. Đó là môi trường thật sự to lớn và đặc thù để tiến hành hoạt động cho vay nặng lãi. Ở đây tiền biểu hiện ra một cách tuyệt đối, vả lại, trong môi trường bình thường của quá trình sản xuất, trong một môi trường quen thuộc của quá trình lưu thông, trong một phạm vi hết sức hạn hẹp. Mỗi khoản nghĩa vụ nộp tiền được quy vào những thời hạn xác định – sưu, thuế – đều dẫn đến nhu cầu thanh toán bằng tiền. Và từ chính nền sản xuất hàng hóa, với một sự phân công lao động nhỏ nhất, từ quan hệ giữa người mua và người bán phát triển thành quan hệ giữa chủ nợ và con nợ, – một phần, như tôi đã chỉ rõ[236], từ hình thức chuyển nhượng đặc biệt nảy sinh từ bản chất đặc biệt của những giá trị sử dụng, một phần thì từ sự không trùng khớp giữa các thời gian sản xuất khác nhau và những thời kỳ sản xuất trong những ngành khác nhau. Ở đây, đến một thời hạn xác định tuyệt đối cần có được hàng hóa dưới hình thức tiền. Giá trị sử dụng với tính cách như thế, bản thân hàng hóa ở đây là đồ vô dụng. Còn tiền thì mang ý nghĩa tuyệt đối, có nghĩa là tất cả, và sức mạnh bao trùm tất cả ấy chính là sức mạnh của kẻ cho vay nặng lãi.

[XV – 948] Thậm chí trên cơ sở tư bản hiện đại, ví dụ, trong các cuộc khủng khoảng tiền tệ, khi lợi tức bằng 20%, còn giá cả của hàng hóa lại thấp hơn nhiều so với chi phí sản xuất hàng hóa, thì, thậm chí, trong những điều kiện ấy, tệ cho vay nặng lãi cũng ngự trị. Và cũng chính hoạt động cho vay nặng lãi ấy là phương cách chủ yếu để làm tăng nhu cầu tiền tệ như là phương tiện thanh toán, bởi vì nó càng ngày càng kéo sâu người sản xuất vào cảnh nợ nần và bản thân tệ cho vay nặng lãi ấy làm cho người sản xuất mất đi những phương tiện thanh toán bình thường do tình trạng mất cân đối giữa tổng sản phẩm của anh ta và những khoản lợi tức mà anh ta phải trả. Ở đây tệ cho vay nặng lãi nảy sinh từ tiền với tính cách là *phương tiện thanh toán*, tạo ra và mở rộng hình thức đó của tiền, do đó, mở rộng trường hoạt động của chính nó.

Phương tiện mua [là cần thiết], bởi vì tái sản xuất bình thường, do hậu quả những sự sai lệch, không bảo đảm được việc thay thế những điều kiện lao động, do đó, những điều kiện lao động ấy phải đến từ lưu thông. *Phương tiện thanh toán* là hình thức tiền, trong đó, nói chung, tiền biểu hiện ra như là hình thức tuyệt đối đối với của cải cụ thể. Trong cả hai hình thức, tiền cần thiết không phải với tính cách là tư bản, mà với tính cách là tiền. Trong trường hợp này thì các điều kiện lao động phải được chuyển hóa – đây là trường hợp ngoại lệ – thành những điều kiện lao động thoạt đầu từ *tiền*. Trong trường hợp khác thì đó là nhu cầu chuyển hóa thành *tiền*. Trong cả hai hình thức, tư bản tiền tệ phát triển trên cơ sở không

phụ thuộc vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong cả hai hình thức, nó có thể dẫn đến sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hoạt động cho vay nặng lãi, cũng như thương mại, dưới hình thức trực tiếp của nó, *chỉ đơn giản khai thác những quan hệ sản xuất có sẵn*, chứ không tạo ra những quan hệ ấy, nó có quan hệ bên ngoài đối với những quan hệ sản xuất ấy. Hoạt động cho vay nặng lãi trực tiếp muốn duy trì những quan hệ ấy để có khả năng thường xuyên khai thác mãi những quan hệ ấy; hoạt động cho vay nặng lãi mang tính bảo thủ, chỉ đẩy những quan hệ ấy đến tình cảnh khốn khổ hơn. Những điều kiện sản xuất càng ít đi vào quá trình và ra khỏi quá trình ấy như là hàng hóa, thì sự tái tạo ra những điều kiện ấy từ *tiền* lại càng biểu hiện ra như là một hành vi đặc biệt. Tổng sản xuất càng ít dựa trên cơ sở lưu thông – chi trả chỉ bằng tiền mặt, lĩnh vực bán hàng hóa chật hẹp, tích lũy không lớn, có ít tiền nằm trong lưu thông những sự chuyển hóa diễn ra chậm chạp và có gián đoạn, do đó có sự đan xen yếu ớt giữa quá trình sản xuất [hàng hóa] này với sự lưu thông của hàng hóa khác – thì quyền lực của đồng tiền, với tính cách là *phương tiện thanh toán*, càng mạnh. Do đó, con đường hoạt động cho vay nặng lãi càng rộng mở. Hoàn toàn như trường hợp tiền tệ với tính cách là kho báu, càng trở nên quan trọng một khi giá trị trao đổi càng ít phát triển, – cũng như vậy, tiền tệ, với tính cách là tư bản cho vay nặng lãi, sẽ càng đóng vai trò to lớn nếu tiền càng ít tiêu biểu cho một trong những hình thức bình thường của phương thức sản xuất.

Tài sản tiền tệ phát triển với tính cách là tài sản đặc

biệt, điều đó đối với tư bản cho vay nặng lãi có nghĩa là tư bản này đưa ra tất cả những tham vọng của mình dưới hình thức *những tham vọng tiền tệ*. Tài sản tiền tệ phát triển ở một nước nào đó sẽ càng phát triển nếu bộ phận cơ bản của sản xuất càng giới hạn ở những đảm phụ hiện vật v.v. và ở giá trị sử dụng.

A. Xmít nói về tư bản thương nghiệp như sau:

"Mặc dù cư dân thành thị nhận được những lương thực cần thiết cho họ và tất cả các tư liệu và vật liệu lao động xét cho cùng là từ nông thôn, nhưng cư dân của một thành phố nằm ở ven biển hoặc ở cạnh con sông dùng làm đường thủy cho tàu bè cũng có thể nhận được tất cả những thứ đó cả từ những miền đất hết sức xa xôi hoặc nhờ trao đổi bằng những sản phẩm của nền công nghiệp của mình, hoặc là bằng cách làm chức năng trung gian cung cấp hàng hóa từ một đất nước xa xôi đến một nước khác và trao đổi sản phẩm của một trong số những nước đó lấy sản phẩm của nước khác. Nhờ vậy, một thành phố nào đó có thể trở nên rất giàu có, trong khi ấy không chỉ những địa phương xung quanh nó, mà tất cả những xứ sở mà nó có quan hệ buôn bán, đều vẫn nghèo. Nếu xét riêng từng nước thì mỗi nước đó chỉ có thể cung cấp cho thành phố ấy một phần nhỏ những gì cần thiết cho sự tồn tại của thành phố ấy và cho sự hoạt động của nền công nghiệp ở thành phố ấy, nhưng tất cả các nước đó, tính gộp cả lại, có thể bảo đảm cung cấp cho thành phố ấy một số lượng tư liệu sinh tồn nhiều hơn và đa dạng hơn của hoạt động công nghiệp" ([*A. Smith*. Recherches sur la Nature et les Causes de la Richesse des Nations. Traduction par G. Garnier]. Tome II, liv. III. [Paris, 1802, tr. 452-453]) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 296].

Cũng giống như tiền thoạt đầu phát triển [trong trao đổi] giữa các công xã, cũng như vậy, thương mại phát triển thoạt đầu với tính cách là hoạt động ngoại thương

và thương mại trung gian. Với quy mô to lớn, thương mại phát triển thoạt đầu như là *hoạt động thương mại trung gian*.

"Sớm hơn những thành phố khác, các thành phố I-ta-li-a nổi trội lên ở châu Âu nhờ thương mại; trong thời gian diễn ra những cuộc thập tự chinh – Giê-noa, Vơ-ni-dơ, Pi-da – một phần nhờ việc vận chuyển người và luôn luôn nhờ việc vận chuyển số lương thực cần được cung cấp cho họ. Các nước cộng hòa ấy đã tựa hồ là những cơ sở hậu cần của các đội quân ấy" (như trên, [tr. 454]) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 297].

[XV – 949] "Cư dân các thành phố thương mại đã nhập từ những nước giàu có hơn những sản phẩm tinh vi và các vật phẩm xa xỉ với một giá đắt, qua đó cung cấp một món ăn mới cho lòng háo danh của các đại điền chủ tranh nhau mua những vật phẩm ấy, đổi lại họ cung cấp những số lượng lớn các sản phẩm nguyên liệu của xứ sở mình. Như vậy, vào thời đại ấy hoạt động thương mại của phần lớn châu Âu bao gồm sự trao đổi các sản phẩm nguyên liệu của một nước lấy các sản phẩm công xưởng của nước công nghiệp tiên tiến hơn" (như trên, tr. 454-455) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 297].

Những công xưởng sản xuất vật phẩm xa xỉ xuất hiện trên cơ sở ngoại thương và do các thương nhân lập ra (chế biến các vật liệu của nước ngoài) (như trên tr.456-458) [Bản dịch tiếng Nga, tr.297-298].

A. Xmít còn nói đến cả một loại hình công xưởng khác,

"tự nó đã xuất hiện một cách tự nhiên nhờ sự cải tiến dần dần những nghề thủ công [thô sơ] và thực hiện tại nhà". Người ta chế biến các vật liệu địa phương (như trên, tr. 459) [Bản dịch tiếng Nga, tr.298].

Các dân tộc làm thương mại của thế giới cổ đại đã tồn tại như các vị thần thánh của Ê-pi-quya trong các xứ sở

liên thế giới, hay, đúng hơn phải nói là, như những người Do Thái tồn tại trong các lỗ chân lông của xã hội Ba Lan[237].

Các dân tộc thương mại hoặc các thành phố thương mại đầu tiên đạt được – một cách độc lập – trình độ phát triển đáng kể đã từng tiến hành *hoạt động thương mại trung gian*, dựa trên trình độ dã man của các dân tộc tiến hành sản xuất, trong đó họ đóng vai trò người trung gian.

Ở những giai đoạn phát triển ban đầu của xã hội tư sản, thương mại thống trị công nghiệp; trong xã hội hiện đại thì ngược lại. Đương nhiên, thương mại ít nhiều có sự tác động ngược trở lại đối với các cộng đồng mà nó tiến hành buôn bán; nó ngày càng đặt sản xuất phụ thuộc vào giá trị trao đổi; nó càng ngày càng đẩy xuống hàng thứ yếu giá trị sử dụng trực tiếp, làm cho tiêu dùng và sự sinh sống phụ thuộc vào việc bán sản phẩm nhiều hơn là vào việc trực tiếp tiêu dùng sản phẩm; nó làm tan rã những quan hệ cũ, tăng cường lưu thông tiền tệ, bao trùm lên không những số [sản phẩm] thặng dư trong sản xuất, mà còn càng ngày càng nuốt chính ngay sản xuất. (Trên cơ sở của mình, nó còn tạo ra những ngành sản xuất riêng lẻ.) Song, ảnh hưởng gây tan rã [của thương mại] phụ thuộc rất nhiều vào bản chất của những cộng đồng sản xuất mà nó tiến hành thương mại. Ví dụ, thương mại hầu như không làm lung lay các công xã Ấn Độ cổ xưa, và nói chung, những quan hệ châu Á. Sự lừa đảo trong trao đổi là cơ sở của thương mại ở nơi nào nó biểu hiện ra một cách độc lập.

Tài sản thương nghiệp, cũng như hoạt động cho vay nặng lãi – với tính cách là hình thái kinh tế độc lập và nền móng của các dân tộc và các thành phố thương mại – đang và đã tồn tại giữa các dân tộc ở những trình độ phát triển kinh tế hết sức khác nhau; ngay cả tại thành phố thương mại (thành phố ở châu Á cổ, ở I-ta-li-a – vào thời trung cổ, thành phố ở Hy Lạp v.v.) sản xuất vẫn có thể tiếp tục tồn tại dưới hình thức phường hội v.v..

"*Thương mại* là hoạt động mà nhờ đó của cải hoặc lao động, dù đó là của các cá nhân hoặc của các cộng đồng, có thể được trao đổi – nhờ nhóm người được gọi là thương nhân – lấy vật ngang giá có thể thỏa mãn mọi nhu cầu mà không bị một sự gián đoạn nào trong sản xuất hoặc không bị một sự chậm trễ nào trong tiêu dùng" (*J. Steuart.* [An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy]. Vol. I, Dublin, [1770], tr. 166). "Khi các nhu cầu còn đơn giản và không nhiều thì người lao động có đủ thời gian để thực hiện toàn bộ công việc của mình; khi các nhu cầu trở nên đa dạng hơn thì con người sẽ phải làm việc căng thẳng hơn; *con người bắt đầu quý trọng thời gian*; vì vậy người ta thực hiện mua bán với thương nhân như là nhân vật trung gian giữa những người lao động và những người tiêu dùng" (như trên, tr. 171).

"*Sự tập trung*"

(các sản phẩm; thoạt đầu *thương mại tập trung* các sản phẩm, nhưng là ở trong *lưu thông*, đồng thời bản thân các công việc thì vẫn tiến hành riêng rẽ)

"*trong tay một số ít người* có nghĩa là tiến hành thương mại" [như trên].

(Sự tập trung [sản phẩm] như vậy trong tay một số ít

người tạm thời vẫn chưa diễn ra ngay trong quá trình sản xuất.)

"Người tiêu dùng mua không phải để bán lại; thương nhân mua và bán chỉ nhằm thu lời" (như trên, tr. 174). "Hình thức thương mại đơn giản nhất là hình thức chỉ được thực hiện bằng con đường *trao đổi các tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất*" (sự trao đổi giữa quỹ [lương thực] dư thừa của các chủ nông trại với "những bàn tay tự do"[238]) (như trên, tr. 175-176). "Khi các nhu cầu được các bên thỏa mãn cho nhau thông qua trao đổi đơn giản thì không có bất kỳ nguyên cớ, dù là nhỏ nhất để sử dụng tiền. Đó là một hoạt động phối hợp đơn giản nhất trong số tất cả các hoạt động phối hợp. Khi các nhu cầu trở nên đa dạng hơn thì thương mại trao đổi càng trở nên khó khăn hơn; do vậy người ta sử dụng *tiền*. Tiền là giá cả chung của mọi vật, là vật ngang giá thích đáng ở trong tay những ai có nhu cầu. Hoạt động mua – bán ấy trở nên phức tạp hơn hoạt động thứ nhất" [như trên, tr. 177].

Vậy, 1) *trao đổi*; 2) *bán*; 3) *thương mại*.

Ở đây "phải xuất hiện thương nhân. Những gì trước kia gọi là nhu cầu thì giờ đây thể hiện qua người tiêu dùng, công nghiệp do nhà tư bản công nghiệp đại diện, còn tiền [XV-950 a] thì do thương nhân đại diện".

{Một mặt, tiền là hình thức biến hóa đầu tiên của hàng hóa, tồn tại của hàng hóa với tính cách giá trị trao đổi. Thứ hai, tiền là sự khởi đầu của bước biến hóa thứ hai, là hình thức mà trong đó một hàng hóa này chuyển hóa thành hàng hóa khác. Cả hai điểm này đều do thương nhân đại diện; cả hai yếu tố của tiền đều được chứa đựng trong $T - H - T$, nhưng theo cách là khiến cho tự chúng đã biểu hiện ra như là mục đích.}

"... Giờ đây hoạt động mua – bán này là thương mại; nó làm cho cả

hai phía thoát khỏi tất cả những sự lo toan về cung cấp và thích ứng nhu cầu này với nhu cầu khác hoặc nhu cầu với tiền... *thương nhân lần lượt đại diện* cho người tiêu dùng, nhà tư bản công nghiệp và tiền. Đối với người tiêu dùng thì thương nhân là tổng thể các nhà tư bản công xưởng, còn đối với các nhà tư bản ấy thì thương nhân là tổng thể những người tiêu dùng, và đối với cả hai giai cấp ấy, tín dụng của thương nhân thay thế cho việc sử dụng tiền" (như trên, tr. 177-178).

"Giả sử, những thương nhân mua và bán không phải do nhu cầu cần thiết, mà với sự tính toán có được lợi nhuận" (như trên, tr. 201). [XV-950 a][239]

[3) ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN]

[XV-950 b] {[Sự tăng] số lần chu chuyển của tư bản có thể làm tăng lợi nhuận chỉ trong chừng mực sự tăng lên ấy làm tăng số lượng [các chu kỳ] tái sản xuất, hinc[1*] – lao động thặng dư hay là khối lượng tái sản xuất (quy mô của tái sản xuất) trong cùng một khoảng thời gian. Tư bản được đầu tư vào công việc kinh doanh không thể được đem sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất. Nhưng với *tư bản thương nghiệp* thì vấn đề lại khác.

Nếu năng suất của công nghiệp tăng thì giá cả của một đơn vị hàng hóa giảm đi. Trong đơn vị hàng hóa ấy chứa đựng ít lao động hơn, ít lao động được trả công và không được trả công hơn. Giả sử, đã sản xuất được 300 ác-sin

---

1* – do đó

vải gai thay vì 100 ác-sin. Số lượng 300 ác-sin vải gai ấy (giá cả của số sợi này vẫn như cũ v.v.) là sản phẩm lao động của 10 công nhân, cũng như trước kia 100 ác-sin vải gai là sản phẩm lao động của 10 công nhân. Trong trường hợp nói sau cùng ấy, 10 ác-sin vải gai chứa đựng lao động của một công nhân. Ví dụ, nếu ngày lao động bằng 12 giờ lao động, thì 10 ác-sin vải gai chứa đựng 12 giờ lao động, còn một ác-sin chứa đựng 12/10= 6/5 = 1 1/5 giờ lao động. Trong trường hợp khác 30 ác-sin chứa đựng 12 giờ lao động, còn một ác-sin chứa đựng 12/30= 4/10 = 2/5 giờ lao động. Trong trường hợp này một ác-sin vải gai chứa đựng 6/5 giờ lao động, trong trường hợp khác chứa đựng 2/5, do đó, chứa đựng số thời gian lao động ít hơn 3 lần. Giả sử, một giờ lao động = 1 si-linh. Như thế, trong trường hợp thứ nhất một ác-sin vải gai trị giá 1 1/5 si-linh, còn trong trường hợp thứ hai– trị giá 2/5 si-linh. Trong trường hợp thứ nhất ác-sin ấy trị giá 1 si-linh 2 2/5 pen-ni, còn trong trường hợp thứ hai nó trị giá 4 4/5 pen-ni. Bây giờ giả sử tư bản bất biến chứa đựng trong một ác-sin vải gai (sợi v.v.) = 1 si-linh. Như thế trong trường hợp thứ nhất, một ác-sin vải gai trị giá 2 si-linh 2 2/5 pen-ni, còn trong trường hợp thứ hai thì trị giá 1 si-linh 4 4/5 pen-ni. Giả sử, tiền công = 1/2 giá trị được nhập vào, như thế trong trường hợp thứ nhất một ác-sin vải gai chứa đựng 7 1/5 pen-ni, còn trong trường hợp thứ hai thì chứa đựng 2 2/5 pen-ni [tiền công]. Giá trị thặng dư cũng bằng ngần ấy. Tỷ lệ giữa tiền công và giá trị thặng dư vẫn như trước. Nếu xét đơn vị hàng hóa thì lợi nhuận (và tiền công) chứa đựng trong hàng hóa ấy trong trường hợp này thì ít hơn ba lần so

với trường hợp khác. Nhưng nếu xét tổng số lượng [hàng hóa] thì tổng số tiền công và lợi nhuận vẫn như trước, bởi vì 10×7⅕ = 30×2⅖. Tỷ suất lợi nhuận, trái lại, sẽ giảm đi, bởi vì số tư bản chi phí vào sợi v.v. sẽ tăng lên gấp ba. Tỷ suất ấy có thể vẫn như trước chỉ trong trường hợp nếu sợi v.v. cũng giảm giá trị xuống ba lần hoặc nếu tiền công giảm đi ba lần.

Trong trường hợp thứ nhất 10 ác-sin vải gai trị giá 10 × (2 si-linh 2⅖ pen-ni) = 1 p.xt. 2 si-linh.

Trong trường hợp thứ hai 30 ác-sin vải gai trị giá 30 × (1 si-linh 4⅘ pen-ni) = 2 p.xt. 2 si-linh (nhưng trong trường hợp thứ nhất 30 ác-sin ấy sẽ trị giá 3 p.xt. 6 si-linh).

Bây giờ giả sử sợi v.v. trong trường hợp thứ hai cũng giảm giá xuống ba lần.

Như thế, trong trường hợp thứ nhất, 10 ác-sin vải gai trị giá 1 p.xt. 2 si-linh, còn một ác-sin thì trị giá 2 si-linh 2⅖ pen-ni.

Trong trường hợp thứ hai 30 ác-sin vải gai trị giá 1 p.xt. 2 si-linh, còn một ác-sin thì trị giá 8⅘ pen-ni.

Cả trong trường hợp này, tổng số lợi nhuận (và tiền công) tính trên 30 ác-sin vải gai, vẫn lớn bằng tổng số như trước – tính trên 10 ác-sin, mặc dù giá cả hàng hóa của một ác-sin vải gai đã giảm nhiều. Tỷ suất lợi nhuận tính trên một ác-sin vải gai cũng vẫn giữ nguyên như thế, vì trong trường hợp thứ nhất tỷ suất lợi nhuận là 7⅕ pen-ni tính trên số tư bản đã ứng trước bằng 1 si-linh 7⅕ pen-ni, còn trong trường hợp thứ hai [tỷ lệ này bằng]

2⅖ : 6⅖. Trong cả hai trường hợp [tỉ lệ này] là 3:8. Nhưng nếu xét khối lượng lợi nhuận tính trên một ác-sin vải gai thì nó đã giảm đi. Trong trường hợp thứ nhất khối lượng ấy bằng 7⅕ pen-ni, còn trong trường hợp thứ hai nó chỉ còn bằng 2⅖ pen-ni[240].

[XV – 950] Nếu 300 ác-sin vải gai là kết quả lao động của 10 công nhân, trong khi trước kia kết quả lao động của họ đã từng là 100 ác-sin vải gai, thì trong trường hợp này là 30 ác-sin vải gai trên một công nhân, còn trong trường hợp kia là 10 ác-sin vải gai trên một công nhân. Trong trường hợp thứ nhất, mỗi ác-sin vải gai chứa đựng ⅒, còn trong trường hợp thứ hai chứa đựng ⅓₀ ngày lao động.

Vậy, chúng ta giả định giá cả của sợi v.v. vẫn như trước đây, ví dụ, bằng x; trong trường hợp này giá cả của một ác-sin vải gai trong trường hợp thứ nhất bằng $x + ⅒ M$[1*], còn trong trường hợp thứ hai: $x + ⅓₀ M$. Trong trường hợp thứ nhất, 100 ác-sin vải gai trị giá $100 \times (x + ⅒ M) = 100 x + 10 M$, còn 300 ác-sin trong trường hợp thứ hai thì trị giá $300 \times (x + ⅓₀ M) = 300 x + 10 M$. Như vậy, rõ ràng là nếu tiền công vẫn như trước, ví dụ, bằng ½ ngày lao động, thì *khối lượng lợi nhuận* trong cả hai trường hợp vẫn giữ nguyên như trước. Trong trường hợp thứ nhất, lợi nhuận tính trên 100 ác-sin vải gai là $100⁄₂₀ M = 5 M$, còn trong trường hợp thứ hai thì

1* Trong bản viết tay chữ M dùng để chỉ ngày lao động của một công nhân.

lợi nhuận tính trên 300 ác-sin vải gai bằng $^{300}/_{60} = {}^{100}/_{20} = 5\ M$. Ở đây tổng số lợi nhuận vẫn giữ nguyên, vì $100 \times (1/20)$ không lớn hơn $300 \times (1/60)$. Nhưng, thứ nhất, *tỷ suất lợi nhuận* đã giảm, vì trong trường hợp thứ nhất, các chi phí cho một ác-sin vải gai là $x + 1/20\ M$, còn lợi nhuận là $1/20\ M$; trong trường hợp thứ hai [các chi phí cho một ác-sin vải gai là] $x + 1/60\ [M]$, còn lợi nhuận là $1/60$. Nếu [ngày lao động] của một công nhân đã bằng 20 si-linh, còn x (sợi v.v.) = 1 si-linh, thì $x + 1/20\ M$ = 1 si-linh + 1 si-linh = 2 si-linh. Và lợi nhuận cũng bằng $1/20\ M$ = 1 si-linh. Do đó, giá cả bằng *3 si-linh* mà $1/3$ con số này là lợi nhuận. Trong trường hợp khác $x + 1/60\ M$ = 1 si-linh + 4 pen-ni = 1 si-linh 4 pen-ni. Và lợi nhuận thì bằng $1/60\ M$ = 4 pen-ni. Do đó, ở đây giá cả là 1 si-linh 8 pen-ni, mà $1/5$ số đó là lợi nhuận. Nếu không nói đến sự giảm sút ấy của tỷ suất lợi nhuận, thì *khối lượng lợi nhuận* tính trên một ác-sin vải gai sẽ bằng $1/20\ M$ ở trường hợp thứ nhất, còn ở trường hợp thứ hai bằng $1/60\ [M]$, do đó, ít hơn ba lần; song, đồng thời, ở trường hợp thứ hai lợi nhuận lại được đem lại bởi một số lượng ác-sin vải gai nhiều hơn gấp ba lần so với ở trường hợp thứ nhất.

Chúng ta giả định trường hợp thứ hai, khi nghề dệt vải trở nên có năng suất hơn với cùng mức độ sợi rẻ đi.

Do đó, khi ấy, với phương thức sản xuất cũ 100 ác-sin vải gai sẽ do 10 công nhân sản xuất ra. Giá cả của tổng sản phẩm sẽ bằng $100\ x + 10\ M$. Giá cả của một ác-sin vải gai sẽ bằng $x + 1/10\ M$, trong đó lợi nhuận sẽ là $1/20\ M$.

Trong trường hợp thứ hai, đối với 300 ác-sin vải gai, sợi v.v. sẽ trị giá là 300/3 x = 100 x. 300 ác-sin vải gai ấy sẽ trị giá bằng 100 x + 10 M. Giá cả của một ác-sin vải gai sẽ bằng x/3 + 1/30 M. Lợi nhuận bằng 1/60 M. Do đó, nếu x lại bằng 1 si-linh, còn M bằng 20 si-linh, thì một ác-sin vải gai sẽ bằng 1/3 si-linh + 20/30 si-linh = 1/3 si-linh + 2/3 si-linh = 1 si-linh, trong đó lợi nhuận sẽ là 1/60 M = 20/60 si-linh = 1/3 si-linh. Do đó, tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng 1/3 tổng thể như khi còn áp dụng [phương thức] sản xuất cũ. Nhưng *khối lượng lợi nhuận* tính trên *một* ác-sin vải gai trong trường hợp thứ nhất bằng 1/20 M, hay là 1 si-linh, còn trong trường hợp thứ hai chỉ bằng 1/60 M = 1/3 si-linh, do đó, nó đã giảm đi ba lần. Trong tổng số ác-sin vải gai, lợi nhuận sẽ vẫn giữ nguyên như trước, bởi vì 100 × 1 si-linh, hay là 100 si-linh = 300 × 1/3 si-linh = 300/3 si-linh = 100 si-linh.

Chúng ta giả định trường hợp thứ ba, khi cùng với mức độ tăng năng suất của nghề dệt thì tiền công, chứ không phải [giá cả] của sợi, cũng giảm đi với mức độ như thế.

Với phương thức sản xuất cũ, một ác-sin vải gai trị giá x + 1/10 M. Lợi nhuận bằng 1/20 M. Với phương thức sản xuất mới, một ác-sin vải gai sẽ trị giá x + 1/30 M. Nhưng lợi nhuận sẽ là 2/90 M. Chi phí [cho một ác-sin vải gai] bằng x + 1/90 [M]. Do đó, nếu x = 1 si-linh, còn M = 20 si-linh, thì [XV-951] 1/30 M = 20/30 si-linh = 2/3 si-linh, cũng giống như 3/90 M = 1/30 M = 2/3 si-linh. Còn 1/90 M = 2/9 si-linh. Do đó, lợi nhuận sẽ bằng 4/9 si-linh.

Giá cả của hàng hóa bằng 1⅔ si-linh. Lợi nhuận chứa đựng trong giá cả ấy bằng ⅘ si-linh. Giá cả của hàng hóa bằng 15/9 si-linh, trong đó ⅘ si-linh, do đó, hơn ¼ là lợi nhuận.

Chúng ta giả định trường hợp thứ tư: [giá cả] của sợi và tiền công giảm xuống với mức độ như nhau.

Vậy là, giả định 4 trường hợp sau đây:

Trường hợp I. Với cả hai phương thức sản xuất, *giá cả của sợi* v.v. giống nhau và bằng 1 si-linh mỗi ác-sin vải gai. Giá trị của một công nhân [Mann], hay là của một ngày lao động, bằng 20 si-linh.

a) 10 công nhân sản xuất ra 100 ác-sin vải gai, 1 công nhân sản xuất được 10 ác-sin, một ác-sin vải gai, do đó, chứa đựng 1/10 *M* = 20/10 si-linh = 2 si-linh. Do đó, một ác-sin vải gai trị giá: 1 si-linh (sợi) + *2 si-linh* (*lao động*) = *3 si-linh*; 100 ác-sin vải gai trị giá 300 si-linh = 15 p.xt.. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư bằng một nửa số lao động, thì lợi nhuận tính trên một ác-sin vải gai bằng 1 si-linh = ⅓ [giá cả] của sản phẩm. Nói cách khác, *tỷ suất lợi nhuận*, tính theo số chi phí, bằng 1 si-linh : 2 = 50%. [Lợi nhuận], tính trên 100 ác-sin vải gai, bằng 100 si-linh = 5 p.xt. = 5 *M*.

b) 10 *M* sản xuất được 300 ác-sin vải gai, còn 1 *M* – 30 ác-sin; do đó, một ác-sin vải gai bằng 1/30 *M* = 20/30 si-linh = ⅔ si-linh. *Một ác-sin vải gai* vì vậy trị giá 1 si-linh (sợi v.v.) + ⅔ si-linh (lao động) = 1⅔ *si-linh*, còn 300 ác-sin vải gai trị giá 300 × (1+⅔) = *500 si-linh* = 25 p.xt.. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như trước kia,

thì tính trên một ác-sin vải gai sẽ có [giá trị thặng dư bằng] 2/6 si-linh = 1/5 [giá cả] của sản phẩm. Hay là nếu tính theo số chi phí – nó sẽ bằng 2/6, hay là 1/3 si-linh: (1 + 1/3) si-linh, hay là 4/3 si-linh; do đó, 1:4. *Tỷ suất lợi nhuận bằng 25%*. 300 ác-sin vải gai trị giá 300 × (1 + 2/3 si-linh) = 500 si-linh, [trong đó lợi nhuận] là 300/3 si-linh = 5 p.xt. = 5 *M*, như trên kia.

Trong trường hợp này, I [b)], tỷ suất lợi nhuận giảm, *khối lượng lợi nhuận tính trên một ác-sin vải gai giảm từ 1 si-linh xuống còn 1/3 si-linh, từ 1/20 M xuống còn 1/60 M*. Khối lượng lợi nhuận tính trên tổng sản phẩm, vẫn giữ nguyên như thế.

Trường hợp II. Với phương thức sản xuất thứ hai thì giá sợi v.v. giảm với cùng tỷ lệ [tăng] năng suất trong ngành dệt, tức là ba lần. Với điều kiện ấy, sợi v.v., đối với 300 ác-sin vải gai, chỉ trị giá bằng giá trị đối với 100 ác-sin trước kia, tức là 100 si-linh. Vì vậy, một ác-sin vải gai trị giá 1/3 si-linh (sợi v.v.) + 2/3 si-linh (lao động) = 1 si-linh, còn 300 ác-sin vải gai thì trị giá 300 si-linh = 15 p.xt., như ở trường hợp I a). Lợi nhuận bằng 1/3 si-linh = 1/3 [giá cả] của sản phẩm. Nói cách khác, *tỷ suất lợi nhuận* tính theo chi phí, bằng 1/3 : 2/3 = *50%*.

Trong trường hợp này, tỷ suất lợi nhuận vẫn giữ nguyên, so với trường hợp I a) thì *khối lượng lợi nhuận, tính trên một ác-sin vải gai, đã giảm từ 1 si-linh xuống còn 1/3 si-linh*. Khối lượng lợi nhuận, tính theo tổng sản phẩm, vẫn giữ nguyên như cũ, vì 300/3=100 si-linh = 5 p.xt. = 5 *M*.

Trường hợp III. Giá cả của sợi v.v. vẫn giống như ở

trường hợp I, tỷ suất giá trị thặng dư tăng ba lần cùng với năng suất lao động tăng lên ba lần.

Đối với 300 ác-sin vải gai, sợi trị giá 300 si-linh. Một ác-sin vải gai trị giá 1 si-linh (sợi v.v.) + 2/3 si-linh (lao động) = 1 2/3 si-linh, như ở trường hợp I b). Nhưng trong 2/3 si-linh, gồm lao động [được nhập vào], thì giờ đây chỉ có 1/3, tức là 2/9 si-linh, là tiền công. Do đó, lợi nhuận bằng 4/9 [si-linh], tức là bằng [khoảng] 2/5, nghĩa là 40% chi phí[241].

[XV – 952] Chi phí bằng 1 si-linh (sợi) + 2/9 si-linh (tiền công) = 1 1/9 si-linh, còn lợi nhuận bằng 4/9 si-linh; tỷ lệ giữa chúng là 4:11; *tỷ suất lợi nhuận bằng 36 4/11%*. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận thấp hơn so với trong các trường hợp I a) và II, nhưng lại cao hơn so với trường hợp I b).

Cũng như ở trường hợp I b), 300 ác-sin vải gai trị giá 300 × (1+2/3) = 500 si-linh – 25 p.xt.. *Khối lượng lợi nhuận, tính trên một ác-sin vải gai, là 4/9 si-linh*, trong khi ở trường hợp I a) khối lượng ấy bằng 1 si-linh, trong trường hợp I b) – 1/3 si-linh, trong trường hợp II – 1/3 si-linh. Do đó, so với trường hợp I a), trong đó khối lượng ấy bằng 9/9, thì nó đã giảm đi hơn hai lần; so với trường hợp I b), trong đó khối lượng ấy là 1/3, hay là 3/9 si-linh, thì nó đã tăng 1/9 si-linh, và tình hình ấy cũng đã diễn ra so với trường hợp II, khi khối lượng lợi nhuận cũng bằng 1/3, hay là 3/9 si-linh. Khối lượng lợi nhuận, tính trên tổng sản phẩm, tăng từ 100 si-linh lên đến 133 1/3 si-linh. Bây giờ thay vì 5 *M* nó bằng 6 2/3 *M*.

Trường hợp IV. Với phương thức sản xuất mới, giá cả

của sợi giảm xuống – cũng như mức tiền công – cùng một mức độ với năng suất lao động tăng lên.

Vẫn như trước kia, 10 công nhân sản xuất ra 300 ác-sin vải gai, còn 1 công nhân sản xuất ra 30 ác-sin; chi phí cho một ác-sin vải gai là 1/30 *M*.

Giá cả của sợi [cần cho một ác-sin vải gai] bằng 1/3 si-linh. Vì vậy, giá cả của sợi v.v., đối với 300 ác-sin vải gai, bằng 300/3 si-linh = 100 si-linh, như ở các trường hợp I [a] và II.

Giá cả [của đơn vị] sản phẩm bằng 1/3 si-linh (sợi) + 1/30 *M*, hay là bằng 1/3 si-linh (sợi) + 20/30 si-linh = 1/3 + 2/3 si-linh = 1 si-linh, như trong trường hợp II. Nhưng trong 1 si-linh ấy, hay là 9/9 si-linh, lợi nhuận là 4/9 si-linh. Nếu chúng ta tính toán số chi phí, thì chúng ta sẽ có được 1/3 si-linh (sợi) + 2/9 si-linh (tiền công), nghĩa là 3/9 + 2/9 = 5/9. Do đó, tỷ lệ của lợi nhuận [so với chi phí] là 4/9 : 5/9, hay là 4:5, và *tỷ suất lợi nhuận bằng 80%*. Khối lượng *lợi nhuận, tính trên một ác-sin vải gai*, bằng 4/9 si-linh, như trong trường hợp III; do đó, nó cao hơn ở trường hợp I b) và II, nhưng *vẫn thấp hơn hơn 2 lần so với trong trường hợp I a). Khối lượng lợi nhuận*, tính theo tổng sản phẩm, bằng 300 × 4/9 = 133 1/3 = 62/3 *M*. Do đó, nó vẫn giống như trong trường hợp III.

Nếu giờ đây đem so sánh 4 trường hợp ấy với nhau, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong *tất cả* các trường hợp khi năng suất lao động tăng thì chẳng những giá trị của *mỗi đơn vị* hàng hóa và cùng với giá trị ấy là giá cả của hàng hóa *giảm*, mà cả *khối lượng lợi nhuận chứa đựng trong*

một đơn vị hàng hóa cũng giảm, hơn nữa, tỷ suất lợi nhuận có thể tăng hoặc giảm. Cùng một số lao động như thế sản xuất ra được khối lượng sản phẩm nhiều hơn ba lần; vì vậy mỗi đơn vị sản phẩm cần một lượng lao động ít đi 2/3, và do khối lượng lợi nhuận có thể chỉ là một phần nào đó của khối lượng lao động ấy chứa đựng trong mỗi đơn vị hàng hóa, cho nên *khối lượng lợi nhuận*, tính trên một đơn vị hàng hóa, phải giảm đi. Trong *tất cả* các trường hợp, *khối lượng lợi nhuận*, tính trên tổng sản phẩm, không giảm xuống *thấp hơn* khối lượng lợi nhuận ban đầu, bởi vì khối lượng lợi nhuận, tính trên một đơn vị sản phẩm, giảm đi ở mức độ bao nhiêu thì số lượng sản phẩm tăng lên *cùng một* tỷ lệ *như vậy*.

Khối lượng lợi nhuận *vẫn giữ nguyên như vậy* chừng nào mức độ bóc lột vẫn như cũ và chừng nào vẫn sử dụng cùng một số lượng công nhân như trước, bất kể khối lượng lợi nhuận đã nêu ở trên được phân bổ cho một số lượng hàng hóa là bao nhiêu; số lượng hàng hóa không gây ra một thay đổi nào về khối lượng lợi nhuận, cũng như về sự phân phối khối lượng lợi nhuận ấy giữa công nhân và nhà tư bản. Ví dụ, trong trường hợp I a) 100 ác-sin vải gai đem lại 1 si-linh lợi nhuận từ mỗi ác-sin, tổng cộng là 100 si-linh, hay là 5 p.xt. lợi nhuận; ví dụ, trong các trường hợp I b) và II thì 300 ác-sin vải gai đem lại 1/3 si-linh lợi nhuận [từ mỗi ác-sin].

Chúng ta phải đem so sánh các trường hợp II và I a), khi mà *tỷ suất lợi nhuận vẫn như nhau*, vì trong trường hợp I a) cứ 2 si-linh chi phí thì có 1 si-linh lợi nhuận, còn trong trường hợp II thì cứ 2/3 si-linh chi phí lại có

⅓ si-linh [lợi nhuận]. Điều này sẽ diễn ra nếu như, thứ nhất, mức tiền công vẫn nguyên như thế, và thứ hai, nếu như lao động trở nên có năng suất hơn trong một lĩnh vực nào đó cùng với tỷ lệ năng suất lao động tăng ở những lĩnh vực cung cấp tư bản bất biến– sợi v.v.. Trong trường hợp này tỷ suất lợi nhuận vẫn giữ nguyên như cũ, bởi vì giá trị *tương đối* của nguyên liệu chứa đựng trong một đơn vị hàng hóa v.v. và cả *lao động được trả công*, tỷ lệ giữa chúng, vẫn giống nhau như tỷ lệ giữa lao động được trả công [XV– 953] và lao động không được trả công.

Chúng ta thấy *tỷ suất lợi nhuận* giảm đi trong trường hợp I b), khi năng suất lao động của ngành dệt vải đã tăng lên ba lần, tiền công vẫn giữ nguyên như thế, còn sợi v.v. vẫn giữ nguyên giá. Trong trường hợp này tỷ suất lợi nhuận giảm từ 50% xuống còn 25%, do đó, giảm đi một nửa. Tỷ suất ấy giảm, bởi vì giá trị của lao động được nhập vào đã giảm so với *giá trị*, không chỉ so với khối lượng tư bản bất biến được sử dụng (như trong trường hợp II), còn sự phân bố lao động được nhập vào ấy giữa nhà tư bản và công nhân thì vẫn nguyên như thế. Trong trường hợp II, khi *tỷ suất lợi nhuận vẫn giữ nguyên*, giá cả chung của một đơn vị hàng hóa giảm đi tương ứng với [sự tăng lên] của năng suất lao động. Trước kia [trong trường hợp I a)] một ác-sin vải gai trị giá 3 si-linh, trong trường hợp II một ác-sin trị giá 1 si-linh, trong trường hợp I b) thì ngược lại, một ác-sin trị giá 1 ⅔ si-linh. Ở đâu mà *tỷ suất lợi nhuận giảm*, thì ở đấy, do đó, giá cả chung [của một đơn vị] hàng hóa giảm không theo cùng một tỷ lệ với mức tăng của năng suất lao động trong quá trình dệt vải.

Chúng ta cũng thấy *tỷ suất lợi nhuận* giảm cả trong trường hợp III, khi tiền công giảm theo cùng một tỷ lệ với mức [tăng] của năng suất lao động. Nhưng [giá trị] của nguyên liệu v.v. ở đây vẫn giữ nguyên như trước khi năng suất lao động tăng lên gấp ba lần, như trong trường hợp I a). Ở đây giá trị của tổng lao động so với tư bản bất biến giảm, và cùng với nó thì tỷ suất lợi nhuận cũng giảm. Nhưng ở đây *khối lượng lợi nhuận*, tính trên *tổng sản phẩm*, lại tăng, trong khi ấy, trong cả hai trường hợp trước – I a), I b) và II – nó vẫn nguyên như thế.

Thật vậy, trong trường hợp I [a)] khối lượng lợi nhuận bằng 100 [ác-sin vải gai] × 1 si-linh = 100 si-linh, trong trường hợp I b) khối lượng lợi nhuận bằng 300 × ⅓ si-linh = 100 si-linh, còn trong trường hợp II nó [cũng] bằng 300 ác-sin × ⅓ si-linh = 100 si-linh. Và mặc dù trong trường hợp I [a)] lợi nhuận, tính theo *100 ác-sin vải gai*, là bằng 100 si-linh, tức là 1 si-linh cho mỗi ác-sin, trong trường hợp I b) là ⅓ si-linh trên mỗi ác-sin cho tổng số lượng vải gai là 300 ác-sin, tổng số là 100 si-linh, trong trường hợp II [cũng] là ⅓ si-linh trên mỗi ác-sin cho tổng số vải gai là 300 ác-sin, tuy vậy trong trường hợp I a) một ác-sin vải gai trị giá 3 si-linh, ở trường hợp I b) là 1 ⅔ si-linh, còn trong trường hợp II chỉ là 1 si-linh. Trong trường hợp I a), cũng như trong trường hợp II, lợi nhuận chiếm ⅓ [giá cả] của sản phẩm.

Trong trường hợp III khối lượng lợi nhuận tăng lên, vì 300 × (4/9) thì lớn hơn là 100×1, hay là 300 × (⅓); con số nói sau cùng ấy chỉ bằng 300× 3/9. Khối lượng lợi nhuận, tính trên một đơn vị sản phẩm, đã giảm đi (so với

trường hợp I a)) từ 9/9 xuống còn 4/9, tức là giảm hơn một nửa, nhưng số lượng ác-sin vải gai đã tăng lên ba lần. Do đó, khối lượng lợi nhuận, tính trên một ác-sin vải gai, đã giảm đi không theo cùng một tỷ lệ với mức tăng của số lượng ác-sin vải gai. Từ đó khối lượng lợi nhuận, tính trên *tổng sản phẩm*, đã tăng lên.

Sau chót, trong trường hợp IV, cũng như trong trường hợp II, giá cả giảm ba lần so với trường hợp I a) – từ 3 si-linh xuống còn 1 si-linh. Nhưng tỷ suất lợi nhuận và khối lượng *lợi nhuận, tính trên tổng sản phẩm*, lại tăng lên. Khối lượng lợi nhuận, tính trên một ác-sin vải gai, cũng như trong trường hợp III, là bằng 4/9 si-linh, nhưng khối lượng lợi nhuận ấy tạo ra một mức cao hơn so với tư bản bất biến chứa đựng trong một ác-sin vải gai.

Chúng ta hãy so sánh [tất cả bốn trường hợp][242]:

	Số lượng ác-sin	Giá một ác-sin vải gai (si-linh)	Tổng sản phẩm (si-linh)	Chi phí [cho một ác-sin vải gai]
I a)	100	3	300	1 si-linh (sợi) + 1 si-linh (tiền công)
I b)	300	1⅔	500	1 si-linh (sợi) + ⅓ si-linh (tiền công)
II	300	1	300	⅓ si-linh (sợi) + ⅓ si-linh (tiền công)
III	300	1 2/3	500	1 si-linh (sợi) + 2/9 si-linh (tiền công)
IV	300	1	300	⅓ si-linh (sợi) + 2/9 si-linh (tiền công)

	Lao động chứa đựng trong một ác-sin vải gai	Tỷ suất giá trị thặng dư	Khối lượng lợi nhuận tính trên một ác-sin vải gai	Lợi nhuận tính trên tổng khối lượng sản phẩm
I a)	1/10 M	100% = 1/20 M	1 si-linh = 1/20 M	100 si-linh = 5 M
I b)	1/30 M	100% = 1/60 M	1/3 si-linh = 1/60 M	300/3 si-linh = 5 M
II	1/30 M	100% = 1/60 M	1/3 si-linh = 1/60 M	300/3 si-linh = 5 M
III	1/30 = 3/90 M	200% = 2/90 M	4/9 si-linh = 2/90 hay là 1/45 M	300 × 4/9 si-linh = 66⅔ M
IV	1/30 = 3/90 M	200% = 2/90 M	4/9 si-linh = 2/90 hay là 1/45 M	300x4/9 si-linh = 6 6⅔ M

	Tỷ suất lợi nhuận	Tổng chi phí (si-linh)	Cấu tạo của tư bản		Giá trị hạng dư	Khối lượng lợi nhuận
			Tư bản bất biến	Tư bản khả biến		
I a)	50%	200	100	100	100	100
I b)	25%	400	300	100	100	100
II	50%	200	100	100	100	100
III	36⅔11%	366⅔	300	66⅔	133⅓	133⅓
IV	80%	166 ⅔	100	66⅔	133⅓	133⅓

[XV – 953][243].

[XV – 956] Qua những số liệu dẫn trên đây ta thấy: nếu như sự tăng lên của *sức sản xuất của lao động* đều ảnh hưởng đồng đều đến tất cả các bộ phận hợp thành của hàng hóa, như tình hình diễn ra trong các trường hợp II và IV, thì giá cả của hàng hóa giảm đi *theo cùng một*

tỷ lệ với mức tăng của năng suất lao động. Do đó, trong trường hợp năng suất lao động tăng lên ba lần, thì giá cả của một ác-sin vải gai giảm đi ba lần, từ 3 si-linh xuống còn 1 si-linh. Lúc đó *tỷ lệ* giữa số lao động trực tiếp chứa đựng trong hàng hóa so với toàn bộ số lao động đã thực hiện chứa đựng trong hàng hóa ấy, cũng vẫn giữ nguyên như cũ. Vì vậy, nếu giá trị tiền công hoặc tỷ lệ giữa lao động được trả công và lao động không được trả công, sự phân phối sản phẩm của lao động trực tiếp giữa nhà tư bản và người công nhân vẫn y nguyên như cũ, thì *tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến*, do đó cả *tỷ suất lợi nhuận*, vẫn y nguyên như trước. Hãy so sánh trường hợp II với trường hợp I a).

Ngược lại, nếu tiền công (giá trị sức lao động) và, do đó, thời gian lao động cần thiết *giảm đi* theo cùng tỷ lệ với mức *tăng năng suất lao động* (những mức độ trung gian ví dụ, khi [tiền công] giảm, nhưng không giảm mạnh đến thế, – chỉ dẫn đến những thay đổi về mức độ), thì *tỷ suất lợi nhuận* tăng, như tình hình diễn ra trong trường hợp IV, và *khối lượng lợi nhuận*, tính trên tổng sản phẩm, tăng lên. (Tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ lệ của khối lượng lợi nhuận so với tư bản ứng trước.)

Đó là những tỷ lệ trong các trường hợp II và IV, khi giá cả giảm từ 3 si-linh xuống còn 1 si-linh, khi mà trong trường hợp II tỷ suất lợi nhuận, cũng như *tổng khối lượng lợi nhuận*, vẫn giữ nguyên như cũ, còn trong trường hợp IV thì tỷ suất lợi nhuận, cũng như *tổng khối lượng lợi nhuận*, lại tăng lên.

Ngược lại, trong cả hai trường hợp I b) và III năng suất lao động trong quá trình kết thúc đã tăng lên ba lần, nhưng giá trị nguyên liệu v.v. vẫn không thay đổi. Ở đây, trong trường hợp I b), nếu tiền công vẫn giữ nguyên, thì *tỷ lệ* của tư bản khả biến so với tư bản bất biến giảm đi theo cùng một tỷ lệ với mức tăng của tư bản bất biến. Vì vậy, có hiện tượng tỷ suất lợi nhuận giảm. Nhưng nếu – như tình hình diễn ra trong trường hợp III – giá trị của lao động giảm, thì mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm – vì giá trị thặng dư tính theo tổng tư bản lớn hơn – nhưng, thứ nhất, tổng tư bản tăng không mạnh như trong trường hợp I b), khi mà trước hết tư bản bất biến tăng từ 100 lên đến 300, và ngoài ra, tư bản khả biến 100 vẫn không thay đổi, do đó, tổng tư bản tăng 200 (số tư bản bất biến dư thừa trong trường hợp I b) so với tư bản bất biến trong trường hợp I a)), trong khi ấy giá trị thặng dư vẫn nguyên như trong trường hợp I a), trong khi ấy trong trường hợp III tư bản bất biến, tuy nhiên, tăng từ 100 lên đến 300, nhưng ngược lại, tư bản khả biến giảm từ 100 xuống còn 66⅔, do đó, tổng tư bản tăng lên không phải bằng toàn bộ số tăng của tư bản bất biến. Và thứ hai, trong trường hợp III giá trị thặng dư tăng từ 100 lên đến 133⅓, do đó, so với trường hợp I a) thì giá trị thặng dư ấy tăng 33⅓%. Do đó, tỷ suất lợi nhuận giảm, nhưng không theo cùng với mức như trong trường hợp I b), còn *khối lượng lợi nhuận*, tính trên tổng sản phẩm, đã tăng lên vì lý do là tuy trong trường hợp III tỷ suất lợi nhuận thấp hơn trong trường hợp I a), nhưng tổng giá trị thặng dư lại lớn hơn, hay là nói cách khác, trong trường hợp III

tỷ suất lợi nhuận giảm so với trường hợp I a) với mức độ ít hơn là mức tăng của tổng tư bản ứng trước trong trường hợp III so với tư bản ứng trước trong trường hợp I a).

Do đó, chúng ta thấy rằng khi *giá cả của một đơn vị hàng hóa* giảm do năng suất lao động tăng, do đó đồng thời *số lượng* các hàng hóa ấy cũng tăng với giá cả đã hạ, thì tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn nguyên như cũ, có thể giảm hoặc tăng. Tổng khối lượng lợi nhuận, ít ra, vẫn *luôn luôn giữ nguyên như cũ*, nếu vẫn sử dụng cùng một số lượng công nhân (và tiền công không tăng); tổng khối lượng lợi nhuận ấy có thể tăng lên, nếu ngoài những điều kiện ấy còn có lý do là tiền công giảm do năng suất lao động tăng. Nhưng *tổng khối lượng lợi nhuận vẫn giữ nguyên như cũ* chỉ với điều kiện là số lượng công nhân được sử dụng vẫn nguyên như cũ. Điều đó – nếu không có những thay đổi trong giá trị của tư bản bất biến – chỉ có thể xảy ra trong trường hợp tư bản ứng trước tăng lên. Ví dụ, hãy so sánh trường hợp I b) với trường hợp I a). Nếu trong trường hợp I b) tư bản cần được chi ra lại bằng số tư bản trong trường hợp I a), cụ thể là 200, thì khối lượng lợi nhuận sẽ không thể giữ nguyên như cũ. Giờ đây trong số 200 ấy ¾ phải được chi vào tư bản bất biến và ¼ phải chi vào tư bản khả biến. Do đó, 150 chi vào tư bản bất biến và 50 được chi vào tư bản khả biến. [Lợi nhuận bằng] 100 đại diện cho 5 *M*, vì thế [lợi nhuận bằng] 50 chỉ đại diện cho 2½ *M*. Cả trong trường hợp này, chúng ta sẽ thấy kết quả dưới đây.

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Sản phẩm	Số lượng ác-sin vải gai	Giá cả của một ác-sin	Tỷ suất lợi nhuận	Khối lượng lợi nhuận
150 si-linh	50 si-linh	50 si-linh	250 si-linh	150	1 2/3 si-linh	25%	50 si-linh

Tư bản ứng trước sẽ vẫn nguyên như thế. Số lượng ác-sin vải gai sẽ tăng từ 100 lên đến 150, tức là tăng 50%. Ngược lại, khối lượng lợi nhuận sẽ giảm từ 100 xuống còn 50, tức là giảm 50 si-linh. Sự bóc lột lao động, do đó, tỷ suất giá trị thặng dư, vẫn sẽ nguyên như cũ. Không chỉ khối lượng lợi nhuận, mà cả *tỷ suất lợi nhuận* cũng có thể vẫn nguyên như vậy, nếu – điều này diễn ra trong trường hợp II – đồng thời năng suất [lao động] cũng tăng lên *cùng mức độ như thế* trong những ngành sản xuất sản xuất ra tư bản bất biến, cũng như ở trong những ngành tiêu dùng tư bản ấy. Tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể tăng trong trường hợp khi mà, *ngoài điều kiện ấy ra*, còn có sự giảm đi của tiền công. [XV – 956][244]

[XV – 954] Xét theo điều kiện đó thì rõ ràng là tỷ suất lợi nhuận không thể *giảm*, trừ những trường hợp sau đây:

1) nếu *giá trị tương đối của sức lao động* tăng lên (trong khi giá trị của tư bản bất biến không thay đổi). Đó là sự khẳng định của Ri-các-đô, nhưng không có ý kiến bảo lưu giới hạn sự việc lại, mà nếu không có sự bảo lưu này thì sự khẳng định ấy tỏ ra tuyệt đối sai[245];

2) hoặc nếu *giá trị tương đối của tư bản bất biến* tăng lên *so với tư bản khả biến*. Rõ ràng là điều nói sau đó chỉ

giới hạn ở chỗ sức sản xuất của lao động không tăng *cùng mức độ* và *đồng thời* ở tất cả các ngành sản xuất đã tham gia sản xuất ra hàng hóa.

Giả sử, năng suất [lao động] trong ngành kéo sợi và ngành dệt vải tăng lên ba lần. Nếu đồng thời năng suất trong việc sản xuất ra chính bông cũng tăng lên ba lần, thì tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến sẽ giữ nguyên như cũ chỉ trong chừng mực cả nguyên liệu cũng được đưa vào khảo sát. Nếu 100 p.xt. được chi phối bởi 5 công nhân trước kia đã từng chế biến số bông trị giá 300 p.xt., còn giờ đây nhiều hơn ba lần, thì bây giờ số lượng đã tăng lên ba lần ấy – $3x$ bông – chỉ trị giá 300 p.xt., tức là bằng số lượng trước kia – x bông, vì *giá trị của bông* đã giảm đi ba lần. Thậm chí cả trong trường hợp này *sự giảm sút của lợi nhuận* cũng sẽ không chứng minh rằng ngành sản xuất bông trở nên kém năng suất hơn, mà chỉ chứng minh rằng ngành sản xuất ấy có năng suất cao hơn không *với cùng mức độ* tăng năng suất trong việc chế biến bông. Do đó, điều đó chỉ có nghĩa là năng suất trong ngành sản xuất bông giảm đi *một cách tương đối*, mặc dù có sự tăng lên tuyệt đối của năng suất ấy. Song, Ri-các-đô cho rằng tuồng như thể nông nghiệp phải trở nên kém năng suất hơn một cách tuyệt đối. Lợi nhuận giảm sẽ chỉ chứng minh rằng trong điều kiện nền sản xuất *tư sản*, công nghiệp và nông nghiệp phát triển ở mức độ không *đều nhau*. Nếu chúng phát triển không đồng đều thì chỉ riêng điều đó cũng đủ để giải thích sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận.

Nhưng tiền đề đòi hỏi rằng giá trị của tư bản bất biến,

mặc dù khối lượng của nó tăng lên, phải giảm đi với cùng mức độ, *theo cùng một tỷ lệ như sự tăng lên của năng suất* **lao động**, – tựu trung lại là tiền đề đòi hỏi rằng giá trị của tư bản bất biến *chỉ gồm lao động hiện tại và rằng không một lao động quá khứ nào đi vào tái sản xuất*. Bất luận thế nào giá trị của lao động quá khứ cũng giảm đi, một khi sản phẩm của nó có thể được tái sản xuất ra một cách rẻ hơn. Nếu trong điều kiện năng suất của ngành dệt tăng lên ba lần, một công nhân vận hành được 1800 cọc sợi, thay vì 600 cọc sợi, thì giả định rằng giờ đây, bằng chính lao động ấy, có thể tái sản xuất ra 1800 cọc sợi, trong khi trước kia chỉ tái sản xuất ra 600 cọc sợi. Chúng ta gác lại không xem xét tiếp vấn đề này và chuyển sang đề mục đã khiến cho chúng ta, nói chung, đã lại thực hiện ở đây cuộc nghiên cứu này.}

Chúng ta đã thấy rằng trong những trường hợp khi năng suất lao động tăng, do đó, khi cùng một số lượng lao động lại được thể hiện trong một số lượng hàng hóa nhiều hơn, nên vậy giá một đơn vị hàng hóa giảm, – thì *khối lượng lợi nhuận, tính trên một đơn vị hàng hóa, giảm đi*, bất kể tỷ suất lợi nhuận có giữ nguyên như cũ hay không, nó tăng lên hay giảm xuống, thậm chí nếu khối lượng lợi nhuận, tính trên tổng sản phẩm, tăng lên.

{Tiện thể chúng tôi lưu ý: hóa ra việc nghiên cứu luôn luôn tỏ ra không đúng, nếu người ta chỉ xét *riêng một mình giá cả của đơn vị hàng hóa*, hoặc người ta đơn thuần so sánh lao động với số hàng hóa được sản xuất ra. Mọi cái đều tùy thuộc vào quy mô của tổng số tư bản ứng trước. Thậm chí nếu chúng ta phân tích giá của một đơn

vị hàng hóa, ví dụ, như ở trường hợp nêu trên đây, khi mà giá của một ác-sin vải gai giảm từ 3 si-linh xuống còn 1⅔ si-linh, nếu chúng ta biết rằng 1 si-linh đó là sợi v.v., ⅓ si-linh là tiền công và ⅓ si-linh là lợi nhuận, thì chúng ta vẫn chưa biết tổng khối lượng lợi nhuận vẫn còn nguyên như cũ hay không. Trong trường hợp I b), ví dụ, nếu tư bản ứng trước vẫn chỉ là 200 như trước, thì khối lượng lợi nhuận giảm; nếu tư bản ứng trước bằng 400, thì khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ. Thậm chí trong trường hợp III, nếu với giá cả nêu trên là 1⅔ si-linh cho mỗi ác-sin vải gai, *tư bản* vẫn *nguyên như cũ*, trong khi mức tiền công giảm, thì khối lượng lợi nhuận tính trên toàn sản phẩm vẫn không tăng.

Như vậy, ta có tỷ lệ dưới đây[246]

Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	Giá trị thặng dư	Sản phẩm	Số lượng ác-sin vải gai	Giá cả của một ác-sin vải gai	Tỷ suất lợi nhuận	Khối lượng lợi nhuận
163 7/11	36 4/11	72 8/11	272 8/11	163 7/11	1 2/3	36 4/11	72 8/11
200							

Vậy thì, như trước kia, khối lượng lợi nhuận ấy bằng 100[247].}

[4) LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP. TƯ BẢN SẢN XUẤT TRONG LĨNH VỰC LƯU THÔNG. CÁC CHỨC NĂNG ĐẶC THÙ CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP VÀ TƯ BẢN TIỀN TỆ]

[XV – 955] Hiện tượng bắt nguồn từ bản chất của nền

sản xuất tư bản chủ nghĩa, theo đó, khi năng suất lao động tăng lên thì giá cả của một đơn vị hàng hóa giảm, số lượng hàng hóa tăng, *trong mọi tình huống khối lượng lợi nhuận tính cho một đơn vị hàng hóa giảm,* tỷ suất lợi nhuận vẫn nguyên như trước tăng lên hoặc giảm đi, *còn khối lượng lợi nhuận, tính trên tổng số lượng hàng hóa, thì vẫn như trước* hoặc *tăng lên* {ngay cả nếu có *giảm đi* ở những trường hợp đã xem xét khi mà tư bản sẽ phải tăng lên, nhưng *vẫn nguyên như thế*, thì nó vẫn nguyên như thế hoặc trên thực tế còn tăng lên, bởi vì nhà tư bản sử dụng phương pháp sản xuất cải tiến sẽ còn bán hàng hóa *thấp hơn* giá thị trường trước kia, alias[1*] cao hơn giá cả sản xuất cá nhân *của mình*, chừng nào sự cạnh tranh chưa san bằng các giá cả; thời gian san bằng những giá cả ấy diễn ra cùng lúc với các yếu tố cần thiết khác – với sự tăng lên của tư bản ứng trước}, trên bề mặt, hiện tượng này chỉ thể hiện điều sau đây: sự giảm đi của khối lượng lợi nhuận tính trên một đơn vị hàng hóa, sự giảm giá của nó, sự không thay đổi hoặc sự tăng lên của khối lượng lợi nhuận tính trên tổng số lượng hàng hóa đã tăng lên. Điều này được hiểu theo ý nghĩa là nhà tư bản tự nguyện tăng ít lợi nhuận hơn vào mỗi đơn vị hàng hóa, nhưng anh ta tự thưởng cho mình bằng sự tăng lên của số lượng hàng hóa mà anh ta bán ra. Quan điểm này dựa trên quan niệm về "lợi nhuận do chuyển nhượng"[248], quan niệm này, đến lượt nó, lại được trừu tượng hóa từ quan niệm *tư bản thương nhân, tư bản*

1* – nói cách khác

thương nghiệp. Nếu một thương nhân có 100 ác-sin vải gai – số vải gai này, khi mua, anh ta phải trả mỗi ác-sin 3 si-linh (trường hợp I a)), tổng cộng là 300 si-linh mỗi năm, rồi anh ta bán ra với giá cộng thêm 10%, thì anh ta sẽ có 30 si-linh lợi nhuận và sẽ bán mỗi ác-sin với giá 3 si-linh 3⅗ pen-ni (3⅗ pen-ni, hay là 18/5 pen-ni, hay là 36/10 pen-ni = 3/10 si-linh, bởi vì 3 si-linh = 3 × 12 pen-ni = 36 pen-ni, tức là, 3/10 si-linh = 36/10 pen-ni). Ngược lại, nếu anh ta bán 300 ác-sin vải gai trong trường hợp anh ta trả 1 si-linh cho mỗi ác-sin (trường hợp II), thì anh ta cũng phải nhận được 30 si-linh lợi nhuận để thu được 10% lợi nhuận của số tư bản 300 si-linh. Nhưng trong khi thương nhân thứ nhất tính thêm 3/10 si-linh vào một ác-sin vải gai thì thương nhân thứ hai chỉ cần tính thêm có 1/10 si-linh; trong khi thương nhân thứ nhất tính thêm 3⅗ pen-ni, thì thương nhân thứ hai chỉ tính thêm 1⅕ pen-ni. Như vậy, anh ta bán một ác-sin vải gai với giá 1 si-linh 1⅕ pen-ni, trong khi ấy thương nhân thứ nhất bán một ác-sin vải gai với giá 3 si-linh 3⅗ pen-ni, và đồng thời anh ta cũng thu được một khoản lợi nhuận giống như thương nhân thứ nhất. Nếu anh ta bán một ác-sin vải gai với giá 1 si-linh 1½ pen-ni, thì anh ta sẽ thu được một khoản lợi nhuận lớn hơn nhiều so với thương nhân thứ nhất, mặc dù anh ta tính thêm ít hơn nhiều vào giá bán của một ác-sin vải gai và bán nó ra với giá rẻ hơn quá một nửa.

Nếu bây giờ chúng ta xem xét tư bản thương nhân về tổng thể, ví dụ, trong trường hợp này là toàn bộ phần tư bản thương nghiệp được đầu tư vào việc bán vải gai, – thì

rõ ràng là thương nhân tuyệt nhiên không quyết định được việc anh ta có phải bán 100 hoặc 300 ác-sin vải gai, hoặc ứng trước 300 si-linh cho 100 hoặc cho 300 ác-sin vải gai, hay không; liệu chi phí sản xuất *của anh ta* cho một ác-sin vải gai có phải là 1 si-linh hay 3 si-linh, hay không. Do đó, anh ta cũng không quyết định được xem anh ta có thu được 10% lợi nhuận hay không bằng cách tính thêm 3⅗ pen-ni vào mỗi ác-sin vải gai với số lượng vải gai nhiều hơn, hoặc thêm vào 1⅕ pen-ni với số lượng vải gai nhiều hơn. Chính mức tính thêm – vẫn lại nếu xét tổng thể [tư bản thương nhân] – cũng không phụ thuộc vào thương nhân; mức tính thêm ấy được quy định bởi quy luật chung của lợi nhuận trung bình, theo đó *tư bản có cùng khối lượng* đem lại cùng một lợi nhuận, ví dụ bằng 10%, dù tư bản ấy được đầu tư vào bất cứ lĩnh vực đặc biệt nào và dù nó vận hành một số lượng lao động bao nhiêu đi nữa. Điều này liên quan đến tư bản thường xuyên nằm *trong quá trình lưu thông*, cũng như có liên quan đến tư bản cố định, tư bản này không nằm ở đâu (in natura[1*]) cả, ngoài lĩnh vực *quá trình sản xuất trực tiếp. Giá cả sản xuất* của tư bản công nghiệp biểu hiện ra như là *chi phí sản xuất* đối với tư bản thương nghiệp. Nhưng vì tư bản công nghiệp mua vào, hoàn bù trên thị trường những yếu tố của mình, – một phần là những yếu tố tư bản bất biến của mình, một phần là những yếu tố tư bản khả biến của mình (những yếu tố ấy trong chừng mực giá trị sức lao động được quyết định bởi giá cả các tư liệu tiêu dùng của

1* – bằng hiện vật, dưới hình thức hiện vật

công nhân) – và vì các yếu tố ấy được chuyển từ tay thương nhân sang tay nhà tư bản công nghiệp [XV – 955][249] [XV – 957], cho nên rõ ràng là chẳng những giá cả sản xuất của một thứ hàng hóa chuyển vào chi phí sản xuất của một thứ hàng hóa khác, mà cả *giá cả sản xuất công nghiệp + khoản tính thêm thương mại vào giá cả ấy* của một hàng hóa này biểu hiện ra như là yếu tố chi phí sản xuất của một hàng hóa khác.

Giá cả sản xuất công nghiệp của một hàng hóa này thường xuyên nhập vào *chi phí sản xuất* của hàng hóa khác, thậm chí nếu các nhà công nghiệp trao đổi trực tiếp với nhau, không có sự trung gian của các thương nhân. Ví dụ, [nhà tư bản] sản xuất vải trả cho giá cả sản xuất của sợi. Do đó, giá cả sản xuất này tạo thành các chi phí của anh ta, nhập vào tư bản bất biến của anh ta, đối với anh ta đó là sự ứng trước, là yếu tố của chi phí sản xuất. Do đó, xét trên góc độ từng nhà tư bản riêng lẻ, bản thân giá trị thặng dư, và không chỉ dưới hình thức lợi tức, nhập vào khoản ứng trước của anh ta, vào chi phí sản xuất hàng hóa của anh ta. Nhưng điều đó diễn ra với tất cả các yếu tố của tư bản bất biến của anh ta và với tiền công (với tư bản khả biến), vì giá trị của sức lao động được quy định bởi giá cả sản xuất của các tư liệu tiêu dùng của công nhân.

Lợi nhuận – do đó, cả khoản chênh lệch giữa giá cả sản xuất và chi phí sản xuất – biểu hiện ra, đối với từng nhà tư bản riêng lẻ, như là *khoản thặng ra so với chi phí sản xuất* chỉ đối với hàng hóa của chính anh ta. Đối với tất cả các hàng hóa khác *nằm trong* giá cả sản xuất

của hàng hóa của chính anh ta, *chi phí sản xuất*, tức là chi phí sản xuất của anh ta, *biểu hiện ra đối với anh ta*, như là được quy định bởi giá cả sản xuất và vì vậy, cả lợi nhuận nữa biểu hiện ra đối với anh ta, như là *yếu tố* **nằm trong** *giá cả sản xuất, chứ không phải như là kết quả* **bắt nguồn** *từ giá cả sản xuất.*

Sẽ là đúng đắn nếu giá cả sản xuất được xem xét hoàn toàn không phụ thuộc vào sự trung gian của tư bản thương nhân. Tư bản thương nhân có một tỷ lệ như thế nào so với giá cả sản xuất? Phải chăng nên coi khoản mà tư bản thương nhân tính thêm vào đơn giản như là *khoản tăng danh nghĩa của giá cả cao hơn giá trị*, hay là xem xét theo cách nào khác? Nếu tính trung bình điều nói đầu tiên diễn ra – vì giá cả thương mại của hàng hóa được nhập vào quá trình tái sản xuất của hàng hóa như là một yếu tố, – thì tất cả các hàng hóa được bán *cao hơn* giá trị của mình, bởi vì trong giá cả sản xuất đã tính đến: 1) tổng tư bản ứng trước, 2) tổng giá trị thặng dư được phân bố giữa các tư bản khác nhau pro rata[1*] với số lượng của những tư bản ấy. Nhưng tư bản ứng trước, thứ nhất, gồm *lao động được vật hóa* trong các tư liệu lao động v.v., thứ hai, nó được hoàn bù bởi một lượng lao động sống ngang nhau (tiền công), và thứ ba, tổng giá trị thặng dư bao trùm toàn bộ tổng lao động thặng dư. Do đó, nếu nhập vào thêm một yếu tố làm tăng giá cả sản xuất, thì giá cả của tổng hàng hóa vượt giá trị của nó, còn giá cả một đơn vị

1* – một cách cân xứng

hàng hóa vượt giá cả sản xuất của nó, tức chính là làm tăng giá cả của hàng hóa được quy định bởi giá trị của tổng hàng hóa. Nhưng hình như tình hình diễn ra chính là như vậy với tư bản thương mại.

Trong số tư bản được đưa vào quá trình lưu thông cần phân biệt điều dưới đây.

Thứ nhất: những chức năng *thuộc về chính quá trình sản xuất* được hòa trộn hoặc trên thực tế ít nhiều được kết hợp với các chức năng của tư bản thương nhân, mặc dù những chức năng ấy được thực hiện không phải tại xưởng máy của người sản xuất.

Chức năng thứ nhất trong các chức năng ấy – đó là *công nghiệp vận tải* (vận chuyển hàng hóa). Giá trị sử dụng của hàng hóa, tuy nhiên, đã sẵn có, nhưng dù sao cũng diễn ra một sự thay đổi với giá trị sử dụng ấy. *Có sự thay đổi trong tồn tại của nó đối với vị trí hiện diện trong tồn tại không gian của nó.* Quá trình này thuộc về chính quá trình sản xuất. Chừng nào chưa xảy ra sự thay đổi vị trí ấy với nó, thì hàng hóa chưa hiện diện trên thị trường, tức là nó vẫn chưa nằm trong lưu thông. Tất cả những gì gắn với quá trình ấy đều thuộc về quá trình sản xuất.

Thứ hai: trước khi hàng hóa thực sự tồn tại với tư cách là hàng hóa thì giá trị sử dụng của nó thoạt đầu phải được phân chia, tách ra thành những số lượng tương ứng với nó với tư cách là giá trị sử dụng. Ví dụ, một quác-tơ lúa tiểu mạch tồn tại với tư cách là một quác-tơ chỉ sau khi quác-tơ ấy được cân đong và tách ra khỏi tổng khối lượng lúa tiểu mạch v.v.. Sự đo lường, cân

đong ấy, việc *thực tế* quy hàng hóa thành những đơn vị đo lường tương xứng với nó như là giá trị sử dụng và thoạt đầu chỉ tồn tại trong ý niệm, liên quan đến việc tạo ra hàng hóa, liên quan đến *quá trình sản xuất* ra nó. Đó là quá trình mà hàng hóa phải trải qua trước khi nó xuất hiện toàn bộ hoặc một phần, với tính cách là hàng hóa, và đó là thao tác mà bản thân giá trị sử dụng phải thực hiện [XV – 958] trước khi giá trị ấy sẽ hoàn tất với tính cách là *giá trị sử dụng của hàng hóa.* Vì sản xuất tư bản chủ nghĩa sản xuất ra hàng hóa trên quy mô lớn, trong khi tiêu dùng cá nhân lại được thực hiện trên quy mô nhỏ, cho nên thao tác kể trên tạo thành một bộ phận rất lớn của thương mại bán lẻ. Vì thợ đóng gói, nhân viên kho bãi, nhân viên cân đo v.v. ở xưởng máy cũng thuộc vào diện các công nhân sản xuất như thợ kéo sợi, thợ nhuộm v.v., còn số tư bản được chi phí theo cách ấy cũng là tư bản sản xuất, như tư bản được trực tiếp đầu tư vào việc kéo sợi v.v., – cho nên việc sử dụng tư bản theo cách ấy, – thậm chí nếu việc sử dụng theo cách ấy diễn ra trong lĩnh vực lưu thông của nó và được lặp lại, – cũng hoàn toàn thuộc về *quá trình sản xuất* hàng hóa.

Thứ ba: tình hình diễn ra như thế nào với tư bản cố định và tư bản lưu động cần thiết để bảo quản hàng hóa, vận chuyển hàng hóa đến kho bãi, giữ gìn hàng hóa khỏi bị hư hỏng khi hàng hóa có mặt trên thị trường, tức là khi hàng hóa đã rời khỏi quá trình sản xuất đích thực và đi vào lĩnh vực lưu thông?

Ở đây câu trả lời sẽ mang tính thuyết phục nhiều nhất,

nếu trước hết chúng ta xem xét những hàng hóa nào chỉ một lần trong năm được tung ra thị trường, bởi vì chỉ có một lần trong năm chúng có thể được tái sản xuất ra, như, chẳng hạn, ngũ cốc, bông v.v.. Nếu như các nhà nhập khẩu bông ở Li-vớc-pun không có kho chứa, bến cảng v.v., thì chủ xưởng ở Man-se-xtơ v.v. sẽ phải tự bản thân mình chuyển đến kho chứa khối lượng bông mà anh ta cần đến trong suốt năm, và chi tư bản (tư bản cố định), một mặt, vào các kho chứa hàng hóa, vào nhà xưởng, và mặt khác, chi phí tư bản khả biến để mua lao động làm thuê nhằm thực hiện các thao tác cần thiết để bảo quản bông. Tình hình cũng diễn ra hoàn toàn như vậy với ngũ cốc và người chủ cối xay bột, bột và người chủ lò nướng bánh v.v.. Tất cả những điều đó đều là *điều kiện sản xuất*, còn các thao tác và các khoản chi phí v.v. liên quan đến bảo quản và ngăn ngừa sự hư hỏng của hàng hóa thì ở đây đều thuộc vào chính những điều kiện sản xuất. Sự khác nhau chính là chỉ ở chỗ cái bộ phận tư bản cần thiết để sản xuất ra sợi bông hoặc lúa mì – và bộ phận tư bản ấy phải thực hiện những chức năng xác định ấy – lại nằm trong tay và hoạt động trong tay người nhập khẩu bông, người buôn bán ngũ cốc v.v., thay vì nằm trong tay chủ xưởng sản xuất ra sợi bông, chủ cối xay bột và chủ lò bánh mì. Nhưng các tư bản làm những chức năng ấy đều là những tư bản trực tiếp sản xuất, tham gia vào quá trình sản xuất, tuy chúng nằm trong lĩnh vực lưu thông. Chúng là những bộ phận tư bản sản xuất hiện diện ở bên ngoài (nghĩa là trực tiếp ở ngoài công xưởng). Điều này liên quan đến tất cả các tư bản được đầu tư vào *ngành kho*

chứa, vì những hàng hóa được bảo quản và được bảo vệ khỏi bị hư hỏng thì tạo thành những yếu tố của quá trình tiếp theo của sản xuất. Người sản xuất trực tiếp sẽ phải đảm đương việc bảo quản chúng ở kho chứa và bảo vệ chúng khỏi bị hư hỏng, nếu như do phân công lao động những chức năng ấy không được chuyển giao cho các nhà tư bản hiện diện ở bên ngoài [xưởng máy].

Bây giờ chúng ta bàn sang những hàng hóa loại khác, trực tiếp được đưa vào tiêu dùng cá nhân. Trước hết có điều rõ ràng là do những hàng hóa ấy tạo thành tư liệu tiêu dùng của công nhân – trên thực tế đó là tư bản khả biến đã trút bỏ hình thái tiền tệ của mình – cho nên việc bảo vệ những hàng hóa ấy khỏi bị hư hỏng và việc bảo quản chúng trong các kho chứa *thuộc vào những điều kiện trực tiếp của quá trình sản xuất*. Chúng cũng hoàn toàn nhập vào tư bản khả biến, giống như loại hàng hóa đầu tiên nhập vào tư bản bất biến. Do đó, những gì liên quan đến chúng thì cũng là những gì liên quan đến hàng hóa loại thứ nhất. Về việc *bảo quản* những hàng hóa không nhập vào tư bản bất biến, cũng không nhập vào tư bản khả biến thì câu hỏi đặt ra là liệu có thể nói về việc bảo quản này, rằng tư bản và lao động cần được bảo quản là thuộc vào *quá trình sản xuất trực tiếp* ra hàng hóa? Dĩ nhiên là không thể nói như vậy được. Nhưng tư bản và lao động ấy vẫn thực hiện điều đó bằng con đường vòng. Chúng thuộc vào *những chi phí trực tiếp của tiêu dùng*. Việc bảo quản hàng hóa loại thứ nhất trong kho chứa là thuộc vào những chi phí *tiêu dùng công nghiệp*, tức là thuộc vào chi phí sản xuất trực tiếp; việc bảo quản hàng hóa

loại thứ hai thì thuộc vào chi phí *tiêu dùng cá nhân*, tức là thuộc vào *chi phí tiêu dùng*. Nếu như tất cả những hàng hóa như vậy – thay vì mua chúng tùy theo mức độ cần thiết – phải được mua vào, chẳng hạn, ngay một lúc với số lượng như chúng được sản xuất ra, ví dụ, trong một năm [XV-959] thì những người tiêu dùng tư nhân sẽ phải chi phí tư bản vào việc mua nhà cửa để bảo quản hàng hóa và để chi vào lao động làm thuê nhằm bảo quản những hàng hóa ấy trong trạng thái có thể tiêu dùng được. Chi phí tiêu dùng nói chung – ví dụ, chi phí vào việc ai đó phải lau chùi đồ gỗ của tôi, dọn dẹp nhà cửa của tôi, nấu nướng thịt cho tôi, lau chùi giày dép của tôi– không nhập vào quá trình sản xuất hàng hóa, và do đó, không nhập vào giá cả sản xuất của hàng hóa. Chi phí ấy chỉ xuất hiện sau khi hàng hóa thôi không còn là hàng hóa và đơn giản trở thành giá trị sử dụng. Nhưng vì chi phí tiêu dùng được xác định trước, nên người tiêu dùng có được hàng hóa dưới hình thức sẵn sàng cho tiêu dùng, dưới hình thức mà trong đó không đòi hỏi một sự bổ sung cục bộ vào giá cả sản xuất. Ví dụ, nếu sợi được sản xuất tại xưởng máy, còn vải gai thì được dệt bằng phương pháp tại nhà thì sự dệt vải thuộc vào chi phí tiêu dùng sợi. Nếu vải gai được dệt bằng phương pháp công nghiệp thì quá trình dệt vải thuộc vào chi phí sản xuất. Và tình hình cũng diễn ra như vậy trong trường hợp nêu trên. Nếu người ta nấu nướng thịt cho tôi ở nhà thì việc nấu nướng thịt thuộc vào chi phí tiêu dùng thịt. Nếu tôi có được món thịt luộc tại quán thì việc nấu nướng thịt thuộc vào chi phí sản xuất thịt, nhập vào quá trình sản xuất thịt,

nhưng thịt ra khỏi quá trình sản xuất dưới một hình thức phát triển hơn và đi vào quá trình tiêu dùng dưới một hình thức thành phẩm hơn.

Vì tình hình là như vậy, cho nên, *việc bảo quản tại các kho chứa* cả những hàng hóa thuộc loại khác – không thuộc vào tư bản bất biến cũng không thuộc vào tư bản khả biến với tính cách là những yếu tố, – nó thuộc vào *quá trình sản xuất trực tiếp*. Và số tư bản chi phí vào việc này trực tiếp là *tư bản sản xuất*. Nói chung tư bản sản xuất có thể có hai ý nghĩa: 1) tư bản trực tiếp nhập vào quá trình sản xuất; 2) tư bản nhập vào quá trình tái sản xuất (bao gồm lưu thông).

Về phạm trù thứ ba này, tức là số tư bản được đầu tư vào việc *bảo quản* hàng hóa (bao gồm việc bảo quản hàng hóa trong kho chứa và bảo vệ khỏi bị hư hỏng), cần phải nêu ra điều sau đây: những hành vi ấy chỉ mang tính chất sản xuất trong chừng mực những điều kiện sản xuất trung bình đòi hỏi phải có những hành vi ấy. Ngược lại, nếu xảy ra tình trạng các thị trường quá tải v.v., việc bán hàng không thể thực hiện được và vì vậy hàng hóa bị ứ đọng trong các kho chứa lưu thông, do đó, nếu điều đó diễn ra vì quá trình lưu thông *bị ngừng trệ*, thì đối với người sản xuất cá thể điều đó thuộc vào faux frais de production[1*], làm tăng *chi phí sản xuất* đối với người sản xuất ấy, tức là giảm bớt sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất và chi phí

1* – những chi phí phụ không trực tiếp tham gia quá trình sản xuất, nhưng trong những điều kiện này lại là những chi phí cần thiết

sản xuất. Giá cả thị trường, cuối cùng, vì thế không tăng, mà ngược lại, phần lớn nó có tỷ lệ nghịch đối với faux frais, hoàn toàn giống như các chi phí vận tải, khi những chi phí ấy phát sinh từ những sự ngừng trệ ấy của quá trình lưu thông, chẳng hạn, nếu một hàng hóa được gửi từ Man-se-xtơ sang Trung Quốc mà ở đó, các thị trường thấy đã quá tải, và từ đó lại được chuyển sang Ô-xtơ-rây-li-a – cũng rơi vào số phận tương tự – và cuối cùng người ta bán tháo hàng hóa ấy ở Nam Mỹ.

Tuy nhiên, đối với tất cả những hình thức đầu tư tư bản như thế vào việc vận chuyển hàng hóa, vào việc phân chia chúng cho phù hợp với mức độ và trọng lượng, cũng như vào việc bảo quản chúng trong các kho chứa, có cái chung là những khoản đầu tư tư bản như thế được sử dụng trong các quá trình *trực tiếp làm thay đổi và tác động* vào ***giá trị sử dụng*** của *hàng hóa*, đem lại cho nó một hình thức khác, dù là bằng cách chuyển chỗ, hoặc bằng cách thực tế chia giá trị sử dụng thành các phần tương ứng với các chuẩn mực tự nhiên, hoặc bằng cách bảo quản giá trị sử dụng ấy. Chính quan hệ trực tiếp của các quá trình ấy đối với giá trị sử dụng của hàng hóa với tính cách là giá trị sử dụng đã làm cho các quá trình ấy trở thành *những quá trình sản xuất*, và làm cho số tư bản được sử dụng trong các quá trình ấy trở thành *tư bản sản xuất được sử dụng trong các lĩnh vực đặc thù của sản xuất trực tiếp*, tương ứng với sự phân công lao động chung.

Cần phải chỉ ra những nét ấy của tư bản đang lưu thông, nói cách khác, phải làm cho những nét ấy nổi bật

trong tư bản đang lưu thông. Đó là những quá trình sản xuất tiếp tục diễn ra bên trong lĩnh vực lưu thông, lan tỏa ra ngoài phạm vi quá trình sản xuất trực tiếp. Điều này lại càng trở nên cần thiết, vì số tư bản chỉ hoạt động trong lưu thông, đặc biệt là tư bản thương nhân, đã phần nào kết hợp cả những chức năng ấy với những chức năng của mình, vì vậy nó không biểu hiện ra dưới hình thức **thuần khiết** của mình. Song, *sau khi* có sự tách riêng ra như thế, nó hiện ra dưới hình thức thuần khiết của mình.

[XV – 960] Nhưng trước khi chúng ta chuyển sang bàn về loại hình tư bản đặc biệt ấy, cần nêu lên điều sau đây.

Thứ nhất: tư bản hoạt động trong lĩnh vực vận tải, chuẩn bị cho việc bán lẻ (phân ra thành các bộ phận) (đo lường) và bảo quản hàng hóa tại các kho chứa và nhìn bề ngoài thì thuộc về quá trình lưu thông, nhưng trên thực tế lại chỉ khác tư bản sản xuất khác ở chỗ nó tạo ra những lĩnh vực đặc biệt, hoàn toàn như các tư bản trong ngành nông nghiệp, trong công nghiệp khai thác, chế biến (với các phân ngành của chúng) chỉ khác nhau với tính cách là *những lĩnh vực đặc biệt* trong đó tạo ra những giá trị sử dụng khác nhau. Do đó, kết quả của tình hình ấy là không xuất hiện những khác biệt mới nào của hình thức *tư bản nói chung*; những sự khác biệt này không phụ thuộc vào việc tính đến những đặc điểm của quá trình sản xuất của nó bắt nguồn từ bản chất của giá trị sử dụng do nó tạo ra.

Thứ hai: cũng như trong tất cả các lĩnh vực khác của tư bản, ở đây lợi nhuận một phần được tạo ra trực tiếp bằng lao động làm thuê bị bóc lột trong những lĩnh vực

ấy, một phần thì lợi nhuận ấy – nếu như cấu tạo hữu cơ của tư bản ở đây không phải là cấu tạo trung bình, chẳng hạn, nếu tư bản chứa ít tư bản khả biến hơn, chứa nhiều tư bản cố định hơn – là phần giá trị thặng dư pro rata[1*] với khối lượng tư bản, phần giá trị thặng dư này được sản xuất ra trong những lĩnh vực sản xuất khác.

Giờ đây chúng ta chuyển sang bàn về những hình thức đặc biệt của tư bản được tập trung trong phạm vi quá trình lưu thông và tuyệt đối không có quan hệ nào đến giá trị sử dụng của hàng hóa và đến những mức độ hoàn chỉnh khác nhau của giá trị ấy. Những hình thức đặc biệt ấy của tư bản có sự khác biệt với nhau không chỉ với tính cách là những lĩnh vực đặc biệt trong việc sử dụng tư bản, mà còn tạo nên loại hình tư bản khác với tư bản sản xuất, với tính cách là tư bản sản xuất.

Vì chúng chỉ làm các chức năng của quá trình lưu thông, với tính cách là như thế, nên những chức năng đặc thù của chúng phải được giải thích bởi hình thức biến hóa của hàng hóa, do đó, bởi những vận động của hình thức là những vận động đặc trưng cho lưu thông với tính cách là lưu thông.

Trong lưu thông, tư bản chỉ hiện diện như là *hàng hóa* hoặc như là *tiền*, như là tư bản hàng hóa hoặc tư bản tiền tệ. Sự vận động của hàng hóa (do đó, cả của tư bản hàng hóa) là $H - T - H$, bán để mua, vì quá trình này thường

---

1* – tương ứng

xuyên lặp lại, cho nên sự vận động này là quá trình bán để mua và mua để bán. Chính là mua để bán đã biến sự biến hóa hình thái của hàng hóa thành sự biến hóa hình thái của *tư bản* hàng hóa, vì ở đây người ta nhận ra rằng trong quá trình này tồn tại không những sự thay đổi hình thức hàng hóa và tiền, mà cả sự duy trì và nhân giá trị lên. Do đó, chức năng của *tư bản thương nhân* là như thế. Tổng vận động của sự biến hóa hình thái hàng hóa được quan niệm như là sự vận động của tư bản hàng hóa, và tư bản thương nhân, với tính cách là tư bản thương nhân, không có một chức năng nào khác ngoài sự thay đổi ấy về hình thức và sự vận động của nó.

Cái thứ hai – đó là tiền, vì tiền, ngoài chức năng đơn giản là phương tiện lưu thông (hình thức duy nhất trong đó tiền làm chức năng của mình trong *tư bản thương nhân* (tư bản hàng hóa) nói chung, cụ thể chỉ như là hình thức nhất thời của hàng hóa). Như tôi đã chỉ rõ trong phần thứ nhất[250], những sự vận động đặc thù ấy, bắt nguồn từ sự biến hóa hình thái của hàng hóa, có vẻ như là những sự vận động độc lập của tiền chung quy là: 1) *sự tạo ra những của báu*; 2) chức năng của tiền như là *phương tiện thanh toán;* 3) chức năng *của tiền như là tiền tệ thế giới*, trong đó tiền thực hiện sự vận động hai mặt, một mặt, đó là sự vận động giữa các lĩnh vực lưu thông quốc gia, [mặt khác], sự vận động từ nguồn sản xuất của tiền đến thị trường thế giới và sự phân phối luồng tiền ấy giữa các lĩnh vực lưu thông quốc gia.

Như chúng ta đã thấy[251], xét trên góc độ sự trao đổi hàng hóa thì *sự hình thành báu vật*, được xem đơn giản

như là hình thức tiền tệ, chính là sự đông cứng lại hay là sự tách biệt ra của hàng hóa trong lần biến hóa hình thái thứ nnất của hàng hóa. Nhưng ở đây, với tính cách là tồn tại của tư bản, *tiền*, lắng đọng như là báu vật, là tư bản (hoặc chí ít cũng là một bộ phận tương ứng của nó), tư bản sản xuất đã hoàn thành quá trình sản xuất của mình, đã chuyển hóa từ tiền thành hàng hóa, và từ hàng hóa thành *một lượng* tiền *nhiều hơn*. Giờ đây những tính xác định khác nhau của tiền, với tính cách là báu vật, biểu hiện ra như là những tính xác định của *tư bản tiền tệ*. Hình thức *thứ nhất* của báu vật, hay là chức năng [XV – 961] báu vật, thể hiện ở chỗ nó được dùng làm *quỹ tiền dự trữ*. Giờ đây, với tính cách là như thế,- ở đâu mà tiền phải làm chức năng phương tiện lưu thông được giữ ở tư thế sẵn sàng, tức là với tính cách phương tiện mua – thì tiền là bộ phận *tư bản nằm trong lưu thông* mà nhà tư bản công nghiệp (hoặc nhà tư bản thương nghiệp, *điều đó cũng như nhau* đối với tư bản tiền tệ) phải luôn luôn dự trữ với tính cách là *tư bản tiền tệ*, để trang trải cho những khoản chi phí vãng lai, tức là chi trả tiền công, trang trải những khoản chi phí của chính cá nhân mình (những gì mà anh ta chi ra như là thu nhập) và mua những thành tố khác của sản xuất cần được thanh toán bằng tiền mặt.

Chức năng thứ hai của tiền, với tính cách là báu vật, là ở chỗ nó được dùng làm quỹ dự trữ để thực hiện những *khoản thanh toán*, được dùng làm quỹ cung cấp tiền với tính cách là phương tiện thanh toán. Do đó, chúng ta sẽ lập tức chuyển sang vấn đề này khi chúng ta bắt tay vào xem xét tiền với tính cách là phương tiện thanh toán.

Chức năng thứ ba của tiền, với tính cách báu vật, là ở chỗ nó được dùng làm quỹ dự trữ tiền thế giới, quỹ các phương tiện mua và thanh toán trên thị trường bên ngoài và, ngoài ra, nó còn được dùng để đại diện đặc biệt cho cái hình thức mà trong đó từ nguồn sản xuất tiền v.v. – để đổi lấy hàng hóa – người ta cung cấp một khối lượng tiền mới cho thị trường thế giới.

Vì kho báu vật phải được dùng làm hoặc quỹ dự trữ *các phương tiện thanh toán* trên thị trường trong nước hoặc được dùng làm *phương tiện thanh toán và phương tiện mua* trên thị trường bên ngoài, cho nên hình thức này của nó, tức là chức năng *phương tiện thanh toán* hoặc *tiền thế giới*, tuyệt đối không gây ra một sự thay đổi nào đối với tư bản, trong việc tiền là bộ phận *tư bản đang lưu thông*, bộ phận này luôn luôn cần thiết đối với nhà tư bản công nghiệp dưới hình thức *tiền*, hoàn toàn giống như trong quỹ tiền dự trữ.

Sau hết, vì nó không làm chức năng là quỹ tiền dự trữ, các phương tiện thanh toán và tiền thế giới, cho nên kho báu vật là *kho báu vật nói chung*, là hàng hóa đã rắn lại *dưới dạng biến hóa hình thái thứ nhất* của mình, đã tách riêng ra và được đóng hộp. Nhưng đối với tư bản thì đó là *tư bản nằm bất động*, là bộ phận tư bản nằm bất động dưới dạng tiền, và đó là bộ phận mà nó không thể sử dụng trực tiếp ngay tại xí nghiệp của mình. Đối với một nhà tư bản không chia sẻ ảo tưởng của người thu gom báu vật, và đối với nhà tư bản ấy tiền có giá trị không phải với tính cách là hình thức tuyệt đối của hàng hóa, mà chỉ với tính cách là hình thức tuyệt đối của tư bản, với tính

cách là giá trị tự tăng lên và hoạt động, còn tư bản dưới hình thức tư bản nằm bất động chính là tư bản *phi sản xuất*, tư bản ấy có thể được đem cho vay, chí ít nó phải được chuyển hóa thành *tư bản đem lại lợi tức*, nếu như nhà tư bản tự mình không thể sử dụng nó như là tư bản đem lại lợi nhuận. Do đó đối với anh ta thì đó là số tiền nằm trên thị trường với tính cách là *tư bản tiền tệ*. Đây có thể là tư bản mới được tích lũy, nghĩa là lợi nhuận đã chuyển hóa thành tư bản. Nhưng một bộ phận tư bản nằm bất động ấy có thể cũng thu được từ địa tô hoặc từ những nguồn thu nhập khác của những người lao động phi sản xuất (và thậm chí của những người lao động sản xuất) muốn bán đi một phần thu nhập của mình hiện hữu dưới dạng tiền để phần thu nhập ấy trở thành *tư bản*, tức là đem số tiền ấy cho vay.

Đối với *kho báu* với tính cách là kho báu thì điều không cần biết đến là nó có thực hiện một chức năng nào đó hay không, kho báu ấy tự nó chỉ làm cho một thao tác trở nên cần thiết, đó là thao tác *bảo quản* nó. Những chi phí bảo quản nó quy thành chi phí vào nhà kho, các tủ sắt, tức là quy thành một số lượng nào đó tư bản cố định, thành chi phí kiểm kê kho báu; nếu kho báu lớn, thì có thể còn quy thành chi phí về lao động làm thuê của một số lượng nào đó những người lao động phi sản xuất làm công việc "bảo vệ" kho báu, nhưng không phải chống lại mối, mọt, mà là chống lại bọn trộm[252].

Nếu những tư bản đặc biệt chỉ phải thực hiện độc các thao tác phát sinh từ lưu thông tư bản, thì những thao tác ấy chỉ có thể là những thao tác phát sinh từ những

chức năng của lưu thông nói chung, từ những chức năng *đã tách ra* khỏi toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, những chức năng này đặc trưng cho quá trình lưu thông và là điểm khác biệt của quá trình này.

Do đó, với tính cách là tư bản thực hiện thao tác đặc biệt, tư bản chỉ thực hiện độc thao tác này, – *tư bản hàng hóa*, *tư bản thương nhân*, *thương nhân buôn bán hàng hóa* nói chung không làm việc nào khác ngoài việc mua và bán hàng hóa, – thao tác này đòi hỏi chi phí thời gian lao động, thao tác này chiếm của họ toàn bộ thời gian lao động của bản thân nhà tư bản cũng như của các công nhân làm thuê của anh ta, của các viên cai của anh ta v.v.. Sự vận động tiêu biểu cho sự biến hóa hình thái thường xuyên của hàng hóa, biểu hiện ra ở đây như là *một thao tác* tuyệt đối của thương nhân buôn bán hàng hóa, một thao tác được thực hiện nhờ kết quả *hoạt động trung gian* của anh ta, hay nói đúng hơn, nhờ kết quả hoạt động đặc thù của số tư bản mà anh ta dùng để hoạt động.

[XV-962] Cũng hệt như vậy chức năng của tư bản đặc thù, biểu hiện ra với tính cách là *tư bản tiền tệ*, nói tóm lại, là *hoạt động mua bán tiền bạc*, chỉ có thể có được nội dung của mình từ những chức năng đặc thù của tiền – do đó của tư bản với tính cách là tiền, trong phương thức tồn tại của nó với tính cách là tiền – khác với những chức năng mà tiền thực hiện với tính cách là yếu tố của tư bản thương nhân (trong đó tiền luôn luôn tác động như là phương tiện mua).

Vậy, thứ nhất, những chức năng ấy là *tạo ra các kho báu vật*, đơn giản là để *bảo quản* số tiền đã rút ra khỏi lưu thông (tư bản và lợi nhuận, hoặc thu nhập nói chung, đã rút ra khỏi lưu thông dưới hình thức tiền). Ngay khi xem xét tiền tệ chúng ta đã thấy[253] rằng trong khi ở những trình độ sản xuất tiền tư bản, kho báu tiền bạc đã bị phân nhỏ, còn trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa kho báu này lại tập trung trong những kho dự trữ lớn hơn. Đó là chức năng đầu tiên của thương nhân buôn bán tiền tệ hoặc của việc buôn bán tiền tệ.

Nhà tư bản công nghiệp (cũng như nhà tư bản thương mại) *phải* thường xuyên có sẵn *một phần xác định* của số tư bản đang lưu thông của mình dưới hình thức tư bản tiền tệ, tức là kho báu vật (xét theo hình thức), như là quỹ tiền mặt dự trữ và các phương tiện thanh toán, bất kể ở trong nước hay là ở nước ngoài. Và bộ phận này có một tỷ lệ xác định đối với quy mô mà theo đó anh ta trích ra, chẳng hạn, để đưa vào tiền công mà hàng tuần anh ta phải chi trả v.v., cũng như để nhập vào khối lượng những hoạt động thường nhật được tiến hành bằng tiền mặt, ví dụ, với thương nhân. Nhưng mặc dù *phần này đã được ấn định* (dĩ nhiên, phần này thay đổi vào những thời điểm khác nhau của tái sản xuất), tuy vậy nó thường xuyên được *chi* ra tiếp, nghĩa là nó bị mất – với tính cách là phương tiện mua và phương tiện thanh toán (trong trường hợp này là phương tiện trả cho số chênh lệch trong bảng cân đối) – hình thức báu vật của mình, thường xuyên làm cạn kiệt kho chứa báu vật và lại bổ sung thêm cho kho chứa ấy bằng cách bán hàng hóa hoặc

trả tiền về số hàng hóa đã bán. Do đó, các bộ phận của báu vật thường xuyên thay đổi; một mặt, nó được chi ra với tính cách là phương tiện mua và phương tiện thanh toán, mặt khác, nó thường xuyên được phục hồi nhờ kết quả của việc hàng hóa thường xuyên chuyển hóa trở lại thành tiền. Nó thường xuyên vận động và tuyệt nhiên không phải là báu vật ở trong trạng thái tĩnh lặng của người thu gom báu vật. Do đó, chức năng thứ hai của việc buôn bán tiền là thường xuyên thu vào những số tiền đến từ các nhà công nghiệp và các thương nhân, thu nhận số tiền ấy như là báu vật và thường xuyên lại tiếp tục xuất số tiền ấy ra như là phương tiện mua hoặc thanh toán. Thao tác này khiến cho cần có sự ghi chép sổ sách, thường xuyên tính toán và kiểm kê. Sự vận động ấy của kho báu (tư bản tiền tệ) – sự hình thành thường xuyên của nó và việc chi phí nó – và sự cân bằng nó diễn ra thông qua hoạt động do nó tiến hành, hoạt động của người buôn bán tiền tệ và chỉ làm độc công việc này thôi. Vì tiền có chức năng đặc biệt là phương tiện thanh toán – đó là chức năng trong đó, như đã chỉ rõ ở phần trên[254], cần tính đến những nghĩa vụ qua lại và chỉ chi trả bằng tiền khoản chênh lệch trong bảng cân đối mà thôi – thương nhân buôn bán tiền tệ phải thực hiện chức năng ấy của tiền như là phương tiện thanh toán, thực hiện việc cân bằng, hoặc chi trả tiền như là khoản chênh lệch trong bảng cân đối, hoặc thu nhận tiền với tính cách là khoản chênh lệch ấy. Sự cân bằng ấy và hoạt động trung gian của tiền, với tính cách phương tiện thanh toán, có được sự phát triển đặc biệt trong nền sản xuất tư bản chủ

nghĩa, khi mà toàn bộ hoạt động sản xuất dựa trên cơ sở giá trị trao đổi, dựa trên lưu thông, và do vậy thường xuyên cần tiến hành những sự thanh toán giữa những người sản xuất (và những thương nhân).

Do việc trả tiền, hoặc mua, trên thị trường bên ngoài khiến cho cần phải có những hoạt động đặc biệt, tạo ra những hình thức đặc biệt trong việc chuyển khoản chênh lệch trong bảng cân đối hoặc chuyển tiền với tính cách là phương tiện mua (tỷ giá hối đoái v.v.), cho nên những hoạt động ấy, đến lượt mình, lại tạo ra một chức năng đặc biệt của việc buôn bán tiền tệ.

Cũng như vậy, việc thu nhận tiền từ các nguồn sản xuất ra tiền để đổi lấy hàng hóa, có thể mang tính chất độc lập, như là hoạt động và chức năng tách rời. (Việc mua bán các thỏi kim loại quý v.v.). Đây vẫn lại là chức năng đặc biệt của hoạt động buôn bán tiền tệ.

Sau cùng, số tiền nằm bất động, nói cách khác, số tiền được tung ra thị trường để làm tư bản tiền tệ thì được đem cho vay, được những người khác vay, và điều này – dưới những hình thức khác nhau (cho vay, chiết khấu v.v.) – lại biểu hiện ra như là chức năng đặc biệt của hoạt động buôn bán tiền tệ, chức năng này, đối với tư bản tiền tệ được cho vay, đồng thời cũng giống như thương nhân đối với hàng hóa, tức là trở thành nhân vật trung gian, mà nhờ đó cung và cầu về tư bản tiền tệ được cân bằng và được tập trung.

Cuối cùng có thể bổ sung thêm điểm sau đây: tiền, với tính cách là tiền thế giới, trút bỏ khỏi mình tính chất dân tộc [XV – 963] của tiền của một nước nào đó, và

được quy vào nội dung vàng và bạc của mình, trong khi ấy vàng và bạc, cả hai đều là những hàng hóa, lưu thông với tính cách là tiền thế giới và phải được quy vào quan hệ giá trị của chúng, quan hệ này thường xuyên thay đổi. Điều này diễn ra vẫn thông qua sự trung gian của thương nhân buôn bán tiền tệ và khiến cho sự cân bằng tiền ấy của một nước nào đó với tiền thế giới trở thành công việc chuyên môn của mình (*Tỷ giá hối đoái*; cộng vào đó là tình hình bảng cân đối thanh toán vào một thời điểm nào đó – chi tiết này không liên quan đến vấn đề này). Mặt khác, hoạt động này cũng quy vào sự trao đổi đơn giản tiền tệ giữa các nước khác nhau, cũng như trao đổi về những loại hình tiền tệ khác nhau thuộc về những lĩnh vực lưu thông đặc biệt của cùng một nước. (Những hoạt động trao đổi đơn giản). Tất cả những chức năng ấy gộp lại tạo thành một hoạt động kinh doanh – *hoạt động buôn bán tiền tệ*, hoạt động này đến lượt nó – hoàn toàn cũng như việc buôn bán hàng hóa – lại phân thành những ngành khác nhau.

Cũng giống như các hoạt động của *người buôn bán hàng hóa (thương nhân)* chẳng qua chỉ là những sự vận động đã trở nên độc lập, những chức năng mà *hàng hóa*, do đó cả tư bản dưới hình thức *tư bản hàng hóa của mình, phải trải qua* trong toàn bộ quá trình lưu thông của mình hoặc trong những sự vận động của toàn bộ sự biến hóa hình thái của mình,– cũng vậy, các hoạt động của *người buôn bán tiền tệ* (các hoạt động của *riêng* tư bản tiền tệ) chẳng qua chỉ là những sự vận động bắt nguồn từ những chức năng của tiền nói chung, khác với tiền với tính cách là phương tiện

lưu thông (như khi tiền làm chức năng tư bản thương nghiệp) và vì vậy cũng đặc trưng cả cho tư bản dưới hình thức tiền tệ, tư bản với tính cách là *tư bản tiền tệ*.

Vì vậy, với một sự phân tích chính xác hơn, thì trên thực tế người ta thấy rằng – {người ta cũng thấy rằng việc bán tiền ra với tư cách là tư bản, việc xuất tiền vào lưu thông, với tính cách là tư bản, chỉ mở ra quá trình sản xuất, một quá trình bắt nguồn từ tiền; rằng sự miêu tả tư bản dưới hình thức tiền trong tư cách là tư bản mở ra toàn bộ quá trình – đã biểu hiện ra ở đây như là một chức năng đặc biệt; rằng ai đem tiền ra cho vay thì tức là tung tiền, với tính cách tư bản, vào sản xuất hoặc vào lưu thông chỉ một cách gián tiếp, thông qua nhà tư bản công nghiệp hoặc thương nhân; rằng hoạt động trung gian ấy, sự thay đổi người sở hữu tiền trước khi tiền mở ra quá trình, đã không gây ra một sự thay đổi nào trong chính bản chất vấn đề}, – cái gọi là *tư bản thương nghiệp*, tức là tư bản hàng hóa, với tính cách tư bản *đặc biệt*, mặt khác, *tư bản tiền tệ* với tính cách là tư bản được đầu tư vào hoạt động kinh doanh đặc biệt, vào *hoạt động buôn bán tiền tệ*, và bị giam hãm ở đó, – chẳng qua chỉ là những phương thức tồn tại *đã trở nên độc lập* của các hình thức tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa, của những hình thức mà tư bản *sản xuất* khoác lên mình khi trải qua toàn bộ quá trình tái sản xuất, những hình thức mà tư bản ấy khoác lên mình trong lĩnh vực lưu thông *của nó*, trong khoảng thời gian giữa thời điểm nó bước ra khỏi quá trình sản xuất đích thực và thời điểm quay trở lại quá trình ấy.

Không có gì sai lầm hơn là coi *tư bản thương nghiệp* và *tư bản tiền tệ* (trong trường hợp này hiểu theo ý nghĩa là hoạt động buôn bán tiền tệ) là những nhánh đặc biệt của *tư bản sản xuất*, ví dụ, như là tư bản được đầu tư vào ngành khai khoáng, đánh bắt cá, nông nghiệp, công nghiệp chế biến v.v.. Ngược lại, *mỗi* tư bản sản xuất lại là *tư bản thương nghiệp*, vì tư bản này thực hiện toàn bộ vận động của quá trình sản xuất của mình, $H - T - H$ hoặc $T - H - T$, và dưới hình thức này tư bản ấy được xem xét một cách tách biệt. Đây thực sự là hình thức của nó với tư cách là *tư bản đang lưu thông*, nếu coi tư bản đang lưu thông như là sự thống nhất của những giai đoạn đối lập của sự biến hóa hình thái. Cũng hệt như vậy, mọi *tư bản sản xuất*, trong một giai đoạn nào đó, đều là *tư bản tiền tệ*, hoặc là dưới hình thức $T - T'$, hoặc là trong trường hợp khi mà những chức năng do nó thực hiện dưới hình thức tiền, tức là những chức năng tiền tệ của nó được xem xét một cách biệt lập. Cũng do có sự can thiệp của *tư bản thương nghiệp*, với tính cách *là tư bản* thuộc *loại* đặc biệt, được đầu tư vào một lĩnh vực đặc biệt và bị đặt dưới sự quản lý của một nhóm đặc biệt các nhà tư bản, cũng như do có sự can thiệp của *tư bản tiền tệ*, với tính cách là tư bản thuộc loại đặc biệt, tư bản của những người buôn bán tiền, – do vậy mà tư bản sản xuất tuyệt nhiên, một mặt, không ngừng thực hiện các chức năng của tư bản thương nghiệp và, trong một giai đoạn nào đó, biểu hiện ra với tính cách là tư bản thương nghiệp, mặt khác, cũng giống như nó không ngừng là tư bản tiền tệ và làm các chức năng của tư bản tiền tệ.

[XV – 964] Vậy, ta thấy hiện tượng *phân đôi* (chí ít cũng có vẻ như vậy). Một mặt, *tư bản thương nghiệp* (tư bản hàng hóa) và *tư bản tiền tệ* thể hiện *những tính xác định phổ quát của hình thức* tư bản sản xuất và những vận động đặc biệt mà nó trải qua với tính cách là *tư bản thương nghiệp* (buôn bán hàng hóa) và *tư bản tiền tệ* (buôn bán tiền tệ), thể hiện những chức năng đặc biệt mà tư bản sản xuất thực hiện trong quá trình tái sản xuất của mình dưới cả hai hình thức nêu trên. Mặt khác, *các tư bản đặc biệt* (do đó, cả những nhóm đặc biệt các nhà tính bản) chỉ tuyệt đối hoạt động dưới hình thức *tư bản thương nghiệp*, hoặc là dưới hình thức *tư bản tiền tệ*. Với tính cáchlà những hình thức đặc biệt của tư bản sản xuất nói chung chúng cũng trở thành những lĩnh vực của những tư bản đặc biệt, *những lĩnh vực đặc biệt* trong việc sử dụng tư bản.

[5) CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN. LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP VÀ TỶ SUẤT CHUNG CỦA LỢI NHUẬN

Người ta thấy rằng nếu nói một cách nghiêm chỉnh thì, bên cạnh tư bản của khách hàng, chủ ngân hàng không cần sở hữu *tư bản của chính mình*; một điều cũng được người ta biết đến chẳng kém là các đại lý thương mại, chẳng hạn, tiến hành công việc chỉ với tư cách những nhân viên quản lý các tư bản của khách hàng của mình (các nhà tư bản công nghiệp) và, ngoài điều đó ra, không cần đến bất cứ một tư bản đặc biệt nào cả. Nói chung tư bản của *chính* những thương nhân và của các chủ ngân

hàng chỉ là cơ sở hạ tầng làm nền móng dựng lên kiến trúc thượng tầng khổng lồ, và cơ sở hạ tầng ấy không có một quan hệ nào (nó mà càng lớn thì lại càng ít) đối với những tư bản của người khác mà họ đưa vào lưu thông và dùng chúng để tiến hành công việc của mình.

Giả sử thương nhân sở hữu một tư bản trị giá 1 000 p.xt. và quay vòng nó 40 lần trong một năm, trong khi ấy trong một năm anh ta chi phí một số tư bản tiền tệ là 40 000 p.xt. và mua tư bản hàng hóa trị giá bằng 40 000 p.xt., thành thử xét tổng thể thì số tư bản đi qua tay anh ta là 80 000 p.xt.. *Chu chuyển* này *của tư bản thương nhân* (trong chừng mực nó liên quan đến 1 000 p.xt. tạo thành tư bản đặc thù của thương nhân) *rất khác với chu chuyển của tư bản sản xuất*. Trên thực tế nó chẳng qua chỉ là quy luật của lưu thông tiền tệ, theo đó tổng số các giá cả mà tiền thực hiện thì tùy thuộc vào tốc độ chu chuyển của tiền, vào *số lượng* chu chuyển của tiền trong một khoảng thời gian nào đó. Nói chung, ở đây những gì liên quan đến tiền – tiền với tính cách là phương tiện lưu thông, phương tiện mua và phương tiện thanh toán, mà tiền thì lại làm chính chức năng ấy trong tư bản thương nghiệp – ở đây đều liên quan đến tiền như là chức năng của *tư bản*. Tuy nhiên, trong mỗi vòng chu chuyển thương nhân lại thu được lợi nhuận, và điều đó biến số tiền mà anh ta lấy làm điểm khởi đầu thành tư bản. {Đối với từng thương nhân riêng lẻ – anh ta có thể giành được cho mình nhiều hơn hoặc ít hơn từ công việc kinh doanh chung và thu được lợi nhuận bổ sung, bởi vì người anh em của anh ta thu được số lợi nhuận ít hơn là lợi nhuận trung bình – thì

điều sau đây mới công bằng: nếu đã biết tỷ suất lợi nhuận và giá cả của hàng hóa thì khối lượng lợi nhuận của anh ta phụ thuộc vào số vòng quay trong một năm hoặc phụ thuộc vào khối lượng các giao kèo mà anh ta đã thực hiện. Nếu ta đã biết tỷ suất lợi nhuận và số lượng chu chuyển thì khối lượng lợi nhuận phụ thuộc vào giá cả của hàng hóa. Nếu đã biết giá cả và số lượng chu chuyển thì khối lượng lợi nhuận phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận.} Nhưng cả lợi nhuận này cũng được quy định theo cách khác không giống như ở tư bản sản xuất. Chu chuyển của tư bản sản xuất tuyệt nhiên không biểu thị số lượng lần chu chuyển mà tiền thực hiện với tính cách là phương tiện lưu thông. Nói đúng hơn thì ngược lại, trong trường hợp này số lần chu chuyển của tiền là sự biểu thị cho thấy tần số phục hồi của quá trình tái sản xuất, tần suất tiền chuyển hóa thành tư bản. Ở đây tiền quay vòng rất thường xuyên bởi vì chúng rất thường xuyên làm chức năng của tư bản. Còn trong tư bản thương nghiệp thì tiền tác động rất thường xuyên như là tư bản, bởi vì tiền rất thường xuyên quay vòng. Qua đó ta thấy rằng đối với tư bản sản xuất thì số lượng lần chu chuyển là quan trọng, bởi vì số lượng ấy thể hiện số lượng thời đoạn trong đó lặp lại *việc tạo ra* giá trị thặng dư, do đó, tạo ra lợi nhuận. Ở đây chu chuyển nhập vào *tỷ suất lợi nhuận* một cách quyết định, vì nó biểu thị thời gian lưu thông, trong đó tư bản bóc lột một số lượng lao động xác định, chiếm hữu lao động không công. Bản thân chu chuyển không có quan hệ nào đến việc tạo ra lợi nhuận, nhưng nó biểu thị 1) những thời đoạn thực hiện lợi nhuận; 2) cho thấy thời

gian lao động bị giới hạn đến mức độ nào bởi thời gian lưu thông. Với tư bản thương nghiệp tình hình lại diễn ra theo hai cách: *thứ nhất*, lợi nhuận chỉ thu được nhờ cái vòng chu chuyển thể hiện không phải cái gì khác, mà là sự chu chuyển của tiền, số lượng lần *chu chuyển của cùng* một số tiền, tức là *sự lặp lại các hành vi bán và mua*. Ngay cả công thức đơn giản $H - T - H'$ trong quá trình lưu thông của tư bản sản xuất cũng có một ý nghĩa khác. Ở đây H là kết quả của quá trình sản xuất, là hàng hóa, là kết quả của quá trình sản xuất; H', ngược lại, là những hàng hóa, với tính cách là những yếu tố của hàng hóa, nhập vào quá trình sản xuất hàng hóa, tiêu biểu cho các điều kiện sản xuất của nó. Ngược lại, trong quá trình $H - T - H'$ của tư bản thương nghiệp H khác với H' chỉ về *giá cả*, chứ không phải với tư cách là hàng hóa. [XV – 965] và thậm chí nếu H' là giá trị sử dụng khác thì nó cũng không có quan hệ khác hơn với H so với trong trường hợp, khi đó là những giá trị sử dụng như nhau.

Thứ hai, mặc dù ở đây *lợi nhuận*, khác với tư bản sản xuất, thu được là nhờ vào chính chu chuyển, chứ không phải chỉ được thực hiện trong chu chuyển, song, mặt khác, ở đây *số lượng lần chu chuyển không nhập vào tỷ suất lợi nhuận một cách quyết định*, mà ngược lại, *tỷ suất lợi nhuận* (tỷ suất trung bình) quyết định số lợi nhuận tính trên từng lần chu chuyển riêng lẻ. Nếu tỷ suất chung của lợi nhuận, ví dụ, bằng 10% thì tỷ suất lợi nhuận tính trên tư bản thương nhân cũng như thế. Trong điều kiện như vậy, muốn làm sao để tư bản thương nhân, ví dụ, bằng 1000 p.xt., trong một năm thực hiện được lợi nhuận

bằng 10%, thì tư bản ấy trong mỗi lần chu chuyển chỉ được – nếu tư bản này quay vòng mười lần trong một năm – thêm 1% lợi nhuận vào khối lượng hàng hóa bằng 100 p.xt., tức là 10 [p.xt.] cho 1000. Như vậy, ví dụ, tính trên một hàng hóa có giá là 1 p.xt. thì chỉ là 1/100 p.xt. = 20/100 si-linh = 2/10 si-linh = 1/5 si-linh = 2 2/5 pen-ni. Nếu tư bản ấy quay vòng 20 lần [trong năm] thì trong mỗi lần chu chuyển tư bản ấy chỉ được thêm 1/2%, vì 20×1/2% = 10%; 1/2% trên 100 = 10/2, hay là 5 trên 1000 p.xt. Do đó, ví dụ, tính cho hàng hóa có giá 1 p.xt. thì chỉ có 1/200 p.xt. = 20/200 si-linh = 2/20 si-linh = 1/10 si-linh = 1 1/5 pen-ni. Ở đây, trong các lĩnh vực khác nhau của ngành buôn bán hàng hóa số lượng trung bình lần chu chuyển được giả định đã biết rồi. Như vậy, tất cả đều biểu hiện ra một cách hoàn toàn hiển nhiên trong tư bản thương nhân.

Ví dụ, chúng ta hãy xét chu chuyển của tư bản hoạt động trong ngành sản xuất vải hoa. Chẳng hạn, sản phẩm 10 000 ác-sin vải hoa bằng 1 000 p.xt.. Chủ xưởng đem bán 10 000 ác-sin vải ấy cho thương nhân làm nghề buôn bán vải, thương nhân này trả cho chủ xưởng 1 000 p.xt. (chúng tôi không tính đến tín dụng, vì chúng tôi vẫn chưa xem xét tín dụng.) Giờ đây 10 000 ác-sin vải hoa nằm trong tay thương nhân nọ và đại diện cho *tư bản hàng hóa* ở trong tay anh ta, tư bản thương nhân. Trong tay chủ xưởng số vải ấy là tư bản + lợi nhuận. Giả định rằng thương nhân ấy là thương nhân I. Tiếp nữa, chủ xưởng dùng 1000 p.xt. để mua số sợi trị giá 700 p.xt., than v.v. trị giá 100 p.xt.,

anh ta dùng 100 p.xt. nữa để mua lao động và anh ta chi ra 100 p.xt. như là thu nhập. Nếu cứ tiếp tục phân tích giao kèo cuối cùng ấy, thì công nhân dần dần mua – tùy theo mức họ nhận được 100 p.xt. – hàng hóa ở quầy hàng của chủ hiệu, hoàn toàn y như chủ xưởng dùng 100 p.xt. mua của tay chủ hiệu các tư liệu tiêu dùng. *Thương nhân buôn bán sợi*, thương nhân II, giờ đây có 700 p.xt. thay vì sợi – tư bản hàng hóa của mình; cũng như vậy, thương nhân buôn bán than, thương nhân III, có 100 p.xt. thay vì than của mình, và sau chót, chủ cửa hiệu hàng hóa, thương nhân IV, có 200 p.xt. thay vì các hàng hóa của mình. Trước hết, thấy rõ rằng, với tư cách là *hàng hóa*, vải hoa vẫn có mặt ở thị trường như trước kia, mặc dù nó đã từ tay chủ xưởng chuyển vào tay thương nhân. Đó là tư bản của chủ xưởng còn chưa thực hiện xong sự biến hóa hình thái lần thứ nhất của nó, nó vẫn chưa chuyển hóa từ hàng hóa trở lại thành tiền. Đối với chủ xưởng thì sự biến hóa ấy đã xảy ra rồi. Thay vì số vải hoa của mình, anh ta có 1000 p.xt. *Nhưng đối với bản thân vải hoa* thì sự chuyển hóa ấy vẫn chưa xảy ra. Nó vẫn chưa chuyển hóa thành tiền, nó vẫn chưa được chuyển, với tính cách là giá trị sử dụng, vào tiêu dùng công nghiệp, cũng như vào tiêu dùng cá nhân. Giờ đây trên thị trường thương nhân I vẫn đại diện cho chính số tư bản hàng hóa mà thoạt đầu được đại diện bởi chủ xưởng. Đối với chủ xưởng thì quá trình biến hóa hình thái *đã được rút ngắn bởi thương nhân I nhưng chỉ là để tiếp tục nằm thêm nữa*

trong tay thương nhân I. Nếu chủ xưởng phải chờ đến khi vải hoa của anh ta thật sự thôi không còn là hàng hóa nữa, sẽ chuyển hóa thành tiền, sẽ thực hiện sự biến hóa hình thái lần thứ nhất của mình, sẽ được đem bán cho người mua thật sự – người tiêu dùng công nghiệp hoặc người tiêu dùng cá nhân – thì quá trình tái sản xuất ra vải hoa sẽ bị gián đoạn. Hoặc là, để cho quá trình tái sản xuất ấy không bị gián đoạn, anh ta sẽ phải giảm những thao tác của mình; chi phí phần tư bản nhỏ hơn của mình vào sợi v.v., vào lao động làm thuê v.v., nói tóm lại, chi phí vào những yếu tố của quá trình sản xuất, và giữ lại cho mình phần tư bản lớn hơn dưới hình thức tiền như là quỹ dự trữ để có khả năng – trong khi đó một bộ phận nằm trên thị trường với tính cách là hàng hóa – lại tiếp tục chuyển hóa bộ phận khác thành tư bản sản xuất, và trong khi bộ phận nói sau cùng ấy sẽ được đưa ra thị trường với tính cách là hàng hóa thì bộ phận thứ nhất lại quay trở về. Một sự phân chia tư bản như vậy cũng cần thiết cả khi có *hoạt động thương mại*. Nhưng nếu không có nó thì bộ phận tư bản lưu thông được bảo toàn làm dự trữ dưới hình thức tiền – sẽ phải luôn luôn có khối lượng lớn hơn so với bộ phận hiện diện trong quá trình sản xuất, và do vậy quy mô tái sản xuất sẽ phải bị giảm đi. Thay vì như vậy, giờ đây chủ xưởng có thể duy trì bộ phận tư bản lớn hơn của mình trong quá trình sản xuất thực thụ, còn duy trì phần tư bản ít hơn để làm quỹ dự trữ tiền. Nhưng đồng thời *một bộ phận nào đó* trong tư bản của xã hội – trước hết dưới

hình thức tư bản thương nhân – thường xuyên nằm trong quá trình lưu thông và không bao giờ trực tiếp nhập vào quá trình tái sản xuất. Bộ phận tư bản ấy luôn luôn được sử dụng chỉ *để mua hàng hóa*. Dường như bằng cách ấy chỉ diễn ra sự thay thế những cá nhân nắm trong tay mình bộ phận tư bản ấy.

[XV – 966] Nếu thay vì dùng 1000 p.xt. để mua vải hoa thương nhân tự mình sử dụng 1000 p.xt. ấy vào sản xuất, thì tư bản sản xuất sẽ tăng lên. Tuy nhiên, khi ấy chủ xưởng sẽ phải duy trì một bộ phận tư bản lớn hơn để làm quỹ dự trữ tiền, và thương nhân I, giờ đây đã biến thành chủ xưởng, cũng sẽ phải làm chính điều đó. Ở trường hợp này thì bộ phận tư bản sản xuất của chủ xưởng tăng lên, nhưng, trái lại toàn bộ tư bản của thương nhân cũng bị tách khỏi sản xuất. Trong trường hợp khác, cả hai bộ phận tư bản ấy phải tăng quỹ dự trữ tiền của mình, nhưng đồng thời một bộ phận lớn tư bản thương nhân được đầu tư vào sản xuất. Như thế, hình như dù có vẽ ra như thế nào thì kết quả cũng chỉ có một; cái mà một bên thu lợi thì bên khác lại mất đi. Nhưng dù sao sự thể cũng diễn ra không phải như thế (*miễn là tư bản thương nhân không vượt ra ngoài giới hạn những tỷ lệ cần thiết*). Cụ thể là, sự thể diễn ra không phải như thế, bởi vì tái sản xuất của tư bản thương nhân và tái sản xuất của tư bản sản xuất – đó là *hai quá trình khác nhau*, mặc dù quá trình thứ nhất chỉ là một yếu tố của quá trình tái sản xuất của tổng tư bản. Chủ xưởng sản xuất vải hoa may lắm – nghĩa là nếu anh ta sản xuất theo đơn đặt hàng và lập tức thu về số tiền của mình ngay khi hàng hóa được sản xuất xong – cũng chỉ

có thể, ví dụ, quay vòng tư bản của mình được 4 lần trong 1 năm, bởi vì trong vòng 3 tháng anh ta có thể sản xuất và tái sản xuất không quá 10 000 ác-sin vải hoa. Việc lặp lại quá trình tái sản xuất của anh ta được quy định không chỉ bởi chính hành vi lưu thông $H - T - H$, đó là sự lưu thông mà hàng hóa của anh ta phải trải qua, bắt đầu từ thời điểm hàng hóa ra khỏi quá trình [sản xuất] với tính cách là hàng hóa thành phẩm, để rồi lại nhập vào quá trình ấy dưới hình thức những yếu tố của sản xuất hàng hóa. *Tiếp nữa, sự lặp lại này được quyết định bởi thời gian kéo dài của chính quá trình sản xuất.* Nếu tư bản của chủ xưởng vải hoa bằng 900 và ⅓ con số này anh ta sẽ phải luôn luôn có trong tay để làm quỹ dự trữ tiền, thì trong quá trình sản xuất sẽ luôn luôn chỉ có 6 00 p.xt. và sau một lần quay vòng anh ta chỉ có thể sản xuất được 6000 ác-sin vải hoa, do đó, sẽ sản xuất được 24 000 ác-sin vải hoa, nếu như tư bản của anh ta quay vòng được 4 lần, trong khi đó ở trường hợp khác[255] anh ta sản xuất được 40 000 ác-sin. Tuyệt nhiên không phải thuộc tính của tiền của anh ta, với tư cách là tiền, là cái quyết định xem khi nào và có bao nhiêu tiền thì anh ta lại chuyển hóa thành tư bản, nhưng sự chuyển hóa ngược trở lại đó của tiền thành tư bản sản xuất và việc lặp lại sự chuyển hóa ngược trở lại ấy thì tùy thuộc vào bản chất đặc thù của tư bản sản xuất của anh ta, vào giá trị sử dụng của hàng hóa mà anh ta sản xuất ra, cũng như vào lao động đặc biệt và những điều kiện lao động sản xuất ra giá trị sử dụng ấy. Nếu giờ đây tôi sẽ xem xét 1000 p.xt. của thương nhân I đối với chủ xưởng riêng lẻ ấy, thì *tái sản xuất* của tư bản của

anh ta thực sự hoàn toàn phụ thuộc vào tái sản xuất của tư bản sản xuất ấy. Ngày hôm nay anh ta mua 10 000 ác-sin vải hoa ấy và đem bán hết chúng đi, ví dụ, trong một tuần lễ. Số tiền được chi tiêu theo cách ấy, anh ta không thể lại chuyển hóa thành những ác-sin vải hoa cho đến khi bắt đầu thời kỳ chu chuyển thứ hai của tư bản của chủ xưởng, tức là vào cuối sáu tháng đầu, khi mà chủ xưởng lại tung ra thị trường 10 000 ác-sin vải hoa v.v.. Nhưng sau khi bán hết 10 000 ác-sin vải hoa của chủ xưởng I, tư bản thương nhân lại có thể dùng số tiền thu được để mua 10 000 ác-sin vải hoa của các chủ xưởng II, III, IV. Giả sử, thương nhân cần một tháng để bán [12 000 ác-sin vải hoa], khi ấy anh ta sẽ có thể mỗi tháng mua 12 000 ác-sin vải hoa, tức là 12×12 000 = 144 000 ác-sin một năm; và như vậy anh ta có thể dùng 1000 p.xt. để mua và bán số hàng hóa của 36 chủ xưởng mà mỗi người trong số ấy sẽ sản xuất được 4000 ác-sin vải hoa mỗi năm và tổng tư bản của họ, tư bản đầu tư vào những xí nghiệp của họ sẽ bằng 32400 p.xt. (900 p.xt. ở mỗi người)[256]. Tất nhiên, ở đây chúng tôi giả định rằng thương nhân bán nhanh hơn là nếu chủ xưởng bán ra. Nếu tình hình diễn ra không phải như thế thì tư bản thương nhân tuyệt nhiên không phải là cái gì khác, mà chỉ là tư bản nằm bất động của chủ xưởng. Và điều đó cũng chẳng khác gì trường hợp chủ xưởng thường xuyên có 1000 p.xt. trong quá trình sản xuất và 1000 p.xt., với tính cách là dự trữ hoặc với tính cách là phương tiện mua trong quá trình lưu thông. Song, việc bán hàng hóa nhanh hơn ấy, nghĩa là việc [thương nhân] tìm ra người mua

nhanh hơn ấy, diễn ra nhờ *nguyên tắc phân công lao động*, vì thương nhân chỉ có một việc: tìm ra người mua và người bán. Do đó, *yếu tố đầu tiên* là: với sự trung gian của thương nhân, chẳng những hàng hóa của chủ xưởng, vải hoa của anh ta, sẽ chuyển hóa sớm hơn thành tiền, mà cả chính *vải hoa* ấy thực hiện một cách nhanh hơn sự biến hóa hình thái lần thứ nhất của mình, được bán ra nhanh hơn.

Với giả định như thế *những chu chuyển của tư bản thương nhân* tuyệt nhiên không đại diện cho những chu chuyển, hoặc là những sự lặp lại quá trình tái sản xuất – sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền – của chủ xưởng I, của từng tư bản riêng lẻ trong lĩnh vực đặc biệt, nhưng những chu chuyển ấy là những chu chuyển có thể là của 36, hoặc của một số lượng nào khác các tư bản hoạt động ở trong lĩnh vực đặc biệt này.

[XV – 967] Hoặc nếu thương nhân buôn bán các hàng hóa đa dạng thì sau khi bán 10000 ác-sin vải hoa anh ta có thể mua lụa trị giá 1000 p.xt. v.v., thành thử chu chuyển của tư bản của anh ta chẳng những có thể đại diện cho những chu chuyển của nhiều tư bản trong một lĩnh vực sản xuất, mà còn đại diện cho những chu chuyển của một số lượng nào đó các tư bản trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Như vậy tư bản tiền tệ của anh ta cũng thực hiện cùng một chức năng – đối với các tư bản sản xuất có mặt trên thị trường với tính cách là những tư bản hàng hóa – như *tiền* vẫn thực hiện, *thông qua số lần chu chuyển của nó trong một thời đoạn nào đó, đối với các hàng hóa* mà giá

cả của chúng lần lượt được tiền thực hiện. Chu chuyển của nó [của tư bản tiền tệ] chẳng qua chỉ là chu chuyển của tiền với tư cách là phương tiện mua, nghĩa là phương tiện lưu thông, bởi vì trên thực tế tiền đơn giản biểu hiện $H - T - H - T$ v.v.. Sau khi biến hàng hóa (của chủ xưởng) thành tiền và, do đó, sau khi biến tiền của mình thành hàng hóa, thì thương nhân lại chuyển hóa số tiền ấy thành hàng hóa vv.. Những chu chuyển ấy của *tư bản tiền tệ* của anh ta, với tính cách là phương tiện mua, với tư cách người môi giới lưu thông hàng hóa tùy thuộc (đối với thương nhân riêng lẻ) vào toàn bộ quá trình tái sản xuất hoặc ít ra cũng phụ thuộc vào bộ phận lớn hơn của cái được nói sau cùng, nhưng không phụ thuộc vào quá trình tái sản xuất của tư bản riêng lẻ. Vì thương nhân, nhờ kết quả của toàn bộ quá trình, luôn luôn tìm kiếm được hàng hóa trên thị trường – đối với anh ta đây là tiền đề – nên *chu chuyển* của quá trình ấy *đơn giản* là ở sự lặp lại những vụ mua hàng hóa, ở sự lặp lại được thực hiện qua trung gian bằng cách bán đi bán lại. Chu chuyển của nó đơn giản là sự lặp lại lưu thông tiền tệ. Sự khác biệt của chu chuyển của nó so với lưu thông tiền tệ đơn giản là ở điểm sau đây: *cùng một đồng tiền* ấy đã lặp lại những vụ mua hàng hóa. Ví dụ, *A* mua hàng hóa trị giá 10 p.xt. của *B*, anh này lại dùng chính số tiền 10 p.xt. ấy để mua hàng hóa của *C*, rồi anh này lại mua của *Đ*. và v.v.. Ở đây người mua luôn luôn là một nhân vật khác, mặc dù số tiền 10 p.xt. ấy vẫn thường xuyên giữ nguyên như thế. Tiền chuyển từ tay người này sang tay người khác. Nhưng thương nhân nào dùng 1000 p.xt. mua vải hoa của chủ xưởng thì người ấy lại bán

chính số vải hoa ấy cho người thứ ba, và cùng một số tiền như thế quay trở về tay anh ta. Sẽ là điều ngẫu nhiên thuần túy nếu số tiền ấy lại gồm chính những đồng tiền đó. Đồng thời đó là $T - H - T$, hình thức của tư bản. Nhưng thương nhân có thể lặp lại cùng một thao tác ấy thường xuyên đến mức nào thì điều đó tùy thuộc vào việc cũng cùng số tiền như thế, tư bản của anh ta với tính cách là tư bản tiền tệ, quay trở về tay anh ta thường xuyên như thế nào. Nếu chúng ta lấy điểm xuất phát là thương nhân với tư cách người sở hữu hàng hóa – còn anh ta trở thành người sở hữu hàng hóa nhờ đã mua 10000 ác-sin vải hoa – thì anh ta bán hàng hóa ra, và anh ta dùng số tiền mà hàng hóa đã chuyển hóa thành để mua hàng hóa mới. $H - T - H$. *Cũng cùng một số* tiền ấy thay đổi vị trí hai lần: số tiền ấy rơi vào tay thương nhân với tư cách người bán và rời khỏi tay anh ta với tư cách người mua. Sự vận động biến hóa hình thái của hàng hóa nói chung là như vậy, nó được đại diện bởi thương nhân, vì lúc đầu anh ta bán (hàng hóa) và dùng giá cả hàng hóa ấy để mua; thoạt đầu anh ta chuyển hóa hàng hóa thành tiền, rồi sau đó chuyển hóa tiền thành hàng hóa. Ở đây tiền đơn giản là phương tiện lưu thông, mặc dù đối với thương nhân tiền đại diện cho tư bản. Và dù sao thì đấy cũng không phải là sự vận động đích thực của tư bản thương nhân, tuy là sự vận động ấy tạo thành yếu tố của sự vận động của chính nó, vì nó chứa đựng sự vận động hai lần của cùng một đồng tiền. Song tư bản thương nhân, sau khi tách khỏi tư bản sản xuất, – vì tư bản này tự nó lưu thông – thì nó luôn luôn biểu hiện ra lúc đầu

như là người mua, như là số tiền phải chuyển hóa thành hàng hóa. Không bao giờ tư bản ấy biểu hiện ra thoạt đầu như là hàng hóa, bởi vì hàng hóa, trong tay người thứ nhất, biểu hiện ra với tư cách sản phẩm, và với tư cách như thế, nó không bao giờ biểu hiện ra trong tay thương nhân đích thực. Sự vận động thật sự của tư bản thương nhân là như sau:

1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9)

T – H – T – H – T v.v.

Tiền đổi lấy hàng hóa, chính hàng hóa ấy lại được đổi lấy tiền, lại vẫn số tiền ấy được đổi lấy hàng hóa, cũng vẫn hàng hóa ấy được đổi lấy tiền v.v.. Sự khác biệt với sự biến hóa hình thái của hàng hóa – trong đó tiền chỉ làm chức năng phương tiện lưu thông – là như sau: ở đó chỉ vẫn một đồng tiền hai lần chuyển từ tay người này sang tay người khác và nằm trong tay cùng một người với hai tính xác định (thứ nhất, với tính cách là giá cả đang được thực hiện của hàng hóa, thứ hai, với tính cách là phương tiện mua), trong khi ấy hai điểm ở hai cực, hai hàng hóa khác nhau, chỉ thay đổi vị trí một lần, rồi sau đó rút ra khỏi lưu thông. Còn ở đây *vẫn một hàng hóa đồng nhất ấy* chuyển hai lần từ tay người này sang tay người khác. Hàng hóa ấy được bán ra hai lần, lúc đầu là người sản xuất bán cho thương nhân, sau đó thương nhân bán cho người tiêu dùng, người tiêu dùng công nghiệp hoặc người tiêu dùng cá thể. Ở đây *cùng một đồng tiền* chuyển dịch hai lần, và sự chuyển dịch ấy làm khâu trung gian cho sự trao đổi hàng hóa thật sự, cho sự trao đổi thực tế về chất. Ngược lại, ở đây *cùng một hàng hóa* hai lần thay đổi

vị trí, và sự thay đổi vị trí như vậy là phương tiện để số lượng tiền đã tăng – chứ không phải cùng số tiền như trước – quay trở về tay chính cùng một người. Chỉ có nhờ kết quả sự thay đổi vị trí hai lần đó của cùng một hàng hóa – hàng hóa là phương tiện thu hồi lại tiền – mà tiền ở đây mới thường xuyên quay trở về, thành thử sự vận động của số tiền ấy biểu hiện ra như là sự vận động của tư bản, mặc dù số tiền ấy thường xuyên hoạt động trong quá trình với tính cách là phương tiện lưu thông.

[XV-968] Ở đây việc bán hàng hóa – cùng một giai đoạn của sự biến hóa hình thái – diễn ra hai lần.

Điều đó diễn ra nếu chúng ta xem xét lần chu chuyển thứ nhất T - H (1,2) – T. Ngược lại, tình hình lại khác trong tái sản xuất, khi quá trình này liên tục được lặp lại, mà sự vận động của tư bản thương nhân thì chính là sự lặp lại thường xuyên ấy.

$$\overset{\cdot\cdot}{T} - \overset{\cdot}{H} - \overset{\cdot}{T} \qquad \overset{\cdot}{T} - \overset{\cdot\cdot}{H} - \overset{\cdot\cdot}{T} \qquad \text{v.v.}$$

Trong chu chuyển lần thứ nhất chỉ có cùng một hàng hóa thay đổi vị trí hai lần, và *vẫn cùng* một số tiền quay trở lại. (Đó là sự quay trở về của cùng một số tiền – do đó, của cùng một số lượng giá trị (*tư bản*, bởi vì mỗi số lượng giá trị, khi trở về, lại biểu hiện ra như là một giá trị tự bảo toàn và tự tăng lên và tự thuộc về bản thân nó) – rất khác với sự thay đổi vị trí hai lần trong chức năng của cùng một đồng tiền. Đồng tiền thực hiện sự thay đổi vị trí ấy trong tính xác định của mình với tính cách là tiền, cụ thể là với tính cách phương tiện lưu thông. Dĩ nhiên, sự trở về ấy cũng có thể mang tính chất

thuần túy hình thức, ví dụ, nếu nhà tư bản xuất tiền trả tiền công và người công nhân dùng chính số tiền ấy để mua hàng hóa của nhà tư bản. Điều này chỉ diễn ra trong trường hợp cũng vẫn những cá nhân ấy đối chọi nhau với tư cách người bán và người mua, vì vậy cùng một số tiền như thế có thể dùng làm phương tiện mua cho cả hai người). Nhưng số tiền trở về theo cách ấy – nó là tư bản đối với số tiền ứng trước mở đầu quá trình, nhưng nó cũng là giá cả đã được thực hiện của hàng hóa đã được bán, vì vậy là sự biến hóa hình thái thứ nhất của hàng hóa ấy – *cũng vẫn là những đồng tiền y hệt ấy* giờ đây lại mua hàng hóa để hàng hóa ấy lại được bán ra v.v.. Do đó, ở đây ngoài hai lần thay đổi vị trí, hàng hóa còn có thêm hai lần thay đổi vị trí của cùng một số tiền, hoặc sự thay đổi vị trí của số tiền ấy với tính cách là phương tiện lưu thông. *Sự quay trở về của tiền với tính cách là tư bản* nảy sinh do sự thay đổi vị trí hai lần của hàng hóa, hoặc do việc bán hàng hóa ấy lặp lại hai lần hoặc nhiều lần. Nhưng sự lặp lai quá trình ấy, do đó, việc mua hàng hóa, được thực hiện thông qua *sự thay đổi vị trí hai lần* của số tiền quay trở về, hoặc thông qua sự hoạt động của số tiền ấy với tính cách là phương tiện lưu thông. Do đó, tốc độ *chu chuyển* của tư bản thương nhân phụ thuộc vào hai yếu tố: 1) vào tốc độ chu chuyển của tư bản tiền tệ của nó với tính cách là phương tiện lưu thông, hoặc – cũng giống như vậy – tốc độ mà tư bản ấy lặp lại những lần mua. Ở đây việc mua thường xuyên lặp lại bằng số tiền đã quay trở về. Do vậy, nó có tốc độ cũng giống như tốc độ thay đổi vị trí hai lần của tiền, tốc độ tiền

chuyển từ người mua hàng hóa sang tay thương nhân, từ tay thương nhân sang tay người bán hàng hóa khác nào đó. Do đó tốc độ chu chuyển của tư bản thương nhân và tốc độ lưu thông của tiền ở đây là đồng nhất. Tất nhiên, sự lặp lại ấy tùy thuộc vào việc những hàng hóa mới được thường xuyên đưa đến thị trường, do đó, tái sản xuất được thực hiện thường xuyên. Nếu tư bản thương nhân – được phục hồi theo cách ấy – có khối lượng lớn, thì việc tái sản xuất hàng hóa chẳng những phải được thực hiện thường xuyên và nhanh chóng, mà còn phải mang tính chất phổ biến; 2) nhưng tốc độ chu chuyển của tư bản thương nhân cũng tùy thuộc vào tốc độ của cùng một hàng hóa hai lần chuyển từ tay người này sang tay người khác, tức là tùy thuộc vào tốc độ lưu thông của *cùng một* hàng hóa. Nó phải nhanh chóng chuyển từ tay người sản xuất sang tay thương nhân. Nhưng điều này cũng được đưa vào yếu tố 1). Song cái quan trọng được tính vào ở đây là: hàng hóa phải nhanh chóng chuyển từ tay thương nhân vào tay người mua cuối cùng. Thương nhân phải nhanh chóng bán đi. Nhưng anh ta bán hàng hóa hoặc cho người tiêu dùng công nghiệp {ở đây chúng tôi gác sang một bên vấn đề phân công lao động giữa chính những thương nhân với nhau, do đó thương nhân bán buôn bán cho người bán lẻ v.v.}, hoặc cho người tiêu dùng cá nhân. Nếu thương nhân bán cho người tiêu dùng công nghiệp thì tốc độ bán lại này tùy thuộc trực tiếp vào tốc độ tái sản xuất. Nếu anh ta bán cho người tiêu dùng cá nhân thì *trên thực tế* sự tiêu dùng tạo thành *yếu tố của quá trình tái sản xuất*. Đó là sự vận động $H - T - H'$ hiểu theo

nghĩa đầu tiên, khi mà hàng hóa, qua trung gian tiền tệ, chuyển hóa thành tư liệu tiêu dùng. Toàn bộ nền sản xuất càng dựa trên sự lưu thông, do đó, mỗi người sản xuất mà càng sở hữu sản phẩm của mình chỉ dưới hình thức hàng hóa hoặc tiền, và sự tiêu dùng của anh ta, do đó, càng dựa trên việc bán hàng hóa (vì đó là hàng hóa) và mua (vì đây là tiền), thì tốc độ của tiêu dùng, của việc hàng hóa bước ra khỏi lưu thông càng được quy định bởi tính chất của chính quá trình sản xuất.

Do đó, tốc độ chu chuyển của tư bản thương nhân phụ thuộc vào hai yếu tố: vào tốc độ sự thay đổi vị trí và sự lưu thông của cùng một số tiền; tức là tùy thuộc vào tốc độ lưu thông của tiền với tính cách là phương tiện lưu thông (biểu thị ở điều này); tiếp nữa, tùy thuộc vào tốc độ mà *cùng một hàng hóa* đã thực hiện hai lần thay đổi vị trí của mình, thực hiện sự lưu thông đặc thù đặc trưng cho nó với tính cách là *tư bản hàng hóa* (không phải với tư cách là hàng hóa đơn giản). Cả hai yếu tố đều phụ thuộc vào tốc độ của tổng quá trình tái sản xuất. Nhưng chu chuyển của tư bản thương nhân không đồng nhất với chu chuyển hoặc số lượng [của các chu kỳ] tái sản xuất của *một tư bản sản xuất ngang bằng* nào đó. Nó, nói đúng hơn, tiêu biểu cho một tổng số chu chuyển của một số lượng nào đó các tư bản ấy, cho dù trong cùng một lĩnh vực hoặc trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau. [XV – 969] Tư bản thương nhân mà chu chuyển càng nhanh thì tự bản thân nó càng nhỏ so với khối lượng tư bản sản xuất. Tư bản thương nhân mà chu chuyển càng chậm thì một bộ phận trong tổng tư bản tiền tệ làm chức năng tư bản

thương nhân sẽ càng lớn. Vì vậy, với những phương thức sản xuất, hoặc khi ở những trình độ sản xuất mà trong đó lưu thông còn chưa phát triển, vì nói chung, chưa phát triển tính chất của sản xuất như là sự sản xuất giá trị trao đổi và, tiếp nữa, chưa phát triển tính chất tư bản chủ nghĩa của sản xuất, – thì khối lượng tư bản thương nhân (tuy không lớn một cách tuyệt đối) tương đối lớn so với khối lượng hàng hóa nói chung đã được ném vào lưu thông. Vì vậy bộ phận lớn hơn của tư bản tiền tệ đích thực đã nằm trong tay các thương nhân, mà do đó tài sản của họ, khác với những tài sản của người khác, lại là *tài sản tiền tệ*. (Thuộc vào loại này còn có cả chính *hoạt động mua bán tiền tệ*. Nhưng sau này sẽ bàn về vấn đề này.)

Tiếp nữa, từ những tính toán ta rút ra:

Vì *tư bản thương nhân* biểu hiện ra với tính cách là *tư bản hàng hóa*, nên nó tuyệt nhiên không phải là gì khác hơn là chính tư bản sản xuất nằm trong lĩnh vực lưu thông sub specie[1*] tư bản hàng hóa. Đành rằng, ở đây nó biểu hiện ra trong tay một chủ sở hữu hàng hóa khác. nhưng điều này trên thực tế chỉ là một giai đoạn của chính tư bản sản xuất, và điều đó lập tức bộc lộ ra nếu tư bản hàng hóa vẫn chưa được bán ra và vẫn ở trong tay thương nhân, và vì vậy, tư bản tiền tệ của anh ta không quay trở lại với anh ta, do đó, nếu anh ta không thể mua tiếp hàng hóa. Như vậy, trong tái sản xuất, xuất hiện chính sự ngừng trệ y như

1* – dưới hình thức

trong trường hợp tư bản – dưới hình thức tư bản hàng hóa – còn ở giai đoạn đầu của quá trình lưu thông của mình, còn nằm trong tay người sản xuất mà chưa được bán ra. Tư bản thương nhân không cần thiết phải thực hiện vòng chu chuyển như vừa được xem xét trên đây. Nhưng thương nhân thực hiện hai sự vận động *cùng một lúc*. Trong quá trình này tư bản của anh ta phân ra thành hai bộ phận. Một bộ phận là tư bản hàng hóa, còn bộ phận kia là tư bản tiền tệ. Anh ta mua của một người và bằng cách ấy đã chuyển hóa tư bản của mình thành hàng hóa. Anh ta bán cho một người khác và bằng cách đó anh ta chuyển hóa bộ phận khác trong tư bản của mình thành tiền. Một mặt, tư bản của anh ta quay trở về với anh ta với tính cách là tư bản tiền tệ, trong khi, mặt khác, tư bản tiền tệ của anh ta cùng một lúc chuyển hóa thành tư bản hàng hóa, hoặc quay trở về với anh ta với tính cách là tư bản hàng hóa. Bộ phận [tư bản] tồn tại dưới một hình thức này mà càng lớn thì bộ phận tồn tại dưới hình thức khác lại càng nhỏ. Nhưng sự phân chia như thế phải được san bằng. Ví dụ, tư bản thương nhân bằng 300 p.xt.. Thoạt đầu nó chỉ để lại 100 p.xt. làm dự trữ và mua một lượng hàng hóa trị giá 200 p.xt.. Trong khi 200 p.xt. ấy tồn tại dưới hình thức hàng hóa thì nó không thể dùng số tiền ấy để mua. Bây giờ nó dùng 100 p.xt. để mua. Nhưng rồi 200 p.xt. từ hàng hóa chuyển hóa thành tiền, còn 100 p.xt. thì từ dạng tiền chuyển hóa thành hàng hóa. Song ở đây điều quan trọng là thương nhân cùng lúc dùng

một phần tư bản của mình để mua, nhưng lại bán đi bộ phận tư bản khác. Giả sử, anh ta mua vào với sự cam kết trả tiền sau 3 tuần lễ và cũng bán ra với việc người mua trả tiền sau 3 tuần lễ. Như thế, sau 3 tuần lễ anh ta phải trả 200 p.xt. và nhận được 100 p.xt. Do đó, anh ta phải trả số chênh lệch là 100 p.xt. trong bảng cân đối, trong khi anh ta đồng thời có 100 p.xt. dưới hình thức hàng hóa. Trong trường hợp này, để thực hiện giao kèo, anh ta chỉ cần có 100 p.xt. thay vì 300 p.xt.. Nhưng nếu anh ta bán hàng hóa ra [trị giá bằng 100 p.xt.] trong thời gian 3 tuần lễ, thì anh ta sẽ phải lấy số tiền thu được qua bán hàng để chi trả số chênh lệch trong bảng cân đối, do đó, anh ta sẽ hoàn toàn không phải chi tiền ra.

Vậy:

Đã mua vào x ác-sin trị giá 200 p.xt. với cam kết trả tiền sau 3 tuần lễ.	*Đã bán ra x* quác-tơ với việc trả tiền sau 3 tuần lễ.
Sẽ phải trả 200 p.xt.	Sẽ phải nhận được 100 p.xt.

Như vậy, thương nhân trả 200 p.xt. để mua *x* ác-sin bằng số tiền dự trữ 100 p.xt., cũng như bằng số tiền 100 p.xt. mà anh ta phải nhận được, nhưng để thực hiện toàn bộ giao kèo anh ta chỉ cần có 100 p.xt.. Nói cách khác, để mua 200 ác-sin trị giá 200 p.xt. và bán ra 100 quac-tơ trị giá 100 p.xt. anh ta chỉ cần có 100 p.xt..

Nếu việc sử dụng tiền như vậy làm phương tiện thanh toán lại trùng khớp với sự lưu thông của tiền tệ với tính cách là phương tiện lưu thông:

Đã mua vào x ác-sin trị giá 200 p.xt., sẽ trả tiền sau 3 tuần lễ; số ác-sin ấy đã được bán ra trước khi hết thời hạn 3 tuần.

Nợ 200 p.xt. Có 200 p.xt.	Sẽ phải nhận được 100 p.xt.

Như vậy, thương nhân trả 100 p.xt. để mua [một phần] *x* ác-sin bằng số tiền mà anh ta đã thu về được nhờ bán ra số ác-sin ấy. Điều đó có nghĩa là việc mua *x* ác-sin trị giá 200 p.xt. không đòi hỏi anh ta phải có những khoản tiền chi ra. Anh ta đã mua mà không cần đến tiền, nhưng bán ra thì lại thu tiền về. Vì vậy, thay vì phải chi ra thêm 100 p.xt., anh ta để lại số tiền ấy cho mình.

Nếu ta còn tính đến tiền như là phương tiện thanh toán và hệ thống tín dụng đặt trên cơ sở tiền, thì số lượng tư bản tiền tệ tạo nên *tư bản thương mại* lại còn giảm đi hơn nữa so với khối lượng các giao kèo do tư bản thương nghiệp ấy thực hiện. Nếu tôi mua một số lượng hàng hóa trị giá 1000 p.xt. và sẽ trả tiền sau 3 tháng và nếu tôi đã bán ra hàng hóa trước khi hết hạn 3 tháng, thì tôi không cần [XV – 970] ứng trước một xu nào để thực hiện giao kèo *ấy*. Cả trong trường hợp này nữa cũng hoàn toàn rõ ràng là *tư bản tiền tệ*, biểu hiện ra ở đây như là *tư bản thương nghiệp*, không phải là cái gì khác hơn là chính tư bản sản xuất dưới hình thức *tư bản tiền tệ*, là sự quay trở lại của tư bản ấy về với bản thân nó dưới dạng tiền. (Việc chủ xưởng bán 1000 p.xt. hàng hóa, với điều kiện trả tiền sau 3 tháng, có thể chiết khấu kỳ phiếu của thương

nhân,– điều đó tuyệt nhiên không làm thay đổi tình hình và không có liên quan gì với tư bản thương nhân nói chung.) Nếu như vào thời điểm ấy giá cả thị trường của hàng hóa giảm đi, chẳng hạn, 1/10, thì thương nhân sẽ chỉ thu về được 900 p.xt. và anh ta sẽ phải bổ sung thêm 100 p.xt. để thanh toán [với chủ xưởng]. Do đó, số tiền 100 p.xt. ấy sẽ đơn giản là khoản dự trữ để bù vào khoản chênh lệch giá cả có thể xảy ra. Song, đối với chủ xưởng thì tình hình sẽ vẫn y như vậy. Nếu như bản thân anh ta bán ra theo giá cả thị trường đã hạ giảm thì anh ta sẽ thu hồi về 900 p.xt. thay vì 1000 p.xt., và thế là anh ta sẽ không thể bắt đầu tiếp tục thao tác với cùng quy mô mà không cần đến khoản tư bản dự trữ là 100 p.xt..

Bây giờ chúng ta hãy xét đến giai đoạn khác của quá trình kể trên.

Chủ xưởng nhận được 1000 p.xt. của thương nhân là người mà anh ta đã bán vải hoa. Dùng 1000 p.xt. ấy anh ta mua sợi của thương nhân buôn sợi, thương nhân II. Qua đó tư bản của anh ta (tư bản của chủ xưởng) đã kết thúc quá trình lưu thông của mình và lại hiện diện trong lĩnh vực sản xuất. Một mặt, 1000 p.xt. trong tay thương nhân buôn bán sợi là *sự quay trở về* của tư bản tiền tệ của anh ta, là sự chuyển hóa của tiền của anh ta trở lại thành tiền. Nhưng đối với bản thân *sợi*, tức là đối với tư bản sản xuất, thì số tiền ấy trên thực tế lại là sự biến hóa hình thái lần thứ nhất của tư bản ấy, là sự chuyển hóa của nó thành tiền (tuy rằng đối với chính chủ xưởng sản xuất sợi thì việc đó đã hoàn thành, nhờ sợi của anh ta đã được bán cho thương nhân II). Cũng

hoàn toàn y như các giai đoạn sản xuất của các tư bản khác nhau trong những lĩnh vực khác nhau đan xen với nhau, bởi vì cái gì đi ra từ một lĩnh vực với tính cách là sản phẩm (hàng hóa thành phẩm) thì lại đi vào một lĩnh vực khác với tính cách là điều kiện của sản xuất, và chúng có thể, thậm chí, đi vào lĩnh vực của nhau, giống như sắt đi vào sản xuất than, còn than thì đi vào sản xuất sắt, – các lĩnh vực lưu thông cũng đan xen với nhau theo cách như vậy. Chẳng hạn, ở đây *sự chuyển hóa ngược trở lại* của tư bản tiền tệ của chủ xưởng vải hoa thành tư bản sản xuất lại là sự chuyển hóa ngược trở lại của sợi thành tiền, là *sự quay trở lại của tư bản tiền tệ* của chủ xưởng sợi. Đồng thời đó còn là sự quay trở về của tư bản tiền tệ của thương nhân buôn bán sợi. Số tiền mà chủ xưởng vải hoa đem trả cho thương nhân buôn sợi thì đó không phải là tiền của thương nhân I, bởi vì thương nhân I đã dùng số tiền ấy mua được lượng hàng hóa trị giá 1000 p.xt.. Đây là tư bản của chính anh ta dưới hình thức tiền. Trong tay thương nhân buôn sợi số tiền 1000 p.xt. ấy giờ đây biểu hiện ra như là *tư bản thương nghiệp*, nhưng ở mức độ như thế nào số tiền ấy là tư bản thương nghiệp, với tính cách là một cái gì đó khác với số tiền ấy, số tiền đã được coi là hình thái tiền tệ bị ném ra của vải hoa và là hình thái tiền tệ của sợi? Chẳng hạn, nếu thương nhân buôn sợi mua chịu sợi, rồi bán sợi đi trước khi anh ta phải trả tiền, thì trong 1000 p.xt. không có lấy một xu *tư bản thương nghiệp* với tính cách là một cái gì đó khác với hình thái tiền tệ mà bản thân tư bản sản xuất có được trong quá trình lưu thông của nó. Do đó, *tư bản thương*

nghiệp – trong chừng mực nó không đơn giản là hình thức tư bản sản xuất biểu hiện ra như là một dạng đặc biệt của tư bản, bởi vì tư bản sản xuất, dưới các hình thức tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ của nó, khi hiện diện trên thị trường thì nằm trong tay các thương nhân– chẳng qua chỉ là bộ phận tư bản tiền tệ thuộc về bản thân thương nhân. Bộ phận tư bản tiền tệ ấy chẳng qua chỉ là – với quy mô rất bị thu nhỏ lại (nếu không thì tư bản thương nghiệp sẽ hoàn toàn không cần thiết), với quy mô rất bị cắt giảm– bộ phận của tư bản sản xuất sẽ phải thường xuyên nằm trong tay chủ xưởng với tính cách là kho dự trữ các phương tiện mua, với tư cách là tiền; trên thực tế bộ phận tư bản ấy là một phần nào đó của bộ phận tư bản sản xuất sẽ phải thường xuyên lưu thông như là tư bản tiền tệ. (Nó cũng lưu thông cả khi nó được dự trữ với tính cách là phương tiện lưu thông, với tính cách là phương tiện mua. Nhưng nó thực sự sẽ lưu thông. Ví dụ, chủ xưởng có 1000 p.xt. bằng hàng hóa thay vì 1000 p.xt bằng tiền. Anh ta không thể dùng hàng hóa ấy để mở đầu quá trình tái sản xuất của mình. Ngoài ra, anh ta còn cần phải có 1000 p.xt. bằng tiền để mua các tư liệu sản xuất v.v..) Giờ đây bộ phận *rất bị thu nhỏ* ấy nằm trong tay một nhóm các nhà tư bản đặc biệt và thường xuyên có mặt trong lưu thông, thường xuyên hoạt động trong quá trình lưu thông. (Thương nhân mở rộng thị trường, do đó mở rộng cả phân công lao động v.v.., tất cả những cái đó quy vào việc anh ta tìm được người mua một cách nhanh chóng hơn, bởi vì chính việc tìm ra được số lượng người mua đông hơn [XV-971] chỉ có nghĩa là tìm ra được những

người mua cho một khối lượng hàng hóa lớn hơn). Bộ phận tư bản này đã bị thu nhỏ đáng kể, bởi vì nó được dùng cho sự chu chuyển không phải của một tư bản, mà của nhiều tư bản. *Ngoài bộ phận tư bản sản xuất phải thường xuyên tồn tại với tính cách là số tiền dùng vào những khoản chi vãng lai, còn bộ phận tư bản khác phải thường xuyên lưu thông trên thị trường với tính cách là phương tiện mua dành cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, dành cho quá trình tái sản xuất tổng tư bản – để quá trình này không bị gián đoạn – mà không bao giờ biến thành tư bản sản xuất. Bộ phận này tạo thành tư bản thương nghiệp.* Bộ phận tư bản ấy sẽ càng nhỏ hơn một cách tương đối, nếu tổng quá trình tái sản xuất, do đó, cả lưu thông của tiền nữa càng được thực hiện nhanh hơn, và nếu tiền với tính cách là phương tiện thanh toán, do đó, cả *hệ thống tín dụng nữa*, càng phát triển.

Khi xem xét toàn bộ quá trình tái sản xuất, chúng ta đã thấy[257] rằng tư bản được trao đổi một phần lấy tư bản, một phần thì tư bản được đổi lấy thu nhập và tư bản, và sau chót, tư bản được trao đổi lấy thu nhập. Trong tư bản thương nghiệp, điều đó được quan niệm theo cách là do nó được trao đổi với những người tiêu dùng công nghiệp (ở đây gác lại một bên những sự vận động từ tay một người mua này sang tay một người mua khác, từ tay thương nhân bán buôn sang tay thương nhân bán lẻ v.v.) nên tư bản ấy đơn giản là *sự chuyển dịch tư bản*, và vì nó trao đổi với *những người tiêu dùng cá nhân, nên nó là sự trao đổi lấy thu nhập.*

Tư bản thương nghiệp chẳng qua là tư bản hoạt động

trong lĩnh vực lưu thông. Quá trình lưu thông là một giai đoạn của toàn bộ quá trình tái sản xuất. Nhưng trong quá trình lưu thông giá trị không được sản xuất ra, do đó, giá trị thặng dư cũng không được sản xuất ra. Cái diễn ra chỉ là những sự thay đổi về hình thức *của cùng một khối lượng giá trị*. Trên thực tế chỉ diễn ra sự biến hóa hình thái của hàng hóa không có quan hệ gì đến việc tạo ra giá trị hoặc đến sự thay đổi giá trị nói chung. Nếu khi bán hàng hóa giá trị thặng dư được thực hiện, thì đó chỉ là vì giá trị thặng dư đã tồn tại sẵn trong hàng hóa; vì vậy trong hành vi thứ hai, khi diễn ra sự trao đổi ngược trở lại của tư bản tiền tệ lấy hàng hóa thì không có giá trị thặng dư nào được thực hiện (nhưng ở đây chỉ [chuẩn bị sự sản xuất ra giá trị thặng dư][258] thông qua trao đổi tiền lấy lao động). Ngược lại, do sự biến hóa hình thái ấy đòi hỏi phải có thời gian lưu thông – thời gian trong đó tư bản không sản xuất, do đó, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư – nên sự biến hóa ấy là sự hạn chế quá trình tạo giá trị, còn giá trị thặng dư, với tính cách là tỷ suất lợi nhuận, được biểu thị bằng tỷ lệ nghịch với thời gian lưu thông. *Tư bản thương nghiệp* vì vậy không tạo ra giá trị, cũng không tạo ra giá trị thặng dư. Nghĩa là nó không tạo ra những giá trị ấy một cách trực tiếp. Trong chừng mực nó giúp vào việc cắt giảm thời gian lưu thông và, nói chung, làm trung gian cho sự biến hóa hình thái – mà không có sự biến hóa này thì tư bản không thể lại tiếp tục bắt đầu quá trình sản xuất của mình – nó thực hiện chức năng cần thiết đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và có thể gián tiếp *giúp làm tăng giá trị thặng dư*

do tư bản sản xuất tạo ra, hoặc chí ít cũng đại diện cho giá trị ấy với tính cách là tỷ suất lợi nhuận cao hơn, hoặc thực hiện cả hai cái đó cùng một lúc. Vì tư bản thương nghiệp giúp mở rộng thị trường và làm trung gian cho sự phân công lao động giữa các tư bản – do đó, cũng còn tạo khả năng cho từng tư bản riêng lẻ có thể hoạt động với quy mô lớn hơn – cho nên sự hoạt động của nó giúp vào việc nâng cao năng suất của tư bản sản xuất và vào quá trình tích lũy, vào việc chuyển hóa trở lại của lợi nhuận thành tư bản sản xuất. Vì nó giảm thời gian lưu thông, nên nó làm tăng tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tư bản ứng trước, do đó, làm tăng tỷ suất lợi nhuận. Cuối cùng, vì nó cố định bộ phận tư bản (tư bản tiền tệ) nhỏ hơn trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa, trong quá trình lưu thông tư bản (trong chừng mực quá trình lưu thông ấy loại trừ sự trao đổi giữa tư bản và sức lao động), nó làm tăng bộ phận tư bản được đầu tư trực tiếp vào sản xuất. Nhưng, như đã nói, vì nó ảnh hưởng đến khối lượng giá trị nói chung và ảnh hưởng đến tỷ lệ của giá trị thặng dư so với giá trị ứng trước, cho nên nó thực hiện việc này chỉ một cách gián tiếp thông qua tác động của mình đến tư bản sản xuất. Bản thân nó ở bên trong lĩnh vực lưu thông – lĩnh vực duy nhất trong đó nó hoạt động – không tạo ra giá trị hoặc giá trị thặng dư, ngoài cái giá trị từ lĩnh vực sản xuất trực tiếp quay trở về lĩnh vực lưu thông. Do đó, *lợi nhuận* do *tư bản thương nghiệp* đem lại thì đơn giản là bộ phận giá trị thặng dư do tổng tư bản sản xuất tạo ra, là bộ phận tương ứng của giá trị ấy mà tư bản thương nghiệp được hưởng. Cái mà tư bản ấy

được đổi lấy – dù đó là tư bản hoặc số tiền đại diện cho thu nhập, lợi nhuận (lợi tức), địa tô, tiền công – đều là những khối lượng giá trị hoàn chỉnh mà trong sự trao đổi ấy vẫn giữ nguyên như cũ. Song, chẳng những lợi nhuận của tư bản thương nghiệp phát sinh không phải từ nguồn riêng của nó, mà [XV–972] chỉ là sự chuyển dịch của giá trị thặng dư mà tư bản sản xuất đã sản xuất ra, đã bòn rút ra được, nhưng cả bản thân nó cũng được bảo toàn *với tính cách là tư bản* chỉ nhờ kết quả của sự lặp lại thường xuyên của quá trình sản xuất. Song, tình huống nói sau đó vốn đã tồn tại trong việc *tư bản thương nghiệp* trên thực tế chẳng qua chỉ là *tư bản sản xuất* trong lĩnh vực lưu thông của chính nó mà bên cạnh đó, nó biểu hiện ra với tính cách là tư bản thương nghiệp *có thể phân biệt được* và *khác* với nó chỉ vì cái bộ phận tư bản sản xuất– với tính cách là tư bản tiền tệ đang lưu thông – phải thường xuyên nằm trong tay nhà tư bản công nghiệp thì giờ đây, với một quy mô rất bị thu nhỏ, nằm trong tay *một nhóm đặc biệt các nhà tư bản*, nhóm này hoạt động ở bên ngoài quá trình sản xuất đích thực.

Tuy *tư bản thương nghiệp* không hoạt động trong quá trình sản xuất đích thực, nhưng nó hoạt động trong quá trình tái sản xuất hàng hóa, mà bộ phận đặc biệt của quá trình này tạo thành quá trình lưu thông. Giống như nhà tư bản công nghiệp là đại diện của sản xuất tư bản chủ nghĩa, hay là sự nhân cách hóa tư bản sản xuất, – cũng như vậy, thương nhân là đại diện của lưu thông tư bản chủ nghĩa, là sự nhân cách hóa trên thực tế tư bản đang lưu thông. Nhưng mọi tư bản hoạt động trong quá trình sản xuất hoặc

trong quá trình tái sản xuất và thực hiện một chức năng cần thiết nào đó của tư bản thì nhận được, pro rata[1*] với khối lượng của mình, phần giá trị thặng dư do tổng tư bản sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, tức là trong một năm chẳng hạn. Do vậy, *cả tư bản thương nghiệp* cũng nhận được phần giá trị thặng dư ấy, mặc dù nó hoàn toàn không liên quan đến việc trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư ấy, do đó, cũng không liên can đến sự bóc lột trực tiếp người công nhân. (Vì thương nhân bán lẻ v.v. bóc lột công nhân, nên hắn ta bóc lột công nhân với tư cách là người bán bóc lột người mua. Sự ăn cướp ấy, sự lừa đảo ấy – mà ở đây nói chung chúng ta không đề cập tới – không phải là hình thức vốn có của sản xuất tư bản nói chung). Cũng như tư bản sản xuất 1000 – mặc dù tư bản này có thể chỉ sử dụng ⅓ số lượng công nhân mà tư bản 1000 khác sử dụng, và có thể, nó chỉ quay vòng một lần mỗi năm, trong khi tư sản khác quay vòng 4 lần một năm, do đó, có thời gian lưu thông dài hơn và sử dụng ít tư bản khả biến hơn – cũng mang lại lợi nhuận trung bình, giống như tình hình diễn ra với *tư bản thương nghiệp*. Ở đây vấn đề chỉ là ở khối lượng tư bản ứng trước và chỉ là sự hoạt động của tư bản ấy được thực hiện bằng cách thức nào trong một thời kỳ xác định, chẳng hạn, trong một năm. Nhưng vì năng suất đặc thù của tư bản, với tư cách là tư bản, thể hiện qua việc sản xuất ra lợi nhuận, và vì tư bản thương nghiệp cũng sản xuất ra lợi nhuận trung bình y như tư bản công nghiệp (lợi tức + lợi nhuận thương nghiệp =

1* – một cách tương xứng

lợi tức + lợi nhuận công nghiệp), cho nên *tư bản thương nghiệp biểu hiện ra* không phải với tính cách là *loại hình đặc biệt của tư bản* ngang với tư bản sản xuất, mà với tính cách là *loại hình đặc biệt của tư bản sản xuất*, chỉ với tính cách là một trong số những lĩnh vực *đặc biệt* trong đó tư bản sản xuất được đầu tư và hoạt động. Vì vậy chúng ta xem những tư bản sau đây là những loại hình cùng tồn tại của tư bản sản xuất: các tư bản trong công nghiệp khai thác, trong sản xuất nông nghiệp, trong công nghiệp chế biến, trong công nghiệp vận tải, trong công nghiệp thương mại. Có cảm tưởng là tư bản thương nghiệp tuồng như thể khác biệt với những lĩnh vực khác của tư bản sản xuất chỉ về phương diện vật chất, hoặc bởi loại hình đặc biệt của giá trị sử dụng do nó tạo ra (như công nghiệp khai khoáng và sản xuất nông nghiệp), hoặc là bởi phương thức đặc biệt trong việc biến đổi hơn nữa giá trị sử dụng (như công nghiệp chế biến và công nghiệp vận tải). Nhưng tư bản thương nghiệp không phải là lĩnh vực đặc biệt của tư bản sản xuất, mà là lĩnh vực tư bản tách biệt khỏi những lĩnh vực của tư bản sản xuất. Tư bản thương nghiệp liên quan không phải đến giá trị sử dụng nói chung, mà chỉ liên quan đến việc trao đổi những giá trị sử dụng đó, cũng giống như nó không liên quan đến giá trị trao đổi, mà chỉ liên quan đến những thay đổi hình thức của giá trị ấy mà thôi. Trái lại, tư bản thương nghiệp được đầu tư trong cùng một lĩnh vực với *tư bản tiền tệ*. Hoạt động buôn bán hàng hóa và hoạt động buôn bán tiền tệ – đó là những bộ phận, của tổng tư bản, thuộc về hai lĩnh vực đặc biệt hoặc hai chức năng đặc

biệt của quá trình lưu thông. Vì những nhà kinh tế học lớn – như Xmít, Ri-các-đô và những nhân vật khác – đã xem xét một cách đúng đắn hình thức cơ bản của tư bản, tư bản sản xuất, còn tư bản lưu thông thì chỉ được họ xem xét trong chừng mực bản thân tư bản ấy là một giai đoạn trong quá trình tái sản xuất của tư bản, cho nên họ rơi vào tình trạng lúng túng với *tư bản thương nghiệp* như là một loại hình tư bản đặc biệt. Những luận điểm về lợi nhuận v.v., được rút ra trực tiếp từ việc xem xét tư bản sản xuất, thì không trực tiếp đi gần đến tư bản thương nghiệp. Vì thế, trên thực tế các nhà kinh tế học ấy hoàn toàn gác nó sang một bên và chỉ en passant[1*] nhắc đến nó như là một biến thể của tư bản sản xuất. Ở chỗ nào mà họ bàn riêng về nó – ví dụ, Ri-các-đô đã bàn về nó trong khi xem xét về *ngoại thương* – thì họ lại tìm cách chứng minh [XV-973] rằng nó không tạo ra giá trị, do đó, không tạo ra giá trị thặng dư. Nhưng những gì liên quan đến ngoại thương, thì cũng liên quan đến nội thương. Hành vi đơn giản trao đổi các hàng hóa, mua và bán, giả định hàng hóa là những giá trị sử dụng có giá cả xác định, nhưng hành vi ấy không tạo ra cả hai thứ đó[259].

Mặt khác, vì *tư bản thương nghiệp*, xét về mặt lịch sử, là phương thức tồn tại tự do đầu tiên của tư bản và, với tư cách là như thế, nó biểu hiện ra đối với nền sản xuất

---

1* – nhân thể, lướt qua

phường hội và phong kiến, nền sản xuất nhỏ của thị dân và nông dân, cho nên hệ thống trọng kim và trọng thương đã xem nó là hình thức tư bản chủ yếu, từ đó những hệ thống ấy rút ra những quan niệm của mình về giá trị thặng dư và lợi nhuận. Lợi nhuận xuất phát từ chuyển nhượng[260] Thương nhân thực sự thu lợi nhuận của mình từ lưu thông và nhận được nó trong hành vi lưu thông. Nhưng anh ta chỉ rút ra được cái đã tồn tại trong lưu thông; anh ta đơn giản chiếm hữu một phần giá trị thặng dư đã chứa đựng trong hàng hóa, và như vậy là anh ta chia sẻ nó với những nhà tư bản anh em. Vì đối với thương nhân thì giá trị thặng dư phát sinh từ lưu thông, cho nên có cảm tưởng rằng tự bản thân giá trị ấy nảy sinh từ lưu thông.

Nếu như tư bản thương nghiệp đem lại tỷ suất lợi nhuận trung bình cao hơn so với tư bản công nghiệp thì một bộ phận tư bản công nghiệp sẽ chuyển hóa thành tư bản thương nghiệp. Nếu tư bản thương nghiệp đem lại một tỷ suất lợi nhuận trung bình thấp hơn thì sẽ diễn ra một quá trình ngược lại: một phần tư bản thương nghiệp sẽ biến thành tư bản công nghiệp. Không một tư bản nào khác lại có được khả năng to lớn hơn trong việc dễ dàng thay đổi tính xác định của mình, lĩnh vực hoạt động của mình.

Bây giờ vấn đề là thế này: tư bản thương nghiệp chiếm hữu như thế nào tỷ suất giá trị thặng dư hoặc tỷ suất lợi nhuận mà nó được lãnh? Hiện tượng hiển nhiên là ở chỗ: nó đưa thêm tỷ suất lợi nhuận trung bình vào giá cả hàng hóa. Như chúng ta đã thấy[261], giá cả sản xuất của một

đơn vị hàng hóa hoặc – đối với toàn bộ tư bản – của từng lĩnh vực sản xuất *riêng lẻ* thì khác với giá trị của hàng hóa; nó có thể ngang bằng với giá trị của hàng hóa, có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Nhưng tổng số giá cả sản xuất của hàng hóa thì bằng tổng số các giá trị của nó. Do đó, nếu giá cả trung bình theo đó mỗi nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa của mình cho thương nhân mà ngang bằng giá cả sản xuất hàng hóa của anh ta, thì tổng số giá cả hàng hóa mà tư bản thương nghiệp trả khi mua sẽ bằng tổng số các giá trị. Còn nếu xét tư bản thương nghiệp trong tổng thể thì giá trị của hàng hóa sẽ bằng *chi phí sản xuất* hoặc *giá mua*. Vì lợi nhuận của tư bản thương nghiệp ngang bằng với số chênh lệch giữa giá mua và giá bán, nên tư bản ấy sẽ bán tất cả hàng hóa *cao hơn* giá trị của chúng. Đối với từng hàng hóa riêng lẻ thì *giá cả sản xuất* của hàng hóa sẽ là chi phí sản xuất của tư bản thương nhân là người sẽ bán hàng hóa ấy cao hơn giá cả sản xuất của hàng hóa. Đối với tất cả mọi hàng hóa gộp chung lại thì điều đó đồng nghĩa với việc tư bản bán ra những hàng hóa ấy *cao hơn giá trị của chúng*. Lợi nhuận của tư bản ấy – nếu xét tổng thể tư bản thương nghiệp – sẽ phát sinh từ việc nó mua hàng hóa theo giá trị của hàng hóa, nhưng lại bán ra cao hơn giá trị của chúng. Thông qua động tác này, một phần giá trị thặng dư (một phần lợi nhuận) hoặc một phần hàng hóa thể hiện giá trị thặng dư sẽ rơi vào tay anh ta. Chẳng hạn, nếu tôi mua một ác-sin [vải hoa] với giá 2 si-linh, nhưng tôi bán ra ác-sin ấy với giá 2 si-linh 2/5 pen-ni thì như thế cũng giống như nếu tôi chỉ bán ra 10/11 ác-sin với giá

2 si-linh, và thế là tôi chiếm hữu hoặc 1/11 ác-sin, hoặc giá cả của nó bằng 2/10 si-linh. Song, tôi chỉ đạt được điều đó qua việc người mua trả tiền cho mỗi ác-sin vải hoa số tiền ngang bằng với giá trị của 1 + 1/10 ác-sin. Đó là *con đường vòng* của việc tham dự vào giá trị thặng dư. *Hoặc là* cái giá cả sản xuất mà theo đó, tư bản công nghiệp bán ra thì lại không ngang bằng với giá cả sản xuất thực sự của hàng hóa, mà lại ngang bằng với giá cả sản xuất của hàng hóa trừ đi phần lợi nhuận thuộc về thương nhân được hưởng. Trong trường hợp này, giá cả sản xuất của hàng hóa ngang bằng với chi phí sản xuất của hàng hóa + lợi nhuận công nghiệp (kể cả lợi tức) + lợi nhuận thương nghiệp. Cũng như tư bản công nghiệp trong lưu thông chỉ thực hiện số lợi nhuận với tư cách là giá trị thặng dư đã nằm trong các hàng hóa {mặc dù đối với tư bản riêng lẻ thì phần lợi nhuận mà nó thực hiện lại khác với phần giá trị thặng dư mà tư bản đặc thù ấy tạo ra}, – cũng như vậy, ở đây tư bản thương nghiệp sẽ thực hiện lợi nhuận chỉ vì toàn bộ giá trị thặng dư *vẫn chưa* được thực hiện trong giá cả hàng hóa do tư bản công nghiệp thực hiện. Giá bán của tư bản thương nghiệp lại cao hơn giá mua không phải [vì nó][1*] cao hơn giá trị của tổng khối lượng hàng hóa, mà bởi vì trong giá mua của nó đã thực hiện *giá trị* rồi – [cụ thể là ở trong][1*] giá trị thặng dư – cái phần mà thương nhân được hưởng. [XV-973][262].

1* Đến đây bản viết tay bị hư hại.

* * *

[XVII – 1029][263]. Vậy là, *tư bản thương nghiệp* tham gia vào việc quy giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình (mặc dù nó không tham gia vào việc sản xuất ra *giá trị thặng dư ấy*), và vì thế *tỷ suất lợi nhuận trung bình* cũng đã chứa đựng trong nó khoản khấu trừ vào phần giá trị thặng dư thuộc về tư bản thương nghiệp, tức là, chứa đựng phần khấu trừ thương mại vào lợi nhuận của tư bản sản xuất.

Ví dụ, *tư bản trong công nghiệp*		*Giá trị thặng dư*
khai thác	200	30
tư bản nông nghiệp	300	45
tư bản trong công nghiệp chế biến	200	25
tư bản thương nghiệp	100	
	800	100

Nếu ở đây tư bản thương nghiệp tham gia vào việc phân phối giá trị thặng dư, thì tỷ suất lợi nhuận bằng 12 ½%; nếu nó không tham gia thì tỷ suất lợi nhuận bằng 14 2/7%. Tư bản thương nghiệp 100 p.xt. phải chu chuyển 8 lần để mua và bán số hàng hóa trị giá 800 (bởi vì giá trị của hàng hóa bằng 700 (chi phí sản xuất) + 100 (lợi nhuận) = 800). Vì vậy muốn nó đem lại cũng 14 2/7%, thì trong mỗi lần chu chuyển phải đưa thêm một phần tám của 14 2/7, hay là 1 + ¾ + 1/28 = (1+ $^{11}/_{11}$)%. Trong tư bản 800 sẽ phải khấu trừ đi 14 2/7. Do đó, sẽ còn lại 785 5/7. Và số lợi nhuận thật sự, do tư bản 700 đem lại sẽ bằng 85 5/7 = 12 12/49%, nghĩa là ít hơn so với kết quả sẽ thu được nếu có sự tham gia [của tư bản thương

nghiệp] trong phân phối [giá trị thặng dư], bởi vì [nếu] trong thực tế tư bản thương nghiệp đem lại một khoản lợi nhuận bằng 14 2/7%, thì ngược lại, tư bản khác sẽ phải thỏa mãn với cái phần còn lại sau khi 1/8 tư bản đem lại 14 2/7%. Song, trong thực tế, nếu muốn cho tư bản 781½ p.xt. chu chuyển (với [tỷ suất lợi nhuận] 12 ½%) cần có tư bản thương nghiệp 100, thì để cho tư bản 800 chu chuyển được cần phải có một tư bản thương nghiệp lớn hơn, nghĩa là phải cần đến tư bản bằng 102 574/1563. Một khối lượng tư bản công nghiệp lớn hơn sẽ phải chuyển hóa thành tư bản thương nghiệp. Hậu quả là khối lượng giá trị thặng dư sẽ giảm đi, do vậy cả tỷ suất lợi nhuận cũng giảm đi, nhưng tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp sẽ luôn luôn cao hơn một chút so với tỷ suất lợi nhuận công nghiệp.

Nếu chủ xưởng vải hoa trong số tiền 1000 p.xt. mà anh ta thu vào do bán ra 12000 ác-sin vải hoa, đã thực hiện được toàn bộ giá cả sản xuất của 12000 ác-sin ấy, thì tuồng như thể lúc đầu anh ta hoàn toàn không cần biết đến việc thương nhân đã thêm chẳng hạn 10% vào giá cả. Nhưng trước hết – nếu chủ xưởng mua sợi, máy móc, than v.v. – anh ta, về phần mình, sẽ phải mua cả khoản tính thêm vào ấy. [Thứ hai,] nếu vải hoa đi vào tiêu dùng của công nhân, thì tiền công của công nhân tăng lên. Trong cả hai trường hợp ấy tỷ suất lợi nhuận của chủ xưởng vải hoa bị giảm đi. Nếu sản phẩm của anh ta nhập vào tư bản bất biến của một tư bản khác nào đó, thì để san bằng tỷ suất lợi nhuận, điều đó cũng chẳng khác nào, nếu như sản phẩm ấy nhập vào tư bản của chính anh ta.

Tiếp nữa, khi có sự tăng trên danh nghĩa của tỷ suất lợi nhuận thì tỷ suất lợi tức – không có sự hoàn bù – tăng lên. Nếu sản phẩm đi vào tiêu dùng của người không phải là công nhân, thì khả năng tích lũy của chủ xưởng giảm đi v.v..

[XVII – 1030] Song, toàn bộ phương pháp nhận thức này là không chính xác.

Thứ nhất, phương pháp ấy mâu thuẫn với sự thật lịch sử cho thấy rằng tư bản thương nghiệp không những không bị loại ra khỏi việc điều tiết lợi nhuận trung bình, mà hơn thế nữa, với tính cách là hình thức tư bản tự do đầu tiên, tư bản thương nghiệp lại là tư bản đầu tiên nhập vào quá trình hình thành lợi nhuận trung bình. Trước tiên lợi nhuận thương nghiệp quyết định lợi nhuận của tư bản sản xuất. Và chỉ sau khi tiến hành sản xuất tư bản chủ nghĩa, còn bản thân người sản xuất đã trở thành thương nhân, thì lợi nhuận thương nghiệp mới quy thành bộ phận giá trị thặng dư tương ứng thuộc về tư bản thương nghiệp, tùy thuộc vào bộ phận tương ứng mà nó tạo thành đối với toàn bộ tư bản.

Thứ hai, phương pháp nhận thức ấy nói chung mâu thuẫn với khái niệm về tỷ suất chung của lợi nhuận, khái niệm ấy hoàn toàn không cần biết đến *chức năng đặc biệt* của tư bản tham gia vào việc phân phối tổng khối lượng giá trị thặng dư, cũng như không cần biết đến mức độ tư bản ấy góp phần vào quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.

Do đó, người ta thấy rõ là ngay cả tư bản thương nghiệp – ngay khi nó biểu hiện ra đơn giản như là yếu

tố của sản xuất tư bản chủ nghĩa, – cũng phục tùng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó không mâu thuẫn với quy luật theo đó tổng số giá cả trung bình của các hàng hóa, tức là tổng số giá cả sản xuất của chúng bằng tổng số giá trị của chúng, còn tổng số *lợi nhuận* (bao gồm cả lợi tức và địa tô) thì bằng tổng số giá trị thặng dư hoặc tổng số lao động thặng dư không được trả công. Chỉ có tư bản thương nghiệp tham gia chia lợi nhuận với tư bản sản xuất, trong khi tư bản ấy trực tiếp bòn rút lợi nhuận từ người công nhân dưới hình thức giá trị thặng dư.

Khối lượng lợi nhuận thương nghiệp được khấu trừ khỏi lợi nhuận, nghĩa là khối lượng của khoản chênh lệch giữa giá mua của thương nhân (giá bán của người sản xuất) và giá bán của thương nhân (giá mua của người tiêu dùng), nghĩa là "khoản phụ thêm", nhìn bề ngoài, của thương nhân thêm vào giá cả một đơn vị hàng hóa thì được quy định – vì ta đã biết tỷ suất chung của lợi nhuận – bởi số lượng trung bình các lần chu chuyển, các chu kỳ của tư bản thương nghiệp; đến lượt nó, điều đó được biểu thị qua tỷ lệ của tư bản thương nghiệp so với tổng tư bản. Để cho, chẳng hạn, [tư bản thương nghiệp] 100 thực hiện khoản lợi nhuận 20% thì thương nhân phải nhập thêm 5% vào mỗi số lượng hàng hóa có giá 100 p.xt., nếu tư bản của anh ta quay vòng 4 lần; 4% nếu nó quay vòng 5 lần; 2% nếu nó quay vòng 10 lần. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán của thương nhân sẽ càng nhỏ hơn, nếu phần của bộ phận tư bản trực tiếp tham gia vào sản xuất càng lớn hơn.

[6) CHI PHÍ CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN. LAO ĐỘNG LÀM THUÊ TRONG THƯƠNG MẠI. BUÔN BÁN TIỀN TỆ]

Bây giờ còn cần phải làm rõ một vấn đề nữa: vì bản thân thương nhân, ngoài tư bản của mình ra, có thể sử dụng lao động {trong chừng mực thương nhân chi phí lao động của chính mình, lao động ấy tạo thành một phần tiền công, cũng giống như ở nhà tư bản công nghiệp}, cho nên liệu anh ta có dùng lao động ấy để sản xuất ra giá trị thặng dư hay không? Liệu cái phần lợi nhuận mà anh ta nhận có phải trực tiếp nảy sinh nhờ kết quả hoạt động của tư bản của chính anh ta, hay không? Thương nhân có quan hệ ra sao đối với công nhân làm thuê (các nhân viên cai quản v.v.) *của mình*?

Hoàn toàn cũng như nhà tư bản sản xuất nhận được lợi nhuận nhờ kết quả anh ta bán ra lao động chứa đựng trong hàng hóa không được anh ta trả công, cũng vậy, *tư bản thương nghiệp* thu được lợi nhuận nhờ nó trả công – cho tư bản sản xuất – không phải *toàn bộ lao động không được trả công* chứa đựng trong hàng hóa (trong hàng hóa với tư cách là sản phẩm của tư bản, với tư cách là phần tương ứng của toàn bộ tư bản), mà chỉ trả công một phần lao động ấy mà thôi, nhưng nó bán ra [toàn bộ] *lao động không được trả công* ấy chứa đựng trong hàng hóa[264]. Cũng như đối với tư bản công nghiệp, cái phần giá trị mà nó không chi phí trong sản xuất, không ứng trước, thì biểu hiện ra như là khoản thặng dư, đưa thêm vào chi phí, – cũng như vậy, đối với tư bản thương nghiệp, giá

mua của hàng hóa và khoản đưa thêm vào giá cả, khoản chênh lệch giữa giá bán và giá mua đều biểu hiện ra như là một thao tác không phụ thuộc vào giá cả sản xuất và giá trị của chính hàng hóa, mặc dù *mức độ* của sự chênh lệch ấy là cân xứng và được giới hạn bởi những quy luật của cạnh tranh.

Do đó, nếu chúng ta xét giá cả cuối cùng, giá cả thương nghiệp – khác với giá cả công xưởng – thì chỉ có nó mới biểu thị đầy đủ giá cả sản xuất của hàng hóa.

Nếu như chúng ta gác sang một bên những giao kèo trung gian ngay trong giới thương nhân – những vụ giao kèo này không có bất kỳ ý nghĩa nào ở đây – thì thương nhân bán 1) cho những người tiêu dùng công nghiệp, tức là các nhà tư bản sản xuất; ở đây lợi nhuận thương nghiệp đi vào sản xuất như là khoản chi phí; 2) cho những người tiêu dùng cá nhân, và vì bản thân anh ta thuộc vào diện những người tiêu dùng cá nhân, cho nên cần coi điều đó là sự chiếm hữu trực tiếp của anh ta phần lợi nhuận của mình sub specie[1*] giá trị sử dụng, còn [XVII – 1031] những gì tự anh ta tiêu dùng theo cách ấy thì là khoản khấu trừ khỏi số lượng hàng hóa trong đó thực hiện toàn bộ giá trị thặng dư; như vậy, những gì, do thương nhân bán cho nhà tư bản công nghiệp – để đổi lấy lợi nhuận và lợi tức – trong cả hai loại thì đều biểu hiện ra như là khoản khấu trừ trực tiếp vào giá trị thặng dư; việc bán cho công nhân là hình thức bán để đổi lấy

1* – dưới hình thức

tư bản khả biến. Sau hết, tồn tại cả việc bán hàng hóa cho người thu địa tô.

Đối với nhà tư bản sản xuất thì thương nhân làm giảm *số lượng người mua*. Đối với những người tiêu dùng thì thương nhân làm giảm *số lượng người bán*. Đối với các nhà công nghiệp, thương nhân tích tụ những người tiêu dùng trong tay một số ít người; đối với những người tiêu dùng thì thương nhân tích tụ những người sản xuất trong tay một số ít người. Do đó, thương nhân bảo đảm sự cắt giảm đáng kể quá trình trao đổi ấy hoặc cắt giảm thời gian bị thất thoát cho lao động v.v., một sự thất thoát chỉ do lưu thông quy định. Chức năng của tư bản thương nghiệp thuần túy – chức năng này tách rời khỏi sự tiếp tục các hoạt động sản xuất đã được nhắc đến ở trên[1*] trong quá trình lưu thông, ví dụ như việc chuyên chở v.v. – chỉ quy thành các hoạt động mua và bán. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển và với trình độ phân công lao động đã phát triển thì chúng ta cũng thấy tư bản thương nghiệp hoạt động trong một lĩnh vực xác định, dưới một hình thức thuần khiết, nó không đan xen với những hoạt động khác. Ví dụ, việc xuất ra và chuyên chở chỉ liên quan đến nó trong chừng mực những hoạt động ấy – với tư cách là những khoản chi phí hàng hóa, là các bộ phận cấu thành giá cả của hàng hóa – được nhập vào giá mua của nó. Điều đó cũng liên quan đến những khoản thanh toán về bảo quản tại kho chứa, những khoản thanh

1* Xem tập này, tr.632-655.

toán này vẫn lại rơi vào tay tư bản khác, được đầu tư vào những công trình xây dựng ở bến cảng v.v.. Sau hết, hoạt động buôn bán lẻ không liên quan đến nó, mà liên quan đến một loại thương nhân khác.

Đơn giản là các hoạt động mua và bán đòi hỏi ở thương nhân phải chịu những chi phí, ngoài số tư bản phải được trực tiếp ứng trước, do đó, số tư bản ấy mang hình thức tư bản tiền tệ hoặc tư bản hàng hóa; và cụ thể đây là nói đến cái bộ phận tư bản thật sự thuộc về anh ta. Thứ nhất, bản thân việc mua và bán; số thời gian mà loại hình lao động *ấy* (chức năng) đòi hỏi; trao đổi văn thư, kiểm kê, kế toán, chi phí đi đường, chi phí về trao đổi văn thư v.v.. Còn với tư bản lớn hơn thì đó là các nhân viên văn phòng giao dịch, các học sinh học nghề làm việc cho thương nhân; sau hết, văn phòng của anh ta. Những gì mà anh ta chi phí cho gánh nặng ấy, dưới hình thức lao động của chính mình, thì có thể bị khấu trừ vào lợi nhuận, cũng giống như với bất kỳ một loại hình tư bản nào khác. Những *khoản chi phí* phát sinh từ tất cả những lý do ấy tạo thành bộ phận thứ hai của tư bản, là bộ phận không được trực tiếp đầu tư vào hàng hóa. Đó là khoản chi phí phát sinh từ các hoạt động mua và bán, ngoài bộ phận tư bản trực tiếp được thu hút vào việc thực hiện chức năng ấy. Và thương nhân tính vào bộ phận tư bản ấy chính số lợi nhuận như số lợi nhuận mà anh ta tính vào bộ phận tư bản khác, nghĩa là giá cả của hàng hóa phải hoàn bù cho anh ta không những số chi phí ấy, mà còn phải đem lại lợi nhuận cho những chi phí ấy. Do đó, tất cả những cái đó, với tư cách là một yếu tố, được nhập vào khoản *tính thêm* mà thương

nhân đưa vào giá cả của hàng hóa, hoặc vào khoản thu trội của giá bán so với giá mua. Do đó, khoản phụ trội ấy trang trải *một phần* nào đó *các chi phí* phát sinh từ chính hoạt động mua và bán và đối với thương nhân những chi phí ấy, ở mức độ nào đó, được nhập vào giá mua của hàng hóa, mặc dù anh ta không phải trả các chi phí ấy cho người bán, mà tự mình phải ứng trước những chi phí đó.

Những chi phí lưu thông ấy, hay là những chi phí thuần túy của tư bản thương nhân, phân ra thành một bộ phận không lớn phát sinh từ việc tiêu dùng chính *các hàng hóa* – do đó, ví dụ: các chi phí đi đường, các chi phí bưu điện, [chi phí về] giấy, mực, văn phòng v.v. – và thành một bộ phận lớn hơn gồm *khoản tiền trả công lao động của người khác* mà chính thức là *lao động làm thuê*, vì nó được trực tiếp trao đổi lấy tư bản và trao đổi lấy nó chỉ trong quá trình tái sản xuất của nó. Cả hai loại hình chi phí lưu thông ta đều thấy trong chừng mực nào đấy ở chính tư bản sản xuất (những khoản chi phí thương mại hoặc chi phí văn phòng của nó), *bởi vì lưu thông chính là quá trình của chính nó*. Trái lại, ở tư bản thương nhân thì chi phí lưu thông trở nên độc lập. Ở đấy văn phòng tồn tại bên cạnh xưởng máy, hầm mỏ, nông trại v.v.. Ở đây – với những khoản chi phí của mình – thì văn phòng tồn tại với tư cách là văn phòng.

Những chi phí ấy được thực hiện không phải trong chính quá trình sản xuất hàng hóa, tức là không phải trong quá trình lao động cần thiết cho việc sản xuất ra *giá trị sử dụng* của hàng hóa, mà là được thực hiện trong lưu thông hoặc phục vụ cho lưu thông hàng hóa; những

chi phí ấy là cần thiết để *thực hiện* hàng hóa với tính cách là *giá trị*; chúng là cần thiết cho quá trình tái sản xuất hàng hóa. Hàng hóa là sự thống nhất của giá trị trao đổi và giá trị sử dụng; nhưng hàng hóa là giá trị sử dụng, [XVII – 1032] mà giá trị trao đổi của nó tồn tại trong ý niệm, chỉ như là giá cả và còn phải được thực hiện. Vì sự thực hiện ấy đòi hỏi chi phí, nên những chi phí ấy được nhập vào chi phí tái sản xuất của hàng hóa, mặc dù không phải được nhập vào những chi phí sản xuất trực tiếp. Những chi phí tái sản xuất ấy diễn ra ngay cả khi không tồn tại sản xuất tư bản chủ nghĩa, một khi sản xuất nói chung là sản xuất hàng hóa. Quá trình lưu thông không những chỉ là sự thực hiện *giá trị thặng dư*, mà nó là quá trình như vậy chỉ trong chừng mực nó đồng thời và trước hết là sự thực hiện *giá trị*.

Vì tư bản thương nhân không phải là cái gì khác, mà hoàn toàn là *hình thức đã trở nên độc lập* của tư bản sản xuất hoạt động trong quá trình lưu thông, cho nên tất cả những vấn đề có liên quan đến nó phải được giải quyết sao cho vấn đề được đặt ra trước hết dưới một hình thức mà trong đó những hiện tượng đặc trưng cho tư bản thương nghiệp biểu hiện ra tạm thời vẫn chưa độc lập, mà như là những hiện tượng trực tiếp bị ràng buộc có liên quan trực tiếp tới tư bản sản xuất. Với tính cách là *văn phòng*, khác với *xưởng máy*, tư bản sản xuất thường xuyên hoạt động trong quá trình lưu thông. Do đó văn phòng, các khoản chi phí về nó và quan hệ của những chi phí ấy đối với giá trị và giá trị thặng dư của hàng hóa, cần được xem xét trước hết ở nơi nào văn phòng biểu

hiện ra như là phương diện hướng tới lưu thông của chính tư bản sản xuất.

Các chi phí văn phòng trước hết được quy thành số tiền trả cho nhà cửa, đến lượt mình, số tiền trả ấy tự nó gồm địa tô, lợi tức của tư bản được đầu tư vào nhà cửa, sau hết, khoản tiền ấy gồm những khoản trích hàng năm chi vào khoản bồi hoàn tư bản ấy.

Địa tô chỉ là bộ phận giá trị thặng dư; cả lợi tức cũng là một bộ phận của giá trị thặng dư. Bản thân nhà tư bản không chiếm hữu chúng; anh ta trả địa tô và lợi tức cho nhà tư bản khác. Điều đó không làm thay đổi vấn đề. Đối với anh ta chúng biểu hiện ra như là những chi phí. Nhưng, tuy vậy, chúng là những khoản khấu trừ vào giá trị thặng dư do công nhân tạo ra. Bộ phận này của chi phí lưu thông, do đó, tựu trung là tư bản sản xuất phải trả một phần giá trị thặng dư dưới hình thức khoản tiền trả để thuê nhà cửa cho nhà tư bản khác và cho điền chủ.

Trong khoản tiền trả để thuê nhà cửa làm văn phòng thì chỉ một bộ phận là khoản ứng trước thực tế: khoản khấu hao nhà cửa phải được hoàn bù hàng năm.

Tiếp nữa là những chi phí văn phòng quy thành giấy, mực, ngòi bút, tem bưu điện và tiền lương trả cho nhân viên văn phòng, những người chào hàng v.v.. Tư bản cố định cần thiết đối với những gã đó, ngoài vật liệu gốc – giấy v.v.- được quy thành khoản khấu hao nhà cửa (thuộc vào khoản trả tiền thuê nhà cửa) và những đồ gỗ bày biện nghèo nàn mà họ cần đến để tạo thành văn phòng. Đó là

những chi phí mà nhà tư bản sản xuất phải trang trải – với quy mô lớn hoặc nhỏ, tùy thuộc vào bản chất đặc thù của công việc của mình – phải trả bằng tiền mặt; những chi phí tạo thành khoản ứng trước thực sự của tư bản và không phải là giá trị thặng dư ẩn kín mà đối với người này, người phải thanh toán nó thì biểu hiện ra như là những chi phí, nhưng đối với người khác, người thu nhận nó, thì nó biểu hiện ra như là lợi tức hoặc địa tô, tức là dưới hình thức giá trị thặng dư.

Nhà tư bản cũng tính đến bộ phận tư bản ứng trước ấy khi tính toán tỷ suất lợi nhuận, cũng như tính đến bộ phận tư bản ứng trước để mua nguyên liệu, máy móc v.v.. Đó là những giá trị bị triệt tiêu và phải bị triệt tiêu không phải để sản xuất ra chính hàng hóa, nghĩa là giá trị sử dụng của hàng hóa, mà là để giúp vào quá trình lưu thông của hàng hóa với tính cách là hàng hóa; không có những giá trị ấy thì không thể tái sản xuất hàng hóa được, bởi vì trước khi được tái sản xuất, hàng hóa phải được chuyển hóa thành tiền, nó phải thực hiện giá trị của mình. Những giá trị ấy thuộc vào diện *faux frais*[1*] của sản xuất, tức là thuộc vào diện những chi phí tái sản xuất không phải là chi phí sản xuất ra giá trị sử dụng của hàng hóa, mà phát sinh từ hình thức kinh tế của nó với tính cách là hàng hóa. Những chi phí ấy luôn luôn không lớn lắm so với những chi phí thực sự chi cho sản xuất, và chúng càng có vẻ là lớn hơn bao nhiêu thì chúng

1* – chi phí phụ

càng nhỏ hơn bấy nhiêu, vì chúng được nhận thấy ngay chỉ ở chỗ nào có sự vận hành của một lượng tư bản lớn mà qua mối quan hệ với tư bản này thì chúng mới dễ được nhận ra – do sự tập trung của chúng – nhưng chúng lại nhỏ hơn một cách tương đối khi có một lượng tư bản không lớn. Nhưng ở đây chúng ta không đề cập đến số lượng. Chúng ta đề cập đến tính xác định về chất.

Bất luận thế nào thì những chi phí ấy cũng có một đặc điểm khiến chúng không giống những chi phí sản xuất đích thực, đó là: trong khi tỷ suất lợi nhuận (ở đây nó bằng tỷ suất giá trị thặng dư, bởi vì chúng ta gác sang một bên sự san bằng) may lắm cũng chỉ phụ thuộc vào chi phí sản xuất, thì ở đây, ngược lại, chi phí lại tỷ lệ thuận với khối lượng lợi nhuận. Nếu xí nghiệp không lớn, do đó, nếu khối lượng lợi nhuận nhỏ, thì những chi phí văn phòng ở mức tối thiểu, vì bản thân người sản xuất hầu như có thể phục vụ văn phòng. Nếu xí nghiệp lớn, do đó, nếu khối lượng lợi nhuận lớn, thì các chi phí văn phòng tăng lên và chúng kích thích một sự phân công lao động nào đó. *Những chi phí ấy có liên quan đến lợi nhuận đến mức độ nào thì điều đó biểu hiện, chẳng hạn, ở chỗ* là khi chúng tăng thì một phần tiền công được trả từ khoản khấu trừ phần trăm vào lợi nhuận. Vì tiền công mang hình thức này, cho nên bộ phận chi phí văn phòng nêu trên được quy thành khoản khấu trừ vào lợi nhuận của nhà tư bản, khoản khấu trừ này, tuy vậy, vẫn để lại cho anh ta tỷ suất trung bình, vì anh ta *tiến hành sản xuất trong những điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện sản xuất trung bình.*

Như vậy, cũng cần loại bỏ yếu tố này ra khỏi sự xem xét.

Bất luận thế nào, những chi phí văn phòng ấy – vì những chi phí ấy không bao gồm lao động của bản thân nhà tư bản và phải được trả công, chúng đòi hỏi một khoản ứng trước – cũng được nhập vào khoản ứng trước ấy. Những chi phí ấy nhập vào giá cả của hàng hóa, và [XVII – 1033] để hàng hóa có thể được tái sản xuất, thì một phần giá trị của chúng phải được chuyển hóa thành – tức là một phần của chính hàng hóa phải được trao đổi lấy – văn phòng, ngòi bút, mực, giấy, tiền công trả cho các nhân viên văn phòng v.v.. Vì những chi phí ấy không thêm gì vào giá trị sử dụng của hàng hóa, bởi vì chúng là những khoản chi phí không đi vào quá trình sản xuất trực tiếp, nên nhà tư bản cố hết sức hạn chế những chi phí ấy. Vì cái được thực hiện là *phần giá trị* của hàng hóa được quy thành tiền công, thành những điều kiện sản xuất của chính lao động sản xuất ra *hàng hóa* (nếu thậm chí không có một nhà tư bản nào), do đó, thành những điều kiện tái sản xuất ra tiền công, thành những điều kiện của lao động. Vì vậy một bộ phận lao động hàng năm của đất nước tham gia vào việc tái sản xuất ra những điều kiện ấy. Vì vậy, người công nhân phải tái sản xuất ra những điều kiện ấy như là *tư bản*, nếu không phải như là lợi nhuận. Vì cần có những điều kiện ấy để tái sản xuất ra *một phần giá trị* của những hàng hóa thể hiện giá trị thặng dư, nên những điều kiện ấy không liên quan đến người công nhân nói chung. Trong mọi hoàn cảnh, với tính cách là những chi phí thường xuyên phải được tái

sản xuất, những điều kiện ấy làm giảm *tỷ suất lợi nhuận* và *khối lượng lợi nhuận*, vì phần tư bản ấy không thể được chi vào nguyên liệu, tiền công v.v..

Nhân đây có một câu hỏi duy nhất nảy sinh, đó là: các nhân viên văn phòng và những cộng tác viên khác của văn phòng chính thức, là những công nhân làm thuê; họ trực tiếp bán sức lao động của mình cho tư bản; trong trường hợp này nhà tư bản sản xuất có sản xuất ra lợi nhuận hay không, có bòn rút một cách trực tiếp giá trị thặng dư ở loại hình công nhân làm thuê đó, hay không? Liệu lao động của họ có nhập vào giá trị của hàng hóa không, và bằng cách nào? Ở đây – và cần nhấn mạnh điều này – vấn đề không phải là những nhân viên cai quản, các nhân viên quản lý tham gia động tác sản xuất với tư cách là những người lãnh đạo công việc sản xuất, mà là những công nhân thương nghiệp thuần túy chỉ làm công việc thực hiện giá trị của hàng hóa và thực hiện những loại hình lao động phát sinh từ quá trình lưu thông của hàng hóa.

Các nhân viên văn phòng giống công nhân làm thuê trước hết ở điểm sau đây: ví dụ, nếu trong đội ngũ họ có sự phân công lao động thì khi ấy cùng một số lượng họ thực hiện được nhiều lao động hơn. Nhưng từng người trong số họ nhận riêng tiền công của mình. Tiền công ấy không có quan hệ gì với năng suất lao động của họ. Trái lại, tính chất xã hội của lao động của họ, đối với họ, biểu hiện ra như là sức sản xuất của tư bản và như là hình thức thuộc về bản thân tư bản.

Tiếp nữa, ngày lao động của họ càng có cường độ cao

hoặc càng kéo dài thì nhà tư bản cần đến họ với số lượng càng ít, *tỷ suất lợi nhuận* của anh ta càng cao – tỷ suất này tính cho phần tư bản tương ứng nào đó, ví dụ, cho 100, khoản chi phí này càng ít và, pro rata[1*], số tư bản ứng trước sẽ càng ít đi so với giá trị thặng dư. *Khối lượng lợi nhuận* sẽ càng lớn, bởi vì một bộ phận tư bản lớn hơn có thể được trực tiếp chi phí vào sản xuất.

Quan hệ của công nhân đối với *sản xuất* trực tiếp như thế nào thì quan hệ của nhân viên văn phòng đối với *tái sản xuất* trực tiếp ra của cải của người khác cũng như thế. Lao động của nhân viên văn phòng, cũng như là lao động của công nhân, chỉ là phương tiện để tái sản xuất tư bản với tư cách là lực lượng thống trị anh ta, đồng thời, giống như người công nhân tạo ra giá trị thặng dư, cũng như vậy người nhân viên văn phòng làm cái việc giúp thực hiện giá trị thặng dư ấy, nhưng không phải cho bản thân mình, mà là cho tư bản.

Nhưng luôn luôn vẫn có sự khác biệt dưới đây giữa những công nhân thương nghiệp ấy và những công nhân làm thuê hiện diện trong quá trình sản xuất: nhà tư bản bòn rút càng nhiều lao động của các công nhân làm thuê thì giá trị thặng dư của nhà tư bản ấy càng lớn. Họ càng cung cấp nhiều lao động không công thì họ sản xuất ra càng nhiều giá trị được bán ra nhưng không được trả công. Và số lượng công nhân được sử dụng ở trình độ sản xuất nào đó mà càng lớn thì khối lượng giá trị thặng dư

1* – một cách tương ứng

càng lớn. Nói chung giá trị thặng dư chỉ có thể được tạo ra bằng lao động, mà việc thực hiện lao động ấy lại phụ thuộc vào số lượng lao động ấy, bất kể lao động ấy được trả công hay là không được trả công. Đối với các công nhân thương nghiệp làm thuê thì ngược lại: lượng giá trị mà họ bổ sung vào hàng hóa thì không bao giờ lớn hơn những gì mà chính họ đáng giá. Giá trị ấy không phụ thuộc vào lao động của họ, mà phụ thuộc vào giá trị sức lao động của họ. Nhà tư bản có thể bòn rút ở họ giá trị thặng dư chỉ trong chừng mực anh ta trả công cho sức lao động của họ thấp hơn giá trị của sức lao động ấy, nhưng trong các khoản chi phí nhà tư bản tính đến sức lao động ấy căn cứ theo giá trị của nó. Ở đây, khi chúng ta thường xuyên giả định rằng các giá trị đều được trả giá, thì trường hợp này không thích hợp. Nhà tư bản trả công càng ít cho công nhân thương nghiệp, nghĩa là nhà tư bản buộc công nhân ấy làm việc càng nhiều với cùng một giá cả thì chi phí của nhà tư bản *càng ít*. Điều đó có nghĩa là nhà tư bản càng trả ít chi phí cho việc thực hiện giá trị thặng dư. Nhưng điều đó không đụng chạm đến chính giá trị thặng dư (chỉ một cách gián tiếp, vì bộ phận tư bản lớn hơn có thể được ứng trước cho những chi phí mang tính sản xuất). Vì vậy việc tăng số lượng những công nhân ấy nói chung thì chỉ được thực hiện trong trường hợp cần thực hiện nhiều giá trị hơn và nhiều giá trị thặng dư hơn, do đó, trong trường hợp cần nhiều loại lao động ấy hơn. Sự tăng lên ấy luôn luôn là hệ quả và không bao giờ là nguyên nhân của sự tăng lên của giá trị thặng dư.

Ngoài ra, người công nhân thương nghiệp ấy còn có điểm chung với người công nhân làm thuê đích thực ở chỗ là những gì được chi trả cho anh ta thì đó là giá trị, là chi phí tái sản xuất của sức lao động đặc biệt của anh ta, sức lao động ấy đắt hơn là sức lao động của người công nhân làm thuê [đích thực] (tuy nhiên, điều này phụ thuộc nhiều vào sự cạnh tranh; hơn nữa [sức lao động của công nhân thương nghiệp] trở nên ngày càng rẻ hơn cùng với sự tiến bộ của văn minh). Cùng với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa – và do đó, của văn minh – sức lao động ấy giảm giá, chi phí tái sản xuất sức lao động ấy trở nên rẻ hơn, 1) vì diễn ra sự phân công lao động, và vì vậy [XVII – 1034] phải tạo ra một năng lực phiến diện hơn mà một phần chi phí sản xuất ra năng lực ấy không làm cho nhà tư bản tốn kém gì, nhưng năng lực ấy – cũng giống như điều này xảy ra với tài nghệ của công nhân – phát triển bằng chính chức năng, và nó sẽ phát triển càng nhanh, nếu nó càng trở nên phiến diện trong quá trình phân công lao động; 2) vì trình độ đào tạo, kiến thức v.v., việc biết đọc, biết viết, biết tính toán và nói chung những kiến thức về thương mại, kiến thức về ngoại ngữ v.v., cùng với tiến bộ của khoa học, được tái sản xuất ngày càng nhanh hơn và dễ dàng hơn, với quy mô rộng hơn và rẻ hơn, và những kiến thức ấy được tái sản xuất với mức độ càng lớn hơn một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng giữ địa vị thống trị, và vì thế, *khoa học và những phương pháp huấn luyện càng hướng* nhiều hơn *vào con đường vận dụng thực tế những kiến thức ấy*; 3) [vì] sự phổ cập giáo dục quốc dân đã cho phép tuyển mộ loại

hình công nhân ấy từ các giai cấp trước kia không được hưởng nền giáo dục phổ thông và đã quen với những điều kiện sống tồi tệ. Như vậy, với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì sức lao động của những con người ấy, tiền công của họ sẽ bị mất giá, trong khi năng lực lao động của họ tăng lên, một phần nhờ kết quả được đào tạo tốt hơn, có nhiều tài nghệ hơn nhờ sự tăng cường phân công lao động và kế thừa truyền thống. Cũng như vậy, các phương tiện phụ trợ của lao động ấy cũng được hoàn thiện, cụ thể là tất cả các sổ sách kiểm kê v.v. cần thiết trong hoạt động thương mại, nghệ thuật kế toán v.v..

Song, số thời gian mà những người đó phải làm việc thì không có một quan hệ nào với thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của mình. Toàn bộ số lao động mà họ thực hiện ngoài thời gian ấy là thời gian lao động không được trả công mà tư bản chiếm hữu cho mình không đổi lại vật ngang giá. Nếu không, tức là để đổi lấy giá trị sức lao động ấy mà nhà tư bản trả công, thì nhà tư bản ấy sẽ chỉ nhận được vật ngang giá, các chi phí của anh ta sẽ tăng lên rất nhiều, còn tỷ suất lợi nhuận của anh ta sẽ giảm đi rất nhiều. Nhưng cho dù tỷ lệ giữa thời gian lao động không được trả công mà loại hình công nhân này trao cho tư bản so với thời gian lao động được trả công là như thế nào đi nữa, thì lao động không công ấy cũng chẳng bao giờ làm tăng giá trị của hàng hóa lên và do vậy cũng không nhập vào hàng hóa ấy một giá trị thặng dư nào cả. Lao động ấy chỉ làm giảm những chi phí trong việc thực hiện giá trị, do đó, làm giảm tỷ lệ của tư bản ứng trước so với giá trị thặng dư, vì vậy nó làm tăng

tỷ suất lợi nhuận theo cùng mức độ với mức độ nó không được trả công và theo cùng với mức độ không có một vật ngang giá nào – để đổi lấy nó – được nhập vào chi phí sản xuất. Nó không bao giờ nhập vào giá trị của hàng hóa một giá trị nào nhiều hơn giá trị của chính mình, do đó, nó không bao giờ thêm vào nhiều hơn giá trị của nó, cho dù những chi phí vào nó có ít hơn bao nhiêu so với thời gian lao động mà nó hoạt động. Nếu nhà tư bản có thể quy lao động này thành số không, thì tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận sẽ cao hơn nhiều. Ngược lại, nếu lao động làm thuê (đích thực) được quy thành số không, thì sẽ không còn lợi nhuận và cả chính tư bản cùng với giá trị thặng dư.

Do đó, khía cạnh hướng vào lưu thông của tư bản được quan niệm theo hai nghĩa: [với tính cách là tư bản hàng hóa phải thường xuyên bán ra, và] với tính cách là tư bản tiền tệ luôn luôn phải mua vào. Đối với tính bản thương nghiệp điều đó mang tính độc lập với tính cách là tư bản thường xuyên nằm trong lưu thông, lần lượt mang hình thái hàng hóa và tiền tệ, cũng như thường xuyên tồn tại– tuy là với tỷ lệ khác nhau vào thời gian khác nhau– cùng lúc dưới hai hình thức.

Song, trong quá trình lưu thông tư bản sản xuất không chỉ lần lượt mang hình thái hàng hóa và tiền tệ, và như vậy chức năng của nó biểu hiện ra như là chức năng bán và mua; nó không những phải – nhằm mục đích đạt cho được tính liên tục của quá trình sản xuất – thường xuyên thể hiện một số lượng xác định tư bản đang lưu thông gồm tiền. Mua và bán đòi hỏi lao động, và lao động ấy làm

nảy sinh chi phí, chi phí lưu thông. Chi phí lưu thông được thể hiện ở trong văn phòng [tồn tại] bên cạnh xưởng máy đích thực và ở trong chi phí về văn phòng, những chi phí này một phần quy thành sự tiêu dùng hàng hóa để thực hiện công việc [phát sinh] do lưu thông, một phần được quy thành tiền công trả cho những công nhân chỉ làm những chức năng phát sinh từ quá trình lưu thông hàng hóa; một phần thì những công nhân ấy làm công việc thực hiện giá trị của hàng hóa, một phần thì thực hiện việc chuyển hóa ngược chiều giá trị đã được thực hiện thành những điều kiện sản xuất, hoặc – nếu nói về khía cạnh thuần túy hình thức – làm công việc bán và mua. Các hàng hóa được bán ra để thực hiện giá trị của chúng, chúng được (tư bản sản xuất) mua vào để tái sản xuất, để mở đầu hoặc tái tục sự tiêu dùng công nghiệp. Bộ phận tư bản ứng trước ấy không tồn tại, chẳng hạn, ở người nông dân chủ trại; nó biểu hiện chút ít ở nhà công nghiệp nhỏ, nó mang hình thức rõ rệt trong đại công nghiệp, nhưng nó biểu hiện ra một cách độc lập – cũng giống như tất cả những tính xác định thuộc về tư bản sản xuất với tư cách là tư bản nằm trong lưu thông – trong *tư bản thương nghiệp*. Ngoài bộ phận tư bản thương nghiệp hoạt động với tính cách hàng hóa hoặc tiền tệ, còn có bộ phận khác được ứng trước dưới hình thức *các chi phí văn phòng* và tiền công của nhân viên văn phòng hoạt động tại văn phòng cũng như ở bên ngoài văn phòng. *Văn phòng là xưởng máy duy nhất của tư bản thương nghiệp*. Bộ phận tư bản được sử dụng theo cách ấy, ở đại thương nhân, biểu hiện ra với quy

mô lớn hơn nhiều so với ở nhà công nghiệp, bởi vì ngoài những văn phòng thương mại đích thực có quan hệ gắn bó với mỗi công xưởng thực thụ, thì *bộ phận tư bản sản xuất phải được toàn thể giai cấp các nhà tư bản sản xuất sử dụng theo cách ấy lại được tích tụ trong tay từng thương nhân riêng lẻ đảm nhận việc tiếp tục chức năng lưu thông, cũng như đảm nhận những chi phí lưu thông tiếp theo phát sinh từ sự tiếp tục ấy*. Bộ phận tư bản thương nghiệp này cũng gồm cái thuộc về bộ phận khác của tư bản thương nghiệp. Từng mỗi tư bản thương nghiệp hoạt động thay vì một khối lượng xác định tư bản sản xuất, và toàn bộ tư bản thương nghiệp – được chi phí theo cách như vậy – hoàn bù cho số tư bản lẽ ra phải được toàn thể giai cấp sản xuất [XVII – 1035] sử dụng dưới hình thức ấy và hoàn bù nó bằng một số lượng nhỏ hơn, bởi vì nhờ kết quả của phân công lao động và tích tụ lao động mà số lượng những chi phí lưu thông ấy giảm đi. Chính nhờ kết quả của điều đó mà tư bản thương nghiệp làm tăng số tư bản được sử dụng trong chính hoạt động sản xuất, và như vậy, nó gián tiếp làm tăng sức sản xuất và khối lượng tư bản sản xuất.

Do những chi phí ấy nhập vào chức năng của tư bản thương nghiệp, nên những chi phí ấy nói chung đương nhiên không tạo ra một phần lợi nhuận nào của tư bản ấy. Như chúng ta thấy điều đó trực tiếp ở tư bản sản xuất, những chi phí ấy nhập vào giá cả của hàng hóa với tính cách là tư bản ứng trước, là chi phí sản xuất. Vì những chi phí ấy thực hiện giá cả (việc bán ra) hoặc chuyển hóa giá trị thành hàng hóa (việc mua vào), vì

những chi phí lưu thông ấy nhập vào khoản chênh lệch giữa giá thương nghiệp, giá bán, với giá mua, – nên phần chênh lệch ấy không tạo ra lợi nhuận nào và không phải là một bộ phận giá trị thặng dư, mà chỉ là sự tái sản xuất ra tư bản ứng trước mà thôi. Do đó, nếu chúng ta nói đến lợi nhuận thương nghiệp, thì nó là một phần những chi phí ấy, tức là phần phải bị khấu trừ trong giá bán hoặc, nói đúng hơn, trong khoản chênh lệch giữa giá bán và giá mua.

Song, có sự khác biệt lớn giữa quan hệ của tư bản thương nghiệp đối với các công nhân thương nghiệp làm thuê của nó và quan hệ cùng loại ấy giữa tư bản sản xuất với các nhân viên thương nghiệp của nó v.v..

Trước hết, điều đương nhiên là: giống như sự hoạt động của tư bản thương nghiệp (cũng như của bộ phận thương nghiệp của tư bản sản xuất) nói chung không tạo ra một giá trị thặng dư nào cả, cũng vậy, những công nhân được nó sử dụng cũng không tạo ra giá trị thặng dư nào cả. Các chi phí lưu thông luôn luôn làm gia tăng các chi phí của tư bản và thường xuyên làm giảm tỷ suất lợi nhuận. Những hàng hóa nào được tiêu dùng trong lưu thông thì bị rút ra khỏi tiêu dùng công nghiệp, cũng giống như bị rút ra khỏi tiêu dùng cá nhân, còn lao động được thực hiện ở đây thì bao giờ cũng là khoản khấu trừ từ lao động sản xuất.

Tỷ lệ giữa *tư bản thương nghiệp* và giá trị thặng dư khác với tỷ lệ của *tư bản sản xuất*. Tư bản thương nghiệp chiếm hữu một phần giá trị thặng dư của tư bản sản xuất, *chuyển một phần giá trị thặng dư cho mình*.

Tư bản sản xuất thì sản xuất ra giá trị thặng dư thông qua việc trực tiếp bóc lột lao động, trực tiếp chiếm hữu lao động của người khác. Đối với tư bản sản xuất thì chi phí lưu thông biểu hiện ra với tính cách là chi phí; đối với tư bản thương nghiệp_với tính cách là nguồn sinh *lợi nhuận của nó*, lợi nhuận này – ta giả định tỷ suất lợi nhuận chung – tỷ lệ thuận với khối lượng những chi phí ấy. Vì vậy, đối với tư bản thương nghiệp việc đầu tư tư bản vào những chi phí lưu thông ấy là một sự đầu tư mang tính sản xuất. Do đó, cả lao động thương nghiệp mà nó mua cũng trực tiếp là lao động sản xuất đối với nó. Chỉ có thông qua chức năng của mình là thực hiện các giá trị, thì tư bản thương nghiệp mới hoạt động như là tư bản trong quá trình tái sản xuất. Khối lượng lợi nhuận mà nó thu được tùy thuộc vào khối lượng tư bản mà nó có thể sử dụng trong quá trình ấy, và lao động không công của các nhân viên văn phòng mà càng lớn, thì tư bản mà nó có thể sử dụng sẽ càng lớn (tư bản mà nó có thể sử dụng trong quá trình mua và bán sẽ càng lớn). Nhưng chính cái chức năng mà nhờ đó tư bản của nó trở thành tư bản tái sản xuất (chứ không phải đơn giản là tư bản đem lại lợi tức) thì lại thường hay bị tư bản thương nghiệp bắt công nhân của mình phải đảm đương, song nó lại trả công cho họ như là sức lao động. Lao động ***không công*** của những nhân viên văn phòng ấy, tuy nó không tạo ra giá trị thặng dư, cũng như nói chung tư bản thương nghiệp không tạo ra giá trị thặng dư, nhưng lao động ấy tạo ra *sự chiếm hữu giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp* – điều này hoàn toàn có ý nghĩa như nhau

đối với tư bản riêng lẻ – do đó, lao động ấy là nguồn sinh lợi nhuận đối với tư bản thương nghiệp. Trong trường hợp ngược lại thì hoạt động thương mại không bao giờ có thể được tiến hành với quy mô lớn, theo phương thức tư bản chủ nghĩa[265]. Do đó, quan hệ của thương nhân với "các nhân viên v.v." của anh ta giống nhiều hơn với quan hệ của tư bản sản xuất đối với công nhân sản xuất làm thuê, so với quan hệ của nó đối với nhân viên các văn phòng thương mại thuộc các xưởng máy v.v., – mặc dù trong cả hai trường hợp, sự bóc lột bản thân các công nhân thương nghiệp đều như nhau.

Tư bản hoạt động trong *ngành buôn bán tiền tệ* là loại hình tư bản thương nghiệp đặc biệt bên cạnh loại hình tư bản hoạt động trong *buôn bán hàng hóa*; một loại hình thể hiện sự phát triển *của tư bản hàng hóa*, còn loại hình kia thì thể hiện *sự phát triển của tư bản tiền tệ*, hay là loại hình này thể hiện sự phát triển của tư bản với tính cách là hàng hóa, còn loại hình kia thì thể hiện sự phát triển của tư bản với tính cách là tiền tệ. Cả hai loại hình tư bản ấy đều chỉ là *những hình thái* và *những phương thức tồn tại biệt lập của tư bản sản xuất* nằm trong quá trình lưu thông. Giống như tư bản thương nghiệp, với tính cách là hình thức tư bản tự do đầu tiên, *đã tồn tại* trước tư bản sản xuất, – cũng vậy, hoạt động buôn bán tiền tệ và tư bản hoạt động trong lĩnh vực buôn bán ấy (thuộc vào đây còn có cả *tư bản tiền tệ*, tư bản đem lại lợi tức) chỉ giả định *tư bản thương nhân*, [XVII – 1 036] do đó, nó cũng tồn tại như là hình thức tư bản *có trước* tư bản sản xuất.

Giống như tư bản thương nghiệp – trong phạm vi quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa – chẳng qua chỉ là, một mặt, tư bản sản xuất *nói chung* trong sự lưu thông của mình $H - T - H$ (song, sự lưu thông ấy đồng thời cũng mang một hình thức đặc thù nào đó, bởi vì ở đây hàng hóa là tư bản, $T - H' H'' - T$), trong chức năng mua và bán của mình, hoặc là ở trong sự vận động của sự tổng biến hóa hình thái mà nó đã thực hiện trong lĩnh vực lưu thông của mình, và mặt khác, nó là bộ phận đã tách ra khỏi tư bản sản xuất, bộ phận *biệt lập* của tư bản ấy, mà đối với bộ phận tư bản này thì lĩnh vực lưu thông là lĩnh vực sản xuất vốn có của nó, – tình hình cũng diễn ra hoàn toàn như vậy với tư bản hoạt động trong lĩnh vực buôn bán tiền tệ.

Tư bản đang lưu thông (mọi tư bản đều lưu thông, kể cả tư bản cố định, vì khoản hao mòn của nó nhập vào hàng hóa với tính cách là bộ phận cấu thành của giá trị) đọng lại, với tư cách tiền tệ, khi chu kỳ kết thúc hoặc biểu hiện ra như là điểm xuất phát của chu kỳ ấy. Đối với khối lượng giá trị sẽ còn phải được chuyển hóa thành tư bản, thì tiền biểu hiện ra một cách biệt lập, với tính cách là điểm xuất phát. Điều này chỉ diễn ra trong trường hợp có *sự đầu tư mới của tư bản*. Nhưng đối với tư bản đang hiện diện trong quá trình lưu thông, do đó đối với tư bản đang hiện diện trong chu kỳ tái sản xuất liên tục, *thì điểm cuối cùng, cũng như điểm xuất phát chỉ* biểu hiện ra *như là những điểm chuyển tiếp*. Vì trong thời kỳ giữa thời điểm hiện diện trong lĩnh vực sản xuất và thời điểm trở về của mình trong lĩnh vực ấy tư bản phải thực hiện [sự biến hóa hình

thái] $H - T - H'$, cho nên trên thực tế, tiền là kết quả chỉ của một giai đoạn trong sự biến hóa hình thái, để rồi [sau đó] lại trở thành điểm xuất phát của giai đoạn đối lập bổ sung cho giai đoạn thứ nhất. Song, tư bản thực hiện các thao tác $H - T$ và $T - H$ cùng một lúc. Nói cách khác, tình hình không phải là: một tư bản chỉ hiện diện ở giai đoạn $T - H$, trong khi ấy tư bản khác lại chỉ hiện diện ở giai đoạn $H - T$, mà là do tính chất liên tục của quá trình sản xuất mà cùng một tư bản *trong cùng một thời gian* vừa thường xuyên mua, lại vừa thường xuyên bán. *Trong cùng một thời gian* tư bản thường xuyên hiện diện ở trong cả hai giai đoạn. Trong khi một bộ phận tư bản ấy chuyển hóa thành tiền để sau đó lại chuyển hóa thành hàng hóa, thì bộ phận khác của tư bản đó, cùng vào thời gian ấy, lại chuyển hóa thành hàng hóa, để rồi sau đó lại chuyển hóa thành tiền. Hình thức của chính sự trao đổi hàng hóa sẽ quyết định xem ở đây tiền hoạt động với tính cách là phương tiện lưu thông hay là với tính cách phương tiện thanh toán, thành thử trong trường hợp nói sau cùng khoản chênh lệch trong bảng cân đối đã được trả tiền, còn ở trường hợp thứ nhất thì giá trị thường xuyên tồn tại dưới hai hình thức: ở một cực – như là hàng hóa, ở cực kia – như là tiền tệ. Song, trong cả hai trường hợp nhà tư bản thường xuyên phải chi trả tiền (cho *nhiều người*; nhà tư bản sản xuất trả cho nhiều thương nhân, còn thương nhân thì trả cho nhiều nhà tư bản v.v.) để mà luôn luôn nhận được các khoản tiền thanh toán. *Thao tác* chỉ *mang tính chất kỹ thuật* ấy, thao tác chi trả tiền và thu nhận tiền, tự nó tạo thành một thứ lao động

khiến cho – trong chừng mực tiền làm chức năng là phương tiện thanh toán – cần phải có những động tác san bằng, sau khi thực hiện bảng cân đối. Loại hình lao động ấy là một trong *những khoản chi phí lưu thông*. Một bộ phận tư bản xác định nào đó phải thường xuyên hiện diện với tính cách là kho báu (như là quỹ dự trữ tiền, nghĩa là quỹ dự trữ các phương tiện mua, và cũng như là quỹ thanh toán, quỹ dùng cho các khoản thanh toán), và cũng có một bộ phận tư bản nào đấy thường xuyên quay trở về dưới hình thức kể trên. Điều đó khiến cần phải – ngoài việc chi trả và thu nhận tiền – *bảo toàn* kho báu kể trên, đó vẫn là thao tác đặc biệt. Do đó, trong thực tế sự chuyển hóa thường xuyên kho báu thành các phương tiện lưu thông và thanh toán, và sự hình thành mới của kho báu ấy dưới hình thức số tiền thu được trong khi bán hoặc dưới hình thức một khoản thanh toán đã đến hạn trả, – đó là sự vận động thường xuyên của bộ phận tư bản thường xuyên tồn tại với tính cách là tiền, một sự vận động đã tách ra khỏi chính ngay chức năng, – sự vận động *có tính chất kỹ thuật* ấy làm xuất hiện loại hình lao động đặc biệt và các chi phí, *các chi phí lưu thông*. Phân công lao động dẫn đến kết cục là những thao tác kỹ thuật kể trên, nảy sinh từ các chức năng của tư bản, lại thuộc về phần những cá nhân nhất định nào đó thực hiện những chức năng ấy cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, và tất cả công việc ấy đều tập trung trong tay họ. Ở đây, cũng như ở tư bản thương nhân, phân công lao động có hai ý nghĩa. Những thao tác kỹ thuật kể trên trở thành những thao tác đặc biệt, một công việc đặc biệt, và vì chúng trở thành một công việc đặc

biệt, được thực hiện cho toàn thể giai cấp, cho nên chúng được tập trung, được tiến hành trên quy mô lớn, và trong nội bộ những thao tác ấy diễn ra sự phân công lao động thông qua sự phân chia thành những ngành khác nhau, độc lập với nhau, cũng như thông qua sự phát triển của các xí nghiệp bên trong những ngành ấy. Một bộ phận nào đó của tư bản sản xuất hiện diện trong sự vận động ấy, tách rời khỏi nó và chỉ làm những thao tác ấy mà thôi – trước hết làm công việc bảo quản tiền, chi trả tiền, thu nhận tiền, cân bằng các bảng cân đối v.v., – là những thao tác đã tách ra khỏi những hành vi làm cho chính những thao tác kỹ thuật ấy trở nên cần thiết. Đó là tư bản sản xuất đã tách ra đứng biệt lập [XVII – 1037] trong hoạt động mua bán tiền tệ.

Tiếp nữa, nếu chúng ta xem xét quá trình tái sản xuất của một tư bản riêng lẻ nào đó, thì giá trị thặng dư đã được thực hiện lại quay trở về dưới hình thức tiền. Lợi nhuận một phần được chi phí với tính cách là thu nhập, một phần nó lại phải chuyển hóa trở lại thành tư bản. Quá trình tái sản xuất – đây không chỉ là quá trình tái sản xuất giản đơn, mà là quá trình tích lũy, tái sản xuất với quy mô đã tăng. Quá trình nói sau cùng biểu hiện một phần như là *sự tích lũy tiền tệ*. Nhà tư bản đơn lẻ hiện có thể ngay lập tức lại chuyển hóa lợi nhuận của mình – tồn tại dưới hình thức tiền tệ – thành tư bản được hay không, nghĩa là liệu có sử dụng lợi nhuận ấy trong quá trình tái sản xuất của mình được hay không, thì điều đó tùy thuộc 1) vào tình hình thị trường, tình hình đó có thể không cho phép lập tức mở rộng một hoạt động kinh

doanh nào đó; 2) cũng còn tùy thuộc vào cấu tạo hữu cơ của tư bản sản xuất của anh ta, vì không phải bất cứ một số [tiền] nào cũng có thể lập tức chuyển hóa thành tư bản sản xuất, mà điều đó phụ thuộc một phần vào các điều kiện công nghệ (tôi có thể có đủ tiền để mở rộng xưởng máy, nhưng không đủ để bổ sung thêm một xưởng máy mới vào xưởng máy đã có), một phần phụ thuộc vào chỗ số tiền kể trên phải có số lượng đủ lớn để phân chia – theo những tỷ lệ tương ứng – [số tiền ấy giữa] tư bản khả biến và tư bản bất biến. Khi chưa thể thực hiện được điều đó thì tiền vẫn là kho báu nằm nhàn rỗi, còn giờ đây là tư bản nằm nhàn rỗi. Việc bảo toàn nó là công việc của người buôn bán tiền tệ. Đó là thao tác của anh ta, thao tác này phát sinh từ khi có quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa mà trước hết chính là *sự tích lũy tiền* (ít ra cũng phần nào). Chừng nào nhà tư bản chưa thể đầu tư tiền bạc vào công việc kinh doanh của mình thì anh ta cố sử dụng kho báu nhàn rỗi ấy như là tư bản *đem lại lợi tức*, đem nó cho vay. Người buôn tiền thực hiện thao tác ấy cho toàn thể giai cấp; *cho vay và vay tiền có trả lợi tức* – cũng như chi trả và thu nhận tiền – đã trở thành chức năng đặc biệt của tư bản hoạt động buôn bán tiền, chức năng này bắt nguồn từ chính quá trình tái sản xuất của tư bản. Những gì trước kia biểu hiện ra với tính cách là *sự tích tụ* báu vật, thì giờ đây đồng thời còn biểu hiện ra như là sự tích tụ *những đồng tiền* có thể đem cho vay với tính cách là tư bản.

Đó cũng là tình huống nhà tư bản đã tích góp được một số tiền đáng kể, nhưng lại muốn chi nó ra không

phải với tính cách là tiền, mà như là tư bản, nghĩa là sống bằng lợi tức.

Đó cũng là tình huống của tất cả *các nhà tư bản sản xuất* đối với ngay cả bộ phận lợi nhuận được họ chi phí như là thu nhập, nhưng không phải ngay lập tức, mà dần dần. Quỹ tiêu dùng này (quỹ dự trữ tiền đích thực) có thể, trong khoảng thời gian ở giữa, được đem cho vay với tư cách là tư bản và bất luận thế nào quỹ này cũng phải được tích lũy – với những quy mô xác định – dưới dạng tiền. Đó cũng là tình hình xảy ra với *người thu địa tô*, người này, ngoài ra, còn muốn sử dụng một phần thu nhập của mình làm tư bản đem lại lợi tức. Điều đó cũng liên quan đến tất cả những người lao động phi sản xuất mà thu nhập của họ một phần trở thành tư bản, một phần thì được tiêu dùng từ từ, nhưng khoản thu nhập ấy được thu lại với những phần lớn hơn vào những thời hạn xác định.

Tất cả những cái đó, với tính cách là số tư bản có thể được đem cho vay, đều tập trung ở thương nhân buôn bán tiền, ngoài ra, bản thân tư bản ấy đem tiền cho vay và phải có sẵn một quỹ nào đó để lúc nào cũng có thể trả tiền được. Chức năng của tư bản đặc biệt của anh ta chỉ là hình thức đã tách ra của những quá trình nảy sinh từ quá trình tái sản xuất của tư bản (chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản), một phần thì phát sinh từ hình thái lưu thông, từ việc tư bản mới xuất hiện đã biểu hiện ra dưới hình thức tiền. Thương nhân buôn bán tiền làm công việc cho vay và nhận tiền có trả lợi tức cho cả một giai cấp,

nói đúng hơn, anh ta thực hiện những hoạt động cho vay của cả một giai cấp.

Các hoạt động đổi tiền và các hoạt động kỳ phiếu đã phát sinh từ chức năng của tiền với tính cách là tiền thế giới, từ sự khác biệt của những đồng tiền quốc gia. Sau hết, *việc mua bán các thỏi kim loại quý* [làm trung gian cho chức năng của tiền như là tiền thế giới:][266] *một phần* – đó là *sự cân bằng các vụ thanh toán quốc tế*, do đó mà có sự chuyển dịch của tư bản tiền tệ (ở đây nó là tư bản, bởi vì [tiền biểu hiện ra ở đây dưới] hình thức tư bản); một phần – đó là vận chuyển số *vàng và bạc* mới từ nơi sản xuất. Công việc này trên thực tế do ngoại thương thực hiện. Nhưng khía cạnh *kỹ thuật* của vấn đề này, việc vận chuyển các thỏi kim loại quý thì do người buôn tiền đảm nhận. Sự hình thành các kho báu – tư bản cho vay nặng lãi – sự trao đổi đồng tiền quốc tế, việc buôn bán các thỏi kim loại quý (các nghệ nhân Anh về sản phẩm mỹ nghệ kim hoàn)[267] tạo thành cơ sở của sự phát triển độc lập của ngành buôn bán tiền bạc. Công việc buôn bán tiền đặc biệt gắn [XVII – 1038] với công việc buôn bán hàng hóa, bởi vì trước khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển thì chỉ có tư bản thương nhân thường xuyên mua và bán với quy mô lớn,cho vay và vay tiền có trả lãi, trả tiền và nhận các khoản trả tiền, nói tóm lại, nó thường xuyên sở hữu tài sản chủ yếu dưới hình thức tiền.

Chỉ với sự phát triển của *hoạt động tín dụng* thì tư bản tiền tệ và việc buôn bán tiền tệ mới có được hình thức bắt nguồn từ chính phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Lợi nhuận nhờ *buôn bán tiền* đem lại không phải là những điều khó hiểu biết, như lợi nhuận của tư bản thương nghiệp. Trong trường hợp nói sau cùng ấy khó khăn là do việc lợi nhuận này có được nhờ khoản đưa thêm vào giá cả của hàng hóa và hàng hóa được bán ra đắt hơn là khi được mua vào, mà điều này rõ ràng là mâu thuẫn với sự xác định giá cả sản xuất – xét cho cùng thì cả giá trị của hàng hóa nữa – bằng thời gian lao động. Trong trường hợp thứ nhất thì, ngược lại, hàng hóa trực tiếp và hoàn toàn đứng ở bên ngoài cuộc chơi, và bộ phận lợi nhuận vô cùng lớn hơn của người buôn tiền là gồm lợi tức mà anh ta thu về khi cho vay tư bản, trong lúc anh ta có được tư bản ấy không phải trả giá gì cả, hoặc từ khoản thặng dư của số lợi tức mà anh ta thu về khi cho vay tư bản, so với số lợi tức anh ta trả khi vay tư bản ấy. Do đó, nguồn sinh ra lợi nhuận của anh ta trực tiếp là một bộ phận của chính giá trị thặng dư, và lợi nhuận của anh ta chỉ là một phần giá trị thặng dư ấy.

Chỉ có thể bàn chi tiết hơn về vấn đề này trong phần nói về tư bản với tính cách là khoản *tín dụng*[268], ở đây vấn đề này không thuộc nhiệm vụ của chúng ta. [XVII – 1038][269].

[7) GIÁ CẢ SẢN XUẤT VỚI TÍNH CÁCH LÀ SỰ ĐIỀU TIẾT PHÂN PHỐI TƯ BẢN VÀ LAO ĐỘNG. SỰ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ CỦA NHỮNG THÀNH TỐ SẢN XUẤT CỦA HÀNG HÓA TRONG QUÁ TRÌNH TÁI SẢN XUẤT]

[XVIII – 1075] *Tư bản thương nghiệp*

Về sự phân phối tư bản giữa các lĩnh vực đầu tư khác nhau.

"Tư bản được hướng vào những lĩnh vực đầu tư khác nhau phụ thuộc vào *tỷ suất lợi nhuận*. Nguyên tắc chung đó bị biến đổi do 1) những khó khăn liên quan đến sự thay đổi những điều kiện đầu tư tư bản; 2) sự rủi ro đi kèm theo các vụ đầu tư khác nhau. Sự rủi ro về thua lỗ là do các công ty bảo hiểm quyết định, nhưng đồng thời những công ty bảo hiểm ấy cũng quyết định cả sự rủi ro của thành công. Nếu chúng ta tính đến những khoản thua lỗ lớn mà tất cả các thương nhân phải gánh chịu, số lượng những vụ phá sản, cũng như những trường hợp thành công phi thường, thì sẽ thấy rằng tỷ suất lợi nhuận trung bình trong thương nghiệp không khác với tỷ suất lợi nhuận trung bình của tư bản được đầu tư vào những ngành sản xuất khác" (*S. Ph. Newman*. Elements of Political Economy. Andover and New York, 1835, tr. 83-85).

"Trong thể chế kinh tế hiện hữu của xã hội thì hành vi mà thương nhân thực hiện – thương nhân là người đứng ở giữa người sản xuất và người tiêu dùng, anh ta ứng trước tư bản cho người sản xuất và, đổi lại, anh ta nhận được các sản phẩm, rồi sau đó anh ta chuyển những sản phẩm ấy cho người tiêu dùng để nhận trở lại tư bản – chính là giao kèo làm dễ dàng cho những quá trình kinh tế trong xã hội và nhập giá trị vào cái sản phẩm mà, xét theo quan hệ với nó, hành vi này được thực hiện" (như trên, tr. 174).

"Nhờ sự trung gian của thương nhân mà người sản xuất và người tiêu dùng tiết kiệm được thời gian và tiền bạc. Dịch vụ này tất yếu đòi hỏi phải ứng trước tư bản và lao động, *vì nó nhập giá trị vào các sản phẩm, bởi lẽ cũng những sản phẩm ấy có được giá trị lớn hơn trong tay người tiêu dùng so với trong tay người sản xuất*".

{Điều này *sai lầm về căn bản*. Giá trị sử dụng của hàng hóa ở trong tay người tiêu dùng thì lớn hơn là trong tay người sản xuất, bởi vì chỉ có ở đây giá trị ấy nói chung

mới được thực hiện. Dẫu sao giá trị sử dụng của hàng hóa chỉ được thực hiện khi rơi vào lĩnh vực tiêu dùng. Trong tay người sản xuất nó chỉ tồn tại dưới hình thức ẩn kín. Nhưng cùng một hàng hóa thì không được trả tiền hai lần: trước tiên là trả tiền về giá trị trao đổi của nó sau nữa trả tiền về giá trị sử dụng của nó. Khi trả tiền để lấy giá trị trao đổi của nó, tôi chiếm hữu giá trị sử dụng của nó. Khi hàng hóa chuyển từ người sản xuất sang người tiêu dùng thì *giá trị trao đổi* của nó không tăng lên.}

"Theo nghĩa đen của từ thì [thương mại] phải được coi là hành vi sản xuất" (như trên, tr. 175). (Điều đó không đúng.)

"Ví dụ: thương mại hữu ích, nhưng chúng ta sẽ không nói: thương mại mang tính sản xuất" (*F. Vidal.* De la Répartition des Richesses. Paris, 1846, tr. 198).

Một tác phẩm rất hay về tư bản thương nghiệp: *Corbet (Thomas).* An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals; or the Principles of Trade and Speculation explained. London, 1841.

Coóc-bét ở đây không có tham vọng trình bày những nguyên tắc chung của kinh tế chính trị. Ông coi tư bản thương nghiệp như là cái gì đó có tính chất đặc thù và mô tả phương pháp hoạt động đặc thù của nó. Sự liên quan của tư bản thương nghiệp với *những nguyên tắc chung*, nói đúng ra, mới chỉ được nêu lên đôi chút chứ chưa được phát triển. Tuy nhiên, Coóc-bét cũng không đề ra cho mình nhiệm vụ đó. Ông dành vấn đề này cho nhà kinh tế học xem xét những nguyên tắc chung giải quyết.

Ở đây chúng tôi sẽ đề cập đến một số luận điểm cơ bản của Coóc-bét.

"Mọi hoạt động thương mại biểu hiện qua *sự trao đổi* các vật phẩm *khác nhau*, và lợi ích phát sinh do *tính chất khác nhau* ấy. Việc đem một pao lúa mì đổi lấy một pao lúa mì... sẽ không đem lại một lợi ích nhỏ nhoi nào cả... Vì vậy có sự tương phản có lợi giữa thương mại và *cuộc chơi chỉ là sự trao đổi tiền lấy tiền*" (tác phẩm đã dẫn, tr. 5).

Trong công thức $H - T - H'$ lợi ích nảy sinh từ sự khác biệt giữa H và H', nghĩa là giữa các giá trị sử dụng được trao đổi với nhau. Chỉ thông qua sự trao đổi ấy hàng hóa mới *được thực hiện* với tính cách là những giá trị sử dụng, bằng cách chuyển từ những người mà trong tay họ những hàng hóa ấy chỉ là những vật mang giá trị trao đổi, sang tay những người mà trong tay họ chúng thực sự là các giá trị sử dụng. Giá trị trao đổi biểu hiện ra đơn giản như là hình thức để làm trung gian cho quá trình ấy, mà trong đó không giả định bất cứ một sự thay đổi nào của giá trị ấy. Trái lại, toàn bộ sự vận động [XVIII – 1076] của tư bản $T - H - T'$ lại giả định một sự đồng nhất về chất của hai vế ở hai cực T và T'. Nếu như không giả định một sự thay đổi nào về *số lượng* ở những vế của các cực thì thao tác sẽ mang tính chất trùng lặp, phi lý và vô bổ. Thật thế, hãy giả định rằng thương nhân mua vào một số lượng hàng hóa trị giá 100 p.xt., và rằng tình hình thị trường buộc anh ta lại phải bán chúng đi với giá 100 p.xt.. Điều đó đồng nghĩa với việc anh ta giữ trong tay mình số tiền lúc ban đầu 100 p.xt., vì vấn đề liên quan đến anh ta hoặc liên quan đến số tiền 100 p.xt. của anh ta. Nếu anh ta buộc phải bán số hàng hóa ấy đi để thu

về một số tiền ít hơn – điều này có thể xảy ra – thì hoạt động này giả định một khoản thua lỗ chắc chắn, điều đó không khi nào có thể là nhiệm vụ hoặc mục tiêu của hoạt động ấy. Đó là công thức phổ quát của tư bản, dù là tư bản công nghiệp hay là tư bản thương nghiệp, bất kể thương nghiệp hàng hóa hay là buôn bán tiền tệ. Đó vẫn luôn luôn là mua vào để bán ra; do đó, nếu chúng ta gác sang một bên sự thay đổi về *số lượng* của *T'* so với *T*, thì đó là sự trao đổi tiền lấy tiền, trao đổi giá trị trao đổi lấy giá trị trao đổi. Ở đây không *có sự khác biệt* về *các hình thức* của những hàng hóa được trao đổi. Do đó, ở đây không thu được lợi lộc gì phát sinh từ sự khác biệt ấy. Như vậy, theo ý kiến của *Coóc-bét*, mọi sự vận động của tư bản sẽ là *cuộc chơi*, và sự khác biệt giữa cuộc chơi – hiểu theo nghĩa chính xác của từ này – với những hình thức khác của cuộc chơi tư bản chủ nghĩa quy lại thành điều dưới đây: ở trường hợp này {nhưng điều này cũng liên quan đến tất cả mọi hoạt động của tư bản tiền tệ, hiểu theo nghĩa thật của từ này} sự trao đổi tiền lấy tiền bị che đậy bởi những sự vận động trung gian, ở trường hợp khác thì sự trao đổi ấy không bị che đậy. Người chơi trực tiếp bỏ tiền ra (và đối với anh ta điều này có điểm chung với nhà tư bản đem tư bản cho vay, với chủ ngân hàng v.v.) để thu về nhiều tiền hơn hoặc để mất đi số tiền đã bỏ ra. Nhà tư bản sản xuất, nhà tư bản công nghiệp hoặc nhà tư bản thương nghiệp, thoạt đầu đem tiền của mình trao đổi lấy hàng hóa, để sau đó lại trao đổi hàng hóa lấy tiền. Ở một trường hợp này việc trao đổi tiền lấy tiền là sự trao đổi công khai, trực

tiếp, *sans phrase*[1*]. Ở những trường hợp khác sự trao đổi ấy bị che đậy bởi những sự vận động trung gian, nhưng luôn luôn xuất hiện như là kết quả của những sự vận động phức tạp. Như vậy, nếu Coóc-bét gọi cuộc chơi là cuộc chơi, bởi vì nó là sự trao đổi tiền lấy tiền thì mọi sự vận động của tư bản quy thành *cuộc chơi*. Vì vậy, chẳng hạn, *Pin-tô* coi thương mại là "cuộc chơi". Nhưng vì cuộc chơi ấy sẽ nhanh chóng kết thúc, nếu chỉ có một phía thắng, thì để cho hoạt động này được tiếp tục, phải có sự luân phiên đan xen: lúc thì bên này, lúc thì bên kia phải thua hoặc thắng. Ở đây chỉ biểu hiện mâu thuẫn là lợi nhuận do sự chuyển nhượng đem lại thì chứa đựng khoản thua lỗ của một trong số các bên, và vì vậy nó không thể là một quan hệ sản xuất liên tục, phổ biến. Pin-tô nói:

"Thương mại là cuộc chơi, và dĩ nhiên, khi tiến hành cuộc chơi với kẻ chẳng có gì cả thì không thể thắng cuộc được. Do vậy, nếu có người nào đó, trong một thời gian dài, luôn luôn thắng tất cả mọi người thì anh ta sẽ phải tự nguyện hoàn trả phần lớn số tiền lời để tiếp tục cuộc chơi. Loại thương mại thâu tóm tất cả ấy sẽ tự phá hủy bản thân mình" ([*J.Pinto*]. Traité de la Circulation et du Crédit. Amsterdam, 1771, tr. 231).

Và anh bạn của chúng tôi Mác-Cu-lốc trên thực tế đã tỏ ra không có năng lực bằng bất cứ cách nào phân biệt được nguyên tắc đầu cơ, tức là thực hiện cuộc chơi, với nguyên tắc thương mại và sự vận động tư bản chủ nghĩa – mua để bán. Ông ấy nói:

"Mọi sự giao dịch, trong đó một số cá nhân nào đó mua sản phẩm

---

1* – không vòng vo

nhằm mục đích lại bán nó đi, – thì trên thực tế đều là hành động đầu cơ" (*J. R. MacCulloch.* A Dictionary, Practical, Theoretical, and Historical, of Commerce and Commercial Navigation. London, 1847, tr. 1009).

Một chú thích cần được đưa ra khi xem xét vấn đề phân công lao động.

Coóc-bét xác lập nguyên tắc mới rất quan trọng của *phân công lao động* trong cùng một lĩnh vực sản xuất. Song, nguyên tắc phân công lao động này không thể được bàn rộng ở đây, vì ở đây đề cập đến bản chất chung của phân công lao động, bởi vì nó đã giả định sự vận động thực tế của tư bản rồi. Nguyên tắc này là sự san bằng các giá cả hàng hóa trong vòng một số năm kéo dài hơn, xét theo các giá cả sản xuất của chúng. Trong ngành công nghiệp đích thực thì ngay sự lưu thông đặc thù của tư bản cố định đã đặt cố định người sản xuất chẳng những vào trong một lĩnh vực sản xuất đặc biệt, mà còn trong một phân ngành nào đó của lĩnh vực sản xuất ấy. Trong thương nghiệp (bán buôn) cũng một sự phụ thuộc như thế vào loại hình thương nghiệp đặc biệt và vào một phân ngành đặc biệt thuộc loại hình ấy, được tạo ra nhờ chu kỳ san bằng các giá cả hàng hóa, [XVIII – 1077] tức là giá cả thị trường, kéo dài trong nhiều năm. Nhìn chung Coóc-bét chỉ ra một cách rất rõ việc giá cả trung bình, – giá cả này, thoạt nhìn, biểu hiện ra với tính cách một sự trừu tượng.

1) biểu hiện ra như là nguyên tắc điều tiết sự phân công lao động,

2) như là những hình thức thương mại đặc biệt mới

được hình thành – những lĩnh vực đầu tư tư bản – chỉ được đặt trên cơ sở [những giá cả] trung bình.

"Nguyên tắc thứ ba của thương mại là: luôn luôn kinh doanh *cùng một mặt hàng* hoặc một số mặt hàng xác định" (tác phẩm đã dẫn, tr. 12). "Điều này một phần được đặt cơ sở và được duy trì bởi *sự cần thiết phải san bằng những dao động của thương mại*" (như trên). "Do vậy, khi thương mại đã có được những thành công lớn nhất và gần như đã đạt đến sự hoàn thiện, thì xuất hiện *sự phân bố nghề nghiệp*, như thương nhân buôn bán với nước Nga, thương nhân buôn bán với Mỹ, với Hà Lan, thương nhân buôn bán gỗ, hoa quả v.v." (như trên, tr. 14).

"Căn cứ theo quy tắc chung thì *lợi nhuận luôn luôn như nhau*, dù giá cả như thế nào; nó được duy trì ở một cái mốc, giống như thân thể đang bơi trên sóng nước bập bềnh. Vì vậy, khi giá cả tăng lên, thì thương nhân tăng giá, khi giá cả hạ xuống thì thương nhân giảm giá; tức là khi giá cả tăng hoặc giảm đối với anh ta thì anh ta tăng hoặc giảm giá cho những người mua của mình" (như trên, tr.20).

Đối với thương nhân hiện tượng sau đây biểu hiện ra dưới hình thức *có tính chất bề nổi* và *bất trắc* ấy: lợi nhuận không phát sinh từ khoản phụ thêm vào giá cả, nhưng nó tạo thành bộ phận hợp thành của *giá trị* hàng hóa. Đối với anh ta, điều đó biểu hiện ra dưới hình thức đối nghịch cho thấy "lợi nhuận" luôn luôn là khoản phụ thêm vào giá trị thực sự hoặc giá cả của sản phẩm.

Sự san bằng các lợi nhuận (cùng với những gì đã được nêu lên liên quan đến mức độ trung bình) được trình bày rõ ràng trong những luận điểm dưới đây.

"Mọi hoạt động thương mại cần thiết phải đem lại hoặc đang đem

lại lợi nhuận, và nếu hoạt động ấy thôi không còn thực hiện việc đó nữa thì nó sẽ thôi không còn cần thiết nữa" (như trên, tr. 22). "Một công việc kinh doanh này không sinh lời nhiều hơn công việc kinh doanh khác" (như trên, tr. 24). "*Công việc kinh doanh này không mạo hiểm rủi ro hơn công việc kinh doanh khác*" (như trên).

Ví dụ, ngành đóng tàu; đối với thương nghiệp thì nói chung

"cước phí phải bù đắp hoặc trả tiền cho toàn bộ khoản **rủi ro**, và vì vấn đề liên quan đến cá nhân, nên sự rủi ro được bồi **hoàn hoặc** quy thành con số không thông qua *bảo hiểm, – phương pháp mà nhờ đó khoản thu lỗ được phân bổ cho tất cả mọi người*".

{sẽ đều là ngu ngốc nếu nói rằng khoản thua lỗ này *sẽ thôi không* **còn nữa**, bởi vì *khoản thua lỗ ấy được* **phân bổ** *cho tất cả*, cũng như nếu nói rằng hiện tượng giảm lợi nhuận – phát sinh từ hiện tượng giảm bớt tỷ lệ giữa tư bản khả biến so với tư bản bất biến, hoặc phát sinh từ một vòng chu chuyển lâu hơn của tư bản cố định, hoặc từ tình trạng một số loại hình tư bản lưu động quay trở về chậm hơn, hoặc từ những tình huống nào đó điều tiết sự san bằng lợi nhuận giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, – mà mối nguy hiểm, sự rủi ro chịu thua lỗ, nhiều hơn hoặc ít hơn trong những lĩnh vực khác nhau, hoàn toàn thuộc vào diện những tình huống có tính chất điều tiết đó, – thôi không còn là hiện tượng giảm lợi nhuận chung của tư bản, nảy sinh do những tình huống kể trên};

"hoặc *thương nghiệp phải trả tiền cho những khoản thua lỗ của từng thành viên riêng biệt* bằng khoản thưởng khá cho những ai đảm nhận những chi phí và sự rủi ro trong việc *san bằng các quan hệ thương mại*, tức là đóng vai trò những người bảo hiểm" (như trên). "Có thể ước đoán

rằng tất cả các *tàu bè* thuộc sở hữu nước Anh đều tiêu vong (gặp tai nạn đắm tàu hoặc do hậu quả hao mòn) *trong vòng 17 năm*" (như trên, [tr. 26]). "Bảo hiểm hỏa hoạn có vẻ là một công việc kinh doanh rất mạo hiểm, nếu đem so sánh quy mô nhỏ bé của các phí bảo hiểm nhận được với những số tiền lớn lao mà công ty bảo hiểm phải trả... Song, do *những quy mô to lớn* của công việc kinh doanh này và nhờ *những số liệu trung bình* do những quy mô ấy quyết định, nên công việc kinh doanh ấy biến thành công việc kinh doanh hoàn toàn bình thường, luôn luôn đem lại lợi nhuận khá hoặc lợi tức cho tư bản, và không hơn không kém; công việc này hoạt động chính xác một cách kỳ lạ và thật sự đồng điệu, nếu ta tính đến những cực đoan mà công việc kinh doanh này rơi vào" (như trên, tr. 27). "Khi chúng tôi nói rằng một công việc kinh doanh nào đó không sinh lời nhiều hơn công việc kinh doanh khác, thì cần hiểu điều đó như là sự đánh giá tình hình công việc nói chung và có tính đến sự thật là **mỗi** *công việc kinh doanh của cá nhân trong một thời gian nào đó aem lại lợi nhuận nhiều hơn hoặc ít hơn*, hay là đem lại thu nhập nhiều hơn hoặc ít hơn so với vào thời gian khác. Thật ra, *sự thay đổi lợi nhuận, cũng như giá cả* liệu có diễn ra ở mức độ nào đó, một cách thường xuyên hoặc trong những hoạt động thường xuyên của tất cả các xí nghiệp, thì đó lại là vấn đề khác. Điều đó bắt nguồn từ sự thích ứng của cung với cầu" (như trên, tr. 33). "*Những sự dao động bù trừ cho nhau*" (như trên, tr.35). "Những dao động, những cơn thoái trào và cao trào thường xuyên xảy đến hoặc thường xuyên diễn ra ở mức độ lớn hơn hoặc [XVIII – 1078] nhỏ hơn trong mọi và từng công việc kinh doanh" (như trên, tr. 36).

Về *cạnh tranh*.

"Liên quan đến cạnh tranh là những nguyên tắc chung sau đây: *giá cả tối thiểu của một hàng hóa nào đó điều tiết giá cả thị trường của hàng hóa ấy*. Thứ hai, *không phải đa số, mà là thiểu số các cá nhân* điều chỉnh cạnh tranh. Thứ ba, *các nhà tư bản*, nghĩa là *những nhà tư bản lớn nhất hoặc có thể lực xác lập giá cả*. Theo ý nghĩa này, ở Anh

chỉ có một hãng sản xuất kính gương mọi cỡ, tức là Công ty sản xuất kính gương của Anh ở Rê-ven-hê-đơ (quận Lan-kê-sia), tất cả những hãng khác tỏ ra không có năng lực cạnh tranh với hãng này; cả những xưởng làm chỉ khâu lớn ở Sru xbê-ri cũng buộc tất cả những xưởng làm chỉ khâu khác trong vương quốc phải hành động giống như họ, cũng giống như tất cả các nhà máy đúc gang ở Scốt-len đều được điều tiết bởi đại công ty của Ca-rôn và luôn luôn lẽo đẽo theo đuôi Công ty ấy" (như trên, tr. 42-44). "*Việc cho thuê* – ví dụ, ruộng đất và nhà cửa – là việc bán có điều kiện, hay là bán *quyền sử dụng vật trong một thời gian hạn chế*" (như trên, tr. 81).

Những công việc kinh doanh dựa trên cơ sở những đại lượng trung bình.

"Nguyên tắc cơ bản làm cơ sở kiến tạo mọi hoạt động bảo hiểm – dù đó là bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm tính mạng hay là bảo hiểm hỏa hoạn – là nguyên tắc **những đại lượng trung bình**, sự phân bố khoản thua lỗ chung cho tất cả những người được bảo hiểm, hay là không xác định các sự việc riêng lẻ và xác định những sự việc chung hay là tổng thể những sự việc ấy. Ví dụ, tuổi thọ của một cá nhân nào đó là rất không xác định, nhưng tuổi thọ trung bình của một đời người lại rất được xác định hoặc được định rõ. Như vậy, trong bảo hiểm hàng hải hoặc bảo hiểm hỏa hoạn thì trường hợp sở hữu cá nhân hoặc sở hữu tư nhân nào đó bị hủy hoại là một đại lượng không xác định, nhưng khối lượng trung bình hay là số giá trị trung bình của sở hữu bị hủy hoại hay là sở hữu sẽ bị hủy hoại trong một thời gian nhất định, là một đại lượng được xác định khá rõ ràng hoặc là được xác định. Vì vậy, từ đó ta thấy rằng sự rủi ro mà càng nhỏ (tức là mỗi sự rủi ro của cá nhân) trong tổng số và số lượng những người được bảo hiểm mà càng lớn, thì công việc lại càng được quy thành những đại lượng trung bình chính xác và công việc ấy được tiến hành càng tốt" (như trên, tr.100-101).

"*Công việc kinh doanh luôn luôn đi quá xa*" (như trên, tr. 115 và

những trang tiếp theo)."Dù cho nhu cầu của xã hội về một vật phẩm nào đó hoặc lượng cầu về vật phẩm ấy có lớn đến mức nào thì số lượng thực phẩm được cung ứng, số lượng vật phẩm dự trữ được cung cấp vẫn luôn luôn vượt quá lượng cầu. Giống như nguyên lý của Man-tút về sự nhân lên, tài năng trong xã hội luôn luôn quá nhiều, dư thừa, đôi dào quá mức. (Ví dụ, trong ngành báo chí)... Điều đó còn bộc lộ rõ hơn ở các thành phố. Thành phố luôn luôn *được xây dựng quá mức*, vì tại đó luôn luôn có số lượng nhà cửa nhiều hơn mức cần thiết, đặc biệt ở những vùng ngoại vi hoặc những vùng phụ cận, nơi mà chúng không bao giờ sinh lời, nhưng tựa hồ như chúng được xây lên để phục vụ phúc lợi xã hội, hoặc là để có được vẻ oai vệ, hoặc tạo được vinh quang cho địa phương -- và chỉ với hy vọng xa xôi về một khoản lợi nhuận thu được trong tương lai xa" (như trên, tr. 116-117).

Trong *lưu thông* và *tái sản xuất* của tư bản, điều có ý nghĩa quan trọng là tình huống sau đây: có một khoảng *thời gian* nào đó trôi qua giữa thời điểm chi phí tư bản và thời điểm tư bản quay trở về, thậm chí nếu nó trở về. Tùy theo khối lượng của mình, khoảng thời gian ấy có hai tác động. *Thứ nhất, tác động đến giá trị sử dụng*. Thời gian phá hủy một cách tuyệt đối giá trị sử dụng, nghĩa là mọi vật phẩm trong một thời gian nào đó đều hư hỏng và cuối cùng bị phá hủy, trở nên vô dụng và mất đi những tính chất tạo thành giá trị sử dụng của nó; một số vật phẩm hư hỏng sớm hơn, số khác thì chậm hơn. Một số vật phẩm phải được bán ra rất nhanh, để chúng không bị hư hỏng hoặc không trở thành hoàn toàn vô dụng; những vật phẩm khác có thể được bảo toàn trong một thời gian dài hơn. Tất cả những đồ vật ấy ít nhiều cũng bị hủy

hoại, nếu như sau một thời gian nào đó không được đưa vào tiêu dùng hoặc – điều này có cùng ý nghĩa như vậy– nếu chúng tiếp tục tồn tại với tính cách các hàng hóa cần được đem bán, thay vì được sử dụng với tính cách là những giá trị sử dụng. Do đó, đây là *sự rủi ro đầu tiên* mà hàng hóa bị đe dọa, trên thực tế – đó là tư bản được chuyển hóa từ tiền thành hình thức những hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng cá nhân hoặc tiêu dùng công nghiệp. Ngoài ra, *việc bảo quản* [XVIII – 1079] hàng hóa – vì chúng là những giá trị sử dụng hoặc là những vật phẩm tiêu dùng – đòi hỏi phải chi phí tư bản và lao động vào những hàng hóa ấy, trong một số trường hợp đòi hỏi chi phí nhiều hơn, trong những trường hợp khác thì đòi hỏi chi phí ít hơn. *Giá cả thương mại* của hàng hóa chỉ có thể gồm những chi phí *trung bình* mà sự cần thiết của những chi phí ấy là do phải bảo quản hàng hóa nào đó trong thời gian nó nằm trên thị trường. Những chi phí trung bình ấy, đối với loại hàng hóa nào đó, thì được quy định bởi thời gian trung bình mà nó hiện diện trong *khoảng cách* nêu trên giữa sản xuất và tiêu dùng, hay là bởi thời gian trung bình mà nó *hiện diện* trên thị trường với tính cách là hàng hóa. Đối với **những hàng hóa khác nhau** thì những chi phí bảo quản ấy hiển nhiên là được quy định không chỉ bởi *số thời gian trung bình* mà nó hiện diện trên thị trường, mà– do bản chất của những hàng hóa khác nhau– cũng còn bởi thời gian lưu tồn trung bình của chúng, hay là bởi giá trị của khoản phòng

ngừa sự hư hỏng của chúng *cũng trong cùng một thời gian như thế*. Nếu đã biết thời gian trung bình, thì giá trị chi phí bảo tồn các hàng hóa khác nhau sẽ tùy thuộc vào những phẩm chất đặc thù của chúng với tính cách là những giá trị sử dụng. Nếu đã biết số chi phí được quy định bởi bản chất khác nhau của các hàng hóa thì giá trị chi phí bảo tồn chúng tùy thuộc hoàn toàn vào sự khác nhau về thời gian chu chuyển *trung bình* của chúng, hay là vào sự khác biệt về thời gian trung bình mà chúng tràn ngập thị trường, hiện diện trên thị trường với tính cách là *hàng hóa* (những hàng hóa cần được đem bán ra, điều này chỉ là sự trùng lặp). Vậy là, đó là *một trong những khoản chi phí lưu thông*. Nhưng điều hiển nhiên là khoản chi phí này, thay vì làm tăng giá trị của tổng khối lượng sản phẩm, thì vô luận thế nào cũng không thể là cái gì khác, mà chỉ là *khoản khấu trừ* vào giá trị ấy. Giả sử rằng thời gian trung bình mà trong vòng thời gian đó tất cả các hàng hóa có mặt trên thị trường thì đều là cùng một thời gian; sau nữa giả sử rằng sự hư hỏng của chúng và giá trị khoản chi phí chống lại sự hư hỏng ấy cũng cùng giống nhau; rằng, do đó, *không tránh khỏi xảy ra sự hư hỏng* trong cùng một thời gian lưu thông như nhau và, hơn thế, giá trị của khoản chi phí ngăn ngừa sự hư hỏng quá mức đều giống nhau đối với tất cả các loại sản phẩm; khi ấy thấy rõ rằng sự hư hỏng không tránh khỏi ấy, một mặt, và những chi phí trong việc quy sự hư hỏng ấy đến mức tối thiểu đều là khoản khấu trừ vào giá trị trao đổi của hàng hóa (xét cho cùng

– khấu trừ vào *giá trị thặng dư* của nó), thứ nhất, bởi vì trong khoảng thời gian nào đó có một tỷ lệ phần trăm nào đó của tổng sản xuất hàng hóa đơn giản sẽ mất đi, thứ hai, bởi vì xuất hiện *faux frais de production*[1*] nào đó, và những chi phí này phát sinh không phải trong tiến trình tạo ra giá trị thặng dư, mà là trong quá trình thực hiện giá trị ấy. Tuyệt nhiên chẳng giúp ích được gì khi có ý kiến khẳng định rằng người tiêu dùng phải trả tiền cho điều đó. Nhưng người tiêu dùng lấy từ nguồn nào để trả tiền cho những chi phí ấy? Nguồn mà người tiêu dùng dùng để trả chi phí ấy là *sản phẩm của anh ta* hoặc phần của anh ta trong sản phẩm của cá nhân khác. Trong trường hợp này rõ ràng là sản phẩm của anh ta đã giảm sút và chi phí sản xuất của anh ta đã tăng lên. Vì quỹ sản xuất đã giảm đi và chi phí sản xuất đã tăng lên, nên anh ta hoàn toàn không có khả năng hoàn bù khoản thua lỗ ấy là khoản đã phát sinh ở một người sản xuất khác nào đó. Do đó, rõ ràng là: do khoản [chi phí] kể trên nhập vào giá cả, nên giá cả ấy không làm thay đổi tỷ lệ giá cả giữa các hàng hóa, nếu đối với giá cả hàng hóa, *mức độ tương đối của số chi phí lưu thông ấy* đều giống nhau, và vì khoản chi phí ấy làm thay đổi tỷ lệ giữa các giá cả và thậm chí giữa các lợi nhuận, nên điều đó có thể chỉ là *khoản hoàn bù cho khoản thua lỗ to lớn* mà những ngành kinh doanh riêng lẻ phải chịu đựng, và khoản thua lỗ đặc biệt ấy –

1* – những chi phí sản xuất phụ

đặc trưng cho bản chất của hoạt động ấy – thông qua sự san bằng các lợi nhuận mà được phân bổ cho toàn bộ lĩnh vực sử dụng tư bản.

[XVIII – 1080] *Tác động thứ hai của thời gian* (gác sang một bên tác động chung của sự quay trở về của [tư bản] khiến cho người sản xuất có khả năng bắt tay vào tái sản xuất) trong phạm vi quá trình lưu thông, không liên quan đến *giá trị sử dụng* (và không liên quan gián tiếp đến giá trị trao đổi, vì nó chỉ *tồn tại* trong giá trị sử dụng), mà trực tiếp liên quan đến *giá trị trao đổi*, mà không hề liên quan gì đến những thay đổi của chính vật phẩm hoặc đến giá trị sử dụng của hàng hóa, những thay đổi mà vật phẩm có thể phải chịu trong giai đoạn trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng, hoặc trong khoảng thời gian vật phẩm hiện diện trên thị trường. Ở đây chúng tôi sẽ không nói đến những thay đổi trong giá cả thị trường của hàng hóa, vì ở đây chúng ta luôn luôn suy xét trên cơ sở sự giả định cho rằng các hàng hóa được bán theo giá cả tương ứng với các giá trị thực sự của chúng.

Nhưng giá trị thực sự của hàng hóa thay đổi trong một khoảng thời gian nhất định, và thời gian ấy càng lớn, thì phạm vi những khả năng xảy ra những thay đổi như vậy của giá trị lại càng lớn. Chúng tôi không tính đến tư bản thương nghiệp. Mặc dù tư bản này mua hàng hóa thấp hơn giá trị của nó, giá trị của hàng hóa ấy có thể hạ thấp trước khi tư bản ấy bán nó đi, trong trường hợp này mức chênh lệch giữa giá mua và giá bán hoặc có thể giảm, hoàn toàn biến mất, hoặc là giá bán có thể giảm thậm chí

thấp hơn giá mua tương ứng với sự thay đổi trung gian trong giá trị của hàng hóa.

Nhưng như đã nói, ở đây không cần đặc biệt xem xét tư bản thương mại.

Quá trình lưu thông tư bản chia thành hai phần, hai giai đoạn, hay là hai thời đoạn: thứ nhất, hàng hóa chuyển hóa thành tiền, thứ hai, tiền chuyển hóa ngược trở lại thành hàng hóa, tức là thành những hàng hóa tạo thành những thành tố nhập vào sản xuất hoặc nhập vào sự hình thành hàng hóa thứ nhất, tạo thành những thành tố sản xuất, như cách gọi tắt của chúng mà sau đây chúng tôi sẽ dùng. Bây giờ chúng tôi sẽ nghiên cứu xem một *sự biến đổi* nào đó *hoặc một sự thay đổi* nào đó *về giá trị* – xảy ra ở một giai đoạn này hay giai đoạn khác thuộc hai giai đoạn ấy – có thể ảnh hưởng đến giá cả và lợi nhuận. Chúng tôi sẽ bắt đầu từ giai đoạn cuối cùng, giai đoạn tiền chuyển hóa ngược trở lại thành các thành tố sản xuất.

Giả sử, hàng hóa được sản xuất ra là sợi bông. Sợi này đã được bán, được chuyển hóa thành tiền; giá trị thặng dư chứa đựng trong giá cả của nó đã được thực hiện, và giờ đây [giá trị của nó] phải được chuyển hóa thành những thành tố sản xuất của nó.

Sợi phải được chuyển hóa thành bông và những vật liệu phụ trợ, thành những thứ như than, xà phòng, mỡ v.v.. Ngoài ra, nó còn phải được chuyển hóa thành lao động bằng cách lại một lần nữa chi trả tiền công từ những quỹ đã được thực hiện. Giá trị của bông, giống như giá trị của tất cả các loại nguyên liệu khác, không phụ thuộc vào ý muốn của con người hoặc vào tư bản ứng trước, nó phụ

thuộc vào thời tiết. Cùng một khối lượng lao động có thể sản xuất ra những số lượng bông rất khác nhau tùy theo thời tiết có thuận lợi không, – vì đây là nói về những diện tích trồng bông cũ – hoặc tùy theo độ phì nhiêu của đất, bởi vì đã cày xới những mảnh đất mới để sản xuất bông. Do đó, *cùng một số lượng* bông, chẳng hạn, một tạ hoặc một pao, có thể đại biểu cho những giá trị rất khác nhau. Bây giờ chúng ta giả định rằng giá trị của bông đã tăng do thời tiết xấu hoặc vì lượng cầu bổ sung về bông đã được thỏa mãn bằng việc sản xuất trên những diện tích đất kém màu mỡ hơn. Trong trường hợp này, để hoàn bù phần tư bản phải hoàn bù số bông, người sản xuất sợi phải chi nhiều tiền hơn nữa rút từ số tiền đã được thực hiện. [XVIII – 1081] Sự gia tăng giá trị ấy của bông có thể nuốt mất hoặc thậm chí vượt quá toàn bộ số lợi nhuận thu được sau lần chu chuyển thứ nhất của tư bản của anh ta. Sau đó giá cả của lao động có thể tăng lên do có sự tăng lên của giá trị của các nhu yếu phẩm. Anh ta sẽ lại phải chi ra một phần lớn hơn trong doanh thu của mình để hoàn bù phần tư bản của mình đã chuyển hóa thành tiền công. Nếu cả hai tình huống ấy xảy ra cùng một lúc thì có thể là ngay cả nếu anh ta tiêu dùng toàn bộ số tiền doanh thu – tư bản và lợi nhuận – thì anh ta cũng sẽ không có năng lực {nếu không sử dụng khoản tiền vay mà ở đây không được xem xét đến} tiếp tục những hoạt động sản xuất của mình với cùng quy mô như trước. Bất luận thế nào anh ta cũng sẽ không thể làm được việc đó *với cùng số tư bản* mà anh ta đã ứng trước lúc đầu. Hoạt động của anh ta có thể thua lỗ, nếu chúng ta sẽ xem xét không

phải một, mà là hai vòng chu chuyển kế tiếp nhau của tư bản của anh ta. Giả sử, trong lần chu chuyển thứ nhất anh ta đã ứng trước 100 p.xt. và số tiền đã quay trở về với anh ta là 120 p.xt.. Giả sử, trong lần chu chuyển thứ hai chi phí đã tăng lên cho một khối lượng tư bản bất biến nhỏ hơn, còn tư bản khả biến cũng tăng lên về giá trị, nhưng đã giảm đi về số lượng (đã giảm số lượng lao động được sử dụng), thành ra lợi nhuận của anh ta chỉ là 5%. Trong thời gian lần chu chuyển thứ hai anh ta nhận được [gần] 5%, hay là 5 15/21 lợi nhuận. Song, anh ta đã ứng trước 120 p.xt., tức là không chỉ tư bản, mà cả số lợi nhuận thu được nhờ lần chu chuyển thứ nhất. Như vậy, anh ta đã mất đi 14 6/21 p.xt.[270], bởi vì bộ phận lợi nhuận ấy của anh ta – đã được thực hiện trong thời gian diễn ra lần chu chuyển thứ nhất – đã biến mất. Trong cả hai trường hợp anh ta đã thực hiện giá trị thặng dư, nhưng một phần số giá trị thặng dư được thực hiện trong lần chu chuyển thứ nhất, thì đã bị mất trong lần chu chuyển thứ hai. Trong lần chu chuyển thứ hai, nếu xem xét nó một cách riêng biệt, nhà tư bản đã bị mất đi, bởi vì anh ta đã từng có 100 p.xt. tư bản và 20 p.xt. lợi nhuận, còn bây giờ anh ta có số tư bản bằng 120 và chỉ có 5 15/21 lợi nhuận. Rõ ràng là lợi nhuận trung bình của anh ta phải được quyết định bởi *sự san bằng những dao động ấy trong thời gian diễn ra những chu chuyển khác nhau.* Do đó, để thu được *tỷ suất lợi nhuận trung bình*, anh ta phải giữ vững cùng một công việc kinh doanh.

Cũng có thể xảy ra cả *sự thay đổi giá trị* của các thành tố của tư bản cố định của anh ta. Nếu giá trị của than

hoặc sắt tăng lên, thì có thể là sẽ không thể hoàn bù được khoản hao mòn [của tư bản cố định] với cùng một giá cả như khi nó nhập vào quá trình sản xuất lúc ban đầu. Những chi phí hoàn bù tư bản ấy có thể lớn hơn là giá trị ban đầu của chi phí. Ngoài ra – nếu gác sang một bên phần tư bản cố định này, khoản khấu hao của năm trước cần được hoàn bù – thì giá trị của tất cả các máy móc, công cụ v.v. có thể giảm đi do giá trị của việc tái sản xuất ra chúng giảm đi hoặc do giá trị *mới* của chúng giảm đi. Thật vậy, nếu chi phí hoàn bù cho khoản hao mòn đắt hơn thì phần những máy móc không được tiêu dùng cũng sẽ tăng giá trị; nếu giá trị của tất cả mọi máy móc giảm, thì số chi phí hoàn bù khoản khấu hao của chúng cũng giảm.

Bây giờ chúng ta chuyển sang công thức $H - T$, sang giai đoạn mà trong đó sản phẩm được lưu thông để chờ đợi thời điểm nó chuyển hóa thành tiền. Chúng tôi không nói đến một sự giảm hay tăng nào đó của giá cả thị trường do có những thay đổi về khối lượng tương đối của cầu và cung, bởi vì chúng tôi giả định rằng các giá cả bằng các giá trị. Nếu như ở ví dụ trước đây, giá cả của x pao sợi bằng 120 p.xt. (bao gồm số chi phí sản xuất bằng 100 p.xt., trong đó, ví dụ, 80 p.xt. chi cho nguyên liệu, tức là *bông*, cộng với 20 p.xt. giá trị thặng dư) và nếu nhờ sản lượng thu hoạch hết sức cao mà giá trị của bông đột nhiên giảm xuống còn 60% thì khi ấy giá cả của số bông đã được chế biến thành sợi và đang lưu thông trên thị trường sẽ giảm xuống giống như bông chưa được chế

biến. Do đó, giá cả của *x* pao sợi sẽ giảm từ 120 p.xt. xuống còn 88 p.xt. (số bông chứa đựng trong đó giảm giá từ 80 p.xt. xuống còn 48). Người sản xuất sợi sẽ chịu khoản lỗ trực tiếp là 32 p.xt., tuy anh ta cũng sẽ thực hiện được khoản lợi nhuận 20 p.xt., hoặc [hơn] [XVIII – 1082] 20%, khoản lợi nhuận ấy trong thực tế có thể trở thành giá trị thặng dư 50% và cao hơn. Nhưng đối với anh ta điều đó chẳng khác gì nếu anh ta mua *x* pao bông với giá 80 p.xt., để rồi bán ra số bông ấy với giá 48. Nếu không có giá trị thặng dư, trong số sợi do anh ta bán ra, thì số tiền anh ta thu được sẽ chỉ là 48 + 20 = 68 p.xt.. Do đó, so với bây giờ sẽ ít hơn 20 p.xt., có tính đến giá trị thặng dư đã được thực hiện. Thật vậy, nếu giá bông vẫn ở mức thấp như thế thì trong chu kỳ tái sản xuất mới chủ xưởng sẽ có thể chỉ chi phí 48 p.xt. để mua bông, 20 p.xt. cho những chi phí khác và tiếp tục sản xuất với cùng quy mô như trước. Và anh ta vẫn có thể tiến hành sản xuất với 20 p.xt. lợi nhuận như trước kia. (So với tư bản ứng trước tỷ suất lợi nhuận thậm chí sẽ tăng lên.) Nhưng trong trường hợp phục hồi – hoàn toàn hoặc áng chừng - giá trước kia của bông, anh ta sẽ không có đủ tư bản để tái sản xuất với quy mô như trước. Nếu anh ta cần trả nợ (ví dụ, khoản lợi tức tính cho số tiền vay 100 p.xt., hoặc theo các kỳ phiếu cũ, trả cho những người cung cấp bông, than v.v.), anh ta sẽ có thể bị phá sản. Vô luận thế nào thì *giá trị bằng tiền của tư bản của anh ta* sẽ bị mất giá, mặc dù sẽ không có sự mất giá nào đối với *giá trị*

của tiền. Trong mọi điều kiện 88 p.xt. sẽ đại biểu cho một số tư bản nhỏ hơn trước là 100 (cộng với lợi nhuận là 120). Dĩ nhiên, sẽ có kết quả ngược lại, nếu giá bông v.v. tăng lên, chứ không phải hạ xuống.

Một sự thay đổi giá trị như vậy sẽ trực tiếp làm mất giá tư bản (tư bản sản xuất), nếu như sự thay đổi ấy diễn ra trong giai đoạn thứ nhất $H - T$; sự thay đổi ấy gây đảo lộn cho tái sản xuất và làm giảm lợi nhuận, nếu như nó diễn ra trong giai đoạn thứ hai $T - H$.

Nhưng vì tư bản luôn luôn có mặt cùng một lúc trong cả hai giai đoạn (tác động đến tư bản mới được ứng trước, hay tư bản bổ sung, thì tất nhiên chỉ có những thay đổi về giá trị hoạt động trong giai đoạn $T - H$), cho nên sự thay đổi giá trị tác động, theo hướng ngược lại, vào bộ phận tư bản được lưu thông với tư cách là tư bản (trong giai đoạn $H - T$), và vào bộ phận tư bản được chuyển hóa ngược trở lại, từ hình thức tiền thành hình thức những thành tố sản xuất. Ví dụ, nếu giá trị của bông giảm, thì sợi và vải bông trên thị trường cũng giảm giá, song tư bản của người sản xuất sợi v.v., lại được chuyển hóa thành bông, sẽ đem lại lợi nhuận cao hơn trước, và tư bản ấy sẽ cho phép anh ta tăng quy mô sản xuất của anh ta. (Dĩ nhiên, anh ta sẽ bị lỗ nếu anh ta có số lớn dự trữ bông – nguyên liệu, được dự trữ trước khi có sự thay đổi về giá trị. Số bông – nguyên liệu ấy cũng sẽ bị mất giá như số bông đã được chế biến thành sợi, chỉ có điều là sẽ bị mất giá nhanh hơn nhiều). Mặt khác, nếu giá trị của bông tăng lên thì giá cả (do đó, cả lợi nhuận nữa, vì chi phí vẫn như trước) của số sợi đang lưu thông v.v., nói tóm lại,

giá cả của tất cả các hàng hóa mà trong thành phần của chúng có bông đều sẽ tăng, và do vậy số tư bản đã quay trở về vượt hơn nhiều so với số tư bản ứng trước (tình hình ấy cũng sẽ xảy ra với tư bản sản xuất đã được đầu tư vào kho dự trữ bông), trong khi ấy số tư bản *phải được* chuyển hóa thành bông (*T* – *H*) sẽ đem lại lợi nhuận thấp hơn, và điều đó sẽ khiến cần phải hoặc cắt giảm sản xuất (nếu đồng thời tiền công không hạ xuống), hoặc cần sử dụng số tư bản bổ sung để sản xuất ra cùng một khối lượng sản phẩm và thu hút một số lao động thặng dư giống như trước kia. Chỉ có điều là nếu các thị trường đã bị đầy ứ (dù đó là sợi, các hàng hóa [là vải] v.v.), hoặc là những khối lượng dự trữ bông to lớn của vụ thu hoạch trước vẫn còn làm ùn tắc những kho hàng hóa của thương nhân hoặc làm đầy ắp các kho chứa của chủ xưởng, thì sự giảm giá của bông (hoặc của một thành tố sản xuất khác nào đó) có thể gây thiệt hại, ở mức độ nào đó, cho nhà tư bản sản xuất. Nhưng sự tăng giá trị của bông v.v. sẽ luôn luôn gây cản trở rất nhiều cho tái sản xuất, trong khi ấy chỉ với những thị trường đã đầy ắp, sự tăng giá trị ấy mới có thể đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản sản xuất.

Dù sao đi nữa, khoản rủi ro ấy – phát sinh từ sự thay đổi giá trị của các thành tố sản xuất của hàng hóa và do vậy khoản rủi ro ấy tác động vào các hàng hóa trong khoảng thời gian giữa sản xuất và bán hàng hóa, hoặc giữa hình thức tiền tệ của chúng và sự chuyển hóa ngược trở lại của chúng thành những yếu tố sản xuất – sự rủi ro ấy cũng không thể [XVIII – 1 083] nhập vào *chi phí lưu*

thông, tức là vào khoản chi phí lưu thông được bù đắp trong giá cả của sản phẩm. Trước hết rõ ràng rằng mức rủi ro *trung bình* do những sự thay đổi giá trị kiểu ấy – những sự thay đổi đặc trưng cho tất cả các lĩnh vực sản xuất – không thể cho người ta được quyền thực hiện sự hoàn bù trong bất kỳ một lĩnh vực sản xuất riêng biệt nào. Thứ hai, đối với những hàng hóa đặc biệt có thể chịu những dao động bất ngờ như thế của giá trị (ví dụ, tất cả những hàng hóa nào bao gồm các sản phẩm hàng năm của ruộng đất, khác với những hàng hóa bao gồm đặc biệt các sản phẩm hầm mỏ), nếu chúng chịu rủi ro của những khoản thua lỗ đặc biệt, – đối với các hàng hóa ấy đều có cơ may thu được lợi nhuận phi thường. Và qua đó tất cả những thứ đó được cào bằng.

Trong điều kiện của cuộc khủng hoảng bông ngày nay, phát sinh do hậu quả cuộc Nội chiến ở Mỹ[271], người ta thấy cả hai điều. Một mặt, cảnh bần cùng vô cùng to lớn tại các khu công xưởng và tình trạng các xưởng máy ngừng hoạt động trên quy mô rộng nhất. Mặt khác, vì từ năm 1860 các thị trường tràn ngập hàng hóa, – tình trạng tăng giá của sợi và vải hiện có trên thị trường, và do đó tăng lợi nhuận của các chủ xưởng chủ sở hữu các hàng hóa ấy, đặc biệt ở những chủ xưởng có bông dự trữ và đầu cơ bông ở Li-vớc-pun.

Bây giờ chúng ta hãy quay trở lại với Coóc-bét.

"Thời gian làm nảy sinh *sự khác nhau của các giá cả*. Nhưng những nguyên tắc thương mại giả định việc tay này thường xuyên bán ra, trong khi ấy tay khác mua vào; do đó, người ấy *sẽ không có*

trong tay một dự trữ nào cả để thời gian có thể tác động hoặc ảnh hưởng đến số dự trữ ấy. Thực sự chưa bao giờ có điều đó, thậm chí ở thương nhân buôn hàng khô và nhất là ở thương nhân buôn công nghệ phẩm. Tác động của giá cả lên hoặc xuống trong trường hợp này đặc biệt liên quan đến *chủ xưởng*, ở anh ta thường trải qua một thời gian đáng kể giữa việc mua nguyên liệu và thời điểm anh ta có thể đưa nguyên liệu này ra chợ dưới dạng đã được chế biến và xử lý... Trong thời kỳ ấy sự thay đổi giá cả phải đụng chạm đến tất cả mọi người, tương xứng với khối lượng tư bản thuộc sở hữu từng người, khi các tư bản ấy rút ra khỏi công việc kinh doanh, tương ứng với sự khác biệt giữa giá cả trong thời kỳ ấy và giá cả đã từng tồn tại khi những tư bản ấy nhập cuộc" (tác phẩm đã dẫn, tr. 121). "Về lợi nhuận của chủ hiệu nhỏ hoặc về giá trị của lao động mà chủ xưởng chi trả cho việc chế biến nguyên liệu, thì nếu trong một trường hợp nào đó, có một cá nhân nào đó, có thể hoàn bù tư bản của mình theo một giá cả nhỏ hơn, ngang bằng với khoản lợi nhuận kể trên hoặc bằng giá trị của lao động ấy, thì không có gì đe dọa anh ta cả, cho dù đã có sự sai biệt khác như thế nào giữa giá cả của hàng hóa khi mua và giá cả của hàng hóa khi bán. Ví dụ, nếu anh ta sản xuất 100 p.xt. hàng hóa, bán số hàng hóa với giá 85 p.xt., và hoàn bù tư bản của mình hoặc nguyên liệu với giá 80 p.xt. hoặc nếu anh ta bán hàng hóa chỉ với giá 80 p.xt. và hoàn bù tư bản của mình hoặc nguyên liệu với giá 75 p.xt., thì cả trong trường hợp này lẫn trong trường hợp kia, anh ta, sau khi thực hiện vụ kinh doanh, đã thu được khoản lãi ròng, lợi nhuận hoặc thu nhập bằng 5% tính trên tư bản; và anh ta sẽ không bao giờ có được một vị trí tốt hơn nhờ giá cả tăng lên, bởi vì nếu trong trường hợp này anh ta sẽ thu về được nhiều hơn, thì anh ta cũng sẽ phải trả nhiều hơn khi quay trở lại thị trường. Như vậy, rõ ràng *là lợi nhuận tính trên tư bản không hề có gì chung với sự tăng lên hoặc hạ xuống của giá cả, nó hoàn toàn khác với những sự lên xuống của giá cả*" (như trên).

(Song, trong mọi điều kiện tư bản của anh ta đã bị mất giá. Tuy nhiên, ở đây chỉ có một điều đúng là anh ta thường xuyên thu được số lợi nhuận bằng 5 p.xt., nhưng điều không đúng là anh ta sẽ thường xuyên thu được khoản lợi nhuận 5%, bởi vì 5 trên 100 bằng 5%; 5 trên 80 bằng 6¼% và 5 trên 75 bằng 6⅔%. Nếu giá trị của tư bản giảm do có sự thay đổi của giá trị, thì *tỷ suất lợi nhuận* tăng với điều kiện là tổng số lợi nhuận vẫn như cũ; nếu giá trị của tư bản tăng lên bằng cách kể trên, thì *tỷ suất lợi nhuận* giảm với điều kiện là tổng số lợi nhuận vẫn nguyên như trước. Tình hình diễn ra như vậy, thuần túy trên phương diện chính thức, với thương nhân, là kẻ bao giờ cũng thêm vào, chẳng hạn, 5%, bất luận giá cả hàng hóa là bao nhiêu. Điều này tỏ ra không đúng đối với nhà tư bản sản xuất. Đối với anh ta thì ở trường hợp này *tỷ suất lợi nhuận* phải tăng lên, còn ở trường hợp khác *tỷ suất lợi nhuận* phải giảm đi, bởi vì anh ta bán ra cùng một lao động thặng dư như trước kia.

Qua những điều kể trên *rõ ràng* rằng cần có sự phân biệt giữa *một chu chuyển của tư bản* và một loạt chu chuyển, hoặc một số lượng chu chuyển không phải một lần mà tư bản thực hiện trong *chu kỳ kinh tế của tái sản xuất*. Nếu chúng ta xét một chu chuyển riêng biệt, thì lợi nhuận bằng tỷ lệ giữa [giá trị] thặng dư so với tư bản ứng trước. Còn nếu nhà tư bản bán hàng hóa của mình với giá thấp hơn chi phí sản xuất thì điều đó có nghĩa là mất không. Trên thực tế, ở đây chúng ta chỉ thấy sự khác biệt giữa giá mua (hay là chi phí sản xuất, điều này có cùng ý nghĩa như vậy đối với nhà tư bản sản xuất) và giá

bán (hay là giá cả sản xuất): sự khác biệt giữa giá trị của tư bản ứng trước ban đầu với giá trị mà theo đó tư bản được chuyển hóa thành hàng hóa đã được bán ra. Song, tình hình lại khác đi, nếu chúng ta xét không chỉ một chu chuyển sản xuất [XVIII – 1 084], mà là xét quá trình tái sản xuất liên tục trong suốt một chu kỳ kinh tế kéo dài mấy năm. Ở đây điều cũng quan trọng – và không chỉ đối với lợi nhuận đã được thực hiện, mà cả đối với giá trị của tư bản ban đầu cần phải được hoàn bù – là mối liên quan lẫn nhau, hay là quan hệ giữa các chu chuyển riêng biệt khác nhau; tóm lại, sự khác biệt giữa giá trị ban đầu của tư bản vào thời điểm đầu của chu chuyển và *giá trị hoàn bù* tư bản ấy ở trong lần chu chuyển thứ hai, v.v.. Ví dụ, nếu tư bản bằng 100, lợi nhuận tính đến cuối lần chu chuyển thứ nhất là bằng 10, còn *giá trị được hoàn bù* vào đầu lần chu chuyển thứ hai là bằng 110, thì lợi nhuận bằng 0, và tái sản xuất sẽ được bắt đầu trong những bối cảnh ít thuận lợi hơn, vì sẽ chỉ thu hút được cũng số lượng lao động thặng dư như thế, mặc dù tư bản ứng trước sẽ tăng lên. Chi phí sản xuất sẽ tăng lên, còn tỷ suất lợi nhuận lại giảm. Những dao động ấy được cân bằng trong một chu kỳ đầy đủ (thậm chí nếu tư bản rốt cuộc sẽ bị mất giá, thì khoản thua lỗ sẽ được lợi nhuận bù đắp) gồm một loạt chu chuyển.)

"Song, giá cả hạ sẽ ảnh hưởng rất không thuận lợi đến thương mại, bởi vì tuy nhà tư bản, rốt cuộc được xem là *thương nhân*, thực ra lại không chịu thua lỗ do giá cả hạ xuống, nhưng có cảm giác là anh ta gánh chịu khoản lỗ, trong khi ấy người không phải là nhà tư bản lại *bị phá sản* hoàn toàn. Như vậy, nếu một cá nhân nào đó, không

có tư bản, đã mua, chẳng hạn, 100 p.xt. hàng hóa và anh ta phải xuất một kỳ phiếu cho số tiền ấy và nếu anh ta buộc phải bán ra số hàng hóa ấy với giá 80 p.xt., nghĩa là không thể bán chúng với số tiền lớn hơn, thì anh ta sẽ thiếu 20 p.xt., và như vậy anh ta sẽ rơi vào tình trạng không có khả năng trả tiền theo kỳ phiếu đưa ra và anh ta sẽ buộc phải chấm dứt công việc kinh doanh. Thông thường tấm kỳ phiếu đầu tiên của một người rơi vào tình cảnh ấy được thanh toán bằng cách bán ra với giá thấp hơn giá thành, có thể là cả tấm kỳ phiếu thứ hai cũng vậy; nhưng hiển nhiên là cách thức ấy sẽ mau chóng gây tác động và đưa tình hình đến chỗ khủng hoảng. Tình trạng rủi ro ấy, thường xuyên là người không phải là nhà tư bản gặp phải, và tình cảnh của anh ta rất giống với tình cảnh của những người tham gia cuộc chơi ở sở giao dịch trong các vụ giao dịch chóng vánh, với sự khác biệt là anh ta không có đủ số tư bản cần thiết để trả khoản chênh lệch khi đến ngày quyết toán, nếu như khoản chênh lệch ấy bất lợi cho anh ta" (như trên, tr. 122).

"Nếu chúng ta giả định rằng *sự thay đổi giá trị của nguyên liệu* ảnh hưởng đến giá trị của những hàng hóa đã sản xuất ra — đến giá trị của một số hàng hóa, đặc biệt là những mặt hàng bằng len, ảnh hưởng của sự thay đổi ấy rất mạnh — và giả sử rằng, do đó, có một cá nhân nào đó có thể thắng hoặc thua do những khối dự trữ hàng hóa như vậy thuộc về anh ta... bởi vì thực chất của đầu cơ vẫn lại là ở *nguyên liệu*, mặc dù có cảm tưởng rằng điều đó không phải thế, và tốt nhất có thể đạt đến mục đích bằng cách chỉ đầu cơ duy nhất những loại hàng hóa thô hơn và đơn giản hơn, là những loại hàng hóa không chịu ảnh hưởng của thời thượng và đòi hỏi số chi phí sản xuất ít nhất" (như trên, tr. 128 và những trang tiếp theo).

"*Sự tích lũy những khối dự trữ*, hay là *việc dừng trao đổi*... sản xuất thừa" (như trên, tr. 104).

"Một bu-sen ngũ cốc hoặc một ác-đơ dạ nỉ, nói đúng ra, không mang *giá trị tự tăng lên*; xét về bản chất của nó giá trị ấy là cố định và không biến đổi, và cái có thể tác động đến nó chỉ là sự thay đổi giá trị của những vật phẩm khác, sự thay đổi ấy có thể là thuận lợi hoặc không thuận lợi, tùy theo tình hình" (như trên, tr. 204).

"... *Những vụ giao dịch chóng vánh* với các giấy có giá... bị người ta lên án, gọi những vụ làm ăn như vậy là *cuộc chơi đỏ đen*, bởi vì *rõ ràng là một người thì mất đi chính là cái mà kẻ khác giành được*... Và dĩ nhiên, đó là trò đen đỏ" (như trên, tr. 207-208).

"Về điều nói sau cùng ấy" (khía cạnh đạo đức của trò chơi đỏ đen ấy tại sở giao dịch) "thì quả thật chúng tôi hoàn toàn không thể thấy trong cuộc chơi ấy có gì khác với những gì xảy ra trong *mọi hành động đầu cơ*, sự *đầu cơ ấy* – trong chừng mực ta nói đến sự khác nhau về giá cả vào thời gian khác nhau, nói đến tương lai và đến những sự ngẫu nhiên – *cũng có thể thích hợp với tên gọi trò chơi đỏ đen*; thật thế, có những vụ kinh doanh hàng hóa quy định trước những điều kiện cung ứng trong tương lai hoặc – thay vì việc đó – quy định trước việc trả khoản chênh lệch" (như trên, tr. 209). [XVIII – 1 084][272].

[PHẦN IV]

[NHỮNG ĐIỀU TẢN MẠN][273]

[1) CÁC TRÍCH ĐOẠN TỪ TẬP GHI CHÉP XVIII]

[XVIII – 1066][274] Về vấn đề những khoản lợi tức kép[275] cần bổ sung thêm điều dưới đây.

Quan niệm về tư bản như là một thực thể tự tái tạo, như là giá trị tự bảo tồn vĩnh viễn và tăng lên nhờ thuộc tính bẩm sinh của nó, – quan niệm ấy đã đưa tiến sĩ Prai-xơ đến những ý tưởng kỳ quái bỏ lại xa ở phía sau mình những điều kỳ quái của các thuật sĩ luyện kim, nhưng đã được Pít thật sự tin vào, ông này đã biến những ý niệm giả tưởng ấy trong các quy luật của mình về quỹ trả nợ [nợ nhà nước][276] thành những nguyên lý uyên thâm của ông về tài chính.

"Những số tiền đem lại những khoản lợi tức kép thì thoạt đầu tăng lên chậm chạp. Nhưng về sau nhịp độ tăng trưởng liên tục nhanh lên, và sau một thời gian nào đó nó đạt đến một tốc độ vượt quá mọi sự tưởng tượng. Một pen-ni được đem cho vay lấy lãi vào năm ra đời của

chúa Ki-tô với 5% lợi tức kép, thì đến ngày nay pen-ni ấy sẽ biến thành một con số to lớn hơn là 150 triệu quả đất gồm toàn vàng nguyên chất. Nhưng nếu đem cho vay pen-ni ấy với lợi tức đơn thì sau cùng một thời gian như thế nó sẽ biến thành không quá 7 si-linh 4½ pen-ni. Cho đến nay chính phủ nước ta *lựa chọn* cách cải thiện tình hình tiền bạc của mình, *nói đúng ra*, bằng cách *thứ hai* hơn là bằng cách thứ nhất (*Richard Price*. An Appeal to the Public, on the Subject of the National Debt. 2nd edition. London, 1772, tr. 18-19).

(Tinh hoa của sự bịa đặt của ông là như sau: chính phủ hãy cứ đi vay tiền với mức lãi thường và lại đem số tiền vay được cho vay lại với mức lãi kép).

Trong tác phẩm của mình "Observations on Reversionary Payments", 2nd edition. London, 1772, ông ta còn bay cao hơn nữa:

"Một si-linh đem cho vay, vào năm ra đời của chúa Ki-tô, với mức lợi tức kép 6%, thì sẽ biến thành một số tiền lớn hơn khối lượng có thể chứa đựng hệ thống mặt trời, đã biến thành một quả cầu có đường kính bằng đường kính của quỹ đạo sao Thổ" (tác phẩm đã dẫn, tr. XIII, chú thích). "Nhà nước luôn luôn có năng lực tìm được lối thoát ra khỏi tình trạng khó khăn, bởi vì tuy nắm được những khoản tiết kiệm *nhỏ nhất*, nó lại có thể trả những món nợ *lớn nhất* trong một thời hạn ngắn, mà lợi ích của nó có thể đòi hỏi" (như trên, tr. XIV).

Từ đó đã rút ra được những nguyên lý tuyệt vời biết bao đối với ông Pít cả tin!

Đơn giản là Prai-xơ đã bị lóa mắt bởi những con số khổng lồ bắt nguồn từ phép tính nhân. Vì ông ta xem xét tư bản hoàn toàn không liên quan đến những điều kiện

tái sản xuất của lao động, coi đó như là một vật hoạt động tự động, *đơn giản* như là *một con số tự làm cho mình tăng lên* (hoàn toàn giống như Man-tút đã xem [sự gia tăng] của loài người theo cấp số nhân[277]), cho nên ông ta có thể cho rằng ông ta đã phát hiện ra quy luật tăng trưởng của tư bản theo công thức sau đây: $S = C\ (1+i)^n$, trong đó S là số lượng tư bản cần được tính toán cùng với khoản lợi tức của nó, C là tư bản ứng trước, i là mức lãi (phần tương ứng của 100), còn n là số năm trong đó diễn ra quá trình. Năm 1792, Pít trong bài diễn văn – trong đó ông ta đề nghị tăng số tiền chi cho quỹ trả [nợ nhà nước] – đã hoàn toàn nghiêm túc chấp nhận luận điệu thần bí hóa của tiến sĩ Prai-xơ.

"Năm 1786" (xem Lô-đéc-đan[278]) "hạ viện đã quyết định, bằng cách đánh thuế vào dân cư, thu cho được 1 triệu p.xt. để chi cho những nhu cầu nhà nước" (*Lô-đéc-đan*. Tác phẩm đã dẫn, tr. 175).

Theo ý kiến của Prai-xơ – người mà ông Pít tin vào – dĩ nhiên chẳng có gì có thể tốt hơn là đánh thuế vào dân chúng để "tích lũy" số tiền thu được bằng cách ấy và nhờ vậy mà thoát được khoản nợ nhà nước nhờ vào sự bí ẩn của những lợi tức kép. Thuế dùng cho "quỹ trả nợ" ["sinking fund" oder Amortissementsfonds].

"Sau nghị quyết ấy [của hạ viện] chẳng bao lâu sau lại đến dự luật do Pít đệ trình (đã được thông qua vào năm trị vì thứ 26 của Giooc-giơ III, chương 31), đạo luật này quy định tích lũy mỗi năm 1/4 triệu p.xt., cho đến khi quỹ đã được hình thành theo cách ấy sẽ đem lại – cùng với số địa tô suốt đời, đã được giải tỏa – 4 triệu p.xt. mỗi năm".

Trong bài diễn văn của mình năm 1792 – trong đó Pít

đề nghị tăng số tiền được chuyển vào quỹ trả [nợ] – trong số những nguyên nhân tạo ra ưu thế thương mại [của nước Anh], ông ta đã nêu ra máy móc, tín dụng v.v., nhưng

"nguyên nhân tác động sâu rộng nhất và mang tính chất thường trực là *sự tích lũy*. Nguyên tắc này đã được phát triển đầy đủ và được thuyết minh khá đầy đủ trong tác phẩm của Xmít, bậc thiên tài ấy v.v.. Sự tích lũy tư bản như thế sẽ được thực hiện, nếu người ta chừa lại dù chỉ một phần lợi nhuận hàng năm, để làm tăng con số cơ bản mà con số này thì với điều kiện tiêu dùng nó cứ như thế sang năm sau sẽ đem lại lợi nhuận thường xuyên".

Pít cho rằng những mức lãi của Prai-xơ là những tiền lời sinh ra tiền lời, nghĩa là coi cách tính của Prai-xơ về lợi tức kép đồng nghĩa với học thuyết của A. Xmít về tích lũy. Điều này là quan trọng.

[XVIII – 1 067] Tuy nhiên, Sai-đơ, ông tổ của các chủ ngân hàng ở Luân Đôn, đã từng là kẻ thù chống "sự độc quyền" của bọn thực lợi, hoàn toàn theo ý nghĩa như "Mô-dê-xơ và con" trong các bản tin của mình, đã tự tuyên bố mình là kẻ thù của "những giá cả độc quyền" của những thợ may nhỏ.

Ngay ở *Giô-dai-a Sai-đơ*, cha đẻ của các chủ ngân hàng ở Luân Đôn, trong tác phẩm của ông ta viết năm 1669 'Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent", traduits de l'anglais, Amsterdam et Berlin, 1754, chúng ta đọc thấy đoạn nói rằng

"100 p.xt. với lãi suất 10%, sau 70 năm, sẽ sản xuất ra, lãi mẹ đẻ lãi con, là 102400 p.xt." (tr. 115)

Quan niệm đầu tiên về tích lũy là quan niệm về sự tích lũy các khoản dự trữ, hoàn toàn y như quan niệm đầu tiên về tư bản là quan niệm xem nó là tư bản thương nghiệp. Quan niệm thứ hai [về tích lũy] là quan niệm về những lợi tức kép, giống như tư bản đem lại lợi tức, hoặc đem cho vay tiền lấy lãi là hình thức lịch sử thứ hai của tư bản. Khoa kinh tế chính trị rơi vào tình trạng lúng túng trong những trường hợp khi mà các biểu hiện cổ xưa của các quan hệ đặc trưng cho sản xuất tư bản chủ nghĩa lại được khoa kinh tế chính trị sử dụng với tư cách là những biểu hiện của những quan hệ ấy, ví dụ, điều đó đã xảy ra trong việc áp dung những lợi tức kép để biểu thị sự tích lũy tư bản.

Quan điểm của tiến sĩ Prai-xơ đã vô tình bộc lộ ở những nhà kinh tế học hiện đại và biết suy nghĩ một cách tương đối có phê phán, điều này cho thấy, chẳng hạn, qua đoạn dưới đây trong "*Economist*":

"Nếu ở nước Anh đã từng có những trường hợp, khi ruộng đất cùng với tất cả các quyền và ưu đãi của nó, đã không được mua và không được bán đi bán lại" (và *vì thế* — như ông ta kết luận rất uyên thâm — "đã không trở thành người đại diện đơn giản của số tiền đã được trả cho ruộng đất ấy), "đó là điều chúng tôi nghi ngờ, — nhưng chúng tôi không nghi ngờ rằng... mỗi khoản địa tô 6 pen-ni đều là *đại diện của số tư bản* do chúa đất tiết kiệm được và lại được đầu tư vào ruộng đất trong những trường hợp ruộng đất không được đem bán đi... *Tư bản, cùng với những lợi tức kép tính trên mỗi phần tư bản tiết kiệm được, là tư bản mang tính chất bao trùm tất cả đến mức là trên toàn thế giới số của cải đem lại thu nhập* đã từ lâu *trở thành lợi tức tính trên tư bản*. Mặc dù ở một số địa phương ruộng đất có giá cao hơn là ở những địa

phương khác, nhưng *giờ đây* mọi khoản địa tô đều là khoản trả lãi cho số tư bản trước đó đã được đầu tư vào ruộng đất" ("*Economist*", ngày 19 tháng Bảy 1851).

Trên cơ sở quan niệm có tính chất thần thoại đó tờ "Economist" có thể nói rằng toàn bộ số lao động có thể được thực hiện trong bao nhiêu thế kỷ sẽ chỉ là những khoản lợi tức tính trên số tư bản đã tích lũy được trong thời gian đó. Tôi trích dẫn đoạn này chỉ vì quan niệm có tính chất thần thoại về tích lũy như là những khoản lợi tức kép. Tuy nhiên, tiện thể xin nói thêm rằng ở đây tờ "*Economist*" đã đưa ra nhận xét là xã hội nói chung.

"như một hiệp hội... đưa ra những đòi hỏi về ruộng đất (với tư cách là sở hữu chung) và không bao giờ từ bỏ những yêu sách ấy" (như trên).

Ai chi tư bản để mua ruộng đất, thì

"người ấy trên thực tế bị tước mất các quyền của mình [về sở hữu] và chuyển cho xã hội một số ưu thế trong số những ưu thế *chỉ hoàn toàn* thuộc về sở hữu *tư nhân* mà thôi" (như trên).

Cuối cùng xin dẫn ra thêm đoạn nói hồ đồ sau đây của ông Muy-lơ "lãng mạn"[279]:

"Sự tăng lên một cách khủng khiếp — như tiến sĩ Prai-xơ đã mô tả — của những khoản lợi tức kép, hay là của những sức mạnh tự đẩy nhanh của con người, đã giả định — nếu như sự tăng lên ấy phải làm nảy sinh những tác động khôn lường ấy — một trật tự đồng nhất không phân chia hay là không bị phá vỡ, tồn tại trong mấy thế kỷ. Một khi tư bản bị phân nhỏ, phân ra thành nhiều phần chồi non riêng biệt tiếp tục phát triển thì lại bắt đầu một quá trình chung tích lũy lực lượng. Thiên nhiên dành cho mỗi *công nhân riêng lẻ* có một thời kỳ tăng cường sức lực, thời kỳ ấy kéo dài trung bình 20-25 năm. Sau khi hết

thời kỳ ấy, người công nhân để lại con đường đời của mình và phải chuyển giao số tư bản đã thu được bằng lợi tức kép từ lao động, cho người công nhân mới, trong đa số trường hợp phải phân phối nó cho một số công nhân hoặc cho con cái. Những công nhân nói sau cùng ấy, trước khi thu những lợi tức kép của chính mình do số tư bản đem lại cho họ, thì phải học cách thổi luồng sinh khí vào tư bản ấy và sử dụng nó. Tiếp nữa, một khối lượng lớn tư bản mà xã hội công dân kiếm được ngay cả trong những cơ chế xã hội năng động nhất, đã dần dần, trong vòng nhiều năm, tích lũy được và không được tiêu dùng trực tiếp vào việc mở rộng lao động, mà ngược lại, ngay khi mới hình thành được một số lượng đáng kể, thì nó – dưới danh nghĩa *khoản tiền cho vay* – được chuyển sang cho một cá nhân nào khác, cho người công nhân, cho ngân hàng, cho nhà nước, sau đó thì người đi vay đưa tư bản vào vận hành thực sự và nhận được, nhờ sự vận hành ấy, *những khoản lợi tức kép* và [XVIII – 1068] có thể dễ dàng lãnh lấy sự cam kết trả cho chủ nợ những khoản lợi tức đơn. Sau cùng, đối chọi lại với sự tăng lên vô cùng nhanh chóng của sức mạnh của con người và của sản phẩm của con người, – một sự tăng lên chỉ có thể có được nếu có sự tác động của quy luật sản xuất hoặc tiết kiệm – là quy luật về tiêu dùng, về lòng tham lam, về sự phung phí" (*A. Muller*. Die Elemente der Staatskunst. Theil III. Berlin, 1809, tr. 147-149).

Không còn có thể nhồi nhét thêm nữa những điều nhảm nhí phi lý nhất và hiển nhiên ấy vào những dòng chữ hết sức ít ỏi. Trước hết; cần nhắc đến chỉ một điều – chưa kể đến việc nhầm lẫn nực cười người công nhân với nhà tư bản, nhầm lẫn giá trị sức lao động với lợi tức của tư bản v.v. – cụ thể là sở dĩ thu được các khoản lợi tức kép là nhờ tư bản "được đem cho vay", "*sau đó*" tư bản

đem lại "những khoản lợi tức kép". Tính chất tầm thường khác thường của "sự uyên thâm" ấy, hay là nói đúng hơn, của "sự phi lý" ấy [bộc lộ ra], chẳng hạn, [qua lời suy xét sau đây]:

"Khi xác định *giá cả* của các vật phẩm người ta không hỏi về *thời gian*; còn khi xác định lợi tức thì người ta chủ yếu tính đến thời gian" (như trên, tr. 138).

Ở đây Muy-lơ nói đến *thời gian lưu thông*. Vì khi xem xét *lợi tức* ông ta *coi* cái có ý nghĩa quyết định là thời gian lưu thông và *không nhìn thấy* điều đó khi xem xét giá cả của hàng hóa, cho nên sự uyên bác thể hiện ở chỗ là bám vào *vẻ bề ngoài* và trên cơ sở ấy đưa sự phán đoán đến tận cùng. Vẫn anh chàng ấy nói với chúng ta:

"Sản xuất ở thành thị gắn với vòng chu chuyển kéo dài mấy ngày; ngược lại, sản xuất ở nông thôn gắn với vòng chu chuyển kéo dài hàng năm" (như trên, tr. 178).

Ông ta hiểu "sản xuất thành thị" là công nghiệp đối lập với nông nghiệp. Một nền nông nghiệp được tiến hành theo phương thức không phải tư bản chủ nghĩa – anh ta chính là nói đến một nền nông nghiệp như thế – thì dĩ nhiên gắn với vòng chu chuyển hàng năm. Trái lại đại công nghiệp (nhờ sử dụng tư bản cố định) lại gắn với vòng chu chuyển 12-15 năm, còn trong một số ngành công nghiệp vận tải (đường sắt v.v.) thì gắn với vòng chu chuyển kéo dài đến 20 năm. Phương pháp của nhân vật Muy-lơ của chúng ta tiêu biểu cho tính lãng mạn trong bất cứ nghề nào. Nội dung của tính lãng mạn ấy là những định kiến phổ biến và hết sức tầm thường, những điều

nhàm chán được nuôi dưỡng bởi các quan niệm hời hợt. Rồi sau đó cái nội dung sai lạc và tầm thường ấy phải được "nâng lên" và phải được *thơ ca hóa* bằng một phong cách diễn đạt thần bí. [XVIII – 1 068][280].

* * *

[XVIII – 1 140] {*Lợi tức*. "*Economist*" nhận xét về lợi tức như thế này:

"Nếu giá trị của một số lượng kim loại quý nào đó bị giảm thì điều đó không phải là cơ sở để thu một số lượng tiền nhỏ hơn về việc sử dụng số kim loại quý ấy, bởi vì nếu tư bản có giá trị nhỏ hơn cho người đi vay, thì cũng vậy anh ta ít gặp khó khăn hơn trong việc trả lợi tức. Ở Ca-li-phoóc-ni-a người ta lấy mức lợi tức 3% trên tháng, 36% trên năm, do không điều chỉnh được tình hình chung. Ở *Ấn Độ*, nơi mà tiền bạc được đem cho các *công tước Ấn Độ* vay để *chi vào những khoản chi tiêu phi sản xuất*, các chủ nợ, nhằm mục đích hoàn bù cho mức thất thoát trung bình tư bản của mình, đã lấy những mức lợi tức rất cao, 30%, *nhưng mức lợi tức ấy hoàn toàn không tương xứng với khoản lợi nhuận* có thể thu về được bằng những hoạt động công nghiệp ("*Economist*", số ra ngày 22 tháng Giêng, 1853, số 491, tr. 89).

Nhưng những khoản lợi tức mà kẻ cho vay nặng lãi thu về khi hắn cho vay hạt giống v.v. hoặc khi cho thuê một chiếc máy dệt v.v. cũng không hề "tương xứng với khoản lợi nhuận" do các rai-ốt thu về v.v.. Nói khác đi, những khoản lợi tức nói ở trên hoàn toàn không cân xứng với khoản lợi nhuận mà người Ấn Độ canh tác ruộng đồng, và những người thợ dệt thu được. Cũng y như thế, khoản lợi tức mà các công nhân Anh trả vào sở cầm đồ (trung bình

100% mỗi năm, xem Ta-két[1*]) thì hoàn toàn không cân xứng với mức tiền công của họ và nhất là với "khoản lợi nhuận mà họ thực hiện". Ngược lại, khoản lợi tức mà những kẻ cho vay nặng lãi ấy thu thì chẳng những bao gồm toàn bộ lợi nhuận (toàn bộ giá trị thặng dư), mà phần nào còn là *khoản khấu trừ vào tiền công*, tiền công này thậm chí còn thấp hơn mức tiền công ở Ấn Độ – mức tiền công ở Ấn Độ vốn đã thấp, một phần vì người Ấn Độ không có các nhu cầu, một phần do chất đất màu mỡ là nguồn gốc của những giá lúa gạo thấp v.v.. Tuy nhiên, tình cảnh này của công nhân được lặp lại, chẳng hạn, ở nước Anh, là nơi mà "công nghiệp gia đình" với tư cách là hình thức đơn giản, vẫn chưa phụ thuộc – trên thực tế (nhưng chỉ về phương diện hình thức) – vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa v.v.. Điều này bác bỏ anh chàng ngu ngốc Kê-ri, người, ví dụ, đem khoản lợi tức do rai-ốt Ấn Độ trả để so sánh với khoản lợi tức do giai cấp thống trị ở Anh trả theo các kỳ phiếu, để chứng minh xem tiền công ở nước Anh cao hơn bao nhiêu so với tiền công ở Ấn Độ[281]. Song, chúng tôi sẽ trở lại bàn về tạp chí "Economist", nó đã bổ sung điểm dưới đây vào đoạn dẫn ra ở trên:

Người chủ nợ "ở đây thu mức lợi tức đủ cao để hoàn bù số tiền được cho vay trong một thời hạn ngắn hoặc, chí ít để cân bằng những số thua lỗ của anh ta trong những trường hợp cá biệt bằng một mức lợi nhuận hết sức cao trong những trường hợp khác" (như trên).

1* Xem tập này, tr.759-760.

Về *mức lợi tức*, tờ "Economist" viết như sau:

"*Mức lợi tức* tùy thuộc: 1) vào tỷ suất lợi nhuận, 2) vào tỷ lệ theo đó *toàn bộ lợi nhuận thu được* được chia cho chủ nợ và con nợ" (như trên).

Tờ "Ecnonomist", cũng như tất cả các nhà kinh tế học của nước Anh, tất nhiên đều cho rằng lợi nhuận bằng toàn bộ giá trị thặng dư, trừ địa tô, rằng lợi tức chỉ là một bộ phận của lợi nhuận.

"Sự dồi dào hoặc tình trạng thiếu các kim loại quý, mức giá cả chung cao hoặc thấp chỉ quyết định số lượng tiền nhiều hơn hoặc ít hơn cần thiết để thực hiện sự trao đổi giữa những người đi vay và những người cho vay, cũng như để thực hiện tất cả các hình thức trao đổi khác... Sự khác nhau chỉ là ở chỗ cần có một số lượng tiền lớn hơn để thể hiện và chuyển giao số tư bản được đem cho vay... Tỷ lệ giữa số tiền trả cho việc sử dụng tư bản và khối lượng tư bản ấy biểu thị tỷ suất lợi tức đã được tính bằng tiền" (như trên, tr. 89-90).

[XVIII – 1141] Về lịch sử cầm đồ:

"Mức lợi tức mà các hiệu cầm đồ thu trở nên cao quá mức do những biến động thường xuyên trong tháng, cũng như vì những lần thế chấp của một đồ vật nhằm mục đích chuộc lại một đồ vật khác, để trong việc này thu được khoản chênh lệch không lớn bằng tiền. Ở Luân Đôn có 240 hiệu cầm đồ có đăng ký, còn ở tỉnh thì có khoảng 1450 hiệu cầm đồ . Số tư bản do các hiệu cầm đồ đầu tư vào công việc kinh doanh ước tính bằng 1 triệu; tư bản này chu chuyển, ít nhất là ba lần một năm, mỗi lần trung bình đem lại 33 1/2% lợi nhuận, như vậy, các tầng lớp bên dưới ở nước Anh hàng năm trả 1 triệu cho những khoản vay ngắn hạn 1 triệu, chưa kể số đồ vật bị mất do chúng không được chuộc lại đúng hạn" (*J. D. Tuckett*. A History of the Past and Present State of the Labouring Population. Vol. I. London, 1846. tr. 114).}

Tòa án về các vấn đề quốc khố. Hô-me kiện Tôn-tơn ngày 21 tháng Chạp 1859 ("*Reynolds's Newspaper*" ra ngày 25 tháng Chạp 1859, số 489, tr. 11 và 1). (Các nữ công nhân dệt bít-tất.)

"Đây là vụ án buộc tội vu khống, nguyên đơn là Hô-me (buôn bán dệt kim và các mặt hàng thực phẩm tạp hóa; vợ ông này có quầy hàng nằm trong lãnh địa của bá tước Sin-tơn, gần Hin-clây, ở Le-xtơ -sia) kiện ông Tôn-tơn, người xuất bản tờ "*Midland Express*", về tội phỉ báng hai lần nhằm vào phía nguyên đơn, vu cho ông này có những hành động chèn ép và tàn nhẫn với các công nhân trong khi sử dụng họ, cũng như liên quan đến *việc trả công cho công nhân bằng hàng hóa*".

{Mà cụ thể là thằng cha này thay vì trả công cho công nhân bằng tiền, đã trả công cho họ bằng các hàng hóa lấy từ quầy hàng của vợ lão tạ.}

"Ông này thuê từ 200 đến 300 công nhân làm việc cho mình. Sau khi trừ tất cả các khoản thì tiền công trung bình của họ là từ 3 si-linh 6 pen-ni đến 4 si-linh mỗi tuần. Chi phí cho *máy dệt* là 2 p.xt., nhưng ông chủ lại thu của mỗi công nhân 2 p.xt. 10 si-linh mỗi năm về việc sử dụng máy (1 si-linh mỗi tuần; trong số 52 tuần lễ thì có 50 tuần lễ hoạt động)".

{Như vậy, mỗi năm chi ra 40 si-linh thì ông ta thu về 50 si-linh, hay là 125%. Điều đó chỉ rõ cho ông Kê-ri thấy mức lợi tức (địa tô) như thế nào ở những nơi mà lợi nhuận tại những nước công nghiệp đích thực, như nước Anh, đã biểu hiện ra dưới một hình thức đặc biệt trong đó lợi nhuận nói chung bao gồm lợi tức, cụ thể với tính cách là lợi tức hoặc địa tô do nhà tư bản thu của người công nhân trả về chiếc máy đã cung cấp cho người công

nhân sử dụng. Ở đây những lời ba hoa về loại hình lao động có chức năng giám sát cũng mất hết ý nghĩa. Một số nữ công nhân dệt ấy trước kia đã từng sở hữu những chiếc máy ấy, song việc cải tiến chúng đã dẫn đến hậu quả làm chúng bị mất giá.

"Bây giờ, khi nhận ra điều đó, người công nhân đã không dám cho phép mình mua những chiếc máy ấy. Trước khi có những thay đổi nào đó trong cấu trúc của chiếc máy dệt thì một người thợ lành nghề và cần cù đã có thể kiếm được 9 đến 10 si-linh mỗi tuần" (như trên, tr.1).

Về sự hữu ích của những chiếc máy *được cải tiến* đối với bản thân công nhân, thì những sự cải tiến – kế tiếp nhau diễn ra trong thế kỷ XVIII – ở chiếc máy kéo sợi "Giê-ni" đã khiến cho các thợ dệt độc lập (đặc biệt ở các vùng nông nghiệp) không thể thay thế những chiếc máy mất giá của họ bằng những chiếc máy mới đã rơi vào tay các nhà tư bản. (Ấy là chưa nói đến sự thật là những chiếc máy ấy, ngay sau khi người ta học được cách vận hành chúng bằng sức cơ giới thì chúng dẫn đến hệ thống công xưởng.)

"Mấy năm về trước – Báp-bít-giơ nói trong chương XXIX quyển sách của mình "On the Economy of Machinery and Manufactures", xuất bản tại Luân Đôn năm 1832 – người ta đã thực hiện được nhiều cải tiến hết sức đáng kể trong sản xuất vải tuyn, thành thử một máy ở trạng thái tốt có giá lúc đầu là 1200 p.xt., sau vài năm đã được bán ra với giá 60 p.xt.. Ở thời điểm khi lĩnh vực công nghiệp này bị bao trùm bởi tình trạng đầu cơ, thì những sự cải tiến đã được tiến hành nhanh chóng đến mức những chiếc máy vẫn chưa được hoàn thiện trong tay những người thiết kế ra chúng, bởi vì những chiếc máy khác đã vượt

lên trên chúng nhờ có những sáng chế may mắn hơn cũng nhằm đạt đến mục tiêu ấy" (tr. 281).}

"Một công nhân cùng vợ và 4 đứa con có khả năng kiếm được 6 si-linh đến 6 si-linh 6 pen-ni mỗi tuần lễ, nhưng sau những khoản khấu trừ *thông thường* về việc sử dụng máy, về nhà ở, về giặt tẩy v.v.., anh ta nhận được không quá 2 si-linh dùng để duy trì cuộc sống của chính anh ta và của gia đình anh ta. Một công nhân khác có đôi bàn tay rất khéo léo, làm nghề này đã 20 năm, có thể kiếm được nhiều nhất là 12 si-linh mỗi tuần,. nhưng để được như thế anh ta phải làm việc hàng ngày 15 giờ... Có một công nhân, được tuyển vào làm trong thời hạn thử thách, đã kể lại rằng tất cả quần áo của anh ta, trừ áo măng-tô, đều là đi thuê cả". "Như vậy, làm ra tiền, – tờ "*Reynolds's Newspaper*", có nghĩa là vắt kiệt mồ hôi và sức lực của không biết bao nhiêu con người đang bị chết đói [XVIII – 1 142] và đã sa sút mà cuộc sống của họ chỉ là sự đọa đày tối tăm của cảnh lao động cực nhọc trên miên và không được trả công" (tr. 1).

Nhà báo đã vạch mặt tên cai ấy, đã bị phạt 5 p.xt. vì tội phỉ báng. {Ở đâu mà sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ tồn tại một cách hình thức, thì ở đó nhà tư bản chỉ là "*kẻ trung gian*" bòn rút số tiền thuê quá đáng, giống như điều đó diễn ra ở mọi nơi nào mà nền công nghiệp được tiến hành theo cách thức giống như nền nông nghiệp ở Ai-rơ-len hoặc ở Ấn Độ. Chúng ta hãy xét bài viết dưới đây đăng trên tờ "*Times*" ra ngày 13 tháng Ba 1862, có nhan đề là "*Các thợ may đang chết đói*".

"Ngày 11 tháng Ba, đoàn đại biểu đã đến thăm ngài Gi. Lu-ít tại Bộ chiến tranh. Hiệp hội mà lúc đầu do cô Be-rơ-li sáng lập và hiện nay có được sự hậu thuẫn mạnh mẽ, nay đề nghị ký các hợp đồng may quân phục cũng với những điều kiện mà hiện nay chính phủ dành cho những người nhận gia công, tuy vậy đảm bảo cho những thợ may đang

chết đói có được khoản phụ thêm 30% cộng với tiền công hiện nay của họ. Kết quả này đạt được chính là bằng cách loại bỏ "kẻ trung gian", mà từ đây *lợi nhuận của kẻ đó* phải phục vụ cho chất liệu con người mà từ đó kẻ trung gian vẫn bòn rút lợi nhuận đó cho đến nay. Với tất cả những lợi thế mà xã hội có thể đảm bảo thì người thợ may bình thường không thể kiếm được hơn 1 si-linh trong 10 giờ làm việc liên tục để may các chiếc sơ-mi của binh lính (cụ thể là tiền công may 2 sơ-mi mỗi ngày), còn trong trường hợp may bằng dạ thì nhận được tiền công không quá 1 si-linh 6 pen-ni mỗi ngày với 12 giờ lao động. Trong những điều kiện hợp đồng hiện nay thì tiền công của thợ may dao động từ 5 đến 8 pen-ni cho 10 giờ lao động".

{Trong 7 ngày của một tuần tổng số sẽ là 35-56 pen-ni, tức là 2 si-linh 11 pen-ni – 4 si-linh 8 pen-ni mỗi tuần.}}

{"Tôi không phủ nhận rằng trong việc cướp bóc người công nhân có một cái gì đó nặng nề; song sự cướp bóc là *cơ sở đầu tiên, chắc chắn nhất của các khoản lợi nhuận*, và trong sự cướp bóc ấy không có gì có thể buộc tư cách kinh doanh tử tế của người ta phải xấu hổ. Một người chủ khả kính nhất có thể đi theo con đường ấy: tất cả những gì người chủ ấy nhận được của người công nhân thì đó là cuộc chiến thực sự; đó là hai khả năng tiềm tàng của sự cướp bóc ấy" ("Sir Richard Arkwright, ou Naissance de l'Industrie Cotonnière dans la Grande – Bretagne (1760 à 1792)" par M. Saint–Germain – Leduc. Paris, 1841, tr. 144).

Cho dù tỷ suất lợi nhuận trung bình là như thế nào đi nữa, nếu người chủ bóc lột các công nhân của mình, ví dụ, bằng lao động quá mức với cách thức khác thường, thì đó cũng vẫn là lợi nhuận ròng. Bất kỳ lợi nhuận nào thu được nhờ chuyển nhượng[282] cũng đều là không xác định. Với những điều kiện thương mại trung bình thì sự lừa bịp công nhân luôn luôn vẫn là "*cơ sở đầu tiên, chắc chắn nhất của những khoản lợi nhuận*".}

{Phần lớn lợi nhuận thực sự của nhà tư bản[283] là lợi nhuận nhờ chuyển nhượng, và đối với "lao động cá nhân" của nhà tư bản đã mở ra một môi trường hoạt động với không gian đặc biệt thoáng đãng để tại đó vấn đề không còn là việc tạo ra giá trị thặng dư, mà là phân phối tổng lợi nhuận của toàn thể giai cấp các nhà tư bản cho các thành viên cá thể thuộc giai cấp ấy trên những ngả đường thương mại. Ở đây vấn đề này không liên quan đến chúng ta. Những dạng đã biết của lợi nhuận – ví dụ, lợi nhuận dựa trên đầu cơ – chỉ thu được trong môi trường hoạt động này. Do đó, ở đây hoàn toàn loại trừ việc xem xét những hình thức lợi nhuận ấy. Sự ngu ngốc quá mức của khoa kinh tế chính trị tầm thường thể hiện rõ qua việc nó – đặc biệt để hình dung lợi nhuận như là "tiền công" – lẫn lộn lợi nhuận nhờ chuyển nhượng với lợi nhuận phát sinh từ việc tạo ra giá trị thặng dư. Hãy xem, chẳng hạn, ông Rô-se[284] khả kính. Vì vậy, đối với những con lừa kiểu ấy thì điều cũng hoàn toàn tự nhiên là họ trộn lẫn vào cùng một đống hỗ lốn: những con số tính toán và những căn cứ cho việc hoàn bù các tư bản trong những ngành sản xuất khác nhau – khi phân phối tổng lợi nhuận của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản – với những căn cứ để các nhà tư bản bóc lột công nhân, có thể nói, với những nguyên nhân xuất xứ của lợi nhuận với tính cách là lợi nhuận.}

[XVIII – 1143] {*Những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến*:

"Giá cả của vải sợi bông ở đảo Gia-va. Bông chưa được cán thì được bán ra tính bằng những pi-cu-lơ (bằng khoảng 133 pao). Khoảng 1/4 hoặc 1/5 trọng lượng ấy... là bông; những thổ dân dùng máy cán thô sơ

để cán bông cho hết hột, mỗi ngày lao động cán được 1 1/4 pao. Trong tình trạng như vậy giá trị ban đầu của bông tăng lên 4-5 lần; vậy là trong các giai đoạn chế biến khác nhau giá cả của bông là như thế này (tính theo 1 pi-cu-lơ):

bông chưa cán — 2-3 đô-la;

bông đã cán — 10-11 đô-la;

chỉ bông — 24 đô-la;

chỉ bông nhuộm màu xanh lơ — 35 đô-la;

vải bông thô thuộc loại tốt — 50 đô-la.

Như vậy... ở đảo Gia-va những chi phí cho việc kéo sợi làm tăng giá trị của nguyên liệu lên 117%... ở Anh, những chi phí vào việc chuyển hóa bông thành sợi chỉ mảnh chiếm khoảng 33% [giá trị của nó]" (*Ch. Babbage*. On the Economy of Machinery and Manufactures. London, 1832, tr. 165-166).

"Năm 1792 lao động thủ công chủ yếu do người lớn đảm nhận mà không có sự thu hút trẻ em; tổng số công nhân hay là người lao động thuộc mọi loại, vào năm 1792, đã có thể tăng lên đến bằng một phần tư toàn bộ dân số, mà hồi đó là khoảng 15 triệu. Trong thời kỳ ấy số công suất cơ giới cao hơn khoảng *ba lần* so với *giá trị của lao động thủ công*. Do đó, nếu lao động thủ công bằng lao động của 3 750 000 người, thì lao động cơ giới vượt ba lần con số ấy, bằng lao động của 11 250 000 người, tổng cộng đã đem lại, cho tổng sản phẩm, một giá trị của lao động của 15 000 000 người. Qua đó thấy rằng *dân số và tổng khối lượng lực lượng sản xuất tích lũy được thì tương xứng với nhau*. Song, các máy hơi nước được cải tiến và những máy kéo sợi cơ giới và những máy móc khác được sử dụng đã gây ra vô số thay đổi trong các lực lượng sản xuất của nước Anh. *Lao động thủ công đã tăng lên bằng cách thu hút* hầu như liên tục *phụ nữ và trẻ em vào lao động hàng ngày tại các nhà máy*. Do đó, bây giờ số người lao động thủ công có thể tính là một

phần ba toàn bộ dân cư, mà năm 1817 số dân cư này đã tăng lên thành 18 triệu, và như thế là trong 25 năm số dân đã tăng thêm 3 triệu. Nhưng từ khi sử dụng những máy móc cải tiến của Ac-crai-tơ và Oát vào trong sản xuất thì đã có được một mức gia tăng thực tế của lực lượng sản xuất [để sản xuất ra] số của cải bằng với số lao động của 200 triệu công nhân năng động, sung sức, được huấn luyện tốt; nói cách khác, ngày nay sự tăng lên ấy của các tư liệu để sản xuất ra của cải đồng nghĩa với *sự tăng dân số lên mười lần* của quần đảo Bri-ten hoặc bằng *sự tăng lên ba mươi lần của lao động thủ công*.

Trong thời kỳ từ năm 1792 đến 1817 đã diễn ra những thay đổi sau đây:

dân số tăng — từ 15 000 000 lên đến 18 000 000;

tăng lao động thủ công từ — 1/4 lên đến 1/3, con số này tính theo tỷ lệ với 18 000 000 thì bằng *6 triệu* người.

Những công suất sản xuất mới được tạo ra ngang bằng với lao động của *200 triệu* người.

Năm 1792 số lượng *lao động cơ giới* vượt quá 3 lần số lượng lao động thủ công và tương đương với lao động của *11 250 000* người.

Năm 1817 tổng số tăng của lực lượng sản xuất đã tương đương với lao động của 217 250 000 người, hoặc so với dân số năm 1817 thì mức tăng ấy biểu thị bằng tỷ lệ 12,6:1[285].

Qua những dữ kiện dẫn ra ta thấy rằng trong thời gian 25 năm kể trên nước Anh đã đạt đến một trình độ phát triển công nghiệp và lực lượng sản xuất đã cho phép nó tăng của cải của nó — thông qua sự tăng trưởng hàng năm — lên 12 lần, điều đó không thể làm được trước kia khi mà đã có hoặc những khoản chi phí quân sự, hoặc một nền ngoại thương bất lợi, cũng như cho phép nó thực hiện việc hoàn thiện và cải thiện dân cư " (*H. G. Macnab*. Examen Impartial des Nouvelles Vues de M. Robert Owen. Paris, 1821, tr. 128-130).}

[XVIII – 1 144] {*Tiết kiệm nhờ gián đoạn thời gian lao động trong lĩnh vực sản xuất.*

"*Tẩy trắng* .... một thao tác tự nhiên được đẩy nhanh nhờ sử dụng chất clo kết hợp với vôi" (*Ch. Babbage*. On the Economy of Machinery and Manufactures. London, 1832, tr. 40).}

{*Tiết kiệm các chi phí và tư bản bổ sung.*

"Đôi khi cần sửa chữa máy móc và hiệu chỉnh máy; công việc này đối với người công nhân đã quen chế tạo những chiếc máy như vậy thì được thực hiện dễ dàng hơn là đối với người công nhân chỉ điều khiển sự vận hành của nó. Vì giờ đây sự hoạt động đều đặn và tuổi thọ của máy hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào sự bảo dưỡng máy và trong quá trình sử dụng chiếc máy ấy người ta đã lập tức loại trừ ngay cả sự rung nhỏ bất ngờ phát sinh, loại trừ những sự không hoàn thiện nhỏ nhất mà người ta có thể phát hiện ở một bộ phận nào đó của chiếc máy đó, – cho nên hiển nhiên là thậm chí bằng cách chuyển người công nhân sang một vị trí thích đáng người ta cắt giảm được nhiều chi phí cho sửa chữa chiếc máy và cho việc sử dụng chiếc máy ấy. Song, cách làm này sẽ quá đắt đối với một chiếc máy sản xuất vải tuyn; do vậy hệ quả trực tiếp là việc sử dụng một công nhân như thế chỉ có thể thực hiện được đối với một số lượng lớn nào đó các máy dệt, do đó toàn bộ thời gian của một người công nhân có thể bỏ vào việc bảo trì hoạt động của máy ấy, tiến hành sửa chữa bất thường khi cần. Tuân theo chính nguyên tắc tiết kiệm, hiểu theo nghĩa rộng, người ta nhận thấy cần thiết phải tăng gấp đôi và gấp ba số lượng máy móc, để trong toàn bộ thời gian liên tục sử dụng 2 hoặc 3 công nhân trong dạng lao động này" (*Babbage*. Traité sur l'Economie des Machines et des Manufactures. Paris, 1833, chương XXII, tr. 280).} [XVIII – 1 144][286]

* * *

[XVIII – 1156] *Tầng lớp thương nhân chiếm ưu thế*[287] Ở khu Luân Đôn có tên gọi là Tau-ơ Ham-lét, người ta thấy phổ biến rất rộng rãi các xưởng chế tạo đồ gỗ. Tại những xưởng ấy có sự phân công lao động theo ý nghĩa là toàn bộ công việc sản xuất được phân thành nhiều ngành độc lập, không phụ thuộc vào nhau. Một xí nghiệp này chỉ sản xuất những chiếc ghế, xí nghiệp kia thì chỉ sản xuất những chiếc bàn, xí nghiệp thứ ba chỉ sản xuất những chiếc tủ v.v.. Song, tại chính những xí nghiệp nhỏ ấy hoạt động sản xuất ít nhiều được tiến hành bằng phương pháp thủ công, được tiến hành bởi một thợ cả cùng với một số thợ bạn. Tuy nhiên, sản xuất mang tính chất quá hàng loạt nên không thể sản xuất trực tiếp theo đơn đặt hàng của tư nhân. Những người mua hàng hóa của các xưởng này là những người sở hữu các cửa hàng đồ gỗ. Vào thứ bảy thợ cả đến gặp chủ những cửa hàng đồ gỗ và bán sản phẩm của mình, trong việc này [...][1*] người ta cũng mặc cả về giá cả, giống như ở cửa hiệu cầm cố người ta mặc cả về số tiền cho vay với vật cầm cố bằng quần áo v.v.. Những thợ cả ấy cần đến việc bán hàng hàng tuần để có thể lại [mua] nguyên liệu cho tuần lễ sau đó. Trong hoàn cảnh như vậy các thợ cả đích thực chỉ là những người môi giới giữa thương nhân và những công nhân của chính mình. Thương nhân là nhà tư bản đích thực, người này bỏ vào túi mình phần lớn giá trị thặng dư. Cũng theo cách đó diễn ra quá trình một xí nghiệp trước kia hoạt động theo phương pháp thủ công hoặc làm chức năng bộ

1* Ở đây bản viết tay bị hư hại.

phận sản xuất phụ trợ [cho chính] xí nghiệp công nghiệp, nay chuyển thành công trường thủ công. Vì vậy ở Li-ông, Nốt-tinh-hêm v.v. thương nhân được gọi là *chủ xưởng*, tuy rằng [trên thực tế] những kẻ môi giới kể trên đã bóc lột công nhân. Bước chuyển đó thành công trường thủ công hoặc thậm chí thành đại công nghiệp được thực hiện phù hợp với trình độ phát triển kỹ thuật [mà] nền sản xuất nhỏ độc lập có được. Ở nơi nào mà nó dựa trên cơ sở máy móc dùng cho lao động thủ công – hoặc trên cơ sở những cỗ máy mà việc sử dụng chúng đã được thực hiện trong khuôn khổ nền sản xuất [thủ công nghiệp] – thì ở đó diễn ra bước chuyển của nó thành đại công nghiệp.

Ví dụ:

"Ở miền tây Hợp chúng quốc đa số di dân, sau khi trả tiền mua đất cho mình, đã không có tài sản nào cả, ngoài chiếc rìu, chiếc xẻng, con ngựa còi cọc, cây súng săn, con bò sữa, một số vật dụng bằng gỗ và [quần áo], một hoặc hai bộ quần áo lót. Đất đai được phủ bằng những cánh rừng và trong trạng thái [XVIII – 1 157] như vậy đất đai không thích hợp cho việc canh tác. Các di dân đi đến gặp thương nhân liền kề, vay một phần tư bản – sẽ trả khi đến vụ thu hoạch – dưới hình thức đường, chè, cà-phê, bột, ngũ cốc, khoai tây, hạt giống, mỡ, thực phẩm, quần áo mùa đông v.v.. Mỗi người dân di cư đến đều dùng số tư bản được vay ấy để bắt đầu công việc làm ăn, đến khi thu hoạch vụ mùa rồi, thì thương nhân được trả nợ bằng ngũ cốc và bằng những sản phẩm khác, còn người di dân, nhờ sự giúp đỡ dưới hình thức tín dụng ấy, đã trở thành người sở hữu số [sản phẩm] dư ra mà phần nào đủ dùng để duy trì đời sống của gia đình anh ta trong năm tới; nhưng tất cả những điều đó sẽ không thể thực hiện được, nếu thương nhân từ chối không cho anh ta vay... Phần lớn các chủ đồn điền tại các bang trồng bông đã có những số quần áo dự trữ to lớn và các phương tiện

sinh sống dành cho các nô lệ của mình, cũng như những số lượng dự trữ tất cả các loại vật phẩm tiêu dùng của mình thông qua việc vay mượn của thương nhân láng giềng, khoản tín dụng này cho vay để đổi lấy khoản trả bằng vụ thu hoạch của năm sau... Về chính bản thân các thương nhân nông thôn đã từng cung ứng vật phẩm tiêu dùng cho dân chúng nông thôn và các chủ đồn điền thì trong số họ có ít ai (nếu như nói chung có một người nào đó) có tư bản của chính mình đủ để tiến hành công việc làm ăn với quy mô như họ vẫn làm. Bản thân họ đã buộc phải vay mượn đại bộ phận các số dự trữ của mình ở những thương nhân bán buôn ở các thành phố lớn nằm sâu trong nước và tại vùng bờ biển Đại Tây Dương; đến lượt mình các thương nhân bán buôn ít nhiều lại vay mượn của các nhà công nghiệp châu Âu... Không ít trường hợp di dân của vùng xa xôi Mit-su-ri đã canh tác ruộng đất của mình và đã trồng vụ mùa của mình nhờ tín dụng mà người nông dân ấy đã có thể nhận được thông qua ba hoặc bốn khâu trung gian từ những người sản xuất các mặt hàng tạp hóa bằng sắt ở Bớc-minh-hêm hoặc các mặt hàng tạp hóa ở Man-se-xtơ" (*Condy Raguet*. A Treatise on Currency and Banking. 2nd ed. Philadelphia, 1840, tr.50-52). [XVIII–1 157][288]

[2) CÁC TRÍCH ĐOẠN TỪ TẬP GHI CHÉP XXI]

[XXI-1 331][289] {*Việc áp dụng sản xuất lớn, hiệp tác và máy móc trong công nghiệp [và nông nghiệp].*

"Trong nông nghiệp không thể có được một sự phân công lao động quy mô lớn như trong công nghiệp, bởi vì trong công nghiệp tất cả những thao tác cần thiết có thể được thực hiện cùng một lúc bởi nhiều người, còn trong nông nghiệp thì những thao tác ấy phải diễn ra kế tiếp nhau tùy theo sự thay đổi mùa trong năm" (*J. Ramsay*. An Essay on the Distribution of Wealth. Edinburgh, 1836, tr. 332, chú thích). "Với hệ

thống thâm canh thủ công có thể thu được nhiều hơn sản phẩm — và do vậy, có thể dùng sản phẩm của ruộng đất nuôi sống được một số lượng dân cư đông hơn của một nước riêng biệt nào đó, — so với bất kỳ hệ thống canh nông nào khác" (như trên, tr. 339). "Tuy với nền tiểu nông, tổng sản phẩm lớn hơn, song ở đó lao động có năng suất kém hơn, có hiện tượng *lãng phí lao động*. Nếu tổng sản phẩm của ruộng đất nhiều hơn, thì mặt khác, lại có hiện tượng thiếu thốn tất cả những thứ khác" (như trên, tr. 337).

"Năm 1390 có một nông trại sở hữu 57 a-cơ ruộng đất, đã thu hoạch được 6 bu-sen lúa tiểu mạch trên mỗi a-cơ ruộng đất {giờ đây ở Anh trung bình người ta thu hoạch được 32 bu-sen trên một a-cơ ruộng đất}, còn một nông trại khác thì thu hoạch được 5 bu-sen lúa đại mạch trên một a-cơ ruộng đất. Vào thời kỳ ấy dân số không vượt quá 2353202 người" (*I-đơn*[290]) [*Carey*. Principles of Political Economy. Part the first. Philadelphia, 1837, tr.61]. "Chúng tôi biết rất rõ rằng *thu hoạch* ngũ cốc cũng quan trọng như là *trồng ra* nó, và *trong thời gian thu hoạch* nếu *không nhận được sự trợ giúp* thì nhiều thứ đã trồng tỉa được sẽ bị tiêu tan. Ví dụ, ở các bang miền nam người chủ đồn điền đã buộc phải hạn chế diện tích ruộng đất canh tác theo khả năng thu hoạch vụ mùa của công nhân của anh ta. Năm 1389 (căn cứ theo *I-đơn*) trong một ngày đã có tới 250 thợ gặt và thợ đánh đống thực hiện việc thu hoạch ngũ cốc trên 200 a-cơ ruộng đất, và đã có 200 người làm việc này trong ngày tiếp theo. Cũng trong năm ấy, trong vòng một ngày đã có 212 người làm công việc cắt lúa và đánh đống 13 a-cơ lúa tiểu mạch và một a-cơ lúa đại mạch (*I-đơn*). Vào thời kỳ ấy sản lượng 12 bu-sen thu hoạch trên một a-cơ ruộng đất được xem là sản lượng thu hoạch trung bình; thành thử nếu 212 người đã thực hiện việc thu hoạch 168 bu-sen ngũ cốc, thì giờ đây công việc này dễ dàng được thực hiện bởi sáu người lao động" (*Carey*. Principles of Political Economy. Part the first. Philadelphia, 1837, tr. 58).

"Khi chiếc thuổng thay thế chiếc gậy thì đã xuất hiện khả năng đào sâu 4 đuy-mơ với số lao động ít hơn là dùng chiếc gậy đào sâu được 2

đuy-mơ" (*Carey*. The Part, the Present, and the Future. Philadelphia, 1848, tr. 11). "Trong mọi trường hợp chúng ta nhận thấy rằng những người đi trước thường sẵn lòng chiếm giữ *những ruộng đất khô không có rừng trên các sườn đồi*, thích những loại đất ấy hơn là những vùng đất mầu mỡ và có rừng che phủ tại các đồng bằng ven sông. Đâu đâu chúng ta cũng đều thấy rằng, vì dân số dần dần tăng lên, nên những cư dân ấy cũng dần dần di cư xuống vùng thấp, từ các sườn đồi và vùng núi non xuống các vùng đất mầu mỡ ở dưới chân những ngọn núi ấy; cũng như ở đâu đâu [XXI – 1332], cùng với sự gia tăng dân số, họ cũng chuyển đến những vùng đất thấp hơn và ở đó họ buộc phải hòa trộn lớp đất sét hoặc lớp đất cát ở phía trên với lớp đất xốp hoặc lớp đất có vôi ở phía dưới, và như thế từ những chất khác nhau mà *tạo ra cho mình*... một lớp đất có khả năng đem lại thu nhập lớn hơn so với thu nhập mà để có được nó lúc đầu họ đã buộc phải tiêu phí lao động của mình. Ở đâu đâu chúng ta cũng thấy rằng cùng với sự hùng mạnh của con người tăng lên thì quyền lực của họ đối với ruộng đất cũng tăng lên. Ở đâu đâu chúng ta cũng thấy rằng một khi những diện tích đất đai mới đã được đưa vào canh tác và mọi người có thể có được số thu nhập lớn hơn thì dân số tăng lên nhanh hơn, tạo nên xu hướng ngày càng mạnh mẽ muốn *thống nhất các nỗ lực* để nhờ đó *sức mạnh của từng người lao động riêng lẻ được nhân lên gấp ba* v.v." (như trên, tr. 48-49).

"Năm 1760 dân số nước Anh và xứ Oen-xơ là 6 479 000 người. Tổng khối lượng ngũ cốc đã sản xuất ra được đánh giá là 15 349 000 quác-tơ, còn khối lượng ngũ cốc xuất khẩu đã vượt khối lượng ngũ cốc nhập khẩu là 400 000 quác-tơ. Tổng diện tích ruộng đất ước tính bằng 37 000 000 a-crơ. Giờ đây số lượng ruộng đất được canh tác nhiều hơn ít ra là 2 lần so với thời kỳ đầu trị vì của triều đại Gioóc-giơ III. Cùng với việc *mở rộng diện tích gieo trồng ấy* cũng diễn ra *sự xâm nhập tương ứng vào sâu lòng đất*, và lớp đất bên dưới đã được hòa trộn đáng kể với lớp đất bên trên.

Tại Noóc-phôn-cơ và Lin-côn *lớp đất nền tơi xốp* đã hòa trộn với *cát*, và trong toàn vương quốc số lượng *vôi* – mà người ta không thể xác định được – đã hòa lẫn với *lớp đất sét*, điều đó chỉ có thể diễn ra nhờ việc canh tác số ruộng đất có giàu quặng sắt và than, những ruộng đất ấy luôn luôn được thu hút hết để liên tiếp quay vòng. Có thể xét đến kết quả nhờ căn cứ vào hiện tượng là cùng một diện tích ruộng đất ấy – mà thời gian trước đó, ngoài ngũ cốc ra, còn cung cấp gần 40 tấn rơm rạ – giờ đây lại cung cấp cùng một số lượng như thế ngũ cốc và hơn 500 tấn rơm rạ, cỏ khô và cải củ để nuôi số gia súc cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của thị trường thịt... nhu cầu ấy đã tăng lên 3 lần so với mức trước kia. Trọng lượng thức ăn cho gia súc, thu được trên mỗi a-cơ ruộng đất, đã lên hơn 2 lần so với mức trước kia; nhưng vì số lượng a-cơ đã tăng lên gấp đôi, cho nên chúng ta có khối lượng thức ăn gia súc nhiều hơn 5 lần, trong khi ấy dân số chỉ tăng lên 150%" (như trên, tr. 52). "Ở thế kỷ XIV thu nhập bình quân của nông dân là chưa đầy 1 quác-tơ trên mỗi a-cơ, và nếu trừ đi 2 bu-sen để làm hạt giống, thì sản phẩm còn lại là 6 bu-sen. Bây giờ dân số đã tăng lên gấp 6 1/2 lần, nhưng số dân sống bằng lao động nông nghiệp đã tăng lên chưa đầy 3 lần, trong khi ấy số lượng diện tích canh tác chắc chắn đã tăng lên 10 lần; sản lượng bình quân trên mỗi a-cơ – kể cả sản lượng cỏ quy ra thịt bò và thịt cừu và có tính đến sản lượng khoai tây và các loại thức ăn thực vật khác nhau – ít ra đã tăng lên 6 lần" (như trên, tr. 54)).}

Hoàn toàn đúng là "sự thống nhất các nỗ lực" – như Kê-ri nói [tác phẩm đã dẫn, tr. 48-49) – "*sức mạnh của người lao động riêng lẻ được tăng lên ba lần*", tăng lên hơn ba lần. Nhưng do sự phát triển như vậy của sức mạnh lao động xã hội mà *giá trị* của sức lao động riêng lẻ đã không *tăng lên*, mà ngược lại, lại *giảm đi*, giảm đi một cách tuyệt đối. Và vẫn như trước đây, người công

nhân vẫn bán cho tư bản *sức lao động cá nhân* của mình – sức lao động này hòa nhập với người công nhân ấy như là với cá nhân – nhưng tuyệt nhiên không phải bán lao động của mình với tính cách là nhân tố của *sức mạnh xã hội* ấy của lao động kết hợp. Sự kết hợp nêu trên của lao động, như chúng ta đã thấy[291], là hình thức xa lạ với những công nhân riêng lẻ, là *hình thức của tư bản*, do vậy mà cả *các lực lượng sản xuất* của sự kết hợp ấy cũng là những lực lượng sản xuất của tư bản, chứ không phải của lao động. Vì vấn đề ở đây là *giá trị của sức lao động* quy định *giá cả lao động* (do đó, vấn đề không phải là những tình trạng đặc biệt quyết định sự tăng lên hoặc giảm xuống của giá cả kể trên *cao hơn* hoặc *thấp hơn* giá trị ấy, đó luôn luôn là những sự dao động), cho nên giá trị ấy, cũng như *giá trị* của mọi hàng hóa khác, phải tất yếu giảm xuống do kết quả sự phát triển của các lực lượng sản xuất của lao động. Giá trị ấy chỉ có thể *tăng* trong chừng mực sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi [một trình độ cao hơn] của sự hình thành sức lao động, mà lao động phức tạp hơn của sức lao động này thì cần thiết có một sự phát triển *cá nhân* cao hơn của sức lao động ấy, thành thử khối lượng giá trị (lao động) cần thiết để tạo ra sức lao động ấy lại tăng lên. Điều này không liên quan đến số lượng lớn công nhân chịu sự tác động nói đúng hơn là ngược lại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

[XXI – 1 333] *Bổ sung cho ý kiến nhận xét trình bày trên đây về giá cả lao động và giá trị sức lao động* [*the labouring power*]: {Cũng như *giá trị* của máy hơi nước

không tăng do công suất của nó tăng, thì giá trị của *sức lao động* [*labouring power*] cũng không tăng.}

"Đúng là những nguyên nhân làm tăng *mức tiền công của công nhân* thì thường làm tăng cả *lợi nhuận của nhà tư bản*. Nếu do *sự nỗ lực tăng lên* mà một người thực hiện công việc của hai người thì thường thường mức tiền công cũng tăng lên, cả tỷ suất lợi nhuận cũng tăng lên. Nhưng *tỷ suất lợi nhuận* sẽ tăng lên không phải do *tiền công tăng*, mà là do *lượng cung bổ sung của lao động làm giảm giá cả của lao động* hoặc rút ngắn thời gian mà trong đó trước kia cần phải trả cái giá ấy" (*N. W. Senior*. Three Lectures on the Rate of Wages. London, 1830, tr. 15)[1*].

Công nhân sản xuất[292] Xét trên góc độ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì *tính chất phi sản xuất* biểu hiện ra ở người công nhân nào tuy đã sản xuất ra các hàng hóa hữu dụng để đem bán, nhưng tất cả cũng chỉ trong phạm vi giá trị của sức lao động của chính anh ta mà thôi – tức là người công nhân ấy không tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản – điều đó thấy rõ qua những đoạn trong tác phẩm của Ri-các-đô, trong đó nói rằng chính sự tồn tại của những con người loại đó đã là một gánh nặng rồi[293]. Đó là lý luận và thực tiễn của tư bản.

"Lý luận về tư bản, cũng như *thực tiễn chấm dứt lao động vào thời điểm* khi mà ngoài số tư liệu sinh hoạt của công nhân, nó còn có thể sản xuất ra cả *lợi nhuận* cho nhà tư bản nữa, – rõ ràng là đều mâu thuẫn với quy luật tự nhiên có tác dụng điều tiết sản xuất" (*Th.*

1* Điều đó đúng đối với *tỷ suất giá trị thặng dư*. Về tỷ suất lợi nhuận thì nó có thể tăng lên mà không cần có sự giảm giá lao động.

Hodgskin. Popular Political Economy. London, 1827, tr. 238) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 196].

"Anh ta" (người công nhân) "muốn làm việc *a* [giờ] để nhận khoản tiền công *b*, chứ không phải 2 *a* [giờ] để nhận khoản tiền công 2 *b*. Bởi vì nếu quý vị trả cho anh ta 2 *b* cho 1 *a*, thì đó có phải là hậu quả của việc anh ta thỏa mãn với cái nhỏ hơn và do vậy sẽ không làm việc ngay cả *a* [giờ]?" ("An Inquiry into those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption" etc. London, 1821, tr. 97).

"Tư bản chủ yếu là một quyền lực dân chủ, từ thiện và bình đẳng" (*Fr. Bastiat*. Gratuité du Crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850, tr. 29).

Giá cả lao động, cũng như *giá cả ruộng đất*,– là một biểu thức [phi lý hay là] ảo, giống như biểu thức $\frac{0}{0}$ hay là $\sqrt{-2}$

Bằng cách nào mà *số tiền* được trao đổi lấy lao động, lại được người sở hữu chúng chi phí chúng như là tư bản, nhưng được chi trả cho công nhân đơn giản với tư cách là tiền, – điều đó được nói ra rất hay, tuy là vô tình:

"Tiền đã đem lại bao nhiêu ích lợi cá nhân cho các thương nhân, các thợ thủ công, nông dân và những người khác là những người *đã giúp cho những người khác* và tự mình *trở thành giàu có* qua việc cung cấp việc làm cho người nghèo và trả công cho lao động ấy bằng tiền. Tiền đã đem lại bao nhiêu ích lợi cá nhân cho tất cả những con người nghèo khổ *chỉ sống bằng cách lao động để có được những số tiền ấy*" ("Usurie arraigned and condemned". London, 1625, tr. 3).

Dẫu sao thoạt đầu cũng cần dẫn ra ví dụ trong nền nông nghiệp hiện đại để minh họa giá trị thặng dư, bởi vì những số liệu dẫn ra dưới đây đã có hàng trăm năm

rồi. *Lúa đại mạch* (năm thứ 2 của chu kỳ canh tác kéo dài hơn 4 năm); năm thứ nhất – củ cải đỏ làm thức ăn gia súc, năm thứ 2 – trồng đại mạch, năm thứ 3 – trồng cỏ ba lá, năm thứ 4 – trồng tiểu mạch. Tính cho một a-crơ thì kết quả sẽ là:

		Si-linh
Tư bản bất biến:		
hạt giống (3 bu-sen)		9
khấu hao		1
các chi phí bổ sung		1
vườn rau quả		1
		12 si-linh
Tư bản khả biến:		
Tiền công cho các khâu cày, bừa, cày đảo lại, đào kênh thoát nước, tiền công cắt cỏ và thu hoạch lúa, vận chuyển và đánh đống và đụn, đập lúa, chuyển ra chợ	–	1 p.xt.
Giá trị thặng dư:		
Địa tô	–	12 si-linh 6 pen-ni
Thuế thập phân	–	3 si-linh
Thuế	–	1 si-linh 2 pen-ni
Lợi nhuận	–	2 p.xt. 8 si-linh
		3 p.xt. 4 si-linh 8 pen-ni
Sản phẩm:		
4 quác-tơ, mỗi quác-tơ 24 si-linh	–	**4 p.xt. 16 si-linh**
Rơm rạ	–	**15 si-linh**
Thức ăn cho cừu	–	**2 si-linh 6 pen-ni**
		5 p.xt. 13 si-linh 6 pen-ni

Như thế, tổng tư bản ứng trước bằng *1 p.xt. 12 si-linh*

([*J. Arbuthnot*] An Inquiry into the Connection between the Present Price of Provisions, and the Size of Farms. [XXI – 1 334] By a Farmer. London, 1773, tr. 104-105).

Sau này sẽ viện dẫn tác phẩm này khi xem xét địa tô – với tư cách là ví dụ cho thấy lợi nhuận trong nông nghiệp đã giảm, nhưng địa tô lại tăng.

Hiệp tác giản đơn

"bảo đảm tăng nhiều hơn về sản phẩm nhờ kết quả *sự hợp nhất lao động* của họ (của những nông dân trước đây) *trong một nông trại*, so với trường hợp nếu như *từng người phải làm việc cho mình* trên một khoảnh ruộng nhỏ" (tác phẩm đã dẫn tr. 128).

"Ở đây" (khi mà một chủ nông trại tập trung trên diện tích 300 a-cơ cùng một số lượng người lao động như số lượng người lao động mà mỗi người trong 3 chủ trại đã sử dụng trên diện tích 100 a-cơ) "cũng thể hiện *ưu thế về tỷ lệ* số lượng người lao động, điều này không dễ hiểu đối với những ai không am hiểu công việc trong thực tế; thật vậy, ai dám phủ nhận rằng 1 so với 4 thì cũng như 3 so với 12, song trong thực tế luận điểm ấy lại không đúng: chẳng hạn, trong thời gian thu hoạch và trong nhiều công việc gấp rút khác đòi hỏi *tỷ lệ nêu trên*, thì công việc diễn ra tốt hơn và nhanh hơn là nếu *hợp nhất một số lượng lớn những người lao động lại với nhau*; ví dụ, trong thời gian thu hoạch thì 2 người vận chuyển, 2 người xếp đống, 2 người phục vụ cơm nước, 2 người cào lúa thành đống và số người còn lại làm công việc tại các đống lúa hoặc tại kho lúa thì *sẽ làm được khối lượng công việc nhiều hơn gấp đôi*, so với *cùng số lượng lao động được phân ra thành những nhóm khác nhau tại những nông trại khác nhau*" (tác phẩm đã dẫn, tr. 7-8).

"Giả sử, có một đàn cừu gồm 100 con, số lượng này là nhiều đối với một nông trại như thế (với diện tích 100 a-cơ); người ta không thuê

mục đồng để chăn đàn cừu ấy, mặc dù đàn cừu cũng cần có sự chăm sóc và nuôi dưỡng giống như một đàn cừu đông gấp ba lần và một người lao động có thể dễ dàng đảm đương đàn cừu như vậy" (như trên, tr. 9-10).

Năng suất thiên nhiên của ruộng đất

Ở đâu mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển thì ở đó những khác biệt về năng suất thiên nhiên – thổ nhưỡng, khí hậu và tất cả những gì gắn với điều đó – kéo theo sau những sự khác biệt về năng suất tương đối của tư bản được sử dụng, bởi vì năng suất thiên nhiên của lao động, cũng hoàn toàn như năng suất xã hội của lao động, biểu hiện ra với tính cách là *năng suất* của *tư bản*, do vậy những mức độ của năng suất ấy biểu hiện ra như là những mức độ năng suất của tư bản. Nhưng ngược lại, *không phải năng suất thiên nhiên này* góp phần phát triển tư bản hoặc gây nên sự phát triển của nó so với bản thân năng suất ấy. Điều đó cho phép chúng ta hiểu sâu sắc bản chất của *giá trị thặng dư* (tức là của lao động thặng dư), và qua đó phát hiện ra ngay lập tức sự hão huyền của phái trọng nông (phần nào cũng của Xmít) và những quan điểm của Man-tút nhằm tán dương sở hữu ruộng đất, cho rằng tuồng như thể *giá trị thặng dư* là một tặng phẩm nào đó của thiên nhiên. Giả sử, ở một nước nào đó có rất nhiều chim chóc để săn bắn. Nếu người đi săn thỏa mãn với việc bắn hạ hoặc đặt bẫy được toàn bộ số lượng chim chóc mà anh ta bắt gặp thì anh ta không sản xuất số chim dư thừa. Và nếu, nói chung, con người thỏa mãn với những gì con người chiếm hữu được từ những sản phẩm do thiên nhiên phong phú tự phát ban

cho bao nhiêu tùy theo con người cần để thỏa mãn các nhu cầu cần thiết, thì con người không sản xuất ra tư bản. Sự màu mỡ của ruộng đất có thể cho phép anh ta làm việc ít và sử dụng lao động của mình trên diện tích 1/40 a-cơ. Trong trường hợp này anh ta sản xuất ra số dư thừa không nhiều hơn so với trường hợp nếu anh ta làm việc trọn cả một ngày để canh tác 40 a-cơ ruộng đất không màu mỡ. Không có ở nơi nào mà sản xuất lại bắt đầu từ tư bản. Tư bản bắt đầu xuất hiện ở đâu mà cả với những phương thức sản xuất khác – dù những phương thức sản xuất là như thế nào cũng vậy – dân cư công nghiệp đã phát triển, mà điều đó lại tùy thuộc vào khối lượng các nhu cầu tự nhiên, và do đó, vào sự thôi thúc tự nhiên về lao động. Điều nói sau cùng này lại tỷ lệ nghịch với năng suất thiên nhiên của ruộng đất, nó tùy thuộc vào nhu cầu *hành động*, vào những trở ngại cần phải vượt qua. Dĩ nhiên, nếu chất đất và khí hậu quá nghèo nàn, thì kết quả sẽ giống như ở trường hợp nếu chất đất và khí hậu quá màu mỡ.

"Và tôi không thể hình dung được một sự bất hạnh nào lớn hơn đối với dân chúng bị ném vào một khoảnh đất mà tại đó *việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, thực phẩm* lại phần lớn mang *tính chất tự phát*"

{tức là không phải là kết quả của lao động, của sự thôi thúc phát triển hoạt động của con người [XXI – 1335]},

"còn khí hậu thì đòi hỏi hoặc cho phép chăm sóc ít hơn đến quần áo hoặc đến sự bảo vệ khỏi tình trạng thời tiết xấu... Cũng có thể tồn tại một cực đối lập. Một chất đất không có khả năng sản xuất bằng lao động thì cũng hoàn toàn xấu như một chất đất sản xuất dồi dào mà chẳng cần đến bất cứ lao động nào" ([*N. Forster*]. An Enquiry into

the Causes of the Present High Price of Provisions. London, 1767, tr. 10).

Máy móc.

"Nếu các công nhân mà lao động của họ được tiết kiệm nhờ những sự cải tiến loại đó" (các máy móc và đủ các loại cải tiến và sáng chế *làm giảm số lượng lao động*), "trở nên tuyệt đối không được sử dụng... thì những sự cải tiến ấy sẽ là điều thật sự tai hại, bởi vì tình trạng không làm việc là một trong những tai họa tồi tệ nhất. Mặt khác, sự hữu ích của những sáng chế ấy là hiển nhiên, to lớn và luôn luôn *có xu hướng làm giảm* — nếu không phải là hoàn toàn loại trừ *do tác động của mình* — cái điều tai hại *mà những sáng chế ấy gây ra lúc đầu*. Các sản phẩm được đem bán trên thị trường theo giá cả rẻ hơn; nhờ vậy sản xuất được mở rộng và sử dụng được nhiều công nhân hơn. Công nhân sản xuất với khối lượng sản phẩm nhiều hơn nhiều và với những chi phí ít hơn. Kết quả là có sự dồi dào hơn về thực phẩm và giá cả thực phẩm hạ hơn" (như trên, tr. 21, chú thích).

Giá cả của lao động. Ở đâu mà sự biểu thị *giá cả* prima facie[1*] *lúc đầu* là mang *tính chất bất hợp lý*, do đó, biểu thị không đơn giản chỉ là một sự bất tương xứng nào đó với *khối lượng giá trị*, tính bằng tiền, của một vật phẩm nào đó, mà còn biểu thị cả sự bất tương xứng với chính khái niệm giá trị, — thì ở đó chúng ta luôn luôn nhất thiết phải tìm thấy hai yếu tố:

hoặc *giá cả* biểu thị một mối quan hệ thuần túy ngẫu nhiên, tức là một phương trình, quan hệ trao đổi giữa hai vật phẩm mà tự bản thân chúng không cân xứng với nhau; *những giá cả* như thế — dù chúng tiêu biểu đến

1* — thoạt nhìn

mức nào đối với một trạng thái nào đó của xã hội – được ứng dụng cho một số lượng vật phẩm vô cùng ít ỏi xét trên góc độ chính trị kinh tế học; vấn đề duy nhất liên quan đến những giá cả ấy là ở chỗ cần xác định xem lấy đâu ra *những người mua có khả năng trả cho những giá cả loại ấy để mua những vật phẩm không có giá trị;*

hoặc *giá cả* là *hình thức biểu hiện* của một quan hệ giá trị nào đó ẩn giấu đằng sau giá cả ấy, nhưng quan hệ đó, dưới hình thức ấy, không thể được nhận biết *một cách trực tiếp được*. Khi đó vấn đề *giá cả trung bình* [của lao động] dẫn tới một vấn đề thực sự. Chỉ có hình thức thứ hai ấy, hình thức bất hợp lý của giá cả mới là vấn đề thực sự của khoa kinh tế chính trị. *Giá cả của lao động* và *giá cả của ruộng đất* (hoặc của những lực lượng thiên nhiên nói chung) – đều là hai sự biểu thị đặc biệt bất hợp lý loại đó. *Giá cả của ruộng đất* mang tính chất bất hợp lý, bởi vì giá cả tương xứng là biểu thị bằng tiền của giá trị, mà giá trị thì không thể tồn tại ở nơi nào không có lao động được vật hóa trong vật phẩm. Vì vậy, việc nghiên cứu bí mật của giá cả ấy là một trong những vấn đề chính yếu của khoa kinh tế chính trị.

Cách nói *giá cả lao động* cũng bất hợp lý như vậy. Trong trường hợp này cả cách nói này – cũng như cách nói giá cả của ruộng đất – biểu thị một quan hệ thực sự. Giá cả là sự biểu thị giá trị bằng tiền. Giá trị của một số tiền xác định nào đó được quyết định bằng số lượng lao động chứa đựng trong số tiền ấy. Do vậy, một số lượng lao động xác định dẫn đến kết quả là giá trị

của một số lượng tiền nào đó, nhưng số tiền ấy không phải là *giá cả* lao động chứa đựng trong số tiền, mà tiền chỉ có giá trị như là sự biểu thị của số lượng [lao động] ấy, vì kết quả là tiền ấy biểu hiện ra như là sự biểu thị của chính năng lượng làm thước đo cho mọi hàng hóa khác. *Giá cả của lao động* cũng không biểu thị điều đó. Giá cả ấy biểu thị số tiền được dùng để mua một số lượng lao động xác định, đối lập với số tiền biểu thị cùng một số lượng lao động như thế. Do đó, giá cả của lao động biểu thị không phải *giá trị của số tiền* đại diện cho lao động, mà biểu thị một số tiền nào đó khác với số tiền ấy. Do đó, đấy là "*prima facie*"[1*], sự biểu thị bất hợp lý mâu thuẫn với khái niệm giá trị và, do đó, mâu thuẫn với chính *cái giá cả* chỉ là sự biểu thị bằng tiền của giá trị, một sự biểu thị tương ứng hoặc không tương ứng với khối lượng giá trị ấy. Nhưng nếu nêu ra câu hỏi dưới đây: cái gì là giá cả trung bình, hay là giá cả tự nhiên của lao động, thì câu trả lời sẽ là thế này: *giá trị của sức lao động. Giá cả của lao động*, do đó, chỉ là *giá cả* của sức lao động được trả cho một số lượng lao động lớn hơn là số lao động chứa đựng trong giá cả ấy.

[XXI – 1 336] *Quá trình sản xuất của tư bản.*

Chúng ta đã thấy[294]: quá trình sản xuất ấy không chỉ là quá trình sản xuất ra *hàng hóa*, mà còn là quá trình sản xuất ra *giá trị thặng dư*, quá trình chiếm hữu lao

1* – *thoạt nhìn*

động thặng dư, và vì thế là quá trình sản xuất của tư bản. Hành vi trao đổi đầu tiên mang tính hình thức giữa tiền và lao động – hay là giữa tư bản và lao động -, chỉ *trong khả năng*, là sự chiếm hữu lao động sống của người khác bằng lao động vật hóa. Quá trình thực sự của sự chiếm hữu chỉ diễn ra trong quá trình sản xuất thực sự, mà đối với quá trình này thì giai đoạn qua, đã lui lại phía sau nó là vụ giao dịch đầu tiên có tính chất hình thức nêu trên, trong đó nhà tư bản và người công nhân đối lập nhau *đơn giản* với tư cách là *những người sở hữu hàng hóa*, có quan hệ với nhau như là người mua và người bán, vì vậy mà tất cả những nhà kinh tế học tầm thường, ví dụ, Ba-xti-a[295], đã không tiến xa hơn vụ giao dịch đầu tiên có tính chất hình thức ấy, – chính là để lảng tránh, một cách bịp bợm, quan hệ đặc thù ấy. Trong sự trao đổi giữa tiền và lao động phi sản xuất sự khác biệt ấy bộc lộ ra một cách hoàn toàn rõ. Ở đây tiền và lao động trao đổi với nhau *chỉ* với tư cách là các hàng hóa. Do vậy, sự trao đổi ấy không tạo ra tư bản, mà là sự *chi phí thu nhập*[296].

Địa tô.

Man-tút nói:

"*Lợi nhuận* chính đáng tính trên số *tư bản* được sử dụng, dĩ nhiên bao gồm cả *tiền công lao động*, luôn luôn sẽ là *nguồn kích thích đủ để thực hiện việc canh tác ruộng đất*" (*Th. R. Malthus*. An Inquiry into the Nature and Progress of Rent etc. London, 1815, tr.3, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 2].

Không có gì chính xác hơn thế. Nhưng điều đó cũng diễn ra với cả người lao động sở hữu những công cụ lao

động của chính mình. Đối với anh ta nguồn kích thích đủ để kéo sợi hoặc dệt vải chỉ là khoản tiền công công bằng, nhưng thường khi lại là khoản tiền công rất không công bằng, như chúng ta thấy ở tất cả các thợ thủ công phải cạnh tranh với công trường thủ công hoặc với công xưởng. Đối với chính người lao động, người nông dân hoặc người tá điền nhỏ ấy, *nguồn kích thích đủ để tiến hành canh tác ruộng đất* là khoản tiền công lao động anh ta thu được, mà trong trường hợp thuận lợi thì khoản tiền công này đem lại một số dư dôi nào đó so với số tiền công trung bình, tức là đem lại khả năng chiếm hữu một phần lao động thặng dư của mình, chưa kể những trường hợp (Ai-rơ-len v.v.) khi mà anh ta, tuy chỉ có công cụ không đáng kể, *không* được coi là *tư bản*, nhưng vẫn dám canh tác ruộng đất bằng một lượng lao động tối thiểu (lao động chân tay) với khoản tiền công thấp hơn tiền công trung bình. Do đó, nói chung, nếu nguyên nhân duy nhất của tình trạng không có địa tô là diện tích ruộng đất chỉ trả lợi nhuận (giá cả sản xuất), tạo ra một "nguồn kích thích đủ" để canh tác số ruộng đất ấy, thì cũng như thế, nguyên nhân khiến không có lợi nhuận là đối với người lao động *chi phí sản xuất* (khác với giá cả sản xuất) tạo thành nguồn kích thích đủ để lao động. Cũng như người lao động, do hậu quả của điều đó, đã không có được tư bản để sử dụng, người được nói đến đầu tiên [tức là nhà tư bản] cũng không có được ruộng đất để sử dụng. Nếu người canh tác ruộng đất là nhà tư bản chủ trại thì giá cả sản phẩm của anh ta phải đem lại một khoản phụ trội nào đó ngoài *giá cả sản xuất*, một khoản lợi nhuận bổ sung.

Ngược lại, nếu người canh tác ruộng đất sẽ là các tá điền nhỏ và nông dân nhỏ thì chỉ cần giá cả đem lại một khoản phụ trội *ngoài chi phí sản xuất*, là đủ rồi; do đó, một bộ phận nào đó trong giá trị thặng dư, thay vì biến thành lợi nhuận, lại chuyển hóa thành địa tô. Ở đây, đó không phải là *khoản dư trội* ngoài số lợi nhuận, mà *chính là số giá trị thặng dư* mà ở trường hợp khác người ta gọi là lợi nhuận, ở đây thì được gọi là địa tô, hoặc một bộ phận nào đó trong lợi nhuận, thay vì rơi vào tay người sở hữu số công cụ ít ỏi, lại rơi vào tay người sở hữu ruộng đất. Tất cả sự nhầm lẫn của phái trọng nông {sự nhầm lẫn này còn trầm trọng thêm, vì họ xem lợi nhuận ngang bằng với tiền công, vì vậy lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư chỉ được biểu thị *trong địa tô*} được thể hiện đầy đủ trong những luận điểm dưới đây của linh mục Man-tút:

"Song, chúng tôi muốn biết xem tại sao việc tiêu dùng và cung ứng (nguyên liệu) lại khiến cho *giá cả làm tăng mạnh chi phí sản xuất*, và hiển nhiên, nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng ấy là *sự phì nhiêu* của số ruộng đất sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt. Các vị hãy giảm bớt sự dồi dào ấy, hãy giảm bớt độ phì nhiêu của đất, thế là sự tăng lên ấy sẽ giảm đi; nếu các vị giảm độ phì nhiêu nhiều hơn nữa, thì sự tăng lên sẽ biến đi hết. Nói đúng ra, cần tìm nguyên nhân dẫn đến *giá cả* các tư liệu sinh hoạt cao — giá cả này *cao hơn* chi phí sản xuất — là ở sự dồi dào những tư liệu sinh hoạt đó, hơn là ở tình trạng thiếu những tư liệu sinh hoạt đó" (tác phẩm đã dẫn, tr. 13) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 8]. "Ví dụ, nếu chất đất khiến cho một người nào đó — dù việc quán xuyến lao động của con người có tốt đến mức nào đi nữa — cũng không thể sản xuất ra, trên diện tích ruộng đất ấy nhiều hơn những gì chỉ đủ để nuôi sống những người mà lao động và sự chăm nom của

họ là cần thiết để có được những sản phẩm trên số ruộng đất ấy, thì dù trong trường hợp này thực phẩm và nguyên liệu hiển nhiên là nghèo nàn hơn hiện nay, và ruộng đất sẽ có thể, cũng giống như hiện nay, *được độc quyền hóa* bởi các chủ sở hữu tư nhân, song hoàn toàn rõ ràng là sẽ không thể tồn tại *địa tô*, cũng không thể tồn tại bất cứ *một sản phẩm thặng dư đáng kể nào của ruộng đất dưới hình thức lợi nhuận cao*" (như trên, tr. 9) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 6].

Thứ nhất, nếu lao động của một người trên mảnh ruộng đất chỉ sản xuất ra vừa bằng một khối lượng cần thiết để tồn tại (gồm gia đình người đó, khi nó chưa có khả năng lao động), thì ruộng đất không thể bị *độc quyền hóa* bởi các chủ sở hữu tư nhân, bởi vì có thể tồn tại chính là một số lượng chủ sở hữu ngang bằng với số lượng nông dân. Ở đây "độc quyền hóa" sẽ có nghĩa là chiếm hữu bằng lao động, tức là Lốc-cơ đã nhận thức được vấn đề này[297]. Pham vi của "sự độc quyền hóa" ấy sẽ lan tỏa đúng đến giới hạn như giới hạn của lao động cá nhân của từng người. Do đó, điều đó đã là một giả thuyết phi lý rồi. Song, tất cả những điều đó quy lại là gì? Nếu cần đến toàn bộ số lao động của con người để tái sản xuất ra sức lao động của bản thân con người, thì sẽ không tồn tại một *lao động thặng dư* nào và, do đó, sẽ không tồn tại *sản phẩm thặng dư* nào cả để thực hiện [XXI – 1 337] lao động ấy. Và vì thế mà cũng sẽ không có lợi nhuận nào cả, địa tô nào cả, bởi vì lợi nhuận và địa tô chẳng qua chỉ là các hình thức chiếm hữu lao động thặng dư và vì vậy chúng chỉ là những phạm trù giá trị thặng dư. Như chính Man-tút đã nói, phái trọng nông cho rằng cái mà người ta

gọi là lợi nhuận thì chẳng qua chỉ là tiền công của các nhà tư bản, rằng nó

"tỷ lệ thuận với các nhu cầu và các tư liệu sinh hoạt cần thiết của những người sở hữu tư bản" (tác phẩm đã dẫn, tr. 16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 10],

tức là nó chỉ tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của họ, vì vậy, ta có quyền xem địa tô là sản phẩm thặng dư, duy nhất, tức là hình thức duy nhất của giá trị thặng dư, của lao động thặng dư, bởi vì với điều kiện như vậy chỉ một mình nó mới đại diện cho số lao động phụ trội ngoài số lao động cần thiết cho sự tồn tại của công nhân. Do đó, trong chừng mực ấy địa tô, cũng như lợi nhuận, nói tóm lại, giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư đều dựa trên *độ phì nhiêu* của đất, tức là dựa trên năng suất thiên nhiên của lao động để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm lớn hơn khối lượng những tư liệu sinh hoạt tuyệt đối cần thiết của công nhân, dựa trên năng suất thiên nhiên mà vô luận thế nào năng suất này cũng dựa trên các thuộc tính của bản chất vô cơ của nó – của ruộng đất v.v.. Nhưng *độ phì nhiêu* ấy của ruộng đất có quan hệ như thế nào đối với việc "giá cả làm tăng mạnh chi phí sản xuất"? Tùy theo mức độ năng suất tự nhiên của lao động và độ phì nhiêu tự nhiên của chất đất tăng lên, mà số lượng lao động ấy được biểu thị trong một khối lượng sản phẩm lớn hơn. Cùng một lượng lao động được biểu thị *trong cùng một giá trị*, do đó, *tổng sản phẩm* cũng được biểu thị trong cùng một *tổng giá cả*. Nhưng *giá cả của một đơn vị sản phẩm giảm xuống*. Thay vì được biểu thị trong giá cả của một

quác-tơ lúa tiểu mạch, thì độ phì ấy lại được biểu thị trong giá cả thấp của nó. Trong mọi trường hợp – chính ở đây phái trọng nông đã phạm phải sự nhầm lẫn – độ phì ấy được biểu thị qua giá trị thấp của sức lao động, qua độ ngắn tương đối của thời gian lao động *cần thiết*. Do đó, nếu người ta làm việc trong cùng một thời gian lao động, thực hiện cùng một lượng lao động thì *lao động thặng dư* (và sản phẩm thặng dư) sẽ tăng lên theo cùng một mức độ mà phần cần thiết của ngày lao động giảm đi, vì vậy theo cùng một mức độ giảm đi của *giá trị* sản phẩm cần thiết. Do vậy, *sản phẩm thặng dư ấy* có một giá trị cao hơn, nhưng không phải vì *giá cả* của đơn vị sản phẩm *tăng lên*, mà bởi vì giá cả ấy đã giảm xuống; *tổng giá cả của tổng khối lượng* [hàng hóa] vẫn nguyên như trước hoặc cũng giảm đi, nếu người ta không làm việc trong cùng một số giờ. Nếu lao động cần thiết bằng 6, còn ngày lao động bằng 12 và nếu nhờ độ phì tăng lên nên lao động cần thiết bằng 3, và lao động thặng dư bằng 7, thì giá trị của tổng sản phẩm giảm đi 1/6, giá cả của hàng hóa giảm đi hai lần, còn *giá trị của sản phẩm thặng dư* sẽ tăng lên 1/6. Sự gia tăng ấy của *giá trị thặng dư* hoặc của *sản phẩm thặng dư* chỉ dựa trên *sự chiếm hữu nhiều hơn đối với lao động của người khác, sự chiếm hữu ấy có thể thực hiện được chính chỉ là nhờ giá trị* của hàng hóa *đã giảm đi*. *Giá trị của sản phẩm thặng dư* tăng lên, chứ không phải chỉ số lượng sản phẩm ấy tăng lên, điều đó làm cho phái trọng nông lầm lạc vì họ không thấy rằng nếu toàn bộ thời gian lao động giảm đi tương ứng [với mức tăng] của năng suất lao động, thì *giá trị của sản*

phẩm thặng dư giảm đi. Ví dụ, nếu trong trường hợp dẫn ra trên đây người ta làm việc 6 giờ thay vì 12 giờ, thì người công nhân sau 3 giờ sẽ nhận được số tiền công bằng số tiền công của 6 giờ trước đây, cũng như người khác – đã chiếm hữu 3 giờ lao động thặng dư. Nhưng *giá trị* của tổng sản phẩm, và cùng với nó là của *sản phẩm thặng dư*, sẽ giảm đi hai lần. Số lượng lao động – chẳng hạn, 12 giờ mỗi ngày – vẫn giữ nguyên, cho dù năng suất lao động có thay đổi như thế nào đi nữa, điều đó làm cho phái trọng nông tưởng là "sự xếp đặt của thiên nhiên", cũng giống như Man-tút coi đó là "tặng phẩm của thiên nhiên dành cho con người" (như trên, tr. 8-9), cụ thể là tặng phẩm của thiên nhiên dành cho "tính ưu thế tự nhiên của loài người". Dù sao đi nữa, những sự xếp đặt nhân từ ấy của thiên nhiên cũng quyết định "những khoản lợi nhuận cao" của ngài Man-tút, nhưng không phải khoản dôi ra của địa tô so với lợi nhuận hoặc "*sự dôi ra của giá cả so với các chi phí sản xuất*" [như trên, tr. 9]. Nếu lao động nông nghiệp có năng suất cao hơn bất kỳ lao động nào khác thì điều đó chỉ có thể biểu hiện ở chỗ là ở đây cần ít lao động sống hơn để sử dụng những sản phẩm của lao động trước đó (tư bản bất biến) vào việc tái sản xuất, biến chúng thành những sản phẩm mới. Do đó, *giá trị* do một tư bản nào đó sản xuất ra trong nông nghiệp, sẽ nhỏ hơn so với giá trị mà cũng tư bản ấy sản xuất ra ở một nơi nào đó nữa. Thay vì một số thặng ra nào đó của giá cả trong tổng sản phẩm so với chi phí sản xuất trong những lĩnh vực khác, thì ở đây là con số âm. {Ngay trong tác phẩm của *An-đéc-xơn*[298] người ta đã phát hiện thấy rằng

quy luật địa tô sai biệt có thể được tìm ra mà không cần có sự hiểu rõ bản chất của *giá trị*. Quả thật, để hiểu rõ điều đó chẳng cần gì cả mà chỉ cần hiểu rằng giá cả thị trường trung bình, hoặc cái mà người ta có thể gọi là *giá trị thị trường* – không cần biết cái gì quyết định giá trị thị trường ấy và nó có quan hệ ra sao với việc xác định giá trị của hàng hóa – *cũng cùng là một giá trị như* đối với nguyên liệu được sản xuất ra bằng lao động với năng suất khác nhau, nhờ những ưu thế khác nhau của những loại ruộng đất mà trên đó người ta sản xuất ra *cùng một loại* nguyên liệu. Ở chỗ nào mà Man-tút chiếm đoạt những gì đã được thu hoạch ở An-đéc-xơn (ấy là chưa nói đến việc ông ta xuyên tạc điều đã chiếm đoạt được, bằng cách lẫn lộn nó với luận điểm của trường phái trọng nông và của A. Xmít), thì ở đó ông ta phát triển, hay là nói đúng hơn, làm rắm rối vấn đề trên cơ sở học thuyết sai lầm của mình cho rằng *giá trị* của hàng hóa (do đó, giá cả của hàng hóa là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị) được xác định bằng *số lượng lao động* mà những hàng hóa ấy có thể chi phối. Sự trình bày của ông ta mà người ta có thể hình dung được là hết sức lẫn lộn. Ông ta nói:

[XXI – 1338] "*Nhưng một sự tích lũy tư bản mà vượt quá số phương tiện sử dụng của nó trên một diện tích đất có độ phì nhiêu tự nhiên cao nhất và nằm ở vị trí có lợi nhất*, – thì nhất thiết phải *giảm* lợi nhuận, trong khi *xu hướng gia tăng dân số vượt quá số tư liệu sinh tồn* tất sẽ phải, qua một thời gian nào đó, *làm giảm tiền công*" (*Th. R. Malthus*. An Inquiry into the Nature and Progress of Rent etc. London, 1815, tr. 17) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 11].

Nếu *tiền công* giảm xuống do hậu quả của "xu hướng

dân số" kể trên, thì do đó, *lợi nhuận* (*giá trị thặng dư*)[1*] *tăng lên*. Và do sự đắt lên ấy của nguyên liệu (*đến lượt mình lợi nhuận* sẽ thay đổi do tư bản bất biến đắt lên) thay vì lợi nhuận (và giá trị thặng dư) giảm – trước hết ở tư bản phi nông nghiệp – thì điều đó sẽ làm cho *lợi nhuận tăng lên*. *Tỷ suất* giá trị thặng dư sẽ tăng lên ngay cả trong trường hợp nếu số lượng bánh mì v.v. mà người công nhân có thể có được giảm đi do giá bánh mì đắt lên. Hiện tượng lợi nhuận tăng lên như đã nêu trên đây – vì hiện tượng này được quyết định bởi sự giảm đi của tiền công – cũng sẽ xảy ra cả đối với loại tư bản được đầu tư vào việc canh tác loại ruộng đất xấu nhất và không đem lại bất kỳ loại địa tô nào cả. Thật ra, ở đây lợi nhuận này sẽ biểu hiện qua một khối lượng nguyên liệu ít hơn. Trên những diện tích ruộng đất tốt nhất một bộ phận lợi nhuận sẽ được tách ra với tư cách *khoản lợi nhuận bổ sung* và do đó sẽ mang hình thức địa tô. Đây sẽ không phải là sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận, mà là tỷ suất ấy tăng lên tại những diện tích ruộng đất tốt nhất là nơi có thể tạo ra *địa tô*. Nếu như cùng với sự đắt lên của nguyên liệu *tỷ suất* giá trị thặng dư cũng giảm – mà ở đây chúng ta có thể nói rằng cả *tỷ suất lợi nhuận* cũng giảm, vì Man-tút, cũng như Ri-các-đô v.v., đã *lẫn lộn hai cái đó với nhau*, do đó, đối với *ông* hai cái đó là đồng nhất – thì sở dĩ như vậy chỉ là do trên những ruộng đất xấu nhất cần có *một số lượng thời gian lao động cần thiết* nhiều hơn

1* Trong bản viết tay những từ "*giá trị thặng dư*" được viết bên trên các từ "*lợi nhuận*".

và do vậy còn lại *một lượng lao động thặng dư* ít hơn (trong khi độ dài của ngày lao động vẫn không thay đổi). Và do *giá cả của lúa mì* v.v. sẽ tăng lên ở khắp nơi, cho nên ở đâu đâu người công nhân cũng sẽ phải làm việc trong một thời gian cần thiết kéo dài hơn để nhận được *cùng* một mức tiền công *như thế*. Vì vậy, lao động thặng dư và, do đó, giá trị thặng dư sẽ giảm đi trong tất cả các ngành sản xuất, do đó, cả lợi nhuận cũng sẽ giảm đi. Đối với người thuê những ruộng đất tốt nhất thì sự giảm sút ấy về lợi nhuận sẽ mang tính chất danh nghĩa, nếu như anh ta giữ lại toàn bộ sản phẩm, bởi vì bây giờ một bộ phận sản phẩm nhỏ hơn của anh ta sẽ có một giá trị lớn hơn trước, còn giá trị tổng sản phẩm của anh ta sẽ tăng lên. Nhưng nếu, "cùng với Man-tút", giả định rằng *tiền công* giảm, vì *cần đến nhiều lao động* hơn để sản xuất ra nó, thì do vậy *tỷ suất lợi nhuận* phải giảm đi như thế nào? Và ông nói:

"*Như vậy là chi phí sản xuất* sẽ *giảm*, nhưng *giá trị của sản phẩm* — tức là *khối lượng lao động* và những sản phẩm khác của lao động — ngoài bánh mì ra — mà bánh mì có thể có được, *sẽ* không giảm đi, mà là *tăng lên*. Một số lượng người tăng lên sẽ cần đến các tư liệu sinh hoạt và sẽ sẵn sàng cung ứng các dịch vụ của mình trong bất kỳ ngành nào mà những dịch vụ ấy có thể được sử dụng. *Do đó, giá trị trao đổi của thực phẩm* sẽ *cao hơn chi phí sản xuất*, vì nó nhập vào những chi phí ấy số lợi nhuận *đầy đủ* tính cho số tư bản được đầu tư trong nông nghiệp *phù hợp với tỷ suất lợi nhuận thực sự* là tỷ suất đang tồn tại hiện nay. Và khoản thặng dư ấy chính là *địa tô*" (như trên, tr. 17-18) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 11].

Vậy là, *chi phí sản xuất* giảm, còn *giá trị của sản phẩm*

thì tăng. Nhưng vì sao *chi phí sản xuất* giảm? Man-tút hiểu *chi phí sản xuất* – ngoài *giá trị* của số tư bản được sử dụng mà *Man-tút không nhắc đến* như là cái gì đó không liên quan đến sự trình bày của ông – gồm tiền công cộng với lợi nhuận. Con số ấy giảm đi. Tại sao vậy? Bởi vì tiền công giảm và lợi nhuận hạ xuống. Nhưng tại sao tiền công *giảm*? Vì lúa mì trở nên đắt đỏ hơn. Nhưng vì sao lúa mì lại đắt lên? Bởi vì *chi phí sản xuất đã tăng* trên những ruộng đất xấu nhất. Nếu người công nhân, vẫn tiếp tục nhận được bánh mì v.v. với số lượng như trước kia, thì tiền công của anh ta – tức là giá trị của nó – sẽ phải *tăng*, bởi vì người công nhân phải *làm việc* trong phần ngày lao động lớn hơn cho bản thân mình để tái sản xuất ra cùng một số lượng tư liệu sinh hoạt như thế. Còn nếu như *giá trị* tiền công của anh ta giảm thì sở dĩ như vậy là vì số lượng bánh mì mà anh ta nhận được đã giảm đi – do *xu hướng* [gia tăng] của *dân số*. Nếu bánh mì đắt lên 1/3 và người công nhân nhận được số bánh mì ít hơn 1/3, thì anh ta vẫn tiếp tục làm việc trong cùng số thời gian lao động thặng dư như thế cho người chủ cung cấp việc làm. Đành rằng, cũng số thời gian lao động ấy sẽ được biểu thị qua *một số lượng* bánh mì *ít hơn*, nhưng từ trong số lượng ít hơn ấy người chủ sẽ nhận được vẫn *phần giá trị* bằng trước kia. (Ngoài ra, với phương pháp nghiên cứu ấy không nên bỏ qua hiện tượng tại sao người ta đã canh tác những ruộng đất xấu, bởi vì dân số gia tăng sẽ dẫn đến không phải việc sản xuất ra một khối lượng lúa mì

nhiều hơn, mà chỉ làm xuất hiện tình trạng dân chúng bị rơi vào cảnh khẩu phần ăn đạm bạc hơn). Do đó, *tỷ suất lợi nhuận* vẫn nguyên như cũ, do vậy, cả *chi phí sản xuất* của người chủ cung cấp việc làm cũng giữ nguyên như trước. Nhưng đối với *lúa mì thì chi phí sản xuất* sẽ tăng lên, bởi vì cùng một số lượng lao động như thế, được phân công như trước, nhưng lại biểu thị *một số lượng lúa mì ít hơn*, do đó, giá trị hoặc giá cả của một đơn vị trong số lượng lúa mì sẽ tăng lên. Nhưng *giá trị đã tăng* của lúa mì sẽ không biểu thị một *sự dôi ra của giá trị* nào ngoài *những chi phí sản xuất* trên diện tích ruộng đất xấu nhất, vì giá trị của lợi nhuận và của tiền công sẽ bằng giá trị của lúa mì, do đó, *chi phí sản xuất* [XXI – 1 339] sẽ bằng giá trị của sản phẩm. Và Man-tút đồng ý với điều đó, bởi vì ruộng đất xấu *không* đem lại *địa tô*, do đó, *giá trị sản phẩm của ruộng đất ấy* bằng *chi phí sản xuất*, chỉ trả tiền công và lợi nhuận mà thôi. Vậy, nếu tiền công giảm thì tỷ suất lợi nhuận chí ít cũng giữ nguyên như cũ. Nó thậm chí *sẽ tăng lên* nếu *giá trị* của lao động giảm, tức là nếu tiền công giảm liên quan không chỉ tới số lượng các giá trị sử dụng đã giảm. Một số lượng bánh mì ít hơn giờ đây sẽ được một khối lượng lao động vẫn như trước kia nắm giữ do đó *cũng vẫn* số lượng bánh mì *ấy* sẽ được *một số lượng* lao động *lớn hơn* trước nắm giữ. Nhưng điều đó sẽ không tạo ra *khoản dôi ra của giá trị* của sản phẩm *so với* chi phí sản xuất. Điều đó sẽ hoàn toàn không đụng chạm đến sự đồng nhất giữa *giá trị của sản phẩm* và *chi phí sản xuất*, mà

chỉ dẫn đến kết quả là tỷ lệ giữa tiền công và lợi nhuận vẫn như trước. Cũng vậy, cũng sẽ ít có gì thay đổi do hậu quả của việc *giá cả* bánh mì sẽ tăng lên so với những sản phẩm khác và vì vậy một số lượng bánh mì ít hơn sẽ chi phối một số lượng lớn hơn của những sản phẩm khác.

Vậy, từ đâu mà có *địa tô* trên những ruộng đất tốt? Từ đâu mà có khoản dôi ra của giá trị của sản phẩm ngoài chi phí sản xuất? Khoản dôi ra ấy phát sinh đơn giản vì sản phẩm của những ruộng đất tốt được bán ra đắt hơn *những chi phí sản xuất* của sản phẩm ấy; nó được bán ra theo *chi phí sản xuất* của ruộng đất xấu nhất. Do đó, ở đây lợi nhuận sẽ tăng lên gấp đôi: thứ nhất, bởi vì tiền công sẽ giảm đi, và thứ hai, vì sản phẩm được bán ra với giá cao hơn giá trị của mình. Song trên thực tế ở đây sẽ tạo ra khoản dôi ra của *giá trị* bởi lẽ *chi phí sản xuất sẽ tăng lên* trên những ruộng đất xấu nhất và do vậy *giá lúa mì* trên tất cả các diện tích ruộng đất sẽ tăng, trong khi ấy những chi phí sản xuất thực sự trên các diện tích ruộng đất tốt nhất sẽ *vẫn như trước*. *Giá trị* sẽ tăng lên so với chi phí sản xuất của *chúng*, vì giá trị ấy được xác định không phải theo chi phí sản xuất của chúng, mà theo chi phí sản xuất trên diện tích ruộng đất xấu nhất. Như vậy, do vì *giá trị danh nghĩa* của chúng đã tăng lên, nên chi phí sản xuất *của chúng* giảm đi (giảm đi vì *chi phí sản xuất* của lúa mì sẽ tăng lên trên diện tích ruộng đất xấu), nhưng giá trị danh nghĩa của chúng tăng lên không phải *vì* chi phí sản xuất đã giảm đi, mà là ngược lại. Ví dụ, trên những ruộng đất tốt nhất người ta bán mỗi quác-tơ lúa mì với giá 3 p.xt. mà chi phí cho mỗi quác-tơ

trên những ruộng đất ấy là 1 p.xt., nhưng điều đó xảy ra chỉ vì cũng một quác-tơ lúa mì như thế trên những diện tích ruộng đất xấu đòi hỏi chi phí 3 p.xt.. Vì giá trị danh nghĩa của lúa mì trên những ruộng đất ấy đã tăng lên đến 3 p.xt. cho nên chi phí sản xuất trên những diện tích ấy – bằng 1 p.xt. – giảm đi một cách tương đối và vẫn nguyên như cũ, nhưng giá trị danh nghĩa của chúng tăng lên không phải vì *chi phí sản xuất* đã giảm. Sự giải thích xuyên tạc ấy của ông Man-tút là nhằm giữ nguyên hiệu lực luận điểm thứ nhất của ông ta cho rằng địa tô, nếu nói theo thuật ngữ của phái trọng nông, là tặng phẩm của thiên nhiên, còn lúa mì trở nên đắt hơn vì lúa mì có số lượng dồi dào; rằng *năng suất* của nông nghiệp là nguyên nhân của *những giá cả cao* của sản phẩm nông nghiệp. Vì thế, theo Man-tút, *giá trị* của sản phẩm phải tăng vì *chi phí sản xuất* của nó giảm đi. Điều đó tuyệt nhiên không liên quan gì đến hiện tượng là cùng một khối lượng lúa mì lại "sánh được với *một số lượng lao động lớn hơn* và sánh được với những sản phẩm khác ngoài lúa mì". Bởi vì, theo sự giả định của Man-tút, tiền công cũng giảm đi trên diện tích ruộng đất xấu nhất, vả lại làm sao nó lại có thể không giảm, nếu như trên tất cả các loại ruộng đất tồn tại *cùng một mức tiền công như nhau*? Và nhất là trên diện tích ruộng đất xấu nhất, lúa mì lại sánh được với một khối lượng lớn hơn những sản phẩm khác ngoài lúa mì, bởi vì *giá trị* của những sản phẩm ấy vẫn nguyên như cũ và không đắt lên cùng với lúa mì. Song, những tình hình ấy không tạo ra một khoản *địa tô* nào trên ruộng đất xấu. Do đó, những tình hình ấy nói chung không liên quan gì

đến sự hình thành địa tô. Tuy nhiên, theo Man-tút, *tỷ suất lợi nhuận* sẽ không giảm, còn địa tô trên những diện tích ruộng đất tốt nhất sẽ chỉ cản trở sự hình thành địa tô ấy mà thôi. *Tỷ suất lợi nhuận* không thể giảm không phải vì lý do là cũng khối lượng lúa mì như thế lại được một khối lượng lao động thặng dư lớn hơn tạo ra mà bởi vì số lượng lúa mì ấy được số lượng lao động thặng dư ít hơn tạo ra, do người công nhân phải làm việc *cho bản thân mình một phần lớn hơn* trong toàn bộ ngày lao động so với trước kia, để tái sản xuất ra cùng một khối lượng lúa mì hoặc giá trị của số lúa mì ấy. Do vậy, ở đây trong cái luận điểm phi lý này của Man-tút– theo luận điểm này thì chi phí sản xuất giảm, còn giá trị của sản phẩm tăng lên – toát lên một điều là ông ta đã không hiểu học thuyết về địa tô sai biệt. Tuy nhiên, ở đoạn khác, để chứng minh rằng địa tô không phải là độc quyền, ông ta lại nói như thế này:

"Vậy, qua đó thấy rằng bộ phận nguyên liệu đã tăng lên, so với *toàn bộ khối lượng* của nó, đã được bán ra theo giá cả tự nhiên hay là giá cả cần thiết, nghĩa là theo giá cả *cần thiết* để thu được một số lượng sản phẩm hiện hữu, mặc dù *bộ phận lớn hơn* đã được bán ra *theo giá cả cao hơn* nhiều *so với giá cả cần thiết để sản xuất ra nó*; điều đó diễn ra là vì *bộ phận ấy* được sản xuất ra *với những chi phí nhỏ hơn*, trong khi giá trị trao đổi của bộ phận ấy vẫn không giảm" (tác phẩm đã dẫn, tr. 36) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 22-23].

Ngược lại, sở dĩ như vậy là vì *bộ phận này* được sản xuất ra với *những chi phí ít hơn*, vì giá trị danh nghĩa của nó đã *tăng* cao hơn mức ban đầu của nó. Và không hiểu bằng cách nào mà *toàn bộ khối lượng* ấy lại phải bán ra theo *giá cả cần thiết*, nếu *bộ phận lớn hơn nhiều* của

nó lại được bán ra cao hơn giá cả cần thiết của mình. Ngược lại, toàn bộ được bán ra theo giá cả cần thiết để sản xuất ra *bộ phận nhỏ nhất* của nó, tức là có khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị danh nghĩa của nó}.

[XXI – 1 340] {Trong tác phẩm của Man-tút, cũng như trong tác phẩm của các tác giả khác chúng ta đều thấy rằng địa tô vẻn vẹn chỉ là *một hình thức nào đó* giả định một khoản dôi ra.

"Đương nhiên, *khoản dôi ra chung nhất*... bao gồm *lợi nhuận* của chủ nông trại, cũng như khoản *địa tô* của điền chủ" (như trên, tr. 16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 10]. "*Sản phẩm dôi ra này* (trong những hoàn cảnh nào đó)... chủ yếu biểu hiện ở *khoản lợi nhuận* hết sức cao và mức tiền công hết sức cao và *biểu hiện* – nhưng với mức độ ít ỏi – dưới *hình thức địa tô*" (như trên, tr. 17) [Bản dịch tiếng Nga, tr.10]. "Không thể có chuyện *địa tô* luôn luôn là *một bộ phận của lợi nhuận tính trên tư bản* hoặc *một bộ phận của tiền công*... cũng không thể có *sự tách ra một cách căn bản* (của địa tô) khỏi lợi nhuận. Nếu lợi nhuận chung của tư bản là 20% và những khoảnh ruộng đất riêng lẻ đem lại 30% lợi nhuận cho số tư bản được đầu tư, thì hiển nhiên là 10% của 30 sẽ là *địa tô*, cho dù bất kỳ ai đã nhận được địa tô ấy" (như trên, tr. 18-19) [Bản dịch tiếng Nga, tr.11]. "Một khi đã đạt đến một trình độ đáng kể nào đó về của cải v.v. thì một dân tộc sẽ [làm cho địa tô] *tách ra như là một cái gì đó cố định trên những ruộng đất có chất lượng xác định* v.v." (như trên, tr. 20) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 12].} {"Địa tô... bắt đầu *tách ra khỏi lợi nhuận*, một khi lợi nhuận và tiền công giảm đi" (như trên, tr. 20-21) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 13].}

Tiền công. Mức trung bình của nó và sự vận động của nó.

"*Không có gì lại mang tính chất tuyệt đối không tránh khỏi đến thế trong sự phát triển của xã hội như là sự sút giảm tiền công*, nghĩa là một **sự giảm sút tiền công có tác dụng điều tiết** – kết hợp với *các thói quen* **của các giai cấp lao động – sự gia** tăng dân số tương ứng với *các tư liệu sinh hoạt*" (như trên, tr. 16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 12].

Ngài *Man-tút* đưa ra trên tờ "Observations on the Effects of the Corn Laws etc.". 3rd ed. London, 1815, lời khẳng định trái với A.Xmít (do đó, trái với cả giả thuyết không chính xác của chính mình đưa ra trong tác phẩm "An Essay on the Principle of Population"), như sau:

"Hiển nhiên là... *về tổng thể thì tiền công* không bao giờ có thể tăng và giảm tương xứng với những thay đổi trong giá cả của lúa mì" (tr.6).

Cũng anh chàng ấy, trong tác phẩm của mình nhan đề "The Grounds of an Opinion on the Policy of Restricting the Importation of Foreign Corn", London, 1815, có nói như sau:

"Rốt cuộc tiền công ấy sẽ được quyết định bởi giá cả bình thường bằng tiền của lúa mì v.v." (tr. 26).

Cũng quan điểm ấy được đưa ra trong tác phẩm của ông ta "An Inquiry into the Nature and Progress of Rent etc." London, 1815, nhằm chứng minh sự cần thiết phải tách *địa tô* ra khỏi lợi nhuận và tiền công. Đó là lý do vì sao anh chàng ấy của chúng ta đã bác bỏ – trên tờ "Observations on the Effects of the Corn Laws etc." – cái quan điểm mà A.Xmít đã truyền lại cho ông ta và do chính ông ta phát biểu trong những trường hợp khác, nhưng theo cách hoàn toàn khác với A.Xmít, – một cách phiến diện và hạn chế? Câu trả lời được *Giêm-xơ Đi-cơn Hi-um*

đưa ra trong tác phẩm "Thoughts on the Corn–Laws etc." London, 1815:

"Ngài Man-tút đã có nhiều cố gắng nhằm bác bỏ lời khẳng định của A.Xmít cho rằng "*giá cả của lao động phụ thuộc vào giá cả của lúa mì*..."; luận điểm này chứa đựng chính thực chất của vấn đề, nhưng phương pháp mà Man-tút sử dụng để làm việc này đã buộc người ta phải nghi ngờ Man-tứt đã cố gắng đưa ra những tư tưởng và những lý lẽ mà những người khác có thể dùng để hậu thuẫn cho *những tham vọng quá mức của các điền chủ* mà không thực hiện *trực tiếp hành động đê hèn ấy*" (tr. 59).

(Ở đâu đâu Man-tút cũng là con cẩu hèn hạ, một tên chuyên hớt lẻo).

{*Ngài Ai-rơ-len-đơ*, Thư ký Hiệp hội hợp tác xã Anh quốc, vào cuối tháng Năm 1861, tức năm thứ ba từ sau ngày thành lập, đã tuyên bố như sau:

"Những bằng chứng phong phú trong các báo cáo của chính phủ và trong những nguồn tài liệu đáng tin cậy khác đã chứng minh rằng người công nhân, trong 12 giờ, đã cung cấp 8 giờ để được sử dụng ruộng đất, máy móc, để đổi lấy *sự giám sát* và *sự tự do lao động*, để đổi lấy sự phân phối và sự bảo vệ; cung cấp 6 giờ cho điền chủ và nhà tư bản, 1 giờ cho thương nhân bán lẻ và 1 giờ cho chính phủ, chỉ dành 4 giờ cho bản thân mình".} "*Giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết* – trên thực tế *đó là chi phí sản xuất ra lao động*" (*Th. R. Malthus*. An Inquiry into the Nature and Progress of Rent etc. London, 1815, tr. 48, chú thích) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 30].

Man-tút đồng ý rằng tiền công (tiền công nhật) đã giảm đi cùng với sự phát triển của cách *trả công theo sản phẩm*. Điều này diễn ra (nói riêng thì cả ở *thôn quê*) từ cuối thế kỷ XVIII do giá lúa mì trở nên đắt đỏ và tiền

giấy bị mất giá, nghĩa là do có hai nguyên nhân đã ảnh hưởng, ở mức độ như nhau, đến việc giảm tiền công. [XXI – 1341] Một trong số những sai lầm thô thiển hầu như không thể hiểu được của Ri-các-đô – người đã sống chính vào thời gian đó – là việc ông ta đã coi *ngày lao động* là cố định và vì thế đã không nhận thấy rằng *tỷ suất giá trị thặng dư* có thể tăng hoặc chí ít vẫn giữ nguyên như trước, bất chấp các tư liệu sinh hoạt cần thiết đã trở nên đắt đỏ và không phụ thuộc vào *giá trị sức lao động* giảm xuống.

"Bánh mì và lao động hiếm khi hoàn toàn có mức giá ngang nhau. Nhưng có một giới hạn hiển nhiên mà vượt quá giới hạn ấy thì hai thứ đó không thể tách rời nhau ra. Về *những nỗ lực phi thường* của các giai cấp lao động trong những thời kỳ đắt đỏ, những nỗ lực *đã làm cho tiền công bị giảm như đã nêu trong những cuộc điều trần có chứng cứ* {trước các ủy ban nghị viện}, thì dĩ nhiên là những nỗ lực ấy làm vẻ vang cho một số cá nhân và dứt khoát là đã *giúp cho tư bản tăng trưởng*. Nhưng không một người nào có lòng nhân ái lại mong cho những nỗ lực ấy trở nên *thường xuyên và không ngớt*. Những nỗ lực ấy đáng được hết sức khen ngợi với tính cách là lối thoát tạm thời, nhưng nếu những nỗ lực ấy trở nên thường xuyên thì sẽ có những hệ quả giống như những hệ quả đã xảy ra khi *dân số trong nước có số lượng lương thực hết sức ít ỏi*... Thú thực, tôi không hài lòng với việc *áp dụng rộng rãi phương pháp trả công theo sản phẩm*. Lao động cực nhọc đến 12-14 giờ một ngày diễn ra trong một thời gian ít nhiều kéo dài – điều đó thật sự là *quá nhiều đối với con người*" (như trên, tr. 48-49).

Theo I-đơn[299], số lượng tư liệu sinh hoạt của một gia

đình công nhân có quy mô trung bình có thể phân đại thể thành 5 phần: 2/5 – bột mì hoặc bánh mì, 2/5 – tiền trả về thuê nhà, chất đốt, xà phòng, nến, trà, đường, quần áo, 1/5 – tiền mua thịt, sữa, bơ, pho-mát và khoai tây (xem *Th. R. Malthus*. Observations on the Effects of the Corn Laws etc. 3rd ed., London, 1815, tr. 5-6). {Do đó, ngay cả theo cách tính này thì 3/5 số lượng tư liệu sinh hoạt trực tiếp là các sản phẩm nông nghiệp.}

"Khi A.Xmít nói đến "bánh mì" thì ông ám chỉ "thức ăn", bởi vì *giá trị của tất cả* các nông phẩm... có xu hướng tự nhiên hướng tới san bằng, vì chủ nông trại sẽ luôn luôn cố gắng trồng thứ gì được trả với giá cao hơn v.v." (*J. D. Hume*. Thoughts on the Corn–Laws etc. London, 1815, tr. 59)[300]. "Về khoản tiền trả về thuê nhà ở, chất đốt, xà phòng, nến, trà, đường và quần áo... thì phần lớn *giá cả* của hầu hết những vật phẩm ấy gồm những khoản *thuế* ngang như gồm *lao động*" (như trên, tr. 60). "Bánh mì và bột mì chiếm phần lớn hơn nhiều so với 2/5 các tư liệu sinh hoạt của *người công nhân không có chuyên môn*" (như trên).

"Người ta tìm cách chứng minh *rằng lao động không chịu ảnh hưởng của giá cả các tư liệu sinh hoạt*, mà ngược lại, lao động luôn luôn rẻ hơn, nếu bánh mì đắt hơn. Để khẳng định phát kiến sáng chói ấy – không nghi ngờ gì nữa, phát kiến ấy có thể đem lại cho tác giả quyền trưởng bộ môn ở trường đại học tại La-pút[301] – người ta chỉ có thể dẫn ra ví dụ thuộc *thời kỳ ấu thơ của công trường thủ công ngành dệt vải bông, trong đó tiền công cao hơn nhiều so với tiền công của lao động không có chuyên môn* và *vì lý do ấy* và do có *những cải tiến máy móc*, tiền công trong ngành ấy luôn luôn có *xu hướng giảm xuống*. Hiện nay thu nhập thực tế của thợ dệt ít hơn nhiều so với mức trước kia; *tư*

thế của anh ta so với người công nhân không có chuyên môn đã có lúc là những ưu thế rất lớn, nhưng giờ đây *hầu như đã hoàn toàn biến mất*. Thật vậy, hoặc vì giá cả của lao động không có chuyên môn tăng lên, hoặc do có sự tự do di chuyển nhờ những thay đổi về luật cư trú và luật về *dậy nghề, giờ đây sự chênh lệch giữa tiền công của lao động có trình độ chuyên môn và của lao động không có chuyên môn ít hơn nhiều so với trong bất kỳ thời gian nào trước kia*". ("Remarks on the Commercial Policy of Great Britain, principally as it relates to the Corn Trade". London, 1815, tr. 48).

[XXI – 1342] (*Lốc-cơ, Ô-ghin-vi* và *Xpen-xơ* là rất quan trọng đối với lịch sử các quan điểm về sở hữu ruộng đất ở thế kỷ XVIII[302].)

Điểm duy nhất đúng trong học thuyết dân số là: sự phát triển của tư bản đặt quần chúng dân cư vào những điều kiện mà trong đó việc tái sản xuất ra dân cư, cũng giống như ở loài động vật và thực vật, không có giới hạn khác ngoài *những nhân tố đối chọi lại dân cư*. Một người bần cùng thì được tái sản xuất ra nhanh hơn là người lao động trong những điều kiện tự nhiên của anh ta, vì những điều kiện tái sản xuất ra anh ta thì vô cùng ít ỏi. Sự bần cùng *được nhân lên nhanh chóng*, hoàn toàn giống như trong thế giới loài vật: loài mà càng nhỏ thì sự tái sản xuất ra nó càng đông đúc.

Tư bản. Cả trong tác phẩm của A.Xmít *tư bản* cũng biểu hiện ra như là một *cá nhân*.

"*Tư bản canh tác ruộng đất, tư bản sử dụng lao động*" (A.Smith. An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations. In three volumes. With notes, and an additional volume, by D. Buchanan.

Edinburgh, 1814, vol. III, b. V, ch. II, tr. 309) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 605].

Lao động sản xuất và lao động phi sản xuất. Biu-ke-nen[303]. (2) (3)

Tăng tiền công bằng cách làm cho hàng hóa rẻ hơn.

"Không... chính xác nếu nói rằng địa tô, lợi nhuận hoặc *tiền công đã tăng*, vì chúng mua được *một số lượng nhiều hơn* những hàng hóa *rẻ hơn*" (như trên, tập I, tr. 417, chú thích của *Biu-ke-nen*).

Giảm thời gian lao động bằng máy móc. Bốc-xhoóc-nơ nói về chiếc máy dệt dải băng ở Lây-đơ ("Institutiones Politicae", Amsterdam, 1663):

"Tại thành phố này gần 20 năm về trước đã sáng chế ra *chiếc máy dệt* mà với nó *một* người lao động có thể sản xuất ra vải với số lượng nhiều hơn và dễ dàng hơn là *mấy* người có thể sản xuất ra được *trong cùng một thời gian* nhưng không dùng máy đó. Song, điều này gây ra những lời than phiền và bất bình của các thợ dệt, thế là cuối cùng Hội đồng thị chính đã cấm sử dụng chiếc máy dệt đó" (*I. Beckmann.* Beyträge zur Geschichte der Erfindungen. Erster Band, Leipzig, 1786, 127).

Lao động và tư bản.

"Thật là sai lầm nếu cho rằng một người giàu có thì nuôi sống những đầy tớ trong nhà mình, các thương nhân, các tá điền và các công nhân; sẽ là đúng nếu nói rằng những người ấy nuôi sống người giàu có" (*W. Paley.* The Principles of Moral and Political Philosophy. London, 1785, Vol. I, tr. 144).

Giá cả bình thường và giá cả trung bình của bánh mì và của lao động.

"Có sự khác nhau giữa cái có thể được gọi là *giá cả bình thường* của bánh mì và *giá cả trung bình* của nó... Giả sử, giá cả bình thường của

bánh mì trong vòng 4 năm, của thời kỳ 5 năm là khoảng 2 p.xt. một quác-tơ, nhưng trong năm thứ năm giá cả của mỗi quác-tơ là 6 p.xt. khi ấy *giá cả trung bình* trong 5 năm sẽ bằng 2 p.xt. 16 si-linh, nhưng giá cả *bình thường* vẫn tiếp tục bằng khoảng 2 p.xt., *thông thường thì chính là giá cả ấy*, chứ *không phải giá cả của năm mất mùa* và thậm chí không phải giá cả trung bình — bao gồm giá cả nói sau cùng ấy — *điều tiết tiền công*" (*Th. R. Malthus*. The Grounds of an Opinion on the Policy of Restricting the Importation of Foreign Corn. London, 1815, tr. 26).

Hiệp tác.

"Phải chăng *sự kết hợp* tài nghệ, sự nỗ lực và sự cạnh tranh của *nhiều người trong cùng một lao động* không phải là phương cách để phát triển lao động đó sao? Trong trường hợp ngược lại, phải chăng có thể xảy ra việc nước Anh đã đưa nền công nghiệp len dạ của mình đến trình độ hoàn hảo hết sức cao như vậy được sao?" (*G. Berkeley*. The Querist etc. London, 1750, tr. 56, §521).

"Phải chăng nền công nghiệp len dạ của Anh đã không *được phân ra* thành *các bộ phận* hoặc *các ngành* khác nhau thích ứng với *từng khu vực* mà tại đó *chỉ* sản xuất hoặc *chủ yếu* sản xuất ra các loại vải len của các ngành ấy: các loại dạ mỏng — tại Xô-mơ-xét-sia, các loại dạ thô ở I-oóc-sia, loại dạ có khổ đúp — ở Ét-xe-tơ, lụa — ở Xát-bê-ri, nhiễu — ở No-rít-giơ, vải pha len — ở Ken-đan, chăn — ở Uyt-ni v.v. đó sao?" (như trên, §520).

Máy móc và tiền công trung bình.

"Tiền công giảm theo cùng một tỷ lệ với mức tăng của lực lượng sản xuất. Dĩ nhiên, máy móc *làm cho các tư liệu sinh hoạt cần thiết rẻ đi, nhưng chúng cũng làm cho giá của công nhân rẻ đi*" ("A Prize Essay [XXI — 1343] on the comparative merits of Competition and Cooperation". London, 1834, tr. 27).

Từ khi máy móc bước vào cạnh tranh với lao động của con người thì bản thân tiền công của lao động ấy bắt đầu được điều tiết bởi những chi phí sản xuất ít hơn của máy móc.

"Đức ông Tơn-ne-rơ năm *1827* đã từng làm hiệu trưởng trường đại học ở Uyn-mơ-xlâu, ở Tsê-sia, trong khu công xưởng. Những câu hỏi của *ủy ban về các vấn đề di cư* và những câu trả lời của ngài Tơn-ne-rơ cho thấy sự cạnh tranh giữa lao động con người chống chọi với máy móc đã được duy trì như thế nào. *Câu hỏi*: "Việc sử dụng chiếc máy dệt cơ giới phải chăng đã dẫn đến sự lấn át chiếc máy thủ công?" *Trả lời*: "Không nghi ngờ gì nữa, đúng là như vậy; chiếc máy dệt thủ công sẽ còn bị lấn át nhiều hơn nữa, hơn là trong thực tế, nếu như những thợ dệt thủ công không có khả năng đồng ý giảm tiền công". *Câu hỏi*: "Nhưng khi đồng ý với điều đó, liệu người thợ dệt có chấp nhận làm thuê với số tiền công không đủ cho sự tồn tại của anh ta..."? *Trả lời*: "... Trên thực tế sự cạnh tranh giữa chiếc máy dệt thủ công và chiếc máy dệt cơ giới được duy trì bởi loại thuế có lợi cho người nghèo". Vậy là... tình trạng bần cùng nhục nhã hoặc tình trạng di cư — đó là những phúc lợi mà những người lao động được hưởng nhờ việc áp dụng máy móc; từ địa vị là những người thợ cả đáng kính và độc lập ở mức độ nhất định, người ta đã đẩy họ vào địa vị những người khố rách phải quy lụy và sống bằng những khoản bố thí nhục nhã — đấy là cái mà họ gọi là "*sự bất tiện tạm thời*"" (như trên, tr. 29).

"Như thế, người bảo vệ máy móc kiểu ấy" (cũng như là I-u-rơ[304]), "tuy đồng ý rằng *việc chấm dứt những cải tiến sẽ là điều tốt lành đối với người công nhân*... lại cho rằng tính chất quái dị của xã hội làm cho sự cải tiến trở nên tai hại. Nhục nhã thay những kẻ bênh vực cho cái hệ thống đã buộc chúng ta phải than phiền về sự tiến bộ của óc sáng chế của con người" (như trên, tr. 30).

"Chúng (các máy móc) tạo khả năng cho người công nhân mua được

nhiều hơn bằng khoản thu nhập của anh ta... *nếu có thường xuyên khoản thu nhập ấy*; nhưng nếu máy móc khiến anh ta mất việc làm thì, như vậy, chúng tước mất thu nhập của anh ta, và những công nhân nào không tìm được việc làm thì sẽ cạnh tranh với những người được làm việc" (như trên, tr. 27).

"Ngoài việc máy móc làm giảm tiền công của công nhân, chúng còn buộc người công nhân *phải làm việc lâu hơn* thậm chí cả với mức tiền công đã giảm đi ấy. Trước kia anh ta chi phí cho toàn bộ công việc 9 giờ trong số 24 giờ; anh ta cũng có *nhiều ngày hội nghỉ ngơi ở địa phương hơn*" (như trên, tr. 30).

Tác giả trích tác phẩm của *Man-tút*:

"Anh em công nhân thấy những sự phát minh ra máy móc cứ nối tiếp nhau diễn ra, rõ ràng là những máy móc ấy nhằm giảm rõ rệt số lượng lao động của con người. Song, tuy những sáng chế ấy có vẻ như là phương cách bảo đảm có được một sự đồi dào, nghỉ ngơi và hạnh phúc cho mọi người, nhưng công nhân vẫn thấy rằng lao động của phần lớn xã hội *không giảm đi*, còn những điều kiện đời sống của họ thì nếu không bị tồi tệ hơn thì cũng không tốt lên một cách đôi chút rõ rệt" ([*Th. R. Malthus*]. An Essay on the Principle of Population. The 5th edition. In three volumes. London, 1817, vol. II, tr. 272-273).

Lao động được tích lũy

"Thật là câu nói vô nghĩa khi người ta bảo rằng tuồng như thể *tư bản là lao động đã được tích lũy*. Người ta nói đến *tri thức được tích lũy, đến tài năng được tích lũy*, và có thể hiểu được điều đó, nhưng khi ấy chúng ta thấy rằng tri thức được tích lũy ấy và tài năng được tích lũy ấy — trong chừng mực ta nói đến sự tạo ra của cải — *không thể tách rời khỏi những bàn tay lao động* ([*Th. Hodgskin*]. The Natural and Artificial Right of Property Contrasted. London, 1832, tr. 153, chú thích).

Tác phẩm "An Essay on the Political Economy of Nations etc.". London, 1821, chứa đựng một vài ý tưởng rất hay và độc đáo.

Thứ nhất, về nguồn gốc của tư bản, – trong chừng mực tư bản trung bình khớp với *sự hình thành các dự trữ*:

"Phần lớn các sản phẩm thiên nhiên *đều mang tính chất định kỳ* và cần *được bảo quản* để *tiêu dùng dần trong suốt thời gian giữa hai vụ thu hoạch*. Đó là *nguồn tư bản đầu tiên*" (tr. 3).

"*Lợi nhuận tính theo tư bản* thì khác nhau, và *khái niệm này* thường bao gồm cả *lợi tức,* cũng như gồm cả *tiền công của người chủ kinh doanh*" (như trên, tr. 8).

[XXI – 1 344] "Cho dù tư bản là như thế nào đi nữa trong những thời điểm chuyển tiếp thì rốt cuộc *sản phẩm* cũng được đem trao đổi lấy... *lao động*" (như trên, tr. 13).

(Điều này chỉ liên quan đến tư bản khả biến).

Sự khác biệt giữa việc bảo quản một cách đơn giản tư bản bất biến và tái sản xuất tư bản khả biến.

"*Sự tiêu dùng* duy nhất mang tính chất *tái sản xuất* – hiểu theo nghĩa đen của từ này – rốt cuộc chỉ là một sự tiêu dùng mà *lao động thực hiện để trao đổi lấy hàng hóa, – là việc sản xuất ra hàng hóa mới* thay vì *hàng hóa đã được chi phí. Nhìn tổng thể sản xuất* rõ ràng là biểu hiện qua việc trải qua tất cả những hành vi trao đổi trung gian và các quá trình, cũng như qua việc hàng hóa đi vào sự chi phối của lao động, của lao động nông nghiệp hoặc lao động công nghiệp để *hoàn bù giá trị mới*, hoặc bằng cách tạo ra toàn bộ giá trị ấy, hoặc hoàn thiện giá trị hiện hữu" (như trên, tr. 13-14).

"*Các sản phẩm* trở thành *tư bản* chỉ trong trường hợp chúng đi tới chỗ *để có sự tiêu dùng có tính chất tái sản xuất* (một cách hoàn toàn, chứ không phải trong các hành vi trung gian, chẳng hạn như chất

nhuộm được vải hấp thụ) – như điều đó diễn ra với thức ăn, quần áo hoặc nhà ở – thì phải lao động để *hoàn bù* giá trị" (như trên, tr. 67).

Tư bản trong quan hệ với tái sản xuất.

"*Tư bản* có thể được định nghĩa như là *bộ phận sản phẩm được sản xuất ra theo định kỳ* và được sử dụng để đảm bảo *sự tái sản xuất tiếp theo*" (như trên, tr. 240.

Sự khác nhau giữa tư bản sản xuất và tư bản thương nghiệp.

"Trong nông nghiệp và công nghiệp *tư bản được trao đổi trực tiếp lấy các dịch vụ của lao động. Trong thương nghiệp tư bản thường được trao đổi lấy tư bản*; đó đơn giản là một sự đầu cơ hướng vào việc cung ứng và vào những nguồn nhu cầu khác nhau" (như trên, tr. 43).

Lao động thặng dư tuyệt đối. Giá trị thặng dư tương đối.

"Lao động, tức là *thời gian kinh tế của xã hội*, là một đại lượng nào đó, ví dụ, 10 giờ trong một ngày cho mỗi người trong một triệu người, hay là mười triệu giờ" (như trên, tr. 47).

"*Tư bản có giới hạn gia tăng của mình*. Trong từng thời gian nào đó, giới hạn này có thể đạt được *bằng cách sử dụng thời gian kinh tế thực tế được sử dụng*, mặc dù *lực lượng sản xuất* của xã hội vẫn còn có khả năng hoàn thiện. Xã hội có thể phát triển bằng cách *tăng số lượng lao động* hoặc *làm cho lao động trở nên hiệu quả hơn*, nói cách khác, *làm tăng dân số*, tăng cường phân công lao động, làm tăng số lượng máy móc, những kiến thức khoa học" (như trên, tr. 49). "Nếu *tư bản không thể nhận được nhiều hơn là vật ngang giá hoặc giá trị do hoạt động lao động sản xuất ra*" (do đó, nếu đã biết *thời gian kinh tế*, hay là *ngày lao động*), "nếu đó là giới hạn của nó mà vào thời điểm đó, trong trạng thái hiện hữu của xã hội, giới hạn ấy không thể vượt qua nổi, thì phần tiền công càng lớn, lợi nhuận sẽ càng nhỏ hơn. Đó là

nguyên tắc chung, nhưng nguyên tắc ấy không tồn tại trong những trường hợp riêng lẻ, bởi vì tiền công đã tăng lên ấy thường là *hậu quả của một nhu cầu đặc biệt* luôn luôn dẫn đến chỗ làm tăng giá trị so với những hàng hóa khác và làm tăng lợi nhuận của chúng" (như trên).

{Lợi nhuận – và thậm chí cả tỷ suất giá trị thặng dư– trong một ngành riêng biệt nào đó có thể tăng lên cao hơn *mức chung*, mặc dù đồng thời trong *lĩnh vực* này cả tiền công cũng tăng lên cao hơn mức chung. Nhưng nếu nhà tư bản tăng tiền công lên đến mức bằng với mức cầu về hàng hóa tăng cao hơn mức trung bình, thì (gác lại một bên những hoàn cảnh khác quyết định lợi nhuận) lợi nhuận của anh ta sẽ không *tăng lên*. Nói chung, sự tăng lên hoặc giảm xuống của lợi nhuận và của tiền công trong một ngành riêng biệt so với *mức độ chung*, không liên quan đến tỷ lệ chung}.

[XXI – 1 345] "Ngoài *thời gian* còn cần tính đến *hiệu quả* của nó, hiệu quả ấy là kết quả của phân công lao động, *của cường độ nỗ lực của lao động*, của việc sử dụng máy móc" (như trên, tr. 54).

"Trong công nghiệp vải bông... có tồn tại *sự phân công lao động*, nhưng đó là *sự liên kết tư bản*" (như trên, tr. 51).

Giá trị sức lao động. Tiền công trung bình. Chế độ trả công theo sản phẩm. Tiền công nhật.

Nếu chúng ta xem tổng tư bản – đối với *giá trị sức lao động* – như là một đại lượng nào đó hay là, nói một cách dễ hiểu, nếu chúng ta xem đó là *tiền công lao động trung bình xác định* nào đó, thì *tính xác định* ấy – giới hạn của nó – là điều kiện tiên quyết làm nảy sinh *từng nhà tư bản riêng lẻ* trong quá trình tiền chuyển hóa thành tư bản. Anh ta bắt gặp mức *tiền công trung bình* nào đó

trong từng ngành công nghiệp. Tiền công ấy có thể cao hoặc thấp; nhưng trong chừng mực nhà tư bản không nhận được – dưới hình thức doanh thu – khoản thặng dư ngoài *giá trị* ấy *của sức lao động*, thì tiền của nhà tư bản ấy *không* chuyển hóa thành tư bản.

Duy trì *mức trung bình* ấy là một trong những nhiệm vụ của *các công đoàn*, trong khi ấy từng nhà tư bản riêng lẻ chống lại việc duy trì *mức trung bình* ấy để *giảm* tiền công của từng người công nhân riêng lẻ so với mức trung bình ấy. Ở đây cần dẫn ra tất cả những điều đó để chứng minh tính chất quan trọng, kể cả tầm quan trọng thực tiễn, của mức tiền công trung bình ấy. Đối với tất cả vấn đề này, tác phẩm có ý nghĩa quan trọng là tác phẩm của T. Gi. Đơn-ning-gơ, thư ký Công đoàn hợp nhất của công nhân đóng bìa ở Luân Đôn, có nhan đề "Trades Unions and Strikes: their Philosophy and Intention", London, 1860:

"Thuật ngữ *mức* (tiền công) *đồng nhất* chỉ có thể có nghĩa là những gì áp dụng với các công nhân bình thường và những gì trên thực tế thể hiện mức *tối thiểu* đối với công nhân và "*mức đồng nhất*" đối với các ông chủ" (tr. 17).

Chế độ tiền công theo sản phẩm, tiền công nhật, mức [tiền công] *tối thiểu.*

"Ở đâu mà trong một ngành nào đó lao động được trả công "*theo sản phẩm*", *trả từng ấy tiền công cho một công việc như thế* – ví dụ, về công xếp chữ in ở Luân Đôn phần nhiều được trả *một khoản tiền nhất định cho 1000 chữ cái* – thì ở đó không có mức tiền công đồng nhất *trả cho* các công nhân. Nói chung, ở lĩnh vực ấy có *mức tiền công đồng nhất* hoặc một cái gì đó tương tự như thế – mức đồng nhất về *giá cả các công việc khác nhau*; nhưng vì các công nhân – với tốc độ thao tác

khác nhau và trình độ tay nghề khác nhau – thực hiện một khối lượng công việc nhiều hơn hoặc ít hơn cũng theo cùng giá công trả theo sản phẩm, cho nên mức *tiền công* của họ có thể khác nhau rất nhiều" (như trên). "Song, với *công việc trả công theo công nhật*, thì *nói chung, có tồn tại mức đồng nhất*... được người đi thuê cũng như người được thuê thừa nhận như là *mức tiền công* dành cho các công nhân bình thường trong một ngành nhất định... một số công nhân sẽ có giá cao hơn, những công nhân khác lại có giá thấp hơn con số đó... Người chủ đi thuê thích bòn rút lợi nhuận được sản xuất ra bởi những công nhân có giá cao hơn, nhưng đồng thời anh ta cũng sợ rằng nếu anh ta tăng tiền công cho những công nhân ấy, thì chắc chắn người ta sẽ đòi hỏi anh ta phải tăng tiền công lên cho cả những công nhân khác, nhưng mặt khác, các công nhân có thể phản đối việc một người công nhân không xứng đáng với mức tiền công bình thường lại nhận được ít hơn, vì sợ rằng cả khoản tiền công của những công nhân khác sẽ được quy vào mức tiền công ấy" (như trên, tr. 17-18).

Nhưng vì mỗi khi có thể là các chủ kinh doanh lại sa thải những công nhân kém cỏi nhất, cho nên xét toàn cục

"nhờ mức đồng nhất ấy, họ chỉ có những công nhân giỏi nhất" (như trên, tr. 18). [XXI – 1 345]

[3) CÁC TRÍCH ĐOẠN TỪ TẬP GHI CHÉP XXII]

[XXII – 1 346][305] (Các công đoàn không bao giờ cho phép các thành viên của mình làm việc với số tiền công thấp hơn *mức trung bình* ấy).

"Giả định rằng tất cả công nhân thuộc một ngành nào đó đều có trình độ tay nghề đủ để kiếm được và nhận được *mức tiền công bình*

thường (trong một ngành đặc thù)... Thật vậy, xét về toàn cục, tất cả những công nhân ấy đều có trình độ tay nghề đầy đủ; những trường hợp ngoại lệ thì quá ít, nên không cần tính đến chúng" (như trên, tr. 20).

Nếu trong một ngành sản xuất trong đó người ta trả công theo công nhật mà một công nhân, trong một ngày, sản xuất được nhiều hơn hẳn người công nhân khác thì

"thông thường bản thân người chủ kinh doanh thèm khát muốn bòn rút lợi lộc từ sự tháo vát của người công nhân, việc làm đó nói chung dẫn đến kết quả là sự tháo vát khéo léo của công nhân được quy thành *số lượng lao động bình thường*".

Nếu như một người công nhân đặc biệt nổi trội,

"thì người ta cũng không trả cho anh ta nhiều hơn, và nếu người ta có trả thì tuyệt nhiên cũng không tương ứng với số lao động thặng dư do anh ta đã thực hiện. Đó là lý do chính yếu để buộc tội công nhân rằng họ không muốn thực hiện công việc nhiều hơn *một lượng lao động xác định*... Trông đợi rằng họ sẽ làm nhiều hơn thì có nghĩa là, về thực chất, mong muốn *giảm tiền công*, điều đó – như đã chỉ rõ ở trên đây – là nguyên nhân gây ra thái độ hết sức bình về *mức tiền công đồng nhất*" (như trên, tr. 20-21).

Trả công theo công nhật và trả công theo sản phẩm.

"Thông thường, các công nhân sắp chữ ở các tại Luân Đôn nhận tiền công theo sản phẩm, hình thức trả thời gian đối với họ chỉ là ngoại lệ. Ngược lại, đối với thợ sắp các xưởng in ở các tỉnh thì hình thức trả công theo thời gian còn hình thức trả công theo sản phẩm chỉ là ngoại lệ. Tại Đôn các thợ mộc đóng tàu nhận tiền công theo sản phẩm, hoặc sản phẩm được khoán, trong khi đó tại tất cả các hải cảng khác của Anh các công nhân ấy lại nhận tiền công theo thời gian. Thật vậy, *phản*

đối chủ yếu chống lại chế độ *trả công theo sản phẩm*, trong các ngành khác nhau, quy lại là sự bất bình, vì nếu — có thể có tình hình đó — với hình thức trả công như thế công nhân kiếm được khá thì *chủ kinh doanh lại tìm cách giảm giá lao động*, cũng còn vì lý do là hệ thống trả công ấy thường được sử dụng làm phương tiện hạ giảm tiền công" (như trên, tr. 22).

Đơn-ning-gơ nói rất hay về *sự rủi ro* của các chủ kinh doanh (tập ghi chép, tr. 17 và những trang tiếp theo)[306].

Tiền công.

"Vì *địa vị xã hội* của công nhân hoàn toàn phụ thuộc vào số tiền công do họ nhận được, cho nên đa số họ đã nhận thức được rằng nghĩa vụ thiêng liêng của họ là phải sử dụng các phương tiện ấy" (của các công đoàn) "để *bảo vệ* tiền công của họ" (như trên, tr. 7). [XXII — 1 346][307].

* * *

[XXII — 1 351] {*Tiết kiệm tư bản bất biến nhằm mục đích nâng cao tỷ suất lợi nhuận. (Các mỏ than.)*

"Trong điều kiện có sự cạnh tranh trong từng khu vực giữa những người sở hữu hay những chủ các mỏ than [coal owners and coal proprietors] xung quanh việc cung cấp than cho các thị trường khác nhau thì người ta không thực hiện *những khoản chi phí nào khác* ngoài những chi phí đủ để khắc phục chính những khó khăn vật chất hiển nhiên; còn trong điều kiện có sự cạnh tranh ngự trị giữa những công nhân hầm mỏ là những người thường có số lượng đông hơn nhiều so với mức cần thiết cho công việc, thì họ sẵn sàng dấn thân vào những sự hiểm nguy nghiêm trọng và những ảnh hưởng tai hại nhất để nhận một khoản tiền công chi cao hơn một chút so với khoản tiền công của dân chúng nông nghiệp kế cận; ngoài ra, loại công việc này còn cho phép sử dụng một cách có lợi đám con em của họ. Hai loại cạnh tranh

nêu trên hoàn toàn đủ... để công việc tại đa số mỏ than được tiến hành với những phương pháp hết sức không hoàn hảo trong khâu hút nước và thông gió, nhiều khi ở trong những đường hầm được thiết kế tồi của các mỏ, với những thiết bị chống đỡ tồi, những cán bộ cơ khí không có trình độ chuyên môn, với những cột chống đỡ tồi" {những hầm lò nơi người ta đào than} "và với những con đường trượt được thiết kế và thi công tồi tệ; tất cả những điều đó dẫn đến chết chóc, tàn tật, hủy hoại sức khỏe; những số liệu thống kê về tình trạng này sẽ làm hiện lên một bức tranh khủng khiếp" ("First Report on Children's Employment Commissioners in Mines and Collieries". 21. April 1841, trr. 102).}

[XXII – 1352] {*Lao động trẻ em. Lao động quá mức.* Nếu như lao động của trẻ em ở công xưởng gây cản trở cho việc phát triển cơ bắp của chúng thì trong các mỏ than lại ngược lại. Đối với công nhân, đặc biệt là đối với trẻ em và các thiếu niên,

"lao động quá mức dẫn đến sự phát triển quá mức của cơ bắp, sự kìm hãm về phát triển chiều cao, dáng đi què quặt, những cơn đau đầu, đau lưng v.v." (như trên, tr. 134).

Những sự gắng sức quá lớn của cơ bắp ở tuổi thơ ấu (ở các thợ mỏ) gây nên sự phát triển trái tự nhiên của cơ bắp.

"Một sự phát triển mất cân đối của cơ bắp tuyệt nhiên không phải là dấu hiệu của một cơ thể khỏe mạnh và cường tráng, mà trái lại, sự phát triển ấy là bằng chứng cho thấy hệ thống chung đã bị suy kiệt bởi việc nuôi dưỡng quá mức những bộ phận riêng lẻ của hệ thống ấy; còn hệ thống thì bị suy yếu chứ không được củng cố bởi sự chi phí quá mức thức ăn cho cơ bắp, điều đó có thể thấy rõ qua những số liệu gần đây đã thu thập được, không nghi ngờ gì nữa, những số liệu ấy chứng minh rằng trong những trường hợp như vậy nhìn chung cơ thể ngừng

phát triển, rằng cơ thể ấy đặc biệt dễ bị mắc bệnh và sớm suy yếu và chết... Việc sử dụng lao động trẻ em tại các mỏ than *kéo dài thêm thời kỳ thơ ấu, rút ngắn thời kỳ trưởng thành* và *sớm dẫn đến tuổi già, dẫn đến tình trạng còm cõi và cái chết*" (như trên). "Công việc của các thợ mỏ trưởng thành hầu như chỉ là "đào bới" than từ vỉa than tự nhiên; để làm việc này có những phương pháp khác nhau tương ứng với tính chất tự nhiên của các vỉa than và vị trí của chúng. Công việc của trẻ em và thiếu niên chủ yếu là mở và đóng các cánh cửa nhỏ mà những toa thùng chở than phải băng qua đó và những cánh cửa ấy phải được lập tức đóng lại để không làm xáo trộn việc thông gió, hoặc chúng làm công việc đẩy than từ các hầm lò hoặc từ chỗ đào than đi theo những con đường xe trượt dưới lòng đất để đến chân hầm lò của mỏ; hơn nữa, khoảng cách biến động từ chỗ gần sát cho đến chiều dài mấy dặm ở những khu mỏ than lớn tại miền bắc nước Anh, nơi mà *độ sâu* khai thác đòi hỏi *cùng một hầm mỏ đất tiền ấy* còn được dùng làm nơi khai thác số lượng than nằm trên một khoảng không gian to lớn" (như trên, tr. 107). "Dù có vẻ kỳ lạ đi chăng nữa thì đây cũng là sự thật rằng chính những hầm mỏ nào mà tại đó công việc không bao giờ có thể được thực hiện mà lại không gây ra tác hại lớn và không thể cứu chữa được cho sức khỏe của trẻ em, thì người ta tuyển dụng trẻ em *ở lứa tuổi sớm nhất mặc dù chỉ để sử dụng chúng như là những cái đế nến sống và di động*" (tham khảo *Đi-ô-đo*[308]) "hoặc đuổi chuột khỏi thức ăn; và chính tại những mỏ than tồi tệ này người ta còn sử dụng cả *những bé gái*" (như trên).

Sự ầm ĩ khủng khiếp được dấy lên chống lại bọn chủ tư bản công nghiệp đã làm cho bọn tư bản này đưa ra những lời phản bác lại, và chúng đã lấy làm hài lòng với việc ủy ban điều tra *lao động trẻ em* đã chứng minh rằng trong nhiều ngành khác lao động trẻ em cũng bị tư bản

bóc lột, thậm chí còn bị bóc lột một cách ghê tởm hơn là tại các mỏ than}.

{Nói chung tỷ lệ giữa *lao động không có chuyên môn* so với giai cấp công nhân là bao nhiêu, thì có thể hình dung *một cách đại thể* qua sự đánh giá dưới đây của *Xa-muy-en Len-gơ* trong tác phẩm của ông "National Distress; its Causes and Remedies". London. 1844. Ông tính toán *toàn bộ số dân cư lao động không có chuyên môn* gồm 11 300 000 người {trong đó kể cả đám đầy tớ phục vụ trong các gia đình}. *Giai cấp trung lưu* (trong đó có đại diện các nghề thấp kém, cũng như các nhà văn, các thương gia v.v. các chủ hiệu nhỏ và đủ các loại người buôn bán lẻ, các tá điền, thợ thủ công và *giới quý tộc thuộc giai cấp công nhân chính cống*) thì gồm 4 650 000 người. Bộ phận dân cư quý tộc (các nhà tư bản, giới quý tộc và đại diện các nghề thượng lưu) gồm 1 000 000 người, *còn đám người cùng khổ, tội phạm, gái điếm, dân lang thang* gồm 1 500 000 người. Song, chính tác giả đã nói rằng con số tính toán ấy không chính xác, vì tầng lớp nói sau cùng ấy gồm từ 2 triệu đến 2 250 000 người, hay là chiếm 1/7 – 1/8 tổng số dân cư (tr. 51-52)[309].} [XXII – 1 352][310].

* * *

[XXII – 1400] {*Canh tác ruộng đất theo phương thức tư bản chủ nghĩa*:

"Nếu ruộng đất được đưa vào trạng thái tốt hơn thì cần *ít hạt giống hơn* để gieo cấy một a-cơ, và cần ít *sức lực* hơn (ngựa v.v.) để đảm đương công việc ấy" (An Assay on the Causes of the Present High Price

of Provisions, as connected with Luxury, Currency, Taxes and National Debts". London, 1773, tr. 13).

(*Tác giả: Đích-xơn*; ông cũng còn là tác giả cuốn: "The Husbandry of the Ancients". [Edinburgh, 1788.])

Địa tô. Đến lượt nó, trong tác phẩm được dẫn ra trên đây lại viện dẫn tác phẩm "An Inquiry into the late Mercantile Distresses, in Scotland and England etc". London, 1772, tác giả của cuốn sách ấy (ngoài tất cả những điều khác ra, ông còn cố tăng số lượng *tiền trong lưu thông*, điều đã nhận được sự phản đối của tác giả cuốn "An Essay"...; xem tr. 245 trong *tập ghi chép đây*[311]) phàn nàn về sự tăng lên nhiều của địa tô. Ông nói rằng điền chủ ngả theo ý kiến cho rằng

"*Tăng địa tô* đã là bước đầu tiên tiến tới những cải tiến trong nông nghiệp" ("An Inquiry etc"., tr. 36), "rằng địa tô đã tăng mạnh nói chung trên toàn quốc (ở Xcốt-len), còn ở một số phần đất của nó thì đã tăng lên mức vị tất có thể thỏa mãn *những nhu cầu tuyệt đối cần thiết* của các tá điền" (như trên, tr. 38). Vì lý do ấy nhiều tá điền đã phải di cư sang Mỹ (như trên, tr. 51-52).

Trong tác phẩm "An Essay..." (1773) giá lúa mì tăng ở Anh phần nào có nguyên nhân là: do nhu cầu về thịt tăng nên phần lớn ruộng đất được biến thành đồng cỏ chăn thả gia súc và rằng ở nước Anh

"ruộng đất cày cấy được đã thường xuyên được canh tác, còn những ruộng đất khác, dù đó là những đồng cỏ hay là những bãi chăn súc vật trong núi, đều thường xuyên được trồng cỏ" (tr. 15).

Theo phương pháp Xcốt-len – phương pháp này quy định thường xuyên luân canh ruộng đất, lúc để cỏ mọc, lúc thì được trồng lúa mì – người ta đã sản xuất được

nhiều lúa mì hơn và nhiều thịt hơn. Còn theo phương pháp của Anh thì sản xuất được *ít lúa mì hơn* và nhiều thịt hơn đôi chút, nhưng là loại thịt của gia súc được nuôi tốt. Do vậy, theo ý kiến của ông, phương pháp canh tác không hợp lý ở nước Anh là nguyên nhân (không kể đến những năm mất mùa) làm tăng giá lúa mì v.v..

"Chân lý xác thực biểu hiện ở chỗ là *một số lớn những ruộng đất tốt của chúng ta*, mà trước kia được cày cấy, thì bây giờ để cỏ mọc" ((như trên, tr. 9). "Tổng số lương thực giảm, vì vậy giá lương thực phải tăng lên" (như trên, tr. 17). Người ta kiến nghị cho phép "*tự do nhập khẩu*" lúa mì, coi đó là *một trong số* những biện pháp giảm giá lương thực (như trên, tr. 73 và những trang tiếp theo).

Nhưng không có cách nào khác giúp cho tình cảnh khốn đốn của các công trường thủ công, ngoài

"việc giảm giá vật liệu và giá lao động, điều đó có thể được thực hiện chỉ bằng cách giảm *giá lương thực*. *Người thuê đất* thì ở vào một hoàn cảnh khác hơn là người chủ công trường thủ công. Vì *địa tô* đối với tất cả các nông trại vừa mới được thuê tương ứng với *giá cả cao* hiện tại của sản phẩm của các nông trại ấy, cho nên nếu giá cả ấy sẽ được giảm xuống thì những *tá điền* của các nông trại ấy, không nghi ngờ gì nữa, sẽ tất phải phá sản" (như trên, tr. 81). "Phải làm gì để bảo vệ các chủ nông trại? Có nên chăng để mặc cho chủ trại tùy lòng thương hại của người sở hữu đất cho anh ta thuê?" (như trên, tr. 82). "Có những con người (các điền chủ) mà lòng thông cảm của họ đối với các tá điền của mình cũng không nhiều hơn là lòng thông cảm của họ đối với các tín đồ Hồi giáo vùng Ban-gan hoặc đối với những cư dân vùng Ca-ri-bê sống trên đảo Xanh-Vanh-xăng. Lún sâu vào thói sa đọa hoặc mắc phải thói ti tiện, những con người ấy giao quyền quản lý công việc của đất nước mình cho những cá nhân mà toàn bộ công lao của họ là ở chỗ họ là những chuyên gia trong các vụ làm ăn trên thương

trường và những cá nhân ấy càng được đánh giá cao nếu họ càng quen với nghệ thuật lừa đảo và ranh ma hèn hạ" (như trên, tr. 83).

Do đó, với việc giảm giá mới bằng cách "tự do nhập khẩu" hoặc "điều tiết lưu thông tiền tệ" (tr. 84 và các trang tiếp theo) thì không cần

"*vi phạm những hợp đồng thuê đất của họ*... Nếu *địa tô* sẽ giảm tương ứng với giá cả của hàng hóa, thì họ (các điền chủ) vẫn sẽ tiếp tục có khả năng sống sung sướng như hiện nay" (như trên, tr. 84)

(và chính là nhờ giá cả của các hàng hóa đã giảm).

[XXII – 1 401] Theo ý kiến của ông, còn một nguyên nhân nữa [khiến cho giá lương thực tăng], đó là việc phát hành quá nhiều tiền giấy. Ông ủng hộ "currency principle"[312]. Ông cho rằng *thuế má* là nguyên nhân tiếp theo khiến cho *giá lương thực* tăng.

"*Thuế má* làm tăng giá cả tất cả các hàng hóa" (như trên, tr. 89 và những trang tiếp theo).

Và cả việc giá lương thực tăng, ông cũng gắn với việc *nợ nhà nước* tăng lên. Chỉ có một thứ thuế không gây nên

"những hậu quả xấu đến thế – đó là *thuế đánh vào những người sở hữu cổ phiếu*" (tr. 89)

Ngoài các loại thuế ra, [giá cả của các hàng hóa tăng]

"còn vì những chi phí cho những người đi thu thuế" (tr. 92).

Và ông kiến nghị

"hàng năm tiết kiệm một hoặc hai triệu về khoản chi phí vào lương bổng của các chức sắc và lương hưu" (tr.93).

Áp dụng việc định giá bằng tiền mức thuế thập phân, như người ta đã làm từ lâu như thế ở Xcốt-len (tr.103). Tiến hành việc phân chia ruộng đất công xã (tr.104).

"Tiến hành xây dựng đường sá ở trong nước bằng tiền của nhà nước" (tr. 105).

Nhờ có đường sá, các thị trường chẳng những đã mở ra cho các chủ trại, mà anh ta

"còn có khả năng có được những loại phân bón của nước ngoài để cải thiện ruộng đất của mình... Tất cả mọi người đều sử dụng những ưu thế về vị trí ruộng đất" (như trên, tr. 106).

Cái gì là nguyên nhân làm địa tô tăng lên?

Không phải là *những năm mất mùa*, vì

"nếu giá lương thực tăng lên do sản lượng thu hoạch kém, thì giá trị của ruộng đất vẫn giữ nguyên và chủ trại không có khả năng trả mức địa tô cao hơn... tương ứng với giá cả đã tăng ấy; số lượng sản phẩm mà anh ta đưa ra chợ đã giảm đi" (như trên, tr. 6).

Những biện pháp làm tốt ruộng đất cũng không thể trở thành nguyên nhân làm tăng địa tô.

"Địa tô chẳng những đã tăng hầu như cũng với mức độ như thế ở những nơi *đã không có những biện pháp cải thiện nào đối với ruộng đất*, nhưng thậm chí còn có khả năng là chúng (những sự cải thiện ấy) *đã ngăn ngừa một sự gia tăng lớn như thế của giá cả lương thực* như lẽ ra đã có thể xảy ra điều đó trong trường hợp ngược lại" (tr. 7).

"Nếu *giá cả tăng* vì những nguyên nhân *khác* (chứ không phải vì những năm mất mùa), thì nông sản trở nên có giá hơn và do vậy người chủ trại có khả năng trả mức địa tô cao hơn. Do đó, nếu địa tô tăng tương ứng với giá lương thực thì đó là bằng chứng xác thực về ý kiến đúng đắn của các chủ trại cho rằng giá cả tăng không phải do mùa màng xấu" (tr. 6).

Nhưng địa tô đã tăng, đặc biệt ở Nam Xcốt-len,

"gần như cùng một mức độ như giá ngũ cốc và giá đại gia súc có sừng" (tr. 6-7).}

{*Charles Smit*. A Short Essay on the Corn Trade, and the Corn Laws. London, 1758. (Các bài khảo cứu về lúa mì cần được trích dẫn sau này). *Xu hướng* của tác phẩm kể trên hiện rõ qua đoạn sau đây:

"Mặc dù ý kiến chung là tình trạng lúa mì hiện nay đắt đỏ chủ yếu là do *tính bủn xỉn* của các chủ nông trại và do sự không chính đáng của những kẻ trung gian, các thương gia, các chủ cối xay bột, của các chủ lò bánh mì và của đám người buôn bán bánh mì, song có cơ sở để cho rằng tình trạng giá lúa mì đắt đỏ chủ yếu – nếu không phải hoàn toàn – là do *tình trạng thực sự thiếu lúa mì* do mất mùa trong 4-5 năm gần đây; năm 1756 trong khắp vương quốc, trong các năm 1752-1755 – thì ở miền tây và tây - bắc vương quốc" (tác phẩm đã dẫn, 1767, tr. 5).

Tác giả phát triển các quy luật cung – cầu, đối chọi với những định kiến của dân chúng}. (Đó là bài khảo cứu thứ nhất trong *ba bài khảo cứu về buôn bán lúa mì và về các đạo luật lúa mì*, được cùng xuất bản trong năm *1767*).

{*Edmund Burke* (the late). Thoughts and Details on Scarcity, originally presented to the Right Hon. W. Pitt, in the month of November, 1795. London, 1800.

"Nhân dân lao động nghèo chỉ *vì* họ *đông đúc*. Xét về bản chất của nó, số lượng đông đảo lại làm sinh ra tình trạng nghèo khổ" (tr. 2).

Nhà tư tưởng "uyên thâm" cho rằng nếu đem chia x cho 100 thì phần của mỗi người được chia sẽ nhiều hơn là nếu đem x chia cho 1000. Thật là một tư tưởng sâu sắc, nó đặc biệt tương phản hẳn với những luận điểm dưới đây của ông ta.

Giá trị thặng dư. Tư bản bất biến và tư bản khả biến.

"Những ai làm việc... thì trên thực tế họ nuôi sống cả những người hưu trí, những người được gọi là giàu có, và cả bản thân mình" (như trên, tr. 2, 3).

"Trong tất cả các công cụ hoạt động của anh ta (người chủ trại) thì *lao động của công nhân* (những người mà ngày xưa bị người ta gọi là *công cụ biết nói*) là cái mà người chủ nông trại có thể trông cậy vào nhiều nhất trong việc hoàn bù tư bản của mình. Hai loại công cụ khác: *công cụ nửa biết nói*, theo sự phân loại của người xưa, tức là súc vật cày kéo, và *những công cụ không biết nói*, [XXII – 1402] tức là xe ngựa chuyên chở, cày, xẻng v.v. sẽ *hoàn toàn* không có ý nghĩa *gì cả* nếu không có một số lượng nào đó những công nhân nông nghiệp" (tr. 10).

Bài thơ dài hóm hỉnh của Xpen-xơ: "E. Burke's Address to the Swinish Multitude" (được viết bằng thể loại thơ tự do vào năm 1795)[313].

Giá trị của lao động. Việc sử dụng nhiều công nhân.

"Không nghi ngờ nữa, có sự khác nhau to lớn về giá trị lao động của những công nhân khác nhau, tùy theo sức lực của họ, sự tháo vát và sự cố gắng của họ. Nhưng tôi hoàn toàn vững tin vào căn cứ của những quan sát kỹ lưỡng của tôi *cho rằng bất cứ năm công nhân nào gộp lại* cũng cung cấp được một số lượng lao động bằng số lượng lao động của bất kỳ năm người công nhân nào khác ở lứa tuổi mà tôi đã nêu; điều đó có nghĩa là trong số 5 công nhân loại đó có một công nhân có được tất cả những phẩm chất của một người lao động tốt, còn người khác là một người lao động tồi, ba người còn lại là những người lao động trung bình, lúc thì gần giống với người công nhân thứ nhất, lúc lại gần giống với người công nhân thứ hai. Như vậy, thậm chí trong một nhóm không lớn như nhóm năm người ấy, quý vị cũng tìm thấy

một khối trọn vẹn đầy đủ tất cả những gì mà nói chung 5 công nhân *có thể* đem lại" (như trên, tr. 16).

Tích tụ tư bản.

"Trong mọi trường hợp và ở bất kỳ mức độ nào thì *độc quyền quyền lực* cũng là tai họa; nhưng sự *độc quyền tư bản* là một cái gì đó mang tính chất ngược lại" (tr. 25).

"Tựa hồ như thể "sự độc quyền tư bản" không phải là "độc quyền quyền lực"!)} [XXII – 1 402][314]

[4) CÁC TRÍCH ĐOẠN TỪ TẬP GHI CHÉP XXIII]

[XXIII – 1 408] {*Giá trị và giá cả đơn lẻ.* Giả sử, *số lượng lao động* chi phí vào một a-crơ ruộng đất (trồng tiểu mạch) được thể hiện bằng *một số tiền* bằng 7 p.xt..

"Những chi phí của anh ta, của người chủ trại, *luôn luôn sẽ đại thể bằng nhau,* nhưng sản lượng thu hoạch của anh ta có thể thay đổi, vì vậy lúa tiểu mạch của anh ta sẽ phải bán theo giá tương ứng với vụ thu hoạch của anh ta" ([*John Arbuthonot*]. An Inquiry into the Connection between the Present Price of Provisions, and the Size of Farms etc. By a Farmer. London, 1773, tr. 107).

Một ví dụ hay, bởi vì có một sự giả định phần nào chắc chắn rằng *lao động* vẫn hoàn toàn như trước. Tiếp nữa:

"Nếu sản lượng thu hoạch của chủ nông trại là 5 quác-tơ trên một a-crơ thì anh ta có thể bán mỗi quác-tơ với giá 28 si-linh, tổng số tiền bán được sẽ là 7 p.xt.; nếu anh ta thu được 4 1/2 quác-tơ trên một a-crơ thì anh ta có thể bán mỗi quác-tơ với giá khoảng 31 si-linh, tổng số tiền bán được sẽ là 7 p.xt.; [cũng giống như vậy, để có số tiền bán được 7 p.xt. thì anh ta phải] trong điều kiện sản lượng thu hoạch

4 quác-tơ phải bán mỗi quác-tơ với giá 35 si-linh

3 1/2 quác-tơ phải bán mỗi quác-tơ với giá 40 si-linh
3 " " " 46 si-linh 8 pen-ni
2 1/2 " " " 56 si-linh
2 " " " 70 si-linh (như trên, tr. 108).}[315]

Anh chàng chủ nông trại ấy [Giôn Ác-bốc-nốt] trong tác phẩm của mình "An Inquiry into the Connection etc." trình bày học thuyết tự do mậu dịch với hai ý nghĩa của nó. Một mặt, tự do *nhập khẩu* và *xuất khẩu*. Mặt khác, *hoàn toàn tự do trên các thị trường*: mọi sự cản trở đối với việc bán hàng hóa đều là trở ngại đối với mậu dịch và tất yếu sẽ phải làm tăng giá cả hàng hóa (như trên, tr. 110). Đồng thời đây là *sự vận động tự do* tuyệt đối của tư bản, phù hợp với những quy luật nội tại của chính nó, nó thể hiện như là *sự thẳng tay hoàn toàn* đối với dân chúng lao động là những người chỉ được ghi ở cột "faux frais"[1*] của tư bản. Chừng nào *sản xuất tư bản chủ nghĩa* vẫn chưa sản xuất ra cho mình tất cả mọi điều kiện đối với sự phát triển tự do của mình – mà điều kiện chủ yếu nhất trong số những điều kiện ấy là sự hình thành giai cấp những người công nhân làm thuê tuyệt đối phụ thuộc vào tư bản – thì tư bản vẫn *điều tiết* và can thiệp vào tất cả, cho đến khi nào nó làm cho những điều kiện ấy tương ứng với bản thân nó. Những biện pháp mà tư bản dùng để tự bảo vệ chống lại sự cạnh tranh từ bên ngoài thì thể hiện ra như là những biện pháp bảo đảm cho dân cư lao động có việc làm. Những biện pháp cưỡng bức ở trong nước biểu

1* – "những chi phí phụ"

hiện ra một phần như là những biện pháp đạt cho được mục tiêu dân tộc – sản xuất ra một "*khối lượng* càng lớn" càng tốt, một phần như là những biện pháp được sử dụng nhằm mục đích làm sao để lao động không bị uổng phí và "sao cho người nước ngoài không bán hàng hóa với giá rẻ hơn chúng ta" (như trên, tr. 3).

Người chủ nông trại mở ra (như điều này đã rõ qua đoạn trích dẫn trên đây) [một mặt] *sự phát triển sức sản xuất* thông qua việc canh tác ruộng đất theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, anh ta mở ra *sự tiết kiệm về tư bản bất biến*. Người chủ trại nhỏ thì *không có được một số lượng ngựa cần thiết*, ngoài ra, anh ta cần có một lượng *tiền mặt tương đối* nhiều hơn và số lượng *công nhân đông hơn* (như trên, tr. 5, 6 và những trang tiếp theo).

"Có những công việc... hầu như trên mọi loại chất đất mà vào *những thời gian khác nhau* đòi hỏi *một số lượng ngựa khác nhau*; ví dụ, đôi khi cần dóng 6 con ngựa vào một chiếc cày để có thể cày ải một khoảnh ruộng nào đó; trong trường hợp này người chủ nông trại có 300 a-cơ ruộng đất sẽ cần sử dụng đến 2 chiếc cày, trong khi ấy người chủ trại nhỏ không có khả năng có dù là một chiếc và phải chờ đợi đến khi [XXIII – 1 409], có thể, sẽ quá muộn để thu hoạch; hoặc ít ra, anh ta cũng sẽ mất hết mọi ưu thế của thời tiết ấm áp là điều kiện thuận lợi cho việc cày ải. Mặt khác, có nhiều công việc trong khâu cày ải và trong thời gian gieo hạt mà để thực hiện những công việc ấy chỉ cần đến những chiếc cày đóng 3 ngựa là đủ; trong trường hợp này tại nông trại có 300 a-cơ ruộng đất sẽ cần sử dụng 4 chiếc cày mà mỗi chiếc trong số đó đóng 3 con ngựa, trong khi ấy người chủ nông trại nhỏ chỉ có thể có một chiếc cày thôi... Vì thế chủ nông trại có 300 a-cơ ruộng đất, với số tư bản và số ngựa tương ứng, có thể, *trong cùng một thời*

gian, thực hiện được một khối lượng công việc tương đối lớn hơn, và lại *thực hiện khối lượng công việc ấy trong thời điểm gay cấn nhất*" {cũng xem về vấn đề này trong tác phẩm của Li-bích[316]}, "điều đó có những hệ quả còn lớn hơn. Bằng cách ấy, dĩ nhiên là ruộng đất của anh ta được canh tác tốt hơn, việc cày ải, gieo hạt, bón phân, tóm lại: mỗi công việc đều được anh ta thực hiện tốt hơn, *bởi vì mỗi công việc ấy có thể được thực hiện nhanh chóng*; và do ruộng đất của anh ta ở trong trạng thái tốt hơn, nên không thể phủ nhận được rằng số lượng sản phẩm của anh ta sẽ phải nhiều hơn" (tr. 6-7).

"Người chủ trại lớn cũng có *những ưu thế lớn* cả về phương diện *xe chuyên chở và những xe ngựa thùng lớn*... Anh ta cũng được bảo đảm tốt về *các loại bừa, xe đẩy* và nhiều loại công cụ lao động khác" (tr.8-9).

Tiếp nữa:

"*Việc nuôi dưỡng gia súc*: bò hoặc cừu hoặc cả loại này và loại khác. Người ta có thể đặt câu hỏi... phải chăng không thể nuôi được một số lượng súc vật như thế trong ba nông trại nhỏ? Không thể được, và có nhiều nguyên nhân khiến không thể làm việc đó được: *việc mua súc vật* và *kiếm nguồn thức ăn nhân tạo cho súc vật* đòi hỏi không những phải có tư bản, mà còn đòi hỏi sự quyết tâm của con người làm ăn lớn... Đó là một trong những ưu thế lớn của người chủ nông trại nào đồng thời nuôi vỗ béo súc vật giết mổ... và nhờ đồng cỏ chăn thả nhân tạo lại có thể cung cấp cho thị trường gia súc với giá rẻ hơn so với trường hợp nếu anh ta chăn thả gia súc trên những bãi chăn thả tự nhiên và dự trữ cỏ khô" (tr. 9, 10).

Người chủ nông trại nhỏ cần một số lượng công nhân tương đối như thế hoặc nhiều hơn so với người chủ trại lớn. Nếu con cái của chính anh ta cũng [làm việc] thì

"*chi phí nuôi chúng không ít như chi phí nuôi những công nhân làm thuê*" [tr. 11].

Nếu chính bản thân người chủ nông trại làm việc, thì

"anh ta bị thua thiệt vì chuyện đó. *Anh ta phải làm công việc giám sát chung đối với mọi công việc*: anh ta phải để mắt đến chiếc máy đập lúa của mình... theo dõi các thợ cắt cỏ, gặt lúa v.v.; anh ta phải thường xuyên đi kiểm tra dinh cơ của mình; anh ta phải theo dõi không để xảy ra một sự sơ suất nào, mà những sơ suất ấy thì sẽ không tránh khỏi xảy ra nếu như anh ta bị cột chặt vào một vị trí nào đó" [tr. 12].

Về *bản thân các chủ nông trại*, thì

"ba người đảm nhiệm công việc giám sát 300 a-cơ, nhưng công việc ấy có thể được hoàn thành, ít ra cũng tốt như thế, bởi một người cưỡi ngựa" (như trên).

"Sự liệt kê những ưu thế như vậy tại các nông trại lớn so với lao động tại các nông trại nhỏ chỉ liên quan đến những công việc bình thường của người chủ trại, chứ không liên quan đến những công việc lớn lao khác nhau như: bón phân cho ruộng bằng chất độn méc-ghên, thoát nước cho ruộng v.v., là những công việc hãn hữu được thực hiện – nếu nói chung có lúc nào đó được thực hiện – tại các nông trại nhỏ do *thiếu nguồn tư bản đầy đủ* để thực hiện những công việc loại đó" (tr. 13).

Địa tô. Một số người ca ngợi

"phương pháp cũ trong việc tính lợi nhuận của chủ nông trại *bằng ba loại địa tô. Vào thời kỳ ấu trĩ của nghề nông* đó là việc phân chia sở hữu một cách trung thực và công bằng. Tại những nước kém văn hóa hơn thì cho đến nay người ta vẫn còn sử dụng phương pháp này. Tại phần lớn nước Pháp, nước Đức và tại một số thuộc địa của chúng ta ở Mỹ *một người này cung ứng ruộng đất và tư bản*, còn *người kia thì cung ứng kiến thức và lao động*. Nhưng trên những ruộng đất canh tác tốt và phì nhiêu giờ đây *địa tô* có ý nghĩa nhỏ nhất. Người ta phải tính lợi tức trên số tiền của mình, hay là thu nhập của mình trên *số*

tiền mà người ấy có thể đầu tư dưới hình thức tư bản và lượng lao động của mình hao phí hàng năm" (tr. 34).

[XXIII – 1 410] {*Tình trạng bần cùng.*

"Người nghèo nhận được ở xã hội sự giúp đỡ và họ luôn luôn ít ra phải thích ứng với sự giúp đỡ ấy, nếu như họ sống phù hợp với những phương tiện họ có" ("An Inquiry into the Management of the Poor etc.". London, 1767, tr. 84).

Vì thế sự giúp đỡ ấy của xã hội là nguyên nhân của tình trạng bần cùng. Có đúng vậy không?}

{*Nathaniel Forster*, Rev. An Enquiry into the Causes of the Present High Price of Provisions. In two parts. London, 1767.

Những nguyên nhân làm tăng *giá lương thực.*

1) "*Sự giàu có của đất nước*, hay là *khối lượng tiền to lớn* được tích lũy ở nước đó và được lưu thông trong khắp các nơi trong nước đó" (tr. 1), 2) *sự xa hoa* và 3) *thuế má.*

Sự phì nhiêu tự nhiên quá lớn có tác dụng *không thuận lợi cho sự phát triển của đất nước* (như trên; xem *tập ghi chép bổ sung* B^{317}, tr. 8).

Bảo vệ sản xuất cơ giới (như trên, tr. 8 và 9).

Sự đối kháng giữa các giai cấp.

"*Các điền chủ* và *các nhà công nghiệp* thù địch bất tận với nhau và ghen tức với nhau về những mối lợi" (tác phẩm đã dẫn tr. 22, chú thích).

"Do tình hình không vững chắc của đa số các công trường thủ công và của nhiều ngành sản xuất và do những biến động thường xuyên về

tiền công, nên đáng tiếc là *các ông chủ* và *những công nhân của họ luôn luôn đấu tranh với nhau*" (như trên, tr. 61).

Tính chây lười, sự xa hoa, những tật xấu của công nhân. Pho-xtơ trích dẫn:

"Người ta muốn những người bất hạnh tỏ ra không gây ra điều gì đáng chê trách" (*C. Helvétius*. De l'esprit. [In: Oeuvres complètes de Mr. Helvétius]. Tome II. Londres, 1777, tr. 49) [Bản dịch tiếng Nga, tr.402].

"Nói chung người nghèo học được những thói xấu ấy ở đâu: tính chây lười và sự xa hoa, là những điều luôn luôn không thể tha thứ được đối với họ? Hoàn toàn ở những kẻ đứng bên trên họ. *Sự xa hoa chưa bao giờ đi từ dưới lên trên*" (*Pho-xtơ*. Tác phẩm đã dẫn, tr. 62-63).

Bảo vệ hoạt động đầu cơ lúa mì v.v. ([Tập ghi chép bổ sung *B*,] tr. 9; [*Pho-xtơ*. Tác phẩm đã dẫn, tr. 89-90]).

Pho-xtơ bênh vực những chủ nông trại nhỏ hơn, chống lại

"*các chủ trại — thương nhân* lớn" (như trên, tr. 111, chú thích)[318].

"*Các điền chủ*... thời gian gần đây dĩ nhiên đã không có cơ sở để đưa ra những lời than phiền. *Giá trị của ruộng đất* và của *sản phẩm ruộng đất* đã tăng lên đến mức cao như hiện nay *hoàn toàn chỉ nhờ kết quả hoạt động của nền thương mại và nền công nghiệp của chúng ta*. Trên thực tế điều đó không những đúng, mà... điều đó cũng không thể khác được. *Sản phẩm ruộng đất không có một giá trị nào cả* nếu không có nhu cầu về sản phẩm ấy. Ngược lại, nhu cầu ấy chỉ có thể xuất phát từ nền công nghiệp, nghĩa là từ *thương nghiệp và công trường thủ công*" (như trên, tr. *213*).}

Sự biến mất những người i-ô-men[319].

"Vào thời kỳ ấy" (thời kỳ cách mạng năm 1688) "ở trong nước, ngoài giới quý tộc và các chủ nông trại, còn có một loại người gọi là *những người i-ô-men*, là những người làm việc trong *những cơ sở của mình* mà

chủ yếu là những nông trại hàng năm đem lại từ 40 đến 80 p.xt. thu nhập... Những người ấy là những người dũng cảm [XXIII – 1411] và tử tế. Do *dòng của cải tăng lên* và do đạo đức đã thay đổi nên *đến năm 1750 những con người ấy hầu như đã hoàn toàn bị tiêu diệt*, và giờ đây chỉ còn đôi chút ký ức về họ mà thôi" ("A Letter to Sir T. C. Bunbury, Brt. etc. On the Poor Rates, and the High Price of Provisions etc. By a Suffolk Gentleman". Ipswich, 1795, tr. 4).

{"Những nguyên nhân dẫn đến tình trạng cung ứng không đủ về lúa mì hạt: *thứ nhất... tăng dân số... Nguyên nhân khác* và *chủ yếu là... trong tổng khối lượng sản phẩm thì một phần lớn hơn* trước kia *đã chi vào* việc nuôi ngựa và các súc vật khác, và điều này *có ảnh hưởng* đến *số lượng lúa mì hạt dùng vào việc nuôi người* v.v." (*Governor Pownall.* Considerations on the Scarcity and High Prices of Bread Corn and Bread etc. Cambridge, 1795, tr. 8).}

Tăng quy mô các nông trại.

"Ở nhiều giáo khu thuộc Hác-phoóc-sia" (ông liệt kê những giáo khu ấy) "thay vì 24 nông trại (có từ 50 đến 150 a-cơ) giờ đây chỉ còn 3 nông trại" (*Thomas Wright* (of Mark Lane). A short address to the Public on the Monopoly of large farms. London, 1779, tr. 2-3).

"Đã trở thành cách làm bình thường *của các quý tộc chủ đất* ở tất cả các vùng thuộc vương quốc là hợp nhất những trại ấp riêng lẻ, thành lập *những nông trại quy mô*; hoặc đã trở thành cách làm thông thường của nhiều chủ đất là đem những trại ấp ở gần nhau cho một người thuê, kết quả là những người thuê đất trở nên rất giàu có, còn số lượng họ thì giảm đi đến mức họ trở nên dễ dàng lập hội" ("Two Letters on the Flour Trade, and the Dearness of Corn etc. By a Person in Business". London, 1767, tr. 19-20).

Sự mất giá của lao động do giá trị của tiền bị giảm. (*Sự mất giá của tiền*, cũng như việc tăng một cách giả tạo giá trị của tiền đều có tác động như thế cả).

"Các thương nhân và những nhà công nghiệp luôn luôn có thể tăng giá của mọi thứ gì mà họ kinh doanh, tăng giá với mức độ lớn hơn là mức độ giảm *giá trị của tiền*; nhưng *người công nhân* không có gì để sống ngoài lao động hàng ngày của mình, nên anh ta luôn buộc phải *tụt hậu trong việc tăng giá lao động của mình*, bởi vì anh ta không thể chờ đợi đến khi lao động của anh ta có được *giá trị tương ứng*, do vậy anh ta lâm vào cảnh hết sức nghèo túng" ([*S. Jenyns.*] Thoughts on the Causes and Consequences of the Present High Price of Provisions. London, 1767, tr. 18).

{*Dân số* như là một nguyên nhân làm *tăng giá lúa mì.*

"Trong một phần của thời kỳ từ năm 1771 đến năm 1789 hoạt động thương mại, công trường thủ công và dân số tăng lên rất nhanh" (*Edgar Corrie* (Merchant in Liverpool). Considerations on the Corn Laws etc. London, 1791, tr.33).}

[XXIII–1 412] {*Địa tô.* Tác phẩm sau đây có ý nghĩa quan trọng đối với lịch sử học thuyết về địa tô. Tuy rằng *An-đéc-xơn* đã mở ra học thuyết địa tô sai biệt, nhưng ông không có ý định dùng học thuyết ấy để giải thích sự tăng lên của giá lúa mì và [nói chung] của giá lương thực. Ở đây, trong tác phẩm nêu dưới đây lần đầu tiên đưa ra một sự giải thích như vậy khác với tất cả những tác phẩm trước đó. Bất luận thế nào thì tác giả cũng thường xem *địa tô* là một trong những *khoản* chi phí sản xuất và nói riêng nó giải thích sự tăng giá của *thịt* một phần là do ruộng đất công xã bị khoanh rào lại, hậu quả là một số lớn những người thuê đất đã không thể *vỗ béo* được đàn súc vật của mình như trước nữa, nếu *không* trả địa tô cho việc đó. *Địa tô* được trực tiếp xem là *nguyên nhân*, chứ không phải hậu quả, của việc tăng giá *gia súc* v.v., điều

đó phù hợp không những với học thuyết địa tô của *Xmít*, mà còn phù hợp với học thuyết địa tô của *Ri-các-đô* v.v., vì học thuyết của Xmít {tham khảo vấn đề này cả trong tác phẩm của Ram-xây[320]} về *giá cả* của tất cả *những nông phẩm* khác [ngoài lúa mì] – được quyết định bởi *giá cả lúa mì* – nói chung không bị ai bác bỏ và thậm chí cũng không được đem ra phân tích. Tác phẩm kể trên có tên là "A Political Enquiry into the Consequences of Enclosing Waste Lands, and the Causes of the Present High Price of Butchers Meat". London, 1785.

"Không phải *sự dồi dào* hoặc *thiếu thốn* làm cho một vật phẩm nào đó [rẻ hơn hoặc] đắt hơn trong một thời gian dài nào đó, bởi vì *giá cả phụ thuộc vào những chi phí cần thiết để sản xuất ra vật phẩm ấy*" (tr. 65). "Trên thực tế chúng ta có một cơ sở nào đó để than phiền không phải về một *tình trạng thiếu thốn* vật phẩm, mà chỉ than phiền về *tình trạng đắt đỏ*, hay là *giá cả cao* của vật phẩm ấy mà thôi" (tr. 71). "Hiện nay ở nước ta *súc vật* có số lượng *dồi dào*... vậy mà *giá* thịt hầu như đã đắt hơn hai lần so với giá thịt 30 năm trước đây; do đó, chính *chi phí sản xuất* quyết định giá cả của loại hàng hóa ấy" (tr. 72).

"*Xét cho cùng, sự dồi dào* hoặc *tình trạng thiếu thốn* tư liệu sinh hoạt không quyết định giá cả của hàng hóa, tuy chúng có thể có xu hướng gây nên tình trạng giá cả tăng hoặc giảm tạm thời đến một mức độ nào đó. *Chi phí sản xuất* là cái *thường xuyên* quyết định *giá cả trung bình* của tất cả mọi loại hàng hóa... Ví dụ, khả năng có sự dồi dào về loại vải phíp của Hà Lan hoặc về loại vải lụa mỏng của Ấn Độ sẽ không khi nào có thể làm giảm giá những mặt hàng ấy trong một thời gian tương đối dài xuống bằng mức giá của loại vải phíp thô, bởi vì việc sản xuất ra những mặt hàng tuyệt hảo trên thì vô cùng đắt hơn là việc sản xuất ra các loại hàng hóa thô" (tr. 20). "Vàng có thể được mua với giá

quá đất, *cũng giống như lúa mì hoặc cỏ khô* hoặc một sản phẩm hữu ích nào đó của thiên nhiên" (như trên). "Tiếp nữa, tuy cho rằng *chi phí sản xuất* quyết định giá cả *trung bình thường xuyên* của mọi loại hàng hóa, song tôi vẫn hoàn toàn có thể đi đến kết luận rằng tuy bằng cách canh tác ruộng đất một cách tốt hơn ở nước ta chúng ta có thể sản xuất ra số lượng lúa mì và cỏ khô nhiều gấp đôi số lượng mà chúng ta sản xuất ra hiện nay, tuy nhiên nếu *do hậu quả địa tô tăng lên* và *chi phí quá nhiều vào việc canh tác ruộng đất* mà một số lượng xác định lúa mì và cỏ khô được sản xuất ra bằng cách ấy sẽ làm cho dân tộc hoặc người chủ nông trại sản xuất ra những thứ đó phải chi phí gấp đôi so với giá trị hiện giờ của chúng, thì cả dân tộc lẫn người chủ trại sẽ không thể cải thiện được tình cảnh của mình nhờ vào sự đổi dào đó. Mặt khác, những người nghèo sẽ bị cảnh túng bấn làm khổ gấp đôi so với bây giờ, nếu như tiền công của họ không tăng lên gấp đôi; nếu tiền công của họ tăng lên gấp đôi thì hậu quả là *điều đó sẽ đẩy toàn bộ nền công nghiệp vào chỗ cáo chung*, nền công nghiệp đó hiện nay hoạt động nhằm mục đích cung cấp hàng hóa cho các thị trường bên ngoài" (tr. 20-21). "Mặc dù tài nghệ siêu đẳng và tinh thần cần cù của dân cư trong nước — nơi *mà ruộng đất vốn nghèo nàn* — có thể đôi khi vượt trội dân cư nước khác — nơi mà ruộng đất vốn đã phì nhiêu — song phải chăng điều đó chứng minh rằng *trên mọi ruộng đất nghèo kiệt hoặc không phì nhiêu* ở một nước này hay những nước khác thì *lao động* có thể *nhận được một phần thưởng* như là phần thưởng mà nó nhận được trên những ruộng đất [XXIII — 1 413] *vốn dĩ đã rất màu mỡ rồi*?... Có nhiều cấp độ phì nhiêu hoặc bạc màu" (tr. 23-24).

"Tôi đã từng có mặt ở những nước mà trong thời vụ gieo cấy chỉ có công việc bừa đất là hình thức canh tác ruộng đất duy nhất cần phải thực hiện để có được một vụ mùa bội thu nhất. Về phân bón thì nếu như ở đấy người ta có bón phân ở mức độ rất nhỏ thì lúa mì cũng phát

triển quá nhanh đến mức nó đã bị thối rữa trước lúc lúa chín. Mặt khác, có những cấp độ nghèo kiệt của đất; ví dụ, một số chất đất tuy vốn dĩ đã nghèo kiệt nhưng chúng lại hoàn bù khá cho việc canh tác; nhưng cũng có những ruộng dất, tuy chi phí lao động nhiều cho chúng, nhưng lại cho sản lượng thu hoạch nghèo nàn; giá trị của sản lượng thu hoạch lại kém hơn chi phí vun trồng mùa lúa ấy; có loại chất đất nghèo kiệt, và trong vương quốc chúng ta có hàng triệu a-cơ như thế, mà đối với dân tộc thì loại chất đất này hoàn toàn không canh tác sẽ tốt hơn nhiều so với canh tác chúng bằng một phương pháp thực tiễn tốt nhất có thể tìm kiếm được" (tr. 24).

"Cần phân biệt "*những đất đầm lầy*" đòi hỏi phải tiêu nước, ví dụ như Đảo Chó, và nhiều vùng đất khác ven bờ các con sông lớn; mỗi chủ nông trại đều biết rõ rằng nếu làm khô một cách thích đáng những vùng đất ấy thì chúng sẽ trở thành vùng đồng cỏ chăn thả súc vật có năng suất cao nhất trong vương quốc" (tr. 26). "Hiện nay ở nước Anh những vùng đất không canh tác... *chủ yếu* gồm vùng *đất sét cứng* với một lớp đất tơi không lớn (hoặc hoàn toàn không có lớp đất đó) mà trên đó người ta có thể thu lợi nhuận được nhờ trồng các loại cây, hoặc gồm vùng đất *thuần cát* trên đó không một loại cây nào có thể mọc được ngoài cây gai bụi, hoặc gồm *đất pha vôi* trên đó chỉ có mọc một lớp mỏng cỏ rêu phủ lên mặt núi đá trọc" (như trên, tr. 27).

Địa tô, trong chừng mực nó nhập vào chi phí sản xuất.

"Đâu là nguyên nhân giá thịt cao hiện nay? Do đâu có tình trạng *giá cả đất đỏ* của loại súc vật không chăn thả tự nhiên và đâu là nguyên nhân của tình trạng đất đỏ ấy? — Có sự khác nhau giữa chi phí chăn thả súc vật trên đất công xã và chi phí chăn thả *trên đất phải nộp địa tô*" (tr. 81).}

Sự tước đoạt đối với các cô-te-rơ[1*] (xem tác phẩm đã trích dẫn "A Political Enquiry etc.").

"*Các chủ nông trại* cấm các cô-te-rơ không nuôi bất cứ một loại con vật nào, ngoài bản thân họ, *lấy cớ là* nếu họ nuôi gia súc và gia cầm thì họ sẽ ăn trộm thức ăn gia súc của các chủ trại. Các chủ trại còn nói: nếu ta muốn cô-te-rơ chăm chỉ thì hãy giữ anh ta trong cảnh nghèo túng. Trên thực tế thì rõ ràng các chủ trại tiếm đoạt *mọi quyền được sử dụng ruộng đất công xã*" (như trên, tr. 75) "Mặc dù các chủ trại, các bà vợ và con gái của anh ta phần lớn đã từ bỏ hệ thống sản xuất cũ" {trứng, gà thịt, bơ và sữa}, "song tôi không cho rằng cô-te-rơ hoặc vợ anh ta... nói chung không có khả năng làm theo hệ thống ấy; nhưng việc *khoanh rào ruộng đất công xã* kết hợp với *hành động độc đoán chuyên quyền của các chủ trại* ở nhiều nơi *đã tước đoạt mất của các cô-te-rơ những phương tiện cần thiết để thể hiện sự chăm chỉ vốn có của mình*" (tr. 76).

{Về việc nhân dân Anh tiêu thụ lúa mì (1759) cũng như lúa đại mạch, lúa bắc mạch, lúa kiều mạch vào năm 1759, hãy xem *Tập ghi chép bổ sung B*, tr. 16:

"*Vào thời kỳ từ năm 1752 đến 1765* sản lượng tiêu thụ kiều mạch hàng năm cho ngựa, chỉ riêng tại Luân Đôn, đã vượt quá con số 52 000 quác-tơ" (*Ch. Smith*. Three Tracts on the Corn — Trade and Corn — Laws. The second edition. London, 1767, tr. 140, chú thích). }

{*Lượng lúa mì tiêu thụ của từng công nhân*: 1 quác-tơ/năm, tức là 1 quác-tơ bột mì bằng 512 pao, hay là bằng 1 quác-tơ và 1 bu-sen hạt; rõ ràng đây là mức tiêu

---

1* — các công nhân nông nghiệp được—người chủ thuê anh ta làm việc —địa chủ hoặc chủ trại thuê đất — cấp cho ngôi nhà gỗ nhỏ (cô-te-rơ) và một khoảnh đất cạnh ngôi nhà.

thụ trung bình của một công nhân khỏe mạnh. Như thế mỗi ngày tiêu thụ 1 pao 6 ôn-xơ bột tiểu mạch (cũng xem như trên, tr. 187).}

[XXIII – 1 414] {*Sự thay đổi tình hình ở Anh*; từ chỗ là một nước xuất khẩu lúa mì nó biến thành nước nhập khẩu lúa mì. *Ủy ban của Hội đồng* (1790) đã giải thích sự thay đổi ấy là do *dân số tăng lên*, của cải đã tăng lên, do đó, nhu cầu cũng tăng lên, sự thay đổi ấy được ghi nhận như sau:

"Ngày trước vương quốc thường sản xuất nhiều lúa mì hơn là mức cần thiết để dân cư tiêu thụ nó, nhưng những năm gần đây lại rơi vào tình trạng buộc phải phụ thuộc vào việc sản xuất lúa mì ở những nước khác để cung cấp một phần cho dân cư nước mình" (tr. 8). {"Representation of the Lords of the Committee of Council, appointed for the consideration of all matters relating to Trade and Foreign Plantations, upon the Present State of the Laws for regulating the Importation and Exportation of Corn etc." A new edit. 1800 (8. Marz 1790, made to the king).}

Trước năm 1765 người ta đã thực hiện xuất khẩu, từ năm 1771 người ta nhập khẩu lúa mì.

{*Trả công khoán*. (Lao động tự do và lao động nô lệ). Ở đâu mà

"*toàn bộ lao động* phải do các nô lệ thực hiện thì *phương pháp lao động khoán không được biết đến*, và người chủ nông trại hoặc người chủ thái ấp phải... suốt quanh năm nuôi một số lượng nô lệ mà họ cần có trong thời gian thu hoạch" (*W. Mitford*. Considerations on the opinion stated by the Lords of the Committee of Council etc. London, 1791, tr. 59).}

{*Các đạo luật về di trú.*

"Trong số những cản trở đối với nông nghiệp hoàn toàn có thể kể đến *đạo luật hiện nay về cư trú*, đạo luật này cấm nhân dân lao động không được chuyển đến cư trú tại những vùng trong nước mà tại đấy có nhu cầu cần đến họ, và đạo luật này buộc họ phải ở trong trạng thái ngồi không mà họ không muốn. Vấn đề nói đến là *giải phóng người nghèo khỏi tình cảnh bị trói chặt vào ruộng đất như hiện nay*" (như trên, tr. 53).}

{*Sự khác nhau về độ phì nhiêu.*

Arthur Young. The Question of Scarcity plainly stated etc. London, 1800. (A. I-ăng – thư ký Bộ nông nghiệp).

Theo những con số tính toán của chính ông, cũng như theo những con số tính toán của bộ nông nghiệp v.v., thì ở nước Anh sản lượng trung bình trên một a-cơ là bằng 23 bu-sen, tức là bằng khoảng 3 quác-tơ (tr. 9). Ở nước Anh có đến 40 quận; *tính trung bình cứ mỗi a-cơ ruộng xấu nhất*, (*Han-tinh-đôn-sia*) thì thu được 15 bu-sen, và trên những ruộng đất tốt nhất (*Lin-côn-sia* và *Rớt-len-sia*) mỗi a-cơ thu được 28 bu-sen.

Qua đó thấy rằng 8 quận có sản lượng thu hoạch *trung bình* thấp nhất là 15, 18 và 20 bu-sen, ngược lại, 21 quận có sản lượng thu hoạch trung bình dao động từ 23 bu-sen và – đây là mức đối ta – lên đến 28 bu-sen.}

{*Tư bản hiện diện trong lĩnh vực sản xuất.*

"Một cánh đồng mà hiện nay – năm 1814 – được gieo trồng *lúa kiều mạch* hoặc *đậu hạt* và đem lại thu hoạch, thì trong tương lai, đến năm 1815, cánh đồng ấy sẽ được để ải, sẽ được cày lên và bừa xới, ít nhất là 5 hoặc 6 lần để làm tơi đất và chuẩn bị đồng ruộng tiếp nhận *gieo hạt giống lúa tiểu mạch vào tháng Chín hoặc tháng Mười 1815*; đến

mùa thu cánh đồng này sẽ được gieo trồng lúa tiểu mạch và vụ gặt lúa này sẽ được tiến hành vào *tháng Chín 1816*; do đó, một vụ thu hoạch phải trả [XXIII – 1415] *hai năm địa tô*, thuế và mọi loại nghĩa vụ" ("A Defence of the Land-owners and Farmers of Great Britain". London, 1814, tr. 4-5). "*Địa tô thấp nhất* là từ *30 đến 40 si-linh cho một a-cơ*) (như trên, tr. 4).}

{*Trả công khoán* v.v.. Cũng trong bài trào phúng ấy có nói:

"*Bộ phận lớn nhất* những công việc đồng áng được thực hiện bởi *những công nhân được thuê theo chế độ công nhật* hoặc *khoán công việc*. Tiền công, hay là thu nhập của họ mỗi tuần chỉ là 12 si-linh; và mặc dù với *cách trả công khoán*, nói một cách nghiêm chỉnh, người ta giả định rằng với nguồn kích thích lao động đã tăng lên người công nhân mỗi tuần sẽ nhận được nhiều hơn 1 hoặc có thể là nhiều hơn 2 si-linh so với số tiền kiếm được khi áp dụng chế độ trả công hàng tuần, song khi tính toán *tổng thu nhập* của anh ta thì có thể xem số thời gian bị mất trong năm, do thời tiết xấu hoặc do ốm đau, là *ngang giá với số tiền có thêm đó*. Nhìn chung còn phát hiện thấy rằng tiền công của những công nhân ấy có một *tỷ lệ* nào đó *so với những chi phí sinh hoạt cần thiết*; chẳng hạn, để *một người có hai con*... có thể nuôi sống gia đình của mình mà không cần đến sự giúp đỡ của giáo khu" (như trên, tr. 34). "Người ta càng rất có quyền quy việc giảm giá lao động là do có đám người phục dịch *hàng năm* được thuê mướn... *Những nhu cầu thiết yếu của họ* thường giới hạn ở chính bản thân họ" (tr. 35). }

{*Địa tô, và khâu cày ải.*

"Nếu trước khi có tình trạng giá lúa mì lên cao như những năm gần đây, thì theo thông lệ, ruộng đất *canh tác chỉ đem lại khoản địa tô nhỏ, chủ yếu do có sự cần thiết* – mà mọi người đều thừa nhận – phải cày ải nhiều lần, còn giờ đây sẽ lại cần giảm mức địa tô để có thể quay trở về với chính hệ thống cày ải đó" (*J. D. Hume*. Thoughts on the

Corn–Laws, as connected with Agriculture, Commerce, and Finance. London, 1815, tr. 72).}

{*Tư bản bất biến và tư bản khả biến*. Cách tính toán các khoản thu nhập và các khoản chi phí cho 100 a-cơ ruộng đất. (*Tập ghi chép bổ sung B*[321], tr. 21-22).}

Trong bài trào phúng vừa trích dẫn *Biếc-cơ* xem cách nói "*những người nghèo khổ lao động*" là một sự giả nhân giả nghĩa chính trị đáng ghê tởm; dạng người này là thương lái cỡ bự về ngón giả nhân giả nghĩa, hơn nữa, lại là sự đạo đức giả đê hèn đối với các lãnh chúa v.v.. Cách nói "những người nghèo khổ lao động" được bắt gặp trong các quy chế, và tiếp nữa, hầu như trong tác phẩm của tất cả các nhà viết sách của thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII (trong đó có *A.Xmít*. Ví dụ, hãy xem đoạn nói về những hậu quả của *phân công lao động*[322]), trong tác phẩm của I-đơn v.v.– một phần là để phân biệt với *những người nghèo khổ nhàn nhã* (những người cùng khổ), một phần là để phân biệt với *người nông dân độc lập* hoặc *thợ thủ công*[323].

{*Địa tô*.

Những năm từ 1740 đến 1750 trong các niên giám của chúng ta là thời kỳ *giá* lúa mì *rẻ nhất*, và cũng là thời kỳ xuất khẩu lúa mì nhiều nhất ("Remarks on the Commercial Policy of Great Britain, principally as it relates to the Corn Trade". London, 1815, tr. 33). Qua bản báo cáo của các vị huân tước (tr. 143) thấy rằng chi phí canh tác cho 100 a-cơ vào năm 1790 là 411 p.xt. 15 si-linh 11 3/4 pen-ni, nhưng đến năm 1813 số chi phí ấy là 771 p.xt. 16 si-linh 4 1/2 pen-ni, nhưng con số thứ nhất hầu như vẫn có cùng một tỷ lệ với con số thứ hai, như tỷ lệ giữa

6 si-linh – giá lúa tiểu mạch trong năm thứ nhất – và 11 si-linh, giá của {một bu-sen} lúa tiểu mạch trong năm thứ hai (như trên, tr.42).

[XXIII – 1 416] *Địa tô tăng lên.* Tại đa số các thái ấp, địa tô đã tăng từ 2 lên đến 5, còn trong nhiều thái ấp khác thì địa tô còn tăng cao hơn (như trên, tr. 43).

Địa tô tăng trong khi tỷ suất địa tô giảm. Tư bản bổ sung sản xuất đất hơn (như trên, tr. 44-45) (*Tập ghi chép bổ sung B*, tr. 30).

Giá trị của lao động và *giá cả của các tư liệu sinh hoạt*[1*].

"Người ta đã tìm cách chứng minh rằng lao động không chịu ảnh hưởng của giá cả các tư liệu sinh hoạt, rằng ngược lại, lao động luôn luôn rẻ hơn, nếu lúa mì đắt hơn. Để khẳng định phát kiến sáng chói này – không nghi ngờ gì nữa, phát kiến này có thể đem lại cho tác giả quyền trưởng bộ môn của đại học tổng hợp ở La-pút, người ta chỉ có thể lấy ví dụ từ thời kỳ ấu thơ của công trường thủ công sản xuất vải bông, trong đó *tiền công cao hơn nhiều so với tiền công trả cho lao động không có chuyên môn* và trong đó, vì nguyên nhân ấy và do có những cải tiến trong máy móc, tiền công luôn luôn có xu hướng giảm đi. Hiện nay thu nhập thực tế của thợ dệt ít hơn nhiều so với trước kia; những ưu thế của anh ta, so với người công nhân không có chuyên môn, đã có lúc tỏ ra rất đáng kể, nhưng bây giờ thì hầu như hoàn toàn đã biến mất. Thật thế, hoặc là do giá cả của lao động không có chuyên môn tăng lên, hoặc là do có sự tự do di chuyển nhờ vào việc thay đổi các đạo luật về nơi cư trú và về việc học nghề, nên giờ đây sự khác nhau giữa tiền công của lao động có chuyên môn và lao động không có

1* Xem tập này, tr.801-823.

chuyên môn đã giảm đi nhiều hơn là trong bất kỳ thời kỳ nào trước kia" (như trên, tr. 48).

Từ năm 1770 khối lượng kim loại quý nhập vào châu Âu đã tăng lên gấp đôi. Chẳng bao lâu sau đó giá lúa mì tăng lên rất nhiều (như trên, tr. 76). "Từ năm 1700 đến 1770 số bạc nhập khẩu vẫn giữ nguyên hầu như không thay đổi. Vào thời gian đó (theo các số liệu của Hum-bon-tơ) số lượng bạc nhập khẩu vào châu Âu là 6 triệu li-vrơ (4 triệu nhập khẩu vào châu Âu, 2 triệu thì sau đó được chuyển sang châu Á). Kể từ thời gian đó việc nhập khẩu bạc đã tăng lên" (như trên, tr. 76-77).

Quy mô lưu thông.

"Người chủ xưởng phải trả tiền công cho 500 công nhân vào chiều thứ bảy thì không thể làm được việc này, nếu tiền công của họ là 500 p.xt., cũng bằng số tiền mà người chủ xưởng ấy đã làm việc này khi tiền công chỉ là 300 p.xt.. *Số tiền lưu thông trong nước luôn luôn được điều tiết bởi giá trị của những hàng hóa phải được đưa ra trao đổi.* Không phải số lượng tầu buôn nhiều hơn — những tàu này thực hiện các chuyến đường biển giữa Niu-cát-xơn và Luân Đôn — đã tăng cường việc buôn bán giữa hai thành phố này, mà ngược lại, khối lượng hàng hóa nhiều hơn là nguyên nhân sử dụng một số lượng tầu buôn nhiều hơn" (như trên, tr. 86).

Nguyên nhân khiến giá lúa mì tăng cao.

"Như vậy — như đã chỉ rõ — giá lúa mì tăng cao một phần là do *giá trị của bạc giảm*, một phần là do *giá trị của tiền trong lưu thông đã thay đổi* và một phần là do *đầu cơ*" (như trên, tr.88).}

Sự tảo thanh các thái ấp.

"Ở mỗi nước tình hình đạo đức phụ thuộc rất nhiều *vào bản chất của vật ngang giá được đem đổi lấy sản phẩm thặng dư của ruộng đất.* Ở đâu mà vật ngang giá này bao gồm các vật phẩm công nghiệp thì của cải và nền công nghiệp sẽ hưng thịnh, nhưng ở nơi nào không có

các sản phẩm công nghiệp thì để cung cấp chúng cho điền chủ để đổi lấy sản phẩm thặng dư của điền chủ ấy; sản phẩm này thông thường sẽ được các chư hầu ăn không ngồi rồi tiêu dùng. Đó... là tình hình đạo đức dưới *chế độ phong kiến* khi mà điền chủ phân phối sản phẩm thặng dư của mình [XXIII – 1 417] cho đám người thân cận phụ thuộc vào mình và *nhận được vật ngang giá của mình dưới hình thức quân dịch của họ ở nhà địa chủ ấy*. Ở châu Âu chế độ phong kiến đã suy sụp cùng với sự phát triển của thương mại và công nghiệp. Tại các vùng núi ở Xcốt-len sự thay đổi ấy chưa hoàn toàn kết thúc, mặc dù *tình hình sở hữu trước kia hàng ngày bị phá hủy* cùng với sự phát triển của đạo đức đương thời. *Một điền chủ chẳng đếm xỉa đến các tá điền cha truyền con nối*, giờ đây đem ruộng đất của mình cho người nào *trả giá cao nhất* để thuê nó, cho người nào – nếu người ấy *cải thiện được ruộng đất* – lập tức áp dụng *hệ thống canh tác ruộng đất kiểu mới*. *Những vùng ruộng đất* mà trước kia do các tá điền nhỏ hoặc các nông dân *gieo trồng* thì nay được *bố trí cư dân tương ứng với số lượng sản phẩm thu được trên ruộng đất ấy*; với *hệ thống canh tác mới hoàn hảo hơn này* và *với địa tô đã tăng* người ta cố gắng thu được thật nhiều sản phẩm với những chi phí hết sức nhỏ; và vì tình hình này mà *những công nhân* trở nên *vô ích đã bỏ đi, nên dân số giảm, nhưng không phải đến một số lượng mà ruộng đất sẽ nuôi sống được, mà là đến một số lượng mà ruộng đất sẽ sử dụng*. Sau khi bị tước mất quyền sử dụng ruộng đất, các tá điền {bị đuổi ra khỏi nhà mình – xem tr. 145} sẽ hoặc tìm kiếm tư liệu sinh hoạt ở các thành phố có xưởng máy, hoặc là họ – nếu có phương tiện di chuyển – di cư sang Mỹ" (*David Buchanan*. Observations on the subjects treated of in Dr. Smith's Inquiry etc. Edinburgh, 1814, tr. 143-144).}.

Nhân cách hóa tư bản.

"Tư bản *canh tác* ruộng đất, tư bản *sử dụng* lao động". (*A.Smith*. An

Inquiry in to the Nature and Causes of the Wealth of Nations. Ed. David Buchanan. Vol. III, book V, ch. II. Edinburgh, 1814, tr. 309) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 605].

{*Giảm bớt lao động bằng máy móc. Cuộc đấu tranh của công nhân chống lại hiện tượng này. I. Bếch-cơ-man*[324]. *Tập ghi chép bổ sung C*, tr. 4-5. *Các chiếc máy dệt băng.*

Có thêm số bột mì tiểu mạch nhờ khâu nghiền bột tốt hơn (như trên, tr.5).

Cuộc đấu tranh ở nước Anh chống lại các máy cưa gỗ (như trên, tr.5).

Những sáng chế của Đức (như trên).}

{*Chống lại Man-tút* (xem *En-xoóc. Tập ghi chép bổ sung C*, tr. 6-7).

Sự tảo thanh các thái ấp.

"Họ tước đoạt của gia đình quyền sử dụng ruộng đất mà trên đó họ đã làm sạch các gốc cây, khi khu đất này còn là cánh rừng; họ đối xử với các ngôi làng và dân chúng trong các làng ấy giống như là dân da đỏ, bị quấy rầy bởi bầy thú hoang dã, ngập chìm trong tinh thần trả thù, đối với những con hổ... Họ đem người ra đổi lấy lông cừu hoặc lấy da cừu và thậm chí còn rẻ hơn nữa... Khi quân Mông Cổ tràn vào các tỉnh phía bắc Trung Quốc thì tại hội đồng quân Mông Cổ, người ta đã đề nghị tiêu diệt hết cư dân và biến đất đai của họ thành các bãi chăn thả. Nhiều điền chủ ở vùng núi non của xứ Xcốt-len đã thực hiện đề án đó ngay trong nước mình đối với chính các đồng bào của mình" (*George Ensor*. An Inquiry concerning the Population of Nations etc. London, 1818, tr. 215-216).}

{*Việc trao đổi lao động đã được vật hóa lấy lao động sống.*

"Vì mỗi người cần phải tiêu dùng trước khi tiến hành sản xuất, cho

nên người công nhân nghèo *phụ thuộc vào nhà giàu* và không thể sống, làm việc được nếu không nhận được của kẻ giàu có ấy những dự trữ thực phẩm và những hàng hóa khác để đổi lấy những hàng hóa mà anh ta hứa sản xuất ra bằng lao động của mình" (*Simonde de Sismondi*. De la Richesse Commercial etc. Genève, 1803, t. I, tr. 36). "Để buộc kẻ đó (kẻ giàu có) đồng ý làm như vậy (tức là đồng ý thực hiện giao kèo ấy), cần phải thỏa thuận rằng mỗi lần *lao động quá khứ sẽ được trao đổi lấy* [XXIII – 1418] *lao động tương lai*, thì kẻ giàu có sẽ nhận được một giá trị cao hơn là giá trị người công nhân nhận được" (như trên, tr. 37).}

Về sự khác biệt trong hoàn bù tư bản. (*Xi-xmôn-đi*. Tác phẩm đã dẫn [tr. 130-131, 228-229, 232]. *Tập ghi chép bổ sung C*, tr. 8). Cũng vậy *về tư bản thương nghiệp* (như trên). [XXIII – 1418][325]

* * *

[XXIII – 1420] {"A Discourse of the Necessity of Encouraging Mechanick Industry etc." London, 1690.

Lao động trẻ em.

So với nước Đức thì người Anh sử dụng *lao động trẻ em* thuộc lứa tuổi lớn hơn [tác phẩm đã dẫn, tr. 13]. (*Tập ghi chép bổ sung C*, tr. 24). (Ngược lại, hãy tham khảo kẻ xuyên tạc lịch sử Ma-cô-lây[326]).

Lao động phi sản xuất (đó là lao động thuần túy trí óc).

"*Tai ương tất yếu*". Ông ta ca ngợi Hăm-buốc vì tại thành phố này người ta đã định nghĩa lao động trí óc chính là như thế đấy [tác phẩm đã dẫn, tr. 14].}

{*Các hàng hóa vàng và bạc.* Đó là kiến thức sơ đẳng

cần thiết để nói chung hiểu rõ về tiền, bởi vì tiền là *hàng hóa* mà trong quá trình trao đổi của các hàng hóa thì hàng hóa này mới phát triển thành *tiền*, có được chức năng ấy của tiền, và chỉ trong chừng mực *các hàng hóa* khác được trao đổi lấy nó như là lấy *hàng hóa*, thì những hàng hóa ấy mới có thể biểu thị *giá trị* của mình qua nó.

"Tự bản thân vàng và bạc (mà chúng ta có thể đặt cho chúng cái tên gọi chung là *thỏi*) chỉ cần được coi là *những hàng hóa* có chất lượng tốt hơn nhiều; và *với tư cách như vậy* chúng **có thể** *tăng* và *giảm về giá cả*, và có thể nói rằng chúng **có** ***một giá trị lớn hơn*** hoặc *nhỏ hơn* ở những địa điểm khác nhau, tùy vào sự **dồi dào hoặc khan** hiếm của chúng. Giá trị của thỏi kim **loại quý có thể được coi là lớn hơn** khi người ta dùng thỏi kim loại quý **có trọng lượng ít hơn để mua được** một số lượng nhiều hơn các sản phẩm [nông nghiệp] **hoặc sản phẩm** công nghiệp của đất nước" ([*S. Clement*]. A Discourse of the General Notions of Money, Trade, and Exchanges, as they stand in Relation each to other. By a merchant. London, 1695, tr. 7).

"Bạc và vàng, dù là được đúc hay không được đúc, tuy được sử dụng làm đơn vị đo lường tất cả các vật phẩm khác, nhưng dù sao chúng cũng là *những hàng hóa* không khác gì rượu vang, bơ, thuốc lá, quần áo hoặc vải mặc" ([*J. Child*]. A Discourse concerning Trade, and that in particular of the East – Indies etc. London, 1689, tr. 2). "Tư bản và của cải của vương quốc không chỉ hạn chế ở tiền bạc; cũng như thế, không thể loại bỏ vàng và bạc ra khỏi số lượng [XIII – 1421][327] *các hàng hóa*" ([*Th. Papillon.*] The East – India – Trade a Most Profitable Trade to the Kingdom. London, 1677, tr. 4).}

"Những đầu óc yếu đuối có thể lo sợ trước *hiện tượng xuất khẩu tiền*

đúc... nhưng... vàng và bạc – cũng là *những hàng hóa* như lúa mì, rượu vang và bơ, và chúng phải được lưu thông như *tất cả những hình thức sở hữu khác* và cùng với những hình thức sở hữu ấy; số lượng chúng, cũng giống như số lượng tất cả các *phúc lợi* hoặc *những hàng hóa* khác, sẽ tăng hoặc giảm cho phù hợp với lượng cầu trên thị trường; ưu thế lớn này của chúng gắn liền với sự thật là hoàn toàn không thể có hiện tượng là *một lúc nào đó* chúng ta có thể – chừng nào còn tồn tại hoạt động thương mại, tức là hàng hóa và sở hữu, để mua những hàng hóa ấy – cảm thấy thiếu thốn tiền đúc" ("An Essay upon Publick Credit, in a Letter to a Friend. Occasioned by the Fall of Stocks". London, 1748, tr. 16).

[XXIII – 1422] {"A Discourse shewing the Great Advantages that New Buildings, and the Enlarging of Towns and Cities do bring to a Nation". London, 1678.

Cũng giống như việc tăng địa tô v.v. mà sau này được giải thích bằng những nguyên nhân điên rồ nhất, cũng vậy, vào thời ấy [ở thế kỷ XVII] người ta cũng lấy những nguyên nhân ấy để giải thích tình trạng giảm *giá trị của ruộng đất*. Ngoài những điều khác ra, "lỗi" gây ra chuyện đó cũng còn được gán cho một số lượng lớn những công trình mới xây dựng ở Luân Đôn. Tác phẩm nêu trên đã bác bỏ điều đó. Thứ nhất, tác giả nêu ra những nguyên nhân thực sự [của tình trạng giảm giá trị của ruộng đất], ngoài ra người ta cũng còn ghi nhận *sự phụ thuộc của giá trị* của ruộng đất và của địa tô vào *giá cả các nông sản*.

"Trong một năm nạn *dịch hạch* đã giết chết 200 000 người, và điều đó *làm giảm địa tô*; lúa mì, thịt và len, những thứ cần thiết để làm thức ăn và đồ mặc cho 200 000 con người ấy – mà bây giờ thì họ chẳng cần đến thứ gì cả – nay đã giảm giá trên thị trường, còn *giá cả của*

ruộng đất thì phải *thay đổi cho phù hợp với giá cả các sản phẩm của ruộng đất*" (tác phẩm đã dẫn, tr. 1).

Nguyên nhân khiến "*địa tô giảm đi ở trong nước*" là ở chỗ

"số lượng *sản phẩm trong nước lại nhiều hơn* lượng tiêu dùng sản phẩm ấy, nghĩa là ở trong nước có số lượng lúa mì, len và những hàng hóa khác nhiều hơn là mức dân cư có thể tiêu dùng; điều đó gây ra thừa thãi, và sự thừa thãi làm cho các vật phẩm trở nên rẻ hơn. Bây giờ *giá trị của ruộng đất* phải giảm cho tương ứng với *giá trị của những hàng hóa được sản xuất ra trên ruộng đất ấy*; điều này là do *những biện pháp làm tốt [ruộng đất] ở trong nước nhiều hơn là sự gia tăng dân số*. Những biện pháp làm tốt ruộng đất có nhiều hình nhiều vẻ: *đó là việc làm khô các đầm lầy, gieo trồng các giống được chọn lọc*, sử dụng các phương pháp cày ải, khoanh vùng các cánh rừng... mà không có sự gia tăng dân số một cách tương ứng. Dân số không gia tăng, thứ nhất, vì có nạn dịch hạch nghiêm trọng... và thứ hai, do những đoàn người di cư đến những khu di dân mới ở Ai-rơ-len để khai khẩn [đất đai]" (như trên, tr. 14).

Thứ hai, tác giả của cuốn sách xem xét *địa tô sai biệt* tính trên *các ngôi nhà* và *sự tăng giá trị* ấy của các ngôi nhà với tư cách sự sản xuất ra của cải.

"Với tất cả những hình thức khác sử dụng các công nhân ấy... như lĩnh vực sản xuất vải và những hàng hóa khác nhau khác, thì *thị trường* đôi khi *thừa thãi hàng hóa*, do đó giá cả của những hàng hóa ấy giảm mạnh... thành thử khoản thua lỗ từ những hàng hóa sản xuất ra trước kia còn lớn hơn là món lời nhờ sử dụng công nhân trong việc sản xuất ra lô hàng mới; thành thử trong trường hợp này *lợi nhuận bị giảm sút do lao động của người nghèo*, và điều đó, xét về nhiều mặt, chẳng khác nào người ta cung cấp *miễn phí* thức ăn cho họ. Song, điều đó không bao giờ xảy ra trong việc xây dựng những ngôi nhà mới, bởi

vì *việc xây dựng những ngôi nhà mới làm tăng địa tô tính trên những ngôi nhà cũ*; điều đó đúng và biểu hiện ra ở chỗ là tại các khu ngoại vi và ven đô thuộc mọi thành phố các ngôi nhà đều có giá trị ít hơn là ở trung tâm" (như trên, tr. 3). "Giờ đây, khi mà các thành phố đang hưng thịnh đến nỗi việc đó trở thành nguồn thôi thúc tiến hành xây dựng, do kết quả có thêm những tòa nhà mới nên những ngôi nhà trước kia nằm ở vùng ngoại vi và ven đô thì giờ đây lại *nằm gần hơn với trung tâm*; vì vậy *địa tô* tính trên những ngôi nhà *ấy* tăng lên tương ứng với vị trí của chúng xích gần đến [XXIII – 1 423] trung tâm thành phố" (như trên, tr. 3-4).

Tác giả nêu rõ điều đó qua ví dụ về Luân Đôn. Sự gia tăng độ mầu mỡ tương đối có ý nghĩa như thế nào đối với ruộng đất thì địa điểm bố trí của các ngôi nhà cũng có ý nghĩa như thế đối với chúng. Ở đây nhấn mạnh đặc điểm của việc tạo ra giá trị, là đặc điểm tạo ra sự khác biệt của địa tô sai biệt, chính là việc sự sản xuất bổ sung, thay vì giảm giá trị các ruộng đất cũ và giá trị các sản phẩm của chúng thì sự sản xuất ấy lại *làm tăng* giá trị ấy}.

{*Các tác phẩm của Giô-dai-a Ta-cơ.*

Một câu bông đùa sắc sảo nhằm chống lại bảng cân đối thương mại của phái trọng thương[328]. (Tập ghi chép bổ sung *C*, tr. 27).

Lên tiếng phản đối khả năng xảy ra tình trạng *sản xuất thừa* rộng khắp (như trên).

Dân cư – đó là của cải. Đông người hơn có nghĩa là nhiều lao động hơn, mà lao động là "của cải của đất nước" (như trên).

Lên tiếng phản đối *học thuyết của Hi-um*, theo đó, một nước giàu có hơn phải tiến hành sản xuất *một cách tốn*

kém hơn do tiền bạc chảy đến rất nhiều v.v.[329] (như trên, tr. 28).}

{*Giá trị của ruộng đất.* Sự tăng lên của giá trị ấy – *mục đích* của mọi hoạt động thương mại.

"Cần phải hoàn toàn từ bỏ mọi hoạt động thương mại nào – nội thương hoặc ngoại thương – không đem lại kết quả là *làm tăng giá trị của ruộng đất*" ([*J. Child*]. A Discourse concerning Trade, and that in particular of the East – Indies etc. London, 1689, tr. 1).}

Quan điểm của chủ nghĩa trọng thương về giá trị thặng dư:

"Một nền thương mại chỉ giới hạn trong nước mình thì mang lại ít lợi ích cho vương quốc, không nhiều hơn là việc mua và bán ruộng đất; người này có nhiều ruộng đất hơn, người kia có ít ruộng đất hơn, *các chủ sở hữu đổi chỗ cho nhau*, còn ruộng đất thì vẫn nguyên như thế. Ngoại thương có lợi ích lớn nhất và ý nghĩa lớn nhất đối với vương quốc" ([*Th. Papillon*] The East - India – Trade a Most Profitable Trade to the Kingdom etc. London, 1677, tr. 1).

Đối lập với *chủ nghĩa trọng tiền:*

"Nếu như vàng và bạc phải hạn chế trong các giới hạn của chúng ta, tức là giới hạn ở những vùng biển bao quanh chúng ta, thì vàng và bạc trở nên vô ích và *không làm tăng lượng tư bản* của vương quốc" (như trên, tr. 4-5).

Loại tiền để tính toán:

"Đúng là thông thường tiền được coi là *thước đo tư bản hoặc của cải*, nhưng nói đúng hơn, đó là trong *sự suy tưởng* hơn là trong *thực tế*. Người ta bảo rằng một người nào đó có một giá trị 10 000 p.xt., trong khi có thể là anh ta không có nổi lấy 100 pao tiền mặt; nhưng tài sản của anh ta – nếu anh ta là chủ nông trại – gồm ruộng đất của anh ta, lúa mì hoặc đại gia súc ~ó sừng và các công cụ nông nghiệp, và nếu

anh ta là thương nhân thì tài sản của anh ta gồm hàng hóa v.v." (như trên, tr. 4).

Tốc độ chu chuyển tăng của tiền trong điều kiện hoạt động thương mại sôi động.

"Có một sai lầm to lớn – tuy là một sai lầm phổ biến rộng – khi người ta nghĩ rằng *sự dồi dào* hoặc *tình trạng thiếu thốn về tiền* là nguyên nhân của tình hình tốt hoặc xấu của hoạt động thương mại. Tuy nhiên, nếu hoạt động thương mại diễn ra sôi nổi và tốt đẹp, trông thấy nhiều tiền hơn và tiền *chuyển từ tay người này sang tay người khác với tốc độ nhanh hơn gấp mười lần so với khi* hoạt động thương mại bị im lắng và hoàn toàn chấm dứt; thành thử trong điều kiện hoạt động thương mại sôi nổi thì một trăm pao xtéc-linh là một số tiền lớn hơn so với một nghìn pao trong thời kỳ trì trệ trong hoạt động thương mại. *Tiền ảnh hưởng đến thương mại* không bằng *thương mại tìm thấy được những số tiền mà trong trường hợp ngược lại thì số tiền này lại sẽ bị cất giữ trong hòm*" (như trên, tr. 5).

[XXIII – 1 424] {"Reasons for a limited Exportation of Wool". London, 1677.

Nhằm bênh vực các điền chủ và những tá điền thuê đất, là những người quy nguyên nhân gây ra các tai họa của họ là *tình trạng giá rẻ* của len mà việc xuất khẩu đã bị cấm nhằm mục đích cung cấp nguyên liệu rẻ cho các xưởng máy. Toàn bộ cuốn sách mỏng đều nhằm chống lại việc "hạ thấp giá len" (tác phẩm đã dẫn, tr. 16).

Đó là một trong số những tác phẩm đầu tiên phát hiện ra sự đối kháng giữa các *điền chủ* và *các nhà tư bản công nghiệp*. (Thông thường thì, xét về tổng thể, thời kỳ này có đặc trưng rõ hơn – đó là sự đối kháng giữa các chủ sở hữu *ruộng đất* và các chủ sở hữu *tiền*).

Trên kia ông ta nói rằng việc xuất khẩu len luôn luôn bị đình lại chỉ vì những mục đích nhất thời.

Năm 1647 việc xuất khẩu len bị cấm

"với cái cớ là không có đủ len để thỏa mãn nhu cầu của chính chúng ta, tình trạng ấy (nếu điều đó là xác thực) có thể diễn ra do giảm rất nhiều đàn cừu trong thời gian xảy ra các cuộc chiến tranh. Song, rõ ràng là có nguyên nhân khác của việc cấm đoán ấy. Vào thời kỳ ấy trong các cuộc nội chiến chính phủ đã nhận được sự giúp đỡ của *số đông công nhân thuộc ngành công nghiệp len* (những công nhân này rất thích làm những hành động cướp phá để kiếm được nửa cua-ron mỗi ngày, hơn là làm một công việc lao động cực nhọc để nhận được 6 pen-ni mỗi ngày), vì vậy tôi khẳng định rằng chính phủ đã cấm xuất khẩu len là *để khuyến khích và thưởng cho công nhân và làm suy yếu giai cấp quý tộc địa chủ nhỏ*" (như trên, tr. 8).

Một khối lượng len dự trữ lớn nằm trong tay người ta, do đó giá cả giảm, xảy ra tình trạng phá sản của các chủ nông trại, các hộ chăn nuôi súc vật và các điền chủ nào buộc phải tự mình tiến hành công việc làm ăn ở các nông trại.

"Hậu quả là phải bán nông trại đi và len bị mất giá".

Song, địa tô đã giảm đi rất nhiều, còn số lượng ruộng đất được bán đi lại nhiều đến mức không còn người mua (tr. 16). "*Tình trạng giá cả rẻ mạt của len*" là nguyên nhân dẫn đến tất cả những điều đó. Mặt khác,

"giá cả thấp của len đã buộc một số lượng hết sức đông người phải làm nông nghiệp, thành thử, theo lệ thường, thì giá lúa mì trở nên thấp đến mức giá lúa mì chưa chắc cho phép người chủ nông trại trả nổi địa tô" (như trên, tr. 18).

Những người bần cùng là hậu quả tội lỗi do tác động của nền công nghiệp.

"Ở đâu có *nhiều công xưởng hơn*, thì ở đó luôn luôn – hoặc phần nhiều – *có nhiều người nghèo hơn*. Nguyên nhân của tình trạng đó thì đã rõ. Dĩ nhiên, sự thật là khi lần đầu tiên được khai trương thì xưởng máy đem lại việc làm cho nhiều người nghèo, nhưng *những người nghèo ấy không hết nghèo*, còn *việc tiếp tục phát triển hơn nữa nền sản xuất công xưởng* lại *biến nhiều người khác trở thành những người nghèo*" (như trên, tr. 19). "Các ông chủ trả cho công nhân một khoản tiền công thấp đến mức số tiền công ấy chưa chắc đã đủ để khỏi chết đói chừng nào những công nhân ấy còn khả năng lao động" (như trên, tr. 4).

"Bây giờ hãy giả định rằng giá len đã giảm xuống còn 3 pen-ni một pao... *Giá cả* của toàn bộ số ruộng đất ở nước Anh cũng phải giảm xuống như vậy, bởi vì ở đó *không có một a-cơ ruộng đất nào mà trên đó lại không sản xuất* ra len (trên những diện tích được canh tác, ít ra là từ sau vụ gặt đến lúc gieo hạt, còn trên những diện tích khác thì lâu hơn, nếu chúng được để ải). Do đó, sẽ giảm cả *những loại thuế nói chung* đánh vào *ruộng đất* và những thuế này luôn luôn *tỷ lệ thuận với địa tô*, bởi vì phương pháp đánh thuế cũ, tức là thu lại 1/10 hoặc 1/15 sản lượng thu hoạch, gần đây đã không còn được áp dụng nữa, đem lại khoản lợi lớn cho kẻ cho vay nặng lãi, nhưng làm thiệt cho nhà quý tộc làm nông nghiệp" (như trên, tr. 5).

Qua đó thấy rõ là vào thời gian ấy len vẫn còn là sản phẩm chính yếu của ruộng đất và các loại thuế còn phần nhiều đánh vào các điền chủ mà về sau những điền chủ này đã thoát khỏi những loại thuế ấy nhờ các loại thuế gián thu.

Còn bây giờ xin bàn về đoạn quan trọng nhất trong cuốn sách này.

Vì số len dư thừa không tìm được nơi tiêu thụ,

"nên một cá nhân này (chủ nông trại) không thể trả nổi địa tô, còn cá nhân kia (điền chủ) thì không thể trả nổi thuế má. Phải chăng đây không phải là nguyên nhân chủ yếu nhất – nếu không phải là nguyên nhân duy nhất – khiến cho địa tô giảm, khiến cho các nông trại bị phá sản và toàn thể đất nước bị nghèo... Mối quan tâm và sự trăn trở lớn nhất [XXIII – 1 425] của dân tộc hiện nay phải thể hiện ở việc bảo toàn giai cấp quý tộc được phong tước và địa chủ nhỏ, cũng như tất cả những ai sở hữu đất đai trong nước, ít ra cũng phải bảo toàn ở mức độ lớn hơn nhiều so với *một số ít thợ thủ công* làm công việc chế biến số len dư thừa của nước ta, hoặc đám thương lái được lợi lộc nhờ xuất khẩu các sản phẩm của các nhà máy của nước chúng ta. Điều đó thật hiển nhiên, 1) bởi vì họ (giới điền chủ) là chủ nhân và những người sở hữu những gì tạo nên *cơ sở của tất cả sự giàu có của dân tộc; tất cả lợi nhuận đều do ruộng đất đem lại, mà ruộng đất lại thuộc sở hữu của họ*" (*phái trọng nông*); "2) bởi lẽ *họ gánh chịu mọi thứ thuế và đảm đương những lo toan xã hội mà quả thật xét cho cùng, đều đè lên vai những người mua và không bán, bởi vì tất cả những người bán đều tăng giá cả các hàng hóa của mình* hoặc làm cho chất lượng hàng hóa xấu đi tương ứng với những khoản thuế của mình" [như trên, tr. 4-5].

(*Lốc-cơ, Van-đốc-linh, phái trọng nông*. Thế là chỉ có Lốc-cơ là người không quan tâm xem người ta muốn nói đến những loại thuế nào, vì xét cho cùng thì tất cả các loại thuế đều bổ vào người mua, ngay cả nếu họ trả *trực tiếp* những loại thuế ấy, thay vì trả một cách gián tiếp. Còn làm sao lại có thể xảy ra điều sau đây: người ta *mua* nhưng lại không *bán*, do đó, người ta sở hữu *tiền*, một hình thức đã biến hóa của hàng hóa mà không tung *hàng*

hóa ra thị trường,– thì điều đó dĩ nhiên đã không được giải thích. Do đó, học thuyết này trước hết đại diện cho giới điền chủ.)

"3) Vì các điền chủ nuôi những gia đình lớn – điều đó giúp rất nhiều vào việc *tiêu dùng* các sản phẩm nhà máy của chúng ta – nên có nhiều người phụ thuộc vào họ, có thể là chẳng kém gì phụ thuộc vào ngành dệt vải" [như trên, tr. 5].

"Những con người ấy là cần thiết – như là "fruges *consumere* nati"[1*], như là những người tiêu dùng, - để kích thích sự phát triển của công nghiệp. *Phái trọng nông*. Sau này *Man-tút và những người cùng chí hướng của ông ta*).

"4) Vì các điền chủ *tất yếu* phải thực hiện tất cả mọi trách nhiệm hành chính và xã hội (dù những trách nhiệm ấy có nặng nề như thế nào)" (do đó, tác giả đặt dấu chấm hết cho *giới quan liêu*), "*cho nên chỉ có họ mới ngăn cản sự xuất hiện tình trạng náo loạn có thể diễn ra sau khi áp dụng quyền bình đẳng*" (như trên).}

{*Lên án đám người buôn len và bọn môi giới trong việc bán len coi chúng như là gánh nặng cho xã hội*. Về lịch sử hình thành các hình thức khác nhau của tư bản thương nghiệp (*Tập ghi chép bổ sung E*, [tr. 153-156]: "The Case of our Englich Wool etc.", 1685, cũng như "Reasons of the Decay of the Clothing – Trade". London, 1691).}

1* – "đẻ ra để *hưởng* các thành quả" (Hô-ra-xơ. "Những bản thông điệp").

{*Sir R. Temple.* An Essay upon Taxes etc. London, 1693. Ở các trang 3-4 của tác phẩm này tác giả trình bày một cách cô đọng *hệ thống thuế khóa tiền tư bản chủ nghĩa* (những nguyên tắc của hệ thống đó). Ông lên tiếng bảo vệ các điền chủ và tầng lớp bình dân chống lại bọn cho vay nặng lãi, bọn thương lái và *giới điền chủ tự do.*

"*Mức thuế chung* đánh vào các hàng hóa sản xuất trong nước — ông nói — trên thực tế chính là *thuế ruộng đất*... bởi vì cả hai loại thuế ấy — đều là *thứ thuế đánh vào cùng một loại hàng hóa là sản phẩm của ruộng đất* (tác phẩm đã dẫn, tr. 10-11).

(Vẫn cùng ý tưởng như ở Lốc-cơ về người sản xuất len v.v.[330]) Tức là những loại thuế đánh vào hàng hóa thì không làm tăng *giá cả* của hàng hóa đối với người tiêu dùng, mà là giảm giá cả ấy đối với người sản xuất, nếu "nhu cầu" "của người bán" lớn hơn "nhu cầu" "của người mua", đó là tình hình diễn ra ở nước Anh với các hàng hóa được sản xuất ở trong nước. (Cũng như ý kiến trong tác phẩm của Kê-nê[331]). Tựa hồ như đó là "nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng giảm địa tô và giá cả của hàng hóa hiện nay" (như trên, tr. 12). (Tất cả những điều đó có ở tập ghi chép bổ sung *E*, [tr. 156-158].) (*Chống lại thuế má*, xem tr. 12). Rất hay — xét trên góc độ chính trị — ông ta phản đối chống lại thuế má (xem như trên, tr. 14)} (Đã nêu lên [tr. 16 và những trang tiếp theo] một sự đối kháng cũng hoàn toàn như thế đối với Hà Lan, giống như ở Kê-nê).

{*Cuộc đấu tranh giữa các điền chủ và các tay trùm sỏ*

về tiền bạc. Xem tác phẩm: [*John Asgill*]. Remarks on the Proceedings of the Commissioners etc. London, 1696 (xuất bản khuyết danh). (*Tập ghi chép bổ sung E*, [tr. 158-160]). Ngân hàng ruộng đất chống lại *Ngân hàng Anh*. Sự đối kháng: nếu *lợi tức* giảm (điều đó thì người sở hữu tiền không muốn xảy ra) thì *giá trị của ruộng đất* tăng lên. Những người sở hữu tiền lại muốn có được mức lợi tức v.v. sao cho họ có được khả năng chiếm hữu được ruộng đất trong vòng vài năm,

"thành thử với tỷ suất [lợi tức] như thế, đám thương lái, trong vòng vài năm, sẽ chiếm hữu được tài sản của giới quý tộc địa chủ nhỏ cổ xưa và sẽ chiếm *vị trí và địa vị* của giới quý tộc ấy" (như trên, tr. 3-4)}.

{*Sự tàn bạo của tư bản.*

"Trong giới thương nhân ở đây, tại nước *Anh*, ngự trị một tinh thần tàn bạo mà người ta không thấy có ở bất cứ tầng lớp xã hội nào khác và không thấy ở bất cứ một nước nào trên thế giới" ("An Essay on Credit and the Bankrupt Act etc". London, 1707, tr. 2).

(Sử dụng đoạn này khi xem xét vấn đề các con nợ và chủ nợ.)}

[XXIII – 1 426] {Vì các sản phẩm được đem trao đổi với nhau với tính cách là *những hàng hóa*, cho nên per se[1*] chúng là tiền. Khi chuyển sang bàn về *sự biến thái*

1* — tự bản thân

của hàng hóa sẽ trích dẫn đoạn dưới đây[332]:

"Tiến trình hoạt động thương mại đã thay đổi theo cách là: thay vì trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, hoặc thay vì *cung ứng* và *nhận* các hàng hóa ấy thì người ta lại *bán chúng* và *trả tiền* mua chúng; giờ đây trên thế giới tất cả những vụ giao kèo đều dựa trên sự tồn tại của *giá cả tiền tệ*, mặc dù vào bất kỳ lúc nào cũng có thể diễn ra *sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa*, song *ngay cả những hàng hóa ấy cũng được hai bên đánh giá bằng tiền*" (tr. 8).}

{Về *vai trò nhỏ bé của chính trị* ở chỗ nào vấn đề có liên quan đến *giá trị trao đổi*. "An Essay on Loans etc.". London, 1710[333].}

{*Nicholas Barbon* A. Discourse concerning Coining the New Money lighter. In Answer to Mr. Lockés Considerations etc. London, 1696.

Qua lời tựa viết cho tác phẩm của Bác-bôn, cũng như qua tác phẩm "Decus et Tutamen etc." [London, 1696] (một trong số những người ủng hộ Lốc-cơ) người ta thấy rằng tiến sĩ Bác-bôn, chủ ngân hàng, *trực tiếp quan tâm* đến việc "nâng cao giá trị của đồng tiền"[334].

Giá trị sử dụng – cơ sở của giá trị.

"Giá trị của tất cả các đồ vật đều sinh ra nhờ *tính chất hữu ích* của nó; những đồ vật nào không có tính chất hữu ích thì đều không có giá trị" (*Bác-bôn*, tr. 2).

Tính chất hữu ích có thể nảy sinh từ những nhu cầu thể chất hoặc từ những nhu cầu tinh thần, điều đó ở đây có nghĩa là "*những mong muốn*".

"Có hai loại hình của tính hữu ích chung... Hoặc các đồ vật hữu ích đối với việc thỏa mãn *các nhu cầu thể chất của cơ thể*, hoặc - thỏa mãn

các nhu cầu tinh thần (những đồ vật thỏa mãn sự *mong muốn*)... Sự mong muốn giả định nhu cầu — đó là *sự thèm muốn của tinh thần*, và sự thèm muốn ấy đặc trưng cho tinh thần một cách cũng tự nhiên như hiện tượng đói đối với cơ thể" (như trên). "Số lượng đồ vật nhiều nhất... có giá trị của mình bởi vì số lượng ấy thỏa mãn các nhu cầu tinh thần" (như trên, tr. 3).

"Sự mong muốn và nhu cầu tăng lên cùng với của cải. Do đó mà chỉ có người nào được thỏa mãn đầy đủ mới là người giàu có, bởi vì người đó không có những nhu cầu nào cả" (như trên, tr. 3). "Nếu như có những vật phẩm nào đó có thể tự chúng có giá trị *nội tại vốn có của chính chúng* thì đó là súc vật và lúa mì" (như trên), cụ thể là "những đồ vật thỏa mãn các nhu cầu của cơ thể và duy trì đời sống" (như trên). "*Khan hiếm* và *thiếu thốn* là những cơ sở chủ yếu của giá trị của những vật phẩm được dùng để trang hoàng, chứ không phải là những phẩm chất tuyệt diệu nào đấy của chính những vật phẩm ấy" (tr. 5). [Giá trị] chỉ phụ thuộc *vào ý kiến* (tr. 4). (*Stoóc - sở*[1*].)

Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.

"Trong cuộc tranh luận này không có gì gây ra sự lẫn lộn lớn hơn là sự phân biệt không đầy đủ giữa *giá trị* và *thuộc tính*. Giá trị chỉ là giá cả của các đồ vật và giá trị không bao giờ có thể mang tính xác định... *Không có gì có thể có giá trị nội tại*. Nhưng các đồ vật có thuộc tính nội **tại mà ở đâu thuộc** tính ấy cũng không thay đổi, ví dụ, khả năng của **nam châm hút sắt** v.v.. Nhưng những đồ vật ấy, tuy chúng có nhiều **thuộc tính, nhưng lại** có thể có giá trị hoặc giá cả không lớn, hoặc **hoàn toàn không có giá trị** hoặc giá cả, khi xét về mặt chúng có đồi dào **ở một nơi nào đó hay là** không có đủ chúng" (như trên, tr. 6).

1* Xem tập này, tr. 870-875, 889-890.

Giá trị trao đổi không có quan hệ đến giá trị sử dụng của các vật phẩm.

"Không có sự khác nhau hoặc sự phân biệt nào giữa những vật phẩm có những giá trị ngang nhau; điều đó có nghĩa là một hàng hóa này cũng tốt như hàng hóa kia, nếu như chúng có những giá trị ngang nhau. Một lượng sắt nào đó hoặc một lượng chì nào đó trị giá một trăm pao xtéc-linh có giá trị ngang với một số lượng bạc hoặc vàng nào đó trị giá một trăm pao xtéc-linh" (như trên, tr. 7). [XXIII – 1427] "Vàng và bạc cũng là *hàng hóa* giống như chì hoặc sắt" (như trên).

"Trong công nghiệp và thương mại *không có sự phân biệt* giữa *các hàng hóa*, nếu như *các giá trị của chúng ngang bằng nhau*" (tr. 11).

"*Không có gì tự nó có giá cả, hoặc giá trị*; giá cả, hoặc giá trị, của từng vật phẩm đều *là kết quả* của nhu cầu về vật phẩm ấy hoặc về tính hữu ích của vật phẩm ấy; sự đổi dào hoặc tình trạng không đủ nhu cầu về các vật phẩm đem lại cho chúng giá trị lớn hơn hoặc nhỏ hơn" (tr. 10).

"Nhưng nếu giá trị của tất cả các vật phẩm là kết quả của tính hữu ích của chúng, nếu sự đổi dào hoặc tình trạng không có đủ làm cho chúng trở nên đắt hơn hoặc rẻ hơn, nếu bạc là hàng hóa được dùng vào những nhu cầu khác nhau, và nếu ở chỗ này số lượng bạc có đổi dào hơn so với ở nơi khác thì từ đó tất yếu phát sinh tình hình là *bạc không thể có một giá trị xác định, hoặc giá trị nội tại*; còn nếu bạc có một giá trị không xác định thì nó không bao giờ có thể trở thành công cụ của thương mại và của những vụ giao dịch, bởi vì *cái gì không thể xác định được giá trị của nó thì không bao giờ có thể trở thành thước đo xác định cho một giá trị khác*" (tr. 8).

Tiền tính toán (như trên, tr. 17, 18, 27). Đó là sự *phi danh nghĩa hóa* v.v. (như trên, tr. 30, 31).

Phương tiện lưu thông.

"Mọi người chú ý nhiều nhất đến *tên gọi và việc đúc* tiền, hơn là chú ý đến *số lượng* bạc chứa đựng trong đồng tiền đúc" (như trên, tr.29).

"Do thường xuyên chuyển từ tay người này sang tay người khác, nên tiền đúc bị bào mòn và trở nên nhẹ hơn" (như trên).

Cuộc luận chiến của Bác-bôn chống lại *cán cân thương mại* (như trên, tr. 35-40, 42, 44-45, 51-52). {*Tập ghi chép bổ sung E*, [tr. 183-187]).

"*Loại hàng hóa này cũng tốt như loại hàng hóa kia, nếu giá trị của chúng ngang nhau*" (như trên, tr. 53).

Kế toán. Hà Lan (như trên, tr. 54).

Tiền thế giới, kim loại quý dạng thỏi, hàng hóa (như trên, tr. 54-55). *Cân bằng cán cân thương mại* không phải là nguyên nhân của hiện tượng di chuyển vàng (như trên, 57). Người Tây Ban Nha (như trên). *Giá trị* tương đối của vàng thỏi ở các nước khác nhau – nguyên nhân của hiện tượng di chuyển vàng thỏi (như trên, tr. 59-60)}.

{"Decus et Tutamen: or, our New Money etc.". London, 1696.

Tiền đúc bổ trợ. Tiền đồng (tác phẩm đã dẫn, tr. 6-7). Thật ra, ông ta vay mượn của Bác-bôn luận điểm cho rằng kim loại quý dạng thỏi được chuyển ra nước ngoài không phải để thực hiện các vụ trả tiền, mà với tư cách phương tiện mua (xem như trên, tr. 51).}

{"Hiển nhiên là *những sự khoanh ngăn* [ruộng đất công xã] phần nhiều đã là nguyên nhân làm tăng số lượng người nghèo ở các giáo khu lân cận" ("Some Thoughts concerning the Maintenance of the Poor etc". London, 1700, tr. 10).}

{*Ruộng đất với tính cách là nền tảng của sự giàu có.*

Ruộng đất trả 10 si-linh hàng năm (trong suốt 11 năm chiến tranh, từ năm 1689) cho mỗi pao xtec-linh tư bản cố định và lợi tức, vả lại, danh từ ruộng đất được hiểu là *nông nghiệp, sản xuất công nghiệp* và *thương mại*, vì tất cả chúng tồn tại nhờ ruộng đất và chỉ là *sản phẩm* và là *sự sử dụng* ruộng đất, mà ruộng đất lại là *tư bản cố định*; ruộng đất sinh ra và nuôi sống tất cả những ngành đó ([*I. Drake*]. An Essay concerning the Necessity of Equal Taxes etc. London, 1702, tr. 2).

Về tính chất bắt buộc của những bản hợp đồng được ký kết do *nhu cầu* (sự cần thiết). Điều đó cũng liên quan đến hợp đồng giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê (như trên, tr. 16). (Ý kiến phát biểu sau cùng ấy có trong *Tập ghi chép bổ sung F*, tr. 4). Năm 1699 *lợi tức* lớn hơn tất cả mọi chi phí trong năm 1688 (tr. 9)}.

{"*Đầu cơ ở sở giao dịch – sự phá hoại trật tự xã hội*" (tr. 2)[335].

(*Giải phẫu sở giao dịch chứng khoán* dưới triều đại Giooc-giơ I.)

Bọn đầu cơ ở sở giao dịch – "những tên trộm và *những tên móc túi đích thực*" (như trên, tr. 8). "Lũ lừa đảo và gian manh" (như trên, tr. 6).

Nguồn gốc ban đầu của *hoạt động đầu cơ ở sở giao dịch* là *Giô-dai-a Sai-đơ* (tr. 13). Về những hoạt động đầu cơ của hắn ở sở giao dịch, hãy xem tác phẩm đã dẫn, tr. 13-15.

[XXIII – 1428] *Giá trị.*

"Vật phẩm trị giá vừa bằng những gì nó đem lại"[336], hay là, theo "quy tắc cũ" – mà *Ni-cô-lai Bác-bôn* đã trích

dẫn [tác phẩm đã dẫn, tr. 2]. "*Valet quantum vender potest*"[1*].}

{***Ngài Mê-chi-u Đê-cơ***[337]: *một loại thuế duy nhất*, cụ thể là thuế đánh vào *các ngôi nhà*, tương xứng với địa tô mà những ngôi nhà đó trả. Xem tác phẩm này trong *Tập ghi chép bổ sung F*, tr. 6. Năm *1774* tác phẩm này đã được *ấn hành lần thứ năm*. Tác giả đã từng là nghị sĩ. Cũng xem cả tác phẩm của *ông Hoóc-xli*, 1744[338] (*Tập ghi chép bổ sung F*, tr. 6; cũng xem đoạn đó [tr. 6-9] tác phẩm: "An Essay on the Inequality of our Present Taxes, particularly the Land Tax etc.". London, 1746.) Trong tác phẩm sau cùng ấy có nói như sau:

"**thuế má gần đây** (*các loại thuế*) *đã là nguyên nhân gây ra tình trạng chết đói của dân nghèo nước ta*" (tr. 25).

Ông ta tuyên bố rằng thuế má đè lên vai dân nghèo (tr. 37).

"**Các công nhân công xưởng** nào *làm việc vì miếng cơm của mình... đều là những người tiêu dùng chủ yếu của những loại hàng hóa chịu thuế hải quan cũng như chịu thuế tiêu thụ*" (tr. 37-38).

Ông ta nói rằng trong tổng số các gia đình ở nước Anh thì có 600 000 gia đình không phải trả khoản tiền nào cả. Còn 900 000 gia đình khác thì phải trả *2 si-linh cho một pao thu nhập hàng năm*, tức là *thuế thu nhập* được biến đổi đi tùy theo số lượng con cái và thu nhập (tr. 38-39)}.

{"Some Thoughts on the Interest of Money in General,

1* — "*Vật phẩm trị giá bằng mức nó có thể*"

and particularly in the Publick Funds etc.", London, 1738. Đó là một tác phẩm rất đáng kể.

Địa tô.

"*Địa tô ruộng đất* và *giá cả những vật phẩm* do ruộng đất sản xuất ra luôn luôn tăng và giảm cùng lúc, và tất yếu phải tăng lên và giảm xuống cùng lúc" (tác phẩm đã dẫn, tr. 3).

{Viện dẫn *Lốc-cơ*, ông ta nghĩ rằng điều đó liên quan đến hiện tượng *tiền rẻ đi* (do *đồi dào bạc*) và vì vậy gắn với *tình trạng lương thực đắt lên*, trong khi ấy chính cái nguyên nhân làm cho tiền rẻ đi (sự đồi dào của tiền) cũng lại làm giảm lợi tức (như trên, tr. 12).}

"*Việc giảm lợi tức thu từ tiền* là một trong số *những nguyên nhân*, hay nói đúng hơn, *những biện pháp làm tăng giá cả các tư liệu sinh hoạt*" (tr. 6-7).

{*Lốc-cơ* – uy tín chủ yếu của tác giả tác phẩm này}.

Lợi nhuận (lợi tức) *giảm* và *địa tô tăng* ở đây lần đầu tiên được xem xét như là những hiện tượng liên quan đến nhau, mặc dù đồng thời hiện tượng này được giải thích rất kỳ lạ, căn cứ theo những luận điểm cơ bản của Lốc-cơ. Chúng ta hãy xét luận điểm dưới đây:

"*Sự tăng lên của địa tô*, hay là của *giá trị hàng năm* (của ruộng đất)... phải xảy ra do *giá cả của sản phẩm ruộng đất* và *của các tư liệu sinh hoạt thông thường tăng lên*; nhưng điều đó không có nghĩa là *lợi tức giảm* là nguyên nhân trực tiếp làm *địa tô tăng*, hoặc *làm cho giá cả các tư liệu sinh hoạt tăng*; song điều đó có nghĩa là giữa chúng có mối liên hệ khiến cho chúng là *bạn đường của nhau*; thành thử dù *nguyên nhân* là như thế nào, khi nó gây nên cái này thì tất yếu cũng dẫn đến cái kia" (như trên, tr. 36).

Ông ta đã ghi nhận địa tô giảm trong suốt mấy năm, nhưng không coi hiện tượng ấy có tính chất phổ biến (như trên, tr. 57-58) ([Tập ghi chép bổ sung *F*] tr. 16).

Giá trị. Đó là *sự trình bày đầy đủ nhất* kể từ thời Pét-ti và Phran-clin – về học thuyết đúng đắn về giá trị. (*Tập ghi chép bổ sung F*, tr. 12 và những trang tiếp theo); (ở tr. *14* ông ta đã dùng mấy lời để đối phó với những lời giải thích về cầu và cung; cũng như thế ở trang 15). Về cái gì đã giảm giá: vàng hoặc bạc hoặc hàng hóa (như trên, tr. 15)[339].

Địa tô giảm. (*Những sự phỏng đoán về địa tô sai biệt*).

"Địa tô giảm ở những nông trại riêng lẻ", một phần vì thế mà ở nhiều nông trại

"trước kia địa tô đã từng cao hơn giá thuê ruộng đất, nhưng bây giờ lại đã hạ xuống; ở những nông trại khác ruộng đất phì nhiêu và là những ruộng đất không thể tốt hơn được, và đồng thời *những ruộng đất nghèo kiệt và không màu mỡ đã trở nên sản xuất nhiều sản phẩm hơn* nhờ phân bón và kỹ thuật canh tác tốt hơn, còn những ruộng đất màu mỡ hơn thì vẫn ở trong trạng thái trước kia; nhưng *sự cải thiện như thế của những ruộng đất này tất phải làm giảm giá trị và địa tô của những ruộng đất kia, bởi vì giá trị và giá cả của ruộng đất và của số lương thực thu hoạch được trên tất cả những ruộng đất ấy gộp lại [XXIII – 1 429]* sẽ không nhiều hơn trước nếu số lượng miệng ăn – những miệng ăn này tiêu thụ số lượng thực ấy, hay là số lượng tiền được dùng để mua số lương thực ấy – không tăng lên một cách tương xứng với mức tăng của số lượng sản phẩm" (như trên, tr. 58-59). "Quả thật mọi người *lẽ ra đã sống tốt hơn* và được bảo đảm hơn trong điều kiện số lượng sản phẩm đã tăng lên như thế, nhưng *giá trị* và *giá cả* của số lượng sản phẩm nhiều hơn như hiện nay sẽ không lớn hơn giá

trị và giá cả của số lượng sản phẩm ít hơn trước kia; và địa tô... nếu được xem xét một cách tổng thể, cũng sẽ không lớn hơn" (như trên).

Giá cả của các tư liệu sinh hoạt tất yếu và giá cả của lao động.

"*Liệu có tăng lên hay không cái gánh nặng đè lên người nghèo do giá lương thực tăng lên, đó vẫn còn là câu hỏi rất lớn*" (như trên, tr. 72). "Về lao động trong nông nghiệp hoặc trong các công xưởng thì những sự quan sát cho thấy lao động ấy luôn luôn tỏ ra đắt giá hơn cả khi lương thực rẻ hơn cả, bởi vì có nhiều người, với mức sống thấp, chỉ làm việc vì miếng cơm hàng ngày, nếu họ có thể có được miếng cơm nhờ kết quả *ba ngày lao động mỗi tuần*, thì họ sẽ ngồi chơi ba ngày còn lại trong tuần hoặc *sẽ đích thân ấn định giá cả cho lao động của mình*. Nếu giá lương thực cao hơn buộc họ phải làm việc nhiều thêm một ngày mỗi tuần hoặc thêm một giờ trong mỗi ngày, hoặc nói đúng hơn, nghỉ ít đi một ngày hoặc một giờ so với hiện nay — điều đó sẽ không gây hại rất nghiêm trọng cho họ — thì khoản tiền công của một ngày hoặc một giờ sẽ hoàn bù đầy đủ cho họ về những gì mà họ bị mất đi do sự tăng giá của những vật phẩm được dùng làm tư liệu sinh hoạt thông thường của họ; và những ai sử dụng họ cũng sẽ hoàn toàn có thể thả phanh cho tinh thần yêu lao động của họ, cũng như tăng tiền công cho họ, bởi vì *lợi nhuận* của họ sẽ tăng lên với *mức độ lớn hơn nhiều*" (như trên, tr. 73).

Tác giả nghiên cứu tình hình giá cả hàng hóa tăng lên do giá lao động đắt lên.

"Tôi biết, nhiều khi nguyên cớ gây ra những lời than vãn chính là *ở Anh giá lao động đắt* và những sản phẩm được trồng hoặc được sản xuất ở nước này thì đắt đỏ trên thị trường ngoài nước hoặc trên thị trường trong nước, nhưng tôi nghĩ rằng sở dĩ có tình trạng những sản phẩm ấy đắt, nói đúng hơn, là do sự xuất hiện *đông đảo các tay môi*

giới làm trung gian giữa người sản xuất đầu tiên và người tiêu dùng cuối cùng, và do *lợi nhuận lớn* mà những tay môi giới ấy thu được. *Một sự giảm sút nhỏ nhất của lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp*, tức là của ông chủ, của kẻ môi giới, của chủ cửa hàng hoặc của thương nhân, *sẽ làm cho tiền công tăng lên rất nhiều ở những công nhân không có chuyên môn và có chuyên môn cao*. Vì vậy, tôi cho rằng nguyên nhân đích thực của hiện tượng các thương nhân của một số nước ngoài bán hàng hóa rẻ hơn các hàng hóa của nước ta, là ở chỗ hàng hóa của chúng ta *phải đi qua con đường quá dài* trước khi chúng đến được tay người tiêu dùng, còn *các đại lý khác nhau* – mà hàng hóa đi qua tay họ – thì nuốt mất phần lớn số lợi nhuận mà lẽ ra phải thuộc về người sản xuất đầu tiên và nhà tư bản công nghiệp (nhưng cả kẻ môi giới, cả thương nhân ở nước chúng ta đều không thỏa mãn với khoản lợi nhuận không lớn như ở các nước khác), chứ *không phải ở chỗ hàng hóa của chúng ta, khi xuất ra từ nguồn đầu tiên*, đã đắt hơn ở những nước khác" (như trên, tr. 73-74).

Tất cả gánh nặng thuế má phải đè lên ruộng đất. Đồng thời tác giả còn trích dẫn một tác giả hiện đại và Lốc-cơ (xem *Tập ghi chép bổ sung F*, tr. 18). Thuế tiêu dùng làm tăng giá cả v.v. đối với người tiêu dùng, nhưng đồng thời thường làm giảm giá cả đối với người sản xuất (xem như trên, tr. 19)}.

"*Lao động là sự giàu có trong tương lai*" ([*Charles Townshend*]. National Thoughts, etc. with an Appendix, shewing the Damages arising from a Bounty on Corn. By a Land – Owner. London, 1767, tr. 26).

Các phần thưởng về xuất khẩu lúa mì v.v. và chống lại *thuế nhập khẩu* (ấn phẩm đã dẫn ra trên đây "National Thoughts..."; *Tập ghi chép bổ sung F*, tr. 19)[340].

[XXIII – 1 430] {"Reasons for the late Increase of the

Poor – Rates; or, a comparative View of the Price of Labour and Provisions etc." London, 1777.

Sự thay đổi trong địa vị tương đối của các giai cấp.

"Người công nhân [nông nghiệp] bị đè nén gần như đến đất" (tác phẩm đã dẫn, tr. 5; *Tập ghi chép bổ sung F*, tr. 21).

Địa tô. Khi giá lương thực tăng, *điền chủ* được lợi gấp đôi: *Tổng số địa tô* tăng lên, "*địa tô tăng lên*" [như trên, tr. 8] và do vậy giá ruộng đất tăng lên; thứ hai, điền chủ được lợi nhờ *lợi tức giảm* (như trên).

Những nguyên nhân *giúp cho người chủ trại* tăng giá lương thực (như trên).

"Điền chủ và người thuê đất... hành động sát cánh bên nhau trong việc thống trị người công nhân; làm như vậy, họ xuất phát từ quan niệm sai lầm cho rằng tuồng như họ ắt sẽ có thể làm tăng tiền công của công nhân chỉ bằng cách giảm một cách tương ứng những khoản thu nhập của mình" (như trên, tr. 11).

Việc tính toán tư liệu sinh hoạt của công nhân hiện nay và 40 năm về trước (*Tập ghi chép bổ sung F*, tr. 22) còn cho thấy rằng tiền công tăng lên hoàn toàn không cùng một mức độ với sự tăng giá các tư liệu sinh hoạt.

"Khoản thua thiệt mà người ta *gây ra cho người công nhân lại biến thành lợi nhuận của điền chủ*" (như trên, tr. 19) {xem thêm tr. 23 [của Tập ghi chép bổ sung *F*], tr. 20-22 trong tác phẩm được trích dẫn}.

Về tính chất phi lý của ý kiến khẳng định về sự phung phí của người nghèo (Tập ghi chép bổ sung F, tr. 23). (*Lúa tiểu mạch*, trà.)

Quan điểm của các chủ sở hữu và của các nhà tư bản.

"Sai lầm cơ bản nằm trong chính suy nghĩ cho rằng người giàu thường nuôi người nghèo. Họ có xu hướng coi người nghèo như là một khoản thuế, những chi phí phụ cho tài sản của họ, trong khi trên thực tế *tài sản của họ không có giá trị nếu không có người nghèo*" (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 23).

Các đạo luật về điều chỉnh tiền công. Ê-li-da-bét. Gia-cốp I.

Tình trạng bần cùng, các chủ nông trại, các nhà tư bản công nghiệp. Đoạn rất quan trọng (như trên, [*Tập ghi chép bổ sung F*], tr. 23-24; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 26-28]).

Giá trị của ruộng đất.

"*Bản thân ruộng đất*... phải được coi là một cái gì đó *không có giá trị [nếu không có] người công nhân, còn cái giá trị mà ruộng đất có được nhờ có người công nhân* thì phải có khả năng tăng và giảm tương xứng với sức lực và tinh thần cần cù lao động *của anh ta*" (tác phẩm đã dẫn, tr. 29).

Trước kia người ta đã đối xử như thế nào với giới công nhân nghèo và hiện nay người ta đối xử với họ ra sao (như trên, [Tập ghi chép bổ sung *F*], tr. 24-25; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 30-35]). (Họ bị *chủ nông trại và điền chủ tước đoạt).*

Nhà tư bản và người công nhân.

"Thật phi lý khi chủ nông trại khẳng định rằng tuồng như *anh ta* nuôi những người nghèo. *Thật ra người nghèo sống trong cảnh nghèo túng*" (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 31).

Về những lời giải thích phi lý về sự nghèo khổ và về

những biện pháp tinh thần giúp thoát khỏi sự nghèo khổ (như trên, [Tập ghi chép bổ sung *F*], tr. 25).

Tiền công trước kia và hiện nay (như trên, [Tập ghi chép bổ sung *F*], tr. 25-26; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 36-42]).

Một tác phẩm tuyệt diệu!}

{*H. Storch*. Cours d'économie politique... t. I. [St. – Pétersbourg, 1815].

Ruộng đất – máy móc (tác phẩm đã dẫn, t. I, tr. 168) (các máy móc có công suất khác nhau).

"*Độ màu mỡ* của ruộng đất biểu hiện lúc thì qua *sự dồi dào* của sản phẩm, lúc thì *ở sự đa dạng* của những sản phẩm ấy" (như trên, tr. 169) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 66].

Những thiếu sót của phân công lao động. Trong điều kiện có phân công lao động người công nhân chỉ là *vật phụ thêm* (như trên, tr. 204) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 78].

Sự chia rẽ công nhân trong nông nghiệp (như trên, tr. 209) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 80].

Vận tải. Việc di chuyển bằng xe trượt tuyết ở nước Nga (như trên, tr. 226-227) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 86].

[XXIII – 1431] *Người chủ xí nghiệp và người công nhân*.

"Tại những xí nghiệp nhỏ... *người chủ xí nghiệp* thường kiêm luôn chức năng người công nhân cho *chính* mình" (như trên, tr. 242) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 92].

Các nguồn thu nhập đồng thời là *những động cơ của*

sản xuất (như trên, tr. 259) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 118] (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 8).

Địa tô với tính cách là sự biểu thị phổ biến đối với giá trị thặng dư ("khoản thu nhập *độc lập* với lao động") (như trên, tr. 260) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 119].

"*Những của cải dài lâu trong quỹ tiêu dùng*, có thể được dùng làm *tư bản*" (như trên, r. 273) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 123].

Tư bản cố định ở trong tay "*người lao động công nghiệp*" và không "*làm thay đổi hình thức của mình*", trong khi *tư bản lưu động* "*thường hay chuyển hóa nhiều nhất thành sản phẩm*" (như trên, tr. 295) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 131].

Ở *người ngư dân* không có *tư bản lưu động* nào cả, nhưng tư bản *cố định* của người ngư dân ấy lại khá lớn (tr. 296) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 132].

Sự tập trung chi phí trong lao động chung (như trên, tr. 305-306) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 135]. Song – Stoóc-sơ nói – cần có *sự tập trung* (như trên).

Thu nhập (như trên, tr. 331) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 162].

Lợi nhuận tính trên tư bản trong tác phẩm của Xmít, ông này lẫn lộn địa tô tính trên tư bản với lợi nhuận của người chủ doanh nghiệp.

"Xmít... *lẫn lộn* lợi nhuận của người chủ doanh nghiệp với địa tô tính trên tư bản *ở trong một khoản thu nhập* có tên gọi là *lợi nhuận tính trên tư bản*" (như trên, tr. 334, chú thích).

Tiền công về sự giám sát.

"Khi vấn đề liên quan đến việc tách nó (*tiền công của chủ doanh nghiệp*) khỏi *lợi nhuận* này, thì người ta tính toán nó không bằng cách

nào khác ngoài khoản tiền công mà người chủ doanh nghiệp sẽ phải trả cho *người công nhân*, nếu người chủ doanh nghiệp thuê anh ta để thực hiện công việc này" (như trên, t. II, tr. 1) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 179].

Tư bản cố định và tư bản lưu động (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 55-56; tác phẩm đã trích dẫn, t. II, tr. 36-37) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 193]. *Sự khác biệt trong thời gian chu chuyển* (Tập ghi chép bổ sung *G*, tr. 56-57).

"Người công nhân... *thu hẹp* lao động của mình" (như trên, t. II, tr. 36),

nhưng – ông Stoóc-sơ láu cá nhận xét – anh ta không "mạo hiểm" điều gì cả, ngoài

"sự mất đi... tiền công của mình... Người công nhân không đem gì *có tính chất vật chất* hiến cho [sản xuất]" (như trên, t. II, tr. 36-37) [Bản tiếng Nga, tr. 193].

Ở đây ông Stoóc-sơ biểu lộ hai sự nhầm lẫn: 1) khi *giá cả cần thiết* được quy một cách đơn giản thành "những khoản thu nhập", thay vì được quy thành tư bản bất biến cộng với thu nhập; 2) khi *giá cả cần thiết* của hàng hóa được quy định bởi giá cả của tiền công v.v., và *đến lượt chúng*, giá cả của tiền công lại được quy định *bởi giá cả của các hàng hóa*. Về mục thứ nhất:

1) "*Bản thân tư bản lưu động*" {tại sao lại không phải là tư bản cố định nữa?}, "được chi phí vào vật liệu, nguyên liệu và vào lao động đã được thực hiện, bao gồm *những hàng hóa mà giá cả cần thiết* của những hàng hóa này thì *đã được hình thành từ chính những thành tố ấy*; thành thử nếu xem xét tổng khối lượng hàng hóa ở trong nước, thì việc đưa bộ phận tư bản lưu động ấy vào số lượng các thành tố của giá

cả cần thiết sẽ đồng nghĩa với việc một số lượng xác định *được tính đến hai lần*" (như trên, t. II, tr. 140).

2) "Đúng là *tiền công* của người công nhân, cũng như bộ phận lợi nhuận của chủ doanh nghiệp đại diện cho *tiền công*, nếu coi chúng như là một phần các tư liệu sinh hoạt, *cũng gồm những hàng hóa* được mua theo giá cả hiện hành và chứa đựng *tiền công, thu nhập tính trên tư bản, địa tô và lợi nhuận của các chủ doanh nghiệp* ... Sự quan sát này chỉ là bằng chứng nói lên rằng *không thể phân chia giá cả tất yếu thành những thành tố đơn giản nhất của giá cả ấy*" (như trên, t. II, tr. 140-141, chú thích)[341].

I-ăng – cách tính toán tổng sản phẩm trên một a-cơ ruộng đất (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 59). *Địa tô* (trung bình) (như trên, tr. 60; tác phẩm đã trích dẫn, t. II, tr. 223).

Tiền (với tư cách phương tiện cho vay và với tư cách phương tiện thanh toán).

"Do đó, nếu cũng chính những đồng tiền ấy có thể dùng làm phương tiện để thực hiện các khoản cho vay khác nhau... vượt quá giá trị của chúng đến ba lần ... ba mươi lần, thì chúng cũng có thể được dùng làm phương tiện thanh toán từng ấy lần" (như trên, tr. III, tr. 161).

A-đam Xmít. Phân công lao động ([Stoóc-sơ.Tác phẩm đã trích dẫn], tr. VI, chú thích II) (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 114).

[XXII – 1433][342] *Trao đổi hàng hóa và phân công lao động trong xã hội.*

"Để sự trao đổi ra đời mà chỉ có những vật phẩm có thể được đem trao đổi là chưa đủ, cần... có những vật phẩm *đa dạng*" (*Stoóc-sơ.*Tác phẩm đã trích dẫn, t. I, tr. 75) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 29-30]. "Phân

công lao động..., nói đúng hơn, là *nguyên nhân* hơn là *hậu quả* của sự trao đổi, chí ít là vào lúc khởi đầu của sự trao đổi" (như trên, tr. 82, chú thích).

Giá cả của các hàng hóa. Giá cả chỉ là sự biểu thị bằng tiền của giá trị. Giá trị trao đổi của một hàng hóa tự biểu thị bản thân mình trong giá trị sử dụng của một hàng hóa khác nào đó, không làm cho hàng hóa khác ấy trở thành *giá cả* của hàng hóa thứ nhất. Ở đây phạm trù được rút ra từ lưu thông tiền tệ đã được đưa lậu vào trao đổi hàng hóa giản đơn. Ví dụ, *Stoóc-sơ* viết như thế này:

"Ví dụ, nếu 4 pao trà được trao đổi lấy một ác-sin dạ nỉ thì rõ ràng là số lượng dạ nỉ tạo thành giá cả của trà, cũng giống hệt như số lượng trà tạo thành *giá cả* của dạ nỉ" (như trên, tr. 87) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 35]. "*Các số lượng tương quan* tạo thành *giá cả* của các hàng hóa" (như trên).} [XXIII – 1 433][343].

* * *

[XXIII – 1 435] {[*J. Cunningham*]. An Essay on Trade and Commerce: containing Observations on Taxes, as they are supposed to affect the price of labour in our manufactories etc. London. 1770. (Phần căn bản nhất trong tác phẩm này đã được tác giả của tác phẩm này *trình bày* trong "Considerations on Taxes etc.". London, 1765).

Thằng cha này điên cuồng chống công nhân công xưởng nào, mà theo hắn ta, cần được đưa trở về chính cái "*trạng thái may mắn*" mà *những công nhân nông nghiệp* hồi đó được hưởng. Tác phẩm của anh ta rất quan trọng. Qua tác phẩm này phần nào thấy rõ rằng *không lâu trước khi áp dụng nền đại công nghiệp,* kỷ luật ở các xưởng máy vẫn chưa hoàn hảo; rằng số cung về lao động hoàn toàn vẫn

chưa đáp ứng được nhu cầu; rằng người công nhân vẫn còn xa lạ với suy nghĩ coi toàn bộ thời gian của mình là thời gian thuộc về tư bản. (Hồi ấy dĩ nhiên trong giới công nhân vẫn còn không ít sự thô lỗ, nhưng không nhiều hơn sự thô lỗ trong giới những ông chỉ huy tự nhiên của họ). Để loại bỏ những thiếu sót ấy, tác giả khuyến nghị: *các loại thuế cao* đánh vào các tư liệu sinh hoạt, cũng như mùa màng thất thu, buộc công nhân phải làm việc, áp dụng *chế độ hiện vật hóa phổ biến*, để tăng sự cạnh tranh trong giới công nhân, cũng như làm tiền giả (*tăng số lượng tiền*) v.v.. Ngoại trừ máy móc, còn thì tất cả những cái khác mà gã ấy đòi hỏi đều thật sự đã nhanh chóng xuất hiện: giá cả cao của lương thực, thuế má cao, sự mất giá của số tiền đang lưu thông – đó là những tình hình dẫn đến chỗ hạ thấp mức tiền công và đến năm 1815 người ta đã đặt giới công nhân công xưởng nghèo khổ may mắn đứng bên cạnh "kẻ nghèo khổ" đại diện cho "giới nông dân Anh năng động tháo vát". Trước hết, những đoạn dưới đây có ý nghĩa quan trọng, một phần để đánh giá *thời gian lao động* mà trong đó các công nhân công xưởng thật sự làm việc vào thời đó, một phần để đánh giá ý nguyện của *tư bản* muốn buộc họ phải làm việc hết sức (cũng như để làm cho họ có *lòng yêu lao động, thói quen thường xuyên lao động*):

Thứ nhất, toàn bộ thời gian lao động của công nhân đều thuộc về "đẳng cấp thương mại" mà dưới cái biểu hiện của nó ở đây phải hiểu đó là tổng tư bản công nghiệp.

"*Một giờ lao động mất đi mỗi ngày* đều gây thiệt hại lớn cho đẳng cấp thương mại" ("An Essay on Trade", tr. 47).

Cưỡng bức lao động:

"*Mọi phương pháp*... sẽ *cưỡng bức người ta phải lao động* và phải cần cù đều sẽ có *cùng một kết quả như việc tăng số lượng công nhân*, và sẽ biến thành của cải và sức mạnh của nhà nước thì những gì mà trong trường hợp ngược lại sẽ là gánh nặng cho nhà nước" (như trên, tr. 18).

(Phương pháp này gồm *giá cả cao của lương thực*, mà thuế má đánh vào tư liệu sinh hoạt đã góp phần giúp thực hiện giá cao ấy v.v..)

"*Thuế má có xu hướng làm giảm giá cả lao động*" (như trên, tr. 14).

Giá cả của lao động và số lượng lao động. (Độ dài thời gian của ngày lao động).

"*Làm việc ít hơn và không rẻ hơn* đã từng là hậu quả của giá lương thực thấp" (như trên).

"Công nhân sẽ không làm việc chừng nào họ còn sở hữu các tư liệu cho phép họ ngồi nhàn rỗi; nhưng ngay khi những tư liệu ấy cạn kiệt, sự túng thiếu lại thúc giục họ lao động. *Đó là nguyên nhân tại sao* chưa bao giờ có một quốc gia nào – ở đó các tư liệu sinh hoạt có thể có được nhờ kết quả của lao động không nhiều – lại có thể đóng một vài trò quan trọng đôi chút trong thương mại" (như trên, tr. 26).

Do đó, cần

"tìm ra một phương pháp nào đó để tạo ra *một sự cần cù phổ biến* nhằm buộc người ta phải *lao động vừa phải trong suốt 6 ngày mỗi tuần*, nhằm mục đích để dần dần lao động ấy *trở thành quen*, như điều đó đã diễn ra ở *người Hà Lan*; bởi lẽ việc đạt được điều đó sẽ đồng nghĩa với việc tăng dân số công xưởng lên khoảng một phần ba và tăng sản lượng hàng hóa hàng năm lên nhiều triệu... Đó là những hệ quả – có ý nghĩa quan trọng đối với đẳng cấp thương nhân – của mức độ vừa phải, của sự nỗ lực và của *lao động thường xuyên*" (như trên, tr. 28-29).

"Khi do giá cả cao của các tư liệu sinh hoạt buộc người ta phải *làm việc 6 ngày mỗi tuần* thì người ta vẫn tỉnh táo, mà lao động của những công nhân ấy luôn luôn được thực hiện một cách hoàn hảo nhất" v.v. (như trên, tr. 30). "Ngài Uy-li-am Tem-plơ nói rằng, tính chất áp đảo của thói quen có một sức mạnh khiến cho việc chuyển từ lao động thường xuyên sang trạng thái thường xuyên không làm việc cũng khó khăn và khó chịu như việc chuyển từ trạng thái thường xuyên không làm việc sang lao động thường xuyên" (như trên, tr. 30-31).

[XXIII — 1 436] "Nếu việc nghỉ ngày thứ bảy hàng tuần được coi là một quy định thần thánh thì điều đó *giả định rằng những ngày khác trong tuần thuộc về lao động và việc cưỡng bức* lao động, không nghỉ ngờ gì nữa, không thể bị coi là sự tàn nhẫn" (như trên, tr. 41).

"Nếu như những người nghèo ở nước chúng ta muốn... sống trong *xa hoa* và *chỉ làm việc bốn ngày trong một tuần*, thì dĩ nhiên, lao động của họ sẽ có giá đắt" (như trên, tr. 44).

"Tôi hy vọng rằng tôi đã nói đầy đủ để chứng minh rằng *lao động vừa phải trong 6 ngày mỗi tuần không phải là ách nô lệ*" (như trên, tr. 55).

Ý kiến phản bác *Pô-xơn-tu-ây* (tác giả ấn phẩm "Universal Dictionary of Trade and Commerce"). *Pô-xơn-tu-ây* trong tác phẩm của mình "Great – Britain's Commercial Interest explained and improved". 2 nd edition. London, 1759, đã viết như thế này:

"Thuế cao ắt phải làm tăng giá cả tư liệu sinh hoạt, giá cả cao của tư liệu sinh hoạt ắt phải làm tăng giá cả của lao động, còn giá cả cao của lao động thì ắt phải làm tăng giá trị của hàng hóa; thành thử nhà nước nào mà ở đó lao động có giá rẻ hơn cả thì sẽ luôn luôn có khả năng bán hàng hóa rẻ hơn các nước khác và chiếm lấy các thị trường của họ".

Điều này nhận được sự phản bác của gã bẩn thỉu của chúng ta trong tác phẩm đầu tiên của gã mà đầu đề của tác phẩm này đã toát lên toàn bộ nội dung của nó: "Những suy nghĩ về thuế khóa – trong chừng mực giả định rằng thuế ảnh hưởng đến giá cả của lao động tại các công xưởng của chúng ta – cũng như một số suy nghĩ về hành vi chung và tâm trạng chung của dân cư công xưởng tại vương quốc chúng ta đã chứng minh, bằng những luận cứ rút ra từ thực tiễn, rằng ngoài sự túng thiếu ra thì chẳng có gì cưỡng bức người ta lao động" {vì vậy *cần luôn luôn duy trì tiền công ở mức độ* sao cho hàng ngày, hôm nay, cũng như hôm qua, đều có sự túng thiếu, để nó buộc người ta làm việc và để cho công nhân không bao giờ thoát khỏi "cảnh túng thiếu" ấy}, "và rằng không bao giờ có một nước nào, mà ở đó giá tư liệu sinh hoạt thấp, đã đóng và có thể đóng một vai trò quan trọng trong thương mại" (Luân Đôn, 1765). Pô-xơn-tu-ây đã trả lời anh chàng ấy trong một trong số những ấn phẩm sau cùng "Từ điển phổ thông"[344] của mình. (Dưới đây chúng tôi xin trích dẫn đoạn trong đó tác giả phát biểu gay gắt chống lại Pô-xơn-tu-ây).

"*Những công nhân nông nghiệp* của chúng ta hành động như vậy [họ làm việc 6 ngày mỗi tuần], và căn cứ vào mọi dấu hiệu thì đó là những người hạnh phúc nhất trong tất cả những người lao động nghèo khó ở nước ta".

(Dưới đây, trong tác phẩm của mình, gã này tự thú nhận rằng những con người "hạnh phúc" ấy đã đi đến điểm thấp nhất về thể chất và họ sẽ không thể chịu đựng được ngay cả bất kỳ một sự tăng lên tý chút nào của thuế

đánh vào tư liệu sinh hoạt mà lại không có sự tăng tiền công lên).

"*Nhưng người Hà Lan hành động như vậy tại các công xưởng* và rõ ràng là họ tạo được ấn tượng về một dân tộc rất hạnh phúc. *Người Pháp* cũng làm việc như vậy, nếu như *những ngày nghỉ lễ* không bám rễ sâu vào" ("An Essay on Trade and Commerce". London 1770. tr. 55).

Giai cấp công nhân phải có *ý thức lệ thuộc* vào *các thủ trưởng của mình.*

"Nhưng dân cư công xưởng ở nước ta đã hấp thụ sâu trong đầu mình suy nghĩ cho rằng họ là những người Anh, vì vậy về bẩm sinh họ được *quyền ưu tiên hưởng nhiều tự do hơn và trong một tư thế độc lập lớn hơn so với [dân cư công xưởng]* ở bất kỳ một nước châu Âu nào khác. Vì ý tưởng ấy có ảnh hưởng đến lòng dũng cảm của binh lính chúng ta, cho nên có thể, ý tưởng ấy đem lại một sự hữu ích nào đó; *nhưng giới nghèo công xưởng càng ít bị tiêm nhiễm tư tưởng ấy thì càng tốt cho chính họ* và cho nhà nước. *Công nhân không bao giờ được xem mình là những người độc lập với những ông thủ trưởng của mình*" (như trên, tr. 56). "Đối với một đẳng cấp thương gia như ở nước ta thì điều cực kỳ nguy hiểm là dung túng cho đám dân đen mà, có thể, bảy phần tám số đó chỉ có một tài sản bé nhỏ hoặc hoàn toàn không có tài sản" (tr. 57).

"*Số lượng lao động*, chứ không phải *giá cả của nó*[345], được quyết định bởi *giá lương thực và giá cả của những nhu yếu phẩm khác*; hãy hạ thấp một cách đáng kể giá cả của các nhu yếu phẩm và bằng cách ấy dĩ nhiên là các vị sẽ giảm được, một cách tương ứng, số lượng lao động" (như trên, tr. 48). "Nói chung, loài người vốn dĩ có xu hướng ngả về trạng thái ngồi không và biếng nhác, [XXIII – 1 437] về điểm này thì chúng ta được thuyết phục bởi kinh nghiệm tai hại rút ra từ hành vi của dân cư công xưởng ở nước ta" (dân đen) "họ làm việc trung bình

không quá 4 ngày mỗi tuần, trừ những trường hợp giá lương thực đắt lên" (tr. 15).

"*Các chủ xưởng* biết có những cách khác nhau để tăng và giảm *giá cả của lao động, nhưng vẫn không đụng đến giá trị danh nghĩa của giá cả ấy*" (tr. 61).

"Sẽ không hoàn toàn thoát khỏi được tai ương này chừng nào *đám dân nghèo công xưởng ở nước ta* không đồng ý làm việc 6 ngày mỗi tuần và nhận chính số tiền công mà họ hiện *đang kiếm được trong bốn ngày*" (tr. 69). "Điều đó là cần thiết để cho chúng ta ngang bằng với nước Pháp" (tr. 69-70).

Ngày lao động là đại lượng không xác định; nó có thể dài hoặc ngắn (tr.73).

"Ở vương quốc của chúng ta... người công nhân công xưởng đã làm việc *4 ngày thì anh ta có số tiền dư* để anh ta có thể sống nhàn rỗi những ngày còn lại trong tuần. Bây giờ, giả sử giá cả lúa mì tăng lên đến *7 si-linh* một bu-sen (từ 5 si-linh), lúc đó tai ương duy nhất mà người công nhân công xưởng sẽ phải than phiền là: anh ta mỗi tuần sẽ phải làm việc nhiều thêm một ngày rưỡi hoặc hai ngày và phải sống tiết kiệm và không được say rượu, cũng giống như người công nhân công xưởng Hà Lan hoặc người nông dân Anh" (như trên, tr. 97).

Nếu những ngôi nhà lao động phải có chức năng, thì chúng phải trở thành *những ngôi nhà khủng khiếp*:

"Nếu *dự án về nhà lao động* phải đáp ứng một mục đích tốt đẹp nào đấy đối với... việc diệt trừ thói biếng nhác, xa đọa và xa xỉ, nhằm khuyến khích tinh thần tháo vát, *giảm giá cả của lao động tại các nhà máy của nước ta*... thì ngôi nhà ấy sẽ phải trở thành *ngôi nhà khủng khiếp*, chứ không phải là *nơi nương thân cho những người nghèo*" (tr. 242-243).

"Ngôi nhà lao động" như thế được ông ấy gọi là "*ngôi nhà lao động lý tưởng*" và khuyến nghị

"anh ta" (người nghèo) "làm việc tại đó mỗi ngày 14 giờ, bao gồm cả thời gian anh ta ăn uống, thành thử còn lại *12 giờ lao động thuần túy*" (tr. 260).

Như chúng ta thấy, nếu một mặt, ông ta (xem tác phẩm vẫn của chính ông *Pô-xơn-tu-ây* ấy[346]) chứng minh rằng mỗi tuần lao động 6 ngày không phải là cảnh "nô lệ" đối với các công nhân công xưởng và thông báo như một điều gì đó khác thường rằng ở Hà Lan những người nghèo làm việc 6 ngày tại nhà máy; nếu mặt khác, tại "ngôi nhà khủng khiếp" của mình, tại "*nhà lao động lý tưởng*" của mình, ông ta khuyến nghị làm việc 12 giờ; nếu đem điều đó so sánh với việc I-u-rơ (trong năm 1833?) và các ông chủ của ông ta đã đấu tranh như thế nào chống lại – coi đây là mưu toan xâm hại khủng khiếp – việc hạn chế lao động của trẻ em, của phụ nữ và của thiếu niên tại các công xưởng xuống còn 12 giờ lao động[347] cũng như so sánh với việc các công nhân Pháp coi việc hạn chế thời gian lao động xuống còn 12 giờ như là *thành tựu duy nhất* của cuộc Cách mạng tháng Hai [1848] (xem "Report of the Inspectors of Factories [for the half year ending 31st Oct. 1855", tr. 80][348]), thì việc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt buộc kéo dài thời gian lao động (ngày lao động) trở thành hiển nhiên.

"Người ta thấy giới công nhân nghèo trong vương quốc tiêu dùng rất nhiều các vật phẩm xa xỉ, đặc biệt là *dân cư xông xuởng*; đồng thời họ *cũng tiêu dùng cả thời gian của mình*, mà đó lại là *hình thức tai hại nhất trong tất cả các hình thức tiêu dùng của họ*" (như trên, tr. 153).

Nếu công nhân làm việc nhiều hơn, họ không được trả công nhiều hơn, bởi vì cảnh túng thiếu phải thường xuyên là nguồn thôi thúc họ lao động; công nhân vẫn phải là *những người nghèo*, nhưng phải tạo ra *của cải* của "đẳng cấp thương nhân", nghĩa là, nói cách khác, cho giai cấp tư sản của mình.

"Cuộc sống có chừng mực và *lao động thường xuyên*, đối với *người nghèo*, là con đường thẳng [XXIII – 1438] dẫn đến *hạnh phúc hợp lý*, cũng như dẫn đến *sự giàu có* và sự hùng mạnh của quốc gia" (như trên, tr.54).

Ông ta ám chỉ điều gì bằng cụm từ "*hạnh phúc* hợp lý" *của người nghèo*[349], điều đó thấy rõ qua việc ông ta mô tả "*những công nhân*" nông nghiệp như là "*những người hạnh phúc nhất*"[1*]. Ở một đoạn khác trong tác phẩm của mình tự ông ta kể lại:

"Song... nông dân có thể sống một cách khấm khá chính là khi nào giá lương thực *rẻ nhất*... Sức lao động của họ luôn luôn căng thẳng; họ *sẽ không thể sống tồi hơn mức họ đang sống, cũng không thể làm việc với mức độ khẩn trương hơn nữa*. Nhưng điều đó hoàn toàn không phải như vậy đối với công nhân công xưởng" (như trên, tr. 96).

Đấy, "hạnh phúc hợp lý" của người nghèo là như thế đó.

Chống lại ông ta là đoạn đã nêu trong tác phẩm của *Pô-xơn-tu-ây*[350] (cần dẫn ra đoạn này ở phần nói về ngày lao động bình thường; xem *Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 50-52).} [XXIII – 1 438][351]

1* Xem tập này, tr. 879-880.

* * *

[XXIII–1 441] *Trả công theo chế độ khoán. R. Cantillon.* Essai sur la Nature du Commerce en Général. (*Lần xuất bản tại Am-xtéc-đam* năm 1756 gồm tập III của tác phẩm "Discours Politiques". Amsterdam, 1754-1757).

"Các chủ thợ cả biết đại thể rằng *những người thợ bạn thuộc nghề thủ công nào đó hàng ngày có thể sản xuất ra bao nhiêu sản phẩm*, do vậy những ông chủ – thợ cả ấy thường trả công cho các thợ bạn tương xứng với sản phẩm được sản xuất ra; đồng thời lợi ích của chính những thợ bạn, *không phụ thuộc vào sự giám sát* đã thôi thúc các thợ bạn lao động càng lâu càng tốt" (tác phẩm đã dẫn, tr. 185).

"Lao động của các thợ bạn trong nghề thủ công được tính theo ngày hoặc theo sản phẩm" (như trên, tr. 22).

Đạo Tin lành cũng đã từng là phương cách làm tăng lao động thặng dư.

"Những nước đã đi theo đạo Tin lành... đều đã được lợi nhờ việc bãi bỏ một số lớn những ngày lễ mà vào những ngày ấy, người ta không làm việc tại các nước theo Công giáo La Mã và là những ngày lễ làm giảm lao động của cư dân *gần như đến một phần tám năm*" (như trên, tr. 231).

{*Ch. Ganilh.* La Théorie de l'Economie Politique etc. Paris, 1815, 2. vls.

Lao động sản xuất.

"*Giá trị để bán* ấy là nét phân biệt" (!) "của lao động sản xuất" (tác phẩm đã dẫn, t. I, tr. 266).

Sự phát triển của công nghiệp và số lượng công nhân được sử dụng.

"Sự phát triển của công nghiệp chẳng những không đòi hỏi số lượng lớn hơn những bàn tay lao động, mà còn giảm bớt số lượng ấy" (như trên, t. I, tr. 308). "Thậm chí không dễ dàng nói được khi nào thì việc tăng sản phẩm công nghiệp đòi hỏi tăng số dân cư có tài nghệ" (như trên, t. I, tr. 307).

Địa tô.

"Địa tô ruộng đất, cũng giống như mọi *sản phẩm khác*" *(!)*... "*hoàn toàn phụ thuộc vào số tư bản được sử dụng*" *(như trên, t. II, tr. 77).*

"Điều không có ý nghĩa là số tư bản sản xuất ra địa tô thuộc về chủ đất hay thuộc về người chủ nông trại" (như trên, t. II, tr. 80).

"*Giá bán* của những ruộng đất được canh tác" {còn của những ruộng đất không được canh tác?} "không thể thấp hơn, cũng không thể cao hơn số tư bản được đầu tư vào việc canh tác ruộng đất" (như trên, t. I, tr. 54).

Giá trị. Không tồn tại *những giá trị nội tại.* Giá trị phụ thuộc vào nhu cầu về sản phẩm.

"Do đó, không cần biết chúng trị giá bao nhiêu, ít hay nhiều" (như trên, t. II, tr. 335, 334-337) (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 126).}

{*F, V. Forbonnais.* Principes Economiques (1767) (Edit. Daire et Molinari in: "Mélanges d'Economie Politique". Tome I. Paris, 1847).

Thu nhập.

"Thu nhập là kết quả của những tài sản mà người ta đã làm cho nó có khả năng *hàng năm* đem lại những giá trị mới vào thương nghiệp hoặc lưu thông" (tác phẩm đã dẫn, tr. 174).

Tư bản cố định.

"Việc tiêu nước làm khô và cày bừa ruộng đất mới đòi hỏi phải chi

phí lao động mà ruộng đất chỉ có thể trả công sau vài năm" (như trên, tr. 179).

"*Mức lợi nhuận*... là *điều kiện cần thiết*" (như trên, tr. 185).

Ở các trang 184-185 Phoóc-bôn-nơ nói hay về các giá cả cao và thấp.

[XXIII – 1 442] *Việc biến ruộng đất thành các hồ nuôi cá.*

"Đã có một thời, cái mốt về cá đã từng là một thú đam mê làm dân chúng, cũng như giới quý tộc phá sản. Hồi ấy đã có nhiều ruộng đất được biến thành các hồ nước. Sự thay đổi thị hiếu đã biến những hồ ấy thành các bãi chăn thả súc vật" (như trên, tr. 187, chú thích 2).

Các giá cả thấp (phản bác lại các nhà kinh tế học) (*Tập ghi chép bổ sung* G, tr. 129; tác phẩm đã dẫn, tr. 187), cũng như vậy về việc *giảm số lượng những người* tham gia canh tác ruộng đất, và về việc *chuyển "những người dôi dư"* ấy sang những ngành khác (xem như trên, tr. 130-131; tác phẩm đã trích dẫn, tr. 187-188).

Những luận điểm dưới đây của Phoóc-bôn-nơ là những lời phản bác hay chống lại nhân vật thảm hại Ga-nin và những kẻ cùng tư tưởng với ông ta đã coi giá bán là dấu hiệu của lao động sản xuất và của việc tiêu dùng nhiều các vật phẩm xa xỉ v.v.:

Sự tăng giá đối với những vật phẩm vô ích là một điều tai hại,

"khi mà *số dư thừa đáng kể* của một số công dân có được nhờ *việc thủ tiêu số dư thừa* của những công dân còn lại; bởi vì khi ấy diễn ra *sự cưỡng bức chuyển dịch số tài sản* đã tạo ra *sự xa hoa tội lỗi*" (tác

phẩm đã dẫn, tr. 187). "Thuế má càng nhiều thì sự xa hoa sẽ càng lớn, vì sẽ càng có nhiều người sử dụng số dư thừa lớn hơn *do hậu quả sự cưỡng bức chuyển dịch tài sản của những người khác về với họ*" (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 206)}.

{[*Germain Garnier*]. Abrégé Elémentaire des Principes de l'Economie Politique. Paris, 1796.

Anh chàng ấy, người đã dịch tác phẩm của Xmít, là một người theo phái trọng nông đã kinh qua [trường học] của A-đam, trước hết anh ta đã sao chép ý của Ca-ti-lơn. Chỉ cần dẫn ra câu sau đây:

"*Giá trị* trung bình và thông thường của mọi hàng hóa, mà việc tăng số lượng hàng hóa này thì thuộc về quyền lực của con người, *chính là tổng số* các đại lượng [*giá trị*] *ruộng đất và lao động được sử dụng vào mục đích sản xuất ra sản phẩm* và bán sản phẩm đó" (tác phẩm đã dẫn, tr. 61-62).

Địa tô của các điền chủ, khác với tiền công và lợi nhuận,

"do các điền chủ nhận được mà không phải chi phí gì và *chỉ nhờ hiệu lực của sự hư ảo của cái đạo luật* công nhận và duy trì *quyền sở hữu của các cá nhân riêng lẻ*" (như trên, tr. 28).

A. Xmít.

"Ông ấy – Gác-ni-ê nói – đặt ra mục tiêu là giải thích sự gia tăng của cải của các dân tộc chỉ do hai nguyên nhân, đó là 1) hoàn thiện năng lực lao động; 2) tích lũy tư bản" (như trên, tr. VI, lời nói đầu).

Sự ứng trước tư bản.

"Người tiêu dùng ít khi trực tiếp thuê mướn công nhân. Người công nhân – chừng nào anh ta còn làm việc – cũng rất hiếm khi trực tiếp sở hữu *các thực phẩm* và các phương tiện mua sắm *vật liệu và công cụ*.

Tuy nhiên, *sự ứng trước* – dù do ai thực hiện sự ứng trước ấy cũng vậy – là *dịch vụ khác với lao động* và xứng đáng với *một khoản thù lao đặc biệt* (như trên, tr. 34).

Do đó, vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa các điều kiện của lao động *tách khỏi* lao động, cho nên việc thủ tiêu sự tách rời ấy là *một dịch vụ* phải được trả công đặc biệt – *bởi công nhân*. (*Lợi nhuận* là do công nhân tạo ra, ở tr. 35 Gác-ni-ê đã cho là như thế). Do đó, khả năng có được dịch vụ ấy chỉ xuất hiện từ thực tế của sự phân chia ấy. Theo ý kiến ông Gác-ni-ê, nếu như tất cả những người bán hàng hóa và [cũng là họ] những người mua hàng hóa chỉ bán những sản phẩm của chính mình, thì họ phải trả cho nhau – bằng cách thêm vào giá – "khoản thù lao" về việc tự bản thân họ, trong thời gian lao động, đã ứng trước cho nhau *những tư liệu sinh hoạt* cần thiết cho lao động.

[XXIII– 1 443] *Học thuyết tiêu dùng của gã này và cuộc luận chiến của gã chống lại quan điểm của Xmít phân biệt lao động sản xuất và lao động phi sản xuất.* (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 134, 136, 138, 139). Tuy nhiên, cũng bắt gặp những luận điểm hợp lý, như hai luận điểm dưới đây, song lại bị ông ta sử dụng một cách sai lầm:

"Dân chúng sống bằng những gì cần thiết nhất ngày qua ngày" (tác phẩm đã trích dẫn tr. 193). "Dân chúng có thể giàu lên chỉ bằng cách *đồng thời* tăng mức tiêu dùng của mình, cũng như tăng mức sản xuất của mình" (như trên, tr. 194).

Hàng hóa đồng nghĩa với của cải trong lĩnh vực lưu thông.

"Những của cải được xem xét *trong lĩnh vực mà chúng phải đi qua*

trước khi đến tay người tiêu dùng, thì thường được gọi là *hàng hóa* (như trên, tr. 54-55).

Học thuyết của phái trọng nông (Tập ghi chép bổ sung G, tr. 135): tư liệu sinh hoạt (bánh mì v.v.) làm cho lao động có *giá trị*, chứ không phải lao động đem lại giá trị cho *các tư liệu sinh hoạt*.}

{*E. B. Condillac*. Le Commerce et le Gouvernement (1776). In: Mélanges d'Economie Politique. Tome I. Commentaires et notes explicatives, par E. Daire et G. Molinari. Paris, 1847.

Giá trị dựa trên "tính hữu ích" của "các vật phẩm", tức là dựa trên "những nhu cầu" của chúng ta về những vật phẩm ấy, tức là dựa trên "*ý kiến*" của chúng ta về tính hữu ích của chúng v.v., nghĩa là dựa trên "sự suy xét" của chúng ta về những phẩm chất hữu ích của chúng (tác phẩm đã dẫn, tr. 251, 152). "Ý kiến" này cũng bao gồm cả "ý kiến" của chúng ta về sự khan hiếm nhiều hơn hoặc ít hơn hoặc sự đồi dào của chúng, do đó, về mức giá trị của chúng (tr. 253 và những trang tiếp theo).

"Giá trị của chúng chủ yếu là ở... *sự suy xét* của chúng ta về tính hữu ích của chúng v.v." (tr. 255).

(Ông Stoóc-sơ[352] đã rút ra "trong triết học này" những kiến thức của mình về bản chất của giá trị.)

Giá trị không phải là một cái gì tuyệt đối, có tính chất nội tại (so sánh với *Bác-bôn*[1*]).

1* Xem tập này, tr. 858-863.

"*Người ta coi giá trị là phẩm chất tuyệt đối vốn có nội tại của các vật phẩm*, không phụ thuộc vào *những suy xét* của chúng ta về chúng, và khái niệm không xác định ấy là nguồn gốc đẻ ra những suy diễn ngây thơ... Các vật phẩm có nhiều giá trị hơn hoặc ít giá trị hơn chỉ là do chúng ta *coi* chúng là có ích nhiều hơn hoặc ít hơn, hoặc – nếu chúng có *tính hữu ích như nhau* – vì chúng ta *coi* chúng là những vật phẩm hiếm hơn hoặc có đòi dào hơn" (như trên).

Giá trị thặng dư. Sự trao đổi những giá trị ngang nhau.

"Nếu... người ta đem trao đổi... sản phẩm có giá trị xác định lấy một sản phẩm khác có giá trị ngang bằng, thì hiển nhiên là cho dù người ta có tăng lên bao nhiêu số lượng các vụ giao dịch trao đổi thì *tổng số các giá trị*, hay là của cải, vẫn *y như trước*" (như trên, tr. 266-267).

"Thật không đúng khi nói rằng khi trao đổi thì một giá trị ngang bằng được đổi lấy một giá trị ngang bằng như thế. Ngược lại, mỗi bên đối tác luôn luôn đem ra một giá trị nhỏ hơn đổi lấy giá trị lớn hơn" (như trên, tr. 267). "Thật vậy, nếu như mọi người luôn luôn trao đổi với nhau những giá trị ngang nhau, thì không một đối tác nào *thu được bất kỳ một sự lợi lộc nào*. Trên thực tế cả hai đối tác đều nhận được, hoặc ít ra phải nhận được lợi lộc. Bằng cách nào? Số là các vật phẩm chỉ có giá trị đối với nhu cầu của chúng ta; cái gì là được của người này thì lại là cái mất đi đối với người kia, và ngược lại" (như trên). "Giả sử, chúng ta không bán các vật phẩm cần thiết đối với sự tiêu dùng của chính chúng ta, mà bán số dư thừa của chúng ta... Chúng ta cố gắng trao đi vật phẩm vô bổ đối với chúng ta để có được vật phẩm cần thiết; chúng ta cố trao đi ít hơn, và nhận về nhiều hơn" (như trên).

"Những tư tưởng về giá trị của các vật phẩm" đã hoàn toàn trở nên rối rắm do sử dụng các kim loại quý làm khối lượng tiền:

"Trước đây khi người ta muốn biểu thị giá cả của các vật bằng một

thước đo – ví dụ, một ôn-xơ vàng hoặc bạc – luôn luôn cố định thì người ta không hoài nghi gì về việc các vật phẩm có giá trị tuyệt đối, song về vấn đề này người ta chỉ có một quan niệm mơ hồ" (như trên, tr. 288).

"Điều hoàn toàn tự nhiên khi đi đến kết luận cho rằng *trong trao đổi, người ta trao đi một giá trị để đổi lấy một giá trị ngang bằng với nó*, nếu đồng thời người ta cho rằng *người ta đem trao đổi những vật phẩm ngang bằng – về giá trị – với cùng một số lượng tiền*... Nhưng cần lưu ý cả khía cạnh khác của vấn đề: chẳng phải cả hai đối tác đã đem trao đổi *số dư thừa* [XXIII – 1 444] lấy vật phẩm cần thiết đối với từng người trong số họ hay sao?" (như trên, tr. 291).

Những sự vận động của tiền trong sản xuất tư bản chủ nghĩa.

"Nếu chúng (tiền) *vận động mà không gây ra sự trao đổi* thì không có lưu thông. Ví dụ số tiền thu từ các khoản thuế đi qua tay của những người khác trước khi rơi vào ngân khố của nhà vua. Nhưng đó không phải là lưu thông, đó *chỉ là sự di chuyển của tiền*... Cần phải làm sao để tiền, nhờ lưu thông, *chuyển hóa, theo một ý nghĩa nào đó, thành tất cả những vật phẩm* có khả năng duy trì cuộc sống v.v." (như trên, tr. 295).}

{"Considerations concerning taking off the Bounty on Corn exported. In some letters to a friend. To which is added, a Postscript shewing, that the Price of Corn is no rule to judge of the Value of Land; which will be increased in proportion to the Cheapness of its several Products". London, 1753. Những bức thư này xuất hiện lần đầu tiên trên tờ "Evening Post".

Tác giả của những bức thư ấy là một nhân vật *hoàn toàn theo phái mậu dịch tự do*; ông này cũng chủ trương–

điều này không thể nói về ngài M. Đê-cơ[353] – bãi bỏ các đạo luật hàng hải[354]. Nhưng ông này cũng muốn thủ tiêu, cùng với những đạo luật ấy, tất cả những trở ngại trên con đường sản xuất tư bản chủ nghĩa.

"*Tăng giá* lúa mì ở trong nước – cho dù điều đó đạt được bằng bất kỳ phương pháp nào đi nữa – cũng có nghĩa là đánh thuế vào sự tiêu dùng lúa mì, mà làm như vậy là giảm giá lúa mì ở nước ngoài và có nghĩa là thi hành loại thuế ấy để làm lợi cho người nước ngoài" (tác phẩm đã dẫn, tr. 4).

"Những lợi ích của thương mại đòi hỏi làm sao giá lúa mì và tất cả các loại lương thực khác phải hết sức rẻ đến mức có thể được; bởi vì tất cả những gì làm cho chúng trở nên đắt hơn thì tất sẽ phải *cũng* làm cho *lao động đắt lên* và làm giảm mức bán ra các hàng hóa công xưởng của chúng ta" (như trên, tr. 3).

Giảm tiền công. Số lượng thời gian lao động ở Anh vào nửa đầu thế kỷ XVIII. Việc loại bỏ những hạn chế, những đạo luật phường hội, những đạo luật về dạy nghề, xóa bỏ độc quyền v.v.. Sự di chuyển tự do của tư bản với tính cách là biện pháp làm giảm tiền công so với giá cả lương thực.

Nhưng bản thân "*thương nhân không tán thành* tình trạng là do bãi bỏ khoản thù lao khuyến khích và, do đó, lúa mì rẻ đi nên sự cần cù của dân chúng sẽ giảm đi... còn tại các thành phố công nghiệp của chúng ta thì giới thương gia gặp phải những khó khăn rất lớn trong công việc của mình *mỗi khi có nhu cầu bất thường* ở ngoại quốc về các sản phẩm công nghiệp của chúng ta, *công nhân thì đem so sánh giá trị lao động của mình với nhu cầu về các hàng hóa công xưởng*".

"Đấy, thực chất là ở chỗ ấy! Dân số giảm đi vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XVIII, sau đó đã lại tăng lên, tuy

còn yếu, cho đến khoảng năm 1760; và tuy rằng ở những vùng nông thôn dân số đã trở nên dư thừa, nhưng ở các thành phố, do hậu quả các đạo luật về cư trú, các đạo luật phường hội, các đạo luật về dạy nghề v.v. nên hàng ngũ công nhân thành thị được bổ sung không theo cùng một mức độ như thế. Sự giảm giá lúa mì diễn ra từ năm 1700 đến những năm 1760. Và giới tư sản không muốn công nhân "đem so sánh giá trị lao động của mình với nhu cầu về hàng hóa công xưởng"; giới tư sản không muốn có đạo luật về cung cầu, vì đạo luật này nhằm chống lại chính họ; trái lại, công nhân phải giới hạn giá trị lao động của mình, với tính cách là *giá trị của sức lao động*, bằng một số lượng xác định các tư liệu sinh hoạt. Song, ngay đến bây giờ hầu như mọi mưu toan như thể đều gây nên *bãi công* ở công nhân, và mưu toan ấy chỉ thực hiện được trong những bối cảnh bất thường nhất.) Nếu giá của ba ngày lao động có thể nuôi gia đình người công nhân trong cả tuần thì anh ta sẽ không làm việc sáu ngày (nói đúng hơn, anh ta sẽ làm việc sáu ngày chỉ với tiền công đã được tăng lên. *Trải* qua một thời gian nào đó [XXIII – 1 445], cho đến khi *tư bản de facto*[1*] đã giành được quyền chiếm toàn bộ thời gian mà người công nhân đã có được).

"Nhưng nếu có thể mua được các tư liệu sinh hoạt với giá rẻ hơn thì tình hình sẽ còn tồi tệ hơn... Điều này đúng như vậy đối với tất cả lao động ở *nước Anh*, nơi mà hầu như trong mọi ngành sản xuất có sự tác động của *độc quyền* và *các chủ doanh nghiệp không được phép thuê*

1* — *trên thực tế, thực sự*

mướn những công nhân nào mà họ xem là thích hợp và có thể làm việc cho họ, vì vậy họ *chỉ được thỏa mãn với việc thuê những công nhân nào đã được luật pháp quy định*... Ở tất cả các nước *không có những hạn chế về lao động* thì giá lương thực phải tác động đến giá cả lao động. Giá cả lao động sẽ luôn luôn giảm nếu giá các tư liệu sinh hoạt trở nên rẻ hơn" (như trên).

Trong số "những khó khăn" và "trở ngại" đối với lao động, ông ta nêu ra *đạo luật về dạy nghề*.

"Trong nhiều ngành sản xuất, theo quy định của luật, nếu chưa qua lớp học nghề thì người công nhân không có quyền làm việc; tiếp nữa, anh ta không thể *liên kết* với những công nhân khác; sau nữa, anh ta không thể làm việc *mà không tính đến những hạn chế của công ty*... Nếu không bị luật pháp giới hạn, mỗi công nhân đều có thể *chuyển từ một hình thức lao động này sang hình thức lao động khác theo đòi hỏi của hoàn cảnh khác nhau của tình hình công việc*... *Những hạn chế hiện nay* của chúng ta thường tạo *khả năng cho công nhân đòi hỏi mức tiền công cao hơn* mức công việc của họ xứng đáng được hưởng, và do đó những hạn chế ấy cản trở việc bán các hàng hóa công xưởng của chúng ta" (như trên, tr. 4).

Quy luật cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – đối lập với nền sản xuất phường hội – là tự do chuyển dịch lao động và tư bản từ một lĩnh vực đầu tư này sang lĩnh vực đầu tư khác. Lao động đối lập với tư bản với tính cách là *lao động nói chung*, mà nội dung đặc biệt của cái đó thì đối với nó cũng mang tính chất ngẫu nhiên và không quan trọng, giống như giá trị sử dụng đặc biệt của thứ hàng hóa mà nó sản xuất ra. Bởi vì đối với tư bản vấn đề là *sản xuất ra giá trị thặng dư*, là chiếm hữu lao động thặng dư của người khác dưới bất kỳ hình thức nào,–

hình thức đó thì dĩ nhiên là được xác định bởi những đòi hỏi của thị trường. Mặt khác, trong tư bản thì cái đối lập với lao động là *giá trị* nói chung, lao động vật hóa nói chung, là *tiền* – dưới hình thức độc lập, quan hệ của tiền đối với lao động sống là thuộc tính của chúng với tính cách là *tư bản*, nhưng không phải là thứ tư bản đã hòa nhập với giá trị sử dụng của tư bản hoặc với nghệ thuật đặc biệt của nhà tư bản. (Vấn đề này thuộc về chương IV[355].)

Tất cả những cái đó rút ra từ bức thư *thứ nhất*. Trong *bức thư* II người trả lời là đại diện của các điền chủ, người đại diện ấy phát biểu thẳng (vậy mà ngay trong những năm 1814-1815 chỉ có ít người đã làm như vậy) đâu là thực chất của vấn đề đối với các điền chủ.

Địa tô và giá lương thực (xem *Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 2-3; [Tác phẩm đã trích dẫn, tr. 5-6]).

Trong *bức thư thứ ba, tác giả của chúng ta đưa ra ý kiến phản bác.*

Việc giảm giá trị của sức lao động.

"*Dù các chi phí của công nhân* {hay là theo cách gọi khác của tác giả, "*giá lương thực*" – tác phẩm đã trích dẫn, tr. 3}, *có giảm đi về phương diện nào đi nữa thì tiền công của anh ta cũng sẽ giảm về cùng phương diện ấy*, nếu như *cùng lúc ấy sẽ xóa bỏ những hạn chế về lao động*" (như trên, tr. 7).

Địa tô. Tiếp sau đó, ông ta tìm cách chứng minh – và điều đó thật thú vị – rằng *địa tô* không phụ thuộc vào mức *giá lúa mì* (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 3-4; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 8-9]).}

{Năm 1765 – những vụ lộn xộn ở Luân Đôn, trong những năm 1765 và 1766 – ở nông thôn do giá lương

thực [tăng] (xem lời nói đầu của tác giả các ấn phẩm "Kinh nghiệm về thuế khóa" và "Three Letters etc." London, 1766, [tr. 3, 31]; *Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 4).}

{"Letters to men of reason, and the friends of the poor, on the hardships of the excise laws relating to malt and beer etc.". London, 1774. Đây là tác phẩm điên cuồng nhất nhằm chống lại các điền chủ. Vì vậy tác phẩm này rất quan trọng. (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 5-9.)}

[XXIII – 1 446] {"Considerations on the Present State of the Poor in Great Britain". London, 1775 (xuất bản lần thứ nhất vào năm 1773).

Năm 1680 ở nước Anh số thuế có lợi cho người nghèo là 665392 p.xt., đến năm 1773 số thuế này đã tăng 4-5 lần và bằng 3 triệu (tác phẩm đã trích dẫn, lời nói đầu, tr. V).

Chống lại việc đem người nghèo cho thuê (*Tập ghi chép H*, tr. 10; [tác phẩm đã dẫn, tr. 9]).}

{*Béardé de l'Abbaye* [Recherches sur les moyens de supprimer les Impôts.] Amsterdam, 1770. Chống lại phái trọng nông (Tập ghi chép bổ sung *H*, tr. 11; [tác phẩm đã dẫn, tr. 40-43]).}

{*Chống lại đạo luật địa tô và đạo luật dân số. M. Fletcher.* [Reflexions on the Causes which influence the Price of Corn. London,] 1827 [*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 12; [tác phẩm đã dẫn, tr. 9-10, 18]).}

{*M. Fletcher.* An Essay on Political Economy. London, 1828. Sự lừa bịp bằng thuế ruộng đất từ thời Giooc-giơ II (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 12-13; [tác phẩm đã dẫn, tr.25]).}

{*Địa tô*. "Observations upon the Importation of Foreign Corn etc.". London, 1828, [tr. 84]. Vị trí của ruộng đất quan trọng hơn là độ phì nhiêu tự nhiên.}

{"Essays on Political Economy etc.". London, 1830 {Tập ghi chép bổ sung *H*, tr. 13-14).

Về việc tư bản và địa tô đã tăng lên trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh chống phái Gia-cô-banh[356]; nhưng nguyên nhân cơ bản của sự tăng lên ấy là *những sự thiếu thốn của giai cấp công nhân* và *thời gian lao động đã tăng lên*, một phần của phụ nữ và trẻ em, một phần của những công nhân khác. Đoạn này có ý nghĩa *quan trọng*; cần sử dụng đoạn này trong chương nói về cái gọi là sự tích lũy ban đầu[357] (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 14; [tác phẩm đã dẫn, tr. 247-248]).}

{[*E. G. Wakefield*]. England and America etc. In two volumes. London, 1833.

Sự liên kết lao động (tác phẩm đã dẫn, tập I, tr. 16) (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 15).

Tại xưởng sản xuất kim băng

"mỗi chiếc kim băng đều là sản phẩm của *lao động được liên kết* của nhiều người" (tác phẩm đã dẫn, tr. 19).

Do đó, điều trước nhất – đó là "liên kết các lực lượng" (tr. 20).

Sự phân chia nông nghiệp thành những ngành khác nhau không phụ thuộc vào nhau (tr. 27) (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 16).

Sự tích tụ tư bản (hay là tập trung một khối lượng lớn tư bản) *trong tay một số ít người* là điều kiện của sản

xuất tư bản chủ nghĩa. Ở đâu tư bản được phân phối đồng đều giữa những người sản xuất thì ở đó nó không làm chức năng tư bản; điều đó cản trở "sự tồn tại của *giai cấp các công nhân làm thuê*" và cản trở *lao động trên quy mô lớn* v.v. [tác phẩm đã dẫn, tr. 17-18]. Bằng cách nào tư bản phân tán liên kết lại, bởi vì sự liên kết ấy là tiền đề của sản xuất tư bản chủ nghĩa? Uây-cơ-phin gọi sự tích tụ ấy {mà thật ra sự tích tụ ấy trùng với sự tích lũy ban đầu} là

"*tiền đề của sự tích lũy tư bản* và của sự sử dụng tư bản...

trên quy mô lớn và dưới một hình thức cố định".

Người ta thực hiện việc đó như thế nào?

"Họ được phân chia thành những người sở hữu tư bản và *những người sở hữu lao động*",

và, horribile dictu[1*],

"*sự phân chia ấy... là kết quả của sự đồng thuận tự nguyện* hoặc của sự câu kết" (như trên, tr. 18) (Tập ghi chép bổ sung *H*, tr. 15-16).

Uây-cơ-phin nói đến sự phân biệt giữa nước Anh và nước Mỹ: ở Hợp chúng quốc, chưa đầy 1/10 dân số là công nhân làm thuê, ở nước Anh thì *đại bộ phận dân chúng* là những công nhân làm thuê, là giai cấp mà "*tài sản duy nhất* của nó là lao động" (như trên, tr. 42-44) (Tập ghi chép *H*, tr. 16).

Biết đâu sẽ có một tay ngu ngốc nào đó sẽ bảo rằng điều đó là do đại bộ phận dân chúng Anh quốc chây lười và chỉ có một số nhà tư bản làm việc, hoặc bảo rằng tỷ

1* – theo một cách thức kỳ lạ

lệ này bắt nguồn từ sự khác biệt về tính siêng năng và cần kiệm giữa những người sản xuất ở Mỹ và ở nước Anh?

Sự gia tăng số lượng các nhà tư bản cùng với sự tích lũy tư bản, nhưng không theo cùng một tỷ lệ.

"Số lượng các chủ xưởng... đã tăng lên, tuy với tỷ lệ ít hơn so với tư bản công nghiệp" (như trên, tr. 87).

[XXIII – 1 447] Ở Mỹ công nhân có thể chuyển hóa nhanh hơn thành nhà tư bản và ngược lại (bây giờ cả ở đấy tình hình cũng khác rồi) (như trên, tr. 130-131) (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 18, ở bên dưới).

Sự phân chia [sản phẩm] giữa công nhân và nhà tư bản; tiền công theo tỷ lệ.

Uây-cơ-phin nói:

"*Sự phân chia đơn giản sản phẩm* giữa các nhà tư bản và những người công nhân dĩ nhiên có một ý nghĩa rất không lớn so với *số lượng sản phẩm phải được đem chia*... Toàn bộ vấn đề là xem *có bao nhiêu sản phẩm được hai bên đem chia với nhau*?" (như trên, t. I, tr. 123).

1) Ở đây, thứ nhất, chúng ta thấy rằng *tiền công và lợi nhuận* được coi là những bộ phận của sản phẩm. Điều đó mâu thuẫn với quan hệ lao động làm thuê, nhưng tuy vậy trên thực tế sản phẩm của người công nhân bao giờ cũng là quỹ trả công cho anh ta. Số tiền mà anh ta nhận được trong tuần lễ này là bộ phận của *giá trị* đã được thực hiện của hàng hóa mà anh ta đã sản xuất ra hôm kia, hoặc một tuần trước đó, hoặc một tháng trước đó v.v..

2) Xét theo thành phần vật chất, theo giá trị sử dụng của chúng, thì số tiền được chi trả dưới hình thức tiền công,

hay là *tư bản khả biến*, gồm các tư liệu tiêu dùng (là chủ yếu; công nhân có thể và phải chi phí một phần các tư liệu ấy vào cái gọi là lao động phi sản xuất), gồm lao động đã *vật hóa* mà đối với lao động sống thì nó luôn luôn biểu hiện ra như là lao động *quá khứ*. Nhưng chính vì vậy *lao động quá khứ* ấy có thể trở thành lao động hiện tại hoặc lao động tương lai. Ví dụ, vào thứ bảy, người công nhân nhận được khoản tiền công hàng tuần của mình. Bánh mì, sữa, thịt, rau quả v.v. mà anh ta chi phí tiền công của mình vào đó, dưới dạng hoàn chỉnh chúng đi vào tiêu dùng cá nhân – chúng chỉ được sản xuất ra trong tuần lễ tiếp theo sau đó. Vì vậy, tiền công của anh ta không phải là cái gì khác mà chỉ là *tấm ngân phiếu* để *mua các sản phẩm của lao động hiện tại* và thậm chí *của lao động tương lai*, tấm ngân phiếu mà công nhân nhận được để mua các sản phẩm hiện tại hoặc sản phẩm tương lai. Vì vậy sẽ nực cười nếu nghĩ rằng nhà tư bản *tích lũy* tất cả những thứ ấy và cất giữ làm khoản *dự trữ* cho công nhân. Nhưng sự sở hữu tuyệt đối các sản phẩm trong đó lao động quá khứ đã được vật hóa – dù để làm tư liệu lao động hoặc làm tư liệu sinh hoạt – đã tạo cho nhà tư bản có thể đem trao đổi tiền của mình lấy lao động sống, và thứ hai, – trong chừng mực nhà tư bản chỉ trả số tiền ấy dưới hình thức tiền công – biến số tiền ấy thành những tấm ngân phiếu để mua sản phẩm của lao động hiện tại và lao động tương lai. Nhưng điều căn bản mà ở đây cần ghi nhận, là: nhà tư bản đem trao đổi *tiền*, tức là *sự biểu thị độc lập* của lao động quá khứ, tức là *giá trị* lấy lao động sống. Còn sau đó tiền công được thực hiện

bằng cách nào thì đó là vấn đề khác cần được xem xét trong phần nghiên cứu *những dự trữ thông thường* và tư bản đang lưu thông.

3) Ông Uây-cơ-phin bỏ qua không chú ý đến hiện tượng là *cái số lượng sản phẩm phải được đem phân chia* lại có một quan hệ nào đó đối với phương thức dùng để sản xuất ra số lượng ấy, và sự phân chia sản phẩm có quan hệ nào đó đối với phương pháp phân chia. Điều này thì ngài Uây-cơ-phin phải hoàn toàn biết rõ, toàn bộ tinh hoa của ông ta là ở quan điểm cho rằng chỉ khi đã có một phương pháp xác định trong việc phân chia sản phẩm, thì mới xuất hiện tư bản, lao động làm thuê, sản xuất tư bản chủ nghĩa và số lượng sản phẩm tùy thuộc vào những cái đó.

Quá trình tích lũy.

"*Lao động tạo ra tư bản trước khi tư bản sử dụng lao động*" (như trên, t. II, tr. 110).

Tích lũy tư bản không đồng nhất với sự tăng lên của tư bản khả biến (xem phần tiếp nối ở tr. 1 448)[358]. [XXIII– 1 447]

[XXIII – 1 448] "Từ đó không nên đi đến chỗ cho rằng vì lao động được tư bản sử dụng, nên tư bản luôn luôn tìm lĩnh vực sử dụng lao động" (như trên, t. II, tr. 103, chú thích). "Tư bản thường tăng lên, mà không bảo đảm một sự sử dụng nào cả đối với lao động" (như trên, t. II, tr. 99). "Thật là không đúng nếu cho rằng toàn bộ tư bản sử dụng lao động" (như trên). "Tuy không tồn tại một sự sử dụng lao động theo cách nào khác ngoài tư bản ra, song nhiều triệu tư bản đã được tích lũy không phải để sử dụng lao động *trong nước*, mà là để sử dụng nó *vì lợi ích của tư bản*, chứ không phải để nó nằm im vô tích sự, và

không phải để nó được chi phí trong những hoạt động đầu cơ xa xôi và gây khánh kiệt" (như trên, t. II, tr. 97). [XXIII – 1 448]

[XXIII – 1 448] *Sự thay thế nhanh chóng các thế hệ công nhân.*

"Do làm công việc quá sức tại các công xưởng nên trẻ em bị chết một cách nhanh chóng đến ngạc nhiên; nhưng vị trí của những người đã chết lập tức được những người khác đến chiếm lĩnh, và *sự thay thế luôn luôn về người* không làm thay đổi bức tranh chung" (như trên, t. I, tr. 55).

Việc đem người nghèo cho thuê. Xem ở trên, tr. 1 446[1*] – "Considerations etc." (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 10); so sánh *Robert Blakey*[359] (1602). The History of Political Literature". London, 1855; ở đây xem tác phẩm của Uây-cơ-phin nói về bà *Hi-bnơ* v.v. (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 17; [tác phẩm đã trích dẫn, t. I, tr. 67]).

Những khoản lợi nhuận lớn trong thời gian có cuộc chiến tranh chống phái Gia-cô-banh.

"Mức lợi tức là tiêu chí khá chính xác nói lên tỷ suất lợi nhuận. Trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh gần đây, lợi tức đã từng ở mức rất cao (như trên, t. I, tr. 91).

Nhưng phải chăng chiến tranh là lý do giúp cho sự tích lũy tư bản như thế? Đúng là cái đã "lại được phát hiện ra lần nữa" trong năm 1830:

"Người nông dân ở miền Nam nước Anh... – không phải là người tự do, cũng không phải là nô lệ, anh ta là kẻ *bần cùng*" (như trên, t. I, tr. 47).

1* Xem tập này, tr.896-899.

Về tiền công tồi tệ của những người lao động khoa học (Tập ghi chép bổ sung *H*, tr. 17; [tác phẩm đã trích dẫn, t. I, tr. 96]).

Quyền đầu phiếu phổ thông, giai cấp công nhân và đạo luật về cải cách [chế độ bầu cử] năm 1830 (Tập ghi chép bổ sung H, tr. 19; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 184-185]).

Tiền công. Giêm-xơ. Min (do Uây-cơ-phin trích dẫn). Bài viết "Giáo dục" trong phụ lục của Bách khoa thư nước Anh (năm 1832):

"Thức ăn tốt là bộ phận cần thiết của một sự giáo dục tốt... Đối với phần lớn dân chúng mọi sự giáo dục đều bất lực nếu thiếu thức ăn tốt" (phản bác *Răm-phớt* [tác phẩm đã dẫn, t. I, tr. 206].

Địa tô. Vị trí [của ruộng đất] hầu như là nhân tố quyết định duy nhất tại các thuộc địa (cũng xem như trên, tr. 217-218) (Tập ghi chép bổ sung *H*, tr. 20).

"*Địa tô*... xuất hiện do có cạnh tranh *trong việc sử dụng ruộng đất*" (như trên, tr. 218).

Về lợi ích mà điền chủ thu được nhờ những cải tiến làm giảm chi phí sản xuất (cũng xem như trên, tr. 224; Tập ghi chép *H*, tr. 20). Những nguyên nhân quyết định cạnh tranh trong việc sử dụng ruộng đất ở Anh (như trên, tr. 227-228; (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 20-21).

Tiền công tối thiểu.

"Ngoài Bắc Mỹ và một số thuộc địa mới thì còn có nước nào khác mà ở đó tiền công trả cho lao động tự do trong nông nghiệp lại vượt xa đôi chút so với những tư liệu sinh sống cần thiết nhất của người công nhân?" (như trên, tr. 246). "Không nghi ngờ gì nữa, những con

ngựa kéo cày ở nước Anh tạo thành tài sản quý giá và nhận được thức ăn tốt hơn so với các nông dân Anh" (như trên)}.

{*Lao động giản đơn* (do Uây-cơ-phin trích dẫn).

"Một giai cấp to lớn ngoài lao động giản đơn ra, không thể lấy gì để đổi lấy miếng ăn, đã tạo thành phần lớn cư dân" (*Giêm-xơMin*, bài viết "Thuộc địa", trong phụ lục của Bách khoa thư nước Anh, 1831).

Sự kết hợp nông nghiệp với công nghiệp gia đình v.v. tại Hợp chúng quốc (tác phẩm đã dẫn, tr. 21-22; *Tập ghi chép bổ sung H*, tr.25).} [XXIII – 1 448][360]

* * *

[XXIII – 1 452] Tác giả khuyết danh[361] *trích dẫn quan điểm trọng thương dưới đây của Man hoặc Li*:

"Nước Anh có thể hy vọng giàu lên mà không cần có cán cân thương mại có lợi cho mình, với mức độ không lớn hơn khả năng giàu lên của một gia đình mà người đứng đầu gia đình ấy không có công việc nào khác ngoài việc moi tiền của vợ con mình" ("The Essential Principles etc.", tr. 114).

Trong phụ lục [tr. 7] *ông ta trích dẫn đoạn nêu trên rút từ tác phẩm của An-đéc-xơn*[362] bàn về việc cho thuê dài hạn v.v.. *Về những người i-ô-men.*

{[*G. Whatley.*] Principles of Trade etc. London, 1774.

Luận điểm cho rằng tiền công không được quyết định bởi giá cả lương thực, – trong trường hợp này luận điểm trên được đưa ra bởi nhân vật bảo vệ giới điền chủ, tức là bảo vệ khoản khen thưởng của chính phủ về việc xuất khẩu lúa mì (*Tập ghi chép bổ sung H*, tr.44-45; [tác phẩm đã dẫn, tr. 18, 39]).}

Lao động quá sức và *tình trạng chết yểu của các phụ nữ trẻ* ("Times", July 2, 1863; *Tập ghi chép bổ sung H*, tr. 168[363]).

{*R. Torrens*. An Essay on the External Corn Trade etc. London, 1815.

Tác phẩm này nhằm phản bác Man-tút (Tập ghi chép bổ sung G, tr. 9).

Sự mở rộng lĩnh vực sản xuất lúa mì (*lương thực*).

"Trong những điều kiện khác như nhau, trong chừng mực *mở rộng diện tích ruộng đất* cung cấp lương thực, thì sẽ giảm đi *sự không bằng nhau* về năng suất đối với các mùa khác nhau trong năm, hay là giảm đi *tính chất không đồng đều* của năng suất ấy" (tác phẩm đã dẫn, tr.2, 24).

(*Giá trị của sức lao động*. Lời đúc kết hay (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 10; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 62-65]). Vào thời kỳ ấy {một phần cả trong thế kỷ XVIII} "quy luật tự nhiên" ấy [của giá cả lao động] đã được phái mậu dịch tự do sử dụng phục vụ lợi ích của các nhà công nghiệp chống lại các điền chủ và chống lại thuế khóa của nhà nước (các đạo luật về lúa mì). Mặt khác, những người bảo vệ giới điền chủ, giới chủ trương thu thuế v.v. thì lên tiếng ủng hộ giá cả hiện hành không phụ thuộc vào *giá cả tư liệu sinh hoạt* và ủng hộ việc [tăng] *lao động thặng dư* do các tư liệu sinh hoạt đắt lên và *giảm mức tiền công* (vì vậy – họ ủng hộ việc giai cấp công nhân *phục tùng* trực tiếp các nhà tư bản). Trong số *những gã* bảo vệ học thuyết này ở thế kỷ XVIII {về nhiều phương diện học thuyết này đã bị mất ý nghĩa sau khi *toàn bộ thời gian*

lao động do giai cấp công nhân *nắm giữ* đã bị đặt dưới sự chi phối của tư bản}, thì, ngoài *Xin-cle-rơ* và những kẻ khác chủ trương thu thuế và những đại diện của các ủy ban thanh toán nợ quốc gia, còn có tác giả của tác phẩm (được nghiên cứu một cách có hệ thống) "*Những kinh nghiệm về thuế khóa*"[364] (1765 và 1770); *ngài U. Tem-plơ* (nhân vật bắt chước người Hà Lan) {cũng như bắt chước phái trọng nông, đến một nửa không phải do lỗi của mình}; [Oát-tơ-li,] tác giả tác phẩm "Principles of Trade" (1774) đã lên tiếng ủng hộ việc nhà nước trả khoản khen thưởng về việc xuất khẩu lúa mì; *Ác-tua I-ăng* – tác giả các tác phẩm "A six Weeks' Tour – into Wales etc." (1769) và "The Expediency of allowing the free exportation of corn" (1770) (Nhân vật ca ngợi giá cả cao về tư liệu sinh hoạt, cũng như tác giả của tác phẩm "Những kinh nghiệm về thuế khóa"); thuộc vào loại này còn có tất cả những tác phẩm khác của ông ta, như "Political Arithmetic" [1774]; [Gi. Ác-bớc-nốt, tác giả của tác phẩm] "An Inquiry into the Connection between the Present Price of Provisions, and the Size of Farms". London, 1773, và những tác giả khác. (Đó là niềm tin trên thực tế, điều đó thấy rõ qua *cuộc bút chiến của Van-đớc-linh năm 1737 hoặc vào khoảng thời gian ấy).*

Những người chống lại: Van-đớc-linh ; chống lại *những khoản khen thưởng của chính phủ về việc xuất khẩu lúa mì* – hãy xem các bức thư trên tờ "Evening Post", 1753; [cũng xem cả] "Letters to men of reason" (1774), "Essential principles" (1797) của [Gi. Grây] và v.v. *Pô-xơn-tu-ây.*

Vào thế kỷ XIX, Man-tút, U. Xpen-xơ, Lô-đéc-đan, *Pác-nen*, tóm lại, toàn bộ đám người bảo vệ các đạo luật về

lúa mì đều đã ủng hộ các khoản khen thưởng của chính phủ về việc xuất khẩu lúa mì; những người chống lại họ gồm có Biu-ke-nen, *Oét-xtơ*, *Ri-các-đô*, tác giả của tác phẩm "Remarks on the Commercial Policy of Great Britain etc.". London, 1815, *Tô-ren-xơ*, *Giêm-xơ Đi-cơn Hi-um* và nhiều người khác mà một bộ phận trong số ấy sẽ còn phải được nhắc đến khi phân tích vụ bê bối liên quan đến những đạo luật về lúa mì. Cần nêu rõ ràng cũng chính những nhân vật theo *phái mậu dịch tự do* ấy, bắt đầu từ những năm 30, đã khẳng định với công nhân rằng [việc bãi bỏ các đạo luật về lúa mì] sẽ không liên quan đến *quy luật tự nhiên* [của giá cả lao động], đồng thời họ đã phần nào đưa ra chính những luận cứ mà những người bảo vệ giới điền chủ đã đưa ra để chống lại *phái mậu dịch tự do*. Trong suốt bảy mươi năm đầu của thế kỷ XVIII, khi giá lúa mì thường xuyên giảm, vấn đề này, *trên thực tế*, đã không có ý nghĩa đối với giai cấp tư sản, – tức là chừng nào giai cấp tư sản, cùng với việc áp dụng nền đại công nghiệp, chưa cưỡng bức được các công nhân thành thị phải *lao động đầy đủ* với giá cả tương ứng với giá trị của lao động, – còn nhằm chống lại giới điền chủ thì những đạo luật ấy chỉ thể hiện vào những năm có tình trạng giá tư liệu sinh hoạt đắt đỏ.)

[XXIII – 1 453] Tuy nhiên, ngài *Tô-ren-xơ* thú nhận rằng [tác động] ấy [của quy luật tự nhiên của giá cả lao động] đã tồn tại trong thời kỳ nổ ra cuộc chiến tranh chống phái Gia-cô-banh[365], khi mà nước Anh đã nắm 1) độc quyền về máy móc, 2) độc quyền trên thị trường thế giới, 3) khi mà công nhân đã dùng những biện pháp đặc

biệt để chống đỡ với tình trạng tiền mất giá. Nhưng khi tất cả những điều đó đã chấm dứt, thì *sự cạnh tranh trên thị trường thế giới* bắt đầu gây tác hại. Ngoài ra, *tiền công* đã phần nào bị người ta giảm xuống đến mức giá cả thấp tự nhiên của nó đến nỗi việc giảm tiếp giá cả ấy đã trở nên *nguy hiểm*; ngoài ra, chính là vào lúc ấy đã bắt đầu xuất hiện những sự phẫn nộ của công nhân và cuộc đấu tranh của họ *chống lại việc kéo dài ngày lao động*. (Cần thêm vào đây cả tình hình là: do nguyên liệu nhập vào tư bản bất biến, cho nên khi giá nguyên liệu trở nên đắt thì *tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phụ thuộc vào tiền công, còn trong tình hình diễn ra cạnh tranh trên thị trường thế giới và xóa bỏ độc quyền thì giá trị của lao động tăng lên về danh nghĩa tất phải thật sự đụng chạm đến tỷ suất lợi nhuận.)*

Ở đâu mà giá lương thực tăng trong khi tiền công không tăng một cách tương ứng v.v. thì ở đó xảy ra bệnh tật và tình trạng chết yểu của công nhân cho đến khi giá cả của lao động sẽ tăng lên "đến ngang mức giá bánh mì" (*Tô-ren-xơ*. Tác phẩm đã trích dẫn, tr. 78-79; *Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 12-13).

Ngoại lệ của nguyên tắc [giá cả tự nhiên của lao động]: 1) nếu "giá lúa mì *tăng liên tiếp đến* mức" dẫn tới việc "*thay thế bánh mì bằng khoai tây*", "*làm giảm mức tư liệu sinh hoạt*" (tức là dẫn đến chỗ *làm giảm* giá trị lao động) (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 14; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 90]); 2) nếu giá bánh mì đột ngột tăng lên *tạm thời* [tiền công không tăng], như tình hình đó xảy ra trong những khi giá bánh mì tăng lên [bình thường] (như trên,

tr. 14-15; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 90-91]); 3) nếu giá bánh mì tăng được bù lại bằng giá các hàng hóa công xưởng hoặc những tư liệu sinh hoạt khác rẻ đi do giảm thuế (như trên, tr. 15; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 91-92]).

"Những người trực tiếp mâu thuẫn với mọi lý thuyết lành mạnh và với kinh nghiệm là những người muốn làm cho giá lương thực trở nên đắt, khi họ khẳng định rằng giá bánh mì không ảnh hưởng đến tiền công và, do đó, không thể làm tăng giá các sản phẩm công nghiệp, hoặc đem lại cho người nước ngoài những ưu thế nào đó so với các chủ xưởng trong nước" (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 227).

Tô-ren-xơ cho rằng – chính đó là quan điểm thống trị trước A. Xmít và sau ông, cho đến Ri-các-đô – tiền công tăng làm tăng *giá hàng hóa*. Ở thế kỷ XVIII, quan điểm này là quan điểm thống trị trong cuộc luận chiến chống lại giá lương thực cao và, do đó, giá danh nghĩa cao của tiền công. Nhưng quan điểm này chẳng làm thay đổi tý gì bản chất của vấn đề: theo ý kiến Oét-xtơ, Ri-các-đô v.v. [tiền công tăng] do *tỷ suất lợi nhuận giảm* [trực tiếp], còn theo ý kiến của Tô-ren-xơ và của những bậc tiền bối của ông ta thì tiền công tăng do có sự *gia tăng số lượng các hàng hóa được bán ra với giá rẻ hơn trên thị trường thế giới*, vì vậy bằng con đường lòng vòng – do *lợi nhuận giảm*.

Tô-ren-xơ trích dẫn những lời điều trần của *Lô-đéc-đan* trước *thượng viện*. (Tất cả những điều đó *cần phải được trích dẫn* khi xem xét *giá cả của lao động*.)

Vấn đề chung quy là như sau: trong những năm giá sinh hoạt đắt đỏ công nhân làm việc *thêm giờ*, hậu quả là *lượng cung cấp lao động* tăng lên; do đó, nếu *lượng cầu* vẫn như trước thì *giá cả của lao động* giảm đi, trong khi

ấy thời gian lao động kéo dài thêm. Đoạn này có ý nghĩa quan trọng, cụ thể là *lượng cung về lao động* có thể tăng trong khi không cần có *sự gia tăng về số lượng công nhân*. (Về vấn đề *giá cả lao động*.) (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 33-34; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 227-230].)

Đối lập với [*Lô-đéc-đan*] *Tô-ren-xơ* khẳng định điều sau đây:

"Đối với lao động, cũng giống như đối với bất cứ điều gì, [*giá cả*] *thị trường* đôi khi sẽ *khác biệt* với *giá cả tự nhiên*" (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 229).

Tiếp đó *Lô-đéc-đan* khẳng định:

"Năm 1790, khi một quác-tơ lúa tiểu mạch giá 2 p.xt. 16 si-linh, thì *công* dệt một ê-lơ[366] vải mu-xlin trị giá 15 pen-ni, còn năm *1812*, khi một quác-tơ lúa tiểu mạch trị giá 6 p.xt. thì cũng công việc đó được trả công 6 pen-ni... Năm 1812 lương thực đắt đỏ, còn tiền công lại thấp" (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 230).

Về điểm này thì ngay tác giả cuốn "Remarks on the Commercial Policy of Great Britain etc. (London, 1815) đã đưa ra nhận xét cho rằng dĩ nhiên, [tình trạng tiền công giảm] đi như thế liên quan đến công việc lao động ở công xưởng là loại công việc có trình độ cao hơn nhiều so với lao động không có trình độ chuyên môn. Thêm vào đó, *tiền công* ấy còn được *san bằng*. Ngược lại, *những lời điều trần* [của Lô-đéc-đan] trước *thượng viện và hạ viện* lại chứng minh rằng (không đề cập đến hệ thống các đạo luật về người nghèo mà nhờ đó ở nước Anh một phần tiền công được trả dưới hình thức của bố thí) tính trung bình thì *giá* danh nghĩa của *lao động* đã tăng lên nhiều, mặc dù chỉ trong những trường hợp hoàn toàn đặc biệt thì nó

mới tăng theo cùng tỷ lệ với sự tăng lên của giá lương thực. Xem *những suy xét của Tô-ren-xơ* (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 34-36; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 229-236]). (Xét toàn cục thì trong nông nghiệp *tiền công đã tăng lên gấp đôi*, còn giá các tư liệu sinh hoạt thì *tăng gấp ba*) (trong thời gian từ năm 1790 đến 1813) (tức là giá bánh mì, còn giá thịt thì tăng nhiều hơn thế).

[XXIII – 1454] Tô-ren-xơ trích dẫn ngài *Hen-ri Pác-nen*, ấn phẩm trào phúng[367] của ông ấy về việc *buôn bán lúa mì* (năm 1815). Gã này – ở cương vị *chủ tịch ủy ban của hạ viện* về *các đạo luật lúa mì* – đã lên tiếng phản đối những chủ xưởng nào khẳng định rằng giá lúa mì đắt đỏ sẽ làm tăng tiền công và do đó sẽ làm tăng giá các sản phẩm công xưởng (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr.37; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 238]. Pác-nen–Tô-ren-xơ nói –

"ủng hộ những *suy xét* của ông ta *về mức tiền công trên thị trường*" (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 239).

Khối lượng lúa mì nhập khẩu (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 39; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 290-291]).

"Nếu[368] cần có một *số lượng lao động lớn hơn để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt, thì một số lượng lao động lớn hơn*, hay là một số lượng sản phẩm lớn hơn của lao động, phải được giữ lại ở người công nhân dưới hình thức tiền công của anh ta. Nhưng vì số lượng lao động lớn hơn của anh ta, hay là (điều này cũng có nghĩa như vậy) sản phẩm lao động của anh ta, trở nên cần thiết cho sự tồn tại của người công nhân công nghiệp và được người công nhân ấy tiêu dùng chừng nào anh ta còn làm việc, thì một số lượng sản phẩm lao động ít hơn được giữ lại ở người chủ xí nghiệp, và một lượng tư bản công nghiệp nào đó sẽ đưa ra thị trường (như thế số hàng hóa dành cho công nhân cũng không

được đưa ra thị trường} một số lượng hàng hóa công nghiệp ít hơn trước" (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 235-236).

Mỗi lần giá cả tính bằng tiền của lúa mì giảm thì đều làm giảm giá cả tính bằng tiền của lao động (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 76).Giá cả tính bằng tiền của lúa mì tăng thì làm tăng tiền công (như trên).

Nếu *bỗng nhiên thuế đánh vào lúa mì nhập khẩu* được bãi bỏ thì

"những công nhân nông nghiệp[369],— trước kia làm việc trên những ruộng đất vì lý do đó đã ngừng canh tác — sẽ hoàn toàn trở nên vô dụng tuy được đào tạo tay nghề và có đầu óc tháo vát, là những cái mà họ có thể vận dụng trong những công việc bình thường của họ; và do bị mất đi cái vốn tinh thần của mình, nên những công nhân ấy sẽ buộc phải tìm kiếm công việc ở nơi mà các lực lượng sản xuất của họ nhất thiết sẽ bị giảm đi" (như trên, tr. 179 — 180).

Song, tình hình đó liên quan đến tất cả các công nhân bị loại ra khỏi những công việc bình thường của mình do có những sự cải tiến.

Việc tăng địa tô một cách giả tạo bằng cách tăng giá lương thực một cách giả tạo chứa đựng sự trả thù của nhân dân (*Tập ghi chép bổ sung G*, tr. 18-19; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 199]).

Kỳ họp của nghị viện trong những năm 1813-1814 "Report and Evidence from the Select Committee (of the House of Commons) on Petitions respecting the Corn Laws" và "Reports from the Lords' Committee, on the state of the Growth, Commerce, and Consumption of Grain, and all Laws relating thereto". *Kỳ họp những năm 1814-1815*[370]}

{*Gi. Nuyn-hem (luật sư)*[371].

Theo đạo luật năm 1804 – thì 63 si-linh, còn theo đạo luật năm 1815 – thì 80 si-linh, là mức giá thấp nhất được phép bán lúa mì, còn ở nơi nào mà lúa mì có thể được nhập khẩu thì quy định mức thuế quan là 2 si-linh 6 pen-ni (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 118; [tác phẩm đã dẫn, tr. 2]).

Tiền công.

Giá lúa mì tăng dẫn đến *tiền công tăng* ở nơi nào nó bị giới hạn *ở những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất*; trong trường hợp ngược lại sự tăng giá ấy làm cho chúng ta mất đi một lượng dư thừa nhỏ, buộc người ta phải

"hạ thấp từ vị trí quen thuộc của chúng ta xuống mức chung" (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 118; [tác phẩm đã nêu, tr. 5-6]).

Ông *Man-tút đáng thương* đã chép lại của *An-đéc-xơn* cái luận điểm về *số dư thừa* tương đối được đưa vào tiền công ngoài bánh mì ra. Trên thực tế còn một vài hình thức dư thừa như vậy được dẫn ra trong tác phẩm của *I-đơn* đối với năm 1795 và những năm tiếp theo sau đó. Đến năm 1815 thì khoản dư thừa ấy ở người công nhân nông nghiệp *đã hoàn toàn biến mất*. Trên thực tế số dư thừa ấy đã được hạ thấp xuống bằng khẩu phần tù nhân trước kia ở nước Anh,nghĩa là gồm *bánh mì* và *nước uống* (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 118, ở bên dưới, tr. 119, phần đầu; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 6]).

(Về *mức* tăng của [giá] *lúa mì* v.v. và của *tiền công* trong thời kỳ từ năm 1773 đến năm 1812, hãy xem Tập

ghi chép bổ sung *E*, tr. 119; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 7].).

[XXIII – 1 455] Về việc tiền công của các công nhân nông nghiệp đã được trực tiếp tính toán bởi các quan tòa hòa giải, những tên vô tích sự thuộc các nhà cung cấp việc làm v.v. thông qua giá lương thực. Hàng tuần một ga-lông ngũ cốc (8 pao 11 ôn-xơ) và 3 pen-ni chi cho quần áo (cũng hàng tuần) cho gia đình gồm bố, mẹ và 3 con. *Lời điều trần của ngài Ben-nét*[372] ("Lords' Report", tr. 97; Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 119-120; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 20]).

Ôi, những kẻ thật đê tiện! *Ngài Ph. I-đơn* trong tập I tác phẩm của mình, tr. 577, kể lại rằng *các địa chủ ở Béc-cơ-sia* (với tư cách là những quan tòa hòa giải những anh chàng ấy đã ấn định tiền công đối với các công nhân nông nghiệp, về điểm này liên quan đến những đạo luật sớm hơn, hãy xem ở trên – tác phẩm khác[373] nói về "người nghèo")

"đã quy định mức tiền công sau đây ở Xpi-nem-len-đơ vào năm 1795: thu nhập của công nhân phải bằng 3 si-linh, nếu một ga-lông, tức là *nửa pếch* lúa có trọng lượng 8 pao 11 ôn-xơ, có giá là 1 si-linh, và khoản thu nhập ấy phải tăng lên một cách tương ứng cho đến khi lúa mì có giá 1 si-linh 5 pen-ni; nếu giá lúa mì sẽ tăng cao *hơn số tiền kể trên*, thì thu nhập phải giảm đi một cách tương ứng cho đến khi giá lúa mì lên đến 2 si-linh, đến lúc ấy mức tiêu dùng của người công nhân phải giảm đi 1/5 so với trước kia" (*Nuyn-hem*. Tác phẩm đã trích dẫn, tr.20, chú thích).

Ruộng đất xấu đã từng được canh tác vào thời đó. Địa tô (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 120-121; [tác phẩm đã

trích dẫn, tr. 51-17]). Một nghị sĩ hạ nghị viện đã công khai nói rằng

"đây là biện pháp mà mục đích của nó chủ yếu là nhằm tăng địa tô" (Tập ghi chép *E*, tr.121; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 17]).

Về tỷ trọng của ruộng đất xấu có thể xét căn cứ vào *những lời điều trần,* qua đó người ta thấy rằng số ruộng đất thuộc loại ấy thì không nhiều lắm (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 121-123; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 52-53]).

Xem biểu đồ nói về *nhập khẩu lúa mì* (như trên, tr.123-124; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 58-59]). Xét theo biểu đồ này thì không hiểu được tại sao A.Xmít lại đã có thể bịa ra những chuyện hão huyền về tính không vụ lợi của các địa chủ[374].

Mặc dù *địa tô đã tăng*, song *các địa chủ* đã không cung cấp một phác-thinh nào cho cuộc chiến chống phái Gia-cô-banh, trái lại, họ còn thu được lợi lộc trong cuộc chiến đó (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 23)[375].}

{*Charles H. Parry*. M. D. The Question of the Necessity of the existing Corn Laws, considered etc. London, 1816.

Tác phẩm đó nhằm chống lại quan điểm của *Ri-các-đô* và của *Man-tút* về địa tô sai biệt (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 17). Trên thực tế địa tô thường không giảm, nếu thậm chí giá sản phẩm giảm [tác phẩm đã dẫn, tr. 11].

Trong những trường hợp nào *địa tô "cản trở" việc canh tác ruộng đất* (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 18; [tác phẩm đã dẫn, tr.13-14]).

Những bài điều trần trước *hạ nghị viện và thượng nghị*

viện (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 19; [tác phẩm đã dẫn, tr. 40]).

Theo những lời điều trần của chính *A. I-ăng thì những chủ nông trại nghèo hơn* (đó là các chủ nông trại *canh tác ruộng đất chưa đủ* tốt do thiếu tư bản)

"không để giá lúa mì giảm chỉ vì lợi nhuận của những nhà tư bản lớn hơn, những kẻ cạnh tranh với mình" (tác phẩm đã dẫn, tr. 51).

Pa-ri, một người tư sản một trăm phần trăm chủ trương mậu dịch tự do, đã chỉ rằng các chủ nông trại đã bồi hoàn một phần những khoản thua thiệt của mình hoàn toàn trên lưng công nhân, và bằng cách thêm phần trợ cấp nghèo đói vào khoản thu nhập của công nhân, các chủ trại đã cản trở việc thay đổi

"tỷ lệ thông thường giữa tiền công và lương thực" (như trên, tr.69-70).

Mức sống. Pa-ri than phiền rằng "công nhân" Anh không muốn ăn bánh mì "có lẫn bột" thuộc hạng thấp, và ông ta nói:

"Ở Xcốt-len, *nơi mà việc giáo dục được tổ chức tốt hơn*, không có định kiến này" (như trên, tr. 69).

Tiền công. Theo ý kiến của I-đơn, thời kỳ 1792-1796, xét về mức đắt đỏ, thì hầu như tương xứng với năm 1812 và những năm tiếp theo sau. Nhưng năm 1812 và trong những năm tiếp theo công nhân sống còn tồi tệ hơn (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 20-21; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 73-78]). *Bánh mì* chiếm khoảng một nửa số chi tiêu của họ, theo ý kiến của I-đơn thì không *hoàn toàn* như vậy: trung bình là hơn 2/5. Nhưng ở các gia đình có số con

đông hơn thì hơn nhiều. Năm 1795 và 1796 vẫn còn những vật phẩm tiêu dùng mà đã biến mất vào năm 1815. Thái độ thô lỗ của các chủ trại (xem Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 21 và 22; [tác phẩm đã trích dẫn, tr 77 và 80-81]). Ở tr. 22 của Tập ghi chép bổ sung *E*, [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 78-81] cũng có bằng chứng cho thấy rằng mặc dù *tiền công danh nghĩa* tăng lên đáng kể, nhưng tiền công thực tế của *công nhân* đã giảm rất nhiều. Tham khảo tác phẩm của I-đơn (Tập ghi chép bổ sung *E*, tr.26; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 213]).

Những con lợn – các địa chủ, thông qua địa tô, đã được miễn nộp tất cả các thứ thuế, và ngoài ra còn được lợi nhờ các thuế đó. (Về vấn đề này và về những tay gian hùng thuộc đủ loại ấy hãy xem Tập ghi chép bổ sung *E*, tr. 23-24; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 100-104]).

[XXIII – 1 456] *Địa tô và lợi nhuận của chủ nông trại.*

"Nếu như ...xác định rằng người chủ nông trại tất yếu phải *thu được lợi nhuận*, bởi vì anh ta *cam kết trả địa tô*, thì không gì có thể trở thành gánh nặng lớn hơn thế v.v." (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 158).

Ngựa tại Anh quốc và tại Ai-rơ-len. Có đến 1 800 000 con; chúng trị giá 16 200 000 p.xt.; chúng ngốn ngấu nghiến con người (tác phẩm đã trích dẫn, tr. 176; Tập ghi chép bổ sung *E*, tr.25).}

{*John Locke*. Some Considerations of the Consequences of the Lowering of Interest, and Raising the Value of Money (1691). In: The works of John Locke. In four volumes. The eighth edition. Volume II. London, 1777.

Trong nước, *người ta nhận thấy thiếu công nhân công nhật* {công

nhân nông nghiệp}, đành phải lấy lòng họ, vì nếu không như thế họ sẽ không làm việc cho các vị v.v. ([tác phẩm đã dẫn, tr. 17). Nếu người công nhân nhận được tiền công ít hơn thì anh ta cũng phải trả tiền ít hơn về *bánh mì, bơ, pho-mát, thịt* (như trên, tr. 48).

Giá trị tự nhiên (giá trị sử dụng) của một đồ vật nào đó là ở khả năng của nó thỏa mãn các nhu cầu hoặc cung cấp tiện nghi cho đời sống của con người (như trên, tr. 28).

"*Giá trị thị trường*" khác với giá trị tự nhiên.

"*Giá trị thị trường*" của những số lượng nào đó của hai hoặc của nhiều hàng hóa... đều giống nhau nếu chúng được đem trao đổi lấy nhau" (như trên). "*Giá trị*, hay là *giá cả*, của tất cả *các hàng hóa* — mà một loại hàng hóa trong số đó là số tiền thực sự hoạt động trong thương mại — *là ở tỷ lệ*; các vị thay đổi tỷ lệ ấy là thay đổi tất cả những tỷ lệ còn lại, *làm tăng giá cả của một* [hàng hóa] này hoặc *làm giảm giá cả của hàng hóa khác*" (như trên, tr. 30)}.

{*Pietro Verri.* Meditazioni sulla Economia Politica etc. (lần đầu tiên công bố năm 1771); trong những tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a "Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna". Tomo XV. Milano, 1804.

"*Tiền là loại hàng hóa vạn năng*" (tác phẩm đã dẫn, tr. 16) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 7].

(Chống lại *phái trọng nông.*) (*Tập ghi chép dày*[376], tr.95, ở bên dưới, [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 20, 22].)

Nghe cũng y như tiếng nói của phái ủng hộ chế độ trọng tiền và của phái trọng thương:

"Tăng lên,tới mức có thể, số lượng người bán mỗi hàng hóa, giảm tới mức có thể, số lượng người mua — đó là vấn đề cơ bản quy tụ tất cả

những biện pháp của khoa kinh tế chính trị" (như trên, tr. 52-53) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 45].

Hãy xem ông ta ra khỏi khó khăn bằng cách nào và liên kết một cách độc đáo như thế nào với việc tăng cường tái sản xuất hàng năm! (Tập ghi chép dày, tr. 96, ở bên dưới; [tác phẩm đã trích dẫn, tr. 53-56].)

"Nhiệm vụ của khoa kinh tế chính trị là làm tăng, tới mức có thể, sản phẩm hàng năm" (tác giả hiểu đó là sản phẩm ròng, giá trị thặng dư) "với một số lượng lao động hết sức ít hơn, hoặc là sản xuất ra khối lượng sản phẩm đó với một lượng lao động tối thiểu; với một số lượng lao động xác định, sản xuất ra một lượng sản phẩm tối đa; tăng lao động tới mức có thể và khai thác từ số lao động ấy hiệu quả tối đa trong sản xuất" (như trên, tr. 190) [Bản dịch tiếng Nga, tr. 199-200].

Phéc-đi-nan-đô Pao-lét-ti ["Estratto de pensieri sopra l'agricoltura"; Parte moderna, t. XX do Cu-xtô-đi xuất bản]. Là người ủng hộ phái trọng nông (Tập ghi chép dày, tr.98).

Antonio Genovesi. Lezioni di Economia Civile (1765). Parte moderna, tomo VIII (do Cu-xtô-đi xuất bản).

"Hình như sức lực của con người hết sức đa diện, mềm dẻo, bởi vì giống như các cơ bắp — những sức lực ấy chỉ có khả năng phát triển đầy đủ khi nào có được một tải trọng lớn" (tác phẩm đã dẫn, tr. 10-11).

"Thương nhân hầu như không coi là gì cả khoản lợi nhuận đã thu được, anh ta luôn luôn lao đến lợi nhuận mới" (như trên, tr. 139).}

[XXIII–1 457]. {*Baudeau* (Nicolas). Première Introduction à la Philosophie Economique etc. (1771). In: "Physiocrates". Edit. M. Eugene Daire. Paris, 1846.

"Như vậy, tên gọi *của cải* giả định hai điều: thứ nhất, *những phẩm chất thông thường* làm cho những vật phẩm hữu dụng đối với sự tiêu dùng của chúng ta, trở nên có ích hoặc thú vị, và những phẩm chất ấy làm cho chúng trở thành *những phúc lợi*; thứ hai, khả năng có thể *đem trao đổi* chúng, nhờ đó mà những phúc lợi có thể đem lại cho các vị những phúc lợi khác, khiến chúng trở thành *của cải*" (tác phẩm đã dẫn, tr. 661).

"Nhờ tính liên tục, tính phổ biến, sự hoàn hảo của nghệ thuật đào tạo nên con người *sớm khai thác được* kết quả của sự suy nghĩ, của kinh nghiệm và những thành quả của nhiều thế hệ và nhiều thế kỷ; và sự khai thác ấy phát triển những năng lực v.v." (như trên, tr.665).}

Quá trình tích lũy.

"Lao động giản đơn được thực hiện bởi sự nhân lên một cách đơn giản số lượng người" (*Francis Wayland*. The Elements of Political Economy. Boston, 1843, tr. 298).

Sự gia tăng tự nhiên của dân số là một trong những kết quả của tái sản xuất; thứ nhất, bản thân sự gia tăng ấy là sự tích lũy (về người) và thứ hai là tiền đề của quá trình tích lũy (trong những giới hạn nào đó). Sự gia tăng ấy về dân số không gây tốn kém gì cho nhà tư bản, cũng giống như tài khéo léo mà giai cấp công nhân tích lũy được chỉ nhờ hoạt động thực tiễn và được lưu truyền như là kết quả (như là những ưu thế của lao động) cho những người thay thế mình. (Xem tác phẩm của *Hốt-xkin*[377].) Sau cùng, sự tích lũy và tái sản xuất của *khoa học*, ít nhiều trực tiếp quyết định quá trình sản xuất vật chất. Trong tất cả các dạng lao động vật hóa thì *khoa học* là dạng lao động vật hóa, trong đó *tái sản xuất*, tức là thời gian lao động cần thiết để "khai thác" lao động vật hóa ấy, có *tỷ*

lệ nhỏ nhất so với thời gian lao động cần phải có lúc đầu trong sản xuất.

Quá trình tích lũy và nhu cầu về lao động.

Trong tổng sản phẩm thặng dư có một bộ phận nào đó của tổng sản phẩm ấy lại chuyển hóa thành tư bản, và trong bộ phận ấy thì một phần nào đó được chuyển hóa thành tư bản khả biến, tức là được chi phí vào tiền công. Khi giả định như vậy cần nêu lên điều sau đây liên quan đến học thuyết kinh tế phi lý nói về sự lệ thuộc thể chất của tiền công vào khối lượng tư bản hiện hữu (đồng thời cũng gạt sang một bên cả ngoại thương và việc đầu tư tư bản ở nước ngoài để thu lợi tức).

1. Nếu người ta nói rằng khối lượng lao động được sử dụng phụ thuộc vào khối lượng tư bản hiện hữu, thì điều đó chỉ đúng trong chừng mực – nếu biểu thị một cách tuyệt đối – mà điều đó là một *sự trùng lặp tuyệt đối*, sự trùng lặp này *không* biểu hiện ra như là một sự trùng lặp chỉ vì *trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*, mà cả trong *hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa* các yếu tố lao động biểu hiện ra với tính cách là những yếu tố *độc lập, xa lạ* và *không phụ thuộc* vào nhau... Điều này chỉ có nghĩa là việc tăng số lượng người làm việc tùy thuộc vào *năng suất lao động của họ* (hoặc chí ít tìm thấy trong năng suất lao động ấy giới hạn của mình), năng suất lao động ấy, một mặt, được biểu thị trong sự phát triển những năng lực sản xuất của chính họ và biểu thị qua mức độ năng động, tri thức và tính hướng đích của những năng lực ấy khi chúng được sử dụng và *đã được sử dụng*. Thứ hai, năng suất lao động ấy biểu hiện ra ở cơ sở lớn hơn hoặc nhỏ

hơn của *các lực lượng sản xuất được tạo ra* mà nhờ chúng, nó hoạt động được, cũng như biểu hiện ra ở *khối lượng tái sản xuất hàng năm* phải đủ cho năm sau với tính cách là nguyên liệu, các tư liệu sinh hoạt và bản thân sự sản xuất. *Thổ nhưỡng. Ruộng đất.*

[XXIII – 1 458] 2) *Tổng sản phẩm thặng dư* (được xem xét từ góc độ *giá trị* của nó) bao gồm *lao động* mới *được kết hợp*. Do đó, cũng có cả *phần* lao động ấy được chuyển hóa *thành tư bản bổ sung* hoặc tạo thành nguồn tích lũy. Nhưng, mặc dù toàn bộ tư bản bổ sung ấy nảy sinh từ *lao động thặng dư*, không có gì sai lầm hơn là quan niệm cho rằng tuồng như thể trong sự chuyển hóa thực tế *sản phẩm thặng dư* thành tư bản, nó được trao đổi toàn bộ lấy lao động mới được bổ sung. Ngay từ đầu nó đã tồn tại dưới những hình thức mà trong đó nó tạo ra những yếu tố của tư bản bất biến, và chỉ một bộ phận nào đó của nó – tương đối ít quan trọng hơn rất nhiều – được chuyển hóa thành *tư bản khả biến*.

3) Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì *lại càng ít đi phần sản phẩm thặng dư* lại được chuyển hóa thành tư bản khả biến, và bộ phận dân cư thường xuyên trở nên dư thừa lại càng lớn hơn nữa do quá trình sản xuất, và *số lượng lao động* được bòn rút từ *công nhân* mà không cần tăng *số lượng* công nhân lại càng lớn hơn nữa. Cần nêu rõ rằng lượng cung về lao động tùy thuộc (xem đoạn tương ứng trong tác phẩm của Lô-đéc-đan[1*] không

1* Xem tập này, tr.909-911.

những vào *số lượng công nhân*, mà còn phụ thuộc vào *độ dài của ngày lao động*. Tiếp nữa, đây còn bao gồm cả việc đại công nghiệp thường xuyên làm nảy sinh hiện tượng dân số giảm một cách giả tạo, mặt khác, lại tạo ra cho giai cấp công nhân một tình huống, trong đó giai cấp này được tái sản xuất với quy mô lớn như là một số lượng đông đảo những người nghèo khổ.

4) Sau nữa, còn cả bộ phận [sản phẩm thặng dư] *trực tiếp* (hoặc bộ phận chuyển hóa [thành những sản phẩm khác] nhờ ngoại thương) *đi vào tiêu dùng của các giai cấp thượng lưu*.

Cái luận điểm được tiếp nhận từ A. Xmít, với tính cách một giáo lý, về nhu cầu lao động gia tăng (nhưng vì – theo ý kiến của ông – ở đây tiền công tăng lên, cho nên *nhu cầu* về lao động *tăng lên với tốc độ nhanh*) so với sự tích lũy tư bản sản xuất, – chính là một điều hão huyền; tuy nhiên, luận điểm ấy tỏ ra đúng đối với công trường thủ công mà quan điểm của ông dựa trên sự phân tích nó. Tất cả những điều đó cũng làm nảy sinh sự mâu thuẫn nực cười ở Uây-cơ-phin. Tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và tại những thuộc địa mới do những nước tư sản cũ lập ra, đến một thời gian nào đó đã diễn ra hiện tượng gia tăng nhanh của tiền công (của nhu cầu về lao động) cùng với sự gia tăng của cải, vì ở đây 99/100 tất cả số người làm việc trong nông nghiệp – về phía mình số người này đem lại, có thể là 4/5 tổng sản phẩm – đó là những nông dân làm việc độc lập, tức là không sản xuất *bằng phương thức tư bản chủ nghĩa*, trong khi đó ở các thành phố người ta sản

xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa và tất cả các thuộc địa cũng áp dụng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa của các nước cũ, mà không mắc phải những căn bệnh của họ. Chính Uây-cơ-phin cũng thừa nhận điều đó. Song mặt khác, ông ta lại muốn cưỡng bức áp dụng *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* tại các thuộc địa và chấm dứt sự phì nhiêu cho không của ruộng đất – đặc điểm quan trọng của các thuộc địa.

{*Le Trosne*. De l'Intérêt Social etc. In: "Physiocrates". Edit. M. Eugene Daire. Partie II. Paris, 1846.

"Nó (*tiền*) không có một sự vận động nào khác ngoài sự vận động do các sản phẩm đem lại cho nó" (tác phẩm đã dẫn, tr. 885).

"*Giá trị* là *mối quan hệ* trong đó một vật này *đổi* lấy một vật khác, một số lượng xác định của một sản phẩm này đổi lấy một số lượng xác định của sản phẩm khác" (như trên, tr. 889).

"Thực ra, tất cả các sản phẩm thuộc cùng một loại tạo thành một khối lượng mà toàn bộ giá của nó được xác định không phụ thuộc vào những tình huống có tính chất cục bộ" (như trên, tr. 893).

(*Say*. Traité d'Economie Politique. Troisième édition. Tome II. Paris, 1817, tr. 438).

"Các sản phẩm chỉ được trả giá bằng các sản phẩm" (*Lơ Tơ-rôn*. Tác phẩm đã trích dẫn, tr. 899). ("Các sản phẩm chỉ được mua bằng các sản phẩm" (*Xây*. Tác phẩm đã dẫn, tr. 441). "*Xét về bản chất thì trao đổi* là sự hợp đồng bình đẳng, theo đó *giá trị* được trao đi *để đổi lấy một giá trị ngang bằng*. Do đó, nó không phải là *phương tiện làm giàu*, vì ở đây người ta trao đi một lượng bằng với lượng người ta nhận được" (*Lơ Tơ-rôn*. Tác phẩm đã dẫn, tr. 903-904).

[XXIII – 1 459] "*Việc bán* chung quy... là sự trao đổi... Nó được diễn

ra cũng như vậy: *giá trị đổi lấy một giá trị ngang bằng*, và nó *không phải là phương tiện làm giàu*" (như trên, tr. 909).

"Không phải... *những bên giao dịch* quy định giá trị; giá trị được xác định *từ trước khi* họ tham gia vào vụ giao dịch" (như trên, tr. 906). "Hoạt động mua bán, trong đó có sự tham gia của *tiền*, thì *không kết thúc*... bằng hành vi *bán*... bởi vì chỉ có *người mua* đã đạt được mục đích của mình... nhưng đối với *người bán* không phải tất cả đã kết thúc: *số tiền* mà anh ta thu được không phải là vật phẩm có thể được tiêu dùng. Do đó, để tiêu dùng số tiền ấy anh ta, đến lượt mình, phải trở thành người mua" (như trên, tr. 908). "Từ đó ta thấy rằng mọi hành vi *mua*, của phía người thực hiện hành vi mua vào thời điểm nào đó, lại giả định một hành vi *bán* diễn *ra trước hành vi mua ấy*, và *rằng mọi hành vi bán* lại giả định một hành vi mua phải diễn ra sau hành vi bán ấy... rằng hằng ngày mỗi người đều trao tiền ra để lại nhận tiền về, và đưa tiền vào lưu thông; rằng, trong mọi sự dừng lại của tiền, tiền chỉ rõ *sự thỏa mãn nhu cầu* từ phía người trao tiền, cũng như chỉ rõ *sự cam kết đã được thực hiện* và chỉ rõ ý định tiếp tục trả tiền hoặc thỏa mãn nhu cầu từ phía người nhận tiền" (như trên, tr. 908-909).

"Sự trao đổi thì trực tiếp đạt đến đích và cái đích ấy là sự tiêu dùng; trong trao đổi chỉ có *hai thành viên*, và sự trao đổi chỉ kết thúc bằng một vụ giao dịch. Nhưng vụ giao dịch có sự tham gia của tiền lại không kết thúc, bởi vì người bán cần tự mình trở thành người mua hoặc thông qua sự trung gian của người mà anh ta trao số tiền của mình. Do đó, để kết thúc bằng việc tiêu dùng — sự tiêu dùng này là mục đích tiếp theo — thì chí ít cũng phải cần có *bốn điểm* và *ba bên giao dịch mà một bên* trong số đó *có tham gia hai lần vào vụ giao dịch*" (như trên, tr. 909).

"Nó (tiền) không phải là *ký hiệu* giản đơn, bởi vì bản thân tiền là của cải; tiền không *đại diện* cho giá trị, tiền *tự nó là giá trị*" (như trên, tr. 910). "Trong tay người nhận tiền thì tiền là *vật thế chấp*, hay là kỳ

phiếu mà dựa theo đó người ấy sẽ nhận được khi nào người ấy muốn và cái mà người ấy muốn" (như trên).

Sự tích lũy vượt quá tái sản xuất hàng năm.

{Nhưng toàn bộ tư bản cố định chưa được tiêu dùng cũng là kết quả của tái sản xuất mà không có nó thì tư bản ấy sẽ bị mất giá và bị mất giá trị sử dụng của mình}.

"Dưới dạng các sản phẩm, lao động tồn tại trong một thời gian ít nhiều lâu dài, dân tộc sở hữu một quỹ của cải đáng kể *không phụ thuộc vào tái sản xuất hàng năm của dân tộc đó*; quỹ này tạo nên *số tư bản được tích lũy* trong một thời gian dài và ban đầu được trả bằng sản phẩm, quỹ này liên tục *được tái tạo và tăng lên*" (như trên, tr. 928-929).}

{*Mercier de la Rivière*. L'Ordre Naturel et Essentiel des Sociétés Politiques (1767). In: "Physiocrates". Edit. M. Eugene Daire. Partie II. Paris, 1846.

"Người ta không đem tiền đổi lấy tiền" (tác phẩm đã dẫn, tr. 486).

"Giá trị tồn tại trong tiền, thật ra, chỉ là giá trị tồn tại trong các sản phẩm, cái giá trị **chỉ đã thay đổi hình thức của nó**" (như trên).

"Tuyệt đối cần phải làm sao để người bán và người mua, thông qua các hành vi của mình, trao cho nhau số tiền mà họ đã nhận được thông qua những hành vi bán của mình" (như trên, tr. 540). "Mỗi người bán, thông qua những hành vi mua mà anh ta thực hiện, đến lượt mình, lại phải cung cấp tiền cho những người khác để những người ấy có thể mua những hàng hóa mà anh ta muốn bán cho họ" (như trên, tr. 541).

[XXIII – 1 460] "Người ta dùng tiền để mua hàng hóa và dùng hàng hóa để mua tiền; như vậy, bao giờ thì bán hoặc mua cũng có nghĩa... là đem một giá trị nào đó đổi lấy giá trị khác nào đó, hoàn toàn không

cần biết xem liệu một trong hai giá trị ấy sẽ là tiền, hay là cả hai giá trị ấy đều là những hàng hóa thông thường" (như trên, tr. 543).

"Không một người bán nào lại có thể thường xuyên nâng giá các hàng hóa của mình mà lại không phải trả cũng thường xuyên như thế với giá đắt hơn cho những hàng hóa của những người bán khác; cũng vì chính nguyên nhân như thế mà thông thường không một người tiêu dùng nào có thể trả rẻ hơn về tất cả những gì anh ta mua mà lại không buộc mình phải giảm một cách tương ứng giá cả của những vật phẩm mà anh ta đem bán ra" (như trên, tr. 555).

"Phải chăng mỗi người tiêu dùng lần lượt vừa là người mua, vừa là người bán với những số tiền ngang nhau?" (như trên, tr. 559).

"Nếu số tiền trong tay chúng ta đại diện cho những vật phẩm mà chúng ta có thể muốn *mua* thì đồng thời số tiền đó cũng đại diện cho những vật phẩm mà chúng ta *đã bán ra* để thu về số tiền ấy" (như trên, tr. 586).

Quá trình làm tăng giá trị.

"Cái phương cách gán cho vật phẩm này giá trị của nhiều vật phẩm khác" {ví dụ, gán cho vải gai giá trị của những vật phẩm đã được người thợ dệt tiêu dùng}, có thể nói là "*chồng*" một số giá trị lên một giá trị, — đã dẫn đến chỗ là giá trị phình lên một cách tương ứng" (như trên, tr. 599). "Thuật ngữ *cộng vào* biểu thị rất tốt cái phương cách người ta dùng để hình thành *giá cả của các sản phẩm lao động*: giá cả này chỉ là *tổng số* của nhiều giá trị đã tiêu dùng và được *cộng vào với nhau; nhưng cộng vào* không có nghĩa là *nhân lên*" (như trên).

(Trên thực tế *cộng vào* có nghĩa là *nhân lên: 2+2 = 4 và 2×2 = 4).*}

{"The Advantages of the East – India Trade to England". London, 1720.} [XXIII – 1460][378]

* * *

[XXIII – 1464] *Cách tính lợi tức.*

Lợi tức đơn. 100:5 = 860:43 (lợi tức). Một trăm (100) so với i (lợi tức bằng 5% chẳng hạn) thì cũng giống như số gốc so với đại lượng của lợi tức. Nếu i là lợi tức của 100, p là số gốc, thì $100:i = p:x$; $x = ip/100$.

Lợi tức kép. Để giản đơn, người ta xem mức lợi tức bằng 5%; $105/100$, hay là $21/20$. Số lượng năm bằng n. Số gốc bằng a. Tổng số bằng S. Khi đó công thức của lợi tức kép: $S = a\,(21/20)^n$. Nếu giải theo phương pháp lôga, chúng ta có: $\log S = \log a + \log (21/20)^n = \log a + n \log (21/20) = \log a + n\,(\log 21 - \log 20)$.

Giả sử $a = 1000$; $n = 100$ năm, lợi tức = 5%, $S = x$? $S = 1000.(21/20)^{100}$; $\log S = \log 1000 + 100\,(\log 21 - \log 20)$.

	log 21	=	1,3222193
−	log 20	=	1,3010300
	log 21/20	=	0,0211893
×			100
	100.log 21/20	=	2,11893
+	log 1000	=	3,00000
			5,11893

Do đó, log S = 5,11893, tương ứng với con số này là con số thực *131501p.xt.*.

Theo cách tính của L. Oi-lơ (thật ra, trong cách tính này thay vì 7 ký hiệu thập phân lại lấy 15 ký hiệu), số gốc là 1 p.xt., được phân bố cho 500 năm với những lợi tức kép (5%), thì sẽ đem lại 39 323 200 000 p.xt.; tính trung bình cứ mỗi năm trong 500 năm ấy thì có 78 646 400 p.xt..

[XXIII – 1 465] Nếu hàng năm cộng vào số gốc không chỉ lợi tức, mà còn thường xuyên cộng thêm con số mới b, thì số gốc ban đầu a mỗi năm sẽ tăng lên như sau:

Sau *năm thứ 1*: $2\frac{1}{20}\ a + b$;

sau *2 năm* : $(2\frac{1}{20})^2 a + (2\frac{1}{20})\ b + b$;

sau *3 năm* : $(2\frac{1}{20})^3 a + (2\frac{1}{20})^2 b + (2\frac{1}{20})\ b + b$;

sau *bốn năm* : $(2\frac{1}{20})^4 a + (2\frac{1}{20})^3 b + (2\frac{1}{20})^2 b + (2\frac{1}{20})\ b + b$;

sau *n năm* : $(2\frac{1}{20})^n a + (2\frac{1}{20})^{n-1} b + (2\frac{1}{20})^{n-2} b + \ldots + (2\frac{1}{20})\ b + b$.

Nếu bây giờ chúng ta ghi theo trình tự ngược lại cái phần của công thức này mà trong đó có b, thì công thức này sẽ tạo nên một cấp số nhân theo chiều đi lên, cụ thể là:

$$b + (2\tfrac{1}{20})\ b + (2\tfrac{1}{20})^2 b + (2\tfrac{1}{20})^3 b + \ldots + (2\tfrac{1}{20})^{n-1} b.$$

Mẫu số của chuỗi số này là $(2\frac{1}{20})$. Tiếp nữa, công thức của cấp số nhân:

$$\frac{\text{a (số hạng thứ nhất)}.\ (b^n - 1)}{b - 1},$$

giả định rằng a – số hạng thứ nhất, b^{n-1} – số hạng cuối cùng, thành thử $bn = b^{n-1}.\ b$, và b – mẫu số. Do vậy,

trong trường hợp của chúng ta: b – số hạng thứ nhất, $(2\frac{1}{20})$ – mẫu số. Như vậy, tổng của toàn bộ cấp số nhân của chúng ta bằng:

$$\frac{b((2\frac{1}{20})^n - 1)}{(2\frac{1}{20}) - 1} = \frac{b((2\frac{1}{20})^n - 1)}{\frac{1}{20}} = 20.\ (2\frac{1}{20})^n\ b\ -\ 20\ b.$$

Vì vậy, toàn bộ biểu thức bằng:

$(2\frac{1}{20})^n\ a + 20\ (2\frac{1}{20})^n\ b - 20\ b = (2\frac{1}{20})^n.\ (a + 20\ b) - 20\ b.$

Để có thể tính toán biểu thức sau chót ấy bằng các lôga, chúng ta hãy xét trước hết phần đầu của nó, tức là $(2\frac{1}{20})^n.\ (a + 20\ b)$ tách riêng ra, sau đấy chúng ta khấu trừ trong phần ấy 20 b. Giả sử, a = 1000 p.xt., 5% – đại lượng của lợi tức kép [XXIII – 1 466], b (con số bổ sung hàng năm) = 100, n (số lượng năm) = 25.

Trong trường hợp này công thức $(2\frac{1}{20})^n.(a + 20\ b) - 20\ b$ chuyển hóa thành $(2\frac{1}{20})^{25}.(1000 + 2000) - 2000.$

$\log (2\frac{1}{20})$ = 0,021189299

$25 \times \log (2\frac{1}{20})$ = 0,5297324750

$\log (1000 + 2000)$ = 3,4771213135

Tổng số bằng 4,0068537885, đó là lôga của con số 10159, 1; trong đó trừ đi 20 b = 2000, ta có 8159 p.xt. 2 si-linh.

Nếu số gốc là 1000 p.xt. thường xuyên tăng lên và qua 25 năm đã biến thành 8159,1 p.xt., thì câu hỏi đặt ra là sau bao nhiêu năm con số ấy sẽ là 1000.000 p.xt.?

Trong trường hợp này chúng ta có phương trình:

$(2\frac{1}{20})^n.(a + 20\ b) - 20\ b = 1000.000$, tức là

$3000.(2\frac{1}{20})^n - 2000 = 1000.000$

$(2\frac{1}{20})^n = 1002000/3000 = 334.$

$n \log (2\frac{1}{20}) = \log 334.$

log 334 = 2,5237465, còn log $(2\frac{1}{20})$ = 0,0211893;

n = 2,5237465 : 0,0211893= 119 năm, 1 tháng và 7 ngày.

[XXIII – 1467] Công thức có được ở trên

$(2\frac{1}{20})^n.(a + 20\ b) - 20\ b$, hay là

$(2\frac{1}{20})^n\ a + 20.(2\frac{1}{20})^n.b - 20\ b$

chuyển hóa thành

$(2\frac{1}{20})^n\ a - 20\ (2\frac{1}{20})^n\ b + 20\ b$, hay là thành $(2\frac{1}{20})^n\ (a - 20\ b) + 20\ b$, nếu số b, thay vì hàng năm được bổ sung vào số gốc, lại bị khấu trừ ra khỏi số gốc.

Nếu n, thay vì biểu thị cả một số lượng năm, lại biểu thị một đại lượng nhỏ hơn một năm, thì số lượng năm ấy trở thành phân số, song cũng như trước kia việc tính toán được thực hiện bằng những lôga.

Nếu, ví dụ, đại lượng của số gốc bị yêu cầu hoàn trả vào cuối ngày đầu tiên, thì $n = 1/365$; nếu sau 2 ngày thì $n = 2/365$ v.v..

Giả sử, a = 100000 p.xt., số lợi tức là 5%. Cần tính toán [phần gia tăng] của số gốc trong 8 ngày, nếu xuất phát từ lợi tức kép.

Khi ấy $S = a.(2\frac{1}{20})^{8/365} = 100\,000.\ (2\frac{1}{20})^{8/365}.$

$\log S = \log 100\,000 + 8/365 \log (2\frac{1}{20});$

nhưng log $(2\frac{1}{20})$ = 0,0211893;

8/365. 0,0211893 = 0,0004644;

log 100000 = 5,0000000;

cộng lại là 5,0004644, con số này tương xứng với số lượng thực 100 107. Nếu trong con số ấy chúng ta trừ đi số gốc ban đầu là 100 000 thì chúng ta sẽ có đại lượng của phần trăm trong 8 ngày, bằng 107 p.xt..

Lý thuyết về cách tính lợi tức có được những thành công đầu tiên của mình là nhờ ông *Lai-bnít-xơ vĩ đại*, người đã cho công bố những yếu tố chủ yếu của lý thuyết ấy trên ấn phẩm "Acta Eruditorum" xuất bản năm 1683 ở Lai-pxích.

Nếu a là số hạng thứ nhất, b là mẫu số của cấp số, (n – 1) là chỉ số cho thấy bậc lũy thừa của số hạng sau cùng, thì tổng của cấp số bằng $\frac{a(b^n-1)}{b-1}$; *nếu* $b = \frac{b}{c}$, thành thử $\frac{b}{c} < 1$, nghĩa là $c > b$, thì tổng của cấp số S bằng [khoảng] $\frac{a}{1-\frac{b}{c}} = \frac{ac}{c-b}$.

[XXIII – 1 468] Vấn đề được xem xét cũng gồm cả việc tính toán giá trị của số tiền hiện có và chỉ được xuất ra sau một số năm nhất định. Bởi vì cũng giống như con số 20 p.xt. hiện có sau một năm sẽ là 21 p.xt., cũng vậy số tiền 21 p.xt., mà không thể có được trước cuối năm, thì trên thực tế chỉ có giá trị 20 p.xt.. Vì thế, nếu chúng ta

dùng mẫu tự a để chỉ số tiền sẽ phải xuất trả vào cuối năm, thì giá trị hiện nay của số tiền ấy bằng $(20/21)\ a$; vậy thì, muốn tìm ra giá trị hiện nay của số gốc a, số này phải được xuất trả sau một năm – thì chúng ta phải nhân con số ấy lên $(20/21)$; muốn tìm được giá trị của con số ấy 2 năm trước khi chi trả, thì chúng ta đem con số ấy nhân với $(20/21)^2$; và nói chung *giá trị của nó trong n năm trước thời hạn phải xuất trả được biểu thị bằng công thức* $(20/21)^n.a$.

Giả sử, có một người nào đó, trong vòng năm năm liền, phải thu được khoản địa tô hàng năm 100 p.xt., và rằng anh ta muốn nhường lại khoản địa tô ấy để lấy tiền mặt, nếu tỷ lệ lợi tức là 5%. Cần xác định xem anh ta phải nhận được bao nhiêu.

Với 100 p.xt.	*sau một năm* anh ta nhận được	95,239
	sau hai năm anh ta nhận được	90,704
	sau ba năm anh ta nhận được	86,385
	sau bốn năm anh ta nhận được	82,272
	sau năm năm anh ta nhận được	78,355
	Tổng cộng 5 năm	432,955

đây là số tiền mặt anh ta nhận được thay vì [khoản địa tô] 500 p.xt..

Nếu địa tô hàng năm bằng a, thì sau n năm kể từ thời điểm đã cho biết, trên thực tế nó sẽ có giá trị

$$a + (20/21)\ a + (20/21)^2\ a + (20/21)^3\ a + (20/21)^4\ a + \ldots$$

$$+ (20/21)^n\ a; \qquad \text{mẫu số} = (20/21).$$

Đó là cấp số nhân. Tất cả quy vào việc tìm ra tổng của cấp số ấy.

$$\frac{(20\frac{1}{21})^{n+1} \cdot a - a}{(20\frac{1}{21}) - 1} = \frac{(20\frac{1}{21})^{n+1} \cdot a - a}{-\frac{1}{21}} = -21.(20\frac{1}{21})^{n+1} a + 21\,a$$

$$= 21a - 21.\,(20\frac{1}{21})^{n+1}\,a.$$

Phần sau cùng cần khấu trừ đi bằng các lô-ga, rồi sau đó trừ ra khỏi 21 *a*.

[XXIII – 1 469] Nếu chỉ có *số gốc* đem lại lợi tức, thì chúng được gọi là *lợi tức đơn*.

Nếu lợi tức – ngay khi chúng phải được chi trả – được bổ sung vào số gốc, rồi sau đó tất cả những cái đó gộp cả lại đã đem lại lợi tức, thì những lợi tức ấy được gọi là *những lợi tức kép*.

Lợi tức đơn: *p* là số gốc được đem cho vay, *r* là lợi tức năm tính trên 1 p.xt., *n* là số năm, *i* là lợi tức tính trên số tiền được cho vay {do đó, *r* là tỷ suất lợi tức}, *m* là *tổng số* (số gốc và các khoản lợi tức gộp cả lại tính trên số đó trong một thời gian nào đó).

rp là lợi tức *năm* tính trên *p* p.xt.;

nrp là lợi tức tính trên *p* p.xt. trong *n* năm;

$i = nrp$; $m = p + nrp = p\,(1 + nr)$.

Hai phương trình ấy: 1) $i = nrp$ và 2) $m = p\,(1+nr)$ cũng đủ để giải quyết mọi vấn đề liên quan đến lợi tức đơn.

Nếu *q* là tỷ suất lợi tức [tính trên 100 p.xt.] thì, vì *r* là tỷ suất lợi tức tính trên 1 p.xt., $q = 100\,r$ hay là

$r=\frac{q}{100}$, lúc ấy: 1) $i = n\left(\frac{q}{100}\right)p$ và 2) $m = p\left(1+\frac{nq}{100}\right) = \left(\frac{(100+nq)}{100}\right)p$.

Cần xác định lợi tức đơn và tổng số mà số gốc sau 4 năm đã biến thành với tỷ suất lợi tức năm 5%, bằng 125 p.xt. 6 si-linh 8 pen-ni.

$p = 125\frac{1}{3}$; r $= \frac{5}{100} = \frac{1}{20} = 0{,}05$; $n = 4$;

$i = 4.(\frac{1}{20}).125\ \frac{1}{3} = \frac{1}{5}.\ 125\ \frac{1}{3} = 25\ \frac{1}{15}$

$= 25$ p.xt. 1 si-linh 4 pen-ni; $m = 150$ p.xt. 8 si-linh

Chiết khấu [chiết khấu kỳ phiếu] với lợi tức đơn: p là giá trị hiện nay; [chúng ta xác định] khoản chiết khấu số tiền đã biết là m, là số tiền phải được chi trả sau n năm với tỷ suất r. Sau n năm, với tỷ suất r giá trị hiện nay p sẽ bằng m.

$m = (1 + nr).p$; $p = \frac{m}{(1+nr)}$. Đó là giá trị hiện thời p.

Khoản chiết khấu $d = m - \frac{m}{(1+nr)}$ vì khoản chiết khấu bằng số tiền phải nhận được sau n năm, trừ đi giá trị hiện thời p; vì $p + d$, hay là $d + \left(\frac{m}{(1+nr)}\right) = m$, cho nên

[XXIII – 1 470] $d = m - \frac{m}{1+nr} = \frac{m+mnr-m}{1+nr} = \frac{nrm}{1+nr}$.

Nếu q là tỷ suất lợi tức, thì

$$p = \frac{m}{1+nr} = \frac{m}{1+\left(\frac{nq}{100}\right)} = \frac{100m}{100+nq};$$

$$d = \frac{nmr}{1+nr} = \frac{n\left(\frac{q}{100}\right)m}{1+\frac{nq}{100}} = \frac{\frac{nqm}{100}}{\frac{100+nq}{100}} = \frac{nqm}{100+nq}.$$

Vì i (lợi tức) của m trong khoảng thời gian n với tỷ suất r là bằng nrm, hay là $n.(q/100).m$, còn $d = nqm/(100+nq)$, cho nên hiển nhiên là trong cùng những tình huống như nhau lợi tức luôn luôn lớn hơn chiết khấu.

Lợi tức kép. $M = (1 + r)^n.P$. Nếu I là lợi tức, thì $I = M - P = (1 + r)^n. P - P = P((1+r)^n - 1)$. Nếu $R = 1+r$, tức là bằng 1 p.xt. cộng với lợi tức năm của nó, thì

$M = P.R^n$, nhưng vì $I = M - P = PR^n - P$, cho nên

$I = (R^n - 1). P$;

$$P = \frac{M}{R^n}; \qquad n = \frac{\log M - \log P}{\log R}.$$

Nếu lợi tức kép đã được xác định, thì giá trị hiện thời được tính theo công thức:

$$P = \frac{M}{R^n}, \text{ còn khoản chiết khấu } D = M - P = M - \frac{M}{R^n}$$

$$= \frac{M(R^n-1)}{R^n}.$$

[XXIII – 1 471] Nếu P là giá trị hiện thời của địa tô hàng năm [A] – địa tô này phải được trả trong thời gian n năm theo lợi tức kép ($R = 1+r$; 1 p.xt., cộng với lợi tức năm của nó) – thì sau n năm khối lượng P sẽ bằng $P.R^n$ (trước kia nó được biểu thị bằng công thức $a.(2\frac{1}{2}/20)^n$).

$P.R^n$ (hay là M) $= \frac{A(R^n-1)}{(R-1)}$, nghĩa là $P = \frac{A(R^n-1)}{R^n(R-1)}$;

nếu $P = \frac{\frac{A(R^n-1)}{R^n}}{R-1} = \frac{A\left(1-\frac{1}{R^n}\right)}{R-1}$

và chúng ta giả định rằng n là lớn vô cùng ($=\infty$), thì

$\frac{1}{R^n} = \frac{1}{\infty} = 0$ và, do đó, $P = \frac{A(1-\frac{1}{R^n})}{R-1} = \frac{A(1-0)}{R-1} = \frac{A}{R-1}$.

Do đó, $P = \frac{A}{R-1}$, nghĩa là địa tô hàng năm, được chia cho 1 p.xt. cùng với lợi tức của nó trừ đi 1, thì bằng giá trị hiện thời, hay là giá cả, địa tô hàng năm A, địa tô này có thể tiếp tục được trả *mãi mãi*. Giả sử, $R = \frac{21}{20}$, tức là bằng 1 + 1/20, hay là 5%, thì lúc đó nếu địa tô hàng năm bằng 800 p.xt. thì giá trị của địa tô vĩnh cửu sẽ là $P = \frac{800}{\left(\frac{21}{20}-1\right)} = \frac{800}{\left(\frac{1}{20}\right)} = 20\,800 = 16000$ p.xt. Nếu tỷ suất lợi

tức bằng 3%, thì [XXIII – 1 472] $P=\frac{800}{\left(\frac{103}{100}-1\right)} = \frac{800}{\left(\frac{3}{100}\right)} = \frac{80000}{3} = 26666\frac{2}{3}$. Nếu tỷ suất lợi tức bằng $2\frac{1}{2}\%$, thì $R = \frac{102\frac{1}{2}}{100}$, nhưng vì $2\frac{1}{2} = \frac{5}{2}$, cho nên chúng ta sẽ có $P = \frac{800}{\left(\frac{41}{40}-1\right)} = \frac{800}{\left(\frac{1}{40}\right)} = 32000$, tương ứng với giá trị P, bằng 16000 với 5%.

Đó là công thức dùng để điều tiết việc mua bán những trại ấp thuộc quyền sở hữu hoàn toàn [Freehold Estates]; đồng thời cũng thấy rõ là số tiền được trả phải *lớn hơn* hoặc *nhỏ hơn* tùy theo tỷ suất lợi tức của số tiền ấy *thấp hơn* hay *cao hơn* (tham khảo "Phép đại số" của Hen-đơ, tr. 264-265). [XXIII – 1 472][379].

CHÚ THÍCH
CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

1 Phần chính văn tiếp theo ở phía dưới của bản thảo năm 1861-1863 là phần tiếp theo ngay của phần nói về "Quá trình sản xuất của tư bản", đã được công bố trong tập 47 của Toàn tập. Ở trang 291*a* tập ghi chép bản thảo XX, cuối chương thứ tư viết về "Giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư tuyệt đối" có đoạn ghi chú: "Trước khi phân tích tiếp, chúng tôi xin dẫn ra thêm một số đoạn trích và lập luận có liên quan tới toàn bộ phần I được trình bày ở trên" (xem Toàn tập, t.47, tr.980). Tiếp theo ở các trang 1291*a*-1294*a* tập ghi chép XX và ở trang 1300-1301 tập ghi chép bản thảo XXI là phần chính văn mà về nội dung thì thuộc phần"Các học thuyết giá trị thặng dư" (nhân phần chính văn này, Mác đã ghi ở bìa các tập ghi chép XX và XXI: "*Phần trung gian*". "Hi-um và Mát-xi. *Lợi tức*", "Hi-um và Mát-xi (lợi tức)"). Vì vậy, phần chính văn nói đến ở đây được công bố trong Toàn tập, tập 26 (phần I, tr. 499-500, 517-521,529- 535) với tính cách là phụ lục cho phần nội dung chính. Cuối mục nói về Hi-um và Mác-xi ở trang 301 có một gạch chia phần và tiếp theo là bắt đầu mục nói về "Sự phục tùng về mặt hình thức và trên thực tế của lao động đối với tư bản", được Mác đánh dấu số "5". Điều đó tương ứng với điểm thứ 5 trong đề cương của phần I ("Quá trình sản xuất của tư bản"), do Mác soạn thảo vào tháng Giêng 1863 trong tập ghi chép bản thảo XVIII (xem Toàn tập, t.26, phần I, tr.593-594). Phần thứ nhất của mục này ("Sự kết hợp giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư tuyệt đối. Mối tương quan (tỷ lệ) giữa lao động làm thuê và giá trị thặng dư") là nội dung chương 4 phần I (xem Toàn tập, t.47), còn phần thứ hai ("Sự phục tùng về mặt hình thức và trên thực tế của lao động đối với tư bản. Sức sản xuất của tư bản. Lao động sản xuất và lao động không sản xuất") là nội dung của chương 5 và 6 của phần I có in trong tập này.

Phía trong bìa tập ghi chép bản thảo XXI, trong đó có nội dung chương 5 và 6, được đề giống nhau: "Sự phục tùng về mặt hình thức và trên thực tế của lao động đối với tư bản. Hình thức quá độ", "Sức sản xuất của tư bản, lao động sản xuất và lao động không sản xuất". - 11.

2 Trong nguyên bản: "Arbeitsvermögen". Trong bản thảo viết tay năm 1861-1863 Mác nhiều lần đã sử dụng cả thuật ngữ "Arbeitskraft" với nghĩa này (xem Toàn tập, t. 23, tr. 251-252). Trong tập này, thuật ngữ "Arbeitsvermögen"

được dịch ra bằng thuật ngữ "sức lao động", còn ở chỗ nào Mác sử dụng thuật ngữ "Arbeitskraft" thì thuật ngữ này được dẫn ra trong ngoặc đơn, sau thuật ngữ tiếng Nga "sức lao động". - 12.

3 Có ý nói tới điểm thứ 6 trong đề cương của phần I ("Quá trình sản xuất của tư bản") do Mác soạn thảo vào tháng Giêng 1863 trong tập ghi chép bản thảo viết tay XVIII: "6) Sự chuyển hoá trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản. Tích luỹ ban đầu. Học thuyết về thực dân hoá của Uây-cơ-phin-đơ" (Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 593-594).- 15.

4 Trong "Chương 6" ("Những kết quả của quá trình sản xuất trực tiếp") - theo ý nghĩa ban đầu của Mác là chương hoàn tất quyển I bộ "Tư bản", - Mác đặt những tư liệu sinh sống với tính cách là "*những điều kiện chủ quan của lao động*" đối lập với tư liệu sản xuất với tính cách là "*những điều kiện khách quan của lao động*" (xem Toàn tập, t.49, tr.148-149). Xem thêm chú thích 5. - 15.

5 Trong quá trình viết "Chương 6" ("Những kết quả của quá trình sản xuất trực tiếp") Mác đã chuyển vào phần nội dung của chương này một số trang lấy từ tập ghi chép XXI năm 1861-1863, đã dán chúng vào những trang tương ứng của "Chương 6". Việc phục chế chính văn đã được viết ở mặt sau những trang được dán, thực hiện tại Cục lưu trữ Trung ương Đảng thuộc Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây) cho phép khôi phục hầu như hoàn toàn chính văn tập ghi chép XXI. Nhưng hóa ra, nội dung những trang ở bìa sau này đã được Mác khôi phục lại một phần hay toàn bộ ở những chỗ tương ứng của bản viết tay "Chương 6", ở các mục: "Phần bổ sung về sự phục tùng hình thức của lao động đối với tư bản", "Tổng sản phẩm và sản phẩm ròng", "Sự phục tùng trên thực tế của lao động đối với tư bản", "Sự thần bí hoá tư bản" (xem Toàn tập, t.49, tr.146-164, 189-194, 162-170, 194-207).

Trang 1303 bản viết tay năm161-1863 được Mác dán vào trang 475 bản viết tay "Chương 6" (xem Toàn tập, t.49, tr. 152-156).- 17.

6 Trang 1305 và phần đầu trang 1306 của bản thảo viết tay năm 1861-1863 đã được Mác dán vào trang 477 "Chương 6" (xem Toàn tập, t.49, tr.159-163). Khi chuyển trang 1305 từ bản thảo viết tay này sang bản thảo viết tay khác, Mác đã cắt phần đầu của trang này, do đó những dòng 10-14 đầu trong chính văn các trang 1304-1305 hiện không còn được giữ lại. Chỉ có thể phỏng đoán rằng đoạn cuối cùng của trang 476 trong "Chương 6" tương ứng với phần đầu của trang 1305 (xem Toàn tập, t.49, tr.157-160).- 21

7 Trong bản viết tay "Chương 6" sau các từ "ý thức", ở trong ngoặc Mác đã viết thêm: (hoặc, đúng hơn, *ảo tưởng*)" (Toàn tập, t.49, tr. 157-158).- 22.

8 Xem Toàn tập, t.47, tr. 949-980 .- 22.

9 *I-ô-men* - những nông dân Anh không bị ràng buộc (tự do), đã không còn tồn tại vào khoảng giữa thế kỷ XIII do quá trình tích luỹ ban đầu của tư bản, đặc biệt do cái gọi là rào đất công do địa chủ cưỡng bức lấy đi những ruộng đất này. Những Phéc-mi-ê tá điền nhỏ đã chiếm chỗ của những người i-ô-men. Những người i-ô-men là những tay bắn cung thiện xạ, và cho tới khi súng bắn lửa được sử dụng rộng rãi thì họ thường là lực lượng chủ chốt của quân đội Anh; họ nổi tiếng là những người kiên cường và không biết sợ hãi trong chiến trận. Mác viết rằng trong thời kỳ diễn ra cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XII, họ là lực lượng chủ yếu của Ô-li-vơ Crôm-oen - một lãnh tụ của giai cấp tư sản và giai cấp quý tộc đã tư sản hoá. Trong các tác phẩm nghệ thuật và khoa học của Anh đã khắc họa tinh thần dũng cảm của những người i-ô-men, nghệ thuật quân sự của họ, vai trò của họ như là chỗ dựa thực sự và như là những người bảo vệ nền độc lập của dân tộc Anh. Thành ngữ "những người i-ô-men kiêu hãnh" ("proud yeomanry of England") có lẽ là cải biên những cách nói của Sếch-xpia: "những người i-ô-men lương thiện", "những chiến binh của Anh", "những người i-ô-men dũng cảm" ("good yeomen", "fight gentlemen of England", "fight boldly yeomen"). Xem Sếch-xpia. "Vua Hăng-ry V" (hồi III, cảnh 1) và "Vua Ri-sớt III" (hồi V, cảnh 3). Xem thêm Toàn tập, t.2. tr. 655-656; t.16, tr. 204-205.- 26.

10 Xem Toàn tập, t.46, phần I, tr. 68-70.- 27.

11 Có ý nói đến J. E.Cairnes. "The Slave power: its character, career, and probable desings". London, 1862.- 28.

12 Phần trên tr.1308 bản thảo viết tay năm1861-1863 được dán vào giữa tr.487 của "Chương 6" (xem Toàn tập, t. 49, tr.190-191), trong đó, Mác, để tránh lặp lại, đã gạch xoá hai từ đầu tiên mở đầu trang 1308.- 33.

13 Xem Toàn tập, t.23, tr.482-483.- 39.

14 Trong tập I bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.23, tr.1058-1059) Mác đã trích dẫn chỗ tương ứng lấy từ tập II tác phẩm của Xi-xmôn-đi "Nouveaux principes d' économie politique". Paris, 1827, p.434).- 40.

15 Đoạn kết thúc đặt trong ngoặc được Mác đánh dấu ở ngoài lề và nội dung của nó được khắc hoạ bằng ghi chú: "Hình thức đối kháng của lao động xã hội".- 41.

16 Mác có ý nói tới một trong những "Tập ghi chép bổ sung" ("Beihefte") cho bản thảo viết tay năm 1861-1863, trong đó Mác, vào mùa xuân năm 1863 - như đã thấy rõ qua bức thư của Mác gửi Ăng-ghen ngày 29 tháng Năm 1863 - "ghi lại những đoạn trích về lịch sử các trước tác có liên quan đến phần kinh tế chính trị đã được tôi xử lý" (xem Toàn tập, t.30, tr. 464-465). Hiện nay còn lại tám "Tập ghi chép bổ sung" được đánh dấu bằng những chữ cái *A, B, C, D, E, F, G, H*.

Trong Tập ghi chép C, tại tr.23, 29-31 Mác đã trích tác phẩm của Kê-nê "Dialogues sur le Commerce et sur les Travaux des Artisans" (1766), được công bố năm 1846, ở phần đầu văn tập "Physiocrates" (một xuất bản phẩm của Ê.Đê-rơ), ở phần dưới tr.29 có đoạn trích tác phẩm của Kê-nê đã nói đến ở đây được Mác chú dẫn trong tập I bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.23, tr.465-466).- 43.

17 Xem Toàn tập, t.47, tr. 934-980.- 43.

18 Xem Toàn tập, t.47, tr.558-610, đặc biệt là tr. 638-838.- 47.

19 Mác có ý nói tới tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (1859). Xem Toàn tập, t.13, tr. 70-76.- 49.

20 Khái niệm "giá cả tự nhiên của lao động" của A. Xmít được Mác xem xét trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr.103-105; ph.II, tr. 461-462).- 52.

21 Những quan điểm của Ri-các-đô về "giá trị của lao động" đã được Mác phân tích trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 585-592, 610-611).- 53.

22 Về các cuộc bãi công của công nhân xây dựng Luân Đôn năm 1860 và những năm sau đó, xem thêm trong Toàn tập, t.47, tr. 347-349, 977-978; t.23, tr. 770-773.- 54.

23 Xem Toàn tập, t.47, tr. 407-448, 792-796.- 55.

24 Mác có ý nói đến phần III trong bản thảo viết tay của mình năm 1861-1863 với nhan đề "Tư bản và lợi nhuận" (xem tập này, chương 12).- 56.

25 Trong bản thảo viết tay năm 1857-1858 và trong tập III bộ "Tư bản" Mác phê phán quan điểm phản lịch sử của Kê-ri, người đã so sánh mức lợi tức của tư

bản trong các giai đoạn phát triển ban đầu của chủ nghĩa tư bản với mức lãi suất trong những điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển. (xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr. 638-639; t.25, ph.II, tr.210-211); xem chú thích 281.- 59.

26 Ở đây muốn nói đến mục về tích luỹ tư bản ban đầu được nhắc tới trong điểm 6 đề cương sơ thảo của phần I bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 593-594). Sau này, trong tập I bộ "Tư bản" vấn đề đang xem xét được phản ánh trong tiết "Nguồn gốc của tư bản công nghiệp" của chương nói về "Cái gọi là tích luỹ ban đầu" (xem Toàn tập, t.23, tr.1040-1056).- 60.

27 Xem Toàn tập, t.47,tr.825-826; t.23, tr.673-675.- 62.

28 Đoạn bổ sung này do Mác thực hiện ngay sau khi ông viết tiêu đề của mục dưới (xem tập này chương 6).- 62.

29 Nội dung của chương này một phần được công bố với tính cách là phụ lục trong phần thứ nhất "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 552-592). Tên gọi chương này được Mác đánh dấu bằng chữ cái la-tinh.- 64.

30 Xem Toàn tập, t.47, và cả chương 5 của tập này.- 64.

31 Xem Toàn tập, t.13, tr.48-51, 184-186; xem thêm t.26, ph.III, tr. 629-656, 674-701.- 65.

32 Câu "tư bản sử dụng lao động" là phỏng theo luận điểm của Ri-các -đô: "tư bản, hay phương tiện để sử dụng lao động". ở chỗ khác Ri-các-đô nói về tư bản như là "những quỹ" mang đến công việc "cho giai cấp công nhân", "sử dụng họ". Trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" Mác đã phân tích những luận điểm đó của Ri - các - đô (xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr.615-617; ph.III, tr. 154-156).- 66.

33 Mác đã cắt trang 1318 bản thảo viết tay năm 1861-1863 của Tập ghi chép XXI (trừ 9 dòng cuối) và dán nó vào trang 490 bản thảo viết tay "Chương 6" với tính cách là phần tiếp tục nội dung của trang này (xem Toàn tập, t.49, tr. 199-202).- 67.

34 Xem Toàn tập, t.23 tr. 557-558.- 69

35 Phần nội dung bên dưới (tr.1318-1320) Mác dự định sử dụng một phần trong mục "Tư bản và lợi nhuận", như thấy rõ từ ghi chú "Lợi nhuận" đã ba lần ghi ở lề của trang này.- 70.

36 Trong bản thảo viết tay năm 1857-1858 Mác đã nhận xét tác giả của bài báo này là kẻ "phi-li-xtanh" (xem Toàn tập, t.46, ph.II tr. 525-526)
"*The Westminster Review*" ("Tạp chí Oe-xtơ-min-xtơ") - tạp chí tư sản Anh theo khuynh hướng tự do, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1824 đến năm 1914, phát hành 4 lần trong một năm.- 74.

37 Xem Toàn tập, t.46, ph.I, tr. 370-424; t.47, ch. 1.- 84.

38 Xem Toàn tập, t.47, ch.4.- 86.

39 Có ý nói tới *Xô-xi-xa* - một nhân vật trong cuốn tiểu thuyết Pôn đờ Cốc "Người hâm mộ nguyệt cầu"; một kẻ bịp bợm và say rượu. Xem Toàn tập, t.8, tr.372-373.- 95.

40 Những công thức trong quan hệ giao kèo theo luật La Mã "Tôi đưa để anh làm", "tôi làm để anh làm", "tôi làm để anh đưa", "tôi đưa để anh đưa" (xem Toàn tập, t.23, tr. 761-763; t.46, ph.I, tr.737-738; t.49, tr.185-186).- 97.

41 Xem Toàn tập, t.46, ph.I, tr. 315-316, 325-328.- 97.

42 Khi đánh số trang ở đây, Mác đã nhầm: đáng lẽ là trang "1327" thì lại đề là trang "1328".- 100.

43 Xem chương 12 của tập này.- 104.

44 Mác dùng thuật ngữ "*giá cả trung bình*" (der Durchschnitt-spreis) trong bản thảo viết tay năm 1861-1863 để chỉ *giá cả sản xuất*. Xem thêm Toàn tập, t.26, ph.I, tr.103-104; ph.II, tr.130-131.- 105.

45 Xem Toàn tập, t.47, tr. 805-811.- 109.

46 Xem tập này, chương 12.- 112.

47 Tham khảo Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 40-41.- 112.

48 Phần nội dung tiếp sau của tập ghi chép XXI (tr.1331-1345), trong cuốn bản thảo viết tay được tách khỏi phần nội dung của chương này bằng một gạch ngang, được đưa vào phần "Những điều tản mạn". Xem tập này, tr. 769-815.- 112.

49 Mục nói về "Sự chuyển hoá ngược trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản", bao gồm nội dung của chương này, nằm ở các trang 1353-1371 của tập ghi chép thứ XXII. Trên bìa của tập ghi chép này có đề "*tháng Năm 1863*" và ghi mục kế tiếp trong đề cương của chương I ("Quá trình sản xuất của tư bản"): "*4.*

α) *Sự chuyển hoá ngược trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản.* β) *Cái gọi là sự tích luỹ ban đầu.* δ) *Học thuyết hiện đại về thực dân hoá*". Sự trình bày mục này hầu như hoàn toàn trùng với mục 6 trong đề cương của chương I, do Mác soạn thảo vào tháng Giêng 1863 và được trình bày ở trang 1140 tập ghi chép XIII (xem Toàn tập, t.26 ph.I, tr.593-594).- 113.

50 Phần nội dung có ở trang 1346- 1352 tập ghi chép XXII, trừ tiểu luận về U. Pét-ti đã công bố trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr.501-511), được bố trí trong mục "Những điều tản mạn" (xem tập này, tr.813-818).- 113.

51 Về sự thần bí hoá các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất phát từ việc khoa kinh tế học chính trị tầm thường xét tư bản dưới hình thức tư bản mang lại lợi tức, xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 645-647, 687-688, 693-696, 731-733.- 124.

52 "Tư bản...là tiền của được tiết kiệm từ thu nhập và được sử dụng nhằm mục đích thu lợi nhuận" (R.Jones. "Text-book of Lectures on the Political Economy of Nations". Hertford, 1852, p.16). Tham khảo Toàn tập, t.23, tr.844; t.26, ph.III, tr.582-583; t.49, tr. 372-373.- 126.

53 Xem Toàn tập, t.47, tr. 838-933.- 128.

54 Xem Toàn tập, t.47, tr. 87-178, 299-313.- 131.

55 Xem Toàn tập, t.47, tr. 87-178.- 134.

56 Những ý kiến của An-đéc-xơn và Kê-ri về năng suất canh tác tăng lên được Mác dẫn ra trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 209-211, 865-866).- 135.

57 Xem Toàn tập, t.47, tr. 850-851.- 135.

58 Có lẽ Mác muốn nói đến những chỗ trong tác phẩm của Kê-nê, trong đó ông đã ủng hộ nền đại nông nghiệp tư bản chủ nghĩa (xem Toàn tập, t.26. ph.I, tr. 55-57). Xem thêm chú thích 59.- 143.

59 Về "Những của cải để khai thác" ("richesses d' exploitation") ruộng đất Kê-nê nói tới, chẳng hạn, trong tác phẩm "Maximes générales du gouvernement économique d' un royaume agricole" (In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846, p.96) (bản dịch tiếng Nga, tr.435).- 145.

60 Hai đoạn kết luận cuối cùng được Mác để trong ngoặc đơn có ghi ngoài lề: "địa tô".- 152.

61 Phần nội dung ở bên dưới (tr.152-160 của tập này) Mác đã chép từ bản thảo viết tay năm 1857 -1858 (Xem Toàn tập, t.46, ph.I, tr. 709-716) sau khi đã thực hiện một loạt những thay đổi và bổ sung.- 152.

62 Xem tập này, tr. 167-173.- 159.

63 Xem Toàn tập, t.26, ph. III 504-507, 531-533, 539-540; t.47, tr. 840-843.- 162.

64 Xem Toàn tập, t.47, tr. 843-844, 872-877.- 165.

65 Tiếp tục tại các tr.1371-1394 tập ghi chép XXII có mục "Tái sản xuất" (xem chương 9 của tập này).- 166.

66 Ở bên dưới tại trang 167-173 của tập này có phần nội dung được Mác chuyển từ bản viết tay năm 1857-1858 có sửa đổi và bổ sung (xem Toàn tập, t.46, ph.I, tr. 729-734).- 167.

67 Tiếp tục, tại tr.1397-1400 của bản thảo viết tay có phần nội dung được công bố dưới dạng phụ lục viết cho "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (Toàn tập, t.26, ph.I, tr.510-516 và 540-541). Phần nội dung ở trang 400-402 của bản thảo viết tay và không thuộc vào các vấn đề của chương này, được đưa vào mục "Những điều tản mạn" (xem tập này, tr. 818-825).- 173.

68 Có ý nói tới tác phẩm của Giôn Ác-bớt-nốt "An Inquiry into the Connection between the Present Price of Provisions, and the Size of Farms", được xuất bản khuyết danh ở Luân Đôn năm 1773.- 173.

69 Mác có ý nói tới Tập ghi chép bổ sung *B* của mình trong đó tại các trang 31-34 có các đoạn trích từ tác phẩm của R. Prai-xơ "Observations on Reversionary Payments", 6.ed. London, 1803.- 174.

70 Xem Toàn tập, t.23, tr. 1035-1036.- 176.

71 Xem Toàn tập, t.23, tr. 1036-1038.- 176.

72 W.Cobbett. "A History of the protestant reformation", in England and Ireland". London, 1824. Xem Toàn tập, t.23, tr. 1004-1006.- 177.

73 F.W. Newman. "Lectures on Political Economy". London, 1851. Xem Toàn tập, t.23, tr. 1008-1009.- 177.

74 Xem chú thích 9.- 177.

75 *Cốt-tơ* - những người cố nông nhận được của người sở hữu ruộng đất hay người phéc-mi-ê tá điền một ngôi nhà gỗ nhỏ (cốt-tơ) và một mảnh đất liền kề mà họ phục vụ.- 177.

76 Xem Toàn tập, t. 23, tr. 1006-1008.- 177.

77 Th.B. Macaulay. "The History of England from the accession of James the Second". Vol.I.10th ed. London, 1854. Xem Toàn tập, t.23, tr. 998-999.- 177.

78 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 191-196, 204-210.- 177.

79 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 345-346.- 178.

80 Mác trích dẫn Prai-xơ ở phía dưới, tại tr.1407 tập ghi chép XXIII (xem tập này, tr.186-189).- 185.

81 Xem Toàn tập, t.23 tr.1003-1004.- 186.

82 Phần nội dung ở phía dưới, tại các trang tr.1408-1438 tập ghi chép thứ XXIII, trừ các đoạn được công bố trong các phụ lục cho phần I "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 522-527, 536-539), được đưa vào mục "Những điều tản mạn" (xem tập này, tr.825-883).- 188.

83 Có ý muốn nói đến Gi. Ca-ninh-hêm - tác giả tác phẩm "An Essay on Trade and Commerce" (London, 1770). Những đoạn trích tỷ mỉ từ tác phẩm này được Mác dẫn ra tại tr.1435-1440 bản thảo viết tay (xem tập này,tr.875-883, 188-199).- 188.

84 Tác phẩm của Gi. Van-đớc-linh và N.Pho-xtơ, những người được Mác cho là "những người bảo vệ công nhân", đã được Mác nhiều lần trích dẫn trong tập I của bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.23, tr. 399-401).- 192.

85 Xem Toàn tập, t.23, tr. 1050-1051.- 194.

86 *Các đạo luật về định cư* (laws of settlement) - tồn tại ở Anh từ năm 1662; theo những đạo luật này thì những người công nhân nông nghiệp trên thực tế không được quyền đi lại từ nơi này sang nơi khác. Những đạo luật này, là một phần của các đạo luật về người nghèo, quy định đưa những người công nhân nông nghiệp, theo quyết định của toà án, về nơi sinh ra và cư trú thường xuyên của họ. Qua việc hạn chế quyền tự do di chuyển của công nhân, đạo luật này đã tạo điều kiện cho phép các chủ xí nghiệp hạ tiền công của họ xuống tới mức thấp nhất.- 195.

87 Đoạn trích dẫn dẫn ra ở bên dưới là lấy trong tác phẩm "The Expediency of allowing the free exportation of corn". Lon-don, 1770, p.18.- 196.

88 Trong tập I của bộ "Tư bản" có xem xét cuộc luận chiến giữa Pô-xơn-tu-ây và tác giả tác phẩm "Essay on Trade and Commerce" (xem Toàn tập, t.23, tr. 398-403).- 198.

89 Tại các tr.20-32, 40-52 Tập ghi chép bổ sung G (xem chú thích 16) Mác đã dẫn tác phẩm "An Essay on Trade and Commerce". London, 1770.- 199.

90 Nội dung, nằm ở các tr.1441-1460 tập ghi chép thứ XXIII, trừ đoạn đã công bố trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26 ph.I, tr. 542-548) được cho vào phần "Những điều tản mạn" (xem tập này, tr. 882-928).- 200.

91 Trên bìa Tập ghi chép XXII mục "Cái gọi là sự tích luỹ ban đầu" được nhắc tới dưới đề mục" β (xem chú thích 49).- 200.

92 Phần nội dung của mục "4" được Mác đưa sang từ bản thảo viết tay năm 1857-1858 có bổ sung đôi chỗ (xem Toàn tập t.46, ph.I, tr. 775-776).- 204.

93 Xem Toàn tập, t.4, tr. 234-235.- 204.

94 Ở bên dưới, tại các trang 1464-1472 tập ghi chép thứ XXII có những bảng tính Mác lấy nhan đề là "Những tính toán lợi tức" và chúng được đưa vào mục "Những điều tản mạn" (xem tập này, tr. 927-938).- 205.

95 Đề tài "Quá trình lưu thông của tư bản" được trình bày trong bản viết tay năm 1861-1863 chỉ có mấy mục trong các tập ghi chép XV, XVII, XVIII và XXII. Nhưng cả những mục này ban đầu cũng được Mác dành cho phần I và III. Vì vậy, mục "Tái sản xuất" (tr. 1371-1 394 trong tập ghi chép XXII) được viết trong khuôn khổ đề tài "Quá trình sản xuất của tư bản" (xem ví dụ, chỉ dẫn của Mác ở ngay phần đầu của mục này - tr.216-218 tập này. Đoạn "Sự vận động ngược trở lại của tiền trong tái sản xuất tư bản chủ nghĩa" (xem tr. 1038- 1074 trong các tập ghi chép XVII và XVIII) Mác dự định đưa vào phần "Tư bản và lợi nhuận" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 594-595).

Việc công bố tài liệu nói trên trong phần "Quá trình lưu thông của tư bản" là xuất phát từ nội dung thực tế của nó.- 206.

96 Những đoạn lấy từ tập ghi chép XV bản thảo viết tay các trang 901-902, 907-910 đưa vào chương này nằm trong phần nội dung dành cho việc phê phán khoa kinh tế chính trị tầm thường, và do vậy, nó được công bố trong tập 26 của lần xuất bản này, ph.III, tr. 631-762.- 206.

97 Khi đánh số trang bản thảo này Mác đã nhầm: trang "909" lại đánh thành trang "910".- 215.

98 Xem Toàn tập, t. 13, tr. 97-112.- 216.

99 Ở những trang trước của tập ghi chép XXII (tr.1353-1371) có mục "Quá trình chuyển hoá ngược trở lại của tiền thành tư bản"(xem chương 7 của tập này).- 217.

100 Ở đây và tiếp sau có ý muốn nói tới mục dành cho việc nghiên cứu "Quá trình lưu thông của tư bản". Xem chú thích 95.- 217.

101 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 90-91.- 224.

102 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 610-622.- 226.

103 Xem Toàn tập, t.47, tr. 356-364.- 229.

104 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 584-593, 599-600.- 236.

105 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 471-472.- 236.

106 Toàn bộ đoạn kết đặt trong dấu ngoặc này được Mác đánh dấu ở lề và nội dung của nó được khắc hoạ như sau: "*Sự biến đổi của lao động và sản phẩm trong tái sản xuất. Sự biến hoá hình thái thực tế của tư bản trong tái sản xuất*".- 237.

107 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 101-112.- 242.

108 Toàn bộ đoạn đặt ở trong ngoặc này được đánh dấu ở lề và nội dung của nó được khắc hoạ như sau: "*Sự tái sản xuất của tư bản bất biến và tư bản khả biến. Trao đổi. Tích luỹ. Lưu thông*".- 243.

109 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 149-169, 317-331; ph.II, tr.690-696; ph.III, tr. 339-346.- 250.

110 Trong hai câu trước, bằng các từ nhóm I, Mác có ý muốn nói đến việc sản xuất tư bản bất biến, còn nhóm II muốn nói đến việc sản xuất tư liệu sinh hoạt. Bắt đầu từ câu này và tiếp theo bằng các từ nhóm I, Mác muốn nói tới việc sản xuất các tư liệu sinh hoạt, còn nhóm II muốn nói tới việc sản xuất tư bản bất biến.- 250.

111 Xem Toàn tập, t.23, tr. 838-839.- 262.

112 Ở bên dưới, tại các trang 152-158 của tập này chứa đựng phần nội dung do Mác chuyển, có sửa chữa và bổ sung, từ bản thảo viết tay năm 1857-1859 (xem Toàn tập, t.46, ph.I, tr. 716-728) Xem thêm chú thích 61, 66, 92.- 264.

113 Xem Toàn tập, t.23 tr. 866-868; t. 26, ph.III, tr. 435-436.- 271.

114 Xem chương 8 của tập này.- 276.

115 Biểu đồ về quá trình tái sản xuất và những chú giải cho nó có cả trong bức thư của Mác gửi Ăng-ghen ngày 6 tháng Bảy năm 1863 (xem Toàn tập, t.30, tr. 481-487).- 278.

116 Một phần ba cuối của trang 1393 chưa hoàn tất.- 287.

117 Ở phía dưới, tại các trang 1395-1397 và 1402-1406 tập ghi chép XXII có mục "Cái gọi là tích luỹ ban đầu của tư bản" được công bố trong chương 8 của tập này.- 286.

118 "Phụ đề" được công bố trong chương này, có trong tập ghi chép XVII (tr.1038-1065 *a*) và tập ghi chép XVIII (1068-1074) bản thảo viết tay năm 1861-1863. Mặt sau bìa của Tập ghi chép XVII đoạn này được lấy tiêu đề như sau: "Những sự chuyển động ngược trở lại của tiền trong lưu thông tư bản chủ nghĩa. (Quá trình tái sản xuất)". Nhưng trong bản sơ thảo đề cương, do Mác soạn vào tháng Giêng 1863, của phần 3 (của tập III sau này) bộ "Tư bản", nơi mà lúc đầu đoạn này được dành đưa vào (xem tập này, chú thích 95), nó có nhan đề hơi khác: "Sự vận động ngược trở lại của tiền vào trong toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 594-595). Tiêu đề của chương này phù hợp với tiêu đề trong chính bản viết tay. Trong tập ghi chép XVIII mục nói về "Tư bản thương mại" (xem chương 12 của tập này) đứng ngay trước "Phụ đề" này (ở các trang 1029-1038).- 288.

119 Mác dùng chữ Sld (trong bản gốc - *A*- Arbeit, ArbeitsvermÖgen, Arbeitskraft) để chỉ sức lao động, tức là hàng hoá đặc thù mà người công nhân bán cho nhà tư bản.- 289.

120 Xem Toàn tập, t.25, ph.I, tr. 676-683.- 290.

121 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 443-465.- 292.

122 Nói chặt chẽ ra, với mức tích luỹ là 5% thì tư bản của thương nhân bán lẻ sẽ bằng 100, 105, 110¼, 115 $^{61}/_{80}$ v.v..- 305.

123 Xem chú thích 122.- 308.

124 Lúc đầu Mác nghi ngờ tính chính xác của tính toán mà ông đưa ra về lưu thông tiền tệ giữa nhà tư bản, người công nhân làm thuê của anh ta và người buôn bán lẻ. Ngay từ đầu trong chú thích của mình Mác viết: "Tính toán này là sai lầm bởi vì nó luôn luôn chú ý tới phần tiền của người chủ quán mà anh ta sử dụng với tính cách là tư bản, chứ không tính đến cái khoản tiền mà người chủ quán chi tiêu cho tiêu dùng của bản thân mình với tính cách là thu nhập. Trong trường hợp này sự việc có thể như sau". Tiếp theo là nội dung của chính chú thích này, trên thực tế đã nhắc lại những tính toán trước đó.

Sau khi tin vào tính đúng đắn của chúng, Mác đã gạch đi phần đầu trích dẫn ở đây của chú thích.- 320.

125 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 120-188, 310-343; ph.II, tr. 704-718, và những tập khác.- 325.

126 Xem Toàn tập, t.13, tr. 146-162.- 333.

127 Nếu như lợi nhuận của người sản xuất tư liệu sinh hoạt bằng ¼ tổng lợi nhuận của tư bản thì nó có thể bằng 450000. Trên thực tế nó cao hơn một chút - 466 666 $^{4}/_{6}$.- 347.

128 Trong những tính toán ở trên Mác xuất phát từ chỗ "tương quan của tư bản khả biến với tư bản bất biến trong cùng một lĩnh vực sản xuất này bằng 1:5" (xem tập này tr. 346-349) chứ không phải là 1: 6 như bây giờ ông giả định.- 349.

129 Xem chú thích 119.- 355.

130 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 533-535.- 360.

131 Xem Toàn tập, t.15, tr. 723-728, 730-733; t.26, ph.II, tr. 477-478; t.30, tr. 401-402, 832-833 - 364.

132 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 106-188.- 374.

133 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 101-137.- 375.

134 "Currency principle" ("Nguyên tắc lưu thông tiền tệ", hoặc "Trường phái tiền tệ") - một trong những biến hình của trường phái có ở Anh vào những năm 40 của thế kỷ XIX bảo vệ học thuyết số lượng về tiền tệ. Xem Toàn tập, t.25, ph.II, chương XXXIV.- 376.

135 "Lĩnh vực A" hay "lớp A", ở đây Mác có ý muốn nói tới lớp I của sản xuất xã hội - sản xuất tư liệu sinh hoạt.- 384.

136 Tiếp sau là bảng tính toán mà Mác chưa kết thúc sau khi đã gạch ba gạch thẳng đứng: "Và toàn bộ tư bản mà người chủ quán cần cho mục đích của mình trong vòng một năm là như thế. 10% của 510 là 51 p.xt. trong một năm và $10^{1}/_{5}$ p. xt. trong $1/_{5}$ năm. Vì vậy với 510 p.xt. người chủ quán nhận được hàng hoá trị giá 520 $^{1}/_{5}$ p. xt.. Và với 1020 người chủ quán nhận được hàng hoá $1040^{2}/_{5}$. Cứ $^{1}/_{5}$ năm người chủ quán mua của người bán sỉ tổng số 520 $^{1}/_{5}$ p.xt. Đối với 20 người chủ quán mua của một người bán sỉ, đó là 20 x 520 $^{1}/_{5}$ = 10 404 p.xt., còn đối với 100 người chủ quán trong $^{1}/_{5}$ của năm là 52 020. Trong $^{5}/_{5}$ hay cả năm sẽ là | 260 100 p.xt. | ".- 388.

137 Tại những trang 1066-1068 mở đầu tập ghi chép XVIII có phần nội dung viết về vấn đề tính toán lợi tức. Trong tập này phần nội dung đó được cho vào mục "Những điều tản mạn" (xem tr. 749-757).

Phần tiếp tục "Phụ đề" về "Những sự chuyển động ngược trở lại của tiền trong tái sản xuất tư bản chủ nghĩa", được Mác đặt tiêu đề là "*Tiếp tục tập ghi chép* XVII (tr. 1065a)", nằm ở tr. 1068-1074 tập ghi chép thứ XVIII.- 390.

138 Giả thiết này là do Ri-các-đô đưa ra, chẳng hạn trong chương XIII và XXVIII cuốn sách của mình "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Trong mục này của bản viết tay Mác cũng xuất phát từ chỗ "sản xuất vàng được thực hiện ở trong nước" (Xem tập này, tr.332-333). Cho rằng "giả thuyết" này là đúng đắn (xem lập luận về nó trong tập II bộ "Tư bản"- Toàn tập, t.24, tr. 688-689), trong tác phẩm "Phê phán khoa kinh tế chính trị" Mác đã chỉ rõ tính cực kỳ không nhất quán của Ri-các-đô trong vấn đề này (Toàn tập, t.13, tr. 204-206).- 402.

139 Trong bản thảo viết tay năm 1861 - 1863 Mác sử dụng thuật ngữ "giá cả chi phí" ("Kostenpreis","Kostpreis" "cost price") với ba nghĩa: nghĩa "giá cả sản xuất" như ở chỗ này của bản thảo; tiếp đến với nghĩa "chi phí nội tại của sản xuất" hàng hoá trùng với giá trị của nó (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr.104-105); cuối cùng với nghĩa chi phí sản xuất; trong trường hợp cuối cùng này thuật ngữ đó được dịch bằng những từ "chi phí sản xuất".- 402.

140 Bên dưới, ở các trang 1075- 1084 Tập ghi chép XVIII có mục nói về tư bản thương mại, được đưa vào chương 12 của tập này.- 414.

141 Tập ghi chép bản thảo viết tay XVI năm 1861-1863 có chứa phần lớn nội dung của chương này được Mác đề là "*tháng Mười hai*" 1862.

Ở mặt trong bìa của tập ghi chép này (tr. 973 *C*) có bản phác thảo đề cương mở đầu chương này và tương ứng với nội dung của nó, bản phác thảo này được Mác đặt là "*Chương thứ ba. Tư bản và lợi nhuận*". Tiêu đề này, chứng tỏ rằng tại chỗ này của bản thảo có phần đầu của mục nói về "Tư bản và lợi nhuận", cũng được nhắc lại ở trang thứ nhất tập ghi chép XVI (tr.973). Dưới tiêu đề "chương thứ ba" ở đây Mác muốn nói đến *tất cả* phần thứ ba trong nghiên cứu của mình về "Tư bản nói chung", để biểu thị điều đó ông sử dụng cả tên gọi "Phần thứ ba" (xem Toàn tập, t.26, ph. I, tr. 362-363,594-595; ph.II, tr. 245-246), sau này là "Tập ghi chép thứ ba" (xem thư của Mác gửi Ăng-ghen ngày 31 tháng Bảy 1865 - Toàn tập, t.31, tr. 182-183).- 415.

142 Mác muốn nói tới mục "Quá trình lưu thông của tư bản" mà ông, cũng như các mục "Quá trình sản xuất của tư bản" và "Tư bản và lợi nhuận"- lúc đầu gọi là "chương" sau là "phần", cuối cùng là "tập ghi chép".
Định nghĩa *năm* là thước đo tự nhiên của thời gian lưu thông của tư bản lần đầu tiên được Mác đưa ra trong bản thảo năm 1857 -1858 (xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr.246-248).- 417.

143 Mác muốn nói tới luận điểm sau đây của Man-tút: "Trong thực tế lợi nhuận hàm ý một tỷ lệ nào đó; còn tỷ suất lợi nhuận luôn luôn được biểu hiện một cách xác đáng bằng những tỷ lệ phần trăm so với giá trị tư bản ứng trước" (Malthus. "Definitions in Political Economy". London, 1827, p.30).- 418.

144 Câu nói của A-ri-xtốt về tệ cho vay nặng lãi được Mác trích dẫn trong tập I bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.23, tr. 246-247).- 420.

145 Xem Toàn tập, t.23, tr. 800-801.- 420.

146 Malthus. "Principles of Political Economy". 2nd ed., London, 1836, p.268. Xem thêm Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 92-93, ph.III, tr. 42-44.- 420.

147 Xem Toàn tập, t.47, tr. 311-313.- 421.

148 Trong bản thảo viết tay năm 1857-1858 Mác lần đầu tiên xem xét "tư tưởng hoang đường của tiến sĩ Prai-xơ" mà vị thủ tướng Anh Uy-li-am Pít" đã tin một cách nghiêm túc" (xem Toàn tập, t.46, ph.II,tr.621-624).- 421.

149 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 743-759.- 421.

150 Đánh giá những quan điểm của Tuyếc-gô về lợi nhuận do tư bản mang lại xem trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 47-49; ph.III, tr. 670-671.- 422.

151 Sau này Mác đã để một chương riêng trong tập một của bộ "Tư bản" để xem xét học thuyết thực dân hoá của Uây-cơ-phin (xem Toàn tập, t.23, tr. 1061-1074).- 423.

152 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 32-37, 94-105, 113-117, 245-246, 315-316, 461-462.- 424.

153 Xem Toàn tập, t.47, tr. 458-459, 544-546, 564-566, 795-798, 875-877.- 424.

154 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 90-112.- 426.

155 Trong bản thảo viết tay năm 1861-1863 Mác đã dẫn Xê-ni-o "như là một ví dụ về việc các nhà kinh tế học không hiểu lao động thặng dư và giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.47, tr. 311-313; và cả tr. 334-343, 920-922).- 426.

156 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 621-627.- 428.

157 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 32-37.- 430.

158 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 244-252.- 430.

159 Xem Toàn tập, t.26, ph. III, tr. 249-256.- 430.

160 Trong bản sơ thảo dàn bài viết phần ba do Mác soạn thảo vào tháng Giêng 1863 nhan đề "Tư bản và lợi nhuận" (khi nói "chương đó" là ở đây Mác muốn ám chỉ tới phần này) có một loạt điểm phê phán các học thuyết tư sản (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 594-595).- 430.

161 Những quan điểm của Séc-buy-li-ê về lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận được Mác xem xét trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr.511-527)

Những từ "xem tập ghi chép", có thể là viện dẫn một cuốn tập ghi chép hiện nay không còn mà trong đó vào thời kỳ giữa năm 1844 và 1847 Mác đã trích ghi tác phẩm của Séc-buy-li-ê "Richesse ou Pauvreté" (Paris, 1841).- 433.

162 Xem Toàn tập, t.47, tr. 11-32.- 433.

163 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 191-192, 313-314, 686-688; ph.III, tr. 104-111, 249-256, 621-627.- 440.

164 Xem chú thích 163, và cả Toàn tập, t.46, ph.I, tr. 363-364.- 440.

165 Xem Toàn tập, t.23, tr. 564-565; t.47,tr. 604-606.- 444.

166 Xem Toàn tập, t.47, tr. 596-599.- 453.

167 Xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr.519-524; t.26, ph.II, tr. 673-675.- 459.

168 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 328-329, 640-641, 685-687.- 459.

169 Xem chú thích 146.- 476.

170 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 95-97.- 480.

171 Nội dung trang 999 là phần tiếp tục ngay trực tiếp nội dung trang 994. Còn tờ gồm các trang 995-998 (khổ của nó gấp đôi so với khổ những trang còn lại của Tập ghi chép XVI và nó được giữ lại dưới dạng hư hỏng nặng) sau này đã được Mác đưa vào tập ghi chép đó sau khi tất cả các trang của tập ghi chép đã được ông đánh số trang. Để cho sự trình bày không mất đi tính mạch lạc, nội dung bốn trang vừa nói ở trên được đưa vào mục 7 chương 11 ngay trước phần nội dung mà Mác ghi là "*tiếp tục trang cuối của tờ giấy kẹp vào*" (xem tập này tr. 506-530).- 480.

172 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 10, 32-37, 94-105, 460-467.- 481.

173 Trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" nhân phê phán học thuyết về địa tô của Rốt-béc-tút Mác viết: "Tỷ suất địa tô trước hết phải tính cho tư bản... Ông Rốt-béc-tút tính cho a-cơ-rơ và moóc-ghen, theo lối tính toán này thì

mối liên hệ nội tại không còn nữa, ông ta lấy *cái hể ngoài* của sự vật... Địa tô mà một a-cơ-rơ đem lại, - đó là tổng số tô, là khối lượng tuyệt đối của tô. *Nó có thể tăng lên khi tỷ suất tô không thay đổi hay cả khi tỷ suất đó sụt xuống nữa*" (xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 97). Mác trích dẫn R. Giôn-xơ, người đã dẫn ra câu nói sau đây của Xmít từ chương ba tập ghi chép II "Tài sản của nhân loại": "Theo đà phát triển của những sự cải tiến trong nông nghiệp, địa tô giảm xuống so với sản phẩm của ruộng đất mặc dầu nó tăng lên so với diện tích canh tác" (xem như trên, ph. III, tr. 571).- 483.

174 Xem Toàn tập, t.26, ph.II; tr. 24-26; t.25, ph.II, tr. 452-453.- 483.

175 Trong bản thảo viết tay, thay vì Giôn-xơ, Mác đã đưa ra - có lẽ sai - tên họ của một nhà nông hoá học Anh Giêm-xơ Giôn-xtơn mà ông đã trích dẫn ở tập III bộ "Tư bản", nhưng về vấn đề khác (xem Toàn tập, t.25, ph.II, tr. 243-244, 323-328). Học thuyết về địa tô của R. Giôn -xơ được Mác xem xét tỷ mỉ trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 555-575). Trong tập III bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.25, ph.II, tr. 451-453) ông đã viện dẫn Đôm-ban và Giôn-xơ nhân vấn đề nói về sự tiến bộ của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa và sự tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản bắt nguồn từ đó.- 483.

176 Những quan điểm của Phu-lác-tơn về những vấn đề khủng hoảng được Mác phân tích trong bản thảo viết tay năm 1857-1858 và trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr.457-458 và 634-635; và t.26, ph.II, tr. 731-732).- 484.

177 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 530-532.- 487.

178 Xem Toàn tập, t.47, tr. 407-609.- 487.

179 Chi phí lao động sống ở Ấn Độ ($v+m$) là 400 + 80 = 480. Phần thời gian lao động thặng dư trong toàn bộ thời gian lao động bằng $^{80}/_{480} = {}^{1}/_{6}$; do đó, phần có thể có của nhân khẩu phi sản xuất là như vậy.

Chi phí lao động sống ở Anh bằng 100 + 50 = 150. Phần thời gian lao động thặng dư và tương ứng phần có thể có của nhân khẩu phi sản xuất là $^{50}/_{100} = {}^{1}/_{3}$ tức là gấp đôi ở Ấn Độ. — 489.

180 Xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr.261-264 .- 490.

181 Xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr.372-373 .- 490.

182 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 328-335, 640-641, 685-687.- 490.

183 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 610-689.- 491.

184 Xem Toàn tập, t.46, ph.I, tr. 552-553; ph.II, tr. 250 và 462-463.- 491.

185 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 632-633.- 491.

186 Mác có ý nói tới các mục "Giá trị thặng dư tương đối" (xem Toàn tập, t.47, chương 3) và "Tư bản và lợi nhuận" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 594-596).- 491.

187 Ở đây Mác muốn nói tới những lập luận của Ri-các-đô có ở trang 124-126 cuốn "Principles" (London, 1821) và đã được phân tích tỉ mỉ trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 796-802).- 497.

188 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 580-581.- 497.

189 Xem chú thích 176.- 498.

190 Xem chú thích 187.- 498.

191 Những câu tương ứng của Man-tút được dẫn ra trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập,t.26, ph.III, tr. 73-74).- 500.

192 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 48-65; phần I, tr.417-418.- 500.

193 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 64-79.- 501.

194 Trong tính toán chưa hoàn tất của mình Mác đã xem xét hai nhân tố ảnh hưởng tới đại lượng tỷ suất lợi nhuận, - tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ lệ giữa tư bản khả biến với tổng tư bản - và nêu ra những điều kiện trong đó tỷ suất lợi nhuận không đổi. Vì $p' = m' \times \frac{v}{c+v}$ nên muốn thế sự tăng tỷ suất giá trị thặng dư phải kèm theo sự giảm tương ứng phần của tư bản khả biến trong tổng tư bản. Trong tính toán Mác đưa ra ở đây, giá trị thặng dư tăng lên $^1/_3$ từ 120 lên160, tư bản khả biến giữ ở mức 600, tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên $^1/_3$, từ 20 lên 26 $^2/_3$%. Trong điều kiện như vậy, tư bản bất biến phải tăng lên $^2/_3$ và sẽ là 1000 thay vì 600. Khi ấy tỷ số giữa tư bản khả biến với tổng tư bản sẽ là $^{600}/_{1600} = {}^3/_8$ và tỷ suất lợi nhuận như trước đây sẽ là $^{160}/_{1600}$ = 10%. Trong tính toán ở bên dưới, Mác đã giải bài toán này bằng cách giả định rằng tỷ suất lợi nhuận vẫn bằng 15%.- 505.

195 Xem Toàn tập, t.47, tr. 588-599, 627-639.- 514.

196 Ở đây và sau này trong các tính toán, Mác xuất phát từ chỗ khoản bù vào hao mòn máy móc trong một năm không phải là 37 mà là 50 ta-le. Ngoài ra, phần không tiêu dùng của tư bản ứng trước cuối năm thứ nhất là 370 - 50 = 320 hay 370 - 37 = 333, chứ không phải 300 ta-le như Mác lấy ở đây.- 522.

197 Mác có ý nói tới trường hợp khi giá trị của máy móc (370 ta-le) được đưa hết vào giá trị của tổng tư bản ứng trước). Khi ấy tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản ứng trước là $^{80}/_{600} = {}^{2}/_{15}$.- 523.

198 Có ý nói tới điểm 6 của chương này.- 526.

199 Xem Toàn tập, t.47, chương 2 và 3. — 526.

200 Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 42-47.- 526.

201 Nhờ sự trợ giúp của những tư liệu sản xuất mới, công nhân đã tạo ra trong một giờ lao động không phải là $^{8}/_{10}$ ta-le như trước đây mà nhiều hơn đại lượng này $^{3}/_{5}$ tức là $^{8}/_{10} + {}^{3}/_{5} \times {}^{8}/_{10} = 1^{7}/_{25}$ ta-le; do vậy trong 6 giờ lao động công nhân mang lại $7^{17}/_{28}$ ta-le, điều này hơi khác với đại lượng bằng 8 ta-le đưa ra trong bản viết tay. — 531.

202 Những câu tương ứng của Xmít được dẫn ra trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 93-100).- 531.

203 Xem Toàn tập, t.47, tr. 511-514.- 532.

204 Mác chỉ ra rằng trong tiêu dùng của công nhân cái phần sản phẩm nông nghiệp - nơi mà cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp hơn so với trong công nghiệp, - cao hơn phần sản phẩm công nghiệp.- 534.

205 Tiếp đến là những tính toán phụ thêm chiếm gần một phần tư trang 1012.- 536.

206 Xem Toàn tập, t.47; tr. 578-609; đặc biệt là tr. 596-597.- 548.

207 Xem Toàn tập, t.47, tr. 508-511.- 549.

208 Việc tỷ suất lợi nhuận giảm khi khối lượng của nó tăng chỉ có thể xảy ra trong trường hợp nếu tỷ suất lợi nhuận giảm ở mức độ thấp hơn so với tư bản ứng trước tăng lên.- 551.

209 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 788-789.- 557.

210 Nửa sau của trang 1021 bản thảo viết tay (trang cuối của Tập ghi chép XVI) còn chưa hoàn tất. Ở mặt sau của trang này (tr. 1021a) có một bản sơ thảo ngắn chỉ ra nội dung một số trang trong Tập ghi chép này:

"*Ri-các-đô và trường phái* tr.977.

Uây-cơ-phin tr.975.

Xu hướng lợi nhuận giảm xuống.

Lợi nhuận bình quân. 982

Cạnh tranh. 976

Sản xuất tư bản chủ nghĩa. 979".- 558.

211 Đầu tập ghi chép XVII (tr. 1022- 1028) là phần tiếp tục trực tiếp nội dung của tập ghi chép XVI, tức là liên quan tới tài liệu của chương này, xét về nội dung. Điều đó đụng chạm cả tới mục nhỏ về quá trình lao động và quá trình tăng giá trị (xem tr. 1022- 1023), mà trong văn cảnh này thì gắn với việc phân tích xu hướng giảm đi của tỷ suất lợi nhuận.- 558.

212 Xem Toàn tập, t.47, tr. 87-178.- 558.

213 Xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr. 127-134.- 566.

214 Xem Toàn tập, t.47, tr. 292-293.- 569.

215 Xem Toàn tập, t.47, tr. 387-388, 585-590.- 570.

216 Trong bản thảo viết tay, hai câu cuối được trình bày như sau: "Ngoài thời gian lao động thặng dư bình thường ra, những người công nhân, cứ hai tuần thì biếu không một tuần; cứ hai năm thì biếu không một năm. Và bằng cách đó *việc thực hiện giá trị* của máy móc nhanh lên *gấp đôi* và chiếm một nửa thời gian cần thiết trong trường hợp ngược lại". Tính toán này mâu thuẫn với số liệu ban đầu của Mác (ngày lao động 18 giờ thay vì 12 giờ), được sửa lại cho phù hợp với nội dung tập III bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.25, ph.I, tr. 126-129).- 570.

217 Tiếp theo, bắt đầu từ trang 1029 là phần nội dung tiếp theo phần nội dung tập ghi chép XV (cuối trang 973, trang cuối cùng của tập ghi chép này Mác có ghi "Phần tiếp tục trong cuốn XVII"; và ở đầu trang 1029 Tập ghi chép XVII thì lần này lại ghi: "*Tiếp tục Tập ghi chép XV*") và xét theo những vấn đề của nó thì phần nội dung này thuộc mục nói về thương mại và tư bản cho vay (xem tập này, chương 12).- 571.

218 Chính văn của chương này nằm trong tập ghi chép XV (tr.933-935, 944-973), XVIII (tr. 1029-1038) và tập ghi chép XVIII (tr. 1075- 1084) bản thảo viết tay năm 1861-1863. Nhan đề của chương này được đặt theo điểm 8 trong bản sơ thảo đề cương phần 3 "Tư bản và lợi nhuận" do Mác viết vào tháng Giêng 1863 ở tr. 1139 tập ghi chép XVIII bản thảo viết tay (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 594-595).- 572.

219 Nội dung của trang trước đó trong tập ghi chép XV mà trên bìa đề "*tháng Mười 1862*" được đưa vào phần ba "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (các trang 862-901, 902-907, 910-932 bản thảo viết tay - xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 358-442, 629-736) và cả chương 9 của tập này (các trang 901-902 và 907-910 bản thảo viết tay - xem tập này, tr. 206-217.- 572.

220 Xem Toàn tập, t. 13, tr. 161-177, đặc biệt là tr. 166-167.- 573.

221 Tham khảo Toàn tập, t.46, ph.I, tr. 100-103.- 576.

222 Trong công thức giá cả sản xuất các chữ cái *K* và *AP* biểu thị: *K* - Kosten - chi phí và *AP* - average Profit - lợi nhuận trung bình.- 573.

223 Tham khảo Toàn tập, t.46, ph.II, tr. 367-368; t.47, tr. 194-195; t.23 tr. 291-292.- 580.

224 Cuộc bút chiến của Lu-the nhằm chống lại lợi tức, Mác đã xem xét ở trang 937-943 bản viết tay của mình (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 743-758).- 580.

225 Phần nội dung bên dưới (các tr. 935-944 tập ghi chép XV) nằm trong phần ba "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 736-760).- 581.

226 Phần nội dung bên dưới có ở các trang 944-950a tập ghi chép XV (trang 580-607 của tập này) được Mác lấy một phần trong bản viết tay của ông năm 1857-1858 có sửa chữa đôi chút (xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr. 637-657).- 581.

227 Thuật ngữ "auxiliary capital" ("tư bản bổ sung", "tư bản bổ trợ") đã được R. Giôn sử dụng và hiểu, như Mác viết, là "bộ phận tư bản bất biến không gồm nguyên liệu" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 607-608).- 581.

228 Xem chú thích 227.- 583.

229 Ở bên trên - tại trang 939 bản thảo viết tay - nhân dịp này Mác viết như sau: "Trong tất cả những phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, kẻ cho vay nặng lãi chỉ tác động một cách cách mạng về mặt *chính trị*, bằng cách phá hoại và hủy hoại những hình thức sở hữu mà việc thường xuyên tái sản xuất ra chúng dưới một hình thức như cũ là cơ sở vững chắc của cơ cấu chính trị của xã hội" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr.749).- 584.

230 Tại tr. 941 bản thảo viết tay có ghi: "Anh. Thế kỷ XVII. Cuộc luận chiến không còn nhằm chống lại bản thân nạn cho vay nặng lãi, mà chống lại đại lượng lợi tức" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 753; xem thêm tr. 656-657, 761-762).- 584.

231 Trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" Mác đã giải thích thêm rằng *lợi nhuận thu được do chuyển nhượng* ("profit upon aliennation" hoặc "profit upon expropriation") "là do hàng hoá được bán *cao hơn* giá trị của nó" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr.20).- 585.

232 Xem Toàn tập, t.13, tr. 148-150.- 586.

233 Tiếp theo, trong bản thảo viết tay là đoạn cuối của câu này được Mác gạch xoá: "trước khi tiền tham gia vào các chức năng khác của nó, trước khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa [phát triển] và do đó trước khi bản thân tư bản tham gia với tính cách là quan hệ sản xuất thống trị tất cả, trước khi cái hình thức cơ bản của tư bản mà trong đó nó tạo nên cơ sở của xã hội hiện đại, phát triển".- 586.

234 Tham khảo Toàn tập, t.46, ph.II, tr. 650-651; t. 25, ph.I, tr. 503-504; ph.II, tr. 216-217.- 587.

235 Trong bản thảo từ "vùng đất" (Ländern) viết trên từ "các tỉnh" (Provinzen) đã bị gạch xoá. Về việc bóc lột những người nông dân ở "các tỉnh Ru-ma-ni" xem Toàn tập, t.23, tr. 349-352; và cả t.25, ph.II, tr. 216-217.- 597.

236 Xem Toàn tập, t.13, tr. 161-177.- 598.

237 Xem chú thích 234.- 603.

238 Về thuật ngữ của Giêm-xơ Xtiu-át "free hands" ("những bàn tay tự do") xem Toàn tập, t.46, ph.I, tr.740-741; ph.II, tr. 509-510; t.47, tr.334-335, 520-521; t.26, ph.I, tr.32-33; ph.II, tr. 812-818; t.25, ph.II, tr. 490-491.- 605.

239 Phần nội dung bên dưới có ở các trang 950a-950b tập ghi chép XV được công bố trong phần III của "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 761-762).- 606.

240 Tiếp theo là câu - đã bắt đầu viết nhưng chưa hoàn tất - câu kết trang 950b bản thảo viết tay: "Nếu tiền công giảm xuống còn $^{1}/_{3}$ thì lúc ấy, như vậy, [nếu như giá trị thêm vào giảm] từ $^{2}/_{5}$ si-linh".- 609.

241 Trong bản thảo viết tay các số $^{2}/_{5}$, hoặc 40%, được chỉ nhầm là tỷ lệ của lượng lợi nhuận so với giá cả của sản phẩm, chứ không phải tỷ lệ gần đúng so với chi phí sản xuất ra nó. Trên thực tế tỷ lệ đó là $^{4}/_{5}$ hay 26 $^{2}/_{3}$%.- 614.

242 Trong bảng ở phía dưới, những chỉ số được Mác dẫn ra hai lần, chỉ được tái hiện lại một lần.- 619.

243 Sau bảng, ở cuối trang 923 bản thảo viết tay có ghi chú của Mác: "(Tiếp tục ở trang 956)".- 620.

244 Cuối trang 956 và đầu trang 964 bản thảo viết tay có chỉ dẫn của Mác rằng trang 954 là phần tiếp tục trực tiếp của trang 956.- 624.

245 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 610-622, 632-642, 675-689.- 624.

246 Ở đây Mác xuất phát từ mối tương quan giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, giữa tư bản khả biến và giá trị thặng dư v.v. xảy ra trong trường hợp III.- 627.

247 Nếu ở đây muốn nói đến khối lượng lợi nhuận thì trong trường hợp III nó bằng $133^{1}/_{3}$.- 627.

248 Xem chú thích 231.- 628.

249 Cuối trang 955 đầu trang 957 của bản thảo viết tay có chỉ dẫn của Mác rằng trang 957 là phần tiếp tục trực tiếp của trang 955.- 631.

250 Xem Toàn tập, t.13, tr. 143-182.- 642.

251 Xem Toàn tập, t.13, tr. 149-150.- 642.

252 Kinh thánh. Kinh phúc âm của Ma-thi-ơ, chương 6, câu thơ 19: "Đừng thu gom cho mình những báu vật ở mảnh đất mà sâu mọt hủy diệt và những tên kẻ trộm đào bới và đánh cắp đi".- 645.

253 Xem Toàn tập, t.13, tr. 161-162.- 647.

254 Xem Toàn tập, t.13, tr. 170-173.- 648.

255 Mác có ý nói đến trường hợp tư bản của chủ nhà máy sản xuất vải hoa là 1000 p. xt. và quay vòng 4 lần trong một năm.- 661.

256 Trong bản thảo viết tay đã nêu 40 000 ác-sin là sản lượng trong một năm của mỗi chủ nhà máy sản xuất vải hoa. Điều đó giả định rằng tư bản của các chủ nhà máy này quay vòng một số lần trong năm, khi ấy tất cả những số liệu còn lại trong ví dụ thể hiện bằng con số đó phù hợp với việc tư bản đó quay vòng tất cả chỉ có một lần trong một năm và sản xuất ra 4 000 ác-sin vải hoa.

Còn nếu giả định rằng tư bản của một chủ xưởng sản xuất vải hoa (900 p. xt.) quay vòng 4 lần trong một năm, thì trong một năm nó sẽ sản xuất được 36 000 ác sin. Khi ấy mỗi một thương gia có thể mua và bán hàng hoá của 4 chủ nhà máy.- 662.

257 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 310-425, 431-487.- 678.

258 Xem Toàn tập, t.25, ph.I, tr. 424-426.- 679.

259 Xem Toàn tập, t.25, ph.I, tr. 493-495; t.44, tr.157-160.- 684.

260 Xem chú thích 231.- 685.

261 Mác có ý nói đến "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 29-34, 89-97, 253-342; ph.III, tr.107-110).- 685.

262 Tại đây kết thúc phần nội dung của tập ghi chép XV bản thảo viết tay năm 1861-1863. Tiếp theo là chú dẫn của Mác: "Phần tiếp tục ở Tập ghi chép XVII". Trên bìa chung của tập ghi chép XVII và XVIII (tr. 1066 b) có viết: "*Bắt đầu từ trang 1029 là phần tiếp theo của Tập ghi chép XV*... Tư bản thương mại, Tư bản, kinh doanh tiền tệ".- 687.

263 Về phần nội dung nằm ở đầu tập ghi chép XVII, tr. 1022 - 1028 bản thảo viết tay, xem chú thích 211.- 688.

264 Xem Toàn tập, t.25, ph.I, tr. 444-446.- 692.

265 Trong bản thảo viết tay câu này được Mác gạch bỏ.- 712.

266 Xem Toàn tập, t.25, ph.I, tr. 483-484.- 719.

267 Trong tập III của bộ "Tư bản" có nêu: "Ở nước Anh, trong một phần lớn thế kỷ XVII, những người thợ kim hoàn vẫn còn làm chức năng chủ ngân hàng" (xem Toàn tập, t.25, ph.I, tr. 484).- 719.

268 Trong bản thảo viết tay năm 1857-1858 Mác có nói "tư bản với tính cách là tín dụng" làm một mục trong tác phẩm kinh tế của mình (xem Toàn tập, t.46, ph.I, tr.353-354, 373-375). Xem cả bức thư ông gửi Ăng - ghen ngày 2 tháng Tư 1858.- 720.

269 Tiếp theo ở trang 1038-1065a tập ghi chép XVII và ở các trang 1068 -1074 tập ghi chép XVIII bản thảo viết tay năm 1861-1863 có phần "Phụ đề" về sự vận động ngược trở lại của tiền trong tái sản xuất tư bản chủ nghĩa (xem chương 10 của tập này).- 720.

270 Nếu như tỷ suất lợi nhuận trong chu kỳ thứ hai cũng bằng 20% thì nó sẽ là 24 chứ không phải là 20 p.xt. như Mác giả định. Điều đó có nghĩa là nhà tư bản có thể mất đi không phải $14\ ^{6}/_{21}$, mà là $18\ ^{6}/_{21}$ p.xt.- 738.

271 Cuộc Nội chiến ở Mỹ (1861-1865) dẫn tới chỗ, chẳng hạn như phong toả việc xuất khẩu bông của Mỹ sang Anh gây ra cuộc khủng hoảng trong công nghiệp dệt ở Anh. Nhiều nhà máy bị đóng cửa, công nhân bị sa thải. Giá bông tăng lên và điều đó dẫn tới chỗ nạn đầu cơ lan tràn trên thị trường bông Li-vớc-pun. Xem Toàn tập, t.25, ph.I, tr. 197-208.- 743.

272 Tiếp đó, tại các trang 1084-1157 tập ghi chép XVIII có phần nội dung ngăn cách với phần nội dung của chương này trong bản thảo viết tay bằng một gạch ngang và thuộc vào phần - trừ một số đoạn có trong phần "Những điều tản mạn" (xem tập này, tr. 749-771) - "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 441-446, 455-627).- 748.

273 Phần này bao gồm những đoạn đa dạng về đề tài, của bản thảo năm 1861-1863 có trong các tập ghi chép XVIII, XXI- XXIII và không có trong ba phần đầu - "Quá trình sản xuất của tư bản", "Quá trình lưu thông của tư bản", và "Tư bản và lợi nhuận". Đầu đề của phần này - "Những điều tản mạn" ("Vermischtes") - phù hợp với đề mục cuối của đề cương phác thảo chương thứ ba "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr.901-902).- 749.

274 Trang 1066 là bắt đầu phần nội dung của tập ghi chép XVIII do Mác viết vào tháng Giêng 1863.- 749.

275 Vấn đề lợi tức kép được Mác đề cập đến trong các bản thảo viết tay năm 1857-1858 và 1861-1863, và cả trong tập III bộ "Tư bản". Xem Toàn tập, t.46, ph. II, tr. 621-624; t.26, ph.III, tr. 329-330, 416-439, t.25, ph.I, tr. 603-607, 609-610. Xem cả tập này, tr. 927-938.- 749.

276 Xem Toàn tập, t.12, tr. 555-557.- 749.

277 Xem [Thomas Robert Malthus] "An Essay on the Principle of Population". London, 1798, p.25-26.- 751.

278 Mác trích dẫn tác phẩm: Lauderdale. "Recherches sur la nature et l'origine de la richesse publique". Traduit de l'anglais par Lagentie de Lavaisse. Paris,1808, p.173-182. Trong cuốn sách của mình Lô-đéc-đan có dẫn ra những đoạn trích bài phát biểu được Mác nhắc đến của U. Pít đọc ngày 17 tháng Hai 1792.- 751.

279 A.Muy-lơ là đại diện của cái gọi là trường phái lãng mạn thể hiện lợi ích của giai cấp quý tộc phong kiến.- 754.

280 Tiếp đó tại các trang 1068-1074 và 1075-1084 tập ghi chép XVIII có phần nội dung được đưa tương ứng vào chương 10 và chương 12 của tập này (xem tr. 389-414, 721-748). Tại các tr. 1084-1140 tập ghi chép XVIII có phần nội dung thuộc "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 441-445, 455-599; ph.I, tr. 593-596).- 757.

281 H. C. Carey. "Essay on the Rate of Wages". Philadelphia, 1835, p.112 f; xem Toàn tập, t.46, ph.II, tr.638-639; tập này, tr. 59-60.- 758.

282 Xem chú thích 231.- 763.

283 Đoạn dưới cũng được in cả trong phụ lục viết cho phần ba "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 699-700). 764.

284 W. Roscher. "Die Grundlagen der Nationalökonomie". Stuttgart und Augsburg, 1858, S.384 ff.- 764.

285 Theo số liệu ban đầu thì tỷ số đó là 12,07: 1.- 766.

286 Tiếp theo tại các trang 1144-1156 tập ghi chép XVIII có mục dành nói về Ri-sớt Giôn-xơ và được công bố trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 599-627).- 767.

287 Đoạn này được tách khỏi phần nội dung trước và phần nội dung tiếp theo của Tập ghi chép XVIII bằng một gạch ngang.- 768.

288 Ở cuối trang 1157, trang kết thúc tập ghi chép XVIII bản thảo viết tay năm 1861-1863 có một đoạn không lớn nói về R. Giôn-xơ (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 581-582).- 770.

289 Phần nội dung nằm ở các trang 1301- 1331 tập ghi chép XXI gồm nội dung các chương 5 và 6 của tập này. Xem cả chú thích 1 và 48.- 770.

290 Ở đây và sau nữa Kê-ri đã viện dẫn tác phẩm của Ph. I-đơn "The State of the Poor: or, an History of the Labouring Classes in England, from the Conquest to the Present Period". 3 vols. London, 1797.- 771.

291 Xem Toàn tập, t.47, tr. 458-459, 463-464, 491-494.- 774.

292 Đoạn này và đoạn tiếp sau được công bố trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 580-582). 775.

293 Ricardo. "On the Principles of Political Economy, and Taxation". 3rd ed. London, 1821, p.415-417 (bản dịch tiếng Nga, tr.284-285). (Xem Toàn tập, t.44, tr. 193-194).- 775.

294 Xem Toàn tập, t.47, tr. 158-178.- 783.

295 Xem Toàn tập, t. 46, ph.I; tr. 456-459; t.47, tr. 197-199, 257-258.- 784.

296 Đoạn này được công bố trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 581-582).- 784.

297 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 517-521.- 787.

298 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 39-40, 125-126, 162-167, 209-217, 234-235, 343-348, 351-352, 355-356, 465-466, 867.- 790.

299 F. M. Eden. "The State of the Poor: or, an History of the Labouring Classes in England, from the Conquest to the Present Period". 3 vols. London, 1797, vol. I.- 802.

300 Tham khảo Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 587-589.- 803.

301 Có ý nói tới phần thứ ba trong "Cuộc hành trình của Gu-li-vơ" của Giô-na-than Xvi-phơ - "Cuộc hành trình tới La-pút v.v." trong đó đã miêu tả một cách hài hước thói giả danh khoa học.- 803.

302 Mác có ý nói tới tác phẩm: John Locke. "Some considerations of the consequenses of the lowering of interest, and raising the value of money" (1691). In: The works of John Locke. Vol. 2. London, 1740; William Ogilvie. "An essay on the right of property in land, with respect to its foundation in the law in nature; its present establishment by the municipal laws of Europe". London, 1781; Th. Spence. "The end of opression, or a quartern loaf for two-pence...being a dialogue between an old mechanic and a young one, Concerning the establishment of the rights of men". London, 1795.- 804.

303 Mác dẫn ra một câu của Biu-ke-nen về lao động sản xuất trong "Các học thuyết giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 401-402).- 805.

304 Tham khảo Toàn tập, t.23, tr. 617-620.- 807.

305 Phần nội dung tiếp theo bên dưới ở trang 1346 bắt đầu tập ghi chép XXII bản thảo viết tay năm 1861-1863 là phần tiếp tục trực tiếp nội dung ở các trang cuối Tập ghi chép XXI.- 813.

306 Mác có ý nói đến Tập ghi chép bổ sung *A* của mình (xem chú thích 16), trong đó trang 17 được bắt đầu bằng những đoạn trích tác phẩm được dẫn ra ở đây của Đơn-ning-gơ "Trades' Union and Strikes: their Philosophy and Intention" (London, 1860).- 815.

307 Tiếp đến tại các trang 1346-1351 tập ghi chép XXII có bút ký về Pét-ti, được công bố trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 501-511).- 815.

308 Mác có ý nói đến lời phát biểu của Đi-ô-đo về việc nuôi dưỡng trẻ thời Ai Cập cổ đại (xem Toàn tập, t. 47, tr. 443-444 và t.23, tr. 723-724.- 817.

309 Sự phân tích tiếp tục bảng tính của X. Len-gơ có trong tập I bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t. 23, tr. 295-296).- 818.

310 Tiếp theo, tại các trang 1353 - 1371 tập ghi chép XXII có phần chính văn hợp thành nội dung chương 7 của tập này; tại các trang 1371-1394 - mục "Tái sản xuất" (xem chương 9); ở các trang 1395-1394 - mục "Cái gọi là tích luỹ ban đầu" (xem chương 8); cuối cùng, phần nội dung của các trang 1397-1400

được công bố trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 510-516, 540-541).- 818.

311 Mác có ý nói tới tập ghi chép VII, 64 trang đầu của cuốn này là phần kết bản thảo viết tay năm 1857-1858, phần còn lại là các đoạn trích từ các tác phẩm của các tác giả khác nhau, thực hiện trong những năm 1859-1863. Tại trang 254 của tập ghi chép này có đoạn trích dẫn các trang 39 và 45 tác phẩm "An Inquiry...".- 819.

312 Xem chú thích 134.- 821.

313 Trong Tập ghi chép bổ sung *B* (xem chú thích 16) có nhận xét sau đây của Mác: "Kẻ đê tiện [Biếc-cơ] đạo đức giả ra sao trong quan hệ với các giai cấp bên trên, được nhại lại trong trường ca của Xpen-xơ" (tr. 29). Xem thêm tập này, tr.839-841 và Toàn tập, t.23, tr. 469-470 và tr. 1055-1056.- 824.

314 Ở các tr. 1402-1407 (cuối tập ghi chép XXII và đầu tập ghi chép XXIII) có mục "Cái gọi là tích lũy ban đầu" (xem chương 8 của tập này).- 825.

315 Sự phân tích tiếp tục ví dụ này của Ác-bớc-nốt nằm trong "Chương 6"- "Những kết quả của quá trình sản xuất trực tiếp" (xem Toàn tập, t.49, tr. 30-32).- 826.

316 Những câu tương ứng trích từ tác phẩm của Li-bích "Ueber Theorie und Praxis in der Landwirtschaft" (Braunschweig, 1856) Mác đã dẫn ra trong tập I bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.23, tr. 475-476).- 828.

317 Ở trang thứ 8 Tập ghi chép bổ sung *B* (xem chú thích 16) bắt đầu những đoạn trích từ tác phẩm của Phô-xtơ được Mác dẫn ra; đặc biệt ở đây Mác đã chép ý kiến của Phô-xtơ tại trang 10 tác phẩm của ông về ảnh hưởng xấu của độ phì nhiêu tự nhiên quá lớn tới sự phát triển của đất nước (xem tập này, tr. 778-781 và Toàn tập, t.23, tr.724-725).- 830.

318 Tham khảo Toàn tập, t. 23, tr. 1010-1011.- 831.

319 Xem chú thích 9.- 831.

320 George Ramsay. "An Essay on the Distribution of Wealth". Edinburgh, 1836, p.278-279. Xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 499-500; t.25, ph.II, tr. 464-465.- 834.

321 Ở các trang 21-22 Tập ghi chép bổ sung *B* có những đoạn trích từ "Address to the two Houses of Parliament on the Importance of the Corn Laws to the National Revenue". London, 1815, p.8-11, 32.- 841.

322 Những lời phát biểu tương ứng của A. Xmít được Mác dẫn ra trong tập ghi chép V bản thảo viết tay năm 1861-1863 (xem Toàn tập, t. 47, tr. 541-542).- 841.

323 Xem Toàn tập, t.23, tr. 1055-1056.- 841.

324 Ở các trang 4-5 Tập ghi chép bổ sung *C* có các đoạn trích từ tập I và II tác phẩm 5 tập: J. Beckmann. "Beyträge zur Geschichte der Erfindungen". Leipzig, 1780-1805. Mác lấy những đoạn trích này từ trang 123-127 của tập I và từ trang 57-58, 101, 261-275 của tập II.- 845.

325 Tiếp theo, ở trang 1418- 1420 tập ghi chép XXIII có phân tích những quan điểm của Noóc-thơ có liên quan với "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 522-527).- 846.

326 Những ý kiến tương ứng của Ma-cô-lây về việc sử dụng lao động trẻ em ở Anh vào thế kỷ XVII được Mác dẫn ra hai lần - trong tập ghi chép III và XIX bản thảo viết tay năm 1861-1863 (xem Toàn tập, t. 47, tr. 373-374, 782-783).- 846.

327 Phần lớn trang 421 tập ghi chép XXIII còn chưa hoàn thành.- 847.

328 Josiah Tucker. "A brief Essay on the Advantages and Disadvantages which respectively attend France and Great Britain, with regard to Trade". 3rd ed. London, 1753, Introduction, p. VI.- 850.

329 Josiah Tucker. "Four tracts on political and commercial Subjects". 3rd ed. Gloucester, 1776, p. 35-37.- 851.

330 Jone Locke. "Some Considerations of the Consequences of the Lowering of Interest, and Raising the Value of Money" (1691). In: The Works of John Locke. In 4 vols. Vol.II. 8th ed. London, 1777, p. 20-21, 34-35, 39,48.- 857.

331 F. Quesnay. "Dialogues sur le Commerce et sur les Travaux des Artisans" (1766). In: Physiokrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846, p.145- 146, 163.- 857.

332 Ở đây Mác trích dẫn tác phẩm khuyết danh của Đa-ni-en Đê-phô "An Essay upon Publick Credit" (London, 1710). Sau này, trích dẫn này Mác đã đưa vào tập I bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.23, tr. 211-213).- 859.

333 Tác giả khuyết danh của tác phẩm này là Đa-ni-en Đê-phô.- 859.

334 Tham khảo Toàn tập, t.23, tr. 196-197.- 859.

335 Ở đây Mác trích dẫn tác phẩm khuyết danh cuả Đ.Đê-phô "The Anatomy of Exchange Alley; or, a System of Stock Jobbing". London, 1719.- 863.

336 Phỏng theo lời trong trường ca của X. Bắt-lơ "Gu-đi-bra- xơ", phần II, bài ca 1.- 863.

337 [Mathew Decker.] "Serious Considerations on the several High Duties which the Nation in General (as well as its Trade in Particular) labours under: with a Proposal for preventing the Running of Goods, discharging the Trader from any Search and raising all the Publick Supplies, by One Single Tax" (1743). By a Well - Wisher to the Good People of Great - Britain. 5th ed. London, 1774.- 864.

338 W. Horsley. "Serious Considerations on High Duties Examined: Addressed to Sir Mathew Decker". London, 1744.- 864.

339 Ở các trang 12-15 tập ghi chép bổ sung *F* có các đoạn trích từ các trang 4-54 của tác phẩm được trích dẫn ở đây "Some Thoughts etc". - 866.

340 Ở trang 19 Tập ghi chép bổ sung *F* có các đoạn trích từ các trang 1- 36 của tác phẩm "National Thoughts etc".- 868.

341 Xem Toàn tập, t.23, tr. 832-833.- 874.

342 Mác đã nhầm khi đánh số trang: tiếp sau trang 1431 là trang 1433, phần kế tiếp của trang trước.- 874.

343 Phần nội dung tiếp theo ở các trang 1433-1434 tập ghi chép XXIII được công bố trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 563-539).- 875.

344 Xem Toàn tập, t.23, tr. 400-401.- 879.

345 Xem Toàn tập, t.23, tr. 768-769.- 880.

346 Xem chú thích 344. — 882.

347 Xem Toàn tập, t.47, tr. 899-900.- 882.

348 Xem Toàn tập, t.47, tr. 370-372; t.23, tr. 402-404.- 882.

349 Xem Toàn tập, t.23, tr. 866-868.- 883.

350 Xem chú thích 344.- 883.

351 Tiếp theo, ở các trang 1438-1440 tập ghi chép XXIII có mục về "Sự tích luỹ ban đầu của tư bản", được đưa vào chương 8 của tập này.- 883.

352 Tham khảo Toàn tập, t.23, tr. 239-240 chỗ mà nhân tiện Mác đã đề cập tới V. Rô-se.- 889.

353 | M. Decker.| "Serious Considerations on the several High Duties..." (1743). By a Well - Wisher to the Good People of Great - Britain. 5th edition. London, 1774.p.21-22. Xem cả tập này, tr.- 863-864.- 892.

354 *Các đạo luật hàng hải* - những đạo luật bảo hộ do nghị viện Anh thông qua vào những năm 1651-1673 và nhằm ủng hộ ngành hàng hải Anh; những đạo luật này cấm vận chuyển hàng hoá của Anh trên các tầu ngoại quốc; Các đạo luật hàng hải đã bị bãi bỏ vào các năm 1849-1854.- 892.

355 Có lẽ ở đây Mác muốn nói đến mục 4 trong đề cương phác thảo phần I bộ "Tư bản" do ông soạn thảo vào tháng Giêng năm 1863 nói về giá trị thặng dư tương đối. Xem Toàn tập, t. 26, ph.I, tr. 593-594; tham khảo thêm t.23, tr. 464-465.- 895.

356 *Cuộc chiến tranh chống phái Gia-cô-banh* - muốn nói tới những cuộc chiến tranh mà Anh tiến hành từ năm 1793 đến 1815 chống lại Pháp. Trong thời gian những cuộc chiến tranh này, Chính phủ Anh đã thiết lập ở trong nước một chế độ khủng bố tàn bạo chống lại quần chúng lao động. Đặc biệt, trong thời kỳ này một loạt cuộc nổi dậy của quần chúng đã bị đàn áp và các đạo luật cấm các liên đoàn công nhân được thông qua. Tham khảo Toàn tập, t.16, tr. 197-199.- 897.

357 Về sau này Mác đã dẫn đoạn này trong tập I bộ "Tư bản", trong phần "Giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối" (xem Toàn tập, t.23, tr. 745-746).- 897.

358 Mác có ý nói tới đoạn có trong phần dưới của trang 1448 bản thảo viết tay và được phân cách với phần nội dung còn lại của trang này bằng một dấu gạch ngang. Theo chỉ dẫn của Mác, đoạn này được công bố như là phần tiếp tục trực tiếp nội dung của trang 1447 bản thảo viết tay.- 901.

359 Tham khảo Toàn tập, t.23, tr.- 1005-1006.- 902.

360 Phần nội dung có ở các trang 1449-1451 Tập ghi chép XXIII được công bố trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 542-548.- 904.

361 Có ý nói tới Giôn Grây, tác giả của tác phẩm "The Essential Principles of the Wealth of Nations, illustrated, in opposition to some False Doctrines of Dr. Adam Smith, and others". London, 1797.- 904.

362 Xem Toàn tập, t.26, ph.I, tr. 542-543.- 904.

363 Ở trang 168 Tập ghi chép bổ sung *H* có đoạn trích từ báo "Times" số ra ngày 26 tháng Hai 1864 ("Nạn chết đói"- bức thư gửi tổng biên tập của báo này; xem Toàn tập, t.23, tr. 672). Một đoạn trích từ tờ "Times" số ra ngày 2 tháng

Bảy 1863 có ở trang cuối chỉ còn được giữ lại một phần trong Tập ghi chép bổ sung *H*.- 905.

364 Có lẽ muốn nói đến tác phẩm "An Essay on Trade and Commerce... By the Author of Considerations on Taxes". London, 1770, bản quyền của tác phẩm này được gán cho Gi. Ca-ninh-hêm. Xem thêm tập này, tr.- 875-878.- 906.

365 Xem chú thích 356.- 907.

366 Một ê-lơ bằng 45 in-sơ hay bằng 1,44m.- 910.

367 Có lẽ muốn nói đến tác phẩm: Henry Parnell. "The substance of the speeches of Sir H. Parnell...in the House of Commons, with additional observations on the corn laws". London, 1814.- 911.

368 Trên lề ở đoạn này Mác ghi: "*Giá cả của lao động và giá trị thặng dư*".- 911.

369 Trên lề ở đoạn này Mác ghi: "*Sự giảm giá của lao động*".- 912.

370 Mác nhận xét hai cuốn Sách Xanh nói trên (những tài liệu công bố chính thức của nghị viện Anh) ở tập I bộ "Tư bản" (xem Toàn tập, t.23, tr. 785-786).- 912.

371 G. L. Newnham (barrister at law). "A Review of the Evidence before the Committees of the two Houses of Parliament on the Cornlaws". London, 1815.- 913.

372 Xem Toàn tập, t.23, tr. 849-850.- 914.

373 Xem Toàn tập, t.47, tr. 74-75.- 914.

374 Xem Toàn tập, t.26, ph.II, tr. 544-545.- 915.

375 Ch. H. Parry. "The Question of the Necessity of the existing Cornlaws, considered". London, 1816, p.100-101. Tham khảo Toàn tập, t.23, tr. 849-850.- 915.

376 Xem chú thích 311.- 918.

377 Có lẽ Mác muốn nói đến ý kiến của Hốt-xkin về sự tích luỹ tài nghệ của người công nhân (xem Toàn tập, t.26, ph.III, tr. 387, 441-442).- 920.

378 Phần dưới của trang 1460 tập ghi chép XXIII chưa hoàn tất (có thể Mác dự định sau này sẽ đưa vào đây các đoạn trích từ tác phẩm "The Advantages of the East - India Trade to England".

Tiếp theo ở các trang 1461- 1463 bản thảo viết tay có phần nội dung viết về "cái gọi là tích luỹ ban đầu" (xem tập này, ch. 8).- 927.

379 Nửa sau của tr. 1472 (trang cuối) của tập ghi chép XXIII chưa hoàn tất.- 938.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-đinh-tơn (Addington),Xti-ven (1729-1796)- linh mục người Anh, tác giả của một số sách giáo khoa.- 173-177, 179.

A-ri-xtốt (384-322 trước công nguyên)- nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ, trong triết học dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô; xét theo những quan điểm kinh tế là người bảo vệ nền kinh tế tự nhiên của chế độ nô lệ; là người đầu tiên phân tích hình thái của giá trị.- 420.

A-xghin (Asgill),Giôn (1659-1738)- nhà kinh tế học Anh,nhà hoạt động chính trị và nghị sĩ.- 856-857.

Ác -bớt-nốt (Arbuthnot), Giôn-phéc-mi-ê người Anh, nhà kinh tế học thực tiễn thế kỷ XVIII.- 173, 179-184, 775-780, 825-830, 906.

Ác-crai-tơ (Arkwright), Ri-sớt (1732-1792)- chủ xí nghiệp và nhà phát minh người Anh.- 763, 766.

Ai-rơ-len-đơ (Ireland)- thư ký hiệp hội hợp tác xã Anh quốc thành lập năm 1860.- 801.

An-đéc-xơn (Anderson), Giêm-xơ (1739-1808)- nhà kinh tế tư sản Anh, người soạn thảo về cơ bản học thuyết địa tô chênh lệch.- 135, 791, 833, 904, 913.

An-na (1665-1714)- nữ hoàng Anh(1702-1714).- 199.

B

Ba-xti-a (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801-1850)- nhà kinh tế học tầm thường Pháp, người tuyên truyền thuyết hài hoà lợi ích giai cấp trong xã hội tư sản.- 97, 776, 784.

Bác-bôn (Barbon), Ni-cô-lai (1640-1698)- nhà kinh tế học tư sản Anh; ông cho rằng giá trị của vật thể là do tính hữu dụng của nó quyết định; người đề xuất ra cái gọi là học thuyết nhà nước về tiền tệ.- 858-864, 889.

Ban-be-ri (Bunbury).- 831.

Báp-bít-giơ (Babbage), Sác-lơ (1792-1871)- nhà toán học và nhà cơ khí Anh, nhà kinh tế học tư sản.- 549, 570, 761, 765, 767.

Bắt-lơ (Butler), Xa-mu-en (1612-1680)- nhà thơ trào phúng Anh, tác giả trường ca "Gu-đi-brác".- 863-864.

Be-rơ-li (Barlee), Ê-len- nhà hoạt động xã hội Anh, người sáng lập hội từ thiện tồn tại ở Anh đầu những năm 60 thế kỷ XIX.- 762.

Ben-nét (Bennet), A. - chủ điền trang lớn Anh, thẩm phán hoà giải, người bảo trợ nhà tế bần.- 914.

Bê-ác-đe Đờ Láp-bê-i (Béardé de l' Abbaye) (1704-1771)- nhà kinh tế học và nông học người Pháp.- 896.

Bê-cơn (Bacon), Phren-xít, nam tước Vê-ru-lam (1561-1626)- nhà triết học lỗi lạc người Anh, người sáng lập ra chủ nghĩa duy vật Anh; nhà vạn vật học, nhà sử học.- 185.

Bếch-cơ-man (Beckmann), Giô-han (1739-1811)- nhà bác học tư sản Đức, tác giả một số tác phẩm về kỹ thuật học và kinh tế học.- 805, 843-846.

Biếc-cơ (Burke), Ết-mun (1729-1797)- nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị Anh, tác giả một số cuốn sách về các vấn đề kinh tế; vào thời kỳ đầu hoạt động thiên về chủ nghĩa tự do, về sau là phần tử phản động, một trong những kẻ điên cuồng chống đối cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII.- 823, 841.

Bin-ke-nen (Buchanan), Đa-vít (1779-1848)- nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản người Anh, theo học thuyết của A. Xmít và bình luận học thuyết đó.- 805, 844, 907.

Blây-cơ (Blake), Uy-li-am - nhà kinh tế học Anh cuối thế kỷ XVIII- giữa thế kỷ XIX, tác giả các tác phẩm về sự lưu thông tiền tệ.- 459.

Blây-ki (Blakey), Rô-bớc (1795-1878) - nhà triết học tư sản Anh.- 902.

Bô-đô (Baudeau), Ni-cô-la (1730-1792) - trưởng tu viện người Pháp, nhà kinh tế học, đại biểu của trường phái trọng nông.- 236, 918-921.

Bốc-xhoóc-nơ (Boxhorn), Mác-cu-xơ Di-u-ê-ri-út (1612-1653) -nhà sử học và nhà ngữ văn người Hà Lan.- 805.

Bớc-cli (Berkeley), Gioóc-giơ (1685-1753)- nhà triết học phản động người Anh, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan; giáo chủ; trong kinh tế chính trị là người phê phán chủ nghĩa trọng thương, coi lao động là nguồn chủ yếu của của cải, đại biểu của học thuyết tiền tệ trên danh nghĩa.- 804-808.

C

Ca-ninh-hêm (Cunningham), Gi-nhà kinh tế học Anh thế kỷ XVIII.- 188-199, 875-883, 895, 904-907.

Ca-ti-lơn (Cantillon), Ri-sớt (1680-1734) - nhà kinh tế học Anh, tiền bối của phái trọng nông, thương gia.- 882-887.

Clé-men-tơ (Clement), Xay-mơn- thương nhân người Anh, tác giả cuốn sách khuyết danh xuất bản ở Luân Đôn năm 1695: "Bàn về những khái niệm chung về tiền, thương nghiệp và thị giá của tiền trong mối quan hệ giữa chúng với nhau".- 847.

Co-ri (Corrie), Ết-ga-thương nhân và nhà kinh tế học Anh.- 833.

Coóc-bét (Corbet), Tô-mát- nhà kinh tế học tư sản Anh hồi thế kỷ XIX, người ủng hộ học thuyết của Ri-các-đô.- 722-732, 743-748.

Cốc (Kock), Pôn *đơ* (khoảng 1794-1871)- nhà văn tư sản người Pháp, tác giả những tiểu thuyết phù phiếm và hấp dẫn.- 95.

Còng- đi-ắc (Condillac), Ê-chiên Bon-nô (1715-1780)- nhà kinh tế học và nhà triết học - thần luận Pháp, người theo thuyết duy cảm; ông cho rằng giá trị của vật thể được xác định bởi tính hữu dụng của nó.- 889-891.

Cốp-bét (Cobbett), Uy-li-am (1762-1835)- nhà hoạt động chính trị Anh và nhà chính luận, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cấp tiến tiểu tư sản, đã đấu tranh đòi dân chủ hoá chế độ chính trị ở Anh.- 177.

Cốp-đen (Cobden), Ri-sớt (1804-1865)- chủ xưởng ở Anh, nhà hoạt động chính trị tư sản, một trong những người cầm đầu phái mậu dịch tự do và những người sáng lập Đồng minh chống những đạo luật về ngũ cốc.- 364.

Crôm-oen (Cromwell), Ô-li-vơ (1599-1658)- lãnh tụ của giai cấp tư sản và của tầng lớp quý tộc đã tư sản hoá trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII; từ năm 1653 là nhiếp chính Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len.- 187.

Cu-xtô-đi (Custodi), Pê-tơ-rô (1771-1842)- nhà kinh tế học I-ta-li-a, người xuất bản các tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a hồi cuối thế kỷ XVI-đầu thế kỷ XIX.- 919.

Đ

Đe-rơ (Daire), Ơ-gien (1798-1847)- nhà kinh tế học Pháp, người xuất bản các tác phẩm về kinh tế học chính trị.- 855, 889, 919, 924, 926.

Đê-cơ (Decker), Mê-chi-u (1679-1749) - thương gia và nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong những tiền bối quan trọng nhất của A. Xmít, nghị sĩ (1719-1722).- 864, 892.

Đê-phô (Defoe), Đa-ni-en (khoảng 1660-1731)- nhà văn và nhà chính luận nổi tiếng Anh, tác giả tiểu thuyết "Rô-bin-xơn Cru-xơ".- 859, 864.

Đi-ô-đo ở Xi-xin (Khoảng 90-21 trước công nguyên) - nhà sử học cổ Hy Lạp.- 817.

Đích-xơn (Dickson), A-đam (1721-1776)- nhà kinh tế học Anh, tác giả một số tác phẩm lớn về lịch sử nông nghiệp.- 818-822.

Đôm-ban (Dombasle), Cri-xtốp-phơ Giô-dép A-lếch-xăng-đrơ *Ma-chi-ơ* đờ (1777-1843)- nhà nông học nổi tiếng người Pháp.- 483.

Đơn-ning-gơ (Dunning), T. Gi. (1799-1873)- nhà hoạt động công đoàn và nhà chính luận Anh.- 62, 811-816.

Đrây-cơ (Drake), Giêm-xơ (1667-1707)- nhà chính luận Anh, tác giả các bài văn châm biếm chống những vụ làm ăn ở sở giao dịch và những vụ đầu cơ; theo đảng To-ri; là bác sĩ.- 862-864.

E, Ê

En-xoóc (Ensor), Gioóc-giơ (1769-1843) - nhà chính luận Anh, người phê phán chủ nghĩa Man-tút.- 845.

Ét-mơn-xơ (Edmonds), Tô-mát Rao (1803-1889) - nhà kinh tế học người Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng; vận dụng học thuyết của Ri-các-đô để đưa ra những kết luận có tính chất xã hội chủ nghĩa.- 30.

Ê-đu-a III (1312-1377)- vua Anh (1327-1377).- 189.

Ê-đu-a VI (1537-1553) - vua Anh (1547-1553).- 186-191, 199.

Ê-li-da-bét I (1533-1603) - nữ hoàng Anh (1558-1603).- 184, 186, 199, 870.

Ê-pi-quya (khoảng 341- khoảng 270 trước công nguyên)- nhà triết học duy vật Hy Lạp cổ đại nổi tiếng, người theo chủ nghĩa vô thần.- 587, 602.

G

Ga-nin (Ganilh), Sác-lơ (1758-1836) - nhà hoạt động chính trị tư sản Pháp; nhà kinh tế học tầm thường, hậu bối của chủ nghĩa trọng thương.- 884, 886.

Gác-ni-ê (Garnier), Giéc-manh (1754-1821) - nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị Pháp, người theo chế độ quân chủ, môn đồ của trường phái trọng nông; người dịch và phê bình tác phẩm của A. Xmít.- 602, 885-890.

Gi (Gee), Giô-sua- thương nhân Anh, tác giả một số cuốn sách về kinh tế và thương mại, theo chủ nghĩa trọng thương.- 195.

Gia-cốp I Xtiu-át (1566-1625)- vua Anh (1603-1625).- 870.

Giê-nin-xơ (Jenyns), Xô-am (1704-1787) - nhà văn và nhà hoạt động nhà nước Anh, nghị sĩ (1742-1780); tác giả các cuốn sách về các vấn đề chính trị và kinh tế.- 833.

Giê-nô-ve-di (Genovesi), Ăng- tô-ni-ô (1712-1769) - nhà triết học duy tâm I-ta-li-a, nhà kinh tế học, người theo chủ nghĩa trọng thương.- 919

Gioóc-giơ I (1660-1727)- vua Anh (1714-1727).- 863.

Gioóc-giơ II (1683-1760)- vua Anh (1727-1760).- 896.

Gioóc-giơ III (1738-1820) - vua Anh (1760-1820).- 751, 772.

Giôn-xơ (Jones), Ri-sớt (1790-1855) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của trường phái kinh tế học chính trị tư sản cổ điển.- 126, 236, 428, 440, 483, 497.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-gang (1749-1832)- nhà văn và nhà tư tưởng vĩ đại Đức.- 579.

Grây (Gray), Giôn- nhà văn tư sản Anh cuối thế kỷ XVIII, tác giả một số cuốn sách về các vấn đề chính trị và kinh tế.- 903-907.

H

Hen-đơ (Hind), Giôn (1796-1866)- nhà toán học Anh.- 938.

Hen-ri VII (1457-1509)- vua Anh (1485-1509).- 185.

Hen-ri VIII (1491-1547)- vua Anh (1509-1547).- 186.

Hen-vê-ti-uýt (Helvétius), Clốt A- đri-ăng (1715-1771) - nhà triết học lỗi lạc người pháp, đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc, người vô thần, một trong những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp.- 831.

Hi-bnơ (Hibner).- 902.

Hi-um (Hume), Giêm-xơ Đi-cơn (1774-1842) - nhà kinh tế học tư sản Anh, người theo phái mậu dịch tự do.- 800, 803, 840, 850, 907.

Hoóc-xli (Horsley), Uy-li-am (khoảng 1701- khoảng 1776)- phiên dịch người Anh, dịch các cuốn sách tiếng Đức và tiếng Pháp có nội dung chính trị và kinh tế.- 864.

Hô-me (Homer) - năm 1859 là thương gia Anh (Le-xtơ-sia).- 760.

Hô-ra-xơ (Kinh-tút Hô-ra-ti-út Phla-cút) (65-8 trước công nguyên) - nhà thơ kiệt xuất La Mã.- 856.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1787-1869)- nhà kinh tế học và nhà chính luận Anh; người bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và phê phán chủ nghĩa tư bản xuất phát từ lập trường cuả chủ nghĩa xã hội không tưởng, đã vận dụng học thuyết của Ri-các-đô để đưa ra những kết luận mang tính chất xã hội chủ nghĩa.- 776, 808, 920.

I

I-ăng (Young), Ác-tua (1741-1820)- nhà nông học Anh và nhà kinh tế học tư sản, người ủng hộ thuyết số lượng tiền tệ.- 34, 35, 183, 195-197, 839, 998, 907.

I-đơn (Eden), Phri-đrích Moóc-tơn (1766-1809)- nhà kinh tế học tư sản Anh, học trò của A.Xmít.- 271, 769-772, 802, 841, 913-918.

I-u-rơ (Ure), En-đriu (1778- 1857)- nhà hoá học Anh, nhà kinh tế học tầm thường, tác giả hàng loạt các tác phẩm về kinh tế công nghiệp.- 69, 881-883.-

K

Ken-tơ (Kent), Na-ta-ni-en (1737-1810)-nhà nông học Anh, tác giả các tác phẩm về quản lý ruộng đất và nông nghiệp.- 186-189.

Ken-xơ (Cairnes), Giôn Ê-li-ốt (1823-1875) - nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản Anh; chống lại chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Nam nước Mỹ.- 28.

Kê-nê (Quesnay), Phrăng -xoa (1694-1774) - nhà kinh tế học lớn nhất người Pháp, người sáng lập trường phái trọng nông, nghề nghiệp là bác sỹ.- 43, 143, 145, 857.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793-1879) - nhà kinh tế tư sản tầm thường Mỹ, tác giả của học thuyết phản động hoà hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư bản.- 59, 135, 491, 565-568, 757-760, 769-774.

L

Lai-bnít-xơ (Leibniz), Gốt-phrít Vin-hem (1646-1716)- nhà toán học vĩ đại đức, nhà triết học theo chủ nghĩa duy tâm.- 932.

Len-gơ (Laing), Xa-muy-en (1810-1897)- nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Anh, nghị sĩ, theo phái tự do.- 35, 818.

Li (Lee).- 904.

Li-bích (Liebig), I-u-xtút (1803-1873) - bác học xuất sắc người Đức, một trong những người sáng lập ra nông hoá học.- 828.

Lô-đéc-đan (Lauderdale), Giêm-xơ, bá tước (1759-1839)- nhà hoạt động chính trị và nhà kinh tế học tư sản Anh; đã đứng trên lập trường khoa kinh tế chính trị tầm thường để phê phán học thuyết của Xmít.- 750-753, 906, 909, 922.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632-1704) - nhà triết học nhị nguyên xuất sắc của Anh, người theo thuyết duy cảm; nhà kinh tế học tư sản, dao động giữa các thuyết về tiền danh nghĩa và tiền kim loại.- 787, 804, 854-859, 865-867.

Lơ-đuých (Leduc), Pi-e Ê-chiên Đê-ni, biệt hiệu là Xanh -Giéc -manh (Saint-Germain) (sinh năm 1799)- nhà chính luận Pháp.- 763.

Lơ Tơ-rôn (Le Trosne), Ghi-ôm Phrăng-xoa (1728-1780)- nhà kinh tế học tư sản pháp, theo phái trọng nông.- 923-926.

Lu-ít (Lewis), Giooc-giơ Coóc-nu-ô-lơ (1806-1863) - nhà hoạt động nhà nước Anh, nghị sĩ, đảng viên đảng Vích; bộ trưởng tài chính (1855-1858), bộ trưởng nội vụ (1859-1861), bộ trưởng Bộ chiến tranh (1861-1863).- 762.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483-1546) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Cải cách tôn giáo, người sáng lập đạo Tin lành (Thuyết Lu-the) ở Đức; tư tưởng gia của thị dân Đức; trong thời kỳ Cuộc chiến tranh nông dân 1525, đã đứng về phía các vua chúa để chống lại những người nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị.- 421.

M

Ma-cô-lây (Macaulay), Tô-mát Ba-binh-tơn(1800-1859)-nhà sử học tư sản và nhà hoạt động chính trị Anh, đảng viên đảng Vích, nghị sĩ.- 177, 846.

Mác-na-bơ (Macnab), Hen-ri Grây (1761-1823)- nhà chính luận Anh, gốc người Xcốt-len; môn đồ và người truyền bá các tư tưởng của Rô-bớt Ô-oen.- 764-767.

Man (Mun), Tô-mát (1571-1641)- thương nhân và nhà kinh tế học Anh, người theo chủ nghĩa trọng thương, tác giả của học thuyết cán cân mậu dịch, từ 1615 là một trong những giám đốc của Công ty Đông Ấn.- 904.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bớc (1766-1834)- linh mục Anh, nhà kinh tế, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc địa chủ tư sản hoá, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản, người tuyên truyền thuyết nhân khẩu thù ghét con người.- 112, 418, 420, 424, 429, 476, 481, 526, 751, 779, 784-805, 845, 856, 904-907, 913-916.

Mắc-Cu-lốc (MacCulloch), Giôn Ram-xi (1789-1864) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, người tầm thường hoá học thuyết kinh tế của Ri-các- đô và tán dương cuồng nhiệt chủ nghĩa tư bản.- 176, 374, 430, 725.

Méc-xi-ê Đờ La Ri-vi-ê (Mercier de la Rivière) Pôn Pi-e (1720-1793) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, theo phái trọng nông.- 925-928.

Mi-ra-bô (Mirabeau), Ô-nô-rê Ga-bri-en (1749-1791) - nhà hoạt động nổi tiếng của cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, đại biểu cho lợi ích của giai cấp đại tư sản và giới quý tộc tư sản hoá.- 176.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) - nhà kinh tế học tư sản và nhà triết học Anh, người tầm thường hoá học thuyết của Ri-các-đô, đồng thời rút ra từ học thuyết đó một số kết luận cấp tiến.- 430, 903.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) - nhà kinh tế và nhà triết học thực chứng tư sản Anh, hậu bối của trường phái cổ điển của khoa kinh tế chính trị, con trai của Giêm-xơ Min.- 74.

Min-tơn (Millton), Giôn (1608-1674) - nhà thơ vĩ đại và nhà chính luận Anh, tham gia cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII.- 92, 277.

Mít-phoóc-đơ (Mitford), Uy-li-am (1744-1827)- nhà sử học Anh, đảng viên đảng To-ri, nghị sĩ.- 838.

Moóc-gan (Morgan), Uy-li-am (1750-1833)- nhà kinh tế học tư sản Anh, tác giả các tác phẩm châm biếm phản đối việc tăng chi phí quân sự và quốc trái; người xuất bản các tác phẩm của R. Prai-xơ.- 173.

Mô-li-na-ri (Molinari), Guy-xtáp (1819-1912)- nhà kinh tế học tư sản tầm thường Bỉ, theo phái mậu dịch tự do.- 34, 885, 889.

Muy-lơ (Müller), A-đam Hen-rích (1779-1829) - nhà chính luận và nhà kinh tế học Đức, đại biểu của cái gọi là trường phái lãng mạn thể hiện lợi ích của giới quý tộc phong kiến, phản đối học thuyết kinh tế của A. Xmít.- 754-756.

N

Niu-men (Newman), Phren-xít Uy-li-am (1805-1897) — nhà ngôn ngữ học và nhà chính luận Anh, người theo phái cấp tiến tư sản, tác giả một số tác phẩm về các vấn đề tôn giáo, chính trị và kinh tế.- 177.

Niu-men (Newman), Xa-muy-en Phi-líp-xơ (1797-1842)- nhà ngôn ngữ học người Mỹ, nhà sư phạm và nhà kinh tế học tư sản.- 720-723.

Nuyn-hem (Newnham),Gi. L -luật sư người Anh.- 911-916.

O

Oát (Watt), Giêm-xơ (1736-1819) - nhà phát minh nổi tiếng người Anh, người chế tạo ra động cơ hơi nước vạn năng.- 766.

Oát-tơ-li (Whatley), Gioóc-giơ - nhà kinh tế Anh thế kỷ XVIII, chuyên nghiên cứu các vấn đề thương mại.- 904-907.

Oét-xtơ (West), Ết-uốt (1782-1828) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu của khoa kinh tế chính trị cổ điển tư sản, đã nghiên cứu những vấn đề về địa tô.- 906-909.

Ơi-lơ (Euler), Lê-ô-nác-đơ (1707-1783)- nhà toán học, nhà cơ học và nhà vật lý học vĩ đại, gốc người Thụy Sĩ, làm việc ở viện hàn lâm khoa học ở Pê-téc-bua (1727-1741 và 1766-1783) và ở Béc-lin (1741-1766).- 929.

Ô

Ô-ghin-vi (Ogilvie), Uy-li-am (1736-1819) — nhà triết học và nhà kinh tế học tư sản Anh, ủng hộ chế độ sở hữu công cộng ruộng đất.-804.

Ô-oen (Owen), Rô-bớc (1771-1858) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh.- 766.

P

Pa-pi-lơn (Papillon), Tô-mát (1623-1702)- thương nhân người Anh và nhà hoạt động chính trị, một trong những giám đốc của Công ty Đông Ấn, nghị sĩ.- 847, 851.

Pa-ri (Parry), Sác-lơ Hen-ri (1779-1860)- bác sĩ người Anh, tác giả một số tác phẩm về kinh tế và chính trị, theo phái mậu dịch tự do.-915-918.

Pác-nen (Parnell), Hen-ri, bá tước Côn-gle-tơn (1776-1842) - nhà hoạt động nhà nước Anh, nghị sĩ, đảng viên đảng Vích, nhà kinh tế học tư sản, tác giả các tác phẩm về các vấn đề lưu thông tiền tệ, tài chính và thương mại.- 906, 909-912.

Pao-lét-ti (Paoletti), Phéc-đi-nan-đô (1717-1801) - linh mục người I-ta-li-a; nhà kinh tế theo phái trọng nông.- 919.

Pao-nôn (Pownall), Tô-mát (1722-1805)-nhà hoạt động chính trị Anh, toàn quyền thuộc địa Ma-xa-tru-xét, nghị sĩ, đảng viên đảng Vích, ủng hộ việc xoá bỏ các đạo luật về ngũ cốc, là người sưu tầm đồ cổ.- 832.

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623-1687) - nhà kinh tế học và nhà thống kê học lỗi lạc Anh, người sáng lập khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh.- 195, 866.

Pê-li (Paley), Uy-li-am (1743-1805) - nhà thần học, triết gia và nhà kinh tế học người Anh.- 805.

Pin-đa-rơ (khoảng 522- khoảng 442 trước công nguyên)- nhà thơ Hy Lạp thời cổ, tác giả của những bài ca ngắn trang nghiêm.- 907.

Pin-tô (Pinto), I-xắc (1715-1787) — nhà kinh doanh lớn ở sở giao dịch, người Hà Lan, nhà kinh tế học.- 725.

Pit (Pitt), Uy-li-am, con (1759-1806)- nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng To-ri, thủ tướng (1783-1801 và 1804-1806).- 421, 749-753, 823.

Pô-xơn-tu-ây (Postlethwayt), Ma-lê-cai (1707-1767) - nhà kinh tế học Anh.- 198, 877-883, 906.

Pôn-lếch-xphen (Pollexfen), Giôn (sinh khoảng năm 1638) thương gia Anh, tác gia về các vấn đề kinh tế, người tán thành việc xoá bỏ chế độ độc quyền của công ty Đông Ấn.- 195.

Phlét-sơ (Fletcher), M.- tác giả các tác phẩm "Những suy nghĩ về những nguyên nhân ảnh hưởng tới giá cả ngũ cốc" (1827) và "Khảo cứu kinh tế học chính trị" (1828).- 896.

Pho-xtơ (Forster), Na-ta-ni-en (khoảng 1726-1790)- giáo sĩ Anh, tác giả một số tác phẩm kinh tế, bảo vệ lợi ích của công nhân.- 192, 781, 829-832.

Phran-clin (Franklin), Ben-gia-min (1706-1790)- nhà hoạt động chính trị nổi tiếng Mỹ và nhà ngoại giao, nhà dân chủ tư sản, người tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ; nhà bác học nổi tiếng- nhà vật lý học và nhà kinh tế học.- 866.

Phu-lác-tơn (Fullarton), Giôn (1780-1849) - nhà kinh tế học tư sản Anh, tác giả một số tác phẩm về các vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng, phản đối thuyết số lượng tiền tệ.- 484, 498.

Prai-xơ (Price), Ri-sớt (1723-1791)- nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà triết học - luân lý học Anh; phần tử cấp tiến tư sản.- 172-176, 179-189, 421, 749-755.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809-1865)- nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những thuỷ tổ của chủ nghĩa vô chính phủ.- 204, 576, 776.

R

Ra-ghê (Raguet), Côn-đi (1784-1842) - nhà ngoại giao Mỹ, nhà xuất bản và nhà kinh tế học.- 768-770.

Rai-tơ (Wright), Tô-mát- nhà kinh tế học Anh thế kỷ XVIII, chuyên nghiên cứu các vấn đề nông nghiệp.- 832.

Ram-xây (Ramsay), Gioóc-giơ (1800-1871) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.- 424, 481, 770, 834.

Răm-phớt (Rumford)- xem *Tôm-xơn*, Ben-gia-min, bá tước Răm- phớt.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) - nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.- 34, 53, 66, 139, 226, 428-431, 476-479, 406-502, 557, 624-626, 684, 775, 792, 834, 907, 909, 915.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích, (1817-1894)- nhà kinh tế học tầm thường Đức, giáo sư trường đại học Lai-pxích, người thành lập cái gọi là trường phái lịch sử trong kinh tế học chính trị.- 764.

S

Sác-lơ I (1600-1649)- vua Anh (1625-1649), bị xử tử trong thời kỳ của cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII.- 186.

Sác-lơ V (1500-1558) - hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh (1519-1556) và vua Tây Ban Nha (1516-1556) dưới tên gọi Sác-lơ I.- 199.

Sác-lơ-ma-nhơ (khoảng 742-814)- vua Pháp (768-800) và hoàng đế (800- 814).- 597.

Sai-đơ (Child), Giô-dai-a (1630-1699)-nhà kinh tế học người Anh, theo chủ nghĩa trọng thương; chủ ngân hàng và nhà buôn.- 195, 752, 847, 851, 863.

San-mớc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) - nhà thần học người Anh thuộc đạo Tin lành và nhà kinh tế học tư sản theo học thuyết Man-tút.- 271, 500.

Séc-buy-li-ê (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dê (1797-1869)- nhà kinh tế học người Thụy Sĩ, môn đồ của Xi-xmôn-đi, gắn học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô.- 74, 433, 487.

Sếch-xpia (Shakespeare), Uy-li-am (1564-1616)- nhà văn vĩ đại Anh.- 26.

Stoóc-sơ (Storch), An-drây (Hăng-ri, Hen-rích) Các-lô-vích (1766-1835) - nhà kinh tế học người Nga, nhà thống kê học và sử học, viện sĩ Viện hàn lâm Pê-téc-bua, hậu bối của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.- 103, 440, 860, 870-874, 889.

T

Ta-cơ (Tucker), Giô-dai-a (1712-1799) — giáo sĩ người Anh và nhà kinh tế học; các quan điểm của ông là một trong những nguồn của học thuyết A-xmít.- 849-852.

Ta-két (Tuckett), Giôn Đê-ben (chết năm 1864)- nhà chính luận Anh; tác giả cuốn sách gồm hai tập, xuất bản năm 1846 ở Luân Đôn "A History of the Past and Present State of the Labouring Population".- 758, 759.

Tau-sen-đơ (Townshend), Sác-lơ (1725-1767) - nhà hoạt động nhà nước Anh, nghị sĩ từ năm 1747, đảng viên đảng Vích; giữ các chức vụ quan trọng trong chính phủ, là bộ trưởng Bộ chiến tranh (1761-1762), bộ trưởng tài chính (1766).- 868.

Tem-plơ (Temple), Ri-sác (1634-1697)- nhà hoạt động chính trị Anh và nhà kinh tế.- 857.

Tem-plơ (Temple), Uy-li-am (1628-1699)- nhà ngoại giao và nhà hoạt động chính trị Anh, tác giả một số tác phẩm về các vấn đề kinh tế và chính trị; theo phái trọng thương.- 195, 878, 906.

Ti-tút Phla-vi-út Vê-xpa-xi-a-nút (Titus Flavius Vespasianus) (39-81) - hoàng đế La Mã thuộc triều đại Phla-vi (79-81).- 63.

Tô-ren-xơ (Torrens), Rô-bớc (1780-1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh, kẻ tầm thường hoá học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, phủ nhận tính khả dụng của lý luận giá trị của lao động đối với các điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.- 242, 424, 426, 440, 480-482, 904-912.

Tôm-xơn (Thompson), Ben-gia-min, bá tước Răm-phớt (1753-1814) - nhà vật lý Anh, gốc Bắc Mỹ, có một thời gian phục vụ chính phủ Ba-vi-e, người tổ chức những nhà làm việc dành cho người nghèo ở nước Anh.- 903.

Tôn-tơn (Taunton) - năm 1859 là người xuất bản tờ báo "Midland Express" ở Anh (Le-xtơ-sia).- 760.

Tơn-nơ-rơ (Turner).- 807.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774-1858) - nhà kinh tế học tư sản Anh, thuộc trường phái kinh tế học chính trị cổ điển, phê phán lý luận tiền tệ của Ri-các-đô; tác giả cuốn sách gồm nhiều tập "History of Prices".- 290, 375-379.

Tuyếc-gô (Turgot), An-nơ Rô-be Giắc-cơ (1727-1781) - nhà kinh tế học và nhà hoạt động nhà nước Pháp, đại biểu lớn nhất của trường phái trọng nông; tổng kiểm sát tài chính (1774-1776).- 422.

U

U-ê-đơ (Wade), Giôn (1788-1875) - nhà chính luận tư sản Anh, nhà kinh tế học và sử học.- 74.

Uây-cơ-phin (Wakefield), Ét-uốt Ghi-bơn (1796-1862)- nhà hoạt động nhà nước Anh, nhà kinh tế học, người đưa ra thuyết di dân tư sản.- 423, 896-904, 923.

Uây-len-đơ (Wayland), Phren-xít (1796-1865) - tác giả một số cuốn sách phổ thông về đạo đức học, về khoa kinh tế chính trị và về những khoa học khác; hiệu trưởng trường đại học tổng hợp thành phố Prô-vi-đen-xơ của nước Mỹ, giáo sĩ.- 532, 920.

V

Van-đớc-linh (Vanderlint), Giê-cốp (mất năm 1740) - nhà kinh tế học người Anh, tiền bối của phái trọng nông, một trong những đại biểu sớm nhất của thuyết số lượng tiền tệ.- 192, 855, 906.

Ve-ri (Verri), Pi-e-tô-rô (1728-1797) - nhà kinh tế học tư sản người I-ta-li-a, một trong những người đầu tiên phê phán học thuyết của phái trọng nông.- 918.

Vi-đan (Vidal), Phrăng-xoa (1814-1872) - nhà kinh tế học Pháp, nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản.- 722.

Vít-tơ (Witt), I-an *đờ* (1625-1672) - nhà hoạt động nhà nước Hà Lan, trên thực tế là tỉnh trưởng của Hà Lan(1653-1672), là người đại biểu cho những lợi ích của giai cấp tư sản thương nghiệp lớn.- 194.

X

Xanh-Giéc-manh-Lơ-đuých (Saint-Germain-Leduc) - xem *Lơ-đuých* (Leduc), Pi-e Ê-chiên Đê-ni.

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xtơ (1767-1832) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, đại biểu của môn kinh tế chính trị tầm thường.- 97, 262, 430, 440, 924.

Xê-ni-o (Senior), Nát-xô Uy-li-am (1790-1864) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh, người biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, chống việc rút ngắn ngày lao động.- 424, 426, 773-776.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giăng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-xmôn-đơ* Đờ (1773-1842)- nhà kinh tế học người Thuỵ Sĩ, đứng trên lập trường tiểu tư sản để phê phán chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế.- 40, 420, 490, 846.

Xin-cle-rơ (Sinclair), ngài Giôn (1754-1835) - nhà hoạt động chính trị Xcốt-len, nhà nông học, tác giả một số tác phẩm về nông nghiệp, thống kê và tài chính; nghị sĩ (1784-1811).- 906.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) - nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển.- 51, 53, 183, 372-378, 458-460, 476-480, 483, 490, 531, 601, 684, 750-753, 779, 791, 799-806, 834, 841, 844, 872, 874, 886-888, 909, 915, 923.

Xmít (Smith), Sác-lơ (1713-1777) - nhà kinh tế học tư sản Anh, chuyên nghiên cứu các vấn đề buôn bán lúa mì.- 822-824, 836-839.

Xpen-xơ (Spence), Tô-mát (1750-1814) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh, tuyên truyền việc xoá bỏ sở hữu tư nhân về ruộng đất và thiết lập chủ nghĩa xã hội nông nghiệp.-804, 824.

Xpen-xơ (Spence), Uy-li-am (1783-1860)- nhà côn trùng học người Anh, đồng thời cũng là người nghiên cứu các vấn đề kinh tế.- 906.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780)- nhà kinh tế tư sản Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương, phản đối thuyết số lượng tiền tệ.- 30-32, 39, 176, 603-606.

Xvi-phơ (Swift), Giô-na-tan (1667-1745)- nhà văn Anh, tác giả cuốn sách "Cuộc phiêu lưu của Giu-li-vơ".- 803, 842.

TÊN NHÂN VẬT TRONG CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC VÀ THẦN THOẠI

Ky-tô (Giê-xu Ky-tô) - theo thần thoại là người sáng lập ra đạo Cơ đốc.- 749.

Xô-xi-xa - nhân vật trong tiểu thuyết của Pôn đờ Cốc "Người hâm mộ nguyệt cầu"; một tên vô lại và nát rượu điển hình.- 95.

BẢN CHỈ DẪN CÁC SÁCH BÁO ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN[1*]

Addington, St. An Enquiry into the reasons for and against inclosing open-fields. London, 1772 (*A-đinh-tơn, X.* Nghiên cứu những nguyên nhân ủng hộ và phản đối việc rào đất công, London, 1772). — 174-176.

The Advantages of the East-India trade to England. London, 1720 (Những mối lợi của nền thương mại Đông-Ấn đối với nước Anh. Luân Đôn, 1720).- 927.

Anderson, J. A Calm investigation of the circumstances that have led to the present scarcity of grain in Britain. London, 1801 (*An-đéc-xơn, Gi.* Nghiên cứu không thiên vị về các hoàn cảnh đưa đến việc lúa mì khan hiếm hiện nay ở Anh. Luân Đôn, 1801).- 135, 790.

Anderson, J. Essays relating to agriculture and rural affairs. Volumes I-III. Edinburgh and London, 1775-1796 (*An-đéc- xơn Gi.* Khảo luận về nông nghiệp và những công việc đồng áng. Tập I- III. Ê- đin-buốc và Luân Đôn, 1775-1796).- 791.

Anderson, J. An inquiry into the causes that have hitherto retarded the advancement of agriculture in Europe. Edinburg, 1779 (*An-đéc-xơn Gi.* Nghiên cứu về nguyên nhân cho tới nay vẫn cản trở sự tiến bộ của nông nghiệp ở châu Âu. Ê-đin-buốc,1779).- 791

[Anderson, J.] An Inquiry into the nature of the corn laws; with a view to the new corn-bill proposed for Scotland. Edinburgh,1777 (*[An-đéc-xơn Gi.]* Nghiên cứu về bản chất những đạo luật về lúa mì ; nhân có một dự luật mới về lúa mì được đề xuất cho Xcốt-len. Ê-đin-buốc,1777).- 791.

[Anderson, J.] Recreations in agriculture, natural-history, arts and miscellaneous literature. Volumes I-VI. London,1799-1802 (*An-đéc-xơn Gi.* Những báo cáo

[1*] Trường hợp không xác định được đích thực Mác sử dụng lần xuất bản nào của sách này hay sách khác, trong bản chỉ dẫn này nêu lần xuất bản thứ nhất của cuốn sách đó.

Trong ngoặc vuông là tên đã phát hiện được của tác giả những quyển sách xuất bản khuyết danh.

Dấu hoa thị chỉ những tác phẩm đã dịch sang tiếng Nga.

chuyên đề mang tính chất phổ thông về nông nghiệp, lịch sử tự nhiên, nghệ thuật và nghề thủ công, cũng như nhiều vấn đề khác nữa. Tập I-V. Luân Đôn, 1799-1802).- 791.

[Arbuthnot, J.] An Inquiry into the connection between the present price of provisions,and the size of farms. With remarks on population as affected thereby. By a farmer. London, 1773 (*[Ác-bớc-nốt, Gi.]* Nghiên cứu mối quan hệ giữa giá cả hiện nay của thực phẩm với quy mô của các trang trại. Cùng với những đánh giá về ảnh hưởng của tất cả những yếu tố đó đối với dân số. Tác phẩm của một nông trang viên. Luân Đôn,1773).- 179-184, 775-780, 825-830, 906.

**Aristoteles*. De republica libri VIII. In:*Aristotelis* opera ex recensione I. Bekkeri. Tomus X. Oxonii,1837 (*A-ri-xtốt*. Chính trị (tám cuốn). Trong cuốn: *A-ri-xtốt*. Toàn tập. Xuất bản phẩm của I. Bếch-cơ. Tập X. Ốc-xphớt, 1837).- 420.

[Asgill, J.] Remarks on the, proceedings of the commissioners for putting in execution the Act past last sessions, for establishing a land bank. London,1696 (*[A-xghin, Gi.]* Nhận xét về các hội nghị của các thành viên uỷ ban chuyên trách việc thực hiện những đạo luật đã thông qua tại các kỳ họp gần đây về việc thành lập ngân hàng ruộng đất. Luân Đôn, 1696).- 856-859.

Babbage, Ch. On the economy of machinery and manufactures. London,1832 (*Báp-bít-giơ, S.* Về kinh tế máy móc và công nghiệp. Luân Đôn,1832).- 549, 761, 765, 767.

Babbage, Ch. Traité sur l'économie des machines et des manufactures. Traduit de l'anglais sur la troisie'me e'ditions, par Ed. Biot. Paris,1833 (*Báp-bít-giơ, S.* Luận văn về kinh tế máy móc và công nghiệp. Bản dịch của lần xuất bản thứ ba bằng tiếng Anh do Ét.Bi-ô thực hiện. Pa-ri, 1833). Xuất bản lần đầu bằng tiếng Anh ở Luân Đôn năm 1832.- 570, 767.

**Bacon, F.* The Essays or counsels civil and moral (*Bê-cơn, Ph.* Những kinh nghiệm và những chỉ dẫn về đạo đức và chính trị). Xuất bản lần cuối cùng khi tác giả còn sống là ở Luân Đôn vào năm1625.- 185.

Bacon, F. The Reign of Henry VII. In: *Milton, J.* Britain under Trojan, Roman, Saxon rule.- *More, Th.* England under Richard III.- *Bacon, F.*, Lord Verulam. The Reign of Henry VII.-Verbatim reprint from Kennet's England, ed. 1719. London, 1870 (*Bê-cơn, Ph.*Vương triều Hen-ri VII. Trong cuốn: *Min-tơn, Gi.* Nước Anh trong thời kỳ trị vì của người Tơ-roa, La Mã và Dắc-den.- *Mo-rơ, T.* Nước Anh thời Ri-sác III. - *Bê-cơn, Ph.*, huân tước Vê-lu-lam. Triều đại Hen-ri

VII. - In lại nguyên văn từ cuốn sách của Ken-nét "Nước Anh", xuất bản vào năm 1719. Luân Đôn,1870).- 184-188.

Barbon, N. A Discourse corcerning coining the new money lighter. In Answer to Mr. Locke's considerations about raising the value of money. London, 1696 (*Bác- bông, N.* Bàn về việc đúc tiền mới có trọng lượng nhẹ hơn. Đáp lại ý kiến của ngài Lốc-cơ về việc nâng cao giá trị của tiền. Luân Đôn, 1696).- 858-864.

Bastiat, Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M.Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris,1850 *(Ba-xti-a, Phr.* Tính không lấy lãi của tín dụng. Thảo luận giữa ngài Phr. Ba-xti-a và ngài Pru-đông. Pa-ri, 1850). — 576, 776.

Bastiat, F. Harmonies économiques. 2-me édition, augmentée des manuscrits laissés par l'auteur. Paris, 1851 (*Ba-xti-a, Ph.* Những sự hài hoà về kinh tế. Xuất bản lần thứ hai có bổ sung bản thảo viết tay do tác giả để lại. Pa-ri, 1851). Xuất bản lần thứ nhất ở Pa-ri năm 1850.- 97, 784.

Baudeau, N. Explication du Tableau économique (1767). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Deuxième partie. Paris, 1846 (*Bô-đô, N.* Giải thích Biểu kinh tế (1767). Trong cuốn: Phái trọng nông. Với bài mở đầu và chú dẫn của Ê. Đe-rơ. Phần hai. Pa-ri, 1846).- 236.

Baudeau, N. Première introduction à la philosophie économique, ou analyse des états policés (1771). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E.Daire. Paris, 1846 (*Bô-đô, N.* Nhập môn triết học kinh tế hay phân tích về các quốc gia văn minh (1771). Trong cuốn: Phái trọng nông. Với bài mở đầu và chú dẫn của Ê. Đe-rơ. Pa-ri, 1846.- 918-921.

Béardé de l'Abbaye. Recherches sur les moyens de supprimer les impôts. Amsterdam, 1770 (*Bê-ác-đe Đờ Láp-bê-i.* Nghiên cứu về những phương pháp bãi bỏ thuế khoá. Am-xtéc-đam, 1770).- 896.

Beckmann, J. Beyträge zur Geschichte der Erfindungen. Bände I-V. Leipzig, 1780-1805 (*Bếch-cơ-man, I.* Bàn về lịch sử những phát minh. Tập I-V. Lai-pxích, 1780-1805).- 805, 843-846.

Berkeley, G. The Querist, containing several queries, proposed to the consideration of the public. London, 1750 (*Bớc-cli Gi.* Sách đề xuất những câu hỏi. Những vấn đề để nghị đưa ra công luận xem xét. Luân Đôn,1750). Xuất bản lần đầu tiên ở Đu-blin năm 1735-1737.- 804-807.

Blake, W. Observations on the effects producced by the expenditure of government during the restriction of cash payments.London,1823 (*Blây-cơ, U.* Những ý kiến về những hậu quả do các chi tiêu của chính phủ gây ra trong thời gian đình chỉ đổi giấy bạc ra vàng. Luân Đôn, 1823).- 459.

Blakey, R. The History of political literature from the earliest times. Volume II. London, 1855 (*Blây-ki R.* Lịch sử văn học chính trị từ thời cổ đại. Tập II. Luân Đôn, 1855).- 902.

Boxhorn, M. Z. Institutiones politicae. In: *Boxhorn, M. Z.* Varii tractatus politici. Amstelodami, 1663 (*Bốc-xhoóc-nơ, M. D.* Các tổ chức chính trị. Trong cuốn: *Bốc-xhoóc-nơ, M.D.* Luận văn chính trị. Am-xtéc-đam, 1663).- 805.

Buchanan, D. Observations on the subjects treated of in Dr. Smith's Inquiry into the nature and causes of the wealth of natons. Edinburgh, 1814 (*Biu-ke-nen, Đ.* Những ý kiến về các vấn đề được luận bàn trong" Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân giàu có của các dân tộc" của tiến sĩ Xmít. Ê-đin-buốc, 1814).- 805, 844.

Burke, E. Thoughts and details on scarcity, originally presented to the Right Hon. William Pitt, in the month of November, 1795. London, 1800 (*Biếc-cơ, Ê.* Những suy nghĩ và sự thật về cảnh túng thiếu, lần đầu tiên được trình lên ngài Uy-li-am Pit đáng kính, tháng Mười một năm 1795. Luân Đôn, 1800).- 824, 841.

Cairnes, J. E. The Slave power: its character, career, and probable desings. London, 1862 (*Ken-xơ, Gi. Ê.* Chiếm hữu nô lệ: đặc điểm, con đường và viễn cảnh chắc chắn của nó. Luân Đôn, 1862).- 28.

[Cantillon,R.] Essai sur la nature du commerce en général. Traduit de l'anglais. In: Discours politiques. Tome III. Amsterdam, 1756 ([*Can-ti-li-ông, R.*] Thử bàn về bản chất của thương mại nói chung. Bản dịch từ tiếng Anh. Trong cuốn: Luận văn chính trị. Tập III. Am-xtéc-đam, 1756).- 882-885.

Carey, H. Ch. Essay on the rate of wages: with an examination of the causes of the differences in the condition of the labouring population throughout the world. Philadelphia, 1835 (*Kê-ri, H. S.* Thử bàn về mức tiền công với sự phân tích nguyên nhân khác nhau về hoàn cảnh của dân chúng lao động trên toàn thế giới. Phi-la-đen-phi-a, 1835).- 59, 758.

Carey, H. Ch. The Past, the Present, and the future. Philadelphia, 1848 (*Kê-ri, H. S.* Quá khứ, hiện tại và tương lai. Phi-la-đen-phi-a, 1848).- 135, 771-774.

Carey, H. Ch. Principles of political economy. Part the first: of the laws of the production and distribution of wealth. Philadelphia, 1837 (*Kê-ri, H. S.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Phần một: về các quy luật của sản xuất và phân phối của cải. Phi-la-đen-phi-a, 1837).- 566-568, 769-771.

Carey, H. Ch. The Slave trade, domestic and foreign: why it exists, and how it may be extinguished. Philadelphia, 1853 (*Kê-ri H. S.* Buôn bán nô lệ trong và ngoài nước: vì sao nó tồn tại và có thể xoá bỏ nó như thế nào. Phi-la-đen-phi-a, 1853).- 565-568.

The case of our english wool, and the manufacfure there of truly stated. London, 1685.

(Tình hình len dạ trong nước Anh của chúng ta và việc sản xuất nó được trình bày một cách trung thực. Luân Đôn, 1685).- 856.

Chalmers, Th. On Political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, Edinburgh, Dublin and London, 1832 (*San-mớc-xơ, T.* Về kinh tế học chính trị và mối quan hệ của nó với trạng thái đạo đức và những triển vọng đạo đức của xã hội. Xuất bản lần thứ hai. Glát-xgô, Ê-đin-buốc, Đu-blin và Luân Đôn, 1832).- 271, 500.

Cherbuliez, A. Richesse ou pauvreté. Paris, 1841 (*Séc-buy-li-ê, A.* Giàu và nghèo. Pa-ri, 1841). Xuất bản lần thứ nhất ở Pa-ri và Giơ-ne-vơ năm1840 dưới tên gọi "Riche ou pauvre"- "Người giàu hay người nghèo".- 74, 433, 487.

[Child, J.] A Discourse concerning trade, and that in particular of the East- Indies. London, 1869 (*[Sai-đơ, Gi.]* Bàn về thương mại và đặc biệt là thương mại Đông-Ấn. Luân Đôn, 1689).-847, 851.

Child, J. Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l' interest de l'argent. Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper. Traduits de l'anglais. Amsterdam et Berlin, 1754 (*Sai-đơ, Gi.* Bàn về thương mại và những lợi ích do việc hạ thấp lãi suất của tiền. Cùng với bài luận bàn nhỏ chống lại nạn cho vay nặng lãi do Tô-mát Can-pơ-pơ-rơ viết. Bản dịch từ tiếng Anh. Am-xtéc-đam và Béc-lin, 1754). Cuốn sách của Sai-đơ được xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn năm 1668 dưới dạng sách mỏng. Trong những năm 1669-1670 Sai-đơ đã viết thêm cho nó 10 chương, sau đó cuốn sách này được tái bản nhiều lần.- 752.

[Clement, S.] A Discourse of the general notions of money, trade, and exchanges, as they stand in relation each to other. By a merchant. London, 1695 (*[Clê-men-tơ, X.]* Bàn về những quan điểm chung về tiền tệ, thương mại và tỷ suất hối đoái trong mối quan hệ của chúng với nhau. Tác phẩm của một nhà buôn. Luân Đôn, 1695).- 847.

Cobett, W. A History of the protestant "reformation", in England and Ireland; showing how that event has impoverished and degraded the main body of the people in those countries. In a series of letters, addressed to all sensible and

just englishmen. London, 1824 (*Cốp-bét, U.* Lịch sử cuộc "Cải cách" đạo Tin lành ở Anh và Ai-rơ-len, đã chỉ ra sự kiện này làm bần cùng và suy đồi một bộ phận cơ bản dân chúng ở trong những nước này như thế nào. Bức thư gửi cho tất cả những người Anh đúng đắn và công bằng. Luân Đôn 1824).- 177.

* *Condillac, E. B.* Le commerce et le gouvernement (1776). In: Mélanges d'économie politique. Tome I. Commentaires et notes explicatives, par E. Daire et G. Molinari. Paris, 1847 (*Công-đi-i-ắc, Ê.B.* Thương mại và chính phủ (1776). Trong cuốn: Hợp tuyển kinh tế học chính trị. Tập I. Chú dẫn và chú thích giải thích của Ê. Đe- rơ và G. Mô-li-na-ri. Pa-ri, 1847).- 889-892.

Considerations concerning taking off the bounty on corn exported. In some letters to a friend. To which is added, a postscript shewing, that the price of corn is no rule to judge of the value of land ; which will be increased in proportion to the cheapness of its several products. London, 1753 (Những suy nghĩ về việc bãi bỏ các khoản tiền thưởng xuất khẩu ngũ cốc. Các bức thư gửi một người bạn. Cùng với phần tái bút chỉ ra rằng giá ngũ cốc không điều tiết giá trị của đất; giá trị này tăng lên tỷ lệ với việc giảm giá các sản phẩm của nó. LuânĐôn, 1753).-891-895, 906.

Considerations on the present state of the poor in Great Britain. London, 1775 (Suy nghĩ về tình hình hiện nay của người nghèo tại Anh. Luân Đôn, 1775). Xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1773.- 896, 902.

Corbet, Th. An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc- bét, T.* Nghiên cứu về những nguyên nhân sự giàu có của một số người và những cách có được sự giàu có đó; hay là Giải thích về những nguyên tắc của buôn bán và đầu cơ. Luân Đôn, 1841).- 722-732, 743-748.

[*Corrie, E.*] Considerations on the corn laws. London, 1791 (*[Cơ-ri, Ê.]* Suy nghĩ về các đạo luật về lúa mì. Luân Đôn,1791).- 833.

[Cunningham,J.] Considerations on taxes, as they are supposed to affect the price of labour in our manufactories. In a letter to a friend. London 1765 (*[Ca-ninh-hêm, Gi.]* Những suy nghĩ về thuế khóa, trong chừng mực giả định rằng thuế ảnh hưởng đến giá cả của lao động tại các công xưởng của chúng ta. Thư gửi một người bạn, 1765).- 875, 879, 896, 906.

[Cunningham, J.] An Essay on trade and commerce: containing observations on taxes, as they are supposed to affect the price of labour in our manufactories. By the author of Considerations on taxes. London, 1770([*Ca-ninh-hêm, Gi.]* Thử bàn về nghề thủ côngvà thương mại, bao gồm những nhận xét về thuế

khóa trong chừng mực giả định rằng nó ảnh hưởng tới giá cả của lao động trong các nhà máy của chúng ta. Tác giả của tác phẩm "Những suy nghĩ về thuế khóa". Luân Đôn, 1770).- 188-199, 875-883, 906.

[Decker, M.] Serious considerations on the several high duties... By a well-wisher to the good people of Great- Britain. 5th ed. London, 1774 *([Đê-cơ, M.]* Những suy nghĩ nghiêm túc về một số thuế đánh cao... Tác phẩm của một người mong điều tốt cho nhân dân tốt lành nước Anh. Xuất bản lần thứ năm. Luân Đôn, 1774). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1743.- 864, 892.

Decus et tutamen: or, our new money, as now coined, in full weight and fineness, proved to be for the honour, safety et advantage of England. London, 1696 (Vẻ đẹp và sự chắc chắn: hay là tiền dập mới của chúng ta hiện nay có trọng lượng đầy đủ và chất lượng tốt — sự đảm bảo danh dự, an ninh và lợi ích của nước Anh. Luân Đôn, 1696).- 859, 862.

A Defence of the land-owners and farmers of Great Britain. London, 1814 (Bảo vệ những người sở hữu ruộng đất và những phéc-mi-ê của Anh. Luân Đôn, 1814).- 840.

[Defoe, D.] The Aanatomy of exchange alley; or, a system of stock jobbing. London, 1719 *([Đê- phô, Đ.]* Giải phẫu sự trao đổi; hay là hệ thống các giao kèo đầu cơ chứng khoán, Luân Đôn, 1719).- 863.

[Defoe, D.] An Essay on loans. London, 1710 *([Đê- phô, Đ.]* Thử bàn về công trái. Luân Đôn, 1710).- 859.

[Defoe, D.] An Essay upon publick credit. The third edition. London, 1710 *([Đê- phô, Đ.]* Thử bàn về tín dụng xã hội. Xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1710).- 858.

[Dickson, A.] An Essay on the causes of the present high price of provisions, as connected with luxury, currency, taxes and national debts. London, 1773 *([Đích-xơn A.* | Thử bàn về các nguyên nhân giá cả lương thực cao như hiện nay liên quan tới sự xa hoa, lưu thông tiền tệ, thuế khóa và nợ của nhà nước. Luân Đôn, 1773).- 819-823.

Dickson, A. The Husbandry of the Ancients. 2 vols. Edinburgh, 1788 *(Đích-xơn, A.* Nền nông nghiệp của các dân tộc cổ đại. Hai tập. Ê-đin-buốc, 1788).- 819.

* *Diodorus Siculus.* Historische Bibliothek, Übersetzt von J. F. Wurm. Bändchen I-XIX. Stuttgart, 1828-1840. Erstes Buch *(Đi-ô-đo ở Xi-xin.* Tủ sách lịch sử. Bản dịch của I-u Ph. Voóc-mơ. Các tập I-XIX. Stút-gát, 1828-1840. Tập ghi chép một).- 817.

A Discourse of the necessity of encouraging mechanick industry. London, 1690 (Luận bàn về sự cần thiết phải khuyến khích sản xuất bằng máy móc. Luân Đôn,1690).- 846.

A Discourse shewing the great advantages that new buildings, and the enlarging of towns and cities do bring to a nation. London, 1678 (Luận bàn chỉ ra những lợi ích lớn mà những công trình mới và việc mở mang những thành phố lớn và nhỏ đem lại cho một dân tộc. Luân Đôn, 1678).- 847-850.

Dombasle, M. Annales agricoles de Roville, ou Mélanges d'agriculture, d' économie rurale et de législation agricole. Paris, 1824-1837 (*Đôm-ban, M.* Niên giám nông nghiệp Rô-vin, hay là Những tài liệu khác nhau về nông nghiệp, về kinh tế nông nghiệp và về luật pháp liên quan tới nó. Pa-ri, 1824-1837).- 483.

[Drake, J.] An Essay concerning the necessity of equal taxes. London, 1702 (*[Đrây-cơ, Gi.]* Thử bàn về sự cần thiết của các thứ thuế ngang nhau. Luân Đôn, 1702).- 861-864.

Dunning, T. J. Trades' Unions and Strikes: their philosophy and intention. London, 1860 (*Đơn-ning-gơ, T. Gi.* Các hội công liên và các cuộc đình công: triết lý và những mục đích của chúng. Luân Đôn, 1860).- 62, 811-816.

Eden, F. M. The State of the Poor: or, an History of the labouring classes in England, from the Conquest to the present period. In three volumes. London, 1797 (*I-đơn, Ph. M.* Tình cảnh của những người nghèo hay là Lịch sử của các giai cấp lao động ở Anh từ thời chiếm đóng đến thời kỳ hiện nay. Ba tập. Luân Đôn, 1797).- 271, 769-772, 802, 913-918.

Edmonds, T. R. Practical, moral and political economy. London, 1828 (*Ét-mơn-xơ, T. R.* Kinh tế thực hành, đạo đức và khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1828).- 30.

Ensor, G. An Inquiry concerning the population of nations: containing a refutation of Mr. Malthus's Essay on population. London, 1818 (*En-xoóc, Gi.* Nghiên cứu nhân khẩu của các nước khác nhau bao hàm sự bác bỏ "Thử bàn về nhân khẩu" của ngài Man-tút. Luân Đôn, 1818).- 845.

An Essay on credit and the bankrupt act. London, 1707 (Thử bàn về tín dụng và luật phá sản. Luân Đôn, 1707).- 858.

An Essay on the inequality of our present taxes, particularly the land tax. London, 1746 (Thử bàn về sự bất bình đẳng trong các thuế của chúng ta hiện nay, đặc biệt là thuế ruộng đất. Luân Đôn, 1746).- 864.

An Essay on the political economy of nations: or, a View of the intercourse of countries, as influencing their wealth. London, 1821 (Thử bàn về khoa kinh tế chính trị của các dân tộc, hay là Mối quan hệ giữa các nước như là một nhân tố ảnh hưởng tới sự giàu có của họ. Luân Đôn, 1821).- 808-811.

An Essays upon publick credit, in a letter to a friend. Occasioned by the fall of stocks. London, 1748 (Thử bàn về tín dụng quốc gia, trong bức thư gửi một người bạn. Nhân thị giá chứng khoán tụt xuống. Luân Đôn, 1748).- 848.

Essays on political economy: in which are illustrated the principal causes of the present national distress. London,1830 (Thử bàn về kinh tế học chính trị, trong đó có chỉ ra nguyên nhân chính của cảnh khốn cùng trong nước hiện nay. Luân Đôn, 1830).- 897.

Fletcher, M. An Essay on political economy ; shewing in what way fluctuations in the price of corn may be prevented. Part I. London, 1828 (*Phlét-sơ, M.* Thử bàn về kinh tế học chính trị có chỉ ra làm cách nào để có thể ngăn ngừa sự biến động giá ngũ cốc. Phần I. Luân Đôn, 1828).- 896.

Fletcher, M. Reflexions on the causes which influence the price of corn. London, 1827 (*Phlét-sơ, M.* Những suy nghĩ về những nguyên nhân ảnh hưởng tới giá cả ngũ cốc. Luân Đôn, 1827).- 896.

Forbonnais, F. V. Principes économiques. In: Mélanges d'economie politique. Tom I. Commentaires et notes, par E. Daire et G. Molinari. Paris, 1847 (*Phoóc-bôn-nơ, Ph. V.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Trong cuốn: Hợp tuyển kinh tế học chính trị. Tập I. Chú dẫn và chú thích của Ê. Đe-rơ và G. Mô-li-na-ri. Pa-ri, 1847).- 884-886.

[Forster, N.] An Enquiry into the causes of the present high price of provisions. In two parts. London, 1767 *[Pho-xtơ, N.]* Nghiên cứu về những nguyên nhân giá cả thực phẩm cao như hiện nay. Hai phần. Luân Đôn, 1767).- 192, 781, 829-832.

Fullarton, J. On the regulation of currencies; being an examination of the principles, on which it is proposed to restrict, within certain fixed limits, the future issues on credit of the Bank of England, and of the other banking establishments throughout the country. London, 1844 *(Phu-lác-tơn, Gi.* Bàn về việc điều tiết các phương tiện lưu thông; phân tích những nguyên tắc, trên cơ sở đó,trong tương lai, đề nghị hạn chế, trong phạm vi quy định chặt chẽ, hoạt động phát hành giấy bạc của Ngân hàng Anh và các cơ quan ngân hàng khác trong nước. Luân Đôn, 1844).- 484, 498.

Ganilh, Ch. La théorie de l'économie politique. Tomes I-II. Paris, 1815 (*Ga-nin, S.* Lý luận kinh tế học chính trị. Tập I-II. Pa-ri, 1815).- 884.

[Garnier, G.] Abrégé élémentaire des principes de l'économie politique. Paris, 1796 (*[Gac-ni-ê Gi.]* Trình bày ngắn ngọn về các nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Pa-ri, 1796).- 886-890.

Genovesi, A. Lezioni di economia civile (1765). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo VIII. Milano, 1803 (*Giê-nô-ve-di, A.* Những bài giảng về kinh tế dân dụng (1765). Trong xuất bản phẩm: Các nhà kinh điển của khoa kinh tế chính trị I-ta-li-a. Các nhà kinh tế học hiện đại. Tập VIII. Mi-lan,1803).- 919.

[Gray, J.] The Essential principles of the wealth of nations, illustrated, in opposition to some false doctrines of Dr. Adam Smith, and others. London, 1797 (*[Grây, Gi.]* Giải thích những nguyên lý cơ bản về sự giàu có của các dân tộc đối lập với một số luận thuyết sai lầm của tiến sĩ A-đam Xmít và những người khác. Luân Đôn, 1797).- 903-907.

**Helvétius, C.* De l' esprit. In: Oeuvres complètes de Mr. Helvétius. Tome II. Londres, 1777 (*Hen-vê-ti-uýt, C.* Về trí tuệ. Trong cuốn: Toàn tập Hen-vê-ti-uýt. Tập II. Luân Đôn, 1777).- 831.

Hind, J. The Elements of Algebra. Sixth edition, revised. Cambridge, 1855 (*Hen-đơ, Gi.* Những nguyên tắc cơ bản của đại số. Xuất bản lần thứ sáu, có sửa chữa. Kem-brít-giơ, 1855).Lần đầu tiên xuất bản ở Căm-brít-giơ năm 1829.- 938.

**[Hodgskin, Th.]* Labour defended against the claims of capital; or, the Unproductiveness of capital proved. With reference to the present combinations amongst journeymen. By a labourer. London, 1825 (*[Hốt-xkin, T.]* Bảo vệ lao động trước những yêu sách của tư bản, hay là Chứng minh tính phi sản xuất của tư bản. Cùng với những nhận xét về sự liên minh hiện nay giữa những người công nhân làm thuê. Tác phẩm của một người công nhân. Luân Đôn, 1825).- 920.

[Hodgskin, Th]. The Natural and artificial right of property contrasted. London, 1832 (*[Hốt-xkin, T.]* Quyền sở hữu tự nhiên và quyền sở hữu nhân tạo trong sự đối lập giữa chúng với nhau. Luân Đôn, 1832).- 808.

**Hodgskin, Th.* Popular political economy. Four lectures delivered at the London Mechanics' institution. London, 1827 (*[Hốt-xkin, T.]* Khoa kinh tế chính trị đại chúng. Bốn bài giảng được đọc trong trường học của công nhân Luân Đôn, 1827).- 776, 920.

Horsley, W. Serious considerations on high duties examined: addressed to Sir Mathew Decker. London, 1744 (*Hoóc-xli, U.* Những suy nghĩ nghiêm túc gửi ngài Ma-thi-u Đê-cơ nói về thuế khoá cao. Luân Đôn, 1744).- 864.

(*Hume, J.D.* Thoughts on the cornlaws, as connected with agriculture, commerce, and finance. London, 1815. (*Hi-um, Gi.Đ.* Những suy nghĩ về các đạo luật lúa mì và việc các đạo luật đó liên quan như thế nào với nông nghiệp, thương mại và tài chính. Luân Đôn, 1815).- 801-804, 840.

An Inquiry into the late mercantile distresses, in Scotland and England. London, 1772 (Nghiên cứu về tình trạng khốn khó gần đây trong thương mại ở Xcốt-len và ở Anh. Luân Đôn, 1772).- 819.

An Inquiry into the management of the poor. London, 1767 (Nghiên cứu về việc quản lý những người nghèo. Luân Đôn, 1767).- 830.

An inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu những nguyên tắc gần đây được ngài Man- tút bảo vệ liên quan tới bản chất của lượng cầu và sự cần thiết của tiêu dùng, từ đó rút ra kết luận rằng thuế và sự nuôi dưỡng những người tiêu dùng không sản xuất có thể làm tăng của cải. Luân Đôn, 1821).- 776.

[Jenyns, S.] Thoughts on the causes and consequences of the present high price of provision. London, 1767 (*[Giê-nin-xơ, X.]* Những suy nghĩ về nguyên nhân và hậu quả của giá cả lương thực cao hiện nay. Luân Đôn, 1767).- 833.

**Jones, R.* An Essay on the distribution of wealth, and on the sources of taxation. Part I: Rent. London, 1831 (*Giôn-xơ, R.* Thử bàn về việc phân phối của cải và nguồn gốc của thuế khoá. Phần I: Địa tô. Luân Đôn, 1831).- 483.

**Jones, R.* An Introductory lecture on political economy, delivered at King's College, London, 27th February, 1833. To which is added a Syllabus of a course of lectures on the wages of labor. London, 1833 (*Giôn-xơ, R.* Bài giảng mở đầu môn kinh tế chính trị, đọc tại Trường cao đẳng Hoàng gia ở Luân Đôn 27 tháng Hai 1833. Kèm theo phụ lục tóm tắt khoá bài giảng nói về tiền công. Luân Đôn, 1833).- 497.

**Jones R.* Text-book of lectures on the political economy of nations, delivered at the East India College. Haileybury. Hertford, 1852 (*Giôn-xơ, R.* Bài giảng về kinh tế chính trị của các dân tộc,đọc tại Trường cao đẳng Đông - Ấn ở Hây-lin-béc. Hác-phoóc, 1852).- 126, 236, 428, 440.

Kent, N. Hints to gentlemen of landed property.Second edition. London, 1793 (*Ken-tơ, N.* Những lời khuyên ngắn gọn cho các quý ngài điền chủ. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1793). Lần xuất bản đầu tiên ở Luân Đôn năm 1775.- 186-189.

Laing, S. National distress; its causes and remedies. London, 1844 (*Len-gơ, X.* Tình trạng khốn đốn trong nước, nguyên nhân và cách xoá bỏ nó. Luân Đôn, 1844).- 35, 818.

**Lauderdale, J.* Recherches sur la nature et l' origine de la richesse publique, et sur les moyens et les causes qui concourent à son accroissement. Traduit de l' anglais par E. Lagentie de Lavaïsse. Paris, 1808 (*Lô-đéc-đan, Gi.* Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của của cải trong nước và những phương thức và nguyên nhân làm tăng của cải. Bản dịch từ tiếng Anh của Ê. La-giăng-ti Đơ La-va-ít-xơ. Pa-ri,1808). Xuất bản bằng tiếng Anh ở Ê-đin-buốc năm 1804.- 750-753.

Le Trosne, G. F. De l' intérêt social par rapport à la valeur, à la circulation, à l' industrie et au commerce intérieur et extérieur. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partie II. Paris, 1846 (*Lơ-Tơ-rôn, G.Ph.* Về lợi ích xã hội, có liên quan tới vấn đề giá trị, lưu thông, công nghiệp, thương mại trong và ngoài nước. Trong cuốn: Phái trọng nông. Cùng bài mở đầu và chú dẫn của Ê. Đe-rơ. Phần II. Pa-ri, 1846).- 923-926.

A Letter to sir T. C. Bunbury, Brt. On the poor rates, and the high price of provisions. By a Suffolk gentleman. Ipswich, 1795 (Bức thư gửi tòng nam tước T. X. Ban-be-ri. Bàn về thuế có lợi cho người nghèo và giá cả lương thực cao. Tác phẩm của quý ông ở Xúp-phôn. Ip-xu-uých, 1795).- 832.

Letters to men of reason, and the friends of the poor, on the hardships of the excise laws relating to malt and beer. London, 1774 (Thư gửi những người có lý trí và những người bạn của người nghèo về sự bất lợi của những đạo luật thuế môn bài đụng chạm tới mạch nha và bia. Luôn Đôn,1774).- 896, 906.

**Liebig, J.* Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agricultur und Physiologie. 7. Auflage. Braunschweig, 1862 (*Li-bích, I.* Hoá học và việc ứng dụng nó vào nông nghiệp và sinh lý học. Xuất bản lần thứ 7. Brao-nơ-svai-gơ, 1862).- 828.

**Liebig, J.* Ueber Theorie und Praxis in der Landwirthschaft. Braunschweig, 1856 (*Li-bích, I.* Bàn về lý luận và thực tiễn trong nông nghiệp. Brau-nơ-svai-gơ, 1856).- 828.

Locke, J. Some considerations of the consequences of the lowering of interest, and raising the value of money (1691). In: The Works of John Locke. Folio edition

1740. Vol.II (*Lốc-cơ, Gi.* Một số kiến giải về hậu quả của việc nhà nước hạ thấp lãi suất và tăng giá trị của tiền (1691). Trong cuốn: Tác phẩm của Giôn Lốc-cơ. Xuất bản khổ hai năm 1740, tập II).- 787, 804.

Idem. In: The Works of John Locke. In Four volumes. Vol. II. The eighth edition. London, 1777 (*Như trên.*Trong cuốn: Tác phẩm của Giôn Lốc-cơ. Bốn tập. Tập II. Xuất bản lần thứ 8. Luân Đôn, 1777).- 857, 917.

**Locke, J.* Two treatises of government (1690). In: The Works of John Locke, in four volumes. The 7th editon. Vol.II. London,1768 *(Lốc-cơ, Gi.* Hai luận văn về sự quản trị của nhà nước (1690). Trong cuốn: Tác phẩm của Giôn Lốc-cơ. Bốn tập. Xuất bản lần thứ 7. Tập II. Luân Đôn, 1768).- 787.

Luther, M. An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung. Vittemberg, 1540 *(Lu-the, M.*Thư uỷ nhiệm giao cho những cha xứ thuyết giáo chống lại nạn cho vay nặng lãi. Vít- ten-béc, 1540).- 421, 580.

Idem. In: Der sechste Teil der Bucher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri. Wittembergk, 1589 (*Như trên.* Trong cuốn: Phần thứ sáu cuốn sách của ngài tiến sĩ đáng kính Mác-tin Lu-the. Vít- ten-béc, 1589).- 421, 580.

Luther, M. Eyn Sermon auf das Evangelion von dem reichen Mann und armen Lazaro. Wittemberg, 1555 *(Lu-the, M.* Thuyết giáo kinh phúc âm về người giàu và La-da-rơ bần hàn.Vít- ten-béc, 1555). Xuất bản lần đầu tiên ở Vít-ten-béc năm 1523.- 421, 580.

Luther, M. Von Kauffshandlung und Wucher (1524). In: Der sechste Teil der Bücher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri. Wittembergk, 1589 *(Lu-the, M.* Về thương mại và nạn cho vay nặng lãi (1524). Trong cuốn: Phần thứ sáu cuốn sách của ngài tiến sĩ đáng kính Mác-tin Lu-the. Vít- ten-béc, 1589).- 421, 580.

**Macaulay, Th. B.* The History of England from the accession of James the Second. Volume I. Tenth edition. London, 1854 (*Ma-cô-lây, T. B.* Lịch sử nước Anh từ thời Gia-cốp II lên ngôi hoàng đế. Tập I. Xuất bản lần thứ 10. Luân Đôn, 1854).- 177, 846.

MacCulloch, J. R. A Dictionary, practical, theoretical, and historical, of commerce and commercial navigation. A new edition, corrected, enlarged, and improved. London, 1847 (*Mắc-Cu-lốc. Gi., R.* Từ điển tra cứu thực tiễn, lý luận và lịch sử về thương mại và thủy vận thương mại. Xuất bản mới, có sửa chữa, mở rộng và nâng cao. Luân Đôn, 1847). Xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn năm 1832.- 726.

MacCulloch, J.R. The Literature of political economy: a classified catalogue of select publications in the different departments of that science, with historical, critical, and biographical notices. London, 1845 (*Mắc-Cu-lốc. Gi., R.* Sách báo kinh tế học chính trị. Danh mục hệ thống các tác phẩm tuyển chọn đã được xuất bản trong các lĩnh vực khác nhau của khoa học này, kèm theo các chú dẫn về lịch sử, phê bình và tiểu sử của tác giả. Luân Đôn, 1845).-176.

**MacCulloch, J.R.* Notes and supplemental dissertations to Smith's Wealth of nations - xem *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a life of the author, an introductory discourse, notes, and supplemental dissertations by MacCulloch.

Macnab, H. G. Examen impartial des nouvelles vues de M. Robert Owen, et de ses établissements à New-Lanark en Ecosse. Traduit par Laffon De Ladébat. Paris, 1821 (*Mác-na-pơ, G.* Nghiên cứu công bằng về các quan điểm mới của ngài Rô-bớt Ô-oen và xí nghiệp của ông ở Niu-La-nác-cơ, Xcốt-len. Bản dịch của La-phông Đơ La-đê-ba. Pa-ri, 1821). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1819.- 764-767.

Malthus, Th. R. Definitions in political economy. London, 1827 *(Man-tút, T.R.* Các định nghĩa của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1827).- 418, 424, 429, 481.

Idem. A. New edition, with a preface, notes, and supplementary remarks by John Cazenove. London, 1853 (*Như trên.* Xuất bản mới có kèm theo lời tựa, chú thích và các nhận xét bổ sung của Giôn Kê-dơ-nô-pơ. Luân Đôn, 1853).- 424, 429, 481.

**[Malthus, Th. R.]* An Essay on the principle of population. London, 1798 *([Man-tút, T. R.]* Thử bàn về luật nhân khẩu. Luân Đôn, 1798).- 751, 800.

**Idem.* The 5th edition, in three volumes. London, 1817 *(Như trên.* Xuất bản lần thứ 5. Ba tập. Luân Đôn, 1817).- 808.

**Malthus, Th. R.* The Ground of an opinon on the policy of restricting the importation of foreign corn. London. *(Man-tút, T. R.* Những cơ sở cho ý kiến về lợi ích của việc hạn chế nhập khẩu lúa mì ngoại quốc. Luân Đôn, 1815).- 800, 806.

**Malthus, Th. R.* An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulated. London, 1815 *(Man-tút, T. R.* Nghiên cứu về bản chất và sự gia tăng của địa tô, và cả nguyên tắc điều tiết nó. Luân Đôn, 1815).- 784-793, 797-804.

Malthus, Th. R. The Measure of value stated and illustrated. London, 1823 *(Man-tút, T. R.* Thước đo của giá trị. Trình bày vấn đề và minh hoạ. Luân Đôn,1823).- 424, 429, 481.

**Malthus, Th. R* Observatios on the effects of the corn laws, and of a rise or fall in the price of corn on the agriculture and general wealth of the country. Third edition. London, 1815 *(Man-tút, T. R.* Những ý kiến nhận xét về ảnh hưởng của các đạo luật lúa mì và việc tăng lên hay giảm xuống của giá cả lúa mì đối với nông nghiệp và đối với sự giàu có nói chung của đất nước. Xuất bản lần thứ ba. Luân đôn, 1815). Xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn 1814.- 800, 803.

Malthus, Th. R. Prnciples of political economy, considered with a view to their practical application. London, 1820 *(Man-tút, T. R.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, được xem xét có tính đến ứng dụng thực tế của chúng. Luân Đôn, 1820).- 500.

Idem. 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*Như trên.* Xuất bản lần thứ hai có bổ sung đáng kể từ bản thảo viết tay của chính tác giả và kèm theo tiểu sử tóm tắt của tác giả. Luân Đôn, 1836).- 420, 476, 500, 526.

* *Marx, K.* Grundrisse der Kritik der politischen Ökonomie. Manuscript 1857/ 58 *(Mác, C.* Lược khảo phê phán khoa kinh tế chính trị. Bản sơ thảo năm 1857-1858).- 151-160, 167-173, 264-276, 580-606.

**Marx, K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 *(Mác C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Cuốn vở thứ nhất. Béc-lin, 1859).- 65, 216-217, 573-574, 586, 598, 641-644, 646-649.

Mercier de la Rivière, P. P. L'ordre naturel et essentiel des sociétés politiques (1767) *Méc-xi-ê Đơ La Ri-vi-e-rơ P.P.* Trật tự tự nhiên và cơ bản của các xã hội chính trị (1767). Trong xuất bản phẩm: Phái trọng nông. Cùng bài mở đầu và chú dẫn của Ê Đe-rơ. Phần II. Pa-ri, 1846).- 925-928.

|*Mill, J.*| Colony. In: Supplement to the Encyclopaedia Britannica. 1831 (*[Min. Gi.]* Thuộc địa. Trong cuốn: Phụ lục cho cuốn Bách khoa toàn thư Anh. 1831).- 903-904.

|*Mill, J.*|Education. In: Supplement to the Encyclopaedia Britannica. 1832 (*[Min. Gi.]* Giáo dục. Trong cuốn: Phụ lục cho cuốn Bách khoa toàn thư Anh. 1832).- 903-904.

Mill, J. Elements of political economy. Second edition, revised and corrected. London, 1824(*[Min, Gi.].* Những nguyên lý cơ bản của khoa kinh tế chính

trị. Xuất bản lần thứ hai có xem xét và chỉnh lý. Luân Đôn, 1824). Xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1821.- 430.

Mill, J.St. Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, Gi. Xt.* Khảo luận về một số vấn đề chưa được giải quyết trong khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844).- 74.

Mirabeau, H. G. De la monarchie prussienne, sous Frédéric le Grand. Tome III. Londres, 1788 (*Mi-ra-bô, O. G.* Về chế độ quân chủ Phổ dưới thời Phri-đrích Đại đế. Tập III. Luân Đôn, 1788).- 176.

Mitford, W. Considerations on the opinion stated by the lords of the committee of council. London, 1791 (*Mit-phoóc-đơ,Y.* Những suy nghĩ về kết luận do ủy ban thượng nghị viện đưa ra. Luân Đôn, 1791).- 838.

Molinari, G. Études économiques, Paris, 1846 (*Mô-li-na-ri,* Những nghiên cứu về kinh tế. Pa-ri, 1846).- 34.

Müller, A. H. Die Elemente der Staatskunst. Dritter Theil. Berlin, 1809 (*Muy-lơ, A. G.* Những nguyên lý của nghệ thuật quản lý nhà nước.Phần thứ ba. Béc-lin,1809).- 754-756.

Newman, F.W. Lectures on political economy. London, 1851 (*Niu-men, Ph. Y.* Những bài giảng về kinh tế học chính trị. Luân Đôn, 1851).- 177.

Newman, S. Ph. Elements of political economy. Andover and New York, 1835 (*Niu-men, X. Ph.* Những nguyên lý cơ bản của khoa kinh tế chính trị. En-đa-vơ và Niu-Óóc, 1835).- 720-723.

Newnham G. L. Review of the evidence before the committees of the two Houses of Parliament on the corn laws. London, 1815 (*Nuyn-hem, Gi. L.* Khảo sát những lời phúc trình trước các uỷ ban của hai viện xung quanh vấn đề đạo luật về lúa mì. Luân Đôn, 1815).- 911-916.

Observations upon the importation of foreign corn. London, 1828 (Những ý kiến nhận xét về nhập khẩu lúa mì từ nước ngoài. Luân Đôn, 1828).-897.

Ogilvie, W. An essay on the right of property in land, with respect to its foundation in the law of nature; its present establishment by the municipal laws of Europe. London, 1781 (*Ô-ghin-vi, U.* Thử bàn về quyền sở hữu ở trong nước, trong sự luận chứng nó bằng quy luật của thiên nhiên; việc quy định nó hiện nay bằng các đạo luật trong các quốc gia ở châu Âu. Luân Đôn, 1781).- 804.

Paley, W. The Principles of moral and political philosophy. London, 1785 (*Pây-li, U.* Những nguyên lý của triết học đạo đức và triết học chính trị. Luân Đôn, 1785).- 805.

Paoletti, F. Estratto de pensieri sopra l' agricoltura. In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XX. Milano, 1804 (*Pao-lét-ti, Ph.* Trình bày ngắn ngọn những suy nghĩ về nông nghiệp.Trong xuất bản phẩm: Các nhà kinh điển của khoa kinh tế chính trị. Các nhà kinh tế học hiện đại. Tập XX. Mi-lan, 1804).- 919.

[*Papillon, Th.*] The East- India-trade a most profitable trade to the Kingdom. London, 1677 (*[Pa-pi-lon, T.]* Thương mại Đông-Ấn - sự buôn bán có lãi nhất đối với Vương quốc. Luân Đôn, 1677).- 847, 851.

Parnell, H. The substance of the speeches of Sir H. Parnell... in the Housse of Commons, with additional observations on the corn laws. London, 1814 (*Pác-nen, H.* Nội dung bài phát biểu của ngài H. Pác-nen tại hạ nghị viện, kèm theo những nhận xét bổ sung về các đạo luật lúa mì. Luân Đôn, 1814).- 909-912.

Parry, Ch. H. The Question of the necessity of the existing corn laws, considered, in their relation to the agricultural labourer, the tenantry, the landholder, and the country. London, 1816 *(Pa-ri, S. H.* Vấn đề sự cần thiết của các đạo luật lúa mì xét theo quan điểm lợi ích của công nhân nông nghiệp, người lĩnh canh, chủ ruộng đất và đất nước. Luân Đôn, 1816).- 915-918.

[Pinto, I.] Traité de la circulation et du crédit. Amsterdam, 1771 (*[Pin-tô, I.]* Luận bàn về lưu thông và tín dụng. Am-xtéc-đam, 1771).- 725.

A Political enqury into the consequences of enclosing waste lands, and the causes of the present high price of butchers meat. London, 1785 (Nghiên cứu về mặt chính trị những hậu quả của việc rào đất hoang và những nguyên nhân giá cả thịt cao như hiện nay. Luân Đôn, 1785).- 832-837.

Postlethwayt, M. Great-Britain's commercial interest explained and improved. In two volumes. The second edition. London, 1759 *(Pô-xơn-tu-ây, M.* Những lợi ích thương mại của Anh. Gồm hai tập. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1759).- 877-880.

Postlethwayt, M. The Universal dictionary of trade and commerce. The fourth edition. London, 1774 *(Pô-xơn-tu-ây, M.* Từ điển thương mại-công nghiệp phổ thông. Xuất bản lần thứ tư. Luân Đôn, 1774).- 877-883.

Pownall, T. Considerations on the scarcity and high prices of bread corn and bread. Cambridge, 1795 *(Pao-nôn, T.* Những suy nghĩ về việc không đủ ngũ cốc và bánh mì và giá cả của chúng cao. Kem-brít-giơ, 1795).- 832.

Price, R. An Appeal to the public, on the subject of the national debt. 2nd edition. London, 1772 *(Prai-xơ, R.* Thư gửi công luận về vấn đề nợ của nhà nước. Luân Đôn, 1772). Công bố lần đầu vào năm 1771.- 421, 750.

Price, R. Observations on reversionary payments; on schemes for providing annuities for widows, and for persons in old age; on the method of calculating the values of assurances on lives; and on the national debt. The second edition. London, 1772 *(Prai-xơ, R.* Những ý kiến nhận xét về các khoản tiền phải trả, về các dự án đảm bảo tiền trả hàng năm cho những phụ nữ goá bụa và những người già; về phương pháp tính toán giá trị bảo hiểm tính mạng và về nợ của nhà nước. Xuất bản lần thứ hai, Luân Đôn, 1772). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1771.- 421, 749-752.

Idem. Third edition. London, 1773 *(Như trên.* Xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1773).- 173.

Idem. Sixth edition. By W. Morgan. Vol. II. London, 1803 *(Như trên.* Xuất bản lần thứ sáu, U. Moóc-gan. Luân Đôn, 1803).- 172-177, 184-189.

A Prize essay on the comparative merits of competition and cooperation. London, 1834 (Thử bàn về ưu điểm tương đối của cạnh tranh và hợp tác - bài được trao phần thưởng. Luân Đôn, 1834).- 806-809.

Proudhon, P. J. Gratuité du crédit- xem *Bastiat, Fr.* Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.

**Proudhon, P.J.* Qu'est-ce que la propriété ? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement. Paris, 1840 (*Pru-đông, P. Gi.* Chế độ sở hữu là gì ? Hay là nghiên cứu về nguyên tắc của luật pháp và chính quyền. Pa-ri, 1840).- 576.

Proudhon, P. J. Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la misère. Tomes I-II. Paris, 1846 *(Pru-đông, P. Gi.* Hệ thống các mâu thuẫn kinh tế,hay là triết học về sự khốn cùng. Tập I-II. Pa-ri, 1846).- 204.

Public economy concentrated; or, a Connected view of currency, agriculture, and manufactures. Carlisle, 1833 (Trình bày cô đọng về kinh tế xã hội, hay là Xem xét các phương tiện lưu thông, nông nghiệp và công nghiệp. Các-lây-lơ, 1833).- 61-63.

**Quesnay, F.* Dialogues sur le commerce et sur les travaux des artisans (1766). In: Physiocrates. Avec une introduction et des çommentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Đối thoại về thương mại và về lao động của các thợ thủ công (1766). Trong cuốn: Phái trọng nông. Với bài mở đầu và chú dẫn của Ê. Đe-rơ. Phần đầu. Pa-ri, 1846).- 43, 857.

**Quesnay, F.* Maximes générales du gouvernement économique d' un royaume agricole (1758). In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires

par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Những nguyên tắc chính sách kinh tế chung của một quốc gia nông nghiệp (1758). Trong cuốn: Phái trọng nông. Với bài mở đầu và chú dẫn của Ê. Đe-rơ. Phần đầu. Pa-ri, 1846).- 143, 145.

Raguet, C. A Treatise on currency and banking. 2nd edition. Philadelphia, 1840 (*Ra-ghê, C.* Luận bàn về lưu thông tiền tệ và hoạt động kinh doanh ngân hàng. Xuất bản lần thứ hai. Phi-la-đen-phi-a, 1840). Xuất bản lần đầu ở Mỹ và ở Anh năm 1839.- 768-771.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, Gi* Thử bàn về sự phân phối của cải. Ê-đin-bớc, 1836).- 424, 481, 770, 834.

Reasons for the late increase of the poor-rates; or, a Comparative view of the price of labour and provisions. London, 1777 (Nguyên nhân việc gần đây nâng cao thuế người nghèo; hay là Sự xem xét có so sánh giá cả lao động và thực phẩm. Luân Đôn, 1777).- 868-871.

Reasons for limited exportation of wool. London, 1677 (Những nguyên nhân hạn chế xuất khẩu len. Luân Đôn, 1677).- 850-857.

Reasons of the decay of the clothing- trade... By a Well- wisher to that trade, and the true English Interest. London, 1691 Những nguyên nhân làm giảm sút công nghiệp sản xuất quần áo. Tác phẩm của một người mong muốn điều tốt cho ngành công nghiệp này và các lợi ích đích thực của Anh. Luân Đôn, 1691).- 856.

Remarks on the commercial policy of Great Britian, principally as it relates to the corn trade. London, 1815 (Những ý kiến nhận xét về chính sách thương nghiệp của Anh, chủ yếu liên quan tới việc buôn bán lúa mì. Luân Đôn, 1815).- 804, 841-844.

* *Ricardo, D.* On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821(*Ri-các-đô, Đ.* Bàn về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và việc đánh thuế. Xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1821). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1817.- 34, 53, 226, 491, 497, 498, 557, 580, 624, 684, 775.

* *Roscher, W.* System der Volkswirthschaft. Erster Band: Die Grundlagen der Nationalökonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Xuất bản lần thứ ba có bổ sung và sửa chữa. Stút-gát và Au-xbuốc, 1858). Xuất bản lần đầu ở Stút-gát và Tuy-bin-ghen năm 1854.-764.

Saint- Germain- Leduc. Sir Richard Arkwright, ou Naissance de l'industrie cotonnière dans la Grande- Bretagne (1760 à 1792) (*Xanh-Giéc-manh-Lê-duých*. Ngài Ri-sớt Ác-crai-tơ, hay là Sự ra đời của công nghiệp sợi bông ở Anh (1760-1792). Pa-ri, 1841).- 763.

Say, J.B. Traité d' économie politique, ou Simple exposition de la manière dont se forment, se distribuent et se consomment les richsses. Seconde édition. Tomes I-II. Pa-ris, 1814 (*Xây, Gi.B*. Luận bàn về kinh tế học chính trị, hay Trình bày đơn giản của cải được tạo ra, phân phối và tiêu dùng như thế nào. Xuất bản lần thứ hai. Tập I-II. Pa-ri năm 1814). Lần đầu xuất bản ở Pa-ri năm 1803.- 430, 440.

**Idem*. Troisième édition. Tome II. Paris, 1817 (*Như trên*. Xuất bản lần thứ ba. Tập II. Pa-ri, 1817). — 924.

**Idem*. Cinquième édition. Tome I. Paris, 1826 (*Như trên*. Xuất bản lần thứ hai. Tập I. Pa-ri, 1826). — 262.

Senior, N. W. Letters on the Factory Act, as it affects the cotton manufacture. To which are appended, a Letter to Mr. Senior from Horner, and Minutes of a coversation between Mr. E. Ashworth, Mr. Thomson and Mr. Senior. London, 1837 (*Xê-ni-o, N. U*. Những bức thư viết về ảnh hưởng của luật công xưởng đối với công nghiệp sợi bông. Cùng với phụ lục bức thư của L. Hoóc-nơ gửi ngài Xê-ni-o và ghi chép cuộc hội đàm giữa ngài E. A-sơ-uốc, ngài Tôm-xơn và ngài Xê-ni-o. Luân Đôn, 1837).- 426.

Senior, N. W. An Outline of the science of political economy. London, 1836 (*Xê-ni-o, N. U*. Khảo luận khoa học kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1836).- 426.

Senior, N. W. Three lectures on the rate of wages. With a preface on the causes and remedies of the present disturbances. London, 1830 (*Xê-ni-o, N. U*. Ba bài giảng về mức tiền công. Cùng với lời tựa nói về các nguyên nhân và các biện pháp xoá bỏ những lệch lạc hiện có. Luân Đôn, 1830).- 426, 773-776.

Sismondi, J.C.L. Simonde de. De la richesse commerciale, ou Principes d'économie politique, appliqués à la législation du commerce. Tome I. Genève, 1803 (*Xi-xmôn-đi, Gi.S.L. Xi-môn-đơ đờ*. Bàn về sự giàu có thương mại hay về những nguyên lý của kinh tế chính trị học ứng dụng vào luật thương mại. Tập I, Giơ-nơ-vơ, 1803).- 846.

**Sismondi, J.C.L. Simonde de*. Nouveaux principes d' économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Tome I. Paris, 1819 (*Xi-xmôn-đi, Gi.S.L.Xi-môn-đơ đờ*. Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị học, hay Bàn về sự giàu có của nó đối với dân chúng. Tập I. Pa-ri, 1819).- 420.

* *Idem*. Seconde édition. Tome I-II. Paris, 1827 *(Như trên*. Xuất bản lần thứ hai. Tập I-II. Pa-ri, 1827). — 40, 490.

* *Smith, A*. An Inquiry into the nuture and causes of the wealth of nations. In two volumes. London, 1776 (*Xmít. A*. Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Hai tập. Luân Đôn, 1776).- 483, 752, 801-804.

**Smith, A*. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. In three volumes. With notes, and additional volume by David Buchanan. Edinburgh, 1814 (*Xmít. A*. Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Ba tập. Cùng chú thích và tập bổ sung của Đa-vít Biu-ke-nen. Ê-đin-bớc, 1814).- 804, 844.

**Smith, A*. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. With a life of the author, an introductory discourse, notes, and supplemental dissertations by MacCulloch. In four volumes. Edinburgh and London, 1828 (*Xmít, A*. Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Cùng với tiểu sử của tác giả, bài mở đầu, chú thích và ý kiến bàn luận thêm của Mắc-Cu-lốc. Gồm bốn tập. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1828).- 373-376, 430.

**Smith, A*. Recherches sur la nature et les causes de la richesse des nations. Traduction nouvelle, avec des notes et observations, par Germain Garnier. Tomes I - IV. Paris, 1802 (*Xmít, A*. Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. Bản dịch mới do Giéc-manh Gác-ni-ê thực hiện, với những chú thích và nhận xét của người dịch. Tập I-IV. Pa-ri, 1802.- 458-461, 480, 490, 600-603, 841, 915.

Smith, Ch. A Short essay on the corn trade, and the corn laus (1766). In: Three tracts on the corn-trade and corn-laws London (*Xmít. S*. Thử bàn qua về buôn bán lúa mì và các đạo luật về lúa mì (1766). Trong cuốn: Ba luận văn về buôn bán lúa mì và các đạo luật về lúa mì. Luân Đôn, 1767). Lần đầu xuất bản ở Luân Đôn năm 1758).- 822-825.

Smith, Ch. Three tracts on the corn-trade and corn-laws. The second edition. London, 1767(*Xmít. S*. Ba luận văn về buôn bán lúa mì và các đạo luật về lúa mì. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1767). Lần đầu xuất bản ở Luân Đôn năm 1766).- 822-825, 836-839.

Spence, Th. E. Burke's address to the swinish multitude. | London, 1795 | *(Xpen-xơ, T.* Lời kêu gọi của E.Biếc-cơ gửi đám đông dốt nát. | Luân Đôn, 1795|. Lần đầu xuất bản vào năm 1783.- 824.

Spence, Th. The end of oppression, or a quartern loaf for two- pence... being a dialogue between on old mechanic and a young one, concerning the establishment of the rights of men. London, 1795 *(Xpen-xơ, T.* Chấm dứt sự áp bức hay là bánh mì 4 pao giá 2 pen-ni... Đối thoại giữa người thợ thủ công già và người thợ thủ công trẻ về việc thiết lập quyền của con người. Luân Đôn, 1795). — 804.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political oeconomy. In three volumes. Vol. I. Dublin, 1770 (*Xtiu-at, Gi.* Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Gồm ba tập. Tập I. Đu-blin, 1770). Lần đầu xuất bản ở Luân Đôn năm 1767, gồm hai tập.- 30-33, 39, 176, 603-607.

* *Storch, H.* Cours d' economie politique, ou Exposition des principes, qui determinent la prosperite des nations. Tomes I- VI. St.-Pétersbourg, 1815 *(Stoóc-sơ, A.* Giáo trình kinh tế học chính trị, hay là Trình bày về những cơ sở quyết định sự thịnh vượng của các dân tộc. Tập I-VI. Xanh-Pê-téc-bua, 1815).- 103, 870-875.

**Storch, H.* Cours d' economie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Avec des notes explicatives et critiques par J. B. Say. Tomes I-IV. Paris, 1823 *(Stoóc-sơ, A.* Giáo trình kinh tế học chính trị, hay là Trình bày về những cơ sở quyết định sự thịnh vượng của các dân tộc. Cùng với các chú thích giải thích và phê bình của Gi. B.Xây. Tập I-IV. Pa-ri, 1823). Lần đầu xuất bản ở Xanh-Pê-téc-bua năm 1815).- 440.

|*Temple, R.]* An Essay upon taxes, calculated for the present juncture of affairs in England. London, 1693 (|*Tem-plơ, R.*| Thử bàn về thuế khoá tính cho tình hình hiện nay của Anh. Luân Đôn, 1693).- 857.

Some thoughts concerning the maintenance of the poor. In a letter to a member of parliament. London, 1700 (Một số suy nghĩ nhằm giúp đỡ người nghèo sinh sống. Viết dưới dạng bức thư gửi một thành viên của nghị viện. Luân Đôn, 1700).- 862.

Some thoughts on the interest of money in general, and paticulary in the funds. London, 1738 (Một số suy nghĩ về lãi suất nói chung và về lãi suất nợ của nhà nước nói riêng. Luân Đôn, 1738).- 863-869.

Three letters to a member of the honourable House of Commons, from a country farmer, concerning the prices of provisions. London, 1766 (Ba bức thư của một

Phéc-mi-ê gửi một thành viên hạ nghị viện đáng kính nói về giá cả thực phẩm. Luân Đôn, 1766).- 896.

Fooke, Th. An Inquiry into the currency priciple; the connection of the currency with price, and the expendiency of a seperation of issue from banking. Second edition. London, 1844 (*Tu-cơ, T.* Nghiên cứu về những quy luật lưu thông tiền tệ; mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ với giá cả và sự hợp lý khi tách việc phát hành giấy bạc khỏi hoạt động ngân hàng. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn, 1844).- 290, 375-380.

Torrens, R. An Essay on the external corn trade. London, 1815 (*To-ren-xơ, R.* Thử bàn về việc buôn bán lúa mì ngoài nước. Luân Đôn, 1815).- 242, 424, 426, 481.

Torrens, R An Essay on the production of wealth. London, 1821 (*To-ren-xơ, R.* Thử bàn về nền sản xuất tạo ra của cải. Luân Đôn, 1821).- 242, 424, 426, 481.

[Townshend, Ch.] National thoughts, recommended to the serioses attention of the public; with an appendix, shewing the damages arising from a bounty on corn. By a landowner. The second edition corrected. London, 1767 (*[Tau-en-đơ, S.]* Những suy nghĩ trên quan điểm toàn dân tộc, được đưa ra trước công luận để chú ý một cách thật sự; cùng với phần phụ lục chỉ ra những thiệt hại do tiền thưởng ngũ cốc đem lại. Tác phẩm của một điền chủ. Xuất bản lần thứ hai, có sửa chữa. Luân Đôn, 1767).- 868.

Tucker, J. A brief essay on the advantages and disadvantages which respectively attend France and Great Britain, with regard to trade. Third edition. London, 1773 (*Ta-cơ, Gi.* Thử bàn qua về cái lợi và cái hại mà nước Anh và Pháp thường gặp phải trong thương mại. Xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1753).- 849-852.

Tucker, J. Four tracts on the political and commercial subjects. Third edition. Gloucester, 1776 (*Ta-cơ, Gi.* Bốn luận văn về đề tài chính trị và thương mại. Xuất bản lần thứ ba. Glô-xtơ, 1776).- 850.

Tuckett, J. D. A History of the past and present state of the labouring population, including the progress of agriculture, manufactures, and commerce. In two volumes. Vol.I. London, 1846 (*Ta-két, Gi. Đ.* Lịch sử hoàn cảnh của dân chúng lao động trong quá khứ và hiện tại, bao gồm sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp và thương mại. Gồm hai tập. Tập I. Luân Đôn, 1846).- 758, 759.

**Turgot, A. R.* J. Réflexions sur la formation et la distribution des richesses (1766) In: Oeuvres de Turgot. Nouvelle édition par E.Daire. Tome premier. Paris, 1844 (*Tuyếc-gô, A. P. Gi.* Những suy nghĩ về việc tạo ra và phân phối của cải

(1766). Trong cuốn: Tác phẩm của Tuyếc-gô. Xuất bản mới của Ê. Đe-rơ. Tập I. Pa-ri, 1844).- 422.

Two letters on the flour trade, and the dearness of corn. By a person in business. London, 1767 (Hai bức thư về việc buôn bán bột mì và nạn ngũ cốc đắt đỏ. Tác phẩm của một người buôn bán. Luân Đôn, 1767).- 832.

Ure, A. The Philosophy of manufactures: or, an Exposition of the scientific, moral, and commercial economy of the factory system of Great Britain. London, 1835 (*I-u-rơ, Ê.* Triết học công xưởng, hay là Trình bày mặt khoa học, đạo đức và thương mại của nền kinh tế trong hệ thống công xưởng Anh. Luân Đôn, 1835).- 807.

Idem. Second edition, corrected. London, 1835 (*Như trên.* Xuất bản lần thứ hai, có sửa chữa. Luân Đôn, 1835).- 880-883.

Usurie arraigned and condemned. London, 1625 (Nạn cho vay nặng lãi bị quy trách nhiệm và bị kết án. Luân Đôn, 1625).- 776.

Vanderlint, J. Money answers all things; or, an Essay to make money sufficiently plentiful amongst all ranks of people. London, 1734 (*Van-đớc-linh, Gi.* Tiền đáp ứng mọi thứ, hay thử bàn làm thế nào để mọi tầng lớp dân cư có đủ tiền. Luân Đôn, 1734).- 192, 906.

**Verri, P.* Meditazioni sulla economia politica con annotazioni di Gian- Rinaldo Carli (1771). In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XV. Milano, 1804 (*Ve-ri, P.* Những suy nghĩ về kinh tế học chính trị với các chú thích của Gian-Ri-nan-đô Các-li (1771). Trong xuất bản phẩm: Những nhà kinh điển I-ta-li-a của khoa kinh tế chính trị học. Những nhà kinh tế học hiện đại. Tập XV. Mi-lan, 1804).- 918.

Vidal, F. Dela répartition des richesses. Paris, 1846 (*Vi-đan, Ph.* Về sự phân phối của cải. Pa-ri, 1846).- 722.

Wade, J. History of the middle and working classes. Third edition. London, 1835 (*U-ê-đơ, Gi.* Lịch sử của giai cấp trung lưu và giai cấp công nhân. Xuất bản lần thứ ba. Luân Đôn, 1835). Lần thứ nhất xuất bản ở Luân Đôn năm 1833).- 74.

[Wakefield, E. G.] England and America. A comparison of the social and political state of both nations. In two volumes. London, 1833 (*Uây-cơ-phin, Ê. G.].* Nước Anh và nước Mỹ. So sánh hoàn cảnh xã hội và chính trị của hai dân tộc. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1833). — 423, 896-904.

Wayland, Fr. The Elements of political economy. Boston, 1843 (*Uây-len-đơ, Ph.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, Bô-xtơn, 1843).- 532, 920.

[*Whatley, G.*] Principles of trade. London, 1774 ([*Oát-tơ-li, Gi.*] Những nguyên tắc thương mại. Luân Đôn, 1774).- 904-907.

Witt, J. de. A anwysing der heilsame politike gronden en maximen van de Republike van Holland en West- Friesland. Leyden, 1662 (*Vít-tơ, I. Đơ* Chỉ ra những nguyên tắc và châm ngôn chính trị cơ bản nhất của nước cộng hoà Hà Lan và Tây Phri-xlan-đi-a. Lây-đen, 1662).- 194.

*Wright, Th.*A Short address to the public on the monopoly of large farms. London, 1779 (*Rai-tơ, T.* Thư ngắn gửi công chúng về vấn đề độc quyền của các nông trại lớn. Luân Đôn, 1799). — 832.

Young, A. The expediency of allowing the free exportation of corn. London, 1770 (*I-ăng, A.* Cái lợi của việc tự do xuất khẩu ngũ cốc. Luân Đôn, 1770).- 195-198, 906.

Young, A. Political arithmetic. Containing observations on the present state of Great Britain. London, 1774 (*I-ăng, A.* Số học chính trị, bao gồm những ý kiến nhận xét về tình hình hiện tại của nước Anh. Luân Đôn, 1774).- 34, 35, 906.

Young, A. The Question of scarcity plainly stated. London, 1800 (*I-ăng, A.* Vấn đề sự khan hiếm được trình bày một cách dễ hiểu. Luân Đôn, 1800).- 839.

Young, A. A Six Weeks' tour through the southern counties of England and Wales. London, 1799 (*I-ăng, A.* Cuộc phiêu lưu sáu tuần tới các tỉnh miền nam nước Anh và Uên-xơ. Luân Đôn, 1769). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1768).- 196, 906.

NHỮNG BÁO CÁO CỦA NGHỊ VIỆN VÀ NHỮNG VĂN KIỆN CHÍNH THỨC KHÁC

An Act for vesting certain sums in commissioners, at the end of every quarter of a year, to be by them applied to the reduction of the national debt (anno 26 Georgii III, Regis, cap. 31) (Biên bản về việc giao một khoản tiền nhất định cho các thành viên trong uỷ ban nghị viện vào cuối mỗi quý để họ sử dụng làm hạ bớt những món nợ quốc gia (thông qua vào năm 26 thời trị vì của Gioóc-giơ III, chương 31)).- 751.

Address to the two houses of parliament on the importance of the corn laws to the national revenue. London, 1815 (Thư gửi hai viện về vấn đề tầm quan trọng của các đạo luật lúa mì đối với thu nhập quốc dân. Luân Đôn, 1815).- 840.

First Report on children's employment commissioners in mines and collieries. 21 April 1841 (Báo cáo thứ nhất của các thành viên uỷ ban điều tra điều kiện lao động của trẻ em trong các mỏ và các hầm lò. 21 tháng Tư 1841).- 815-818.

Report from the select committee on petitions relating to the corn laws of this Kingdom: together with the minutes of evidence, and an appendix of the accounts. Odered, by the House of Commons, to be printed, 26 July 1814 (Báo cáo của uỷ ban đặc biệt về các đơn thỉnh cầu liên quan tới các đạo luật về lúa mì của vương quốc; cùng với các biên bản làm minh chứng và phần phụ lục. Được công bố theo lệnh của hạ nghị viện ngày 26 tháng Bảy 1814).- 912.

Reports of the inspectors of factories to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department (Những báo cáo của các thanh tra công xưởng cho bộ trưởng bộ nội vụ) -for the half year ending 31st October 1855. London, 1856 (về nửa năm, kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1855. Luân Đôn, 1856).- 882.

Reports respecting grain, and the corn laws; viz: First and second reports from the Lords Committees, appointed to enquire into the state of the growth, commerce, and consumption of grain, and all laws relating thereto. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 23 November 1814 (Những báo cáo về ngũ cốc và các đạo luật lúa mì: Báo cáo thứ nhất và thứ hai của uỷ ban thượng nghị viện - được giao trọng trách nghiên cứu tình hình sản xuất, buôn bán và tiêu dùng ngũ cốc, cũng như tất cả những đạo luật trong lĩnh vực này. Công bố theo lệnh của hạ nghị viện ngày 23 tháng Mười một 1814).- 912, 914.

Representation of the lords of the committee of council, appointed for the consideration of all matters relating to trade and foreign plantations, upon the present state of the laws for regulating the importation and exportation of corn. A new edition, 1800 (Tuyên bố của uỷ ban hội đồng thượng nghị viện có nhiệm vụ xem xét tất cả các sự việc liên quan tới thương nghiệp và các đồn điền ngoại quốc, về tình trạng hiện nay của các đạo luật điều tiết việc nhập khẩu và xuất khẩu ngũ cốc. Lần xuất bản mới, 1800). Tuyên bố đã được nhà vua đưa ra ngày 8 tháng Ba 1790.- 838.

CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"*Acta Eruditorum*" ("Những ghi chép khoa học"), Lai-pxích, 1863.- 932.

"*The Economist*" ("Nhà kinh tế học"), Luân Đôn.

- 19 tháng Bảy 1851.- 752-755.

- 22 tháng Giêng 1853.- 755-760.
"*The Everning Post*" ("Bưu cục buổi chiều", Luân Đôn.- 891, 906.
"*The Lancet*" ("Dao chích"), Luân Đôn, tháng Ba 1862.-571.
"*Midland Express* "("Người truyền tin trung ương").-
"*The Mornig Star*" ("Sao mai"). Luân Đôn.- 364.
"*Reynolds's Newspaper*" ("Báo Rây-nôn"), Luân Đôn, 25 tháng Chạp 1859.- 759-762.
"*The Times*" ("Thời báo"), Luân Đôn.
-13 tháng Ba 1862.- 762.
-19 tháng Mười một 1862.- 362-365.
- 2 tháng Bảy 1863.- 905.
"*The Westminster Review*" ("Tạp chí Oét-min-xtơ"), Luân Đôn, tháng Giêng, 1826.- 74.

CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Bắt-lơ. Gu-đi-bra-xơ.- 863.
Gơ-tơ. Phau-xtơ.- 580.
Hô-ra-xơ. Những bản thông điệp.- 856.
Pôn đờ Cốc. Người hâm mộ nguyệt cầu.- 95.
Min-tơn. Thiên đường bị đánh mất.- 92, 277.
Xvi-phơ. Cuộc phiêu lưu của Giu-li-vơ.- 841-843.
Sếch-xpia. Vua Hang-ri V.- 26.
Sếch-xpia. Vua Ri-sớt III.- 26.

* * *

Kinh Thánh.- 644-645.

BẢN CHỈ DẪN CÁC SÁCH TRÍCH DẪN ĐÃ ĐƯỢC DỊCH RA TIẾNG NGA[1*]

Ve-ri, P. Khoa Kinh tế chính trị, hay là bàn về nền kinh tế quốc dân. Dịch từ tiếng Pháp và bản tiếng Pháp được dịch từ tiếng I-ta-li-a, bản xuất bản lần thứ bảy. Xanh-Pê-Téc-bua, 1810.

Hen-vê-ti, C. Tác phẩm hai tập. M., 1793.

Hốt-kin, T. Tác phẩm: I. Bảo vệ lao động chống lại những yêu sách của tư bản. II. Kinh tế học chính trị phổ thông. M., 1938.

Giôn-xơ, R. Tác phẩm kinh tế. Dịch từ bản tiếng Anh. Nhà xuất bản kinh tế — xã hội quốc gia. Phân ban Lê-nin-grát, 1937.

Kê-nê, Ph. Tuyển tập kinh tế. M., 1960.

Man-tút, T. R. Nghiên cứu về bản chất và sự phát triển của địa tô, cả những nguyên lý điều tiết nó. Bản dịch của A. Mi-cla-sép-xki (trong "Những bác cáo khoa học thuộc Trường đại học hoàng gia I-u-ri-ép", các số 2 và 3, I-u-ri-ép, 1908).

Ri-các-đô, D. Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trịvà về sự đánh thuế. M., 1955 (*Ri-các-đô, D.* Tác phẩm. Bản dịch dưới sự biên tập của M. N. Xmít. Tập I).

Xi-xmôn-đi, Gi.Xi-môn-đơ Đờ. Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị, hay là Bàn về sự giàu có trong mối quan hệ của nó với dân số. Tập I-II. M., 1937.

Xmít, A. Nghiên cứu về nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc. M. 1962.

Stoốc-sơ, H. Tìm hiểu khoa kinh tế chính trị, hay là Trình bày các cơ sở tạo nên sự thịnh vượng của các dân tộc. Bản dịch từ tiếng Pháp cùng với tóm tắt tiểu sử của tác giả, hiệu chỉnh và chú thích là của tiến sĩ I. V. Véc-nác-xki. Tập I. Xanh-Pê-téc-bua., 1881.

[1*] Bản chỉ dẫn này chỉ đưa ra những bản dịch tiếng Nga dịch những sách được Mác trích dẫn mà trong chính văn của tập này (trong ngoặc vuông) hoặc trong các chú thích có việc dẫn đồng thời có nêu số trang của ấn phẩm tiếng Nga (còn bản thân phần dịch những đoạn Mác trích dẫn trong chính văn tập này thì trong những trường hợp cần thiết được xác định chính xác và sửa chữa).

MỤC LỤC VẤN ĐỀ[1*]

A

A-ten (cổ đại)- **I,** 494-496, **II,** 16-17, 202-205.

Á (châu)- **I**, 449-453, 653-654, 661-663; **II**, 603-605, 841-843.

Ai Cập- **I,** 228-230, 443-444, 451-453, 479-480, 501-503; **II,** 38-39.

Ai-rơ-len- **I,** 706-707, 716-717, 724-728, 924-925, 948-949; **II,** 177-180, 190-193, 195-196, 784-785, 849-850, 916-918.

Anh- **I**, 89-90, 336-337, 345-346, 358-359, 361-363, 385-387, 392-393, 479-480, 536-537, 581-583, 594-595, 604-606, 630-632, 636-637, 639-641, 666-667, 673-674, 683-686, 707-716, 727-728, 737-738, 761-793, 894-896, 901-906, 924-927, 934-938, 948-949, 962-965; **II,** 59-60, 102-104, 108-109; 138-145, 147-150, 179-180, 188-189, 191-199, 230-231, 370-371, 396-399, 458-459, 727-729, 750-753, 757-762, 764-767, 769-773, 818-820, 838-839, 858-859, 863-866, 879-883, 890-899, 901-904, 906-907, 909-911, 913-914.

Áo **I,** 370, 385.

Át-xi-ri- **I,** 456.

Â

Ấn Độ- **I,** 229, 605-606; **II,** 55-60, 138-145, 230-233, 486-489, 580-583, 604, 755-759.

Âu (châu)-**I,** 665-667; **II,** 16-19, 486-489, 601-603, 841-845, 879-880.

B

Ba Lan- **II,** 601-603.

[1*] Soạn cho hai tập 47 và 48; số I chỉ tập 47, số II-48.

Bạc- xem *Vàng (và bạc)*
Bãi công- xem *Biểu tình (bãi công)*.
Bái vật giáo (của tư bản)-**II,** 40-43, 64-66;
Bán thành phẩm-**II,** 256-257, 396-398, 405-406, 406-407.
Bán và mua- xem *Mua và bán*.
Bảo hiểm-**I,** 611-612; **II,** 727-731;
Bắc Mỹ-**II,** 26-28, 903-904;
Bần cùng hoá (sự)-**II,** 807, 829, 853, 862, 875-878, 901-902.
Bần cùng hoá (sự) của người lao động-**II,** 185, 596-599;
Xem thêm: *Nhân khẩu thừa tương đối, Tích lũy tư bản, Tư Bản bóc lột sức lao động.*
Biểu kinh tế của Kê-nê- xem *Trọng nông (phái)*-
Biểu tình -**I,** 597-600, 749-750, 977-978; **II,** 191-194, 892-894.
Bồ Đào Nha- **I,** 666-667.
Bộ lạc-**I,** 168-169, 516-518.
Bức-minh-hêm- **II,** 770.
Bước ngoặt trong công nghiệp (cách mạng công nghiệp)-**I,** 413-414, 578-580, 631-632, 641-646, 649-651, 874-875;

C

Các công quốc vùng Đa- nuýp - **I,** 313-314, 358-359; **II,** 228-231.
Các cơ quan bảo hiểm-**II,** 727-729;
Các nước Xla-vơ- **I,** 356-359.
Các-ta-gien- **II,** 21.
Các tổ chức độc quyền nhà nước (dưới chủ nghĩa tư bản)- xem *Độc quyền.*
Cách mạng
- trong lực lượng sản xuất-**I,** 732-733;
- trong năng suất lao động-**II,** 38-39;
- trong tư liệu lao động-**I,** 134-136, 641-642, 644-646;
- cách mạng công nghệ-**I,** 732-733;
- trong công nghiệp-**I,** 643-647;
- trong các quan hệ sản xuất-**I,** 639-642, 732-733, 775-777; **II,** 38-39;
- trong phương thức sản xuất-**I,** 639-642, 775-777, 798-800; **II,** 38-39;
- cách mạng xã hội-**I,** 678-680; **II,** 38-39, 184-186, 552-554, 882-883;
Cán cân thanh toán-**II,** 650.
Cạnh tranh-
- đặc tính chung-**I,** 247-249, 417-419, 636-637, 962-963; **II,** 305-307, 424-428, 451-452, 476-477, 499-501, 540-542, 587-589, 784-785;

- trong nội bộ ngành-**I,** 417-419, 477-479, 543-544, 546-547, 614-615; **II,** 177-179, 303-307, 552-555, 584-587, 729-731, 815-816, 825-826;
- giữa các ngành-**I,** 543-544, 546-547; **II,** 584-587, 825-826;
- giữa thợ thủ công với công xưởng, nhà máy-**II,** 784-785;
- giữa công nhân-**I,** 351-353, 396-398, 820-823, 865-867, 874-875, 899-901, 922-924; **II,** 704-706, 815-816, 875-876;
- giữa các nhà tư bản-**I,** 236-239, 277-279, 303-307, 421-422, 436-439, 473-474, 476-479, 481-483, 494-496, 552-555, 562-563, 570-571, 584-587, 825-828;
- trên thị trường thế giới-**II,** 825-828, 906-909;
- các quy luật cạnh tranh-**II,** 441-444, 729-731,
- và giá trị thặng dư-**II,** 426-429, 552-555;
- và giá cả-**II,** 476-479, 627-630;
- và lợi nhuận-**II,** 489-493;
- và tỷ suất lợi nhuận-**II,** 458-461, 463-464, 550-551;
- và việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung- **II,** 236-239, 426-429, 441-443;
- và nhu cầu đối với lao động-**II,** 498-493;
- và tín dụng-**II,** 584-587;
- và việc thực hiện các quy luật nội tại của chủ nghĩa tư bản-**I,** 382-383, 407-409;
- các nhà kinh tế tư sản nói về cạnh tranh-**I,** 929-930; **II,** 489-491, 729-731, 815-816, 825-828, 903-904.

Cấm cố ruộng đất-**II,** 104-107;
Cấp số nhân -**II,** 750-751, 929-930, 933-934;
Cầu và cung-**I,** 477-479, 732-733; **II,** 242-244, 302-303, 498-501, 865-866;
Cấu tạo hữu cơ của tư bản-
- khái niệm cấu tạo hữu cơ của tư bản-**I,** 840-843, 864-865; **II,** 160;
- với tư cách là chỉ số phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 290-291, 625-626, 842, 850-851; **II,** 159-165, 225, 487, 639-642;
- thay đổi cấu tạo-**II,** 494-497, 531-532, 550-551, 559-562;
- và phạm vi sản xuất-**II,** 494-497, 550-551, 715-718;
- và lao động thặng dư-**II,** 552-557;
- và năng suất lao động-**II,** 494-497;
- và cấu tạo kỹ thuật của tư bản-**I,** 766-767, 770-771; **II,** 161-164;
- và giá trị thặng dư-**II,** 639-642;
- và lợi nhuận-**II,** 465-467, 483-488, 715-718;
- và tỷ suất lợi nhuận-**I,** 625-626, 840-843, 864-865; **II,** 550-552.

Chăn nuôi - xem Chăn nuôi gia súc-
Chăn nuôi gia súc (ngành)- **I,** 92-93, 332-333, 654-656, 927-930; **II,** 147-150, 372-373;
Chấn thương trong sản xuất- **I,** 375-376;
Chế độ bảo hộ-**II,** 177-179.
Chế độ bầu cử-**II,** 903-904.

Chế độ nô lệ- **I,** 51-52, 228-230, 247-252, 268-270, 319-320, 358-359, 395-399, 461-463, 486-487, 536-537, 633-634, 816-817, 932-935; **II,** 16-17, 21-28, 30-31, 38-39, 55-60, 170-171, 184-186, 186-188, 190-191, 202-205, 584-585, 587-589, 594-595, 596-597, 838-839;
Chế độ chiếm hữu nô lệ- **I,** 228-230, 247-252, 268-270, 319-320, 358-359, 395-399, 932-933, 948-951; **II,** 584-587, 592-595.
Chế độ công xã nguyên thuỷ- **I,** 541-542.
Chế độ nông nô-**I,** 192-193, 291-292, 313-314, 355-364, 396-398; **II,** 16-19, 24-26, 172-173, 228-235, 271-273, 584-585, 587-589, 594-507.
Xem thêm: *Chế độ phong kiến.*
Chế độ phong kiến-**I,** 51-52, 161-162, 228-230, 235-236, 313-314, 323-325, 353-359, 511-513, 518-521, 671-674, 735-736; **II,** 16-19, 26-28, 57-60, 102-104, 177-179, 228-233, 271-273, 584-587, 594-595, 601-605, 685-686, 843-845;
Chế tạo máy móc (ngành)-**I,** 154-156, 700-701, 704-706, 750-752, 806-807, 843-844; **II,** 47-48, 149-150, 241-240, 252-254, 302-303, 330-331, 380-383, 405-406, 445-446.
Chi phí lưu thông-
- chi phí cho việc bán và mua hàng hoá- **II,** 296-299, 316-319, 387-389, 690-697, 706-719, 731-734;
- chi phí lưu thông để tiến hành kiểm toán-**II,** 693-700;
- chi phí văn phòng- **II,** 693-702, 708-711;
- chi phí lưu thông liên quan đến lưu thông tiền tệ-**II,** 296-299, 302-303, 316-319, 387-389, 713-714;
- chi phí lưu thông liên quan đến việc bảo quản hàng hoá-**II,** 70-73, 296-299, 387-389, 644-647;
- chi phí giao thông- **II,** 70-73, 296-299, 693-697;
- chi phí về trao đổi văn thư -**II,** 693-700;
- chi phí để trả cho lao động làm thuê-**II,** 695-711;
Chi phí sản xuất
- định nghĩa- **II,** 436-441;
- với tính cách là một bộ phận cấu thành của giá trị-**I,** 134-136, 243-244, 282-285; **II,** 183-184, 342-345, 387-389, 396-399, 415-416 433-434, 436-441, 456-459, 519-522, 525-527, 628-632, 635-639, 685-688, 733-736, 792-794, 870-873;
- các yếu tố của nó-**I,** 243-244, 284-285; **II,** 69-72, 145-147, 342-345, 438-439, 525-527, 635-639, 695-698;
- lượng của nó-**I,** 846-847; **II,** 59-62, 326-329, 387-391, 436-439, 445-446, 453-457, 489-493, 520-522 542-545, 550-551, 628-632, 637-639, 685-688, 733-736;
- chi phí phi sản xuất-**I,** 294-295; **II,** 330-331;
- chi phí phụ hay hư phí (faux fraix)-**II,** 637-639, 697-700, 733-734;
- chi phí tiêu dùng như một bộ phận cấu thành của chi phí sản xuất-**II,** 99-102, 635-639;
- và máy móc-**I,** 698-700; **II,** 59-62, 520-522;

- và giá trị thặng dư-**I,** 284-285; **II,** 396-399, 446-449, 456-457;
- và lợi nhuận-**II,** 415-416, 438-441, 446-449, 456-457, 578-580, 743-747, 784-787, 792-797;
- và giá cả sản xuất-**II,** 291-294, 401-403, 628-632, 743-747, 784-787;
- và giá cả hành hoá-**II,** 424-428, 708-709, 792-800, 832-836;
- chi phí sức lao động-**I,** 75-76, 81-84, 202-203, 231-233, 564-566; **II,** 23-26, 99-102, 458-459, 499-501, 539-543, 554-555, 644-645;
- trong nhận thức của các nhà kinh tế tư sản-**I,** 284-285, 537-539; **II,** 183-184, 764-765, 792-795, 870-873;
Chiếm hữu
- các phương thức và các hình thức chiếm hữu-**II,** 785-788, 920-921;
- bằng lao động cá thể- **II,** 785-788, 920-921;
- chiếm hữu lao động thặng dư-**I,** 409-411; **II,** 59-62, 268-271, 453-454, 456-457, 785-788;
- chiếm hữu các điều kiện lao động- 565-568, 785-787;
- chiếm hữu các lực lượng và đối tượng của thiên nhiên-**I,** 880-882;
- chiếm hữu kinh nghiệm-**II,** 920-921;
- chiếm hữu khoa học —**II,** 920-921;
- và chế độ sở hữu-**II,** 268-271, 785-787;
- và phương thức sản xuất-**II,** 782-785;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về chiếm hữu-**I,** 274-275.
Chiến tranh (các cuộc)-**I,** 43-44, 329-330, 448-451; **II,** 596-597, 762-764, 852-854, 896-897, 901-902, 906-907, 915-916.
Xem thêm: *Quân đội.*
Chiết khấu **I,** 185-188; **II,** 649, 674-676, 935-936.
Cho thuê
- với tính cách bán sự sử dụng đồ vật-**II,** 729-731, 901-902, 904-906.
- cho thuê ngắn hạn và cho thuê dài hạn- **II,** 729-731, 904-906.
Cho vay-**I,** 185-188; **II,** 261-262, 277-278, 572-573, 768-769.
Cho vay nặng lãi (tư bản cho vay)
- đặc điểm chung-**II,** 587-589, 600-601;
- với tư cách là hình thức tiền tư bản chủ nghĩa của tư bản cho vay -**II,** 55-60, 580-589, 594-599, 718-720, 854-857;
- sự phát triển của nó-**II,** 584-587, 591-594, 596-601, 718-720, 854-856;
- và tư bản công nghiệp-**II,** 55-57, 277-278, 585-587, 591-592, 594-601, 718-720;
- và tư bản thương nghiệp-**II,** 591-594;
- và sự khánh kiệt của những người sản xuất nhỏ-**II,** 582-587, 596-599;
- và sự bóc lột nông thôn-**II,** 55-60, 854-856;
- và sự tập trung của cải-**II,** 582-585;
- các nhà triết học Cổ đại, Lu-thơ, các nhà kinh tế tư sản nói về cho vay nặng lãi- **II,** 419-422, 580-582;
Chu chuyển của tư bản

- đặc tính chung-**I,** 173;
- thời gian chu chuyển của tư bản ứng trước-**I,** 846-847; **II,** 653-656, 743-748;
- số lượng chu chuyển-**II,** 296-299, 316-319, 349-350, 354-355, 387-392, 653-656;
- nam với tính cách là thước đo chu chuyển tư bản-**II,** 298-299;
- chu kỳ của chu chuyển-**II,** 354-355;
- nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển-**II,** 354-355, 653-656;
- chu chuyển của tư bản sản xuất-**II,** 653-656, 676-679;
- chu chuyển của tư bản tiền tệ-**II,** 663-669;
- chu chuyển của tư bản lưu động-**II,** 349-350;
- chu chuyển của tư bản khả biến-**II,** 349-350;
- ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đến lượng tư bản ứng trước-**I,** 846-847; **II,** 296-299, 316-319, 662-666, 745-748;
- và giá trị thặng dư-**II,** 653-656, 737-739, 745-748;
- và lợi nhuận-**II,** 349-350, 605-608, 653-656, 737-739;
- và tỷ suất lợi nhuận-**II,** 653-656, 737-739, 745-748.

Chu kỳ kinh tế-**II,** 745-747;

Chủ ngân hàng- **I**, 29-30; **II,** 312-317, 333-335, 377-380, 401-403, 653-655, 752-753.

Chủ nghĩa cộng sản (hình thái kinh tế xã hội)-
- tiền đề lịch sử của nó-275-276;
- lực lượng sản xuất của nó-**I,** 260-261;
- sở hữu xã hội đối với tư liệu sản xuất-**I,** 244-246; **II,** 38-41;
- đặc tính của lao động-**I,** 461-464;
- trực tiếp bảo đảm các tư liệu sinh hoạt-**II,** 259-262.
- "tổ chức xã hội loài người theo phương thức xã hội chủ nghĩa"-**I,** 321-322.

Chủ nghĩa Pru-đông-**I,** 267-268, 608-611.

Chủ nghĩa trọng thương-**I,** 270-271; **II,** 195-196, 685-686, 849-852, 903-906, 919.

Me-xô-pô-ta-mi- **I,** 456.

Chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản-**I,** 267-268.

Xem thêm: *Chủ nghĩa Pru-đông.*

Chủ nợ và người đi vay (con nợ)- **II,** 458-459, 598-599, 858-859.

Chủ sở hữu hàng hoá- **I,** 18-19, 30-43, 52-53, 323-325, 549-551, 795-796; **II,** 14-15, 128-131, 423-424, 664-666, 784-785;

Chủ sở hữu ruộng đất- **II,** 173-176, 357-360, 362-364, 366-367, 370-375, 377-380, 799-802, 818-821, 828-830, 843-846, 850-857, 868-869, 884-885, 904-907, 913-918;

Nghề nông - **I,** 92-93, 332-333, 398-399, 425-426, 526-529, 651-652, 654-656, 733-735, 870-872, 880-882, 903-906, 920-922, 924-925, 962-965; **II,** 26-33, 35-38, 40-41, 45-48, 117-120, 142-150, 184-186, 200-203, 221-224, 300-303, 368-371, 483-484, 489-491, 532-535, 552, 582-583, 639-642, 755-757, 769-775, 784-787, 797-799, 828-830, 838-841, 904-906, 911-913.

Chúa đất (bọn)- **II,** 16-19, 173-180, 183-184, 594-595, 753-754, 839-841.

Chuyển hoá của hàng hoá-**I,** 17-18, 187-188, 549-552, 830-831; **II,** 214-217, 641-645, 657-658, 664-667, 675, 678-679, 858-859;
Chuyển hoá của tư bản-**I,** 174-177; **II,** 587-590, 652, 711-714;
Chuyển nhượng (với ý nghĩa kinh tế-xã hội)- **I,** 34-35, 49-50, 59, 63-64, 149, 163, 165-166, 193-198, 234, 243-244, 279-280, 297-298, 463-464, 491-492, 544-547, 793-796, 799, 876, 884-885, 924-927; **II,** 59-62, 65-68, 144-148, 154-161, 167-173, 202-203, 230-235, 263-273, 556-557, 567-568, 584-592, 594-599, 685-686, 724-725, 762-765, 774;
Con người-**I,** 63-64, 167-169, 292-297, 334-335, 558-559, 641-642, 644-646, 651-652, 656-657, 680-681, 701-702, 704-707, 732-735, 756-757, 805-806, 813-816, 820-825, 831-833, 867-868, 875-878, 884-885, 901-902, 906-908, 915-916, 920-922, 930-933, 943-944, 948-949; **II,** 11-14, 33-38, 72-77, 154-157, 167-168, 239-244, 778-780, 802-806, 815-820, 916-918;
Con vật (với tính cách là công cụ của con người). **I,** 648-652, 661-663, 920-922; **II,** 26-28, 132-133, 138-140, 147-150, 256-257, 302-303, 333-336.
Cổ phiếu- **II,** 314-315, 820-821.
Cố nông (nghề)- **II,** 29.
"*Công cụ của triết học*" (*công cụ khoa học*)- **I,** 700-701, 759-761, 927-929;
Công cụ lao động- xem *Tư liệu sản xuất, Tư liệu lao động.*
Công cụ sản xuất-**I,** 92-93, 167-168, 257-258, 638-652, 666-667, 683-684, 701-702, 729; **II,** 119-120, 395, 624.
Xem thêm: *Tư liệu sản xuất.*
Công đoàn- **I,** 943-944; **II,** 61-62, 811-815;
Công liên (các hội)- **I,** 943-944; **II,** 61-62;
Công nghệ học
- với tính cách là phương thức công nghệ của sản xuất-**I,** 158-159, 292-295, 572-573, 574-575, 639-642, 775-777, 798-800, 867-868, 872-874; **II,** 16-21, 28-29, 117-120;
- với tính cách là học thuyết về kỹ thuật-**I,** 90-92;
- sự thống trị về mặt công nghệ của những điều kiện lao động đối với công nhân- **II,** 67-68;
- sự tiến bộ về công nghệ-**II,** 35-36;
Công nghiệp
- đặc trưng của nó như là lĩnh vực sản xuất-**I,** 334-335; **II,** 241-242
- lịch sử của nó-**I,** 319-320, 906-915, 584-585;
- các ngành của nó-**II,** 644-645, 764-765, 825-826;
- sự phát triển của nó-**I,** 531-532, 906-910; **II,** 584-585, 884-887;
- tích tụ sản xuất trong công nghiệp-**II,** 149-152;
- năng suất lao động trong công nghiệp-**I,** 940-943; **II,** 149-152, 540-543;
- công nghiệp khai thác-**I,** 92-93, 118-119, 110-111, 639-642, 681-684, 686-688;
- công nghiệp chế biến —**I,** 153-154, 304-305, 906-910, 948-949, **II,** 110-111, 639-642, 651-653, 681-684;
- công nghiệp gia đình-**II,** 57-60, 757-760, 903-904;

- công nghiệp thành phố-**II,** 368-371;
- công nghiệp lớn, đại công nghiệp-**I,** 319-320, 507-508, 546-547, 695-696, 735-736, 800-801, 825-826, 850-851, 922-925, 934-936; **II,** 40-41, 47-48, 57-60, 190-191, 200-203, 755-757, 768-769, 921-923;
- công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp-**II,** 453-456;
- và dân số lao động-**I,** 919-920, 948-949; **II,** 725-727, 884-885, 921-923;
- và tình trạng bần cùng-**II,** 806-808, 828-830, 852-854, 870-871, 875-878, 901-902;
- và việc sử dụng lực lượng thiên nhiên-**II,** 241-242;
- và nông nghiệp-**I,** 334-335, 919-920; **II,** 461-462, 755-757;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về công nghiệp- **I,** 906-918, 943-944, 948-949; **II,** 195-196, 843-845, 884-887;
Xem thêm: *Công nghiệp khai khoáng, Công nghiệp chế biến.*
Công nghiệp chế biến-**I,** 153-154, 304-307, 906-910, 948-949;
Công nghiệp đóng tàu-**I,** 903-904; **II,** 47-48, 727-729;
Công nghiệp hàng hoá-**II,** 681-684;
Công nghiệp hoá - xem *Đại công nghiệp*
Công nghiệp khai khoáng-**II,** 45-48, 202-203, 651-653, 683-684.
Công nghiệp vận tải
- với tính cách là một lĩnh vực sản xuất vật chất-**II,** 110-112, 632-635, 681-684;
- sự chuyển chỗ trong không gian với tư cách là sản phẩm của nó-**I,** 648-649; **II,** 45-48, 110-112, 632-635, 639-642;
- giao thông đường sắt-**I,** 648-649, 651-652, 742-743, 747-748, 924-925; **II,** 47-48, 755-757;
- giao thông đường thuỷ-**I,** 648-649; **II,** 47-48;
- sự độc quyền trong giao thông-**II,** 202-203;
- những chi phí của nó-**II,** 637-640, 681-684;
- và sự phát triển của các lực lượng sản xuất -**II,** 45-48;
- và sự giảm bớt thời gian lưu thông- **II,** 451-454;
- và chu chuyển của tư bản-**II,** 755-757;
Xem thêm: *Phương tiện giao lưu.*
Công nhân
- đặc điểm chung-**I,** 60-61, 119-121, 162-164, 192-193, 250-252, 277-280, 396-398, 795-796; **II,** 14-15, 65-66, 154-155, 156-157, 424-426;
- với tư cách là lực lượng sản xuất chính-**I,** 193-195, 253-255, 870-872;
- với tư cách là sự nhân cách hoá sức lao động và thời gian lao động- **I,** 66-67, 119-121, 162-164, 177-178, 179-180, 192-193, 231-233, 317-319, 458-459, 531-532, 818-819; **II,** 12-13, 14-15, 144-145, 267-268;
- với tư cách là người tạo ra của cải của người khác-**II,** 144-146, 154-156, 202-205, 246-250, 745-747, 830-832;
- là công cụ được tư bản mua-**I,** 226-228, 250-252, 461-463;
- nhu cầu của người công nhân là sức mạnh buộc họ phải lao động-**II,** 21-22, 188-189;

- tiền công lao động là mục đích lao động của người công nhân — **II,** 26-28, 289-291;
- sự ra đời về mặt lịch sử và sự phát triển của nó- **I,** 60-61, 533-534; 797-798, 811-812, 935-936; **II,** 177-179;
- tư bản bóc lột người công nhân-**I,** 631-632, 795-796, 827-828; **II,** 12-15, 65-66, 154-155, 186-188, 188-189, 219-222, 270-273, 424-426, 552-554, 726-764, 801-802, 870-871;
- sự phát triển về số lượng của công nhân và sự gia tăng cạnh tranh giữa họ-**II,** 32-33, 190-191;
- sự tập trung (tập hợp) công nhân-**I,** 520-523, 625-626, 627-628, 710-711, 719-721, 777-778, 795-796; **II,** 47-48, 70-72, 453-454;
- sự chuyên môn hoá công nhân-**I,** 802-803, 805-806, 808-809, 811-816;
- sự san bằng chức năng của công nhân-**I,** 581-583, 802-803, 805-809, 811-816, 831-833, 874-878, 884-885;
- với tư cách là vật phụ thuộc của máy móc dưới chủ nghĩa tư bản- **I,** 813-816, 833-836, 879-880; **II,** 168-170;
- sức lao động với tư cách là hàng hoá của người công nhân-**I,** 177-178, 187-193, 226-228, 231-233, 235-236, 272-278, 317-319, 531-532; **II,** 21-22, 291-293, 424-426, 701-702;
- những điều kiện sống của người công nhân dưới chủ nghĩa tư bản-**I,** 235-236, 292-293, 363-364, 403-404, 428-431, 437-438, 534-535, 775-777, 825-830, 937-938; **II,** 186-189, 801-802, 830-832, 870-871;
- sự học tập và nâng cao đời sống tinh thần của người công nhân-**I,** 531-535, 780-787, 816-825, 830-831, 865-867, 884-885; **II,** 258-261, 773-775;
- sự gạt bỏ người công nhân và việc ném họ ra ngoài đường-**I,** 348-349, 589-591, 611-615, 616-617, 636-637, 638-639, 704-706, 802-803, 825-828, 833-835, 838-840, 843-844, 858-859, 861-864, 865-868, 870-878, 891-894, 896-899, 919-920, 922-924; **II,** 127-128, 552-554;
- sự lôi kéo người công nhân tham gia lao động, sự hấp dẫn-**I,** 875-878, 891-894; **II,** 909-911;
- việc thay thế những người công nhân có tay nghề cao bằng những người công nhân chưa được đào tạo-**I,** 833-836, 859-860, 887-889;
- sự thay thế những người công nhân nam bằng công nhân nữ, người lớn bằng trẻ em-**I,** 533-534, 561-562, 581-583, 594-597, 707-708, 761-768, 770-771, 785-787, 820-823, 833-836, 865-867, 872-874, 892-894, 896-897;
- việc sử dụng những công nhân người nước ngoài-**II,** 190-193;
- và nhà tư bản-**I,** 38-39, 60-61, 66-67, 133-134, 140-142, 159-160, 182-183, 187-190, 193-195, 198-200, 226-230, 235-236, 250-252, 268-270, 277-278, 292-293, 304-305, 395-396, 401-403, 409-411, 458-461, 486-487, 493-494, 561-564, 581-583, 795-796, 820-821, 879-880, 969-970, 979-980; **II,** 14-19, 23-26, 28-31, 35-36, 47-50, 64-68, 80-82, 85-87, 96-97, 102-107, 122-123, 154-155, 156-157, 270-273,

288-289, 291-293, 303-305, 321-322, 424-426, 489-491, 701-702, 784-785, 830-832, 863-864, 870-871, 904-906;
- và những điều kiện vật chất (vật thể) của lao động-**I,** 60-61, 192-193, 226-230, 233-235, 247-249, 255-256, 458-459, 795-796, 875-877; **II,** 14-17, 65-66, 67-68, 263-266, 580-583, 870-871, 887-888;
- và nội dung lao động của họ-**II,** 26-28, 773-775;
- công nhân sản xuất và công nhân phi sản xuất-**II,** 92-93, 94-95, 101-102, 106-107, 108-109, 254-256, 277-278, 330-331, 634-635, 775-776;
- công nhân sản xuất và công nhân thương nghiệp-**II,** 701-706;
- công nhân sản xuất theo mùa-**I,** 977-978;
- công nhân nông nghiệp-**I,** 896-897, 904-906, 924-925; **II,** 26-28, 190-191, 875-876, 879-880, 882-883;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về công nhân-**I,** 179-180, 188-190, 241-243, 247-249, 252-256, 273-274, 818-819, 825-826, 828-830, 882-883, 887-889, 896-899, 901-904, 906-918, 926-927; **II,** 30-31, 32-33, 111-112, 186-189, 191-194, 198, 754-757, 760-764, 801-802, 804-806, 811-815, 823-825, 830-832, 872-880, 894-896, 916-918;
Xem thêm: *Giai cấp công nhân.*
Công nhân nông nghiệp-**I,** 896-897, 904-906, 924-925; **II,** 26-28, 117-118, 191-193, 193-194, 909-911, 913-920;
Xem thêm: *Cố nông, Công nhân, Giai cấp công nhân.*
Công suất sản xuất-**II,** 766-767;
Công trái- **I,** 912-913.
Xem thêm: *Ngân hàng, Tài chính, Vay (các khoản).*
Công trường thủ công
- với tư cách là hình thức phân công lao động-**I,** 471-472, 484-485, 515-518, 520-524, 528-529, 554-556, 563-566, 570-572, 625-626, 639-642, 646-647, 685-686, 695-696, 806-807, 811-812, 814-816, 867-870, 930-932; **II,** 65-68;
- với tư cách là giai đoạn phát triển công nghiệp-**I,** 471-472, 523-524, 537-539, 554-556, 563-564, 646-649, 665-671, 678-680, 686-689, 695-696, 700-701, 704-707, 728-733, 735-743, 798-804, 809-816, 835-836, 870-875; **II,** 16-19, 173-179, 181-186, 188-191, 768-769, 818-820, 923-925.
Công ty cổ phần- **II,** 314-315.
Công xã (chế độ công xã)- **I,** 538-539; **II,** 57-60, 172-173, 176, 179-180, 600-605.
Công-xtăng-ti-nô-plơ-**II,** 202.
Công xưởng (hệ thống công xưởng)-**I,** 205-206, 210-212, 448-449, 476-477, 489-494, 505-509, 513-514, 522-523, 528-529, 534-535, 563-566, 580-583, 586-587, 611-612, 622-623, 625-626, 627-628, 644-647, 665-666, 668-671, 673-674, 686-687, 698-700, 703-704, 706-707, 709-730, 733-736, 761-793, 798-800, 803-804, 805-806, 808-817, 820-830, 835-836, 872-874, 875-880, 884-892, 894-896, 897-899, 901-902, 906-910, 945-946; **II,** 59-62, 67-68, 70-72, 108-109, 117-118, 135-

140, 161-162, 179-180, 241-242, 247-254, 333-336, 565-568, 632-637, 764-767, 875-876, 879-882, 909-911;

Cơ cấu kinh tế của xã hội-**I,** 46-47, 48-49, 396-398;

Cơ cấu kỹ thuật (vật chất) của tư bản-**I,** 766-767, 770-771; **II,** 161-162;

Cơ Đốc(đạo)-**I,** 661-663, 666-667;

Cơ học-**I,** 558-559, 565, 640, 651-652, 662, 670, 680-681, 683-684, 732-733, 837-838, 926-927.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng- **I,** 228-230, 329-333, 395-396; **II,** 653-655. Xem thêm: *Nhà nước, Quan hệ sản xuất, Quyền, Tôn giáo.*

Cu-ba-**I,** 317.

Của cải (xã hội)

- hàng hoá với tính cách là hình thái sơ đẳng của nó- **I,** 27-29, 41-44, 395-396, 422-423, 526-528; **II,** 106-107, 887-888.
- của cải vật chất-**I,** 65-66, 395-396, 422-423; **II,** 12-15, 74-75, 110-111, 137-138, 142-147, 150-152, 154-155, 157-161, 430-433, 584-587, 598-599, 766-767, 925-927.
- của cải vĩnh cửu- **II,** 267.
- của cải thực tế- **I,** 29-30, 422-423; **II,** 430-433, 488-489.
- dưới hình thức điều kiện lao động- **I,** 627-628; **II,** 137-138, 142-147, 154-161, 594-595, 925-927.
- của cải tiêu dùng- **II,** 594-595;
- dưới hình thức sở hữu ruộng đất- **II,** 19-22, 778-780;
- dưới hình thức dân số-**II,** 850-852;
- dưới hình thức tiền tệ (tư bản)-**I,** 27-29; **II,** 36-38, 144-147, 584-587, 598-601;
- với tính cách là thì giờ nhàn rỗi-**I,** 332-333;
- nguồn gốc của nó- **I,** 65-66, 358-359, 393-395; **II,** 144-147, 766-767;
- hình thái xã hội của nó-**I,** 65-66; **II,** 130-131.
- sáng tạo ra nó- **II,** 806-809.
- của cải quy thành thời gian lao động- **I,** 314-316, 395-396;
- tái sản xuất của cải- **II,** 137-138, 144-147, 702-704, 925-927;
- chiếm đoạt của cải-**I,** 27-29; **II,** 156-159, 167-168, 594-595;
- tích luỹ của cải(tích tụ)- **II,** 19-22;
- với tính cách là một phương tiện bóc lột lao động sống- **II,** 144-147, 167-168, 264-268;
- với tính cách là một lực lượng xa lạ đối với công nhân-I, 297-298; II, 167-168, 264-268;
- sự tăng lên của của cải dưới chủ nghĩa tư bản-I, 328-329, 393-395, 536-537; II, 72-75, 144-147;
- và lao động- **II,** 264-268, 270-271;
- và số lượng giai cấp vô sản-**I,** 534-535; **II,** 12-14;

- và quốc trái-**II,** 195-198;
- và sự nghèo khổ-**I,** 235-236, 534-535; **II,** 156-159, 167-168, 264-268, 882-883;
- và thu nhập- **II,** 752-755.
- các nhà kinh tế tư sản nói về của cải-**I,** 43-46, 393-395, 400-401, 929-932; **II,** 144-147, 196-199, 419-421, 752-755, 764-767, 806-809, 858-861, 875-878, 880-883, 887-890, 918-921, 925-927;

D

Dành dụm -**II,** 259-264, 277-278;
Dân chúng lao động-**II,** 823-826;
Dân số (nhân khẩu)-
- với tính cách là lực lượng sản xuất-**I,** 325-326, 853-856; **II,** 13;
- là của cải-**II,** 850-852;
- nhân khẩu sản xuất-**I,** 534-537; **II,** 816-818;
- nhân khẩu không sản xuất-**I,** 536-537; **II,** 816-818;
- nhân khẩu lao động (làm việc)- **I,** 325-326, 328-329, 350-351, 513-514, 520-521, 523-524, 533-535, 841-844, 866; **II,** 119-120, 164-166, 261-262, 496-497, 817, 877-878;
- nhân khẩu không làm việc-**I,** 536-537.
- nhân khẩu thừa tương đối-**I,** 534-535, 827-828, 841-844, 855, 867-870, 872-877, 879-880, 893, 948-949; **II,** 27-37, 47-48, 59-62, 163-166, 263-264, 890-894, 922;
- nhân khẩu nông nghiệp-**I,** 520-521, 879-880; **II,** 27, 184-188, 845-846, 789-790, 830-831;
- nhân khẩu công nghiệp-**I,** 520-521; **II,** 877-878;
- hỗn hợp dân số-**I,** 522;
- dân số-**I,** 325-329, 350-351, 520-521, 533-535, 550, 841-844, 853-856; **II,** 13, 117-118, 174, 185, 190-191, 553, 764-767, 769-770, 794-795, 838-839, 849-850, 877-878, 920-921;
- tăng dân số và đẩy mạnh cạnh tranh giữa những người lao động-30-33, 190-193;
- phân bố chỗ ở và mật độ dân số-**I,** 513-514, 520-521; **II,** 184-188, 190-193, 877-878;
- di dân-**I,** 520-521; **II,** 27, 184-188, 844, 849-850;
- nhập tịch cho dân-**II,** 190-193, 875-876;
- và sản xuất-**I,** 513-514; **II,** 119-120, 838-839;
- và lương thực-**II,** 833, 838-839;
- và phát triển lực lượng sản xuất-**II,** 263-264, 764-767;
- và giá cả hàng hoá-**II,** 190-193, 830-834;
- và tư bản-**II,** 802-806, 843-845;

- và giá trị thặng dư-**I,** 443-444;
- và địa tô-**II,** 847-850;
- các nhà kinh tế tư sản nói về nhân khẩu-**I,** 405, 513-514, 855, 948-949; **II,** 183-186, 190-193, 764-767, 791-795, 801-806, 831, 847-850;
Xem thêm: *Nhân khẩu thừa tương đối.*
Dân tộc thuộc địa-**I,** 654-656.
Di cư-**I,** 636-637;
Dịch vụ (các)
- những quan điểm chung-**I,** 235-236, 238-239; **II,** 94-98, 887-888;
- các dạng của nó- **I,** 235-238; **II,** 94-102, 246-249;
- được biểu hiện trong hàng hoá-**II,** 94-102;
- dưới dạng lao động-**II,** 99-102, 110-112, 114-115, 247-250, 256-257, 300-301;
- sự tăng lên của lượng cầu về chúng-**II,** 254-256;
- giá trị của chúng (giá cả)-**II,** 97-100;
- sự mua chúng-**II,** 96-100, 110-112;
- sự trả tiền cho chúng-**II,** 12-15, 92-93, 99-102, 110-112, 328-331, 885-888;
- chi tiêu của giai cấp tư sản cho các dịch vụ-**I,** 235-236; **II,** 12-15, 246-249, 254-256;
- và quan hệ giữa lao động và tư bản-**II,** 96-100;
- những đặc điểm dịch vụ tư sản-**II,** 97-100, 885-888;
Dự trữ (hàng hoá)- **II,** 261-264, 743-745, 768-769, 808-809, 852-854, 899-901.
Dự trữ tiền tệ-**II,** 659-663, 674-678.
Dự trữ sản xuất- **I,** 261-264;

Đ

Đại Bri-ten(Vương quốc liên hiệp) —**I,** 761-793; **II,** 727-729, 764-765, 904-906, 916-918.
Đại công nghiệp-**I,** 319-320, 507-508, 546-547, 695-696, 735-736, 800-801, 825-826, 850-851, 922-925, 934-936; **II,** 40-41, 47-48, 57-60, 190-193, 200-201, 755-757, 768-769, 875-876, 921-923;
Xem thêm: *Công xưởng.*
Đại lượng trung bình (các)-**II,** 729-734, 742-743;
Đại số (môn)- **I,** 979-980; **II,** 51.
Đạo đức-**I,** 20-21, 96, 363-364, 370-371, 374, 377-378, 495, 636-637, 790-791, 820-821, 825-826, 834, 888, 912-915.
Đạo luật công xưởng (các)-**I,** 294-297, 361-363, 367-387, 403-406, 554-559, 592--595, 631-632, 636-637, 780-782, 784-785, 806-807, 816-817, 820-823, 833-835, 884-885, 892-894, 906-908, 910-911, 934-936, 945-947; **II,** 188-189, 568-570;

Đạo luật lúa mì ở Anh (các)-**II,** 179-180, 183-186, 188-201, 690-693, 711-714, 904-907, 909-913;
Đạo luật về dạy nghề- **I,** 833-835, 884-885; **II,** 890-894.
Đạo Tin lành-**II,** 884-885.
Đẳng cấp (chế độ đẳng cấp)-**I,** 228-230, 501-503, 511-513, 518-520; **II,** 26-28, 766-767, 768-769, 879-882;
Đất đai
- là trái đất-**II,** 254.
- là phương tiện và công cụ lao động-**I,** 92-93, 192-193, 358-359; **II,** 40-41, 132-137, 186-189;
- là máy móc- **II,** 868-871;
- là nền tảng của cải-**II,** 861-863;
- là cơ sở của sản xuất trong nông nghiệp- **I,** 332-333, 358-359; **II,** 40-41, 173-177, 183-188, 768-770;
- sản lượng tự nhiên của nó (năng suất) — **I,** 443-446; **II,** 11-14, 145-148, 150-152, 737-738, 778-781, 787-790, 828-832, 934-841, 849-850, 870-871;
- tách ruộng đất khỏi người lao động-**II,** 170-179, 186-189, 584-585;
- canh tác ruộng đất-**I,** 192-193, 226-228, 443-446; **II,** 33-36, 40-41, 183-186, 768-770, 784-787, 816-820, 885-887, 913-916;
- cải tạo đất-**II,** 247-250, 820-823, 827-830, 834-837, 847-850, 884-887;
- giá trị sử dụng của nó-**II,** 134-137;
- giá trị trao đổi và giá cả của nó- **II,** 134-137, 177-179, 186-189, 752-755, 780-783, 787-790, 828-832, 884-887;
- các sản phẩm của nó- **II,** 145-148, 183-188, 769-773, 784-787, 822-825, 828-832, 843-845;
- các sản phẩm của hầm mỏ- **II,** 742-744;
- các nhà kinh tế tư sản nói về ruộng đất-**I,** 444-446; **II,** 33-36, 134-137, 771-773, 785-790, 816-820, 836-837, 847-850, 861-864, 870-871, 884-887.
Đầu cơ- **II,** 59-60, 275-276;
Địa chất (môn)-**I,** 730-731, 904-906.
Địa lý (môn)-**I,** 903-904.
Địa tô.
- nguồn gốc của nó- **II,** 794-797, 894-897;
- với tính cách là hình thái của giá trị thặng dư- **I,** 274-275, 353-358; **II,** 102-106, 282-291, 357-362, 416-418, 481-484, 664-665, 693-695, 697-698, 784-787, 872-873.
- địa tô chênh lệch-**II,** 849-852, 865-868, 894-896, 903-904, 915-916;
- và những điều kiện tự nhiên-**II,** 532-534, 894-896;
- và những cải tiến trong nông nghiệp-**II,** 818-820, 839-841, 903-904;
-và tập trung sản xuất-**II,** 184-188;
- và lợi nhuận-**II,** 777-778, 784-787, 794-800, 828-830, 865-866, 916-918;
- và lợi tức-**II,** 932-938;

- địa tô trong công nghiệp và địa tô nhà cửa- **II,** 357-360, 697-698, 849-850;
- nâng cao và hạ thấp địa tô-**II,** 818-823, 841-843, 847-850, 852-856, 863-866, 868-869, 896-899, 911-913, 915-916;
- và giá trị (giá cả) các sản phẩm nông nghiệp-**II,** 794-797, 832-836, 847-850, 852-854, 865-866, 868-869, 892-896, 911-913;
- với tính cách là một phần những chi phí sản xuất-**II,** 357-360, 697-698, 832-837;
- các hình thái địa tô trước chủ nghĩa tư bản- **I,** 353-359; **II,** 16-19, 230-233;
- và giá cả ruộng đất-**II,** 775-776, 852-854, 868-869;
- và tiền thuê-**II,** 729-731, 865-866, 901-906;
- các nhà kinh tế tư sản nói về địa tô-**II,** 481-484, 752-753, 784-788, 792-795, 799-800, 818-823, 832-834, 856-857, 865-866, 868-873, 884-885, 887-888, 913-918;
Xem thêm: *Cho thuê*
Điện năng-**I,** 558-559, 564-566, 761-762, 880-882; **II,** 239-242;
Điều kiện nhà ở của giai cấp vô sản-**II,** 357-362.
Điều kiện sản xuất (Điều kiện của lao động)- **I,** 58-61, 63-64, 90-95, 162-165, 193-197, 198-200, 226-231, 233-235, 241-243, 247-250, 273-274, 290-292, 300-301, 411-412, 443-444, 446-448, 461-463, 474-475, 528-529, 544-546, 547-549, 570-572, 617-618, 627-628, 641-644, 795-796, 798-800, 875-877, 924-927; **II,** 14-17, 19-21, 36-41, 64-77, 79-85, 87-88, 117-120, 122-123, 125-154, 156-161, 164-165, 168-173, 175-180, 207-211, 230-231, 237-239, 264-268, 300-303, 310-312, 333-336, 367-368, 380-381, 403-404, 435-438, 445-446, 488-489, 519-522, 550-552, 556-559, 573-576, 580-585, 594-599, 634-637, 885-888;
Xem thêm: *Sản xuất, Tư liệu sản xuất.*
Độc quyền-**I,** 486-497; **II,** 183-184, 202-203, 552-555, 570-571, 584-585, 591-592, 750-753, 785-788, 797-800, 890-894, 906-909.
Đối kháng (mâu thuẫn đối kháng)- **I,** 329-333, 395-396, 541-542, 623-624, 795-796, 798-800, 867, 868, 875-877; **II,** 38-43, 258-259, 270-271, 852-854, 856-859.
Đối lập
- trong nền sản xuất tư sản-**II,** 130-131, 188-189, 540-542, 552-554;
- giữa tư bản và lao động làm thuê-**I,** 297-298, 311-313, 332-333, 486-487, 872-877, 919-920; **II,** 128-130, 157-159, 503-504;
- giữa sự tích tụ và sự phân nhỏ tư bản- **II,** 130-131;
- giữa công nhân làm thuê và nô lệ-**II,** 24-28;
- giữa lao động sống và lao động đã được vật hoá-**I,** 55-57, 63-64, 66-67; **II,** 40-43;
- của thời gian được trả tiền và thời gian không được trả tiền-**II,** 40-43;
- của thời gian lao động và thời gian nhàn rỗi-**I,** 311-313.
- của những giai đoạn lưu thông- **I,** 14-15, 398-401, 713-714;
- của các hình thức lao động xã hội-**II,** 40-43;
- giữa sản xuất và tiêu dùng-**II,** 40-43, 532-534;
Đối tượng của lao động-**I,** 97-98, 809-811, 110-112.
Đối tượng của tiêu dùng cá thể (cá nhân)

- những tư liệu sinh hoạt cần thiết —**I,** 63-66, 70-72, 74-75, 75-76, 109-111, 161-164, 179-180, 195-197, 203-205, 231-235, 241-243, 247-250, 273-274, 534-535, 549-551, 561-564, 861-862, 864-865, 940-941, 962-963; **II,** 24-26, 41-47, 65-66, 94-97, 190-199, 239-244, 249-250, 256-257, 731-732, 734-738, 916-918;
- vật phẩm xa xỉ-**I,** 401-403, 536-537, 922-925; **II,** 193-194, 196-199, 254-256, 406-407, 875-883, 885-887.
Xem thêm: *Tư liệu sinh hoạt.*
Đội quân hậu bị của công nhân - xem Nạn thất nghiệp, nhân khẩu thừa tương đối.
Đông Ấn- **I,** 665-667.
*Đơn đặt hàng (hợp đồng cung cấp hàng hoá)-***II,** 19-22, 101-102.
Đức (nước)- **I,** 660-663, 671-674, 735-736, 926-927; **II,** 829-830, 845-846.
*Đường sắt-***I,** 648-649, 651-652, 742-743, 747-748, 924-925; **II,** 36-39, 47-48, 138-140, 239-240, 249-250, 570-573.
Xem thêm: *Công nghiệp vận tải.*

G

*Gia đình-***I,** 168-169, 253-255, 285-287, 328-329, 358-359, 503-504, 516-518, 530-531, 580-581, 703-704, 820-823, 865-867, 906-910, 915-916, 926-927; **II,** 28-31, 36-38, 173-177, 184-188, 582-583, 854-857, 892-894, 904-906;
*Gia-va-***II,** 764-765;
Giá cả (hàng hoá)
- với tư cách là vấn đề của khoa kinh tế - **II,** 780-783;
- định nghĩa-**I,** 38-39, 953-954; **II,** 47-53, 630-633, 780-783, 873-875;
- với tư cách là sự biểu hiện phi lý và ảo tưởng-**II,** 50-52, 775-776, 780-783;
- những nhân tố cấu thành nó -**I,** 222-228; **II,** 594-597, 630-633, 802-804, 872-875;
- sự thay đổi của nó-**I,** 862-864, 937-938, 962-963; **II,** 173-179, 184-188, 190-191, 195-196, 818-825, 828-832, 841-845, 849-850, 875-876;
- giá cả công xưởng -**II,** 691-693, 731-732, 733-734;
- giá cả thương nghiệp-**II,** 630-633, 691-693;
- giá cả thị trường- **I,** 953-954, 972-973; **II,** 49-50, 69-72, 181-182, 195-196, 303-307, 428-429, 627-628, 637-639, 674-676, 724-727, 735-736, 738-741, 789-792;
- và giá trị-**I,** 23-24, 38-39, 224-226, 937-938, 953-954; **II,** 47-53, 242-244, 401-403, 426-428, 456-461, 476-479, 529-530, 585-589, 630-633, 685-688, 735-736, 738-743, 780-783, 823-826, 866-868;
- giá cả của các sản phẩm nông nghiệp-**II,** 190-193, 195-198, 830-832, 849-852, 854-856, 868-869, 875-876, 877-878;
- giá cả của các tư liệu sinh hoạt cần thiết-**II,** 191-196, 802-804, 866-869, 904-913, 915-916;

- và năng suất lao động-**II,** 627-630;
- và giá trị thặng dư-**I,** 859-860, 861-862, 899-901, 972-973;
- và lợi nhuận-**II,** 458-461, 468-471, 596-597, 630-633, 733-736, 738-739, 742-743;
- và các chi phí sản xuất-**II,** 598-599, 630-633, 685-688, 731-734, 784-787, 789-792, 797-800, 832-936;
- và các chi phí lưu thông-**II,** 742-745;
-và tỷ suất lợi nhuận-**II,** 458-461, 685-686;
- khoản tính thêm cho nó-**II,** 693-697;
- và thuế khoá-**II,** 890-894;
- và giá cả sản xuất-**II,** 183-184, 291-294, 396-399, 401-403, 627-633, 685-688, 691-693;
- và giá trị (giá cả) sức lao động-**I,** 131-132, 230-233, 953-954; **II,** 49-53, 186-189, 193-194, 230-231, 773-776, 780-783, 866-868;
- và tiền công lao động- **I,** 230-233, 608-609; **II,** 47-50, 183-184, 186-189, 195-198, 804-808, 843-836, 875-876, 890-894, 908-911;
- và sự cạnh tranh-**II,** 627-630, 875-876, 915-916;
- lịch sử giá cả-**II,** 458-461, 890-894, 904-907, 909-918;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về giá cả hàng hoá-**II,** 173-177, 181-184, 193-196, 198-199, 742-745, 755-757, 762-767, 780-783, 799-806, 818-826, 832-836, 841-845, 849-850, 854-856, 860-863, 866-869, 872-876, 879-880, 885-887, 890-894, 908-911, 923-925, 927-928;
Xem thêm: *Giá cả sản xuất, Giá trị.*
Gia súc (làm việc) - xem *Con vật (với tính cách là công cụ của con người)*
Giá cả độc quyền- **II,** 750-753.
Giá cả các chi phí- xem *Chi phí sản xuất-*
Giá cả (giá trị) đất đai-**II,** 50-52, 775-776, 780-783, 852-856, 868-869;
Giá cả sản xuất (giá cả các chi phí, giá cả trung bình) - **I,** 954-956; **II,** 104-106, 401-403, 470-472, 575-580, 630-633, 635-639, 685-688, 691-693, 720-722, 725-727;
Giá cả thị trường-**I,** 953-954, 972-973; **II,** 49-50, 70-72,181-182, 195-196, 303-305, 428-429, 627-628, 637-639, 674-676, 725-727;
Xem thêm: *Giá cả.*
Giá thành-xem *Chi phí sản xuất.*
Giá trị
- với tính cách là sự vật chất hoá thời gian lao động xã hội cần thiết-**I,** 136-137, 284-285, 291-292, 392-393, 413-414, 547-549, 977-980; **II,** 43-45, 49-50, 52-53, 137-138, 483-486;
- với tính cách là lao động xã hội chung đã vật hoá -**I,** 30-32, 54-55, 57-58, 65-67, 121-122, 124-125, 131-132, 164-165, 392-393, 411-412; **II,** 52-53, 137-138, 589-590, 782-783, 791-792;
- những bộ phận cấu thành của nó-**I,** 130-132, 138-139, 142-143, 290-291, 292-293, 307-308, 609-611, 627-628, 967-969; **II,** 542-543;

- các hình thức tồn tại của nó-**I,** 17-18, 57-58, 66-67, 124-126, 133-134; **II,** 152-154, 428-429;
- đại lượng của nó-**I,** 30-32, 54-55, 131-132, 307-308, 456-457, 547-549, 561-562, 627-628, 630-632, 862-864; **II,** 43-45, 49-50, 52-53, 440-443, 454-456, 542-543, 589-592, 782-783, 789-792;
- sự lưu thông của nó-**I,** 40-41, 52-53;
- giá trị trao đổi với tính cách là hình thức biểu hiện của nó-**I,** 14-19, 23-32, 34-36, 57-58, 111-114, 133-134, 775-777;
- sự biến đổi của nó-**I,** 15-18, 52-53, 57-58, 125-126, 130-132, 134-137, 411-412; **II,** 41-45, 149-150, 428-429, 520-522, 529-530, 542-543, 589-590, 787-790;
- giá trị (giá cả) của lao động như là một biểu thức phi lý-**II,** 49-53, 84-87, 780-783, 823-825, 841-843, 866-868, 892-894;
- giá trị sinh hoạt-**II,** 186-188;
- giá trị thị trường-**I,** 623-624; **II,** 791-792;
- những điều kiện khách quan của lao động-**II,** 152-155;
- những đơn vị hàng hoá-**II,** 150-152, 529-530;
- của tổng sản phẩm (hàng năm)-**I,** 413-414, 424-425, 456-457, 609-611, 627-629, 967-970; **II,** 135-141, 150-152, 293-294, 296-298, 364-365, 470-472, 789-790;-
- của vật liệu tiền tệ- **II,** 470-471;
- của các sản phẩm nông nghiệp-**II,** 145-148, 789-792;
- giá trị cá nhân và xã hội-**I,** 591-592, 623-624, 862-865, 867-868, 937-938; **II,** 43-45;
- giá trị mới (mới được tạo ra)-**I,** 38-39, 40-41, 130-134, 206-207, 225-228, 292-293, 307-308, 310-311; **II,** 152-157, 471-472, 537-540;
- giá trị cũ (ban đầu được tạo ra)-**I,** 131-132, 206-207; **II,** 80-82, 117-118;
- sự tự tăng lên của nó-**I,** 24-29, 144-145;
- khối lượng của nó-**I,** 630-631; **II,** 49-50;
- dưới hình thức hàng hoá-**II,** 295-298, 303-305, 316-317, 321-324, 361-364, 383-392;
- dưới hình thức tiền tệ-**I,** 14-18, 24-25; **II,** 49-50, 291-293, 296-298;
- và năng suất lao động-**I,** 29-30, 134-137, 221-222, 417-420, 422-428, 566-567, 623-624, 792-795, 849-850, 862-865, 867-868, 937-938; **II,** 43-45, 54-55, 137-140, 443-444, 542-543;
-và giá trị sử dụng-**I,** 17-18, 21-22, 23-24, 26-27, 94-106, 108-114, 118-129, 138-139, 162-164, 215-218, 270-271, 277-278, 331-332, 334-335, 409-411, 465-467, 528-529, 551-552, 570-572, 577-578, 972-973; **II,** 49-50, 453-454, 589-590;
- và chi phí sản xuất-**II,** 440-443, 529-530, 794-799;
- và giá trị thặng dư-**I,** 35-39, 609-611; **II,** 80-82, 789-790;
- và giá trị của tư bản bất biến-**II,** 443-444;
- và lợi nhuận-**I,** 38-39; **II,** 415-416, 440-443;
- và lợi tức-**II,** 856-857, 858-859;

- về giá cả hàng hoá-**II,** 49-52, 190-191, 529-530, 727-729, 825-826, 841-843, 877-880;
- và giá cả sản xuất-**II,** 183-184, 291-294, 401-403, 691-693, 718-720;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về giá trị-**I,** 171-174, 268-270; **II,** 52-53, 373-376, 428-431, 479-481, 747-748, 795-799, 858-868, 877-880, 884-890, 916-918, 923-928;
Xem thêm: *Giá cả, Giá trị trao đổi.*
Giá trị sử dụng
- luận điểm chung- **I,** 23-24, 94-106, 108-114, 118-123, 127-129, 134-136, 162-164, 215-218, 270-271, 277-278, 334-335, 409-411, 465-467, 528-529, 551-552, 570-572, 577-578, 972-973; **II,** 17-22, 50-52, 77-78, 94-97, 140-145, 149-152, 170-173, 246-247, 266-268, 496-497, 578-582, 598-599, 639-640, 695-698, 720-723, 916-918;
- là bản thể vật chất của các quan hệ kinh tế-**II,** 559-560;
- là hiện thân và cơ sở của giá trị trao đổi-**I,** 100-106, 108-114, 118-123, 125-128, 138-140, 162-164, 177-178, 183-185, 270-271, 332-335, 392-395, 409-412, 528-529, 570-572; **II,** 19-22, 50-52, 69-70, 94-95, 96-97, 150-152, 246-247, 578-580, 594-595, 720-723, 735-736, 858-859, 860-861;
- hàng hoá sức lao động-**I,** 138-140, 277-278, 297-298; **II,** 499-501;
- và giá trị-**I,** 17-18, 21-22, 23-24, 26-27, 124-129; **II,** 50-52, 140-143, 150-152, 157-159, 453-454, 557-559, 695-697;
- và giá trị thặng dư- **II,** 241-244;
- và tư bản-**I,** 176-177, 270-271, 271-273; **II,** 69-70, 77-78, 499-501;
- và tiêu dùng-**I,** 127-129, 551-552; **II,** 246-247.
Giá trị thặng dư
- định nghĩa-**I,** 15-16, 20-21, 24-25, 43-44, 145-146, 150-151, 176-177, 192-193, 284-285, 299-301, 303-305, 308-309, 427-428, 823-825, 850-851, 972-973; **II,** 41-45, 120-122, 124-126, 152-154, 415-416, 418-421, 423-424, 440-441, 470-472, 476-477, 491-493, 531-534;
- là lao động thặng dư không được trả công-**I,** 358-359, 395-396, 438-440, 443-444, 823-825, 938-939, 956-957, 972-973; **II,** 69-72, 102-107, 120-125, 127-130, 152-157, 219-220, 293-294, 438-439, 493-496, 372-633, 706-707, 823-825;
- là sản phẩm đặc biệt của sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 43-44, 156-157, 192-193, 236-238, 284-285, 979-980; **II,** 79-80, 113-114;
- là thu nhập-**I,** 274-275, 276-277, 544-546, 549-551; **II,** 102-106, 113-117, 263-264, 282-283, 370-371, 393-394, 405-407, 470-471, 630-633;
- là một phần của giá trị hàng hoá- 154-156, 284-285, 307-308; **II,** 102-106, 113-117, 263-264, 282-283, 370-371, 393-394, 405-407, 470-471, 630-633;
- quá trình hình thành nó (sản xuất nó)-**I,** 43-44, 144-146, 188-190, 236-239, 270-271, 284-285, 342-343; **II,** 79-82, 125-128, 149-152, 212-214, 217-219, 324-326, 396-399, 476-479, 519-520, 690-693, 733-734, 762-764, 778-780, 782-783;

- sản xuất giá trị thặng dư là mục đích quyết định dưới chủ nghĩa tư bản-**I,** 169-171, 236-239, 264-265, 274-275, 326-328, 583-584; **II,** 41-43, 115-117;
- nguồn gốc của nó- **I,** 145-146, 154-159, 270-271, 622-623; **II,** 59-60, 79-82, 120-122, 323-324, 396-399, 423-424, 690-693, 706-707, 778-780;
- giá trị thặng dư tuyệt đối —**I,** 287-288, 299-300, 311-313, 325-326, 332-333, 407-408, 252-253, 422-425, 430-432, 440-444, 451-453, 544-546, 577-578, 617-618, 633-634, 795-796, 840-843, 849-850, 856-857; **II,** 11-15, 33-36, 125-126, 164-165, 441-444, 531-534;
- giá trị thặng dư tương đối-**I,** 287-288, 407-409, 411-412, 416-417, 419-425, 428-434, 437-441, 451-453, 544-546, 577-580, 591-592, 617-620, 627-631, 633-636, 792-793, 798-800, 838-843, 847-849, 850-851, 856-859, 934-935, 957-960, 962-963; **II,** 11-12, 12-14, 33-36, 40-43, 119-122, 125-126, 441-444, 486-488, 514-515, 515-517, 531-534, 554-555, 562-565, 810-811;
- giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối trong sự kết hợp của chúng-**I,** 350-351, 451-453, 544-546, 856-857, 934-935; **II,** 11-15, 33-36, 125-126, 164-165, 441-444, 531-534;
- giá trị thặng dư bổ sung (thặng ra)-**I,** 563-564; **II,** 43-47;
- tổng giá trị thặng dư-**II,** 470-484, 491-494, 525-527, 693-695;
- giá trị thặng dư trung bình- **II,** 531-534;
- những yếu tố ảnh hưởng tới khối lượng của nó-**I,** 311-313, 321-322, 326-329, 393-395, 409-411, 431-432, 440-441, 443-444, 474-475, 534-535, 544-546, 585-586, 622-623, 798-801, 838-840, 840-841, 847-849, 850-851, 852-853, 859-860, 938-939, 940-941, 945-946, 954-957, 961-962, 977-978; **II,** 11-12, 41-43, 59-62, 453-456, 461-462, 491-494, 514-517, 525-529, 562-563, 706-707;
- các quy luật của nó-**II,** 476-479;
- sự tăng lên của nó-**II,** 458-459, 787-790;
- tỷ suất của nó-**I,** 322-323, 345-346, 350-351, 385-387, 443-444, 451-453, 622-623, 838-841, 847-849, 850-851, 852-853, 856-857, 859-860, 938-939, 941-943, 957-959, 961-962, 964-970; **II,** 41-43, 143-145, 424-428, 431-433, 466-469, 491-494, 517-518, 525-529, 791-794;
- khối lượng của nó-**I,** 321-325, 350-351, 443-444, 451-453, 474-475, 802-803, 825-828, 840-843, 850-853, 859-860, 864-865, 938-939, 940-941, 956-959, 972-973, 977-978; **II,** 140-145, 330-333, 466-469, 471-474, 476-477, 525-529, 562-566;
- sự thực hiện nó trong quá trình lưu thông-**II,** 316-317, 323-326, 408-409, 411-412, 441-442, 474-476, 702-706, 733-736;
- sự phân chia của nó thành quỹ tiêu dùng của nhà tư bản(thu nhập) và quỹ tích luỹ-**I,** 226-227, 263-264, 409-412, 567-570;
- sự tích luỹ nó và sự chuyển hoá ngược trở lại của nó thành tư bản (tư bản hoá)-**I,** 323-325, 841-843; **II,** 113-130, 134-138, 142-145, 150-154, 157-164, 167-168, 217-229;
- sự phân phối nó-**I,** 276-277, 310-311; **II,** 251-256, 377-380, 411-412, 426-428, 441-444, 479-481, 481-483, 489-491, 630-633, 685-688, 690-691, 784-787;

- sự tiêu dùng nó-**II,** 114-115, 226-227, 247-250, 252-256, 366-367, 408-409, 411-414;
- dưới dạng sản phẩm thặng dư-**I,** 332-333; **II,** 12-15, 114-115, 115-117, 125-128, 135-137, 149-157, 241-262, 263-266, 405-407;
- dưới hình thức lợi nhuận công nghiệp- **I,** 46-47, 188-192, 273-275, 409-411, 534-535; **II,** 33-34, 69-72, 282-286, 323-328, 330-333, 364-368, 370-371, 378-380, 403-406, 784-787;
- dưới hình thức lợi nhuận thương nghiệp- **II,** 293-296, 391-396, 685-688;
- dưới hình thức lợi tức-**I,** 274-275; **II,** 122-125, 282-287, 323-328, 364-368, 370-371, 377-380, 596-597, 628-632, 693-695, 697-700;
- dưới hình thức địa tô- **I,** 274-275; **II,** 32-34, 177-179, 282-287, 323-328, 364-368, 370-371, 378-380, 403-406, 697-698, 784-787;
- và lượng lao động- **I,** 859-860, 864-865; **II,** 491-494, 519-520, 527-530, 554-557, 702-706;
- và tiêu dùng trong công nghiệp- **II,** 420-423.
- và các lực lượng sản xuất-**II,** 11-12, 125-126;
- và lao động sản xuất-**II,** 32-33, 80-83, 328-329;
- và năng suất lao động-**I,** 203-205, 350-353, 392-395, 409-411, 424-425, 427-428, 431-432, 433-434, 436-437, 438-441, 446-448, 451-453, 534-535, 566-567, 630-631, 792-795, 847-849, 850-851, 938-939, 945-946, 949-951; **II,** 11-12, 135-137, 328-329, 485-488, 491-494, 536-537, 540-542, 554-557, 565-566;
- và cường độ lao động-**I,** 396-399, 588-591, 594-597, 627-639, 785-787, 864-865, 896-897, 904-908, 957-959; **II,** 125-126, 328-329;
- và độ dài một ngày lao động- **I,** 125-126, 527-530;
- và số lượng công nhân được sử dụng- **I,** 350-351, 838-843, 847-849, 850-851, 852-853, 859-860, 862-865; **II,** 11-14, 33-34, 125-126, 140-145, 519-520, 527-530, 552-555, 562-565, 702-706;
- và thời gian lao động-**I,** 392-393, 393-395, 823-825, 838-840, 853-854;
- và tiền công-203-205, 249-250, 290-291, 299-301, 326-328, 350-358, 392-393, 408-411, 414-415, 424-425, 561-564, 608-609, 838-840, 847-849, 859-860, 861-862, 938-949, 954-959, 961-963, 967-970; **II,** 11-12, 59-62, 87-88, 226-227, 252-254, 339-342, 791-794;
- và chi phí sản xuất-**II,** 446-449;
- và tư bản-**II,** 125-130, 247-249, 258-262, 264-268, 330-333, 411-414, 466-469, 474-476, 509-510, 536-537, 547-548, 563-566, 706-711;
- và tư bản bất biến-**I,** 177-178, 192-193, 270-271, 287-291, 443-444, 561-562, 566-567, 577-578, 578-580, 585-589, 616-620, 622, 623-624, 792-795, 823-825, 838-840, 849-850, 872-875; **II,** 70-73, 125-126, 134-137, 157-161, 247-249, 251-259, 277-279, 298-299, 563-566;
- và tư bản khả biến-**I,** 187-188, 287-288, 310-311, 403-404, 703-704, 844-846, 847-849, 856-857, 859-860, 874-875, 957-959; **II,** 134-138, 140-145, 157-161, 164-165, 247-249, 251-257, 418-419, 466-467, 491-493, 501-502, 511-513, 563-566;

- và lợi nhuận-**II,** 380-390, 393-399, 420-422, 424-426, 430-435, 438-444, 446-448, 510-511, 649-651;
- và tỷ suất lợi nhuận-**II,** 415-416, 459-462, 486-489, 678-679;
- và tư liệu sinh hoạt-**I,** 617-618, 861-862, 920-924, 962-963; **II,** 254-256, 263-266, 282-285;
- và lưu thông tư bản — **I,** 38-39, 41-44, 144-145, 156-157;
- và tích luỹ tư bản-**II,** 254-256, 258-261, 411-414, 568-571;
- và cấu tạo hữu cơ của tư bản- **II,** 552-555;
- và quỹ dự trữ-**II,** 259-261;
- và giá cả hàng hoá- **I,** 859-860, 861-862; **II,** 428-429;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về giá trị thặng dư-**I,** 20-21, 40-43, 151-153, 188-192, 270-273, 311-313, 344-346, 943-944, 966-967, 979-980; **II,** 241-244, 423-429, 476-479, 792-794, 889-890.

Xem thêm: *Giá trị thặng dư tuyệt đối, Giá trị thặng dư tương đối, Tỷ suất giá trị thặng dư.*

Giá trị thặng dư tuyệt đối
- đặc điểm chung- **I,** 299-300, 311-313, 325-326, 332-333, 407-408, 422-425, 440-444, 451-453, 795-796; **II,** 125-126;
- khối lượng của nó-**I,** 408-409, 617-618, 840-841, 849-850;
- và lao động được trả công-**I,** 440-441, 849-850;
- và ngày làm việc- **I,** 291-292, 407-408, 440-441, 849-850; **II,** 10, 125-126;
- và số lượng công nhân có việc làm- **I,** 841-843, 849-850, 874-875; **II,** 126.
- và tư bản-**I,** 287-288; **II,** 125-128;
- và máy móc- **I,** 577-578, 633-634;
- và số lượng nguyên liệu- **I,** 849-850.
- và giá trị thặng dư tương đối-**I,** 350-351, 430-432, 451-453, 544-546, 856-857, 934-935; **II,** 5-10, 14-15, 33-36, 125-126, 164-165, 443-444, 531-534.

Giá trị thặng dư tương đối :
- định nghĩa-**I,** 411-412, 591-592, 839;
- sản xuất nó-**I,** 287-288, 407-409, 416-417, 419-425, 430-434, 437-441, 577-580, 617-620, 627-631, 633-636, 792-793, 798-801, 850-851, 957-960; **II,** 11-15, 33-36, 40-43, 117-122, 487, 514-517, 531-534, 552-555, 562-565;
- và phát triển năng suất lao động-**II,** 11-14, 40-43, 125-128, 441-444, 552-555;
- và giá trị thặng dư tuyệt đối-**I,** 350-351, 452, 545, 856-859, 934-935, 957-962; **II,** 11-14, 33-36, 441-444, 808-811;
- và lao động-**I,** 842; **II,** 40-43;
- và số lượng công nhân-**I,** 840-843, 848;
- và tiền công-**I,** 440-441, 840-844, 848, 957-960, 962-963;
- và dân số-**I,** 842;
- và tư bản-**II,** 125-128, 841-844.

Giá trị trao đổi

- với tư cách là mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 27-30, 528-529; **II,** 17-18, 79-82, 246-247, 587-590, 669-673;
- với tư cách là hình thức biểu hiện của giá trị-**I,** 14-19, 23-32, 34-36, 111-114, 133-134; **II,** 19-22, 51, 69-70, 304;
- tiền với tư cách là sự tồn tại độc lập của giá trị trao đổi-**I,** 17-19, 23-24, 26-27; **II,** 23-26, 51, 65-68, 94-97, 304;
- lao động xã hội trừu tượng được vật hoá với tư cách là thực chất của giá trị trao đổi-**I,** 34-36, 54-55, 118-125; **II,** 23-26, 65-68, 153;
- là tiền đề và kết quả của lưu thông-**I,** 15-16, 34-36, 38-39; **II,** 170-173, 304, 669-673;
- và giá trị tiêu dùng-**I,** 17-18, 21-24, 34-35, 54-55, 100-106, 108-114, 118-122, 124-129, 138-140, 177-178, 184, 270-271, 332-335, 392-395, 409-412, 528-529, 571; **II,** 19-22, 49-52, 77-78, 94-97, 110-112, 149-154, 733-736;
- và trao đổi hàng hoá-**I,** 28, 38-39, 46-47, 184, 297-298; **II,** 170-173, 302-305, 669-673.

Xem thêm: *Giá trị.*

Giai cấp (các)-
- tình hình chung-**I,** 18-19, 41-44, 228-230, 243-244, 274-275, 310-313, 328-333, 395-396, 414-415, 505-506, 531-534, 536-539, 616-617, 797-798, 897-902, 912-916, 920-922, 935-936; **II,** 704-706, 868-869;
- các giai cấp sản xuất và phi sản xuất-**I,** 18-19, 41-44, 243-244, 329-333, 395-395, 404-406, 531-534, 536-539; **II,** 499-501, 594-595, 708-709;
- các giai cấp của xã hội chủ nô-**I,** 949-951;
- các giai cấp lao động-**II,** 173-175, 177-179;
- giai cấp công nhân-**I,** 125-126, 205-209, 241-243, 301-304, 310-311, 319-320, 325-332, 347-349, 363-364, 414-415, 533-539, 559-561, 574-575, 589-591, 603-604, 614-617, 622-623, 627-628, 634-637, 704-706, 749-750, 770-774, 775-780, 785-787, 818-819, 825-826, 838-840, 843-844, 859-865, 869-877, 885-890, 899-904, 906-908, 926-927, 935-938; **II,** 122-123, 202-203, 330-333, 414, 489-491, 552-554, 704-706, 825-826;
- giai cấp các nhà tư bản-**I,** 38-39, 246-247, 294-297, 319-320, 316-317, 441-443, 466-467, 537-539, 616-617, 827-828, 874-875; **II,** 43-45, 74-75, 144-147, 171-175, 186-188, 303-307, 362-364, 428-429, 441-444, 458-459, 471-472, 481-483, 489-491, 517-520, 562-563, 580-582, 715-716;
- đối kháng giai cấp- **I,** 830-832, 850-854;
- đấu tranh giai cấp- **I,** 319-320, 347-349, 634-636, 749-750, 818-819, 827-828, 889-892, 935-936; **II,** 191-194, 830-832, 892-894;
- các nhà kinh tế tư sản nói về giai cấp-**II,** 30-31, 186-189, 198-199, 868-869.

Xem thêm: *Công nhân, Giai cấp công nhân, Giai cấp tư sản, Nhà tư bản (các).*

Giai cấp công nhân
- đặc điểm chung-**I,** 125-126, 616-617; **II,** 122-123, 825-826;
- với tư cách là công cụ làm tăng tư bản-**II,** 188-189;

- số lượng giai cấp công nhân-**I,** 205-209, 250-252, 325-326, 328-329, 533-537, 559-561, 574-575, 589-591, 606-607, 614-615, 616-617, 619-620, 622-623, 627-628, 704-706, 707-708, 767-768, 770-774, 777-778, 779-780, 785-787, 825-826, 838-840, 843-844, 849-850, 859-865, 869-877, 899-901; **II,** 32-33, 921-923;
- các điều kiện sống của các đội quân khác nhau của giai cấp công nhân-**I,** 325-332, 363-364, 533-535, 603-604, 775-777, 889-890; **II,** 186-189, 747-748, 830-832, 896-897;
- tình trạng thể chất, tinh thầnvà trí tuệ của giai cấp công nhân- **I,** 634-637; **II,** 830-832;
- sự phát triển ý thức giai cấp của giai cấp công nhân-**I,** 170-171;
- sự tái sản xuất của giai cấp công nhân dưới chủ nghĩa tư bản-**I,** 301-302, 303-304; **II,** 921-923;
- thời gian nhàn rỗi của giai cấp công nhân-**II,** 200-203;
- và các tầng lớp xã hội khác-**I,** 534-535, 536-537;
- cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với giai cấp tư sản-**I,** 319-320, 347-349, 597-600, 634-636, 749-750, 818-819, 827-828, 835-838, 867-868, 875-877, 885-887, 889-892, 894-896, 935-936; **II,** 191-194, 830-832, 892-894;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về giai cấp công nhân-**I,** 241-243, 404-406, 533-534, 536-539, 828-830, 901-904, 906-918, 926-927, 937-938; **II,** 186-189, 191-194, 801-804, 830-832, 879-882;
Xem thêm: *Công nhân, Công nhân nông nghiệp, Lao động làm thuê, Sức lao động, Vô sản (giai cấp).*
Giai cấp lao động (các)- **II,** 173-175, 177-179, 256-257, 801-804;
Giáo dục- **II,** 903-904, 915-916.
Giáo dục (nhân dân)-**II,** 704-707, 774;
Giáo hội-**I,** 291-292, 360-361, 660-663; **II,** 175-179, 184-188;
Giấy bạc ngân hàng- **II,** 333-335, 375-376.
Giấy có giá-**II,** 747-748;
Xem thêm: *Cổ phiếu, Chứng khoán, Thị trường chứng khoán, Trái khoán, Séc.*
Giấy có giá của nhà nước-**II,** 314-315;
Xem thêm: *Cổ phiếu, Séc, Sở giao dịch, Vay (các khoản).*

H

Hà Lan- xem *Ni-đéc- lan.*
Hàng hoá
- luận điểm chung-**I,** 60-63, 113-114, 218-219, 513-514, 551-554; **II,** 108-109, 573-576, 632-635;

- với tính cách là hình thức thống trị của sản phẩm-**I,** 61-63, 266-267, 526-528, 547-551, 553-554; **II,** 36-38, 65-66, 108-109, 483-486, 592-594;
- những điều kiện và tiền đề biến sản phẩm thành hàng hoá-**I,** 61-63, 551-554; **II,** 36-38, 589-590;
- với tính cách là lao động vật chất đã vật hoá-**I,** 172-174, 465-466; **II,** 106-107, 108-112;
- với tính cách là hiện thân của giá trị trao đổi- **I,** 14-15, 18-19, 57-58, 114-116, 777-778, 780-782, 951-952;
- với tính cách là hình thức cơ bản chung của của cải-**I,** 60-63, 116-117, 526-528, 546-549; **II,** 106-111, 887-890;
- dưới hình thức tiền tệ-**I,** 14-15, 57-58; **II,** 598-599;
- với tính cách là tiền đề và kết quả của sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 21-32, 114-116, 154-156, 513-514, 546-549, 553-554; **II,** 36-38, 65-66, 159-161, 168-171, 209-215, 573-576;
- với tính cách là sản phẩm của tư bản-**I,** 553-554; **II,** 573-576;
- với tính cách là hiện thân của giá trị và giá trị thặng dư-**I,** 154-156; **II,** 573-576;
- với tính cách là sự thể hiện thống nhất của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi-**I,** 17-18, 113-114, 136-137, 138-139; **II,** 695-698, 722-725;
- giá trị sử dụng của hàng hoá-**I,** 11-13, 17-18, 34-35, 57-58, 113-114, 547-549; **II,** 632-635;
- giá trị của hàng hoá-**I,** 38-43, 57-58, 636-637; **II,** 41-45, 47-50, 149-150, 324-326, 385-389, 540-545, 575-576, 632-633;
- sự thay đổi giá cả của hàng hoá-**II,** 190-193, 520-522, 529-530, 542-543, 554-557, 573-576, 630-633;
- sự trao đổi hàng hoá-**I,** 11-19, 21-32, 41-44, 183-190, 547-549; **II,** 97-98, 589-592;
- sự chuyển nhượng nó-**II,** 49-50, 168-171;
- sự chuyên chở hàng hoá-**II,** 639-640;
- sự bảo quản hàng hoá-**II,** 634-642;
- và tiền tệ-**I,** 11-19, 21-32; **II,** 97-98, 592-594, 648-649, 735-736;

Xem thêm: *Lưu thông hàng hoá, Sản xuất hàng hoá.*

Hãm-buốc- **II,** 846.

*Hệ thống thuộc địa-***I,** 732-733; **II,** 177-179.

*Hệ thống tín dụng-***II,** 178, 673-674, 676-679.

Hệ tư tưởng- **II,** 920-923.

Hiệp tác (kết hợp) lao động-

- với tính cách là hình thức lao động xã hội phát triển-**I,** 90-92, 294-295, 474-475, 489-492, 541-544, 546-557, 563-566, 617-618, 625-626, 641-642, 697-700, 703-704, 735-736, 798-801, 803-806, 808-809, 814-816, 828-830, 867-874, 877-878, 880-882, 930-932; **II,** 38-41, 47-48, 65-68;
- hiệp tác giản đơn-**I,** 448-464; **II,** 36-41, 548-549, 777-780;

- và phân công lao động-**I,** 90-92, 294-295, 446-453, 463-464, 489-490, 543-546, 556-559, 597-599, 617-618, 697-700, 704-706, 798-800, 808-809, 849-850, 867-868; **II,** 548-549, 777-780;
- và máy móc-**I,** 563-566, 597-599, 703-706, 800-801, 872-874, 880-882; **II,** 548-549, 769-770;
-và năng suất lao động-**I,** 446-449, 454-461, 564-566, 793-795, 798-800, 853-854; **II,** 161-164, 548-549;
-và lao động thặng dư-**II,** 486-489;
- các nhà kinh tế tư sản nói về hiệp tác lao động-**I,** 449-453, 456-457; **II,** 773-776, 804-808.
Hình thái (xã hội)- xem *Hình thái kinh tế -xã hội.*
Hình thái kinh tế xã hội-**I,** 105, 332-333, 442, 730-733, 915-916, 919-920, 923, 948-949; **II,** 54-57, 106-107, 200-203, 228-231.
Xem thêm : *Chế độ nô lệ, Chế độ phong kiến, Chủ nghĩa cộng sản, Chủ nghĩa tư bản, Hình thái kinh tế-xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, Phương thức sản xuất.*
Hình thái kinh tế xã hội tiền tư bản- **I,** 228-230, 247-252, 268-270, 319-320, 358-359, 395-399, 735-736, 932-933; **II,** 273-276, 582-583, 591-594, 596-597, 646-647, 669-671, 768-769, 923-925.
Xem thêm: *Chế độ nô lệ, Chế độ chiếm hữu nô lệ, Chế độ công xã nguyên thuỷ, Chế độ nông nô, Công xã, Chế độ phong kiến, Phương Đông Cổ đại, Phương thức sản xuất châu Á, Phương thức sản xuất Cổ đại, Phương thức sản xuất phong kiến, Thế giới Cổ đại, Thời Cổ đại.*
Hoá học-**I,** 558-559, 564-566, 669-671, 688-689, 884-885, 904-906, 926-927; **II,** 72-73, 241-242, 749-750;
Học nghề-**I,** 821-823, 833-835, 884-885;
Hội liên hiệp-**I,** 969-970;
Hợp chúng quốc Hoa Kỳ- **I,** 396-398, 604-606, 611-612, 653-654, 665-667, 735-736; **II,** 26-29, 104-106, 755-757, 769-770, 898-899, 904-906;
Xem thêm: *Mỹ.*
Hung-ga-ri- **I,** 291-293.
Hy Lạp (Cổ đại)-**I,** 494-496, 646-647; **II,** 604.
Xem thêm : *A-ten (Cổ đại).*

I

I-ta-li-a (nước)-**II,** 202-203, 601-605.

K

Kế toán-**II,** 800-801;
Kế toán- **II,** 693-697, 706-707.
Kênh đào-**II,** 181-182, 193-194, 347-349, 777-778.
Kiểm kê - xem *Kế toán, Thống kê.*
Khái niệm-**II,** 418-419, 424-426, 430-431, 431-433, 873-875.
Khoa học
- với tính cách là một sản phẩm tinh thần chung của sự phát triển xã hội-**I,** 329-330; **II,** 67-70, 72-73, 106-109, 920-921;
- với tư cách là nhận thức bản chất-**I,** 979-980;
- với tư cách là tiến bộ về mặt lý luận của nhân loại-**I,** 663-664, 666-667, 672, 882-883, 886, 979-980; **II,** 106-109, 705;
- với tư cách là lực lượng sản xuất-**I,** 286, 447, 517, 855, 875-878, 881; **II,** 65-68, 72-73, 76-77, 810-811;
- với tư cách là nhân tố của quá trình sản xuất-**I,** 881, 886, 891-892; **II,** 35-36, 260, 920-921;
- với tư cách là thủ đoạn sản xuất ra của cải-**I,** 882-883, 886, 926-927;
- việc phát triển và tích luỹ kiến thức của khoa học-**I,** 663-664, 666-667, 886, 924-927; **II,** 106-109, 260, 705, 918-921;
- những khám phá, phát minh-**I,** 730-733, 880-883, 886, 926-927;
- tách khoa học khỏi lao động của công nhân-**I,** 538, 882-885, 924-927; **II,** 72-73;
- áp dụng khoa học vào sản xuất-**I,** 294-295, 484-485, 538, 558-559, 666-667, 671-674, 677, 882-887, 891-892, 919-920, 926-929; **II,** 35-36, 69-70, 72-73, 260, 705, 916-921;
- tư bản lợi dụng khoa học-**I,** 601-602, 855, 882-887, 924-927; **II,** 69-70, 901-902;
- và tư bản cố định-**I,** 831-832, 888; **II,** 69-70;
- và công nhân-**I,** 891-892; **II,** 69-70;
- và những người làm khoa học-**I,** 886; **II,** 903-904;
- và những kẻ xuyên tạc thuộc giai cấp thống trị-**I,** 336-337, 884-887, 979-980;
- các nhà kinh tế tư sản nói về khoa học-**I,** 673-676, 886, 891-892, 919-920, 924-929, 979-980; **II,** 903-904;
Xem thêm: *Cơ khí học, Địa chất, Địa lý, Hoá học, Kinh tế học chính trị, Lịch sử, Thiên văn học, Toán học, Tự nhiên học, Vật lý.*
Khoản xoá nợ — **II,** 572.
Khủng hoảng kinh tế (những cuộc)-
- đặc điểm chung-**I,** 133-136, 908-910;
- với tính cách là kết quả của những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa-**II,** 41-45, 246-247, 458-461, 552-554;

- sản xuất thừa tương đối với tính cách là hiện tượng cơ bản của chúng-**II,** 247-250, 498-501, 849-852;
- khả năng của chúng-**II,** 246-250, 252-257, 458-462;
- các nguyên nhân của chúng- **II,** 483-486, 498-501;
- tính chu kỳ của sản xuất thừa-**I,** 656-657;
- và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa -**II,** 246-250, 252-257, 552-554;
-và tư bản bất biến-**II,** 134-135, 247-250, 481-484;
-và giá cả-**II,** 742-745;
- và vấn đề thị trường-**II,** 246-247, 498-501, 742-745;
- và tình cảnh của giai cấp công nhân-**I,** 85-87, 367-370; **II,** 552-554, 742-745;
- và khủng hoảng tiền tệ-**I,** 165-166; **II,** 598-599;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về khủng hoảng kinh tế-**I,** 164-165, 169-171, 908-911; **II,** 747-748;
Xem thêm : *Sản xuất thừa (tương đối).*
Khủng hoảng sản xuất thừa- xem *Khủng hoảng kinh tế.*
Khủng hoảng tiền tệ- **I,** 165-166; **II,** 598-599.
Xem thêm: *Khủng hoảng kinh tế.*
*Kiến trúc thượng tầng-***I,** 329-332.
Kim loại quí (quý kim)- **I,** 139-140; **II,** 757-760, 841-843, 890-892.
Xem thêm: *Vàng (và bạc).*
*Kinh doanh (hoạt động)-***II,** 729-731, 733-736.
Kinh tế (tư sản)- **II,** 551-554, 582-583;
Kinh tế học chính trị (khoa) tư sản hay khoa kinh tế chính trị tư sản
- đặc điểm chung- **I,** 65-66, 116-117; **II,** 179-180, 752-753;
- tính phản lịch sử của nó- **II,** 752-753;
- tính hạn chế của nó-**I,** 449-451;
- chế độ trọng tiền- **I,** 641-642, 790-791, 853-854;
- chủ nghĩa trọng thương- **I,** 270-271; **II,** 195-196, 685-686, 850-852, 918-920;
- phái trọng nông- **I,** 43-44, 291-293, 332-333; **II,** 236-237, 785-792, 795-799, 854-857, 885-887, 889-890, 904-906, 918-920;
- ''giáo điều của Xmít'' — **II,** 921-925;
- kinh tế học chính trị tầm thường- 116-117, 979-980; **II,** 261-262, 478-479, 755-757, 764-765, 784-785, 785-788, 791-802;
Xem thêm: *Chủ nghĩa trọng thương, Kinh tế học chính trị tư sản tầm thường, Phái trọng nông, Tiền tệ (hệ thống).*
Kinh tế học chính trị (khoa) tư sản tầm thường-
- tính chất cóp nhặt và xuyên tạc của nó- **I,** 116-117, 979-980; **II,** 764-765, 784-785.
- sự biện hộ cho chủ nghĩa tư bản-**II,** 261-264;
- chỉ xem xét các hiện tượng ở trên bề mặt- 116-117, 979-980; **II,** 478-479, 755-757, 784-785;
- xoá nhoà những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản-**I,** 979-980;
- về tư bản- **II,** 762-765, 785-787;

- về lao động-**II,** 784-787, 789-792;
- về giá cả và chi phí sản xuất- 785-795;
- về tiền công-**II,** 261-262, 762-765, 792-804;
- về lợi nhuận-**II,** 261-262, 762-765, 785-787, 792-794, 797-800
- về địa tô-**II,** 784-788, 792-800;
- về cạnh tranh-**II,** 478-479;
- về tái sản xuất-**I,** 337-343; **II,** 792-795;
Xem thêm: *Man-tút(thuyết).*
Kinh tế học chính trị - xem *Chủ nghĩa trọng thương, Kinh tế học chính trị tư sản, Kinh tế học chính trị tư sản tầm thường, Tiền tệ (hệ thống), Phương pháp của kinh tế học chính trị, Man-tút (thuyết), Phái trọng nông.*
Kỳ phiếu- **I,** 187; **II,** 59-60, 314-315, 377-380, 674-676, 718-720, 740-741.
Kỹ thuật (sản xuất)
- lịch sử của nó-**II,** 443-444;
- tiến bộ kỹ thuật dưới chủ nghĩa tư bản-**I,** 631-632; **II,** 443-444, 768-769;
-nền tảng kỹ thuật của công trường thủ công-**II,** 768-769;
- nền tảng kỹ thuật của nền đại công nghiệp-**II,** 768-769;
- và năng suất của nó -**II,** 443-444;
- và năng suất lao động-**II,** 443-444;
- và tiến bộ kỹ thuật và điều kiện sản xuất-**I,** 631-632; **II,** 443-444, 450-451;
- tiến bộ kỹ thuật và sự giảm giá của tư bản bất biến-**II,** 443-444;
- và lao động của công nhân-**I,** 153-154;
- dưới chủ nghĩa cộng sản-**I,** 260-261;
Xem thêm: *Lực lượng sản xuất của xã hội, Tư liệu lao động, Tư liệu sản xuất,Công cụ sản xuất, Đại công nghiệp, Công xưởng (hệ thống công xưởng), Máy móc, Khoa học, Phát minh và hoàn thiện máy móc.*

L

La Mã (Cổ đại)-**I,** 451-453, 649-651, 653-654, 661-663; **II,** 16-17, 19-22, 33-34, 57-59, 104-106, 202-205;
Lãnh thổ thuộc địa-**I,** 926-927.
Lao dịch-**I,** 313-314, 353-363, **II,** 21-22, 228-233.
Lao động
- với tính cách là hoạt động tạo ra giá trị-**I,** 55-57, 63-67, 89-90, 95-100, 101-103, 104-106, 108-109, 118-121, 127-134, 159-160, 164-165, 215-216, 218-220, 231-233, 249-250, 270-271, 277-280, 297-298, 735-736, 797-798, 951-952, 969-970, 972-973; **II,** 23-26, 96-100, 134-135, 156-157, 157-161;

- với tính cách là nguồn gốc của của cải và thực thể của giá trị trao đổi-**I,** 66-67, 138-139, 164-165, 193-195, 236-238, 277-280, 297-298, 951-952; **II,** 264-268, 866-869;
- lao động cá thể và lao động xã hội-**I,** 14-15, 98-100, 130-131, 134-136, 236-238, 793-795, 797-798; **II,** 49-52, 65-70, 125-128;
- lao động xã hội cần thiết(trung bình)-**I,** 138-140, 142-143, 390-392, 561-562, 854-856, 862-864; **II,** 35-38, 43-47, 49-52, 135-137;
- lao động cụ thể và lao động trừu tượng-**II,** 89-92, 98-100, 125-129, 131-136, 138-142, 215-216, 218-220; **II,** 77-80, 89-100, 237-239;
- lao động sống (mới) và lao động dã vật hoá (quá khứ)-**I,** 55-57, 89-90, 98-103, 104-106, 127-132, 134-136, 154-156, 162-165, 193-195, 198-200, 218-220, 226-228, 273-274, 277-278, 300-301, 395-396, 401-403, 411-412, 617-618, 797-803, 867-874, 877-878, 879-880, 951-952, 967-970; **II,** 64-65, 69-70, 79-83, 85-93, 110-112, 125-126, 130-143, 145-164, 167-173, 226-229, 232-233, 242-244, 258-262, 264-269, 326-328, 372-375, 382-385, 424-426, 438-439, 453-456, 466-467, 488-491, 522-524, 540-543, 567-568, 630-633, 845-846, 899-901;
- lao động cần thiết (được trả công) và lao động thặng dư (không được trả công)-**I,** 145-151, 153-156, 190-192, 203-205, 224-225, 287-288, 290-291, 299-300, 303-305, 307-309, 311-323, 329-335, 348-353, 361-363, 378-380, 389-393, 395-396, 400-401, 403-404, 409-411, 417-420, 443-444, 446-448, 451-453, 454-456, 583-584, 628-831, 838-840, 847-849, 852-856, 859-862, 872-874, 934-935, 937-938, 945-946, 949-951, 956-957, 962-963, 964-970, 972-973, 974-980; **II,** 23-24, 32-33, 52-55, 74-78, 85-88, 113-114, 115-118, 124-125, 135-137, 152-157, 164-165, 170-171, 228-233, 256-264, 293-294, 396-399, 435-436, 438-441, 453-456, 531-532, 630-633, 691-693, 702-707, 709-713, 778-780, 787-790, 904-907;
- lao động bổ sung-**I,** 899-901; **II,** 256-259, 470-474;
- lao động giản đơn và lao động phức tạp-**I,** 69-70, 138-139, 153-156, 390-392, 494-496, 539-540, 561-562, 578-580, 594-595, 805-806, 809-811, 813-814, 862-867; **II,** 237-239, 461-462, 494-496, 773-775, 903-904, 918-921;
- lao động trung bình-**I,** 561-562, 862-864; **II,** 36-38, 461-462;
- lao động ban đêm-**I,** 387-388, 581-583, 586-587;
- lao động trong công nghiệp-**I,** 870-872; **II,** 172-173, 773-776;
- lao động trong nông nghiệp-**I,** 334-335, 360-361, 870-872, 880-882; **II,** 172-173, 789-792, 828-830;
- lao động trí óc và lao động chân tay-**I,** 89-90; **II,** 110-111, 845-846;
- lao động nô lệ- **II,** 19-29, 838-839, 918-923;
- lao động cưỡng bức-**I,** 474-475, 979-980; **II,** 188-193, 230-231, 232-233, 875-880;
- lao động làm thuê (cho người khác) -**I,** 114-117, 192-195, 197-198, 202-203, 235-238, 243-244, 247-249, 255-256, 276-280, 400-401, 800-801, 870-872, 979-980; **II,** 14-17, 156-159, 168-171, 256-259, 266-273, 635-639;
- "hệ thống vắt mồ hôi"-**II,** 61-63;
- sự thôi thúc lao động-**II,** 778-781, 877-883;

- lao động sản xuất và lao động phi sản xuất-**I,** 108-111, 276-280, 329-332, 390-392, 425-426, 544-546; **II,** 32-33, 76-80, 82-83, 84-85, 87-102, 106-107, 130-133, 147-148, 150-152, 157-161, 258-259, 277-278, 515-517, 520-524, 709-711, 802-806, 845-846, 882-887, 899-901;
- lao động quá mức-**I,** 294-297, 316-322, 329-330, 361-363, 365-366, 368-370, 371-373, 396-398, 636-637, 638-639, 825-828, 879-880, 946-947; **II,** 168-171, 815-816, 904-906;
- lao động vừa phải-**II,** 877-878;
- lao động chân tay-**I,** 325-328, 360-361, 534-535, 700-701, 706-707, 735-736, 805-806, 877-878, 927-929; **II,** 149-152, 764-767;
- lao động máy móc (công xưởng)- **I,** 581-583, 616-617, 628-629, 706-707, 735-736, 805-812, 823-825, 870-872; **II,** 33-36, 72-73, 149-152, 764-767, 810-813;
- lao động có chuyên môn và lao động không có chuyên môn-**I,** 295-297, 390-392, 581-583, 924-925; **II,** 23-26, 259-261, 811-815, 816-818, 909-913;
- lao động sửa chữa-**II,** 134-135;
- "lao động giám sát"-**I,** 461-463, 491-492, 728-730, 808-809; **II,** 760-762, 828-830, 872-873;
- lao động quản lý-**II,** 61-62, 168-171;
- những điều kiện vật thể của lao động-**I,** 226-228, 247-249, 544-546, 795-796, 875-877, 880-882; **II,** 80-83, 87-88, 167-168, 170-171, 264-268, 885-888;
- số lượng (khối lượng) của nó-**I,** 631-632, 634-639, 802-803, 865-867; **II,** 47-48, 91-93, 125-128, 190-191, 198-199, 251-252, 525-529, 789-792, 823-826, 875-878, 921-923;
- năng suất lao động (chất lượng)-**I,** 190-192, 203-205, 218-219, 221-222, 350-351, 390-392, 409-411, 427-428, 436-437, 438-440, 446-448, 451-453, 534-535, 561-562, 564-566, 569-570, 574-575, 580-581, 588-589, 603-604, 614-615, 616-617, 630-631, 633-636, 792-795, 825-828, 838-840, 847-849, 850-851, 861-862, 872-874, 927-929, 938-939, 945-946; **II,** 17-22, 70-73, 125-128, 130-133, 149-150, 239-242, 256-259, 534-535, 823-826;
- độ dài của lao động-**I,** 533-534; **II,** 19-24, 117-118, 882-885;
- cường độ lao động-**I,** 295-297, 396-399, 533-534, 588-591, 594-597, 627-639, 785-787, 835-838, 864-865, 896-897, 904-908, 957-959; **II,** 19-33, 117-118, 512-515, 810-813;
- tính liên tục của lao động-**I,** 456-457, 603-604, 689-690, 701-702, 835-836; **II,** 16-17, 19-29;
- tổ chức lao động xã hội như là lực lượng sản xuất-**I,** 644-646; **II,** 70-75;
- sự tiết kiệm và sự dôi ra của lao động-**I,** 932-933; **II,** 36-39, 67-70;
- sự gạt bỏ lao động-**I,** 867-868; **II,** 67-70;
- và hiệu quả của lao động-**I,** 456-457, 549-551; **II,** 810-813;
- và sự lãng phí lao động-**II,** 769-773;
- và sự mất giá của lao động-**II,** 832-834;

- tư bản bóc lột lao động-**I,** 537-539, 559-561, 581-583, 623-624, 816-819, 830-831, 875-877, 891-892, 896-899; **II,** 19-22, 67-70, 77-80, 132-135, 168-171,
- sự san bằng lao động-**I,** 814-816, 865-867, 884-885;
- các hình thức khác nhau của lao động- **I,** 121-122, 131-134, 235-238, 334-335, 390-392, 398-399, 453-454, 465-466, 468-469, 549-552, 554-556, 614-615, 638-639, 695-696, 800-801, 833-835, 867-870, 879-880; **II,** 26-29, 64-65, 80-83, 91-93, 110-111, 239-242, 701-704;
- sự thay đổi đặc tính của lao động-**II,** 239-240;
- sự chuyên môn hoá lao động-**I,** 802-803, 805-806, 808-809, 811-812, 813-814, 831-835;
- sự khác biệt về lao động-**II,** 239-242;
- hiệp tác lao động (sự kết hợp, sự liên kết)- **I,** 90-92, 294-295, 446-461, 463-464, 474-475, 489-490, 644-646, 800-801, 856-857, 867-868; **II,** 72-73, 896-899;
- sự phân công lao động-**I,** 90-92, 294-295, 446-461, 463-464, 474-475, 489-490, 644-646, 800-801, 856-857, 867-868; **II,** 896-899;
- kỷ luật lao động-**I,** 641-642, 808-809, 814-819, 830-831, 875-877; **II,** 875-876;
- và tư bản-**I,** 108-109, 153-154, 158-160, 162-164, 193-195, 255-256, 271-275, 493-494, 797-798, 800-801, 852-853, 877-878, 951-952, 953-954, 962-963; **II,** 14-17, 36-41, 64-70, 76-80, 84-85, 87-90, 125-126, 157-161, 168-171, 264-269, 275-276 435-436, 804-808, 920-921;
- và khoa học-**I,** 924-927; **II,** 920-921;
- và sản phẩm của lao động-**II,** 67-70, 87-88, 156-159, 168-171, 264-266;
- và giá trị sử dụng của hàng hoá-**I,** 424-426; **II,** 89-92;
- và giá trị hàng hoá- **I,** 55-57, 70-72, 131-132, 134-136, 461-463, 513-514, 858-860; **II,** 49-53, 79-80, 132-135, 137-138, 156-157, 785-787, 866-868;
- và giá trị thặng dư- **II,** 132-135;
- và sự bảo hộ lao động- **I,** 375-378;
- và sức khoẻ của công nhân- **I,** 295-297, 559-561, 589-591, 790-791, 792-793; **II,** 815-820;
- và các lực lượng sản xuất của xã hội-**II,** 125-128;
- lượng cầu, về lao động và lượng cung của nó-**I,** 636-637, 843-844, 864-865, 869-872, 937-938, 970-972; **II,** 191-193, 875-876, 908-911, 920-923;
- sản xuất một cách nhân tạo "lao động dư thừa"-**II,** 190-193;
-trong các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa-**I,** 353-356, 358-359; **II,** 19-24;
-các nhà kinh tế học tư sản bàn về lao động-**I,** 154-156, 164-165, 168-169, 197-200, 233-236, 246-247, 252-253, 260-262, 271-273, 336-337, 342-343, 344-345, 353-356, 387-390, 400-406, 456-457, 486-489, 537-539, 589-592, 594-595, 728-730, 820-821, 882-883, 899-902, 919-920, 924-925; **II,** 33-36, 172-175, 179-182, 190-201, 428-431, 801-804, 808-813, 816-821, 841-843, 845-846, 866-869, 875-894, 909-913, 918-920, 921-925;

Xem thêm: *Lao động cụ thể, Lao động làm thuê, Lao động trẻ em, Lao động trừu tượng, Lao động phụ nữ, Lao động sản xuất, Năng suất lao động, Tăng cường độ lao động, Sức lao động, Tư bản bóc lột sức lao động.*
Lao động cụ thể-**I,** 89-92, 98-100, 125-132, 134-136, 138-142, 215-216, 218-220.
Lao động làm thuê-
- việc xuất hiện lao động làm thuê-**II,** 178, 202-205;
- với tư cách là một nét đặc trưng của chủ nghĩa tư bản-**I,** 114-117, 192-195, 202-203, 235-238, 243-244, 248, 255-256, 276-280, 400-401, 871, 979-980; **II,** 277-278, 575-578, 898-901;
- với tư cách là lao động tư nhân và lao động xã hội-**I,** 14-15, 99, 130-131, 135, 237, 794;
- với tư cách là lao động cụ thể và lao động trừu tượng-**I,** 89-92, 99, 125-132, 135, 138-142, 215-216, 218-220;
- với tư cách là lao động tất yếu và lao động thặng dư-**I,** 191, 224-225, 287-288, 312; 321-323, 331-335, 348-353, 362, 391, 395-396, 400-401, 417-420, 447, 455, 583-584, 852-853, 855, 861-862, 873, 956-957, 962-969, 972-980;
- nhà tư bản bóc lột lao động làm thuê-**I,** 538, 560, 582, 623-624, 816-819, 876, 891-892, 896-899; **II,** 186-189, 825-828;
- và tư bản-**I,** 108-109, 139-140, 153-154, 158-160, 163, 194, 255-258, 271-278, 512, 797-798, 800-801, 852-853, 877-878, 951-954, 962-963; **II,** 186-189, 277-278, 690-693, 825-828;
- các nhà kinh tế tư sản nói về lao động làm thuê-**I,** 257-258, 511-514; **II,** 181-184, 575-578, 898-899.
Lao động phụ nữ. — **I,** 383-385, 707-708, 710-726, 772-774, 790-793, 808-809, 818-823, 825-826, 901-902; **II,** 38-39, 764-767, 880-883, 896-897, 904-906.
Lao động sản xuất
- trong những điều kiện của quá trình lao động giản đơn-**I,** 108-109, 92-102;
- và các dịch vụ-**II,** 92-102;
- dưới chủ nghĩa tư bản-**I,** 276-277, 279-280, 329-332, 390-392, 425-426, 544-546; **II,** 76-112;
- dưới các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa-**II,** 101-107;
- trong nền sản xuất phi vật chất-**II,** 106-109;
- với tính cách là cơ sở vật chất của lao động phi vật chất- **I,** 329-332;
- và người lao động tổng thể- **II,** 108-111.
Lao động thặng dư
- định nghĩa- **I,** 145-146, 150-151, 153-156, 203-205, 299-300, 303-305, 307-309, 329-330, 389-390, 395-396, 627-628, 823-825;
- với tư cách là nguồn gốc của của cải-**I,** 313-314, 329-333, 937-938; **II,** 11-15, 17-19, 21-24, 170-173, 228-229, 234-235, 373-375, 584-587, 596-599, 778-780, 784-785, 785-787;
- với tư cách là động cơ thúc đẩy sản xuất tư bản-**I,** 290-291, 297-298, 329-330, 583-584; **II,** 170-173;

- sự cưỡng chế phải lao động thặng dư-**II,** 11-15, 26-29, 65-66, 74-80, 596-599, 784-787;
- đơn vị đo lường của nó-**I,** 311-313, 317-320, 332-333;
- khối lượng của nó-**I,** 314-325, 329-330, 350-351, 361-363, 378-380, 443-444, 446-448, 451-453, 616-617, 628-631, 838-840, 847-849, 853-854, 859-860, 861-862, 934-935, 956-957, 969-970; **II,** 21-24, 70-72, 584-587;
- và lao động tất yếu-**I,** 310-311, 311-313, 321-322, 331-335, 348-353, 395-396, 847-849, 853-854, 859-860, 861-862, 865-867, 945-946, 949-951; **II,** 170-173, 517-518, 798-790;
- và tư bản bất biến-**II,** 70-73, 373-375;
- và sản phẩm thặng dư-**I,** 311-313, 329-332, 389-390; **II,** 11-14, 152-154, 789-790;
- và tiền công-**I,** 392-393, 409-411; **II,** 21-24, 904-907;
- và thời gian nhàn rỗi-**I,** 403-404.

Lao động trẻ em- **I,** 75-76, 363-366, 370-371, 373-376, 383-385, 387-390, 707-708, 710-726, 761-768, 771-772, 780-782, 787-788, 790-793, 806-811, 818-823, 825-826, 865-867, 896-899, 935-936; **II,** 38-41, 764-765, 815-818, 845-846, 880-883, 896-899.

Lao động trừu tượng
- với tính cách là hình thái lao động xã hội- **I,** 125-126, 130-132, 219-220; **II,** 77-80, 91-92, 96-100, 241-242;
- với tính cách là một thực thể của giá trị trao đổi- **I,** 130-131, 138-142, 215-216;
- với tính cách là mặt đối lập của lao động cụ thể- **I,** 89-92.

Lâm nghiệp (ngành)-**II,** 177-180, 540-542

Le-xto-sia-**II,** 760.

Lịch sử (chủ nghĩa lịch sử)-**I,** 735-736; **II,** 172-173, 184-186, 200-205, 228-233, 261-278, 690-691.

Lịch sử (cái) và lô gích (cái)- **I,** 26-27, 51-52, 60-63, 116-117, 236-238, 547-549; **II,** 830-832, 868-869, 896-899, 901-902, 920-923.

Li-ông-**II,** 769.

Li-vốc-pun-**II,** 635, 743.

Lôm- bác-**II,** 757-760, 768-769.

Lợi nhuận
- định nghĩa- **I,** 46-47, 156-157, 274-275, 287-288, 841-843, 846-847; **II,** 415-421, 424-428, 430-441, 450-451, 454-457, 471-474, 491-494, 630-633;
- nguồn gốc của nó-**I,** 46-47; **II,** 436-439, 639-642, 709-713;
- với tư cách là hình thức của giá trị thặng dư -**II,** 419-421, 424-428, 438-441, 471-474;
- với tư cách là mục đích và nhân tố điều tiết sản xuất tư bản-**II,** 424-428;
- với tư cách là động lực và tác nhân kích thích sản xuất tư bản chủ nghĩa- **II,** 424-428, 498-499;
- với tư cách là thu nhập-**II,** 288-291, 342-350, 354-355, 359-362, 646-647, 717-718;
- với tư cách là điều kiện của sản xuất tư bản chủ nghĩa-**II,** 501-502;

- các nhân tố ảnh hưởng tới khối lượng của nó-**I,** 840-843, 949-951, 957-960; **II,** 69-72, 222-226, 328-329, 415-416, 431-433, 436-439, 463-466, 489-493, 702-704, 762-764, 791-792, 792-794;
- tỷ suất của nó-**I,** 294-295, 436-437, 585-587, 619-621, 800-801, 802-803, 825-826, 850-851; **II,** 222-226, 291-293, 296-298, 328-333, 344-345, 356-357, 403-404, 415-419, 424-428, 431-433, 435-438, 445-449, 456-457, 459-462, 465-466, 471-474, 476-477, 479-483, 491-494, 627-630, 699-704, 791-792, 901-902;
- khối lượng của nó-**I,** 197-198, 949-951, 957-960; **II,** 69-72, 102-106, 328-333, 344-347, 356-357, 359-360, 364-365, 416-418, 436-438, 446-448, 463-466, 471-474, 476-477, 479-481, 580-582, 627-628, 699-704, 901-902;
- giá trị thặng dư trung bình (bình thường)- **I,** 468-469, 479-484, 525-527, 529-530, 681-683, 685-686, 727-729, 733-736;
- các dạng của nó- **II,** 762-764;
- lợi nhuận bổ sung (thặng ra)-**I,** 367-370, 378-380; **II,** 463-466, 531-532, 784-787;
- lợi nhuận riêng-**II,** 762-764;
- lợi nhuận công nghiệp-**I,** 188-190, 197-198, 282-285, 344-347, 416-418, 459-461, 483-484, 572-573, 580-582, 681-689, 742-745;
- lợi nhuận thương nghiệp-**II,** 293-299, 316-219, 323-324, 391-396, 416-418, 584-587, 680-683, 685-689;
- "từ sự chuyển nhượng"-**II,** 584-585, 628-630, 685-686, 724-725, 762-765;
- tổng lợi nhuận- **II,** 471-474;
- sự phân phối nó-**II,** 459-462, 471-474, 479-481, 572-573, 580-583, 762-765;
- sự thực hiện nó-**II,** 383-387;
- và năng suất lao động-**I,** 570-571; **II,** 445-446, 450-452, 494-497, 607-610, 625-628;
- và tiền công-**I,** 409-411, 592-594, 957-960; **II,** 61-62, 295-298, 490-491, 699-702, 742-743, 791-792, 794-795, 810-813, 872-875, 899-901;
- và tư bản- **II,** 415-419, 445-446, 450-451, 463-467, 471-474, 642-645, 688-689, 701-704;
- và tư bản bất biến — **I,** 588-599, 620-623, 625-626, 864-865; **II,** 441-446, 791-794;
- và tư bản cố định- **II,** 443-446, 727-729;
- và tư bản lưu động- **II,** 443-446, 727-729;
- và tích luỹ tư bản-**II,** 300-303, 333-335, 373-375, 416-418, 642-645;
- cấu tạo hữu cơ của tư bản-**II,** 465-469, 471-476, 727-729;
- và cạnh tranh- **II,** 489-493;
- và chi phí sản xuất- **II,** 440-441, 446-449, 468-471, 501-502, 632-635, 699-702, 792-795;
- và giá cả sản xuất- **II,** 630-633;
- và giá cả hàng hoá- **II,** 802-806;
- và giá trị thặng dư- **II,** 414-419, 428-434, 436-438, 456-457, 465-466, 474-479, 481-483, 547-548, 784-787;

- và tỷ suất của giá trị thặng dư- **II,** 430-431, 436-438;
- và địa tô-**II,** 777-780, 784-787, 791-792, 794-800, 828-830, 863-866, 916-918;
- và lợi tức-**II,** 416-418, 578-583, 901-902;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về lợi nhuận-**I,** 188-192, 334-337, 347-348, 591-592, 797-798, 943-946, 966-967; **II,** 33-34, 419-421, 433-434, 440-441, 474-481, 489-493, 498-499, 531-532, 627-630, 685-686, 725-732, 745-747, 750-753, 762-765, 773-776, 787-788, 808-813, 849-850, 854-857, 866-873, 901-904, 918-920.
Xem thêm: *Giá trị thặng dư, Tỷ suất lợi nhuận, Lợi nhuận thương nghiệp*
Lợi nhuận thương nghiệp
- những yếu tố làm thay đổi đại lượng của nó-**II,** 653-656;
- và tỷ suất lợi nhuận chung (trung bình) - **II,** 627-630, 653-658, 690-693;
- lợi nhuận bổ sung -**II,** 653-656;
- khoản phụ thêm của thương nghiệp- **II,** 628-632, 688-697;
Lợi tức - xem Lợi tức cho vay.
Lợi tức cho vay
- với tư cách là hình thức của giá trị thặng dư-**I,** 899-901; **II,** 59-60, 124-125, 261-262, 282-287, 288-291, 359-362, 416-418, 471-472, 481-484, 572-573, 580-582, 585-587, 594-595, 596-597, 697-698, 718-722;
- với tư cách là hình thức phân phối của cải-**I,** 899-901; **II,** 282-287, 354-355, 419-422, 572-573, 580-582, 584-585, 596-599;
- với tính cách là nguồn gốc của chế độ sở hữu về tư bản-**II,** 59-60, 261-262, 582-583, 585-587, 681-683;
- lợi tức đơn- **II,** 927-929, 933-936;
- lợi tức kép- **II,** 421-422, 749-752, 927-938;
- và lợi nhuận-**II,** 416-418, 578-583, 681-683, 718-722, 755-762;
- và tỷ suất lợi nhuận-**II,** 582-583;
- và địa tô ruộng đất-**II,** 923-938;
- và tích luỹ tư bản-**II,** 750-755;
- và bái vật giáo trong các quan hệ tư bản chủ nghĩa-**II,** 419-422, 749-750;
- trong các hình thái tiền tư bản-**II,** 57-60, 572-573, 582-585, 596-597;
- các nhà kinh tế tư sản nói về lợi tức cho vay-**II,** 749-762, 863-866;
Xem thêm: *Mức (tỷ suất) lợi tức.*
Luân Đôn-**I,** 736, 825, 977; **II,** 53, 61, 179, 187, 759, 768, 837, 843, 847, 896.
Luật hàng hải-**II,** 892
Luật về người nghèo-**I,** 403-406, 910-911; **II,** 184-188, 909-911, 913-914.
Luật về nơi cư trú- **II,** 802-804, 838-839, 890-894.
Luyện kim (ngành)-**I,** 665-666, 669-673; **II,** 202-203, 300-303.
Lực lượng sản xuất (các) của xã hội
- đặc điểm của chúng-**II,** 144-147, 466-467;
- thành phần của chúng-**II,** 144-147, 808-811.
- sự phát triển (tăng lên) của chúng- **I,** 60-61, 193-195, 205-206, 238-239, 252-255, 264-265, 279-280, 292-295, 325-326, 398-399, 427-428, 441-444, 454-456, 459-

461, 477-479, 511-513, 533-535, 544-546, 558-559, 564-566, 634-636, 641-642, 840-841, 843-846, 847-850, 852-853, 854-856, 867-868, 870-872, 875-878, 880-882; **II,** 35-36, 65-68, 70-73, 77-78, 125-130, 147-150, 161-162, 450-452, 488-489, 491-494, 499-502, 517-520, 552-554, 557-559, 563-565, 582-583, 708-709,764-767, 827-828, 920-923;
- những bước ngoặt (những cuộc cách mạng) trong lực lượng sản xuất-**I,** 732-733, 775-777;
- lực lượng sản xuất xã hội (do con người tạo nên)-**I,** 544-546, 564-566, 844-846, 854-856, 875-878; **II,** 76-80, 424-426, 499-502, 920-923;
- lực lượng của thiên nhiên (ban tặng)- **I,** 294-295, 511-513, 558-559, 564-566, 793-795, 800-801, 854-856, 875-877, 880-882; **II,** 65-68, 731-734;
- lực lượng vật chất-**II,** 40-41;
- người lao động với tư cách là lực lượng sản xuất chính của xã hội-**I,** 193-195, 253-255, 870-872; **II,** 552-554;
- các tư liệu sản xuất với tính cách là lực lượng sản xuất-**I,** 285-287, 446-448, 516-518, 854-856, 875-878, 880-882; **II,** 65-66, 72-73, 76-77, 810-811;
- khoa học với tính cách là lực lượng sản xuất-**I,** 285-287, 454-456, 459-461, 463-464, 465-466, 469-471, 477-480, 493-494, 510-513, 516-520, 539-540; **II,** 72-73, 559-560, 773-775;
- tổ chức lao động xã hội (hợp tác xã và tổ đội lao động) với tư cách là lực lượng sản xuất-**I,** 285-287, 454-456, 458-461, 463-464, 465-466, 469-471, 477-479, 493-494, 510-513, 516-520, 539-540, 566-567, 853-856, 887-890; **II,** 66-67, 523-524, 719-721, 754-755;
- sự gia tăng dân số như là lực lượng sản xuất-**I,** 325-326, 516-518, 853-856; **II,** 810-811;
- và phương thức sản xuất-**I,** 238-239, 294-295; **II,** 38-39, 161-162, 519-522;
- và tư bản-**I,** 60-61; **II,** 64-70, 72-78, 563-566;
- và dân số-**II,** 263-264, 552-554, 764-767;
- và quan hệ sản xuất —**I,** 60-61, 252-255, 683-684, 685-686, 733-734, 787-788, 792-794, 834-836;
- và ngày lao động-**I,** 719-721;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về các lực lượng sản xuất của xã hội-**II,** 499-502, 766-767, 810-811;
Xem thêm: *Hiệp tác lao động, Khoa học,Phân công lao động, Phương thức sản xuất, Sức lao động.*
Lưu thông
- với tính cách là giai đoạn trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng-**I,** 41-46; **II,** 261-264, 337-338, 627-630, 637-640;
- với tính cách là giai đoạn của quá trình tái sản xuất-**II,** 207-211, 260, 433-434, 451-454, 573-576, 639-642, 676-679, 695-698, 731-732;
- thời gian lưu thông-**II,** 416-419, 423-424, 676-679, 731-732;
- tốc độ lưu thông- **II,** 296-299, 319-323;

- các giai đoạn lưu thông-**II,** 398-401, 573-576, 735-736;
- chu kỳ lưu thông-**II,** 298-299, 339-340, 354-355;
- lưu thông hàng hoá-**I,** 11-19, 21-36, 43-47, 52-53, 183-190, 546-551; **II,** 207-212, 261-264, 288-317, 337-338, 393-394, 573-576, 677;
- lưu thông tiền tệ-**I,** 11-19, 21-36, 43-47, 52-53, 183-190, 546-547; **II,** 207-212, 288-317, 346-349, 359-362, 367-370, 573-576;
- lưu thông vàng-**II,** 396-399;
- lưu thông tư bản-32-33, 846-847; **II,** 207-212, 288-296, 298-312, 316-317, 337-338, 346-349, 351-354, 433-434;
- lưu thông giữa các nhà tư bản- **II,** 374;
- lưu thông giữa các nhà tư bản và người tiêu dùng-**II,** 373-375, 398-401;
- và giá trị thặng dư-**I,** 38-39, 41-44, 144-145, 156-157, 328-329, 433-434, 891-892, 915-916;
- và giá trị tiêu dùng-**II,** 731-734;
- và sản xuất-**II,** 207-214, 423-428, 433-434, 573-576, 593;
- và tiêu dùng-**II,** 731-732;
- và tích luỹ-**II,** 259-264;
- và tái sản xuất-**II,** 207-212, 260, 731-734;
- các nhà kinh tế tư sản nói về lưu thông-**II,** 372-376, 400-403, 424-428, 756, 841-845;
Xem thêm : *Thời gian lưu thông.*
Lưu thông hàng hoá-
-lưu thông hàng hoá giản đơn với tính cách là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 21-22, 546-547; **II,** 209-212, 587-598;
- sự phát triển của nó dưới chủ nghĩa tư bản-**I,** 546-547, 549-551; **II,** 587-589, 592-594;
- và lưu thông tiền tệ-**I,** 11-30, 52-53, 183-190, 546-547; **II,** 209-212, 587-589, 592-594;
Lưu thông tiền tệ-
- với tính cách là điểm xuất phát của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.- **I,** 11-19, 21-22; **II,** 170-173, 319-321;
- quy luật của nó-**II,** 653-655;
- lưu thông tiền kim loại-**II,** 409;
- những sự vận động ngược trở lại của tiền trong tái sản xuất tư bản chủ nghĩa-**II,** 288-289, 316-322, 346-347, 349-350, 352-355, 366-370, 396-401, 498-499;
- lưu thông tiền tệ giữa nhà tư bản sản xuất, chủ hiệu và công nhân-**II,** 282-307, 316-317, 323-350, 354-357, 362-370.
- và lưu thông hàng hoá-**I,** 11-19, 21-22, 30-36, 43-47, 52-53, 183-190, 546-551; **II,** 170-173, 207-212, 261-264, 288-307, 405-407;
- và tư bản thương nghiệp-**II,** 288-289, 319-322;
- các nhà kinh tế tư sản nói về nó-**II,** 373-381.
Xem thêm: *Ngân hàng, Tài chính, Tiền tệ, Tín dụng.*

M

Man-tút (thuyết)-**II,** 729-732, 750-752.
Man-se-xtơ-**II,** 635, 639, 770.
Mát-xcơ-va-**I,** 314, 632.
Máy móc (sản xuất máy móc)
- những luận điểm chung-**I,** 558-559, 633-634, 639-642, 688-689, 706-707, 884-885, 889-890; **II,** 72-73, 256-257;
- lịch sử phát triển máy móc-**I,** 523-524, 567-569, 580-581, 641-644, 646-647, 653-667, 706-707, 870-872, 932-933; **II,** 760-762;
- là điều kiện vật chất của lao động-**I,** 103-106, 176-177, 290-291, 567-570, 570-575; **II,** 132-133, 251-252, 282-283, 330-331, 401-407, 435-438, 570-571, 699-700;
- với tư cách là một phần tư bản bất biến (tư bản cố định)-**I,** 176-177, 566-567, 572-573, 580-581, 617-618, 625-626; **II,** 132-133, 239-240, 251-252, 282-283, 333-335, 367-368, 394-398, 401-403, 416-418, 445-448, 534-535, 540-546, 570-573, 697-700;
- và tiến bộ lịch sử của kỹ thuật —**I,** 563-564, 580-581, 932-933; **II,** 760-762;
- là cơ sở vật chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa- **I,** 523-524, 578-580, 634-636, 639-641, 875-877;
- là phương tiện đè bẹp những đòi hỏi của lao động được độc lập-**I,** 599-600, 875-877, 889-890;
- là phương tiện thống trị về kỹ thuật của tư bản đối với lao động-**I,** 633-634, 875-877;
- với tư cách là hàng hoá hay hình thức của tư bản- **I,** 566-567, 599-600; **II,** 572-573;
- là sức sản xuất-**I,** 205-206, 558-559, 564-567, 875-877, 889-890; **II,** 764-767;
- là động lực-**I,** 644-652, 663-669, 678-681, 701-706, 732-733, 803-807, 828-831; **II,** 534-537;
- máy công tác-**I,** 644-646, 648-651, 678-680, 700-704, 706-707, 721-722, 735-736, 738-740, 745-747, 752-754, 803-807; **II,** 560-562, 565-568;
- máy truyền lực-**I,** 666-667, 701-702, 803-806; **II,** 70-72, 74-77;
- máy tự động kéo sợi- **I,** 643-644;
- động cơ sơ cấp- **I,** 737-743, 793-795, 800-801, 805-807, 823-824, 877-878; **II,** 47-48, 70-72, 74-77, 560-562;
- động cơ hơi nước (máy hơi nước)- **I,** 205-206, 222-223, 564-566, 598, 611-612, 641-642, 644-647, 663-666, 680-681, 700-701, 730-735, 737-743, 747-748, 756-757, 805-806, 835-836; **II,** 119-120, 534-535, 548-549, 561, 764-767;
- búa máy-**I,** 703-704;
- máy kéo sợi-**I,** 205-206, 222-223, 449-451, 569-570, 578-580, 599-600, 605, 641-646, 651-652, 700-701, 716-719, 724-728, 730-731, 777-780, 800-801, 895-897; **II,** 134-135, 760-762, 764-767;

- máy dệt-**I,** 96, 100-101, 205-206, 379, 572-573, 590, 614-615, 641-644, 651-654, 682, 695-696, 700-702, 706-707, 716-719, 723-728, 766-767, 769-770, 777-780, 800-801, 805-806; **II,** 77-78, 844;
- máy tiện-**I,** 754-755, 805-806;
- máy xay-**I,** 646-669, 760, 932-933;
- máy khâu-**I,** 625-626, 641-642, 683-684, 800-801;
- máy tự động- **I,** 448-451, 508-509, 601-602, 641-642, 644-647, 665-667, 686-687, 689-690, 730-731, 805-806, 828-833, 837-838, 877-878;
- đồng hồ-**II,** 96-98;
- hệ thống máy móc-**I,** 523-524, 598, 625-628, 644-646, 653-654, 665-666, 670, 701-702, 704-707, 737-738, 751, 800-804, 813-816, 828-835, 855, 867-870, 873, 877-880; **II,** 65-68, 565-568;
- công xưởng tự động-**I,** 800-803, 813-816, 832, 835-836;
- phát minh và hoàn thiện máy móc-**I,** 362, 481-482, 539-540, 566-567, 580-581, 597-600, 614-615, 635, 643-646, 655, 666-669, 700-701, 740-743, 754-755, 779-780, 813-814, 869-870, 873, 876, 889-890, 893; **II,** 74-75, 119-120, 239-240, 550-551, 568-573, 589-590, 780-781, 803, 807, 845-846;
- tăng cường sản xuất máy móc-**I,** 205-206, 563-564, 643-644; **II,** 47-48, 251-254, 551-554, 761;
- phát triển sản xuất máy móc-**I,** 205-207, 391, 623-624, 631-632, 640, 695-696, 706-708, 730-735, 769-770, 772-778, 800-801, 834, 867-868, 889-890; **II,** 45-48, 77-80, 161-164, 190-193, 519-522, 527-530, 751, 831;
- giá trị máy móc-**I,** 204, 258-262, 566-570, 572-575, 585-586, 617-618, 792-795; **II,** 147-152, 453-454, 461-462, 534-537, 738-739;
- ảnh hưởng của việc thay đổi giá trị máy móc đối với cấu tạo hữu cơ của tư bản-**I,** 625-626;
- chi phí sản xuất máy móc-**I,** 568, 596-597, 609-612; **II,** 453-454, 534-537, 738-739;
- chuyên môn hoá của máy móc-**I,** 811-812;
- năng suất của máy móc (hiệu quả)- **I,** 204, 260-261, 567-570, 608-609, 795-796, 896-897, 928; **II,** 119-120, 764-765;
- áp dụng máy móc theo phương thức tư bản chủ nghĩa- **I,** 103-104, 205-209, 294-295, 448-449, 558-559, 563-567, 574-575, 579, 588-589, 699, 730-733, 793-796, 798-801, 834, 873, 876, 887-892, 919-920, 826-827; **II,** 45-48, 147-152, 161-164, 190-193, 517-522, 527-530, 561;
- hao mòn vật lý của máy móc-**I,** 103-106, 206-210, 219-222, 224-225, 570-575, 583-586, 616-617, 619-620, 858-859, 863; **II,** 144-145, 149-152, 523, 540-545, 738-739;
- hao mòn vô hình của máy móc-**I,** 613-614;
- tái sản xuất máy móc và đền bù giá trị máy móc-**I,** 205-209, 572-575, 583-586, 858-859; **II,** 144-145, 147-152, 520-524, 568-571, 738-739;
- việc bảo quản tốt và sửa chữa máy-**I,** 611-621, 697-698; **II,** 144-145;

- và con người-**I,** 650, 701-702, 832, 867-868, 875-878, 884-885; **II,** 807;
- và công cụ sản xuất-**I,** 539-540, 563-564, 567-570, 617-618, 638-647, 701-703; **II,** 565-568, 738-739, 768-769, 824;
- và chuyển đổi trong công nghiệp (cách mạng công nghiệp)- **I,** 413-414, 579, 631-632, 641-646, 874-875;
- và lao động-**I,** 558-562, 565, 572-576, 586-587, 590, 596-597, 805-806, 813-816, 835-836, 849-850, 858-862, 867-870, 875-880, 889-890; **II,** 45-48, 72-73, 130-133, 168-171, 525-529, 764-765, 768-769, 780-781, 806-809, 843-846;
- và sự liên tục của lao động-**I,** 456-457, 603-604, 689-690, 701-702, 835-836;
- và năng suất lao động- **I,** 447, 561-562, 564-567, 569-570, 574-575, 588-589, 597-600, 633-636, 792-795, 839, 861-862, 873, 928; **II,** 38-39, 130-133, 161-164, 764-767;
- và thời gian làm việc-**I,** 558-562, 566-570, 575-583, 586-589, 605, 616-617, 620-624, 821-825, 852-853, 862-865, 873, 876; **II,** 45-48, 519-522, 528, 565-570, 802-809;
- và hiệp tác (phối hợp) lao động-**I,** 563-566, 598, 703-706, 800-801, 881; **II,** 72-73, 517-518;
- và phân công lao động-**I,** 478, 484-485, 507-508, 523-524, 539-540, 563-566, 639-644, 683-684, 706-707, 810, 865-868, 895; **II,** 517-518, 565-568;
- và san bằng lao động-**I,** 815, 866, 884-885;
- và chuyên môn hoá sức lao động-**I,** 802-803, 805-806, 808-809, 811-814, 831-835, 866, 872-877;
- và tay nghề của công nhân-**I,** 884-885, 888;
- và phát triển lực lượng sản xuất-**I,** 572-573, 881; **II,** 712-715;
- và khai thác các lực lượng và sản phẩm thiên nhiên- **I,** 881; **II,** 65-68;
- và khả năng công nghệ của sản xuất -- **I,** 158-159, 292-295, 572-575, 639-642, 799, 867-868, 873;
- và quan hệ sản xuất-**I,** 641-642, 732-733, 776;
- và khối lượng tư bản-**I,** 574-576, 623-624; **II,** 523, 548-549;
- và tư bản khả biến-**I,** 290-291, 325-326, 840-844, 850-851, 864-865;
- và khối lượng sản phẩm-**I,** 558-559, 567-570, 574-575, 590, 619-620, 879-882, 928; **II,** 524-527;
- và chất lượng sản phẩm-**I,** 700-701;
- và chi phí sản xuất-**I,** 699; **II,** 561, 565-568;
- và giá trị (giá cả) hàng hoá-**I,** 558-559, 561-562, 572-573, 575-576, 580-581, 588-589, 617-620, 623-626, 792-795, 839, 843-844, 849-850, 858-864, 867-868, 879-882; **II,** 138-141, 524-525, 558, 561;
- và nguyên liệu-**I,** 603-607, 928.
- và cấu tạo hữu cơ của tư bản-**I,** 290-291, 625-626, 840-843, 850;
- và cấu tạo kỹ thuật của tư bản-**I,** 766-767, 770-771;
- và quan hệ xã hội-**I,** 706-707, 712-713, 938-944; **II,** 806-809;
- và kỷ luật lao động-**I,** 641-642, 808-809, 814-819, 830-831, 876;

- và số lượng công nhân-**I,** 205-209, 251, 560, 590, 606-607, 614-615, 622-623, 627-628, 705, 707-708, 825-826, 839, 849-850, 859-865, 869-877, 900; **II,** 506-507, 514-522, 764-767, 780-781, 807;
- và chức năng của công nhân-**I,** 582, 802-803, 805-809, 811-816, 832, 866, 874-878, 884-885;
- và tăng cường lao động-**I,** 588-589, 594-595, 627-639, 835-838, 864-865, 896-897, 904-908, 958; **II,** 512-515;
- và tăng cường bóc lột công nhân, chế độ chuyên chế tư bản-**I,** 538, 560, 582, 623-624, 816-819, 876, 891-892, 896-899; **II,** 72-73, 565-568, 806-809;
- và tiền công-**I,** 290-291, 558-559, 566-567, 577-580, 588-589, 596-599, 859-862, 876, 895, 923; **II,** 565-568, 806-809;
- và giá trị sức lao động-**I,** 620-621, 805-806, 820-823, 831-836, 839, 859-862, 873, 888, 891-892;
- và giá trị thặng dư-**I,** 290-291, 561-562, 566-567, 577-580, 585-589, 619-620, 622-624, 824, 849-850, 859-864, 872-875; **II,** 72-73, 119-122, 486-489, 514-517, 519-522, 557-560, 565-570;
- và tỷ suất giá trị thặng dư-**I,** 622-624, 839, 852-853, 859-860; **II,** 514-517;
- và lợi nhuận-**I,** 588-589, 620-623, 625-626, 864-865;
- và tỷ suất lợi nhuận-**I,** 585-586; **II,** 557-560;
- và tái sản xuất sức lao động-**I,** 558-559, 577-580, 859-860, 867-868;
- và ném công nhân ra đường-**I,** 348-349, 590, 614-617, 636-639, 705, 802-803, 825-828, 834, 843-844, 861-864, 865-868, 870-878, 891-894, 896-899, 919-920; **II,** 57-60, 164-166, 514-518, 807;
- và sự lôi cuốn, hấp dẫn công nhân-**I,** 875-878, 891-894; **II,** 164-166;
- và thay thế công nhân có tay nghề bằng công nhân không được đào tạo-**I,** 833-836, 859-860, 888;
- và thay thế công nhân là đàn ông bằng phụ nữ, công nhân là người trưởng thành bằng trẻ em-**I,** 533-534, 561-562, 594-597, 707-708, 761-768, 786, 820-823, 833-836, 866, 873, 893, 896-897; **II,** 506-507;
- và dân số thừa-**I,** 869-870, 874-877, 893, 900; **II,** 807;
- và sức khoẻ của công nhân- **I,** 375-376, 560, 590, 790-791, 818-821; **II,** 569;
- và biến công nhân thành vật phụ thuộc của máy móc-**I,** 813-816, 833-836, 879-880; **II,** 168-171;
- và bần cùng hoá-**I,** 807;
- và sự di chuyển của công nhân-**I,** 520-521; **II,** 27, 184-188, 807;
- và sự đào tạo, sự phát triển tinh thần của công nhân-**I,** 531-535, 780-787, 816-825, 830-831, 884-885;
- và những cuộc bãi công của công nhân-**I,** 597-600, 749-750, 818-819, 835-838, 876, 895, 935-936; **II,** 843-846;
- và tăng cường sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau-**I,** 352, 397, 820-823, 874-875, 900, 923; **II,** 806-809;

- và sự phá sản của những người sản xuất nhỏ-**I,** 825-826, 858-859, 898, 901-902; **II,** 59-62;
- dưới các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa-**II,** 768-769;
- trong nông nghiệp-**I,** 800-801, 871, 879-880, 921;
- trong công trường thủ công-**I,** 869-870, 873; **II,** 768-769;
- trong xã hội cộng sản-**I,** 260-261;
- các nhà kinh tế tư sản nói về máy móc-**I,** 258-262, 507-508, 558-561, 563-566, 569-572, 574-578, 581-584, 586-591, 594-609, 611-614, 620-623, 639-642, 648-651, 654-661, 666-683, 685-696, 698-702, 732-735, 737-762, 774-777, 779-782, 785-791, 802-804, 814-817, 823-838, 874-878, 885-894, 896-900, 906-911, 919-924; **II,** 61-63, 74-75, 570-573, 780-781, 802-809;

Xem thêm: *Chế tạo máy móc, Công cụ sản xuất, Kỹ thuật (sản xuất), Phát minh và hoàn thiện máy móc, Tư bản bất biến, Tư bản cố định, Tư liệu lao động, Tư liệu sản xuất.*

Máy tự động- **I,** 448-451, 508-509, 601-602, 641-642, 644-647, 665-667, 686-687, 689-690, 730-731, 805-806, 814-816, 828-833, 837-838, 877-878.

Mâu thuẫn
- của sản xuất hàng hoá-**I,** 65-67, 144-145, 317-320, 951-952;
- của sản xuất tư bản chủ nghĩa-**II,** 41-43, 102-106, 206-207, 424-426, 552-554, 589-590, 718-720, 724-725;
- của xã hội tư sản-**I,** 854-856, 888-889; **II,** 102-106, 923-925;
- giữa bản chất và hiện tượng-**I,** 979-980; **II,** 724-725;
- giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng-**II,** 52-53;
- giữa lao động cá thể và lao động xã hội-**II,** 52-53;
- giữa giá cả lao động và giá trị sức lao động-**II,** 52-53;
- giữa sức lao động và những điều kiện vật chất của lao động-**I,** 230-231, 233-235, 620-623, 795-796, 798-800, 854-856, 858-859; **II,** 57-59, 899-901;
- giữa tư bản như là lực lượng xã hội và quyền lực tư nhân của các nhà tư bản đối với lực lượng xã hội này-**II,** 520-521, 858-859;
- giữa lao động làm thuê và tư bản-**I,** 319-320, 623-624, 872-874, 952-954; **II,** 923-925;
- của khoa kinh tế chính trị tư sản-**I,** 151-153, 854-856, 979-980; **II,** 364-365, 466-467, 489-491, 690-691, 775-776, 915-916;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về các mâu thuẫn trong xã hội tư bản chủ nghĩa-**I,** 620-623;

Mậu dịch tự do-**II,** 179-180, 825-826, 890-892, 904-907, 915-916;

Me-xô-pô-ta-mi- **I,** 456.

Mô gôn- **II,** 232-233.

Môi giới (bọn)-**II,** 856.

Môn-đa-vi- **I,** 358-363; **II,** 230.

Mông Cổ (người)- **II,** 845-846.

Mua và bán-

- mua và bán điều kiện lao động-**I** 476-477; **II,** 87-90, 939-394;
- mua và bán sức lao động-**I,** 87-90, 177-178, 180-182, 319-320; **II,** 14-15, 26-31, 52-57, 84-90;
- mua và bán hàng hoá-**I,** 11-19, 21-36, 41-46, 183-190, 476-477, 528-529, 543-544, 546-551; **II,** 207-212, 234-235, 249-252, 424-428, 573-575, 644-647, 669-671, 683-684, 693-697, 706-713.
Mức độ bóc lột lao động- xem *Tỷ suất giá trị thặng dư, Tư bản bóc lột sức lao động của công nhân*
Mức (tỷ suất) lợi tức
- với tư cách là giá cả của tiền tệ- **II,** 59-60, 750-752, 755-759;
- sự thay đổi của nó-**II,** 582-583, 585-587, 750-752, 927-928, 933-938;
- và tỷ suất của lợi nhuận-**II,** 582-583, 757-760;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về Mức (tỷ suất) lợi tức- **II,** 757-760.
Xem thêm: *Lợi tức cho vay.*
Mức sống- **II,** 915-918.
Mỹ- **I,** 396-398, 604-606, 611-612, 653-654, 665-667, 735-736, 927-930; **II,** 104-106, 186-188; 725-727, 818-820, 828-830, 843-845, 878-899.
Xem thêm: *Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Nam Mỹ.*

N

*Na Uy-***II,** 105.
Nam Mỹ- **I,** 637-640;
*Năng lượng-***I,** 680-681, 700-701, 707-730, 750-752, 766-767, 769-770, 770-771, 774-780, 789-790;
Năng suất lao động (sức sản xuất của lao động)
- luận điểm chung-**I,** 134-136, 221-222, 279-280, 409-411, 441-443, 446-448, 566-567, 849-851, 875-877, 934-935; **II,** 40-43, 54-57, 536-539;
- năng suất tự nhiên-**II,** 12-14, 70-73, 328-329, 340-342, 531-534, 540-542, 778-780, 787-788;
- năng suất xã hội-**II,** 11-14, 70-73, 76-78, 453-456, 531-534, 540-542, 778-780;
- năng suất ngành-**II,** 531-532, 540-542;
- trong nông nghiệp-**I,** 904-906, 924-925; **II,** 540-542;
- mức độ phát triển và sự gia tăng của nó-**II,** 35-39, 106-107, 149-152, 181-182, 258-259, 263-264, 328-329, 340-342, 445-446, 453-456, 461-463, 470-471, 486-491, 494-497, 531-534, 539-540, 547-549, 920-923;
- những nhân tố quyết định mức độ của nó-**I,** 134, 136, 136-137, 291-292, 350-353, 393-395, 409-411, 446-449, 634-636, 849-850, 904-906, 934-935; **II,** 35-36, 40-43,

70-72, 119-122, 137-140, 142-145, 149-152, 258-259, 263-264, 328-329, 453-456, 531-534, 547-548, 575-578, 920-923;
- và số lượng hàng hoá-**I,** 533-535, 633-634, 843-846; **II,** 11-14, 40-43, 54-57, 70-73, 130-133, 135-145, 149-152, 181-182, 256-259, 328-329, 470-471, 536-539, 539-562, 605-628, 787-790;
- và số lượng nguyên liệu chế biến-**II,** 130-133, 140-141, 532-539, 607-628;
- và phương thức sản xuất-**II,** 328-329, 627-628, 920-923;
- và trình độ phát triển của sản xuất-**II,** 470-471, 920-923;
- và tư bản bất biến-**I,** 441-444, 875-878; **II,** 64-80, 125-127, 138-141, 161-164, 256-259, 328-329, 424-426, 489-493, 532-537, 539-540, 562-563, 624-627, 738-741;
- và tư bản khả biến-**II,** 489-493, 545-548, 562-565;
- và tích luỹ tư bản-**II,** 258-259, 540-543, 557-559;
- và giá trị (giá cả) xã hội của hàng hoá -**I,** 29-30, 134-137, 221-222, 417-420, 422-428, 566-567, 623-624, 792-793, 793-795, 849-850, 862-865, 867-868, 937-938; **II,** 40-45, 54-57, 74-78, 119-122, 559-562, 575-578, 605-630, 773-776, 787-790;
- và giá trị sức lao động-**I,** 411-412, 413-414, 416-417, 419-420, 427-428, 433-434, 436-437, 792-793, 840-841, 847-850, 938-939, 940-941; **II,** 54-57, 119-122, 540-543, 554-557, 567-570, 575-578, 605-628, 773-776;
- và tỷ lệ giữa lao động tất yếu và lao động thặng dư-**I,** 937-938, 941-943, 945-946, 949-951, 962-963; **II,** 489-493;
- và tiền công-**I,** 203-205, 350-354, 390-393, 409-411, 414-415, 416-417, 419-422, 534-535, 630-631, 849-850, 894-896, 904-906, 937-938, 941-943, 945-946, 949-951; **II,** 489-493, 539-540, 605-628, 701-704;
- và số lượng công nhân có việc làm-**I,** 840-843, 847-849, 853-854, 870-872; **II,** 11-15, 534-535, 542-545, 570-573;
- và sự tăng dân số-**I,** 853-854; **II,** 11-14;
- và giá trị thặng dư-**I,** 203-205, 350-353, 392-395, 409-411, 424-425, 427-428, 431-432, 433-434, 436-437, 438-441, 446-448, 451-453, 534-535, 566-567, 630-631, 793-795, 847-849, 850-851, 938-939, 945-946, 949-951; **II,** 11-14, 135-138, 140-145, 453-454, 489-497, 512-513, 536-543, 554-559, 565-566, 605-628, 904-907;
- và tỷ suất giá trị thặng dư- **I,** 534-535, 852-853; **II,** 45-48, 494-497, 540-543;
- và khối lượng lợi nhuận-**I,** 371-373; **II,** 445-446, 450-452, 494-497, 607-630;
- và tỷ suất lợi nhuận-**I,** 436-437; **II,** 450-452, 494-496, 547-549, 554-562, 563-565, 605-630;
- và cấu tạo hữu cơ của tư bản-**II,** 559-562, 563-565;
- và số lượng lao động-**II,** 470-471, 489-493, 542-545, 554-557, 789-792;
- và số lượng lao động sống-**II,** 489-493, 494-497, 542-545, 554-555, 559-560;
- và hợp tác (sự kết hợp)-**I,** 485-488, 493-499, 601-603, 854-856, 860-861, 918-920; **II,** 70-73;
- và phân công lao động-**I,** 400-401, 446-449, 465-466, 477-480, 486-487, 493-494, 511-513, 564-566, 793-795, 798-800, 853-854; **II,** 70-73, 563-565.

- và sử dụng máy móc-**I,** 446-448, 561-562, 564-567, 569-570, 574-575, 588-589, 603-604, 614-617, 633-636, 838-840, 861-862, 872-874, 927-929; **II,** 35-36, 70-77, 627-630;
- và phương tiện thông tin-**I,** 904-906;
- và việc sử dụng các lực lượng khoa học-**I,** 446-448, 904-906; **II,** 35-36, 70-73;
- và giáo dục-**I,** 904-906;
- và tái sản xuất sức lao động-**I,** 413-414, 427-428, 433-434, 437-438, 566-567, 940-941; **II,** 499-501, 799-802;
-các nhà kinh tế học tư sản nói về năng suất lao động-**I,** 279-280, 294-295, 458-461, 463-464, 544-546, 854-856; **II,** 74-75, 144-147, 519-522, 920-923;
Năng suất tư bản-**I,** 443-444, 534-535, 544-546; **II,** 65-66, 74-82, 258-259, 445-446, 496-497, 540-543, 681-684, 702-704, 708-711, 778-780;
Nga (nước)- **I,** 314-316, 358-359; **II,** 147-148, 725-727, 870-871;
Ngành thủy vận-**I,** 903-904; **II,** 727-729;
Ngày lao động
- với tính cách là thước đo thời gian lao động-**I,** 138-140, 145-148, 313-316, 317-319, 872-874; **II,** 144-145;
- độ dài của ngày lao động-**I,** 145-146, 156-157, 313-316, 317-319, 385-387, 424-425, 431-432, 433-434, 446-448, 558-561, 580-581, 633-636, 792-793, 861-862, 864-865, 874-875, 934-935, 938-939, 945-946, 949-951, 953-954, 956-960, 962-963; **II,** 11-12, 23-24, 45-47, 50-53,77-78, 138-141, 144-145, 190-191, 200-203, 251-252, 277-278, 481-483, 702-704, 792-794, 877-878, 890-892, 921-923;
- toàn bộ ngày lao động- **I,** 321-322, 350-351, 407-409, 414-417, 420-422, 425-426, 427-428, 431-434, 440-441, 580-581, 628-629, 631-632, 634-636, 853-854, 872-874, 946-947, 948-949, 953-957, 964-972, 974-980; **II,** 11-12, 41-45, 137-138, 230-231, 515-518;
- những ngày lao động nhất thời-**I,** 321-323, 350-351, 852-854, 872-874, 966-967;
- sự điều chỉnh ngày lao động theo luật lệ-**I,** 294-295, 361-363, 370-373, 380-383, 385-387, 589-591, 592-595, 630-632, 634-636, 785-787, 892-894, 934-935, 945-947; **II,** 188-189, 481-483, 890-892;
- ngày làm việc bình thường (định mức)-**I,** 322-323, 348-349, 363-368, 378-380, 407-408, 425-426, 446-448, 580-581, 628-629, 631-632, 634-636, 853-856, 864-865, 945-947, 962-963, 964-965, 970-972, 974-975, 977-978; **II,** 52-54, 461-462, 481-483, 493-496, 882-883;
- cuộc đấu tranh cho ngày làm việc bình thường(định mức) -**I,** 179-182, 322-323, 361-363, 597-600, 634-636, 934-935; **II,** 904-911;
- phần được trả công của ngày lao động-**I,** 558-559, 945-946, 953-954; **II,** 21-22, 54-55, 228-231, 787-790;
- phần không được trả công của ngày lao động-**I,** 558-559, 945-946; **II,** 21-24, 54-55, 228-231;
- và giá trị thặng dư -**I,** 838-840, 853-854; **II,** 12-14;
- và năng suất lao động-**I,** 416-417; **II,** 77-78;

- và cường độ lao động-**I,** 785-787; **II,** 138-141;
- và tiền công lao động-**I,** 416-417; **II,** 188-189;
- các nhà kinh tế tư sản nói về ngày công lao động-**I,** 586-587, 589-595, 787-793, 820-821, 935-936; **II,** 875-883;
Ngân hàng- **II,** 312-315, 368-370, 375-380.
Xem thêm: *Tín dụng, Tư bản cho vay.*
Nghề nông- **I,** 92-93, 332-333, 398-399, 425-426, 526-529, 651-652, 654-656, 733-735, 870-872, 880-882, 903-906, 920-922, 924-925, 962-965; **II,** 26-33, 35-38, 40-41, 45-48, 117-120, 142-150, 184-186, 200-203, 221-224, 300-303, 368-371, 483-484, 489-491, 532-535, 552, 582-583, 639-642, 755-757, 769-775, 784-787, 797-799, 828-830, 838-841, 904-906, 911-913.
Nông thôn- **I,** 653-654; **II,** 183-186, 801-804.
Nghề phụ-**I,** 644-646; **II,** 29.
Nghề phụ ở nông thôn-**I,** 476-477, 870-872; **II,** 16-19, 177-179;
Nghệ thuật và văn học-**I,** 329-330, 673-674; **II,** 91-95, 99-100, 106-111, 150-152.
Ngoại thương (thế giới)
- luận điểm chung- **I,** 402, 870-872; **II,** 177-179, 244-247, 600-603, 718-720, 766-767, 850-852;
- với tính cách là kết quả phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 549-551, 630-632, 636-637, 665-667, 843-844, 870-844, 870-872; **II,** 177-182, 249-250, 921-923;
- các ngành sản xuất làm việc để xuất khẩu-**I,** 665-667, 908-913; **II,** 244-247, 838-839, 852-854;
- nhập khẩu- **II,** 838-839;
- và tái sản xuất tư bản chủ nghĩa-**II,** 244-247, 249-252, 254-257, 326-328, 499-501, 921-923;
- và sản xuất thừa-**II,** 499-501;
- và vấn đề thực hiện giá trị thặng dư-**II,** 244-247, 249-250;
- việc trừu tượng hoá ngoại thương-**II,** 254-257, 396-398, 406-407, 920-921;
- các nhà kinh tế tư sản nói về ngoại thương- **I,** 912-913, **II,** 179-182, 193-194, 683-684, 850-854;
Nguyên liệu (nguyên vật liệu)-**I,** 94-95, 108-109, 111-112, 162-164, 185-186, 246-247, 266-267, 270-271, 290-292, 301-302, 306-307, 317-319, 522-524, 526-528, 564-567, 572-573, 603-606, 609-611, 617-618, 627-628, 630-631, 643-644, 733-735, 830-831, 858-859, 862-864, 927-929; **II,** 14-15, 19-21, 59-60, 70-72, 79-80, 108-109, 117-118, 135-137, 152-155, 163-164, 207-209, 236-237, 239-242, 251-252, 266-268, 282-283, 286, 288-289, 302-303, 356-357, 364-365, 367-368, 380-381, 394-398, 401-403, 405-406, 418-419, 435-436, 445-448, 483-484, 532-535, 542-543, 551-554, 596-597, 699-700, 737-738, 768-769, 791-794, 908-909.
Ngư nghiệp-**I,** 177-180, 651-653;
Người lao động-**I,** 249-252; **II,** 580-583, 594-595, 644-647, 717-720, 784-785.
Người lao động sản xuất và người lao động phi sản xuất- **II,** 91-95, 99-102, 108-111, 644-647, 717-720.
Người sản xuất hàng hoá-**I,** 18-19, 551-552; **II,** 101-104;

Nhà lao động-**I,** 74-75; **II,** 191-193, 880-882, 913-914.
Nhà máy liên hợp-**I,** 706-707, 716-722, 724-728.
Nhà nước
- cổ đại- **I,** 454-456, 498-499, 501-503;
- với tính cách là công cụ của giai cấp tư sản-**I,** 329-330, 874-875; **II,** 188-189, 875-878;
- tài sản của nó-**I,** 344-345, 360-361; **II,** 16-19, 33-36, 99-102, 314-315, 875-878, 882-883;
- chi phí của nó-**II,** 330-331, 499-501;
-và nền sản xuất-**I,** 551-552, 884-885, 919-920; **II,** 33-36;
- và tiền tệ-**II,** 332-335.
- và công nhân-**I,** 241-243, 314-317, 319-320, 373-375, 818-819, 874-875, 884-885, 892-894, 934-936; **II,** 188-189, 479-483, 875-878;
- và đấu tranh giai cấp-**I,** 319-320, 935-336.
Nhà tư bản (các)-
- đặc điểm chung-**I,** 159-160, 165-166, 169-172, 401-403, 850-851; **II,** 28-31, 114-115, 152-155, 275-276, 433-436;
- với tư cách là tư bản nhân cách hoá-**I,** 27-30, 161-162, 395-396; **II,** 64-66, 114-115, 125-126, 154-157, 421-426, 843-846;
- với tư cách là người sở hữu những điều kiện sản xuất-**I,** 193-195, 198-200; **II,** 36-41, 82-85, 125-126, 435-439;
- với tư cách là người sở hữu hàng hoá, sở hữu sản phẩm lao động-**I,** 11-12, 32-33, 133-134, 144-145; **II,** 144-147, 249-250, 362-364, 899-901;
- với tư cách là tác nhân của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 235-236, 277-278; **II,** 117-120, 288-291, 760-764;
- với tư cách là kẻ bóc lột lao động của người khác-**I,** 38-39; **II,** 24-26, 154-155, 277-278, 288-289, 441-443;
- nhà tư bản sản xuất (công nghiệp)-**I,** 106-108, 187-188; **II,** 32-33, 102-104, 291-296, 302-303, 316-319, 340-342, 357-371, 373-375, 382-383, 398-399, 435-438, 458-459, 580-582, 642-644, 680-683, 691-695, 708-709, 713-714, 717-718, 724-725, 742-747, 870-871.
- nhà tư bản thương nghiệp-**II,** 291-296, 303-305, 357-359, 398-399, 642-644, 646-647, 691-693, 713-714, 724-725;
- nhà tư bản tiền tệ-**I,** 187-188; **II,** 398-399, 580-582, 642-644, 717-718.
- số lượng nhà tư bản-**II,** 898-899;
- nhu cầu cá nhân của nhà tư bản-**I,** 274-277; **II,** 114-115, 144-145, 244-245, 249-250, 293-294, 309-310, 359-365, 433-436;
- và công nhân-**I,** 38-39, 60-61, 66-67, 133-134, 140-142, 159-160, 182-183, 187-190, 193-195, 198-200, 226-230, 235-236, 250-252, 268-270, 277-278, 304-305, 401-403, 458-461, 486-487, 493-494, 561-564, 795-796, 820-821, 879-880, 969-970, 979-980; **II,** 16-19, 23-26, 47-50, 64-68, 82-88, 94-97, 101-106, 270-273, 289-307, 337-340, 362-365, 435-436, 489-491, 784-785, 861-864, 870-873, 904-906;

- và các giai cấp khác của xã hội tư sản-**II,** 288-289, 290-296, 298-303, 357-359, 470-471;
- và những kẻ môi giới-**II,** 61, 760-764;
- việc thống nhất nhà tư bản và kẻ sở hữu ruộng đất vào trong một con người-**II,** 102-106, 357-360, 760-764;
- các nhà tư bản là phéc- mi-ê (tá điền)-**I,** 924-925; **II,** 172-175, 177-180, 183-184, 357-359, 784-787, 792-794, 843-845, 850-852, 868-869, 901-902;
- các nhà kinh tế học tư sản nhận định về các nhà tư bản-**I,** 169-171, 252-253, 401-403, 539-540, 891-892; **II,** 32-33, 61-63, 372-375, 419-421, 752-755, 787-788, 804-806, 810-815, 868-873.
Nhà xưởng-**I,** 623-628; **II,** 132-133, 138-140, 239-240, 249-250, 302-303, 534-535, 548-549;
Nhân khẩu thừa- xem *Nhân khẩu (dân số), Nhân khẩu thừa tương đối, Man-tút (thuyết).*
Nhân khẩu thừa tương đối- **I,** 534-535, 827-828, 852-853, 855, 867-868, 870-877, 879-880, 893, 900, 948-949; **II,** 127-130, 263-264.
Nhập khẩu- xem *Ngoại thương*
Nhu cầu (các)
- đặc điểm xã hội của chúng-**I,** 398-399, 400-401, 389-390; **II,** 580-582, 858-861;
- sự phát triển của chúng-**I,** 549-551, 732-733; **II,** 28-29;
- đặc điểm lịch sử của chúng-**I,** 400-401, 526-528, 732-733;
- nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần-**II,** 858-861;
- nhu cầu về tư bản- **I,** 400-401;
- nhu cầu của công nhân và sự thoả mãn chúng dưới chủ nghĩa tư bản-**I,** 398-399, 400-401, 526-528; **II,** 12, 14, 28-29;
- và mức độ phát triển của lao động sản xuất-**I,** 40-41, 526-528, 531-532, 549-551, 732-733; **II,** 12-14;
- nhu cầu cần thiết —**II,** 778-780;
- nhu cầu tự nhiên-**II,** 778-780;
- và giá trị sức lao động-**II,** 580-582;
-và sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản-**II,** 246-247;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về nhu cầu-**II,** 603-607, 858-861.
Những người Xkíp-**I,** 646-647;
Ni-đéc-lan-**I,** 475, 479, 655, 662, 673, 757; **II,** 195-199, 727, 857, 877-882, 906.
Noóc-măng-đi-**II,** 101-104.
Nông dân (tầng lớp)-**I,** 192-193, 200-201, 291-292, 328-329, 353-363, 398-399, 649-652, 924-925; **II,** 16-19, 40-41, 55-60, 101-106, 181-182, 190-191, 230-235, 405-406, 596-597, 685-686, 839-841, 875-878, 901-904, 923-925.
Xem thêm: *Cố nông (tầng lớp), Phéc-mi-ê (tầng lớp), Sở hữu ruộng đất.*
Nông nghiệp
- đặc điểm của nó-**I,** 733-735, 870-872; **II,** 14-17, 370-373;
- tình trạng của nó-**I,** 904-906, 924-930; **II,** 177-179, 775-778, 854-856;

- những phương pháp tiến hành nó-**I,** 927-929; **II,** 32-33, 896-899;
- trồng trọt -**I,** 92-93, 332-333, 398-399, 425-426, 526-529, 549-551, 651-652, 654-656, 733-735, 800-801, 870-872, 880-882, 903-906, 920-922, 924-925, 927-930, 962-963, 964-965; **II,** 370-373, 775-778;
- chăn nuôi-**I,** 92-93, 332-333, 654-656, 870-872, 927-930; **II,** 147-150, 370-373, 382-383, 852-856;
- sử dụng phân bón-**II,** 130-133, 138-140;
- cải tạo đất-**II,** 130-133, 138-140;
- tổ chức lao động trong nông nghiệp-**I,** 622-623, 733-735, 924-925; **II,** 896-899;
-và công nghiệp-**I,** 733-735, 825-826, 870-872;
-và giá trị thặng dư-**II,** 775-776;
- các nhà kinh tế tư sản nói về nông nghiệp-**I,** 903-904, 920-922, 924-930; **II,** 32-33, 896-899;
Xem thêm: *Chăn nuôi, Nghề nông.*
Nông thôn- **I,** 653-654; **II,** 183-186, 801-804.
Nốt-tinh-hêm-**II,** 769.

O

Oen-xơ- **I,** 706-707, 709-711;

Ô

Ông chủ quí tộc-**I,** 358-364; **II,** 230-232.
Ô-xtơ-rây-li a- II, 637-640.

P

Phá sản (sự) (của các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa)- **II,** 459, 742-743.
Phạm trù kinh tế (các)-**I,** 547-549;

Pháp-**I,** 370-371, 666-667, 671-674, 735-736, 926-927, 935-936; **II,** 193-198, 398-399, 828-830, 879-883;
Pháp nhân- **II,** 156-157;
Phát minh và hoàn thiện máy móc- **I,** 361-363, 481-482, 566-567, 580-581, 585-586, 597-600, 631-632, 634-636, 639-641, 644-646, 654-656, 661-663, 666-669, 700-701, 740-743, 754-755, 779-780, 869-870, 872-874, 875-877, 889-890, 892-894; **II,** 65-70, 74-75, 119-120, 239-240, 568-573, 764-767, 780-781, 802-804, 806-809, 845-846.
Phát triển tinh thần của con người (sự)-**I,** 649-651, 666-667, 701-702, 930-932.
Phân công lao động
- định nghĩa-**I,** 465-466, 469-471, 481-482, 528-529, 530-531, 564-566, 567-569, 932-933;
- với tính cách là sức sản xuất-**I,** 454-456, 458-459, 465-466, 469-471, 477-479, 493-494, 854-856; **II,** 38-39, 548-549;
- các tiền đề của nó-**I,** 513-514, 520-524;
- các dạng (các hình thức của nó)-**I,** 468-471, 554-557, 803-804;
- sự phát triển của nó-**I,** 513-514, 547-549, 554-556, 633-634, 638-641, 811-812; **II,** 128-131, 383-387, 529-530, 676-678, 693-695, 704-706, 715-716, 725-727;
- phân công lao động tự nhiên-**I,** 285-287;
- trong gia đình-**I,** 516-518, 530-531;
- trong các xí nghiệp(công xưởng, nhà máy)-**I,** 390-392, 471-475, 477-479, 486-487, 515-518, 543-551, 553-556, 563-566, 625-626, 639-641, 643-644, 668-676, 683-684, 695-696, 703-704, 728-730, 735-736, 798-800, 800-801, 803-804, 806-812, 849-850, 867-868, 919-920, 932-933; **II,** 768-769;
- trong xã hội-**I,** 90-92, 284-287, 334-335, 398-399, 400-401, 446-451, 463-469, 471-474, 476-479, 486-487, 515-516, 528-529, 543-544, 546-551, 553-556, 633-634, 654-656; **II,** 26-28, 38-39, 539-540, 662-664, 715-716, 768-769, 873-875;
- trong nông nghiệp-**II,** 769-770, 870-871;
- trong hiệp tác lao động-**I,** 448-451, 463-464, 465-466, 469-472, 477-479, 489-494, 508-509, 513-514, 543-546, 563-566, 849-850, 867-868, 869-870; **II,** 65-68;
- và nhà máy-**I,** 476-477, 507-508, 515-518, 563-566, 638-639;
- và số lượng công nhân-**I,** 484-485, 486-487, 508-511, 522-523, 541-544, 697-700, 849-850, 869-870;
- và máy móc-**I,** 477-479, 484-485, 507-508, 522-524, 563-566, 638-644, 654-656, 683-684, 706-707, 802-803, 809-811, 865-867, 894-896;
- và dân số-**I,** 513-514, 516-518, 520-521, 522-523;
- và sản xuất-**II,** 539-540, 598-599, 635-637, 676-678, 708-709;
- và tiết kiệm thời gian-**I,** 221-223, 477-479, 481-482, 511-513; **II,** 635-637, 662-664;
- và chi phí sản xuất-**I,** 507-508, 510-511; **II,** 635-637, 708-709;
- và tích luỹ tư bản-**I,** 539-540;

- và năng suất lao động-**I,** 400-401, 446-449, 465-466, 477-480, 486-487, 493-494, 511-513, 564-566, 793-795, 798-800, 853-854; **II,** 38-39, 161-164, 548-549;
- và sự lành nghề của công nhân-**I,** 507-509, 515-516, 869-870; **II,** 26-28, 870-871;
- và các tầng lớp-**I,** 501-503;
- và tư bản khả biến-**I,** 520-523, 849-850;
- và tư bản bất biến-**I,** 522-523;
- và giá trị thặng dư-**I,** 511-513, 856-857; **II,** 486-488;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về phân công lao động-**I,** 284-287, 463-464, 468-474, 477-482, 486-489, 493-506, 507-511, 515-516, 523-532, 537-542, 554-557, 570-572, 869-870, 930-932; **II,** 769-773, 810-811, 839-841, 870-871, 873-875;
Phân công lao động xã hội - xem *Phân công lao động.*
Phân phối
- lao động (sức lao động)-**I,** 543-544; **II,** 26-28;
- sản phẩm-**II,** 898-899;
- giá trị thặng dư-**I,** 276-277, 310-311
- tiền công -**I,** 276-277;
- quan niệm của tư sản về phân phối- **I,** 116-117, 276-277; **II,** 226-227, 501-502, 898-899.
Phéc-mi-ê-**II,** 16-19, 172-179, 183-184, 252-256, 333-335, 380-383, 458-461, 818-821, 823-825, 827-834, 836-837, 850-856, 870-871, 915-918.
Xem thêm: *Lĩnh canh, Nông nghiệp.*
Phép biện chứng- **I,** 953-956; **II,** 270, 271.
Phế liệu của sản xuất và tiêu dùng - xem *Phế phẩm của sản xuất và tiêu dùng*
Phi (châu)- **II,** 596-597.
Xem thêm: *Ai cập*
Phi danh nghĩa hoá- **II,** 861.
Phi-vơ- **II,** 202-203;
Phế phẩm của sản xuất và tiêu dùng-**I,** 603-604, 606-607, 703-704, 928; **II,** 69-72, 239-244, 453-456, 534-535.
Phlan-đrơ-**I,** 673-674; **II,** 202-203;
Phổ- **I,** 516-518.
Phụ thuộc cá nhân xem *Chế độ nông nô, Chế độ nô lệ*
Phục tùng (sự) thực tế của lao động đối với tư bản-**II,** 11-12, 14-15, 32-36, 38-39, 45-48, 54-57, 128-131, 200-201, 757-759;
Phục tùng (sự) về mặt hình thức của lao động đối với tư bản-**I,** 158-162, 459-461, 463-464, 491-492, 513-514, 544-546, 633-634, 798-800; **II,** 11-19, 26-31, 36-38, 54-62, 65-66, 130-131, 198-203, 757-759, 760-762;
Xem thêm: *Phục tùng trên thực tế của lao động đối với tư bản.*
Phương Đông Cổ đại- **I,** 449-453, 454-456.
Xem thêm: *Ấ-xi-ri*
Phương pháp kinh tế chính trị học-**II,** 273-276.

Phương thức sản xuất
- đặc điểm chung-**I,** 48-49, 106-108, 116-117, 205-206, 263-264, 292-293, 311-313, 325-326, 355-356, 461-463, 476-477, 520-521, 630-631, 633-634, 639-641, 653-654, 869-870, 872-875; **II,** 14-17, 64-65, 273-275, 501-502;
- phương thức sản xuất châu Á -**II,** 273-276;
- phương thức sản xuất Cổ đại -**II,** 26-29, 55-60, 65-66, 159-161, 172-173, 202-205, 258-259, 273-276;
- phương thức sản xuất phong kiến-**II,** 26-29, 55-60, 65-66, 159-161, 172-173, 202-205, 258-259, 273-276;
- và sự phát triển của lực lượng sản xuất-**II,** 64-66, 161-164, 501-502, 562-566;
- và quá trình lao động (quá trình công nghệ)-**II,** 16-17, 101-104, 351-354;
- và tỷ suất lợi nhuận-**II,** 559-562, 580-583;
Xemthêm: *Chế độ công xã nguyên thuỷ, Chế độ nô lệ , Chế độ phong kiến,Chủ nghĩa cộng sản, Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (hình thái kinh tế - xã hội)*

Phương thức sản xuất châu Á- **II,** 273-276.
Phương thức sản xuất Cổ đại- **II,** 26-29, 55-60, 65-66, 159-161, 172-173, 202-205, 258-259, 273-276.
Xem thêm: *A-ten (Cổ đại), Hy Lạp (Cổ đại), La Mã (Cổ đại).*
*Phương thức sản xuất phong kiến (các)-***II,** 26-29, 55-60, 65-66, 159-161, 172-173, 202-205, 258-259, 273-276;
Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (nền sản xuất tư bản chủ nghĩa)
- đặc tính chung-**I,** 51-52, 60-61, 113-116, 158-159, 161-164, 180-183, 230-231, 233-236, 264-265, 274-275, 292-293, 325-328, 329-330, 396-399, 441-443, 459-461, 544-551, 553-556, 622-623, 795-796, 802-803, 818-819, 875-877; **II,** 16-19, 30-33, 35-38, 40-43, 54-57, 69-75, 89-93, 102-111, 114-117, 144-148, 170-173, 188-189, 202-203, 209-212, 258-266, 433-434, 440-441, 483-484, 634-635, 648-649, 778-780, 825-826, 921-925;
- điểm xuất phát và tiền đề của nó-**I,** 46-47, 60-66, 113-117, 247-249, 291-292, 326-328, 520-521, 546-551; **II,** 28-31, 54-60, 172-173, 202-205, 600-601, 778-780;
- nguồn gốc của nó-**I,** 158-159, 247-249, 546-551; **II,** 28-33, 54-59, 64-65, 188-189, 202-205;
- các hình thức quá độ đến nó-**II,** 54-62, 106-109;
- cơ sở vật chất của nó-**I,** 523-524, 578-580, 634-636, 639-641, 875-877; **II,** 35-36, 59-62, 161-164, 202-203;
- giá trị trao đổi với tính cách là cơ sở của nó- 648, 669-671;
- tính tất yếu lịch sử, tính phổ biến và sự phát triển của nó-**I,** 236-238, 292-295, 390-392, 441-443, 634-636, 641-642, 827-828, 875-877, 935-936; **II,** 36-43, 45-48, 59-62, 108-109, 128-130, 135-137, 159-164, 200-203, 263-266, 277-279, 562-565, 575-576, 693-695, 704-706, 778-780, 825-826, 921-925;
- sản xuất giá trị thặng dư với tính cách là mục đích quyết định và động lực của nó-**I,** 169-171, 200-201, 230-231, 236-239, 264-265, 274-275, 326-328, 583-584; **II,** 12-19, 32-33, 41-43, 89-90, 207-209, 259-260, 481-484;

- tăng tư bản với tính cách là điều kiện phát triển của nó-**II,** 114-117, 125-130, 134-137, 138-140, 161-164, 263-266, 277-279;
- những mâu thuẫn của nó-**I,** 230-231, 233-235, 319-320, 620-624, 798-800, 858-859, 872-874, 953-956; **II,** 38-45, 144-147, 540-542, 552-554, 625-627, 921-925;
- giới hạn của nó (tính hạn chế)-**II,** 35-38, 40-43, 106-109, 552-554;
- và sự thần bí hoá đặc trưng cho nó-**II,** 479-482.
- và tư liệu sản xuất-**I,** 292-293, 641-642; **II,** 65-66, 69-72, 74-77, 132-137, 144-148, 258-259;
- và lao động-**I,** 292-293, 400-401, 491-492, 553-554, 876-877; **II,** 26-31, 65-66, 69-77, 188-189, 200-201, 258-259, 373-375, 773-775;
- và mức tối thiểu của tư bản-**I,** 323-325, 850-851; **II,** 17-21, 28-31, 36-39;
- và phát triển lực lượng sản xuất-**I,** 193-195, 205-206, 238-239, 279-280, 292-295, 398-399, 427-428, 441-444, 454-456, 534-535, 634-636, 644-646, 771-772, 844-846, 852-853, 868-872, 875-878; **II,** 35-36, 64-65, 72-73, 161-164, 519-522, 552-554;
- và các phương thức sản xuất khác-**II,** 159-162, 198-203, 582-583, 685-686, 778-780, 923-925;
- và năng suất lao động-**I,** 441-444, 875-878; **II,** 36-43, 57-59, 73-73, 106-107, 161-164, 263-264, 540-542, 704-706, 920-923;
- và tiền công-**I,** 250-252, 287-288, 310-313, 328-329, 608-609, 841-843; **II,** 704-706;
- và bần cùng hoá-**II,** 806-808, 828-830, 852-854;
- và nhân cách con người-**I,** 292-293; **II,** 40-43, 69-75;
- và khoa học-**I,** 841-843, 854-856, 882-887, 891-892, 924-927;
- và nhân khẩu thừa một cách tương đối-**II,** 127-130, 552-554;
- và các lực lượng tự nhiên-**I,** 192-193, 441-444; **II,** 132-133;
- và nhu cầu-**II,** 40-43, 246-247;
- đặc tính nhất thời có tính chất lịch sử của nó-**I,** 775-777; **II,** 38-41, 273-276, 449-502;
- các nhà kinh tế tư sản nói về sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 116-117, 252-253, 255-256, 969-970; **II,** 41-45, 61-63, 76-77, 499-502, 531-534, 923-925.

Xem thêm: *Cạnh tranh, Giá trị thặng dư, Giai cấp công nhân, Khủng hoảng kinh tế, Lao Động làm thuê, Nhà tư bản (các), Tư bản, Tư bản bóc lột sức lao động.*

Phương tiện giao hàu (liên lạc)-**I,** 904-906; **II,** 47-48, 451-452;

Xem thêm: *Công nghiệp vận tải.*

Phường hội- **I,** 671-673, 735-736; **II,** 19-21, 754.

Phường hội, chế độ phường hội-**I,** 66-67, 235-236, 323-325, 474-475, 511-513, 554-556, 671-673, 673-674, 735-736, 867-870; **II,** 16-21, 26-31, 602-605, 685-686, 890-894;

Q

Quá trình hình thành giá trị- **I,** 570-572, 619-620, 627-628, 793-796, 880-882; **II,** 113-114, 132-138, 140-143, 163-164, 278-279, 525-527, 557-560, 563-566;
Quá trình lao động (quá trình công nghệ) **I,** 87-88, 90-92, 95-116, 119-121, 122-123, 125-126, 131-137, 139-140, 153-154, 159-160, 165-166, 177-178, 198-200, 219-220, 228-235, 244-246, 249-252, 257-258, 263-264, 266-267, 270-271, 273-274, 282-284, 456-461, 570-572, 793-796, 880-882; **II,** 19-21, 28-29, 35-36, 64-65, 67-70, 108-111, 130-137, 142-143, 145-147, 207-209, 264-266, 270-271, 382-383, 525-527, 557-560.
Quá trình tăng giá trị-**I,** 109-111, 113-114, 125-126, 133-135, 136-139, 156-157, 158-159, 64-65, 165-166, 176-178, 203-205, 219-220, 224-225, 230-231, 244-246, 266-267, 267-298, 316-317, 456-457; **II,** 111-112, 134-135, 264-266, 270-271, 557-559, 559-560, 927-928.
Quan hệ gia trưởng-**I,** 16, 28-29.
Quan hệ kinh tế (các)- xem *Quan hệ sản xuất.*
Quan hệ phụ thuộc- **II,** 11-12, 183-184, 843-845.
Quan hệ sản xuất
- đặc điểm chung-**I,** 104-108, 165-166, 180-182, 252-255; **II,** 102-104, 270-276, 440-441;
- và lực lượng sản xuất-**I,** 60-61, 252-255, 639-642, 686-687, 732-733, 737-738, 775-777;
- và các cuộc cách mạng về tư liệu lao động-**I,** 641-642, 732-733, 775-777.
- trong các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa —**I,** 60-61, 158-159, 161-162, 228-230, 236-238, 356-358, 461-464; **II,** 14-15, 19-22, 36-39, 54-60, 177-186, 228-229, 273-276, 598-601;
- của chủ nghĩa tư bản-**I,** 60-61, 65-70, 72-74, 75-76, 83-84, 85-90, 92-93, 116-117, 125-126, 148-151, 153-154, 161-164, 165-166, 176-177, 180-182, 198-201, 228-230, 236-239, 247-249, 250-253, 257-261, 267-268, 274-277, 301-302, 395-396, 403-404, 441-444, 461-463, 491-492, 544-546, 641-642, 969-970; **II,** 14-15, 19-22, 24-29, 35-36, 54-57, 102-106, 200-201, 203-205, 270-271, 273-276, 423-426, 598-601;
Xem thêm: *Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (các).*
Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa-
- đặc tính chung-**I,** 114-117, 125-126, 148-151, 153-154, 161-166, 180-183, 198-201, 236-239, 274-277, 301-302, 395-396, 403-404, 441-444, 461-463, 544-546, 969-970; **II,** 14-15, 19-22, 24-31, 35-36, 54-57, 102-106, 200-201, 203-205, 273-276, 424-426, 591-594;

- việc tách công nhân ra khỏi những điều kiện lao động là tiền đề của nó-**I,** 114-117, 228-230, 247-249, 250-252, 395-396; **II,** 35-36, 54-57, 154-157, 168-171, 202-205, 270-273;
- là quan hệ thống trị và phục tùng-**I,** 182-183, 228-230, 395-396; **II,** 14-17, 28-31, 54-57, 172-175;
- là quan hệ kinh tế-**II,** 203-205;
- tính chất đối kháng của nó-**I,** 288-230, 329-333, 395-396, 541-542, 623-624, 795-796, 798-800, 867-868, 875-877; **II,** 38-39, 270-273;
- là quan hệ phân phối-**I,** 116-117, 276-277, 543-544; **II,** 202-203;
- tái sản xuất ra nó-**I,** 200-201, 303-304; **II,** 128-130, 168-170, 198-201;
- việc lý giải quan hệ đó của các nhà kinh tế tư sản-**I,** 257-259, 276-277, 403-406, 969-970; **II,** 270-273.

Quan hệ xã hội-**I,** 107, 182-183, 229, 243-244, 258-259, 392-393, 462, 513-514, 549-554, 776, 938-944; **II,** 14-15, 104-107, 198-201, 270-273, 419-426.

Quan liêu (bọn)- **II,** 854-857.

Quản lý
- với tính cách là một dạng hoạt động của con người-**I,** 329-330, 649-651, 673-674, 701-702; **II,** 17-21, 61-62;
- với tính cách là chức năng của nhà tư bản-**I,** 703-704, 837-838; **II,** 28-31, 61-62, 85-88;
- những chi phí của nó-**I,** 703-704; **II,** 328-331;

Quân đội- **II,** 177-179.

Quốc trái-**II,** 177, 190-193, 196-199, 750-753, 820-823, 904-907.

Quy luật kinh tế (các)
- của sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội-**I,** 730-733;
- với tính cách là sự biểu hiện của các quan hệ kinh tế-**II,** 104-107, 145-148;
- đặc điểm hoạt động của chúng-**II,** 188-189, 559-562;
- phương thức sản xuất châu Á-**II,** 273-276;
- phương thức sản xuất cổ đại-**II,** 273-276;
- phương thức sản xuất phong kiến-**II,** 273-276;
- các quy luật kinh tế chung-**I,** 630-631, 730-731, 723-733; **II,** 273-276;
- của lưu thông hàng hoá (trao đổi)-**I,** 111-112, 147-148, 180-182; **II,** 85-88, 268-271;
- của sự tự do chuyển dịch của lao động và tư bản-**II,** 894-896;
- quy luật giá trị-**I,** 620-621, 970-972; **II,** 138-141, 145-148, 441-443, 562-563, 690-691;
- của sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa-**II,** 104-107, 179-182, 273-276, 421-424, 466-467, 476-479, 486-488, 501-502, 527-530, 775-776;
- của chế độ sở hữu-**II,** 273-276;
- tỷ suất lợi nhuận chung (trung bình)-**II,** 441-444, 466-469, 479-481, 628-632;
- tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống-**II,** 415-418, 456-457, 481-484, 488-489, 493-494, 498-502, 559-563;

- giá trị chuyển thành giá cả sản xuất-**II,** 690-693;
- quy luật cung cầu-**I,** 477-479, 543-544; **II,** 35-36, 738-741, 823-825, 890-894;
- quy luật chiếm hữu-**II,** 273-276;
- quy luật tiết kiệm thời gian lao động -**II,** 494-497;
- quy luật năng suất lao động tăng lên -**I,** 630-631; **II,** 544-545;
- quy luật cưỡng bức lao động-**II,** 188-189;
- quy luật phân công lao động- **I,** 554-556;
- quy luật giá trị thặng dư-**I,** 393-395, 438-440, 563-564, 856-857; **II,** 476-479, 690-693, 894-896;
- quy luật lợi nhuận- 441-444, 690-693;
- quy luật địa tô-**II,** 789-792, 894-897;
- quy luật tiền công lao động-**I,** 937-938, 940-941, 962-963; **II,** 97-98, 491-493, 870-871;
- quy luật sự phát triển cấu tạo hữu cơ của tư bản-**I,** 840-843;
- quy luật tăng khối lượng tư liệu sản xuất để giảm số lượng công nhân- **II,** 517-520;
- quy luật cạnh tranh-**II,** 441-444, 691-693;
- quy luật tái sản xuất-**I,** 844-846;
- quy luật sản xuất thừa-**II,** 40-43, 302-303;
- quy luật lưu thông tiền tệ-**II,** 653-655;
- quy luật phân phối-**I,** 543-544;
- quy luật trao đổi hàng hoá-**I,** 297-298, 314-316, 951-952; **II,** 587-590;
- quy luật nhân khẩu-**II,** 894-897;
- quy luật phê phán những quan niệm phản khoa học về các quy luật kinh tế-**II,** 428-431, 489-493;

Quỹ các tư liệu sinh hoạt-**I,** 246-247, 253-255, 613-614; **II,** 226-229;

Quỹ dự trữ-**I,** 358-359; **II,** 259-261, 302-303, 332-333, 356-359, 642-647, 659-660;

"*Quỹ lao động*"
- định nghĩa-**I,** 850-851; **II,** 226-229, 232-233, 264-266;
- với tư cách là khối lượng các tư liệu sinh hoạt của công nhân phụ thuộc vào nhà tư bản- **II,** 226-229, 232-233, 264-266;
- với tư cách là lao động đã bị tha hoá, đã được biến thành tư bản-**II,** 264-266;
- với tư cách là quỹ trả cho sức lao động -**I,** 850-851; **II,** 226-229, 232-235, 264-266;
- với tư cách là tư bản khả biến-**II,** 228-233, 264-266;
- với tư cách là quỹ tái sản xuất ra giai cấp công nhân-**II,** 228-229;
- các hình thức của nó-**II,** 228-231, 234-237;
- sự tái sản xuất ra nó-**II,** 226-231;
- phê phán những lý giải của giai cấp tư sản về nó-**II,** 234-237;

Quỹ tiêu dùng- **I,** 161-162, 250-252; **II,** 232-235, 282-285, 335-336, 370-373, 717-720, 870-873;

Quỹ trả nợ nhà nước-**II,** 749-753;

Quỹ tư bản- **I,** 446-448; **II,** 332-333;

Quỹ tộc (tầng lớp)- **II,** 175-179, 186-188, 195-196, 830-834, 852-856, 885-887.

Quyền
- sở hữu- **I,** 948-949; **II,** 268-271, 887-888;
- trong xã hội phong kiến-**I,** 358-363; **II,** 19-21;
- trong xã hội tư sản-**I,** 631-632, 782-783, 816-817, 904-906, 934-935; **II,** 19-21, 99-102, 156-157;
- và sản xuất-**I,** 18-19, 558-559, 910-911;
- và sự cưỡng bức lao động-**I,** 403-404, 912-915; **II,** 270-271;
- và nhà nước-**I,** 892-894, 934-935;
- các quan hệ pháp lý-**I,** 816-817; **II,** 84-85, 268-269, 270-271, 573-575, 596-597;
- quyền quốc tế-**I,** 908-910;
- pháp nhân-**II,** 156-157.

Quyền lực nhà nước- **II,** 188-189.

R

Ru-ma-ni (nước)-**II,** 596-597;

S

Sản phẩm thặng dư-**I,** 331-332; **II,** 12-15, 114-118, 125-130, 135-137, 149-155, 241-249, 251-257, 259-261, 263-266, 411-412, 470-474, 789-790, 920-923.

Sản phẩm xã hội (hàng năm)
- thực chất của nó-**II,** 378-381, 406-409;
- phân chia sản phẩm theo giá trị-**I,** 967-970; **II,** 378-381;
- các nhà kinh tế tư sản nói về sản phẩm xã hội (hàng năm)- **II,** 372-375.

Xem thêm : *Tổng sản phẩm.*

Sản xuất
- đặc điểm chung —**I,** 167-169, 260-261; **II,** 423-424, 634-635, 778-780;
- các hình thức sản xuất-**I,** 255-256, 260-261, 526-528; **II,** 589-592, 685-686;
- trình độ sản xuất trước khi xuất hiện giai cấp tư sản-**II,** 646-647, 685-686;
- sản xuất vật chất-**I,** 534-537; **II,** 106-109, 778-780;
- sản xuất các tư liệu sản xuất-**I,** 572-575; **II,** 149-152;
- các tư liệu sinh hoạt-**II,** 32-33;
- sức lao động-**II,** 540-543;
- sản xuất phi vật chất (sản xuất tinh thần)-**I,** 534-537; **II,** 106-109;
- sản xuất cá thể-**II,** 263-266;

- sản xuất xã hội-**I,** 549-552; **II,** 168-170;
- thời gian sản xuất-**II,** 416-419, 598-599;
- các điều kiện sản xuất-**I,** 255-256, 292-295; **II,** 263-264;
- sự phát triển sản xuất-**I,** 347-348, 398-399, 526-528, 544-546, 569-570; **II,** 26-29;
- các quy mô sản xuất-**I,** 880-882; **II,** 128-131, 161-165, 168-170, 251-252;
- các lĩnh vực và các ngành sản xuấtvà các mối quan hệ của chúng với nhau-**I,** 294-295; **II,** 106-107, 128-141, 149-152, 217-219, 224-226, 239-240, 241-242, 403-404, 433-434, 742-743;
- các nhân tố sản xuất-**I,** 167-169, 443-444; **II,** 16-19;
- tổ chức sản xuất-**I,** 673-674;
- tích tụ sản xuất-**I,** 247-249, 292-295, 454-456, 719-721, 777-778, 779-780, 795-796;
- tập trung sản xuất-**I,** 328-329;
- sản xuất lớn (sản xuất hàng loạt)-**I,** 922-925; **II,** 47-48, 200-203, 241-242, 263-264, 451-453, 498-501, 634-635, 768-773;
- sản xuất nhỏ-**I,** 649-651, 926-927; **II,** 47-48, 241-242, 498-501, 584-587, 596-597, 768-769;
- sản xuất công nghiệp-**I,** 92-93, 153-154, 304-307, 313-314, 129-130, 334-335, 531-532, 906-921, 940-944, 948-949; **II,** 596-597, 810-813;
- sản xuất nông nghiệp-**I,** 92-93, 332-333, 396-399, 425-426, 526-529, 549-551, 651-653, 654-656, 800-801, 825-826, 870-872, 886-882, 905-906, 920-922, 924-925, 927-930, 962-963, 964-965; **II,** 596-597, 681-684, 755-757;
- sản xuất các tư liệu sinh hoạt cần thiết-**I,** 109-111, 161-164, 195-197, 241-243, 247-252, 273-274, 534-535, 561-564;
- sản xuất các vật phẩm xa xỉ-**I,** 401-403, 536-537, 922-925; **II,** 532-534, 567-570;
- và khoa học-**I,** 294-295, 484-485, 537-539, 558-559, 666-667, 671-674, 869-870, 886-887, 919-920, 926-929;
- và sử dụng các lực lượng của thiên nhiên-**I,** 192-193, 441-444;
- và phân phối-**II,** 899-902;
- và lưu thông-**II,** 209-214, 216-217, 259-261, 423-424, 592-594, 598-601;
- và tiêu dùng —**II,** 106-109, 209-212, 216-217, 237-239, 735-736, 845-846;
- và nhu cầu-**II,** 40-43, 183-186, 246-247;
- và tái sản xuất-**II,** 40-43, 168-170, 214-220, 226-227, 234-237, 259-261;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về sản xuất-**I,** 167-168, 255-258, 260-261, 401-403, 926-927; **II,** 175-179, 808-809, 845-846.

Xem thêm: *Tái sản xuất, Thời gian sản xuất, Phương thức sản xuất, Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Tư liệu sản xuất.*

Sản xuất hàng hoá
- đặc điểm của nó-**I,** 113-116, 546-549; **II,** 598-599;
- những điều kiện tồn tại của nó-**I,** 546-549; **II,** 539-540;
- sự hiện diện của nó trong những phương thức sản xuất khác nhau-**I,** 546-547; **II,** 206-207, 695-698;

- sản xuất hàng hoá giản đơn (nói chung)-**I,** 113-116; **II,** 695-698;
- sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa-**I,** 113-116, 546-549; **II,** 695-698;
- và lưu thông-**I,** 546-547; **II,** 206-207;
- và tư bản cho vay-**II,** 598-599;
- và thị trường-**II,** 598-599;
Sản xuất hàng hoá nhỏ-**I,** 650, 926-927.
Sản xuất phi vật chất (tinh thần)-**I,** 534-537; **II,** 106-109;
Sản xuất tinh thần- xem *Sản xuất phi vật chất.*
Sản xuất thủ công-**I,** 570-572.
Xem thêm: *Sản xuất thủ công nghiệp.*
Sản xuất thủ công nghiệp- **I,** 161-162, 192-193, 291-293, 323-326, 390-392, 499-501, 520-523, 533-534, 537-539, 641-647, 648-649, 666-667, 668-669, 671-674, 688-689, 695-696, 700-701, 703-707, 728-733, 735-736, 800-801, 803-804, 805-806, 809-811, 827-828, 865-874, 875-877, 919-920; **II,** 16-22, 26-29, 32-33, 40-41, 45-48, 101, 107, 110-111, 202-203, 582-583, 768-769, 775-776, 784-785, 839-843, 854-856, 884-885;
Sản xuất thừa (tương đối)
- với tính cách là quy luật sản xuất mở rộng-**II,** 302-305;
- hàng hoá-**II,** 499-501;
- tư bản-**II,** 244-245, 498-499, 499-501;
- tính chất định kỳ của nó-**II,** 302-303, 499-501;
- và cầu có khả năng thanh toán-**II,** 499-501;
- và vấn đề thị trường-**II,** 302-303, 499-501;
- và ngoại thương-**II,** 499-501;
- và tình cảnh của giai cấp công nhân-**I,** 57-87, 367-368, 370; **II,** 499-501;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về sản xuất thừa-**I,** 164-165, 169-171, 424-426; **II,** 499-501.
Xem thêm : *Khủng hoảng kinh tế.*
Séc-**I,** 844-846; **II,** 282-285, 314-315, 367-368, 426-428, 809-902;
Sở giao dịch- **II,** 177-179, 195, 747- 748, 861-864.

Sở hữu (chế độ)

- nguồn gốc của chế độ sở hữu-**I,** 536-537; **II,** 202-205;
- với tư cách là sự chiếm hữu-**I,** 899-901; **II,** 268-271, 580-582;
- sự tha hoá của nó-**I,** 56-61, 193-195, 197-198, 226-230, 273-274, 297-298, 328-329, 735-736; **II,** 154-157, 168-171, 232-233;
- đặc điểm lịch sử của nó-**I,** 192-195; **II,** 38-41, 202-205;
- sở hữu về tư liệu sản xuất-**I,** 58-61, 159-160, 192-195, 197-198, 226-228, 228-230, 235-236, 244-246, 247-249, 300-302, 311-313, 328-329, 395-396, 897-899, 919-920; **II,** 14-17, 36-41, 104-107, 120-122, 154-157, 172-177, 202-203, 226-229, 268-271, 580-582, 785-788, 868-869, 879-882, 885-887, 903-904;

- sở hữu về sản phẩm lao động-**I,** 12-13, 249-250, 279-280; **II,** 40-41, 55-59, 168-170, 170-171, 228-233;
- các hình thức sở hữu-**I,** 192-195; **II,** 202-205;
- sở hữu tư nhân dựa trên cơ sở lao động cá thể- **I,** 358-359; **II,** 40-41, 172-173, 184-186, 202-203, 270-271, 594-595, 596-597;
- sở hữu phong kiến-**I,** 228-230, 235-236, 358-361, 735-736; **II,** 177-180;
- sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa-**I,** 168-169, 192-195, 197-198, 226-228, 247-249, 273-274, 297-298, 441-443, 899-901, 913-916, 919-920, 922-924; **II,** 38-41, 120-122, 154-157, 168-171, 200-205, 226-229, 270-271, 785-788, 898-899;
- sở hữu xã hội-**I,** 244-246; **II,** 38-41;
- và các quy luật của nó-**II,** 273-276;
- và lao động-**I,** 279-280, 297-298, 311-313, 328-329, 735-736; **II,** 26-31, 40-41, 125-126, 156-157, 168-170, 202-205, 258-259, 268-271, 898-899;
- và công nhân-**I,** 159-160, 192-195, 226-228, 243-244; **II,** 33-36, 125-126, 168-171, 184-186, 203-205, 258-259, 879-882, 898-899;
- và các giai cấp-**I,** 228-230, 311-313, 395-396;
- và chiếm hữu-**I,** 228-230, 355-356; **II,** 102-104, 175-177;
- và quyền-**I,** 948-949; 268-271;
- và phương thức sản xuất-**I,** 192-195; **II,** 203-205;
- những quan điểm tư sản về chế độ sở hữu-**I,** 441-443, 660-663, 899-901, 948-949; **II,** 33-36, 202-205, 754-757, 769-770, 828-830, 843-845, 847-848, 858-859, 868-869, 879-882, 885-887, 898-899;

Xem thêm: *Sở hữu ruộng đất.*

Sở hữu (quyền)- **I,** 355-356; **II,** 102-104, 175-177.

Sở hữu ruộng đất (chế độ, quyền)-**I,** 192-195, 226-228; **II,** 19-22, 102-106, 200-205, 416-418, 421-424, 752-755, 797-800, 802-806, 818-821;

Sở hữu tư nhân
- là nền tảng cho các quan hệ sản xuất của xã hội người bóc lột người-**I,** 358-359;
- là nền tảng của các quan hệ xã hội-**I,** 358-359;
- sở hữu tư nhân của phong kiến- **I,** 358-359;

Xem thêm: *Sở hữu (chế độ), Sở hữu ruộng đất.*

Sự nhàn rỗi- **I,** 930-932.

Sự phát triển chuyên môn của những người lao động-**I,** 670-673; **II,** 17-19.

Sửa chữa- **II,** 134-135;

Xem thêm: *Máy móc, Tư bản cố định.*

Sức lao động
- đặc điểm chung- **I,** 63-66, 81-82, 83-84, 106-108, 109-111, 119-121, 297-298; **II,** 156-157, 202-203, 423-426;
- với tính cách là hàng hoá đặc biệt-**I,** 57-60, 75-78, 81-82, 85-88, 108-111, 138-139, 147-150, 190-193, 195-197, 226-228, 297-298, 493-494, 547-549, 553-554; **II,** 84-85, 117-120, 168-170, 288-291;
- với tính cách là nguồn gốc của của cải vật chất-**I,** 65-66;

- với tính cách là điều kiện chủ quan của sản xuất-**II,** 117-122, 152-154, 167-171, 202-203;
- giá trị sử dụng của nó-**I,** 57-58, 65-69, 83-88, 138-140, 147-150, 151-153, 192-197, 295-297, 317-319; **II,** 89-92, 168-170;
- giá trị của nó-**I,** 66-72, 74-76, 81-82, 84-88, 131-132, 138-140, 147-150, 151-153, 156-159, 195-197, 230-233, 277-278, 306-308, 317-319, 348-349, 351-353, 411-412, 430-432, 438-440, 443-444, 620-621, 798-800, 820-823, 831-832, 864-867, 880-882, 938-939, 940-941, 945-947, 949-956, 957-960, 962-963, 970-977, 979-980; **II,** 21-26, 41-45, 50-55, 76-78, 85-87, 89-92, 168-170, 261-262, 575-588, 630-633, 773-776, 789-790, 810-813, 823-825, 992-994, 904-906, 908-909;
- giá cả của nó (giá cả lao động)-**I,** 408-412, 440-441, 443-444, 805-806, 821-823, 864-865, 874-875, 932-933, 946-947, 956-957, 959-960, 961-962, 964-965, 970-972; **II,** 41-47, 50-55, 94-95, 186-196, 261-264, 552-555, 704-706, 773-776, 780-785, 799-802, 923-925, 875-878, 904-911;
- những khoản dư ra của sức lao động-**I,** 867-868, 872-875; **II,** 552-554;
- sự tách nó ra khỏi những điều kiện của lao động-**I,** 114-117, 228-230, 247-249, 250-252, 395-396; **II,** 35-38, 54-57, 154-157, 168-171, 202-205, 580-583;
- và tư bản-**I,** 57-60, 70-72, 74-78, 81-88, 106-111, 138-140, 144-145, 147-153, 156-159, 190-201, 230-235, 240-241, 252-253, 255-258, 271-273, 276-280, 295-298, 316-320, 348-349, 351-354, 408-411, 427-428, 430-432, 438-441, 443-444, 493-494, 511-513, 547-549, 553-554, 578-580, 620-621, 628-629, 797-800, 802-806, 808-814, 820-823, 831-833, 847-849, 864-865, 867-868, 872-875, 880-883, 887-889, 938-939, 940-941, 945-947, 949-957, 959-965, 970-977, 979-980; **II,** 43-45, 65-68, 76-82, 108-111, 120-123, 168-171, 236-239, 263-264, 270-273, 423-426, 552-554;
- và các tư liệu sinh hoạt-**I,** 69-72, 74-76, 195-197, 202-203, 233-235, 241-243, 249-252, 255-256, 414-415, 416-417, 419-420, 861-862, 962-963; **II,** 41-47, 156-157, 167-168, 230-233, 263-266, 575-578;
- và tư bản khả biến-**I,** 847-849; **II,** 236-239;
- mức độ sử dụng nó-**I,** 316-319, 322-323; **II,** 119-122, 168-171;
- sự phát triển của nó-**I,** 92-93, 249-250, 811-812, 865-867; **II,** 23-26, 72-73, 773-775;
- sự chuyên môn hoá nó-**I,** 802-803, 805-806, 808-809, 811-812, 813-814, 831-835, 865-867, 872-877; **II,** 26-29;
- và thay đổi lao động – **II,** 26-28,
- sức lao động kết hợp về mặt xã hội- **II,** 72-73;
- sự tái sản xuất nó-**I,** 78-84, 85-88, 142-143, 145-146, 156-157, 193-198, 240-243, 300-302, 316-317, 317-319, 351-354, 411-412, 427-428, 443-444, 558-559, 577-580, 588-589, 628-629, 859-860, 867-868, 880-882, 938-939, 953-954, 959-960, 975-977; **II,** 41-43, 85-87, 89-90, 156-157, 170-173, 230-233, 520-522, 540-543, 567-570;

- các nhà kinh tế học tư sản nói về sức lao động-**I,** 75-79, 87-90, 247-249, 276-277, 821-823, 874-875, 882-883, 887-889; **II,** 33-36, 172-173, 183-184, 191-193, 263-266, 754-757, 773-775, 799-802;
Sức sản xuất của lao động- xem *Năng suất lao động.*

T

Tá điền- **I,** 924-925; **II**, 172-175, 179-180, 183-186, 357-359, 784, 787, 792-794, 843-845, 852-854, 868-869, 901-902.
*Tài chính-***II,** 275-278;
Xem thêm: *Vay (các khoản), Ngân hàng, Thuế.*
Tài sản tiền tệ- **II,** 600, 669-673, 718-720.
Tài sản xã hội - xem *Của cải (xã hội).*
Tái sản xuất-
- định nghĩa-**I,** 844-846; **II,** 212-214, 216-224;
- với tính cách là sự thống nhất các quá trình sản xuất và lưu thông-**II,** 119-120, 168-170, 209-214, 288-289, 393-398, 582-583, 598-601, 659-662, 676-679, 681-683;
- đặc điểm của nó và việc thực hiện dưới chủ nghĩa tư bản-**II,** 149-152, 200-201, 249-252, 258-259, 278-281;
- những tiền đề và điều kiện cần thiết của nó-**II,** 217-220, 247-250, 252-257, 278-281, 413-414, 594-601, 653-656, 918-920;
- các hình thức của quá trình tái sản xuất-**II,** 214-219, 222-224, 288-289, 666-669;
- tiêu dùng như một yếu tố cần thiết của nó- **I,** 176-178, 180-182, 273-274; **II,** 211-212, 362-364, 373-375, 396-398, 669-671, 706-709, 731-732;
- tái sản xuất tư bản sản xuất-**II,** 310-312, 483-486, 655-656, 659-662, 669-671, 709-711.
- tái sản xuất tư bản thương nghiệp-**II,** 659-662, 666-671;
- và bồi hoàn tư bản ứng trước-**I,** 205-207; **II,** 140-143, 149-152, 168-170, 211-212, 222-224, 278-287, 346-349, 356-357, 362-366, 378-381, 435-436, 471-472, 706-709;
- và bồi hoàn sản phẩm dưới hình thức hiện vật- 150-152, 217-220, 222-224, 278-287, 291-293, 364-366, 380-381;
- và bồi hoàn tư bản lưu động-**II,** 405-407;
- tốc độ tái sản xuất và độ dài của chu kỳ-**II,** 216-217, 298-301, 653-656, 731-732, 738-741, 745-747;
- tái sản xuất giản đơn-**I,** 844-846, 212-214, 217-226, 278-287, 319-321, 365-366, 372-373, 405-406, 408-409, 596-599, 715-718, 740-741;
- tái sản xuất mở rộng-**I,** 200-207, 301-304, 844-846; **II,** 140-145, 168-170, 226-227, 258-261, 268-271, 300-301, 309-310, 393-396, 715-718, 920-921, 925-927;

- tái sản xuất tư bản cá biệt- **II,** 307-310;
- tái sản xuất tổng sản phẩm xã hội-**I,** 844-846; **II,** 164-165, 217-219, 281-287, 324-326, 347-350, 413-414;
- tái sản xuất tư liệu sản xuất (tư bản bất biến)-**I,** 200-201, 205-207, 844-846; **II,** 138-145, 150-152, 168-170, 200-201, 217-219, 222-224, 258-259, 278-287, 324-350, 372-373, 378-381, 405-407, 409-411, 471-472, 701-702, 925-927;
- tái sản xuất tư bản khả biến-**I,** 287-288, 844-846; **II,** 164-165, 222-226, 278-279, 282-287, 305-307, 316-317, 324-326, 346-347, 349-450, 372-373, 405-406, 491-493;
- tái sản xuất tư liệu sinh hoạt- **II,** 278-287, 316-317, 347-349, 394-396, 409-411;
- tái sản xuất sức lao động và giai cấp lao động-**I,** 200-207, 301-304; **II,** 41-47, 166, 200-201, 222-229, 232-235, 258-261, 470-471, 554-557, 562-563, 567-568, 701-702, 706-707, 750-752;
- tái sản xuất giá trị thặng dư- **II,** 224-226, 278-287, 346-347, 349-350, 701-702;
- tái sản xuất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 200-201, 303-304; **II,** 128-130, 168-170, 270-273;
- tái sản xuất của cải của giai cấp tư sản-**II,** 168-170, 217-219;
- toàn bộ quá trình tái sản xuất-**II,** 298-299, 324-326, 330-333, 662-666;
- và sản xuất-**II,** 217-224, 236-237, 241-242, 246-247, 659-660;
- và tỷ lệ giữa các ngành sản xuất xã hội-**II,** 249-252, 254-257, 278-287, 344-354, 364-373, 378-381, 405-412;
- và sự biến hoá của hàng hoá-**II,** 214-217;
- và những sự biến đổi hình thức của tư bản-**II,** 288-291;
- các giai đoạn của nó-**II,** 377-378, 740-741;
- những chi phí của nó-**II,** 695-697, 704-706;
- và lợi nhuận-**II,** 740-741;
- và lưu thông tiền tệ-**II,** 209-212, 282-294, 303-310, 323-350, 354-357, 362-370, 380-394, 396-401, 405-407, 409-412, 653-656, 731-732;
- và sự biến đổi giá trị của tư bản-**II,** 288-291, 740-743;
- quỹ thu nhập-**II,** 372-373;
- và tư bản thương nghiệp và tư bản tiền tệ-**II,** 409-412, 657-660;
- và vấn đề thực hiện- **II,** 657-660, 668-669;
- và những người sản xuất vàng-**II,** 316-317, 326-331, 333-344, 352-354, 356-357, 383-385, 393-404;
-và thị trường thế giới-**II,** 246-247;
- và tiêu dùng- **II,** 217-219, 252-256, 731-732;
- và sản xuất hàng xa xỉ-**II,** 254-256, 405-407;
- và tăng thêm khối lượng dịch vụ- **II,** 254-256;
- những mâu thuẫn và khủng hoảng của tái sản xuất-**II,** 246-250, 254-257, 671-673;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tái sản xuất tư bản-**I,** 337-343; **II,** 234-237, 400-403, 918-920,

Tăng cường độ lao động-**I,** 295-297, 396-399, 533-534, 588-591, 594-595, 627-639, 785-787, 835-838, 864-865, 904-908, 957-959; **II,** 19-33, 117-118, 514-515, 810-813.
Tây Ban Nha- **I,** 665-667; **II,** 202-203, 861-863.
Tập trung tư bản-**I,** 328-329;
Xem thêm: *Tích tụ tư bản*
Thành phố- **II,** 271-273, 584-585, 601-605, 731-732, 769-770, 849-850.
Thất nghiệp (nạn)- **I,** 348-349, 589-591, 614-617, 636-639, 704-706, 802-803, 825-828, 833-835, 838-840, 958-959, 861-864, 865-878, 891-894, 896-901, 919-920; **II,** 59-60, 164-167, 515-517, 806-808.
Xem thêm: *Nhân khẩu thừa tương đối*
Thẻ tín dụng-**I,** 844-846.
Thế giới Cổ đại-**I,** 443-444, 449-453, 456-457, 479-480, 486-487, 494-496, 501-503, 646-647; **II,** 582-583, 601-605.
Xem thêm: *A-ten (Cổ đại), Hy Lạp(Cổ đại), La Mã (Cổ đại), Phương Đông Cổ đại, Thời cổ đại.*
Thị tộc- **I,** 168-169;
Thị trường-
- là điều kiện của sản xuất tư bản-**I,** 534-535, 970-972; **II,** 657-660, 668-669;
- và quy mô sản xuất của chủ nghĩa tư bản-**II,** 181-182, 659-660;
- sức chứa của thị trường-**I,** 908-910; **II,** 637-640, 676-678, 822-823, 849-850;
- thị trường hàng hoá-**II,** 117-118, 181-182, 211-212, 637-639, 657-660, 668-669, 676-678, 731-734, 822-823, 825-826;
- thị trường lao động-**I,** 534-535; **II,** 117-118;
- thị trường trong nước -**II,** 642-645;
- thị trường ngoài nước (thế giới)-**I,** 549-551, 630-632, 636-637, 665-667, 732-733, 843-844, 870-872, 908-909; **II,** 202-203, 247-250, 370-371, 642-645, 648-649, 834-836, 906-907, 908-909;
- sự đầy ắp của thị trường-**I,** 909-910; **II,** 637-639, 742-745, 849-850;
- và sự tái sản xuất-**II,** 668-669;
- và sự dao động của giá cả-**II,** 731-734;
Xem thêm: *Ngoại thương (thế giới)*
Thị trường thế giới — xem *Ngoại thương*
Thị trường trong nước- xem *Thị trường.*
Thiên nhiên
- với tư cách là nhân tố tạo ra sản phẩm-**I,** 109-111, 167-169;
- với tư cách là yếu tố và điều kiện của sản xuất-**I,** 167-169; **II,** 531-534;
- thiên nhiên vô cơ — **II,** 787-788;
- các lực lượng của thiên nhiên- **I,** 294-295, 558-559, 564-566, 793-795, 800-801, 854-856, 875-877, 880-882; **II,** 67-70, 72-73, 132-133, 567-568;
- các sản phẩm của nó-**II,** 778-780;

- tư bản bóc lột các lực lượng và vật chất của thiên nhiên-**I,** 192-193, 441-444; **II,** 67-70, 567-568;
- và con người- **I,** 109-111, 167-169; **II,** 67-68.
Thiên văn học-**I,** 454-456, 730-731, 903-904.
Thống kê-**I,** 634-637, 789-790; **II,** 195-198, 430-431.
532-535, 542-543, 551-554, 596-597, 699-700, 737-738, 768-769, 791-794, 908-909;
Thời Cổ đại- **II,** 202-203.
Thời gian chu chuyển
- của tư bản cố định-**II,** 461-462, 520-522, 524-527;
- của tổng tư bản-**I,** 846-847; **II,** 454-457, 465-466, 559-560;
- và thời gian lưu thông-**II,** 461-462;
- và khối lượng giá trị thặng dư-**II,** 552-555;
Thời gian hoạt động-**II,** 545-546;
"Thời gian kinh tế"-**II,** 810-811;
Thời gian lao động
- của người công nhân (thời gian lao động sống)-**I,** 130-132, 177-178, 216-220, 299-300, 329-333, 396-398, 533-534, 580-581, 594-595, 616-617, 622-623, 823-825, 875-877, 959-960; **II,** 431-433, 496-497, 527-529, 542-543, 646-647, 813-814;
- thời gian lao động đã vật hoá (thời gian lao động quá khứ)-**I,** 121-125, 130-131, 133-137, 139-140, 140-142, 299-300, 411-412, 534-535, 764-765;
- thời gian lao động cá thể-**I,** 591-592, 623-624, 862-864, 867-868, 874-875; **II,** 431-433;
- thời gian lao động cần thiết (lược trả công)-**I,** 134-137, 139-140, 159-160, 177-180, 222-223, 300-305, 321-322, 323-325, 331-332, 396-398, 401-403, 407-409, 411-415, 419-422, 424-425, 427-428, 430-431, 433-438, 440-441, 446-448, 453-454, 558-559, 580-581, 596-597, 622-623, 628-629, 631-632, 636-637, 638-639, 666-667, 792-793, 838-840, 870-875, 934-935, 938-939, 940-941, 945-946, 948-949, 954-956, 954-960, 964-965, 972-977; **II,** 11-12, 21-22, 23-24, 41-47, 50-52, 77-78, 486-488, 491-494, 496-497, 515-517, 527-529, 539-540, 552-555, 560-562, 547-548, 706-707, 787-790;
- thời gian lao động thặng dư (Không được trả công)-**I,** 190-192, 321-322, 323-325, 329-330, 361-363, 378-380, 401-403, 407-409, 411-412, 414-415, 419-422, 427-428, 430-431, 433-438, 440-441, 446-448, 453-454, 558-561, 580-581, 596-597, 599-600, 622-623, 628-629, 631-633, 792-793, 798-801, 823-825, 838-840, 861-864, 938-939, 940-941, 945-946, 948-949, 956--960, 964-965, 972-973; **II,** 21-24, 431-433, 461-462, 491-496, 515-517, 520-522, 525-529, 539-540, 552-554, 562-563, 567-568, 570-571, 706-707;
- thời gian lao động phụ thêm (làm thêm)- **I,** 899-901, 959-960, 961-962, 964-965, 977-978; **II,** 568-571,

- độ dài của nó-**I,** 313-316, 317-320, 365-368, 370-375, 382-383, 395-399, 489-490, 533-534, 558-561, 580-581, 628-631, 634-636, 823-828, 835-836, 856-859, 864-865, 934-936, 946-947; **II,** 443-444, 890-892, 896-897, 904-906, 909-911;
- và tiền công-**I,** 153-154, 348-349, 561-564, 592-594, 636-637, 938-939;
- và giá trị thặng dư-**I,** 392-395, 823-825, 838-840, 853-854; **II,** 12-14;
- và tái sản xuất sức lao động-**I,** 142-143, 307-308, 317-319, 331-332, 427-428, 558-559; **II,** 11-14, 706-707.
- và tỷ suất lợi nhuận-**II,** 706-707;
- và thời gian nhàn rỗi-**I,** 311-313, 329-333, 395-396, 400-403, 533-534, 634-636, 930-932, 935-936; **II,** 28-29, 200-203;
- và các phương tiện giao lưu-**I,** 904-906.

Thời gian lưu thông
- với tính cách là một phần thời gian chu chuyển-**II,** 461-462, 465-466;
- và thời gian sản xuất-**II,** 416-418, 423-424, 461-462, 465-466, 468-469;
- và giá trị thặng dư-**II,** 416-418, 423-424, 461-462;
- và tỷ suất lợi nhuận-**II,** 451-452, 465-466;
- các nhà kinh tế tư sản nói về thời gian lưu thông-**II,** 755-757.

Thời gian nhàn rỗi-**I,** 311-313, 329-333, 395-396, 400-403, 533-534, 634-636, 930-932, 935-936; **II,** 28-29, 200-203;

Thời gian sản xuất
- và thời gian lao động (thời gian làm việc)-**II,** 423-424;
- và thời gian lưu thông-**II,** 416-418, 423-424, 461-462, 465-466, 468-469;
- và giá trị thặng dư-**II,** 416-418, 461-462.

Thu nhập-
- với tính cách là một phần của giá trị hàng hoá-**I,** 154-156, 253-255, 284-285, 307-308;
- tổng thu nhập-**II,** 32-33;
- thu nhập ròng-**II,** 32-34;
- thu nhập hàng năm-**II,** 372-375;
- thu nhập của công nhân-**II,** 413-414, 802-804;
- thu nhập của các nhà tư bản-**II,** 249-252, 408-409, 413-414, 470-471, 642-644;
- thu nhập của những người lao động phi sản xuất-**II,** 413-414;
- thu nhập của nhà nước(xã hội)-**I,** 534-537; **II,** 249-252, 314-315;
- thu nhập ấn định-**II,** 458-462;
- thu nhập dưới hình thức tiền công-**II,** 372-375, 680-681;
- thu nhập dưới hình thức lợi nhuận-**I,** 46-47, 188-192, 274-275, 409-411, 534-535; **II,** 33-34, 69-72, 282-287, 323-328, 330-333, 364-368, 370-375, 413-414, 680-681;
- thu nhập dưới hình thức địa tô-**I,** 274-275; **II,** 33-34, 177-179, 282-287, 323-328, 364-368, 370-375, 413-414, 584-585, 680-681;
- thu nhập dưới hình thức lợi tức-**I,** 274-275; **II,** 122-125, 282-287, 323-328, 364-368, 370-375, 377-380, 413-414, 680-681;
- những nguồn đầu tiên của nó-**I,** 274-275;

- chi tiêu thu nhập-**I,** 274-277; **II,** 249-252, 368-371, 408-409, 414-417, 717-720;
- tư bản hoá thu nhập-**II,** 717-720;
- và tư bản-**I,** 253-255, 843-844; **II,** 256-257, 314-315, 354-357, 413-414, 584-585, 676-679, 828-830;
- và giá trị thặng dư-**I,** 274-277, 544-546, 549-551; **II,** 32-34;
- và lưu thông tiền tệ-**I,** 518-520, 537-539; **II,** 646-647;
- và quỹ các tư liệu sinh hoạt-**II,** 33, 368-371;
- các nhà kinh tế tư sản nói về thu nhập-**I,** 274-275, 401-403; **II,** 33-34, 372-375, 727-731, 870-875, 884-887.
Thù lao-**II,** 866-869, 890-892, 904-906, 906-907.
Thuế – **II,** 177-179, 856-857, 863-864, 868-869.
Thuế khoá-**I,** 611-612; **II,** 101-104, 178, 187, 191-199, 359-362, 751, 820-821, 829, 854-857, 866-869, 875-878, 896-897, 905, 917.
Thuế quan-**II,** 177-179, 863-864, 868-869;
Thuộc địa-**I,** 125-126, 200-201, 449-451, 666-667; **II,** 186-189, 202-203, 421-424, 923-925.
Thuỵ Điển-**I,** 926-927;
Thuỵ Sỹ-**I,** 385-387;
Thực dân hoá-**I,** 449-451, 926-927; **II,** 923-925.
Thực lợi- **II,** 362-364, 366-367, 378-380, 458-461.
Thực tiễn và lý luận-**I,** 708-709, 711-713.
Thương gia (thương nhân)- **II,** 275-276, 316-317, 324-328, 584-589, 691-693, 768-770, 775-776, 850-856.
Thương nghiệp
- những luận điểm chung-**I,** 671-673;
- với tính cách là điểm xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa-**II,** 601-605;
- thương nghiệp trao đổi -**II,** 362-364, 648-651, 718-720;
- buôn bán hàng hoá-**II,** 648-651, 657-660, 683-684, 718-720, 722-725;
- buôn bán tiền -**II,** 648-651, 683-684, 690-693, 709-720, 722-723;
- và sự phát triển của nó-**II,** 843-845;
- thương nghiệp bán buôn-**II,** 361-362, 385-394, 396-398, 668-669, 678-679, 769-770;
- thương nghiệp bán lẻ-**II,** 288-291, 293-294, 385-394, 634-635, 639-642, 668-671, 678-679, 681-683, 693-695;
- ngoại thương (mậu dịch thế giới)-**I,** 401-403, 549-551, 630-632, 636-637, 665-667, 732-733, 843-844, 870-872, 908-913; **II,** 600-603, 849-852;
- thương mại trung gian-**II,** 600-605;
- và sản xuất-**II,** 202-203, 603-605, 657-660;
-và các phương tiện giao lưu-**I,** 904-906;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về thương mại-**I,** 930-933; **II,** 600-607, 720-729, 745-747, 808-811, 841-845, 849-852, 858-859, 890-894, 909-911, 923-928;
Xem thêm: *Ngoại thương (thế giới), Thị trường.*

Tích luỹ ban đầu của tư bản- **II,** 167-168, 170-180, 188-189, 200-203, 266-269, 271-276, 896-899.
Tích luỹ tư bản
- định nghĩa-**I,** 842; **II,** 124-126, 128-131, 134-137, 164-165, 217-220, 259-264, 567-570, 752-753;
- luận điểm chung-**I,** 290-291, 545, 969-970; **II,** 14-15, 144-147, 178, 408-411, 752-753, 901-902, 922;
- với tính cách biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản- **I,** 14-16, 27-30, 45, 270-271, 312, 403-404, 545, 613-615, 842; **II,** 124-131, 134-137, 152-155, 163-165, 248, 300-312, 332-335, 393-396, 438-439, 496-497, 556-557, 567-570, 715-718;
- bằng cách tích tụ tư bản-**I,** 522, 850-851; **II,** 36-39, 128-131, 138-141, 298-303, 338-331, 334, 496-497, 556-557, 715-718;
- bằng cách tập trung tư bản-**I,** 328-329;
- là kết quả của việc tăng năng suất lao động-**I,** 539-540; **II,** 144-147, 258-259, 540-543, 565-570;
- điều kiện cần thiết của nó-**I,** 613-614; **II,** 188-189, 307-312;
- phát triển và đẩy mạnh nó-178, 248, 438-439, 454-457, 496-497, 565-570;
- dưới hình thức tiền tệ-**I,** 290-291, 845; **II,** 302-312, 314-315, 328-331, 384, 715-718;
- dưới hình thức hàng hoá-**II,** 302-303;
- là điều kiện của tái sản xuất mở rộng-**I,** 298-303, 393-396, 556-557, 715-718;
- tỷ suất tích luỹ tư bản-**II,** 125-128, 246-249, 454-457, 498-501;
- và số lượng tư bản-**II,** 898-899;
- và thời gian lao động cần thiết-**II,** 565-570;
- và tăng tư bản bất biến-**II,** 134-137, 138-141, 144-147, 163-165, 255;
- và máy móc-**I,** 539-540, 613-615;
- và phát triển sản xuất-**II,** 125-130, 144-147, 239-242, 255, 258-259, 556-557;
- và tách riêng điều kiện sản xuất-**II,** 556-557;
- và dân cư lao động-**II,** 127-130, 164-166, 261-264, 303-307, 831, 920-923;
- và tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản-**II,** 163-165;
- và giá trị thặng dư-**II,** 255, 565-570;
- và lợi nhuận-**II,** 300-303, 454-457, 501-502;
- và tỷ suất lợi nhuận- **II,** 496-499;
- và tư bản khả biến-**II,** 164-165, 255, 303-309, 899-902;
- và tiền công-**I,** 842; **II,** 307-312, 920-923;
- và tình cảnh công nhân-**II,** 185, 263-264, 828-832;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tích luỹ tư bản-**I,** 259-262; 558, 750-755, 791-794, 901-902;
Xem thêm: *Tập trung tư bản, Tích tụ tư bản.*
Tích tụ sản xuất-**I,** 247-249, 292-295, 454-456, 710-711, 719-721, 777-780, 795-796; **II,** 70-77, 149-152, 172-179, 184-188.

Tích tụ tư bản-**I,** 521-523, 850-851; **II,** 36-39, 47-48, 70-72, 74-77, 128-131, 149-152, 200-203, 263-266, 277-279, 488-491, 548-549.
Xem thêm: *Công ty cổ phần, Tập trung tư bản, Tích luỹ tư bản.*
Tiền công
- bản chất của nó-**I,** 84-85, 203-205, 230-233, 276-277, 636-637; **II,** 21-28, 47-50, 441-442;
- với tính cách là hình thái chuyển hoá của giá trị sức lao động-**I,** 85-88, 131-132, 230-233, 304-308, 348-353, 430-431, 620-621, 820-823, 940-941, 953-956, 957-962, 972-973, 977-980; **II,** 23-26, 47-50, 79-82, 84-87, 295-298, 471-472;
- với tính cách là hình thái của tư liệu sinh hoạt.- **I,** 85-88, 200-205, 231-233, 250-252, 561-564, 940-941; **II,** 24-28, 899-901, 909-911;
- với tính cách là tấm ngân phiếu để mua sản phẩm-**II,** 900;
- với tính cách là thu nhập-**I,** 544-546; **II,** 149-150, 282-287, 354-355, 899-901;
- với tính cách là một phần giá trị của tổng sản phẩm-**II,** 293, 625-628;
- thay đổi lượng tiền công-**I,** 66-67, 130-131, 139-142, 202-203, 353-358, 392-393, 592-594, 636-639, 820-823, 894-896, 937-941, 957-963, 974-975; **II,** 52-55, 191-193, 342-344, 580-582, 757-759, 784-785, 799-800, 802-806, 875-876, 890-892, 904-913;
- mức tối thiểu của nó-**I,** 350-353, 962-963; **II,** 33-36, 811-816;
- mức tiền công-**II,** 191-194, 811-816;
- san bằng tiền công-**II,** 910-912.
- tiền công trung bình-**I,** 390-393, 430-431, 564-566, 821-823, 864-867, 938-943, 946-947, 964-965; **II,** 52-55, 757-759, 784-785, 799-800, 811-816;
- tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế-**I,** 378-380, 940-944, 964-965; **II,** 909-911, 915-918.
- tiền công định kỳ-**I,** 348-351, 390-393, 946-947, 972-975, 977-978; **II,** 52-55, 811-816, 882-885, 915-918;
- tiền công khoán (theo sản phẩm)-**I,** 177-178, 190-192, 350-351, 378-380, 390-393, 937-938. **II,** 61-62, 799-802, 811-816, 838-841, 882-885.
- tiền công tương đối-**I,** 940-943, 945-947;
- hình thái tiền tệ của tiền công-**II,** 282-285, 293-298, 333-336, 339-345, 354-357;
- sự khác nhau giữa các nước về mức tiền công. **I,** 70-72, 139-140, 894-896; **II,** 193-196, 757-760;
- những dao động của tiền công đối với giá trị sức lao động-**I,** 350-351, 409-411, 416-417, 820-823, 957-962, 977-978; **II,** 23-26, 130-133, 875-878;
- tiền công của những người làm khoa học-**II,** 903-904;
- và thời gian làm việc-**I,** 153-154, 348-349, 392-393, 561-564, 592-594, 636-637, 938-939;
- và năng suất lao động-**I,** 203-205, 350-354, 390-393, 409-411, 414-417, 419-422, 630-631, 849-850, 894-896, 904-906, 937-938, 941-943, 945-946, 949-951; **II,** 191-193, 702-704;

- và tăng cường độ lao động- **I,** 295-297, 396-399, 533-534, 588-589, 594-595, 627-639, 785-787, 864-865, 904-908, 957-959; **II,** 30-33;
- và "hệ thống vắt mồ hôi"-**II,** 61-63;
- và công nhân cung cấp tín dụng cho các nhà tư bản —**I,** 85-87, 198-200; **II,** 84-85;
- và tư bản khả biến-**I,** 250-252, 287-288, 310-313, 608-609, 838-840; **II,** 79-82, 149-152, 249-254, 261-262, 282-283, 333-335, 339-344, 364-368, 377-378, 401-403, 418-419, 557-562, 920-923;
- và giá trị thặng dư- **I,** 203-205, 249-250, 290-291, 299-301, 326-328, 350-358, 392-393, 408-411, 414-415, 424-425, 561-564, 608-609, 847-849, 859-862, 938-946, 954-959, 961-963, 967-970; **II,** 59-62, 87-90, 226-227, 339-342, 791-792;
- và tỷ suất giá trị thặng dư- **I,** 304-305, 941-943, 957-959, 961-962; **II,** 575-578;
- và lợi nhuận- 409-411, 592-594, 949-951, 957-960; **II,** 61-62, 295-296, 699-700, 791-792, 794-795, 810-813, 872-875, 899-901;
- và tỷ suất lợi nhuận.- **II,** 794-797, 908-911;
- và lợi tức-**II,** 582-583, 699-702;
- và giá cả hàng hoá-**I,** 230-233, 608-609; **II,** 47-50, 186-189, 195-198, 804-808, 834-836, 890-892, 908-916;
-và cạnh tranh giữa công nhân- **I,** 351-353, 820-823, 865-867, 874-875, 899-901, 922-924; **II,** 704-706, 815-816, 875-876;
- và tích luỹ tư bản-**I,** 841-843; **II,** 307-312, 920-923;
- và tái sản xuất sức lao động-**I,** 200-203, 311-313, 408-409, 580-581, 859-860, 940-941; **II,** 224-227, 282-285, 470-472;
- và các nghiệp đoàn-**II,** 810-815;
- và cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng tiền công-**I,** 347-349, 749-750, 818-819, 935-936;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tiền công- **I,** 72-76, 202-203, 252-255, 257-261, 268-270, 353-354, 438-440, 894-897 929-932, 943-946, 949-951, 954-956, 957-959; **II,** 191-196, 198-201, 261-264, 424-428, 757-764, 773-776, 791-792, 799-808, 810-816, 838-841, 866-869, 872-875, 908-916;
Tiền công danh nghĩa- xem:*Tiền công.*
Tiền đúc-**I,** 179-180; **II,** 288-291, 339-342, 354-355, 366-367, 373-376, 398-401, 642-647, 666-669, 715-720, 858-859, 875-876;
Tiền tệ
-sự xuất hiện tiền -**II,** 271-273, 589-592, 600-603;
- với tính cách là hình thái phổ biến của lao động xã hội chứa đựng trong tiền.- **I,** 12-13, 55-57; **II,** 49-54, 782-785, 899-902;
- với tính cách là hình thức tồn tại giá trị trao đổi và tài sản trừu tượng-**I,** 14-16, 18-19, 48-49, 66-67, 150-151, 169-171, 546-547; **II,** 23-28, 35-38, 49-52, 94-97, 418-419, 584-587, 589-592;
- với tính cách là vật ngang giá phổ biến-**I,** 124-125, 130-131;
- với tính cách là hình thái của hàng hoá-**I,** 14-15, 18-19, 27-29, 41-43, 54-55; **II,** 49-52, 94-97, 209-212, 557-560, 587-592, 641-644, 847-848;

- sự tồn tại của tiền là đặc tính của nền sản xuất hàng hoá-**I,** 61-64; **II,** 587-592;
- với tính cách là điểm xuất phát tạo thành tư bản-**I,** 51-52, 169-172, 546-549; **II,** 35-38, 79-82, 124-126, 168-173, 209-212, 288-291, 573-576, 578-582, 666-669, 775-776;
- với tính cách là tiền đề của sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 21-32; **II,** 80-82, 168-173, 289-293, 587-589;
- với tính cách là thước đo giá trị-**I,** 51-52, 54-55, 169-171, 174-175; **II,** 49-52, 124-126, 196-199, 324-328, 377-378, 589-592, 850-854, 861-863;
- với tính cách là phương tiện để mua-**I,** 26-27, 54-55, 233-235, 972-973; **II,** 321-324, 332-333, 393-394, 585-587, 594-601, 642-649, 651-655, 666-669, 674-678, 715-716;
với tính cách là phương tiện lưu thông-**I;** 51-52; 174-175; 240-241; **II;** 23-28; 94-97; 288-293; 589-592; 641-644; 653-656; 666-669; 676-679; 713-716; 861-863;
- tiền đúc; ký hiệu của giá trị- **I;** 179-180; **II;** 288-291, 339-342, 366-368, 375-376, 398-401, 642-647, 666-669, 858-859, 861-863, 875-876;
- với tính cách là phương tiện thanh toán —**I,** 26-27, 51-52, 54-55, 61-63, 969-970, 972-973; **II,** 115-118, 321-324, 337-340, 361-362, 380-381, 398-401, 572-575, 585-589, 594-601, 641-649, 676-679, 713-714, 873-875;
- với tính cách là phương tiện tạo ra của cất trữ-**I,** 24-30, 61-63; **II,** 35-37, 259-261, 277-278, 302-305, 330-335, 408-411, 433-436, 578-582, 584-592, 598-601, 641-649, 715-720;
- tiền thế giới (vàng)- **II,** 296-299, 401-404, 641-647, 650-651, 718-720, 847-848, 861-863;
- số lượng tiền trong lưu thông- **I,** 27-29, 169-171, 174-175; **II,** 293-294, 316-317, 323-328, 344-347, 351-354, 646-647, 818-823, 828-832, 875-876;
- sự vận động ngược trở lại và chu chuyển của tiền-**I,** 12-16, 176-177; **II,** 209-212, 288-293, 319-328, 346-347, 349-350, 366-370, 398-401, 408-411, 921-925;
- tốc độ lưu thông tiền-**II,** 409-411, 653-655, 850-854;
- tích luỹ tiền-**II,** 408-409, 646-647, 717-720;
- chuyển hoá tiền thành tư bản- **I,** 11-35, 89-92, 111-112, 114-147, 125-126, 150-154, 158-159, 161-162, 174-175, 180-182, 193-195, 200-201, 238-241, 547-548; **II,** 35-38, 79-88, 99-102, 115-122, 152-154, 157-161, 168-173, 177-179, 239-242, 275, 278, 288-291, 408-411, 575-576, 578-582, 650-651, 775-776, 810-813, 899-901;
- tính chất bái vật giáo của nó-**II,** 423-426;
- tập trung nó trong tay một số người-**II,** 177-179, 715-720;
- sự mất giá của nó-**I,** 964-965; **II,** 190-193, 196-199, 875-876, 906-907;
- tiền bổ sung-**II,** 323-326;
- với tính cách là hình thái của tư bản-**I,** 11-32, 48-49, 51-52, 169-177, 187-188, 238-239, 546-547; **II,** 35-38, 79-82, 288-291, 398-401, 573-576, 578-582, 650-653, 715-720, 899-901;
- với tính cách là thu nhập-**II,** 359-362, 400-401, 587-589, 646-647;

-tiền giấy (và tiền tín dụng)-**II,** 296-299, 326-328, 352-354, 373-376, 801-804, 820-823;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tiền tệ và lưu thông tiền tệ-**I,** 171-172; **II,** 289-291, 377-378, 424-428, 603-607, 818-823, 847-848, 850-852, 873-875, 890-892, 916-920, 923-928;
Xem thêm: *Tiền đúc, Vàng (và bạc).*
Tiền tệ (hệ thống, học thuyết)-**II,** 685-686, 849-852, 919.
Tiến bộ xã hội-**I,** 635, 943-944.
Tiết kiệm
- về lao động- **I,** 294-295, 537-539, 703-704, 718-719, 795-796, 849-850; **II,** 74-77, 451-456, 766-769;
- các điều kiện vật chất của sản xuất(tư bản bất biến)-**I,** 294-295, 537-539, 588-589, 617-618, 703-704, 718-719, 728-730, 779-780, 793-795, 800-801, 808-809, 846-847; **II,** 38-41, 69-72, 451-454, 568-570, 766-769, 827-828;
- về sức khoẻ và đời sống của công nhân-**II,** 36-39, 568-571;
- về tiền lưu-**II,** 820-823;
Tiêu dùng
- là một thành tố của quá trình tái sản xuất tư bản-**I,** 176-178, 180-182, 273-274; **II,** 111-112, 209-212, 216-217;
- là một giai đoạn của quá trình kinh tế-**II,** 209-211, 216-217'
- tiêu dùng trong sản xuất-**I,** 94-97, 103-109, 109-112, 134-136, 150-151, 159-164, 200-201, 235-236, 271-273; **II,** 209-212, 244-245, 261-262, 367-368, 373-375, 398-399, 408-409;
- tiêu dùng công nghiệp-**II,** 209-212, 216-217, 326-328, 373-375, 393-394, 435-436, 635-639, 639-642, 666-667, 669-671, 709-711, 731-732;
- tiêu dùng cá thể (cá nhân)-**I,** 97-100, 103-104, 104-106, 109-111, 128-129, 235-236, 240-243, 253-255, 416-417; **II,** 21-22, 94-95, 144-145, 242-252, 254-256, 259-261, 303-305, 307-309, 310-312, 316-317, 324-328, 364-368, 372-375, 394-396, 398-399, 408-409, 435-436, 634-635, 657-660, 666-667, 669-671, 691-693, 709-711, 731-732, 899-901;
- được thực hiện bởi công nhân-**I,** 200-201, 203-205, 240-243, 301-302, 411-414, 416-417, 616-617, 940-941; **II,** 244-245, 324-328, 366-367, 520-522, 532-534, 539-543, 562-563, 836-839, 854-857, 882-883, 898-901;
- bởi những người lao động phi sản xuất-**I,** 240-241; **II,** 247-249, 254-256, 257, 326-328;
- bởi các giai cấp bóc lột-**I,** 240-243, 253-255, 416-417, 616-617; **II,** 242-247, 254-256, 261, 303-305, 307-309, 326-328, 563-565, 690-691;
- tiêu dùng vàng-**II,** 398-399;
- tiêu dùng hàng hoá sức lao động bởi tư bản —**I,** 89-90, 151-153, 159-160, 161-162, 180-182, 238-241, 250-252, 316-317, 691-692, 972-973; **II,** 52-53, 84-85, 85-87, 209-212;
- công cụ tiêu dùng-**II,** 242-245, 394-396;

- chi phí tiêu dùng-**II,** 635-639;
- quỹ tiêu dùng-**II,** 244-249;
- và sản xuất-**II,** 19-21, 149-150, 209-212, 237-239, 246-249, 845-846, 856-857;
- và lưu thông tiền tệ-**II,** 209-212;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tiêu dùng-**I,** 116-117, 198-200, 235-236, 238-243, 271-273; **II,** 501-502, 808-809, 845-846, 882-883, 887-888.
Tiêu dùng cá nhân- xem *Tiêu dùng.*
Tín dụng
- điều kiện xuất hiện và phát triển của nó-**II,** 584-587, 718-720, 768-770;
- và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa-**II,** 300-301, 305-307, 370-371, 718-720, 750-753;
- và thương nghiệp-**II,** 300-301, 305-307, 356-359, 393-394, 451-452, 674-678, 718-720, 769-770;
- và lưu thông tư bản-**II,** 300-301, 316-319, 351-354, 356-359, 375-376, 393-394, 451-452;
- và tích luỹ tư bản-**I,** 305-307, 318, 321, 351-354;
- với tư cách là phương tiện đẩy mạnh quá trình tái sản xuất-**II,** 300-301, 305-307, 316-319, 346-347, 351-354, 750-752, 768-770.
Xem thêm: *Ngân hàng, Tư bản cho vay, Tư bản tiền tệ.*
Toán học-**I,** 299-300, 308-309, 700-701, 750-752; **II,** 50-52, 775-776.
Tô- xem *Địa tô.*
Tôn giáo-**I,** 228-230, 358-359, 654-656, 666-667;
Xem thêm *: Cơ Đốc giáo, Giáo hội.*
Tổng sản phẩm- **II,** 873-875.
Xem thêm*: Sản phẩm xã hội (hàng năm)*
Tổng sản phẩm xã hội- xem *Sản phẩm xã hội (hàng năm).*
Tổng thu nhập - xem *Thu nhập*
Trái ngược- **I,** 284-285, 317-319; **II,** 501.
Trao đổi
- với tính cách là hình thái quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hoá-**I,** 11-12, 32-33; **II,** 172-173, 249-252, 601-605, 666-667;
- là sự trao đổi vật chất giữa hoạt động của các cá nhân-**I,** 550; **II,** 172-173;
- là sự trao đổi chất giữa thiên nhiên và con người-**I,** 105, 131-132; **II,** 94-97, 241-244;
- dưới những hình thái tiền tư bản chủ nghĩa-**I,** 40-41; **II,** 601-605;
- những đặc điểm của trao đổi hàng hoá dưới chủ nghĩa tư bản-**I,** 35-38; **II,** 170-173;
- các hình thức của nó-**I,** 40-41;
- sự phát triển của nó-**I,** 550; **II,** 589-592;
- trao đổi hàng hoá-**I,** 11-19, 21-30, 32-35, 111-112, 150-151, 550; **II,** 84-87, 92-93, 160, 170-171, 202-203, 208, 288-291, 330-333, 370-371, 589-592, 858-859, 874;
- trao đổi hàng hoá lấy tiền-**II,** 858-859;

- trao đổi giữa tư bản và sức lao động-**I,** 52-67, 85-90, 96, 111-112, 150-153, 164-165, 170, 179-182, 199, 232, 235-236, 238-241, 251, 254, 271-275, 279-280, 300-301, 797-798, 951-952, 969-970; **II,** 80-90, 94-100, 150-154, 156-159, 226-229, 253, 263-271, 288-291, 303-309, 318-321, 337-340, 342-345, 352-359, 368-375, 411-412;
- trao đổi giá trị thặng dư lấy lao động sản xuất-**II,** 159-162, 252-256, 263-266;
- trao đổi giữa các nhà tư bản-**I,** 32-33, 35-36, 37, 40-41; **II,** 247-252, 288-315, 318-321, 337-340, 352-357, 367-375, 380-383, 406-412;
- trao đổi giữa các bộ phận sản xuất xã hội-**II,** 247-252, 344-354, 364-371, 378-381, 409-412;
- và giá trị-**I,** 35-38, 40-41; **II,** 305-309;
- và giá trị thặng dư-**I,** 38-41, 48-49, 144-145, 156-157;
- và sản xuất-**II,** 221-224;
- quan niệm của giai cấp tư sản về trao đổi-**I,** 32-33, 36-41, 116-117, 179-180, 238-239, 274-275; **II,** 373-376, 784-785, 889-892, 923-928.

Trao đổi ngang giá-**I,** 18-19, 34-36, 38-39, 40-41, 43-44, 46-47, 52-53, 84-85, 111-112, 122-123, 138-139, 144-145, 147-148, 150-151, 180-182, 188-190, 300-301, 865-867, 953-954, 972-973, 979-980; **II,** 21-22, 49-50, 85-88, 120-122, 152-154, 219-220, 228-235, 249-250, 268-271, 324-326, 454-456, 589-592, 843-845;

Triết học- **I,** 389-390; **II,** 179-180;

Trọng nông (phái) - **I,** 43-44, 270-271, 291-293, 323-333; **II,** 236-237, 778-780, 785-792, 795-797, 854-856, 856-857, 885-887, 889-890, 896-897, 904-906, 918-920;

Trồng bông (nghề)-**II,** 445-446, 742-745;

Trồng lanh (nghề)- **I,** 543-544; **II,** 445-446.

Trồng trọt (nghề) **I,** 733-735, 870-872, 924-925, 927-930.

Trùm tư bản-**II,** 856-857.

Trung Quốc-**II,** 138-141, 639, 845.

Trừu tượng hoá (sự)
- khi xem xét các quan hệ xã hội- **I,** 267-270; **II,** 419-421.
- khi phân tích lao động-**I,** 90-92, 489-490, 531-532; **II,** 170-171, 702-704.
- khi phân tích quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa-**I,** 263-264; **II,** 542-545, 681-683, 725-727.
- khi xem xét giá trị- **I,** 392-393; **II,** 50-52, 156-159, 542-545, 568-570.
- trừu tượng hoá tính chất ngẫu nhiên của các giá cả thị trường-**I,** 46-47, 691-692;
- trừu tượng hoá tư bản cố định- **I,** 557-560, 568-570.
- trừu tượng hoá ngoại thương-**II,** 254-257, 396-398, 406-407, 920-921.
- những thiếu sót của phương pháp trừu tượng hoá ở các nhà kinh tế học tư sản- **II,** 428-431.

Tư bản
- thực chất của nó, định nghĩa- **I,** 15-18, 24-25, 29-30, 40-41, 43-44, 48-50, 161-162, 164-165, 169-171, 176-177, 202-205, 233-235, 261-268, 297-298, 311-313, 797-798, 874-875; **II**. 36-39, 76-77, 79-80, 122-125, 378-380, 419-426, 440-441, 556-557, 592-594.
- với tính cách là một lực lượng xã hội- **II,** 556-557;
- với tính cách là một quan hệ sản xuất-**I,** 241-246, 255-256, 267-268, 270-271, 276-277, 395-396, 491-492; **II,** 423-426, 556-557;
- với tính cách là một phương tiện bóc lột lao động của người khác-**II,** 17-19, 79-80, 120-122, 125-126, 154-155, 219-220.
- với tính cách là một giá trị tự tang lên-**I,** 14-16, 24-29, 40-41, 48-49, 118-119, 144-145, 150-151, 162-164, 232-235, 441-443, 874-875; **II,** 69-70, 170-173, 232-233, 289-291, 421-424, 426-428, 585-587, 644-645, 749-752;
- là một chiếc máy tự tác động- **II,** 456, 750-752;
- với tính cách là một hình thái đặc biệt của tài sản-**I,** 40-41, 43-44; **II,** 128-130, 219-220;
- nguồn gốc của tư bản-**I,** 58-60, 144-145, 311-313, 544-549; **II,** 16-19, 120-122, 124-125, 152-154, 200-203, 271-273, 582-585, 778-780;
- tiền đề lịch sử của việc tạo thành nó-**I,** 90-92, 108-109, 116-117, 547-549; **II,** 152-154, 271-273, 778-780;
- tích luỹ ban đầu của tư bản-**II,** 167-168, 170-180, 188-189, 200-203, 266-269, 271-276;
- tệ cho vay nặng lãi với tính cách là hình thái cổ của nó- **II,** 55-57, 59-60, 585-589;
- tư bản nói chung-**II,** 499-501, 639-640.
- sản xuất tư bản (sự hình thành)- **I,** 271-274, 276-277, 544-546; **II,** 64-65, 85-88, 113-114, 124-126, 130-131, 159-162, 778-780, 782-785;
- sự tang lên của tư bản-**I,** 15-16, 27-30, 44-46, 169-171, 270-271, 311-313, 403-404, 544-546, 841-843; **II,** 85-88, 113-117, 119-122, 128-130, 152-154, 560-562, 896-897.
- sự tham lam của tư bản-**I,** 634-636, 843-844, 856-859; **II,** 310-312;
- sản xuất giá trị thặng dư với tư cách là một chức năng của tư bản-**I,** 177-178, 187-188, 311-313, 403-404, 856-859; **II,** 64-65, 113-117, 782-785;
- công thức chung của tư bản và những mâu thuẫn của công thức đó-**I,** 30-32, 41-44, 46-47, 169-171; **II,** 433-434, 436-438, 722-725;
- các hình thái của tư bản-**I,** 44-49, 51-52, 187-188, 290-291, 544-546; **II,** 16-19, 65-68, 156-157, 206-209, 288-291, 419-421, 479-481, 578-580, 592-594, 639-642, 711-713;
- tư bản bất biến-**I,** 164-165, 287-289, 306-307, 310-311, 325-326, 411-412, 572-573, 616-621, 627-629, 793-795, 846-849, 850-851, 864-865, 874-875; **II,** 36-38, 70-73, 113-114, 130-133, 144-145, 159-162, 247-250, 252-257, 282-287, 293-294, 328-328, 330-331, 333-336, 339-349, 363-365, 367-368, 373-375, 391-396, 406-

407, 418-419, 520-522, 534-537, 560-562, 577-578, 630-632, 635-637, 908-909, 921-923;
- tư bản khả biến- **I,** 203-205, 233-235, 250-252, 287-291, 306-308, 311-311, 325-326, 572-573, 583-586, 611-614, 838-844, 846-851, 856-859, 862-865, 874-875, 920-922; **II,** 36-38, 80-82, 113-117, 120-122, 144-145, 159-162, 164-165, 181-182, 207-209, 234-239, 247-254, 256-259, 282-283, 316-317, 319-322, 328-331, 333-336, 339-350, 356-357, 364-368, 377-378, 411-412, 418-419, 435-436, 485-489, 522-524, 536-537, 545-548, 550-552, 559-562, 563-566, 635-637, 711-713, 737-738, 808-809, 823-825, 839-841, 921-923;
- tư bản cố định-**I,** 103-106, 174-175, 205-210, 219-222, 224-225, 241-243, 287-288, 290-291, 348-349, 361-363, 378-380, 446-448, 481-482, 539-540, 558-559, 561-562, 566-567, 570-575, 577-578, 583-591, 597-599, 611-617, 619-626, 631-632, 634-646, 668-669, 673-674, 697-698, 700-701, 704-706, 740-743, 779-780, 792-795, 813-814, 823-828, 838-840, 849-850, 858-864, 864-878, 889-894, 896-899, 922-925, 927-929; **II,** 144-145, 207-209, 237-240, 247-250, 256-257, 283-285, 287, 288-289, 318-319, 326-328, 356-357, 364-365, 382-383, 431-433, 445-448, 461-462, 481-483, 496-497, 501-502, 524-527, 529-530, 534-537, 542-549, 557-560, 567-575, 628-632, 634-635, 713-714, 738-739, 872-875, 925-927;
- tư bản lưu động-**I,** 174-175, 241-243, 802-803; **II,** 207-209, 237-239, 256-257, 283-285, 572-575, 634-635 642-645;
- tổng tư bản xã hội-**I,** 414-415, 850-851; **II,** 45-47, 122-125, 128-130, 154-155, 161-165, 236-239, 249-250, 254-257, 291-294, 324-326, 375-376, 430-436, 438-439, 448-449, 454-462, 470-472, 474-477, 481-483, 544-548, 560-562, 563-565, 811-813, 875-876;
- tư bản công nghiệp-**I,** 187-188; **II,** 628-632, 685-689, 691-693, 810-811, 875-876;
- tư bản nông nghiệp- **I,** 549-551; **II,** 239-240, 688-689, 810-811;
- tư bản thương nghiệp-**I,** 44-47, 176-177; **II,** 55-57, 59-60, 111-112, 206-207, 202-203, 316-317, 321-322, 377-378, 628-630, 673-676, 678-679, 681-686, 688-689, 810-811;
- tư bản tiền tệ (tư bản cho vay)- **I,** 27-33, 46-52, 176-177, 185-188; **II,** 55-57, 127-130, 170-171, 202-203, 207-211, 239-240, 321-322, 339-342, 352-357, 383-385, 393-394, 411-414, 642-644, 646-647, 673-676, 715-718;
- tư bản sản xuất-**I,** 48-49, 108-109, 176-177, 192-193; **II,** 19-21, 111-112, 156-157, 206-209, 239-240, 275-278, 307-312, 321-322, 324-328, 333-335, 340-342, 344-345, 370-371, 409-411, 413-414, 488-489, 627-628, 634-640, 646-647, 651-655, 659-664, 673-676, 680-684, 686-688, 704-709, 810-811, 839-841, 921-925;
- tư bản hàng hoá-**I,** 32-33; **II,** 118-121, 190-192, 218-219;
- tư bản ứng trước (tư bản ban đầu)- **I,** 23-24, 276-277, 282-284, 291-292, 303-304, 322-323, 454-456, 566-567, 572-573, 843-844, 847-849; **II,** 79-82, 113-117, 120-128, 152-154, 161-165, 219-222, 236-237, 264-266, 293-294, 339-342, 346-349, 356-357, 433-439, 458-459, 466-467, 470-477, 479-481, 483-486, 522-524, 525-527, 627-633, 697-700, 702-704, 708-709, 737-738, 740-741, 745-747, 887-888;
- tư bản dự trữ- **I,** 358-359; **II,** 332-333, 352-354, 674-766;

- tư bản tiềm ẩn- **I,** 844-846; **II,** 310-315, 342-344;
- tư bản bị trói buộc- **II,** 18.
- tư bản tự do- **II,** 17-19, 36-39;
- tư bản hoạt động-**II,** 356-357;
- tư bản nhàn rỗi-**II,** 312-314, 332-335, 352-354, 644-645;
- tư bản phụ thêm- **I,** 853-854; **II,** 119-120, 125-131, 152-157, 159-165, 167-168, 219-222, 234-245, 247-249, 251-252, 254-273, 275-276, 740-741, 766-767, 921-923;
- các qui luật của tư bản-**II,** 421-424, 428-429;
- lượng của tư bản- **II,** 28-31, 124-128, 144-145, 161-162;
- mức tối thiểu của nó- **I,** 323-325, 850-851; **II,** 19-21, 28-31, 36-39, 161-162, 550-551, 560-562;
- dư thừa tư bản-**II,** 498-499, 552;
- những biến hoá của tư bản-**I,** 174-177; **II,** 237-240, 270-271, 354-355, 373-375, 423-424;
- những yếu tố vật chất của tư bản-**I,** 257-258, 263-264, 850-851; **II,** 64-65, 368-370;
- sự di chuyển của tư bản-47-48, 236-239, 375-378, 416-418, 421-422, 451-452, 463-464, 499-501, 573-575, 678-679, 825-826, 890-892;
- kết cấu hữu cơ của tư bản-**I,** 290-291, 625-626, 840-843, 850-851; **II,** 159-165, 224-226, 550-552, 563-565;
- kết cấu kỹ thuật của tư bản-**I,** 766-767, 770-771; **II,** 163-164;
- những chức năng của tư bản-**I,** 419-421;
- lưu thông tư bản-**I,** 846-847; **II,** 288-293, 373-378, 387-389, 573-575, 628-632, 644-645, 711-714, 735-736, 899-901;
- mức tự tăng giá trị của tư bản-**I,** 328-330, 403-404, 441-443;
- giá trị của tư bản-**II,** 124-126, 483-486;
- sự mất giá của tư bản-**I,** 843-844; **II,** 239-240, 743-745;
- năng suất của tư bản-**I,** 443-444, 534-535, 544-546; **II,** 65-66, 74-77, 79-80, 258-259, 445-446, 496-497, 540-543, 681-684, 702-704, 778-780.
- sản phẩm của tư bản-**I,** 622-623, 874-875;
- tích luỹ tư bản-**I,** 290-291, 539-540, 544-546, 613-615, 841-843, 844-846, 969-970; **II,** 124-131, 163-165, 219-222, 246-247, 263-266, 270-271, 300-303, 352-354, 356-357, 373-375, 411-414, 436-438, 550-552, 896-899;
- tích tụ tư bản-**I,** 521-523, 850-851; **II,** 36-39, 47-48, 74-75, 128-131, 150-152, 263-266, 277-278, 377-380, 548-549, 699-700, 823-825, 896-899;
- tập trung tư bản-**I,** 328-329;
- sự độc quyền của tư bản-**II,** 823-825;
- sự phân phối của tư bản-**II,** 252-254, 277-278, 377-380, 421-422, 720-722, 898-899;
- sự thực hiện của tư bản-**II,** 351-352;
- biến tư bản thành những yếu tố sản xuất-**II,** 368-370, 372-373, 598-601;
- tái sản xuất tư bản-**II,** 144-145, 232-233, 718-720, 810-811, 845-846;

- xuất khẩu tư bản- **II,** 249-250, 352-354;
- -tính chất bái vật của tư bản-**II,** 40-41, 69-70, 456-457, 479-481;
- và năng suất lao động-**II,** 562-563;
- và lực lượng sản xuất- **I,** 193-195, 253-255, 279-280, 325-326, 533-534, 843-846, 847-850, 854-856; **II,** 74-77, 161-164, 424-426;
- và dân số-**I,** 533-534, 841-844; **II,** 36-39, 127-128, 163-166, 778-780;
- và lao động-**I,** 108-109, 153-154, 158-160, 162-164, 193-195, 255-256, 271-275, 493-494, 797-798, 800-801, 877-878, 951-954, 962-963; **II,** 35-38, 65-72, 76-80, 87-90, 125-126, 144-145, 156-159, 264-268, 418-419, 423-424, 435-436, 453-456, 565-566, 568-570, 782-783, 804-806, 810-811, 828-830, 892-894, 899-901, 920-923;
- và sức lao động-**I,** 57-60, 63-72, 74-78, 81-88, 106-111, 138-140, 144-145, 147-153, 156-159, 190-198, 230-235, 249-253, 276-280, 295-298, 316-320, 351-354, 408-412, 427-428, 430-432, 438-441, 443-444, 493-494, 511-513, 547-549, 553-554, 578-580, 620-621, 628-629, 797-800, 802-806, 808-814, 820-823, 831-833, 847-849, 864-865, 867-868, 872-875, 880-883, 938-941, 945-947, 949-957, 961-965, 970-977, 979-980; **II,** 16-17, 35-36, 87-92, 106-107, 113-115, 142-143, 232-233, 323-324, 370-375, 782-785, 801-802, 810-813, 896-899;
- và sản phẩm của lao động-**II,** 156-159, 920-921;
- và sản xuất-**II,** 19-22, 35-38, 128-130;
- và chi phí lưu thông-**II,** 709-711;
- và giá trị tiêu dùng-**II,** 69-70, 128-130;
- và giá trị thặng dư-**I,** 38-39, 41-44, 144-145, 156-157, 187-188, 270-271, 287-288, 403-404, 443-444, 703-704, 792-795, 847-849, 856-857, 859-860, 924-925, 957-959; **II,** 87-90, 125-130, 241-242, 244-245, 259-262, 476-477, 507-510, 680-683;
- và lợi nhuận- **I,** 38-39; **II,** 373-375, 415-418, 446-448, 456-457, 459-461, 463-467, 471-479, 483-486, 498-501, 522-524, 688-689, 740-747;
- và tỷ suất lợi nhuận-**I,** 620-621; **II,** 485-486, 498-501, 507-510, 550-552, 743-747;
- và thu nhập-**I,** 253-255, 843-844; **II,** 254-257, 354-357, 413-414, 584-585, 676-679, 828-830;
- và cạnh tranh-**II,** 825-828;
- và sở hữu ruộng đất-**I,** 192-193;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tư bản-**I,** 15-18, 108-109, 162-164, 168-172, 202-205, 240-249, 257-258, 261-270, 311-313, 344-345, 403-404, 444-446, 854-856, 903-904; **II,** 33-36, 74-75, 122-126, 261-264, 289-293, 375-380, 419-421, 423-426, 428-431, 479-483, 531-534, 683-684, 720-722, 724-725, 775-776, 784-785, 802-811, 823-826, 828-830, 843-848, 896-904.

Xem thêm : *Tư bản bất biến. Tư bản cố định, Tư bản khả biến, Tư bản lưu động, Tư bản bất biến*

- định nghĩa-**I,** 337-338, 669-671; **II,** 207-209.
- với tư cách là điều kiện vật chất của lao động —**II,** 152-154, 159-161, 207-209, 247-250, 247-250, 282-283, 326-328, 330-331, 333-335, 339-340, 394-396, 403-404, 406-407, 418-419, 560-562;

- những nhân tố của nó-**I,** 793-795; **II,** 70-73, 130-131, 132-133, 236-237, 247-250, 256-257, 364-365, 367-368, 380-381, 394-396, 396-398, 418-419, 465-466, 468-471, 908-909, 921-923;
- tư bản cố định và tư bản lưu động-207-209, 247-250, 283-285, 285-287, 326-328, 364-365, 378-381, 431-433, 485-486, 486-488;
- khối lượng của nó-**II,** 132-133, 135-140, 161-164, 181-182, 249-250, 382-383, 560-562, 577-578;
- giá trị của nó-**I,** 307-308, 310-311, 325-326, 411-412, 609-611, 627-628, 793-795; **II,** 70-75, 130-133, 135-140, 219-250, 339-340, 347-349, 364-365, 382-383, 443-451, 534-535, 542-543, 577-578;
- sự giảm giá trị của nó-**I,** 585-586; **II,** 239-240, 382-385, 568-570;
- quá trình tái sản xuất giá trị của nó-**I,** 306-307, 411-412; **II,** 135-138, 150-152, 241-242, 247-250, 282-283, 333-335, 333-342, 382-383, 391-394;
- khấu hao tư bản cố định và sự chuyển giá trị của nó vào sản phẩm-**I,** 306-307, 310-311, 411-412, 609-611, 616-618, 628-629, 846-847; **II,** 130-133, 135-138, 144-145, 242-244, 282-283, 344-345, 364-365, 367-368, 380-381, 520-522;
- hoàn lại tư bản dưới dạng hiện vật-**I,** 609-611, 846-847; **II,** 144-145, 150-152, 241-242, 249-252, 282-283, 333-336, 367-368, 382-383;
- năng suất lao động- **II,** 132-133, 181-182, 494-497, 534-537, 575-578;
- và giá trị sản phẩm-**II,** 130-133, 137-140, 144-145, 150-152, 293-294, 367-368, 382-383, 575-576, 577-578.
- và quy mô sản xuất-**II,** 496-497.
- và khối lượng sản phẩm-**II,** 128-131, 137-140.
- và giá cả hàng hoá-**I,** 619-621, 793-795; **II,** 401-403;
- và tư bản bổ sung-**II,** 247-250, 252-259;
- mong muốn của các nhà tư bản giảm chi phí của nó —**II,** 568-570;
- và tư bản khả biến-**I,** 572-573, 793-795, 847-849, 850-851, 864-865, 874-875; **II,** 70-72, 80-82, 163-165, 247-249, 316-317, 339-349, 431-434, 448-451, 522-524, 544-545, 547-548, 551-552, 557-559, 577-578, 808-809, 823-825, 839-841, 921-923;
- và tổng tư bản- **II,** 506-510, 522-524, 534-537, 547-548;
- và lao động-**I,** 846-847; **II,** 382-383, 544-545;
- và giá trị thặng dư-**I,** 164-165, 177-178, 192-193, 270-271, 287-291, 443-444, 561-562, 566-580, 585-589, 616-620, 622-624, 792-795, 823-825, 838-840, 849-850, 859-864, 872-875; **II,** 70-72, 159-161, 244-245, 247-250, 252-257, 445-449, 507-509;
- và tỷ suất giá trị thặng dư-**II,** 507-510;
- và lợi nhuận-**I,** 588-589, 620-623, 625-626, 864-865; **II,** 70-72, 339-342, 415-416, 446-451;
- và tỷ suất lợi nhuận-**I,** 585-586, 616-621; **II,** 415-416, 446-451, 507-510, 577-578, 815-816.

Tư bản bóc lột sức lao động-**I,** 537-539, 703-704, 825-828, 840-841, 865-867, 964-970; **II,** 57-62, 184-186, 362-365, 424-428, 435-438, 454-457, 486-489, 494-497, 552-554, 582-583, 594-595, 680-684, 709-711, 762-764, 801-802, 815-820;
Xem *Tư bản, Tỷ suất giá trị thặng dư, Giá trị thặng dư, Công nhân, Giai cấp công nhân.*
Tư bản cho vay (tiền tệ)
- với tính cách là kết quả phát triển của chủ nghĩa tư bản-**I,** 27-32; **II,** 40-41, 587-589, 648-649;
- với tính cách là hình thức lịch sử của tư bản-**II,** 752-753;
- với tính cách là sự buôn bán tiền tệ-**II,** 648-649, 711-713, 717-718, 718-720;
- với tính cách là hình thức bái vật giáo nhiều nhất của tư bản-**I,** 29-33;
- tư bản cho vay nặng lãi với tính cách là một hình thức tiền tư bản của nó-**II,** 55-57, 585, 589;
- và tư bản sản xuất-**I,** 46-52, 176-177, 459-461; **II,** 573-575, 578-552, 585-589, 642-645, 648-653, 711-714;
- và tư bản thương nghiệp-**II,** 711-714, 718-720;
- và thị trường cho vay-**II,** 330-331, 642-645;
- và lợi tức-**I,** 48-50, 185-188; **II,** 196-198, 261-262, 277-278, 333-335, 357-359, 573-575, 578-582, 585-587, 718-722.
Xem thêm: *Tín dụng, Cho vay nặng lãi (tư bản cho vay nặng lãi),*
Lợi tức cho vay
Tư bản cố định
- định nghĩa-**I,** 245; **II,** 208, 559-560, 870-873;
- với tính cách là hình thức tư bản trong lưu thông-**II,** 208, 237-240, 354-357, 634-635, 711-714;
- một bộ phận của tư bản bất biến-**II,** 284, 285-287, 327, 354-357, 483-486;
- các yếu tố của nó-**II,** 534-535, 634-635, 737-739, 872-875;
- sản xuất nó-**I,** 924-925; **II,** 247-250;
- thời gian chu chuyển của nó-**II,** 461-462, 519-525, 557-560, 568-571, 872-875;
- tăng tư bản cố định-**II,** 382-385, 479-483, 494-497, 534-537;
- hao mòn về mặt vật lý của nó-**I,** 103-106, 206-210, 219-225, 570-575, 583-586, 611-612, 619-620, 858-859, 863; **II,** 144-145, 316-319, 346-347, 354-357, 364-367, 540-545, 558, 711-714, 737-739;
- hao mòn vô hình của nó-**I,** 611-614;
- bảo tồn hình thái hiện vật và sửa chữa nó-**I,** 585-586, 611-612, 697-698; **II,** 870-873;
- hoàn thiện nó-**I,** 362, 481-482, 539-540, 585-586, 598, 599-600, 614-615, 631-632, 635, 640, 643-646, 655-662, 673-674, 700-701, 740-743, 754-755, 779-780, 813-814, 869-870, 873, 876, 889-890, 893; **II,** 238, 479-483, 569;
- làm mới và tích luỹ nó-**I,** 585-586; **II,** 557-560;
- áp dụng nó vào sản xuất —**II,** 527-530, 568-571;
- sự mất giá của nó-**I,** 585-586; **II,** 237-240, 382-385, 569, 737-739;

- tái sản xuất và đền bù nó-**I,** 205-209, 379, 572-575, 583-586, 625-626, 858-859; **II,** 254-257, 285-287, 296-299, 354-357, 382-383, 545-546, 559-562, 568-571, 738-739, 926;
- và phát triển lực lượng sản xuất-**I,** 572-573, 881; **II,** 490, 494-497;
- và thời gian lao động-**II,** 417, 501-502, 540-543, 567-571;
- và năng suất lao động-**I,** 447, 561-562, 565, 569-570, 574-575, 603-604, 614-617, 633-634, 792-795, 839, 861-862, 873, 928; **II,** 536-539;
- và giá trị hàng hoá-**I,** 558-559, 561-562, 568, 572-573, 575-576, 580-581, 617-620, 623-626, 792-795, 843-844, 849-850, 858-864, 867-868, 879-882; **II,** 364-365, 438-441, 540-543;
- và tư bản lưu động-**I,** 802-803; **II,** 254-257, 432, 462, 466-469, 634-635, 870-875;
- và giá trị thặng dư-**I,** 290-291, 561-562, 566-567, 577-578, 583-589, 619-620, 622-624, 824, 849-850, 859-864, 872-875; **II,** 501-502, 529-530;
- và lợi nhuận-**I,** 588-589, 620-623, 625-626, 864-865; **II,** 438-441;
- và tỷ suất lợi nhuận-**I,** 585-586;
- và thay thế công nhân-**I,** 348-349, 590, 614-617, 636-639, 705, 802-803, 825-828, 834, 839, 843-844, 861-864, 865-868, 870-878, 891-894, 896-899, 919-920, 923;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tư bản cố định và tư bản lưu động-**I,** 242; **II,** 870-875;
Xem thêm : *Tư bản bất biến, Tư liệu lao động, Tư liệu sản xuất.*
Tư bản công nghiệp-**I,** 187-188.
Xem thêm: *Tư bản, Tư bản sản xuất.*
Tư bản hàng hoá
- với tính cách là hình thái của tư bản trong lưu thông-**I,** 32-33; **II,** 207-211, 396-398, 592-594, 641-642, 650-651, 693-697, 701-713;
- với tính cách là tư bản sản xuất-**II,** 671-673;
- sự chuyển biến của nó thành tư bản tiền tệ-**II,** 207-211, 293-296, 377-380, 396-398, 592-594, 641-642, 650-651, 671-673, 706-714;
- với tính cách là khối lượng của giá trị hàng hoá-**II,** 293-296, 303-305, 316-317, 321-322, 361-362, 385-392, 650-653;
- sự mất giá của nó-**II,** 450-454;
- vai trò của nó trong quá trình tái sản xuất-**II,** 207-211, 650-651, 669-673;
các nhà kinh tế học tư sản nói về tư bản hàng hoá-**II,** 377-378;
Tư bản khả biến-
- định nghĩa- **I,** 204, 627-628, 839; **II,** 164-165, 208, 487;
- với tính cách là hình thức của quỹ lao động-**II,** 234-237;
- với tính cách là một bộ phận của giá trị tư bản ban đầu-**II,** 81, 121, 181-182, 207-208, 326-331, 364-367, 397, 411-412, 418-419, 435-436, 485-486, 523, 634-637;
- thay đổi giá trị tư bản khả biến trong quá trình sản xuất- **I,** 310-311; **II,** 46, 76-78, 121, 236-239, 282-283, 561;
- các hình thức tồn tại của nó-**I,** 921; **II,** 144-145, 149-154, 208, 238, 247-252, 333-336, 341, 405-407, 636;

- với tính cách là một bộ phận của giá trị hàng hoá-**II,** 367-368, 378-380, 394-396, 634-635, 636-637;
- sự trao đổi của nó lấy sức lao động- **I,** 287-289, 840-843, 849-851; **II,** 161-162, 181-182, 307-310, 560-562;
- quá trình tái sản xuất của nó-**II,** 247-249, 282-283, 319-321, 321-322, 344-347, 391-398, 406-407;
- sự giảm di tương đối của nó- **I,** 287-289, 840-843, 849-851; **II,** 161-162, 181-182, 307-310, 560-562;
- và lao động sản xuất-**II,** 76-78, 247-249, 545-548;
- và số lượng công nhân-**I,** 840-841, 841-843, 846-847, 847-849; **II,** 247-249, 551-552;
- và tư liệu sinh hoạt-**I,** 203-205, 920-922; **II,** 166, 247-252, 333-336, 339-342, 394-396;
- và quá trình tang giá trị-**I,** 307-308; **II,** 80-82;
- và tổng tư bản — **II,** 415-416 , 445-446, 448-449, 461-462, 486-489, 536-537, 548, 563-566;
- và tư bản bất biến-**I,** 290-291, 325-326, 840-844, 847-849, 850-851, 864-865; **II,** 80-82, 120-122, 163-165, 181-182, 247-249, 316-317, 339-349, 378-380, 431-434, 445-446, 450-451, 468-469, 486-488, 522-524, 544-545, 551-552, 557-559, 630-632, 635-637, 808-809, 823-825, 839-841, 921-923;
- và tư bản tiền tệ-**II,** 316-317, 319-322, 364-365, 405-406;
- và tư bản bổ sung-**II,** 159-161, 247-249, 251-252, 256-259, 261-262, 342-344;
- và tiền công lao động-**I,** 241-243, 287-288, 310-313, 328-329, 608-609, 838-840; **II,** 79-82, 144-145, 149-150, 249-254, 261-262, 282-283, 328-329, 333-335, 339-344, 364-368, 377-378, 401-403, 418-419, 559-560, 920-921;
- và giá trị thặng dư-**I,** 310-311, 844-846, 856-857, 874-875; **II,** 45-47, 80-82, 142-143, 159-161, 247-249, 249-250, 252-256, 418-419, 920-921;
- và tiêu dùng-**II,** 247-252.

Tư bản lưu động
- định nghĩa- **II,** 208;
- với tư cách là hình thái tư bản trong lưu thông-**I,** 174-175; **II,** 208, 238, 634-635;
- với tư cách là một phần tư bản bất biến-**II,** 238, 400-401;
- tiền như là hình thức nhất thời của nó-**II,** 238.
- các yếu tố của nó-**II,** 540-543, 872-875;
- chu chuyển của nó và chu chuyển của toàn bộ tư bản-**II,** 540-543, 872-875;
- tái sản xuất tư bản lưu động-**II,** 208, 254-257, 285, 287;
- tư bản khả biến với tư cách là một bộ phận của nó-**I,** 802-803; **II,** 247-250;
- và tư bản cố định-**I,** 191, 231-235, 263-264, 397, 425-426, 430-432, 503-506, 594-595, 808-812;
- và tư bản sản xuất-**II,** 208;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tư bản lưu động và tư bản cố định-**I,** 242; **II,** 870-875;

Tư bản sản xuất-**I,** 48-49, 108-109, 176-177, 192-193; **II,** 17-21, 64-75, 111-112, 154-157, 206-209, 488-489, 594-595, 802-806, 810-815, 818-820, 600-605, 659-664, 674-684, 706-709.
Tư bản thương nghiệp (thương nhân)
- với tính cách là hình thức lịch sử đầu tiên của tư bản-**II,** 589-590, 601-605, 671-673, 685-686, 688-691;
- với tính cách là kẻ trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng-**I,** 44-47, 176-177; **II,** 19-22, 207-211, 300-301, 316-317, 319-322, 572-573, 591-592, 630-633;
- chức năng của nó-**II,** 627-628, 632-633, 639-647, 678-684, 693-697, 708-711;
- sự tích luỹ nó-**II,** 202-203, 680-681, 683-684, 706-711, 718-720;
- sự chu chuyển của nó-**II,** 296-298, 393-396, 591-592, 605-607, 653-658, 660-666, 668-673;
- sự vận động của nó-**II,** 377-380, 383-385, 587-592, 641-642, 650-653, 664-667;
- chi phí của nó-**II,** 695-702, 709-713;
- và tư bản sản xuất-**I,** 176-177; **II,** 55-57, 207-211, 321-322, 361-362, 591-595, 601-603, 627-630, 651-658, 669-673, 674-683, 685-686, 695-698, 708-714, 810-811;
- và tư bản cho vay-**I,** 176-177, 264-265; **II,** 584-587, 591-594;
- và sản xuất-**II,** 206-207, 592-594, 605-607, 632-633;
- và tái sản xuất- **II,** 659-662, 680-683;
- và công nhân làm thuê trong thương nghiệp -**II,** 691-693, 701-706, 709-713;
- và việc biến thương nhân thành nhà tư bản công nghiệp-**I,** 176-177; **II,** 19-22, 55-57;
- và tư bản tiền tệ-**II,** 321-322, 377-380, 587-589, 591-592, 641-642, 650-653, 683-684, 706-709, 718-720;
- và lưu thông tiền tệ-**II,** 316-317, 393-396;
- và giá trị thặng dư-**II,** 678-681, 685-691, 709-711;
- và tỷ suất lợi nhuận-**II,** 680-681, 685-691, 709-711;
- và lợi nhuận thương nghiệp-**II,** 293-299, 323-324, 391-396, 416-418, 584-587, 680-689, 708-711, 718-720;
- và giá cả sản xuất-**II,** 630-633;
- và thị trường-**II,** 680-681;
- các nhà kinh tế học tư sản nói về tư bản thương nghiệp-**II,** 600-603, 683-684, 720-723, 854-857;
Xem thêm: *Thương nghiệp, Tư bản tiền tệ, Tư bản thương nhân.*
Tư bản thương nghiệp hàng hoá - xem *Tư bản thương nghiệp (thương nhân).*
Tư bản thương nhân-**I,** 44-47; **II,** 19-21, 59-60, 594-595, 627-633, 691-693.
Tư bản tiền tệ.
- định nghĩa-**II,** 642-644.
- hình thức và giai đoạn chu chuyển của tư bản tiền tệ-**I,** 11-19, 21-22, 44-52; **II,** 572, 584-587, 693-697;
- chức năng của nó-**II,** 627-630, 646-647, 650-653;

- lưu thông của nó-**II,** 373-380, 405-407, 411-414, 572-573, 641-644, 648-651, 655-658;
-tích luỹ nó-**II,** 202-203, 383-385, 408-409, 411-414;
- chuyển dịch tư bản tiền tệ-**II,** 377-380, 676-679, 718-720;
- tăng thêm tư bản-**II,** 592-595, 598-601;
- vai trò của nó trong quá trình tái sản xuất-**II,** 209-211, 377-380, 396-398, 600-603, 653-656, 676-679;
- và tư bản sản xuất-**I,** 11-32; **II,** 209-212, 319-322, 584-587, 591-594, 600-601, 651-658, 662-666, 674-679;
- và tư bản hàng hoá-209-211, 319-322, 591-594, 642-644, 650-653;
- và tư bản khả biến-**II,** 319-324;
- và lợi tức-**II,** 426-429, 572-573;
- và lưu thông tiền tệ- **I,** 11-33, 44-52; **II,** 170-173, 209-212, 377-380, 383-387, 405-407, 584-587, 666-669;
- và tư bản thương nghiệp-**II,** 319-322, 377-380, 584-587, 591-594, 650-653, 655-658, 674-678, 706-709;
- và vàng (thoi)-**II,** 401-404, 408-414, 648-651, 718-720;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tư bản tiền tệ-**II,** 377-378.
Xem thêm: *Ngân hàng, Tiền tệ, Tín dụng, Tư bản cho vay (tiền tệ).*
Tư liệu lao động
- đặc điểm chung-**I,** 63-64, 90-95, 97-98, 103-111, 114-117, 153-154, 159-160, 162-165, 235-236, 444-446;
- với tư cách là điều kiện khách quan của lao động-**II,** 152-157, 159-164, 167-171, 236-237, 394-398, 899-901;
- với tư cách là nhân tố của quá trình lao động-**I,** 63-64, 90-97, 101-103, 121-125, 127-129, 131-136, 138-139, 142-143, 153-154, 167-168, 183-186, 195-197, 198-200, 218-219, 230-233, 247-250, 266-267, 300-302, 325-326, 461-463, 526-528, 570-572, 638-652, 666-667; **II,** 17-21, 79-80, 117-123, 125-126, 130-133, 142-143, 167-168, 236-237, 251-252, 266-268, 394-398, 548-549, 551-552;
- các cuộc cách mạng về tư liệu lao động và phương thức sản xuất-**I,** 641-642, 728-730, 797-798, 800-801, 811-812, 867-868; **II,** 65-66, 69-70, 70-72;
- với tính cách là hình thức của tư bản-**II,** 69-70, 79-80, 177-118, 120-122, 122-123, 150-154, 159-161, 236-237, 268-269;
- với tính cách là phương tiện bóc lột dưới chủ nghĩa tư bản-**II,** 14-17, 65-66, 69-70, 79-80, 122-123, 268-269;
- sự phát triển, sự phân hoá, sự chuyên môn hoá và sự đơn giản hoá nó-**I,** 638-641; **II,** 69-70;
- sự sử dụng tư liệu lao động-**I,** 638-639; **II,** 251-252;
- sự tích tụ của tư liệu lao động-**I,** 522-523, 617-618; **II,** 150-152;
- giá trị của tư liệu lao động -**I,** 617-618, 623-624; **II,** 130-131, 132-133, 140-143;
- khối lượng của tư liệu lao động -**I,** 623-624; **II,** 132-133, 251-252;
- và công nhân-**II,** 65-66, 67-68, 79-80, 251-252;

- các nhà kinh tế học tư sản nói về tư liệu lao động-**I,** 638-639;
Xem thêm: *Máy móc, Tư bản cố định, Tư bản bất biến.*
Tư liệu tiêu dùng (các)-**II,** 166, 249-250, 254-257, 899-901;
Tư liệu sản xuất (các)
- định nghĩa-**I,** 197-198, 244-246;
- *với tính cách* là nhân tố của sản xuất-**I,** 92-93, 108-111, 138-139, 167-168, 197-198, 244-246, 249-252, 270-271, 282-284, 572-573, 797-798, 809-811, 867-868; **II,** 17-19, 36-39, 80-82, 127-128, 241-242, 251-252, 394-398, 403-407, 438-439, 548-551, 570-571, 899-901;
- với tính cách là minh chứng cho sự phát triển của sản xuất-**I,** 92-93, 572-573, 867-868;
- với tính cách là phương tiện nâng cao năng suất lao động-**II,** 130-133, 142-145, 548-551;
- với tính cách là hình thức vật chất của tư bản bất biến-**I, 572-573; II,** 65-66, 82-85, 135-138, 154-157, 251-252, 394-398, 403-404;
- là phương tiện bóc lột dưới chủ nghĩa tư bản-**I, 15-16; II, 65-66, 82-83,** 91-93, 102-106, 154-157, 403-404;
- sự tích tụ của chúng-**I,** 292-295, 522-523, 617-618, **653-654;**
- sự tách riêng của chúng khỏi lao động dưới chủ nghĩa tư bản- **I, 292-295; II,** 16-17, 102-106;
- sự phát triển và sử dụng chúng-**I,** 244-246, 249-250, 572-573; **II,** 125-128, 251-252;
- giá trị của chúng-**I,** 617-618; **II,** 135-138, 147-150, 548-551;
- sự tái sản xuất ra chúng-**I,** 572-575; **II,** 69-72, 135-138, 142-145, 241-242;
- và lao động-**II,** 135-138, 144-148, 251-252, 403-404;
- và số lượng giá trị được sử dụng-**II,** 142-145;
- và giá trị của sản phẩm-**II,** 142-145;
- sở hữu xã hội đối với chúng-**I,** 244-246; **II,** 38-41;
- và quy mô sản xuất -**II,** 142-145, 251-252, 548-549.
Xem thêm: *Tư bản bất biến.*
Tư liệu sinh hoạt
- đặc tính chung-**I,** 63-64, 70-72, 74-76, 241-243; **II,** 367-368.
- hình thái hàng hoá của chúng trong chủ nghĩa tư bản-**I,** 70-72, 74-75, 179-180, 526-528; **II,** 65-66, 82-83, 282-283, 405-406;
- với tính cách là điều kiện lao động-**I,** 75-76, 109-111, 161-162, 195-197, 203-205, 231-235, 247-250, 273-274; **II,** 14-15, 23-26, 82-85, 152-155, 163-165, 170-173, 252-254, 268-269, 282-283, 330-331, 333-335, 403-406, 532-534, 594-597, 769-770, 906-909.
- với tính cách là giá trị tiêu dùng-**II,** 10-11, 94-95, 288-291;
-với tính cách là hình thái hiện vật của tiền công-**I,** 85-88, 109-111, 195-197, 198-200, 203-205, 231-233, 250-252, 561-564, 940-941, 962-963; **II,** 252-254.

- tư liệu sinh hoạt cần thiết- **I,** 63-66, 74-76, 109-111, 161-164, 179-180, 195-197, 203-205, 231-235, 241-243, 247-250, 273-274, 534-535, 561-564, 861-862, 864-865, 962-963; **II,** 24-28, 41-43, 45-47, 65-66, 94-95, 114-115, 152-155, 186-189, 247-250, 288-289, 330-333, 768-770, 801-802, 866-868;
- sản xuất và tái sản xuất tư liệu sinh hoạt-**II,** 247-249, 288-289, 333-335, 393-396, 403-409, 531-534, 780-781;
- số lượng chúng-**I,** 940-941; **II,** 38-39, 247-249, 802-804, 906-909;
- giá trị của chúng- **I,** 70-72, 202-203, 301-302, 937-938, 962-963; **II,** 293-294;
- việc phân phối chúng-**II,** 252-254;
- giá cả của chúng-**II,** 193-196, 802-804, 866-869, 904-909;
- và các vật xa xỉ-**I,** 401-403, 536-537, 922-925; **II,** 193-194, 198-199, 330-331, 405-407, 882-883, 885-887;
- việc hạ giá chúng-**I,** 549-551, 861-862, 864-865; **II,** 461-462;
và giá trị sức lao động-**I,** 69-72, 74-76, 195-197, 202-203, 249-252, 255-256, 414-417, 419-420, 861-862, 962-963; **II,** 186-186, 866-868, 875-876;
- và giá trị thặng dư-**I,** 617-618, 861-862, 920-924, 962-963; **II,** 254-256, 264-266, 282-285;
-và tư bản-**I,** 243-244, 920-922; **II,** 14-17, 82-83, 268-269;
- và tư bản khả biến-**I,** 203-205, 920-922; **II,** 166, 247-250, 252-256, 333-336, 339-342, 394-396;
-và sự phát triển lực lượng sản xuất-**I,** 534-535; **II,** 11-14;
- và tái sản xuất sức lao động-**I,** 68-72, 78-81, 179-180, 195-197, 198-200, 202-203, 231-233, 273-274, 411-417, 428-429, 441-444, 534-535, 549-551, 561-562, 920-924; **II,** 41-47, 264-266, 316-317, 560-570, 768-770, 801-802;
- và tái sản xuất của các nhà tư bản-**I,** 920-924; **II,** 114-115, 367-370;
- và những người lao động phi sản xuất-**I,** 922-924, 328-331;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tư liệu sinh hoạt-**II,** 780-781, 799-804, 887-880, 887-890, 892-894.
Xem thêm : *Đối tượng của tiêu dùng cá thể.*
Tư sản (giai cấp)- **II,** 176, 190-193;
Xem thêm: *Nhà tư bản (các).*
Từ thiện (hành động)-**II,** 362-365;
Tự do
- trong xã hội chiếm hữu nô lệ-**I,** 486-487;
- dưới chế độ phong kiến-**I,** 358-361, 735-736;
- tự do tư sản-**I,** 60-61, 226-228, 235-236, 551-556, 654-656, 816-821, 901-902; **II,** 14-19, 21-24, 30-31, 198-199, 268-271;
- và lao động-**I,** 358-359, 735-736; **II,** 14-19, 21-26, 30-31;
Tự do thương mại- xem *Mậu dịch tự do*
Tự nhiên học- xem *Thiên văn học, Địa lý (môn), Địa chất (môn), Khoa học, Vật lý (môn), Hoá học.*
Tước đoạt-**II,** 183-186, 836-839, 870-871;

Tỷ giá kỳ phiếu-**II,** 649, 650.
Tỷ suất chiết khấu lợi tức - xem Ngân hàng, Lợi tức cho vay
Tỷ suất giá trị thặng dư
- định nghĩa- **I,** 304-305, 307-309, 345-346, 350-351, 386, 838-841, 850-851, 938-939, 964-965; **II,** 42, 46, 416-419, 424-428, 553;
- là biểu hiện mức độ bóc lột lao động-**I,** 622-623, 964-970; **II,** 418-419, 488-489;
- khối lượng giá trị thặng dư-498-501, 524-527, 531-535, 552-555, 576, 773-776;
- những nhân tố quyết định khối lượng giá trị thặng dư- **I,** 294-295, 304-305, 322-323, 350-351, 443-444, 452, 622-623, 838-841, 850-851, 856-857, 859-860, 938-939; **II,** 42, 46, 466-471, 552-555, 575-578;
- tỷ suất giá trị thặng dư trung bình-**II,** 476-477;
- và năng suất lao động-**I,** 350-351, 852-853; **II,** 46, 494-497, 540-543, 561;
- và số lượng lao động-**II,** 548-551;
- và tư bản khả biến-**II,** 501-504, 532-535, 561;
- và tổng tư bản-**II,** 506-507, 511-513, 532-535, 561;
- và tỷ suất lợi nhuận-**I,** 294-295, 850-851; **II,** 424-428, 454-457, 486-489, 491-494, 498-506, 559-562;
- và khối lượng giá trị thặng dư-**I,** 307-311, 345-346, 350-351; **II,** 448-449, 491-494, 517-520, 527-530;
- và qui mô sản xuất-**II,** 498-501;
- và giá trị sức lao động-**II,** 575-578;
- và số lượng công nhân-**I,** 852-853, 859-860; **II,** 491-494, 517-518, 527-530, 548-551, 560-563;
- và tiền công-**I,** 304-305, 839, 940-941, 958, 961-962; **II,** 575-578;
Xem thêm: *Nhà tư bản bóc lột sức lao động.*
Tỷ suất lợi nhuận
- định nghĩa-**I,** 436-437, 619-621, 850-851; **II,** 243, 416-419, 424-428, 432, 491-494, 526;
- vai trò điều tiết của nó-**II,** 481-484;
- những nhân tố xác định khối lượng lợi nhuận- **I,** 294-295, 585-587, 800-803, 825-826; **II,** 222-226, 405-406, 415-416, 428-433, 445-448, 450-454, 459-464, 483-491, 559-566, 575-578, 580-583, 908-909;
- tỷ suất lợi nhuận cá biệt-**II,** 222-226, 383-391, 403-406, 463-464;
- tỷ suất lợi nhuận trung bình (chung)-**II,** 222-226, 364-365, 403-404, 415-418, 453-471, 473-477, 552-555, 575-582, 588, 690-691, 699-702, 737-739, 763;
- tỷ suất lợi nhuận hàng năm-**II,** 388;
- qui luật hướng đến việc hạ thấp tỷ suất lợi nhuận-**II,** 415-418, 456-457, 481-484, 493-494, 498-501, 559-562, 563-565;
- và khối lượng lợi nhuận-**II,** 417, 445-452, 456-457, 461-462, 465-466, 498-499, 550-552;
- và giá trị thặng dư-**II,** 222-226, 415-416, 473-476, 485-488, 504-507, 575-578;

- và tỷ suất giá trị thặng dư-**I,** 294-295, 850-851; **II,** 415-416, 454-457, 476-477, 486-489, 491-494, 501-504, 517-518, 561, 564, 575-578, 699-702;
- và tiền công-**II,** 794-797, 908-911;
- và tư bản-**I,** 585-586, 616-621; **II,** 415-416, 445-448, 465-467, 474-477, 483-486, 501-506, 511-512, 523, 564, 575-578;
- và những chi phí tái sản xuất-**II,** 752-753, 706-707, 710;
- và giá cả sản xuất-**II,** 577-578;
- và phương thức sản xuất-**II,** 580-583;
- và tỷ suất lợi tức-**II,** 364-365, 688-691;
- các nhà kinh tế tư sản nói về tỷ suất lợi nhuận-**II,** 458-462, 490, 498-501, 581, 773-776, 793;

V

Va-la-ki- **I,** 358-361.
Vàng (và bạc)
- là tiền-**I, 165-166; II,** 296-299, 326-333, 335-340, 356-359, 362-365, 396-399, 405-407, 413-414, 584-587, 648-651, 865-868;
- là hàng hoá-**I,** 326-333, 335-336, 362-365, 401-404, 648-651, 847-848;
- là vật liệu tiền tệ- **I,** 630-631, 844-846; **II,** 149-150, 326-328, 396-399, 470-471, 578-580, 648-651, 861-863;
- dưới dạng vàng thoi- **II,** 398-399, 648-651, 861-863;
- sản xuất vàng- **II,** 323-324, 332-338, 340-342, 398-401, 405-411;
- sử dụng chúng- **II,** 398-401;
- thay đổi giá trị của vàng và giá cả hàng hoá-**I,** 630-631; **II,** 149-150, 326-329, 648-651, 841-845, 847-848, 863-866;
- vai trò của người sản xuất vàng trong quá trình tái sản xuất-**II,** 316-317, 326-328, 330-331, 333-336, 352-357, 383-385, 393-403, 405-406, 408-409;
Vay (các khoản)-**II,** 316-317, 330-331, 333-335, 357-359, 370-371, 458-461, 648-649.
Văn hoá-**I,** 70-72, 74-75, 84-85, 395-396.
Văn minh-**I,** 279-280, 329-320, 646-647; **II,** 479-483, 704-706;
Văn tự nợ-**I,** 844-846; **II,** 115-118.
Vật liệu lao động-**I,** 90-97, 101-112, 114-119, 121-125, 131-136, 138-139, 159-160, 162-165, 176-177, 183-186, 195-197, 205-206, 218-219, 228-233, 247-250, 257-258, 266-267, 300-302, 797-798, 809-811; **II,** 65-66, 69-70, 177-120, 140-143, 152-155, 159-161, 167-171, 237-239, 436-438.
Xem thêm: *Đối tượng của lao động.*

Vật liệu phụ-**I,** 203-205, 231-233, 244-246, 247-252, 290-292, 526-528; **II,** 135-138, 236-237, 251-254, 326-331, 356-357, 364-365, 367-368, 380-381, 396-399, 405-407, 486-488, 534-535, 542-546, 551-552.
Vật lý học-**I,** 835-836, 837-838, 927-929;
Vật ngang giá chung- xem *Tiền tệ, Vàng (và bạc).*
Vòng chu chuyển- xem *Thời gian chu chuyển.*
Vòng chu chuyển của tư bản
- của tư bản tiền tệ-**II,** 213-215, 391-392, 433-436;
- của tư bản hàng hoá-**II,** 214-217, 361-362, 391-392;
Xem thêm: *Chu chuyển của tư bản, Tái sản xuất.*
Vô sản (giai cấp) -**I,** 523-524; **II,** 498-501.
Xem thêm: *Công nhân, Công nhân nông nghiệp, Giai cấp công nhân.*
Vương quốc liên hiệp- xem *Anh, Ai-rơ-len, Xcốt-len.*

X

Xã hội
- luận điểm chung-**II,** 26-29;
- sự xuất hiện xã hội-**I,** 536-537, 666-667;
- quan hệ sản xuất của nó-**I,** 60-61, 193-195;
- sự phát triển của nó-**I,** 60-61, 855; **II,** 808-811;
- các hình thức khác nhau của nó-**II,** 228-231, 589-592;
- các mâu thuẫn của nó-**I,** 329-333, 395-396, 943-944;
- các nhu cầu của nó-**I,** 71, 395-396, 530-532;
- văn hoá của nó-**I,** 71, 395-396;
- xã hội tư sản-**II,** 102-107, 273-276, 284, 285, 287, 406-407, 413-414, 582-583, 593, 601-605;
- và tư bản-**I,** 194, 267-268, 414-415, 445, 515-516, 855, 249-252, 475, 562-565;
- và sản xuất-**I,** 243-244, 342-343, 635; **II,** 26-29, 72-73, 128-131, 406-407, 527-530, 539-540;
Xã hội tư sản- **I,** 528-529, 666-667; **II,** 172-173, 421-424, 601-605;
Xây dựng-**II,** 822-823, 849-850;
Xcốt-len- **I,** 74-75, 706-707, 715-716, 724-728, 785-787; **II,** 177-180, 727-729, 818-823, 843-846, 916-918;
Xi-xi-li-a-**I,** 202-205;
Xuất khẩu- xem *Ngoại thương (mậu dịch thế giới).*
Xuất khẩu tư bản - xem *Tư bản*

BẢN CHỈ DẪN SỐ TRANG CÁC PHẦN BẢN THẢO VIẾT VÀO NHỮNG NĂM 1861-1863 BỐ TRÍ TRONG CÁC TẬP 47, 26 VÀ 48 TRONG TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NĂM 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN
Tập ghi chép I, tr.	A	t.47, tr. 984, 308-309, 87-90
	1-3	11-19
	4-6	18-19, 21-30
	7-13	30-52
	14	51-53, 29-32
	15	52-57
	16	56-57, 18-21
	17	55-58, 20-21
	18-23	57-76
	24-25	75-82
	26	81-84, 75-76
	27	83-87
	28-53	85-88, 89-174
Tập ghi chép II, tr.	A	177-182
	54	172-177
	55-60	176-178, 180-201
	61	200-205, 199
	62	203-209, 199
	63-93	208-297
Tập ghi chép III, tr.	A	297-298
	94	không có trong bản thảo (lỗi do đánh số trang)
	95-105	299-333
	106	332-335, 347-351
	107-108	350-354, 395-401
	109-111	400, 334-343
	112	344-345, 353-354, 400-401, 403-406
	113	405, 394, 344-345
	114	344-346, 347-348, 405, 402
	115	401-404, 347-348, 345-348

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NAM 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN
	116	353-359
	117-119	359, 403-404, 358-366
	120-124	363-366, 365-378
	124a-124b	377-395
	125-129	407-423
	130	424-428, 422-423
	131	427-431
Tập ghi chép IV, tr.	132-137	không có trong bản thảo (lỗi do đánh số trang)
	138 a	463-464, 438-443
	138-174	430-440, 441-464, 465-529
Tập ghi chép V, tr.	175 a	797-798
	175	528-531, 530-532
	176-177	531-535
	178	534-537, 538
	179	536-539, 530-531, 538
	180-181	537-542
	182	t.47, tr. 541-542; t.26, ph.I, tr.549-551
	183	t.26, ph.I, tr. 550-551; t.47, tr.541-544
	184-189	t.47, tr. 543-559
	190	558-561, 561-562
	191-193	561-570
	194	569-570, 570-573
	195	572-576
	196	560, 575-576
	197-199	575-584
	200	583-584, 583-587
	201	587, 569-572, 586-589
	202-203	588-594, 592-595
	204	594-597, 593
	205	596-599
	206	598, 588-589, 597-600, 599-602

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NAM 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ANG-GHEN	
	207		601-604, 599-600, 603-604
	208-219		603-637
Tập ghi chép VI, tr.	219 b	t.26, ph.I, tr.	11-12
	220-240		15-59
	241		59-60, 58-60, 59-62
	242-264		61-105
	265		104-108, 101-102
	266-272		107-122
Tập ghi chép VII, tr.	272 b		11-12
	273-283		121-147
	283 a		146-150, 65-66
	283 b		65-66, 149-151
	284-298		150-184
	299		183-185, 187-190
	300		190, 186-189, 189-191
	301-303		190-198
	304		184-186, 197-199
	305-317		199-233
	318		232-234, 235-237
	319	t.26, ph.I, tr.	236-237; ph.III, tr. 262-265
	320-331	t.26, ph.III, tr.	265-292;
Tập ghi chép VIII, tr.	331 b	t.26, ph.I, tr.	11-12
	332-344	t.26, ph.III, tr.	291-324,
	345		324-326, 78-81
	346	t.26, ph.III	80-82; ph.I, tr. 233-235;
	347	t.26, ph.I, tr.	235, 236-240
	348-357		239-265
	358		264-266, 268-269

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NAM 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ANG-GHEN	
	359-363		268-283
	364		282-283, 106-107, 235-236
	365-371		283-304
	372-376		303-304
Tập ghi chép IX, tr.	376 b		11-12
	377-399		303-368
	400		368-370, 265-267, 369-370
	401-420		369-429
	421		428-429, 267-269
Tập ghi chép X, tr.	421 c		11-13
	422-426		431, 450-451
	426a		450-453
	427-436		453-485
	437		484-487, 459-460
	438-440		488-496
	441	t.26, ph.I, tr.	495-496; ph.III, tr. 446-448
	442-444	t.26, ph.III, tr.	447-454
	445-459	t.26, ph.II, tr.	9-62
	460		61-62
	461-485		62-134
	486		134-135, 39, 134-137
	487-489		136-146
Tập ghi chép XI, tr.	490 a	t.26, ph.I, tr.	12-13; ph.II, tr.865-866
	490-498	t.26, ph.II, tr.	145-173
	499		172-174, 172-173, 173-175
	500		174-177, 176-178
	501		177-178, 178-181
	502		177-178, 181, 176-177
	503-508		183-196

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NAM - 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN
	508a	197-201
	509-548	200-313
	549	312-313, 314-317
	550-580	317-394
Tập ghi chép XII, tr.	580b	t.26, ph.I, tr. 12-13; ph.II, tr.861-862
	581-588	t.26, ph.II, tr. 394-416
	589	415-416, 417-419.
	590-599	419-443
	600	442-444, 444-447
	601-604	445-458
	605	457-459, 458-462
	606-617	461-493
	617a	492-496
	618-631	495-534
	632	533-534, 535-537
	633-635	536-537, 544-545
	636	544-545, 458-459, 313-315, 546-548
	637-640	547-560
	641	559-560, 563, 533-535, 563-565
	642	564-565, 559-562
	643	561-562, 564-566
	644-648	565-579
	649	không có trong bản thảo (lỗi do đánh số trang)
	650-651	578-584
	652	583-584, 585-586, 585-587;
	653-662	586-615
	663	614-615, 576, 614-616
	664-669	615-631
Tập ghi chép XIII, tr.	669b	864

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NĂM 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN	
	670 a	t.26, ph.I, tr.	12-13; ph.II, tr.868,863; ph.I, tr.528; ph.II, tr.867; ph.III, tr.445-447
	670-683	t.26, ph.II, tr.	630-661
	684		660-663, 665-666
	685-687		665-673
	688		673-674, 662-666
	689-690		674-680
	691		679-681, 678-679
	692		678-679, 682-685
	693-715		685-754
	716		753-755, 760-761, 757-758, 760-762
	717		762-765
	718		764-765, 739-740, 764-768
	719		767-770
	720		766, 770-773
	721-770	t.26, ph.II, tr.	772-858
		ph.III, tr.	9-60
	770 a	t.26, ph.II, tr.	755-758
Tập ghi chép XIV, tr.	771 a	t.26, ph.I, tr.	13-14
		ph.II, tr.	750-760
	771-777	t.26, ph.III, tr.	59-78,
	778		77-79, 81-83
	779-837		82-229
	838	không có trong bản thảo (lỗi do đánh số trang)	
	839-850		229-258
	850 a		257-258, 258-260
	851		261-263, 325
	852-853		327-334
	853 a		333-337
	854-861		336-359
	861 a	t.26, ph.II, tr.	759-761
Tập ghi chép XV, tr.	862 a	t.26, ph.I, tr.	13-14; ph.III, 331

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NĂM 1861-1863	TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN	
862-864	t.26, ph.III, tr.	359-369
865-866		384-390
867-870		368-382
870 a		382-385
870 b		390-393
871-886		393-433
887		433-435, 197-198, 434-435
888-890		434-442
891-900		631-659
901	t.26, ph.III, tr.	658-659; t.48, tr.206-209
902	t.48, tr.	207-211; t.26, ph.III, tr.659-661
903-906	t.26, ph.III, tr.	661-674
907	t.26, ph.III, tr.	673-674; t.48, tr.209-212
908	t.48, tr.	211-215
909	không có trong bản thảo (lỗi do đánh số trang)	
910	t.48, tr.	214-217; t.26, ph.III, tr.674-676
911-918	t.26, ph.III, tr.	675-698
919		697-700, 701-702
920-924		701-714
925		713-715, 257-259, 715-717
926-932		716-737
933-934	t.48, tr.	572-580
935	t.48, tr.	578-582; t.26, ph.III, tr.736-740
936	t.26, ph.III, tr.	739-742
937		742, 674-675, 743-745
938-943		745-759
944	t.26, ph.III, tr.	758-760; t.48, tr.581
945-947	t.48, tr.	580-594
947 a-947b		592-599
948-949		598-607

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NĂM 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN	
	950a	t.48, tr.	606-607; t.26, ph.III, tr.761-762
	950b	t.26, ph.III, tr.	755-756; t.48, tr.605-610
	950-953	t.48, tr.	609-620
	954-955		624-632
	956		620-625
	957-973		630-688
Tập ghi chép XVI, tr.	973c		415-418
	973-994		416-481
	995-998		506-530
	999-1003		479-506
	1009		504-507, 529-530
	1010-1021		529-559
	1021a		959
Tập ghi chép XVII, tr.	1022-1028		557-571
	1029-1037		686-720
	1038		718-722, 288-291
	1039-1065		289-389
	1065a		387-391
Tập ghi chép XVIII, tr.	1066b		964, 952
	1066-1067		749-755
	1068		754-757, 389-392
	1069-1074		391-414
	1075-1083		720-747
	1084	t.48, tr.	745-748, t.26, ph.III, tr.441-443
	1085	t.26, ph.III, tr.	442-444
	1086		444-445, 455-457
	1087-1088		456-462
	1089		361-362, 463-466
	1090		465-469, 461-462
	1091		461-463, 468-470
	1092-1101		469-500

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NAM 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN	
	1102		499-502, 503-504, 502
	1103-1104		503-510
	1105		509-512
	1106-1108		512-522
	1109	t.26, ph.III, tr.	521-523; ph.I, tr.594-596; ph.III, tr.522-524
	1110	t.26, ph.III, tr.	524-526, 526-527, 516-517, 526-528
	1111		528-531, 525-527
	1112		526-527, 530-534
	1113-1129		533-574
	1130		573-575, 491-492, 575-577
	1131-1138		576-597
	1139	t.26, ph.III, tr.	596-598; ph.I, tr.594-595; ph.III, 599-600
	1140	t.26, ph.III, tr.	599-600; ph.I 593-594; t.48, tr. 755-760
	1141-1143	t.48, tr.	759-767
	1144		766-767; t.26, ph.III, tr.599-601
	1145-1155	t.26, ph.III, tr.	600-626
	1156	t.26, ph.III, tr.	625-627; t.48, tr.768-770
	1157	t. 48, tr.	769-770; t.26, ph.III, tr.581-582
Tập ghi chép XIX, tr.	1158-1158a	t. 47, tr.	636-637
	1159-1173		636-680
	1174	không có trong bản thảo (lỗi do đánh số trang)	
	1175-1189		678-713
	1190		712-715, 715-716
	1191		716-717, 715-716, 716-717
	1192-1235		716-796
	1236		795, 798-801

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NĂM 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN	
	1237-1241		800-816
Tập ghi chép XX, tr.	1241a		815-816, 784-785
	1241b		1001
	1242-1254		814-850
	1254a		853-857
	1255		849-854
	1255a		856-860
	1256-1274		861-918
	1275		917-918, 915-916, 917-918
	1276-1291		917-962
	1291a	t. 47, tr.	977-980; t.26, ph.I tr.499, 517
	1292	t.47, tr.	961-965
	1292a	t.26, ph.I, tr.	517-520
	1293	t. 47, tr.	964-969
	1293a	t.26, ph.I, tr.	519-521, 529-531
	1294	t. 47, tr.	967-972
	1294a	t.26, ph.I, tr.	530-532
	1295-1296	t. 47, tr.	970-978
	1297	không có trong bản thảo (lỗi do đánh số trang)	
Tập ghi chép XXI, tr.	1298	t. 48, tr.	11-12
	1299		941
	1300	t. 26, ph.I, tr.	380-382
	1301	t. 26, ph.I, tr.	534-535; t.48, tr.11-14
	1302-1326	t. 48, tr.	12-100
	1327	không có trong bản thảo (lỗi do đánh số trang)	
	1328-1330		99-112
	1331		111-112, 769-773
	1332-1345		771-815
Tập ghi chép XXII, tr.	1345b, 1345c		946
	1346	t.48, tr.	813, 816; t.26, ph.I, tr.501
	1347-1350	t. 26, ph.I, tr.	501-510

Tiếp tục

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NAM 1861-1863		TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN	
	1351	t. 26, ph.I, tr.	509-511; t.48; tr.815-816
	1352	t. 48, tr.	815-818
	1353-1370		113-165
	1371		164-166, 216-219
	1372-1396		217-287, 167-173
	1397	t. 48, tr.	172-173; t.26, ph.I, tr.516, 510-511
	1398	t. 26, ph.I, tr.	510-514
	1399		513-515, 540-541
	1400	t. 26, ph.I, tr.	540-541; t.48, tr.818-821
	1401	t. 48, tr.	820-825
	1402		824, 172-175
	1403-1406		173-186
Tập ghi chép XXIII, tr.	1406a		185
	1407-1417		184-189, 825-846
	1418	t. 48, tr.	845-846; t.26, ph.I, tr.522-524
	1419	t. 26, ph.I, tr.	523-526
	1420	t. 26, ph.I, tr.	526-527; t.48, tr.845-848
	1421-1431	t. 48, tr.	847-875
	1432	không có trong bản thảo (lỗi do đánh số trang)	
	1433	t. 48, tr.	874; t.26, ph.I, tr.536-538
	1434	t. 26, ph.I, tr.	537-539
	1435-1437	t.48, tr.	875-883
	1438		882-883, 188-191
	1438a-1438b		190-196
	1439-1440		195-199
	1441-1447		882-902
	1448		901-904, 901-902
	1449-1451	t. 26, ph.I, tr.	542-548
	1452-1460	t. 48, tr.	903-928
	1461-1463		200-205
	1464-1472		927-938

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản 7

C. MÁC

BẢN THẢO KINH TẾ NHỮNG NĂM 1861-1863

Phần I Quá trình sản xuất của tư bản [Phần cuối] 11

[*Chương 5*] Sự phục tùng về mặt hình thức và trên thực tế của lao động đối với tư bản. Các hình thức quá độ 11

[a) Sự phục tùng về mặt hình thức của lao động đối với tư bản 14

[b) Sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản 32

[c) Các hình thức quá độ 55

[*Chương 6*] Năng suất của tư bản. Lao động sản xuất và lao động phi sản xuất 64

[*Chương 7*] Sự chuyển hoá ngược trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản 113

[*Chương 8*] Cái gọi là sự tích luỹ ban đầu 167

Phần II Quá trình lưu thông của tư bản 206

[*Chương 9*] Quá trình tái sản xuất 206

[*Chương 10*] Phụ đề. Những sự vận động ngược trở lại của tiền trong tái sản xuất tư bản chủ nghĩa 288

[1) Những thay đổi hình thức của tiền trong quá trình tái sản xuất của tư bản. Vai trò của tư bản thương nghiệp trong lưu thông của tiền] 288

[2) Thực hiện giá trị thặng dư trong lưu thông. Vai trò của người sản xuất vàng trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa] 317

[3) Quan hệ trao đổi giữa hai nhóm sản xuất xã hội] 365

[4) Tổng vận động của tư bản thương nghiệp. Sự tích luỹ tư bản tiền tệ] 384

Phần III Tư bản và lợi nhuận 415

[*Chương 11*] Giá trị thặng dư và lợi nhuận. Chi phí sản xuất. Tỷ suất lợi nhuận trung bình. Quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm thấp đi 415

[*Chương 12*] Lợi nhuận phân thành lợi nhuận công nghiệp và lợi tức. Tư bản thương nghiệp. Tư bản tiền tệ 572

[1) Lưu thông của tư bản tiền tệ. Các hình thức lịch sử của lợi tức] 572

[2) Tư bản thương nghiệp với tính cách là hình thái lịch sử đầu tiên của tư bản. Sự cho vay nặng lãi] 589

[3) Ảnh hưởng của việc tăng năng suất lao động đối với tỷ suất lợi nhuận] 606

[4) Lợi nhuận thương nghiệp. Tư bản sản xuất trong lĩnh vực lưu thông. Các chức năng đặc thù của tư bản thương nghiệp và tư bản tiền tệ] 627

[5) Chu chuyển của tư bản thương nhân. Lợi nhuận thương nghiệp và tỷ suất chung của lợi nhuận] 653

[6) Chi phí của tư bản thương nhân. Lao động làm thuê trong thương mại. Buôn bán tiền tệ] 692

[7) Giá cả sản xuất với tính cách là sự điều tiết phân phối tư bản và lao động. Sự thay đổi giá trị của những thành tố sản xuất của hàng hoá trong quá trình tái sản xuất] 720

Phần IV Những điều tản mạn 749

[1) Các trích đoạn từ tập ghi chép XVIII] 749

[2) Các trích đoạn từ tập ghi chép XXI] 770

[3) Các trích đoạn từ tập ghi chép XXII] 813

[4) Các trích đoạn từ tập ghi chép XXIII] 825

Chú thích 941

Bản chỉ dẫn tên người 973

Bản chỉ dẫn các sách báo được trích dẫn và nhắc đến 988

Bản chỉ dẫn các sách trích dẫn đã được dịch ra tiếng Nga 1015

Mục lục vấn đề soạn cho tập 47 và 48 1016

Bản chỉ dẫn số trang các phần bản thảo viết vào những năm 1861-1863 bố trí trong các tập 47, 26 và 48. 1106

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRỊNH THÚC HUỲNH

Biên tập : NGUYỄN LÊ PHƯƠNG
VŨ HỒNG THẮM
NGUYỄN THỊ THÚY
Trình bày, bìa : DƯƠNG THÁI SƠN
Sửa bài : BAN SÁCH KINH ĐIỂN

In 800 cuốn, khổ 15 x 22cm, tại Công ty Liksin.
Giấy phép xuất bản số: 19 - 272/CXB-QLXB, cấp ngày 15 tháng 3 năm 2004
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2004